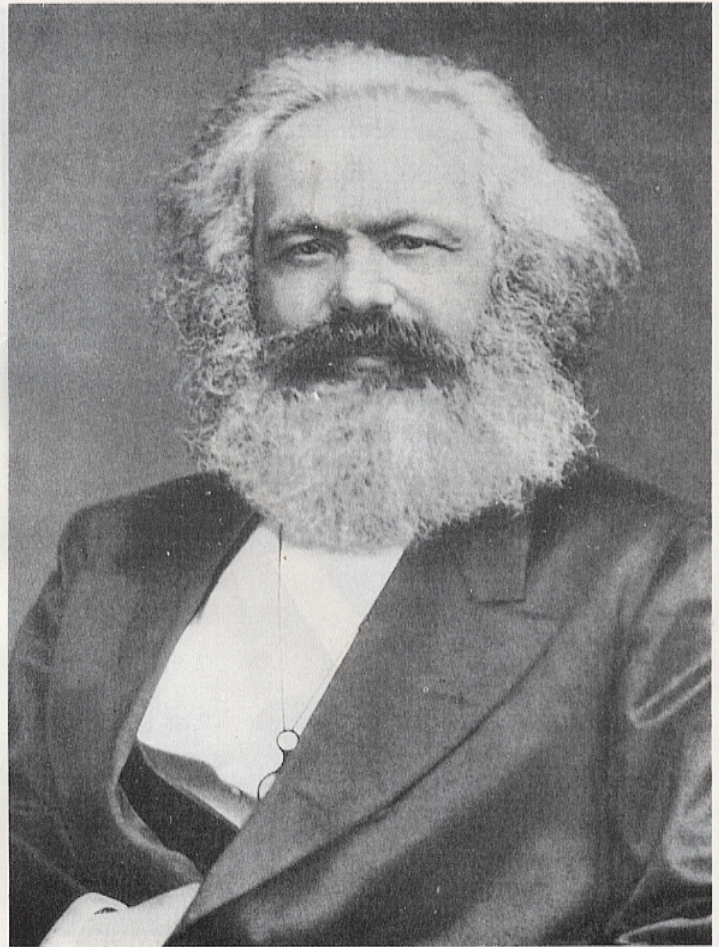


HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Phó chủ tịch chuyên trách Hội đồng Lý luận Trung ương, Phó chủ tịch (thường trực) Hội đồng
GS. TS. Trần Ngọc Hiên	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó trưởng Ban Tư tưởng – Văn hóa Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, ủy viên
GS. TS. Phạm Xuân Nam	Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương, ủy viên
ThS. Trần Đình Nghiêm	Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, ủy viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị - quân sự, ủy viên

**C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
TẬP 45**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT
HÀ NỘI – 2000**



Karl Marx



F. Engels

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 45 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n bao gồm những tác phẩm do hai nhà kinh điển viết trong thời gian 1867 - 1893 và chưa được đưa vào các tập 16 - 22 của bộ Toàn tập này.

Trong số đó, hai phần ba là những bản thảo của những tác phẩm đang còn dang dở và những tài liệu chuẩn bị cho những tác phẩm này. Đó trước hết là những bản tóm tắt, trích ghi có phân tích và phê phán tác phẩm của một số học giả về lịch sử Ai-rơ-len, đặc biệt là về hình thái xã hội trước chủ nghĩa tư bản mà hai nhà kinh điển có ý định sẽ sử dụng để phục vụ cho cuộc đấu tranh chính trị, lý luận và tư tưởng của phong trào công nhân lúc bấy giờ. Bên cạnh đó là một số tác phẩm khác cũng mới được công bố toàn văn lần đầu bằng tiếng Nga hoặc chỉ được xuất bản khi hai nhà kinh điển còn sống. Những tác phẩm in trong tập này chẳng những cho phép ta có điều kiện đi sâu tìm hiểu những công trình đang còn dang dở của Mác và Ăng-ghe-n, những kết luận hết sức quan trọng mà hai ông đã đi tới trong quá trình nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu của hai ông trong một số vấn đề xã hội học và lịch sử. Chúng còn soi sáng và cho ta có một quan niệm đầy đủ hơn về cuộc đấu tranh của hai ông để bảo vệ sự trong sáng của lý luận cách mạng, chống ảnh hưởng của chủ nghĩa Pru-đông và chủ nghĩa vô chính phủ đối với giai cấp công nhân, đặc biệt là trong những nước kém phát triển về kinh tế như Tây Ban Nha, I-ta-li-a lúc bấy giờ.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, tập 45 do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1975. Ngoài phần chính văn, chúng tôi

còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo. Các tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n được nhắc đến trong tập này đều được dẫn theo C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n Toàn tập, tiếng Việt, do Nhà xuất bản Chính trị quốc gia xuất bản tại Hà Nội và được ghi vắn tắt là Toàn tập, tiếp đó là số tập, năm xuất bản của tập đó và số trang đề cập đến vấn đề được dẫn. Những đoạn trích nguyên văn và những đoạn Mác và Ăng-ghe-n thuật lại nội dung cuốn sách mà hai ông tóm tắt được in bằng chữ cỡ nhỏ. Ý kiến của hai ông được in bằng chữ cỡ bình thường. Những ngoặc kép trong các bài tóm tắt là của các tác giả, chỉ trong một số trường hợp ngoại lệ ban biên tập bản tiếng Nga mới thêm ngoặc kép. Ngoặc vuông và ngoặc tròn là của Mác và Ăng-ghe-n. Những chữ mà trong một số trường hợp cần thiết, ban biên tập bản tiếng Nga thêm vào thì được đặt trong ngoặc ôm ({}). Những đoạn mà Mác và Ăng-ghe-n đánh dấu trong bản thảo thì trong tập này được đánh dấu bằng một gạch thẳng đứng ở lề trái. Những chỗ hai ông gạch dưới một gạch được in nghiêng, những chỗ hai ông gạch dưới hai gạch được in nghiêng hơi đậm.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 8 năm 2000

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
NHỮNG KHẢO CỨU VÀ TIỂU LUẬN
1867 - 1893**

PH.ĂNG-GHEN

***BÚT KÝ VỀ CHUYẾN DU LỊCH THỤY ĐIỂN VÀ ĐAN MẠCH¹**

Ngày 6 tháng Bảy. 9 giờ. Tàu “Hi-rô” ở Kham-béc. 11 giờ - ở trên biển. Gió tây thổi nhẹ mát rượi, tàu chạy 12 ki-lô-mét một giờ, gió mạnh lên, buổi chiều biển động, gió ngày càng thổi theo hướng bắc, buổi tối gió cấp năm, chiếc tàu thủy dài lắc mạnh, thuyền trưởng Sau-xbi ngã và bị gãy xương sườn, một trong số những hành khách người Anh cũng vì nguyên nhân ấy mà mặt mày sưng vù, chiếc buồm lớn bị giật tung khỏi trụ cột buồm ở phía dưới.

Ngày 7 tháng Bảy. Không thể lên boong được, tàu lắc mạnh; cuối cùng, đến tối gió dịu bớt, và khi thấy ngọn hải đăng Hôn-men, chúng tôi đã có thể lên boong tàu. Biển lặng dần, song không đều.

Ngày 8 tháng Bảy, lúc 7 giờ sáng là ở Vin-ga, sau đó chúng tôi đi vào đảo đá của sông Guê-ta-En-vơ, xung quanh là núi đá trọc, cách đó một nghìn bước đã thấy rõ ảnh hưởng của các sông băng. Chẳng mấy chốc dòng sông hẹp lại, giữa những núi đá hoa cương là những thung lũng xanh rờn, rồi cả những cây lẻ tẻ, cuối cùng, chúng tôi đến

gần Guê-tê-boóc-gơ, đẹp nhưng khác lạ, do có những ngôi nhà thấp, rộng thênh thang.

Bản thân Guê-te-boóc-gơ là một thành phố hiện đại, có kiến trúc kiểu Thụy Điển cổ bao bọc; bên trong tất cả đều bằng đá, xung quanh toàn bằng gỗ. Những kênh đào kiểu Hà Lan, với cái mùi khó chịu như ở Hà Lan bốc lên trên các đường phố. Người Thụy Điển giống người Đức nhiều hơn là giống người Anh; trong họ có yếu tố dị tộc, yếu tố Phần Lan. Phụ nữ nói chung có màu da mặt xấu, có những nét hơi thô, nhưng không phải là đáng ghét; đàn ông đẹp hơn, song giống người phi-li-xtanh Đức ở các vùng nội địa trong nước nhiều hơn. Tất cả những người 40 tuổi đều hoàn toàn trông giống như những người phi-li-xtanh ở Ba-đen.

Người ta có thái độ dễ dãi đối với tiếng Anh, tiếng Đức là phổ biến. Đâu đâu cũng thấy rõ sự lệ thuộc vào nước Đức về mặt thương mại và văn chương. Nhà ga, công sở, những nhà tư nhân, biệt thự - tất cả đều theo kiểu Đức, có những thay đổi không đáng kể cho hợp khí hậu. Người ta chỉ lấy của Anh kiểu công viên và cách gìn giữ sự sạch sẽ trong các công viên, cũng như nhà thờ theo phong cách Gô-tích mới của Anh. Ở tất cả các cửa hàng người ta đều có thể bình thản nói tiếng Đức, ngay cả ở các khách sạn người ta cũng đề nghị những người nói tiếng Anh cố gắng nói bằng tiếng Đức.

Hoa cẩm chướng và hoa sơn tra nở rộ. Tất cả như vào ngày 8 tháng Năm. Nhiều nhất là những chùm cây du thuộc loại đẹp xen với cây trần bì. Cây cối giống như ở nước Anh vào mùa xuân. Chén giữa những chùm cây là những dãy núi đá hoa cương trọc.

Lối sống hoàn toàn y như trên lục địa, trái với lối sống Anh, mặc dù người dân uống rượu póc-vanh và se-ri giả hiệu. Thiết bị của các khách sạn: phòng ở, bữa ăn sáng, các món ăn - tất cả đều như trên lục địa. Cũng có sự pha trộn các lớp người trong các khách sạn và các tiệm cà phê. Bánh xăng-uych (smörbrödsborden) (25 e-rê).

Người dân có vóc người cao trung bình, chắc nịch, cao 5 phút^{1*} 6 in-sơ. Lính pháo binh ngựa kéo (värfvade) có vóc người cao hơn. Lính thường và sĩ quan na ná cảnh binh, giống cảnh binh Thụy Sĩ. Thủy thủ Gu-la giống cư dân các xứ Hôn-stai-nơ, Hạ Dắc-den, người Phri-dơ, người Ăng-glô, người Đan mạch hơn là giống người Thụy Điển. Người Thụy Điển ở đây không có nét mặt dửng dưng, đa số họ có những nét phục phịch, xồ xề, phát phì, trừ một số thủy thủ với diện mạo của người Phri-dơ và vóc người gân guốc. Lính trông giống như người Ve-xơ-pha-li, sĩ quan không giống lính thường, cũng không giống sĩ quan.

Thông thường, điều đập vào mắt là trên lục địa, đâu đâu người ta cũng làm nhiều cho sức khỏe và cho sự giải trí của dân chúng, khác hẳn với nước Anh quý tộc.

Hai người Anh ăn diện mà tất cả những phụ nữ Thụy Điển đều ngoái nhìn, đã gây ấn tượng buồn cười.

Chuyến đi Xtóc-khôm. Thiết bị của tàu thủy: ở đuôi tàu có những khoang buồng để ngủ, ở mũi tàu có những khoang để ăn. Thức ăn ngon. Xà lách trộn kem. Bánh kẹo. Ở các vùng nội địa ngày càng thấy rõ tính chất rõ

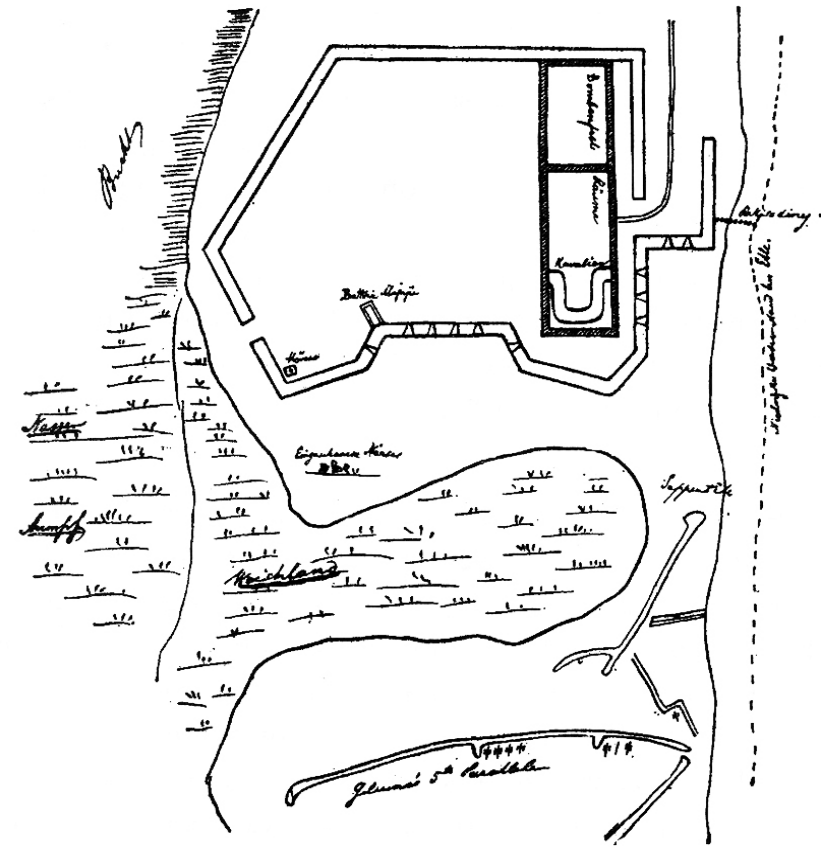
^{1*} - đơn vị đo chiều dài, bằng 30,5 cm.

ràng trên nét mặt, đàn ông đẹp hơn, rắn rỏi hơn và cao hơn. Phụ nữ không đẹp, nhưng dễ thương và có duyên, đồng thời cao và béo. Về ngoài ngày càng giống cư dân Svác-xvan-đơ hơn; địa chủ giống người Ti-rôn và người Thụy Sĩ (Người Gôt-tơ ở Ti-rôn của Stây-bơ?). Cả tiếng nói cũng mang âm hưởng rất Thượng Đức, không có âm hợm.

Vùng xung quanh Guê-ta-En-vơ đẹp, nhưng không chói lọi, chạy dài đến tận Tơ-rôn-hét-tan. Bốn cái thác nối tiếp nhau. *Núi không cao quá 600-800 phút, song oai vệ. Sau đó là hồ Vê-néc-nơ với ngọn núi Sin-ne-cu-le - nhát nhẽo và buồn tẻ. Véc-téc-nơ cũng vậy. Các công sự của Các-lơ-xbôóc-gơ xây không tồi, thành những tuyến dài, kiểu thao trường; song giờ đây ngọn núi nằm phía sau có chế ngự chúng hay không? Các hồ đẹp, nhưng tất cả đều giống nhau. Rừng thông bạt ngàn, nhưng bị phá hoại. Không đâu thấy có những cây thông Thụy Sĩ đẹp và nặng nề. Chỉ có loại thông rừng thông thường.

Thung lũng Mu-ta-la-En-vơ, lại một phần được canh tác, ở những chỗ ven kênh đào có trồng cây, cây du và cây bạch dương, thì thật đẹp.

Càng gần đến Xtốc-khôm, hồ có đảo đá lại càng đẹp. Sự thay đổi trong cấu tạo - có nơi có đá vôi và các nham thạch bị phong hóa nhiều hơn, vì vậy có nhiều sườn núi thoải thoải và đồng cỏ giống ở núi An-pơ hơn, nhô lên thẳng từ biển. Trên hai hòn đảo có đá cẩm thạch. Càng gần Xtốc-khôm, các đảo đá càng cao và càng đẹp. Dọc hồ Mê-la-ren rất đẹp, rừng, cánh đồng và biệt thự nối tiếp nhau.



BÌNH ĐỒ PHẠO ĐÀI CÁC-LƠ-XBÔỐC-GƠ Ở THỤY ĐIỂN
DO PH.ÃNG-GHEN VẼ

Cầu Noóc-bru ở Xtóc-khôm giống cầu Pông-đơ-Béc-gơ ở Giơ-ne-vơ. Mô-xê-ba-ken thật tuyệt diệu. Nhìn từ đài thiên văn thấy cảnh quan rất đẹp. Một chiếc xuồng chạy bằng hơi nước đi vào vườn thú. Công viên tuyệt vời. Nhiều khách sạn và tiệm cà phê. Người ta bày biện theo cung cách Pháp: những chiếc bàn nhỏ, suất ăn theo đặt hàng, chứ không có món định sẵn. Dân Xtóc-khôm thường ăn trưa ở nhà hàng. Đâu đâu cũng có rượu trắng. Bia ngon hơn ở Đức. Thức uống có cồn và thức ăn ngọt khủng khiếp; rượu mạnh (körger) Thụy Điển không tồi, nhưng hoặc quá ngọt hoặc quá chua. Các thứ rượu vang - boóc-đô, hi-péc-mi-ta-giơ, buốc-gun-đơ pha thêm rượu vang Nam Pháp - là thức uống chính trong bữa ăn trưa. Nói chung món ăn thông thường theo kiểu Đức hơn là kiểu Pháp.

Xtóc-khôm có tính chất của một thủ đô rõ rệt hơn, ít nghe thấy tiếng nước ngoài hơn, song ở tất cả các cửa hàng người ta đều nói tiếng Đức. Thời trang nam giới ở Guê-te-boóc-gơ rõ ràng là thời trang Anh, còn ở đây chủ yếu là thời trang Pháp. Sự giả dối đối với các thức uống có cồn khi có mặt các bà, các trò chơi trẻ con, đu quay, các nhà hát múa rối, những người nhảy múa trên dây và âm nhạc tồi. Đạo chơi trên mặt nước vẫn còn là “cơ chế” tốt nhất. Đồng thời có tính cách dân gian Lu-the giáo nghiêm túc hoặc giả dối, nói chung có thái độ cố chấp đối với những nơi giải trí công cộng kiểu Ti-vô-li.

Lính, ngay cả lính cận vệ, không được chinh tề, giống

dân binh, cả các sĩ quan cũng vậy. Trong họ không cảm thấy có nghị lực. Không đặc biệt to cao, không có gì giống lính năm 69. Quân phục có tính chất chiết trung, trang bị đồ da cổ lỗ. Lính gác thì nói chuyện ba hoa. Nhiều người để râu. Các kỵ binh Man-muê nặng nề, lính kỵ binh chủ lực là những người đẹp nhất.

Đường sắt - trời ơi! Ba lần kéo chuông, một lần kéo còi. Thay vì năm phút là 15 - 20 phút. Những quầy thức ăn nguội độc đáo, nhưng ngon lành, tất cả đều giá 1 rích-xđa-lơ. Một địa phương tốt, nhưng qua vài giờ, do thường xuyên lặp đi lặp lại nên đơn điệu và cuối cùng gây sự nhàm chán. Hiện tượng có nhiều hồ dễ dàng được hiểu là do ảnh hưởng của các sông băng. Chất đất ở các thung lũng phần lớn nguyên là đá biển hoặc đá những đầm lầy than bùn trước kia.

Cử người đến Man-muê để hoàn tất các cuộc đàm phán ngoại giao là một cái mẹo tuyệt vời².

Cô-pen-ha-ghen. Về độ lớn và lối sống, nó thực sự giống thủ đô hơn Xtóc-khôm, nhưng vẫn nhỏ và khiêm nhường. Chiếm đa số hoàn toàn là người Đức, ngay cả trên các đường phố. Những trẻ em yêu đời, đủ mọi trò tiêu khiển chủ yếu dành cho trẻ em. Hàng trăm đu quay. Và người già trở thành trẻ em; vũ kịch, xiếc v.v.. Cả đến sự tàn ác đối với trẻ em mà đối với nó sự thích thú lớn nhất là hành hạ trẻ em. Ti-vô-li, rất tiêu biểu đối với thể loại của mình.

Ở Cô-pen-ha-ghen đâu đâu cũng có cây cối rất đẹp. Chiếc cổng đẹp đi vào bên cảng. Những chiếc tàu chiến

cũ - tất cả những điều đó để lại ấn tượng ngoạn mục. Tất cả đều mang dấu ấn một thủ đô nông dân bóc lột một triệu rưỡi nông dân.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng
giữa những ngày 6 và 18 tháng Bảy
1867*

Công bố lần đầu

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

C.MÁC

***AI-RƠ-LEN TỪ CUỘC CÁCH MẠNG MỸ
ĐẾN SỰ HỢP NHẤT NĂM 1801**

NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VÀ BÚT KÝ³

I. TỪ NĂM 1778 ĐẾN NĂM 1782. ĐỘC LẬP

A) NGHỊ VIỆN AI-RƠ-LEN TRƯỚC NĂM 1782

Ý nghĩa quan trọng của vấn đề này đối với giai cấp công nhân Anh và đối với phong trào công nhân nói chung.

Trước năm 1800 Ai-rơ-len tuy bị xâm chiếm nhưng vẫn là một vương quốc riêng biệt, một thành phần trong liên hiệp. Tước vị vua trước Hòa ước A-mi-en⁴ - “Gioóc-giơ III, vua nước Anh, Pháp và Ai-rơ-len, người bảo vệ tín ngưỡng v.v.”.

Những hành động tiếm quyền của nước Anh đối với nghị viện ở Đu-blin nhằm chủ yếu đảm bảo, một mặt, *sự độc quyền thương mại*, mặt khác, *quyền thương phẩm trong các vụ kiện về sở hữu ruộng đất*, để ở cấp cuối cùng vấn đề chỉ do các tòa án Anh giải quyết ở Luân Đôn mà thôi.

ĐẠO LUẬT PÔI-NINH-XƠ⁵

Quy chế của vua Hen-ri VII, do viên tổng chương lý của ông ta, từ tước Ét-uoít Pôi-ninh-xơ, soạn thảo đã làm cho Nghị viện Ai-rơ-len, thượng nghị viện cũng như hạ nghị viện, mất *khả năng độc lập ban hành bất cứ đạo luật nào*. Trước khi thỏa thuận lần cuối bất cứ quy chế nào, người ta đã trình nó lên *phó vương Ai-rơ-len* và *Hội đồng cơ mật của ông ta* xem xét, *phó vương* và *Hội đồng cơ mật* có thể *theo suy xét của mình bác bỏ nó* hoặc *gửi chuyển sang Anh*. Tổng chương lý và Hội đồng cơ mật Anh có quyền *bác bỏ nó hoàn toàn*, hoặc *làm lại theo ý muốn của mình*, sau đó trả lại về Ai-rơ-len, *cho phép Nghị viện Ai-rơ-len* ban hành nó với tư cách một đạo luật. *Mô-li-nhi-u* (ở thế kỷ XVII) đã phản đối điều đó. Về sau, vào thế kỷ XVIII, Xvi-phơ và tiến sĩ Luy-cát phản đối.

QUY CHẾ NĂM THỨ 6 TRIỀU VUA GIOÓC-GIƠ I⁶

(Trên thực tế ông đã tuyên bố *quyền lập pháp tối cao của Nghị viện Anh đối với Ai-rơ-len*).

Đạo luật Pôi-ninh-xơ đã biến hạ nghị viện Ai-rơ-len thành ra *chỉ là công cụ của Hội đồng cơ mật cả hai nước* và, do đó, *của nội các Anh mà thôi*.

Quy chế của Gioóc-giơ I có mục đích vô hiệu hóa hoàn toàn pháp luật Ai-rơ-len và thiết lập *quyền thượng thẩm của thượng nghị viện Anh*. Qua đó mọi quyết định và nghị quyết của các tòa án tối cao Ai-rơ-len động chạm hoặc vi phạm *những quyền chưa ngã ngũ, có khi là giả dối của phái phiêu lưu và phái chủ trương đứng ngoài cuộc⁷* về các trang trại Ai-rơ-len hoặc tài sản Ai-rơ-len, đều có thể bị hủy bỏ hoặc bị cắt xén bởi các lá phiếu của giới quý tộc Xcốt-len và Anh ở Anh.

(*Sự liên minh đã phục hồi đạo luật đó!*)

Nhiều thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ Anh, - mà nhờ ảnh hưởng của họ nên đã ban hành được quy chế đó của Gioóc-giơ I, - đã đích thân quan tâm sâu sắc đến việc thi hành một biện pháp như vậy để đảm bảo cho

mình có được những trang trại Ai-rơ-len đã phong cho họ. Theo điều thứ nhất của đạo luật này, nước Anh đã chiếm *quyền lực chuyên chế* “và đã tuyên bố quyền không thể tước bỏ của mình là ràng buộc Ai-rơ-len bằng tất cả mọi *quy chế* có chi rõ nó *một cách trực tiếp hoặc gián tiếp*”.

Chính thành công của tiền lệ xấu xa đó đã thúc giục *Gioóc-giơ III* và *Nghị viện Anh* của ông ta tìm cách ban hành những đạo luật đối với Mỹ. Cái giá mà họ phải trả cho việc làm đó là mất các thuộc địa Bắc Mỹ.

TÍNH CHẤT CHUNG CỦA NGHỊ VIỆN AI-RƠ-LEN TRONG THẾ KỶ XVIII TRƯỚC KHI BẮT ĐẦU THỜI KỶ HƯNG THỊNH

Nghị viện Tin lành. Cử tri chỉ gồm những người theo đạo Tin lành. Về bản chất, là nghị viện của những người chinh phục. Đơn thuần là công cụ, đơn thuần là nô lệ của Chính phủ Anh. Tự thưởng cho mình bằng chế độ chuyên chế đối với khối Thiên chúa giáo trong nhân dân Ai-rơ-len. *Bộ luật trừng phạt⁸* chống các tín đồ đạo Thiên chúa được thi hành hết sức nghiêm khắc. Chỉ thỉnh thoảng nghị viện này mới có một số toan tính chống lại *luật thương mại Anh*, luật này có tác dụng làm phá sản công nghiệp và thương nghiệp Ai-rơ-len mà trong thời gian đó chủ yếu do bộ phận dân cư theo đạo Tin lành Xcốt-len gốc Anh tiến hành.

Về thành phần nội bộ của nghị viện này v.v. sau đây sẽ còn nói tới.

Cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ và những tai họa mà nó giáng xuống nước Anh đã mở đầu cho một tình hình mới.

B)^{1*} NHỮNG KẾT QUẢ ĐẦU TIÊN CỦA ẢNH HƯỞNG CỦA
CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA MỸ ĐỐI VỚI
AI-RƠ-LEN TRƯỚC KHI ĐƯỢC ĐỘC LẬP
TRONG LĨNH VỰC LẬP PHÁP

**a) Giảm nhẹ đạo luật trừng phạt chống các tín
đồ đạo Thiên chúa**

Tuyên ngôn độc lập của Mỹ (Hợp chúng quốc) được Quốc hội tuyên bố ngày 4 tháng Bảy 1776.

Tháng Tư 1777. - Quốc hội tuyên bố *Hiến pháp* (Mỹ) của nước Cộng hòa Mỹ.

Cuộc chiến tranh giữa Anh và Mỹ.

Ngày 6 tháng Hai 1778. - Các hiệp ước với Pháp, theo đó Pháp thừa nhận nền độc lập của nước Cộng hòa Mỹ và hứa ủng hộ người Mỹ chừng nào họ chưa thoát khỏi người Anh.

Ở Ai-rơ-len, các sự kiện ở Mỹ đã gây ra một sự sôi sục mạnh mẽ. Nhiều người Ai-rơ-len, chủ yếu là những người thuộc giáo phái Can-vanh của khu Ôn-xte, di cư sang Mỹ, gia nhập *quân đội Hợp chúng quốc* và chiến đấu chống nước Anh ở bên kia bờ Đại Tây Dương. Những người Thiên chúa giáo đã cầu nguyện từ lâu và ủng hộ công cầu xin giảm nhẹ luật trừng phạt, năm 1776 lại chuyển động, đã xử sự kiên quyết hơn.

Năm 1778, Nghị viện Ai-rơ-len đã giảm nhẹ tính hà

^{1*} Trong bản thảo, tiết này ghi: II), song tiết trước và tiết sau của phần I được biểu thị bằng chữ cái (A và *C).

khắc của đạo luật trừng phạt, những điều khoản xấu nhất của nó đã bị hủy bỏ, những người theo đạo Thiên chúa đã được phép thuê ruộng đất.

Sau này (*năm 1792, trong các cuộc thảo luận về việc giải phóng những tín đồ Thiên chúa giáo*), Ca-ran viết:

“Hậu quả của *sự liên minh* thậm chí có tính chất *bộ phận* với đồng bào của các ông là như thế nào? Nhờ sự nỗ lực liên hiệp của cả hai bên, bản hiến pháp đã từng bị mất do sự tách biệt của hai bên đã được phục hồi... Những người anh em Thiên chúa giáo của các ông đã chia sẻ với các ông sự nguy hiểm của cuộc đấu tranh, nhưng các ông thiếu sự công bằng, cũng không có lòng biết ơn để chia sẻ với họ thành quả thắng lợi. Các ông đã để cho họ lâm vào tình cảnh thảm hại và bị áp bức trước kia. Và, xin hỏi các ông, phải chăng các ông đã không bị trừng phạt đích đáng? Xin hỏi các ông, Nghị viện Ai-rơ-len liệu có thể khoe khoang về việc giờ đây nó ở dưới chân ông bộ trưởng Anh ở mức độ ít hơn so với thời kỳ nó ở dưới chân Nghị viện Anh hay chăng?”

“Nhưng các ông làm ra về các ông cho rằng tài sản của các ông sẽ bị lâm nguy nếu họ sẽ được để cho quản lý nhà nước... Cách đây mười ba năm các ông đã bày tỏ cũng những nỗi lo ấy, nhưng vẫn làm thí nghiệm; các ông đã cho phép *sở hữu ruộng đất*, và tình hình đã cho thấy rằng sự sợ hãi không có căn cứ”⁹. Tiếp đến nói về địa vị hàng đầu¹⁰ của đạo Tin lành. Thuế thập phân và tài sản của giáo hội Tin lành ở Ai-rơ-len.

Sự chống đối chủ yếu đối với mọi cái mới đưa ra và mọi biện pháp có ích - *từ phía những người chủ trương đứng ngoài cuộc*, những người luôn luôn trung thành ủng hộ vị bộ trưởng đang nắm quyền. Quyền hạn của họ trong thượng nghị viện và ảnh hưởng trong hạ nghị viện đã được chuyển giao cho vị bộ trưởng này bằng một tấm danh

thiếp hoặc một bức thư, và trong tất cả mọi cuộc biểu quyết ở cả hai viện họ đều tạo thành một cánh thống nhất.

b) Tổ chức quân tình nguyện. Phong trào đòi

tự do buôn bán. Những nhượng bộ đầu tiên của Anh

Ngày 4 tháng Bảy 1776, người Mỹ tuyên bố *Tuyên ngôn độc lập của mình*. Cũng năm ấy những người Thiên chúa giáo Ai-rơ-len như chúng ta đã thấy, *đã đòi* (trước kia họ cầu nguyện điều này) giảm nhẹ luật trừng phạt, đòi thỏa mãn.

Tháng tư 1777 đã tuyên bố ban hành *Hiến pháp của nước Cộng hòa Mỹ*. Năm 1778 khiếu nại của những người Thiên chúa giáo v.v. bước đầu được thỏa mãn. Điều đó đã đem lại cho *những người Ai-rơ-len theo đạo Tin lành* - mà cho đến nay người Anh coi là *những cai tù* của mình và *những người thi hành án* - khả năng hành động.

Để hiểu phong trào những năm 1779 - 1782 (*đòi quyền lập pháp độc lập*), cần nhắc lại vắn tắt tình hình của chính nước Anh.

Tháng Sáu 1778 nổ ra cuộc chiến tranh giữa Anh và Pháp. Năm 1780 Pháp đã gửi sang Mỹ không chỉ tiền tài trợ và tàu chiến như họ đã làm từ trước đến nay, mà cả đạo quân bổ trợ (6000 người, do hầu tước Rô-sam-bô chỉ huy). Ngày 10 tháng Bảy 1780 quân đội Pháp đổ bộ xuống Rôt-Ai-len-đơ mà quân Anh đã phải giao lại cho nó. Tháng Chín 1780, đại tá Anh *Phéc-guy-xơn bị thất bại* ở miền

Tây của Bắc Ca-rô-li-na. Ngày 19 tháng Mười 1781 *Coóc-nu-ô-lít* (tướng) bị Oa-sinh-ton bao vây ở *I-oóc-tao-nơ* (Viết-ghi-ni-a) đã buộc phải *đầu hàng*. (5-6 nghìn người bị bắt, nhiều tàu chiến Anh v.v. bị chiếm).

Ngày 27 tháng Bảy 1778 cuộc giao tranh trên biển giữa quân Pháp và quân Anh ở *Oét-xan*. Kết cục không rõ ràng.

Mùa hè 1779. Vua Tây Ban Nha^{1*} theo Hợp chúng quốc và Pháp với tư cách bạn đồng minh. Hạm đội của ông ta liên kết với hạm đội Pháp. Tháng Sáu các hạm đội địch tấn công vùng bờ biển Anh và chỉ có sự lục đục giữa đô đốc Pháp và đô đốc Tây Ban Nha mới cứu được các xưởng đóng tàu và xưởng vũ khí *Pli-mút* khỏi bị phá hủy (tháng Tám 1779).

Năm 1780 Anh không bị thất bại trên biển, nhưng đã chịu tổn thất lớn về tiền và *tàu buôn*.

Ngày 26 tháng Hai 1780. Nước Nga kêu gọi tất cả các cường quốc biển có thái độ trung lập hãy giữ *lập trường trung lập về vũ trang*. Anh đột ngột tấn công Hà Lan. Ngày 5 tháng Tám 1782 cuộc giao tranh trên biển giữa quân Anh và quân Hà Lan ở Đốc-gơ-ban-ki, ở biển Bắc. *Kết cục không rõ ràng*.

Ngày 30 tháng Mười một 1782 hòa ước sơ bộ giữa Mỹ và Anh được ký kết ở Pa-ri.

Năm 1779. Một bộ phận đáng kể quân đội và hạm đội Anh gồm người Ai-rơ-len. Năm 1779 ở *Ai-rơ-len không còn quân đồn trú*, có nguy cơ Pháp xâm nhập Ai-rơ-len, hạm

^{1*} - Sác-lơ III

đội liên hợp Pháp và Tây Ban Nha đe dọa bờ biển nước Anh (Pli-mút). Trong những tình huống ấy đã nảy sinh *phong trào quân tình nguyện* - giáo phái Tin lành vũ trang của Ai-rơ-len¹¹ - một phần để phòng thủ chống quân ngoại bang, một phần để bảo vệ quyền lợi của mình. Sau khi những hội vũ trang ấy xuất hiện, toàn bộ hòn đảo đã bị quân đội, gồm những người lính yêu nước tập hợp lại, chiếm nhanh hơn mức có thể dự đoán.

Ở đây điều lý thú là nhìn lên phía trước và nhận định *toàn bộ lịch sử nói chung* các lực lượng vũ trang tình nguyện, vì về bản chất nó chính là lịch sử của Ai-rơ-len đến tận thời điểm mà, sau năm 1795, một mặt, *phong trào dân tộc và phong trào lập hiến toàn dân* do những người tình nguyện đại biểu đã mất tính chất *hoàn toàn dân tộc* và biến thành *phong trào cách mạng chân chính*, mặt khác, Chính phủ Anh đã từ những âm mưu bí mật chuyển sang thi hành sức mạnh thô bạo mà chính phủ ấy đã có ý định sử dụng để đạt được và đã đạt được sự liên minh năm 1800, nghĩa là tiêu diệt Ai-rơ-len với tư cách một dân tộc và biến nó thành vùng nông thôn hẻo lánh của nước Anh.

Trong phong trào tình nguyện có bốn thời kỳ.

Thời kỳ I. Từ năm 1779 đến năm 1783. Lúc mới hình thành, quân tình nguyện - giáo phái Tin lành vũ trang của Ai-rơ-len - bao gồm tất cả các phần tử kiên nghị thuộc tất cả mọi giai cấp: quý phái, quý tộc, thương nhân, nông dân - tá điền, người lao động. Mục đích thứ nhất của họ là giải phóng *gông xiềng thương nghiệp* và *công nghiệp* mà chỉ do sự thúc đẩy của cạnh tranh

thương mại nước Anh đã quàng lên họ. Sau đó là *nền độc lập dân tộc*. Rồi đến *cải cách nghị viện* và *giải phóng các tín đồ Thiên chúa giáo*, coi đó là một trong những điều kiện của sự phục hưng dân tộc! Tổ chức chính thức của họ và tình hình khốn khổ của nước Anh làm cho họ có sức mạnh mới, nhưng ở đây cũng chứa đựng mầm mống tiêu vong của họ, vì họ bị lệ thuộc vào kẻ đạo đức giả nhu nhược, nhà quý tộc thuộc đảng cấp tiến, *bá tước Sác-lơ-môn-tơ*. Họ có quyền coi những thắng lợi đầu tiên (về thương mại) của hạ nghị viện Ai-rơ-len là thắng lợi của chính mình. Sự biểu quyết tạ ơn của hạ nghị viện Ai-rơ-len đã cổ vũ họ. Những đội quân Thiên chúa giáo gia nhập thành phần của họ. Sự hùng mạnh của họ đạt đỉnh cao nhất vào năm 1783, khi các đại biểu của họ họp ở *Rô-tôn-đơ thuộc Đu-blin* với tư cách hội nghị quốc ước để tiến hành cải cách nghị viện. Do sự phản bội của người đứng đầu và *hạ nghị viện Ai-rơ-len* từ bỏ họ, cho nên sức mạnh của họ bị suy sụp và họ bị gạt xuống hàng phía sau.

Thời kỳ II. Từ năm 1783 đến năm 1791 (tháng Mười).

Quân tình nguyện vẫn còn giữ được ý nghĩa quan trọng đối với việc gây sức ép từ bên ngoài lên Nghị viện Ai-rơ-len, đặc biệt lên hạ nghị viện, và với tư cách chỗ dựa vũ trang và hậu thuẫn nhân dân của *phe đối lập (phe thiểu số) dân tộc* và *đấu tranh cho cải cách* trong hạ nghị viện. Thành phần quý tộc và bộ phận phản động của giai cấp trung lưu đã rời bỏ, thành phần nhân dân chiếm ưu thế.

Khi cuộc Cách mạng Pháp (1789) nổ ra thì Ủy ban Thiên chúa giáo (chủ yếu gồm quý tộc Thiên chúa giáo),

cũng như *Câu lạc bộ đảng Vích*¹²

(phái cải cách)

ở trong tình trạng bất lực và tinh thần suy sụp.

Trước năm 1790 tổ chức những người tình nguyện và sức mạnh của đảng tự do không ngừng suy sụp.

Giờ đây người có ảnh hưởng tới công chúng không phải là những diễn giả của Câu lạc bộ đảng Vích, và cũng không phải các huân tước Thiên chúa giáo, mà là những người thuộc một loại khác.

Ở *Du-blin*, *Giôn Kiu*, một thương nhân mạnh, hơi thô bạo, nhìn xa thấy rộng, và những người kiểu như ông ta đã làm cho giới quý tộc Thiên chúa giáo vốn đã khúm núm lo sợ phải bỏ chạy.

Còn ở *Ben-phát* thì *Nin-xơn*, *Rót-xen*, *Mác-cra-ken* v.v. đã cầm đầu phái Tin lành đấu tranh đòi cải cách, nhưng chẳng bao lâu xoay ra nghĩ đến nền cộng hòa. Chính phủ sợ hãi trước *cuộc tranh cãi về quyền nhiếp chính* và bị cuộc Cách mạng Pháp đưa đến chỗ tuyệt vọng, bắt đầu - càng ngoan cố hơn bất cứ lúc nào - giờ trò mua chuộc và chia rẽ^{1*}

Ti-ô-bôn Uôn-phơ Tôn mà bố của ông ta nữa là thợ làm xe ngựa giỏi, nữa là người phéc-mi-ê thuê ruộng đất, một luật sư nghèo, không hành nghề, có vợ và một đồng con, đã quyết định *sửa chữa những điều bất công đối với các tín đồ đạo Thiên chúa*, khôi phục *quyền đại diện của họ ở hạ nghị viện* và cùng với họ, hoặc không có họ, làm cho tổ quốc mình trở thành *nước cộng hòa độc lập*. Ông đã viết một cuốn sách đề

^{1*} Trong bản thảo của Mác, ở cuối câu: to push the corruption and the principles of the Union (giờ trò mua chuộc và xúc tiến các nguyên tắc liên minh); trong bài lược khảo mở đầu của Đê-vít viết cho tác phẩm “Các bài diễn văn” của Ca-ran (tr.XX) thì ghi là to push corruption and the principles of disunion.

bảo vệ việc giải phóng những người Thiên chúa giáo với nhan đề “Những lý lẽ bảo vệ các tín đồ Thiên chúa giáo Ai-rơ-len do một người miền Bắc thuộc đảng Vích trình bày” đã được những khách hàng mới của mình hết sức cảm ơn.

Tháng Mười 1791 ở *Ben-phát* ông ta đã thành lập hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” đầu tiên.

Từ thời điểm ấy phong trào của những người tình nguyện chuyển thành phong trào “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*”. Vấn đề những người Thiên chúa giáo đã trở thành vấn đề về nhân dân Ai-rơ-len. Vấn đề không còn là hủy bỏ những hạn chế pháp lý đối với những người Thiên chúa giáo thuộc *giai cấp thượng lưu và giai cấp trung lưu* nữa, mà là *giải phóng nông dân Ai-rơ-len* mà tuyệt đại bộ phận là người theo đạo Thiên chúa. Vấn đề trở thành vấn đề xã hội về nội dung, chấp nhận *các nguyên tắc chính trị Pháp* xét về hình thức, nhưng vẫn là vấn đề dân tộc như trước.

Thời kỳ III. Từ năm 1791 (tháng Mười) đến năm 1795 (sau khi huân tước *Phít-xơ-uy-li-am* bị triệu hồi).

Phong trào những người tình nguyện đã chuyển thành phong trào “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*”.

Phong trào nói sau là phong trào công khai cho đến năm 1794, sau đó các biện pháp của chính phủ đã buộc nó phải trở thành *bí mật*. “Hội những người Ai-rơ-len liên hiệp” đã tăng lên về số lượng, lòng tự tin của những người Thiên chúa giáo tăng lên, còn *quân đoàn quân tình nguyện* thì bắt đầu khôi phục hàng ngũ chiến đấu của mình và cải thiện *kỷ luật*.

Đỉnh cao hoạt động của họ là

Ngày 15 tháng Hai 1793. Hội nghị quốc ước của những người tình nguyện ở *Đan-han-non* thông qua nghị quyết ủng hộ sự nghiệp giải phóng và cải cách và đã cử ra ủy ban thường trực. Do sức ép đó, tháng

Từ 1793 dự luật về giảm nhẹ số phận {của những người theo đạo Thiên chúa} đã được thông qua.

Nhưng giờ đây *các giai cấp thượng lưu Thiên chúa giáo đang cắt đứt quan hệ với phong trào; những nông dân tư sản quý tộc, đàn độn và giả dối, bị xúi giục chống lại những người ci-devant^{1*} quân tình nguyện (đã hợp nhất với các hội kín “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”)*.

Ngày 11 tháng Ba 1793 đã thông qua những đạo luật đặc biệt chống các hội quân sự, việc huấn luyện quân sự và toàn bộ guồng máy tổ chức quân tình nguyện, cũng như pháp lệnh về người nước ngoài, các pháp lệnh về cảnh binh, về trao đổi thư từ với nước ngoài, về thuốc súng và về hội họp - về thực chất, đây là cả một bộ luật trừng phạt được thông qua bởi chính cái nghị viện từng thông qua dự luật giảm nhẹ số phận của những người theo đạo Thiên chúa.

“Những người Ai-rơ-len liên hiệp” đã trở thành một tổ chức bí mật. Việc triệu hồi Phít-xơ-uy-li-am đã được đề cho vũ lực quyết định.

Thời kỳ IV. Từ năm 1795 phong trào những người tình nguyện trở thành phong trào cách mạng.

Giờ đây chúng tôi trở lại bàn về sự phát triển của *phong trào tình nguyện trong những năm 1779 - 1783* và những đạo luật mà Nghị viện Ai-rơ-len đã thông qua do sức ép mạnh ấy của nhân dân. *Những hội vũ trang, trước tiên là của tỉnh và địa phương, mạnh nhất ở miền Bắc (Ôn-xtơ) và ở Đu-blin (Len-xtơ). Chỉ có những người theo đạo tin lành. Lúc đầu họ phản đối sự xâm nhập. Những*

^{1*} - nguyên là, từng là

người phéc-mi-ê - tá điền theo đạo Tin lành là những người đầu tiên tập hợp lại để đáp lại lời kêu gọi ấy. Những người theo đạo Thiên chúa ở Ai-rơ-len bị pháp luật cấm mang vũ khí. Song họ đã nhiệt tình giúp chính những hội mà họ không gia nhập được. Nhờ sự trầm tĩnh và lòng yêu nước của mình mà họ đã có được nhiều bạn, và sự giảm bớt thái độ không khoan dung đã lan ra nhanh chóng, nhưng chỉ *khi những người tình nguyện giành được tiếng nói tư vấn thì sự cần thiết phải tập hợp toàn thể dân cư trong nước vì sự nghiệp độc lập mới trở nên hoàn toàn hiển nhiên.*

Mục đích đầu tiên của những người tình nguyện Ai-rơ-len - sau việc bảo vệ khỏi sự xâm nhập - là giành cho mình sự tự do trong lĩnh vực thương nghiệp và công nghiệp, những ngành mà lúc đó hầu như hoàn toàn nằm trong tay những người theo đạo Tin lành, tuy về bản chất chúng có ý nghĩa toàn quốc.

Như đã nêu, *việc nước Anh chiếm quyền* ban hành các đạo luật cho Ai-rơ-len như vậy, - dù cho sự giả dối hoặc sự sáng ý của những người ủng hộ việc đó có đem lại cho nó màu sắc nào đi nữa - thì trên thực tế việc đó thực sự nhằm mục đích *hạn chế việc buôn bán của Ai-rơ-len và bóp nghẹt nền công nghiệp của nó trong chừng mực chúng có thể gây hại cho lợi ích của nước Anh; vì đối với nước Anh, việc nghị viện của chính Ai-rơ-len quản lý những công việc thuần túy địa phương của Ai-rơ-len là hoàn toàn không quan trọng, trừ những trường hợp mà hiệu quả có thể có của sự phát triển thành công nền công nghiệp và việc khuyến khích nó bằng các đạo luật sẽ là sự tranh đua thương mại.*

Lợi ích của xã hội là điều xa lạ với thượng nghị viện; các biện pháp của hạ nghị viện có thể bị hủy bỏ bằng một văn bản của Hội đồng cơ mật. Do đó, cần có *sự hợp tác kiên quyết của toàn thể nhân dân*.

Thời cơ (tình hình khốn đốn của nước Anh và lực lượng vũ trang của quân tình nguyện) là thuận lợi.

Nước Anh - tuy trong một số trường hợp nó đã *ngừng xuất khẩu, còn trong những trường hợp khác nó đã cấm xuất khẩu các hàng công nghiệp Ai-rơ-len* - đã làm cho thị trường Ai-rơ-len tràn ngập tất cả mọi loại hàng hóa của chính mình; những nhà tư bản lớn của nước Anh liên kết lại nhằm mục đích tiêu diệt công nghiệp Ai-rơ-len bằng cách làm tràn ngập thị trường Ai-rơ-len.

Vì vậy người Ai-rơ-len đã quyết định *chấp nhận hiệp định về việc khước từ nhập khẩu và tiêu dùng* trên toàn bộ lãnh thổ vương quốc, tìm cách đình chỉ không những việc *nhập khẩu*, mà cả việc *tiêu dùng mọi hàng công nghiệp của Anh ở Ai-rơ-len*. Ngay khi biện pháp đó được công khai đề nghị, nó đã được mọi người tán thành; tin tức về biện pháp đó bay khắp nước nhanh hơn gió. Trong lúc đó tổ chức quân tình nguyện đã mở rộng; cuối cùng hầu như mỗi tít đồ độc lập của đạo Tin lành đều ghi tên vào hàng ngũ các binh lính yêu nước. Tự động hình thành đội ngũ, tự quản lý, không có quyền hạn nào do vua ban, không có bất kỳ mối liên hệ nào với chính phủ, họ tự mình bổ nhiệm các sĩ quan của mình v.v.. Hơn nữa, cấp dưới lại hoàn toàn phục tùng cấp trên. Lúc đầu họ tự cung ứng vũ khí cho mình, nhưng số lượng của họ tăng lên phi thường khiến cuối cùng họ không thể tự đảm bảo

đầy đủ vũ khí cho mình bằng cách mua; quân tình nguyện đòi chính phủ cung cấp vũ khí; chính phủ coi việc khước từ yêu cầu ấy của họ là không an toàn và, nhắm mắt trước điều đó, đã *phát cho lính tình nguyện 20 000 bộ vũ khí lấy từ lâu đài Đu-blin*¹³. Nhiều chiến sĩ từng phục vụ ở Hợp chúng quốc chống người Mỹ đã trở thành những hạ sĩ quan huấn luyện. Đứng đầu quân đoàn là những người quý tộc v.v.. Trong phong trào này điều quan trọng là sự *giao tiếp gần gũi của tất cả mọi tầng lớp*.

Trong những tình huống ấy:

Kỳ họp của Nghị viện Ai-rơ-len năm 1779-1780. Sau bài diễn văn hời hợt của viên toàn quyền (Hác-cốt?)^{1*} ở thượng nghị viện và lời chúc mừng có tính chất nịnh hót thông thường do *tử tước Rô-bóc Đin* đưa ra tại hạ nghị viện, *Grát-tan* đưa ra lời sửa đổi sau đây:

“Chúng tôi cầu xin đức vua tin rằng trong trường hợp này chúng tôi hết sức miễn cưỡng buộc phải cầu xin ngài; nhưng *tình trạng thường xuyên thâm lậu tiền của cho phái chủ trương đứng ngoài cuộc và việc cấm chỉ bất hạnh đối với nền thương mại của chúng tôi* đã gây ra những tai họa khiến nguồn sinh tồn tự nhiên của đất nước chúng tôi bị suy thoái, còn *dân cư công nghiệp* của chúng tôi thì chết dần chết mòn vì thiếu thốn: nạn đói sát cánh đồng hành với tai họa vô vọng; và để nâng đỡ nền thương nghiệp đang suy vong của bộ phận lãnh địa bất hạnh đó của đức vua chỉ còn có một biện pháp là *mở nền thương mại xuất khẩu tự do* và cho phép các thần dân Ai-rơ-len của đức vua hưởng quyền sinh đẻ tự nhiên của mình”.

^{1*} Toàn quyền (phó vương) lúc bấy giờ là huân tước Bắc-kinh-hêm.

Ông Hát-xi Béc-gơ, nhà luật học số một (cao hơn tổng chương lý), đã sửa đổi như sau:

“giờ đây có thể cứu dân tộc chúng ta khỏi sự diệt vong đang đến gần không phải bằng những biện pháp tạm thời”¹⁴.

Lời sửa chữa đã được nhất trí thông qua.

Quân tình nguyện đã quy một cách chính đáng thành công bất ngờ cho phong trào của mình. Thành công đó đã đưa tới sự gia tăng đáng kể số lượng hội viên của các hội tình nguyện và sự tự tin của họ.

Tuy ngay cả trong *cả hai viện của Nghị viện Anh* người ta đã chú ý đến các tai họa của Ai-rơ-len và tình hình nguy ngập của nước này, nhưng *huân tước Noóc-tơ* vẫn có thái độ hết sức ngạo mạn và khinh xuất thông thường của ông ta đối với tất cả mọi điều đó. Ông ta không làm gì cả.

Phong trào đòi khước từ nhập khẩu và tiêu dùng giờ đây đã trở thành phổ biến ở Ai-rơ-len. Cuối cùng, *viên đốc lý thành phố Đu-blin* đã triệu tập một cuộc mít-tinh chung, và lúc đó toàn bộ thủ đô thông qua những nghị quyết dứt khoát khẳng định và hoàn tất biện pháp hợp tình hợp lý đó - và cuối cùng, làm cho nước Anh thấy rõ rằng Ai-rơ-len sẽ không chịu đựng sự xúc phạm và sự thống trị lâu hơn nữa. Những nghị quyết ấy đã được thực hiện một cách kiên quyết và nghiêm chỉnh. Những người tình nguyện của Đu-blin đã quyết định tập hợp lại, đã bầu *Uy-li-am, huân tước xứ Len-xtơ*, làm người chỉ huy của mình. Đó là bước đi đầu tiên của những người tình nguyện tới chỗ thành lập quân đội chính quy gồm tất cả

mọi tầng lớp của xã hội. Chính phủ có những mưu toan bí mật đẩy binh sĩ chống lại các sĩ quan hoặc gạt bỏ những sĩ quan được mến mộ nhất ra khỏi cương vị chỉ huy binh lính - tất cả đều vô ích!

Tiếp ngay sau việc bổ nhiệm huân tước xứ Len-xtơ làm tư lệnh chỉ huy quân tình nguyện Đu-blin là việc bổ nhiệm tướng lĩnh ở những khu khác và việc tổ chức bốn quân đoàn cấp tỉnh bắt đầu được tiến hành một cách có hệ thống. Quân đoàn Ôn-xtơ đã chỉ định *bá tước Sác-lơ-môn-tơ* làm tổng tư lệnh, việc tổ chức những quân đoàn khác đã tiến triển nhanh chóng. Những cuộc duyệt binh cấp tỉnh đã được tổ chức, và tất cả mọi việc được tiến hành đều mang bộ mặt của một phong trào có hệ thống. Ít lâu sau đã xuất hiện viên tổng tư lệnh chung.

Giờ đây tình hình nhanh chóng đi tới khủng hoảng; vì tự do buôn bán là vấn đề gần gũi nhất với ý nghĩ của nhân dân, nên chính nó đã trở thành đối tượng quan tâm đầu tiên của họ. *Phương châm của quân tình nguyện* và khẩu hiệu của dân tộc là “*buôn bán tự do*”; pháo binh của quân tình nguyện Đu-blin đã xuất hiện trong cuộc duyệt binh, dưới sự chỉ huy của *Giêm-xơ Nép-pơ Tan-đi*, với những biểu ngữ trên nòng pháo như: “*Buôn bán tự do hay là cách mạng ngay lập tức*”. Giờ đây huân tước Noóc-tơ sợ hãi. Nước Mỹ đã bị mất. Ngày 24 tháng Mười một 1781 nhà vua đọc diễn văn trước Nghị viện, trong đó nhà vua kêu gọi Nghị viện Anh của mình khẩn cấp chú ý đến tình hình Ai-rơ-len. Giờ đây những tên ngốc ấy rất vội vã đồng ý với các yêu sách của người Ai-rơ-len. Ngày 25 tháng Mười một Nghị viện Anh họp, và những đạo luật đầu tiên về

nhượng bộ đã được nhà vua phê chuẩn ngày 21 tháng Chạp 1781. Bây giờ những kẻ đàn độn ấy đã đưa ra thông qua được những đạo luật rõ ràng đã hủy bỏ tất cả những văn bản mà những người tiền nhiệm của họ đã tuyên bố là hoàn toàn *cần thiết để bảo vệ sự phồn vinh* của nước Anh chống lại nền *công nghiệp* của người Ai-rơ-len đã đe dọa nó.

Những bức công hàm đã được gửi đi Ai-rơ-len; người ta khua chiêng gióng trống âm ỹ về sự hào phóng và công bằng của nước Anh. Trong khi đó Noóc-tơ đã cố gắng kéo dài đến đầu năm 1782, thỉnh thoảng tiếp tục triệu tập ủy ban phụ trách vấn đề Ai-rơ-len, thỉnh thoảng thi hành những nghị quyết có lợi cho Ai-rơ-len và bằng cách như vậy hòng thực hiện hết chương trình của kỳ họp.

Cuối cùng, Ai-rơ-len đã hiểu tính chất hai mặt của thủ tục được bày ra bảo là để truyền bá những điều tốt lành sang Ai-rơ-len?!, nhưng nhằm khăng định quyền lực tối cao của nước Anh và biến các văn bản về *nhượng bộ* thành những quy chế tuyên bố địa vị tối cao của bản thân nó. *14 tỉnh của Ai-rơ-len* đã lập tức trình trọng thể không tiếc sinh mạng và tài sản để thiết lập *sự độc lập của quốc hội lập pháp Ai-rơ-len*. Khẩu hiệu “buôn bán tự do” giờ đây đi đôi với khẩu hiệu “*ng nghị viện tự do*”.

Gioóc-gơ III đã buộc phải đưa ra từ ngai vàng (trong bài diễn văn của mình) lời khen ngợi vô hạn đối với *quân đội của những người tình nguyện* như thể nó biểu hiện cả lòng trung thành của nhân dân.

Vị thế của *quân đội Ai-rơ-len do quy chế của Anh quyết định*, còn *thu nhập cha truyền con nối của nhà vua*

đã cho phép Chính phủ Anh, trên cơ sở *đạo luật vô thời hạn về các cuộc nổi loạn*¹⁵, vào bất cứ lúc nào cũng đều có ở Ai-rơ-len một *quân đội thường trực* mà không có sự cho phép hoặc kiểm soát của Nghị viện Ai-rơ-len. Quân tình nguyện ý thức được tầm quan trọng của vấn đề này. *Hầu như mỗi đơn vị quân đội và mỗi hội đoàn* đều thông qua nghị quyết nói rằng *họ sẽ không phục tùng bất kỳ đạo luật nào nữa, ngoài những đạo luật do vua, thượng nghị viện và hạ nghị viện Ai-rơ-len ban hành*.

Lương bổng của *các quan tòa Ai-rơ-len* lúc đó chật vật lắm mới đủ để làm cho họ thoát khỏi túng thiếu, còn *chức vụ của họ thì họ chỉ giữ chừng nào điều đó hợp ý bộ trưởng Anh, ông này có thể gạt bỏ họ theo ý muốn của mình*: vì vậy toàn bộ ngành tư pháp Ai-rơ-len đều thuộc quyền lực của ông này chi phối. Do đó, trong tất cả mọi cuộc tranh chấp giữa nhà vua và nhân dân, tính chất trong trắng của quan tòa là điều đáng ngờ.

Lúc bấy giờ *Nghị viện Ai-rơ-len chỉ họp 2 năm một lần*, và *tổng chương lý Anh* có quyền giám sát hoạt động của Nghị viện Ai-rơ-len, còn *Hội đồng cơ mật Anh* có quyền thay đổi và bác bỏ những đạo luật mà Nghị viện Ai-rơ-len thông qua.

Ngày 9 tháng Mười 1781. Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Nghị viện Ai-rơ-len khai mạc, bài diễn văn của phó vương v.v., sau khi thông qua thư chúc mừng đức vua, ông Ô'Nin (hạ nghị viện) đưa ra *ng nghị quyết bày tỏ lòng biết ơn “toàn thể quân tình nguyện Ai-rơ-len về sự cố gắng và sự phục vụ lâu dài của họ”*. Đã nhất trí thông qua và đã ấn định phổ biến trên toàn xứ Ai-rơ-len, còn các tỉnh trưởng thì phải thông báo cho những đơn vị quân đội đóng trong các quận của họ.

Nghị quyết đó đã hạ thấp Chính phủ Anh đến mức phục tùng quân tình nguyện và đã đặt quân tình nguyện lên trên quyền lực tối cao của nước Anh thông qua việc nghị viện trực tiếp tán thành các hội tự vũ trang, tự quân và huấn luyện bằng những lực lượng của chính mình.

Đến thời gian đó quân tình nguyện ấy về số lượng đã vượt tất cả mọi lực lượng vũ trang chính quy của đế quốc Anh.

Vụ việc Bồ Đào Nha. Theo quyết định của các cơ quan lập pháp Anh, Ai-rơ-len được phép xuất khẩu *vải lanh và vải len của mình sang Bồ Đào Nha*, theo các điều kiện của *Hiệp ước Me-tu-ên*¹⁶ - đó là đặc quyền mà trước kia việc sử dụng nó đã bị những quy chế đặc biệt cấm chỉ một cách hoàn toàn dứt khoát. Các nhà công nghiệp Ai-rơ-len đã cố gắng lập tức uốn nắn tình hình. Lệnh cấm dứt khoát của Chính phủ Bồ Đào Nha (theo lệnh của các bộ trưởng Anh), Chính phủ Bồ Đào Nha đã tịch thu hàng hóa của Ai-rơ-len (đó là vào năm 1782). Đơn thỉnh nguyện của các thương nhân Đu-blin gửi hạ nghị viện Ai-rơ-len. Trái với đề nghị của Phít-xơ-gi-bon, *tứ tước Luy-si-e Ô'Brai-en* đã đưa ra điều sửa đổi kêu gọi nhà vua, với tư cách *vua Ai-rơ-len*, hãy phê chuẩn quyền của *vương quốc này* “*thông qua những hoạt động quân sự chống Bồ Đào Nha*” và kết thúc bằng lời sau đây: “Chúng tôi không nghi ngờ gì việc dân tộc đó (Ai-rơ-len) có đủ *lực lượng và tiền của* để bảo vệ tất cả mọi quyền lợi của mình và *làm cho tất cả mọi kẻ thù của mình kinh ngạc*”.

Nghị viện không đủ dũng cảm thông qua điều sửa đổi đó.

Giờ đây trên cả nước lan truyền lời kêu gọi coi *mối liên hệ với Anh chỉ là mối liên hệ liên bang mà thôi*. Điều đó bây giờ hầu như hoàn toàn thu hút sự chú ý của các hội vũ trang Ai-rơ-len.

*Ở Ai-rơ-len việc bảo vệ tự do cá nhân không được đảm bảo: Habeas Corpus Act*¹⁷ không có hiệu lực.

Những quân tình nguyện, những hội vũ trang v.v. đòi hỏi phải *hủy bỏ quy chế của nước Anh năm thứ sáu triều vua Gioóc-giơ I. Giờ đây gia nhập quân đội tình nguyện đã có cả những đội quân của những người theo đạo Thiên chúa* dưới sự chỉ huy của các sĩ quan theo đạo Tin lành. Những cuộc hội nghị tư vấn thường xuyên và công khai của những người tình nguyện vũ trang. *Các hội vũ trang của Ôn-xơ là những hội đầu tiên bầu đại biểu để bày tỏ ý kiến của tỉnh mình tại đại hội đồng.* **Hội nghị quốc ước ở Đan-han-non ngày 15 tháng Hai 1782.** Một tuyên ngôn nổi tiếng đã được thông qua - *Tuyên ngôn về các quyền và những hành động lạm dụng.*

Đó là đại biểu của 25 000 binh lính Ôn-xơ được tiếng nói của khoảng một triệu dân Ôn-xơ ủng hộ.

TUYÊN NGÔN CỦA QUÂN TÌNH NGUYỆN DO HỘI NGHỊ QUỐC ƯỚC ĐAN-HAN-NON THÔNG QUA NGÀY 15 THÁNG HAI 1782

“Vì người ta khẳng định rằng bản thân quân tình nguyện không cần thảo luận hoặc phát biểu ý kiến của mình về các vấn đề chính trị, về cách ứng xử của nghị viện hoặc của các nhà hoạt động nhà nước, nên đã nhất trí quyết định: rằng công dân được huấn luyện sử dụng vũ khí không từ chối *bất kỳ quyền công dân nào* của mình; rằng yêu sách của bất kỳ nhóm người nào, *trừ nhà vua, thượng nghị viện và hạ nghị viện Ai-rơ-len*, đòi ban hành những đạo luật bắt buộc vương quốc đó, đều là không hợp hiến, *trái pháp luật và là một sự lạm dụng*;

- rằng *quyền lực do các Hội đồng cơ mật của cả hai vương quốc thực hiện* dưới chiêu bài *Đạo luật Pôi-ninh-xơ* là *trái hiến pháp* và là *một sự lạm dụng*;

- rằng *sự độc lập của các quan tòa cũng cần thiết cho việc xét xử ở Ai-rơ-len* cũng như ở Anh được khách quan; và rằng việc khước từ

hoặc trì hoãn trao quyền ấy cho Ai-rơ-len tạo nên sự khác biệt ở nơi không được có sự khác biệt; có thể gây nên sự đổ kỵ ở nơi sự thống nhất hoàn toàn phải chiếm ưu thế; sự khước từ đó tự nó là *không hợp hiến và là một sự lạm dụng*; rằng ý định *kiên quyết và trước sau như một* của chúng tôi là trừ bỏ bằng được những sự lạm dụng ấy... trừ bỏ một cách *nhANH chóng và có hiệu lực*; rằng là con người, là người Ai-rơ-len, là người theo đạo Cơ Đốc và là *người theo đạo Tin lành*, chúng ta *vui mừng trước việc nói lòng những đạo luật nhằm chống đồng bào đạo Thiên chúa của chúng ta*; và rằng chúng ta cho rằng biện pháp đó chứa đựng *những hệ quả may mắn nhất* đối với sự thống nhất và sự thịnh vượng của cư dân Ai-rơ-len”.

Đã chỉ định mỗi quận của tỉnh Ôn-xơ cử 4 đại biểu tham gia vào *ủy ban có nhiệm vụ hành động* nhân danh quân đoàn tình nguyện, triệu tập các đại hội hàng tỉnh. Đã đề nghị ủy ban đó cử 9 ủy viên của mình để lập một ủy ban ở Đu-blin để liên lạc với tất cả mọi hội của quân tình nguyện ở những tỉnh khác sẽ thấy cần đi đến những quyết định y như vậy, và thảo luận với họ những biện pháp hợp hiến nhất để thực hiện những quyết định ấy.

Bá tước xứ Bri-xton, người gốc Anh, thượng nghị sĩ Anh và giáo chủ Tin lành Đe-ri (bác của Gioóc-giơ Rô-bốt Phít-xơ-giê-ran) công khai phát biểu ủng hộ những người tình nguyện (cũng như ủng hộ việc hoàn toàn *giải phóng những người theo đạo Thiên chúa*).

Ở *tất cả mọi đội quân tình nguyện của Ai-rơ-len người ta tán thành các nghị quyết Đan-han-non*.

Đến lúc ấy đã có khoảng 90 000 lính tình nguyện ở tư thế sẵn sàng.

Ngay sau khi các hội vũ trang bắt đầu hợp tác với những người tình nguyện Đan-han-non, *Hạ nghị viện Ai-rơ-len* đã mang một bộ mặt mới. Giờ đây hành động của

nhân dân ở bên ngoài đã ảnh hưởng đến các đại biểu của họ trong nghị viện. Dường như toàn bộ nghị viện đã chia thành các phái. Nghị viện *hợp hai năm một lần*, do đó kinh phí cho chính phủ đã *được chuẩn y cho 2 năm liền*; và chừng nào chưa cần có thêm tiền thì chính quyền lập pháp không hoạt động. *Giờ đây nghị viện đã quyết định chuẩn y kinh phí cho nhà vua chỉ cho 6 tháng* - ám chỉ rằng nó sẽ không chuẩn y nữa chừng nào những sự lạm dụng chưa được trừ bỏ; điều đó đã có tác dụng.

Hoạt động của quân tình nguyện và của các cơ quan thị chính trở nên ngày càng nghiêm túc hơn và kiên quyết hơn, còn giọng điệu ở hạ nghị viện thì ngày càng trở nên có tính chất hăm dọa hơn.

Không thể giữ huân tước Noóc-tơ được nữa. Vào khoảng tháng Tư 1782 nội các của hầu tước Rô-kinh-hem (Giêm-xơ Phốc-xơ v.v.). Công tước Poóc-len được *bổ nhiệm làm toàn quyền Ai-rơ-len* đã đến Đu-blin ngày 14 tháng Tư 1782 sẽ gặp gỡ với *Nghị viện Ai-rơ-len* vào ngày 16 tháng Tư.

C) TUYÊN NGÔN VỀ SỰ ĐỘC LẬP VỀ LẬP PHÁP CỦA AI-RƠ-LEN

Công hàm của Gioóc-giơ III gửi Nghị viện Anh ngày 18 tháng Tư 1782. Đã tuyên bố,

“rằng ở Ai-rơ-len đã nảy sinh sự không tín nhiệm và sự ngờ vực và rằng hết sức cần xem xét ngay điều đó nhằm *dàn xếp dứt khoát*”.

Đáp lại, *Hạ nghị viện Anh* đã bày tỏ

“sự đồng ý hoàn toàn và vui vẻ của mình với quan điểm của đức vua về việc *dàn xếp dứt khoát*”.

Cũng những từ “*dàn xếp dứt khoát*” ấy đã được Chính phủ Ai-rơ-len nhắc lại khi vào năm 1800 người ta đề xuất với Nghị viện Ai-rơ-len sự hợp nhất.

Công tước Poóc-len muốn kéo dài vấn đề. Grát-tan đã thông báo cho ông ta rằng không thể làm thế được vì điều đó sẽ gây ra tình trạng vô chính phủ. Hạ nghị viện ngày 16 tháng Tư 1782. Grát-tan định đưa ra đề nghị về độc lập khi Hi-li Hát-sin-xon (quốc vụ khanh Ai-rơ-len) đứng lên tuyên bố rằng viên toàn quyền đã ra lệnh cho ông ta tuyên đọc công hàm của nhà vua nói rằng

“Đức vua lo lắng trước việc trong các thần dân Ai-rơ-len trung thành của mình đang có một cách phổ biến tâm trạng bất bình và ngờ vực về những vấn đề rất căn bản và quan trọng, đã khuyến nghị viện làm cho điều đó trở thành chủ đề xem xét nghiêm túc nhất của mình để tiến hành sự *dàn xếp dứt khoát* có thể thỏa mãn cả hai vương quốc”.

Kèm theo công hàm đó và việc trình bày những quan điểm của chính mình về vấn đề này, Hát-sin-xon bày tỏ quyết tâm ủng hộ việc tuyên bố “*các quyền của Ai-rơ-len*” và “*sự độc lập*” hợp hiến. Đồng thời Hát-sin-xon tuyên bố rằng ông ta chỉ phải tuyên đọc bức công hàm thôi, và vì thế ông ta không nói gì về bất cứ chi tiết nào và bất cứ điều gì bó buộc chính phủ. Pôn-xôn-bi đề nghị thông qua một bức thư ngắn.

Grát-tan nói: “Nước mỹ đã làm cho Anh đổ máu nhiều, và Mỹ phải được tự do: Ai-rơ-len đã đổ máu của mình vì nước Anh, thế mà Ai-rơ-len phải ở lại trong vòng xiềng xích ư?” v.v.. Ông đưa ra điểm sửa đổi vào “bức thư chúc mừng ngắn” của Pôn-xôn-bi và những điều khác để “cam đoan với đức vua rằng thần dân Ai-rơ-len của ông ta là *dân tộc tự do*, rằng ngai vàng Ai-rơ-len là ngai vàng để chế gắn liền với ngai vàng Anh... nhưng vương quốc Ai-rơ-len là một *vương quốc riêng biệt* với nghị viện của chính mình, nghị viện này là quốc hội lập pháp duy nhất của Ai-rơ-len; rằng không có một nhóm người nào có quyền ban hành những đạo luật ép buộc dân tộc, trừ nhà vua, thượng nghị viện và hạ nghị viện Ai-rơ-len, và không có một nghị viện nào có bất kỳ

quyền hạn hoặc quyền lực nào ở nước này, ngoài một mình Nghị viện Ai-rơ-len; chúng tôi muốn cam đoan với đức vua rằng theo khái niệm khiêm nhường của chúng tôi, quyền này *chứa đựng chính bản chất của nền tự do của chúng tôi*, rằng chúng tôi, nhân danh toàn thể nhân dân Ai-rơ-len, tuyên bố quyền ấy là quyền bẩm sinh của mình mà *chúng tôi chỉ từ giã cùng với sinh mệnh*”.

Brau-lâu ủng hộ. Gioóc-giơ Pôn-xôn-bi tuyên bố “rằng ông ta rất vui lòng đồng ý [nhân danh Poóc-len] với điểm sửa đổi đã đưa ra và sẽ trả lời rằng huân tước cao quý đứng đầu Chính phủ Ai-rơ-len muốn làm tất cả mọi việc trong phạm vi sức lực của mình v.v.”, và “ông ta (Poóc-len) sử dụng toàn bộ ảnh hưởng của mình để làm cho Ai-rơ-len có được những *quyền* của nó - mục đích mà ông ta *chân thành vươn tới*”.

(Năm 1799. Poóc-len công khai thừa nhận vào năm 1799 rằng ông ta **không bao giờ** coi sự nhượng bộ ấy của nước Anh vào năm 1782 là **dứt khoát**).

Đề nghị của Grát-tan đã được nhất trí chấp nhận.

Trước màn kịch này không lâu và ít lâu sau màn kịch đó là những nghị quyết hết sức kiên quyết mà quân đoàn quân tình nguyện đã thông qua. Cuộc cách mạng đó đã được tiến hành nhờ sự nhất trí và *sự kiên quyết của nhân dân*, chứ không phải nhờ đức hạnh trừu tượng của các đại biểu của nó.

Phít-xơ-gi-bon tuyên bố mình là người yêu nước; còn ông Giôn Xcôt, lúc đó là tổng chương lý và về sau là huân tước Clon-men, thậm chí tuyên bố: “Nếu Nghị viện Anh có ý định thống trị Ai-rơ-len thì, về phía mình, ông đầy quyết tâm để không phải là người ngoan ngoãn chấp hành sự tàn bạo của nghị viện ấy. Và nếu tình hình đi đến cực đoan, đến chỗ người ta chịu khuất phục - như ông ta lo ngại - thì đóng góp của ông ta vào quỹ bảo vệ các quyền chung sẽ không nhỏ... ông

ta đã quyết định ném sinh mệnh và tài sản của mình lên bàn cân”.

(Người đại biểu chân chính này của trường phái Pít-Ca-xlê-ri!)

Ngay khi tình hình xoay chuyển như vậy, *Poóc-len* đã lập tức gửi về Anh hai bản báo cáo, một bản cho nội các với tư cách văn kiện chính thức, báo cáo kia, *riêng tư và bí mật*, gửi cho Phốc-xơ. Ông ta đã giải thích những nguyên nhân khiến cần đồng ý... Cuối cùng ông ta tuyên bố rằng “ông ta sẽ không bỏ lỡ bất kỳ khả năng nhỏ nhất nào để *củng cố* các mối liên hệ với bá tước Sác-lơ-môn-tơ, người hoàn toàn có ý muốn tuồng như tin tưởng vào sự cai trị của ông ta và *có sự chỉ đạo cần thiết đối với những đội vũ trang* mà ông ta có ảnh hưởng đáng kể nhất”.

Lúc đó nghị viện nghị ba tuần lễ trong khi chờ đợi trả lời của nhà vua đối với tuyên ngôn độc lập của mình. Trong lúc đó *quân đoàn tình nguyện*, giờ đây đã có 124 nghìn người, trong đó 100 nghìn người thuộc thành phần chiến đấu, với nghị lực không suy giảm vẫn tiếp tục tiến hành *những cuộc duyệt binh và huấn luyện*. Ngoài ra, gần 1/3 toàn bộ quân đội Anh lúc bấy giờ gồm người Ai-rơ-len, trong hạm đội cũng rất nhiều *thủy thủ Ai-rơ-len*.

(Cách xử sự của Poóc-len vào năm 1782 là *những quỷ kế đối trá cố ý!*)

Ngày 27 tháng Năm 1782 Hạ nghị viện Ai-rơ-len đã họp lại ngay sau lần gián đoạn.

Trong cái gọi là diễn văn trước nghị viện của mình, *Poóc-len* tuyên bố: “Vua và Nghị viện Anh... thống nhất trong ý muốn tìm cách *thỏa mãn tất cả* mọi nguyện vọng bày tỏ trong bức thư chúc mừng gần đây nhất của các vị gửi nhà vua... Trong những văn kiện mà tôi, phục tùng mệnh lệnh của đức vua, chỉ thị trao cho các vị, các vị sẽ có được một bằng cứ hùng hồn nhất xác nhận sự đón nhận chân thành của quốc hội lập pháp Anh đối với những ý kiến trình bày của các vị. Nhưng mong muốn bậc nhất và mãnh liệt nhất của đức vua là thực hiện đặc trách quốc vương của mình sao cho điều đó góp phần nhiều

hơn cả cho hạnh phúc của các thần dân trung thành của Người, - vì thế Người cũng đã ra lệnh cho tôi cam đoan với các vị là Người, sẵn lòng có ý định đồng ý đối với những văn bản *cản trở việc hủy bỏ các đạo luật trong Hội đồng cơ mật của vương quốc này và cản trở việc thay đổi chúng bất cứ ở đâu và về việc hạn chế thời hiệu của pháp lệnh về chấn chỉnh và bố trí tốt hơn quân đội của đức vua ở vương quốc này với thời hạn hai năm*. Nhưng ý định đầy thiện ý của đức vua... không kèm theo bất cứ điều kiện và điều bổ sung nào. *Sự tận tâm, sự rộng lượng* và danh dự của dân tộc này (dân tộc Anh) đem lại cho nó sự bảo đảm đáng tin cậy nhất về thiện cảm tương ứng của các vị v.v.”.

Grát-tan, kẻ ngu ngốc, lập tức phát biểu:

“Vì nước Anh từ bỏ mọi yêu sách đòi quyền lực chi phối Ai-rơ-len, nên ông ta *tuyệt nhiên* không nghĩ rằng nước Anh cũng phải ra một lời *tuyên bố* nào đó rằng trước đây nó đã *tiếm đoạt quyền lực này*. Tôi đề nghị các vị cam đoan với đức vua là chúng ta thực sự gắn bó với cá nhân nhà vua và chính phủ... {rằng chúng tôi cảm động} trước sự rộng lượng của đức vua và sự sáng suốt của *Nghị viện Anh*, chúng tôi coi *quyết định* về việc hủy bỏ *dứt khoát*, vô điều kiện quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I, coi đó là biện pháp sáng suốt và công bằng vô song”

và lời lẽ ba hoa nịnh bợ khác, đặc biệt còn nói

“*rằng giữa hai dân tộc sẽ không còn tồn tại vấn đề hiến pháp nào nữa*”¹⁸.

Từ tước Xê-muy-en Brốt-xơ-rít, trái lại, tuyên bố: “Trong thực tế, Nghị viện Ai-rơ-len họp trong thời điểm này dưới sự che chở của quy chế Anh”. Phlát, Đê-vít Oa-sơ cũng nói như vậy:

“Tôi xin nhắc lại, - chừng nào nước Anh chưa tuyên bố một cách không mập mờ, *bằng văn bản của quốc hội lập pháp của chính mình*, rằng nó hoàn toàn không có quyền ban hành những đạo luật ép buộc Ai-rơ-len, thì chúng tôi không bao giờ có thể cho rằng *quốc hội lập pháp*

Anh đã từ bỏ quyền lực mà nó đã tiếm đoạt... chúng tôi có sức mạnh để xác lập quyền của mình với tư cách con người và đạt được sự độc lập của mình với tư cách một dân tộc”.

Bức thư chúc mừng của Grát-tan đã được thông qua một cách thẳng lợi (chỉ có 2 phiếu chống). Thư ký Phít-xơ-pa-tơ-rích đã sắp xếp việc biểu quyết bằng những mảnh khốe khôn khéo.

Bi-sen Ba-gơ-nen đã đề nghị bầu một ủy ban “để xét và báo cáo xem Nghị viện Ai-rơ-len phải cấp một số tiền bao nhiêu để xây dựng một ngôi nhà thích hợp và mua dinh cơ cho người giải thoát mình” (nghĩa là cho Grát-tan).

Giờ đây nội các Anh sợ hãi. Thái độ không dung hòa của nó đã trở thành nỗi sợ hãi. Nó đã ký hiệp định đầu hàng và cho là không thể không thực hiện ngay lập tức các điều kiện của hiệp định đó. Nước Mỹ đã bị mất rồi.

Vì vậy các đạo luật về việc thực thi những sự nhượng bộ mà Ai-rơ-len đòi hỏi đã được chuẩn bị nhanh chóng, gần tới mức thần tốc. *Quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I* đã tuyên bố và thiết lập địa vị hàng đầu của Anh và sự phụ thuộc vĩnh viễn của Ai-rơ-len vào nghị viện và nội các Anh *giờ đây bị hội nghị lập pháp Anh hủy bỏ một cách vội vã, không có tranh luận, không có mọi điều kiện kèm theo*. Đã nhận được bản phê chuẩn của nhà vua đối với việc hủy bỏ đó, bản sao của quyết định đó đã được gửi ngay cho phó vương Ai-rơ-len, điều này đã được thông báo bằng các bản thông tri gửi cho các viên chỉ huy của quân tình nguyện.

Chương III: Pháp lệnh về việc hủy bỏ pháp lệnh ban hành vào năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I đã quá cố, có nhan đề Pháp lệnh để đảm

bảo tốt hơn sự phụ thuộc của vương quốc Ai-rơ-len vào vương triều Anh.

“Vì pháp lệnh v.v. đã được thông qua, nên mong sao Đức vua tôn kính muốn rằng nó có thể được thi hành và nó sẽ được Đức vua đáng tôn kính nhất thi hành, với lời khuyên và sự đồng ý của các bậc quyền quý tôn giáo và thế tục và những cộng đồng đã tập hợp trong nghị viện hiện nay ấy và bởi quyền lực của họ, do việc thông qua pháp lệnh đó và tiếp sau việc thông qua nó, *pháp lệnh được nhắc tới ở trên và những điều khoản và điểm khác nhau chứa đựng trong pháp lệnh ấy nay phải bị hủy bỏ và đang được hủy bỏ*”.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len, ngày 30 tháng Năm 1782. Bác-nen lại đặt vấn đề khen thưởng Grát-tan; ông ta đã đề nghị 100 000 pao. Ông Tô-mát Cô-nô-li đã tuyên bố rằng “*công tước Poóc-len* đồng tình với nhân dân Ai-rơ-len... ông ta (viên toàn quyền) đề nghị lấy cung điện phó vương ở phó công viên Phượng hoàng - làm một phần món quà dự định ban cho ông Grát-tan”.

- đó là cung điện tốt nhất của vua ở Ai-rơ-len.

Việc phó vương Ai-rơ-len nhân danh vua Anh đề nghị khen thưởng cho Grát-tan về việc giải phóng đất nước của ông ta khỏi ách thống trị của Anh là trường hợp không bình thường trong số tất cả những trường hợp đã xảy ra vào lúc nào đó dưới mọi chế độ cai trị. Xuất phát từ nước Anh, đề nghị đó chỉ trong một câu thôi đã phơi bày toàn bộ câu chuyện về những sự đê tiện, sự ngờ vực, những mảnh khốe vụn vặt và lòng tự phụ bị hạ nhục của nước Anh. Dĩ nhiên, nó đã bị hạ nghị viện Ai-rơ-len bác bỏ. Grát-tan đã nhận được của nghị viện này 50 000 pao xtéc-linh.

II. TỪ NĂM 1782 (SAU KHI TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP) ĐẾN NĂM 1795

Nhận xét chung về thời kỳ này. Khi huân tước Oét-xơ-mo-len bị triệu hồi từ Ai-rơ-len về, vào năm 1795, Ai-rơ-len đã ở vào trạng thái phúc lợi vô song và ngày càng tăng lên. Ca-ran thậm chí ám chỉ ý định đưa ra một lời buộc tội nặng đối với Oét-xơ-mo-len về việc ông này đã cho phép tuyên mộ ở Ai-rơ-len, để phục vụ ở nước ngoài, một bộ phận trang số 12 000 lính (mà theo quy định thì phải có mặt thường trực ở Ai-rơ-len).

A) TỪ NĂM 1782 ĐẾN NĂM 1783

(SỰ PHÁ SÀN CỦA ĐẠO LUẬT VỀ CẢI CÁCH VÀ THẤT BẠI LỚN CỦA QUÂN TÌNH NGUYỆN)

Hạ nghị viện Ai-rơ-len: người ta đã đưa ra và thông qua hầu hết mọi giai đoạn trong hạ nghị viện, không gặp một sự chống đối ít nhiều tích cực, các đạo luật về cải thiện tình cảnh bị áp bức của những người Thiên chúa giáo thông qua những nhượng bộ cục bộ và về việc khen thưởng phần nào cho họ về sự miễn cán và lòng yêu nước. Ở những giai đoạn cuối cùng - sự chống đối của những kẻ cuồng tín được các nhà đương cục ở lâu đài Đu-blin xúi bẩy. Thế nhưng những đạo luật ấy có giảm nhẹ tính chất khắc nghiệt của bộ luật trừng phạt, đã được cả hai viện thông qua. Những nhượng bộ rất eo hẹp, song chúng đã làm cho những người Thiên chúa giáo rất hài lòng, coi đó

là mầm mống đầu tiên của nguyên tắc khoan dung. *Grát-tan vẫn còn tin vào phái cấp tiến. Nhưng cuối cùng bản thân Phốc-xơ, người đã chán ngấy quá trình lừa bịp dần dần đã kéo dài, liền khẳng định ý kiến của nhân dân Ai-rơ-len và đã công khai tuyên bố với Ai-rơ-len về tính chất không đầy đủ của tất cả những biện pháp đã thi hành từ trước đến nay. Nhân việc tại Nghị viện Anh người ta nhắc đến việc hủy bỏ quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I, ông ta đã lợi dụng cơ hội để lập tức tuyên bố,*

“rằng việc hủy bỏ quy chế ấy không thể vẫn là một biện pháp đơn độc, mà phải kèm theo việc dần xếp dứt khoát và tạo cơ sở vững chắc cho mối liên hệ thường xuyên”, rằng “một số kế hoạch loại như vậy sẽ được các bộ trưởng Ai-rơ-len trình lên Nghị viện Ai-rơ-len, và sẽ bắt tay vào việc ký kết hiệp ước mà tiếp theo có thể được cả hai viện thông qua và, cuối cùng, trở thành sự thỏa thuận bất di bất dịch giữa hai nước”.

Bài diễn văn này đã tức khắc xua tan ảo tưởng của người Ai-rơ-len về việc dần xếp dứt khoát, tính chất hai mặt của phó vương đã được chứng minh một cách không thể bác bỏ được.

Phlát hiện thời còn được sự ủng hộ yếu ớt trong Hạ nghị viện Ai-rơ-len, nhưng ông ta được quân tình nguyện ủng hộ.

Ngày 19 tháng Bảy 1782 Phlát đề nghị đưa ra đạo luật “về việc xác lập quyền đặc biệt duy nhất của Nghị viện Ai-rơ-len được ban hành những đạo luật liên quan đến nước này, về tất cả mọi công việc đối ngoại và đối nội”.

Ngay cả việc đưa ra dự luật này cũng bị bác bỏ không qua biểu quyết. Grát-tan!

Trái lại, *đã thông qua* đề nghị ngu xuẩn của Grát-tan, “rằng việc đưa ra dự luật của ông Phlát đã bị khước từ, vì quyền lập pháp duy nhất và đặc biệt đối với Ai-rơ-len về tất cả mọi công việc đối nội và đối ngoại đã được Nghị viện Ai-rơ-len chuẩn y và đã được Nghị viện Anh thừa nhận hoàn toàn, dứt khoát và không thể thay đổi được”.

(điều này không đúng). (Bản thân Phốc-xơ đã tuyên bố điều ngược lại!) (*Phlát, do chủ nghĩa hoài nghi của ông ta, đã bị bãi chức thứ trưởng bộ tài chính*).

Ngày 27 tháng Bảy 1782 nghị viện nghị hê. Trong bài diễn văn bế mạc kỳ họp, Poóc-len tuyên bố, trong đó có đoạn:

“Những yêu cầu của các vị được chỉ đạo bằng chính cái tinh thần đã góp phần vào việc nảy sinh và sự vững chắc của nền tự do của nước Anh và không thể không thành công chừng nào các hội đồng của vương quốc được nhắc tới đó chịu ảnh hưởng của những người bạn được thừa nhận của hiến pháp.

Các vị hãy làm cho dân chúng ở các quận của mình thấy rõ - cũng như bản thân các vị đã thấy rõ - rằng tất cả mọi nguyên nhân của sự ngờ vực và bất bình trước đây đã được trừ bỏ hoàn toàn, rằng cả hai nước đều đã long trọng hứa thật lòng tin tưởng lẫn nhau, và điều tốt nhất đảm bảo việc đó sẽ là lòng trung thành không gì lay chuyển nổi đối với sự thỏa thuận đó, rằng sự tin cậy vô điều kiện của nước Anh khi nó hy vọng vào danh dự, sự độ lượng và sự chân thành của Ai-rơ-len, buộc các vị, với tư cách một dân tộc, phải bày tỏ tình cảm một cách tự do và không có thiên kiến như vậy. Các vị hãy làm cho họ thấy rõ rằng giờ đây hai vương quốc tạo thành một chính thể, gắn liền với nhau bằng sự thống nhất hiến pháp và sự thống nhất lợi ích”.

Hầu tước Rô-kinh-hem (mất năm 1782). Khối liên hiệp Phốc-xơ và huân tước Noóc-tơ.

Bá tước Tem-plơ (sau này trở thành hầu tước

Bắc-minh-hêm) (*chánh thư ký của ông ta là người anh em của ông ta, là tiên sinh, về sau là huân tước Gren-vin*) đã thay thế Poóc-len. (Ngày 15 tháng Chín 1782 - ngày 3 tháng Sáu 1783). Tem-plơ đã tiến hành những cuộc cải cách nhỏ. Tuy ông ta không tranh thủ được sự tín nhiệm của đông đảo dân chúng, nhưng đã đạt được thành công đáng kể trong số chóp bu quý tộc của những người yêu nước (Sác-lơ-môn-tơ, Grát-tan v.v..)

Giờ đây quân tình nguyện vũ trang đã giành được tiếng nói tự vấn. Họ đã tiến bước trong các cuộc duyệt binh với tư cách binh lính và đã tham gia các cuộc thảo luận với tư cách công dân. Trong các danh sách của trung đoàn giờ đây đã có hơn 150 000 lính tình nguyện. Có nhiều người theo đạo Thiên chúa đã đi theo họ. Họ quyết định không phục tùng nữa - và không cho phép phục tùng - bất cứ quy chế hoặc đạo luật nào đã ban hành trước thời gian đó ở nước Anh, và chống lại việc chấp hành những đạo luật như vậy, không tiếc sinh mệnh và tài sản. Các nhà đương cục địa phương đã khước từ hành động tuân theo những đạo luật ấy, các quan tòa rất lúng túng, không thể tiến hành bất cứ vụ xét xử nào trên cơ sở các quy chế của Anh, tuy trong các quy chế ấy có nhắc đến Ai-rơ-len, không một luật sư nào dựa vào chúng, không có bồi thẩm đoàn nào căn cứ vào chúng để đưa ra những bản kết tội, nhiều đạo luật quan trọng từ trước đến nay vẫn có hiệu lực thì tất yếu đã bị ngừng lại.

Nghị viện đã chia ra thành những người đứng về phía Plát và những người đứng về phía Grát-tan, và lại, Grát-tan (hoạt động theo sự mách nước của những người

thuộc đảng Vích) bao giờ cũng được đa số. Chính phủ Anh tìm cách tăng cường sự phân liệt đó của dân tộc. Nhưng *cách xử sự không khôn khéo của một số thành viên Nghị viện Anh* đã ngăn cản điều đó.

Ở Hạ nghị viện (Anh), *tứ tước Gioóc-giơ I-ăng* (không phải là người Ai-rơ-len nhưng giữ chức vụ béo bở ở Ai-rơ-len, cụ thể là chức *thứ trưởng bộ tài chính Ai-rơ-len*) đã chống lại *dự luật về nhượng bộ* Ai-rơ-len và chống việc hủy bỏ quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I. Ông ta phản đối *quyền* của vua và nghị viện *thông qua những dự luật như vậy* (ông ta không thể chống lại ý chí của các bộ trưởng).

Huân tước Men-xphin-đơ, tuy quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I đã bị hủy bỏ, vẫn chấp nhận đơn khiếu nại của Tòa án hoàng gia ở Ai-rơ-len để xem xét tại Tòa án hoàng gia¹⁹ ở Oét-min-xtơ, nhận xét rằng “ông ta không thấy có một đạo luật nào *tước* quyền xét xử của tòa án Anh”. Lãi suất cho vay 5% ở Anh, 6% ở Ai-rơ-len. Men-xphin-đơ đã xuất ra những số tiền lớn có đặt cọc của Ai-rơ-len để thu 1% thêm ấy. Ông ta hiểu rằng chưa chắc có thể hy vọng thu được những mồi lợi bổ sung, nếu quyền xét xử kháng án của các tòa án Anh sẽ bị tước đi và giao cho chính Ai-rơ-len”: do đó ông ta không muốn từ giã quyền xét xử đó.

Huân tước A-binh-đơn, ở *thượng nghị viện*, hoàn toàn phủ nhận quyền của vua và của Nghị viện Anh được giải phóng cho Ai-rơ-len; ông ta đề nghị đưa ra một dự luật có tính chất tuyên ngôn để khẳng định thêm quyền của nước Anh được ban hành ở bên ngoài Ai-rơ-len những đạo luật *có liên quan* tới Ai-rơ-len.

Quân tình nguyện đã công bố lời kêu gọi cầm vũ khí trong toàn vương quốc; các cuộc duyệt binh có hơn 120 000 người tham gia. Mọi sự tin cậy đối với nước Anh không còn nữa. Phlát đã tranh thủ được uy tín lớn trong nhân dân. *Lại có sự hoang mang trong Chính phủ Anh.*

Không đợi có những sự phản đối mới và quyết liệt hơn từ phía Ai-rơ-len, chính phủ đó đã thông qua quy chế sau đây:

ANNO VICESSIMO TERTIO (1783) GEORGH III. REGIS^{1*}

Chương XXVIII. Pháp lệnh về việc loại bỏ và ngăn ngừa tất cả mọi sự hoài nghi đã nảy sinh hoặc có thể nảy sinh về vấn đề *quyền đặc biệt của các nghị viện và các tòa án Ai-rơ-len trong lĩnh vực lập pháp và xét xử và về việc không cho phép nhận và xem xét - cũng như ra các án quyết về những vụ việc ấy trong tất cả các tòa án của đức vua ở Vương quốc Anh - các yêu cầu xét lại hoặc đơn kháng án của bất cứ tòa án nào của đức vua ở Vương quốc Ai-rơ-len*. Vì... đã nảy sinh những sự hoài nghi không biết những quy định của pháp lệnh đó (pháp lệnh nói sau cùng) có đủ để đảm bảo cho nhân dân Ai-rơ-len quyền mà họ đòi hỏi là *trong tất cả mọi vụ việc, không trừ vụ việc nào, chỉ phục tùng những đạo luật mà đức vua và nghị viện của vương quốc được nhắc tới ban hành hay không v.v. và v.v. và lại... sẽ công bố và quyết định... rằng quyền mà nhân dân Ai-rơ-len đòi hỏi là trong tất cả mọi vụ việc, không trừ vụ việc nào, chỉ phục tùng những đạo luật mà đức vua và Nghị viện Ai-rơ-len đã ban hành, cũng như quyền giải quyết dứt khoát và không có kháng án tiếp trong các tòa án Ai-rơ-len của đức vua tất cả mọi đơn kiện trên cơ sở luật thành văn cũng như luật tập quán có thể được điều tra ở Vương quốc Ai-rơ-len, - nay tuyên bố đã được thiết lập và xác lập vĩnh viễn và sau này sẽ không bao giờ đặt thành vấn đề hoặc bị nghi ngờ.*

Hơn nữa sẽ quyết định tiếp... rằng bất cứ tòa án nào của đức vua ở Vương quốc Anh sẽ không nhận, giải quyết, xem xét bằng cách nào khác bất cứ yêu cầu nào về xét lại hoặc kháng án về những

^{1*} Năm trị vì thứ hai mươi ba (1783) của vua Gioóc-giơ III.

đơn kiện hoặc vụ kiện đã được một tòa án nào đó của đức vua ở Vương quốc Ai-rơ-len điều tra trên cơ sở luật thành văn hoặc luật tập quán v.v. và v.v..

Biện pháp này do ông Tau-den-đơ đưa ra tại Hạ nghị viện Anh, đã được thông qua tại cả hai viện mà không có tranh luận và hầu như bí mật và đã được vua phê chuẩn. Ở Anh người ta đã đưa ra phần *có tính chất tuyên ngôn* đơn thuần khoa trương của thỏa ước lập hiến chung đã được ký kết giữa hai dân tộc. Biện pháp đó được thi hành quá muộn nên không thể làm cho nhân dân Ai-rơ-len thấy được tính chất trong trắng của *ng nghị viện của chính họ*. Nó đã làm cho họ thấy rõ rằng nghị viện đó hoặc là bất lực, hoặc là bị mua chuộc - nếu không thì việc Nghị viện Anh thông qua pháp lệnh *từ bỏ sẽ hoàn toàn thừa*. Cần phải *đảm bảo* các quyền tự do của mình. Pháp lệnh từ bỏ đối với Ai-rơ-len đã làm cho Nghị viện Ai-rơ-len bị mất uy tín trong con mắt của nhân dân Ai-rơ-len.

Ông Phlát đã trở thành nhân vật có tiếng tăm nhất trong số những người yêu nước Ai-rơ-len. Grát-tan là kẻ thù của ông ta. Những cuộc tranh cãi về pháp lệnh từ bỏ của Anh đã dẫn đến kết luận cần phải *cải cách nghị viện của chính mình*, vì nếu không cải cách toàn diện nó thì không thể đảm bảo tránh khỏi mọi sự sai trái và lá mặt lá trái của Anh.

Hệ thống những địa vị thối nát. Nhiều thành viên *Hạ nghị viện* Ai-rơ-len do một số nhân vật (những nhà kinh doanh chi phối các chức vụ) và các *ng nghị viên Viện nguyên lão* chỉ định, bằng cách đó, thông qua những người được ủy quyền, những nhân vật này đã biểu quyết trong hạ nghị

viện. Theo hiến pháp, nhà vua đã chỉ định nghị viên viện nguyên lão, còn nghị viên viện nguyên lão thì đã tạo ra các thành viên hạ nghị viện. Quyền đại diện của nhân dân trong nghị viện *được mua bằng tiền*, còn việc thực hiện quyền đại diện đó thì được bán lấy chức vụ. Việc mua bán như vậy đã được tiến hành bởi những người được ủy nhiệm của quyền lực hành pháp để các bộ trưởng lợi dụng vào mục đích của mình khi đưa ra thông qua các đạo luật. Quân tình nguyện đã điều tra cặn kẽ các sự kiện. Một thượng nghị sĩ đã bổ nhiệm 9 thành viên của hạ nghị viện v.v.. Nhiều nhân vật đã công khai *bán để lấy tiền địa vị có ảnh hưởng của mình trong các cuộc bầu cử cho những ai trả tiền nhiều hơn*, những nhân vật khác đã bầu các thành viên nghị viện theo chỉ thị của phó vương hoặc thư ký của phó vương; hóa ra số đại biểu được *nhân dân* bầu ra một cách tự do, *chiếm không đầy 1/4 Hạ nghị viện Ai-rơ-len*. Quân tình nguyện rút cuộc đã quyết định *đòi cải cách nghị viện*. Đại biểu của nhiều trung đoàn quân tình nguyện lại họp ở Đan-han-non để xét tính hợp lý thực tiễn và các phương thức tiến hành ngay việc cải cách nghị viện. Giờ đây Phlát đã có ảnh hưởng lớn. Số đại biểu được những nhóm khác nhau bầu ra là 300; đó là những người rất có thể lực, trong số họ nhiều người là thành viên thượng nghị viện hoặc hạ nghị viện.

Ngày 10 tháng Mười một 1783 được tuyên bố là ngày họp *phiên đầu tiên của Đại hội nghị quốc ước dân tộc Ai-rơ-len ở Du-blin*. Các đại biểu tới đây với sự hộ tống của những đơn vị nhỏ quân tình nguyện của các tỉnh của mình. Nơi họp được chỉ định là *Rô-tôn-đa* (đối diện với tòa

nhà hùng vĩ, trụ sở của *hạ nghị viện*). Sự tranh đua của những người tranh cử muốn lên ghế chủ tịch là giáo chủ Đe-ri và bá tước Sác-lơ-môn-tơ. *Các bộ trưởng Anh biết rằng nếu cuộc cải cách nghị viện sẽ được tiến hành ở Ai-rơ-len thì sẽ không thể trì hoãn lâu việc tiến hành cải cách nghị viện ở Anh.* Ngoài ra, còn có sự cạnh tranh thương mại của Anh. *Sác-lơ-môn-tơ* là công cụ của nước Anh. Bằng mưu mô, ông ta (với sự ủng hộ của Grát-tan) đã được bầu trước khi bá tước xứ Bri-xtôn, giáo chủ Đe-ri, đến. Sự xung đột trong Hội nghị quốc ước giữa một bên là Phlát và giáo chủ, và một bên là Sác-lơ-môn-tơ cùng bạn bè của ông ta.

Sau khi thảo luận hồi lâu, ông Phlát được giao nhiệm vụ trình ngay cho nghị viện bản dự án cải cách mà ông đã soạn thảo và đã được Hội nghị quốc ước tán thành, còn *các phiên họp của hội nghị quốc ước thì được tuyên bố là tiến hành liên tục* đến khi nghị viện giải quyết xong vấn đề. Ông Phlát đã hoàn thành nhiệm vụ được giao và xin phép đưa ra dự luật về cải cách nghị viện. Chính phủ đã biết rằng *thắng lợi của nghị viện sẽ có nghĩa là không chỉ hội nghị quốc ước, mà cả quân tình nguyện đều sụp đổ.*

Chính phủ không đồng ý cho phép đưa ra dự luật của Phlát, vì dự luật đó xuất phát từ cuộc hội nghị của họ (của quân tình nguyện). (*I-en-véc-ton* giờ đây là tổng chưởng lý). (Bài diễn văn giận dữ của Phít-xơ-gi-bon). Những cuộc tranh luận sôi nổi chưa từng có. *Dự luật bị bác bỏ với 158 phiếu chống lại 49 phiếu; 158 - những đại biểu của phe đa số - là những người có những chức vụ*

béo bở, chính là những người mà cuộc cải cách ắt phải đụng chạm tới. Và vào năm 1800 cũng 158 người có những chức vụ béo bở đã thông qua được dự luật về hợp nhất, dự luật này không thể nào được thông qua nếu cuộc cải cách được tiến hành kịp thời. Người ta đã thông qua thư chúc mừng gửi vua (do *Cô-nô-li* đưa ra) có tính chất xúc phạm đối với quân tình nguyện. *Bá tước Sác-lơ-môn-tơ* che giấu tin này, đã thông báo cho quân tình nguyện rằng ông ta đã nhận được từ hạ nghị viện một bản thông báo không cho phép hy vọng vào việc nhanh chóng thông qua quyết định, và rằng Hội nghị quốc ước sẽ phải giải tán trước ngày thứ hai^{1*}, rồi sau đó xác định những biện pháp tiếp theo phòng trường hợp dự luật sẽ bị bác bỏ. Ông ta đã bí mật quyết định rằng Hội nghị quốc ước sẽ không họp nữa. Vào sáng thứ hai, ông ta lên đường đi Rô-tôn-đa trước giờ họp thông thường, chỉ có những người gần gũi nhất ủng hộ ông ta đã có mặt. Ông ta đã hoãn phiên họp của Hội nghị quốc ước đến một thời hạn vô định. Khi những đại biểu còn lại tới nơi thì cửa đã đóng, còn Hội nghị quốc ước thì đã bị giải tán. Giờ đây người trở nên nổi tiếng là giáo chủ. Sác-lơ-môn-tơ đã mất những vị trí của mình. Ông ta là người cuồng tín, căm ghét những người theo đạo Thiên chúa, giáo chủ là cực đối lập trực tiếp. Một bên là việc loại trừ những người theo đạo Thiên chúa, và một bên khác là thái độ dung nạp đối với họ đã trở thành đề tài của những cuộc tranh cãi của các đảng phái. Những cuộc tranh cãi đã bùng lên. *Sự phân liệt trong nhân dân*

^{1*} - ngày 1 tháng Chạp 1783

đã bắt đầu. Chính điều đó đã gây ra những sự lộn xộn mà chính phủ đã đặt hy vọng vào.

Một trong *những đội quân của miền Bắc tự xưng* là “tiểu đoàn của dự luật về các quyền” có viết trong bức thư gửi giáo chủ, như sau:

“Vì vương quốc đã không còn mây đen mê tín và *cuồng tín, những công cụ chia rẽ* này nữa nên lợi ích của Ai-rơ-len không thể bị thiệt hại vì sự khác biệt của *niềm tin tôn giáo* nữa. Tất cả mọi người đều đoàn kết bởi hướng vươn tới một mục tiêu vĩ đại - trừ tiệt nạn tham nhũng trong chế độ nhà nước của chúng ta, nên thừa đại nhân, ngài và những trợ thủ có đức hạnh của ngài không thể không được sự ủng hộ của *tất cả* mọi đạo giáo trong việc đạt tới *sự tự do* công dân và *sự tự do tôn giáo*”.

Giáo chủ đã trả lời theo tinh thần y như vậy (*ngày 14 tháng Giêng 1784*); cuối cùng ông ta nói:

“Giờ đây đã đến lúc... Ai-rơ-len nhất thiết phải dồn mọi nội lực của mình để đánh lùi những hành động xâm phạm của ngoại bang, - hay là vẫn lại cam chịu những sự xúc phạm ấy để sự tàn bạo của một *bộ phận* xã hội đối với những quyền vô cùng quý báu và không thể chuyển nhượng của *những người khác* lại được thực hiện càng tốt hơn. Vì trên chiếc cân cai quản loài người không bao giờ một triệu người theo đạo Tin lành *bị chia rẽ* có thể là đối trọng của ba triệu người theo đạo Thiên chúa liên hiệp lại. Nhưng, các tôn ông trong “tiểu đoàn của dự luật về các quyền” ơi, tôi hướng tới các vị và kêu gọi các vị hãy nhất quán: *chế độ tàn bạo không phải là sự cai trị, còn lòng trung thành thì chỉ đạt được bằng con đường bảo hộ*”.

Chính phủ đã quyết định (trong khi quá bất lực nên không thể hành động) theo dõi diễn biến của các sự kiện. Trong số những người yêu nước ưu tú, nhiều người đã cho rằng ngôn ngữ của vị giáo chủ quá gay gắt. Ý tưởng cưỡng ép nghị viện đã rất nhanh chóng làm mất đi sự

hâm mộ. Người ta cho rằng ngôn ngữ quân sự không thích hợp đối với nghị viện v.v..

Nhân dân bị phân chia, còn chính phủ thì vẫn còn đoàn kết; nghị viện đã bị mua chuộc, quân tình nguyện đã bị tê liệt, còn sự phẫn khích của dân tộc thì đã nhanh chóng tan biến.

Sau khi Hội nghị quốc ước bị giải tán, Sác-lơ-môn-tơ yếu đuối và ngu ngốc đã khuyên nên đưa ra nghị viện bản *dự luật cải cách* chỉ xuất phát từ những cơ quan *dân sự* không có quan hệ với thành phần quân sự. Dĩ nhiên, những người có các chức vụ béo bở coi thường dự luật quân sự, vì nó là dự luật quân sự, giờ đây họ đã bác bỏ dự luật dân sự vì nó là của nhân dân. Các cuộc hội nghị của quân tình nguyện đã bị đình chỉ, các cuộc duyệt binh của họ vẫn tiếp tục để môn trốn thói háo danh hết hơi của *viên tướng bị lừa* của họ.

Giờ đây chế độ *ôn hòa* (chế độ nghị viện tư sản) đã thắng thế. Quân tình nguyện Ai-rơ-len đã trụ vững sau những đòn ấy trong vòng mấy năm. Các diễn giả thuộc đảng Vích (Grát-tan v.v.) đã mất tiếng tăm và ảnh hưởng.

Tháng Chạp 1783. Pít là bộ trưởng. Công tước Rốt-len là phó vương (!)

B) TỪ CUỐI NĂM 1783 ĐẾN NĂM 1791. (VIỆC THÀNH LẬP HỘI “NHỮNG NGƯỜI AI-RƠ-LEN LIÊN HIỆP”)

Ở Anh có Pít.

Công tước Rốt-len (toàn quyền) chết vào tháng Mười 1787.

Hầu tước Bắc-kinh-hêm (trước đó là bá tước Tem-plot) lần thứ hai làm phó vương (16 tháng Chạp 1787 - 5 tháng Giêng 1790).

Giôn Phai-nơ, bá tước Oét-xtơ-mo-len (chánh thư ký Hồ-bác-tơ, về sau là bá tước Bắc-kinh-hêm-sia) ngày 5 tháng Giêng 1790 và tiếp theo (đến năm 1795).

Ở Hạ nghị viện Ai-rơ-len người ta đã nhiều lần cố gắng thông qua các cải cách (Phlát, Grát-tan, Ca-ran v.v.) nhưng không thành công.

Những biện pháp quan trọng nhất mà phe đối lập thời *Oét-xtơ-mo-len* do đó, *sau cuộc cách mạng năm 1789 ở Pháp, đòi thi hành, - dự luật về các chức vụ, dự luật về phụ cấp, dự luật về trách nhiệm, cuộc điều tra việc bán danh hiệu thượng nghị sĩ và hoạt động của cảnh sát Đu-blin.*

[*Các dự luật về chức vụ, phụ cấp và trách nhiệm, do ông Grát-tan đưa ra và được phó vương đồng ý, đã trở thành các đạo luật. Đạo luật về chức vụ là đạo luật về việc những thành viên nghị viện nhận những chức vụ nhà nước thôi giữ ghế trong nghị viện, ngoài ra, nhiệm kỳ đối với những chức vụ thực tế thì không được nêu và do đó bộ trưởng vẫn có khả năng giữ ghế trong nghị viện; đối với Ca-xlê-ri, đạo luật này là một trong những phương tiện để tiến hành sự hợp nhất.*]

Đến năm 1790 trong số tất cả những vụ việc ấy, cũng như trong số các vấn đề về giải phóng các tín đồ Thiên

chúa giáo, về cải cách, về thuế thập phân, chẳng thu được kết quả gì cả.

Đến năm 1790 tổ chức quân tình nguyện và lực lượng của đảng tự do đã không ngừng suy giảm. Chúng tôi có lời xác nhận của Tôn rằng khi cuộc cách mạng Pháp bắt đầu thì cả Ủy ban Thiên chúa giáo lẫn Câu lạc bộ đảng Vích - đảng giải phóng những người theo đạo Thiên chúa và cải cách - đã ở vào trạng thái ốm yếu và sa sút tinh thần.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 14 tháng Hai 1785. Cảnh binh đối lập với quân tình nguyện. Gác-đi-nơ [theo ủy nhiệm của bộ trưởng và, như Ca-ran đã nói với ông ta, "với hy vọng được thưởng dưới dạng được bỏ nhiệm giữ một chức vụ cao cấp", chính ông ta trong thực tế nhờ sự hợp nhất mà đã trở thành huân tước Mâu-nơ-giôi] đã đề nghị chi 20 000 p.xt. vào việc trang bị trang phục cho cảnh binh. Đề nghị đó nhằm chống quân tình nguyện và vì thế đã gây ra một cuộc thảo luận sôi nổi. Một trong những nguyên nhân khiến nó được chấp nhận là tên ngu ngốc và đều giả^{1} Grát-tan đã bỏ phiếu ủng hộ chính phủ. Phít-xơ-gi-bon, tổng chương lý, đã nói như sau khi phát biểu chống Ca-ran là người đã bác bỏ dự luật về bệnh viện quân tình nguyện: "Ông ta (Ca-ran) đã phát biểu những lời đã được suy nghĩ chu đáo để ca tụng quân tình nguyện... Còn tôi thì luôn luôn giao việc phòng thủ đất nước cho những người quân tử có những tấm bằng của nhà vua trong túi hơn là cho những bạn bè của ông ta (của Ca-ran), cho những kẻ ăn mày trên đường phố".*

Các đề nghị của Oóc-đơ và đạo luật về nhiếp chính có ý nghĩa lớn nhất trong thời kỳ ấy như là những vấn đề động chạm đến các quan hệ quốc tế giữa Ai-rơ-len và Anh; song trước khi nói về chúng, chúng tôi còn xin nhắc đến

^{1*} Những tính ngữ do Mác thêm vào.

một số vấn đề đã được thảo luận ở nghị viện trong thời kỳ 1783-1791.

Những cố gắng mới nhằm đấu tranh cho cải cách đã được tiến hành vào năm 1784. Tình trưởng tinh Đu-blin Hen-ri Rai-li, theo yêu cầu, đã triệu tập khu của mình vào ngày 25 tháng Mười 1784 tới trụ sở tòa án ở Kin-mây-nơ-hem để bầu các nghị sĩ quốc hội. Vì việc này mà ông Rai-li đã bị Tòa án hoàng gia bắt theo yêu cầu của nhà vua, còn ngày 24 tháng Hai 1785 thì ông Brao-lâu đã đưa ra lời *biểu quyết khiến trách các thành viên của tòa án này về việc bắt bớ.* Bài diễn văn của Ca-ran. Đề nghị đã bị bác với 143 phiếu chống 71 phiếu thuận.

Điều ấy cho thấy rằng thiếu số độc lập vẫn còn đáng kể.

Tiền phụ cấp, việc tước quyền biểu quyết của những quan chức thu thuế gián tiếp, sự mua chuộc của chính phủ

Những mưu toan dùng mua chuộc để lấy lại những cái đã nhường cho sức mạnh đã bắt đầu diễn ra vào năm 1782 và đã tăng mạnh đáng kể sau khi các đề nghị của Oóc-đơ bị đổ vỡ.

TIỀN PHỤ CẤP

Tiền phụ cấp. Ngày 13 tháng Ba 1786. Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Dự luật của Phoóc-bơ về việc hạn chế số tiền phụ cấp. Đã thất bại, nghĩa là người ta đã quyết định hoãn lại ad Calendas Graecas. Như Ca-ran đã nói, mục đích của dự luật là “ngăn cản nhà vua làm điều ác thông qua sự cần thiết về thể chất”. “Danh sách phụ cấp, giống như việc làm từ thiện, che đậy nhiều tội lỗi... trực tiếp liên quan đến các thành viên nghị viện của chúng ta... nhà vua đặt cơ sở cho sự độc lập của nghị viện... họ” (Các thành viên của nghị viện này) “sẽ có sự bảo đảm cho sự độc lập của mình là chừng nào dù chỉ một người trong vương quốc có một si-linh thì họ sẽ không cần đến tiền” (Ca-ran).

Ngày 12 tháng Ba 1787 (Phoóc-bơ lại đưa ra dự luật của mình về hạn chế tiền phụ cấp. Ca-ran đã ủng hộ dự luật ấy. Oóc-đơ, bộ trưởng Lại thất bại).

“Quyền lực nhà vua” (ở đây) “trước tiên được chuyển cho phó vương, rồi sau đó trao lại cho bộ trưởng mà lợi ích của nhân dân, niềm vinh quang tương lai v.v. không thể làm cho ông ta quan tâm... Có thể đi tìm trách nhiệm nào, có thể hy vọng vào trách nhiệm nào ở người bộ trưởng là người Anh?... Dòng người” (những người bộ trưởng ấy) “đôi khi có cái đầu, đôi khi có trái tim, thường là không có cả hai thứ” (Ca-ran). “Các vị sẽ tìm trách nhiệm ở đâu nơi Oóc-đơ với tư cách bộ trưởng?. Các vị hãy nhớ những đề nghị về thương mại của ông ta” (Ca-ran).

“Một thành viên đánh kính của nghị viện bác bỏ nguyên tắc của đạo luật, coi đó là nguyên tắc hạn chế sự hào phóng của nhà vua... Việc sử dụng một cách dễ dãi và rộng rãi tiền bạc của nhân dân để khuyến khích tất cả mọi thói xấu của con người là sự lạm dụng quá quất... Trong những thời buổi tốt đẹp nhất, danh sách phụ cấp là nỗi nhục của nước ta: nhưng những sự lạm dụng hiện nay đã vượt qua mọi mức độ” (Ca-ran).

“Danh sách bất hạnh đó đã bị bôi nhọ bởi một dạng dĩ điểm mới, trước kia chưa từng có. bởi việc tặng những nghi thức tôn kính và tước vị nhằm tạo cơ sở để tặng tiền phụ cấp, việc cho phép bất cứ người nào cũng được ăn cấp tước vị - với mục đích như mục đích của người ăn mày thấp hèn nhất đánh cắp đĩa trề. Điều đó có nghĩa là biến các nghi thức nhà nước từ chỗ là những dấu hiệu biểu thị phẩm giá thành những dấu hiệu biểu thị việc xin xoi” (Ca-ran). Đạo luật “sẽ kiểm chế người bộ trưởng khỏi sự lãng phí đáng hổ thẹn ấy đối với tiền của của nhân dân... Đó là đạo luật cần thiết với tính cách là đối trọng đối với luật về bạo loạn... - đạo luật trừng phạt được tiếp nhận ở nước Anh và đem lại cho quyền hành pháp một sức mạnh mới. Đó là đạo luật để duy trì sự độc lập của nghị viện” (Ca-ran).

Ngày 11 tháng Hai 1790. Hạ nghị viện Ai-rơ-len (những sự mua chuộc của chính phủ và sự đối lập của những người yêu nước vẫn tiếp tục, và lại nhân dân ngày càng thấy rõ rằng chỉ có cải cách hạ nghị viện mới có thể cứu bản hiến pháp năm 1782 thoát khỏi chính sách bắt lương của các bộ trưởng). *Phoóc-bơ* đã đệ trình một bức thư trong đó mô tả và lên án một số trường hợp định mức số tiền phụ cấp cách đây không lâu. *Ca-ran* đã ủng hộ đề nghị đó. Đề nghị đã bị bác bỏ với 136 phiếu chống 92 phiếu thuận.

SỰ MUA CHUỘC CỦA CHÍNH PHỦ

Hạ nghị viện. Ngày 21 tháng Tư 1789. Dự luật về việc tước quyền bầu cử của các quan chức thu thuế gián thu. Dự luật bị bác bỏ với 148 phiếu chống 93 phiếu thuận.

Lời tiên tri của *Ca-ran*, mà ông đã nói lên trong bài diễn văn về vấn đề này, đã thành sự thật. Quyền hành pháp Anh đã áp đặt cho Ai-rơ-len những người không có năng lực và những biện pháp bắt lương, sau đó đã lợi dụng tội ác của chính mình và những nỗi bất hạnh của chúng ta để biến chúng ta thành tình lè, còn giờ đây thì viện dẫn chính những kết quả ấy làm căn cứ chống lại nền độc lập của chúng ta. Ngoài ra. *Ca-ran* còn nói.

“Việc chống lại biện pháp này xuất phát từ những kẻ tôi tớ được thừa nhận của nhà vua và của mọi chính phủ..., những con người mà người ta cứ đến để hành hạ chúng ta, đó thường là những cận bã của nước Anh... Hàng xe tải những quan chức thu thuế gián tiếp là những đội quân thu thuế được tuyển mộ từ khắp các ngõ ngách của đất nước và chiếm những ghế bầu nghị viện ngay trước khi diễn ra các cuộc bầu cử” (*Ca-ran*).

Hạ nghị viện. Ngày 25 tháng Tư 1789. Cảnh sát *Đu-blin*.

Từ tước *H.Ca-ven-đi-sơ* đã đưa ra hai nghị quyết xác nhận rằng tổ chức cảnh sát *Đu-blin* có đặc trưng là hệ thống bảo hộ lãngh phí và vô

ích. Các bộ trưởng đã chống lại những nghị quyết đó. Đã bị bác bỏ với 132 phiếu chống 78 phiếu thuận.

Ca-ran ủng hộ những nghị quyết đó, ông nói, trong đó có đoạn:

“Người ta đã lợi dụng một số vụ lộn xộn năm 1784 để nô dịch thủ đô bằng cảnh sát. Đội canh gác gồm những ông già được nhận mỗi người 4 pen-ni một đêm, lẽ tự nhiên không thể cáng đáng nổi công việc”.

Hạ nghị viện, ngày 4 tháng hai 1790. Lương của những quan chức lo việc thu thuế tem [*Ca-ran* đề nghị chấn chỉnh, hạ thấp thuế đó v.v. bị bác bỏ với 141 phiếu chống 81 phiếu thuận] (đây là một trong những biện pháp mua chuộc của chính phủ). *Oét-xơ-mo-len* là phó vương, *Hô-bác-tơ* là thư ký của ông ta.

Ca-ran còn nói: *Bá tước Tem-plơ* (sau này là hầu tước *Bắc-kinh-hêm*) nổi sung lên nhân việc mình không thành công với dự luật về nhiếp chính, “đã tăng cục quân lý thuế, cục quân lý pháo binh - bổ sung 13 000 p.xt. vào danh sách phụ cấp nhục nhã; (dưới thời huân tước *Hác-cốt* đã đạt được thỏa thuận rằng việc quản lý tài khản và việc quản lý thu thuế tem [thuế tem được ban hành vào thời *Hác-cốt*] phải nằm trong một cơ quan quân lý). *Bắc-kinh-hêm* đã chia chúng ra để lập các chức vụ cho các thành viên của nghị viện. “Hai thành viên nghị viện đại biểu cho các tỉnh phụ trách theo dõi việc thu thuế tem!” “Các vị tập hợp lại, đứng lên bao nhiêu thì kẻ bạo ngược của các vị sợ hãi bấy nhiêu - nhưng bằng cách chia tách các vị ra, hẳn bắt các vị phải hạ mình xuống, và thế là các vị đã bị hạ nhục”. “Tôi phát biểu tại cuộc hội nghị của 300 người, trong đó 100 người có chức vụ hoặc tiền phụ cấp... Tôi trình bày mối nguy nào nảy sinh đối với danh dự và tự do của chúng ta nếu chúng ta để cho nạn tham nhũng hoành hành trong chúng ta... Giờ đây người ta nói thẳng với dân chúng rằng cướp bóc tài sản của họ và chia của cướp được cho những người quân tử trung thực bán họ cho chính phủ, là điều hợp pháp”.

Trong bài diễn văn mạnh dạn của mình *Ca-ran* ám chỉ cuộc cách mạng Pháp.

Hạ nghị viện. Ngày 12 tháng Hai 1791. Sự mua chuộc của chính phủ. [Cổ gắng mới của Ca-ran chứng minh sự xấu xa của chính phủ]. Đề tài chủ yếu của Ca-ran: “Việc phong cho con người danh hiệu quý tộc cao cấp để lấy tiền mua các quyền tự do của nhân dân”. “Những con người thâm hại được đưa” (bằng cách như vậy) “vào nghị viện ấy giống như những con súc vật thồ để lao động mướt mồ hôi cho những người thuê mình”. Mặt khác - “những người được đưa” vào thượng nghị viện “để soạn thảo các đạo luật và chi phối tài sản của vương quốc, dựa vào hối lộ để thăng quan tiến chức”.

“Tôi có bằng chứng... cho thấy các bộ trưởng hiện nay đã ký hợp đồng về việc tặng cho những nhân vật xác định danh hiệu quý tộc cao cấp với điều kiện những người đó mua một số lượng nhất định ghế trong nghị viện đó”.

Ca-ran tuyên bố: “Trong suốt kỳ họp trước đây (năm 1790) chúng tôi, nhân danh nhân dân Ai-rơ-len, đã đòi họ ban hành hiến pháp Anh và đã luôn luôn bị từ chối. Chúng tôi muốn đưa ra thông qua một đạo luật về hạn chế sự lãnh phí nhục nhã đối với danh sách phụ cấp... nó đã bị đa số bác bỏ. Chúng tôi đã muốn đưa ra thông qua đạo luật không cho phép những người không thể không phải là những nô lệ của chính phủ ngồi họp ở nghị viện này, - nó đã bị đa số bác bỏ. Đối với dự luật về việc quy trách nhiệm về hành động của những người cai trị các vị cho một người nào đó nằm trong số các vị và do đó phải bị xét xử công cộng, - đa số những người quân tử tự xưng là đại biểu của Ai-rơ-len đã khước từ dự luật ấy với Ai-rơ-len... Việc một mực khước từ ấy.. chứng minh cho họ” (nhân dân) “thấy rằng việc buộc tội lợi dụng nạn tham nhũng là dựa trên những sự việc có thật”.

Những cuộc tấn công vô ích - trong những năm 1790-1791 - của thiểu số trong nghị viện vào sự mua chuộc của chính phủ, một mặt, chứng minh sự tăng lên của tệ nạn đó, còn mặt khác, chứng minh ảnh hưởng của cuộc cách mạng Pháp năm 1789. Chúng cũng chỉ ra vì sao cuối cùng vào năm 1791 hội “Những người Ai-rơ-len liên

hiệp” đã được thành lập, vì giờ đây mọi hành động của nghị viện đều đã tỏ ra không có kết quả, còn đa số trong nghị viện thì chỉ là công cụ trong tay chính phủ mà thôi.

Việc đẩy lùi mưu toan của chính phủ xâm phạm nền độc lập của Ai-rơ-len nhân những đề nghị về thương mại của Oóc-đơ và dự luật về nhiếp chính

A) NHỮNG ĐỀ NGHỊ VỀ THƯƠNG MẠI CỦA OÓC-ĐƠ. (TOÀN QUYỀN LÀ CÔNG TƯỚC RỐT-LEN)

Tháng năm 1784 tại Hạ nghị viện Ai-rơ-len, Gri-phít đã đề nghị điều tra các quan hệ thương mại giữa Anh và Ai-rơ-len. Ông ta muốn cho thấy rằng cần phải bảo vệ nền thương mại của Ai-rơ-len khỏi sự cạnh tranh của Anh v.v..

Chính phủ đã chộp lấy đề nghị ấy của ông ta.

Ngày 7 tháng Hai 1785 chánh thư ký, ông Oóc-đơ, tuyên bố là sẽ đưa ra, còn ngày 11 tháng Hai thì đã đưa ra 11 đề nghị về thương mại mà người ta thường gọi là những đề nghị của Ai-rơ-len.

(thực ra là bắt nguồn từ nước Anh).

Trong những đề nghị ấy người ta đã xác định 4 nguyên tắc:

1) Thuế đánh vào tất cả các hàng hóa, hàng ngoại và hàng nội, hàng nhập từ nước này vào nước khác, đều phải ngang nhau

[điều đó đã đặt nước Anh và Ai-rơ-len ngang hàng với nhau - làm cho Ai-rơ-len bị phá sản].

2) Thuế đánh vào hàng hóa của nước ngoài bao giờ cũng phải cao hơn thuế đánh vào cũng những vật phẩm ấy được sản xuất ở một trong các đảo (điều đó có nghĩa là hy sinh lợi lộc thực tế của nền thương mại ngày càng gia tăng lúc bấy giờ của Pháp, Tây Ban Nha và Mỹ, làm lợi cho sự cạnh tranh của Anh).

3) *Rằng những quy tắc đó phải không thay đổi* (nghĩa là từ bỏ pháp luật).

4) *Rằng số dư thừa của thu nhập truyền thống của nhà nước (thuế bấp núc, cũng như một số thuế quan và thuế gián thu, hơn 656 000 pao một năm) phải được trả cho quốc khố Anh để nuôi hạm đội để chế* (Anh).

Thế nhưng kế hoạch đó được đưa ra với tính cách là một việc làm tốt bụng nào đó, là kế hoạch có lợi cho cả hai bên. Oóc-đơ (chống lại Phlát) đã giục hạ nghị viện chấp lấy kế hoạch đó vì nói rằng nếu không thì có thể khơi dậy ý thức tranh đua của các nhà độc quyền Anh. Đó là một ân huệ mà nghị viện sẽ phải báo đáp bằng 140 000 pao thuế mới.

Ngày 22 tháng Hai 1785 Pít đưa ra Hạ nghị viện Anh một nghị quyết trong đó tuyên bố rằng Ai-rơ-len phải được hưởng các ưu thế (nghĩa là sự cạnh tranh) của thương mại Anh một khi nó đem lại “*một cách không thể đảo ngược*” cho Anh một “*sự giúp đỡ*” (nghĩa là công vật) cho sự phòng thủ chung. Noóc-tơ và những người của đảng To-ri, Phốc-xơ và những người của đảng Vích -

đó là một mảnh khốe đảng phái -

đã coi sự cạnh tranh đua của Anh với Ai-rơ-len là phương tiện chắc chắn để chống lại “vị bộ trưởng bẩm sinh”. Phốc-xơ đã đạt được việc hoãn lại, và toàn bộ nước Anh, từ Lan-kê-sia đến Luân Đôn, từ Glô-xơ đến I-oóc-cơ, đều “*tán thành điều đó*”. Pít đã quyết định sẵn sàng thương lượng. Ông ta đã chấp nhận một số điều kiện trong số các điều kiện của họ: *đã duy trì tất cả những gì trái với hiến pháp Ai-rơ-len, cam chịu mất tất cả những gì có thể sử dụng bằng phương thức sáng tạo nào đó có lợi cho nền thương mại Ai-rơ-len. Ông ta trả lại pháp lệnh đã được ông ta tán thành, bằng cách thức như vậy, dưới dạng 20 đề nghị của Anh.*

Ở Anh 11 đề nghị đã được nâng lên đến 20, và mỗi điều bổ sung đều có nghĩa là một sự o ép mới. *Một nửa quả địa cầu, cụ thể là toàn*

bộ không gian giữa eo biển Ma-giê-lan và mũi Hảo Vọng, đã trở thành (theo điều 3 và 9) vùng cấm đối với tàu bè Ai-rơ-len; những loại hàng nhất định cũng bị cấm. Ai-rơ-len đã bị tước toàn bộ luật lệ thuế quan bằng những điểm bắt buộc nó (điều 4) áp dụng (đăng ký) tất cả mọi đạo luật thông thương đã được hoặc sẽ được nước Anh thông qua (điều 5 và 8), đánh tất cả mọi thứ thuế thuộc địa mà nước Anh đã đánh (điều 6 và 7), thi hành ở các cục hải quan vẫn cái hệ thống mà nước Anh đã thực hành và, cuối cùng, (điều 17 và 18) thừa nhận tất cả mọi bằng phát minh và quyền tác giả đã cấp ở Anh.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 30 tháng Sáu 1785. Oóc-đơ đề nghị nghị viện nghị hai tuần, đến ngày thứ ba. Ca-ran chống lại điều đó. Việc hoãn lại được chấp nhận. Ca-ran nói:

“Khi 11 đề nghị được trình cho chúng tôi, chúng tôi đã mê mẩn về chúng. Vì sao? - Vì chúng tôi không hiểu chúng. Đúng, cái từ có tính chất mua chuộc có đi có lại đã vang lên ở tất cả mọi ngã tư đường phố.

Ngày 23 tháng Bảy 1785. Oóc-đơ đề nghị hoãn thêm; Ca-ran phản đối. Việc hoãn lại được chấp nhận.

Ngày 11 tháng Tám 1785. Ca-ran hỏi Oóc-đơ rằng 11 đề nghị có chuyện gì không “*vì chỉ có nghị viện mới có thể thảo luận chúng mà thôi*”. Chúng đã “*được đưa ra với tính cách một hệ thống dàn xếp dứt khoát và thường xuyên các quan hệ thương mại giữa hai vương quốc*”. “*Với tính cách khoản đền bù về những lợi lộc được giả định của hệ thống đó, người ta đã kêu gọi chúng tôi:*

[họ đã hành động chính là như vậy!]

“*đánh vào đất nước đã kiệt quệ ấy khoản thuế 140 000 pao một năm*”. “*Chúng tôi đã phục tùng*”. “*Chúng tôi đã trút gánh nặng thuế má lên đầu nhân dân để được thưởng công về việc dàn xếp các quan hệ thương mại: chúng tôi đã không chờ được tới sự dàn xếp đó*”.

Ca-ran thẳng thừng dọa sẽ có sự trả thù cá nhân của

nhân dân đối với những người mà sau khi hoãn các phiên họp sẽ chấp nhận 20 đề nghị ấy trong nghị viện đã thừa người. Ông ta dọa rằng yêu sách đòi từ bỏ hiến pháp như vậy sẽ được trả lời “không chỉ bằng ngôn từ mà thôi”. Tất cả những điều đó là lấy từ bài diễn văn ngày 23 tháng Bảy của Ca-ran.

Ngày 12 tháng Tám 1785. Oóc-đơ đã đưa ra dự luật của mình (20 đề nghị). Grát-tan, Phlát, Ca-ran phản đối. Việc cho phép đưa ra dự luật đã được thông qua với 127 phiếu thuận, 108 phiếu chống (19 phiếu; đã cho thấy rằng dự luật đó sẽ bị bác).

Ca-ran: “Không thể có chuyện khía cạnh thương mại của nó” (của dự luật): vì dự luật đó báo trước việc từ bỏ hiến pháp và quyền tự do của Ai-rơ-len... Tôi e rằng bộ trưởng Anh hiểu sai lầm tâm trạng của Ai-rơ-len và xét đoán tâm trạng đó căn cứ theo thời cũ. Trước kia công việc ở đây được tiến hành bằng cách mua đa số... tình hình đã đổi khác. Dân chúng được khai sáng và có sức mạnh, họ sẽ không chịu đựng việc từ bỏ các quyền của họ, việc từ bỏ đó sẽ là kết quả của việc họ phục tùng đạo luật ấy. Đạo luật chứa đựng thỏa thuận về việc ban hành những đạo luật mà nước Anh sẽ cho là cần thiết: chúng sẽ thủ tiêu Nghị viện Ai-rơ-len. Nhân dân nước chúng ta sẽ buộc phải dùng đến sự phán xét của Hạ nghị viện Anh; để đổi lấy việc buôn bán lông vòng với nước Anh, chúng ta chấp nhận bản hiến pháp cũng lông vòng... Quyền lực chi phối từ bên ngoài sẽ kéo theo quyền lực chi phối ở bên trong. Đạo luật đó trao cho nước Anh quyền xét đoán xem cái gì sẽ là sự vi phạm thỏa thuận, quyền lý giải nó, quyền thực tế đánh thuế chúng ta tùy theo ý họ, vì đạo luật đó đem lại cho nó thêm sức mạnh cường bức chúng ta phải phục tùng. Trong trường hợp như vậy chúng ta hoặc sẽ rơi vào cảnh bị nô dịch hoàn toàn, hoặc sẽ phải đòi trả lại quyền của chúng ta bằng một cuộc đấu tranh đẫm máu, hoặc sẽ buộc phải tìm lối thoát trong sự hợp nhất có nghĩa là tiêu diệt Ai-rơ-len, như tôi ngờ vực,

vị bộ trưởng đang đưa sự thể đến chỗ đó... Nội chiến hoặc may lắm là sự hợp nhất”.

Ngày 15 tháng Tám 1785. Sau khi trình dự luật, Oóc-đơ đã từ bỏ nó trong thời gian khóa họp và từ bỏ vĩnh viễn. Sau đó Phlát đưa ra đề nghị như thế này: “Đã quyết định rằng chúng tôi coi mình có nhiệm vụ không tham gia bất cứ thỏa thuận nào về việc từ bỏ quyền - chỉ thuộc về Nghị viện Ai-rơ-len mà thôi - ban hành các đạo luật cho Ai-rơ-len trong tất cả mọi trường hợp, không trừ trường hợp nào, trong công việc đối ngoại, cũng như trong thương mại và công việc đối nội”. Ca-ran đã ủng hộ ông ta. Phlát rút lui đề nghị của mình, nghị viện giải tán, còn các đề nghị của Oóc-đơ đã trở thành đề án bí mật về hợp nhất.

B) DỰ LUẬT VỀ NHIỆP CHÍNH. (NĂM 1789)

Gioóc-giơ III một thời gian mất trí, người ta che giấu điều này, vào cuối năm 1788 không thể giấu được nữa. Trong dự thảo thư trả lời toàn quyền (Bắc-kinh-hêm) (tháng Chạp 1787 ông ta lại trở thành phó vương), các bộ trưởng tự khen ngợi mình không tiếm lời.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 6 tháng Hai 1789 Grát-tan đưa ra điều sửa đổi thay cho lời thổ lộ chung chung về lòng trung thành. Ca-ran phát biểu ủng hộ điều sửa đổi ấy: “Tất cả đều thấy sự thay đổi sắp xảy ra trong bộ máy quản lý nhà nước

(người ta nghĩ rằng dưới thời thái tử Uên-xơ, Phốc-xơ sẽ trở thành bộ trưởng).

Một đảng ở vương quốc khác đã kìm giữ và chống lại sự thay đổi đó. Căn cứ vào nguyên tắc sáng suốt hoặc công bằng nào mà Ai-rơ-len có thể ủng hộ một sự chống đối như vậy v.v.?”

Điều sửa đổi của Grát-tan đã được thông qua không cần biểu quyết, tuy ông ta gọi Bắc-kinh-hêm là “kẻ gian lận đeo mặt nạ”

(chánh thư ký của Bắc-kinh-hêm là Phít-xơ-héc-béc),

lâu đài Đu-blin lúng túng như vậy trước triển vọng *thái tử giữ chức nhiếp chính với Phốc-xơ làm thủ tướng.*

Ngày 11 tháng Hai 1789. Các bộ trưởng đã tìm cách hoãn việc tranh luận về chế độ nhiếp chính. Lý do mà họ chính thức đưa ra là cần nhận được từ nước Anh những quyết định của Nghị viện Anh cử thái tử làm nhiếp chính của nước Anh với những quyền hạn có hạn. Những quyết định ấy được thông qua ngày 23 tháng Giêng, thái tử bày tỏ sự đồng ý với chúng vào ngày 31 tháng Giêng, nhưng Chính phủ Ai-rơ-len chưa nhận được chúng. Việc hoãn lại đạo luật đã bị nghị viện bác. Lúc đó Cô-nô-li đề nghị gửi cho thái tử một bức thư chúc mừng với tư cách thái tử nhiếp chính của Ai-rơ-len có toàn bộ quyền lực của nhà vua. Đề nghị đã được thông qua mà không có biểu quyết.

Ngày 12 tháng Hai 1789. Cô-nô-li đề nghị chuẩn y thư chúc mừng. Ngày 17 tháng Hai đã đề nghị và nhận được sự đồng ý của thượng nghị viện về việc này. Ngày 19 tháng Hai thư được trình lên Bắc-kinh-hêm. Ông này không chịu chuyển nó. Ngày 20 tháng Hai 1789 quyết định chuyển thư, cử một phái đoàn đi. Biểu quyết khiển trách Bắc-kinh-hêm.

Ngày 27 tháng Hai 1789. Phái đoàn (Cô-nô-li, Ô'Nin v.v.) chuyển cho hạ nghị viện thư trả lời của thái tử nhiếp chính "nhiệt liệt" cảm ơn nghị viện Ai-rơ-len.

Ngày 20 tháng Ba 1789 tại Hạ nghị viện Ai-rơ-len người ta tuyên đọc bức thư càng nồng nhiệt hơn của thái tử nhiếp chính công bố việc cha của ông ta đã bình phục.

Để duy trì quyền lực của mình, Pít đã bảo vệ và đưa ra thi hành ở Anh quyền bầu nhiếp chính, do đó, quyền hạn chế quyền lực của nhiếp chính.

Trong trường hợp này người Ai-rơ-len đã bảo vệ hiến pháp chung khỏi bị những hành động xâm phạm của bọn trùm sỏ và của nội các Pít.

Trong khoảng thời gian đó cần phải xét hai vấn đề nữa:

1) Những cuộc bạo động chống thuế thập phân v.v. cho thấy tình cảnh của nông dân Ai-rơ-len theo đạo Thiên chúa lúc bấy giờ, và

2) Việc bầu thị trưởng Đu-blin cho thấy ảnh hưởng của cách mạng Pháp đối với giai cấp tư sản Ai-rơ-len (hơn nữa là giai cấp tư sản theo đạo Tin lành).

1) NHỮNG CUỘC BẠO ĐỘNG CHỐNG THUẾ THẬP PHÂN V.V. PHÁP LỆNH CỦA NƯỚC ANH VỀ CÁC VỤ LỘN XỘN ĐƯỢC THI HÀNH Ở AI-RƠ-LEN

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 19 tháng Giêng 1787. Những vụ lộn xộn ở miền Nam. Làn sóng đấu tranh ở miền Nam do sự khốn cùng của nhân dân, thuế thập phân, địa tô quá đáng, chủ trương đứng ngoài cuộc⁷, những điều kiện thuế ruộng tồi tệ, sự đối xử tàn khốc v.v. gây ra.

Đến cuối thế kỷ XVIII (từ cuối năm 1791) các đảng chính trị đã liên kết với nông dân (phái cộng hòa miền Bắc).

Năm 1786. Trong bài diễn văn của mình nhân dịp khai mạc kỳ họp nghị viện, viên toàn quyền đã nhắc đến "những vụ lộn xộn hay xảy ra" ("Những chàng trai chính nghĩa" từ Kin-ken-ni, gắn bó với nhau bằng lời thề)²⁰. Song đạo luật duy nhất về các vụ lộn xộn mà chính phủ đã đưa ra là đạo luật về cảnh sát Đu-blin mà thành phố đã đưa đơn thỉnh nguyện chống lại.

Năm 1787. Bài diễn văn của phó vương đã nói rõ hơn rất nhiều về các vụ lộn xộn ở miền Nam, và những cuộc tranh luận về vấn đề bức thư trả lời bài diễn văn ấy tỏ ra rất sôi nổi. Trong thời gian diễn ra những cuộc tranh luận ấy, đảng cầm quyền (Phít-xơ-gi-bon chẳng hạn) đã đánh giá các làn sóng đấu tranh là nhằm chống lại giới tăng lữ, đã buộc tội các địa chủ là họ hành hạ nhân dân và gây ra các vụ lộn xộn và đã đề nghị có những quyền hạn bổ sung.

Hạ nghị viện. Ngày 19 tháng Giêng 1787. Trong bài diễn văn (năm 1787) *Phít-xơ-gi-bon* nói rằng các làn sóng đấu tranh đã bắt đầu ở *Ke-ri*, dân chúng đã tụ tập ở nhà thờ Thiên chúa giáo, ở đây họ đã thể phục tùng các đạo luật của đại úy *Rai-tơ*. Chẳng bao lâu sau đó làn sóng đấu tranh đã lan khắp tỉnh *Man-xơ*. Đối tượng của những cuộc đấu tranh ấy là thuế thập phân, rồi đến việc điều tiết giá ruộng đất, nâng cao giá lao động, cũng như chống lại việc thu thuế bắp núc và những thuế khác. “Tôi biết rất rõ tỉnh *Man-xơ* và tôi biết rằng không thể hình dung được những tai họa của con người có thể vượt quá những tai họa của nông dân bất hạnh của tỉnh ấy. Tôi biết rằng các địa chủ vô lương tâm bòn rút tất cả mọi nhựa sống của các tá điền đen đui - tá điền hoàn toàn không có khả năng nộp cho giới tăng lữ những thứ mà giới đó được hưởng một cách chính đáng, - tá điền không có thức ăn cũng không có quần áo cho chính mình, tất cả đều bị bọn địa chủ chiếm, và... không thỏa mãn với việc cưỡng đoạt như hiện nay, một số kẻ trong bọn chúng đề tiện đến mức xúi bẩy những người khởi nghĩa làm cho giới tăng lữ mất khoản nộp thập phân - nhưng không phải để giảm nhẹ tai họa của các tá điền, mà là để họ có thể bỏ sung cả phần của giới tăng lữ vào khoản địa tô khủng khiếp, quá quắt mà chúng đã thu... Dân nghèo của *Man-xơ* sống trong cảnh nghèo khổ cùng cực đến nỗi không tin được bản tính con người làm thế nào có thể chịu được điều đó, tai họa của họ không thể chịu nổi, nhưng không phải giới tăng lữ là nguyên nhân của điều đó, và quốc hội lập pháp không thể đứng ngoài cuộc nhìn xem họ tự mình bắt tay trừ bỏ các hành động hà lạm như thế nào. Không thể làm được gì cho họ chừng nào đất nước đang ở trong tình trạng vô chính phủ”.

Lông-phin-đơ, một người quân tử ở tỉnh *Coóc-cơ*, đã tuyên bố rằng quy mô làn sóng sôi sục đã bị thổi phồng, nhưng tai họa thì không có. Ông ta buộc tội chính phủ là đã một năm vì lý do chính trị mà nhìn làn sóng sôi sục một cách bàng quan.

Ca-ran đã đưa ra điều sửa đổi bức thư (điều sửa đổi này đã bị bác mà không biểu quyết). Ngoài những điểm khác ra ông ta nói:

“Các vị hãy thôi đừng kêu ca vô bổ về những hậu quả không tránh khỏi khi các vị tự mình là nguyên nhân của chúng... Sức chịu đựng của nhân dân đã hoàn toàn cạn kiệt; sự bức tức của họ (đã từ lâu) là đối tượng của những cuộc bàn luận rỗng tuếch trong nghị viện này, và điều đó không đem lại kết quả hữu ích nào cả. Việc đại địa chủ không sống tại chỗ (tức đại địa chủ sống ở *Anh* nhưng có ruộng ở *Ai-rơ-len*), sự tàn bạo của những địa chủ làm môi giới. Các vị đã phủ nhận sự tồn tại của các hành động hà lạm và đã khước từ trừ bỏ chúng... Không lấy gì làm ngạc nhiên khi thấy nông dân đã chín muồi để làm bạo động và khởi nghĩa... Không một người chủ sở hữu nào, không một người có thể lực nào liên quan với những người lao động...”

Các vị đã được người ta long trọng kêu gọi... tiến hành những cuộc cải tổ thích đáng trong chế độ đại diện của nhân dân: các vị có đồng ý với điều đó không? Không; tình hình giờ đây thế nào? Vì rằng thưa ngài, các ghế trong nghị viện ấy được mua và bán. Những ghế ấy được đưa ra để mặc cả công khai; chúng đã hoàn toàn trở thành đối tượng mua bán - mua bán hiên pháp... Những chiếc ghế mục nát được đem bán. Lẽ tự nhiên sau khi mua nhân dân bằng một số tiền nào đó, người ta bán họ đi... Nông dân hy vọng được giúp đỡ... Nhân dân, khi người ta áp bức họ, - dù là theo pháp luật - sẽ trả thù để đáp lại; và đó là những nguyên nhân đích thực của làn sóng sôi sục. Hệ thống buôn bán chức vụ một cách đáng ghét đang lan sang những tấm bằng của các quan tòa hòa giải (24 tấm bằng của quan tòa hòa giải đã được gửi đi tỉnh *Cle-rơ* bằng một chuyến xe thư) và gửi cho các tỉnh trưởng. Các vị có thể nói về việc mở rộng việc buôn bán... nhưng lạy Chúa, điều đó có quan hệ gì với nông dân bất hạnh?”

Hạ nghị viện, ngày 19 tháng Hai 1787. Dự luật về “*Những chàng trai chính nghĩa*”. Một điều khoản được chính phủ đề ra và bị bác đã quy định cho các nhà đương cục phải phá hủy những nhà thờ Thiên chúa

giáo, nếu phát hiện được những âm mưu ở đó hoặc những lời thề phi pháp được đưa ra ở đó. Ca-ran đã phát biểu chống toàn bộ dự luật nói chung.

Ca-ran. “Nhân dân quá bị kích thích bởi việc ý thức được sức mạnh và ý nghĩa của mình nên không thể trở thành đối tượng thích hợp cho một đạo luật đẫm máu như đạo luật mà bây giờ người ta đề nghị với chúng tôi...” Ông ta nhắc đến bài văn đã kích của tiến sĩ Vút-voóc-đơ, giáo chủ Clôi-nơ, đề bảo vệ khoản thuế thập phân. Bài đã kích ấy “rõ ràng nhằm phục hồi những sự bất đồng mà cách đây không lâu chúng tôi đã thoát khỏi và nhằm đưa chúng ta quay trở lại chế độ dã man mà chúng ta đã bắt đầu thoát khỏi, - hoặc, có thể, nhuộm đỏ chúng ta bằng máu của cuộc chiến tranh tôn giáo”... (Dự luật đã được chuyển cho ủy ban, với 192 phiếu thuận và 31 phiếu chống).

Ngày 20 tháng Hai 1787. Việc thảo luận cái dự luật mà thông qua đó đạo luật về các vụ lộn xộn đã được thông qua. Ô’Nin đã đề nghị giới hạn đạo luật ấy ở Coóc-cơ, Ke-ri, Li-mê-rích và Ti-pê-rê-ri. (Đề nghị về việc hạn chế đã bị bác bằng 176 phiếu chống 43 phiếu thuận). Trong dự luật ấy có Todesstrafe - tử hình về tội tuyên thệ v.v..

“Tôi sợ, - Ca-ran nói, - rằng vì mức trừng phạt lớn như vậy, nhưng lại không có bất cứ biện pháp nào để giúp người nghèo, nên cuộc bạo động sẽ tiếp diễn một cách bí mật... cho đến khi ngọn lửa bao trùm toàn bộ vương quốc”.

Ngày 13 tháng Ba 1787. Thuế thập phân. Grát-tan đưa ra nghị quyết nói rằng nếu đến khi khai mạc kỳ họp tiếp theo mà an ninh được khôi phục thì nghị viện sẽ xét vấn đề thuế thập phân. **Đề nghị đã bị bác mà không biểu quyết.** Ca-ran đã ủng hộ đề nghị của Grát-tan.

Ca-ran. “Đạo luật về những hình thức trừng trị và trừng phạt, mà xét về mức độ tàn khốc thì vượt tất cả những điều đã có trong tất cả mọi thời đại... Các hành vi vi phạm pháp luật có tính chất địa phương và bộ phận... Nguyên nhân của những hành vi vi phạm pháp luật như vậy là phổ biến... Sự bị hạ nhục và tình cảnh bất hạnh của nông dân Ai-rơ-len. Viên thư ký” (một người Anh!) “tuyên bố rằng ông ta hoàn

toàn không biết các tai họa của họ, không muốn bày tỏ bất kỳ hy vọng nào rằng có lúc nào đó những tai họa ấy sẽ được nghị viện xem xét!”... Vị quân tử khả kính không thể đưa ra thông qua dự luật về các vụ lộn xộn mà không kèm theo việc từ chối rõ rệt không chịu giảm nhẹ tai họa của họ hoặc dù chỉ nghe những lời kêu ca của họ vào lúc nào đó, ngay cả trong tương lai xa xôi”. “Ai phải chấp hành nó (đạo luật ấy)? Chính nhóm người từ cái giai cấp đứng trên nông dân mà người ta quan niệm là nhóm người thù địch với quyền của giới tăng lữ và nghe nói đã dung túng những hành vi vi phạm pháp luật ấy”... “Nhưng dù những ý định của viên thư ký người Anh thế nào đi nữa thì nghị viện của chúng ta sẽ có đủ sáng suốt để tuyên bố rằng cái ác thâm căn cố đế không thể được bắt cứ thời hiệu nào làm cho thiêng liêng”.

2) CUỘC BẦU CỬ THỊ TRƯỞNG ĐU-BLIN (NĂM 1790)

Cuộc tranh cãi xung quanh việc bầu người vào chức vụ thị trưởng Đu-blin liên quan tới mưu toan của Chính phủ Anh tìm cách cai trị Ai-rơ-len hoặc biến Ai-rơ-len thành một tỉnh thông qua nạn tham nhũng. Vì vậy, các công dân ở Đu-blin đã trịnh trọng cam kết trong các phường hội của mình là không bầu người nào có chức vụ hoặc có phụ cấp của chính phủ làm thị trưởng hoặc nghị viên đại diện cho thành phố. Tham nghị viên Giêm-xơ đã từng là thanh tra cảnh sát. Theo các đạo luật cũ về phường hội, thị trưởng và các tham nghị viên đã dự họp và biểu quyết trong một viện, còn các tỉnh trưởng và ủy viên hội đồng thị chính thì họp ở viện kia. Ngày 16 tháng Tư 1790 các tỉnh trưởng đã bầu tham nghị viên Giêm-xơ làm thị trưởng cho năm tới, hội đồng thị chính đã bác bỏ ông ta. Cũng theo cách như vậy người ta đã bác bỏ thêm bảy người dự tuyển nữa được đưa ra tiếp sau đó. Rồi hội đồng thị chính đã bầu tham nghị viên Hau-uy-xơ; đảng nhân dân do Nép-pơ Tan-đi lãnh đạo. Các tham nghị viên lại bầu Giêm-xơ. Cuộc tranh chấp ấy đã được xem xét tại Hội đồng cơ mật, ở đó Ca-ran đã bảo vệ Hội đồng thị chính. Hội đồng cơ mật đã quyết định tổ chức cuộc

bầu cử mới. Các tham nghị viên lại bầu Giêm-xơ, còn các ủy viên Hội đồng thị chính thì bầu Hau-uy-xơn. Toàn bộ quá trình đó, với sự can thiệp của *Hội đồng cơ mật*, đã lặp đi lặp lại mấy lần.

Ngày 10 tháng Bảy 1790. Ca-ran bảo vệ Hội đồng thị chính trước *Hội đồng cơ mật*, nơi mà Phít-xơ-gi-bon làm chủ tịch (đến tháng Sáu 1789 đã trở thành thủ tướng và huân tước Cle-ơ).

Ông ta đã quát gã này một cách tài tình.

Hội đồng cơ mật đã giải quyết có lợi cho Giêm-xơ, ông này xin từ chức, ngày 5 tháng Tám 1790 các tham nghị viên đã bầu Hau-uy-xơn, cả Hội đồng thị chính lẫn *Hội đồng cơ mật* đều chuẩn y ông này. Như thế cuộc đấu tranh đó đã kết thúc bằng *thất bại hoàn toàn của chính phủ*.

Ngày 16 tháng Bảy Nép-ơ Tan-đi đã đưa ra Hội đồng thị chính thông qua được 17 nghị quyết lên án Hội đồng cơ mật, các tham nghị viên, và đã triệu tập tại sở giao dịch cuộc hội nghị của những công dân có đầy đủ quyền và những Phri-hôn-đơ²¹. Hội nghị đó khai mạc ngày 20 tháng Bảy dưới sự chủ tọa của Ha-min-ton Râu-ăng và, sau khi bầu ủy ban để chuẩn bị trình bày các sự kiện, đã hoãn lại đến ngày 3 tháng Tám.

Ngày 3 tháng Tám đã tuyên đọc “*Bản trình bày các sự kiện*” và đã tuyên bố việc từ chức của Giêm-xơ.

Từ tước E. Niu-oen-hêm đã lên án Phít-xơ-gi-bon, là người mà ngày 24 tháng Bảy đã đọc tại Thượng nghị viện một bài diễn văn xác xược, trong đó, sau khi đọc nghị quyết của *Câu lạc bộ đảng Vích*¹², ông ta đã công kích Phít-xơ-gi-bon trong khi huân tước Sác-lơ-môn-ơ và bá tước Mô-i-ra không tuyên bố đồng tình với nghị quyết. (*Câu lạc bộ đảng Vích* được thành lập ở Đu-blin vào mùa hè năm 1789).

Câu lạc bộ đảng Vích họp ngày 2 tháng Tám, đã soạn thảo một bản báo cáo chống lại Phít-xơ-gi-bon.

Phít-xơ-gi-bon đã trở nên không được hâm mộ đến nỗi phường hội thương nhân mùa đông trước đã quyết định dâng ông ta bức thư chúc mừng trong một chiếc hộp vàng vì những công lao đóng góp cho lợi ích thương mại của phường hội đó, ngày 13 tháng Bảy 1790 đã hủy bỏ những nghị quyết ấy, coi đó là những nghị quyết “đáng xấu hổ”.

Trích “*Bản trình bày các sự kiện*” đã nhắc đến ở trên. Ngày 3 tháng Tám 1790. (Đại hội công dân Đu-blin họp ở Sở giao dịch hoàng gia). Trong bản trình bày đó, ngoài những điều khác ra có nói:

“Chúng tôi xác nhận rằng trong 10 hoặc 11 năm qua các công dân Đu-blin đã thực sự là những người tích cực đấu tranh cho nền tự do của nước mình v.v. và v.v., chúng tôi xác nhận rằng đức ông bá tước Oét-xơ-mo-len v.v. đã bị tước mất quyền công dân Đu-blin v.v., chúng tôi không phủ nhận rằng trong số chúng ta có nhiều người trước đây đã ủng hộ để án thuế quan bảo hộ v.v..

Chúng tôi xác nhận rằng chúng tôi đã bày tỏ sự tán thành cách ứng xử của thiểu số trong nghị viện trước đây tại kỳ họp vừa qua... rằng những biện pháp ấy không có mục đích, ý tứ hoặc ý nghĩa nào khác ngoài việc mua chuộc... rằng, như một nhân vật hết sức cao cấp (*Phít-xơ-gi-bon*) đã thông báo cho dân tộc”, “...để đập tan phe đối lập trong nghị viện, dân tộc chúng ta dưới thời cai trị của hầu tước Tau-den-đơ đã bị chính phủ mua và bị các thành viên của nghị viện bán lấy nửa triệu, còn nếu việc chống đối sẽ kéo dài cả dưới chính phủ hiện nay thì dân tộc chúng ta lại phải bị mua và bán v.v. và v.v.”.

Các quan tòa phụ thuộc vào nhà vua, quân đội không phụ thuộc vào nghị viện, quốc hội lập pháp ở dưới quyền của viên tổng chưởng lý Anh, còn nhân dân thì bị các đạo luật của các đại biểu Xcốt-len và Anh trói buộc [hai điểm nói sau cùng này là trước năm 1782].

C) TỪ THÁNG MƯỜI 1791 ĐẾN ĐẦU THÁNG TƯ 1795
(VIỆC TRIỆU HỒI HUÂN TƯỚNG PHÍT-XƠ-UY-LI-AM VÀ
VIỆC THAY THẾ ÔNG TA BẰNG HUÂN TƯỚNG KEM-ĐEN)

[*Từ tháng Mười 1791 đến ngày 4 tháng Giêng 1795 (Phít-xơ-uy-li-am đến). Sự tiếp tục cai trị của huân tước Oét-xơ-mo-len. (Thư ký của ông ta là thiếu tá Hô-bác-tơ).*].

Các sự kiện ở Pháp trong thời gian đó. Năm 1793. Ngày 8 tháng Chín công tước xứ Y-oóc bị U-sa-rơ đánh tan, phải hủy bỏ việc bao vây Duyn-kéc-cơ, quân Hà Lan và quân Anh bị đánh bật về Phlan-đri-a. Ở vùng Thượng Ranh liên quân đã bị đánh lùi, vào cuối tháng Chạp họ đã buộc phải tảo thanh toàn bộ khu vực lãnh thổ đến tận Voóc-mơ-xơ. Ở miền Nam và miền Tây nước Pháp, phái cộng hòa cũng đã giành được thắng lợi. Tháng Mười 1793 họ chinh phục được thành phố Li-ông đã nổi dậy, tháng Chạp 1793 họ chinh phục được Tu-lông do quân Anh chiếm đóng, đuổi quân Tây Ban Nha sang bên kia dãy núi Pi-rê-nê, tấn công họ trên lãnh thổ của chính họ.

Năm 1794. Ngày 18 tháng Năm, ở Tuốc-quen, Mô-rô và Xu-am chiến thắng hoàn toàn quận công xứ Y-oóc.

Ngày 26 tháng Sáu trận đánh thứ hai ở Phlê-ruy-xơ (Giuốc-đan). Bỉ nhanh chóng bị chiếm. Những viên chỉ huy của quân đội Anh và Hà Lan đã buộc phải chỉ nghĩ đến việc yểm trợ cho Hà Lan.

Tháng Mười và tháng Mười một, người Hà Lan đã mất tất cả mọi pháo đài ở vùng biên giới của mình.

Tháng Mười Giuốc-đan đã buộc quân Áo bỏ lại toàn bộ phía tả ngạn sông Ranh đến tận Ma-in-xơ, ngày 26 tháng Mười ông ta tiến vào Cô-blen-tơ. Trên toàn bộ phía tả ngạn sông Ranh, liên quân chỉ còn chiếm Ma-in-xơ và Lúc-xăm-buốc.

Ngày 27 tháng Chạp Pi-se-gruy ở Hà Lan.

Năm 1795. Ngày 20 tháng Giêng 1795. Pi-se-gruy vào Am-xtéc-đam. Nước cộng hòa Ba-ta-vơ.

Tháng chín. Đuyt-xen-đoóc-phơ nằm trong tay Giuốc-đan, Man-hem nằm trong tay Pi-se-gruy. Quân Áo rời sang bên kia sông Mai-nơ. Ngày 29 tháng Mười, Cléc-phơ thắng quân đội Pháp ở Ma-in-xơ. Pi-se-gruy và Giuốc-đan phải rút lui. Đến cuối năm ký hiệp định đình chiến. Mô-rô nhận chức chỉ huy quân đội vùng Ranh.

Đầu năm 1795 hòa ước với các lãnh tụ của Van-đây. (Hòa bình ở La Ma-bin.) Pít-đồ bộ quân lưu vong lên Ki-be-rôn, ngày 27 tháng Sáu 1795 v.v.. Ngày 20 tháng Bảy bị Hô-sơ v.v. đánh tại bời.

[Tháng Hai và tháng Ba 1796, Xtô-phlê, Sa-rét và những người khác bị xử bắn theo bản án của tòa án binh. Tháng Bảy 1796 Hô-sơ tuyên bố với Hội đồng chấp chính rằng cuộc nội chiến ở miền Tây đã kết thúc].

Những năm 1796-1797 - Bô-na-pác-tơ ở I-ta-li-a.

Hiệp hội đầu tiên “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” do Ti-ô-bôn Uôn-phơ Tôn thành lập vào tháng Mười 1791.

Những mục đích đã được thừa nhận (và đáng mong muốn duy nhất đối với đại bộ phận các hội) của hội là sự liên minh giữa những người

theo đạo Thiên chúa và những người theo đạo Tin lành, hoàn toàn giải phóng những người theo đạo Thiên chúa (Ben-phát đã đưa ra điều này từ năm 1783) và quyền đại diện của nhân dân đối với đàn ông của cả hai tín ngưỡng. (Tôn và những nhà hoạt động lãnh đạo khác chủ trương thành lập nước cộng hòa độc lập. Nếu không có sự tàn bạo của chính phủ thì những người của đảng Vích lẽ ra đã thắng họ, còn trong các hội thì người ta lẽ ra đã bỏ phiếu bầu họ).

Hội Ben-phát cũng như tất cả các hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” trước năm 1794 đã họp công khai. Những người theo đạo Thiên chúa, về phía mình, đã tiến bộ nhanh chóng về mặt tinh thần chính trị và sự am hiểu.

Kiu và những người chủ chốt theo đạo Thiên chúa (không phải quý tộc và thuộc đảng Vích) thuộc về hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”.

Liên đoàn các hội đã lan đến Đu-blin, được những công dân có tiếng tăm và nhiều thành viên của quân đoàn tình nguyện ủng hộ. Cơ quan ngôn luận chủ yếu của nó là báo “Northern Star”; số thứ nhất của báo này ra ngày 4 tháng Giêng 1792 (người xuất bản là Xê-muy-en Nin-xon) chủ yếu nói về chính sách của Pháp. Chẳng bao lâu sau ở Đu-blin đã xuất hiện báo “Evening Star”, nhưng báo “Presse” mãi ngày 28 tháng Chín 1797 mới bắt đầu ra mắt.

Giờ đây trở lại bàn về sự cai trị của Oét-xtơ-mo-len, chúng tôi xin nêu lên rằng hai khẩu hiệu là giải phóng những người theo đạo Thiên chúa và cải cách nghị viện!

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 18 tháng Hai 1792. Giải phóng những người theo đạo Thiên chúa.

Việc thảo luận vấn đề này bắt đầu từ việc trình đơn thỉnh nguyện của những người theo đạo Tin lành tỉnh An-tơ-rim ủng hộ dự luật.

Grát-tan đã đề nghị một điều vụn vặt nào đó. (Đã bị bác).

Ca-ran. “Ồ Coóc-cơ, phó vương hiện nay đã tỏ ý bác bỏ đơn thỉnh nguyện rất ôn hòa và khiêm tốn của những người theo đạo Thiên chúa của thành phố này. Bước tiếp theo là nhen lên sự bất đồng giữa chính những người theo đạo Thiên chúa, sau đó là mô tả họ là mối đe dọa đối với Chính phủ Anh và những đồng bào theo đạo Tin lành của họ... Vấn đề không chỉ là những đau khổ của họ, hay là việc giảm nhẹ số phận của họ - vấn đề là sự tự bảo tồn của chính các vị... sự tự do cục bộ không thể duy trì được lâu... sự xa lánh của 3 triệu người của chúng ta, sự nịnh hót và nạn tham nhũng lan tràn trong giai tầng thứ tư... hậu quả không tránh khỏi sẽ là sự hợp nhất với nước Anh. Và nếu ai đó muốn biết thế sẽ là thế nào thì tôi sẽ nói với người ấy: đó sẽ là sự di cư của tất cả những người có thể lực khỏi Ai-rơ-len; đó sẽ là sự tham gia vào việc nộp các khoản thuế của Anh mà không tham gia vào việc buôn bán của Anh; đó sẽ là sự biến mất tên gọi của người Ai-rơ-len với tư cách một dân tộc v.v.”.

Đơn thỉnh nguyện ủng hộ những người theo đạo Thiên chúa đã bị phần nộ bác bỏ bằng 208 phiếu chống 23 phiếu thuận. Sự bác bỏ ấy đã gây ra sự kích động trong những người theo đạo Thiên chúa.

Hành động của những người theo đạo Thiên chúa, của hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” và của chính phủ trước khi có đạo luật năm 1793 về giảm nhẹ số phận của những người theo đạo Thiên chúa

Tháng Ba 1792 Ủy ban Thiên chúa giáo¹², hoặc nói đúng hơn, Hội nghị quốc ước (vì nó là hội nghị của các đại biểu) đã họp, và Tôn đã được bầu làm thư ký của Ủy ban. Việc tuyên truyền cổ động thông qua những hội ấy đã trở nên rất mạnh mẽ. Thắng lợi có tác dụng làm hồi

hợp lòng người của cách mạng Pháp, cũng như việc tổ chức các hội chính trị ở Anh và Xcôt-len đã giúp đỡ họ. Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” đã tăng lên về số lượng, những người theo đạo Thiên chúa trở nên vững tin hơn, còn quân đoàn lính tình nguyện thì bắt đầu khôi phục hàng ngũ chiến đấu của mình và cải thiện kỷ luật. Chính phủ lo lắng. “*Tháng Chạp (1792) những người theo đạo Thiên chúa đã lớn tiếng công bố những yêu sách của mình... họ đã được các tín đồ phi quốc giáo²² ủng hộ một cách có ý thức đầy đủ và rất quyết tâm. Duy-mua-ri-ê đã có mặt với Bra-ban-tê - Hà Lan đã mở rộng trước mắt ông ta*”. (*Uôn-phơ Tôn*).

Ngày 7 tháng Chạp 1792. Thông cáo của chính phủ chống lại tất cả các đám người bạo động. Trong thông cáo có nói. “*Tiểu đoàn vệ binh quốc gia thứ nhất phải đến lễ duyệt binh trong quân phục như người Pháp v.v.*”. Hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” đã trả lời thông cáo đó.

Ngày 16 tháng Chạp 1792, Râu-ăng (đến từ Đu-blin) chủ tọa cuộc hội nghị đã biểu quyết thông qua lời kêu gọi đó do tiến sĩ Đren-nan viết.

Nội dung chính của thông cáo đó, mà vì nó Râu-ăng và Đren-nan sau này đã bị truy tố trước tòa án: 1) Nó kêu gọi lính tình nguyện cầm vũ khí:

“*Nhờ sự xuất hiện của các bạn mà hòn đảo của chúng ta đã đảm bảo cho mình có hòa bình và được bảo vệ; sự suy yếu của các bạn là nguyên nhân làm cho đảo chúng ta quay trở lại tình trạng bất lực và trạng thái thảm hại. 2) Quyền bầu cử cho toàn thể nhân dân... cải cách chế độ đại diện. 3) Quyền bình đẳng của mọi người và quốc hội lập pháp có tính chất đại diện, toàn bộ sức mạnh của chúng ta là ở những từ đó... Vì vậy chúng tôi muốn giải phóng những người Thiên chúa giáo không có bất cứ ngoại lệ nào, nhưng chúng tôi tiếp tục coi việc trao quyền bầu cử cần thiết đó là ngưỡng cửa đi vào ngôi đền tự do dân tộc... Sự nghiệp của những người Thiên chúa giáo phụ thuộc vào sự nghiệp chung của chúng*

ta và là một bộ phận của nó; vì với tư cách “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” chúng tôi không thuộc về bất kỳ giáo phái nào, mà thuộc về xã hội - không thuộc bất kỳ đảng nào, mà thuộc toàn thể nhân dân... dù nó (sự giải phóng những người Thiên chúa giáo) đạt được ngay vào ngày mai, thì ngày mai, cũng như hôm nay, chúng tôi sẽ tiếp tục phấn đấu đòi thực hiện cuộc cải cách vẫn là cần thiết để xác lập các quyền tự do của họ, cũng như của chúng tôi. 4) Vì cả hai mục đích đó nên điều cần thiết là họp những cuộc đại hội trừ bị để chuẩn bị triệu tập Hội nghị Tin lành (sau đó hội nghị này phải liên lạc với Ủy ban (Thiên chúa giáo hoặc Hội nghị họp ở Đu-blin)... Nếu Hội nghị của một bên không họp trong thời gian tới và không liên lạc với Hội nghị của bên kia thì lợi ích của những nhóm người riêng lẻ sẽ chiếm chỗ của sự nghiệp chung đã tan rã - nhân dân lại sẽ trở nên thờ ơ và thụ động, rất chắc chắn là những cuộc khởi nghĩa địa phương nào đó được các âm mưu thâm độc của kẻ thù chung của chúng ta thổi bùng lên có thể đặt hòn đảo vào một vị thế xấu và đe dọa nền an ninh của nó... Ngày 15 tháng Hai sắp đến gần... Mong các cuộc hội nghị xứ đạo họp càng sớm càng tốt; cứ để mỗi xứ đạo bầu các đại biểu; hãy cứ để ý kiến của Ô-n-xơ lại được tuyên bố từ Đan-han-non... hỡi các binh sĩ - công dân v.v.”. (Lời kêu gọi này được công bố tại cuộc hội nghị họp ở một trường dạy đấu kiếm ở Đu-blin có mấy đội lính tình nguyện mang theo vũ khí cá nhân cũng như *Nép-pơ-tan-đi* v.v. tới dự).

Tháng Chạp 1792 Râu-ăng bị bắt theo lời tố giác, được thả có bảo lãnh.

Việc bức hại báo “*Northern Star*” ở Ben-phát về việc công bố vào ngày 15 tháng Chạp 1792 bản tuyên ngôn và lời kêu gọi của “*Hội Gia-cô-banh Ai-rơ-len* (tên gọi của hội) ở Ben-phát”.

Trong tuyên ngôn của “*Hội Gia-cô-banh Ai-rơ-len*”, ngoài những điều khác ra, có nói:

TUYÊN NGÔN

1) Quyết định... Rằng vương quốc này (ý nói Vương quốc Ai-rơ-len) không có *chính phủ dân tộc*, vì đại bộ phận nhân dân không có đại biểu trong nghị viện. 3) Rằng nhân dân Ai-rơ-len không thể nào thực sự ban hành các đạo luật của mình mà không mở rộng quyền bầu cử cho tất cả mọi công dân. 4) Rằng không thể nào đạt được quyền bầu cử nếu không có sự thống nhất chân thành, kiên cường và vững chắc của tất cả những người Ai-rơ-len thuộc mọi tín ngưỡng. 5) Rằng đạo luật các quy chế trừng phạt đã hơn một thế kỷ đầy đồng bào chúng ta, những người Thiên chúa giáo của vương quốc này, vào một *trạng thái thấp hơn trạng thái của những người châu Phi mù chữ*, là điều sỉ nhục đối với đất nước mà chúng ta đang sống... 7) Rằng để đạt được mục đích ấy, mục đích đáng mong muốn nhất (thừa nhận các quyền tự nhiên của con người), chúng tôi khẩn thiết yêu cầu đồng bào của chúng tôi thuộc tất cả mọi tín ngưỡng Ai-rơ-len, Anh và Xcốt-len hướng ý nghĩ của mình vào *Hội nghị toàn quốc* để thu thập ý kiến của nhân dân về những biện pháp hữu hiệu nhất để đạt được việc *cải cách nghị viện một cách triệt để và đầy đủ* - mục đích mà không đạt được thì vương quốc này phải mãi mãi vẫn bất hạnh v.v.”.

“LỜI KÊU GỌI. PHÁI GIA-CÔ-BANH AI-RƠ-LEN CỦA BEN-PHÁT GỬI NHÂN DÂN”

Ngoài những điểm khác ra: “Ở những nơi mà hình thức cai trị không xuất phát từ ý chí được biểu thị rõ ràng của toàn thể nhân dân, thì đất nước không có biện pháp. Có cần nói rằng tình hình Ai-rơ-len chính là như vậy, hay không? Ở Ai-rơ-len chỉ có quyền hành pháp: với cách cai trị như vậy quyền lực tối cao có khả năng áp bức thần dân nhiều hơn là bảo vệ quyền lợi của họ... *Trong số 5 triệu dân* (ngụ ý nói nhân dân Ai-rơ-len) *đa số trong hạ nghị viện thực tế do 90 người bầu ra*, và đa số đó thay vì đại biểu cho tiếng nói của dân tộc thì lại chịu ảnh hưởng của *lợi ích nước Anh* và của *giới quý tộc mà những cố gắng tai hại của*

nó đã luôn luôn phá vỡ cơ sở sống còn v.v. của đất nước nghèo nàn, bất hạnh của chúng ta... Bằng sự nhất trí và ngoan cường, đất nước bị chia cắt ấy sẽ được giải phóng khỏi xiềng xích của chế độ tàn bạo. Chính bằng việc bảo đảm chế độ đại diện đã được đổi mới mà sẽ thiết lập được nền tự do ở nước chúng ta; điều đó chỉ có thể do Hội nghị toàn quốc tiến hành. Những người theo đạo Thiên chúa đã tập hợp lại; mong rằng những người theo đạo Tin lành sẽ noi gương yêu chuộng hòa bình của họ”.

Ngày 15 tháng Hai 1793. Hội nghị của quân tình nguyện, như người ta nói, đại diện cho 1 250 000 người, đã họp ở *Dan-han-non*, đã thông qua các nghị quyết ủng hộ việc *giải phóng những người Thiên chúa giáo và cải cách* và đã *bầu ủy ban thường trực*. Điều đó chắc chắn đã góp phần đưa ra *thông qua dự luật về việc giảm nhẹ số phận của những người theo đạo Thiên chúa*, nhưng đã thúc đẩy chính phủ thông qua nghị quyết để *làm yên lòng những người theo đạo Thiên chúa, đồng thời đập tan những người theo đạo Tin lành*.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 10 tháng Giêng 1793. Huân tước Oét-xtơ-mo-len khai mạc nghị viện. Ông than phiền về *sự bất bình của Ai-rơ-len*, nhưng không nói gì về *nạn tham nhũng, lãng phí và chính sách xa lạ đối với dân tộc của các bộ trưởng*. Ông ta kêu ca về *sự xâm nhập của Pháp vào Hà Lan*, không nói đến âm mưu của châu Âu chống lại nước Cộng hòa. Ông ta khuyên nói lòng quan hệ của những người theo đạo Thiên chúa, nhưng *không nêu động cơ*: việc nước Anh tuyên chiến với nước Pháp, Quy-xtin-ơ chiếm vùng Ranh (ngày 21 tháng Mười 1792), *Duy-mua-ri-ê* giao tranh ở Giê-man (ngày 6 tháng Mười một 1792), và đã sáp nhập *nước Bỉ*. Trong bài diễn văn cũng chỉ ra *rằng chính phủ đã tăng quân số* và kiến nghị *thành lập đội dân binh*. Điều nói sau cùng này đã là một *đòn đánh vào quân tình nguyện*. Bức thư chúc mừng được đề nghị là tiếng vọng của bài diễn văn, Grát-tan đã đưa ra một điều sửa đổi tầm thường.

Những người theo đạo Thiên chúa đã có được lòng kiên quyết và tổ

chức nhờ *Uôn-phơ Tôn, Kiu, Bóc-nơ, Tót Giôn-xơ* và *Mác-coóc-mích*. Ủy ban Thiên chúa giáo đã tiến hành thương lượng với chính phủ, những thắng lợi của Pháp đã bù đắp cho sự thấp hèn của giới quý tộc Thiên chúa giáo nước mình. Sự ủng hộ từ phía hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*”.

Đối lập với Ủy ban Thiên chúa giáo và hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*”, chính phủ đã khuyến khích đầu óc cuồng tín Tin lành và những bất đồng trong những người Thiên chúa giáo. Ở bên ngoài nghị viện, chính phủ đã thúc đẩy hội đồng thị chính Đu-blin - mà những người Thiên chúa giáo không với tới được - kêu gọi những hội đồng thị chính khác của Ai-rơ-len có thái độ thù địch với việc giải phóng những người Thiên chúa giáo và đã bày mưu tính kế với giới quý tộc Thiên chúa giáo (thế tục và tăng lữ). Trong nghị viện, chính phủ dựa vào tàn dư của cái đảng cũ đã từng ủng hộ việc không cho phép những người Thiên chúa giáo tham gia.

Ngày 11 tháng Giêng 1793. *Ca-ran* đồng ý với điều sửa đổi đã được chấp nhận của *Grát-tan*.

“Nghị viện đã trở nên không được lòng dân trong nước... Làm sao sự tín nhiệm đối với nghị viện có thể chịu nổi sự độc lập của nghị viện?... Trong số chúng ta một nửa không có liên hệ với nhân dân... Sự cách biệt giữa nhân dân và nghị viện của chúng ta nảy sinh do chỗ nhân dân không được đại diện. Mà để khôi phục sự thống nhất... thì cần phải cải cách triệt để hạ nghị viện... Nếu không có họ (những người Thiên chúa giáo) thì không thể cứu đất nước được. Các vị đừng hạn chế việc giải phóng họ... Chính phủ đáng ghét, nghị viện không được lòng dân, nhân dân bất bình... Đơn thỉnh nguyện của những người Thiên chúa giáo (năm 1792) đã bị bác bỏ nhờ ảnh hưởng của Chính phủ Ai-rơ-len”.

Đầu tháng Giêng 1793^{1*}. *Ca-ran* chống lại không có kết quả đối với đề nghị của tổng chương lý về việc bắt giam *Mác-đôn-nen*, chủ nhà in, đã in báo “*Hibernian Journal*”, vì đã công bố lời phát biểu nói rằng nghị viện không được tự do và không có sự độc lập.

Ngày 14 tháng Giêng 1793 (những thắng lợi của người Pháp có sức thuyết phục đến như vậy), *Grát-tan* đã đạt được việc nghị viện tuyên bố mình là tiểu ban để xem xét vấn đề quyền đại diện trong nghị viện, và đã đưa ra nghị quyết nói rằng trong số 300 thành viên chỉ có 84 thành viên do các tỉnh, các quận của những thành phố nhỏ và lớn cùng với trường đại học tổng hợp bầu ra, còn 216 thành viên còn lại do các địa phương và thái ấp bầu ra. Cuối cùng: “*Đã quyết định rằng tình hình quyền đại diện của nhân dân trong nghị viện phải được sửa đổi*”.

Ca-ran đã ủng hộ. Ông ta nói:

“*Vấn đề Thiên chúa giáo phải đi trước cuộc cải cách*. Trước tiên cần xác định vị trí của những người Thiên chúa giáo trong nhà nước... *Ai-rơ-len* cho rằng không cải cách ngay thì nền tự do của *Ai-rơ-len* sẽ tiêu vong”.

Đề nghị không được thông qua - 71 phiếu thuận và 153 phiếu chống.

Song phe đối lập đã đem lại cho các bộ trưởng khả năng đàn áp hoàng tung ra những thông cáo dữ dội chống những người tình nguyện thuộc phái cộng hòa: phe đối lập đã đồng ý với các dự luật về dân binh và về thuốc súng, và vì thế các nghị quyết đã gặp sự chống đối. Ngày 11 tháng Ba 1793 - thêm một thông cáo của chính phủ cấm các hội quân sự, cấm huấn luyện quân sự và toàn bộ tổ chức quân tình nguyện, nhưng không nêu tên họ.

Tháng Tư 1793. Đã thông qua đạo luật về giảm nhẹ số phận của những người Thiên chúa giáo cho phép họ tham gia bầu cử, làm luật sư, học đại học và cho họ tất cả mọi quyền sở hữu; nhưng cấm họ tham gia nghị viện, giữa các chức vụ nhà nước, và nói chung tất cả những điều mà đạo luật năm 1829 đã cho phép^{2,3}.

^{1*} Theo những lời bình luận của *Đê-vít* về “*Những bài diễn văn của Ca-ran*” là ngày 29 tháng Giêng 1793.

Đạo luật năm 1793 đã được đưa ra *sau 10* ngày tuyên chiến với Pháp²⁴.

Chính cái nghị viện từng thông qua *đạo luật về giảm nhẹ* số phận của những người Thiên chúa giáo cũng đã đưa ra thông qua *đạo luật về những người nước ngoài, các đạo luật về trao đổi thư tín có nội dung quân sự với nước ngoài, về thuốc súng, về hội họp*, - về thực chất, đó là cả một bộ luật quy định các biện pháp cưỡng bức. Hội đồng cơ mật cũng được thiết lập. Hội đồng này nhận được 20 000 quân chính quy và 16 000 dân binh.

Đạo luật về hội họp:

“*Đạo luật*, - Ca-ran nói, - *không phải để hạn chế*, mà là để làm lan rộng các cuộc khởi nghĩa”. Đạo luật đó tuyên bố rằng không một nhóm người nào có quyền ủy nhiệm cho một số người ít hơn hành động, suy nghĩ hoặc đưa đơn thỉnh nguyện thay cho nhóm người đó.

Về thực chất, đó là đạo luật không cho phép các hội nghị nhân dân đưa đơn chống các hành động hà lạm. Theo đạo luật về hội họp thì *hội họp* với mục đích bầu ra ai đó để hành động nhân danh những người đã họp, bằng cách soạn thảo các đơn thỉnh nguyện hoặc bằng những hình thức đại diện khác, để thay đổi những điều đã được pháp luật quy định, đều là một *hành động vi phạm pháp luật lớn nhất* của bất cứ bộ phận nào của dân cư. Đạo luật đã được nghĩ ra để kết liễu những hội đã được thành lập hoặc đang được thành lập vào năm 1793 để đạt được việc *cải cách nghị viện* (Cóp-bét)²⁵.

Chính phủ được vũ trang như vậy đã bắt đầu chiến dịch truy tố và đàn áp của mình, thỉnh thoảng tranh thủ ban hành được những đạo luật mới, còn sau cuộc đình chiến năm 1795 thì đã đưa cuộc xung đột đến khởi nghĩa và đến sự hợp nhất.

Năm 1794 việc tuyên truyền cổ động vẫn tiếp tục. (Những vụ truy tố của chính phủ đối với quân tình nguyện, hội “Những người Ai-rơ-len

liên hiệp” v.v.). Hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” đã trở thành một tổ chức kín được tổ chức một cách bí mật. Những người Thiên chúa giáo vẫn cố gắng hành động; người Pháp đã thắng; chính phủ của họ, được *các nghị quyết của “Phái Gia-cô-banh Ai-rơ-len của Ben-phát”* và những lời khuyên của một số người Ai-rơ-len yêu nước khích lệ, đã nghĩ cách giúp những người Ai-rơ-len bất bình đạt được việc tách riêng ra. *Giếch-xơn khả kính* đã được cử đến đây làm đại diện, đã liên lạc với Tôn. Bị phản bội, bị buộc tội phản bội (sau khi bị bắt), bị treo cổ.

Ngày 29 tháng Giêng 1794. Trong bài diễn văn bênh vực Râu-ăng, Ca-ran nói:

“*Nhưng giờ đây*, nếu một nhóm người nào đó họp nhau lại thì họ bị xử án; nếu người chủ nhà in công bố nghị quyết của nhóm người ấy thì anh ta bị trừng phạt; và tất nhiên, trong cả hai trường hợp đều hợp pháp, vì cách đây hoàn toàn không lâu người ta đã hành động như thế. Nếu người ta nói: chúng tôi sẽ không tạo ra sự lộn xộn, mà họp lại với tư cách là những đại biểu, họ không thể làm thế được... đạo luật của kỳ họp gần đây nhất lần đầu tiên tuyên bố những cuộc hội họp như vậy là phạm tội”.

Hệ thống cáo giác phát triển hết cỡ.

Ngày 4 tháng Giêng 1795 - cuối tháng Ba 1795.

Huân tước Phít-xơ-uy-li-am

Ngày 4 tháng Giêng 1795, Huân tước Phít-xơ-uy-li-am, là người thuộc đảng Vích, đã từng chống lại Pít, được ông này cử sang Ai-rơ-len với nhiệm vụ *tiến hành giải phóng những người theo đạo Thiên chúa* (và *đạo luật về cải cách*) và bình định Ai-rơ-len. Những nguyên nhân hiển nhiên là *thành công nhanh chóng của hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”* và của *các quân đoàn Pháp* đã đuổi quân Tây Ban Nha sang bên kia dãy núi Pi-rê-nê, đuổi quân

Áo sang bên kia sông Ranh, tiêu diệt quân đội của công tước xứ Y-oóc và chuẩn bị chiếm Hà Lan vào mùa đông 1794-1795.

Nhưng qua các văn kiện đã công bố (thư từ trao đổi của *Phít-xơ-uy-li-am* với *huân tước Các-lây-lơ*) ta thấy rõ rằng Pít (có thể, ông ta đi tới ý nghĩ này muộn hơn, khi ảnh hưởng của vua và Bê-re-xphót chiếm ưu thế) đã chọn ông ta làm công cụ để gây ra sự sôi sục trong những người Ai-rơ-len, nhen nhóm họ và thúc đẩy phát động khởi nghĩa.

Phít-xơ-uy-li-am là một trong những địa chủ có tinh thần khoan dung nhất của Ai-rơ-len và rất được mến mộ. Ý đồ của Pít là đưa hy vọng của những người theo đạo Thiên chúa đến đỉnh cao nhất, rồi bất ngờ triệu hồi Phít-xơ-uy-li-am, gây ra làn sóng sôi sục trong những người theo đạo Thiên chúa, những người này có thể đẩy những người theo đạo Tin lành, trong khi đi tìm sự bảo vệ, rơi vào vòng tay của nước Anh, đồng thời sự đan xen với những vụ xung đột giữa các đảng, giữa phái bảo hoàng và phái cộng hòa, sẽ còn làm cho tâm bị kịch trầm trọng thêm.

Pít cử Phít-xơ-uy-li-am sang Ai-rơ-len với những thẩm quyền vô hạn.

Vào ngày Phít-xơ-uy-li-am đến, trên khắp Ai-rơ-len đã tuyên bố hòa bình. Vào ngày ông ta rời Ai-rơ-len thì Ai-rơ-len bắt đầu chuẩn bị khởi nghĩa.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 22 tháng Giêng 1795: Phít-xơ-uy-li-am khai mạc nghị viện bằng một bài diễn văn đứng đắn. Grát-tan đã vượt

các bộ trưởng về mặt luân cú nịnh hót^{1*} (về mặt thư chúc mừng). Dự luật về giải phóng những người theo đạo Thiên chúa đã được tuyên đọc trong cuộc thảo luận lần thứ nhất, nhưng những khoản kinh phí lớn đã được thông qua, khoản vay 2 triệu p.xt. đã được thông qua và một số giai cấp đã mắc chứng điên cuồng chống thuyết hạn chế quyền lực của giáo hoàng. Phít-xơ-uy-li-am bị triệu hồi.

III.

B) SỰ CAI TRỊ CỦA HUÂN TƯỚNG KEM-ĐEN. THÁNG TƯ 1795 - CUỐI THÁNG BẢY 1798

Việc Kem-đen đến kéo theo những vụ lộn xộn mang tính chất gần như khởi nghĩa. Việc tấn công gia đình Bê-re-xphót, *Cle-rơ* (thủ tướng, nghĩa là Phít-xơ-gi-bon) suýt bị giết chết trong xe ngựa của ông ta.

Chánh thư ký của Kem-đen, ông *Pê-lem* (bá tước Si-se-xtơ) sau đó bị người cháu họ của ông ta là Xtiu-ác (*huân tước Ca-xlê-ri*) thay thế.

Kem-đen được *hâm mộ khác thường* trong số những *hội vũ trang đã được* thành lập ở Ai-rơ-len dưới tên gọi những *i-ô-men*. Ông ta được coi là người bảo trợ của tổ chức này.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 4 tháng Năm 1795. Cuộc thảo luận lần thứ hai dự luật về giải phóng những người theo đạo Thiên chúa. Bị bác bỏ với 155 phiếu chống 84 phiếu thuận.

^{1*} Trong lời bình luận của Đê-vít là: đã vượt các bộ trưởng về lòng trung thành.

Việc triệu hồi Phít-xơ-uy-li-am là một thắng lợi đối với đảng phân lập. Nước cộng hòa Ai-rơ-len giờ đây đã trở thành mục đích duy nhất của hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. Đại bộ phận những người thuộc giáo phái Can-vanh của Đạo-nơ, An-tơ-rim và Ti-rôn đã liên kết lại, cũng như nhiều người theo đạo Tin lành và người theo đạo Thiên chúa của Len-xtơ. Trong khi đó *những người theo đạo Thiên chúa của miền Bắc là những người thuộc phái phòng thủ*, tức là *những người Ri-bô-ních*²⁶. Cả hai phía đều đã chuẩn bị đón nhận điều xấu nhất.

Đã thông qua *đạo luật chống bạo động* trừng trị bằng án tử hình đối với bất cứ ai thề gia nhập hội; còn một đạo luật nữa, nó cho phép viên toàn quyền *tuyên bố các tỉnh ở trong tình trạng khẩn cấp*, trong trường hợp như vậy không ai có quyền đi ra ngoài vào ban đêm, còn *các nhà đương cục* thì được *quyền xông vào nhà và giao tất cả những người bị họ nghi ngờ vào phục vụ trong hạm đội*. Các đạo luật nối tiếp nhau một cách nhanh chóng: *đạo luật miễn trách nhiệm cho những người có chức vụ phạm phải những hành động trái phép*; đạo luật cho viên toàn quyền *có quyền bắt giam không được bảo lãnh*; *đạo luật cho phép đưa quân đội nước ngoài (quân Đức) vào, cũng như cho phép thành lập các đội quân i-ô-men*.

Quân i-ô-men gồm những *thân hào thuộc đảng To-ri* và những người phụ thuộc họ, những người vô kỷ luật và bất lương, *những thổ phỉ được hợp pháp hóa*. Họ không từ một hành động độc ác nào. Bấm vằm, cho đội mũ bằng nhựa cây, đè bẹp nửa người hoặc treo cổ, đưa đi phục vụ trong hạm đội - tùy theo thời gian và phương tiện mà người sĩ quan có trong tay cho phép làm.

Năm 1795. Trong số những giấy tờ tìm thấy ở nhà Giéch-xơn có cuốn “*Nhìn về Ai-rơ-len*” của Tôn:

Những người theo quốc giáo ở Ai-rơ-len, bên cạnh quyền đặc biệt được bổ nhiệm làm tất cả mọi chức vụ trong giáo hội và chi phối tất cả mọi khoản thu nhập và phần thưởng của đất nước, còn chiếm một phần sở hữu ruộng đất rất lớn. Họ là những người quý tộc, những

người chống mọi sự thay đổi, những kẻ thù quyết liệt của cách mạng Pháp. *Những người phi quốc giáo - ... những người cộng hòa. Những người theo đạo Thiên chúa* - đại bộ phận trong nhân dân - ở nấc thang thấp nhất của sự dốt nát, sẵn sàng đón nhận mọi sự thay đổi, vì không có sự thay đổi nào có thể đưa tới điều xấu hơn. Toàn bộ giai cấp nông dân Ai-rơ-len, giai cấp nông dân bị áp bức và thảm hại nhất ở châu Âu, đều có thể được coi là theo đạo Thiên chúa. Trong 2 năm qua họ đã có một mức độ am hiểu nào đó;... những cuộc khởi nghĩa khác nhau... một giống người mạnh bạo, dũng cảm và cung cấp những người lính tuyệt vời. *Phái phòng thủ*. Họ ở trong tình cảnh chỉ có một phương sách bày tỏ tình cảm của mình, cụ thể là *thông qua chiến tranh*. Tất cả các văn bản của nghị viện, của ban đại giám khảo v.v. đều xuất phát từ các nhà quý tộc mà lợi ích của họ thù địch với lợi ích của nhân dân”.

Phái phòng thủ (ở miền Bắc). Ủy ban Thượng nghị viện năm 1793 mô tả họ

“là những người lao động dốt nát nghèo khổ” đấu tranh cho sự nghiệp của những người theo đạo Thiên chúa, đòi miễn thuế bấp nức, thuế thập phân, thuế địa phương, đòi giảm địa tô. Lần đầu tiên xuất hiện ở tỉnh *Lao-tơ*, vào tháng Tư 1793, trong số họ một số người được vũ trang, phần lớn tập hợp lại vào ban đêm, xông vào nhà của những người theo đạo Tin lành và lấy đi vũ khí của họ. Ít lâu sau họ đã lan tràn khắp các quận Mít, Ca-van, Mô-na-han và những vùng lân cận. Hội đồng cơ mật đã tìm cách gắn họ với các *nhà quý tộc Thiên chúa giáo*, còn các *viên công tố* hoàng gia thì tìm cách gắn cho họ có liên lạc với hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” và với vàng của Pháp. *Phiên tòa lưu động vào mùa xuân ở Đrô-e-đơ ngày 23 tháng Tư 1794* thừa nhận *những người thuộc phái phòng thủ ở Đrô-e-đơ là vô tội*. *Phái phòng thủ Đu-blin, ngày 22 tháng Chạp 1795. Giêm-xơ Uên-đôn* có liên hệ với họ, đã bị treo cổ.

Hạ nghị viện ngày 3 tháng Hai 1796. Đạo luật về việc miễn nhiệm.

Ngày 25 tháng Hai 1796. Đạo luật chống bạo động (cho các nhà đương cục quyền tùy tiện tống vào hạm đội).

Ca-ran: “Đó là đạo luật cho người giàu và chống người nghèo”. “Cái đạo luật đem sự tự do của người nghèo không có phương tiện sinh sống nào khác ngoài lao động cho các nhà đương cục xem xét là gì vậy? Ở Ai-rơ-len, nơi mà sự nghèo khổ có tính phổ biến, đạo luật đó làm cho sự nghèo khổ trở thành tội ác”. “Vì vậy, mong sao những người giàu của Ai-rơ-len khi thi hành đạo luật chống nghèo khổ, hãy lo sợ rằng sự nghèo khổ sẽ thi hành đạo luật ngược lại - chống sự giàu có”. “Những người quân tử đã chứng minh bằng những suy luận của mình rằng người nào bị giao nộp cho hạm đội theo đạo luật này thì chỉ là đi đày vinh dự mà thôi, tại đó trong các trận chiến đấu người ấy có thể kiếm được niềm vinh quang cho cái quê hương mà sự nghèo khổ đã đuổi người đó phải bật đi”.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 13 tháng Mười 1796. Cuộc chiến tranh với nước Pháp. Kem-đen khai mạc phiên họp - các vị hãy chống lại cuộc xâm nhập! (quân của Hô-sơ chính là tập trung ở Bre-xtơ; Uôn-phơ Tôn, Gru-si và một bộ phận của đội viễn chinh ấy ngày 22 tháng Chạp đã tiến vào vịnh Ban-tơ-ri và không rời khỏi đấy cho đến ngày 28). Kem-đen cũng đã lên án “những ham muốn của nhân dân và ý kiến của nhân dân”.

Ca-ran. “Chính phủ khuyến khích mọi sự công kích nhằm vào tên tuổi tốt đẹp của những người theo đạo Thiên chúa, cũng như khuyến khích những vụ truy tố nham hiểm và thiếu căn cứ nhất của tòa án nhằm chống lại cuộc sống của họ”. “Các vị hãy nhìn vào cảnh tượng mà đã hai năm có thể quan sát thấy ở một trong những tỉnh của các vị, cảnh tượng cướp bóc, bạo lực, giết chóc, tuyệt diệt (những người theo đạo Thiên chúa). Dưới một chính phủ thù địch và nghiệt ngã, luật pháp không thể bảo vệ được họ”.

Lời sửa đổi của *Pôn-xôn-bi* đã bị thất bại với 149 phiếu chống 12 phiếu thuận. Sau đó viên tổng chương lý đã xin phép đưa ra dự luật giống với

những đạo luật đã ban hành trong những trường hợp tương tự như thế ở Anh, dự luật đã trao cho viên toàn quyền được quyền bắt và giam giữ tất cả những người bị nghi có hành động phản bội. Ông đã được phép, dự luật đã được lập tức trình ra, đã trải qua cuộc thảo luận lần thứ nhất và lần thứ hai và đã được chuyển cho tiểu ban vào ngày hôm sau.

Ngày 14 tháng Mười 1796. Việc đình chỉ hiệu lực của Habeas Corpus Act¹⁷. Việc cho phép đưa ra dự luật về điều này, thảo luận, thảo luận lần thứ hai v.v. - tất cả đều được tiến hành trong mấy phút sau nửa đêm.

Ngày 17 tháng Mười 1796. Dự luật về việc giải phóng những người theo đạo Thiên chúa đã bị bác bỏ.

Ngày 6 tháng Giêng 1797. Cuộc viễn chinh của Hô-sơ¹²⁷. Thư ký Pê-lem đọc công hàm của phó vương đầy chuyện ba hoa rỗng tuếch theo tinh thần Anh nói về nước Pháp và đặc biệt về cuộc viễn chinh của Hô-sơ.

Ca-ran. “Các vị đã đánh thuế một si-linh vào những chiếc giày của những nông dân nghèo khổ của các vị; liệu các vị có đánh thuế họ một si-linh nữa không? Họ có của cái gì? Bầy pen-ni một ngày”.

Ngày 24 tháng Hai 1797. Phòng thủ bên trong. Từ tước Lô-ren-xơ Pác-xôn-xơ đưa ra bức thư về việc tăng số lượng quân đội trong nước, đặc biệt là bộ binh I-ô-men, Grát-tan ủng hộ bức thư ấy, còn các bộ trưởng thì chống lại nó. Không một đảng nào dự kiến những người yêu nước trong các câu lạc bộ sẽ trở thành tai ương đối với nhân dân, trở thành những kẻ phản bội tổ quốc và phản bội lời thề của mình - dưới tác động của việc mua chuộc bằng lương bổng, cưỡng bức bằng kỷ luật và của tinh thần lính tráng của quân đội.

Ca-ran. “Lúc này các nhà tù đầy ắp người... Đòi hỏi uốn nắn những hành động hà lạm lại bị người ta biến thành hành vi phản bội”.

Từ cuối tháng Ba 1796, nhiều tỉnh của Ai-rơ-len bị tuyên bố đặt dưới hiệu lực của thông cáo {proclaimed} (thi hành tình trạng giới nghiêm).

Hạ nghị viện. Ngày 18 tháng Ba 1797. Việc tước vũ khí ở Ôn-xơ. Công hàm của huân tước Kem-đen. (Thư ký là Pê-lem, như trước). Tướng Lây-cơ, một con người hèn nhát, bất lương, tàn nhẫn sẽ phải cùng với các nhà đương cục tước vũ khí của cư dân. *Thông cáo của Lây-cơ. Ben-phát, ngày 13 tháng Ba 1797.*

Ngày 19 tháng Ba 1797. Grát-tan. “Phó vương sẽ làm mất thể diện cả một tỉnh của Ai-rơ-len bằng việc buộc tội là phản quốc”. Lời sửa đổi của Grát-tan.

Ngày 20 tháng Ba 1797. Lời sửa đổi bị bác bằng 127 phiếu chống 16 phiếu thuận.

Ca-ran. “Miền Bắc bị xúc phạm sâu sắc. Bằng cái gì? Bằng chính các đạo luật của các vị, bằng đạo luật về hội họp, bằng đạo luật về thuốc súng, bằng đạo luật chống bạo động. Đạo luật thứ nhất tước của những người chịu nhiều đau khổ quyền tự nhiên của họ - quyền đưa đơn hoặc khiếu nại, đạo luật thứ hai tước quyền tự vệ... đạo luật thứ ba tước quyền được tòa án bồi thẩm bảo vệ chống lại những hành động xâm phạm của chính quyền”.

Ngày 15 tháng Năm 1797. Bài diễn văn cuối cùng của Ca-ran ở hạ nghị viện, ông rút ra khỏi hạ nghị viện, Grát-tan cũng vậy; phe đối lập thôi đến họp, *ngày 3 tháng Bảy 1797* các phiên họp của hạ nghị viện bị ngừng lại. *Chánh thư ký là Ca-xlơ-ri.*

Chúng ta đã thấy trong nghị viện, phe thiểu số của các đảng đã chiến đấu dũng cảm để duy trì hiến pháp đại nghị của Ai-rơ-len, *đã giảm xuống như thế nào.* Nó ngày càng trở nên bất lực. Nhân dân hy vọng vào *Ban chấp hành Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”*, vào *nước Pháp*, vào *vũ khí*, vào *cách mạng*. Chính phủ *khăng khăng không đồng ý cải cách*, cũng *không đồng ý giải phóng những người Thiên chúa giáo*,

vẫn như trước nó không chịu thi hành hiến pháp và không ngừng tăng tính chất độc đoán của các đạo luật của nó, tăng sự hư hỏng của giới quan lại của nó và tăng các hành động bạo lực của đám lính tráng của nó - chính phủ hy vọng vào sự hù dọa. *Trong tình huống như vậy, phe đối lập đã quyết định từ bỏ cuộc đấu tranh.*

Giờ đây *chính phủ và Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”* đã mất đối mặt với nhau. Chính phủ đã củng cố vị trí của mình nhờ *các gián điệp trong Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”* (như Ma-guây-nơ và những người khác), nhờ *“tiểu đoàn quân chúng” (Bóc-đơ, Niu-oen, Ô’Brai-en v.v.)*, nhờ *việc đóng quân ở nhà dân*, nhờ những vụ truy tố của tòa án, nhờ việc cử những người hợp ý chính phủ vào các chức vụ và nhờ vụ khổng.

Ngày 14 tháng Mười 1797, Oóc-rơ bị treo cổ về việc (dự định) đưa một người lính thường đến *buổi tuyên thệ của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”*. Nội dung của lời thề đó là: thứ nhất, góp phần mở rộng tình cảm anh em giữa những người thuộc tất cả mọi tín ngưỡng; thứ hai, đòi tiến hành cải cách nghị viện; thứ ba, cam kết giữ bí mật - cam kết này được bỏ sung khi đạo luật về hội họp tuyên bố việc gặp gỡ nhằm mục đích đó với tư cách đại biểu xã hội nào đó, là phạm tội. Đạo luật chống bạo động coi việc đưa người đến tuyên thệ như vậy là phạm tội, bị trừng phạt bằng tử hình.

Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” năm 1791 được thành lập vào năm 1791 để thực hiện việc giải phóng những người Thiên chúa giáo và cải cách nghị viện. Trong những năm 1792-1793 nó phát triển, duy trì các mục tiêu ban đầu. *Năm 1794* các quan điểm của Tôn và Nin-xơn bắt đầu lan truyền, cả hai đều muốn thiết lập nền cộng hòa độc lập; nhưng *đến ngày 10 tháng Năm 1795*, khi việc thành lập tổ chức ở Ôn-xơ đã hoàn tất, các mục tiêu chính thức không bị thay đổi. Việc triệu hồi Phít-xơ-uy-li-am, sự thất vọng của những người Thiên chúa giáo do điều đó gây ra, sự chống chọi các đạo luật cưỡng bức, triển vọng liên minh với Pháp và diễn biến tự nhiên của cuộc xung đột đã nhanh

chóng mở rộng ảnh hưởng của Hội và đã thay đổi toàn bộ tính chất của Hội. Việc tuyên thệ trung thành của Hội đã được tiến hành kiên quyết hơn và ít hợp hiến hơn. Mùa thu năm 1796 tổ chức ở Ô-n-xơ được quân sự hóa. Đến giữa năm 1797 hệ thống đó đã lan tới Len-xơ. Ngay vào tháng Năm 1796 Ban chấp hành chính thức đặt quan hệ với Pháp, thông qua huân tước Ét-uốt Phít-xơ-giê-ran. Mãi ngày 19 tháng Hai 1798 mới quyết định “rằng bất cứ điều gì có thể xảy ra trong nghị viện cũng sẽ đều không thể làm họ từ bỏ mục đích”.

Mùa đông năm 1796-1797 việc quân Pháp đến đã được đưa ra làm cái cớ cho một cuộc khởi nghĩa ngay lập tức; nhưng ý kiến đó không chiếm ưu thế. Tháng Năm 1797 các đội cảnh binh coi lệnh hành quyết 4 lính của cảnh binh Mô-na-han là nguyên cớ đủ để hành động; nhưng ý kiến của Ban chấp hành không phải như thế. Mùa hè năm 1797 các trung đoàn cảnh binh đã cử một phái đoàn đi với đề nghị chiếm Lâu đài Đu-blin. Những người lãnh đạo miền Bắc chủ trương hành động ngay lập tức, huân tước Ét-uốt cũng vậy. Song họ đã chẳng làm gì cả. Và một lần nữa vào đầu năm 1798 nhân dân bị đau khổ vì việc đóng quân ở nhà dân, vì bị đánh đập, bị đốt phá và bắt đi đày, đã đòi pháikhởi nghĩa. Huân tước Ét-uốt ngả theo hướng đó. Êm-mét muốn đợi Pháp, và họ ở trong trạng thái như vậy cho đến khi tên phản bội nịnh bợ Rê-nôn-xơ người miền Kin-cơ lợi dụng sự yếu đuối của huân tước Ét-uốt để luồn vào hội nghị của họ. Ở Mai-xtôn, Ác-tua Ô'Cô-no bị bắt khi lên tàu để sang Pháp; ngày 12 tháng Ba ở Đu-blin, những người dự hội nghị thuộc các đại biểu của Len-xơ, trong đó có Ô-li-vơ Bôn, Mác-Ken v.v. bị bắt tại nhà kho của Ô-li-vơ Bôn. Mác-Nê-vin, Tô-mát Êm-mét, Sam-pxon còn được tự do mấy ngày. Lệnh bắt giam huân tước Ét-uốt; ông ta đã bỏ chạy và lẩn trốn. Hội đồng chấp chính mới. Một trong các thành viên của nó là Giôn Si-rơ. Ngày 19 tháng Năm, đúng 4 ngày trước khi nổ ra khởi nghĩa, huân tước Phít-xơ-giê-ran đột ngột bị tóm, còn ngày 21 thì cả hai Si-rơ^{1*} đã bị tóm. Như vậy, cuộc khởi nghĩa nổ ra khi những người khởi xướng nó chưa thể lãnh đạo nó và không có thì giờ để thay họ.

^{1*} - Hen-ri và Giôn

Ngày 23 tháng Năm 1798 khởi nghĩa bắt đầu, ngày 17 tháng Bảy huân tước Ca-xlê-ri tuyên bố khởi nghĩa bị thất bại hoàn toàn.

Trước cuộc khởi nghĩa, vào tháng Hai và tháng Ba 1798 đã diễn ra những phiên tòa xử tội phản quốc.

Trong cuộc đấu tranh này người ta đối xử với nghĩa quân không phải như với người lính - họ bị treo cổ. Bọn trung thành với chính quyền đã đốt từng ngôi nhà, tra tấn từng người nông dân. Đã tuyên bố tình trạng giới nghiêm và những tòa án thông thường bị đóng cửa. Cả phía này lẫn phía kia đều hành xử một cách không thương xót. Những đạo luật về việc đặt ra ngoài vòng pháp luật tội phản quốc {Bills of attainder} và những vụ trừng trị đủ loại của tòa án. Các tòa án bồi thẩm (toàn là những người đứng về phía chính phủ) chỉ ghi những điều quy định do các quan tòa áp đặt cho họ.

Ngày 25 tháng Bảy 1798 cuộc thương lượng của các tù chính trị với chính phủ. Nhân danh các bộ trưởng, ông Cúc đã hứa đảm bảo sinh mạng cho họ. Về phía mình, họ phải cung cấp tư liệu về công việc của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” ở mức họ có thể làm được, không làm cho những nhân vật cụ thể bị liên lụy. Thế nhưng, Bớc-nơ vẫn bị treo cổ. Thỏa ước được ký kết dứt khoát ngày 29 tháng Bảy tại Lâu đài Đu-blin với “các đại biểu của các nhà tù”. Chính phủ đã vi phạm thỏa ước. Không chỉ trong báo chí của mình, mà còn bằng đạo luật về ân xá, chính phủ đã mô tả những người lãnh đạo Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” là những người thừa nhận lỗi lầm của mình và cầu xin tha thứ, tuy cả hai điều đó họ đều không làm. Thay vì cho phép đi ra nước ngoài, người ta giam họ một năm trong nhà tù ở Ai-rơ-len, sau đó ném họ vào Phoóc-tơ - Gioóc-giơ, mãi sau khi ký Hiệp ước A-mi-en⁴, năm 1802, mới thả họ ra.

Trong vòng 12 ngày sau hoạt động đầu tiên, dân cư Uéch-xphoóc đã

làm cho tinh mình sạch bóng đối phương, trừ *Rốt-xơ* và *Dan-han-non*, hai địa điểm không thích hợp để phòng thủ trước cuộc tấn công khôn khéo. Những thành tích đó đã gắn liền với cuộc khởi nghĩa ở *Kin-đê-rơ*.

Trong vòng hai tuần, *An-tơ-rim* và *Đao-nơ* chưa bắt đầu khởi nghĩa, sau cũng những sai lầm như vậy và sau một cuộc đấu tranh ngắn hơn, những người thuộc giáo phái *Can-vanh* đã bị gạt ra khỏi đó.

Người Uéch-xphoóc đã kéo dài cuộc chiến tranh; một phần do hy vọng mơ hồ về sự viện trợ của nước ngoài, nhưng nhiều hơn cả là do thất vọng, vì họ không thể tin vào lòng trung thực của những kẻ truy nã mình; và trong số những con người anh hùng ấy không ít người đã chết ở *đồng bằng Mít* khi tìm cách thoát sang *Ôn-xơ*.

Sau khi người lính làm xong *công việc của mình*, cũng như công việc của *kẻ giết người* và của *kẻ cướp của* thì đến lượt chiếc dây thừng của viên tổng chưởng lý. Tòa án quân sự treo cổ những người bị bắt trong trận đánh, còn tòa án dân sự thì giết chóc không thương xót những người tù. Và điều hoàn toàn *không thể hiểu nổi là nghĩa quân đã không trả thù*. Ngoài ra, họ thương phụ nữ, còn những kẻ trung thành với chính quyền thì không.

Quân Đức và *quân Anh* cũng được dùng trong những công việc này.

Kế hoạch của Pít dùng thủ đoạn o ép để kích động khởi nghĩa

Năm 1784. - Pít xâm phạm nền độc lập dưới chiêu bài thuế suất thương mại.

Năm 1789. - Nhân vấn đề thái tử nhiếp chính, ông ta ra quyết định thủ tiêu quốc hội lập pháp Ai-rơ-len.

Năm 1798. - Lợi dụng cuộc bạo loạn để hù dọa mọi người và dẫn đến thiếu thận trọng.

Những năm 1798-1799 và 1598-1599. Ở đây đáng suy nghĩ đến *việc quân đội đóng ở nhà dân và tình trạng giới nghiêm, việc đình chỉ hoạt động của tất cả các tòa án địa phương, việc tùy tiện tra tấn* những người bị tình nghi, việc hành quyết không thương xót và những biện pháp khác nhau mà *Mâu-nơ-giôi, Ke-ru* và những quan chức khác của Ê-li-da-bét áp dụng ở Ai-rơ-len theo sự ủy quyền của bà ta vào *những năm 1598-1599*, - lại được thừa nhận là hợp lý và đã được sử dụng mạnh mẽ trong những năm 1798-1799, 200 năm sau khi các bộ trưởng của Ê-li-da-bét thi hành chúng.

Sự tồn tại của các hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” đã được chính phủ biết đến.

Mặc dù, như đã lộ rõ qua các văn kiện chính thức, chính phủ đã có tin tức đầy đủ và chính xác về các hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” và những người lãnh đạo đứng đầu của những hội này đã được nội các Anh biết rõ, song chính phủ chưa làm gì để *kiềm chế* nhân dân, nhưng đã làm tất cả để *làm cho nhân dân mất tự chủ*.

Ở thời cai trị của Kem-đen.

Người đầu tiên nói lên sự bất bình trước những hành vi không thể giải thích được của Pít là bá tước Các-hem-pton, tổng tư lệnh ở Ai-rơ-len. Các-hem-pton đã ra lệnh cho quân đội, tuy tình trạng giới nghiêm chưa được công bố, chuyển sang hành động ở khắp những nơi đã xuất hiện phong trào khởi nghĩa. Việc đó đã bị Kem-đen cấm. Các-hem-pton phát hiện thấy rằng quân của đơn vị đồn trú Đu-blin ngày này qua ngày khác bị các hội “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” làm tan rã; vì vậy ông ta đã đưa số quân này ra khỏi thành phố và đã lập hai doanh trại đặc biệt ở phía bắc và ở phía nam, cách thủ đô mấy dặm. Biện pháp này cũng bị viên toàn quyền, mà Các-hem-pton không chịu phục tùng, bác bỏ. Lúc đó rất cuộc người ta đã tranh thủ được vua tự tay ký tên dưới

dân không thể tiếp tục chịu đựng những đau khổ ấy. Giờ đây Pít đã đạt được mục đích, *khởi nghĩa đã nổ ra.*

**HỘI “NHỮNG NGƯỜI AI-RƠ-LEN LIÊN HIỆP” VÀ PÍT
(BAN LAN VÀ PHỔ)²⁸**

Trước năm 1795 “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*” là những người theo đạo Tin lành, thuộc thiểu số trong nhân dân. Trong số họ nhiều người từng là nạn nhân của sự lừa bịp mà Pít đã dùng đến. Cũng trong thời gian đó (năm 1793 và những năm tiếp theo) từ Béc-lin người ta đã cử phái viên sang Ba Lan để lập ở đây những câu lạc bộ Gia-cô-banh để tạo cơ đưa những đạo quân mới vào.

**LÀM CHO DÂN CHÚNG MẤT TỰ CHỦ, SỰ HUỆNH HOANG CỦA
CA-XLƠ-RI**

Nhân dân Ai-rơ-len đã phải chịu đau khổ, bị xúc phạm, người ta dùng vũ lực cưỡng bức họ để họ thực sự nổi dậy. Việc triệu hồi huân tước Phít-xơ-uy-li-am đã gây ra trong nước sự sợ hãi và sự bối rối. Tiếp sau đó, để gây sự bức tức và phẫn nộ, người ta đã ban hành *đạo luật về việc ngừng thi hành Habeas Corpus Act, đạo luật về việc truy tìm vũ khí, đạo luật về việc đưa đi đày những người không có mặt ở nhà trong thời gian từ khi mặt trời lặn đến khi mặt trời mọc; tiếp nữa, nhiều người bị bắn vì khi lính gọi, họ sợ hãi tìm cách bỏ chạy; những người bị tóm được thì bị trục xuất sang Phổ.* En-xo đã gặp một số người trong số họ ở Béc-lin; đạo luật đã miễn trách nhiệm cho những người đã tiến hành những hành động khủng khiếp ấy. Sau đó người ta đã thành lập những đội quân I-ô-men; những đội quân này đã thực hiện những tội ác man rợ, đặc biệt là ở miền Bắc; họ đốt nhà giữa ban ngày, theo lệnh của những sĩ quan của họ, những sĩ quan này đồng thời là chính quyền địa phương. Quân cảnh vệ tranh đua với quân I-ô-men. Nghe nói, mũ nhựa cây là do những kẻ giết thuê nào đó trong giới cảnh binh ở Bắc Coóc-cơ phát minh ra. *Hội đoàn Du-blin hành động càng hung dữ hơn.* Trường dạy cưỡi ngựa ở phố Man-bô-rô có đặc điểm là gắn bó với đạo Tin lành, ở đây người ta tra tấn bằng roi và gây hình tam giác.

Việc hành quyết tại chỗ sau thủ tục xét xử rút ngắn không phải là chuyện hiếm trong quá trình chuẩn bị cho người Ai-rơ-len đón nhận sự hợp nhất. Những nhóm người Ai-rơ-len bị Chính phủ Anh lừa bịp, đẩy lòng tức tối và căm giận, bị những trận tra tấn và hành hạ giày vò, trong sự giận dữ và tuyệt vọng, đã cầm bất kỳ vũ khí nào kiếm được và thách thức kẻ thù của mình. *Cái đó người ta gọi là sự bạo loạn, và Ca-xlê-ri khoe rằng ông ta đã đưa âm mưu đến bùng nổ. Ông ta đặt mìn, chính ông ta đã cho mìn nổ.*

Tại nghị viện Anh, Pít cố gắng đạt sự hợp nhất, nhằm mục đích đó ông ta ngăn ngừa các biện pháp bình định. Ca-xlê-ri trong năm 1797 - tại

Nghị viện Ai-rơ-len

Trước đây *Ca-xlê-ri* từng là người chủ trương cải cách ở Ai-rơ-len, cũng như Pít ở Anh, khi chức vụ chưa thúc đẩy ông ta *cho bùng nổ*. Năm 1792 ông ta phát biểu ủng hộ việc cải cách Nghị viện Ai-rơ-len. Năm 1793 cũng thế - ủng hộ đề nghị của Grát-tan về cải cách nghị viện. Còn khi Chính phủ Ai-rơ-len bị bãi miễn và Kem-đen trở thành người kế nhiệm huân tước Phít-xơ-uy-li-am, thì cùng với việc thay đổi người, quan điểm của *Ca-xlê-ri* về cải cách đã thay đổi căn bản. Năm 1797, kẻ phản bội nham hiểm ấy, tên đê tiện và tên súc sinh hèn mọn ấy còn tiến hành một bước khôn khéo nữa: *ông ta phát biểu ủng hộ kế hoạch hợp lý và được chuẩn bị tốt về cải cách vào thời gian thích đáng*. Song, lúc đó ông ta hầu như đã soạn xong dự án hợp nhất và thủ tiêu nghị viện của quê hương mình.

PÍT Ở NGHỊ VIỆN ANH

Vương quốc khủng bố (Pít công kích sự khủng bố của Pháp) đã chuẩn bị sự hợp nhất. Huyền thiên về tính chất sai lầm khủng khiếp của việc vi phạm những trật tự dựa trên đặc quyền và phong tục cổ, Pít đã nhiều năm, dưới vỏ bọc của sự giả dối chính trị lăm lờ tương

tự như vậy, ấp ủ ý định *phá hoại và thủ tiêu cơ sở của hiến pháp Ai-rơ-len*. Và vào chính thời điểm cái trò hèn hạ ấy của ông ta gần hoàn tất thì ông ta đã đọc những bài diễn văn khoa trương *bảo vệ sự độc lập của Nghị viện Ai-rơ-len*. Trong những cuộc tranh luận về vấn đề triệu hồi huân tước Phít-xơ-uy-li-am, năm 1795, “ông ta đã lên án cuộc tranh luận là *vi phạm ra mặt sự độc lập của Nghị viện Ai-rơ-len*”. Hai năm sau, vào năm 1797, khi Phốc-xơ đề nghị gửi thư chúc mừng Đức vua nhân vấn đề những biện pháp tốt nhất để bình định Ai-rơ-len, thì cũng chính ông *U.Pít* ấy đã phản đối “sự không hợp hiến, sự không phù hợp và sự nguy hiểm mà hành động can thiệp của Nghị viện Anh vào công việc của Ai-rơ-len sẽ kéo theo”. Kẻ lừa bịp hèn mạt ấy đã quyết liệt chống mọi biện pháp dẫn đến sự phồn vinh của Ai-rơ-len, vì hẳn có ý định lợi dụng những đau khổ và rối loạn của Ai-rơ-len để tiến hành việc sáp nhập nó thông qua sự hợp nhất với Anh.

SỰ CAI TRỊ CỦA HUÂN TƯỚC COÓC-NU-Ô-LÍT.

(THÁNG TÁM 1798 VÀ TIẾP THEO).

CHÁNH THƯ KÝ - CA-XLÊ-RI. XẢO THUẬT VỚI SỰ HỢP NHẤT

Sau đó còn có *huân tước Coóc-nu-ô-lít*, người đã bị người Mỹ nện cho trong thời gian có cuộc chiến tranh giành độc lập của họ. Với tư cách toàn quyền Ấn Độ, ông ta đã thu hoạch được thêm kỹ năng thủ tiêu các quyền của dân tộc.

(Ở đây ông ta đã sáp nhập Típ-pu Xa-híp vào Công ty Đông Ấn).

Coóc-nu-ô-lít là người môi giới giữa Pít và *Rô-bóc Xtiu-át*, thường được gọi là *huân tước Ca-xlê-ri*.

Ở *Ấn Độ*, *Coóc-nu-ô-lít* đã đập tan *Típ-pu Xa-híp*, nhưng đã ký bản hòa ước chỉ có tác dụng tăng cường tính tất yếu của các cuộc chiến tranh tương lai.

Ngày 19 tháng Mười 1781 Coóc-nu-ô-lít đầu hàng ở I-oóc-tao-nơ.

An ninh hầu như đã được khôi phục. Coóc-nu-ô-lít giả vờ vô tư, đồng thời lừa bịp cả hai phía. Ông ta đã khuyến khích “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” và kích động phái bảo hoàng; hôm nay ông ta tiêu diệt, ngày mai ông ta nhân từ. Tuy nhiên, hệ thống của ông ta dẫn đến những kết quả không hoàn toàn như người ta mong đợi nó mang lại. Tất cả đều đem lại cơ sở để hy vọng vào việc khôi phục an ninh, chỉ có bằng cách *gây sợ hãi* mới có thể thực hiện được sự hợp nhất, còn để mất thời gian thì ông ta không thể, vì nếu không thì đất nước lại có thể tìm được sự khôn ngoan.

Cơ hội may mắn đối với ông ta. Đơn vị lực lượng vũ trang mà nước Pháp dùng để giúp nghĩa quân Ai-rơ-len, đã tránh gặp các tàu tuần biển Ai-rơ-len, và gần 1000 lính đã đổ bộ ở *vịnh Ki-la-la* (Tây - Bắc) Ai-rơ-len). Họ đã tiến vào Ki-la-la mà không gặp kháng cự, bắt thành lính bắt được giáo chủ cùng một nhóm linh mục đang đi tuần giáo tại giáo khu. Một số đáng kể nông dân không vũ khí, không mang quân phục và không được huấn luyện, đi theo họ. Nhưng quân Pháp đã làm tất cả những gì có thể để làm cho họ thích hợp với đội hình. Họ đi sâu vào đất nước. Đội quân đồn trú *Ca-xlê-ba-rơ*, cách Ki-la-la mấy dặm, do *huân tước Hát-sin-xon* chỉ huy. Ông ta có một đơn vị quân đội đông người với những khẩu pháo tốt *Tướng Lây-cơ* vừa mới đến cùng với bộ tham mưu của mình. Quân Pháp tấn công họ. *Trong vòng mấy phút toàn bộ quân đội hoàng gia đã bị đập tan hoàn toàn.* Gần 900 quân Pháp và một số nông dân đã chiếm *Ca-xlê-ba-rơ*. (Những cuộc phi nước đại *Ca-xlê-ba-rơ* - người ta gọi trận đánh đó như vậy). Quân Anh vội rút chạy về Tiu-am.

Một bộ phận đáng kể các trung đoàn từ *Lau-tơ* và *Kin-ken-ni* (cánh binh) khó rút lui, đã đi theo những người chiến thắng, và trong một giờ đã hoàn toàn được phiên chế như các xạ thủ Pháp. Về

sau Coóc-nu-ô-lít đã treo cổ gần 90 trong số những người ấy ở *Ba-li-na-méch*. Song, thất bại ở *Ca-xlê-ba-rơ* lại là *thắng lợi* đối với *phó vương*; nó đã hồi sinh tất cả những nỗi khủng khiếp của cuộc bạo loạn đã tắt, còn sự đào ngũ của các trung đoàn cánh binh hẳn phải gọi cho các thân hào ý nghĩ rằng chỉ một mình nước Anh cũng có thể bảo vệ được đất nước.

Huân tước Coóc-nu-ô-lít án binh bất động, còn nghĩa quân thì tích cực lợi dụng những ưu thế mà chiến thắng đã đem lại cho họ; 40 000 nghĩa quân sẵn sàng tập hợp ở *Crúc-tơ Vút*, ở *Uê-xơ-mít*, chỉ cách *Đu-blin* 42 dặm, để liên kết với quân Pháp và tiến về thủ đô.

Quân Pháp dừng lại quá lâu ở *Ca-xlê-ba-rơ*, và huân tước Coóc-nu-ô-lít rút cuộc đã tập hợp được 20000 lính mà với họ, như ông ta nghĩ, có thể tin khá chắc vào việc thắng 900 người. Với hơn 20000 người ông ta tiến thẳng tới {*San-non*}^{1*} để chặn đường kẻ thù, nhưng họ đã đi vòng qua địa điểm ấy: nghĩa quân đã dẫn quân Pháp đến nguồn con sông ấy, và chỉ sau *mười ngày*, trong khi tiến hành *những cuộc chuyển quân hết sức chậm nhằm tăng sự sợ hãi của công chúng*, *Ca-xlê-ri* đã đuổi kịp được đối phương. Quân Pháp thắng trong mấy trận đụng độ, sau đó đầu hàng ở *Ba-li-na-méch*. Họ được đưa đến *Đu-blin*, rồi về Pháp.

Giờ đây đâu đâu cũng tái diễn những hành động tàn ác; số vụ hành quyết tăng gấp bội. Coóc-nu-ô-lít chống lại những nông dân còn chiếm *Ki-la-la*; sau một cuộc đấu tranh đổ máu trên đường phố, thành phố thất thủ. Một bộ phận ngã xuống thành nạn nhân của cuộc tàn sát, nhiều người bị treo cổ, và *toàn khu hầu như đã bị quy thuận* khi Coóc-nu-ô-lít hoàn toàn bất ngờ *tuyên bố ngừng bắn*, cho phép nghĩa quân giải tán một cách tự do, không đưa ra bất cứ điều kiện nào, cho

^{1*} Bản thảo bị hư hại

họ trong thời hạn 30 ngày hoặc là phải nộp vũ khí, hoặc là sẵn sàng bị tiêu diệt; trong quãng thời gian ấy ông ta để cho họ hành động tùy theo ý mình. *Quãng thời gian đó đáng sợ đối với những người trung thành với chính quyền; 30 ngày đình chiến là 30 ngày diễn ra những vụ khủng khiếp mới và giờ đây chính phủ đã đưa sự sợ hãi của dân chúng đến tột đỉnh*, mà chính phủ hy vọng đạt được tình trạng như vậy để thúc đẩy Ai-rơ-len rơi vào vòng tay của nước bảo hộ. *Giai đoạn thứ nhất trong kế hoạch của Pít đã thành công hoàn toàn.*

Sự hợp nhất

Pít đã hiểu rằng giờ đây đã đến lúc tìm cách sử dụng kết quả của những biện pháp trước đây của mình để tiến hành sự hợp nhất về lập pháp.

Các nhà quý tộc cao cấp Ai-rơ-len, dưới quyền lực chuyên chế của huân tước Cle-rơ, thủ tướng, đã sẵn sàng làm tất cả. Miếng mồi chuyên giao tài sản cho giáo hội đã làm giảm sự cần dứt lương tâm của các giáo chủ. Những ngoại lệ duy nhất: *Mác-li*, giám mục ở Oa-tơ-phoóc, Đích-xơn, và Đao-nơ. Cuộc bạo động nổ ra ngày 22 tháng Năm 1798, còn ngày 22 tháng Giêng 1799 thì đề nghị về hợp nhất được đưa ra. Lúc đó ở Ai-rơ-len có 40 000 lính Anh.

Biện pháp đó lúc đầu được đề nghị gián tiếp trong bài diễn văn của nhà vua ngày 22 tháng Giêng 1799. Cuộc chiến tranh bất thành lình của huân tước Coóc-nu-ô-lít với 900 quân Pháp rõ ràng được dùng để hù dọa hơn là để đảm bảo thắng lợi.

[*Tước vị của vua*: “Gioóc-giơ III, vua Anh, Pháp và Ai-rơ-len, người bảo vệ tín ngưỡng” v.v.. Chữ “Pháp” được bỏ sau Hòa ước A-mi-en]²⁹.

Pít hiểu rằng giờ đây đã đến lúc tìm cách sử dụng kết quả của những biện pháp trước đây của mình để tiến hành sự hợp nhất về lập pháp và thủ tiêu quốc hội lập pháp Ai-rơ-len.

Trở ngại duy nhất đối với Cle-rơ (Phít-xơ-gi-bon) là ngành tư pháp mà ông ta đã quyết định mua chuộc. Ông ta đã tăng gấp đôi số người được ủy quyền giải quyết các vụ phá sản, đã phục hồi những chức vụ này, lập những chức vụ khác và lấy cơ đảm bảo cho mỗi tỉnh đều có quan tòa địa phương, trong 2 tháng đã lập 32 chức vụ với số tiền trả là 600-700 pao xtéc-linh cho mỗi chức vụ.

Cuộc thảo luận thứ nhất tại nghị viện ngày 22 tháng Giêng 1799 kéo dài đến 11 giờ ngày 23 tháng Giêng (22 giờ). Chính phủ đã được đa số vượt 1 phiếu nhờ mặc cả công khai với một người tên là Phốc-xơ, luật sư.

Cuộc thảo luận thứ hai lúc 5 giờ ngày 23 tháng Giêng 1799 tiếp diễn đến gần trưa ngày 24; chính phủ đã thất bại. Trong tất cả các bài phát biểu tranh luận về biện pháp này đều nhấn mạnh rằng *nghị viện không có thẩm quyền ngay cả xem xét vấn đề hợp nhất*. Xơ-rin, về sau là tổng chưởng lý, *Plan-két*, về sau là thủ tướng, *tử tước Giôn Pác-nen*, lúc đó là bộ trưởng tài chính, *Bu-sơ*, về sau là thẩm phán tối cao, *huân tước Ô-ri-en*, lúc đó là người phát ngôn của Hạ nghị viện Ai-rơ-len, đã phát biểu theo tinh thần đó.

Tử tước Lô-ren-xơ Pác-xôn-xơ và những người khác đã chứng minh, bằng những sự thực không thể bác bỏ, cho thấy rằng đất nước đã bị tác động từ phía bộ trưởng Anh, người đã làm cho các thân hào Ai-rơ-len sợ đến mức họ lại sẵn sàng quàng những xiềng gông mà nghị lực của quân tình nguyện và dân tộc đã giải thoát họ mới cách đây mấy năm. Lý lẽ mà người ta viện dẫn là cuộc khởi nghĩa lúc đầu được Pít tổ chức và khuyến khích và kéo dài vì Coóc-nu-ô-lít, đã bị Nghị viện Ai-rơ-len đàn áp, cũng như việc đưa quân đánh thuê ngoại bang - quân Đức vào, mà người Ai-rơ-len bị nộp để tế họ, đã tăng mạnh ngọn lửa khởi nghĩa thay vì dập tắt nó. Rồi đến lý lẽ chính: *nghị viện không có quyền vượt ra ngoài phạm vi quyền hạn của mình. Đạo luật*

về sự hợp nhất tự nó không có hiệu lực pháp lý *ab initio*^{1*} và vi phạm bản hiến pháp đã tồn tại lúc bấy giờ.

Đạo luật năm thứ 23 triều vua Gioóc-giơ III “thừa nhận sự độc lập vô điều kiện của Ai-rơ-len, quy định rõ ràng và nói thêm rằng *sự độc lập ấy phải được kéo dài vĩnh viễn*”.

Ngày 24 tháng Giêng 1799, 111 thành viên {của hạ nghị viện} đã biểu quyết chống sự hợp nhất, 105 phiếu biểu quyết tán thành. Đêm ấy có 216 người biểu quyết. Vắng mặt 84 thành viên.

Để trả lời thư của phó vương, ngày 22 tháng Giêng 1799 thượng nghị viện đã biểu quyết tán thành hợp nhất.

Thượng nghị viện Ai-rơ-len đã cúi lạy chính phủ, nhưng các thủ lĩnh của thượng nghị viện không *xem thường lợi ích của chính mình*. Thất bại của chính phủ tại hạ nghị viện đã làm cho họ có ý nghĩa đến mức họ không ngờ tới. Các báo cáo của huân tước An-ne-xli v.v. khẳng định rằng họ đã bị mua chuộc. Một bộ phận đáng kể trong số 1½ triệu tiền thuế thu của Ai-rơ-len và được phân phát bởi những người được ủy quyền về đền bù do Ca-xlê-ri chỉ định, đã rơi vào túi các nhà quý tộc tăng lữ và thế tục Ai-rơ-len.

Coóc-nu-ô-lít ve vãn những người từng phong cho mình danh hiệu “*thủ lĩnh Thiên chúa giáo*”. Các giám mục Thiên chúa phần lớn đã bị sự lừa bịp đưa đến chỗ quy lụy đáng ghét nhất.

Số thành viên phe đối lập cũ được bầu lại vào nghị viện mới năm 1797 không vượt quá con số 50 người.

Nguyên nhân xác đáng nhất của những bất đồng giữa các thành viên nghị viện là vấn đề Thiên chúa giáo. Coóc-nu-ô-lít đã cám dỗ những người Thiên chúa giáo bằng lời hứa kiên quyết giải phóng; các cha cố đã chịu khuất phục ông ta. Chưa bao giờ có giới tu hành xử sự

^{1*} - ngay từ đầu

phản động như các hàng giáo phẩm Thiên chúa giáo trong trường hợp này. Nó bị mua chuộc và bị lừa. Năm 1798 người ta treo cổ những người Thiên chúa giáo, năm 1799 đồn dập vỗ về họ, năm 1800 phỉnh phờ họ, năm 1801 đuổi cổ họ đi.

Trong lời thông báo riêng cho Coóc-nu-ô-lít, ông Pít đã bày tỏ mong muốn đừng nằng nặc đòi thi hành biện pháp chừng nào chưa đảm bảo có được *đa số 50 phiếu*. Cle-rơ, thủ tướng, đã xét lại điều đó. Đã nhận được hàng nghìn đơn thư chống lại mọi việc thảo luận tiếp. Để trừng trị sự huân hoan ở Đu-blin nhân việc khước từ sự hợp nhất, người ta đã ra lệnh cho binh lính bắn vào dân chúng, có mấy người bị chết và một số người bị thương.

Có thể coi điều sau đây là đã hoàn toàn được chứng minh: tỷ lệ với số người của hai viện, trong thời kỳ hợp nhất Ai-rơ-len, Hạ nghị viện Anh có số thành viên bị mua chuộc, bán mình và phụ thuộc ảnh hưởng nhiều hơn 1/4 so với Nghị viện Ai-rơ-len vào bất cứ lúc nào.

Ngày 5 và 6 tháng Hai 1800. Sự hợp nhất được Hạ nghị viện Ai-rơ-len thông qua.

Ca-xlê-ri đã bắt ngay cả những tội phạm hình sự trong các nhà tù ký tên vào đơn thỉnh nguyện hợp nhất.

Các tướng lĩnh Anh, khi còn tồn tại tình trạng thiết quân luật hoặc khi ký ức về tác động của nó còn sót dèo trong trí nhớ của mỗi người, đã không bỏ lỡ cơ hội thiết lập ảnh hưởng của chính mình đối với những khu có ban hành lệnh giới nghiêm và đối với nông dân đã đổ máu; họ đã cố gắng kiểm những bức thư gửi nghị viện.

Ông Đốc-bi, đốc lý ở Kinh-xơ-Cao-nơ-ti, và thiếu tá pháo binh Rô-giơ-xơ đã đi xa đến mức chia hai khẩu đại bác cỡ sáu pao vào cửa trụ sở tòa án, nơi các nhà quý tộc và những điền chủ tự do²¹ của tỉnh này đến họp để soạn thảo thư phản đối sự hợp nhất.

Trong khoảng thời gian từ khi giải tán nghị viện cũ đến khi triệu

tập nghị viện mới, những người cử đại biểu vào nghị viện {parliamentary patrons} đã lợi dụng thời gian nghỉ sau kỳ họp trước và giờ đây đâm ra sợ mất sự kiểm soát của mình đối với cuộc bầu cử và mất ảnh hưởng của mình; chính phủ cần dám đi một bước tuyệt vọng nào đó để đảm bảo cho mình được họ tiếp tục ủng hộ. Và thế là một biện pháp chưa từng có được thi hành.

Ca-xlê-ri đã tuyên bố công khai: *thứ nhất*, mỗi quý tộc bầu các thành viên của nghị viện phải được trả 15000 pao tiền mặt về mỗi thành viên mà họ đã bầu; *thứ hai*, mỗi thành viên của nghị viện đã mua ghế ở đó phải được kho bạc Ai-rơ-len trả số tiền đã bỏ ra; *thứ ba*, tất cả các thành viên của nghị viện hoặc những nhân vật khác bị thua thiệt do tiến hành hợp nhất phải được hoàn toàn bù đắp tổn thất, và phải dành 1 500 000 pao để làm việc đó. Nói cách khác, tất cả những người ủng hộ biện pháp đó thì dưới cơ này hay cơ khác đều sẽ được nhận phần trong ngân hàng mua chuộc. Lời tuyên bố hèn mạt và tráo trở như vậy chưa bao giờ được phát biểu công khai ở bất cứ nước nào. Nó đã có ảnh hưởng: trước khi nghị viện họp, *Ca-xlê-ri* được bảo đảm trước sẽ được *đa số không đáng kể là quá bán 8 người*.

Sau các cuộc tranh luận về hợp nhất vào năm 1800, ông ta đã thực hiện lời hứa của mình và đưa ra dự luật về thu của nhân dân Ai-rơ-len số tiền thuế 1½ triệu pao trên danh nghĩa để bồi thường, còn trong thực tế thì để mua chuộc các đại biểu của nhân dân Ai-rơ-len về việc phản bội danh dự và bán tổ quốc. Gioóc-giơ III đồng ý với dự luật về việc đánh thuế để bù đắp cho các thành viên nghị viện về việc mất khả năng bán cái mà việc bán hoặc mua nó là tội lỗi.

Dự luật về hợp nhất chỉ gặp sự chống đối yếu ớt. Những cuộc biểu quyết vào tháng Giêng và tháng Hai 1800 đã đảm bảo chắc chắn sự thành công của chính phủ.

Huân tước San-non đã nhận về việc cử đại biểu trong Hạ nghị viện 45 000 p.xt.
Huân tước I-li..... 45 000 p.xt.
Huân tước Clan-mo-rít, ngoài danh hiệu quý tộc cao cấp Anh, còn nhận 23 000 p.xt.
Huân tước Ben-vi-đơ, ngoài tiền hối lộ, còn nhận..... 15 000 p.xt.
Từ tước Héc-quy-li-dơ Lang-ri-sơ nhận được ... 15 000 p.xt.

Ngày 15 tháng Giêng 1800 diễn từ của vua, cuộc tranh luận tiếp tục đến đầu mười một giờ ngày 16. (60 thành viên vắng mặt. Đó không phải là những người ủng hộ chính phủ).

Ngày 5 tháng Hai cuộc biểu quyết tiếp theo. Sau bài diễn văn dài, *Ca-xlê-ri* trình hạ nghị viện những đề nghị về hợp nhất dưới hình thức đã được Nghị viện Anh thông qua. Sau cuộc tranh luận tiếp diễn suốt đêm, vào 11 giờ sáng hôm sau đã tiến hành biểu quyết.

Số thành viên nghị viện là 300, vắng mặt 27, còn lại 273 người. *Tán thành đề nghị của Ca-xlê-ri* có 158, số phiếu chống 115, đa số 43. (Có mặt 273 thành viên).

Nghị viện có quân đội vây quanh, với cơ duy trì trật tự, thực ra là để hù dọa. (Trung đoàn Anh).

Các giáo chủ Tơ-rôi, Lê-ni-gan v.v. bị phó vương lừa, đã bán tổ quốc mình và bán một cách ty tiện con cháu của mình, góp phần tiến hành sự hợp nhất. Cuộc bạo loạn đã làm cho đại bộ phận tín đồ Thiên chúa giáo sợ, họ không thể chuyển động. Ngoài 1½ triệu ra, *Ca-xlê-ri* còn sử dụng *quỹ tiền vô hạn của một cơ quan bí mật* từ Anh. *Người ta lén lút đưa những nhân viên văn phòng và quan lại Anh vào Nghị viện Ai-rơ-len để thủ tiêu hiến pháp của nước này.* - Bằng việc khuất phục Ai-rơ-len, nước Anh chẳng đạt được gì ngoài sự tăng nợ, tăng tính chất bán mình trong nghị viện của mình, sự rối loạn trong công việc của các hội đồng nhà nước và mối đe dọa ngày càng lớn đối với

sự toàn vẹn của đế quốc. Trên danh nghĩa thì sự hợp nhất đã được tiến hành, nhưng về thực chất người ta cách xa việc đạt được sự hợp nhất hơn bất cứ lúc nào. *Ca-xlê-ri* rõ ràng đã mua 25 thành viên của nghị viện trước *lần biểu quyết thứ hai* vào năm 1800, tạo ra sự chênh lệch là 50 phiếu có lợi cho chính phủ. Bằng cách đó Pít và *Ca-xlê-ri* đã thông qua được sự hợp nhất.

NHỮNG CHI TIẾT TIẾP THEO VỀ SỰ HỢP NHẤT

Các đại biểu của Nghị viện Ai-rơ-len chỉ có nhiệm kỳ mấy năm thôi. Làm sao họ có thể biểu quyết về sự giải tán của mình và việc chấm dứt vĩnh viễn sự tồn tại của nghị viện? Nếu Nghị viện Ai-rơ-len có thẩm quyền phá hoại hiến pháp, vậy tại sao Nghị viện Anh không có những quyền hạn như vậy? *Vì sao không ban hành luật nhân danh nhà vua? Người ta không hỏi ý kiến nhân dân. Ở Xcốt-len người ta đã làm như vậy, ở Ai-rơ-len người ta không dám làm điều đó. Ngay cả những người giữ những chức vụ thối nát cũng cảm thấy ghê tởm khi nghe ám chỉ sự hợp nhất.*

Nghị viện Ai-rơ-len năm 1800 được bầu vào năm 1797 với nhiệm kỳ 8 năm.

Sự hợp nhất được tiến hành giữa lúc *thiết quân luật!* Ngược lại, Nghị quyết của *Hạ nghị viện Anh vào năm 1741* đã nói “*rằng sự có mặt của binh lính vũ trang trong thời gian bầu cử các thành viên của nghị viện là sự vi phạm thô bạo quyền tự do của thần dân và là sự coi thường ra mặt đối với pháp luật và hiến pháp!*”

Đạo luật về thiết quân luật ở Ai-rơ-len được ban hành từ khi cuộc khởi nghĩa nổ ra vào năm 1798, được tái áp dụng vào năm 1799, năm 1800 được ban hành lại, nhưng trong thực tế cần phải coi nó là sự tiếp tục của đạo luật đã được thông qua trước kia (vào năm 1799); năm

1801 đạo luật năm 1800 được *nghey viện liên hợp* gia hạn một thời gian rất ngắn mà *không xem xét gì cả!*

Đạo luật về hợp nhất là đạo luật xâm chiếm (*En-xo*).

Việc liên kết Ai-rơ-len với Anh là kế hoạch của Crôm-oen. Nó là một trong những điều nhằm lẫn của Môn-cơ. Chính phủ Anh khi tiến hành hợp nhất, điều này ngụ ý thủ tiêu quốc hội lập pháp Ai-rơ-len, chỉ theo đuổi một mục đích - làm cho Ai-rơ-len mất ảnh hưởng chính trị và quyền lực, hoàn toàn phó mặc tài sản và nhân dân Ai-rơ-len cho nước Anh.

Chính phủ Anh khi bảo đảm trao Na Uy cho Thụy Điển, đã đặt điều kiện của việc đó là khi liên kết với Thụy Điển thì Na Uy được có nghị viện độc lập.

Ngay khi tuyên bố cần phải hợp nhất giữa Ai-rơ-len và Anh, huân tước *Gran-vin* tuyên bố: “*Đối với chúng ta, Hem-pơ-sia không được đắt hơn Han-nô-vơ*”.

HỘI NGHỊ NHÂN DÂN (VÀ ĐƠN THỈNH NGUYỆN), BẤT CHẤP TÌNH TRẠNG THIẾT QUÂN LUẬT VÀ VIỆC ĐÌNH CHỈ TẤT CẢ MỌI ĐIỀU BẢO ĐẢM AN NINH XÃ HỘI CỦA NHÂN DÂN. CŨNG VẬY - HẠ NGHỊ VIỆN TRONG NĂM 1799

Sự phẫn nộ rộng khắp của nhân dân. Mặc dù các tỉnh trưởng được giao trách nhiệm không cho phép đưa đơn thỉnh nguyện, còn quân đội đã cản trở các cuộc hội họp và giải tán những người dự hội họp, nhưng dân chúng vẫn họp lại và phản đối; thí dụ, ở Bi-rơ, nơi mà thiếu tá Rô-giơ-xơ thậm chí dùng đại bác chống lại cuộc hội họp ở địa phương. Người ta đã họp ở Đu-blin, như vào năm 1759, vì có tin đồn về dự định hợp nhất. Dân chúng đã họp ở các thành phố: Ben-phát, Li-mơ-rích, Đrô-ê-đơ, Niu-ri, Mê-ri-bô-rô, Ca-rích-phéc-ghét, Poóc-ta-đao-nơ v.v.; ở các tỉnh Đu-blin, Coóc-cơ, Li-mê-rích, Uéch-xphóc, Ca-van, Lông-phoóc-đơ, Ti-pê-re-ri, Gô-lu-ây, Mô-na-khan, Phéc-ma-na, Kin-ken-ni, Mít, Các-lâu, Kinh-xơ – Cao-nơ-ti, Quyn-xơ - Cao-nơ-ti,

Li-tơ-rim, Kin-đơ, Đao-nơ, Ue-xơ-mít, Ác-ma, Cle-rơ, Lau-tơ, Đô-nê-gôn, Mây-ô, Uých-lâu, Ti-rôn, An-tơ-rim, Oa-tơ-phoóc. Như vậy, dân cư những thành phố và tỉnh lớn nhỏ đã đệ đơn chống biện pháp vô cùng nguy hại ấy, mặc dù bị khủng bố và chống đối.

Ý kiến của *Hạ nghị viện Ai-rơ-len* trùng khớp với ý kiến này. Tuy nó chỉ là cơ quan đại diện hữu danh vô thực: thứ nhất, vì *hệ thống các chức vụ béo bở*, thứ hai, vì tính chất của *cuộc bầu cử* (đơn thuần là trò hề); như một nhà viết sử biên niên nhận xét: “do sự sợ hãi của những người này và sự thù địch của những người khác nên chỉ còn tính chất hình thức của cuộc bầu cử”. Song vào năm 1799 hạ nghị viện đã bác bỏ sự hợp nhất bằng 111 phiếu chống 105 phiếu thuận!

SỰ MUA CHUỘC V.V. VÀO NĂM 1800

Chính phủ Anh lại dùng đến biện pháp này. Đạo đức suy sụp chưa từng có. Hãy bỏ phiếu cùng chúng tôi hoặc là hãy bỏ ghế của mình đi! Sự mua chuộc đê hèn công khai! Người ta hối lộ bọn vô lại dưới mọi hình thức. Ông *Ét-giuốc-tơ* kể lại rằng người ta đề nghị ông ấy thôi giữ ghế ở nghị viện để bầu vào ghế đó một người thích hợp hơn. Người ta ban *chức vụ* trực tiếp cho một người hoặc phân phối cho nhiều người; người ta quy định khoản phụ thêm vào *tiền phụ cấp*, người ta đưa ra những lời hứa vô tận. *Giáo hội* đem lại những khả năng rộng rãi cho quá trình bán mình ngày càng tăng: *ba lần* liền đã trao *các xứ đạo*, và *các giáo khu* đã ba lần được ban cho những thầy tu từng là bạn của những thành viên nghị viện đã bảo vệ sự hợp nhất. *Quân đội và hải quân, các cơ quan chủ quản của nhà nước và đất phong* - tất cả những cái đó được bày ra trong cuộc bán đấu giá sự hợp nhất. Việc biểu quyết tán thành bãi bỏ nghị viện đã hứa hẹn cho *các luật gia* được đưa lên làm *thẩm phán*. *Các thành viên hạ nghị viện* sắp trở thành *huân tước*, còn các huân tước thì *sắp nhận được tước vị còn cao hơn*.

Chỉ riêng ở hạ nghị viện, *số người có những chức vụ được lập ra qua mức cần thiết đã nhận sự bổ nhiệm từ vị bộ trưởng Anh, hóa ra nhiều đến nỗi trong năm tiến hành hợp nhất, năm 1800, vua đã ban hành 35 đạo dụ về việc bầu lại các thành viên của nghị viện!* Các huân tước và tất nhiên những người có {ghế} khác đã nhận được phần to từ những số tiền đã chi cho việc mua chuộc nhân việc hợp nhất - trong năm 1801 *nghị viện liên hợp* đã chi 622 000 pao để *đền bù cho những người có ghế!* 622 000 pao đã được trả với tư cách khoản tiền những nhà kinh doanh chi phối các ghế ở {Anh}^{1*} nộp lần thứ nhất cho những nhà kinh doanh chi phối ghế ở Ai-rơ-len!

Và tuy vậy, sau khi việc mua chuộc được sử dụng với mức độ lớn như vậy, sau khi việc thường công được tiến hành nhanh như vậy và những niềm hy vọng quyền rũ được khơi gợi, *phe thiểu số vẫn đã chống lại sự hợp nhất trong lần {biểu quyết} thứ nhất* tại hạ nghị viện, ở đó chỉ có 84 thành viên được bầu từ các tỉnh, khu phố và trường đại học, còn từ {các địa phương nhỏ}^{1*} - 216. Chỉ riêng một sự hối lộ thôi đã làm cho một thành viên nghị viện mất quyền ngồi họp trong nghị viện; thì những khoản hối lộ như vậy chỉ bằng một tí khoản mua chuộc thôi - chẳng tất phải rút đạo luật về hợp nhất ra khỏi bộ luật sao?

SỰ TRỪNG PHẠT CHÍNH ĐÁNG GIỚI CHÓP BU THIÊN CHÚA GIÁO PHẢN BỘI VÀ MỘT SỐ ÍT NGƯỜI THIÊN CHÚA GIÁO THUỘC GIAI CẤP THƯỢNG LƯU ĐI THEO GIỚI CHÓP BU ĐÓ

Coóc-nu-ô-lít (Pít) hứa hoàn toàn giải phóng họ. Bức thư đốn mạt của giới tu hành Thiên chúa giáo và của giáo chủ Lê-ni-gan ở Kin-ken-ni gửi Coóc-nu-ô-lít. Song vua Gioóc-giơ III, như sẽ thấy rõ qua điều sau đây, đã đồng ý hợp nhất, coi đó là biện pháp để không *tiếp tục* nhượng bộ những người Thiên chúa giáo. *Năm 1801* Pít đưa đơn xin từ chức, viện cớ là

^{1*} Bản thảo bị hư hại.

vua không giữ lời hứa với những người Thiên chúa giáo. Đây chỉ là để lấy lệ thôi. Ông ta không muốn làm bộ trưởng trong thời gian đình chiến với Bô-na-pác-tơ. Về sau ông ta đã trở lại cương vị thủ tướng, không đòi những điều ưu đãi nào cho những người Thiên chúa giáo.

Trong những bức thư của mình - mà huân tước Kê-ni-on đã công bố - Gioóc-giơ III tuyên bố rằng ông ta thiên về phía đồng ý hợp nhất, cho rằng sự hợp nhất sẽ vĩnh viễn ngăn ngừa mọi sự nhượng bộ tiếp đối với những người Thiên chúa giáo.

Trong thư gửi Pít ngày 1 tháng Hai 1801 ông ta nói như sau: “Khi các đề nghị về Ai-rơ-len được chuyển đến cho trẫm trong thông điệp của cả hai viện của nghị viện, trẫm đã nói với các huân tước và những quý ông được cử đến nhân trường hợp này, rằng trẫm vui lòng chuyển ngay những đề nghị đó sang Ai-rơ-len, nhưng trẫm không thể không báo cho họ với tư cách cá nhân rằng việc trẫm thiên về hợp nhất với Ai-rơ-len chủ yếu dựa trên niềm tin rằng do sự liên kết giáo hội quốc giáo của hai vương quốc, mọi biện pháp tiếp theo đối với những người Thiên chúa giáo La Mã sẽ vĩnh viễn chấm dứt”.

VỀ TÍNH CHẤT HỢP PHÁP CỦA SỰ HỢP NHẤT

Lời tuyên bố của viên tổng chương lý Xcốt (sau này là huân tước Clon-men, phái viên chính của Pít v.v.) năm 1782 về việc chống lại sự tiếm đoạt của Anh được hai viên tổng chương lý của Ai-rơ-len lần lượt giữ cương vị này lập lại vào năm 1800. Tại nghị viện, ông Uy-li-am Xô-rin tuyên bố tại chỗ rằng ông coi các đại biểu Ai-rơ-len không có quyền đòi hợp nhất về mặt lập pháp và rằng mọi quy chế mà nghị viện được bầu ra với những quyền hạn như vậy ban hành sẽ không có tính chất bắt buộc về mặt hiến pháp đối với nhân dân Ai-rơ-len. Sau khi được bổ nhiệm làm tổng chương lý, về sau ông không bao giờ nhắc lại những nhận xét có tính chất hoài nghi của mình.

Ông Plan-két cũng tuyên bố y như vậy, nhưng với những lời lẽ hơi

mạnh hơn, vì ông ta phát biểu nhân danh con trai mình, cũng như nhân danh chính mình; ít lâu sau đó ông ta trở thành tổng chương lý.

Trong tất cả các cuộc tranh luận về vấn đề hợp nhất người ta đều nhấn mạnh rằng nghị viện thậm chí không có thẩm quyền xem xét vấn đề. Xô-rin, Plan-két (về sau là thủ tướng), luật gia Bô-lơ, luật sư có năng lực nhất của Ai-rơ-len, Phít-xơ-giê-ran, luật sư số một của Ai-rơ-len, Mu-rơ, về sau là thẩm phán, tư tước Giôn Pác-nen, lúc bấy giờ là bộ trưởng tài chính, Bu-sơ sau này là thẩm phán tối cao, huân tước Ô-ri-en, khi đó là người phát ngôn của Hạ nghị viện (Ai-rơ-len), đều đã phát biểu theo tinh thần như vậy.

Tháng Giêng 1799. Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Plan-két (tổng công chứng viên về Ai-rơ-len trong nội các Át-đinh-tôn) tuyên bố: “Tôi xin nói {với các vị}^{1*} rằng trong hoàn cảnh hiện nay nếu các vị đưa ra thông qua được đạo luật này thì quả thật nó sẽ không có hiệu lực và không một người nào ở Ai-rơ-len sẽ có nhiệm vụ phục tùng nó”.

Ngày 7 tháng Năm 1802 Phó-xơ tuyên bố tại hạ nghị viện liên hợp năm 1802 rằng ở Ai-rơ-len, Ca-xlê-ri đã sử dụng tiền nhà nước nhằm kiểm lá phiếu ủng hộ sự hợp nhất.

Grây (về sau là huân tước) đã nói ở hạ nghị viện vào tháng Năm 1806 rằng “những lá phiếu ủng hộ sự hợp nhất ấy đã kiếm được bằng mua chuộc”.

“Hành vi ấy của những kẻ mưu lợi chi phối các ghế, và của những người có những chức vụ béo bở là không sửa chữa được, nó nhằm chống dân tộc Ai-rơ-len” (En-xo).

Ý KIẾN CỦA PHÁI TỰ DO VÀ PHÁI CẤP TIẾN ANH VỀ SỰ HỢP NHẤT

Huân tước Hô-lân: Người Anh đã chịu thiệt hại (vì sự hợp

^{1*} Bản thảo bị hư hại

nhất), đặc biệt vì những phương tiện mà sự hợp nhất đem lại để tăng nạn tham nhũng trong nghị viện. Điều này *huân tước Hô-lân* đã lường trước, khi thảo luận vấn đề hợp nhất để chuẩn bị đưa ra thông qua, ông này nói rằng “*sự hợp nhất không hợp* với ý kiến của tất cả những người muốn *cải cách nghị viện*”.

[Quyền đại diện của các quý tộc cao cấp Ai-rơ-len mở rộng hàng ngũ thượng nghị viện, đã củng cố đặc quyền của thượng nghị viện. *Toàn bộ đẳng cấp quý tộc cao cấp Ai-rơ-len dựa trên cái chức vụ béo bở mà chủ của nó là nhà vua!*

Gioóc-giơ Chi-e-ni khi đề cập đến việc hợp nhất trước khi nó có hiệu lực, đã nói rằng *sự hợp nhất sẽ giết chết nước Anh*. Nó đã hủy hoại cả Anh lẫn Ai-rơ-len. Việc nô dịch Ai-rơ-len quả đã làm cho nhân dân Anh trở thành đối tượng bị đánh thuế. Thay vì *sự an ninh rộng khắp* mà *Ca-ninh* đã hứa khi ông ta bảo vệ sự hợp nhất, sự hợp nhất ấy đã kéo theo những luật lệ hà khắc mới, những quyền hành đặc biệt và những làn sóng sôi sục vô tận. Ai-rơ-len *bị dắt mũi bằng một số quyền tự do vụn vặt*.

“Sự hợp nhất năm 1800 là sự diệt vong đối với dân tộc bị sáp nhập, là nguồn gốc của những đau khổ đối với dân tộc đi sáp nhập” (Ba-rinh-ton).

Cốp-bét. “Political Register”, 14 tháng Hai 1807, về các làn sóng đấu tranh của “Những người đập lúa” ở Tây Ai-rơ-len, đặt vào miệng viên quan Ai-rơ-len phụ trách thuế gián thu những lời mỉa mai sau đây:

“Ông ta không nghi ngờ sự thật là trong trường hợp Habeas Corpus Act bị hủy bỏ hoàn toàn, trong trường hợp các đạo luật về thiết quân luật được chấp hành thích đáng và nhờ 60 000 quân chính quy mà Ai-rơ-len sẽ trở thành lãnh địa quý báu đối với nước Anh và sẽ đem

lại thu nhập đáng kể đến mức là nhờ từ tước Giôn Niu-poóc-tơ mỗi năm nó chiếm 2 hoặc 3 triệu, có lẽ hầu như sẽ có khả năng trả tiền cho quân đội về việc duy trì trật tự, cho các quan chức hải quan về việc thu thuế hải quan, cũng như trả lương bổng và phụ cấp cho những người bạn của chính phủ”³⁰.

Về đạo luật của Ai-rơ-len chống bạo động, được thông qua năm 1807 và còn tiếp tục có hiệu lực vào năm 1809.

Cốp-bét. “Political Register”, 9 tháng Chạp 1809: “Người ta giận người Ai-rơ-len; vì - vì sao vậy? Vì sự tồn tại của họ đe dọa nền an ninh của chúng ta! Giận họ vì họ còn sống và muốn hưởng cuộc sống! Những người Ai-rơ-len ấy là những kẻ vô công rồi nghề đến mức rập tâm sống sót trong khi điều đó có thể nguy hiểm đối với chúng ta!”... “Mặc cho chúng ta, như tôi đã nhận xét ở trên, giận người Ai-rơ-len vì gần 5 triệu người họ tiếp tục sống, mặc cho chúng ta căm thù và nguyên rủa họ, mặc cho chúng ta muốn hòn đảo của họ sụt xuống đáy biển, song họ đang sống và sẽ sống”... “Vì vậy giận họ cũng vô ích như giận sấm và giận chớp vậy”.

Cốp-bét. “Political Register”, 20 tháng Hai 1811:

“Nhục nhã biết nhường nào đối với dân tộc Anh, cái dân tộc hình như thực sự muốn bị lầm lạc về Ai-rơ-len, nhưng ý muốn đại dột và thấp hèn của nó sẽ ủng hộ công, bắt chấp bán thân nó; vì nó phải nghe, thấy và cảm thấy sự thật. Mặc cho người Anh giấu đầu dưới những chiếc mũ trùm đầu và áo khoác bao nhiêu tùy ý; mặc cho họ trả tiền bao nhiêu tùy ý cho những kẻ gian lận làm dịu những nỗi sợ hãi nhất nhát của họ - tất cả những điều đó chẳng đem lại ích lợi gì. Ai-rơ-len! Ai-rơ-len! Ai-rơ-len! Nó xuất hiện trước chúng, bất chấp tất cả mọi mánh khéo thâm hại của chúng, trong bộ mặt đích thực và đáng sợ của chúng”.

En-xo. “*Sức nặng nước Anh với đế quốc của nó đang đè lên Ai-rơ-len và rường cột của nó. (Hiện nay Ai-rơ-len trả cho Anh 5 triệu cho những người chủ trương đứng ngoài cuộc*”⁷ v.v.).

Ca-ran. Nó (Ai-rơ-len) “đã nghĩ rằng sự lưu thông của máu chính trị chỉ có thể diễn ra nhờ hoạt động của trái tim nằm ở bên trong thân thể và không thể duy trì từ bên ngoài”. “Các công cụ của chính phủ chúng ta được đơn giản hóa tới độ và quy vào người thu thuế và kẻ đao phủ”. Cùng với việc thực hành sự hợp nhất “mọi về độc lập dân tộc đều bị chôn vùi trong nấm mồ mà pháp luật của chúng ta yên nghỉ; tài sản và con người chúng ta đều bị đem trao cho những đạo luật được ban hành ở một nước khác chi phối, những đạo luật được chế tạo, giống như giày ống và giày cao cổ để xuất khẩu, theo cách thức để người tiêu dùng gò chân cho hợp với chúng trong chừng mực có thể... Thực ra, ý đồ thật của tác giả có tính bộp chộp, chuyên quyền và thiên cận đã làm ra kế hoạch đó là nhằm làm cho các vị mất mọi quyền lực chi phối việc đánh thuế của chính mình và mất một quyền lực khác không kém quyền lực thứ nhất về ý nghĩa và thực tế luôn luôn gắn với việc đánh thuế, - cương bức tức của các vị mọi ảnh hưởng đến vấn đề quan trọng sống còn là vấn đề hòa bình và chiến tranh và đặt tất cả dưới sự kiểm soát của bộ trưởng Anh. Chính cái quyền lực ấy - cái quyền lực, như vậy là có được bằng sự hợp nhất đáng ghét - đã treo trên cổ nước Anh giống như cái thớt cối xay. Từ giờ phút ấy đến nay nó thiêu mình thành tro trong cuộc chiến tranh tàn phá và hủy diệt!”³¹.

En-xo: “Nước Anh bị làm tê liệt từ bên trong và ở bên ngoài”. Cuộc chiến tranh Ai-rơ-len đã đưa *Ca-xlê-ri* lên hàng bộ trưởng Anh. Ông ta đã buộc tội dân tộc Anh “là có thái độ dốt nát và nóng vội đối với thuế”. “Toàn bộ hạ nghị viện là một mê cung vờ vĩnh, gian lận, dối trá, bất công và tham nhũng háms lợi. Từ khi hợp nhất, trong Nghị viện Anh không có mọi sự xấu hổ, mọi sự chú ý đến các sự kiện thực tế, mọi sự quan tâm đến các hậu quả”.

Tờ “Morning Chronicle”, năm 1828 viết: “Lòng căm ghét sự hợp nhất, theo ý chúng tôi, là điểm duy nhất mà tất cả mọi người Ai-rơ-len đều nhất trí. Sự hợp nhất hóa ra là biện pháp bất hạnh đối với Anh, cũng như đối với Ai-rơ-len!”

Pét-ti nói: “Trong 500 năm gần đây nước Anh luôn luôn bị thua thiệt vì nó đã can thiệp vào công việc của Ai-rơ-len”.

SỰ THUA CUỘC CỦA ANH

Các thành viên Nghị viện Ai-rơ-len - sự gia tăng tính chất bán mình và nạn tham nhũng trong hạ nghị viện. Sự tiếm đoạt từ phía chính phủ đã tăng lên.

Các thành viên Ai-rơ-len của nghị viện đã lao lên phía trước như thế nào kh *Ca-xlê-ri*, người tổ chức tiến hành sự hợp nhất, cần thanh minh cho cuộc tàn sát *Man-se-xơ*! Họ đã tụ tập như thế nào thành cả một đám đông để biểu quyết ủng hộ 6 đạo luật!”³² (*En-xo*)

“Cuộc chiến tranh với Pháp đã củng cố quyền của vua ở Anh, tăng kinh phí để chi tiêu và tạo các quỹ để mua chuộc. Sự hợp nhất đã được tiến hành bằng những nguồn tiền ấy, nó đã tăng gấp bội mọi âm mưu của những kẻ cướp bóc và những kẻ phung phí”. (*En-xo*)

Ai-rơ-len là một trong những cái có để duy trì một quân đội thường trực lớn.

Do sự hợp nhất mà quân đội của nước này - khi được đưa sang nước kia - thực tế trở thành quân đánh thuê của ngoại bang. Quân dịch trong thời bình.

Hạ nghị viện Anh. “Số thành viên của nó tăng lên, những công việc được xét trong hạ nghị viện tăng lên và đa dạng - những điều đó đã làm suy giảm sự chú ý của đa số thành viên hạ nghị viện đối với những công việc ấy. Trước khi Xcôt-len hợp nhất với Anh, hạ nghị viện gồm 513 thành viên. Vào thời ấy công việc của dân tộc được ưu tiên so với công việc riêng tư. Lúc đó cơ quan lập pháp hợp vào các buổi sáng. Những thành viên vắng mặt, khi người phát ngôn vào chỗ ngồi, bị phạt tiền, còn nếu vắng mặt cả ngày thì bị trừng phạt nghiêm khắc hơn. Giờ đây hạ nghị viện gồm 658 thành viên, song khi người phát ngôn ngồi vào ghế, ngày nào mà chẳng thấy vắng mặt đến một

phần mười số họ. Nhiều khi công việc được xem xét thực tế lúc nghị viện không hợp”. (En-xo)

“Mọi sự xâm chiếm một dân tộc này bởi một dân tộc khác đều gây thiệt hại cho nền tự do của cả hai dân tộc. Nước bị sáp nhập là di sản đã bị mất, vì dân tộc làm ra của cải ấy hẳn nhục phục từng những kẻ cai trị mình để những kẻ này không để xây ra những vụ lộn xộn ở nước bị sáp nhập; họ bị chinh phục ở quê hương mình vì sự thống trị vô bổ, thường rất tốn kém ở nước ngoài. Đó là toàn bộ thực chất của lịch sử La Mã..., khi toàn thể thế giới cúi đầu trước giai cấp quý tộc La Mã thì công dân La Mã rơi vào nghèo khổ và bị nô dịch. Mọi sự coi thường nền tự do ở nước này dẫn đến sự mất tự do ở nước khác”. (En-xo)

“Những cuộc bàn luận về các nguyên tắc cách mạng! Công tước Cla-ren-xơ, về sau là Uy-li-am IV, năm 1793 đã gọi mưu toan hủy bỏ việc buôn bán nô lệ là một phần của “các nguyên tắc bình quân chủ nghĩa của Cách mạng Pháp”.

“Xin đừng nói rằng nước Anh sẽ không bao giờ đồng ý giải thoát Ai-rơ-len khỏi sự hợp nhất - xin đừng nhắc lại rằng không bao giờ bắt ép được nó làm điều đó bằng vũ lực, cũng như bằng hù dọa. Người Anh là nạn nhân bất lực của sự sợ hãi... Khi người Anh tuyên bố: người không thể làm chúng ta sợ thì đó là bài ca của kẻ hèn nhất gặp bóng đêm. không thể làm người Anh sợ!... Không thể đem Ai-rơ-len dọa người Anh! Toàn bộ lịch sử quan hệ giữa hai nước chứng tỏ sự khùng khiếp, sự tê liệt, sự bức tức. Vô vàn đạo luật của Anh chống nghề thủ công, công trường thủ công và thương nghiệp của Ai-rơ-len - chống nhân dân Ai-rơ-len như là một cộng đồng tôn giáo, như là một xã hội chính trị - chứng tỏ rằng nỗi sợ hãi của Anh không có mức độ, không có giới hạn... Hơn thế nữa, sự đố kỵ, sự nghi ngờ, sự lo lắng rõ ràng đã thúc đẩy nó áp đặt cho Ai-rơ-len sự hợp nhất mà vì thế nó đã chuốc lấy tai ương mà nó cố gắng ngăn ngừa nhưng không được”. (En-xo)

NHỮNG VỤ TỊCH THU Ở AI-RƠ-LEN

Từ tước U.Pét-ti nói chung khẳng định rằng: “trong vòng 150 năm phần lớn ruộng đất của Ai-rơ-len đã bị tịch thu”.

Thực ra, toàn bộ Ai-rơ-len đã bị tịch thu ba lần, bị tịch thu đi, tịch thu lại. Trong một số trường hợp những vụ tịch thu là thế này: do dư thừa ruộng đất đem bán mà giá cả của nó trên thị trường sụt xuống còn 1/4 giá trung bình hàng năm trước kia. Lo-ren-xơ nhận xét “rằng từ những năm 1654-1660 không chỉ những người phiêu lưu⁷ và binh lính, mà cả những người có tiền đều buôn bán ruộng đất và bằng cách đó trong một năm đã tậu được những thái ấp tốt hơn những thái ấp mà trước đây có thể mua trong vòng 7 năm và với số tiền gấp ba”.

Những sự vi phạm và sự chuyển dịch sở hữu ruộng đất đó nhờ lực lượng vũ trang đã trở nên nghiêm trọng do những cuộc điều tra và hành động có ác ý của các luật gia hoàng gia. Khi người đứng đầu thị tộc chết thì, nếu việc thừa kế diễn ra theo phong tục Ai-rơ-len, ruộng đất bị tịch thu: vì phong tục đó không tương dung với luật lệ Anh. {Nhưng nếu}^{1*} ruộng đất đó được chuyển lại theo luật pháp Anh thì điều đó bị tuyên bố là không hợp pháp, vì như các luật gia khẳng định, nó phải được chuyển giao theo luật lệ của các quan tòa. Như vậy, ruộng đất bị tịch thu theo cách này hay cách khác, và vua trở thành người thừa kế duy nhất. Bằng những biện pháp như vậy, trong hoàn cảnh hoà bình hoặc trong thời kỳ gọi là bạo loạn, đảng nào thì sở hữu ruộng đất cũng trở thành đối tượng hạch sách và nhân dân thường xuyên bị cướp bóc. Thịnh thoàng họ nổi dậy, dưới thời Ê-đu-a II và Sác-lơ I đã xây ra như vậy³³. Ha-rít đã nêu nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa gần đây nhất đó: “Sự nghiêm khắc vô lý và sự tàn bạo phi lý - sự sốt sắng tham lam và sự giận dữ hung tàn của một số người - và cuối cùng, nỗi sợ bị tuyệt diệt hoàn toàn”.

^{1*} Bản thảo bị hư hại.

SỰ HỢP NHẤT XCỐT-LEN VỚI ANH

Xcốt-len và Anh là những bộ phận của cùng một hòn đảo. Lúc bấy giờ có sự khác nhau về dân cư, so với Anh thì Xcốt-len thời ấy ở trạng thái hòa bình ở trong nước và với bên ngoài. Chỉ có 3000 lính ở Xcốt-len (Đê-phô). Khi sắp bầu Nghị viện Xcốt-len, người ta báo cho cử tri rằng họ phải cử đại diện để giải quyết vấn đề hợp nhất giữa hai nước. Khi sự hợp nhất được đưa ra lần đầu tiên tại Nghị viện Xcốt-len thì nghị viện này, với đa số 64 phiếu, đã tán thành hợp nhất. Xcốt-len nhờ sự hợp nhất đã đảm bảo cho mình hình thức cộng hòa của việc quản lý giáo hội. Như vậy, theo pháp luật, giáo phái Can-vanh đã trở thành quốc giáo. Theo sự hợp nhất của Ai-rơ-len, tôn giáo của chỉ một phần mười dân số cũng được tuyên bố là quốc giáo. Đạo luật về hợp nhất tuyên bố nó được luật chấp nhận vĩnh viễn. Thế nhưng việc hủy bỏ sự hợp nhất Xcốt-len đã bị bác bỏ tại Hạ nghị viện Anh^{1*} vào năm 1713 bằng đa số {chi} vượt 4 phiếu.

AI-RƠ-LEN TỪ CUỘC CÁCH MẠNG MỸ ĐẾN SỰ HỢP NHẤT NĂM 1801

TÓM TẮT NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VÀ BÚT KÝ³⁴

I. NHỮNG NĂM 1778-1782. (ĐỘC LẬP TRONG LĨNH VỰC LẬP PHÁP). (NHỮNG NGƯỜI THIÊN CHÚA GIÁO)

a) Trước năm 1778, bộ luật trừng phạt chống những người Thiên chúa giáo được tuân thủ rất nghiêm chỉnh.

Tình hình Nghị viện Ai-rơ-len trong thế kỷ XVIII, trước

^{1*} Trong tác phẩm của En-xo viết: tại thượng nghị viện

cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ. Đạo luật Pôi-ninh-xơ (quy chế của Hen-ri VII, do viên tổng chưởng lý của ông ta, từ trước Ét-uoôt Pôi-ninh-xơ biên soạn)⁵. Quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I.

Sự chống đối phần nào của Anh chỉ là về các vấn đề thương mại. Ảnh hưởng của phái chủ trương đứng ngoài cuộc⁷ (chủ yếu tại thượng nghị viện).

b) Năm 1778 Nghị viện Ai-rơ-len giảm nhẹ tính nghiêm khắc của bộ luật trừng phạt, cho phép những người Thiên chúa giáo thuê ruộng đất. Đó là hệ quả của cuộc chiến tranh Mỹ và hiệp ước của Pháp với Mỹ (ngày 6 tháng Hai 1778).

c) Tổ chức quân tình nguyện. Phong trào đòi buôn bán tự do. Những nhượng bộ đầu tiên của phía Anh

Tháng Sáu 1778 nổ ra cuộc chiến tranh với Pháp. Mùa hè năm 1779 vua Tây Ban Nha liên kết với Hoa Kỳ và Pháp với tư cách đồng minh. Hạm đội liên hiệp của họ đã tấn công Pli-mút (tháng Tám 1779). Nguy cơ xâm nhập Ai-rơ-len.

Quân tình nguyện là giáo phái Tin lành vũ trang của Ai-rơ-len¹¹. [(Ngày 26 tháng Hai 1780 - sự trung lập vũ trang được tuyên bố theo sáng kiến của Nga)]. Năm 1779 ở Ai-rơ-len không còn quân đồn trú nữa.

Các hội vũ trang, lúc đầu có tính chất địa phương và cấp tỉnh, mạnh nhất ở miền Bắc. Thoạt đầu chống xâm nhập. Các phéc-mi-ê tá điền Tin lành là những người đầu tiên hợp lại hưởng ứng lời kêu gọi này. Những người theo

đạo Thiên chúa hỗ trợ. Ít lâu sau lời kêu gọi của *quân tình nguyện*: “*tự do buôn bán*” (nghĩa là *tự do xuất khẩu*) và làm cho công nghiệp và thương nghiệp Ai-rơ-len thoát khỏi những trói buộc mà Anh đã áp đặt (đạt được tự do trong lĩnh vực thương nghiệp và công nghiệp). Anh đã đình chỉ, đã cấm xuất khẩu hàng công nghiệp Ai-rơ-len; nước Anh làm cho thị trường Ai-rơ-len tràn ngập hàng hóa của Anh. *Hiệp định về từ chối nhập khẩu và tiêu dùng*. Trong phong trào quân tình nguyện có *sự giao tiếp của tất cả các tầng lớp*.

Kỳ họp của Hạ nghị viện Ai-rơ-len trong những năm 1779-1780 đã diễn ra dưới sức ép mạnh mẽ ấy của nhân dân.

Grát-tan đề nghị diêm sửa đổi thư chúc mừng, trong đó có nói về

“*sự thâm lậu thường xuyên tiền của vào túi những người chủ trương đứng ngoài cuộc và việc cấm một cách ác độc buôn bán của chúng ta*”; ông ta đòi “*mở cửa nền thương mại xuất khẩu tự do*”.

Điểm sửa đổi của Hát-xi Béc-gơ (luật gia số một):

“*rằng giờ đây có thể cứu dân tộc chúng ta khỏi sự diệt vong đang áp tới không phải bằng những biện pháp tạm thời*”¹⁴.

Đã được nhất trí thông qua. Quân tình nguyện quy một cách chính đáng thành công này cho mình. Số lượng và sự tự tin của họ tăng lên. *Huân tước Noóc-tơ* ngạo mạn. Ông ta không làm gì cả. {Yêu cầu} *ban bố đạo luật về từ chối nhập khẩu và tiêu dùng đã trở thành phổ biến ở Ai-rơ-len. Các nghị quyết của Đu-blin* (thành phố). Quân tình nguyện Đu-blin đã bầu *Uy-li-am, huân tước xứ Len-xtơ*, làm chỉ huy của mình. Chẳng bao lâu người ta đã tổ chức được

4 đạo quân cấp tỉnh, bá tước *Sác-lơ-môn-tơ*, lúc đầu là tổng tư lệnh quân đội Ô-n-xtơ, ít lâu sau là *tổng tư lệnh chung*.

Phương châm của quân tình nguyện là *buôn bán tự do*. *Giêm-xơ Nép-pơ Tan-đi* đứng đầu *pháo binh quân tình nguyện Đu-blin*, trên các nòng pháo có ghi khẩu hiệu. “*Buôn bán tự do hay là cách mạng ngay tức khắc*”. Trong thời gian đó: ngày 19 tháng Mười 1781 *Coóc-nu-ô-lít* đầu hàng ở *I-oóc-tao-nơ* (*Viéc-gi-ni-a*).

Ngày 30 tháng Mười một 1782. *Hiệp ước sơ bộ Pa-ri giữa Hợp chúng quốc và Anh*.

Giờ đây huân tước Noóc-tơ sợ hãi. Đã bị mất nước Mỹ.

Hạ nghị viện Anh. Ngày 24 tháng Mười một 1781. Diễn từ long trọng của vua. Ngày 25 tháng Mười một 1781 Nghị viện Anh họp, những đạo luật đầu tiên về nhượng bộ được vua phê chuẩn.

Ngày 2 tháng Chạp 1781. Giờ đây những đạo luật hạn chế thương nghiệp và công nghiệp ấy được hủy bỏ *hết sức vội vã*, song *Noóc-tơ* tìm cách xét chúng từng đạo luật một, qua một khoảng thời gian dài, chần chừ đến cuối kỳ họp và không làm gì thêm nữa. Mặt khác, giờ đây *quân tình nguyện Ai-rơ-len* đã hiểu rằng với cơ nhượng bộ, *Nghị viện Anh* xác lập *quyền lực lập pháp của mình* đối với Ai-rơ-len. *Nghị viện tự do* giờ đây trở thành phương châm bổ sung cho *thương mại tự do*. 14 *tỉnh Ai-rơ-len* lập tức trịnh trọng thề không tiếm sinh mệnh và tài sản để thiết lập *sự độc lập của quốc hội lập pháp Ai-rơ-len*.

Hầu như mỗi đơn vị quân đội và mỗi phường hội đều

đã ra nghị quyết nói rằng họ sẽ không thể phục tùng bất kỳ luật lệ nào nữa, ngoài những đạo luật do vua, Thượng nghị viện và Hạ nghị viện Ai-rơ-len ban hành.

Trong khi đó: Quy chế Pô-i-ninh-xơ bắt quốc hội lập pháp Ai-rơ-len phục tùng tổng chương lý và Hội đồng {cơ mật} Anh, bắt quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I phục tùng các quy chế của Nghị viện Anh và các tòa án thượng thẩm Anh.

Quân đội thường trực ở Ai-rơ-len độc lập với nghị viện, địa vị của nó do quy chế Anh, đạo luật vô thời hạn về bạo loạn và thu nhập cha truyền con nối của vua quyết định.

Các thẩm phán Ai-rơ-len chỉ giữ chức vụ của mình chừng nào điều đó hợp ý vị bộ trưởng Anh, còn lương bổng của họ thì vừa đủ để giải thoát họ khỏi túng thiếu.

Nghị viện Ai-rơ-len chỉ cứ 2 năm mới họp một lần. Tổng chương lý Anh được trao quyền giám sát hoạt động của nó, còn Hội đồng cơ mật Anh thì được trao quyền thay đổi và bác bỏ những đạo luật mà nó đã thông qua. Ở Ai-rơ-len việc bảo vệ tự do cá nhân không được đảm bảo: Habeas Corpus Act¹⁷ không có hiệu lực.

Ngày 9 tháng Mười 1781. Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Nghị quyết bày tỏ lòng biết ơn quân tình nguyện về những cố gắng và sự phục vụ lâu dài của họ. Được nhất trí thông qua.

Điều đó đã hạ Chính phủ Anh xuống đến chỗ phục tùng quân tình nguyện – những hội tự vũ trang, tự quản, huấn luyện bằng lực lượng của chính mình; đến lúc ấy về số lượng họ đã vượt tất cả các lực lượng vũ trang chính quy

của Đế quốc Anh. Giờ đây có **những cuộc hội nghị tư vấn đều kỳ và công khai của quân tình nguyện**. Trong quân đội lính tình nguyện có những đội quân của những người theo đạo Thiên chúa dưới sự chỉ huy của những sĩ quan theo đạo Tin lành. Lời kêu gọi coi “mối liên hệ với nước Anh chỉ là mối liên hệ liên bang mà thôi”. Yêu cầu đòi hủy bỏ quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I.

Các hội vũ trang ở Ôn-xơ là những hội đầu tiên bầu đại biểu để bày tỏ ý kiến của mình tại Đại hội đồng. Hội nghị ở Đan-han-non, ngày 15 tháng Hai 1782. Đã thông qua một tuyên ngôn nổi tiếng – Tuyên ngôn về các quyền và về những hành động lạm dụng. Đại biểu của 25000 lính Ôn-xơ.

Hội nghị quyết định cử 9 thành viên của mình làm ủy ban sẽ hoạt động ở Du-blin để giữ liên lạc với những hội quân tình nguyện khác, thảo luận với họ xem thực hiện các nghị quyết Đan-han-non như thế nào. Tất cả các đội quân tình nguyện Ai-rơ-len đều chấp nhận các nghị quyết Đan-han-non.

Điều đó đã gây sức ép đến Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Các kỳ họp của nó – hai năm họp một lần, do đó, kinh phí cho chính phủ được chuẩn y một lần cho 2 năm. Giờ đây nghị viện quyết định chuẩn y kinh phí cho nhà vua chỉ trong 6 tháng. Điều đó đã có tác dụng.

c) Tuyên ngôn độc lập của Ai-rơ-len

Hoạt động của các đội quân tình nguyện và các cơ quan phòng hội ngày càng nghiêm túc và kiên quyết, còn

giọng điệu ở hạ nghị viện thì ngày càng có tính chất đe dọa. *Huân tước Noóc-tơ* không thể chịu nổi được nữa.

Tháng Tư 1782. Nội các của hầu tước Rô-kinh-hem (trong nội các này có *Giêm-xơ Phốc-xơ*). *Công tước Poóc-len* được bổ nhiệm làm *toàn quyền Ai-rơ-len*, đến *Du-blin* ngày 14 tháng Tư 1782, sẽ gặp *Nghị viện Ai-rơ-len* vào ngày 16 tháng Tư.

Thông điệp của Gioóc-giơ III gửi Nghị viện Anh ngày 18 tháng Tư 1782, trong đó có nói đến sự cần thiết phải “*dàn xếp dứt khoát các quan hệ với Ai-rơ-len*”.

Hạ nghị viện Anh hoàn toàn đồng ý.

Hạ nghị viện ngày 16 tháng Tư 1782. *Poóc-len* muốn kéo dài vấn đề, *Grát-tan* báo cho ông ta là không thể làm thế được, vì sẽ gây ra tình trạng vô chính phủ. *Hi-li-Hát-sin-xơ*: viên toàn quyền đã ra lệnh cho ông ta tuyên đọc bức thông điệp của vua về việc “*dàn xếp dứt khoát*”. *Điểm sửa đổi của Grát-tan* vào thư trả lời, trong điểm sửa đổi đó tuyên bố rằng *Ai-rơ-len*.

“*là một vương quốc riêng có nghị viện của chính mình, nghị viện này là quốc hội lập pháp duy nhất của Ai-rơ-len*” v.v..

Gi. Pôn-xôn-bi (nhân danh *Poóc-len*) đã ủng hộ điểm sửa đổi đó. *Được nhất trí thông qua*. Đúng vào lúc trước và sau màn diễn này là những nghị quyết kiên quyết của *quân đoàn quân tình nguyện*. Nghị quyết đó hoàn hảo nhờ thái độ cứng rắn của họ (ngay cả *Phít-xơ-gi-bon* và *Giôn Xcôt*, sau này là *huân tước Clôn-men*, ngày 16 tháng Tư 1782 do sợ hãi mà đã trở thành *những người yêu nước*). Sau đó *Poóc-len lập tức* gửi sang Anh hai báo cáo, một

chính thức, báo cáo kia có tính chất *riêng tư* và *bí mật* gửi cho *Phốc-xơ*, về sự cần thiết phải có những nhượng bộ (đồng thời cam đoan rằng ông ta sẽ tác động đến *quân tình nguyện* thông qua *Sác-lơ-môn-tơ*, đến hạ nghị viện - bằng cách sử dụng sự bất đồng giữa *Phlát* và *Gra-nát*).

Nghị viện Ai-rơ-len nghỉ ba tuần để đợi trả lời của vua.

Trong khi đó diễn ra *những cuộc duyệt binh* công khai của *quân tình nguyện* (thành phần chiến đấu lúc đó là 100000); ngoài ra, gần 1/3 toàn bộ quân đội Anh là người *Ai-rơ-len*, cũng có nhiều thủy thủ.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len họp ngày 27 tháng Năm 1782. *Vua Poóc-len đọc diễn văn* trước nghị viện. Sẽ chấp nhận tất cả mọi yêu cầu, *Nghị viện Anh* sẵn sàng làm việc đó. *Vua đồng ý với những đạo luật cản trở việc hủy bỏ các đạo luật trong Hội đồng cơ mật của vương quốc*, hạn chế *đạo luật (đạo luật về bạo loạn) về quân đội trong thời hạn đến 2 năm* (ngoài ra, có nhiều điều phỉnh nịnh). Kê ngón nghề *Grát-tan* – thư cảm ơn.

“*Chính phủ Anh đã khước từ mọi đòi hỏi được chi phối Ai-rơ-len*”, - ông ta nói, - “... chúng tôi coi quyết định về hủy bỏ vô điều kiện quy chế năm thứ 6 triều vua *Gioóc-giơ I* là biện pháp sáng suốt vô song”, “*giữa hai dân tộc sẽ không có bất kỳ vấn đề hiến pháp nào nữa*”.

Thư chúc mừng của Grát-tan đã được thông qua (chỉ có 2 phiếu chống). *Bóc-nen* đề nghị bầu ra một ủy ban để xác định số tiền thưởng cho *Grát-tan* nhân danh dân tộc.

Người Anh hoảng sợ. Các đạo luật về nhượng bộ

Ai-rơ-len được thông qua một cách rất nhanh chóng. *Việc nghị viện Anh hủy bỏ quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I* được vua phê chuẩn, lập tức được chuyển cho phó vương Ai-rơ-len, ông ta thông báo điều này cho toàn thể quân đoàn quân tình nguyện.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 30 tháng Năm 1782. Đề nghị của Bác-nen về Grát-tan được đưa ra lần thứ hai. *Poóc-len* đề nghị tặng “*cung điện phó vương ở Phê-ních-xơ-pác-cơ*”, cung điện tốt nhất của vua ở Ai-rơ-len, coi đó là một phần món quà dự định của nhà vua. Dĩ nhiên, đã bị bác, Grát-tan đã nhận được của hạ nghị viện 50 000 pao xtéc-lingh.

II. TỪ NĂM 1782 (SAU KHI TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP) ĐẾN NĂM 1795

a) Những năm 1782 – 1783. (Thất bại của dự luật về cải cách, sự hạ nhục quân tình nguyện)

Một số biện pháp nhỏ giảm nhẹ tính chất nghiêm khắc của bộ luật trừng phạt chống những người theo đạo Thiên chúa. Sự chống đối của những kẻ đạo đức giả được Lâu đài Đu-blin¹³ cổ vũ. Thế nhưng đã được thông qua. Những nhượng bộ rất hạn hẹp.

Sau cùng, bản thân *Phốc-xơ* đã tuyên bố tại *Nghị viện Anh rằng*

“việc hủy bỏ quy chế này” (quy chế năm thứ 6 triều vua Gioóc-giơ I) “không thể là một biện pháp cô lập, nó phải kèm theo việc dàn xếp dứt khoát”, “cần phải bắt tay vào việc ký kết bản hiệp ước phải được cả hai

viện thông qua..., để cuối cùng trở thành *hiệp định bất di bất dịch giữa hai nước*”.

Điều đó đã vạch trần tính chất hai mặt của phó vương, đã cho thấy sự ngu ngốc của Grát-tan. Phlát hiện thời còn được sự ủng hộ yếu ớt trong hạ nghị viện, nhưng ông ta đã được quân tình nguyện ủng hộ mạnh mẽ.

Ngày 19 tháng Bảy 1782. Phlát xin phép đưa ra dự luật khẳng định sự độc lập về lập pháp v.v. của Ai-rơ-len. Ngay cả việc xin phép đưa ra dự luật này cũng *bị từ chối mà không có biểu quyết (Grát-tan!)*

Nghị viện Ai-rơ-len ngày 27 tháng Bảy 1782. Bị Poóc-len giải tán đề nghị hèn. Bài diễn văn bế mạc kỳ họp của ông ta thể hiện: “*lòng trung thành không gì lay chuyển được đối với hiệp định đó*”, v.v..

Hầu tước Rô-kinh-hem mất vào năm 1782. Khối liên hiệp Phốc-xơ-Noóc-tơ. Bá tước Tem-pơ (về sau là hầu tước Bắc-kinh-hêm) thay Poóc-len. Chánh thư ký của ông ta là ngài Gren-vin, sau này là *huân tước Gren-vin.* Thời gian cai trị của ông ta - từ ngày 15 tháng Chín 1782 đến ngày 3 tháng Sáu 1783.

Giờ đây đã có hơn 150000 lính tình nguyện ghi tên trong các danh sách. Nhiều người Thiên chúa giáo đi theo họ. Họ đã quyết định không phục tùng nữa và không cho phép phục tùng bất cứ đạo luật nào hoặc quy chế nào được thông qua ở Anh dành cho Ai-rơ-len. *Từ bấy giờ có sự trệ hoản toàn. Các nhà chức trách, các luật sư địa phương đã hành động tương ứng như vậy. Các viên bồi thẩm không*

tuyên án theo những đạo luật và quy chế đó. Hiệu lực của nhiều đạo luật quan trọng bị đình chỉ.

Nghị viện chia thành phái theo Phlát và phái theo Grát-tan. Grát-tan (hành động theo sự mách nước của những người thuộc đảng Vích) luôn luôn được đa số, Chính phủ Anh đã quyết định tăng cường sự chia rẽ đã nảy sinh bằng cách ấy trong dân tộc. Cách xử sự không chín chắn của một số thành viên Nghị viện Anh đã ngăn cản điều đó.

Từ tước Gi.I-ăng tại hạ nghị viện. Huân tước Men-xphi-đơ ở Tòa án hoàng gia. Hân tước A-binh-đơn tại thượng nghị viện.

Quân tình nguyện đã ra lời kêu gọi cầm vũ khí trên toàn bộ Ai-rơ-len. Hơn 120000 người. Phlát có ảnh hưởng ưu thế trong họ. Lại cơ sự hoang mang trong Chính phủ Anh.

Năm 1783. Đạo luật năm thứ 23 triều vua Gioóc-giơ III. Mọi quyền can thiệp về mặt lập pháp của Nghị viện Anh và quyền xét xử kháng án của Anh bị hủy bỏ. Được thông qua không có tranh luận.

Đạo luật này của Anh về sự từ bỏ đã làm mất uy tín, Nghị viện Ai-rơ-len trong con mắt của nhân dân Ai-rơ-len. Nó chứng tỏ sự bất lực của Nghị viện Ai-rơ-len, hoặc tính chất bán mình - nếu không thì đạo luật ấy sẽ là thừa. Giờ đây cải cách nghị viện Ai-rơ-len đã trở thành phương châm.

Nghị viện Ai-rơ-len. Hệ thống những ghế thối nát. Các thành viên của hạ nghị viện do một số người chỉ định,

đặc biệt là do những quý tộc cao cấp, họ được vua bổ nhiệm và biểu quyết tại hạ nghị viện thông qua những người được ủy quyền. Tư cách thành viên trong nghị viện được mua bằng tiền, còn việc thực hiện nó thì được bán bằng chức vụ. Việc mua bán như vậy cũng được những người đại diện quyền hành pháp tiến hành. Quân tình nguyện đã điều tra kỹ các sự kiện v.v.. Một quý tộc cao cấp đã bổ nhiệm 9 thành viên hạ nghị viện v.v.. Chỉ có ¼ số thành viên do nhân dân bầu ra một cách tự do. Hội nghị mới của các đại biểu quân tình nguyện ở Đan-han-non. Ngày 10 tháng Mười một 1783 được tuyên bố là ngày họp phiên đầu tiên của Đại hội quốc dân Ai-rơ-len ở Đu-blin. Nơi họp là Rô-tôn-đa. Các bộ trưởng Anh đã biết rằng nếu cải cách sẽ được tiến hành ở Ai-rơ-len thì sẽ không thể ngăn chặn việc tiến hành nó ở Anh. Ngoài ra còn có sự cạnh tranh thương mại của Anh. Sác-lơ-môn-tơ đã trở thành chủ tịch thông qua sự lừa bịp. Đã thông qua kế hoạch cải cách, kế hoạch này sẽ được Phlát đưa ra hạ nghị viện. Các phiên họp của Hội nghị được tuyên bố là liên tục cho đến khi nhận được lời phúc đáp.

Chính phủ khước từ cho phép đưa dự luật của Phlát ra, vì nó xuất phát từ một cuộc Hội nghị vũ trang

Chính phủ đã biết rằng thắng lợi của nghị viện sẽ có nghĩa là sự sụp đổ không chỉ của Hội nghị, mà cả của quân tình nguyện nữa. Dự luật bị bác bằng 158 phiếu chống 49 phiếu thuận. 158 đại biểu của đa số là những người có chức vụ béo bở như vào năm 1800. Đã thông qua thư chúc mừng gửi nhà vua, có tính chất xúc phạm đối với quân

tình nguyện. Sác-lơ-môn-tơ giải tán Hội nghị bằng các mánh khỏe. Giờ đây trong quân tình nguyện và trong nhân dân có cuộc đấu tranh giữa những người cuồng tín (Sác-lơ-môn-tơ) và những người ủng hộ sự giải phóng (những người theo đạo Thiên chúa). (Bá tước xứ Bri-xtôn, giáo chủ Đe-ri, tán thành giải phóng hoàn toàn. Lời kêu gọi của quân tình nguyện Ben-phát được soạn thảo theo tinh thần này). Sác-lơ-môn-tơ ngu xuẩn đã đưa ra hạ nghị viện “dự luật về cải cách” mới, có tính chất “dân sự”, không quân phiệt. Tất nhiên đã bị bác. Giờ đây bắt đầu thời kỳ chủ nghĩa nghị trường ôn hòa. Quân tình nguyện đã trụ được sau những đòn ẩy trong vòng mấy năm, nhưng dần dần bị suy thoái. Các diễn giả của đảng Vích (Grát-tan v.v.) đã mất lòng dân và mất ảnh hưởng.

**b) Từ cuối năm 1783 đến năm 1791. (Lập hội
“Những người Ai-rơ-len liên hiệp”)**

Tháng Chạp 1783. Pít là bộ trưởng. Công tước Rốt-len là phó vương. Oóc-đơ là bộ trưởng. Rốt-len chết vào tháng Mười 1787.

Công tước Rốt-len là phó vương (Oóc-đơ là chánh thư ký). Tháng Chạp 1783 – tháng Mười 1787.

Người ta đã nhiều lần cố gắng đưa vấn đề cải cách ra thông qua hạ nghị viện nhưng không thành công.

Những đề nghị về thương mại của Oóc-đơ.

Tháng Năm 1784. Gri-phít đề nghị hạ nghị viện điều tra các quan hệ thương mại giữa Ai-rơ-len và Anh; ông ta muốn

việc buôn bán của Ai-rơ-len được bảo vệ trước sự cạnh tranh của Anh. Chính phủ chấp lấy đề nghị này.

Ngày 7 tháng Hai 1785. Oóc-đơ công bố sẽ đưa ra, còn ngày 11 tháng Hai 1785 thì đã đưa ra 11 đề nghị về buôn bán. Kế hoạch này được đưa ra như là một nghĩa cử có lợi cho cả hai bên. Nhã ý được trả bằng 140 000 pao thuế mới.

Ngày 22 tháng Hai 1785. Pít đưa ra Hạ nghị viện Anh 20 đề nghị. Được làm lại theo tinh thần Anh, rồi sau đó được gửi sang Ai-rơ-len. Một nửa địa cầu bị cấm đối với các tàu bè Ai-rơ-len. Cả hàng hóa Ai-rơ-len cũng bị cấm. Ai-rơ-len bị tước toàn bộ luật hải quan v.v.. (Xin xem tr.44)^{1*}.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 15 tháng Tám 1785, sau một loạt phiên họp sôi nổi từ trước, Oóc-đơ đã buộc phải từ bỏ dự luật của mình trong thời gian có kỳ họp, và vĩnh viễn. Các đề nghị của Oóc-đơ đã biến thành dự án bí mật về hợp nhất.

Ngày 11 tháng Tám 1785, Ca-ran dọa chống lại “không chỉ bằng lời nói mà thôi”.

Ngày 12 tháng Tám 1785, Ca-ran nói:

“Dự luật này báo trước việc từ bỏ hiến pháp và các quyền tự do của Ai-rơ-len”.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 14 tháng Hai 1785. Dự

^{1*} Ở đây và tiếp theo Mác viện dẫn những trang trong phần cơ bản của bản viết tay (xem tập này, tr.68-71).

luật về tăng số lượng cảnh binh. Đối lập với quân tình nguyện (20 000 p.xt. chi cho cảnh binh).

Năm 1784 có những cố gắng mới đấu tranh cho cải cách. Tỉnh trưởng tỉnh Du-blin Hen-ri Rai-li đã triệu tập, theo yêu cầu, cuộc họp của khu mình v.v. vào **ngày 25 tháng Mười 1784** để bầu các thành viên vào đại hội quốc dân. Theo yêu cầu của nhà vua, ông ta bị Tòa án hoàng gia bắt về việc đó¹⁹.

Ngày 24 tháng Hai 1785 Brau-lâu đưa ra biểu quyết lời khiển trách các thành viên của tòa án này về việc bắt bớ. Bị bác với 143 phiếu chống 71 phiếu thuận.

Những cố gắng dùng mua chuộc để lấy lại cái đã nhân nhượng cho sức mạnh, đã bắt đầu vào năm 1782 và đã tăng mạnh đáng kể sau khi các đề nghị của Oóc-đơ bị thất bại.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 13 tháng Ba 1786. Phó-óc-bơ đưa ra dự luật về hạn chế số tiền phụ cấp. Đã thất bại.

Ngày 12 tháng Ba 1787. Phó-óc-bơ lại đưa ra dự luật của mình. Lại thất bại.

Ở Ai-rơ-len không có chế độ trách nhiệm của các bộ trưởng.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 19 tháng Giêng 1787. Những vụ lộn xộn ở miền Nam, do sự bần cùng của nhân dân do thuế thập phân, do địa tô quá đáng, do chủ trương đứng ngoài cuộc, do điều kiện thuế ruộng đất tồi, do đối xử tàn nhẫn v.v. gây ra. (Vào cuối năm 1791 Hội “Những

người Ai-rơ-len liên hiệp”, các đảng chính trị đã liên kết với nông dân, phái cộng hòa miền Bắc).

Năm 1786. Trong bài diễn văn của viên toàn quyền nhân dịp khai mạc nghị viện có nhắc đến “những vụ lộn xộn hay xảy ra” ở miền Nam, về “Những chàng trai chính nghĩa”²⁰ từ Kin-ken-ni. Song lúc đó đạo luật duy nhất do chính phủ đưa ra là đạo luật về cảnh sát Du-blin mà thành phố Du-blin đã đưa đơn chống lại.

Năm 1787. Diễn văn của phó vương về đề tài này rõ ràng hơn rất nhiều. Phít-xơ-gi-bon đã buộc tội các địa chủ là họ hành hạ nhân dân và xúi bẩy nhân dân gây ra những vụ lộn xộn chống giới tu hành, và ông ta đã đề nghị mở rộng quyền hạn.

Ngày 19 tháng Giêng 1787. Phít-xơ-gi-bon nói rằng những làn sóng sôi sục đã bắt đầu ở Ke-ri v.v.. “Đại úy Rai-tơ”. Sau đó đã lan khắp Man-xơ v.v.. Đối tượng của họ là thuế thập phân, rồi đến điều tiết giá ruộng đất, nâng cao giá thuê lao động, chống lại việc thu thuế bép núc và những thuế khác.

Ca-ran trong các cuộc tranh luận:

“Các vị có thể nói về việc mở rộng buôn bán...Nhưng, lạy Chúa, điều đó có quan hệ gì với nông dân bất hạnh?”

Ngày 19 tháng Hai 1787. Dự luật về “Những chàng trai chính nghĩa”. Dự luật được chuyển tới ủy ban với 192 phiếu thuận 31 phiếu chống. Nhờ dự luật ấy mà đạo luật về các vụ lộn xộn, do Anh đưa ra, đã được thông qua.

Ngày 20 tháng Hai 1787: Đã đề nghị đóng khung dự luật ở Coóc-cơ, Ken-ri, Li-me-rích, Ti-pe-re-ri. Đề nghị bị

bác mà không biểu quyết. Theo *dự luật* này - bị tử hình về tội *tuyên thệ* v.v..

Ngày 13 tháng Ba 1787. *Thuế thập phân*. Grát-tan đề nghị nếu đến khi khai mạc kỳ họp tới mà an ninh được khôi phục thì *ngị viện* sẽ xét vấn đề *thuế thập phân*. Đề nghị bị bác mà không biểu quyết. *Thư ký* người Anh tuyên bố rằng

“ông ta hoàn toàn không biết tai họa này” và ông ta sẽ “không bao giờ đồng ý đề nghị viện xem xét nó”.

Đạo luật này về các vụ lộn xộn phải được thi hành bởi chính những địa chủ mà Phít-xơ-gi-bon buộc tội là ức hiếp nông dân và xúi bẩy nông dân chống giới tu hành.

Hầu tước Bắc-kinh-hêm (trước đây là bá tước Tem-plơ) - một lần nữa là phó vương. Ngày 16 tháng Chạp 1787 – ngày 5 tháng Giêng 1790. (Oóc-đơ là thư ký!) (Phít-xơ-héc-béc là chánh thư ký).

Trong thời kỳ này bắt đầu thấy ảnh hưởng của Cách mạng Pháp năm 1789.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len. Ngày 21 tháng Tư 1789. Dự luật về tước quyền bầu cử của các quan chức phụ trách thuế gián thu. Bị bác với 148 phiếu chống 93 phiếu thuận.

Ngày 25 tháng Tư 1789. Cảnh sát Đu-blin. Nghị quyết: đặc trưng của nó là “hệ thống bảo hộ lãng phí và vô ích”. Bị bác với 132 phiếu chống 87 phiếu thuận.

Dự luật về nhiếp chính, năm 1789. Gioóc-giơ III một thời gian mất trí, người ta giấu điều này, vào cuối năm 1788 không thể giấu được nữa. Trong *dự thảo thư trả lời*

huân tước Bắc-kinh-hêm các bộ trưởng không tiếc lời tự khen mình.

Ngày 6 tháng Hai 1789. Grát-tan đưa ra *điểm sửa đổi*. (Người ta nghĩ rằng dưới thời thái tử xứ Uên-xơ, Phốc-xơ sẽ trở thành thủ tướng). *Được thông qua không có biểu quyết*.

Ngày 11 tháng Hai 1789, các bộ trưởng tìm cách hoãn việc tranh luận về chức nhiếp chính; lý do mà họ đã chính thức đưa ra là cần biết các quyết định của Nghị viện Anh (đã bổ nhiệm thái tử làm nhiếp chính với những thẩm quyền có hạn). (Những quyết định này được thông qua ở Anh vào ngày 23 tháng Giêng, hoàng tử đồng ý quyết định đó vào ngày 31 tháng Giêng, nhưng Chính phủ Ai-rơ-len chưa nhận được chúng). *Việc hoãn lại đã bị bác*. Thái tử được chuẩn y làm thái tử nhiếp chính của Ai-rơ-len với thẩm quyền vô hạn. *Được thông qua không có biểu quyết*.

Ngày 12 tháng Hai 1789 Cô-nô-li đề nghị chuẩn y thư chúc mừng, ngày 17 tháng Hai được thượng nghị viện đồng ý, ngày 19 tháng Hai được trình lên Bắc-kinh-hêm. Bắc-kinh-hêm khước từ chuyển nó, ngày 20 tháng Hai một phái đoàn đã được cử đi gặp thái tử. *Việc biểu quyết khiến trách Bắc-kinh-hêm*. Ngày 27 tháng Hai 1789 phái đoàn (của hạ nghị viện) chuyển cho hạ nghị viện bức thư “cảm ơn nồng nhiệt” của thái tử, ngày 20 tháng Ba 1789 có bức thư càng nồng nhiệt hơn của thái tử gửi Hạ nghị viện Ai-rơ-len về vấn đề hồi phục sức khỏe của cha.

**Sự cai trị của Giôn Phai-nơ, bá tước
Uê-xơ-moóc-len (chánh thư ký là Hô-bác-tơ, về
Sau là bá tước Bắc-kinh-hêm-sia)
(5 tháng Giêng 1790 – 4 tháng Giêng 1795)**

Hạ nghị viện, ngày 4 tháng Hai 1790. Lương bổng của những quan chức lo việc thu thuế tem. (Đề nghị giảm và chấn chỉnh nó. Bị bác với 141 phiếu chống 81 phiếu thuận). (Trong bài diễn văn của mình Ca-ran ám chỉ cuộc Cách mạng Pháp.)

Ngày 11 tháng Hai 1790 Phóóc-bơ đưa ra một bức thư mô tả và lên án một số trường hợp ấn định tiền phụ cấp vừa rồi. Bị bác với 136 phiếu chống 92 phiếu thuận.

Về sau Ca-ran tuyên bố (diễn văn tại hạ nghị viện ngày 12 tháng Hai 1791):

“Trong suốt toàn bộ các kỳ họp năm 1790 chúng tôi, nhân danh nhân dân Ai-rơ-len, đã đòi họ ban hành hiến pháp Anh và một mực bị khước từ. Chúng tôi muốn đưa ra thông qua đạo luật về hạn chế sự lãng phí đáng xấu hổ đối với danh sách phụ cấp – nó đã bị đa số bác bỏ. Chúng tôi muốn đưa ra thông qua đạo luật không cho phép những người không thể không là nô lệ của chính phủ, ngồi họp ở nghị viện ấy. Đã bị bác bỏ bởi đa số. Trong dự luật về quy trách nhiệm đối với hành động của những người cầm quyền của các vị cho người nào đó nằm trong số các vị và vì thế phải bị xét xử trước công chúng,... bị khước từ. Sự từ chối một mực ấy... chứng minh cho nhân dân Ai-rơ-len thấy rằng lời buộc tội lợi dụng nạn tham nhũng là dựa trên những sự thực”.

TRANH LUẬN XUNG QUANH VIỆC BẦU THỊ TRƯỞNG Ở ĐU-BLIN (NĂM 1790)

Công dân Đu-blin đã trịnh trọng cam kết không bầu ai

có chức vụ hoặc phụ cấp của chính phủ làm thị trưởng hoặc thành viên nghị viện.

Ngày 16 tháng Tư 1790 các tham nghị viên đã bầu tham nghị viên Giêm-xơ, thanh tra cảnh sát, làm thị trưởng cho năm sau. Bị hội đồng thị chính bác, 7 ứng cử viên khác cũng bị bác. Hội đồng đã bầu tham nghị viên Hau-uy-xơn (Nép-pơ Tan-đi đã lãnh đạo đảng nhân dân). Các tham nghị viên lại bầu Giêm-xơ. Đã trình lên Hội đồng cơ mật. Ra lệnh bầu lại. Vẫn trò hề ấy được lặp lại.

Ngày 10 tháng Bảy 1790. Ca-ran bảo vệ Hay-uy-xơn trước Hội đồng cơ mật. Hội đồng cơ mật ủng hộ Giêm-xơ, là người đưa đơn xin từ chức vào ngày 5 tháng Tám 1790. Hau-uy-xơn được các tham nghị viên bầu.

Ngày 16 tháng Bảy 1790. Nép-pơ Tan-đi đã đưa ra Hội đồng thị chính thông qua được những nghị quyết lên án Hội đồng cơ mật, các tham nghị viên, và đã triệu tập tại sở giao dịch cuộc hội nghị của những công dân và điền chủ tự do đủ quyền hạn. Hoãn đến ngày 3 tháng Tám để soạn “Bản trình bày các sự kiện”, việc này đã được thực hiện một cách tương ứng.

Ngày 24 tháng Bảy. Tại Câu lạc bộ đảng Vích¹² – cũng ra những nghị quyết như vậy. Cuộc cãi vã của những người thuộc đảng Vích với Phít-xơ-gi-bon^{1}.*

.....

Những vụ lộn xộn đi tới khởi nghĩa ở Đu-blin vào lúc Kem-đen đến. Việc triệu hồi Phít-xơ-uy-li-am là thắng lợi

^{1*} Bản thảo thiếu trang tiếp theo (trang 9).

của đảng phân lập. Nước *Cộng hòa Ai-rơ-len* ít lâu sau đã trở thành mục đích của “*Những người Ai-rơ-len liên hiệp*”. Đại bộ phận những người thuộc giáo phái Can-vanh ở *Dao-nơ*, *An-tơ-rim*, *Ti-rôn* – mà nhiều người theo đạo Thiên chúa và đạo Tin lành ở *Len-xtơ* đi theo họ - ủng hộ nước Cộng hòa Ai-rơ-len. Những người theo đạo Thiên chúa của miền Bắc là những người thuộc phái bảo vệ và phái *Ri-bô-ních*²⁶.

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 4 tháng Năm 1795. Bản dự luật về giải phóng những người Thiên chúa giáo được thảo luận lần thứ hai. Bị bác với 155 phiếu chống 84 phiếu thuận. [Dự luật chống bạo động v.v. được thông qua; đạo luật cho phép viên toàn quyền tuyên bố các tỉnh ở trong tình trạng đặc biệt; các nhà chức trách đã được quyền xông vào nhà và tổng tất cả những người bị tình nghi vào phục dịch trong hạm đội. Việc miễn trách nhiệm cho những quan chức bị buộc tội có những hành động trái pháp luật, việc trao cho viên toàn quyền quyền bắt giam không cho bảo lãnh, việc cho phép đưa quân đội nước ngoài (quân Đức) vào, việc thành lập các đội quân I-ô-men.]

Hạ nghị viện Ai-rơ-len ngày 3 tháng Hai 1796. Dự luật về miễn nhiệm.

Ngày 25 tháng Hai 1796. Dự luật về bạo loạn. [Trao cho các nhà chức trách quyền tự ý tổng người vào phục dịch trong hạm đội]. Ca-ran:

“đạo luật cho người giàu và chống người nghèo”.

Từ cuối tháng Ba 1796, nhiều tỉnh của Ai-rơ-len bị tuyên bố đặt trong tình trạng giới nghiêm.

Ngày 13 tháng Mười 1796. Chiến tranh với Pháp.

(Đúng vào lúc đó Hô-sơ tập trung lực lượng ở Bre-xtơ, còn *Uôn-phơ Tôn*, *Gru-si* và một bộ phận của đội viễn chinh này đã tiến vào *vịnh Ban-tơ-ri* ngày 22 tháng Chạp; mãi ngày 28 mới rời khỏi đó.)

Kem-đen khai mạc nghị viện. Việc kháng cự lại Pháp (kháng cự chống sự xâm nhập!), cũng như chống “những ham muốn của nhân dân và ý kiến của nhân dân”.

Ca-ran. Chính phủ xúi bẩy truy bức những người Thiên chúa giáo, những vụ giết người v.v. tiếp diễn hai năm ở một trong các tỉnh. Điểm sửa đổi của Pôn-xôn-bi vào bức thư bị bác với 149 phiếu chống 12 phiếu thuận. Sau đó dự luật (của tổng chương lý) đã được thông qua. Đạo luật đã trao cho viên toàn quyền có quyền bắt giữ tất cả những người bị tình nghi có hành động phản bội v.v. Cuộc thảo luận lần thứ hai và thứ ba đã được tiến hành, dự luật đã được chuyển cho tiểu ban vào ngày hôm sau.

Ngày 14 tháng Mười 1796. Ngừng hiệu lực của Habeas Corpus Act.

Ngày 17 tháng Mười 1796 dự luật về việc giải phóng những người Thiên chúa giáo bị bác.

Ngày 6 tháng Giêng 1797. Cuộc viễn chinh của Hô-sơ²⁷. Pê-lem đọc thông điệp của phó vương đòi thu những khoản thuế mới của thời chiến.

Ngày 24 tháng Hai 1797. Phòng thủ trong nước. Bộ binh I-ô-men v.v. (tr.38)^{1}.*

Ngày 18 tháng Ba 1797. Giải trừ quân bị ở Ôn-xtơ.

^{1*} Xem tập này, trang. 95-96.

Thông điệp của Kem-đen. (Thông cáo của tướng Lây-cơ, Ben-phát, ngày 13 tháng Ba).

Ngày 15 tháng Ba 1797, Ca-ran, Grát-tan và những người khác rút ra khỏi nghị viện.

Ngày 3 tháng Bảy 1797 các phiên họp của nghị viện bị ngừng lại. Chánh thư ký là Ca-xlê-ri. Ngày 14 tháng Mười 1797 Oóc-rơ bị treo cổ vì đưa một lính thường đến buổi tuyên thệ của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” (chỉ có người chỉ điểm v.v. làm chứng).

[Ngày 10 tháng Năm 1795 hoàn tất việc lập tổ chức ở Ôn-xtơ (của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”). Mùa thu năm 1796 tổ chức ở Ôn-xtơ được quân sự hóa. Đến giữa năm 1797 hệ thống đó đã lan tới Len-xtơ. Mãi ngày 19 tháng Hai 1798 Ban chấp hành Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” mới quyết định

rằng không có gì có thể diễn ra trong nghị viện lại có thể làm cho nó từ bỏ mục đích”.

(Người ta mất thời giờ cho hành động). Tháng Ba 1798 ở Mây-đơ-xtôn, khi lên tàu thủy để sang Pháp, Ác-tua Ô’Cô-no bị bắt; ngày 12 tháng Ba, Ô-li-vơ Bôn, Mác-ken bị bắt ở nhà kho của Ô-li-vơ Bôn tại Đu-blin. Sau đó ít lâu – Mác-Nê-vin, Tô-mát Êm-mét, Sam-pxon. Hội đồng chấp chính mới. Một trong những ủy viên của nó là Giôn Si-rơ! Ngày 19 tháng Năm, đúng 4 ngày trước khi khởi nghĩa nổ ra, huân tước Phít-xơ-giê-ran bỗng nhiên bị tóm, ngày 21 tháng Năm - cả ông Si-rơ bị tóm. Như vậy, cuộc khởi nghĩa bắt đầu khi những người khởi xướng nó không thể lãnh đạo được nó nữa.]

Ngày 23 tháng Năm 1798 cuộc khởi nghĩa bắt đầu (Đu-blin), ngày 17 tháng Bảy huân tước Ca-xlê-ri tuyên bố khởi nghĩa hoàn toàn thất bại.

Trước ngày khởi nghĩa, vào tháng Hai và tháng Ba 1798 có những phiên tòa xử tội phản quốc. Việc đóng quân ở nhà dân, việc tra tấn từ từ lấy có là để bức phải thú nhận v.v.. Những cuộc hành quyết tại chỗ sau khi thủ tục xét xử bị cắt ngắn. Khi cuộc khởi nghĩa bắt đầu thì tình trạng thiết quân luật được tuyên bố.

Ngày 25 tháng Bảy 1798. Những người lãnh đạo bị giam trong nhà tù thương lượng với chính phủ. Đã ký hiệp định ngày 29 tháng Bảy. (Chỉ được thả theo Hòa ước A-mi-en, vào năm 1802!)

Kế hoạch của Pít dùng thủ đoạn o ép kích động Gây ra cuộc bạo loạn (tr.41 và tiếp theo)^{1*}

Những năm 1598-1599. Ê-li-da-bét (Mâu-nơ-giôi và Ke-ru); cũng vậy trong những năm 1798-1799.

Bá tước Các-hem-pton. Tướng A-bóc-crôm-bi.

“Những người Ai-rơ-len liên hiệp” và Pít. Nga và người Ba Lan²⁸.

Ca-xlê-ri khoe là đã đưa vụ âm mưu đến bùng nổ. Ông ta đã đặt mìn, chính ông ta đã cho mìn nổ.

Pít vào năm 1795 và năm 1797 chống các cuộc tranh

^{1*} Xem tập này, tr.101-108.

luận về việc bình định Ai-rơ-len tại *Nghị viện Anh* với cái cơ cho rằng đó là sự xâm phạm *nền độc lập của Ai-rơ-len*.

Sự cai trị của huân tước Coóc-nu-ô-lít.

Sự hợp nhất

Pít, Ca-xlê-ri, Coóc-nu-ô-lít. (Ngày 19 tháng Mười 1781 Coóc-nu-ô-lít đầu hàng ở I-ôóc-tao-nơ, tại Viéc-gi-ni-a.)

Coóc-nu-ô-lít muốn đạt được sự hợp nhất thông qua sự sợ hãi.

Một trường hợp may mắn đối với ông ta.

Ngày 22 tháng Tám 1798 gần 1000 quân Pháp, dưới sự chỉ huy của Um-be, đã tiến vào vịnh Ki-la-la, ngày 27 tháng Tám họ đã chiếm Ca-xlê-ba-rơ.

Ngày 8 tháng Chín họ đầu hàng ở Ba-li-na-méch. (Đội tàu của Hác-đi bị chiếm ngày 11 tháng Mười cùng với Tôn, ông này chết ngày 19 tháng Mười một.)

Tái diễn những hành động tàn bạo.

Ở Ai-rơ-len có 40 000 lính. *Tình trạng thiết quân luật tiếp tục* (tình trạng này thường xuyên lập đi lập lại, bị hủy bỏ vào năm 1801).

Hạ nghị viện ngày 22 tháng Giêng 1799. Sự hợp nhất về mặt lập pháp lúc đầu được đề xuất trong diễn từ trọng thể của nhà vua. Việc thảo luận đã kéo dài (cuộc tranh luận 22 giờ) đến sáng ngày 23 tháng Giêng. Chính phủ thu được đa số phiếu, vượt một phiếu, nhờ công khai móc ngoặc với ông Phốc-xơ nào đó là luật sư.

Cuộc thảo luận thứ hai lúc 5 giờ ngày 23 tháng Giêng 1799, tiếp tục đến sáng ngày 24. Chính phủ thất bại. 111

thành viên nghị viện bỏ phiếu chống hợp nhất, 105 phiếu tán thành. (216 người *biểu quyết*, 84 người *vắng mặt*).

Các huân tước thuộc giới tăng lữ và thế tục lợi dụng phe đối lập đó trong hạ nghị viện để moi tiền v.v. của chính phủ dành để mua chuộc họ.

Coóc-nu-ô-lít đánh lừa các giám mục Thiên chúa giáo, sự quy lụy đáng ghét của họ.

Những đơn thỉnh nguyện, những thư chúc mừng, người ta xử bắn những người Đu-blin vì họ tiến hành hội mừng.

Ngày 5 và 6 tháng Hai 1800 sự hợp nhất được Hạ nghị viện Ai-rơ-len thông qua. Thiếu số 115 phiếu vẫn chống lại trong khi có 273 người biểu quyết. Trong khoảng thời gian từ khi giải tán nghị viện cũ đến khi triệu tập nghị viện mới, nạn tham nhũng lan tràn rộng rãi (tr. 48, 49)^{1*}.

Một biện pháp trâng tráo của Ca-xlê-ri.

Hạ nghị viện có một trung đoàn quân Anh bao vây.

Ca-xlê-ri rõ ràng đã mua 25 thành viên nghị viện trước *lần biểu quyết thứ hai* vào năm 1800, điều đó đã đem lại sự chênh lệch 50 phiếu có lợi cho chính phủ. Bằng cách đó Pít và Ca-xlê-ri đã thông qua được vấn đề hợp nhất.

*Do C.Mác viết vào tháng Mười –
tháng Mười một 1869
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
và tiếng Đức*

^{1*} Xem tập này, tr. 113-117.

PH.ĂNG-GHEN

**NHỮNG NHẬN XÉT VỀ QUYỀN SÁCH CỦA
GÔN-ĐU-IN XMÍT “LỊCH SỬ AI-RƠ-LEN VÀ
TÍNH CÁCH AI-RƠ-LEN”³⁵**

GÔN-ĐU-IN XMÍT. “LỊCH SỬ AI-RƠ-LEN VÀ TÍNH CÁCH
AI-RƠ-LEN” (MỘT PHẦN TRONG TẬP GHI CHÉP III,
TRONG SỐ CÁC ĐOẠN TRÍCH TÁC PHẨM CỦA Ô’CÔ-NO)³⁶

Một giáo sư tư sản Anh làm cái việc tán dương dưới
chiêu bài tính khách quan. Đường như do các nguyên
nhân địa lý, Ai-rơ-len được dành để Anh chinh phục, còn
việc xâm chiếm kéo dài và không đầy đủ cũng được cắt
nghĩa là do eo biển rộng và do chỗ xứ Uên-xơ nằm giữa
Anh và Ai-rơ-len.

Do thiên nhiên mà Ai-rơ-len dường như là xứ sở của
các bãi chẵn thả, hãy tham khảo Lê-ôn-xơ Đơ La-véc-
nhơ³⁷. Xem cho rằng

ở đại bộ phận hòn đảo này khó thu hoạch được lúa mì..., đối với nó con
đường tự nhiên đi tới phồn thịnh thương mại có lẽ là cung cấp cho *dân
cư nước Anh* sản phẩm của các bãi chẵn thả và các trại nuôi gia súc lấy
sữa của mình (tr.3).

Ở Ai-rơ-len có các via than (tr.4).

Khí hậu đã làm cho người Ai-rơ-len mền yếu, đã ném họ thụt lùi so

với những dân tộc đã được tôi luyện như các dân tộc vùng Xcan-đi-na-vơ
(còn người La-plan-đi thì sao?). Đổi lại, trước mắt người
Ai-rơ-len mở ra triển vọng

xuất hiện những biệt thự của giới quý tộc và trùm buôn bán như những biệt
thự hiện có ở Xcôt-len

(trên những đất đai có nhiều gà lôi và rừng cấm có nhiều
hươu nai!) (tr.5).

Người ta than phiền nhiều về tình trạng thiếu mức độ
trong sự hùng biện Ai-rơ-len. Thế nhưng người ta bảo
người Ai-rơ-len bổ sung cho người Anh, và sẽ là đáng bực
bội nếu do sự di cư mà yếu tố Ken-tơ tỏ ra quá hạn hẹp.

Thị tộc, hay bộ lạc, hình thức xã hội ban đầu chung cho người Ken-tơ
cổ đại

(và cho những dân tộc khác)

cũng như ở xứ Uên-xơ. Ít lâu sau ở Ai-rơ-len đồng bằng có sự pha
trộn lớn những thị tộc khác nhau, các mối liên hệ trong nội bộ thị tộc
lông lẻo đi, trái lại, sự thống trị của những người hùng mạnh hơn đối
với người yếu tăng mạnh, con đường đi tới chế độ quân chủ được mở ra.
Có lẽ đặc quyền chủ yếu của vua là thu cống nạp, chứ không phải là
thường xuyên thi hành công lý.

Những cuộc đánh nhau giữa các phe phái của người Ai-rơ-len,
“những cuộc đánh nhau hai năm” và “những cuộc đánh nhau ba năm” là
những tàn dư của những sự khác nhau cổ xưa về thị tộc; sự tranh đua và
đánh nhau giữa cư dân một số tỉnh cũng vậy

(xin so sánh cuộc xung đột giữa cư dân Coóc-xơ và Ti-pe-
re-ri trên chiếc tàu của người di cư).

Ngay cả ở các tiên nữ cũng diễn ra cuộc đấu tranh giữa các phe phái
và các tỉnh

(xin so sánh Côn)³⁸.

Sự lệ thuộc cổ xưa vào tù trưởng thị tộc và sự ngoan ngoãn tuân theo ý chí của tù trưởng cắt nghĩa nhiều điều trong tính cách Ai-rơ-len.

Ruộng đất của thị tộc là tài sản chung. Do đó Xmit thừa nhận rằng ở Ai-rơ-len, *bao giờ cũng chỉ có người Anh – và không khi nào là người Ai-rơ-len – nắm giữ sở hữu ruộng đất tư nhân*, tuy ông có nói rằng đối với người Ai-rơ-len chế độ tư hữu biểu hiện ra chỉ

“là sự bấp bênh, sự suy đồi và sự tuyệt vọng” (tr.21).

Ngài Giôn Đê-vít, tr.135, 136^{1*}, nói về các tù trưởng thị tộc rằng

“tuy theo địa vị họ được dành một phần nào đó ruộng đất, nhưng thu nhập của họ về cơ bản gồm khoản cống nạp {cuttings} và việc nuôi ăn {cosheries} và những khoản thu khác của người Ai-rơ-len mà bằng cách đó”

như một luật gia Anh nói,

“các tù trưởng tùy ý vợ vét và làm kiệt quệ dân chúng”. Khi tù trưởng chết, thì người thừa kế ông ta phải là con trai hoặc người thừa kế gần nhất, mà là tộc trưởng được bầu định kỳ, là người được bầu và *xúng đáng được bầu nhờ có bàn tay mạnh*. Theo phong tục Ai-rơ-len về việc chia ruộng đất của người chủ đã chết, những mảnh đất xấu nhất *phải đem chia cho tất cả mọi đàn ông ngoài giá thú, cũng như được sinh ra hợp pháp của công xã thị tộc*; nếu ai đó trong các thành viên của công xã thị tộc chết sau khi việc phân chia đã xong, thì phần đất của người ấy không đem chia cho các con trai của người ấy mà tù trưởng của công xã thị tộc tiến hành chia lại tất cả mọi ruộng đất thuộc công xã thị tộc, và chia cho mỗi người phần của người đó căn cứ vào tuổi tác hơn kém”.

Trích dẫn ở trang 22.

^{1*} Trong bản viết tay ở lễ có ghi như sau: “Đê-vít, trích ghi, tr.4,2”³⁹

Các luật gia Anh gọi cái đó, đặc biệt là chế độ định kỳ bầu tộc trưởng, “không phải là sự sở hữu, mà chỉ là sự chiếm hữu không vững chắc, nhất thời”, và Đê-vít hoàn toàn đồng ý với điều đó, cũng như với việc trong trường hợp cần thiết nhà vua phải dùng vũ lực dạy mọi người quen với đức hạnh {civility},

Nghĩa là với pháp luật nước Anh.

Việc chia lại như thế được tiến hành thường xuyên như thế nào thì không rõ (!), nhưng tuyệt nhiên không phải là sau mỗi cái chết. (Xem Ha-lam)⁴⁰.

- Cứ hai – ba năm một lần! Xem những lời trích ghi tác phẩm của Đê-vít, tr.82^{1*}. Dù sao cũng rõ ràng là do sự xâm chiếm của nước Anh mà đến tận năm 1600 người Ai-rơ-len thậm chí chưa ra khỏi phạm vi chế độ sở hữu chung! Song Xmit khẳng định (tr.24) rằng ngay vào lúc xảy ra cuộc xâm lăng

“lẽ đương nhiên, ruộng đất mà một thành viên công xã thị tộc giữ, sau khi người ấy chết, thường được chuyển vào tay tất cả những đứa con trai của người đó”.

Không đúng. Xin xem Đê-vít, ông coi việc chia lại, ít ra là ở miền Bắc Ai-rơ-len, là việc còn tồn tại^{2*}.

Ngay cả đến nay công thức: “hãy làm kiệt quệ tôi và hãy bảo vệ tôi” {“spend me and defend me”} vẫn biểu hiện mối quan hệ tự nhiên đối với người nông dân Ai-rơ-len hơn là quan hệ giữa địa chủ và tá điền.

Thuật ngữ chia ruộng đất của người chủ đã chết cho người thân thích nam giới là do các nhà luật học Anh đưa vào Ai-rơ-len, vì họ lẫn lộn pháp luật Ai-rơ-len với chế độ chia ruộng đất của người chủ đã chết cho người thân thích nam giới ở người Ken-tơ, trong đó cũng không thừa nhận quyền trưởng tộc (tr.25).

^{1*} Trong bản viết tay, nhận xét này được viết ở bên trên dòng chữ.

^{2*} Trong bản viết tay, nhận xét này được viết xen kẽ giữa các dòng.

Lời phát biểu của Thánh Béc-na về giáo hội Ai-rơ-len – mà Hen-ri II đã viện dẫn nó để bào chữa cho huấn dụ của giáo hoàng A-đri-an⁴¹ rằng cần làm cho toàn bộ giáo hội phục tùng sự thống trị của La Mã trước kẻ thù bên ngoài - chứa đựng toàn là những điều hèn hạ:

- 1) Họ không nộp phần hoa quả thu hoạch vụ đầu, cũng như thuế thập phân;
- 2) Họ không kết hôn một cách đúng lễ nghi

(Nghĩa là không thực hiện những thủ tục do giáo hội La Mã quy định),

cũng như không xưng tội (?), không ai đòi họ sám hối, không ai trừng phạt họ. Ngoài ra, 3) họ có quá ít thầy tu. Nhưng *trong toàn bộ điều đó, như chính Thánh Béc-na thừa nhận, Thánh Ma-la-khi đã lập lại trật tự* (“Cuộc đời của Thánh Ma-la-khi”, chương 8).

Thế nhưng Ghi-ran Cam-bri-xki lập lại chính những lời buộc tội ấy⁴²:

họ không nộp thuế thập phân, cũng không nộp phần hoa quả từ vụ thu hoạch đầu tiên; họ coi thường các nghi lễ kết hôn, không đi lễ nhà thờ và lấy vợ của những người anh em đã chết của mình làm vợ. Chỉ còn phải nói rằng tôn ty trật tự không hoàn hảo, quá nhiều giáo chủ và một thời gian dài hoàn toàn không có đại giáo chủ, còn việc phong giáo phẩm thì diễn ra bằng con đường không hoàn toàn hợp pháp (tr.33).

Ngoài những thành phố thuộc người Đan Mạch ra, không có những thành phố khác

(Đê-vít nói)^{1*}.

Việc trong tôn giáo biểu hiện những yếu tố đa thần giáo là hoàn toàn dễ hiểu, đâu đâu cũng có. Thí dụ, ở Ai-rơ-len, khi ký kết hợp đồng, cũng với việc chạm vào thánh vật, người ta thề bằng máu, những cuộc

^{1*} Chú thích viết thêm vào sau này.

chè chén ồn ào trong thời gian mai táng, không nhúng tay phải vào bồn nước thánh khi làm lễ rửa tội v.v..

Ở Đức và ở Anh thường không phải thế.

Việc giao con cái để giáo dục {fosterage}, sự đặc biệt nhấn mạnh việc nhận làm bố mẹ đỡ đầu {gossiprede} như là phong tục giao trách nhiệm suốt đời, tất cả những điều đó chắc chắn cũng bắt nguồn từ thời đa thần giáo. Cam-bri-xki: “Về những người anh em và người cùng họ của chính mình, người Ai-rơ-len đi theo họ khi còn sống đến tận khi chết, và trả thù cho họ nếu họ bị giết, đồng thời họ bày tỏ toàn bộ tình yêu và lòng trung thành của mình chỉ đối với những người anh em nuôi và những người do mình dạy dỗ”. Trích dẫn ở tr. 37.

Trong khi đó, tình hình hôn nhân rõ ràng là xấu, vì Đê-vít nói ở tr.146^{1*} “về việc ly dị vợ rất phổ biến ở xứ họ, về sự thụ thai lộn xộn, về việc coi thường hôn nhân hợp pháp”, điều đó liên quan với sự lười thôi cầu thả trong việc ăn mặc, ở và với thái độ khinh bỉ, coi thường đối với tất cả những gì cần thiết cho con người để có cuộc sống văn minh”.

Có liên quan với điều đó là việc cho con cái ngoài giá thú hưởng ngang quyền với con cái sinh ra trong hôn nhân, cũng như sự cùng chung tài sản.

Ông chủ Ai-rơ-len thế kỷ trước ngồi chung bàn ăn với đầy tớ trong nhà gần giống như tù trưởng thị tộc thời cổ (tr. 39).

Những luật lệ do những kẻ xâm lược ban hành chống lại những nhà thơ viết anh hùng ca và những người hát rong thì mang tính chất chính trị trực tiếp,

vì những nhà thơ và những người hát rong ấy là những người bảo vệ truyền thống dân tộc. Ngay vào cuối thế kỷ XVIII đã có một số những người chơi đàn hạc diễn rong như vậy.

^{1*} Trong bản viết tay có lẽ về sau Ăng-ghen mới điền thêm vào những chữ chỉ rõ số trang, trong sách của G.Xmít trang này không được nêu.

Vào thời chúng ta không còn ai hiểu tiếng Ai-rơ-len của họ nữa.

Người Noóc-măng ở Ai-rơ-len “chỉ xây dựng vên vện một khu di dân quân sự, nói đúng hơn, một đội quân đồn trú giữ một cách chặt vật vùng lãnh thổ bị chiếm chống lại dân cư bản địa, vì nó sống trong điều kiện thường xuyên có chiến tranh biên giới”. Như vậy, ngay từ đầu đã có “quyền lực tối cao”. Pây-lơ ấy⁴³ từng là một miếng đất của nước Anh phong kiến ở bên kia eo biển (tr.56).

Lợi ích đặc biệt của Anh và Anh – Ai-rơ-len đã hình thành vào thời ấy. Các nam tước Ai-rơ-len đã ghen tỵ với những quan chức Anh từ nước Anh tới v.v. và với những nam tước cũng chiếm hữu các thái ấp Anh, phần lớn là những người chủ trương đứng ngoài cuộc⁷ và vẫn là người Anh như trước.

Trong thời gian có cuộc chiến tranh Hoa hồng⁴⁴

chính phủ của Pây-lơ đã suy yếu đến mức buộc phải trao việc thực hiện tất cả các chức năng cảnh sát duy trì trật tự cho hội huynh đệ tư nhân của thánh Gioóc-giơ.

“Trong tác phẩm của Mu-rơ đề năm 1472, trong “Biên niên” thì không có)⁴⁵.

Quy chế Kin-ken-ni⁴⁶, nghe nói, chỉ là một sự tự vệ cần thiết, trong quy chế đó “không có gì đặc biệt ác ý”, khả năng không bị trừng phạt trong trường hợp gây tội ác chống người Ai-rơ-len đơn thuần chỉ là kết quả tự nhiên của tình trạng một nước có hai dân tộc phục tùng những hệ thống pháp luật khác nhau!

“Người Ai-rơ-len mà giết chết một người Anh thì sẽ chỉ bị quan tòa của mình phạt tiền”!!

Chứng cứ -

Chuyện ông quận trưởng mà một tù trưởng Ai-rơ-len đồng ý nhận cho vào

vùng đất của mình một khi chính phủ ấn định số tiền bồi thường án mạng sẽ cần phải trả về sinh mạng của ông ta!^{1*}

Quinque sanguine^{2*} được giải thích đúng là 5 thị tộc. Những nhà hoạt động nhà nước Anh lo công việc Ai-rơ-len, như: Xpen-xơ, Đê-vít, Bê-con đã có trước mắt một lý tưởng là việc Ê-đu-a I chinh phục và thực dân hóa xứ Oen-xơ.

Ít ra là Đê-vít, xin xem tr.105-107. Các đoạn trích 3, 2^{3*47}.

Vào thời cai trị của Pôi-ninh-xơ (dưới thời Hen-ri VII), cuối cùng thì tội giết người bắt đầu bị trừng trị trên cơ sở pháp luật của Anh *đối với tất cả mọi người*

(nghĩa là đối với Pây-lơ). Tất cả mọi đạo luật của Pây-lơ dường như *đã mang lại lợi ích cho Ai-rơ-len*, vì trong những đạo luật ấy, chính sách và lợi ích “đế chế” (ở đây, đó chỉ là cách nói được tô vẽ thay cho từ “của Anh”) đã được đặt cao hơn quyền lực tối cao (!).

“chưa chắc có thể nghi ngờ việc ngay cả những quy chế như nhược nhất trong số các quy chế của Pây-lơ, trong thời kỳ thi hành chúng, cũng là việc làm phúc đối với *nhân dân Ai-rơ-len* vì trong chúng có xu hướng đặt chính sách đế chế và lợi ích đế chế cao hơn chính sách và lợi ích của quyền lực tối cao”!! (tr.73).

Những đạo luật ấy chỉ có hiệu lực trong phạm vi Pây-lơ, còn ở đây thì chẳng có chút dấu vết nào của nhân dân Ai-rơ-len! (Đê-vít, tr.136-139)^{4*}.

^{1*} Trong bản viết tay ở lê có ghi chú: “Đê-vít, tr. 134, 135; các đoạn trích 4, 2; Xpen-xơ, tr.20”.

^{2*} Năm dòng máu. Xem tập này; tr.169.

^{3*} Lời nhận xét này được viết thêm vào về sau này.

^{4*} Trong bản viết tay, nhận xét này được thêm vào về sau này.

Từ thời Hen-ri VIII và Uôn-xi, trong việc cai trị Ai-rơ-len do những người cầm quyền được cử tới Ai-rơ-len tiến hành “bắt đầu thể hiện một nghệ thuật sâu sắc và nghiêm túc về quản lý nhà nước thời đại chính trị” (tr.74).

Còn phải bàn gì nữa, Cuộc chiến tranh Pháp và Cuộc chiến tranh Hoa hồng đã kết thúc!

Trong cuộc chiến tranh chống dòng họ Giê-ran-đin dưới thời Hen-ri VIII, cả hai phía đều đã thực hiện nhiều hành động dã man và tàn phá, ngoài ra còn có sự phân bội và tráo trở của người Anh đối với Phít-xơ-giê-ran và năm người chú bác của ông ta, cũng như đối với những người khác.

Dưới thời Ê-li-da-bét “đã bắt đầu nạn tham nhũng, nạn tham nhũng dưới hình thức ghê tởm nhất, nạn tham nhũng thích chiến tranh hơn hòa bình, vì nó hứa hẹn có những hy vọng kiếm chác, trong khi hòa bình đe dọa xua tan những hy vọng ấy”.

Sau đó về những kẻ phiêu lưu của thời đại ấy –

“những con đại bàng lao vào bay tới bờ Nam Mỹ thuộc Tây Ban Nha, những con ác điều lao tới Ai-rơ-len”.

Nhưng cả ở Ai-rơ-len, Ra-li đã bắt phải tặng cho mình cung điện và điền trang ở Li-xmo! Ủây-cơ-phin, t.I, tr.70^{1*}.

“Khéo sử dụng các mưu kế và mảnh khoé kiện tụng và khôn khéo xúi bẩy bạo động, kẻ bịp bợm ở Ai-rơ-len đảm bảo cho mình sự giàu có dưới hình thức những ruộng đất bị tịch thu” (tr.79).

Năm 1561, ở Anh, San Ô’Nin luôn giữ bên cạnh mình một đội bảo vệ gồm những chiến binh làm thuê người Ai-rơ-len {gallowglasses}: đầu trần,

^{1*} Nhận xét này được viết thêm vào trên lề về sau này, chỗ thêm vào được biểu thị bằng dấu đặc biệt⁴⁸.

tóc xoắn, mặc sơ mi màu nghệ tây, áo blu ngắn và áo khoác lông xù, được trang bị bằng *riù*

(trong thời đại đã có súng trường!).

Tr.86. Sự chi tiêu của Ê-li-da-bét cho cuộc chiến tranh ở Ai-rơ-len – ít ra là 400-500 nghìn p.xt. mỗi năm, do đó có việc làm tiền giả. “Chắc chắn là nếu tai họa và sự áp bức Ai-rơ-len có mang lại mỗi lợi cho ai đó, thì tuyệt nhiên không phải cho dân tộc Anh (!) Đối với dân tộc Anh, Ai-rơ-len từ thời bị xâm chiếm và hầu như đến thời điểm này, luôn luôn là nguồn chi tiêu, là những nguy cơ và tình trạng suy yếu”.

Và à qui la faute?^{1*} Chính là dân tộc Anh!

Gia-cốp đã buộc phải tạo ra những địa phương giả bầu vào nghị viện, không chỉ để đảm bảo cho mình có được đa số, mà còn vì không có những địa phương thật (!!!) (tr.96).

Chúng là tất yếu lịch sử, y như các ngôi làng Pô-tem-kin vậy. Vì lợi ích của những người cải cách.

Những khu di dân đầu tiên của Tô-mát Xmit “đã được lập lên ở Dao-nơ và An-tơ-rim trên những vùng đất mà “theo pháp luật được coi là bỏ hoang” vì việc tước quyền của Ô’Nin”. Những mưu toan ấy đã không thành, “những cư dân địa phương chiếm giữ những đất đai ấy, - Ha-lam nói, - đã không muốn thừa nhận học thuyết của các nhà luật học chúng ta”.

Ăc-ti-ghen trong “Nữ hoàng của các nàng tiên” của Xpen-xơ – đó là tổng đốc {lord deputy} Grây.

Khi các tù trưởng của công xã thị tộc Ô’Mua và Ô’Cô-nen^{2*} bị kết án đồng thời bị tước quyền tài sản trong thời Ma-ri-a trị vì

^{1*} - vậy ai có lỗi trong việc này?

^{2*} Trong sách của Xmit viết sai, lẽ ra phải là: Ô’Cô-no.

(Kinh-xơ-Cao-nơ-ti và Quyn-xơ-Cao-nơ-ti)⁴⁹,

“các công xã thị tộc kiện lên tòa án, viện dẫn rằng trường hợp tù trưởng thị tộc bị kết án thì không thể tịch thu ruộng đất của công xã thị tộc ở người đó, *ruộng đất ấy không bao giờ là tài sản của ông ta cả*. Cái ý thức cho rằng ruộng đất vẫn thuộc về các công xã thị tộc và người ta tước oan tài sản của họ..., có thể, ý thức ấy chưa tắt đi cả trong thời đại chúng ta” (tr.101).

Để chứng minh sự vô tư của mình, Xtơ-ra-phoóc đã moi những số tiền khá lớn cả ở những người di dân Lôn-đôn-đe-ri, vì những người ấy đã để xảy ra những vụ việc vi phạm nhỏ nhặt về hình thức nào đó đối với thỏa thuận, do đó ông rất hiếm khi đẩy Luân Đôn, thành phố chính quốc, chống lại mình và chống lại Sác-lơ.

“Có thể nói không ngoa rằng các tín đồ Thanh giáo Anh nhìn các tín đồ Thiên chúa giáo Ai-rơ-len, sau cuộc tàn sát mà những kẻ như Ô’Nin đã gây ra, với một sự hân học y như phái O-răng-giơ⁵⁰ nhìn những người ủng hộ quyền lực giáo hoàng, nhân với sự hân học của người Anh ở Can-cút-ta chống lại người lính Ấn Độ bạo loạn” (tr.113).

Crôm-oen nói chung ít để xảy ra sự giết chóc trong chừng mực ông ta có thể làm thế.

Việc Crôm-oen đưa những người Ai-rơ-len nổi loạn, *với tư cách nô lệ*, sang Tây Ấn tưởng như là cách làm ít tàn nhẫn hơn,

“so với những biện pháp mà thời ấy dòng họ Thiên chúa giáo Áo đã dùng đến đối với các tín đồ Tin lành ở Bô-hêm và những miền bị chinh phục khác trong thời gian có cuộc Chiến tranh ba mươi năm” (tr.114).

*Thảm tra*⁵¹.

Đề bào chữa cho việc tòa án giết đại giáo chủ Phlan-két {người ta khẳng định rằng} tuy vụ âm mưu mà T. Ôt-xơ {khám phá ra} là một sự việc giả, song “đã có âm mưu của những người ủng hộ quyền lực giáo

hoàng đặt mục tiêu trừ diệt đạo Tin lành và nền tự do trên toàn châu Âu; người cầm đầu vụ âm mưu này là vua Pháp hùng mạnh^{1*}, những tay sai không biết mệt và không từ một cách nào cả là những tín đồ Dòng Tên, nhà vua^{2*} và người dự định kế vị ngôi vua^{3*} bị lôi kéo sâu vào vụ âm mưu, và vào thời trị vị tiếp theo ông ta suýt đưa tới chỗ lật đổ tôn giáo và nền tự do của nước Anh” (tr.119).

*Không có lấy một lời nói về việc vi phạm Hiệp ước Li-mê-rích*⁵².

“Gia-cốp II đã ban hành lệnh bỏ nhiệm một người ủng hộ quyền lực giáo hoàng vào chức vụ giáo sư dạy tiếng Ai-rơ-len ở trường Đại học To-ri-ni-ti. Đã phát hiện ra rằng không có chức vụ giáo sư như thế” (tr.135).

Số tiền mà phái chủ trương đứng ngoài cuộc chờ đi đã được sử dụng chủ yếu vào lao động không sản xuất, vì thế đảng nào thì số tiền ấy phần lớn cũng đã bị mất rồi; như vậy không lớn lắm cái tai họa là tiền được chi không phải ở Ai-rơ-len (tr.144).

Khu Uê-xtơ-en đơ của Luân Đôn sẽ nói gì về chuyện này?

Xvi-phơ – “Đề nghị khiêm tốn” – nói về thế hệ người Ai-rơ-len đang lớn lên không có lấy một mẩu bánh mỳ (năm 1729) “mà do thất nghiệp họ đã trở thành kẻ trộm cắp, hoặc rời tổ quốc thân yêu của mình để chiến đấu vì người tấp tễnh lên ngôi vua^{4*}, hoặc bán mình lấy *Bác-ba-đốt*”.

^{1*} - Lu-i XIV

^{2*} - Sác-lơ II

^{3*} - công tước I-oóc, vua Gia-cốp II sau này

^{4*} - Gia-cốp Phren-xít Ét-uốt Xtiu-ác, được biết dưới cái tên Sê-va-li-ê Đờ Xanh-Gioóc-giơ.

Nói cách khác, cảnh nô lệ trong thời hạn ít nhiều lâu dài.

Do đó ông ta đề nghị đưa một bộ phận trẻ em đến người bán thịt, còn ở “Những chằm ngôn {bị bác bỏ ở Ai-rơ-len}”, thì ông ta đề nghị cho phép người Ai-rơ-len bán số nhân khẩu thừa của mình đi làm nô lệ.

Ngày vào thời Gia-cốp II, khoai tây là “biểu tượng và là sự trách cứ của Ai-rơ-len”. Dưới thời Gia-cốp II, “đám đông cầm sào có cầm củ khoai tây tiển đưa phái đoàn Ai-rơ-len trên đường phố Luân Đôn” (tr.150).

Sự nghèo khổ của Ai-rơ-len... “tràn vào nước Anh, mang theo tình trạng bần cùng hóa (!) và bệnh tật (!!)

tới những thành phố lớn của chúng ta; đối với nước Anh nó là sự trừng phạt về cái phần mà có thể nó đã góp vào nỗi đau khổ của Ai-rơ-len” (tr.151).

Theo “Remains” của Phê-lan, t.II, tr.42, địa chủ thích những người nô lệ Thiên chúa giáo hơn những tá điền Tin lành, đặc biệt vì những người nô lệ Thiên chúa giáo trước sau luôn luôn đem lại lợi nhuận cao hơn. Vì thế về sau những người theo đạo Tin lành đã di cư sang Mỹ.

(Không nêu thời gian).

Trong quyển lịch sử Ai-rơ-len của mình⁵³, Mác-Gô-ghen nói: “Những tính toán và những công trình nghiên cứu được tiến hành trong ngành quân sự Pháp đã xác định rằng từ khi quân đội Ai-rơ-len đến Pháp vào năm 1691 đến năm 1745, năm có trận đánh ở Phong-tơ-noa, hơn 450 000 người Ai-rơ-len đã chết khi phục vụ ở Pháp”.

Trong nghị viện Ai-rơ-len độc lập trước khi hợp nhất (theo cuộc điều tra tiến hành vào năm 1784 vì lợi ích của Chính phủ Anh), “trong số 300 ghế thì 116 ghế được chia cho 25 người sở hữu ruộng đất (có một nhà quý tộc được 16 ghế)”, và chính phủ đã có thể hy vọng có được 86 phiếu của các nghị sĩ hạ nghị viện đại biểu cho những địa phương thuộc những người sở hữu đã nhường lại số phiếu ấy để lấy tước hiệu, chức vụ béo bở hoặc tiền phụ cấp, 12 phiếu của chính mình, 45 phiếu của những người có chức vụ và 32 phiếu của những tôn ông

đã nhận được những lời hứa hẹn và đã công khai tuyên bố về những điều họ trông mong” (Ma-xi. “History of England”, t.III, tr.264).

Còn tình hình Nghị viện Anh thời ấy thì như thế nào?

Từ tước Giôn Ba-rinh-ton là thẩm phán Tòa án tối cao của Bộ chỉ huy hải quân ở Ai-rơ-len.

Pít tuồng như lẽ ra đã đem lại cho Ai-rơ-len một sự cải cách nghị viện và giải phóng những người theo đạo Thiên chúa, nhưng

“chính sách tự do chủ nghĩa của ông ta... đã bị chặn lại một cách bất hạnh và thế giới (!) ngập chìm trong sự bối rối, mất hy vọng vào tự do và bị đẩy vào chế độ quân chủ chuyên chế phân động do cuộc bùng nổ khủng khiếp của sự phi lý, sự tàn bạo và, cuối cùng, lòng hám danh trong binh nghiệp và thói tham lam - cuộc bùng nổ mà óc tưởng tượng của người Pháp quan niệm đó là sự kiện lớn nhất và có tác dụng tốt nhất trong lịch sử” (tr.165).

Ở đây mọi tính khách quan đều chấm dứt.

“Những phần tử xa lạ và bất mãn được đưa vào thành phần dân tộc chỉ có thể là nguồn gốc của những bất đồng nội bộ và của sự suy yếu. Xét trên tất cả mọi góc độ, nếu lãnh thổ của đế chế Anh quy lại thành một hòn đảo, thành nước Anh, thành Y-oóc-sia hoặc Ken-tơ thì sẽ tốt hơn là nó bao gồm cái gì đó trên thực tế không thuộc về đế chế ấy” (tr.179).

!! Dù sao - ! Sau 700 năm đấu tranh!

Hình thức liên bang giữa Ai-rơ-len và Anh tuồng như không thể có được (cái mà ông ta nói thì không phải là liên bang đích thực với nghị viện liên bang thống nhất để giải quyết công việc của liên bang, mà chỉ là một hợp quốc dưới sự cai trị của một người mà thôi).

“Đó là sự liên minh của con chó và cái vòng cổ”, hai nghị viện độc lập

và hai chính phủ độc lập “gắn với nhau bằng quốc tịch danh nghĩa thuộc cùng một triều đình”... {Cách tổ chức như vậy} “không khỏi sẽ trở thành trò nhạo báng và chướng ngại đáng tiếc” và rốt cuộc sẽ dẫn đến chỗ hoặc phân lập hoàn toàn, hoặc sự thống trị của chính phủ đại nghị Anh cả ở Ai-rơ-len, như vào những năm 1782-1798, nhờ tham nhũng và mưu mô (tr.181).

Còn Thụy Điển và Na Uy, Áo-Hung thì sao?

“Tiến trình các sự kiện đã phá hủy cơ sở trên đó có thể nảy sinh tính dân tộc Ai-rơ-len”. Người Ai-rơ-len là sự pha trộn của những yếu tố y như người Anh, có điều với một tỷ lệ khác mà thôi... “Nhưng điều quan trọng nhất, thực tế hầu như có tính chất quyết định là: ngôn ngữ của cả hai đảo là một” (tr.183).

Vậy, cả hai đều là một dân tộc *thống nhất* và mọi sự phân chia đều sẽ là vô nghĩa! Tuồng như tiếng Anh không làm cho người Ai-rơ-len trở thành người Ai-rơ-len nhiều hơn nữa!

Từ tr.184 mô tả “sự lộn xộn về ruộng đất mà *nguyên nhân chủ yếu là nhân khẩu dư thừa*”^{1*}

GÔN-ĐU-IN XMÍT. PHẦN KẾT THÚC (NGUYỄN VĂN MỘT SỐ ĐOẠN VÀ NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG)

Tr.4. “Khí hậu ẩm ướt, vốn là nguồn gốc của sự phong phú và vẻ đẹp của giới thực vật, đồng thời không thể không làm cho nghị lực của nhân dân bị suy yếu và ném nhân dân lùi trở lại trong tiến trình tranh đua của những dân tộc đấu tranh cho sự vượt trội trong những lĩnh vực đòi hỏi những nỗ lực về thể chất. Điều này thấy rõ qua việc so sánh lịch sử cổ đại của người Ai-rơ-len với lịch sử cổ đại của người

^{1*} Tiếp theo trong bản viết tay có ghi: (Đoạn kết ở tr.5).

Xcan-đi-na-vơ được khí hậu miền Bắc tôi luyện, phát huy lòng can đảm và óc tháo vát của họ” (tr.4).

Trong các trận đánh của Ê-đu-a III và Hen-ri V ở Pháp, tại Cre-xi, Poa-chi-ê v.v.⁵⁴, “trên những cánh đồng nổi tiếng ấy, nơi mà bàn tay của người nông dân đã đánh gục giới hiệp sĩ Pháp, chế độ phong kiến đã tìm được cái huyết chôn mình” (tr.65, xin xem ở bên dưới, tr.71^{1*}).

Quy chế Kin-ken-ni:

“*Không có gì đặc biệt ác ý trong mưu toan dùng quy chế này để khôi phục sự phân chia rạch ròi giữa người Anh và dân cư bản địa. Mục đích của những người soạn thảo nó không phải là ngăn ngừa sự hợp nhất tốt đẹp hai chủng tộc thành một dân tộc thống nhất, mà là muốn ngăn cản một trong hai chủng tộc ấy – mà họ coi một cách hoàn toàn tự nhiên và chính đáng là chủng tộc văn minh hơn - tụt xuống trình độ dã man của chủng tộc kia, và đồng thời cản trở sự phát triển của các thành phần “phân loạn” trong nước... Cũng chính những nhà lập pháp ấy – đã cấm tiến hành các cuộc chiến tranh cục bộ chống Ai-ri-sri⁵⁵ và cấm xúi bẩy họ tiến hành chiến tranh, nếu ai vi phạm thì sẽ bị trừng phạt hết sức nghiêm khắc*”. (tr.68).

(Hết sức tốt bụng!”)

“Điều đáng căm phẫn là việc người Anh giết người Ai-rơ-len không được coi là một trọng tội và khi buộc tội giết người, lý lẽ quan trọng để bào chữa là tuyên bố ở tòa án rằng người bị giết không phải là người Anh và cũng không thuộc 5 “đồng máu”, tức là những công xã thị tộc chịu tác động của pháp luật Anh. *Nhưng trên thực tế điều đó không ngụ ý gì khác ngoài việc người Ai-rơ-len phục tùng thẩm quyền xét xử bản địa của quan tòa Ai-rơ-len, chứ không phải thẩm quyền xét xử của nước Anh. Việc ở một nước tồn tại hai chủng tộc phục tùng hai hệ thống pháp luật khác nhau với những hình phạt khác nhau đối với tội*

^{1*} Xem tập này, tr.170-172.

phạm, dù trong thời đại chúng ta sự tồn tại ấy có vẻ không thể hiểu nổi như thế nào đi nữa”

(Ông ta không biết Lê-van-tơ!),

“đã được quan niệm là hoàn toàn tự nhiên trong những thời buổi mà sự khác nhau giữa các chủng tộc mạnh hơn nhiều và pháp luật là phong tục đạo đức của dân tộc ấy, chứ không phải là một tổng số những nguyên tắc chung cho toàn thể loài người. Ở nước Anh lẽ ra cũng đã như vậy nếu những người Ăng-glô-xắc-xông giành được từ [Uy-li-am] - Kẻ đi chinh phục “các đạo luật của Ê-đu-a. - Kẻ xưng tội”. Lúc đó một vương quốc sẽ gồm hai dân tộc, dân tộc Noóc-măng và dân tộc Xắc-xông sẽ phục tùng hai bộ luật hình sự khác nhau. *Quy tắc không bị trừng phạt sẽ có hiệu lực với cả hai phía. Người Ai-rơ-len giết người Anh sẽ chỉ bị quan tòa của mình phạt.* Có lần, khi chính phủ bày tỏ ý muốn để một trong những lãnh tụ địa phương nhận một ông quận trưởng vào lãnh thổ của mình, thì thủ lĩnh đã đồng ý nhưng đồng thời đòi chính phủ phải nêu số tiền, tức là tiền bồi thường về tội phạm mà chính phủ ấy ấn định về cái đầu của viên quận trưởng để trong trường hợp viên quận trưởng ấy bị giết thì số tiền đó được thu một cách thích đáng từ công xã thị tộc” (tr.69).

Nước Anh, như người ta nói, với tư cách nước cai trị, chỉ muốn điều tốt cho Ai-rơ-len mà thôi:

“Chân lý là ở chỗ chính phủ của dòng họ Plan-ta-ghen-nét, khi nó tìm được thời gian để chăm lo cho Ai-rơ-len, đã nuôi dưỡng không phải những ý định độc ác mà là những ý định tốt lành đối với nhân dân Ai-rơ-len” (tr.68)... Chính phủ Anh không phản đối việc nhận Ai-rơ-len để pháp luật nước Anh bảo hộ. Năm công xã thị tộc hoàn toàn (!), năm dòng máu... đã được chấp nhận tập thể, còn giấy phép cho từng người nhập quốc tịch thì có lẽ đã được cấp một cách thoải mái” (tr.68, 70).

Nhưng những nam tước Ai-rơ-len độc ác không muốn thế,

những ý định tốt lành của chính phủ đã tan tành khi vấp phải họ (tr.68, 69).

“*Quan niệm cho rằng Chính phủ Anh cố ý loại trừ người Ai-rơ-len ra khỏi lĩnh vực quan hệ giữa người với người, đang bị xua tan*” (tr.70).

Ít ra là trong đầu óc của tác giả!

“*Từ những đồng hoang tàn của giai cấp quý tộc phong kiến mà cuộc chiến tranh Hoa hồng đỏ và Hoa hồng trắng biến thành tro bụi đã mọc lên nền quân chủ hùng mạnh của dòng họ Tuy-đơ*” (tr.71).

Có nghĩa là giai cấp quý tộc ấy vẫn không bị chôn vùi do các trận giao tranh ở Pháp!

“Khốn nỗi, không ở thời kỳ nào trong số những thời kỳ đấu tranh ấy” (dưới thời Hen-ri VIII và Ê-li-da-bét) “nước Anh có thể dốc hết sức lực để *giáng, do từ tâm*, đòn đánh quyết định cuối cùng” (tr.77).

Dưới thời Ê-li-da-bét:

“Rốt cuộc đã bắt đầu nạn tham nhũng, nạn tham nhũng dưới hình thức ghê tởm nhất, nạn tham nhũng thích chiến tranh hơn hòa bình vì chiến tranh đem lại hy vọng kiếm chác, trong khi hòa bình đe dọa xua tan những hy vọng ấy. Những sự kiện và phát kiến vĩ đại của kỹ nguyên Ê-li-da-bét đã đẻ ra sự ưa thích phiêu lưu, sự ưa thích đó đã đi tìm lối thoát trong tất cả mọi hướng, còn về quy mô mục tiêu và về tính chất thì nó dao động từ đỉnh cao chủ nghĩa anh hùng đến sự đê hèn thấp nhất. Những con đại bàng lao vào bay tới bờ Nam Mỹ thuộc Tây Ban Nha, những con ác điểu lao vào Ai-rơ-len. Mạnh dạn sử dụng thanh kiếm của mình, kẻ phiêu lưu đã đảm bảo cho mình ở các thuộc địa Tây Ban Nha một sự giàu có lãng mạn (!) dưới dạng những thỏi vàng và những kiện hàng. Khéo sử dụng những mưu kế và mánh khéo kiện tụng và khôn khéo xúi bẩy bạo loạn, kẻ bị bọ ở Ai-rơ-len đã đảm bảo cho mình một sự giàu có ít lãng mạn hơn, nhưng vững chắc và bền lâu hơn dưới dạng những ruộng đất bị tịch thu” (tr.79).

“Sự trị vì” (của Gia-cốp I) “đã bắt đầu tốt đẹp, từ việc ân xá rộng rãi (?). Ngay cả kẻ đại phiến loạn Ti-rôn cũng được ân xá” (!).

Nhưng ngay trước khi Ê-li-da-bét chết, ông ta đã ký hòa ước kia mà! (tr.94).

Quyết định của Tòa án hoàng gia¹⁹ (năm 1605) đã tuyên bố việc chiếm hữu đất đai theo phong tục Ai-rơ-len là bất hợp pháp và đã thi hành pháp luật Anh – “là việc làm phúc đối với các tù trưởng, vì nó đã biến những lãnh địa thuộc tài sản quốc gia và quyền lãnh thổ thành những lãnh địa và quyền thế tập thay vì những quyền dựa trên sự lựa chọn” (tr.95).

Những tù trưởng ấy, những người trong số họ còn được duy trì đến năm 1605, 10 năm sau cuộc tước đoạt toàn bộ, đã có khả năng, vào thời gian sống biệt xứ, suy nghĩ xem việc làm phúc ấy là gì!

“Rõ ràng là không có cơ sở để nghi ngờ rằng: chính là để thi hành một cách tận tụy *chính cái chính sách đưa người Ai-rơ-len tiếp xúc với nền văn minh và bình định (!) người Ai-rơ-len* bằng cách thi hành ở nước họ các thiết chế của Anh, nên người ta đã triệu tập đối với toàn bộ Ai-rơ-len, không phân biệt chủng tộc và tôn giáo (??) một nghị viện thường kỳ hơn và có thành phần rộng rãi hơn so với tất cả mọi nghị viện trước đây. Tuy nhiên, chính phủ đã thi hành *những biện pháp tích cực* để đảm bảo cho mình được đa số, và nó đã tạo ra một số lượng nào đó các địa phương mục rữa hoặc nói đúng hơn, những địa phương mà để bầu người vào nghị viện. Nhưng rõ ràng là đã không có một sự can thiệp nào khác (!) vào quyền tự do bầu cử (!) (tr.95-96)... Tạo ra những địa phương mà là *cần thiết* không chỉ để giành đa số cho chính phủ, mà còn vì *không có những địa phương thực*” (!!!) (tr.96).

“Thật là cực kỳ đáng ngờ nếu không muốn nói hơn thế, những vùng đất Ti-rôn và Tiếc-côn-nen – trên đó đã lập khu di dân Ô-n-xơ – có bị tịch thu vì tội phạm thực tế nào đó hay không, và *vụ âm mưu, mà*

những nhà quý tộc ấy bị gán là đã tham gia, có phải là sự bịa đặt của óc tưởng tượng phong phú của những quan chức muốn chia chác các điền trang của họ hay không. Quả thật họ đã bỏ chạy, nhưng không phải bỏ chạy trước công lý, vì tuyệt nhiên đã không có công lý khi có triển vọng tịch thu ruộng đất” (tr.100).

Năm 1640 và 1641, theo lời ông ta, Ri-sơ-li-ơ và giáo hoàng^{1*} đã thổi bùng nội chiến ở Anh và ở Ai-rơ-len, còn những sĩ quan Ai-rơ-len đã từ Pháp và Tây Ban Nha trở về, cũng đã can dự vào việc ấy. Sau đó đã xảy ra cuộc khởi nghĩa của những tín đồ Thiên chúa giáo,

“kèm theo cuộc tàn sát lớn những tín đồ đạo Tin lành ở Ô-n-xơ, cuộc tàn sát gắn với tên tuổi của tử tước Phê-lim Ô`Nin⁵⁶. Nghi ngờ việc xảy ra một cuộc tàn sát lớn là vô vắn, vì *Cla-ren-đôn*⁵⁷, một nhà văn am hiểu nhiều và khách quan thời ấy, đã đánh giá số người bị giết là 40-50 nghìn (!). Cũng vô vắn như vậy là việc nghi ngờ bên nào giáng đòn trước – có thể nghi ngờ việc bên nào đánh đòn trước trong buổi cầu kinh tối ở Xi-xin⁵⁸ thì cũng vô vắn như thế. Bản điểm lại vắn tắt những lời khai trong đó mô tả một số màn đã diễn ra trong thời gian xảy ra cuộc thảm sát, được dẫn ra trong văn tập của Ra-su-uốc-tơ (Collections), t.IV, tr.108)⁵⁹. Ông vẽ ra một bức tranh khủng khiếp, nhưng *rất đúng sự thật*, về vụ trả thù mà dân chúng đã nổi giận vì bị áp bức tiến hành trong khoảnh khắc ngăn ngừa chiến thắng những kẻ áp bức mình. *Điều hoàn toàn có thể có là những hình ảnh khủng khiếp đang bay bổng trên những địa điểm đáng nguyện rủa và từ dưới cầu Poóc-ta-đao-nơ vọng tới những tiếng gào thét inh tai của oan hồn những người bị giết*” (tr.107, 108).

Lại là điều “hảo huyền”.

“Vào thời chế độ bảo hộ” (của Crôm-oen) “... chí ít cộng đồng Tin

^{1*} - Uốc-ban VIII

lành (ở Ai-rơ-len) là một bức tranh phồn thịnh mà trước đây đảo này chưa bao giờ thấy” (??) (tr.114).

Ma-cô-lây là nhà văn vĩ đại đối với kẻ gian xảo ấy.

“Viết về cuộc bao vây Lôn-đôn-đe-ri sau Ma-cô-lây cũng dễ như ca ngợi cuộc bao vây thành Tơ-roa sau Hô-me” (tr.120).

Trong khi ông ta khuyến nghị người Ai-rơ-len (xem lời tựa)

“chú ý nhiều hơn nữa đến những nguyên nhân có tính chất chung”,

để quy việc giải thích những điều hèn mạt như vậy cho những nguyên nhân khách quan, bản thân ông ta thường xuyên lén lút đưa vào hành động của người Ai-rơ-len những động cơ cục bộ vụn vặt. Chẳng hạn, dưới thời Gia-cốp II:

“Nhân dân Ai-rơ-len, như đã nhận xét một cách chính đáng, tham gia cuộc nội chiến ấy, không phải do sự gắn bó với vương triều Xtiu-ác hoặc những nguyên tắc chính trị của vương triều ấy thúc đẩy, mà giống như các thị tộc miền núi Xcôt-len, do những động cơ của chính mình thúc đẩy..., chắc hẳn, đại bộ phận những người ủng hộ Gia-cốp, tuy tiến hành đấu tranh để bảo vệ đạo Thiên chúa, nhưng đã chiến đấu chủ yếu không phải vì đạo Thiên chúa, mà chủ yếu vì *ruộng đất* - đối tượng cổ xưa và khùng khiếp này của các cuộc nội chiến Ai-rơ-len” (tr121).

(Nghĩa là vì ruộng đất của chính mình!)

“*Ruộng đất* đã là nguồn gốc lớn của các mối bất hòa và tai họa của Ai-rơ-len trong toàn bộ lịch sử của nó” (tr.125).

Không phải khát vọng tham lam của người Anh tìm cách chiếm đất, mà *ruộng đất* đã có lỗi trong việc này. Không ai có lỗi, điều đó do con trẻ làm {It's chitty that's done it}.

“Con cháu của họ” (của các địa chủ thời Crôm-oen) chắc là đã trở thành giai cấp thượng đẳng tồi nhất đã có hời làm đen tối đời sống của

đất nước nào đó. Những thói quen của đám thân hào Ai-rơ-len là tàn khốc và điên rồ vượt mọi giới hạn, còn *sự thô tục của những cuộc chèn ép linh đình* của họ thậm chí đã làm cho bầu bạn của Cô-mu-xơ ghê tởm. Bằng *thói say sưa* của mình, bằng *sự báng bổ thần thánh* của mình, bằng *thói thách đấu hung dữ* của mình, họ vượt xa các tiên sinh của nước Anh (!). Nếu các thói tật của họ có cả mặt lỗ bịch bổ sung thêm tiếng cười vào sự lên án của chúng ta, thì điều đó không làm cho ảnh hưởng của họ đến đời sống của xã hội – mà sự nham hiểm của số phận đã làm cho họ trở thành người đứng đầu về mặt xã hội của xã hội ấy - *bớt nguy hại*. May thay, sự điên rồ của họ ắt không khỏi, ở một mức độ nào đó, tự nó đẻ ra phương tiện để chữa khỏi nó. Đằng sau những điều thái quá của những cuộc chèn ép lu bù phóng đảng và nhơ nhớp của họ, trước ánh mắt chúng ta nảy sinh đạo luật về những trang trại mắc nợ chông chắt” (tr.140)⁶⁰.

“Năm 1778 *tinh thần khoan dung đang tăng lên* đã bắt đầu có tác dụng rõ rệt”, những đạo luật tồi tệ nhất trong số những đạo luật trừng phạt đã bị hủy bỏ. “Năm 1778 huân tước Noóc-tơ đề nghị (đúng là có phần nào do sức ép) nói lòng đáng kể những sự hạn chế quái đản và vô lý áp đặt lên nền thương mại Ai-rơ-len..., hai năm sau cũng chính ông bộ trưởng mà những thất bại của ông ta ở Mỹ dạy cho ông ta biết khôn ngoan, đã đề nghị và thông qua được những nhượng bộ tiếp. Qua thêm hai mươi năm nữa, và ông Pít sau khi lên cầm quyền *lòng tràn đầy tất cả những tư tưởng tự do chủ nghĩa* của kỷ nguyên mới, đã thủ tiêu một trong những (!) nguồn gốc của tai họa và bất hòa, để cho Ai-rơ-len *hoàn toàn tự do buôn bán*

(Nghĩa là tự do buôn bán với nước Anh!)

với tư cách một trong những điều khoản của sự hợp nhất” (!!)

“*Tinh thần khoan dung*”, “các tư tưởng tự do chủ nghĩa của kỷ nguyên mới” v.v. đã làm tất cả những điều đó. Chú không phải sự sợ hãi của người Anh đối với người Mỹ và

người Pháp! “*Những nguyên nhân mang tính chất chung*” cần phải chú ý, là như vậy đó! Có điều không phải là những nguyên nhân thực tế!

“Trong số những bóng ma căm ghét và nghi kỵ nảy sinh trên bãi sát sinh ấy, có cả ý nghĩ khủng khiếp cho rằng Chính phủ Anh cố ý xúi bẩy nhân dân Ai-rơ-len khởi nghĩa để mở đường tiến tới hợp nhất. Không thể nêu bất kỳ bằng chứng nào để khẳng định lời buộc tội ấy” (tr.176).

“Cái dân tộc mà vào thời điểm ánh sáng của triết học hiện đại đạt tới độ cực kỳ sáng rõ lại có thể tưởng tượng rằng chỉ riêng việc đơn thuần mở rộng lãnh thổ không được thiên nhiên và đạo đức chấp nhận cũng có thể góp phần tạo dựng sự vĩ đại của nó, - dân tộc đó ắt phải hời hợt và rất hư hỏng” (tr.179).

Và điều đó được nói lên vào lúc người Anh trong vòng trọn vẹn một thế kỷ chỉ làm cái việc đi xâm chiếm!

Kết quả.

“Nguyên nhân đích thực gây nên các tai họa của Ai-rơ-len là tính chất cục bộ của sự xâm lược của người Noóc-măng, do vậy, thay vì trở thành giai cấp thượng đẳng, những kẻ xâm lược đã buộc phải vẫn là một thuộc địa thù địch hoặc Pây-lơ... Một nguyên nhân quan trọng khác của các tai họa là sự phân biệt của đạo Cơ Đốc trong thời kỳ Cải cách tôn giáo và những cuộc chiến tranh tôn giáo khủng khiếp vốn là hệ quả của sự phân liệt ấy và cả hai dân tộc ấy đều bị cuốn hút vào đó cùng với những dân tộc Âu châu khác. Sau đó Ai-rơ-len đã trở thành nạn nhân của mưu toan của Lu-i XIV – mưu toan này một phần là sự tiếp tục của các cuộc chiến tranh tôn giáo – tìm cách thủ tiêu nền tự do và tôn giáo của nước Anh với sự giúp sức của các chư hầu của mình - sự giúp sức của vương triều Xtiu-ác. Sau cùng, cuộc Cách mạng Pháp mở đường cho tình trạng vô chính phủ, cho sự đổ máu và cho chủ nghĩa vô thần vào lúc Chính phủ Anh, đứng đầu là Pít, vừa mới bước

lên con đường cải cách và khoan dung, cuộc cách mạng ấy không chỉ đã ngăn chặn sự tiến bộ chính trị trong trường hợp này, cũng như trong những trường hợp khác, mà còn lôi kéo Ai-rơ-len vào cuộc nội chiến mới” (tr.193).

Lại là “*những nguyên nhân có tính chất chung*” đẹp đẽ! Chung đến mức có thể!

Lời tựa.

“Nó” (quyền sách ấy) “lẽ ra có thể phục vụ tốt nếu nằm trong tay một nhà văn nổi tiếng về lịch sử Ai-rơ-len, có thể làm cho người đó chú ý nhiều hơn – so với những tác giả viết về vấn đề này thường làm - đến *những nguyên nhân có tính chất chung*, khuyến khích hiểu ảnh hưởng tốt của lịch sử và xét đoán một cách công bằng về những điều bất hạnh và tội ác, khi điều đó liên quan đến những người cầm quyền, cũng như đến nhân dân”.

Về nền độc lập của Ai-rơ-len, tr.180.

“Nền độc lập tự nó, tất nhiên, hoàn toàn có thể đạt được, nếu nó đi đôi với việc phân chia về mặt địa lý; nhưng đã là láng giềng gần gũi như vậy ắt có tiếp xúc, và tiếp xúc sẽ dẫn đến va chạm”;

(*vậy thì tình hình trên lục địa, nơi mà các quốc gia tiếp xúc trực tiếp với nhau, như thế nào?*)

“sự tranh đua, sự đố kỵ, sự thù địch giữa hai nước càng không khỏi bùng lên nếu còn sống cái ký ức về sự hợp nhất trước đây giữa hai nước và về việc cắt đứt nó cách đây không lâu; còn Ai-rơ-len, nước có thể bị sự hùng cường của nước Anh uy hiếp, thì sẽ trở thành nước được bảo hộ và chư hầu của nước Pháp hoặc một cường quốc nước ngoài khác nào đó theo đuổi mục đích của bản thân mình, tuyên bố mình là nước bảo hộ của Ai-rơ-len”.

Tất cả những điều đó cũng liên quan đến cả nước Nga và Ba Lan, Hung-ga-ri và Áo, còn từ năm 1815 đến năm

1859 thì cũng liên quan đến cả Áo và I-ta-li-a, và nói chung liên quan đến bất kỳ sự nô dịch nào. Việc những điều ty tiện mà nước Anh đã làm trong quá khứ phải được đưa ra làm cái cớ để tiếp tục những điều ty tiện hiện nay, đã là tốt rồi.

Đề liên bang, ở đây cần hai quốc gia có sức mạnh ngang nhau, “nhưng liên bang không thể được thành lập một cách tự nhiên và có lợi bởi hai quốc gia mà một trong hai quốc gia đó hùng cường hơn nhiều so với nước kia, vì trong các hội đồng liên bang, tiếng nói của quốc gia hùng cường hơn nhất định sẽ chiếm ưu thế”.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng
Mười một 1869
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
và tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN

VARIA^{1*} VỀ LỊCH SỬ NHỮNG CUỘC TỊCH THU Ở AI-RƠ-LEN⁶¹

Thế kỷ XVI. Hen-ri VIII

Năm 1536. Nghị viện ở Đu-blin, tại đây người ta đã thực hành việc tuyên thệ trước nhà vua với tư cách là người đứng đầu giáo hội và chuyển cho vua quyền nhận những thành quả đầu tiên của tất cả mọi quyền sở hữu lãnh địa của giáo hội. Nhưng sau khi thực hiện điều đó, tình hình đã hoàn toàn khác, và những cuộc khởi nghĩa giờ đây nối tiếp nhau cũng nhằm chống lại việc tuyên thệ. Cũng như ở Anh, việc khước từ tuyên thệ trước nhà vua trong tư cách là người đứng đầu giáo hội ở Ai-rơ-len bị coi là tội phản quốc (Méc-phi, tr.249).

Thế kỷ XVI. Ê-đu-a VI và Ma-ri-a

Tịch thu Kinh-xơ-Cao-nơ-ti và Quyn-xơ – Cao-nơ-ti⁴⁹. Dưới thời Ê-đu-a VI ở dòng họ Ô'Mua xứ Lây-i-sơ và dòng họ Ô'Cô-no xứ Óp-pha-li đã nảy sinh một cuộc huynh đệ tương tàn với một số huân tước của Pây-lo⁴³,

điều này nằm trong phong tục của Ai-rơ-len.

Song chính phủ đã lý giải đó là một cuộc bạo loạn; tướng Bê-linh-hêm,

^{1*} - Tán mạn, những nhận xét và tài liệu khác nhau

sau này là toàn quyền, đã được phái tới đàn áp người Ai-rơ-len, chính ông ta đã làm cho họ phải phục tùng. Người ta đã khuyên các tù trưởng đi yết kiến nhà vua và bày tỏ sự quy thuận của mình, như Ô'Nin đã làm vào năm 1542^{1*} và làm rất thành công. Song lần này Ô'Mua và Ô'Cô-no đã bị bắt, còn lãnh địa của họ thì bị tịch thu. Nhưng vấn đề các thị tộc không chỉ có thế. Cư dân tuyên bố rằng ruộng đất không phải là các tù trưởng, mà là của thị tộc, và vì thế nó không thể bị tịch thu ở các tù trưởng, cùng lắm họ chỉ có thể bị tước lãnh địa của họ mà thôi. Họ không chịu rời đi; chính phủ phái quân đội đến và sau một cuộc đấu tranh lâu dài và tiêu diệt dân cư, chính phủ đã quét sạch lãnh thổ (Méc-phi, tr.255).

Ở đây người ta đã thấy rõ toàn bộ kế hoạch tiến hành những cuộc tịch thu tiếp theo dưới thời Ê-li-da-bét và Gia-cốp. Người Ai-rơ-len không được thừa nhận có bất cứ quyền nào trong những cuộc tranh chấp của họ với những người Ai-rơ-len gốc Anh của xứ Pây-lơ, còn khi họ bắt đầu chống lại thì điều đó bị tuyên bố là bạo loạn. Từ thời ấy người ta bắt đầu thường xuyên dùng đến cách thức như vậy.

Bằng các đạo luật năm thứ ba và thứ tư thời trị vì của Phi-líp và Ma-ri-a (điều khoản 1 và 2), “ở hai tỉnh nói trên, viên toàn quyền, bá tước Xu-xêch-xơ, được toàn quyền chuyển giao và phong theo sự lựa chọn và ý muốn của mình cho bất kỳ thần dân nào của đức vua – dù đó là người Anh hay là người Ai-rơ-len - bất cứ ruộng đất nào thành quyền sở hữu tuyệt đối, cũng như quyền sở hữu hạn chế, cũng như cho thuê ngắn hạn, suốt đời hoặc cha truyền con nối, trong những trường hợp ông ta – theo sự hiểu biết và suy xét của mình – cho thế là có lợi và có ích cho việc định cư tốt hơn trên những ruộng đất ấy và để tăng

^{1*} Trong sách của Méc-phi không chỉ rõ ngày tháng.

cường những thần dân đáng tin cậy cho những mảnh đất ấy” (Méc-phi, tr.256).

Thế kỷ XVI. Ê-li-da-bét

Dưới thời Ê-li-da-bét, *chính sách của nước Anh*: giữ Ai-rơ-len trong trạng thái thù hận và bất hòa nội bộ.

“Nếu chúng ta sẽ tự mình giúp thiết lập trật tự và thiện tính ở Ai-rơ-len – Chính phủ Anh tuyên bố, - thì Ai-rơ-len chẳng mấy chốc sẽ có được sức mạnh, ảnh hưởng và giàu có. *Do vậy cư dân Ai-rơ-len sẽ bắt đầu xa lánh nước Anh*, họ sẽ lao vào vòng tay của một cường quốc nước ngoài nào đó hoặc, có thể, sẽ biến nước mình thành một quốc gia độc lập, tự chủ. Duy trì ở Ai-rơ-len tình trạng lộn xộn với hy vọng là một dân tộc yếu ớt, bị những vụ lộn xộn trong nội bộ giày vò thì sẽ không bao giờ có thể thực hiện mưu toan tách khỏi ngai vàng Anh, thì như vậy có tốt hơn không. Từ tước Hen-ri Xít-ni và từ tước Giôn Pê-rốt lần lượt giữ cương vị toàn quyền Ai-rơ-len (Giôn Pê-rốt – người tốt nhất chưa từng có của người Ai-rơ-len - giữ cương vị này trong những năm 1584 – 1587) mô tả như vậy chính sách hèn hạ này mà họ đã phản đối việc thi hành nó (Li-lan-đơ, t.II, tr.292⁶²; sách của Méc-phi, tr.246). Ý định của Pê-rốt làm cho người Ai-rơ-len ngang quyền với người Ai-rơ-len gốc Anh và ngăn ngừa những cuộc tịch thu đã vấp phải sự chống đối của đảng thân Anh ở Đu-blin.

(Song theo lệnh cũng của Pê-rốt, người ta đã lôi người con trai của Ô'Đô-nen^{1*} lên tàu và chở anh ta đi trong trạng thái đang say).

Cuộc khởi nghĩa của Ti-rôn và những cuộc bạo động khác cũng do những cuộc truy bức tôn giáo gây ra. “Ti-rôn và những huân tước khác của Ôn-xơ lúc ấy đã soạn thảo một âm mưu bí mật, định hành động

^{1*} - Huy, có biệt danh là Râu (anh chàng tóc màu hung).

bảo vệ đạo Thiên chúa La Mã... không muốn từ nay về sau phải chịu đựng quận trưởng, cũng như quân đồn trú trong phạm vi lãnh thổ của mình và quyết định cùng nhau chống lại mọi sự xâm phạm của người Anh” (Kem-đen)⁶³. Kem-đen mô tả như sau hành động của viên toàn quyền Mâu-nơ-giôi trong cuộc chiến tranh đó: “Ông ta đã tiến hành xâm nhập từ mọi phía, phá hủy những cánh đồng ngũ cốc, đốt cháy tất cả mọi nhà cửa và làng mạc gặp trên đường ông ta đi, và ông ta đã làm những người bạo động tức, đến nỗi bị bao vây bởi một vòng những đồn binh ngày càng xiết chặt lại, họ đã buộc phải sống giống như những con thú hoang trốn trong rừng và trong sa mạc” (xem Méc-phi, tr.251).

Xem tờ “Chronicles” của Hô-lin-sét (tr.460) về sự tàn phá hoàn toàn mà cuộc chiến tranh ấy đã đem lại cho Ai-rơ-len. Do vậy tuồng như gần một nửa dân số đã chết.

Năm 1602 ở Đu-blin, theo báo cáo của thị trưởng Giôn Ti-ren, giá cả tăng lên: giá lúa mì từ 36 lên 180 si-ling một quác-tơ; giá nha đại mạch từ 10 lên 43 si-ling một ba-ren; giá nha kiều mạch từ 5 lên 22 si-ling một ba-ren; giá đậu từ 5 lên 40 si-ling một péc^{1*}; giá kiều mạch từ 3 si-ling 4 pen-ni lên 20 si-ling một ba-ren; giá thịt bò từ 26 si-ling 8 pen-ni lên 160 si-ling một con nguyên súc; thịt cừu từ 3 lên 26 si-ling một con nguyên súc; thịt bê từ 10 lên 29 si-ling một con nguyên súc; cừu non giá từ 1 lên 6 si-ling; lợn từ 8 lên 30 si-ling (xem Li-lan-đơ, t.II, tr.410).

Những ruộng đất tịch thu của *Đê-xmôn* nằm ở tất cả các quận của Man-xơ; trừ quận Cle, cũng như ở quận Đu-blin; giá trị của chúng được đánh giá lúc đó là 7000 p.xt. thu nhập hàng năm. Năm 1586, trên cơ sở đạo luật năm thứ 28 triều Ê-li-da-bét (điều 7 và 8), chỉ riêng ở Man-xơ do các vụ tịch thu, Nghị viện Ai-rơ-len đã tước đoạt 140 điền

^{1*} Một *quác-tơ* bằng 291 lít; một *ba-ren* bằng từ 140 đến 190 lít, một *péc* bằng 8,8 lít.

chủ. Mác-Gô-ghen dẫn ra tên của những người được phong thái ấp của Đê-xmôn-đơ; một số gia đình trong số những gia đình ấy, đến tận năm 1847, vẫn còn giữ hầu như hoàn toàn những lãnh địa đã có được

(? Chắc hẳn, cum grano salis^{1*}).

Địa tô thu từ những thái ấp ấy cho nhà vua là 2-3 pen-ni một a-cơ-rơ mỗi năm. Người Ai-rơ-len bán địa không được làm tá điền, còn chính phủ thì cam kết nuôi ở Ai-rơ-len những đội quân đồn trú khá mạnh.

Song cả hai điều đều không được tuân thủ. Một bộ phận ruộng đất đã bị những người được phong đất ấy bỏ đi và lại bị người Ai-rơ-len chiếm. Nhiều doanh nhân {undertakers} ở lại sống tại Anh và chỉ định những nhân viên “đốt nát, cầu thả và bắt lương thay cho mình” (Li-lan-đơ, t.III, tr.311).

Thế kỷ XVII. Gia-cốp I

Ngay khi Gia-cốp bắt đầu cầm quyền người ta tìm cách vận dụng *các đạo luật trừng phạt chống những người theo đạo Thiên chúa* (được ban hành năm 1560 dưới thời Ê-li-da-bét bằng đạo luật năm thứ 2 vương triều của bà, điều I “Irish {Statutes”, t.I, tr.275})⁶⁴, hơn nữa, với quy mô mỗi năm một tăng; như vậy, làm việc {té lễ Thiên chúa giáo} đã trở nên không an toàn. -

Đạo luật năm thứ 2 triều Ê-li-da-bét, điều I đã ấn định tiền phạt 12 pen-ni mỗi lần không đi lễ nhà thờ Tin lành. Năm 1605 Gia-cốp bổ sung thêm hình phạt tù giam, - chỉ bằng một thông cáo của vua, nghĩa là bằng con đường bất hợp pháp. Song, việc đó không có tác dụng. Cũng năm 1605 ấy, tất cả các cố đạo Thiên chúa

^{1*} - không phải theo nghĩa đen, có sự rào trước đón sau.

giáo được lệnh phải rời Ai-rơ-len trong thời hạn 40 ngày, nếu không thì bị tử hình.

Những cuộc nhượng lại và phong lại thái ấp (xem Đê-vít 7b)⁶⁵. Điều đó đã xảy ra sau khi Tòa án hoàng gia¹⁹ tại kỳ họp tháng Giêng năm thứ 3 thời trị vì của Gia-cốp I thừa nhận phong tục định kỳ bầu tù trưởng thị tộc và chia ruộng đất của người đã chết cho thân thích là nam giới^{1*} là điều bất hợp pháp. Thông cáo của vua đòi những người chủ phải nhượng lại thái ấp để phong lại với tước vị đáng tin cậy mới về chiếm hữu. Đa số tù trưởng Ai-rơ-len bày tỏ ý muốn rút cuộc nhận được tước hiệu không thể bác bỏ về quyền chiếm hữu ruộng đất của mình, nhưng lúc đó họ được đề nghị một điều kiện là chuyển từ trật tự thị tộc sang hệ thống quan hệ kiểu Anh giữa địa chủ và tá điền (Méc-phi, tr.261).

Đó là vào năm 1605, xem “Sử biên niên”⁶⁶.

Việc thực dân hóa Ôn-xơ. Theo Li-lan-đơ, ở Ai-rơ-len, những người thuê lại và đày tớ theo thỏa thuận ngầm được miễn thuế với vua trong tư cách là người đứng đầu giáo hội, nhưng tất cả những cư dân còn lại thì phải tuyên thệ.

Các-tơ nói⁶⁷ rằng tất cả mọi cư dân Ai-rơ-len, kể cả dân gốc gác địa phương được để lại một phần ruộng đất của họ, đều được miễn thuế; song điều đó không có ý nghĩa, vì trong thực tế không thể thực hiện được. Những người Xcốt-len thuộc giáo phái Can-vanh ở Ôn-xơ cũng khước từ tuyên thệ với vua trong tư cách là người đứng đầu giáo hội, và *điều này được đối xử dễ dãi* (Méc-phi, tr.266). Người Ai-rơ-len cũng thu được lợi về điều này^{2*}.

^{1*} Về phong tục này, xin xem tập này, tr.155-157, 732-733, 740, 741.

^{2*} Trong bản viết tay, hai câu cuối được viết ở cột bên phải, cột chưa viết hết, bên cạnh câu trước.

Theo xác định của Các-tơ, số người Anh định cư ở Ôn-xơ năm 1641 là 20 000 người, số người Xcốt-len định cư là 100 000 (“Life of Ormonde”, t.I, tr.177).

Từ tước Ác-tua Si-se-xơ, quan toàn quyền, do công lao phục vụ trong việc thực dân hóa Ôn-xơ, đã nhận được miền In-ni-xhơ-ven (?) và tất cả những đất đai mà Ô’Đô-héc-ti đã chiếm – “một vùng lãnh thổ vượt xa diện tích những phần đất thường dành cho những nhà kinh doanh miền Bắc” (Li-lan-đơ, t.II, tr.438). Theo sự đánh giá tiến hành vào năm 1633, những thái ấp ấy mang lại 10 000 p.xt. thu nhập hàng năm (“Strafford’s State Letters”, t.II, tr.294). Si-se-xơ là ông tổ của hầu tước Đô-nê-gôn, và Đô-nê-gôn lẽ ra thu được chỉ riêng từ trang trại của mình ở Ben-phát 300 000 p.xt. thu nhập hàng năm, nếu ông tổ khác của ông ta không đem trang trại ấy cho thuê dài hạn (Méc-phi, tr.265).

Việc thực dân hóa Ôn-xơ hoàn tất thời kỳ thứ nhất, và giờ đây người ta đã tìm được một phương tiện mới để tiến hành các cuộc tịch thu: *những tước vị không đúng quy tắc về chiếm hữu*. Người ta đã sử dụng điều đó cả dưới thời Gia-cốp và dưới thời Sác-lơ cho đến tận khi Crôm-oen xâm nhập. Xem những đoạn trích quyền sách của Các-tơ (“Life of Ormond”) 2^{a,b} 68.

Một cái cớ không tồi nữa cho những cuộc tịch thu là điều sau đây:

nhiều thái ấp phải trả địa tô lâu đời cho nhà vua mà đã từ lâu cả bản thân vua lẫn chủ đất đều không nhắc đến nữa. Giờ đây người ta bới chúng ra, và ở những nơi người ta phát hiện việc không trả địa tô thì thái ấp phải bị tịch thu. Không có giấy biên nhận, và chừng ấy cũng đủ (Méc-phi, tr.269).

Nhân có mưu toan tiến hành tịch thu ở Con-nốt (xem “Sử biên niên” và “The History of the Irish Catholics” của

Ô'Cô-no)⁶⁹ đừng quên hành động như nuốc hiêm có của Gia-cốp, cụ thể là:

Năm 1616 các điền chủ của Con-nốt đã chuyển các văn tự về quyền chiếm hữu cho ủy ban hoàng gia được đặc biệt chỉ định để thực hiện mục đích ấy và đổi lại, họ nhận được giấy xác nhận quyền của họ dưới dạng sắc phong mới; đồng thời họ đã trả 3000 p.xt. về việc đăng ký chúng ở Tòa án của thủ tướng. Song, người ta đã không tiến hành sự đăng ký nào cả và về vấn đề này, vì sự cố ý vi phạm thủ tục – mà việc tuân thủ nó tùy thuộc vào bản thân chính phủ, chứ không phải vào các điền chủ, - nên vào năm 1623 một ủy ban mới đã được chỉ định, ủy ban này đã tuyên bố tất cả những giấy tờ đó không có giá trị (xem Các-tơ, “Ormond”, t.I, tr.47 và 48). Lúc đó Gia-cốp chết.

Tòa án về các vụ bảo trợ được thiết lập cho Ai-rơ-len vào năm 1614; theo ý kiến của Các-tơ (“Ormond”, t.I, tr.517), để đưa nó vào hoạt động thì chưa có những căn cứ hợp pháp như đã có ở Anh. Mục đích là giáo dục những người kế thừa các tín đồ đạo Thiên chúa về đạo Tin lành và phong tục Anh. Chủ tịch tòa án này là tử tước Uy-li-am Pác-xôn-xơ hùng dũng^{1*}, ông chính là tác giả của bản thân đề án đưa nó vào hoạt động.

Thế kỷ XVIII. Sắc-lơ I

Nếu người Ai-rơ-len trong đơn xin “ân huệ”⁷⁰ của mình đã khẳng khái yêu cầu để “sự chiếm hữu sáu mươi năm” (đối với thái ấp) “đem lại quyền nhận được của đức vua trước hiệu về sở hữu”, thì điều đó hoàn toàn dễ hiểu: *đạo luật có hiệu lực ở nước Anh* là như vậy (“Strafford’s State Letters”, t.I, tr.279). Ở đây nó được ban hành bằng văn bản năm thứ 21 thời trị vì của Gia-cốp (xem Méc-phi, tr.274).

^{1*} Trong sách của Méc-phi không có từ “hùng dũng”.

Pháp luật Anh chỉ áp dụng cho người Ai-rơ-len trong chừng mực *điều đó có lợi cho Chính phủ Anh*.

Trong thư gửi quốc vụ khanh Anh đề ngày 16 tháng Chạp 1634 Xơ-ra-phoóc đã khẳng định rằng trong nghị viện Ai-rơ-len mà ông ta triệu tập thì “người theo đạo Tin lành chiếm đa số và điều đó có thể được sử dụng rất có lợi để đặt cơ sở và củng cố quyền của đức vua đối với việc thực dân hóa Con-nốt và Oóc-môn-đơ. Các vị có thể tin chắc rằng *tất cả mọi tín đồ theo đạo Tin lành là những người ủng hộ việc thực dân hóa ấy, còn tất cả những người khác đều chống lại việc thực dân hóa ấy*, và vì thế các vị không thể mong đợi ở những người chống lại đó - số lượng họ cực kỳ đông - một sự ủng hộ nào về mặt này. Nhưng nếu thậm chí không nhận được sự xác nhận quyền chiếm hữu của nhà vua đối với những địa phương ấy thì tôi không mất hy vọng rằng vì lợi ích quốc gia và vì sự hùng cường và an ninh của vương quốc, chúng sẽ nhanh chóng được chuyển cho vua bằng một văn bản của nghị viện” (“State Letters”, t.I, tr.353).

Nguy cơ điều tra quyền chiếm hữu luôn luôn là phương tiện để tổng tiền, và không chỉ ở Con-nốt mà thôi.

Thí dụ, Ô'Biéc-nơ ở Uy-clâu đã phải trả lần thứ hai 15 000 p.xt. để duy trì chỉ một phần những điền trang của mình, còn khu Xi-ti của Luân Đôn thì dưới cái cớ gọi là ông ta vi phạm hợp đồng đã bị buộc phải chuộc lại ruộng đất của chính ông ta ở các khu di dân Cô-lê-rai-nơ và Đe-ri để tránh việc tịch thu những ruộng đất ấy (Li-lan-đơ, t.III, tr.39).

Tòa án của Ủy ban cao cấp do Oen-tu-oóc-tơ thành lập cho Ai-rơ-len vào năm 1633 theo mẫu của Anh⁷¹ “với trình tự tổ tụng y như vậy và với những quyền hạn lớn y như vậy” (Li-lan-đơ, t.III, tr.29). Việc đó đã được tiến hành – dĩ nhiên không có sự phê chuẩn của nghị viện - nhằm “cả ở đây nữa cũng đưa dân chúng đến chỗ thống trị trong tôn giáo và đồng thời có thể rút ra được thu nhập khá lớn có lợi cho nhà vua” (bức thư ngày 31 tháng Giêng 1633, “State Letters”, t.I, tr.188). Tòa án ấy đã phải theo dõi để tất cả những người có chức vụ mới được

cử, các tiến sĩ khoa học, các luật sư v.v., cũng như tất cả những người đã nhận giấy tờ về quyền sở hữu các điền trang của mình tuyên thệ với nhà vua trong tư cách là người đứng đầu giáo hội.

Đó là tòa án giáo hội tôn giáo, giống như Viện Ngôi sao, như Ma-cô-lây nói, là tòa án giáo hội chính trị.

Tiếp theo là tòa án của Lâu đài, cũng như ở Anh, được gọi là Viện Ngôi sao⁷² – “tòa án – như toàn quyền Ai-rơ-len Si-se-xtơ nói – dành để trừng trị những viên bồi thẩm không đưa ra được bản án có nêu lý do xác đáng có lợi cho nhà vua”

(một đoạn thường được trích dẫn từ “Desiderata Curiosa Hibernica”, t.I, r.262).

Cũng ở đây chỉ ra rằng trừng phạt là bỏ tù và cắt tai; người ta đã áp dụng cả việc phạt tiền, bêu ở cột ô nhục, chọc thủng lưỡi, đóng dấu ở trán bằng sắt nung đỏ và những hình phạt nhục nhã khác – cũng như đã nói trong bản buộc tội Xơ-ra-phoóc (Méc-phi, tr.279).

Khi Xơ-ra-phoóc lên đường đi Con-nốt vào năm 1635, ông ta mang theo 4000 kỵ binh “để giám sát thích đáng cách tổ chức các khu dân cư” (“Strafford’s State Letters”, t.I, tr.454). Ở Gô-lu-ê ông ta phạt không chỉ những viên bồi thẩm không muốn đưa ra những quyết định có lợi cho nhà vua, mà cả quận trưởng “về sự lựa chọn rất không thỏa đáng, về việc đưa người không đạt vào thành phần bồi thẩm”, bắt ông ta nộp 1000 p.xt. “cho đức vua” (State Letters), tháng Tám 1635, t.I, tr.451).

Đạo luật năm thứ 28 triều vua Hen-ri VIII (điều 5, 6 và 13) đã bãi bỏ quyền xét xử của giáo hoàng, và bằng cách đó tất cả mọi người Ai-rơ-len đều phục tùng quyền xét xử của các tòa án giáo hội Tin lành, đối với các quyết định của tòa án này chỉ có thể khiếu nại lên nhà vua. Giờ đây những tòa án này xét tất cả mọi vụ kiện về hôn nhân, rửa tội, mai táng, về di chúc và quản lý di sản; chúng trừng trị những người chống đối {recusants} về việc không đi lễ nhà

thờ, theo đạo luật năm thứ 2 triều Ê-li-da-bét (điều 2), cũng như đã thu thuế thập phân. Giáo chủ Béc-nét (“Life of W. Bedel, Bishop of Kilmore”, tr.89) nói rằng “việc xét xử trong những tòa án ấy thường do chủ tịch tiến hành, ông này mua chức vụ ấy và vì thế cho rằng ông ta có quyền về tất cả mọi khoản thu nhập mà ông ta có thể rút ra từ đó. Và toàn bộ hoạt động của những tòa án ấy xem ra chỉ là o ép và tống tiền... Các quan chức tòa án cho rằng họ có quyền o ép dân cư địa phương, rằng tất cả những gì bòn rút được ở họ đều là của thu được chính đáng... Họ làm cái nghề gây đau khổ cho dân chúng bằng những phiên tòa nặng nề, kéo dài việc xét xử đến mức vì 3 pen-ni thuế thập phân về than bùn nộp thiếu mà phải chi đến 5 p.xt. lệ phí tòa án”.

Trong số những “ân huệ” không bao giờ được thực hiện có điểm

nói về việc cấm các cố đạo Tin lành duy trì những nhà tù tư nhân của chính mình để giam những người bị buộc tội có những lỗi lầm về tôn giáo; những người bị buộc tội phải được đưa tới các nhà tù hoàng gia (Méc-phi, tr.281).

Về giới tu hành đạo Tin lành, xin xem những đoạn trích quyền sách của Xpen-xơ 5^a 73.

Boóc-lê-xơ và Pác-xôn-xơ đầu đầu cũng khuyến khích bạo loạn. Theo “Memoirs” của huân tước Ca-xlơ-hây-vnơ, họ đã nói: “càng có nhiều người phiến loạn, càng có nhiều cuộc tịch thu”. Li-lan-đơ (t.III, tr.161) cũng nêu lên rằng, cũng như mọi khi, giờ đây “tiến hành những cuộc tịch thu rộng lớn là việc làm ưa thích của những người cầm quyền tối cao và bạn bè của họ”.

Lúc đó quân đội hoàng gia ở Ai-rơ-len đã lên đến 50 000 người sau khi quân bổ sung từ Anh và Xcốt-len đến.

Về chi thị đối với quân đội, xin xem Các-tơ. “Ormonde”, t.III, tr.61⁷⁴.

Châm ngôn của những người chủ trương hiệp bang ở Kin-ken-ni⁷⁵

là: Pro deo, pro rege et patria Hibernia unanimes^{1*} (Boóc-lê-xơ. “Irish Rebellion”, tr.128).

- thành thử người Phô đã xoáy nó ở họ.

Thế kỷ XVII. Crôm-oen

*Cuộc tàn sát ở Đrô-ê-đơ*⁷⁶. Sau cuộc tấn công thành công, “tất cả những người hạ vũ khí được hứa tha thứ - lời hứa chỉ được tuân thủ chừng nào mọi sự kháng cự chưa bị bẻ gãy hẳn. Nhưng ngay khi Crôm-oen hoàn toàn chiếm được thành phố, ông ta... ban hành một mệnh lệnh nguy hại rằng quân đồn trú phải bị chém. Lính của ông ta - nhiều người trong số họ lấy làm ghê tởm – đã đâm chết tù binh. Viên tinh tượng và tất cả những sĩ quan dũng cảm của ông ta bị đưa tới lò sát sinh vì sự hèn nhát đê tiện mà một bộ phận quân đội của ông ta đã thể hiện, và đã bị thẳng tay tiêu diệt. Sự trừng phạt ghê tởm đó và những sự khủng khiếp đi đôi với nó đã tiếp diễn năm ngày” (Li-lan-đơ, t.III, tr.350). Nhiều linh mục bị phát hiện ở đây đã bị đánh chết. “Chỉ có 30 người tránh được cuộc tàn sát... và họ lập tức bị đưa đi Bắc-ba-đốt làm nô lệ” (Li-lan-đơ, t.III, tr.350).

Pét-ti (“Political Anatomy of Ireland”, tập tác phẩm của Pét-ti xuất bản ở Đu-blin, 1769, tr.312-315) cho rằng trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh 1641 – 1652, trong tổng số cư dân Ai-rơ-len có 112 000 người Anh và 504 000 người Ai-rơ-len chết. Vì vào năm 1653 “nghĩa vụ làm lính”⁷⁷ được bán với giá 4-5 si-linh trên mỗi p.xt. giá trị {danh nghĩa của chúng}, mà 2 a-cơ-rơ ruộng đất giá 20 si-linh, và ở Ai-rơ-len chỉ có 8 triệu a-cơ-rơ đất tốt, do đó với một triệu pao xtéc-linh có thể mua toàn bộ Ai-rơ-len, trong khi vào năm 1641 ruộng đất của nó giá 8 triệu. Pét-ti đánh giá toàn bộ đàn gia súc của Ai-rơ-len năm 1641 là 8 triệu p.xt., còn đối với năm 1652 thì không đầy 1/2 triệu p.xt., và năm ấy Đu-blin đã phải nhập thịt từ xứ Oen-xơ. Lúa mì năm 1641 giá 12

^{1*} - Vì Chúa, vì nhà vua và vì Tổ quốc Ai-rơ-len, đồng tâm nhất trí.

si-linh một ba-ren, năm 1652 giá 50 si-linh một ba-ren. Giá trị của tất cả nhà cửa ở Ai-rơ-len năm 1641 là 2 triệu p.xt, năm 1653 là dưới 1/2 triệu.

Ngay cả Li-lan-đơ cũng chỉ ra (t.III, tr.166) rằng “ý đồ mà Chính phủ Ai-rơ-len, cũng như Nghị viện Anh áp ụ” (từ năm 1642) “là định hoàn toàn tuyệt diệt tất cả những người theo đạo Thiên chúa ở Ai-rơ-len”.

Về việc trục xuất người Ai-rơ-len sang Tây Ấn và biến họ thành nô lệ (con số dao động từ 6000 người đến 100 000 người), xem Lin-gác-đơ, t.VII⁷⁸, bản in khổ bốn, tr.102, chú thích. Năm 1655 các phái viên viết về một nghìn cậu bé và một nghìn cô gái bị bắt để chở sang Gia-mai-ca: “Tuy lúc đưa họ đi chúng tôi sẽ phải dùng vũ lực, nhưng vì điều đó *đối với chính họ là diễm phúc rất lớn và trên một mức độ như nhau*, là những mối lợi rất lớn đối với xã hội, nên các vị có thể nhận được họ với số lượng mà các vị cho là cần thiết”. “Thurloe {Papers}”, t.IV, tr.23.

Theo “đạo luật về tổ chức” thứ nhất, tất cả những người đã cầm vũ khí đấu tranh chống nghị viện đều phải bị tước đi 2/3 lãnh địa của họ; nói chung, hễ ai đã ở Ai-rơ-len từ ngày 1 tháng Mười 1649 đến ngày 1 tháng Ba 1650 và đồng thời không thể đưa ra những bằng cứ chứng minh rằng luôn luôn trung thành với nghị viện đều bị tước 1/3 ruộng đất, còn về số còn lại thì nghị viện có thể đòi cho một diện tích tương đương ở bất kỳ nơi nào khác theo suy xét của mình. Đạo luật thứ hai đề cập đến việc tiến hành sự di dân này.

(xem Pren-đê-ga-xtơ. Trích, tập ghi chép VII, I^a)⁷⁹.

Khi phân phối ruộng đất cho binh lính, người ta chỉ chia cho những người từng phục vụ dưới quyền chỉ huy của Crôm-oen từ năm 1649 (Méc-phi, tr.302).

Về việc đo thiếu trong những trường hợp riêng lẻ, đặc biệt là từ phía các phần tử phiêu lưu⁷, xem Các-tơ, “Ormond”, t.II, tr.301.

Theo Li-lan-đơ (t.III, tr.397) các ủy viên, Ủy ban ở Đu-blin, cũng như

các ủy viên của Ủy ban ở Át-lôn, đã dành những khu vực lãnh thổ lớn cho riêng mình.

Một a-cơ-rơ ở các khu dân cư Ai-rơ-len {plantation acre} tính theo đơn vị đo lường đúng quy chế để chế hiện đại bằng 1 a-cơ-rơ, 2 rüt, 19 péc-sơ, 5 i-ác-đơ và 2¼ phút, nói cách khác, 121 a-cơ-rơ Ai-rơ-len bằng 196 a-cơ-rơ Anh hiện đại (Méc-phi, tr.302).

Thế kỷ XVII. Sác-lơ II

Kết quả của những cuộc tịch thu đã tiến hành dưới thời Crôm-oen và Sác-lơ II.

Trong số 7 708 238 a-cơ-rơ Anh bị Crôm-oen tịch thu, đến năm 1675 đã nhận được *dứt khoát*:

a-cơ-rơ Anh

1. Người Anh

Những kẻ phiêu lưu	787 326
Binh lính	2 385 915
Sĩ quan “năm 1649”	450 380
Công tước Y-oóc-cơ	169 431
Những người được đạo luật quy định {provisors}	477 873
Công tước Oóc-môn-đơ (đại tá Bất-lơ)	257 516
Các giáo chủ (lãnh địa thêm vào những lãnh địa đã có trước)	31 596

4 560 037

2. Người Ai-rơ-len

Những người được tuyên bố là vô tội	1 176 520
Những người do đạo luật quy định	491 001

Những người được khôi phục quyền sở hữu do có sắc phong của vua	46 398
Những người được tuyên bố là người sở hữu {nominees in possession}	68 360
Những người phải di cư	541 530

2 323 809

Ruộng đất chưa chia tính đến năm 1675; những khoảnh đất ở thành thị, cũng như ruộng đất nằm trong tay người Anh hoặc người Ai-rơ-len không có quyền sở hữu hoặc có quyền không chắc chắn	824 392
--	---------

Tổng cộng

7 708 238
a-cơ-rơ Anh

Về các sĩ quan “năm 1649”, xem Ô’Cô-no và những nhận xét bổ sung⁸⁰.

Công tước Y-oóc-cơ được phong tất cả những ruộng đất mà chủ của chúng bị tuyên bố là có tội “giết vua”^{1*}. Những người luật định {provisors} – những người được phong theo đạo luật về tổ chức (năm 1662) và văn bản giải thích. Những người được tuyên bố là người sở hữu {nominees} – những người theo đạo Thiên chúa mà theo chỉ dụ của nhà vua, họ được trả lại khuôn viên 2 000 a-cơ-rơ ruộng đất kề bên.

Ruộng đất canh tác ở Ai-rơ-len lúc bấy giờ chiếm 2/3 tổng diện tích của Ai-rơ-len, tức là 12 500 000 a-cơ-rơ Anh. Trong số những ruộng đất còn lại, những dải lớn đã bị binh lính và những kẻ phiêu lưu chiếm mà

^{1*} Nghĩa là dính líu tới việc hành quyết Sác-lơ I

không có bất kỳ căn cứ pháp luật nào. 12½ triệu a-cơ-rơ ruộng đất canh tác năm 1675 được phân bổ như sau:

Ruộng đất có thể canh tác bị tịch thu trong thời kỳ Cộng hòa và được phong cho những người theo đạo Tin lành.....	4 560 037
Ruộng đất trước kia thuộc quyền sở hữu của những người Anh theo đạo Tin lành đến lập nghiệp và của nhà thờ.....	3 900 000
Ruộng đất phong cho người Ai-rơ-len	2 323 809
Ruộng đất mà trước đây những người Ai-rơ-len “đáng tin cậy” chiếm hữu	600 000
Ruộng đất không được chính thức thừa nhận là sở hữu như đã nêu ở trên.....	824 391
Tổng số a-cơ-rơ Anh	12 208 237

{ Bảng dẫn ra trên đây } do Méc-phi lập trên cơ sở

báo cáo do các điền chủ thời Crôm-oen công bố {Account published by the Cromwellian proprietors}, con số 3 900 000 được lấy từ tài liệu này, cũng như theo Văn kiện về ân huệ {Grace Manuscript} được Lingác-đơ trích dẫn, cũng như theo báo cáo của các phái viên trình Hạ nghị viện Anh ngày 15 tháng Chạp 1699, tất cả những con số còn lại được lấy từ tài liệu này. Chúng khớp với những số liệu của Pét-ti (“Political Anatomy”), ông này khẳng định rằng “trong số 7 500 000 a-cơ-rơ Ai-rơ-len ruộng đất có chất lượng tốt” (ở Ai-rơ-len) “tính đến lễ Giáng sinh (năm 1672), người Anh, người theo đạo Tin lành và giáo hội chiếm 5 140 000 a-cơ-rơ (bằng 8 352 500 a-cơ-rơ Anh), còn người Ai-rơ-len thì chiếm xấp xỉ một nửa diện tích ấy” (Méc-phi, tr.314-315).

(Về những cuộc tịch thu của Uy-li-am, xem tr.18)^{1*}.

Thế kỷ XVII. Vin-hem III⁸¹

2.323.809 a-cơ-rơ Anh để lại cho người Ai-rơ-len còn theo đạo luật về tổ chức và văn bản giải thích, và 600 000 a-cơ-rơ lãnh địa cũ của họ, tổng cộng	2 923 809	a-cơ-rơ Anh
Trong số ấy dưới thời Uy-li-am đã tịch thu 1 060 792 a-cơ-rơ Ai-rơ-len, mang lại 211 623 p.pt. 6s. và 3p. thu nhập hàng năm (theo báo cáo của các phái viên trình hạ nghị viện năm 1699)	1 743 787	a-cơ-rơ Anh
	<u>1 200 022</u>	a-cơ-rơ Anh

Theo tính toán của Méc-phi (có thể có sai số khi trừ?)	1.240.022	a-cơ-rơ Anh
--	-----------	-------------

Ngoài ra đã trả lại:

Cho những người được thừa nhận là đã được ân xá, do ân huệ đặc biệt của nhà vua (65 người)	125 000	a-cơ-rơ Anh
Theo quyết định của Viện kháng án (792 người).....	388 500	a-cơ-rơ Anh
Tổng cộng	513 500	a-cơ-rơ Anh

^{1*} Ở trang 17 bản viết tay, chỉ có đầu đề “Thế kỷ XVII: Sác-lơ II, Gia-cốp II”, ngoài ra chưa viết thêm gì.

Như vậy, trong tay người Ai-rơ-len còn

1 753 522

a-cơ-rơ Anh^{1*}

Do Méc-phi lập theo báo cáo của các phái viên gửi Hạ nghị viện (Anh) vào tháng Chạp 1699.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Ba 1870

Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong "Văn khố của Mác và Ăng-ghen" t.X, 1948

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh
và tiếng Đức*

^{1*} Có tính đến lỗi đã nêu ở trên của Méc-phi: 1 713 522 a-cơ-rơ Anh.

C.MÁC

CÔNG XÃ VÀ TỔNG GIÁM MỤC ĐÁC-BOA⁸²

Thưa ngài! Đoạn trong lời kêu gọi của Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế “Nội chiến ở Pháp” là tín hiệu cho những tiếng hô phản nộ đạo đức từ phía báo chí Luân Đôn, có nói: “Thủ phạm thực sự đã giết hại tổng giám mục Đác-boa chính là Chi-e”^{1*}.

Qua bức thư kèm theo đây gửi ông Bi-gô, luật sư của ông Át-xi tại tòa án binh ở Véc-xay, của ông Ô-gien Phôn-đơ-vi-lơ, người sẵn sàng thề xác nhận những lời tuyên bố của mình, ngài sẽ thấy rằng bản thân tổng giám mục thực tế tán thành quan điểm của tôi về vấn đề này. Và lúc công bố “Lời kêu gọi”, tôi chưa được biết cuộc nói chuyện của ông Phôn-đơ-vi-lơ với ông Đác-boa, nhưng thư từ trao đổi của tổng giám mục với ông Chi-e đã bộc lộ dự cảm lạ lùng của ông ấy về thiện chí của người đứng đầu quyền lực hành pháp của nước Pháp. Giờ đây tất cả mọi băn khoăn về một sự kiện nữa đã được xóa bỏ hết, cụ thể là đến lúc hành quyết các con tin, chính phủ của Công xã

^{1*} Xem Toàn tập, t.17, 1994, tr.478.

không còn tồn tại nữa và vì thế không nên coi chính phủ đó là chính phủ phải chịu trách nhiệm về sự kiện ấy.

Kính thư

Luân Đôn, 29 tháng Tám.

Các Mác

Luân Đôn, 21 tháng Tám 1871

Thưa Ngài! Tôi quyết định viết cho Ngài để kể cho Ngài biết về việc có một số tư liệu liên quan đến các sự kiện của Công xã và đề nghị Ngài đồng ý sử dụng đặc quyền dành cho nghề nghiệp của Ngài và sử dụng địa vị của Ngài là người bào chữa cho một trong những bị cáo để trình những tư liệu ấy cho tòa án.

Khoảng ngày 15 tháng Tư, một tờ báo Pa-ri đăng lại bức thư viết cho báo "Times", trong ấy một gã nào đó tuyên bố rằng ông ta đã đến thăm các con tin ở nhà tù Ma-da-xơ và buộc tội Công xã là đối xử dã man với họ. Với mong muốn nhất thiết phải thẩm tra sự đúng đắn của những lời khẳng định như vậy, tôi đã đến nhà tù đó, tại đây tôi đã có thể thấy rõ điều ngược lại. Hôm đó tôi đã nói chuyện với ông Đác-boa, Bông-giăng và Đê-gơ-ri, cũng như với ông Pê-ti, thư ký văn phòng của tổng giám mục, ông này có thể cung cấp cho Ngài những tư liệu về vấn đề đó, vì ông ta còn sống. Về sau tôi thường đến thăm họ và trước khi Công xã sụp đổ mấy ngày, ngài Đác-boa và ngài Bông-giăng đã trao cho tôi những bản viết tay của họ, nội dung đại thể của chúng tôi sẽ truyền đạt dưới đây.

Đây là tóm lược văn bản của Đác-boa. Bài đó có đầu đề: "Việc tôi bị bắt, bị giam và suy nghĩ của tôi ở Ma-da-xơ". Từ bài viết ấy ta thấy rằng ngoài việc mình bị bắt mà ông ta cho là do lỗi của Công xã ra, ông ta quy toàn bộ trách nhiệm về việc giam giữ trong tù cho chính phủ Véc-xay. Ông ta đặc biệt buộc tội chính phủ Véc-xay là đã hy sinh con tin để giữ cho mình một loại quyền nào đó về việc bồi thường sau này.

Đồng thời một phần ông ta viện dẫn những ý định của mình muốn gửi thư, một phần viện dẫn đơn kiện của bạn bè mình trước ông Chi-e, những mối bận tâm và những cuộc thương lượng không đưa đến kết quả nào cả ngoài những sự khước từ, đặc biệt là từ phía ông La-gác-đơ. Ông ta khẳng định rằng đã nói đến việc trao đổi con tin không chỉ lấy Bălăng-ki, mà cả di hài của tướng Duy-van. Ngoài ra, ông ta tuyên bố rằng người ta đã đối xử tốt với ông ấy và nhận xét tỉ mỉ, đồng thời khen cách xử sự của ông Ga-rô, phụ trách nhà tù Ma-da-xơ. Ông ta đã lường trước cái chết của mình và nhân việc đó ông ta viết thế này: "Được biết Véc-xay không muốn trao đổi, cũng không muốn dàn hòa; mặt khác, Công xã có quyền bắt chúng tôi, nhưng không có quyền giải thoát chúng tôi, vì trong thời điểm hiện nay việc giải thoát chúng tôi mà không có trao đổi thì sẽ gây ra ở Pa-ri một cuộc cách mạng sẽ lật đổ Công xã".

Về ông Bông-giăng, ông này đã trao cho tôi một bài luận văn dài về kinh tế nông nghiệp do ông viết trong nhà tù, hai bức thư gửi gia đình và một thứ gì đó giống như nhật ký về thời gian ông ở tù. Tuy đối với việc bào chữa, tư liệu ấy không có ý nghĩa như tư liệu của ông Đác-boa, nhưng nó chứng minh rằng con tin Ma-da-xơ đã được đối xử nhân đạo.

Sẽ là vô ích nếu khẳng định cho rằng những tư liệu như vậy là quan trọng, vì vậy bây giờ tôi xin cố gắng giải thích cho Ngài rõ người ta đã tước những tư liệu ấy của tôi trong tình huống nào.

Buộc phải rời bộ công chính vào sáng thứ hai, ngày 22 tháng Năm, tôi phải trốn trong một ngôi nhà duy nhất bỏ ngõ, ở phố Ta-min. Tôi để lại va-li và giấy tờ của tôi ở đấy. Vào thứ năm, ngày 25 tháng Năm, khi phái Véc-xay đã chiếm khu phố ấy, tôi quyết định trước khi trở về nhà nên lo cất giữ giấy tờ ở một chỗ đáng tin cậy. Người chủ khách sạn mà, như tôi cảm thấy, tôi có thể tin được, đã nhường cho tôi chiếc tủ tường ở một trong những phòng tại tầng hai, để tôi cất chìa khóa

tử. Ngoài những giấy tờ đã nhắc tới ở trên, tôi còn để lại bảo quản năm bức thư của Mác-Ma-hông mà viên quận trưởng cảnh sát đã chuyển cho tôi, nhiều giấy tờ nữa chính thức, trong đó có giấy xác nhận tôi là đại biểu được cử đi Nây-i trong thời gian ký đình chiến ngày 25 tháng Tư, hai đồng tiền lẻ, một bức thư gửi từ Luân Đôn cho ông Chi-e và một số bức ảnh của những ủy viên Công xã.

Ngày 27 tháng Năm tôi cử hai người đến phố Ta-min lấy va-li và cả giấy tờ cất trong tủ tường. Đáp lại yêu cầu của họ, chủ khách sạn nói rằng vì nhiều người lảng giềng của ông ta nói ở chỗ ông ta có một ủy viên Công xã trốn, nên ông ta cho rằng phá tủ và đốt giấy tờ đi là khôn ngoan.

Người ta đã đem va-li đến cho tôi, nó cũng bị phá hỏng, những giấy tờ, cũng như những giấy chứng nhận và những giấy tờ khác tôi cầm theo đã bị đánh cắp. Giờ đây, mặc dù chủ khách sạn đích thân khẳng định với tôi việc thủ tiêu những giấy tờ ấy, nhưng tôi tin chắc điều ngược lại, và những tin tức đến với tôi từ Pa-ri làm tôi tin rằng người được tôi giao những giấy tờ ấy vẫn còn giữ chúng hoặc cách đây hoàn toàn không lâu đã trao chúng cho cảnh sát.

Tiếp theo là những chỉ dẫn cần thiết để tìm những giấy tờ ấy và những lời chào đón phổ thông; những bức thư đã được chuyển cho ông Bi-gô ngày 19 tháng Tám 1871.

E.Phôn-đơ-vi-lơ

Chủ nhà ở Xanh-Ma-ke-rơ

Do C.Mác viết ngày 29 tháng Tám 1871

Đã đăng trên báo "The Examiner" ngày 2 tháng Chín 1871

Ký tên: C á c M á c

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh và
tiếng Pháp
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

TRÍCH QUYỂN SÁCH CỦA PRU-ĐÔNG “CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH”⁸³

P.GI.PRU-ĐÔNG “CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH”, TẬP II, QUYỂN 4, CHƯƠNG 2

“Nguyên nhân muôn thuở, căn bản của các cuộc chiến tranh là tình trạng thiếu phương tiện sinh sống, hoặc nói bằng văn phong cao hơn – là tình trạng *sự cân bằng kinh tế bị phá vỡ*... còn xét cho cùng – là *tình trạng nghèo khổ* (tr.98).

Trước hết chúng ta cần ăn - một quy luật đáng sợ theo đuổi chúng ta như một yêu phụ khi chúng ta không biết khôn khéo thích nghi với nó, cũng như khi hy sinh tất cả những nghĩa vụ khác của chúng ta cho nó, chúng ta trở thành nô lệ của nó... Trong khi chọn cho chúng ta lối sống ấy, tạo hóa đã có mục đích của mình (tr.100). Đối lập với quy luật ăn là quy luật lao động, đối lập với phủ định là khẳng định. Nhưng nhu cầu của con người như thế nào, con người phải làm việc bao nhiêu thời gian? Lúc đầu, khi loài người còn sống phân tán thưa thớt trên địa cầu, thiên nhiên dễ dàng thỏa mãn nhu cầu của con người. Đó là thời đại vàng son, thời đại dồi dào và bình yên (tr.102). Còn giờ đây thì ở tất cả mọi vùng khí hậu, nhân khẩu vượt đáng kể tài nguyên thiên nhiên, và trong thời đại văn minh – “ta vã mồ hôi hột mới có miếng để ăn”. – Suy cho cùng, trong giai đoạn văn minh, bằng lao động của mình con người kiếm được đúng bằng số cần thiết để duy trì thể xác

và văn hóa tinh thần của họ, *không hơn, không kém*. Sự hạn chế hai mặt khắt khe ấy của nền sản xuất của chúng ta và của sự tiêu dùng của chúng ta tôi gọi là *sự nghèo nàn* {pauvreté}, quy luật thứ ba trong những quy luật hữu cơ mà giới tự nhiên đem lại cho chúng ta (tr.103). Ngay cả ở những dân tộc phát triển nhất về mặt công nghiệp, một khi khối lượng sản phẩm công nghiệp tăng lên dù chỉ rất ít, phá vỡ sự cân đối được quy định bởi số lượng những tư liệu sinh sống đã kiếm được, - thì giá trị của những sản phẩm ấy lập tức tụt xuống, và toàn bộ số dôi ra trở nên tuồng như không tồn tại. Giờ đây tư duy lành mạnh nổi lên chống lại việc sản xuất vượt khỏi giới hạn mà sự nghèo nàn đã đặt ra. Sau cùng, chúng tôi xin thêm rằng, nếu nhờ lao động mà sự giàu có phổ biến tăng lên thì dân số phát triển còn nhanh hơn... Thế là tạo hóa... khuyên chúng ta biết sự điều độ và trật tự và bắt chúng ta phải yêu chúng (tr.104).

Nếu sản xuất tăng gấp đôi thì dân số cũng lập tức tăng gấp đôi, do vậy, điều đó sẽ không đem lại kết quả nào cả (tr.106).

Để tăng của cải trong một xã hội nào đó, đồng thời vẫn duy trì số dân không đổi, cần có ba điều: 1) tạo ra ở quần chúng lao động những nhu cầu mới, điều này chỉ có thể làm được bằng cách phát triển trí tuệ và khiếu thẩm mỹ, nói cách khác, bằng con đường giáo dục đại học, kết quả là họ sẽ có thể tự nhiên ra khỏi trạng thái vô sản

(như vậy, đó là Man-tút lộn trái);

2) duy trì cho họ đầy đủ sức lực và thời gian bằng cách ngày càng hoàn thiện tổ chức lao động và tổ chức công nghiệp; 3) vì chính mục đích ấy mà chấm dứt tình trạng ăn bám. Ba điều kiện tăng sự giàu có lên ấy được quy thành một công thức: tiến tới phân phối tri thức, dịch vụ và sản phẩm ngày càng đồng đều hơn. Đó là quy luật cân bằng, quy luật lớn lao nhất, có thể nói là duy nhất, của kinh tế chính trị học (tr.108).

Luận đề được ném ra một cách mạnh dạn ấy được khẳng định một cách đơn giản.

- Bằng chứng duy nhất là viện dẫn sự thật là ở Pháp, mặc dù nó có thành tựu to lớn, dân chúng bây giờ sống kém hơn thời Phục tích và “nợ nhà nước tăng gấp đôi, ngân sách đã tăng từ một tỷ lên hai tỷ, giá nhà ở và tất cả mọi vật phẩm tiêu dùng tăng 50-100%, tất cả đều dẫn đến sự phân rã rờ rệt và khủng hoảng không ngừng” (!!) (tr.109). Ở Mỹ ruộng đất và những thứ khác trước đây không có giá trị thì người ta mua nó, - đấy là một dấu hiệu không nhầm lẫn nói lên sự nghèo nàn. *Sự cân bằng* đã tồn tại ở Tây Ban Nha trong vòng ba trăm năm (từ thời I-da-be-la I đến I-da-be-la II) tuy bị sự hưng thịnh mới phá vỡ - tiền công được nâng cao, điều này là lẽ đương nhiên, vì thu nhập từ ruộng đất và từ ngoại thương tăng lên – song trong 50 năm tiếp theo dân số cũng có thể tăng lên tương ứng. Lúc đó ở Tây Ban Nha sẽ khôi phục sự cân bằng, nghĩa là “sự nghèo nàn” (tr.110).

Toàn bộ sự giàu có của quốc gia và của các giai cấp có của là sự khấu trừ trước vào sản phẩm của người lao động trước khi xác định tiền công cho người lao động (tr.113).

Nghèo nàn có nghĩa là không có *sự dư dật*, sự dư dật thậm chí sẽ góp phần làm suy đồi người lao động. Không nên để con người sống sung túc – trái lại, cần làm cho con người thường xuyên cảm thấy cái gai nhọn chích đau của cảnh thiếu thốn (tr.114).

Ở khắp nơi chỉ có độc lối nói hoa mỹ và sự khẳng định đơn thuần thay vì chứng minh và phát triển ý nghĩ.

Sự tiến bộ hoặc sự hoàn thiện giống người hoàn toàn thể hiện ở sự công bằng và ở triết học (tr.116).

Như tôi đã nói, sự kiện chỉ là những dấu hiệu quy ước biểu lộ những quan niệm của lý trí đối với con mắt thể xác (tr.118).

Sứ mệnh của con người trên trái đất là sứ mệnh hoàn toàn có tính chất tinh thần và đạo đức (tr.116).

Hoàn toàn hiển nhiên... rằng *sự giàu có*, cũng như *giá trị*, biểu thị không phải chủ yếu là một hiện thực nào đó, mà chủ yếu là mối quan hệ, cụ thể là mối quan hệ giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, giữa lao động và tư bản, giữa sản phẩm và tiền công, giữa nhu cầu và hoạt động v.v.; biểu hiện có tính chất loài điển hình, của mối quan hệ ấy là **ngày lao động** trung bình của người lao động xét từ góc độ hai mặt của nó: *chi phí* và *sản phẩm*. Ngày lao động – những từ này bao hàm kết quả của sự giàu có xã hội... Từ định nghĩa ấy về ngày lao động ta thấy rằng toàn bộ nền sản xuất xã hội - biểu hiện của lao động tập thể - tuyệt nhiên không thể vượt một cách rõ rệt đôi chút nhu cầu tập thể về cái mà chúng ta gọi là kẻ sinh nhai. Ý muốn tăng gấp ba, gấp bốn mức sản xuất của đất nước,... trừu tượng hóa sự tăng cân đối của lao động, tư bản, dân số và thị trường tiêu thụ, đặc biệt, trừu tượng hóa cả sự phát triển song song của giáo dục và tiến bộ về đạo đức, - ý tưởng đó, tôi xin khẳng định, phi lý hơn là phép cầu phương đường tròn. Đó là sự mâu thuẫn, một điều phi lý (tr.119-120).

Vậy sự bất bình đẳng trong việc phân phối của cải bắt nguồn từ đâu? Nó phát sinh tuyệt nhiên không phải từ quy luật phát triển kinh tế - lịch sử; nhưng như tất cả những cái khác, kể cả chiến tranh, nó phát sinh từ các căn cứ tâm lý, từ *nguyên lý*

là chúng ta ý thức được giá trị của chính mình và từ phẩm giá của chính mình – cái tình cảm ấy đẻ ra sự kính trọng đối với đồng loại và đối với loài người nói chung và là chỗ dựa của sự công bằng. Song, cũng cái nguyên lý chứa đựng sự công bằng với tính cách là *vật tự nó*, thì cho đến nay trong thực tiễn đã là cái phủ định sự công bằng; chúng ta cho phép mình và những người gần gũi với mình làm nhiều hơn những người khác. Ý kiến phóng đại về chính mình, việc lạm dụng những ưu thế cá nhân, đó là điều bất chúng ta vi phạm quy luật phân

phối kinh tế (bình đẳng trong việc thù lao cho lao động và trong việc phân phối dịch vụ và sản phẩm) (tr.123).

Như vậy, quy luật vĩnh cửu ở đây hóa ra là “quy luật phân phối kinh tế”. (Vi phạm, vi phạm sự công bằng vĩnh cửu! Không thể khác được, vì Pru-đông bao giờ cũng lấy *bản thân con người* làm điểm xuất phát).

Thí dụ: Sự nghèo nàn là cái quy luật của bản chất *chúng ta*, nó buộc *chúng ta* phải sản xuất tất cả những thứ *chúng ta* cần để tiêu dùng, không dành cho lao động của chúng ta cái gì vượt quá mức cần thiết (tr.123).

Nguyên nhân của điều này là những cá nhân riêng lẻ hay những quy định, là tình cảnh nô lệ hay những định kiến, nhưng *sự cùng khổ* là sự vi phạm quy luật kinh tế một mặt, nó ra lệnh cho con người làm việc để tồn tại, mặt khác, nó làm cho sản phẩm của con người ăn khớp với nhu cầu của con người

(nhưng không phải nhu cầu khớp với sản phẩm – đó sẽ là chuyện rắc rối)...

và sự vi phạm ấy, tôi xin nhắc lại, về thực chất là một sự kiện tâm lý; nguồn gốc của nó, một mặt, là tính chất duy tâm của những khát vọng của chúng ta, mặt khác là ý thức phóng đại vốn có của tất cả chúng ta về phẩm giá của chính mình và chúng ta ít chú trọng phẩm giá của người bên cạnh. Đó là tình thần xa xỉ và quý tộc... biến việc trao đổi sản phẩm và dịch vụ thành sự giao dịch gian lận; pha trộn thêm yếu tố cá nhân vào sự trao đổi ấy (tr.124).

Đó là sự phân phối tồi tệ được sinh ra với sự giúp sức của tâm lý

“trong kinh tế chúng *thể hiện dưới hình thức các sự kiện*” (tr.124). Việc phân tích tỉ mỉ những sự kiện ấy, về thực chất, không quan trọng, vì “tất cả chúng luôn luôn được quy về tiền công không đầy đủ” (tr.125).

Trong số những sự kiện ấy có:

“sự tăng lên của thói ăn bám, sự đa dạng ngày càng tăng của những

việc làm và ngành nghề phục vụ nhu cầu xa xỉ... mỗi người đều *muốn* sống dựa vào xã hội, muốn giữ chức vụ béo bở, không làm bất kỳ hình thức lao động sản xuất nào...”.

Ai trả tiền về tất cả những điều đó và điều đó trở nên có thể thực hiện được như thế nào thì không thấy nói một lời nào. Chỉ cần nêu một ý muốn là đủ (tr.125).

Sự bần cùng, biểu hiện của sự vi phạm quy luật kinh tế cũng bao trùm lên cả người giàu. – Do lòng tham không đáy đối với tiền và sự khoái lạc, “cánh bần cùng hoàn toàn chiếm lĩnh họ (*người giàu*), đẩy họ làm những công việc mạo hiểm, hoạt động đầu cơ điên cuồng, chơi trò đánh bạc và gian lận; rốt cuộc sẽ báo thù họ bằng sự phá sản hết sức nhục nhã về sự không điều độ, về việc chà đạp công lý và các quy luật của tự nhiên” (tr.129).

Không thể thiếu lòng tham ngấu ngiên tất cả ấy của người giàu, không có lòng tham ấy thì không thể đưa chiến tranh ra khỏi cảnh khốn cùng.

Và tiếp ngay theo đó, ở chương 4, tr.133, gã ấy trâng tráo tuyên bố như sau:

“Căn bệnh xã hội... ảnh hưởng trực tiếp đến các chính phủ, có lẽ điều đó không cần bằng cứ chứng minh sau một loạt cuộc cách mạng như các cuộc cách mạng năm 1789, 1799, 1814, 1830, 1848, 1851. Chắc chắn ở đây có vai trò của tư tưởng: nhưng ý nghĩa của tư tưởng như thế nào? Tư tưởng biểu hiện cái gì? - Biểu hiện lợi ích. Cụ thể là cái gì đã quyết định việc triệu tập các Hội nghị ba đẳng cấp? - Sự thâm hụt. Quốc hội lập hiến quy định nền quân chủ lập hiến để làm gì nếu không phải là để ngăn ngừa cho mình khỏi những khoản thuế cao bị thu không có sự đồng ý. Tổ chức giới tu hành theo lối dân sự là gì? Là sự tước đoạt. Cuộc cải cách ngày 4 tháng Tám là gì? – Là tịch thu tài sản. Vậy, nguyên nhân đầu tiên của cách mạng là sự bần cùng. Từ thời dân chúng La Mã lên Núi Thánh đến khi có

bức thư của Na-pô-lê-ông III gửi bộ trưởng sau này của ông ta là Phun-đơ nói về tự do thương mại⁸⁴ - tất cả mọi biến đổi - biến đổi chính trị, kinh tế, tôn giáo... - đều có thể quy về một công thức duy nhất: bảo vệ quần chúng lao động khỏi bị những kẻ ăn bám họ bóc lột và đảm bảo thu nhập tối đa” (tr.134).

Đoạn này được ông ta dẫn ra để giải thích

vì sao trong mỗi cuộc cách mạng đều chứa đựng *Cách mạng* với tính cách như vậy.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào năm 1873
Công bố lần đầu bằng tiếng Nga
trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghen” t.X, 1948*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Pháp
và tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN

NỀN CỘNG HÒA Ở TÂY BAN NHA⁸⁵

Khó nói rằng trong hai cái - nền quân chủ và nền cộng hòa - cái nào sa đọa hơn cái nào trong ba năm gần đây. Chế độ quân chủ - chỉ ít ở lục địa châu Âu - đâu đâu cũng chuyển ngày càng nhanh chóng sang hình thức cuối cùng của nó - nền chuyên chế kiểu Xê-da. Cái gọi là chế độ lập hiến với quyền đầu phiếu phổ thông, quân đội phình to quá mức làm chỗi dựa cho chính phủ, sự mua chuộc và nạn hối lộ như là những phương thức cai trị chủ yếu, việc làm giàu bằng tham nhũng và lừa bịp, được coi là mục đích duy nhất của chính phủ, đâu đâu cũng không khỏi thay chỗ cho tất cả những đảm bảo hiến định tốt đẹp, cho sự cân bằng giả tạo của các quyền lực mà các nhà tư sản của chúng ta đã mơ ước vào thời Lu-i-Phi-líp điển viên thơ mộng, khi mà ngay cả những người bắt lương nhất còn là thiên thần trinh bạch so với những “nhân vật vĩ đại” thời đại chúng ta. Giống như gia cấp tư sản ngày càng mất tính chất của một giai cấp mà trong một thời gian nhất định tuyệt đối cần thiết cho cơ thể xã hội, vứt bỏ những chức năng xã hội đặc thù của mình và trở thành một bầy đàn bịp bợm thực thụ, nhà nước của nó biến thành một tổ chức không phải để bảo vệ sản xuất,

mà là để công khai trộm cắp các sản phẩm sản xuất ra. Nhà nước ấy không chỉ mang trong mình sự lên án chính nó, nó đã bị lịch sử lên án thông qua Lu-i-Na-pô-lê-ông. Nhưng nó đồng thời là hình thức cuối cùng có thể có của chế độ dân chủ. Tất cả những hình thức khác của chế độ quân chủ đều đã hỏng và lỗi thời. Sau nhà nước ấy, với tư cách hình thức nhà nước, thì chỉ có thể có chế độ cộng hòa.

Nhưng tình hình chế độ cộng hòa không tốt hơn. Từ năm 1789 đến năm 1869 nó là lý tưởng của những chiến sĩ có nhiệt huyết đấu tranh cho tự do, là lý tưởng mà người ta luôn luôn vươn tới, mà người ta phấn đấu bằng một cuộc đấu tranh đổ máu gian khổ để đạt tới và mỗi lần vừa đạt được thì nó lại tuột đi. Sau khi một ông vua Phổ^{1*} xây dựng được một nền cộng hòa Pháp nào đó thì tất cả những điều ấy đã đổi thay. Từ năm 1870 - và đó là một sự tiến bộ - người tạo dựng những nền cộng hòa không còn là những người cộng hòa nữa (vì không còn những người cộng hòa thuần túy), mà là những người bảo hoàng đã tuyệt vọng với chế độ quân chủ. Những người tư sản có đầu óc quân chủ chủ nghĩa, để tránh nội chiến, đang củng cố chế độ cộng hòa ở Pháp, tuyên bố thành lập chế độ cộng hòa ở Tây Ban Nha, ở Pháp - vì tại đây có quá nhiều người nháp nhồm muốn lên ngôi vua, ở Tây Ban Nha - vì người cuối cùng có thể làm vua thì đã tuyên bố từ bỏ ngai vàng⁸⁶.

^{1*} - Vin-hem I

Đó là sự tiến bộ hai mặt.

Thứ nhất, sự chán chường từ trước đến nay bao quanh tên của nước cộng hòa đã được xóa bỏ. Sau các sự kiện ở Pháp và Tây Ban Nha, chỉ một mình Các-lơ Blin-đơ còn có thể kiên trì mê tín ảnh hưởng thần diệu của chế độ cộng hòa. Sau cùng, cả ở châu Âu, chế độ cộng hòa biểu hiện như là cái mà về bản chất, nó là như vậy, còn ở Mỹ thì cả trên thực tế nó là *hình thức thống trị hoàn chỉnh nhất của giai cấp tư sản*. Tôi nói: sau cùng cả ở châu Âu, vì ở đây không thể nói đến những nước cộng hòa như Thụy Sĩ, Hăm-buốc, Brê-men, Luy-bêch và thành phố vốn là thành phố tự do Phran-phuốc – mong sao trời phạt phù hộ cho nó! Nền cộng hòa hiện đại mà ở đây chúng tôi nói về nó – và chỉ về nó thôi – là tổ chức chính trị của một dân tộc lớn, chứ không phải là một thiết chế chính trị địa phương của một thành phố, một bang hoặc một nhóm bang do lịch sử thời trung cổ để lại, đã mang những hình thức ít nhiều dân chủ và may ra đã thay thế sự thống trị của những quý tộc thành thị bằng sự thống trị tốt hơn không nhiều của nông dân. Thụy Sĩ sống một nửa bằng ân huệ, một nửa bằng sự tranh đua của những nước lớn láng giềng của mình; mỗi khi những nước láng giềng ấy hành động nhất trí với nhau thì nó phải che giấu những câu cộng hòa rất kêu của mình và phục tùng các mệnh lệnh. Những nước như vậy chỉ tồn tại chừng nào họ chưa tìm cách can thiệp vào tiến trình của lịch sử, vì vậy chính họ bị cấm can thiệp như vậy bằng cách người ta trung lập hóa họ. Kỷ nguyên của những nước cộng hòa châu Âu *đích thực* sẽ bắt đầu từ ngày 4 tháng Chín, hoặc

nói đúng hơn, từ ngày xảy ra trận đáng Xê-đan, thậm chí nếu có thể xảy ra sự tái phát ngắn ngủi của chế độ chuyên chế kiểu Xê-đa, dù ai là người đòi giữ ngôi vua thì cũng thế. Và với ý nghĩa này có thể nói rằng nền cộng hòa của Chi-e là sự thực hiện cuối cùng nền cộng hòa năm 1792, là nền cộng hòa của phái Gia-cô-banh không có sự tự lừa dối của phái Gia-cô-banh. Từ nay giai cấp công nhân không thể bị lừa dối nữa về mặt nền cộng hòa hiện đại là gì: đó là hình thức nhà nước trong đó sự thống trị của giai cấp tư sản có được biểu hiện cuối cùng, hoàn chỉnh nhất của nó. Cuối cùng, trong nước cộng hòa hiện đại, sự bình đẳng chính trị được thực hiện dưới dạng thuần túy mà trong tất cả mọi chế độ quân chủ vẫn còn chịu một số hạn chế. Mà sự bình đẳng chính trị ấy là gì nếu không phải là lời tuyên bố rằng các mâu thuẫn giai cấp không mấy may động chạm đến nhà nước, rằng những người tư sản có quyền được là người tư sản, cũng như công nhân có quyền được là những người vô sản?

Nhưng hình thức cuối cùng, hoàn chỉnh nhất ấy của sự thống trị tư sản, tức là nền cộng hòa, chỉ được chính những người tư sản thực hành một cách hết sức miễn cưỡng: nó áp đặt mình cho những người tư sản. Do đâu mà có mâu thuẫn lạ lùng ấy? Do chỗ việc thực hành chế độ cộng hòa có nghĩa là đoạn tuyệt với toàn bộ truyền thống chính trị; do chỗ trong nước cộng hòa mỗi thiết chế chính trị đều đứng trước yêu cầu phải chừng mình tính xác đáng của sự tồn tại của mình; như vậy, do chỗ đã mất đi tất cả mọi ảnh hưởng truyền thống duy trì quyền lực hiện hành dưới chế độ quân chủ. Nói cách khác: nếu chế

độ cộng hòa hiện đại là hình thức hoàn chỉnh nhất của sự thống trị tư sản, thì nó đồng thời là cái hình thức nhà nước trong đó cuộc đấu tranh giai cấp thoát khỏi những xiềng xích cuối cùng của mình và trong đó vũ đài cho cuộc đấu tranh đó được chuẩn bị. Chế độ cộng hòa hiện đại chính không phải cái gì khác mà chỉ là vũ đài đó. Và đó là mặt thứ hai của sự tiến bộ. Một mặt, giai cấp tư sản cảm thấy rằng nó sẽ cáo chung một khi cơ sở của chế độ quân chủ tuột khỏi chân nó và cùng với nó là toàn bộ sức mạnh bảo thủ, sức mạnh ấy là ở chỗ quần chúng nhân dân không có học thức, đặc biệt là ở nông thôn, tôn sùng một cách mê tín quyền lực truyền thống của vua chúa, dù cho sự tôn sùng mê tín ấy hướng vào quyền lực nhà vua do chúa ban, như ở Phổ, hay là nhằm vào vị hoàng đế nông dân mang tính chất thần thoại Na-pô-lê-ông, như ở Pháp. Mặt khác, giai cấp vô sản cảm thấy rằng lẽ cầu hồn cho chế độ quân chủ đồng thời là tín hiệu cho trận chiến đấu có tính chất quyết định với giai cấp tư sản. Nền cộng hòa hiện đại chẳng qua là vũ đài đã được dọn sạch cho trận chiến đấu giai cấp vĩ đại cuối cùng trong lịch sử thế giới, ý nghĩa to lớn của chế độ cộng hòa hiện đại chính là ở đó.

Nhưng để cho cuộc đấu tranh giai cấp ấy giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản được quyết định thì cả hai giai cấp ấy phải được phát triển đầy đủ ở một nước tương ứng, ít ra là ở những thành phố lớn. Ở Tây Ban Nha tình hình là như thế chỉ ở một số miền của đất nước. Ở Ca-ta-lô-ni, đại công nghiệp phát triển tương đối cao, ở An-đơ-lu-di và một số địa phương khác phổ biến là chế độ chiếm hữu

ruộng đất lớn và nền nông nghiệp lớn - địa chủ và lao động làm thuê. Ở phần lớn đất nước, chiếm ưu thế là tiểu nông ở nông thôn, người tiểu thủ công nghiệp ở thành thị. Như vậy, những điều kiện cho cách mạng vô sản ở đây còn tương đối ít phát triển, và chính vì vậy mà ở Tây Ban Nha vẫn còn rất nhiều công việc cho nền cộng hòa tư sản. Ở đây trước hết nó có sứ mệnh dọn sạch vũ đài cho cuộc đấu tranh giai cấp sắp tới.

Trước hết đó là việc *xóa bỏ quân đội* và áp dụng chế độ *dân binh*. Về địa lý, Tây Ban Nha nằm ở vị trí thuận lợi đến nỗi chỉ có một nước láng giềng có thể thực sự tấn công nó, và lại chỉ trên một trận tuyến ngắn của Pi-rê-nê, một trận tuyến chiếm chưa đầy một phần tám chiều dài của tất cả các đường biên giới của nó. Hơn nữa, điều kiện địa hình của đất nước khiến những điều kiện ấy tạo thuận lợi bao nhiêu cho cuộc chiến tranh nhân dân không chính quy thì chúng gây khó khăn bấy nhiêu cho cuộc chiến tranh cơ động của những đạo quân lớn. Chúng ta đã thấy điều đó dưới thời Na-pô-lê-ông, đôi khi ông này phái đến Tây Ban Nha tới 300 000 người, và trước sau họ đều bị thất bại do sự kháng cự ngoan cường của nhân dân. Từ đó đến nay chúng ta đã thấy điều đó vô số lần và ngay cả giờ đây cũng còn thấy qua sự bất lực của quân đội Tây Ban Nha đối với một số ít băng nhóm thuộc phái Sác-lơ trong vùng núi non. Một nước như vậy không có bất cứ nguyên do nào để có quân đội. Đồng thời từ năm 1830, quân đội ở Tây Ban Nha chỉ là đòn bẫy của tất cả mọi âm mưu của các tướng tá mà cứ mấy năm một lần đã lật đổ chính phủ bằng bạo động quân sự để đặt những kẻ

trộm mới thay cho những tên trộm cũ. Giải tán quân đội Tây Ban Nha có nghĩa là làm cho Tây Ban Nha thoát khỏi nội chiến. Vậy, đó sẽ là yêu cầu thứ nhất mà công nhân Tây Ban Nha sẽ phải đề ra cho chính phủ mới.

Nếu quân đội sẽ được loại bỏ thì cũng sẽ không còn nguyên nhân chính khiến chính người Ca-ta-lô-ni đòi hỏi tổ chức nhà nước theo chế độ liên bang. Có thể nói, Ca-ta-lô-ni cách mạng là ngoại ô công nhân lớn của Tây Ban Nha, cho đến nay nó đã bị kìm giữ trong sự khuất phục nhờ sự tập trung mạnh mẽ quân đội, như Bô-na-pác-tơ và Chi-e đã kìm giữ Pa-ri và Li-ông trong sự khuất phục. Vì vậy, người Ca-ta-lô-ni đã đòi chia Tây Ban Nha ra thành những quốc gia liên bang có chính quyền độc lập. Nếu quân đội sụp đổ thì cả nguyên nhân chủ yếu của yêu sách đó cũng không còn. Sẽ có thể đạt được sự độc lập có tính nguyên tắc cả khi không có sự chia cắt phản động đối với khối thống nhất dân tộc và không tái hiện Thụy Sĩ trên quy mô rộng lớn.

Luật tài chính của Tây Ban Nha - về thuế trong nước cũng như thuế quan biên giới - là vô lý từ đầu chí cuối. Ở đây chế độ cộng hòa tư sản có thể làm được rất nhiều. Cũng như vậy cả trong vấn đề tịch thu sở hữu ruộng đất của nhà thờ, sở hữu này thường hay bị tịch thu và luôn luôn được thu hồi lại và cuối cùng, trước hết trong việc thiết lập những đường giao thông mà không ở đâu nó lại rơi vào trạng thái xấu như chính nơi đây.

Mấy năm chế độ cộng hòa tư sản yên tĩnh ở Tây Ban Nha sẽ chuẩn bị miếng đất cho cách mạng vô sản với mức độ sẽ làm cho ngay cả những công nhân Tây Ban Nha

tiên tiến nhất cũng phải sừng sốt. Thay vì lặp lại trò hề đẫm máu của cuộc cách mạng trước⁸⁷, thay vì tổ chức những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ và bao giờ cũng dễ bị đè bẹp, công nhân Tây Ban Nha - cần phải hy vọng như thế - sẽ sử dụng chế độ cộng hòa để thắt chặt hơn nữa hàng ngũ của mình và tổ chức lại có tính đến cuộc cách mạng mà trong đó họ sẽ giữ địa vị thống trị đang tới gần. Chính phủ tư sản của nước cộng hòa mới chỉ tìm có để đàn áp phong trào cách mạng và bắn vào công nhân, như phái cộng hòa Pha-vơ và đồng bọn từng làm ở Pa-ri. Mong công nhân Tây Ban Nha không đem lại cho họ cái có ấy!

Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Hai 1873

Đã đăng trên báo "Volksstaat" số 18, 1 tháng Ba 1873, cũng như trên báo "La Emancipacion", 7 tháng Ba và báo "O Pensamento Social", 23 tháng Ba 1873

In theo bản đăng trên báo "Volksstaat"

*Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

NHẬN XÉT VỀ BÀI BÌNH LUẬN QUYỀN
SÁCH CỦA E.RÊ-NĂNG “CHỐNG KI-TÔ”⁸⁸

Nhân bài bình luận quyền sách mới của Rê-năng “Chống Kitô” công bố trên số 181 báo “Kolnische Zeitung”, ông Pri-đrích Ăng-ghen viết cho chúng tôi từ Luân Đôn những dòng dưới đây:

“Những cái gọi là phát hiện của Rê-năng liên quan, chẳng hạn, đến việc xác định - với độ chính xác đến mức một thán - thời gian xuất hiện của cái gọi là Mặc khải của thánh Giăng, hay là giải thích điều bí ẩn của con số bí ẩn 666 = *Νερων Κατωρα* và khẳng định cách giải đó nhờ phương án 616=Nero Caesar v.v. và v.v., tôi đã nghe trong học kỳ mùa đông năm 1841/42 ở Béc-lin tại các buổi giảng của giáo sư Phéc-đi-năng Bê-na-ri về Sách khải huyền. Chỉ có điều khác là Bê-na-ri đã thực sự giải mã con số thần bí, đã tỏ ra trung thực đủ để thừa nhận rằng ông ta chịu ơn rất nhiều những tiền bối của mình, trong khi ông Rê-năng ở đây cũng như trong những trường hợp khác, đơn giản đã chiếm đoạt cho mình những kết quả vốn là kết quả của sự phát triển lâu dài của khoa học Đức”.

Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng từ ngày 5 đến 15 tháng Bảy 1873

Đã đăng trên báo “Kolnische Zeitung” số 197, Erstes Blatt, 18 tháng Bảy 1873

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

BÚT KÝ VỀ NƯỚC ĐỨC
1789-1873⁸⁹

Phổ - “und sint Weletabi tie wir Wilzè heizzèn”^{1*90} v.v..

Quân đội Phổ - xưa nay bị đói ăn. Hép-phơ nói về những năm 1788-1806. - Sự cạn kiệt quốc khố dưới thời Phri-đrích Vin-hem III. Thói gian lận (những đại đội công nhân đồn trú số 1 và 9 - việc cung cấp áo ca-pốt, năm 1842). Đồ cũ trong kho quân khu. Phri-đrích Vin-hem III thậm chí có thể tỏ ra yêu chuộng hòa bình - vì trong trường hợp xảy ra chiến tranh mỗi lần đều cần triệu tập *các đẳng cấp* - 1. Điểm ngoặt - năm 1848, Van-đéc-di và súng trường có kim hỏa. 2. Điểm ngoặt - cuộc động viên năm 1850¹, và sau cùng, cuộc chiến tranh I-ta-li-a, việc tổ chức lại quân đội, việc từ bỏ thói hủ lậu. Từ năm 1864 sự tự phê bình nghiêm túc và cách tiếp cận thuần túy vì công việc. Thế nhưng - hoàn toàn không hiểu tính chất của việc tổ chức quân đội Phổ. - Cuộc xung đột bi hài: nhà nước Phổ *buộc phải* tiến hành những cuộc chiến tranh chính trị vì những lợi ích xa vời với nhân dân và không bao giờ có thể gây ra sự hứng khởi dân tộc, mà muốn thế thì cần có quân đội chỉ đáp ứng việc phòng thủ

^{1*} - và sống ở đó là người Vê-lê-ta-bi mà chúng tôi gọi là người Vin-xe.

quốc gia và tấn công trực tiếp do sự phòng thủ đó quy định (năm 1814 và năm 1870). – Trong cuộc xung đột ấy, nhà nước Phổ và quân đội Phổ sẽ bị thất bại, chắc chắn là trong cuộc chiến tranh với Nga - cuộc chiến tranh ấy có thể kéo dài bốn năm và sẽ chỉ đem lại cho nước Phổ những bệnh tật và những chiếc xương bị bắn thủng.

Yếu tố *Do Thái* là tuyệt đối cần thiết cho Đức; người Do Thái là lớp người mà ngay cả dưới chế độ nông nô, tuy không có tổ quốc, cũng không có các quyền (hãy so sánh với tác phẩm của Guy-lích viết về Phri-đrich – Vin-hem II)⁹², nhưng đã duy trì được tự do và – do chỗ bị buộc phải làm công việc buôn bán – là nhân tố mang yếu tố của tương lai; do đó họ có năng lực chống đối ở những nơi mà khối đông không có khả năng phản ứng với ách áp bức; hơn nữa, do bản tính mà họ năng nổ hơn và tích cực hơn người Đức. Cao trào mà họ đã trải qua dưới thời Na-pô-lê-ông thống trị (Rốt-sin và quốc hầu Hét-xen⁹³) ở Bắc Đức và Tây Đức tỏ ra đủ mạnh để ít lâu sau năm 1815 khắc phục những hạn chế của những khu làng Do Thái ở những nơi mà nó được khôi phục (Phran-phước); Béc-nơ và Hai-nơ; sự thâm nhập vào văn chương, đặc biệt là vào văn chính luận; nhà văn Do Thái có nét tiêu biểu là chạy theo mỗi lợi thực tiễn trực tiếp; truyền thống Ba Lan - Đức vốn có đối với thương nhân Do Thái là lưỡng gạt vật vãnh bản thiêu chỉ mất đi ở thế hệ thứ hai và thế hệ thứ ba. Rốt cuộc, do hòa nhập vào nhau ngày càng nhiều, người Đức có được những nét Do Thái, còn người Do Thái thì bị Đức hóa.

Những khu di dân buôn bán của người Đức ở nước ngoài đã tồn tại ngay trước năm 1789, nhưng mãi từ năm 1814 mới có ý nghĩa và chỉ từ năm 1848 mới thực sự trở thành đòn bẩy thu hút nước Đức vào nền thương mại thế giới, nhưng sau đó những khu di dân ấy cực kỳ có hiệu quả. Sự tăng trưởng dần dần. Tính chất của những khu di dân buôn bán trước năm 1848 – trong đa số trường hợp thương nhân không có học thức, hồ thẹn về xuất xứ dân tộc của mình (ở Man-se-xơ họ nói bằng tiếng Anh pha trộn hàng chục thổ ngữ Đức). Tình trạng thiếu sự bảo vệ bằng pháp luật (câu chuyện Mê-hi-cô của Véc-thơ và nói chung kinh nghiệm của ông về việc giao tiếp với các nhà ngoại giao Đức ở Nam Mỹ)⁹⁴. Tiếng Đức trở thành ngôn ngữ thương mại thế giới nhờ những khu di dân buôn bán và nhờ những người Do Thái ở Đông Âu (nói tỉ mỉ hơn về điều này) và ở Xcăng-đi-na-vơ nhờ bưu điện Hăm-buốc. Cần phải nêu lên rằng trong thương mại, tiếng Đức – không kể những nước thuộc hệ ngôn ngữ Rô-manh ở châu Âu và dĩ nhiên cả các nước vùng Cận Đông - phổ biến hơn tiếng Pháp, tiếng I-ta-li-a, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, nói tóm lại, phổ biến hơn tất cả những ngôn ngữ khác, trừ tiếng Anh. Hiện nay, sự phát triển nhanh chóng của các khu di dân Đức – hãy so sánh sự lo lắng bao trùm lên người Anh ở ngày Luân Đôn.

Văn chương hậu bối đã bắt đầu từ Hai-nơ; sứ mệnh của nó là trau chuốt ngôn ngữ là cái rất cần đến điều đó. Trong thơ ca, điều ấy đã đạt được, văn xuôi thì tồi tệ hơn bất cứ lúc nào.

Tâm trạng chung của cư dân tả ngạn sông Ranh trong

những năm 1859-1863 – tin rằng họ lại sẽ trở thành những thần dân Pháp. – Không tỏ ý mong muốn và không phản đối, họ có thái độ cam chịu đối với điều đó và thậm chí có thể thừa nhận đó là điều không tránh khỏi. Người An-da-xơ tốt hơn đến mức nào! – Hoàn toàn không tin vào Phổ vì cách xử sự của Phổ và sự bất lực của Phổ vào năm 1859. Mà bên cạnh đó, sự phản ứng mang tính chất dân tộc chủ nghĩa Đức {deutschtumliche} chống lại các yêu sách của Bô-na-pác-tơ đòi chiếm vùng Ranh: An-da-xơ và Lo-ren-xơ là của Đức!

Slê-dơ-vích–Hôn-stai-nơ, đối với nước Anh, đóng vai trò Ai-rơ-len ở phương Đông về mặt nhập khẩu gia súc và bơ; ở đây ngành chăn nuôi gia súc cũng phát triển bằng cách làm cho ngành trồng trọt tiêu vong, sự di cư vừa mới bắt đầu; những địa phương khác của vùng đồng bằng Bắc Đức về lâu dài cũng chịu số phận như vậy.

Những vật phẩm bằng vàng và bạc, đồ kim hoàn được xuất khẩu với số lượng đáng kể từ Ha-nau, Pphoóc-xơ-hai-mơ Gơ-muyn-đơ, Béc-lin, v.v. (KZ.^{1*}).

Đừng nên quên *điều lệ Phổ về tời tớ* {Gesindeordnung}! Cũng như về những người lính tình nguyện phục vụ một năm {einjährige Freiwillige} ở Pháp.

Trong thời gian xảy ra các *cuộc chiến tranh Gu-gê-nốt*, sự tôn trọng đối với quyền lực nhà vua, với tư cách là đại biểu của dân tộc, đã lớn đến mức *chỉ* có những liên minh với nước ngoài và những hiệp ước về viện trợ quân sự do

^{1*} Có thể, đây là sự việc dẫn báo “Kölnische Zeitung”.

vua ký kết mới được coi là hợp pháp và được dư luận xã hội thừa nhận. Tất cả những nhân vật khác, trong con mắt của dư luận xã hội, đều là những kẻ phiến loạn và những kẻ phản bội. Điều đó bộc lộ rõ hơn cả sau khi Hăng-ri III chết, khi Hăng-ri IV giành được thắng lợi hoàn toàn chỉ nhờ ảnh hưởng của tước hiệu quốc vương.

Việc đề bẹp hoàn toàn đạo Tin lành ở Pháp không phải là tai họa đối với Pháp - teste^{1*} là Bay-lơ, Vôn-te và Đi-đrô. Cũng như vậy, việc đàn áp đạo Tin lành ở Đức sẽ là nỗi bất hạnh không phải đối với Đức, mà *đối với toàn thế giới*. Đức sẽ bị áp đặt *hình thức* phát triển Thiên chúa giáo của những nước thuộc hệ ngôn ngữ Rô-manh, vì hình thức Anh cũng đã mang tính chất nửa Thiên chúa giáo và Trung cổ (các trường đại học tổng hợp v.v., các trường cao đẳng, các trường trung học - tất cả những cái đó {về thực chất} là những tu viện Tin lành), nên tất cả mọi hình thức giáo dục Tin lành Đức (giáo dục tại nhà, những trường nội trú tư nhân, những sinh viên sống bên ngoài các bức tường của trường đại học tự mình chọn giáo trình cho mình) và sự phát triển tinh thần của châu Âu sẽ trở nên vô cùng đơn dạng. Pháp và Anh đã phá bỏ các thành kiến *về thực chất*, Đức đã rũ bỏ *các hình thức* của chúng, đã rũ bỏ *khuôn mẫu*. Đó một phần là nguyên nhân của tính không định hình của toàn bộ cái gì là của Đức, đến tận ngày nay điều đó còn kèm theo những nhược điểm lớn, đại loại như sự chia cắt thành những quốc gia nhỏ,

^{1*} - những người xác nhận điều đó

nhưng về mặt khả năng phát triển của dân tộc nó có ưu điểm rất lớn; điều đó chỉ đem lại những quả chín trong tương lai, khi mà giai đoạn ấy - tự nó mang tính chất một mặt – cũng được khắc phục.

Hơn nữa, *đạo Tin lành Đức là hình thức Cơ Đốc giáo hiện đại duy nhất đáng bị phê phán*. Đạo Thiên chúa ngay trong thế kỷ XVIII đã *không đáng được phê phán*, nó đơn thuần là đối tượng *bút chiến* (dẫu sao thì những tín đồ Thiên chúa giáo cũ ấy thật là những con lừa ngu ngốc làm sao⁹⁵!); đạo Tin lành Anh bị phân ra thành nhiều vô tận những giáo phái, nó không có sự phát triển thần học, họa chăng đó là một sự phát triển thần học mà mỗi giai đoạn của nó đã được cố định dưới dạng cơ sở của một giáo phái mới. Chỉ có người Đức là có thần học và, do đó, có đối tượng để phê phán – phê phán về mặt lịch sử, về ngôn ngữ học và về triết học. *Sự phê phán ấy là sản phẩm của Đức*, nó sẽ không thể có được, nếu không có đạo Tin lành Đức, thế nhưng nó tuyệt đối cần thiết. Không thể chấm dứt thứ tôn giáo như đạo Cơ Đốc chỉ bằng những lời chế giễu và công kích, cũng cần khắc phục nó *một cách khoa học*, nghĩa là bằng con đường *giải thích lịch sử*, mà nhiệm vụ đó thì ngay cả khoa học tự nhiên cũng không thể đảm đương nổi.

Hà Lan và Bỉ, tách khỏi Đức giữa sông Ranh và biển Bắc - bằng những đầm lầy, ở phía nam - bằng núi Ác-đen và Phen-nơ, đã đóng một vai trò đối với Đức y như vai trò xứ Phê-nê-xi đối với Pa-le-xtin; và ở Đức khắp nơi đều có cũng những lời kêu ca y như vậy về vấn đề này, cũng giống như ở các nhà tiên tri cổ đại.

Phlan-đri-a, từ Hiệp ước chia cắt Véc-đen⁹⁶ đến năm 1500, là một bộ phận của nước Pháp, vì vậy tiếng Pháp đã bén rễ ở đây; góp phần nhiều vào điều đó là việc buôn bán của Phlan-đri-a thời Trung cổ, vì thương nhân lúc bấy giờ nói chuyện với thương nhân I-ta-li-a và thương nhân của những nước khác, tất nhiên không phải bằng tiếng Phla-măng. Và thế là giờ đây “những người sùng Tơ-tông” đòi hỏi phục sinh tiếng Phla-măng mà ngay cả ở người Hà Lan tiếng này cũng không được thừa nhận hoàn toàn; phong trào cha cố Phla-măng! Cuối cùng phải chăng đã đến lúc người Phla-măng bắt đầu dùng một ngôn ngữ thay vì hai ngôn ngữ, mà ngôn ngữ đó chỉ có thể là tiếng Pháp.

Sau khi phát hiện ra châu Mỹ, nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp Đức - một sự thí nghiệm hoàn toàn kiên nhẫn. Về vô vàn những thí nghiệm không thành công trong nông nghiệp, xin hãy xem tác phẩm của Lãng-gơ-than⁹⁷. Trong công nghiệp thì đâu đâu và bao giờ cũng sẽ chỉ có sự tổ chức sản xuất ra những mặt hàng nào đó khi chúng bị gạt khỏi thị trường thế giới. Một thí dụ trên quy mô lớn về điều này là sản xuất vải lanh, trên quy mô nhỏ - đó là công nghiệp Vúp-pơ-tan. Điều đó cũng xảy ra trong thương nghiệp vào những năm 1820-1860. Mãi bây giờ nó mới đứng vững.

Ngay vào năm 1848, vật phẩm chủ yếu xuất cảng từ Đức là *con người*. 1) Di cư theo ý nghĩa thông thường; 2) mại dâm: ở Đông Phổ - hàng loạt ổ mại dâm cấp cao và cấp thấp, nơi mà các cô gái được chuẩn bị làm gái mại dâm đủ loại và thích hợp về mọi mặt - từ những cô gái

của nhà chứa cho thủy thủ đến những tình nhân “có học thức” cho những người bạn tình trần tục. Dưới mọi cố gắng tạo người ta đưa họ ra nước ngoài, nơi mà đa số trong bọn họ lần đầu tiên nhân biết số phận dành cho họ. Nhiều người thu xếp cuộc sống được tốt hơn, đã hoàn toàn bằng lòng với thân phận của mình và đã viết cho những kẻ mối lái của mình những bức thư cảm ơn dịu dàng, đồng thời luôn luôn che giấu tình cảnh làm gái điếm của mình và giới thiệu mình là hầu gái, bạn làm ăn, đôi khi còn là những bà mệnh phụ đã cặp được một đám tuyệt vời. Béc-ghen-rôt có ý kiến cho rằng tất cả những điều ấy sẽ không diễn ra nếu các nhà đương cục – được thưởng công? – không chú ý đến những điều tương tự như vậy. Trong những cuộc điều tra tư pháp bao giờ cũng rất khó lần ra dấu vết nào đó. Đông Phổ đã cung cấp gái mại dâm cho toàn bộ miền duyên hải biển Ban-tích và biển Bắc, từ Pê-téc-bua và Xtóc-khôm đến Ăng-ve-banh 3) Những phụ nữ đi lang thang từ {vùng núi} Phô-ghen-béc ở Hét-xen và Na-xau. Họ lang thang ở Anh qua các hội chợ với tư cách là broomgirls⁹⁸, người già hơn thì đem theo chiếc đàn hộp. Người ta đặc biệt thường xuyên chở họ với tư cách những người chơi đàn hộp trên những con tàu đi sang Mỹ, nơi mà họ bổ sung cho tầng lớp gái mại dâm cấp thấp. 4) Những thương nhân trẻ từ những thành phố công nghiệp vùng Han-dây và vùng Ranh, về sau cả từ vùng Dắc-den và Béc-lin nữa, và 5) Những nhà toán học - {việc di cư này} về sau tăng lên rất mạnh, lúc đó đã bắt đầu – (trường của Li-bích ở Hy-xen) bên cạnh những cô gái mại dâm – là đối tượng xuất khẩu chủ yếu từ đại công quốc Hét-xen).

– Những cư dân xứ Ve-xtơ-pha-li đi kiếm kế sinh nhai ở Hà Lan {Hollandgänger}. Còn hiện nay thì có thể hay gặp những công nhân Hà Lan ở các khu công nghiệp Ve-xtơ-pha-li.

Thói bủn xỉn của Chính phủ Đức, đặc biệt là trong thời kỳ những năm 1815-1870 biểu hiện ra ở tất cả mọi mặt: tiền xấu, tiền bản - điều đó cũng liên quan cả với tiền giấy, - loại giấy văn phòng thô, những túi cát để thấm mực (nhìn tất cả các văn bản chính thức thật đáng sợ!), những con dấu cục mịch làm bản giấy, - tất cả đều thô kệch, bản thân các quan chức cũng không kém. Tiền pháp, Anh, Bỉ, con dấu bưu điện, ngân phiếu - tất cả những cái đó thoát nhìn đã gây ấn tượng tuyệt vời.

Tính chất thô kệch của tiếng Đức trong sinh hoạt hàng ngày và đồng thời tính chất đặc biệt linh hoạt của nó khi nghiên cứu những đề tài khó nhất - một phần là nguyên nhân (hay là biểu hiện?) của hiện tượng trong đa số các ngành, người Đức có những đại biểu cỡ lớn nhất, nhưng sản phẩm đại chúng của người Đức lại là những đồ tồi tệ khác thường. Trong văn chương: nhiều nhà thơ nghiêm túc loại thứ yếu ở Anh, những điều tầm thường tuyệt vời chứa đầy hầu như toàn bộ sách báo Pháp thì hầu như hoàn toàn không có ở Đức. Sau một thế hệ, hầu như không thể đọc được những nhà thơ thứ yếu Đức. Trong triết học cũng vậy: bên cạnh Can-tơ và Hê-ghen có Héc-bác-tơ, Cru-gơ, Phri-đơ và cuối cùng là Sô-pen-hau-ơ và Hác-tơ-man. Tính chất thiên tài của những vĩ nhân được cân bằng với sự nghèo nàn tư tưởng của khối đông có học thức, vì thế không có

cách biểu thị nào đúng đắn hơn là lời nhận định người Đức là “*dân tộc* của các nhà tư tưởng”. Cũng có nhận định như thế về hàng triệu nhà văn. Chỉ trong những lĩnh vực ít nhiều độc lập với ngôn ngữ thì tình hình có khác, và những người hạng hai ở Đức có một giá trị nhất định: khoa học tự nhiên, và đặc biệt là âm nhạc. Không thể đọc được các trước tác lịch sử của chúng ta.

Cái gọi là Đế chế Đức hiện nay. Tác động của tác phẩm “*Những người Ni-bê-lung*” diễn ra trên bờ hai con sông lớn nhất của Đức, sông Ranh và sông Đa-nuýp. Chúng ta sẽ cảm thấy trái với tự nhiên nếu Voóc-mơ-xơ, quê hương của Crim-khin-đa, địa điểm mà Dích-phrít đã thực hiện chiến công của mình, lại trở thành của Pháp. Nhưng chẳng lẽ điều sau đây lại kém trái tự nhiên hơn: miền sông Đa-nuýp nằm ở bên ngoài giới hạn của đế chế, Oan-téc Ruy-đê-géc Phôn Bê-khê-la-ren, có thể nói, lại trở thành chư hầu của A-ti-la, của Ét-xen thuộc Hung-ga-ri? Còn Oan-téc Phôn Đơ Phô-ghen-oai-đơ thì mô tả nước Đức như thế nào? “*Từ sông En-bơ đến sông Ranh và lại đi lùi về đất nước của người Hung-ga-ri*” - nước Áo thuộc Đức cổ vẫn ở ngoài phạm vi nước Đức, còn trong thời ấy vùng đất Đông En-bơ của Đức chưa phải là trung tâm và cơ sở của nó! Thế mà đế chế ấy tự gọi mình là đế chế Đức!

Do Ph.Ăng-ghen viết vào cuối năm 1873 - đầu năm 1874

*Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong “*Văn khố của Mác và Ăng-ghen*”, t.X, 1948*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN

NÔNG DÂN ANH MUỐN THAM GIA CUỘC ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC HỌ⁹⁹

Luân Đôn, 5 tháng Sáu

Tại hội nghị đại biểu các hội công nhân nông nghiệp họp cách đây mấy hôm ở Hội trường Êch-xê-tơ, Giô-dép Ác-tơ đã phát biểu kiên quyết phản đối chiến tranh, và người ta đã nhiệt liệt vỗ tay hoan nghênh ông. Người đứng đầu đảng của những người lao động nông thôn đã công khai tuyên bố mình là người chủ trương hòa bình, đặc biệt bởi vì những mất mát mà chiến tranh mang lại luôn luôn là gánh nặng đè lên vai người lao động nhiều hơn là lên vai những giai cấp khác của xã hội. Ở Anh, công nhân nông nghiệp chưa chính thức tham gia đời sống chính trị của đất nước mình, nhưng những cuộc biểu dương mạnh mẽ ấy của họ chống chiến tranh không thể không có ảnh hưởng nhất định đến cả những giai cấp quyết định chính sách của dân tộc. Song, nông dân bắt đầu cảm thấy cũng cần tham gia trực tiếp vào đời sống chính trị ấy, và vì thế tại hội nghị của mình ở Hội trường Êch-xê-tơ họ cũng – và chủ yếu – bàn vấn đề mở rộng quyền bầu cử. Họ vẫn là đẳng cấp những người cùng khổ

thảm hại không chỉ về mặt kinh tế, mà cả về mặt chính trị nữa. Vì vậy họ gõ cửa nghị viện đòi để họ vào: họ không muốn vẫn là những người như từ trước đến nay nữa.

Hoàn toàn dễ hiểu rằng những yêu cầu đó vấp phải thái độ thiếu thiện chí của tất cả những người - số lượng những người này thì không ít, đặc biệt là trong giới tăng lữ - coi địa vị thấp hèn của những người lao động nông thôn là cơ sở của toàn bộ hệ thống chính trị - xã hội của nước Anh. Mặt khác, những đại biểu của phe đối lập tư sản trong nghị viện cố gắng len chân lên phía trước để có thể giành quyền lãnh đạo phong trào nông dân ấy và sử dụng nó làm quả đấm trong cuộc đấu tranh chống những đối thủ chính trị của mình vào thời điểm ấy đang nắm chính quyền. Đứng đầu những kẻ tư sản đối lập ấy là ông Bai-tơ, ông này cũng đã phát biểu tại Hội trường Éch-xê-tơ, và khéo léo tránh vấn đề kinh tế - xã hội vĩ đại, ông ta đã đọc một bài diễn văn chính trị buộc tội sấm sét chống lại những người hiện đang cầm quyền. Điều đó cũng dễ hiểu - đối với giai cấp tư sản, những vấn đề kinh tế - xã hội là những vấn đề rất khó khăn và tế nhị; ở Anh, trong lĩnh vực này giai cấp quý tộc luôn luôn mạnh dạn hơn nhiều; khác với giai cấp tư sản, địa vị xã hội của nó không bắt buộc đầu tư tất cả mọi thứ để làm giàu cho bản thân. Người lao động hiểu rất rõ điều đó, và vì thế, khi họ muốn đạt được những sự nhượng bộ thì họ hướng tới giai cấp quý tộc với hy vọng nhiều hơn là hướng tới những người tư sản, như họ đã thấy bằng đơn tình nguyện cách đây không lâu gửi huân tước

Bi-con-xphin. Và chừng nào tình hình sẽ diễn ra như thế, chừng nào những người lao động sẽ có khả năng lèo lái giữa người tư sản và những người quý tộc với một mối lợi nào đó cho mình, thì ở Anh chắc chắn sẽ không có những chấn động xã hội vũ bão mang tính chất xã hội chủ nghĩa như thường có ở những nước khác, nơi mà trước mặt nhân dân lao động các giai cấp thống trị chỉ tạo thành một khối phản động chặt chẽ và thù địch không điều hòa. Nhưng ngày mà các giai cấp lao động không thể thu được mối lợi nào nữa từ sự tranh đua lợi ích giữa giai cấp quý tộc địa chủ và giai cấp tư sản công nghiệp, vì sự tranh đua ấy không tồn tại nữa - ngày ấy cả ở Anh cũng sẽ bắt đầu thời kỳ cách mạng thực sự. Cho đến nay giai cấp quý tộc đã thuần hóa quần chúng lao động nhờ những nhượng bộ mang tính chất từ thiện; giờ đây giai cấp tư sản đang vào cuộc, nó đáp ứng những khát vọng chính trị của nhân dân lao động và bắt những khát vọng ấy phục tùng ảnh hưởng của mình để đem lại cho những khát vọng ấy phương hướng cần thiết cho giai cấp tư sản. Chúng ta đang đứng ở ngưỡng cửa của thời kỳ quyền bầu cử phổ thông; giai cấp tư sản vội vã chấp nhận những nhượng bộ chính trị trong lĩnh vực này để bảo vệ lợi ích kinh tế của chính mình và đẩy giai cấp quý tộc xuống phía sau. Dù thế nào đi nữa thì tác động của toàn bộ cơ chế các mối liên hệ sống còn ấy của ba yếu tố của xã hội - người vô sản, người tư sản và người quý tộc - dẫn tới chỗ những người vô sản không còn coi mình là trẻ con và không sa vào những ước mơ đa cảm nữa, - mà bắt đầu hiểu - như một diễn giả đã nói

rất hay ở Hội trường Êch-xê-tơ - rằng quan hệ của họ với giai cấp tư sản và giai cấp quý tộc chỉ có thể là *quan hệ thuần túy mang tính chất công việc*.

Như các vị thấy đây, phong trào xã hội ở Anh là một phong trào chậm chạp, mang tính chất tiệm tiến, chứ không phải là phong trào cách mạng, thế nhưng đây là một bước tiến đi lên phía trước.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 5 tháng Sáu 1877

Đã đăng trên báo "La Plebe" ngày 8 tháng Sáu 1877

In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng I-ta-li-a In bằng tiếng Nga lần đầu

PH.ĂNG-GHEN

HỘI CÔNG NHÂN NÔNG NGHIỆP ANH VÀ PHONG TRÀO TẬP THỂ Ở NÔNG THÔN

Luân Đôn, 14 tháng Sáu

Tôi nhận thấy rằng bức thư gần đây nhất của tôi không đầy đủ, vì vậy tôi coi bổn phận của mình là viết cho các vị bức thư này.

Trong bức thư trước của tôi, tôi đã kể cho các vị về Hội công nhân nông nghiệp, do ông Ác-tơ thành lập cách đây 6 năm - giờ đây ông nổi tiếng khắp nơi ở Anh nhờ sáng kiến đó của ông và nhờ những điểm đặc biệt của nghệ thuật diễn thuyết của ông: một diễn giả đích thực, hơi gay gắt, nhưng trong sự gay gắt ấy ta cảm thấy sức mạnh.

Ông bắt đầu việc tuyên truyền từ vấn đề tiền công. Một nông dân kiếm được không quá 16 lia (I-ta-li-a) một tuần. Ác-tơ đã được những người bạn trung thành của ông tích cực giúp đỡ, ông đã đạt được kết quả là sau 3 hoặc 4 năm Hội đã có hơn 50 nghìn hội viên và ông đã có thể tổ chức cuộc bãi công có 30 nghìn người tham gia. Cuộc bãi công đã kết thúc tăng lợi, và ở các tỉnh miền Đông,

tiền công đã tăng thêm 2 lia 50 sen-tê-di-mô một tuần. Đồng thời những biện pháp khuyến khích nông dân di cư sang Mỹ, sang Ô-xtrô-rây-li-a, hoặc chuyển từ tỉnh này sang tỉnh khác của nước Anh, đã được thực hiện. Nhờ những sự di chuyển ấy mà tiền công đã được nâng cao ở những nơi số người lao động đã giảm xuống. Cuộc đấu tranh đó đã triển khai thành công cho đến tận năm 1874. Nhưng sau đó tình hình đã thay đổi. Đã có ý đồ đặt vấn đề tước đoạt ruộng đất và trao cho nhà nước, như nhà kinh tế học nổi tiếng Xtiu-ác Min đã đề nghị trước đây. Vấn đề quyền phổ thông đầu phiếu và giáo dục quốc dân cũng được đặt ra. Song, xin các vị hãy lưu ý đến một tình huống rất đáng chú ý: phong trào chủ trương thiết lập chế độ sở hữu tập thể đã hầu như là sự nghiệp đặc biệt của những người đã rời bỏ ông Ác-trơ, người trước sau như một vẫn thích những vấn đề không động chạm đến thánh địa của sở hữu cá thể về ruộng đất và khi thấy phong trào tập thể chủ nghĩa phát triển thì ông ta thậm chí ngả sang thuyết giáo về sự dàn hòa giữa nông dân và những kẻ bóc lột họ; tóm lại, trước ý tưởng cách mạng về chủ nghĩa tập thể, ông ta cảm thấy mình là kẻ bảo thủ: ông ta đã đóng khung toàn bộ cuộc vận động của mình ở việc công kích giai cấp quý tộc thương lưu. Ông ta cho rằng cần ve vãn các tá điền đôi chút để họ khỏi trở thành những kẻ thù không đội trời chung trong thời gian có các cuộc bầu cử nghị viện. Vì vậy, sẽ không có gì đáng ngạc nhiên nếu chúng ta trông thấy Ác-trơ ở hạ nghị viện; một cuộc tuyên truyền cổ động nào đó đã được tiến hành theo ý nghĩa này, và Ác-trơ có xu hướng muốn nhận giấy ủy nhiệm

nghị sĩ. Song, tất cả những điều đó không ngăn cản phong trào tập thể chủ nghĩa tiến lên phía trước; cũng như vậy, tại hội nghị gần đây của Hội công nhân nông nghiệp người ta đã nói một số điều về mặt này. Người ta đã thừa nhận rằng cần phải tiến hành những công việc to lớn về cải tạo chất đất trong nông nghiệp và tỏ lòng mong muốn rằng toàn bộ số ruộng đất có thể canh tác được phải được chuyển – theo thể thức pháp luật – vào tay một cơ quan đại diện với điều kiện trả tiền chuộc cho những người sở hữu; dĩ nhiên, sự tước đoạt ấy phải được tiến hành như thế nào để điều đó phù hợp với lợi ích của nhân dân lao động, nghĩa là những người mà chỉ có họ là có thể đảm bảo được sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp trong tương lai.

Tôi cho là cần kể lại điều này với các vị, vì tôi muốn những người xã hội chủ nghĩa I-ta-li-a có quan niệm rõ ràng về tinh thần của Hội công nhân nông nghiệp chúng ta và về phong trào đang triển khai dưới sự lãnh đạo của hội ấy.

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày
14 tháng Sáu 1877
Đã đăng trên báo “La
Plebe” ngày 18 tháng Sáu
1877*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng I-ta-li-a
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

TÌNH CẢNH CỦA LAO ĐỘNG NỮ Ở ANH

Luân Đôn, 8 tháng Mười một (bài của phóng viên chúng tôi)

Ở đây, cũng như ở mọi nơi, những người phụ nữ trung thực trong nhân dân – những người muốn sống bằng lao động, chứ không phải bằng việc buôn bán thân xác mình, - ngay cả ở những thời kỳ thương nghiệp phồn thịnh, cũng chỉ nhận được khoản tiền công chật vật lắm mới cho phép họ không chết đói; chỉ bớt đi vài sen-tê-di-mô thôi, thì họ sẽ chẳng có cái ăn, thành thử rất cuộc họ sẽ ngã gục xuống như những nạn nhân của sự thiếu ăn.

Khi họ bị ném ra đường phố do thiếu việc làm, - mà điều đó thường hay xảy ra với những con người bất hạnh ấy, - họ không còn con đường nào khác ngoài nghề mại dâm, ăn xin hoặc đến *nhà tế bần* tồi tệ hơn nhà tù.

Những người đàn ông làm nhiều công việc mà lẽ ra cần phải để phụ nữ làm, còn phụ nữ thì đôi khi do không muốn công khai dơ mình ra chào mời trên đường phố nên đồng ý phục vụ không lấy tiền ở những cơ sở thương mại nào đó để có khả năng sống mà không biến sắc đẹp của mình thành nguồn thu nhập.

Tôi tôi ở những khu phố gần trung tâm những gái mại dâm ùn đến, tới mức là người nào ở nơi khác đến ngay dù không quá nguyên tắc cũng sẽ thấy chướng tai gai mắt.

Những cô gái lẳng lơ của các đại lộ Pa-ri, của Gra-ben ở Viên, của “Oóc-phê-um” ở Béc-lin, của các đường bờ sông ở Pét, của Đam-to-phan ở Hăm-buốc, của “Me-dông-đo-rê” ở Mác-xây, của *sòng bạc* ở Mông-tê – Các-lô là mẫu mực của sự kiêu diễm và của tính chất có giáo dục so với người phụ nữ Anh ở phố Ri-giân hoặc Ác-gin-rum-xơ.

Người ở nơi khác đến bình thân dạo trên Pi-ca-đi-li, bỗng nhiên, khi anh ta ít mong đợi điều đó hơn cả, từ phía bên phải và bên trái, những người phụ nữ chặn anh ta lại và một trận mưa những lời tán tỉnh, xin xỏ và đề nghị xối vào anh ta.

Nhưng như thế chưa phải đã hết. Khi các vị thoát khỏi được những cô gái mại dâm ấy – mà ở nước Anh không thể gọi như thế, nếu không thì sẽ bị truy tố, vì điều đó sẽ có nghĩa là xúc phạm *phẩm giá* của nghề nghiệp – thì phát hiện ra mất hoặc đồng hồ, hoặc dây chuyền, hoặc chiếc trâm vàng, hoặc cái ví tiền.

Những hội chống nạn mại dâm mà bà Bất-lơ lo tổ chức và phổ biến – bà là một mệnh phụ độc đáo, đã đi du lịch khắp tất cả các thành phố châu Âu nhằm mục đích đạt được việc xóa bỏ các nhà chứa – đã không đem lại hiệu quả thực tế nào.

Sai lầm chủ yếu trong tất cả những cố gắng xóa bỏ nạn mại dâm nhưng không thành ấy, mà giờ đây chúng ta quan sát thấy, là ở chỗ không muốn đi tới căn nguyên của tai

ương; mà cái tai ương ấy chủ yếu là *vấn đề kinh tế*, nguồn phát sinh ra *vấn đề đạo đức*, và chừng nào để trừ tai ương đó tận gốc người ta còn dùng đến các biện pháp hành chính, đến việc đàn áp của cảnh sát, đến việc thay đổi điều luật này hay điều luật khác hoặc đến lời kêu gọi đa cảm, thì tai ương ấy sẽ tiếp tục tồn tại, vì nguồn gốc của nó vẫn tiếp tục tồn tại như trước. Cần biết cách can thiệp – và can thiệp một cách mạnh dạn – vào sự hỗn độn kinh tế đang ngự trị hiện nay trong quan hệ sở hữu và lao động, cần đưa những quan hệ ấy vào nền nếp, cải tạo những quan hệ ấy thế nào để không một ai bị tước mất công cụ sản xuất và để lao động có bảo đảm và lao động sản xuất trở thành cơ sở {mano} của Công lý và Đạo đức mà người ta tìm kiếm từ lâu.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 8 tháng Mười một 1877

Đã đăng trên báo “La Plebe” ngày 11 tháng Mười một 1877

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng I-ta-li-a
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C.MÁC

***CUỘC TRANH LUẬN Ở QUỐC HỘI ĐỨC VỀ ĐẠO LUẬT CHỐNG NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA**

(PHÁC THẢO BÀI VIẾT)¹⁰⁰

PHIÊN HỌP CỦA QUỐC HỘI ĐỨC NGÀY 16 VÀ 17 THÁNG CHÍN 1878

Phó Bi-xmác – Phôn Stôn-béc nói 4 phút 7 giây.

Trích biên bản tốc ký

Quốc hội Đức. Phiên họp thứ 4. Thứ hai, 16 tháng Chín 1878. Chủ tọa: Phóc-ken-béch.

Phiên họp khai mạc lúc 11 giờ 30 phút. - Kết thúc lúc 3 giờ 40 phút.

Phó thủ tướng để chế, bộ trưởng bá tước Stôn-béc – Véc-ni-ghe-rót:

“... Vấn đề là điều sau đây... cần phải thi hành các biện pháp để sau này việc cổ động loại ấy không thể tiến hành dưới sự che đậy dù chỉ của cái bóng pháp chế”.

Trích những lời phát biểu tại phiên họp ngày 16 tháng Chín

CUỘC MƯU SÁT

Bê-ben. “Thưa các ngài, vào đầu phiên họp hôm nay trong bài diễn

văn của *phó thủ tướng đế chế*, cũng như mấy ngày trước đó, trong *bài diễn văn trọng thể của nhà vua*, cũng như trong *lời nêu luận chứng* cho đạo luật đã đưa ra cho chúng ta, chủ yếu người ta đã nêu ra các vụ mưu sát¹⁰¹; tất cả những diễn giả phát biểu hôm nay cũng đã đề cập, với mức độ này hay mức độ khác, đến những vụ mưu sát và đã nêu những vụ mưu sát ấy là nguyên cơ trực tiếp để ban hành đạo luật đặc biệt này, và lại, hoàn toàn hiển nhiên là chính chúng đã là nguyên nhân. – Thưa các ngài, trong trường hợp như thế, theo lẽ công bằng, lẽ ra cần phải mong đợi rằng chính phủ sẽ phát biểu rõ ràng và chính xác về vấn đề này, rằng chính phủ sẽ thông báo về những điều mà chính phủ ấy đã phát hiện, về việc đã xác định những sự kiện nào làm hoen ố chúng ta, chỉ rõ những người gây ra vụ mưu sát *có liên hệ gì* với Đảng dân chủ - xã hội, dù chỉ là mối liên hệ về *tu tưởng*. Song cho đến hôm nay chưa có điều gì tương tự như thế được tiến hành cả; sự việc *chỉ dừng lại ở những lời nói và những lời buộc tội trống rỗng*. Thế nhưng người ta vẫn tiếp tục nhắc đi nhắc lại: “Đảng dân chủ - xã hội là thủ phạm trong các vụ mưu sát”. Người ta buộc tội chúng tôi: “Đảng dân chủ - xã hội là đảng của những người giết vua” v.v.. Lần này chúng tôi tuyệt nhiên không thể cho phép làm ngơ vấn đề này... Trước hết chúng tôi đặc biệt muốn tìm hiểu *nội dung của rất nhiều* những biên bản *được lập về các vụ mưu sát*. Đặc biệt – chúng tôi yêu cầu thông báo cho chúng tôi biết đã làm rõ những gì qua *vô vàn những cuộc thẩm vấn được tiến hành ở những vùng khác nhau của nước Đức, đối với những thành viên của đảng chúng tôi, cũng như những nhân vật khác, những người thuộc những khuynh hướng hết sức khác nhau, không có quan hệ dù là xa xôi với những người chủ xướng các cuộc mưu sát. Chúng tôi là những người bị người ta đổ lỗi và quy trách nhiệm, sau cùng, chúng tôi đòi hỏi phải rõ ràng, - đặc biệt là về vấn đề cuộc mưu sát vừa rồi là nguyên cơ trực tiếp để bầu lại quốc hội, cũng như để đưa ra đạo luật ấy...* Tôi đã rời [khỏi báo “Vorwärts”, nơi ông ấy lấy tư liệu về tiến sĩ Nô-bi-ling, đó là ngày 2 tháng Sáu (1878), vào buổi tối]

đặc biệt hài lòng về những điều tôi đã nghe thấy và mấy phút sau tôi đi tới gần một cửa hiệu nào đó, nơi mà - thật hết sức sùng sốt đối với tôi - tôi đã thấy dán một cáo thị có nội dung như sau:

“*Béc-lin, 2 giờ đêm*. Trong cuộc thẩm vấn *tu pháp* hết sức muộn, Nô-bi-ling, người đã tiến hành vụ mưu sát, đã thú nhận rằng ông ta đồng tình với *các xu hướng xã hội chủ nghĩa*, rằng ở đây ông ta đã nhiều lần dự những cuộc hội nghị xã hội chủ nghĩa và đã một tuần nay ông ta có ý định bắn chết đức hoàng đế vĩ đại, vì ông ta coi việc gạt bỏ người đứng đầu quốc gia là điều tốt lành cho quốc gia”... Bản cáo thị... đã tung tin ấy cho khắp thiên hạ, hoàn toàn được gọi một cách dứt khoát là bản cáo thị chính thức. Tôi có trong tay bản cáo thị được cung cấp cho ban biên tập báo “Kreuz-Zeitung” lấy từ những nguồn *chính thức*, có những chữ do bàn tay của chủ bút *báo đó* ghi. Tính chất *chính thức* của bản cáo thị ấy không còn mấy may nghi ngờ gì nữa. Song từ những nguồn đáng tin cậy người ta thấy rõ rằng nói chung cả vào ngày xảy ra vụ mưu sát, cả vào đêm tiếp theo đó không có cuộc thẩm vấn tu pháp nào được tiến hành đối với Nô-bi-ling cả; chưa xác định cái gì có thể là căn cứ thực tế để làm rõ động cơ của kẻ giết người và những quan điểm chính trị của ông ta. Thưa các ngài, mỗi người trong số các ngài đều biết công việc trong *hãng điện tín của Vôn-phơ* được tổ chức như thế nào (có những tiếng hô tán thành), ai ai cũng biết rằng những bản cáo thị loại như vậy quyết không thể được công bố mà không được các nhà đương cục tán thành. Thêm vào đó, trên các bản cáo thị ấy có ghi rõ: “chính thức”. Vậy, theo quan điểm của tôi, không mấy may nghi ngờ gì nữa, bản cáo thị ấy được các nhà đương cục *làm giả* một cách cố ý và cố ý thức và sau đó được tung ra công bố. (Xin các ngài hãy nghe, xin các ngài hãy nghe!) Bản cáo thị ấy chứa đựng sự vu khống đê hèn nhất đã có lúc được một cơ quan chính thức tung ra, và hơn nữa, nhằm mục đích gây sự nghi ngờ hèn mạt nhất đối với cả một đảng lớn và lên án đảng ấy là kẻ tòng phạm... Tôi xin hỏi tiếp, làm sao có thể xảy ra chuyện những cơ quan chính phủ, toàn bộ báo chí bán chính thức và chính thức, còn đằng sau nó là hầu như toàn bộ báo chí còn

lại, lại có thể dựa vào bản cáo thị đó, mà hết ngày này sang ngày khác phát biểu chống lại chúng tôi một cách chưa từng thấy và mang tính chất vu khống hết sức trong nhiều tuần và nhiều tháng; báo chí ấy hàng ngày phun ra những thông báo khủng khiếp nhất và đáng lo sợ nhất về *những vụ âm mưu, những kế đồng lõa đã bị vạch mặt v.v.*, hơn nữa, chính phủ không một lần nào v.v. Nói đúng hơn, *chính phủ đã làm tất cả mọi việc để truyền bá thật rộng rãi hơn và củng cố, trong dư luận xã hội, niềm tin vào tính chất đúng đắn của những lời khẳng định đối trá, còn những đại diện chính thức của chính phủ thì cho đến nay chưa hạ cố đưa ra dù chỉ một sự giải thích nào đó đối với những điều không rõ ràng đang tồn tại...*

Sau đó Bê-ben chuyển sang vụ đầu độc (tr.39, cột II).

“Hiển nhiên là tất cả những điều đó *đã được tiến hành* nhằm mục đích xúi giục gây ra những vụ lộn xộn; người ta muốn làm cho chúng tôi giận đến tột độ để *đẩy tới những biện pháp bạo lực nào đó. Rõ ràng là mưu sát thì chưa đủ.* Nếu do sự xúi giục ấy mà chúng tôi cho phép đẩy mình vào con đường dùng các biện pháp bạo lực, thì những giới nào đó tất nhiên sẽ vui mừng đón nhận điều đó, vì điều đó sẽ đưa vào tay họ một tài liệu phong phú và xác đáng chống lại chúng tôi để thi hành những biện pháp hết sức nghiêm khắc v.v.”. Sau đó Bê-ben đòi hỏi phải *công bố công khai các biên bản và, dưới dạng in, trình lên quốc hội và đặc biệt trình lên ủy ban* tiến hành xem xét dự luật ấy. “Ở đây tôi đưa ra yêu cầu giống như yêu cầu mà cách đây mấy ngày đã được đưa ra một cách hoàn toàn chính đáng với sự tán thành của hầu như toàn bộ nghị viên khi thảo luận sự cố tàu “Grôt-xơ Cuốc-phuyéc-xtơ”¹⁰² và *ông bộ trưởng hải quân (Phôn Stô-sơ) đã dứt khoát đồng ý* thỏa mãn nó trong trường hợp được nhắc tới, vì điều đó phụ thuộc vào ông ta (!)²

[Quốc hội đón nhận yêu cầu của Bê-ben bằng lời hô: “Hoàn toàn đúng! Rất tốt!”]

[Vậy Chính phủ Phổ trả lời lời buộc tội kịch liệt ấy

như thế nào? Qua cửa miệng của Ai-len-buốc, Chính phủ Phổ trả lời rằng chính phủ sẽ không trình các biên bản và nói chung không có những tài liệu nào khẳng định lời buộc tội.]

Bộ trưởng nội vụ bá tước Ai-len-buốc: “Về vấn đề thứ nhất

[về những tài liệu mà đại biểu các chính phủ liên bang đòi hỏi” về vấn đề cuộc điều tra được tiến hành về vụ tội phạm Nô-bi-ling lúc đó đã chết”.]

1) “Về điểm thứ nhất... tôi phải tuyên bố rằng vấn đề *có thể hoặc được phép tiết lộ các biên bản của vụ án* chống Nô-bi-ling đã bắt đầu thì phải được các nhà chức trách tư pháp Phổ giải quyết trong trường hợp có yêu cầu đòi trình chúng. Song, tôi có thể thông báo sơ sơ, thưa các ngài, rằng... *một* cuộc thẩm vấn Nô-bi-ling đã diễn ra, và trong cuộc thẩm vấn ấy, *theo như tôi được biết,* ông ta tuyên bố rằng đã tham dự những cuộc hội nghị của Đảng dân chủ - xã hội và rằng ông ta yêu thích những học thuyết đã được trình bày ở đây. Tôi buộc phải từ chối đưa ra những thông báo tiếp theo, vì xét thấy rằng *vấn đề tiết lộ các tài liệu là thuộc thẩm quyền của các nhà chức trách tư pháp Phổ*”.

[Ai-len-buốc chỉ nói dứt khoát: 1) rằng đã có “*một*” cuộc thẩm vấn; ông ta tránh nói: cuộc thẩm vấn “*tư pháp*”. Ông ta cũng không nhắc đến vấn đề cuộc thẩm vấn ấy đã được tiến hành *lúc nào* (hiển nhiên, sau khi viên đạn rơi vào đầu Nô-bi-ling đã phá vỡ một phần não của ông ta)]. Nhưng những lời dường như là do Nô-bi-ling phát biểu – theo lời khẳng định của Ai-len-buốc – trong thời gian có “*một*” cuộc thẩm vấn ấy (nếu cho rằng Nô-bi-ling đã có năng lực chịu trách nhiệm) chứng minh, thứ nhất, rằng ông ta không nhận mình là người dân chủ - xã hội, cũng không

nhận mình là *đảng viên Đảng dân chủ - xã hội*; ông ta chỉ nói rằng đã dự một số hội nghị của đảng, mà chính những người tiêu thị dân tham hại cũng làm thế, và nói rằng “ông ta yêu thích những học thuyết đã được trình bày ở đây”. Do đó, những học thuyết ấy không phải là những học thuyết của ông ta. Ông ta có thái độ đối với những học thuyết ấy như là một người mới được biết. Thứ hai, ông ta không đặt “sự mưu sát” của mình vào *bất kỳ mối liên hệ nào* với các cuộc hội nghị và với những học thuyết đã được tuyên truyền ở đây.

Nhưng những điều kỳ lạ không dừng lại ở đây: “những điều ít ỏi” mà ông Ai-len-buốc có thể thông báo thì bản thân ông ta đặt điều đó vào sự ngờ vực hoặc phát biểu dưới hình thức gây ra sự ngờ vực: “*theo như tôi được biết*, trong cuộc thẩm vấn ấy ông ta đã tuyên bố”... Xét đoán theo điều đó thì ông Ai-len-buốc *chưa bao giờ trông thấy biên bản*. Ông ta chỉ biết biên bản do người khác nói và chỉ có thể thông báo một vài điều “mà ông ta được biết bằng cách ấy”. Nhưng ngay tức khắc ông ta tự mình thú nhận sự dối trá. Ông ta vừa nói tất cả những gì ông ta “được biết về điều đó”, nhưng câu tiếp theo ngay sau đó thì nói:

“Tôi buộc phải từ chối đưa ra những thông báo tiếp theo, vì xét thấy rằng vấn đề tiết lộ các tài liệu là thuộc thẩm quyền của các nhà chức trách tư pháp Phổ”.

Nói cách khác: ông ta sẽ làm mất thanh danh chính phủ nếu ông ta “thông báo” những điều ông ta được biết.

Nhân tiện chúng tôi xin nêu: nếu chỉ diễn ra *một cuộc* thẩm vấn mà thôi thì chúng ta cũng biết “*khi nào*”, cụ thể

là: vào ngày Nô-bi-ling bị bắt với cái đầu bị xuyên thủng và toác ra; chính là vào cái ngày mà bức điện trừ danh được tung ra, *vào lúc 2 giờ đêm, ngày 2 tháng Sáu*. Song, về sau chính phủ đã tìm cách trút trách nhiệm về Nô-bi-ling cho phái *giáo hoàng chí thượng*¹⁰³. Do đó cuộc thẩm vấn không phát hiện *được mối liên hệ nào* của vụ mưu sát của Nô-bi-ling với Đảng dân chủ - xã hội.

Nhưng Ai-len-buốc chưa kết thúc những điều thú nhận của ông ta. Ông ta phải

“đặc biệt chú ý đến việc ngay *vào tháng Năm* ông ta đã nói chính từ diễn đàn ấy: không ai *khẳng định* rằng những hành vi ấy *được tiến hành do sự xúi bẩy trực tiếp từ phía Đảng dân chủ - xã hội*. *Cả bây giờ tôi cũng không thể khẳng định điều đó hoặc nói chung thêm điều gì mới về mặt này*”.

Hoan hô! Ai-len-buốc thừa nhận thẳng thừng rằng toàn bộ vụ ám sát hèn hạ của cảnh sát và của cơ quan điều tra đã diễn ra từ thời gian vụ mưu sát của Huê-đen đến phiên họp của quốc hội đã không đem lại một *nguyên tử cấu thành tội phạm* nào cho “lý thuyết” mưu sát mà chính phủ hăm dọa!

Ai-len-buốc và bạn bè của ông ta – những kẻ “chú ý” hết sức chu đáo đến quyền của “các cấp tòa án Phổ” đến mức coi đó là trở ngại pháp lý cho việc trình “các biên bản” cho quốc hội sau khi Huê-đen bị hành quyết, còn Nô-bi-ling thì đã chết, và như vậy cuộc điều tra đã vĩnh viễn kết thúc - họ đã không ngần ngại gây ra delirium tremens^{1*} ở những kẻ phi-li-xtanh Đức, vào lúc bắt đầu cuộc điều tra về vụ Nô-bi-ling, đúng vào ngày xảy ra vụ

^{1*} - cơn sốt trắng

mưu sát, bằng “bức điện” có dụng ý về cái gọi là cuộc thăm vấn lần đầu Nô-bi-ling, và nhờ báo chí của mình mà chông chát hàng núi điều dối trá! Thật là một sự tôn trọng biết nhường nào đối với *các nhà chức trách tư pháp*, đặc biệt là đối với chính phủ - cũng là những bên bị cáo!

Sau khi ông Ai-len-buốc tuyên bố rằng không có *cấu thành tội phạm* nào để buộc tội Đảng dân chủ - xã hội là có dính líu vào những vụ mưu sát này, - mà thêm nữa, ông ta lại từ chối trình các biên bản, vì chúng sẽ phơi bày tình huống khó chịu ấy dưới một hình thức hết sức châm biếm, - ông ta tiếp tục: dự luật chỉ dựa vào “lý thuyết”, cái lý thuyết của chính phủ nói

“rằng *các học thuyết của Đảng dân chủ - xã hội*, dưới dạng chúng được phổ biến thông qua sự cô động điên cuồng, *hoàn toàn có khả năng mang lại trong đầu óc đã hóa dại những kết quả đáng buồn đến mức* - điều này thật hết sức đáng tiếc đối với chúng ta, - như chúng ta đã thấy

[những kết quả đáng buồn – như kiểu De-phe-lô-giơ, Sê-khơ, Snai-đơ, Béch-cơ, Cun-man, Cô-hen (ông ta cũng chính là Blin-đơ)?]

Thưa các ngài, tôi hy vọng rằng lời khẳng định ấy cả bây giờ cũng không khác biệt với ý kiến của toàn bộ báo chí Đức

[nghĩa là toàn bộ báo chí Đức, trừ báo chí không được tán thành chính thức, với một ngoại lệ duy nhất là *những tờ báo độc lập thuộc tất cả mọi khuynh hướng*]

“với một ngoại lệ duy nhất là báo chí dân chủ - xã hội”

(Lại là một sự *dối trá* trăm phần trăm!) [Những cuộc hội

nghị mà Nô-bi-ling tham dự, đã diễn ra, cũng như tất cả những cuộc hội nghị khác, *dưới sự giám sát của cảnh sát*, với sự có mặt của cảnh sát; do đó, tại những hội nghị đó không diễn ra điều gì đáng chê trách; *những học thuyết* mà ông ta đã nghe ở đây chỉ có thể liên quan đến những vấn đề nằm trong *chương trình nghị sự* của hội nghị đó].

Sau những lý lẽ *thực tế* dối trá ấy về “toàn bộ báo chí Đức”, ông Ai-len-buốc

[“tin rằng về mặt này ông ta sẽ không gặp những sự phản bác”].

Khi trả lời Bê-ben, ông ta phải “*nhắc* rằng báo chí dân chủ - xã hội đã theo lập trường nào đối với những sự kiện ấy”, “rằng Đảng dân chủ - xã hội không “tù” *việc giết người*, dù việc giết người, theo lời của báo chí đó, biểu hiện dưới dạng nào đi nữa”.

Bằng chứng:

1) “Trước hết các cơ quan ngôn luận dân chủ - xã hội đã cố gắng chứng minh rằng những vụ mưu sát ấy đã được dựng lên” (thái tử nói ngời).

[Những lời than phiền của báo “Norddeutsche Allgemeine Zeitung” về tính chất hợp pháp của công tác *cố động* của Đức].

2) “Khi người ta tin rằng không thể tiếp tục tiến lên theo con đường ấy... người ta đã chuyển sang khẳng định rằng cả hai kẻ tội phạm đều không có năng lực chịu trách nhiệm về hành động, đã cố quan niệm họ là những kẻ ngu ngốc bị cô lập, quan niệm hành động của họ là những hành vi mê sảng mà người ta luôn luôn thấy có trong tất cả mọi thời đại.

[chẳng lẽ không phải thế!]

và không thể quy trách nhiệm cho bất cứ ai khác về những hành động ấy.

[(Chứng minh sự ham mê “giết người”) (nhiều cơ quan ngôn luận không phải dân chủ - xã hội đã viết như thế).]

Thay vì trình “những biên bản” mà ông Ai-len-buốc, theo lời của chính ông ta, không biết gì, hoặc đối với chúng, do tôn trọng “các cấp tòa án Phổ”, ông ta đã buộc phải “từ chối” không nói ra và không bép xép những điều ông ta biết, - thì giờ đây ông ta đòi hỏi, trên cơ sở những “biên bản” ông ta đã giấu ấy, phải tin ông ta điều sau đây: “Thưa các ngài, cuộc điều tra đã tiến hành không đem lại may mắn cơ sở để giả định rằng hai người ấy trên một mức độ nào đó không có khả năng thấy trước những hậu quả và ý nghĩa các hành vi của mình. Trái lại, *tất cả những gì đã xác định được* là họ đã hành động trong trạng thái hoàn toàn có năng lực chịu trách nhiệm, mà trong trường hợp nói sau ấy thì họ hành động với ý định cố ý *tráng tráo độc ác*”

[Nghĩa là từ phía ông Huê-đen đã bị mất đầu!]

cho đến nay điều này hiếm khi xảy ra”.

3) “Nhiều cơ quan ngôn luận dân chủ - xã hội đã bắt đầu *bào chữa cho những hành động ấy, gỡ cho những người đã thực hiện những hành động ấy khỏi chịu trách nhiệm*. Trách nhiệm về các tội đã phạm được quy không phải cho họ, mà cho xã hội”.

[chính phủ đã bào chữa cho họ, quy trách nhiệm không phải cho họ, mà cho “những cận bã của Đảng dân chủ - xã hội” và cho sự cô động của giai cấp công nhân – do đó, *cho một bộ phận của xã hội* và cho các “học thuyết” của bộ phận ấy]

[do đó, cái được biện minh không phải là *những hành*

động đã được thực hiện, nếu không thì người ta không coi chúng là “tội phạm” và nói chung vấn đề “tội lỗi” sẽ không được thảo luận],

(trích dẫn báo “Vorwärts”, viện dẫn Huê-đen, cũng với quyền như thế).

Sau toàn bộ sự ba hoa ấy:

4) “Song song với điều đó, thưa các ngài, đã có ý kiến về những vụ mưu sát tội lỗi hoặc những vụ giết các quan chức cao cấp đã diễn ra ở Nga. Về vụ mưu sát của *Vê-ra Da-xu-lích*

[tòa án Pê-téc-bua và báo chí toàn thế giới!]

và vụ giết tướng *Me-den-xép*¹⁰⁴

[về điều này sẽ nói dưới đây, ở Bi-xmác]

tờ báo xuất bản ở đây hỏi: “Vậy họ còn phải làm gì? Làm sao họ có thể hành động cách khác?”

5) “Cuối cùng, *giới dân chủ - xã hội ở nước ngoài* đã biểu lộ hoàn toàn chính xác và trực tiếp sự đồng tình của mình với những hành vi ấy. Đại hội của Liên chi hội *Giuy-ra* họp vào tháng Bảy năm nay ở *Phri-buốc* đã dứt khoát tuyên bố rằng các hành động của Huê-đen và Nô-bi-linh là những hành động cách mạng mà đại hội hoàn toàn đồng tình v.v...”¹⁰⁵

Vậy, Đảng dân chủ - xã hội Đức “chịu trách nhiệm” về những lời phát biểu và những hành động của bè nhóm thù địch với nó, cái bè nhóm cho đến nay đã chỉ đạo những vụ ám sát lén lút của mình và...^{1*} ở I-ta-li-a, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha [ở Nga cũng vậy: Nê-sa-ép] chỉ chống lại những người theo “khuyh hướng của Mác”?

^{1*} Từ này không đọc được.

[Ngay trước đây ông Ai-len-buốc đã nói về chính những phần tử vô chính phủ ấy: đã phải từ bỏ ý kiến cho rằng “những vụ mưu sát ấy đã được dựng lên”, “khi mà thậm chí những cơ quan ngôn luận dân chủ - xã hội ở nước ngoài – sau này tôi sẽ đưa ra bằng cứ chứng minh điều này – đã tuyên bố rằng họ tin chắc rằng *điều đó đã không thể có*”;

ông ta quên đưa ra những bằng chứng.]

Tiếp theo là *điểm tuyệt vời về*

“*khuyh hướng của Mác*” và “*khuyh hướng của cái gọi là những phần tử vô chính phủ*”

(tr.50, cột I). Những khuyh hướng đó khác nhau, nhưng

“*không nên phủ nhận rằng tất cả những cộng đồng ấy nằm trong một mối liên hệ nhất định*” (“mối liên hệ” nào? “mối liên hệ” *thù địch*) với nhau,

giống như trên thực tế tất cả mọi hiện tượng của cùng một thời đại đều nằm trong một mối liên hệ *nất định*. Còn nếu người ta biến “*mối liên hệ*” ấy thành *cas pendable*^{1*}, thì trước hết cần chứng minh *tính chất xác định* của nó, chứ không bằng lòng với câu nói có thể liên quan đến mọi hiện tượng của vũ trụ, nơi mà tất cả mọi cái đều nằm trong một mối liên hệ “*nất định*”. Khuyh hướng của Mác đã chứng minh rằng có mối liên hệ xác định giữa một bên là các học thuyết và hành động của các “*phần tử vô chính phủ*” với một bên là “*cảnh sát*” châu Âu. Khi mối liên hệ ấy đã được vạch trần trong tất cả mọi chi tiết bằng việc công bố tác phẩm “*Đồng minh*”¹⁰⁶ v.v.,

^{1*} tội phạm bị trừng trị bằng tử hình

thì toàn bộ báo chí bồi bút và trung thành với chế độ quân chủ đã im hơi lặng tiếng. Những “*điều vạch trần*” ấy không phù hợp với “*mối liên hệ*” mà báo chí đó bịa ra. (Bè nhóm ấy cho đến nay chỉ tiến hành các vụ mưu sát những người theo “*khuyh hướng của Mác*”.)

Sau *faux fuyant*^{1*} ấy, ông Ai-len-buốc đã dùng từ “*và*” khó thấy để móc vào một câu, trong đó ông ta cố chứng minh “*mối liên hệ*” đó bằng một...^{2*} dối trá và ngoài ra còn được bọc trong một hình thức “*phê phán*” đặc biệt:

“*và* – ông ta tiếp tục – trong những sự vận động tương tự, như *kinh nghiệm dựa trên định luật hấp dẫn* đã cho thấy

[*sự chuyển động có thể dựa vào định luật hấp dẫn, thí dụ - sự rơi, nhưng kinh nghiệm prima facie*^{3*} dựa trên chính hiện tượng rơi]

những khuyh hướng cực đoan

[*thí dụ, trong đạo Cơ Đốc - sự giết chết thể xác*]

dần dần thẳng thê, trong khi những người ôn hòa không thể chống đối lại chúng”.

Thứ nhất, điều *sai lầm* là locus communis^{4*} nói rằng trong các phong trào lịch sử, những cái gọi là khuyh hướng cực đoan thắng những khuyh hướng phù hợp với thời đại mình: Lu-the chống Tô-mát Muyn-txơ, phái Thanh giáo

^{1*} - sự chống chế quanh co

^{2*} Từ này không đọc được.

^{3*} - trước hết

^{4*} - đoạn chung chung

chống phái bình quân, phái Gia-cô-banh chống phái Ê-béc-tơ. Lịch sử chứng minh điều ngược hẳn lại. *Thứ hai*, khuynh hướng “vô chính phủ” không phải là một “trào lưu cực đoan” trong Đảng dân chủ - xã hội Đức – Ai-len-buốc lẽ ra phải chứng minh điều đó, nhưng ông ta lại xuất phát từ điều đó. Trong một trường hợp, vấn đề chỉ là phong trào lịch sử thực tế của giai cấp công nhân; trong một trường hợp khác, chúng ta chỉ thấy bóng ma được tạo ra bởi “jeunesse sans issue”^{1*} muốn làm lịch sử, nhưng chỉ trình bày các tư tưởng của chủ nghĩa xã hội Pháp được thể hiện một cách nực cười trong hommes declassée^{2*}. Tương ứng với điều đó, chủ nghĩa vô chính phủ trên thực tế đâu đâu cũng đã bị khắc phục và chỉ sống lay lắt ở những nơi chưa có phong trào công nhân đích thực. Đó là sự thực.

Ông Ai-len-buốc chỉ chứng minh rằng khi “cảnh sát” bắt đầu “nói triết lý” thì nguy hiểm như thế nào.

Xin xem câu tiếp theo đó, cột I, tr.51, trong đó Ai-len-buốc nói quasi re bene gesta^{3*}.

Vậy là ông ta muốn chứng minh sự thống nhất của “các học thuyết và mục tiêu của Đảng dân chủ - xã hội”! Nhưng bằng cách nào? Bằng ba đoạn trích dẫn.

Song, trước đó ông ta phát biểu một câu càng tuyệt vời và có sức thuyết phục.

^{1*} - giới thanh niên không có tiền đồ

^{2*} - những người mất gốc giai cấp

^{3*} - như thế là mọi việc đều được làm tốt.

“Nếu các vị xét kỹ hơn chút ít những học thuyết và mục tiêu này của Đảng dân chủ - xã hội, thì sẽ thấy rõ ràng không phải sự phát triển hòa bình là mục đích như người ta nói từ trước đến nay, mà sự phát triển hòa bình chỉ là một giai đoạn dẫn tới mục đích cuối cùng mà để đạt được thì không có con đường nào khác ngoài con đường bạo lực”

[đại khái giống như “những người dân tộc chủ nghĩa” là một “giai đoạn” đi tới Phổ hóa bằng bạo lực đối với nước Đức; ông Ai-len-buốc hình dung con đường “máu và sắt”^{1*} là như thế].

Nếu lấy nửa đầu của câu, thì nó chứa đựng hoặc là điệp ngữ, hoặc là sự ngu ngốc: khi Ai-len-buốc nói “mục đích”, “những mục đích cuối cùng”, thì ở ông ta, cái mang tính chất “hòa bình” hoặc “không hòa bình” chính là những mục đích ấy, chứ không phải là tính chất của sự phát triển. Còn trên thực tế thì Ai-len-buốc muốn nói điều sau đây: sự phát triển hòa bình theo hướng đi tới mục đích chỉ là một giai đoạn phải dẫn tới sự phát triển mục đích bằng bạo lực, và sự chuyên hóa tiếp theo ấy của sự phát triển “hòa bình” thành sự phát triển “bằng bạo lực”, theo Ai-len-buốc, đã chứa đựng trong chính bản chất của mục đích đã được đặt ra. Trong trường hợp này, mục đích là giải phóng giai cấp công nhân và cuộc cách mạng (bước ngoặt) {Umwälzung (Umwendung)} xã hội bao hàm trong mục đích ấy. Sự phát triển lịch sử chỉ có thể vẫn là sự phát triển “hòa bình” chừng nào những người có quyền lực trong xã hội ấy sẽ không dùng bạo lực cản trở sự phát

^{1*} Ám chỉ lời phát biểu của Bi-xmác về con đường thống nhất nước Đức.

triển ấy. Nếu, chẳng hạn, ở Anh và ở Hợp chúng quốc, đa số trong nghị viện hoặc trong quốc hội thuộc về giai cấp công nhân, thì giai cấp ấy sẽ có thể dùng con đường hợp pháp trừ bỏ những luật lệ và những thiết chế tồn tại trên con đường phát triển của nó, vả lại, chỉ trong mức độ điều đó do sự phát triển xã hội gây ra. Và sự vận động “hòa bình” vẫn sẽ chuyển hóa thành sự vận động “bằng bạo lực” khi vấp phải *sự chống đối* của những người tha thiết với trật tự cũ, còn nếu những người nói sau ấy bị vũ lực đánh bại (như trong phong trào ở Mỹ và trong cuộc cách mạng Pháp), thì họ nổi dậy chống sức mạnh “hợp pháp”.

Nhưng những điều mà Ai-len-buốc thuyết giáo là *sự phản ứng bằng bạo lực* từ phía những kẻ có quyền lực chống lại *sự phát triển đang diễn ra* thông qua “giai đoạn hòa bình”, và mục đích của sự phản ứng ấy là ngăn ngừa những cuộc xung đột “bằng bạo lực” về sau này; đó là lời kêu gọi chiến đấu của thế lực phản cách mạng dùng bạo lực chống lại sự phát triển “hòa bình”. Thực ra chính phủ tìm cách đàn áp *bằng bạo lực* sự phát triển không hợp ý nó, nhưng xét trên góc độ *pháp luật* lại là sự phát triển dễ bị thương tổn. Sự cần thiết phải đi vào cách mạng bạo lực là như thế.

“Lịch sử ấy không phải mới mẻ

Ở mọi thời đại đều như vậy”^{1*}.

Tiếp theo ông Ai-len-buốc dùng ba đoạn trích dẫn để

^{1*} H.Hai-nơ. “Tập ca khúc”, trích bài thơ “Chàng trai yêu cô gái...”.

trình bày học thuyết của Đảng dân chủ - xã hội về bạo lực:

1) Trong tác phẩm của mình về tư bản, Mác nói: “Mục đích của chúng ta v.v..”

[Nhưng những mục đích “của chúng ta” được nói ra không phải nhân danh Đảng dân chủ - xã hội Đức, mà nhân danh đảng cộng sản]. Đoạn ấy không có trong tác phẩm “*Tư bản*” xuất hiện vào năm 1867, nhưng có trong “*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*” xuất bản năm 1847, vào tháng Sáu¹⁰⁷, những 20 năm trước khi “Đảng dân chủ - xã hội Đức” thực sự ra đời.

2) Và ở một chỗ khác mà ông Bê-ben đã trích dẫn trong tác phẩm “Mục đích của chúng ta” của ông¹⁰⁸, Mác tuồng như đã nói

[bản thân Ai-len-buốc đã trích dẫn từ tác phẩm “*Tư bản*” điều mà ở đây không có, còn giờ đây thì dẫn ra đoạn ấy như thể lấy từ một nguồn khác nào đó. (Xin so sánh đoạn trong “*Tư bản*”, xuất bản lần thứ 2)]. Trong tác phẩm của Bê-ben, đoạn ấy nói:

“Như vậy, chúng ta thấy rằng trong những thời kỳ lịch sử khác nhau, *bạo lực* đóng vai trò của nó và C.Mác nói không phải vô căn cứ (trong cuốn “*Tư bản*”, trong đó ông mô tả *tiến trình phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa*): “*bạo lực là bà đỡ của mọi chế độ xã hội cũ khi nó thai nghén một chế độ xã hội mới*. Bản thân bạo lực là một tiềm lực kinh tế”¹⁰⁹.

3) Đoạn trích dẫn tác phẩm của Bê-ben: “*Mục đích của chúng ta*” (cột I, tr.51); đây là điều ông ta trích dẫn: “*Tiến trình của sự phát triển ấy phụ thuộc vào cường độ mà các giới được phong trào động chạm đến tiếp nhận nó; nó phụ thuộc vào sự chống đối mà phong trào gặp phải từ phía những đối thủ của nó. Một điều chắc chắn là: sự chống đối càng ác liệt thì việc thiết lập trật tự*

mời càng có tính chất bạo lực. Quyết không thể giải quyết vấn đề chỉ độc bằng nước hoa hồng”.

[Điều ấy *Ai-len-buốc* trích dẫn từ tác phẩm của *Bê-ben*: “*Mục đích của chúng ta*”, tr.16, xem đoạn *nhấn mạnh* ở tr.16 và 15; cũng xin so sánh đoạn *nhấn mạnh* ở tr.43]. Lại “bị đánh lộn sòng”, vì những đoạn trích dẫn *được tách ra khỏi mối liên hệ chung*.

Sau khi đạt được những thành công khổng lồ như vậy, *Ai-len-buốc* bắt đầu thêu dệt, theo lối trẻ con và vô lý một cách hiển nhiên mọi điều nhằm nhĩ về “sự tiếp xúc” của *Bi-xmác* với “các lãnh tụ của Đảng dân chủ - xã hội” (tr.51, cột II)¹¹⁰. *Cũng tại phiên họp ấy*:

Sau *Stôn-béc* thì *Rai-sen-spe-gơ* phát biểu. Điều làm cho ông ta sợ hơn cả là đạo luật khiến cho mọi cái đều phải phục tùng cảnh sát sẽ có thể vận dụng cả đối với những đảng khác không vừa lòng chính phủ; thêm vào tất cả những điều đó là tiếng kêu muôn thuở của tín đồ đạo Thiên chúa (xem những chỗ *nhấn mạnh*, tr.30-35).

Sau *Rai-sen-spe-gơ* đến lượt *Phôn Hen-đoóc-phơ* – *Bê-đra*. Điều ngây thơ nhất:

“Thưa các ngài, đạo luật này là đạo luật phòng ngừa hiểu theo nghĩa quan trọng nhất của từ này. Nó không kéo theo những sự trừng phạt nào, nhưng nó đem lại cho cảnh sát quyền được *cấm đoán* và nó quy định những sự trừng phạt về việc *vi phạm* những điều *cấm đoán* hết sức rõ ràng ấy” (tr.36, cột I).

[Nó chỉ cho phép cảnh sát *cấm tất cả* mọi điều và *trừng phạt* không phải về việc *vi phạm* bất cứ đạo luật nào, mà chỉ về “việc *vi phạm*” những mệnh lệnh của cảnh sát. Một

phương thức rất đạt để làm cho các *đạo luật hình sự* trở nên thừa.]

“Sự nguy hiểm”, ông *Phôn Hen-đoóc-phơ* thừa nhận, là ở những thắng lợi của của những người dân chủ - xã hội trong bầu cử, họ tuyệt nhiên không bị sự hãm hại xung quanh các vụ mưu sát làm tổn thương! Cần phải trừng phạt về điều đó. Việc áp dụng quyền phổ thông đầu phiếu theo tinh thần không hợp ý chính phủ! (tr.36, cột II). Kẻ đê tiện ấy vẫn đánh giá đích đáng *Rai-sen-spe-gơ* ở chỗ cho rằng “cấp phúc thẩm”, “ủy ban của Hội đồng liên bang” là chuyện nhằm nhĩ.

“Vấn đề đơn giản là: *giải quyết vấn đề có tính chất cảnh sát* và cho *cấp* như vậy hưởng những *đảm bảo pháp luật* là điều hoàn toàn không đúng”; biện pháp chống lạm dụng là “sự tin cậy đối với *các quan chức chính trị cao cấp*” (37, I và II). Đòi hỏi phải có những “sửa đổi trong luật bầu cử của chúng ta” (38, I).

Do C.Mác viết vào nửa cuối tháng Chín 1878

Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t.I (VI), 1932

In theo bản viết tay Nguyên văn là tiếng Đức

C.MÁC

CHẾ ĐỘ ĐƠN BẢN VỊ HAY CHẾ ĐỘ SONG BẢN VỊ¹¹¹

Người La Mã. Tiền đúc tiêu chuẩn *a-xơ*, một pao La Mã gồm 12 *ôn-xơ* = 326 gam; người ta không đập *a-xơ* La Mã cũ, mà đúc chúng bằng khuôn; những ký hiệu quyền lực trên mỗi đồng tiền đúc đã xuất hiện trong lưu thông [tiền đồng] với tư cách là “*aes signatum*”. “Vua Xéc-vi-út là người đầu tiên bắt đầu đặt ký hiệu trên tiền đồng”, (Pli-ni-út. “Lịch sử”, quyển XXXIII). (Xéc-vi-út. Năm 578-584 trước công nguyên).

Vì tiền La Mã đầu tiên là gia súc (*pecunia*), nên cả trên những đồng tiền đúc La Mã cũ bằng đồng còn mô tả cả đại gia súc có sừng, cừu, dê, ngựa v.v.. Năm 269 trước công nguyên – những tiền đúc bằng bạc đầu tiên của La Mã, trên đó cũng còn hình vẽ mô tả những con ngựa trắng đôi hoặc trắng bốn, do đó mà người ta gọi chúng là *bigati* hoặc *quadrigati*. Những cuộc đảo lộn nội bộ ở nước Cộng hòa La Mã và những cuộc chiến tranh chống người Gô-lơ, người La-tinh, người Ê-tơ-ru-xơ, người Xam-nít v.v. thời đại chỉ của tiền đồng.

Tiền bằng bạc – năm 281 trước công nguyên. Sự xung

đột với những người Hy Lạp ở Nam I-ta-li-a buôn bán bạc và với người bảo hộ họ, Pi-rơ – vua của xứ E-pia. Sau khi chiến thắng vua Pi-rơ và sau khi trung tâm thương mại của đại Hy Lạp là Ta-ren-tơ (năm 272 trước công nguyên) đầu hàng, người La Mã đã chiếm một khối lượng lớn bạc. Do đó mà có tiền bằng bạc; vào năm 269 trước công nguyên, những đồng tiền bằng bạc đầu tiên của La Mã bắt đầu được đúc, cụ thể là: *đê-na-ri* (=10 *a-xơ*), ít lâu sau đó là *quyn-qua-ri* (= 5 *a-xơ*) và *xe-xtéc-xi* (= 2½ *a-xơ*). *Xe-xtéc-xi*, tiền đúc có giá trị nhỏ nhất, được dùng làm cơ sở cho toàn bộ hệ thống tiền đúc bằng bạc của La Mã. Gắn với bước chuyển sang tiền bằng bạc ấy là sự suy sụp và sự mất giá nhanh chóng của tiền đồng trước đây. Các hậu quả chỉ thể hiện hết sức nặng nề trong thời gian cuộc chiến tranh Pu-ních lần thứ nhất (năm 264-241 trước công nguyên). Từ một *a-xơ* bằng một pao đồng người ta đúc ra 6 *a-xơ* mới, mỗi *a-xơ* bằng 2 *ôn-xơ*. Thông qua công trái quân sự bắt buộc ấy, nước Cộng hòa đã có thể thỏa mãn những người cho vay. Song việc đánh giá các khoản ruồng và tiêu chuẩn tư cách cá nhân phụ thuộc vào đó thì dựa trên *a-xơ* đồng (cũ); giá cả của tất cả những thứ cần thiết cũng tăng lên tương ứng. Do đó mà có những xung đột lớn, nhất là vì về sau người ta bắt đầu đúc *a-xơ* đồng trọng lượng chỉ có 1 *ôn-xơ*, còn ít lâu sau đó là một nửa *ôn-xơ*, và nó đã bị hạ xuống đến mức là đồng tiền lẻ.

Trong thời gian xảy ra cuộc chiến tranh Pu-ních lần thứ hai, năm 207 trước công nguyên, ở Ca-pui người ta cũng bắt đầu đúc những đồng tiền vàng La Mã đầu tiên do

thượng nghị viện La Mã chịu kinh phí. Hơn nữa, một số khoản tiền phạt do tòa án bắt buộc trên cơ sở những đạo luật cổ hơn nhưng chưa bị hủy bỏ, chỉ có thể nộp bằng gia súc.

(Cũng vì lý do ấy mà những khoản tiền phạt đặt ra theo pháp luật La Mã cổ đại cũng nộp bằng gia súc. Pli-ni-út. “Lịch sử tự nhiên”, quyển XXXIII).

Những người La Mã vẫn là những con người gắn bó với chế độ đơn bản vị.

Theo “Médailles romaines” của Cô-hen, trọng lượng của một *dē-na-ri* bạc trung bình = 4 gam, trọng lượng của một *quyn-qua-ri* bạc = 2 gam, còn một *xe-xtéc-xi* = 1 gam. Vì về giá trị, một *xe-xtéc-xi* = 2½ a-xơ đồng và trọng lượng ấn định của nó = 2½ pao La Mã hay là 815 gam, nên tỷ lệ giá trị của đồng và bạc = 1 : 815. Trong thời đại chúng ta, một tạ đồng do Liên minh thuế quan¹¹² ấn định giá xấp xỉ 45 phlo-rin tiền của Áo và với cùng giá cả ấy có thể nhận được 1 pao bạc của Liên minh thuế quan, thành thử hiện nay tỷ lệ đồng : vàng = 1:100; do đó dễ dàng kết luận về sự mất giá chưa từng có của đồng trong trường hợp người La Mã chuyển sang dùng tiền bằng bạc vào cuối cuộc chiến tranh Ta-ren-tơ.

Nguyên nhân của điều đó. Việc sắt lần ắt đồng thau trong việc chế tạo vũ khí và công cụ đã giải phóng một số lượng đồng chưa từng thấy. Những mỏ bạc được người Phê-nê-xi phát hiện, về sau được người Các-ta-giơ khai thác thành công ở Tây Ban Nha và ở bán đảo He-mút, {Hämus} đã tạo ra một kẻ cạnh tranh hùng mạnh đối với tiền đồng.

Các dân tộc đi biển và làm công nghiệp – người Hy

Lạp, người Phê-nê-xi, người Các-ta-giơ – đã áp đặt những dự trữ đồng dư thừa trong lưu thông quốc tế cho những người I-ta-lích {Italienern} bận rộn vào những cuộc huynh đệ tương tàn. Những người La-tinh chăn nuôi và làm ruộng lúc ấy đã phải dùng những chiếc xe nặng nề chở tiền thuê của mình dưới dạng những khối đồng nặng hàng tạ đến *Aerarium Saturni* ở La Mã. Người Ê-tơ-ru-xơ cũng tham gia vào việc áp đặt đồng cho người I-ta-lích.

Nhưng khi ký những hòa ước, mục đích đầu tiên của người La Mã là bên bại trận phải trả số lượng càng nhiều càng tốt những ta-lăng bạc trị giá 22 000 000 phrăng. Sau khi cuộc chiến tranh Pu-ních lần thứ hai kết thúc, lại có những khoản tiền bồi thường chiến tranh mới và lớn hơn rất nhiều, thêm vào đó là việc chiếm được Tây Ban Nha với các mỏ bạc.

Vào năm 190 trước công nguyên, An-ti-ốc, vua của Xi-ri đã phải trả giá cho “hòa ước” 15 000 ta-lăng bạc = 75 triệu phrăng.

Ma-xê-đoan và A-khai-a đã phải nộp cho La Mã tất cả những dự trữ bạc dồi dào hiện có, mỏ bạc và những tác phẩm nghệ thuật quý báu; bằng cách ấy La Mã đã có được một cơ sở rộng lớn cho tiền bằng bạc.

Dần dần đồng bắt đầu được sử dụng để đúc tiền lẻ với mệnh giá ngày càng nhỏ; a-xơ = 4 cây-xơ, a-xơ trở thành khoản thù lao về bài học của thầy giáo dạy tài hùng biện,

“ai còn hy sinh một a-xơ duy nhất cho Mi-néc-va nghèo nàn”.

(Giu-vê-nan, quyển {IV, thơ trào phúng} X).

1/4 a-xơ – qua-đran-xơ = 1 cây-xơ (Áo - ở La Mã của hoàng đế, công dân La Mã đã trả ngân ấy về một lần tắm, kể cả áo quần lót, dầu và công phục vụ; họ được hoàn toàn miễn trả *tributum* (thuế trực thu), Clô-đơ và Nê-rôn đã miễn cho toàn thể dân cư I-ta-li-a khỏi trả một phần *vectigalia* (thuế gián thu).

Đồng không còn được dùng làm tiền thì bắt đầu được sử dụng rộng rãi trong kinh tế gia đình và trong các nghề thủ công.

Tất cả những cuộc giao dịch tài chính – trong đời sống công cộng và đời sống riêng tư - chẳng bao lâu sau khi bắt đầu dùng tiền bằng bạc được tính chuyển thành *xê-xtéc-xi* (tiền đúc có giá trị nhỏ nhất) được coi là tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn tài sản của một thượng nghị sĩ = 1 triệu *xê-xtéc-xi* = 200 000 phrăng, tiêu chuẩn của một kỵ sĩ = 400 000 *xê-xtéc-xi* = 80 000 phrăng.

Vàng. Người La Mã bắt những người bại trận phải trả thuế và tiền bồi thường chiến tranh bao giờ cũng bằng bạc. Thế nhưng cả trong thời cổ đại người ta cũng đã thích vàng hơn bạc. Những đồng tiền vàng La Mã (Cô-hen v.v.) đã được những nhà nghiên cứu khảo sát một cách chính xác về mặt hàm lượng vàng trong mỗi đồng tiền. Giá trị của những đồng tiền vàng La Mã được tính bằng *xê-xtéc-xi* bạc và trên những đồng tiền ấy có đặt con số tương ứng. Trọng lượng của những đồng tiền vàng có cùng một ký hiệu số đã dao động mạnh trong thời gian khác nhau và có lẽ mỗi lần đều đi theo sau giá trị của vàng.

Aureus, đồng đư-cát La Mã, mà giá trị của nó được biểu

thị bằng con số 25 *đê-na-ri* hoặc 100 *xê-xtéc-xi* bạc, trong thời kỳ đầu của việc đúc tiền vàng ở Ca-pui, chỉ cân nặng 6 gam 79 *xăng-ti-gam*. Như vậy, trong những thập kỷ đầu tiên khi mới đúc tiền vàng, tỷ lệ vàng: bạc = 1:16, ngày nay cũng gần như thế.

Trong những năm 134-119 trước công nguyên, do chiến lợi phẩm một phần bằng vàng của các tướng soái, sĩ quan và binh lính chảy về La Mã nên giá vàng sụt xuống; trong những năm ấy, *aureus* trung bình nặng 7 gam 24 *xăng-ti-gam*, trong khi đồng tiền tiêu chuẩn bằng bạc vẫn duy trì trọng lượng bình thường của nó.

Vàng tiếp tục chảy tới không ngừng, đặc biệt là cùng với việc I-u-li-út Xê-da cướp bóc số vàng của xứ Gô-lơ giàu có; trọng lượng của *aureus*'a tăng lên càng nhiều hơn nữa, trong những năm 104-37 trước công nguyên, *aureus* nặng 8 gam 13 *xăng-ti-gam*, như vậy, trong khoảng thời gian ấy giá trị của vàng so với bạc giảm mạnh. Nhưng sau khi tụt đến tỷ giá thấp nhất lúc bấy giờ, giá trị của nó bắt đầu không ngừng lên cao cho đến khi vào thời Nê-rôn, *aureus* nhẹ nhất bắt đầu được đúc và bằng cách ấy giá trị của vàng đạt được tỷ giá cao nhất.

Về tiền đúc cổ đại (và các huy chương cổ đại cũng vậy): bắt đầu từ bò, cừu v.v. [*pecunia* lúc đầu – gia súc chuyển hóa thành hình đúc trên đồng tiền], cũng thấy có cả những biểu tượng khác; ở những nước cộng hòa cổ đại ít lâu sau người ta bắt đầu đúc trên tiền hình của các vị thần, cuối cùng là những chân dung lịch sử của những người đứng đầu nhà nước [những chân dung này hoàn toàn thay thế bò và cừu]. Đồng tiền có chân dung đầu tiên là đồng tiền

do *A-léch-xan-đơ* Đại đế phát hành, với nó bắt đầu có “*tiền đúc thế giới*”.

Bằng sắc lệnh của thượng nghị viện, *Ô-guy-xơ* được trao “*jus imaginis*”^{1*}; chân dung của *I-u-li-út Xê-da* bắt đầu được đúc trên các đồng tiền ngay sau khi ông ta mất vào năm 44 trước công nguyên nhờ “*quatuorviri monetales*”^{2*} tôn sùng ông ta.

I-u-li-út Xê-da [theo *Áp-pi-an*]¹¹³, khi ông ta đã là quan tòa, đã bị nghẹt thở vì món nợ lên tới 25 triệu *xê-xtéc-xi*, tính ra bằng 5 triệu *phrăng*. (Hiểu theo nghĩa đen của các từ, có thể nghĩ rằng món nợ lớn hơn nhiều; xin so sánh). Vào năm 60 trước công nguyên, ông ta cố gắng để tranh chức quan chấp chính; phiếu của những người thường dân lúc bấy giờ bỏ cho bất cứ ai trả giá nhiều hơn những người khác, thành thử nợ của *Xê-da* đã tăng mạnh.

Vào năm 59 trước công nguyên – ông là thái thú xứ *Gô-lơ*. Mục đích của ông ta là cướp bóc đất nước cho mình và cho bạn bè của mình. (Hãy so sánh *Xvê-tô-ni*, quyển I, chương 54). “Do đó, - *Xvê-tô-ni* nói, - ông ta [*Xê-da*] đã có nhiều vàng đến nỗi ông ta bán vàng khắp *I-ta-li-a* và các tỉnh, cân lên để bán” [thời ấy mỗi pao được bán với giá 3000 *xê-xtéc-xi*]. Thật buồn cho *Xê-da*, đối với xứ *Gô-lơ* hồi đó đã nổi tiếng giàu vô cùng, chỉ có thể bóp nặn vàng [không phải bạc]. Hiển nhiên là những người quý tộc chủ nợ của *Xê-da* khăng khăng đòi thanh toán nợ bằng

^{1*} Quyền đúc hình của mình

^{2*} Bốn nhân vật quản lý việc đúc tiền

tiền hợp pháp bằng bạc, nếu không thì không thể giải thích vì sao tỷ giá vàng lúc bấy giờ sụt xuống một cách đặc biệt. 1 *xê-xtéc-xi* hoặc *nummus* nặng nhiều lắm là 1 gam, và từ 1 pao *La Mã*, bằng 326 gam, chỉ có thể đúc được 326 *xê-xtéc-xi*. Như vậy, 3000 *xê-xtéc-xi* bạc nặng $9\frac{1}{5}$ pao *La Mã*, theo *Xvê-tô-ni*, đủ để mua một pao vàng. Do những cuộc hành quân tác chiến và cướp bóc của *Xê-da* ở xứ *Gô-lơ* mà tỷ lệ giá trị vàng so với bạc trong một thời gian ngắn đã sụt từ 1:16 xuống còn 1:9 $\frac{1}{5}$, điều này ắt đã làm rối loạn các kế hoạch tài chính của *Xê-da*.

Người xứ *Gô-lơ* đã thích vàng từ thời xa xưa. Khi họ - đứng đầu là *bren* của mình (tước hiệu của người chỉ huy quân sự tối cao của xứ *Gô-lơ*, người *La Mã* đã biến tước hiệu đó thành tên riêng *Brennus*) – đánh chiếm *La Mã* vào năm 390 trước công nguyên, họ đòi lấy vàng, nhưng trong toàn bộ quốc gia *La Mã* chỉ kiếm được có 8000 pao. Dự trữ vàng đó chắc là người *Gô-lơ* đã kiếm được nhờ buôn bán trung gian có lợi với người *Phê-nê-xi*, người *Các-ta-giơ* và người *Ê-tơ-ru-xơ*.

Ngoài các món nợ và những đam mê cá nhân tốn kém ra, *Xê-da* còn phải “mua” những người ủng hộ đáng tin cậy trong phe mình và trong phe kẻ thù bằng những khoản trợ cấp rất lớn – thí dụ, vào năm 50 trước công nguyên ông ta đã mua quan hộ dân *G.Cu-ri-ôn* (nợ đầm đìa) với giá 60 triệu *xê-xtéc-xi*, mua viên công sứ *Ê-mi-li Pôn* với giá 36 triệu *xê-xtéc-xi*, cũng như thỉnh thoảng duy trì thiện cảm của những thành phố và vua chúa quan trọng nhất đối với mình bằng những tặng phẩm hậu hĩ.

Song, dân thường *La Mã* được hưởng phần lớn nhất

trong số chiến lợi phẩm của xứ Gô-lơ. Ngay lúc đầu, bằng số tiền lấy từ phần của Xê-da trong khoản chiến lợi phẩm xứ Gô-lơ (de manubiis) ở La Mã người ta đã bắt đầu xây dựng một hội trường mới; *chỉ riêng khoản đất để làm việc ấy trị giá 120 triệu xê-xtéc-xi* (24 triệu phrăng); ngoài ra, ông ta đã hứa tăng gấp đôi tiền lương của binh lính. [*Xu-la* thu được dễ dàng hơn Xê-da: ông ta đã cướp bóc những dân tộc giàu bạc. Trong số tiền bồi thường chiến tranh mà sắc lệnh của thượng nghị viện áp đặt cho các vua chúa bị chinh phục, trong một năm ông ta đã thu gom của các dân tộc châu Á khoản bồi thường chiến tranh là 20000 ta-lăng bạc (100 triệu phrăng) mà trưởng quan quốc khố và giám đốc sở đúc tiền của ông ta là Lu-cu-lút-xơ có thể lập tức sử dụng để đúc những đồng tiền bằng bạc có đầy đủ giá trị].

Xê-da chiếm được của người Gô-lơ càng nhiều vàng thì giá bán của vàng sụt xuống càng thấp, càng ít triển vọng làm cho ông ta thoát khỏi những món nợ của chính mình và những món nợ của những người ủng hộ ông ta; ông ta không thể hoàn thành việc xây dựng những ngôi nhà đã khởi công v.v.. *Gơ-nai Pôm-pê*

“nhiều lần khẳng định rằng [Xê-da] chủ trương đẩy lên sự loạn lạc và chính biến ở khắp nơi, vì bằng số tiền riêng của mình ông ta không thể hoàn thành những công trình xây dựng mà ông ta đã khởi công, cũng không thể đáp ứng lòng mong đợi mà việc trở về của ông ta đã khơi dậy trong nhân dân” (Xvê-tô-ni, quyển I, chương 30).

Vì thế ông ta đã đi băng qua Ru-bi-côn.

Sự mất giá của vàng do việc chinh phục xứ Gô-lơ diễn ra lâu đến mức chỉ đến năm 37 trước công nguyên giá

vàng mới lại bắt đầu lên cao, như điều đó thể hiện rõ qua sự giảm trọng lượng của những đồng tiền được đúc trong thời gian ấy.

Năm 14 sau công nguyên. Ô-guy-xơ từ trần. Khi biết tin ông ta mất, một cuộc nổi loạn đã bùng lên trong trại mùa đông ở Náp-poóc-tơ (phía tây Lai-bắc) trong quân đội gồm 3 quân đoàn lê dương đầy đủ tập trung ở đây. Nguyên nhân chính của sự bất bình là tiền lương được tăng gấp đôi ngay dưới thời I-u-li-út Xê-da, nhưng từ thời cuộc chiến tranh lần thứ hai ở vùng Giéc-ma-ni, người ta đã trả cho lính lê dương trên danh nghĩa bằng a-xơ đồng. Đến thời điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa ấy, tiền lương mỗi ngày 10 a-xơ không bằng một đê-na-ri bạc mà những a-xơ ấy lẽ ra phải bằng, mà chỉ bằng một phần nhỏ của nó mà khi chuyển đổi các thủ quỹ đã quy về a-xơ đồng trước kia. Khi Ti-bê-ri lên cầm quyền, lính lê dương đòi tiền lương hàng ngày với mức một đê-na-ri bạc đầy đủ (= 33 cây-xơ), trong khi đó những người lính cận vệ ăn không ngồi rồi ở La Mã thì lại nhận được mỗi người 2 đê-na-ri bạc mỗi ngày. Dru-dơ với một đội lính cận vệ đã được phái tới Lai-bắc; nguyệt thực toàn phần đêm 26 tháng Chín năm 14 sau công nguyên đã giúp ích, sau những hành động đã man của hai bên.

Đồng thời cũng vì những nguyên nhân ấy mà đã nổ ra cuộc khởi nghĩa của tất cả ba đạo quân người Giéc-manh, mười quân đoàn lê dương tạo thành chủ lực của quân đội La Mã đóng ở châu Âu. Địa điểm tác chiến là doanh trại được bố phòng vững chắc ở vùng Ranh. Giéc-ma-ních v.v. (xem Ta-xít)¹¹⁴, việc tiêu diệt trong một đêm hết một nửa quân đội của bên kia. Ghéc-ma-ních đã lập tức tấn công

quân *Hát và quân Hê-ru-xơ*. Hạm đội chiến đấu và hạm đội vận tải của ông ta đã hoàn toàn diệt vong trên biển Bắc; quân đội rút lui dưới sự chỉ huy của Xê-xi-na đã bị Ác-mi-ni bao vây trong một địa hình nhiều đầm lầy, chỉ có nhờ vớt bỏ đoàn xe, kể cả số tiền do Ghéc-ma-ních thu gom, quân đội mới có thể lại đến được công sự đầu cầu ở Khuên.

Tỷ giá các đồng tiền của La Mã được duy trì ở châu Âu đến cuối thời Đế chế La Mã phương Tây. Aureus trở thành đồng tiền hiếm hơn và được trân trọng hơn.

Từ thời *Đi-ô-clê-ti-an*, nghệ thuật đúc tiền La Mã suy thoái; từ thời ấy những đồng tiền La Mã bộc lộ sự giống nhau nhiều hơn với tiền đúc của những dân tộc dã man.

Năm 395 sau công nguyên. Kẻ phá hoại văn minh *Xti-li-hôn* dưới thời hoàng đế *Hô-nô-ri* đã chi phối vô hạn với tư cách là bộ trưởng.

Năm 410 sau công nguyên. Nhân vật *A-la-rích*, người xứ Tây Gốt, chiếm La Mã, ra lệnh đúc tiền của mình ở đây.

Năm 455 sau công nguyên. Những kẻ phá hoại văn minh, đứng đầu là *Gây-de-rích*, đã tới La Mã từ phía biển, chiếm La Mã và cướp bóc nó; những đồng tiền do những kẻ phá hoại văn minh đúc ra không thua kém tiền đúc La Mã. *Ri-xi-mơ*, người xứ *Xve-xơ*, một thời gian dài đã thống trị La Mã và thống trị hoàng đế.

Năm 475. Nhân vật xứ Gốt là *Ô-đoa-cơ* (từ các bờ sông Đnhe-xtơ-rơ) lật đổ *Rô-mun Au-gu-xtun* khỏi ngai vàng và trở thành vua của *I-ta-li-a* trong 20 năm.

Trong thời gian *di cư của các dân tộc*, người ta chôn hoặc xây bít vào tường nhiều tiền bạc; và ngày nay thỉnh thoảng người ta phát hiện được những thứ có giá trị thuộc thời

ấy. Những đồng tiền vàng đang lưu thông bị hao mòn và bị xóa mờ. Các mỏ bị bỏ hoang. Những xưởng đúc tiền bị đóng cửa. Vì thế cần phải phỏng đoán có tính trạng *thiếu tiền*.

A-ti-la với những hung nô của mình thì chiếm tất cả những gì có thể tìm thấy; những thứ kiếm được vào khoảng năm 452 sau công nguyên được tập trung ở Hung-ga-ri ngày nay, giữa sông *Ti-xa* và sông *Đa-nuýp*.

Ngay từ thời vương triều *Mê-rô-vingh*, những vòng bằng kim loại tám (*brachea*) phần lớn chỉ có hình đúc trên một mặt, được làm bằng búa thủ công; những *bra-khê-a* ấy còn tồn tại vào thời đại sau *Ca-rô-lanh*. Đó là sự quay trở lại phương thức cổ xưa lần đầu tiên được áp dụng trong thời cổ đại xa xăm trên đảo *Ê-ghi-rơ* để chế tạo tiền đúc bằng các kim loại quý; chất lượng của các hợp kim thường rất đáng ngờ, nó là bằng chứng về giá trị của tiền. Năm 791 sau công nguyên, sau trận tấn công liên minh *A-va-ri*, *Sác-lơ-ma-nhơ* trút mưa vàng và bạc lên phương Tây. Nhưng việc đó tiếp diễn không lâu.

Lượng kim loại quý chảy từ những mỏ khai thác nghèo nàn thậm chí không đủ để bù lại hao mòn hằng ngày, vì vậy trong suốt toàn bộ thời trung cổ, các vua chúa đã làm tiền giả; điều này diễn ra thuận lợi vào lúc ấy ở khắp nơi do chế độ song bản vị {*Doppelwährung*} không bắt buộc; chẳng hạn, nếu vàng lên giá, thì người ta đúc không chỉ tiền vàng, mà cả tiền bạc với trọng lượng ít hơn, rất cuộc trong cả hai loại tiền đúc thường chỉ còn lại kim loại không có giá trị - chất cơ bản của hợp kim.

Mục đích chủ yếu của liên minh Han-dây (?) là tạo điều

kiện cho *tiền thương mại đầy đủ trọng lượng*, chúng sẽ làm cho thương mại *quốc tế* có thể tiến hành được. Trong những trung tâm thương mại và kho tàng lớn ở Han-dây người ta đã tiến hành *trao đổi {Umtausch}* hoặc “đổi” {“*Wechsel*”} hàng hóa dưới hình thức *hiện vật* và mọi sự chênh lệch ở đây cũng được gọi là “*véc-xen*”. Để viết phiếu nợ, ở các trung tâm Han-dây, cần phải trả tiền về việc đó bằng tiền đủ trọng lượng mà ngân hàng chấp nhận.

Ở nước Anh – là nước được vị trí đảo bảo vệ - trong trường hợp *cấm xuất khẩu* kim loại quý dưới dạng tiền đúc, cũng như dạng không đúc, tiền đúc tương đối ít bị làm giả hơn; với *hàm lượng không đổi của kim loại quý nguyên chất, sự giảm xuống dần dần* {của trọng lượng} tiền vàng và bạc của Anh diễn ra ở mức vừa phải. Với *1 pao vàng*, cũng vậy, với *1 pao bạc* đã đúc được:

	vàng	bạc
dưới thời Ê-đua III (1345)	13 pao 3 si-ling 4 pen-ni	22 si-ling 2 pen-ni
dưới thời Hen-ri IV (1412)	16 pao 13 si-ling 4 pen-ni	30 si-ling
dưới thời Ê-đua IV (1480)	22 pao 10 si-ling	37 si-ling

Về sau Hen-ri VIII đã bù lại những gì đã bỏ qua. Năm 1513 ông ta lần đầu tiên yêu cầu cho phép nhập tiền của mình vào Phlan-đri-a, người Phla-măng đã phản bác rằng tiền của ông ta chỉ có thể đưa vào lưu thông với giá đã giảm mạnh.

Do C.Mác viết năm 1880
Công bố lần đầu

In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức

C.MÁC

**TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA
M.CÔ-VA-LÉP-XKI
“CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT CÔNG XÃ,
NGUYÊN NHÂN, DIỄN BIẾN VÀ HẬU QUẢ CỦA
SỰ TAN RÃ CỦA NÓ”. PHẦN THỨ NHẤT.
MÁT-XCƠ-VA, 1879¹¹⁵**

M.CÔ-VA-LÉP-XKI. CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU
RUỘNG ĐẤT ^{1*} CÔNG XÃ^{1*},
VÀ V.V., MÁT-XCƠ-VA, 1879

**I) NHỮNG NGƯỜI DA ĐỎ MỸ
(CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT^{1*} CÔNG XÃ^{1*} Ở HỌ)**

Trạng thái bầy đàn nguyên thủy của các xã hội loài người, không có hôn nhân và gia đình. Mối liên hệ ở họ: sống chung và công việc giống nhau^{2} (như chiến tranh, săn bắn, đánh cá), mặt khác, là mối liên hệ thể chất giữa mẹ và đứa con do người mẹ đó sinh ra.*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki là “thống nhất”

Từ trạng thái bầy đàn ấy, về sau, do sự tan rã dần dần và tự nhiên của nó, phát triển thành thị tộc và gia đình (tr.26).

Cùng với sự hình thành những gia đình riêng lẻ cũng nảy sinh sở hữu cá thể, hơn nữa ở thời kỳ đầu chỉ có sở hữu động sản (tr.27).

(Trạng thái bầy đàn) cổ xưa nhất ấy cần phải tìm không phải ở những bộ lạc đã định cư, mà ở những người đánh cá và săn bắn nay đây mai đó (việc đánh cá và săn bắn là công việc giống nhau ở những người mông muội mà lúc đầu làm việc săn bắn thú hoang, cũng như việc đánh bắt cá bằng cung và tên (mãi về sau mới đánh cá bằng lưới và cần câu), so sánh *Áp-pun*. “*Unter den Tropen*” (đoạn đã dẫn).

Trên lục địa châu Mỹ, người *Đa-cô-ta* miền Đông của Bắc Mỹ và người *Bô-tô-cu-đơ* ở *Bra-xin* ở vào trạng thái tương đối cổ xưa nhất. Để săn bắn trâu, người *Đa-cô-ta*^{1*} (Vai-xơ)¹¹⁶ không ngừng di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Nếu thịt những động vật ấy không đủ cho toàn bộ bộ lạc, người ta dùng đến lối ăn thịt người (người ta giết những người cùng bộ lạc già nhất) (tr.28). Ở họ, sản phẩm của việc săn bắn không phải là tài sản riêng, mà là tài sản của toàn bộ nhóm người săn bắn. Mỗi người đều nhận được phần “bằng nhau” của mình. Chưa có ngành chăn nuôi. Vậy, ngay cả thức ăn lúc đầu cũng không phải là tài sản riêng (tr.29). Lúc đầu nó cũng được phân phối – thí dụ ở người *Bô-tô-cu-đơ* - giữa các cá nhân chứ không phải giữa các gia đình (tr.29). Ở người *Đa-cô-ta*^{1*}, chỉ có áo quần mà con người mặc, cũng như vũ khí ít nhiều thô sơ làm công cụ đấu tranh với giới tự nhiên hữu cơ và giới tự nhiên vô cơ, được coi là tài sản riêng. Ở người *Bô-tô-cu-đơ*, chỉ có vũ khí

(và công cụ cũng vậy),

áo quần và *Schmuck* (đồ trang sức^{1*} là tài sản riêng. Tất cả những thứ còn lại ở họ đều là tài sản chung của một hoặc một số gia đình

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga

sống chung hoặc có họ hàng với nhau (tr.30). (Xem thêm các chú thích, đặc biệt là của *Ban-crốp-tơ*¹¹⁷). Vũ khí và áo quần từ thời cổ đại đã là sở hữu riêng cả ở những bộ lạc mà giờ đây đang đứng ở nấc thang cao hơn đáng kể so với người *Bô-tô-cu-đơ* v.v., điều đó được phong tục – còn giữ lại ở họ đến bây giờ - đốt trên mộ của người quá cố những áo quần và vũ khí của người đó (điều này có ở nhiều người da đỏ) (xem các chú thích) (đoạn đã dẫn) chứng minh. [Dần dà khi chôn cất người ta bắt đầu đốt hoặc hủy tất cả những gì đã biến thành sở hữu tư nhân như: gia súc, vợ, vũ khí, áo quần, đồ trang sức v.v.. Xem chú thích 2, tr.30].

Việc đại bộ phận động sản thuộc toàn thể bộ lạc còn biểu hiện ở nhiều thế kỷ sau, sau khi hoàn thành quá trình cá thể hóa động sản, trong

(nói đúng hơn, trong thực tiễn xã hội)

quyền của những gia đình thiếu thốn được xin sự giúp đỡ cưỡng bức^{1*} của những người láng giềng có của. [*Ban-crốp-tơ* nói về người *Nút-cơ* (ở những người *Ê-xki-mô*); ở những người da đỏ; ở dân cư *Pê-ru*] (tr.30, 31).

Những dạng động sản khác nhau trở thành sở hữu tư nhân theo trình tự nào? (tr.32).

Ở người *Ê-xki-mô* (*Rin-cơ*)¹¹⁸ 1) sở hữu cá nhân: áo quần, *Fischerkahn* (thuyền^{2*}) cùng các phụ tùng, công cụ cần thiết để bắt cá voi^{2*} (*Walfische*), dùi^{2*} (*Ahle*, *Pfriem* hoặc *Pfrieme*), cũng như dây thừng được chế tạo bằng da cá voi.

2) Sở hữu gia đình: chủ thể của nó - từ một đến ba gia đình sống dưới một mái nhà. Khách thể của nó - *Zelt* (chiếc lều^{2*}) với những phụ tùng của nó, một chiếc thuyền lớn (thuyền tháp^{2*} có cột buồm và sàn)

^{1*} Từ “giúp đỡ hợp sức” trong bản tóm tắt được chuyển không đúng thành từ *Zwangshilfe* – “giúp đỡ cưỡng bức”.

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

dùng để bắt cá voi, *xe trượt* và *dự trữ lương thực*, *thực phẩm* đủ để nuôi sống tất cả những người giữ bếp lửa chung, (tr.32) trong vòng 2-3 tháng.

3) *Sở hữu công xã*^{1*}: nhà cửa bằng gỗ để trú đông và sản phẩm của nghề bắt cá voi với số lượng đủ để mặc và nuôi sống tất cả những gia đình đã liên kết lại để xây dựng nhà và sống chung trong nhà ấy, cũng như để *thấp sáng nhà ở* trong suốt những đêm đông vô tận (tr.33).

Ở những người da đỏ Bra-xin, cả nhà ở cũng thuộc sở hữu gia đình: trong điều kiện các bộ lạc thường xuyên di chuyển từ nơi này đến nơi khác, nhà ở không phải là “*bất động sản*”, và thuộc về gia đình hoặc những gia đình đã xây dựng nó. Ở người Nút-cơ, nhà ở cũng thuộc về những gia đình đã liên kết lại để dựng nó lên (tr.33).

Để giải quyết vấn đề cái gì là sở hữu cá nhân ở người nông muội, cần xét xem những loại tài sản nào cần phải thủ tiêu khi chôn người chết (tr.33); ở một số người chỉ có vũ khí và áo quần; ở những người khác, thêm vào đó còn có nam nữ nô lệ, những người vợ hoặc vợ của người quá cố, ở những người khác nữa có cây ăn quả mà người đó đã trồng và gia súc (tr.34).

Ở trạng thái bầy đàn thượng cổ, du cư chứ không phải định cư, ở những dân tộc chỉ sống bằng săn bắn thú hoang và đánh bắt cá – hình thức sở hữu cổ xưa nhất

(“*bất động sản*” chưa tồn tại)

là sự cộng đồng tài sản^{2*}, vì không có sự hiệp tác^{3*} thì họ không thể đấu tranh được với thiên nhiên; chỉ có bằng cách tăng cường sự liên kết thì họ mới có thể giành được của thiên nhiên những thứ cần thiết

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: công cộng

^{2*} Trong sách của Vô-va-lép-xki: sự giao tiếp tài sản

^{3*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: sự kết hợp sức mạnh

*A Karl Marx Kommode I 'amiko' et de vos po.
Kovalovsky.*

M. Ковалевского.

ОБЩИННОЕ ЗЕМЛЕВЛАДЕНИЕ,

ПРИЧИНЫ, ХОДЪ И ПОСЛѢДСТВІЯ

ЕГО РАЗЛОЖЕНІЯ.

„Не плакать, не сжигать,
а понимать“
Слиоза.

ЧАСТЬ ПЕРВАЯ.

МОСКВА.

Типографія Ф. Б. Миллера, Покровка, Машковъ пер., д. № 82
1879.

BÌA GIÁ CUỐN SÁCH CỦA M.CÔ-VA-LÉP-XKI
CÓ CHỮ KÝ ĐỀ TẶNG CỦA TÁC GIẢ:
“TẶNG CÁC MÁC ĐỂ TỎ LÒNG HỮU NGHỊ VÀ KÍNH TRỌNG”

để tồn tại (đoạn đã dẫn) [bản thân các sản phẩm, với tư cách sản phẩm chung là sở hữu của *bầy đàn*].

Trong khối động sản thuộc toàn bộ bộ lạc, trong thời gian khác nhau nổi lên những vật phẩm này hay những vật phẩm khác, trong đó một số vật phẩm trở thành sở hữu của số đông hoặc số ít những gia đình sống chung và có họ hàng với nhau, nghĩa là sở hữu thị tộc; những vật phẩm khác thì, trái lại, trở thành sở hữu của những gia đình riêng lẻ hoặc của tư nhân. Sở hữu thị tộc, cũng như sở hữu gia đình, có đối tượng là những vật phẩm do lao động liên kết của các thành viên gia đình hoặc thành viên thị tộc kiếm được, như những công trình xây dựng chung, những dự trữ chung v.v.; cũng như công cụ hành nghề chung; những công cụ đem lại cho các thành viên gia đình hoặc thành viên thị tộc những phương tiện để có được những vật phẩm này hay những vật phẩm khác do họ cùng nhau chiếm hữu. Đối tượng sở hữu tư nhân trước hết là vũ khí và áo quần. Phạm vi những đối tượng ấy dần dà mở rộng, do sự chiếm hữu cá thể đối với những vật phẩm được tạo ra do hoạt động tư nhân của người này hay người khác, đó là những cây do bàn tay của người ấy trồng, những động vật do chính người ấy “thuần hóa” v.v., hoặc những vật phẩm mà người ấy có được thông qua việc cướp đoạt bằng bạo lực

[*jus Quiritum!*]¹¹⁹,

trước hết là cướp nô lệ và những người vợ (tr.35).

Ở Mỹ (thời nguyên thủy) ít khi gặp nghề chăn nuôi do thiếu những động vật có thể thuần hóa, ngoài lạc đà không bướu và lạc đà an-pắc-ca, đã thế lại chỉ [ở dải giữa của nó^{1*}] ở Trung Mỹ, chính điều này đã làm cho bộ phận này của nước Mỹ trở thành trung tâm văn hóa Mỹ (tr.36). Điều đó đã buộc khối đông người da đỏ làm công việc đánh bắt cá và săn bắn như trước; sự sinh trưởng dưới dạng hoang dã của một số cây thực

^{1*} Những từ trong ngoặc vuông Mác viết bằng tiếng Nga.

phẩm (ngũ cốc) và đặc biệt là ngô đã đem lại cho họ khả năng kiểm soát thức ăn thực vật mà không phải chuyển từ lối sống du cư sang lối sống định cư. Điều đó đã ảnh hưởng đến sự phát triển các quan hệ tài sản của họ, đã tìm hãm sự cá thể hóa các quan hệ tài sản và đã duy trì hàng nghìn năm hình thức cổ lỗ sĩ của tính cộng đồng ít nhiều hạn chế^{1*} về động sản cũng như bất động sản (tr.36).

Những người da đỏ được nhắc tới ở trên sống chủ yếu bằng nghề săn bắn thú hoang, song đồng thời họ cũng làm nghề trồng trọt. Những bộ lạc sống trên các thảo nguyên của miền Tây – Bắc Hợp chúng quốc Mỹ, những thảo nguyên có nhiều lúa mọc tự nhiên, những bộ lạc ấy có đủ thức ăn thực vật, không phải chi phí bất cứ lao động nào để gieo trồng. Trái lại, phần lớn những người da đỏ sống ở Bắc Mỹ không rời bỏ lối sống du canh du cư, làm nghề trồng trọt, mùa hè canh tác một khoảnh nhỏ đất thảo nguyên: họ gieo ngô, còn sau khi thu hoạch thì lại làm nghề^{2*} săn thú^{2*} (tr.37, so sánh sách đã dẫn, chú thích). Ở một số địa phương, những khoảnh đất mà bộ lạc canh tác sau một năm thì bị bỏ đi, ở những địa phương khác, những khoảnh đất được dọn dẹp sạch cỏ, cây cối thì tiếp tục được gieo trồng cho đến khi những khoảnh đất ấy hoàn toàn kiệt màu (tr.37). Ở những bộ lạc như vậy, việc tiến hành làm ăn chung là hiện tượng rất thông thường. Người tù trưởng (người đứng đầu bộ lạc {Stammvorsteher}) xác định công việc của mỗi người; phụ nữ và nô lệ phần lớn làm nghề trồng trọt, bộ phận nam giới thì làm nghề săn bắn và đánh cá (tr.38). [Hãy so sánh - về việc canh tác chung ruộng đất, bảo quản và phân phối sản phẩm trong sách của Ban-cróp-tơ, t.I, tr.658].

Moóc-gan (“Systems of consanguinity...” v.v., tr.173) nhận xét rằng do sự tăng dân số và do không có khả năng mở rộng tương ứng lãnh thổ

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: sự tiếp xúc hạn chế bằng vật phẩm

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga .

bị chiếm nên người Đa-cô-ta, giống như đa số bộ lạc châu Mỹ chẳng hạn, phải chuyển sang trồng trọt và chăn nuôi, coi đó là ngành nghề cơ bản, hoặc biến mất khỏi mặt đất (tr.38, chú thích 4). Tình hình ở Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Nam Mỹ là như vậy (đoạn đã dẫn).

Tình hình chính là như vậy - trồng trọt đã trở thành ngành nghề cơ bản - ở dân cư Niu Mê-hi-cô, Mê-hi-cô và I-u-ca-tan vào lúc họ tiếp xúc lần đầu với người châu Âu (đoạn đã dẫn).

Gắn với bước chuyển ấy sang trồng trọt, coi là ngành nghề cơ bản, là sự định cư lúc đầu ít nhiều lâu dài, và cùng với thời gian là sự định cư hẳn của bộ tộc^{1*} này hay bộ tộc khác ở nơi cư trú được chọn dứt khoát. Nơi cư trú này “thông thường” không phải là nơi không có người ở, nhưng trong một thời gian dài đã bị dân cư bộ lạc khác chiếm, họ chỉ nhường đất đai họ đã ở (đã canh tác?) do bị cưỡng bức; lúc đầu họ chỉ trở thành giai cấp nô lệ phụ thuộc vào người chiến thắng; cùng với thời gian họ dần dần giành được sự ngang quyền với bộ lạc thống trị; bộ lạc bị chinh phục nhiều khi ngay từ đầu đã chiếm đa số, thỉnh thoảng được bổ sung một số lượng mới những nô lệ là tù binh, đôi khi, sau những cố gắng hàng thế kỷ, rốt cuộc nó đạt được sự cải tạo mới các quan hệ ruộng đất với những điều kiện có lợi cho mình. Những hình thức sở hữu ruộng đất do điều đó tạo ra là cực kỳ đa dạng (tr.39).

Hình thức công xã ruộng đất (công xã thành thị và công xã nông thôn) cổ xưa nhất ở những bộ lạc định cư của người da đỏ trên toàn bộ Mê-hi-cô và Pê-ru trong thời kỳ ngay trước khi những xứ này bị người Tây Ban Nha xâm chiếm - [chúng tôi được biết theo sự mô tả của A-lông-xô Xu-ri-ta công bố lần đầu qua bản dịch tiếng Pháp của Téc-nô-Côm-pan năm 1840 trong “Voyages, relations et mémoires originaux pour servir à l’histoire de la découverte de l’Amérique”, Pa-ri,

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

t.11]¹²⁰ – là *công xã thị tộc*^{1*}, công xã này giả định *sự tồn tại đồng thời của những phần đất gia đình mà qui mô của chúng phụ thuộc vào chỗ gia đình này hay gia đình khác thuộc nhóm người thừa kế (người tiếp nhận) này hay nhóm người thừa kế (người tiếp nhận) khác*. Ở những người da đỏ không có những mức độ thân thuộc khác nhau như ở các bộ lạc A-ri-a; được quyền thừa kế là các nhóm, mà mỗi nhóm gồm những người họ hàng gần gũi như nhau với người quá cố theo dòng đi xuống và dòng bên (bàng hệ) (tr.39, 40). Những công xã ấy được gọi là *can-pu-li*... “*ruộng đất*^{2*}” của *can-pu-li* là tài sản chung của toàn bộ khối dân cư. Các thành phần của công xã... một số xóm và gia đình mang cùng một tên gọi với *can-pu-li*. Mỗi gia đình của công xã như vậy nhận được một khoảnh đất nhất định để sử dụng lâu dài. Những khoảnh đất ấy là sở hữu của nhiều gia đình; luôn luôn do người chủ gia đình chi phối. Hoàn toàn không được chuyển nhượng ruộng đất của *can-pu-li* - bằng cách bán, bằng cách tặng, cũng như theo di chúc trong trường hợp người ấy chết. Nếu gia đình này hay gia đình khác chết hết thì sở hữu (lãnh địa^{2*}) thuộc gia đình ấy lại trở về công xã mà người đứng đầu của nó chi phối sở hữu ấy, giao nó cho những gia đình thiếu ruộng đất nhất sử dụng” (tr.40. *Trích tác phẩm của Xu-ri-ta*).

Hiển nhiên, ở đây ngụ ý việc *những nhóm thân thuộc ít đông người hơn tách ra khỏi các liên hiệp thị tộc lớn*, nghĩa là việc bộ lạc phân ra thành những thị tộc và gia đình. Toàn thể cũng như các bộ phận (các bộ phận địa phương của *can-pu-li*) mang tên họ của những thị tộc sống ở những bộ phận ấy. Mỗi nhóm đều là chủ thể có quyền đối với bất động sản v.v. (tr.41). Theo Du-ri-ta (Zurita)^{3*}, *quy mô của phần*

^{1*} Trong bản tóm tắt: *công xã Geschlecht, Geschlechtergemeinde*.

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{3*} Dấu hỏi trong bản tóm tắt của Mác có liên quan với việc phiên âm không chính xác họ Tây Ban Nha Zurita (Du-ri-ta thay vì Xu-ri-ta) trong sách của Cô-va-lép-xki.

đất [thuộc từng thị tộc và gia đình] phụ thuộc vào *chất lượng của người đứng đầu nhóm cá nhân (gia đình hoặc xóm) này hay khác*, vào nhu cầu và lực lượng sản xuất của chính nhóm ấy (tr.41). “*Chất lượng của người chủ gia đình* lại phụ thuộc vào mức độ gần hoặc xa của người đó với *thủy tổ thực tế hoặc hư ảo thứ nhất của can-pu-li*, - do đó, được điều tiết bằng luật lệ kế thừa (tr.41-42). Những công xã gia đình thân thuộc, do đó, có *những phần đất không ngang nhau* do luật thừa kế [nói đúng hơn, do luật xuất thân]

quy định (tr.42). Trong thời kỳ được Xu-ri-ta mô tả, hiển nhiên đã diễn ra bước chuyển từ *việc phân chia* theo mức độ thân thuộc sang việc phân chia theo *sự canh tác thực tế*. Vì vậy ông ta chính là nói về nhu cầu, lực lượng sản xuất v.v.. *Việc canh tác thực tế là điều kiện của mọi sự chiếm hữu* (ruộng đất); người nào trong vòng hai năm không canh tác khoảnh đất của mình mà không có lý do đầy đủ thì bị tước khoảnh đất ấy theo lệnh của người đứng đầu công xã. Ở *Pê-ru*, khi xác định quy mô phần đất được chia, người ta tính đến số lượng trẻ con. Ở *Mê-hi-cô hoặc ở Pê-ru* vào thời kỳ bị xâm chiếm, chúng tôi không gặp thấy ở đâu những phần đất được chia ngang nhau (tr.42). *Hiện nay công xã nông thôn ở Mê-hi-cô* cho phép vận dụng *nguyên tắc tham dự ngang nhau của tất cả mọi thành viên công xã* trong việc hưởng dụng bất động sản thuộc công xã; *Xác-tô-ri-út*¹²¹ nói rằng việc phân chia lại được *lập đi lập lại đều đặn và theo định kỳ*, hơn nữa, thông thường một *bộ phận ruộng đất công xã vẫn không được phân chia* để tiến hành trên bộ phận ấy công việc cày bừa^{1*} của công xã^{1*} (tr.42, 43).

Trái lại, vào thời *Xu-ri-ta: ở Mê-hi-cô và Pê-ru* – nơi người ta chống lại việc định cư của *những cư dân mới* mà việc đưa họ vào diện những người sở hữu công xã ban đầu sớm hay muộn sẽ đưa đến chỗ *thiết lập*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

việc chia lại định kỳ và đều đặn – công xã^{1*} đã tìm thấy một phương thức đáng tin cậy trong việc tuân thủ nghiêm ngặt việc *tuyệt đối gạt bỏ những người di dân mới, cũng như các thành viên của những công xã láng giềng* ra khỏi các mối lợi của việc hưởng dụng chung (tr.43. Tham khảo thêm trong sách đã dẫn, chú thích 2, đoạn trích tác phẩm của Xu-ri-ta). Người nào chuyển sang sống ở những *can-pu-li* khác thì bị mất khoảnh đất của mình, khoảnh đất ấy lại chuyển cho công xã v.v. (đoạn đã dẫn). Điều đó giải thích sự vững chắc của các liên minh công xã trong liên bang của những người In-ca cổ đại và sự duy trì trong xã hội những hình thức sở hữu ruộng đất cổ lỗ sĩ (đoạn đã dẫn).

Cả việc *cắm các thành viên của can-pu-li canh tác ruộng đất của những người khác* cũng phục vụ mục đích ấy. Điều đó, Xu-ru-ta nói, đã cản trở việc pha trộn dân cư và ngăn cản việc chuyển các thành viên của một gia đình và công xã này sang một gia đình và công xã khác (tr.44, chú thích 1). Điều đó cũng được dùng làm con đập chắn chống lại những *muu toan* từ bên ngoài cố làm tan rã công xã nông thôn. Những *muu toan* ấy do quá trình *phong kiến hóa bất động sản* đã bắt đầu ở Mê-hi-cô và Pê-ru sinh ra – quá trình mà trong đó, cũng như ở mọi nơi, những *tù trưởng* (người đứng đầu) nhân dân và các thành viên của giai cấp quý tộc đang ra đời đóng vai trò chủ yếu. Trong số những người đứng đầu được bầu của các bộ lạc đi xâm chiếm mới đến – mà lúc đầu họ đã là như thế - các vua chúa của Mê-hi-cô, Te-xlu-cơ và Tơ-la-cô-pan đã dần dần chuyển hóa thành những *lãnh tụ tối cao - về tôn giáo và thế tục - cha truyền con nối của toàn thể nhân dân* (tr.44). Những công xã mà đến lúc ấy được miễn mọi khoản trả cho bất cứ ai, thì giờ đây ở Pê-ru đã phải trả *thuế bằng hiện vật*, một mặt, *cho chính phủ*, mặt khác *cho giới tu hành*; hơn nữa, mỗi người trong số họ được một phần ba sản phẩm từ ruộng đất thuộc về họ. Điều đó đã kéo theo việc *dành những ruộng đất nào đó, trong phạm vi mỗi công xã, một số cho thần mặt trời, một số khác cho người In-ca*. Cùng với thời gian, thêm vào đó còn có những *khoảnh đất đặc biệt* mà thu nhập từ chúng

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

được dành để nuôi dưỡng những người nghèo và những người đau ốm (đoạn đã dẫn).

Những điều đã nói có thể vận dụng phần nào cả cho *liên bang của những người Át-tếch* (xem *Ban-crốp-tơ, t.II, tr.223 và các trang tiếp theo*).

Bên cạnh những *trang trại của quốc khổ* trong suốt chiều dài của Mê-hi-cô, eo đất Pa-na-ma và Liên bang Pê-ru còn có cả những *thái áp phong kiến* do các *lãnh tụ của bộ lạc đi xâm chiếm* lập lên. Trong phạm vi (bên trong) nhưng *thái áp* ấy (trong khu vực), dân cư nông thôn tuy vẫn tiếp tục *sở hữu chung ruộng đất* như trước, nhưng đồng thời phải dành một phần thu nhập kinh tế của mình để trả các khoản thu hiện vật cho những ông chủ của mình, cho những thành viên của *giai cấp quý tộc địa chủ đang ra đời từ thời xâm chiếm*; cùng với những người đứng đầu những *thị tộc khác nhau*, {Stammhäuptern} gọi là pi-pi-li-xin^{1*} (Xu-ri-ta), *giai cấp quý tộc* còn gồm những người cầm quyền thân cận, những người đảm nhiệm những *chức năng nhất định trong chính quyền trung ương hoặc chính quyền địa phương*; theo Xu-ri-ta, những người nói sau cùng này *chỉ là những người hưởng dụng suốt đời* những khu vực này hay những khu vực khác. Trong số họ *những người cao nhất*, cũng như *những người thấp nhất*, đều được vua chúa cho quyền đòi hỏi những nông dân sống trên thái áp^{1*} của họ phải nộp *những khoản đảm phụ và những khoản đóng góp nhất định bằng hiện vật*. Nông dân canh tác ruộng đất của họ, cung cấp cho họ củi và nước v.v. (tr.45). Sau khi một trong số những quan chức như vậy chết đi thì chính phủ bổ nhiệm người khác; khi lựa chọn nhân vật này thường ưu tiên cho *người con trai cả của người quá cố*, chính điều này đã mở đầu cho *nguyên tắc ưu tiên cho người trưởng tộc trong việc thừa kế bản thân các chức vụ*, cũng như thừa kế những ruộng đất liên quan đến việc mang *những chức vụ ấy* (Xu-ri-ta) (tr.45, 46). Vậy là từ rất lâu trước khi người Tây Ban Nha tới đã bắt đầu quá trình phong

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

kiến hóa bất động sản ở phần lớn Trung Mỹ, nghĩa là bộ phận châu lục mà điều kiện khí hậu và cả một loạt điều kiện khác đã dẫn tới sự phát triển lớn nhất của ý thức công dân. *Lúc đầu, quá trình ấy không phải là tước đoạt dân cư nông thôn, mà là biến những người sở hữu tự do trước kia thành những người sở hữu công xã phụ thuộc vào chính quyền nhà nước^{1*} và giai cấp quý tộc địa chủ.* Song thông qua việc chiếm hữu cá thể, nhiều thành viên của đảng cấp quan lại dần dần chuyển hóa được thành những người sở hữu thể tập đối với những khoảnh đất khác nhau trong phạm vi địa giới của những khu giao cho họ quản lý. Chính điều đó đã mở đầu sự phát triển của chế độ sở hữu lớn làm thiệt hại cho lợi ích tài sản của những thành viên công xã chiếm hữu ruộng đất^{2*} *Sự tan rã của những người nói sau cùng này chỉ được đẩy nhanh do việc người Tây Ban Nha tới* (tr.46).

II) CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA TÂY BAN NHA Ở TÂY AN VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐÓ ĐẾN SỰ TAN RÃ CỦA CHẾ ĐỘ SỞ HỮU CÔNG XÃ TRÊN CÁC ĐẢO CỦA QUẦN ĐẢO TÂY AN VÀ TRÊN LỤC ĐỊA CHÂU MỸ

Chính sách ban đầu của người Tây Ban Nha nhằm tiêu diệt người da đỏ (tr.46). Sau khi cướp bóc số vàng v.v. hiện có, họ đẩy người Anh-điêng vào làm việc ở các mỏ (tr.48). Cùng với việc giá trị của vàng và bạc sụt xuống, người Tây Ban Nha bắt tay vào ngành trồng trọt và biến người Anh-điêng thành nô lệ để bắt người Anh-điêng canh tác ruộng đất cho họ (đoạn đã dẫn).

Nhờ sự môi giới của linh mục của Sác-lơ I là Gác-xi-a Đơ Lô-ay-xa, những người di dân đã đạt được việc ra một sắc lệnh biến người Anh-điêng thành nô lệ cha truyền con nối của những người xuất thân

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: quốc khố

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: công xã chiếm hữu ruộng đất

từ Tây Ban Nha, sắc lệnh đã được ban hành ở Ma-đrít vào năm 1525 (tr.49, 50).

Ngay trước đó, trên các đảo của quần đảo Tây Ấn và trên lục địa châu Mỹ, các thống đốc đã thi hành chế độ phân bổ nô lệ (trên cơ sở chế độ đó, một số lượng nhất định những thổ dân được phân phối làm nô lệ cho những người di dân). Ngày 20 tháng Mười 1496, các tàu Tây Ban Nha đã chở đến Ca-đi-xơ 300 nô lệ người Anh-điêng. Phéc-đi-năng và I-da-be-la đã cấm chế độ phân bổ nô lệ. Bất chấp điều đó, Bô-ba-đi-li-a, thống đốc đảo Đô-mi-ních, đã nhượng bộ yêu cầu của người di dân, đã ra lệnh cho những người đứng đầu một số bộ lạc, những tù trưởng, chở đến cho ông ta một số lượng nào đó người Anh-điêng, cứ tính số lượng tương ứng người Anh-điêng cho mỗi người Tây Ban Nha (người Anh-điêng thuộc lứa tuổi khác nhau và gồm cả hai giới); từ mỗi nhóm như vậy, mỗi người Tây Ban Nha đã nhận được một số lượng nào đó, được quyền sử dụng họ vào công việc nông nghiệp. Năm 1503, theo yêu cầu cũng của ông Bô-la-đi-li-a ấy, Chính phủ Tây Ban Nha đã ban hành lệnh cưỡng bức người Anh-điêng làm việc; Bô-ba-đi-li-a lý giải điều đó theo tinh thần là chế độ phân bổ nô lệ do ông ta thi hành được áp dụng cho toàn thể cư dân trên đảo; mỗi người Tây Ban Nha nhận thêm một số thổ dân với điều kiện chăm lo “biến họ thành tín đồ đạo Cơ Đốc”. Chẳng mấy chốc, chế độ ấy đã tỏ ra có lợi cho những người di dân đến mức nhiều người trong số những quan chức cao cấp của triều đình Tây Ban Nha có thái ấp ở Tây Ấn bắt đầu vận động để họ cũng được cấp một số nào đó thổ dân để làm công việc đồng áng (tr.50, 51).

Trên cơ sở chế độ “phân bổ nô lệ” vào nửa sau thế kỷ XVI, toàn bộ Mê-hi-cô được chia thành 80 khu. Về chế độ này – trong đó quyền của những người đứng đầu các bộ lạc trước đây và các già làng được quản lý nội bộ trong phạm vi công xã và khu và quyền thu một số lượng nào đó thuế hiện vật không còn nữa – xin hãy xem chi tiết ở tr.51 [theo sự xác nhận của nhân chứng, một người Vơ-ni-dơ tên là Giu-rô-la-mô

Ben-dô-ni, trong “*Historia del mondo nuovo*”. Venezia, 1565], tr.52 (A-cô-xta, “*Historia natural y moral de las indias*”, 1591).

Khi mô tả việc săn lùng người da đỏ, *Ben-dô-ni* còn nói: “Tất cả những thổ dân bị xua đuổi trong thời gian săn lùng [bị tóm] làm nô lệ bị đóng dấu bằng sắt nung đỏ. Sau đó các đại úy để lại cho mình một phần, số còn lại họ đem chia cho binh lính, những người dó dùng họ để đánh bạc với nhau (dùng họ để đánh bạc với nhau) hoặc bán họ cho những người Tây Ban Nha di dân. *Những thương nhân* đã mua được hàng hóa ấy, *đổi lại là rượu, bột, đường và những vật phẩm thiết yếu khác, họ chở những người nô lệ đến những khu vực có người di dân Tây Ban Nha, nơi có nhu cầu lớn nhất về nô lệ*^{1*}. Trong thời gian di chuyển, một số những người bất hạnh ấy đã chết vì thiếu nước và không khí tồi tệ trong các khoang tàu vì *các thương nhân để tất cả những người nô lệ chen chúc tận dưới đáy tàu, không để cho họ có đủ chỗ để ngồi, không đủ không khí để thở*” (tr.52, chú thích 1). Cũng theo ông *Ben-dô-ni* đó, bản thân *những người truyền đạo Thiên chúa* đã chăm lo đến việc làm giàu cho bản thân nhiều hơn là đến việc hướng các thổ dân vào lòng giáo hội Thiên chúa (tr.52, 53).

Do đó mà có vụ âm ỉ được dấy lên bởi

các thầy tu của giáo đoàn thánh Giắc chống lại việc biến người Anh-diêng thành nô lệ. *Do đó vào năm 1531* huấn dụ của *giáo hoàng Pôn III* tuyên bố người Anh-diêng là “những con người” và vì thế “được thoát khỏi địa vị nô lệ”. *Hội đồng hoàng gia về các vấn đề Tây Ấn*, được thành lập vào năm 1524 và gồm một nửa là đại biểu của giới tu hành cao cấp, đã chủ trương đem lại tự do cho những người Anh-diêng. *Sác-lơ V* - đạo luật ngày 21 tháng Năm 1542. Theo đạo luật đó, “không một người nào, cả trong thời chiến lẫn trong thời bình, có quyền chiếm, huấn luyện, bắt bán, trao đổi người Anh-diêng với tư cách người nô lệ, cũng không được

^{1*} Trên lễ bản viết tay, Mác viết “*Câu và cung*”.

giữ người Anh-diêng với tư cách như vậy”¹²²; hết như thế, *đạo luật ngày 26 tháng Mười 1546* cấm bán người Anh-diêng làm nô lệ v.v. (tr.53). Những đạo luật ấy bị người di dân Tây Ban Nha phản đối (đoạn đã dẫn).

Cuộc đấu tranh với những con chó săn ấy của *Lát Ca-xát, Đôn Hoan Xu-ma-ra-ga* và những giám mục Thiên chúa giáo khác (tr.54). *Việc buôn bán người da đen* là một “sự thay thế” đối với các ngài di dân (đoạn đã dẫn).

Chế độ *phân bổ nô lệ*, nói cách khác, việc biến người Anh-diêng thành nô lệ giờ đây được thay bằng chế độ *giám quản*. Người Anh-diêng không chỉ được tuyên bố là người “tự do”, mà *sở hữu ruộng đất* của họ cũng được thừa nhận là bất khả xâm phạm và họ được phép thực hiện chế độ tự quản đáng kể trong các công việc nội bộ của họ. (Các đạo luật ngày 21 tháng Ba 1551, ngày 19 tháng Hai 1560, ngày 13 tháng Chín 1565, ngày 10 tháng Mười một 1568 và đạo luật năm 1573, cái gọi là “*Ordenanza de poblaciones*”^{1*}; trên cơ sở đạo luật này, những người Anh-diêng từng sống phân tán phải chuyển đến ở thành làng. Ruộng đất xung quanh làng được để cho làng hưởng dụng không hạn chế. Theo đạo luật ngày 19 tháng Hai 1560, “những người Anh-diêng giữ lại ruộng đất^{2*} và tài sản^{2*} v.v. *thuộc về họ từ xa xưa*”. Ở đây có nói thế này: “Cứ để cho người Anh-diêng tự nguyện và nhanh chóng trở về những làng xóm, nơi mà ruộng đất và cây trồng mà họ đã có ở những nơi ấy đã bị tịch thu. Chúng tôi ra lệnh: ở những nơi ấy không được tiến hành bất kỳ sự thay đổi nào và để họ giữ lại những thứ đó cho mình dưới dạng mà họ đã sở hữu chúng trước kia, để họ canh tác chúng và hưởng dụng chúng”. Tr.55, chú thích 3).

Ruộng đất giao cho người Anh-diêng được coi là *sở hữu của toàn bộ*

^{1*} “Đạo luật về các khu dân cư”

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

lạc và được gọi là “*bienes de comunidad*”^{1*} (thí dụ, trong đạo luật ngày 13 tháng Hai 1619). Việc quản lý vẫn nằm trong tay các tù trưởng, những người đứng đầu cha truyền con nối của bộ lạc. [Đạo luật ngày 19 tháng Bảy 1614 và đạo luật ngày 11 tháng Hai 1628]. Trong đạo luật nói sau cùng có nói: “*từ khi phát hiện các xứ Ấn Độ đã tồn tại phong tục là trong các lãnh địa của các tù trưởng, những người con trai thừa kế những người kia. Chúng tôi ra lệnh hoàn toàn không được thay đổi điều đó và các phó vương, các hội đồng của từng tỉnh và các thống đốc không được tự ý chiếm của những người này giao cho những người khác và để cho việc thừa kế diễn ra theo luật lệ và phong tục trước đây*” (tr.56). Song, một số làng chịu sự giám sát của những người Tây Ban Nha di dân “*encomenderos de los Indios*”^{2*}. Đạo luật ngày 11 tháng Tám 1552: “*Những người giám quản có nhiệm vụ phải bảo vệ ruộng đất*”. Đạo luật ngày 10 tháng Năm 1554: “*Những người giám quản chịu trách nhiệm về người và trang trại, theo dõi để họ không bị bất kỳ thiệt thòi nào*”. Đạo luật ngày 9 tháng Năm 1551: “*Những người giám quản nào chấp hành không nghiêm chỉnh những quy định của học thuyết [Thiên chúa giáo], thì không có quyền thu thuế, còn những người ngăn cản việc đó thì phải bị tước quyền và phải bị đui ra khỏi tỉnh*” (đoạn đã dẫn).

Các tỉnh trưởng lo việc phân phát việc giám quản. (Các đạo luật ngày 15 tháng Chạp, 1558, ngày 1 tháng Tư và ngày 23 tháng Bảy 1580). Quyền ưu tiên “về giám quản thuộc con cháu của những người xâm chiếm đầu tiên: “Việc giám quản chuyển sang cho con cháu của những người đã phát hiện ra, bình định (!) và cư trú ở xứ sở”. (Đạo luật ngày 28 tháng Mười một 1568). Được miễn trừ là giới tu hành

^{1*} - tài sản của công xã

^{2*} “những người bảo hộ người Anh-điêng”.

da trắng và da đen, cũng như những quan chức của Chính phủ Tây Ban Nha. (Các đạo luật ngày 20 tháng Ba 1532, ngày 20 tháng Mười một 1542, ngày 1 tháng Ba 1551 và năm 1563). Quyền giám quản không thể chuyển từ người này sang người khác bằng cách bán, cầm cố hoặc tặng), mà chỉ được trao theo dòng đi xuống từ cha đến con trai. (Các đạo luật ngày 7 tháng Mười 1541, ngày 7 tháng Năm 1590 v.v. và v.v. và ngày 13 tháng Tư 1628). “Những người giám quản” - để xây dựng nhà thờ cho người Anh-điêng, cũng như với tính cách thưởng công về việc thực hiện những chức năng đã giao cho họ - được quyền thu của người Anh-điêng những khoản đóng góp “vừa phải” bằng hiện vật và bằng tiền (đạo luật năm 1575) mà mức đóng góp được xác định qua từng thời gian bằng cách đánh giá ruộng đất công xã. Việc thu các khoản đóng góp^{1} và giám sát việc người Anh-điêng thực hiện (những nghĩa vụ^{1*}) bằng hiện vật Naturaldienste, Pflichtigkeiten là thuộc những tù trưởng (những người đứng đầu) công xã. Về mặt này cũng như về tất cả những mặt khác, những người đứng đầu công xã hoàn toàn phụ thuộc vào “những người giám quản” được quyền tước chức vụ của họ mỗi khi họ mắc những sai sót nhỏ nhặt nhất trong việc nộp thuế thu từ các làng. Tất cả những yêu cầu về tiền nông vượt quá số tiền mà phong tục quy định đều bị coi là việc tống tiền phi pháp. Để ngăn ngừa điều đó, Chính phủ Tây Ban Nha đã cử ra những “*protectores de los Indios*”^{2*} (đạo luật của Phi-líp III ngày 13 tháng Hai 1619 được Sác-lơ II phê chuẩn vào nửa cuối thế kỷ XVII) (tr.57, 58) [xem tr.58, chú thích 2, đạo luật ngày 13 tháng Hai 1619 về những cái, với tư cách sở hữu chung, được coi là tài sản của công xã và về những thứ không thuộc sở hữu chung của người Anh-điêng như vàng, bạc, đá quý và những thứ khác].*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga

^{2*} - “người bảo hộ người Anh-điêng”.

Tiếp nữa, “*Hội đồng hoàng gia về các vấn đề Ấn Độ*”, do Sác-lơ V và Phi-líp II thành lập, phải thi hành các biện pháp để thực hiện các đạo luật ở những miền khác nhau của Tây Ban Nha và châu Mỹ, cũng như theo dõi tình hình thực hiện những đạo luật liên quan đến việc bảo vệ thổ dân và trừng trị những người vi phạm những đạo luật ấy (tr.58, 59). *Những người di dân – mà những đạo luật ấy được ban hành chính là để chống lại họ - trở thành những người chấp hành những đạo luật ấy chống lại chính bản thân họ!*

Điều đó xứng đáng với các nhân vật nhà nước của Sác-lơ V và Phi-líp II! Việc giám sát đối với những bọn khốn kiếp (“bọn giám quân”) ấy

lại được giao cho các quan chức Tây Ban Nha (các phó vương, các thống đốc và những người bảo hộ người Anh-điêng). Quyền can thiệp vào các quan hệ nội bộ của các bộ lạc ở Mỹ có hệ quả là làm suy yếu nếp sống công xã và thậm chí phá hoại nó (tr.60). [Qua vô vàn tài liệu (ở *Téc-nô-Côm-pan*) người ta thấy rằng chế độ giám quân đã không ngăn chặn được quá trình suy vong nhanh chóng của người Anh-điêng]. *A-lông-xô Xu-ri-ta*, ủy viên Hội đồng hoàng gia ở Mê-hi-cô vào giữa thế kỷ XVI, *Oóc-tít Đơ Xéc-van-tét*, tổng chương lý Pê-ru vào phần tư đầu thế kỷ XVII đều xác nhận sự biến mất nhanh chóng của thổ dân (tr.60, 61). [“Họ bị đánh những thứ thuế quá đáng bằng tiền và hiện vật, do đó họ rời bỏ nhà cửa và ruộng đất của mình, chạy vào rừng v.v.. Nhiều người kết thúc cuộc đời bằng tự sát” (*Xu-ri-ta*). *Xéc-van-tét* cũng nói y như vậy, theo lời ông: “Người Tây Ban Nha chặt vật lăm mới có thể tìm được số người trồng trọt và người chăn nuôi cần thiết cho họ” v.v., xem đoạn đã dẫn]. Theo ý kiến của những đại biểu ưu tú của chính quyền Tây Ban Nha, nguyên nhân của sự chết dần chết mòn ấy là “những hành động lạm dụng” (!) của bọn “giám quân”, “hệ thống đánh giá ruộng đất và lãnh địa của những bộ lạc khác nhau và việc đánh thuế quá đáng đối với các bộ lạc” (tr.61). *Chính phủ Tây Ban Nha*

đã thừa nhận quyền sở hữu của công xã^{1*} đối với ruộng đất mà công xã canh tác; song nó thừa nhận quyền đó chỉ đối với những ruộng đất được canh tác vào thời điểm tiến hành đo đạc ruộng đất. Tất cả những ruộng đất còn lại bị tuyên bố là ruộng đất “bỏ hoang” và với tư cách như vậy chúng đã trở thành đối tượng chi phối tự do của các nhà đương cục, họ hào phóng phong tặng ruộng đất cho những người di dân. Những người này bày mưu tính kế cùng với các phái viên hoặc (nếu dưới dạng ngoại lệ những người này “thật thà”) chống lại những phái viên được giao nhiệm vụ mô tả và đánh giá ruộng đất công xã, họ đề nghị các nhà đương cục cung cấp “ruộng đất hoang” cho họ, dùng mưu kế đuổi những phái viên quá “chi lý”, đòi đưa “người mới” đến, những nhân vật mới ấy thường “thừa nhận cả ruộng đất công xã cũng là ruộng đất hoang, ngay cả nếu ruộng đất nói sau cùng này đã được canh tác và chỉ tạm thời bỏ hóa” (tr.61, 62). Nếu các tù trưởng^{1*} phản đối việc này, tuyên bố rằng ruộng đất bị lấy đi là quỹ đất cho các thế hệ mai sau, cho những cư dân công xã không có ruộng đất v.v., thì những lời phản đối ấy vẫn không đem lại kết quả, “được coi là thù địch với người Tây Ban Nha”. Nhiều khi họ bị tước ngay cả những ruộng đất đã được canh tác, “viện cớ” rằng người Anh-điêng “đã canh tác những ruộng đất ấy chỉ để có cơ giữ chúng cho mình và ngăn cản người châu Âu chiếm lĩnh chúng. Nhờ chế độ ấy, - Xu-ri-ta nói trong báo cáo của mình, - người Tây Ban Nha ở một số tỉnh đã mở rộng lãnh địa của mình đến mức thổ dân hoàn toàn không còn đất để canh tác” (tr.62). Ở những nơi không tước đoạt^{2*} được hoàn toàn như vậy ruộng đất của người Anh-điêng, thì cũng kết quả ấy đã đạt được bằng cách đánh vào ruộng đất của họ những khoản

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: làm mất ruộng đất

thuế hiện vật và tiền không phù hợp với Einbringbarkeit (mức sinh lợi^{1*}) của chúng; người Anh-điêng bỏ lại những ruộng đất^{1*} như vậy và chuyển đến những địa phương nhiều rừng và đầm lầy mà người châu Âu chưa ở và không tới được (tr.62). Cũng trong “Báo cáo” ấy, Xu-ri-ta ngoài ra còn nói: “Toàn bộ tài sản của người Anh-điêng không đủ để nộp những khoản thuế họ phải đóng. Có những người da đỏ mà toàn bộ tài sản của họ thậm chí không bằng 1 pê-xô (20 rê-an = 5 phrăng) và họ chỉ sống bằng việc làm công nhật... không có phương tiện để nuôi gia đình... Người Anh-điêng chặt vật lấm mới có thể cho phép mình sắm thứ hàng sang trọng là áo quần... đa số họ rơi vào tuyệt vọng, không kiếm được tiền để cung cấp thức ăn cần thiết cho gia đình... Trong thời gian tôi đi đến các nơi cách đây không lâu, tôi được biết rằng nhiều người Anh-điêng đã tuyệt vọng treo cổ tự tử, trước khi làm việc ấy họ nói với vợ con họ rằng họ làm thế vì không thể nộp những khoản thuế họ phải đóng” (tr.62 và 63).

Theo đạo luật năm 1575, người Anh-điêng chỉ phải nộp thuế vừa phải bằng thành quả của ruộng đất, khoản đóng góp^{1*} dùng để nuôi “linh mục”^{2*} sống cùng với họ và để thù lao cho người giám quản [về sự “che chở” của người này!].

Vậy “khoản thuế vừa phải” ấy làm sao có thể nuốt chết người Anh-điêng?

Vì chế độ đánh giá lại – được lập đi lập lại định kỳ - đối với ruộng đất công xã của họ.

[Việc đặc điền lập đi lập lại ấy, rất đáng căm ghét đối với cư dân Đông Ấn thuộc Anh, ở đây ít ra có ý nghĩa là nhà nước, với tư cách chúa đất, đòi định kỳ tăng địa tô. Điều

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: prít-stơ, trong bản tóm tắt là “priest”.

đó không có ý nghĩa gì ở người Tây Ban Nha, nơi mà lương bổng trả cho linh mục và người giám quản phải được ấn định vĩnh viễn. Người giám quản không phải là lãnh chúa”].

Xu-ri-ta mô tả quá trình này như sau:

“Trong thời gian gần đây đã hình thành tục lệ soát xét lại những phiếu đánh giá để mỗi khi người giám quản tuyên bố rằng những người Anh-điêng được giao cho anh ta bảo hộ có thể nộp số thuế lớn hơn số đã áp dụng từ trước đến nay. Theo đạo luật ngày 19 tháng Sáu 1540 và đạo luật ngày 14 tháng Tám 1543, các hội đồng của một số tỉnh (audiencias) bao giờ cũng chỉ định những phái viên mới cho mục đích ấy, hơn nữa, người giám quản bao giờ cũng đòi chọn họ trong số những tay chân của mình. Nếu người ấy không đạt được ngay lập tức điều đó thì anh ta dùng mưu kế để làm cho người Anh-điêng tự mình từ chối chấp nhận phái viên được cử đến và đòi cử nhân vật này hay nhân vật khác theo ý muốn của người giám quản. Nếu người giám quản vẫn không bằng lòng với phái viên được cử lần thứ hai, thì anh ta lại tiếp tục mưu kế của mình cho đến khi có được người của mình. Để giữ phái viên được cử đứng về phía mình, người giám quản cố gắng thuyết phục phái viên ấy thấy rằng người ấy được cử chỉ hoàn toàn là nhờ anh ta. Đồng thời anh ta cũng cố gắng làm cho tất cả các quan chức địa phương đối xử tử tế với mình và nhằm mục đích này thông thường anh ta mua chuộc họ. Sau khi đến nơi, trong vòng từ 3 đến 15 ngày phái viên tiến hành mô tả và đánh giá ruộng đất công xã trong phạm vi Berings (khu)^{1*} đã được chỉ cho người đó, dựa vào những số liệu mà các quan chức được người giám quản địa phương mua chuộc trước đó cung cấp, suốt thời gian đó phái viên ấy cùng đám quan chức cấp thấp và tôi tớ đi theo sống do thổ dân đài

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

thọ. Khi phiếu đánh giá đã lập xong, nó được chuyển cho hội đồng từng tỉnh chuẩn y. Chỉ đến lúc đó người Anh-điêng mới biết ruộng đất của họ bị đánh thuế quá đáng và nộp đơn xin giảm thuế. Yêu cầu của họ được thông báo cho người giám quản; do vậy^{1*} bắt đầu phiên tòa; phiên tòa này kéo dài 2-3 năm, trong thời gian đó người Anh-điêng trả tiền thuế theo sự đánh giá của phái viên. Việc xét xử thường dẫn tới việc cử phái viên mới mà lương bổng của người này cùng với toàn bộ biên chế của ông ta lại tốn kém – đối với người Anh-điêng – hơn số tiền thuế hai năm. Cuối cùng người ta thừa nhận sự đúng đắn của cách đánh giá thứ nhất được tất cả những nhà đương cục địa phương – mà người giám quản đã mua chuộc – tán thành. Người Anh-điêng bao giờ cũng không có lý; sau một vụ xử kiện kéo dài họ vẫn ở vào địa vị như trước đây, có điều khác là bây giờ họ hoàn toàn khánh kiệt vì các chi phí xử kiện và chi phí hành chính” (tr. 63, 64).

Song việc làm cho người Anh-điêng mất các lãnh địa cũ của họ và việc đè nén họ bằng thuế má là chưa đủ. Đạo luật của Phi-líp III ban hành ngày 26 tháng Năm 1609: “Vì lợi ích chung của nhà nước, chúng tôi cho phép tiến hành dùng bạo lực phân phối người Anh-điêng để canh tác đồng ruộng, chăn nuôi gia súc và khai thác mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ thủy ngân, mỏ ngọc bích v.v.”. [Ngay cả trong trường hợp số người da đen dư thừa^{2*}, việc khai thác mỏ không có những người Anh-điêng – không muốn làm việc ở đây – tham gia, đã gặp những khó khăn quá lớn]. Theo yêu cầu của những người di dân, người Anh-điêng phải cung cấp ở Pé-ru là 1/7 dân số nông thôn, còn ở Tây Ban Nha là 4%; đạo luật, cũng quy định thời hạn, mà quá thời hạn đó người di dân không thể cưỡng bức người Anh-điêng làm việc, song đạo luật đó quên quy định số giờ lao động, cũng như không thi hành biện pháp nào để giám sát cách thức đối xử với người lao động trong công việc khổ sai này (tr.65).

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: tiếp theo đó

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: hiện có

[Xem Xu-ri-ta mô tả tình cảnh người Anh-điêng bị cưỡng bức trong suốt toàn bộ thời hạn mà đạo luật ấy áp đặt cho họ (tr.65). Cách thức đối xử ấy của những người giám quản với những người bị cưỡng bức làm việc ở các mỏ v.v. đã góp phần làm cho họ nhanh chóng chết (đoạn đã dẫn)]. Những công việc khổ sai ấy đồng thời rút khỏi đồng ruộng những bàn tay lao động cần thiết trong thời vụ gieo trồng, cắt cỏ và gặt hái. Vì vậy, một bộ phận ruộng đất của nhiều công xã vẫn không được canh tác; điều này lại được những người di dân lợi dụng để xin các nhà đương cục cho ruộng đất “với tư cách là ruộng đất bỏ hoang”. (Về việc làm mua làm giá này ở Chi-lê, xem tr.66). Ở Chi-lê, bằng đạo luật ngày 17 tháng Bảy 1622, Phi-líp IV đã thực hành chế độ giám quản [song không phải đối với tất cả những bộ lạc vùng biên giới bị đặt vào địa vị phục thuộc trực tiếp vào quốc khố, họ bị đánh những khoản thuế bằng hiện vật và bằng tiền nộp cho quốc khố]; có lệnh cấm sau này không được cưỡng bức người Anh-điêng làm thuê cho những người giám quản (đoạn đã dẫn). Mặc dù chế độ giám quản có những điều hèn hạ mà Chính phủ Tây Ban Nha đã biết, nhưng chính phủ đó đã áp dụng nó không chỉ cho những tỉnh mới (như Chi-lê), nhưng nhờ thiết lập chế độ cho thừa kế quyền giám quản theo dòng đi xuống và theo hàng hệ của những người giám quản đầu tiên, nên nó đã vĩnh viễn đặt người Anh-điêng vào địa vị lệ thuộc nông nô cha truyền con nối (tr.67). [“Lúc đầu, - Hoan Ốc-tít Đơ Xéc-van-tét nói, - Hội đồng hoàng gia phụ trách các vấn đề Tây Ấn cho rằng vì lợi ích của chính người Anh-điêng, sau khi người giám quản chết cần kết hợp chế độ giám quản với chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân của phong kiến và bằng cách ấy biến chúng thành sở hữu nhà nước. Phi-líp II” (cái gã súc sinh này!) “vào năm 1556 lúc đầu đã thừa nhận nguyên tắc thừa kế đối với quyền giám quản với điều kiện người giám quản tạm thời nộp cho chính phủ một số tiền lớn đến mức trên thực tế biện pháp mà chính phủ thi hành đã tỏ ra không thể thực hiện được do thiếu những người muốn làm (người có tham vọng). Mưu toan mới được thực hiện vào năm 1572 cũng không thành công như mưu toan thứ nhất. Cuối

cùng, bằng đạo luật ngày 16 tháng Năm 1575 và đạo luật ngày 1 tháng Tư 1582, nguyên tắc thừa kế quyền giám quản đã được thừa nhận (đoạn đã dẫn)]. Hệ thống chế độ nông nô cha truyền con nối đã tiếp tục công việc tiêu diệt có hệ thống dân cư người Anh-điêng và việc những người di dân cướp bóc ruộng đất công xã từ xa xưa thuộc về họ (với cái cơ như thể đó là “ruộng đất hoang hóa”); sau chót, bằng con đường ấy, (yếu tố^{1*} thị tộc^{1*}) *Geschlechts – Verwandtschaftsprinzip*, đã bị hủy tiêu trong hàng ngũ các liên minh công xã, yếu tố này vốn là nguyên tắc sống còn của những liên minh ấy, đến khi chúng hoàn toàn chuyển thành những công xã thuần túy *ländliche (nông thôn^{1*})* (tr.68). Sự suy yếu ấy của các quan hệ huyết thống (suy yếu thực tế hoặc suy yếu hư ảo) ở một số địa phương đã dẫn tới kết quả là từ những phần đất công xã trước kia hình thành sở hữu ruộng đất nhỏ, đến lượt mình, dưới gánh nặng thuế khóa từ phía những người giám quản và do chế độ cho vay tiền lấy lãi lần đầu tiên được người Tây Ban Nha cho phép, theo lời Xu-ri-ta, sở hữu nhỏ này “dần dà chuyển vào tay những người châu Âu có tư bản - dưới thời những người cai trị bản địa, người Anh-điêng chưa biết đến người cho vay nặng lãi (tr.68).

Der Geschlechtscharakter (tính chất^{1*} thị tộc^{1*}) của việc quản lý biến mất từ khi những người giám quản được quyền thay thế những tù trưởng [*Aelteste, Vorsteher^{1*}* (già làng^{1*})] không hợp ý họ bằng những tay chân của mình. Cần phải thêm vào đây chính sách của những người giám quản chung quy là để củng cố quyền lực của mình, gây ra và lợi dụng những sự lục đục một bên là giữa người Anh-điêng và các tù trưởng của họ và một bên là giữa những làng và bộ lạc Anh-điêng khác nhau.

Những sự lục đục nội bộ ấy dẫn đến những vụ kiện tụng làm phá sản và làm cho người Anh-điêng mất sức kháng

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

cự cuối cùng chống người Tây Ban Nha, trở thành biểu hiện duy nhất của đời sống “chính trị”, có thể nói như vậy, của họ [ở trang 68, 69 có những chi tiết tiếp theo].

Để tiến hành những vụ kiện tụng bất tận do những sự lục đục nội bộ ấy gây ra, người Anh-điêng buộc phải thường xuyên vay tiền của những người cho vay nặng lãi, mà nhiều khi để trả nợ cho người chủ nợ họ phải bán tài sản ít ỏi mà người Tây Ban Nha còn để lại cho họ (tr.69, 70).

[Hoàn toàn hiển nhiên là những người Anh-điêng bị gánh nặng thuế má của người giám quản, đã ghen tức với các tù trưởng của mình, những người này nhận được những khoản đóng góp không đáng kể mà họ đáng được hưởng theo truyền thống và trên cơ sở luật lệ Tây Ban Nha và những người Anh-điêng cố gắng làm cho các tù trưởng mất đi những khoản thu nhập ấy. Mặt khác là chính sách rê tiền của những người giám quản, những kẻ đã phô bày những tù trưởng ấy ra với tư cách những người đục khoét người Anh-điêng và dùng những âm mưu và mưu kế để lôi cuốn người Anh-điêng chống lại những người trung gian ấy giữa chính họ và người giám quản và những toan tính thay thế tù trưởng này bằng tù trưởng khác].

Gắn với sự tan rã của tính chất thị tộc^{1*} của công xã^{1*} là việc ở nhiều nơi công xã cũng tan rã cả với tính cách là công xã nông thôn^{1*}, do chỗ những con người tách biệt nhau tìm cách trở thành những người sở hữu tư nhân.

Quan trọng là đoạn dưới đây trích trong tác phẩm của Xu-ri-ta: “Sự kém hiểu biết của người châu Âu về tính chất pháp lý của các liên minh công xã và việc đánh giá không đúng mức tầm quan trọng của chúng (vì trật tự xã hội và hòa bình) là nguyên nhân khiến chính phủ

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

thuộc địa đã thừa nhận cho nhiều người Anh-điêng có quyền tư hữu về một số khoảnh đất của công xã mà họ chỉ được sử dụng tạm thời, mà không có căn cứ nghiêm túc hơn nào ngoài những lời khai của chính những người hữu quan dựa vào việc tổ tiên của họ đã chiếm hữu và canh tác những khoảnh đất ấy. Khi các tù trưởng (những người đứng đầu) muốn chống lại lối cướp bóc công xã như vậy thì những lời phản kháng của họ không được chú ý”. *Những lãnh địa tư nhân này sinh bằng cách như vậy*, theo sự xác nhận của Xu-ri-ta, nằm trong tay người Anh-điêng không lâu. Bị thuế khóa đè nặng, trong đa số trường hợp họ đem *cầm cố* hoặc *bán* những lãnh địa ấy cho người Tây Ban Nha, cho những người lai và người lai giữa da đen và da trắng, những người này hy vọng vào kết cục như vậy, nên họ duy trì trong dân cư nông thôn lòng ham mê phân chia ruộng đất công xã (tr.70). [Báo cáo của Xu-ri-ta có liên quan đến giữa thế kỷ XVI].

Ngay vào giữa thế kỷ XVI (thời gian mà Xu-ri-a báo cáo) ở nhiều nơi của Mê-hi-cô và Pê-ru, công xã nông thôn^{1*} không tồn tại nữa. Song công xã nông thôn không hoàn toàn biến mất. Nó tồn tại trong bộ luật của Sác-lơ II: “Tài sản của công xã gồm tài sản do những người Anh-điêng thuộc làng ấy chiếm hữu, tài sản đó phải được chi tiêu vì lợi ích chung, phải được giữ gìn ở đây và tăng lên”. Công xã cũng hiện diện trong những tài liệu mô tả của những nhà du lịch hiện đại (như Xác-tô-ri-út. “Mexico”; hãy so sánh chú thích 4, tr.70). “Thổ dân, - Xác-tô-ri-út nói, - nhiều khi sống thành những liên minh công xã, ở các thôn làng, cũng như ở các thành thị, theo khối phố. Đặc điểm của người Anh-điêng là sự vững chắc của các liên minh công xã của họ. Những thành viên cao tuổi không cho phép những người ít tuổi chuyển sang sống ở những làng khác. Một bộ phận lớn nông thôn làng người Anh-điêng chiếm hữu chung ruộng đất và vốn liếng và không muốn phân chia. Chỉ có Wohnstellen (khuôn viên^{1*}) cùng với vườn tược bao

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

quanh chúng được coi là tài sản tư nhân của công dân. Đất canh tác và bãi cỏ là sở hữu của mỗi làng và được một số công dân canh tác không phải nộp bất cứ địa tô nào. Một bộ phận ruộng đất ấy cần phải canh tác chung: thu nhập từ những ruộng đất ấy dùng để trang trải chi phí của công xã” (đoạn đã dẫn). Sở dĩ công xã nông thôn được duy trì như vậy trên quy mô rộng rãi^{1*}, một mặt, vì người Anh-điêng gắn bó với hình thức sở hữu ruộng đất ấy, với tính cách là nấc thang văn hóa phù hợp nhất của họ; mặt khác, vì trong luật lệ thuộc địa không có [khác với Đông Ấn thuộc Anh] những quy định cho phép các thành viên thị tộc chuyển nhượng phần đất được chia^{2*} (tr.71).

Giraud: “Recherches sur l’histoire de la propriété chez les Romains”¹²³.

Colebrooke: “Digest of Hindu Law on contracts and successions” (1864).

Sir Henry Sumner Maine: “Lectures on the Early History of Institutions”. 1875.

Campbell: “Modern India”. 1853.

“Calcutta Review”. 1850.

“Systems of land tenure in various countries”. – Cobden Club Essays.

“Selections from the records of the government of India (Foreign department)” No 11 Report on the administration of the Punjab for the years 1849 – 50 và 1850 – 51. Calcutta, 1853.

“Selections from public correspondence. N. W. Provinces” No XXXIV. Report on Bhej Burrar tenures in Zillah Banda, by the late H. Rose, collector of Banda. 1845. (Xem như trên. Appendix).

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: nếu chế độ chiếm hữu công xã không biến mất hoàn toàn

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

X^{1*} *Report on the Settlement of Chuklah, 16 December 1837* (Thomason).

“*Selections from the public correspondence of the administration for the affairs of Punjab*”. (1857. T.1).

Nhu trên. *Summary settlement of the Hustnugur in the district of Peshawur, to Melville. Esp., secretary of administration, Lahore, 17 April 1852.*

Nhu trên. *Report on the Jouzoofzall district by lieutenant Lumsden, commissioner, Peshawur division, 17 January 1853.*

Place. Báo cáo thứ 5 của Plây-xơ gửi Công ty Đông Ấn về quản lý Ma-đrát.

Ma-nu. *Qua bản dịch của Loiseleur – Deslongchamps.*

Sicé: bản dịch “Vi-a-va-ga-ra – Xa-rơ Xan gra-khi.

John D. Mayne: “*A treatise on Hindu Law and usage*”. Madras, 1878.

Fridrich Stenzler: “*I ajnavalkya’s Gesetzbuch*”. Berlin, 1849.

Dr. Julius Jolly: “*Naradiya Dharmasastra or the Institutes of Narada*”, translated for the first time etc. 1876.

X^{1*} *Bibliothèque de l’école des chartes 1872*. Trong đó: “*Caractère collectif des premières propriétés immobilières* (tr.465 v.v.)

“*Mi-tắc-sa-ra*”. Bản dịch trong: “*Hindu law books*”, edited by Whitley Stokes. Madras, 1865.

Silvestre de Sacy: Du droit de propriété territoriale en Egypte, cà trong “*Economiste francais*”, tháng Chín 1873, về quan hệ ruộng đất ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Mayr: “*Das indische Erbrecht*”. Wien, 1873.

Bri-kha-xpa-ti; Đác-sa; Vi-a-xa v.v.

^{1*} Dấu đặt trước nhan đề sách có trong bản viết tay của Mác.

Nelson, of the Madras Civil Service: “*A view of the Hindu Law as administrated by the High Court of Judicature at Madras*”. Madras, 1877.

Elphinstone’s: “*History of India*”. 2 vls.

Mill’s: “*History of British India*”. 9 vls.

Thornton’s, cũng vậy, 3 edition in 1 vol. 1862^{1*}

Trotter’s “*History of the British Empire in India*”. Sequel to “*Thornton’s History*”, 2 vls. 1866^{1*}.

Marshman’s “*History of India*”. 3 vls. 1867^{1*}.

Thornton’s “*Gazetteer of India*”. 4 vls. 1854^{1*} (Wm. H. Allen et Co 13. Waterloo Place. Pall Mall S.W.).

Grady’s: “*Hindu Law of Inheritance*”^{1*}.

Ferrier: “*History of the Afghans*” translated by Jesse. 1858 (Murray)^{1*}.

“*Autobiography of the Emperor Baber*” translated by Leyden and Erskine. 1826.

“*Analysis of the Constitution of the East India Company*” by Auber. 1826^{1*}.

II. ĐÔNG ANH THUỘC ANH

A) NHỮNG HÌNH THỨC SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT CÔNG XÃ HIỆN ĐẠI Ở ANH ĐỘ XÉT VỀ PHƯƠNG DIỆN SỰ PHÁT SINH LỊCH SỬ CỦA CHÚNG

Vì sao trong những di tích pháp luật cổ xưa nhất có ít tài liệu để

^{1*} Nhan đề này không được nhắc đến trong sách của Cô-va-lép-xki.

nghiên cứu các hình thức đời sống xã hội cổ xưa nhất^{1*} (tr.72). Các phương pháp nghiên cứu các hình thức cổ xưa nhất, xét trên góc độ lịch sử, phải như thế nào? (tr.73 – 74).

“Không ở nước nào có sự đa dạng về hình thức quan hệ ruộng đất như ở Ấn Độ. Bên cạnh *công xã thị tộc có công xã láng giềng*, tức là *công xã nông thôn; chế độ định kỳ chia đều ruộng đất canh tác và bãi cỏ, kể cả việc trao đổi nhà ở*^{2*}, đi đôi với *chế độ đất được cấp không ngang nhau suốt đời*, mà quy mô của chúng do *luật kế thừa hoặc sự chiếm hữu thực tế* trong lần *chia lại* cuối cùng quy định; *việc khai thác công cộng tồn tại bên cạnh việc khai thác của tư nhân; đất canh tác công xã ở những địa phương này và chỉ có đất đai công xã*^{3*} (như đất rừng, bãi chăn thả v.v.) ở những địa phương khác, ở đây *cho phép tất cả mọi cư dân của công xã được sử dụng ruộng đất công xã*, ở nơi kia *hạn chế quyền hưởng dụng đóng khung ở một số nhỏ gia đình của những dân lâu đời*; và bên cạnh những *hình thức sở hữu chung* ấy thuộc tất cả mọi dạng và mọi loại, có *chế độ sở hữu manh mún của nông dân*^{4*}, sau cùng, *sở hữu ruộng đất lớn trên những quy mô rất lớn*^{5*} thường bao quát trọn một khu đất (tr.74).

1) *Hình thức cổ xưa nhất* (còn được duy trì): *công xã thị tộc* mà các thành viên của nó *sống không tách rời nhau, cùng nhau canh tác ruộng đất và thỏa mãn nhu cầu của mình bằng thu thập tập thể (chung)*. Về hình thức này, ở một trong những quyết định của Hội đồng cơ mật có nói: “*Không một thành viên nào của thị tộc có thể chỉ ra phần đất này*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: nguyên thủy

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: khuôn viên

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{4*} Trong sách của Cô-va-lép-xki; những khoảnh đất của nông dân ít ruộng đất

^{5*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: đại gia tộc

hay phần đất khác của ruộng đất công xã là thuộc về anh ta không chi với tư cách *sở hữu*, mà cả trên phương diện *hưởng dụng tạm thời*. Sản phẩm làm ăn chung nhập vào một quỹ chung và dùng để thỏa mãn nhu cầu của toàn bộ công xã” (tr.75). *Hình thức chiếm hữu ruộng đất công xã* ấy chỉ được duy trì ở *một số địa phương miền Bắc và Tây Bắc Ấn Độ*, hơn nữa dưới hình thức *des vereinfachten Eigentums* (“*chiếm hữu*^{1*} cùng nhau^{1*}”) và *khai thác chung ruộng đất* chỉ bởi những người họ hàng gần gũi nhất, bởi những thành viên của một *gia đình* không bị phân chia (*không thể phân chia*), như *Mai-nơ* gọi hình thức *công xã thị tộc* ấy¹²⁴. Từ đó không toát lên rằng trước kia nó không bao gồm cả những người họ hàng (thành viên thị tộc) xã hơn. *Công xã gia đình* hiện đại đó có lẽ là *sản phẩm* của sự tan rã *công xã thị tộc* thì đúng hơn. Thí dụ, các công xã gia đình^{2*} của *Bô-xni-a* và *Héc-xê-gô-vi-na* nhiều khi bao gồm hàng chục và hàng trăm gia đình (tr.75).

Càng xa thời gian *định cư ban đầu của các thị tộc* trong phạm vi *lãnh thổ* mà họ *chiếm*

[*việc công xã thị tộc nhất thiết sống trên lãnh thổ của người khác, lãnh thổ chiếm được, là một giả định tùy tiện của Cô-va-lép-xki*]

thì ý thức về sự thân thuộc huyết thống giữa những nhánh riêng lẻ của thị tộc càng không tránh khỏi suy yếu đi. Cùng với sự *dần dần suy giảm của ý thức* ấy

[*vì sao ở đây ý thức đóng vai trò causa efficiens*^{3*}, chứ không phải sự phân chia thực tế trong không gian mà

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: đại gia tộc

^{3*} nguyên nhân tác động

cùng với sự chia nhỏ thị tộc thành các “nhánh” sự phân chia thực tế trong không gian trở nên không tránh khỏi?] ở mỗi nhánh trong số các nhánh thị tộc đều bộc lộ ý muốn điều tiết các quan hệ tài sản của mình độc lập với sự tham gia và can thiệp của những nhánh thị tộc còn lại ít nhiều xa lạ với nó

[nói đúng hơn, đã đến lúc thực sự cần thiết chia nhỏ kinh tế chung thành những bộ phận tách biệt hơn]

và đồng thời (?) xu hướng cá thể hóa quan hệ tài sản trong phạm vi mỗi Dorfes (làng^{1*}) không khỏi được tăng cường.

Do đó có kết quả: dần dần tách ra, từ ruộng đất của toàn bộ thị tộc, những không gian (miền) đặc biệt, mà việc chiếm hữu chung chỉ đóng khung trong những thành viên của nhánh này hay nhánh khác, nói cách khác, những gia đình lớn không thể phân chia, thí dụ như ở Bun-đen-khan-đơ¹²⁵. Những liên minh thị tộc gồm mấy trăm thành viên cùng nhau chiếm hữu hàng chục dặm vuông chưa phải là điều hiếm hoi. Mau-da Pu-ta-na trong khu (pác-ga-na) Hum-méc-pua có 9 314 a-cơ-rơ và 157 người chiếm hữu công xã; mau-da Xoóc-đni ở Giê-lan-pua gồm 399 thành viên và chiếm một không gian bằng 12 033 a-cơ-rơ; Khu-rô-la Cơ-khát là người sở hữu 18 260 a-cơ-rơ hay là 28½ dặm vuông (“Calcutta Review”, 1850, tháng Chín, số 14, tr. 155 và 156). Nhưng những nhánh của những liên minh ấy, được gọi là tơ-khô-ki, bê-khri và pát-ti, chỉ có mối liên hệ yếu ớt với nhau. Mỗi (pát-ti) có cơ quan tự quản của mình, bầu ra người đứng đầu^{1*} của mình (lam-béc-đa-rơ), nộp một số tiền đóng góp cho nhà nước mà mình phải nộp một cách tách biệt với những nhánh khác, tiến hành thu những khoản ấy và phân bổ cho những thành viên của mình, những thành viên này gắn bó với nhau bằng chế độ bảo lãnh^{1*} liên đới^{1*} (Gesamt bürgschaft)¹²⁶. Mỗi thành viên của Pát-ti nhận được phần đất của mình chỉ trong số ruộng đất của pát-ti.

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Tất cả mọi người cùng nhau sử dụng bãi chăn thả chung và những đất đai khác, độc lập với các thành viên của những pát-ti còn lại. Tính cộng đồng^{1*} giữa các pát-ti không bộc lộ trong phạm vi mỗi pát-ti chừng nào vấn đề chỉ là lợi ích của các thành viên của từng pát-ti riêng lẻ, nó bộc lộ ra một khi những tình huống đặc biệt nào đó gây ra ở pát-ti này hay pát-ti khác những hiện tượng động chạm trực tiếp đến lợi ích của tất cả các thành viên thị tộc; lúc đó không chỉ cho phép mà còn đòi hỏi có sự tham gia của tất cả mọi thành viên thị tộc vào công việc địa phương của những pát-ti riêng lẻ. Sự can thiệp đó thường hay diễn ra khi nhánh này hay nhánh khác {của thị tộc} không thể {nộp} thuế nhà nước (gia-ma)¹²⁷. Để tránh việc bán cưỡng bức một phần ruộng đất của nhánh ấy - nhất thiết phải làm do luật định - và bằng cách đó giảm bớt lãnh thổ mà thị tộc chiếm, luật lệ Ấn Độ đòi hỏi phải áp dụng chế độ bảo lãnh liên đới từ các thành viên của một nhánh hẹp nhất (nhỏ nhất)^{2*} đến các thành viên của nhánh cao nhất, từ các thành viên của pát-ti đến các thành viên của bê-khri, từ các thành viên của bê-khri đến các thành viên của tơ-khô-ki và sau cùng, đến các thành viên của toàn bộ cộng đồng (bơ-hai-sa-rơ)¹²⁸. Điều đó cũng xảy ra mỗi khi việc thành viên này hay thành viên khác của công xã bán phần đất được chia^{3*} - lần đầu tiên được pháp luật Anh cho phép - có cơ làm giảm tài sản chung của toàn bộ thị tộc; trong trường hợp này, pháp luật Ấn Độ thừa nhận quyền ưu tiên mua trước hết cho khu^{3*} (pát-ga-na) mà người bán là một thành viên, sau đó cho nhánh cao hơn tiếp theo của thị tộc v.v. và sau cùng cho toàn bộ thị tộc (tr.75-77).

Do xu hướng cá thể hóa các quan hệ tài sản trong phạm vi từng khu dân cư (các làng), nên sở hữu thị tộc không chia tách đã dần dần tiêu

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: mối liên hệ

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: thấp nhất

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

vong và một hình thức sở hữu mới^{1*} ra đời. Ở đa số tỉnh, trong thời kỳ bị người Anh chiếm, công xã thị tộc không chia tách đã biến mất; chỉ còn tồn tại những tàn dư của những hệ thống sở hữu ruộng đất muôn hơn, trong một số công xã này thì với điều kiện những gia đình cá thể hưởng dụng những phần đất được chia có quy mô không bằng nhau, hơn nữa quy mô của những phần đất ấy mỗi lần được xác định hoặc bằng mức độ thân thuộc của những người chiếm hữu chúng với thủy tổ thực tế hoặc hư ảo của công xã, hoặc theo tình hình canh tác thực tế; ở những công xã khác thì với điều kiện định kỳ chia lại ruộng đất công xã thành những phần ngang nhau (tr.77-78).

2a) Hình thức cổ xưa nhất trong số những hình thức mới hơn ấy là hình thức mà trong đó quy mô các phần đất được chia của gia đình do luật thừa kế (thừa hưởng) quy định. Chế độ này còn rất phổ biến ở các tỉnh Tây - Bắc Ấn Độ¹²⁹ và, đặc biệt là ở Bu-đen-khan-đơ và ở Pen-giáp (tr.78).

Pen-giáp. (Trích “Report on the administration of the Punjab for the years 1849 – 50 and 1850 – 51”. Can-cút-ta, 1853.) “Công xã chiếm hữu ruộng đất, mà các thành viên của nó thuộc một clan [nói đúng hơn, một thị tộc] và thường bắt nguồn thậm chí từ cùng một thủy tổ, thì khắp nơi trong nước đều thấy có và đặc biệt thường có ở bộ lạc Giát. Mỗi người đồng chiếm hữu có một khoảnh đất nhất định mà thông thường anh ta đích thân canh tác, nộp một khoản thuế đất mà khoảnh đất ấy phải nộp tương ứng với việc phân bổ mà các nhà đương cục công xã đã tiến hành... Sự gần gũi nhiều hay ít của thành viên này hay thành viên khác của công xã với ông tổ quyết định quy mô khoảnh đất mà thành viên ấy chi phối^{2*}. Công luận tuân thủ nghiêm ngặt việc duy

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: những hình thức quan hệ khác, phức tạp hơn của nhân dân với ruộng đất

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: chiếm hữu

trì hệ thống đất được chia do mức độ thân thuộc quyết định ấy đến mức chúng tôi nhiều khi gặp tình trạng là những người mà tổ tiên của họ trong vòng một hoặc thậm chí hai đời nói chung không tham dự gì vào sở hữu công xã cũng được phép hưởng dụng... Những phần đất canh tác được xác định như vậy không thể được coi là đất được cấp suốt đời, cũng không được coi là đất được cấp thế truyền. Chúng vẫn do gia đình này hay gia đình khác chi phối^{1*} chừng nào sự cần thiết trao những phần đất chia mới cho những người mới sinh hoặc cho những thành viên thị tộc^{2*} tạm thời bị gạt bỏ chưa được coi là căn cứ để tiến hành chia lại ruộng đất canh tác của công xã... Nhiều khi các công xã tiến hành chia lại đất canh tác và bãi cò nhằm mục đích thiết lập sự phù hợp hơn giữa mức độ thân thuộc và quy mô đất được chia. – Cũng mục đích ấy đạt được thường xuyên hơn nữa bằng cách chuyển – nhưng không thay đổi sự phân khoảnh hiện có – những khoảnh đất không canh tác nào đó thuộc quyền sử dụng chung của tất cả mọi thành viên của công xã thị tộc cho những người đồng chiếm hữu đòi tăng phần đất được chia của mình. Bằng cách đó, những phần đất được chia của cá nhân de facto trở thành những phần đất được chia suốt đời và thậm chí thành những phần đất được chia cha truyền con nối”. (tr.78, 79).

Những tỉnh Tây - Bắc: trong báo cáo của Râu-dơ đã quá cố (1845. Xem tr. 28^{3*}), người thu thuế¹³⁰ ở Ban-đa, có nói:

“Khi bắt tay xác định những người đồng chiếm hữu cá thể ở làng

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: chiếm hữu

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: họ hàng

^{3*} - trang của bản viết tay của Mác. Xem tập này, tr.294-295; đây là nói ẩn phẩm: “Selections from public correspondence, N. W. provinces”, N^o XXXIV.

Cơ-hu-giu-rê-ca (tỉnh Ban-đa), hội đồng công xã (pan-sa-i-át) trước hết xác định mức độ thân thuộc của mỗi thành viên công xã với ông tổ thị tộc và sau đó trao cho mỗi gia đình một khoảnh đất lớn hơn hoặc nhỏ hơn để sử dụng, theo quy định của pháp luật Ấn Độ về mức tham dự của những người thân thích riêng lẻ trong việc thừa kế tài sản do người quá cố để lại” (tr.79).

Nói chung: những phần đất được chia cá thể của những gia đình riêng lẻ hoàn toàn không bao giờ hết tất cả ruộng đất của công xã. Một bộ phận đất đai của công xã – trong đa số trường hợp gồm rừng, đầm lầy và bãi chăn thả, nhưng nhiều khi bao gồm cả những khoảnh đất thích dụng cho việc trồng trọt - vẫn thuộc quyền sử dụng chung của tất cả mọi thành viên của thị tộc, và đối với ruộng đất này người ta còn thực hiện X^{1*} chế độ cùng nhau khai thác đã một thời gian dài biến mất, vận dụng cho những khoảnh (chất đất^{2*}) tốt nhất xét về độ màu mỡ, dù khai thác bằng lao động cá nhân của bản thân những người thân thích hay bằng lao động của những người được thuê {Mietlingen} (tr. 79, 80).

2b) Cùng với thời gian và theo quá trình sinh sôi về số lượng của các thành viên thị tộc, việc xác định mức độ thân thuộc với thủy tổ của thị tộc trở nên ngày càng khó và không thể thực hiện được, khi mà thêm vào đó còn có những thay đổi có tính chất cưỡng bức – khi thành phần thị tộc bị vi phạm do chiến tranh với những thị tộc lân cận, một số công xã thị tộc biến mất, những phần đất được chia của họ một phần bị chiếm hoặc một phần lại biến thành đất không được canh tác. Thí dụ, Tô-ma-xơn nói [trong báo cáo của ông (về các xóm làng Su-cla.

^{1*} Dấu đặt ở đây, và cũng dấu ấy được đưa ra lẽ, có trong bản viết tay của Mác.

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Xem tr.28^{1*}): “Sẽ không đúng nếu cho rằng các gia đình tiếp tục sinh sôi một cách bình thường, không có gián đoạn từ thời chúng phát sinh lúc đầu đến tận thời nay. Đã nhiều lần xảy ra những thay đổi có tính chất cưỡng bức. Hàng loạt bộ lạc đã biến mất dưới sức ép của những thị tộc khác hoặc do những cuộc xung đột thù địch với những bộ lạc láng giềng”. Do tất cả những ngẫu nhiên ấy

[cần phải kể vào đó cả việc di dân cố ý (theo ý nghĩa của Mau-rơ!)]^{131]}

những phần đất cá thể trong ruộng đất công xã trên thực tế không còn phù hợp – ít ra là trong tổng thể {in ihrem Gesantzusammenhang}^{2*} - với mức độ thân thuộc với ông tổ nữa; quy mô lớn hơn hoặc nhỏ hơn của những phần đất được chia ấy giờ đây do quy mô tương đối của không gian thực tế được gia đình này hay gia đình khác canh tác quyết định. Do đó có sự không đồng đều đáng kể về chiều dài địa vực của những phần đất riêng lẻ^{3*} mà theo Kem-pơ-ben (“Systems of Land tenure. Cobden Club Essays”), là kiểu chiếm hữu ruộng đất công xã chiếm ưu thế ở Ấn Độ (tr.80).

Và điều này, đoạn trích dẫn sau đây liên quan đến chế độ chiếm hữu ruộng đất ở một trong những làng pác-ga-na là làng Sê-bô, thuộc khu Ban-đa (báo cáo của Râu-dơ. Xem tr.28^{4*}. “Trong công xã^{3*} chúng tôi

^{1*} Xem tập này, tr.295-297; ý nói: Report on the Settlement of Chuklah; 16 dec. 1837.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: trong suốt chiều dài của nó

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{4*} Xem tập này, tr.294-296; ý nói “Selections from public correspondence, N. W. provinces”, N^o XXXIV. Report on Bhej Burrar tenures in Zillah Banda, by the late H. Rose, collector of Banda, 1845.

không thấy có những phần đất được chia cố định. Mỗi người chiếm hữu khoảnh đất do người ấy canh tác chừng nào việc canh tác còn tiếp tục. Ngay khi khoảnh đất này hay khoảnh đất khác không được canh tác thì nó lại thuộc vào diện “đất hoang” của công xã và có thể được bất cứ thành viên nào của công xã chiếm với điều kiện canh tác nó và nộp thuế ruộng đất mà nó phải nộp” (tr.81). Tính chất không đồng đều của các phần đất được chia thường dẫn đến những vụ tranh chấp giữa các thành viên công xã [những vụ tranh chấp ấy được gọi là “*cam-ô-bê-si*” (tên gọi này chắc chắn chỉ thuộc các miền của Pen-giáp; điều này Tô-ma-xơn nói đến trong báo cáo của mình về các thôn làng (Su-cla)].

Trong những vụ xích mích ấy, một số người này bảo vệ cách chia lại hiện hành, còn những người khác thì đòi có cách chia lại kiểu mới (đoạn đã dẫn).

3) Cũng ở đây Tô-ma-xơn mô tả một trong những vụ tranh chấp “*Cam-ô-bê-si*” ấy như sau: “Những người đòi chia lại kiểu mới, thì khăng khăng đòi các khoảnh đất (các phần đất được chia) phải đồng đều và căm ghét chế độ cấp đất căn cứ vào mức độ thân thuộc quyết định, cũng như căm ghét chế độ chuẩn y sự chiếm hữu thực tế”.

Vì vậy việc phân chia đồng đều ruộng đất công xã được lập lại trong những khoảng thời gian nhất định, và thường thường là hàng năm, là hình thức tương đối muộn hơn trong lịch sử các hình thức sở hữu ruộng đất ở Ấn Độ. Cả giờ đây nó cũng chỉ tồn tại ở một số khu miền Bắc và Tây Bắc; nó tồn tại thường xuyên hơn cả là ở Pen-giáp: ở đây nó tồn tại không chỉ trong phạm vi cùng một làng; mà cả giữa hai và nhiều hơn hai xóm làng thân thuộc với nhau; nhiều khi không chỉ liên quan đến đất canh tác, mà cả đến hộ nông dân (đất khuôn viên^{1*} - đất nằm sát nhà ở của nông dân).

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Trong báo cáo của mình về “các khu dân cư công xã (summary) ở *Gu-xtun-ga-rơ* thuộc khu *Pê-sa-va-rơ*” có ghi: *La-ho*, 17 tháng Tư 1852, phái viên *Giêm-xơ* viết: “Tôi không được bỏ qua một phong tục hết sức độc đáo được duy trì cho đến nay ở một số địa phương, ý tôi muốn nói đến phong tục định kỳ trao đổi ruộng đất giữa những khu dân cư riêng lẻ và các bộ phận (*can-đi*) của chúng. Ở một số khu, sự trao đổi ấy chỉ liên quan đến ruộng đất mà thôi. Cư dân một *can-đi* này chuyển sang vùng đất của một *can-đi* khác và ngược lại, chẳng hạn ở *Xa-phe-cơ-hen* và *Xê-đốt-cơ-hen*¹³², trong khi ở những khu khác X^{1*} bản thân nhà cửa chuyển từ tay người này sang tay người khác. Điều nói sau cùng này cho đến nay cứ năm năm diễn ra một lần giữa hai khu dân cư *Pra-gvơ-hua* và *Tác-nan*, cũng như giữa cư dân của cả hai *can-đi* thuộc làng *Khe-sgi*” (tr.81, 82).

Điều này cũng được trung úy *Lam-xđen*, ủy viên đặc điền khu *I-u-xúp-dai* ở miền *Pê-sa-vác* thông báo [trong “*Selections from the public correspondence of the administration for the affaires of the Punjab*”, 1857, T. I, p.367, trong báo cáo của mình về khu *I-u-xúp-dai* ngày 17 tháng Giêng 1853].

“Giữa một số làng ở khu *I-u-xúp-dai* cách đây chưa lâu có phong tục định kỳ trao đổi ruộng đất và nhà ở; thông thường cứ cách 5 hoặc 7 năm một lần. Tất cả những cuộc trao đổi loại như vậy đã bắt đầu không còn được thực hiện nữa kể từ năm 1847... Gần đây sự trao đổi như vậy trở nên ngày càng hiếm hơn. Theo Tô-ma-xơn, nguyên nhân của tình hình đó được nêu trong báo cáo của ông về “các khu dân cư công xã ở *Gu-xtun-ga-rơ*”, tr.101 (trong “*Selections from the public correspondence of the administration for the affaires of the Punjab*”). “Dần dà việc đổi ruộng đất giữa những thôn làng thân thuộc riêng lẻ với nhau thường gặp sự chống đối mạnh mẽ của những người hữu quan:

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy chuyển ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

X^{1*} những người tạm thời chiếm hữu những ruộng đất tốt hơn về độ màu mỡ nhiều khi không chịu nhường chúng cho những người láng giềng đối lấy ruộng đất xấu hơn; ở đâu sức mạnh và ảnh hưởng ở về phía họ thì khắp nơi việc đổi ruộng đất giữa các thôn làng đã hoàn toàn chấm dứt” (tr.82). Ở đây (đoạn đã dẫn, tr.102) cũng nói như vậy về sự chấm dứt việc đổi khuôn viên

[nhà với đồng ruộng liền kề với nó]

trong phạm vi cùng một thôn làng: “Kinh nghiệm chỉ ra rằng những người dân buộc phải rời nơi cư trú trước đây của mình thông thường chặt phá khuôn viên^{2*} của mình, để lại trên địa điểm cư trú trước đây một khoảng không trống rỗng không có nhà cửa, và bằng cách đó phân đối rõ ràng phong tục quy định về trách nhiệm trao cho người khác những kết quả lao động của chính mình” (tr. 82, 83).

X Nhưng nếu việc đổi khuôn viên^{2*} đã chấm dứt ở khắp nơi, thì giờ đây ở nhiều địa phương còn thường gặp việc đổi đất canh tác giữa các thành viên của cùng một công xã. Ruộng đất của mỗi công xã^{2*}, cũng như của mỗi bộ phận nhỏ của công xã, mỗi khu (can-đi) được phân ra thành một số nào đó phần đất được chia tương ứng với số người chiếm hữu công xã (ở đây gọi là *đép-ta-ri*¹³³) có trong công xã hoặc trong các bộ phận nhỏ của nó. Mỗi *đép-ta-ri* nhận để chỉ mình hưởng dụng X^{1*} những ruộng đất khác nhau về độ màu mỡ và cách sử dụng

[nghĩa là về sự chuyên môn hóa mà chúng thích dụng hơn cả].

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy chuyển ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Vì những khoảnh đất thích dụng nhất cho việc canh tác nằm theo triền sông hoặc dọc theo kênh thủy lợi, nên để duy trì sự ngang bằng của các phần đất được chia cần trao cho mỗi người trong số những người đồng chiếm hữu việc hưởng dụng ngang nhau ruộng đất thích dụng với việc làm thủy lợi [gọi là *sô-lơ-gu-ra*, do xuất xứ từ chữ *sô-la* - lúa^{1*}, loại cây này chỉ có thể gieo trồng trên ruộng đất được sông ngòi và kênh mương tưới], cũng như ruộng đất không thích dụng với việc làm thủy lợi, được gọi là *lun-mi*. Vì vậy, trước khi dành cho mỗi gia đình phần đất tương ứng của nó (được gọi là *bu-cra*), ở mỗi công xã đều diễn ra từ trước đó việc phân chia toàn bộ ruộng đất thuộc công xã thành mấy *côn*^{1*} như hiện có hoặc đã có ở Nga và Đức; ở Pen-giáp những *côn*^{1*} ấy được gọi là “*van-đơ*”; những người có những phần đất được chia (*bu-cra*) nhận những khoảnh đất ở mỗi *côn*^{1*} trong số những *côn*^{1*} ấy; như vậy, mỗi người đều được dự phần ngang nhau trong ruộng đất công xã^{2*2*}, và đổi lại, người ấy có trách nhiệm phải đóng góp phần *đảm phụ bằng hiện vật và bằng tiền* giống như những người còn lại, nghĩa là để dùng cho mục đích quản lý địa phương – chi phí duy tu đường sá và kênh mương và trả lương bổng cho các nhà chức trách công xã địa phương (tr.83) – cũng như để trang trải số thuế nhà nước (được gọi là *gia-ma*) mà công xã phải đóng. Mỗi khi dân số tăng thêm và tình trạng thiếu ruộng đất chưa bị chiếm, tuy là ruộng đất thích dụng đối với việc canh tác, làm cho sự phân phối hiện hành ruộng đất giữa các thành viên công xã trở nên không đồng đều thì họ bắt tay chia lại.

X^{3*} Như vậy, việc chia lại không có tính chất định kỳ, ít ra là ở

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: trong sự chiếm hữu bất động sản của công xã

^{3*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu như vậy chuyển ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

những công xã có nhiều đất mới (đất hoang đã khai phá). Song ở những nơi có ít đất mới thì việc chia lại diễn ra trong những khoảng thời gian tương đối ngắn – 10, 8, 5 năm, nhưng thường thường thậm chí là hàng năm. Việc chia lại hàng năm thường hay gặp hơn cả ở những công xã, trong đó chiều dài không đáng kể của những không gian thích dụng nhất với việc canh tác khiến không thể chia chúng giống nhau cho tất cả mọi người cùng chiếm hữu^{1*} trong cùng một lần chia lại vào năm ấy. Do đó, họ lần lượt được quyền hưởng dụng những ruộng đất ấy do việc chia đi chia lại hàng năm. Hình thức chiếm hữu ruộng đất công xã dựa trên nguyên tắc chia lại hàng năm ấy ở các tỉnh Tây - Bắc được gọi là “nắm giữ pau-thơ”, ở Pen-giáp được gọi là “nắm giữ cơ-hét-bét” [xem báo cáo của Râu-dơ, cũng như báo cáo của trung úy Lam-xđen, tương ứng với các trang 79 và 367] (tr.84). Trước kia việc định kỳ đổi phần đất được chia cũng thấy tồn tại cả ở tất cả những tỉnh còn lại.

[trong khi giờ đây chỉ có ở Pen-giáp và ở các tỉnh Tây - Bắc].

Thí dụ, trong báo cáo của Plây-xơ (xem tr.28^{2*}) về Ma-đrát có nói: “Chúng tôi rất thường hay gặp trong những người chiếm hữu ruộng đất tục lệ hàng năm đổi các khoảnh đất của mình. Tục lệ này tồn tại ngay cả ở những thôn làng giàu nhất. Tôi nghĩ rằng nó đã nảy sinh do lòng mong muốn trừ bỏ mọi sự bất bình đẳng mà việc chuyển ruộng đất để sử dụng ít nhiều cố định có thể là nguyên cơ dẫn tới bất bình đẳng (tr.84).

4) Sau cùng, trong quá trình tan rã của mình, công xã nông thôn Ấn Độ cũng đi tới giai đoạn phát triển chiếm ưu thế ở Đức, Anh và Pháp thời trung cổ và hiện nay còn trên toàn bộ lãnh thổ Thụy Sĩ, cụ thể là: đất canh tác, mà thường thường cả đất trồng cỏ thuộc sở hữu

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: người hưởng dụng

^{2*} Xem tập này, tr.292-294.

tu nhân của những thành viên khác nhau trong công xã và chỉ có cái gọi là Appertinenzien^{1*} (các khoản đất^{2*}) vẫn là sở hữu^{3*} chung của họ; ở những tỉnh Tây-Bắc các khoảnh đất nói sau cùng được gọi là “xây-e” và bao gồm: a) đất chưa canh tác có nhiều cỏ, bụi cây hoặc rừng; b) nơi chứa nước nhân tạo và nước tự nhiên (thí dụ, giếng và đầm có thể dùng cho thủy lợi); c) cánh rừng và vườn cây ăn quả và cây lấy gỗ; d) đất cạnh nhà chưa bị các thành viên công xã chiếm mà trên diện tích đó họ thu một khoản địa tô nhất định về nhà cửa và công trình dựng trên đất ấy, e) đất hoang có chứa diêm tiêu và sắt mà việc khai thác chúng là công việc của bản thân các thành viên công xã hoặc người bên ngoài đến thuê; f) sau cùng, thuế hội chợ và những khoản thu của những người đến ở trong công xã và làm nghề nào đó ở đấy. Vậy, quyền^{2*} đi vào^{2*}, quyền^{2*} chặn thả^{2*} và cả một loạt quyền khác, giống như “quyền của mác-cơ” và “của công xã” {“Mark” und “Gemeinde gerechtigkeiten”} thời trung cổ mà những người chiếm hữu ruộng đất trong công xã ai ai cũng có, tương ứng với quy mô khoảnh đất của riêng anh ta, như tình hình ở Đức tiếp theo sau việc tách đất canh tác từ mác-cơ ra và phân chia nó thành sở hữu tư nhân cho những thành viên riêng lẻ của công xã (tr.85). Song, sở hữu của hệ thống Ấn Độ - do chỗ nó gần gũi hơn với những hình thức chiếm hữu ruộng đất kiểu công xã cổ xưa nhất – là ở chỗ cả những cư dân công xã trở thành những người không có ruộng đất, vì nguyên nhân này hay nguyên nhân khác, cũng hưởng dụng “những khoảnh đất chung” {Gemain}^{4*}. Thí dụ, trong “Calcutta Review” (số 14, tr. 138; xem quyền vờ ghi chép này,

^{1*} Appertinenzien – nghĩa đen là: thuộc tính

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga

^{3*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: tài sản

^{4*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: rừng, bãi chặn thả và đất hoang

tr.28)^{1*} có nói: “Thành viên của công xã này hay công xã khác tiếp tục sống trong công xã ấy cả sau khi chuyển nhượng khoảnh đất của anh ta hoặc sau khi để khoảnh đất ấy không được canh tác, thì có toàn quyền tham dự vào việc hưởng dụng “xây-e”” (tr. 85, 86).

Vậy, tiến trình {phát triển}^{2} tiếp theo: 1) Lúc đầu công xã thị tộc với sở hữu ruộng đất không thể phân chia và với việc canh tác tập thể^{3*} ruộng đất ấy. 2) Công xã thị tộc phân ra thành một số lượng ít hoặc nhiều công xã gia đình theo số nhánh của thị tộc*

[theo ý nghĩa Nam Xla-vơ].

Cuối cùng, cả ở đây tính chất không thể phân chia của sở hữu ruộng đất và việc cùng nhau canh tác ruộng đất cũng biến mất; 3) *Chế độ thừa kế các phần đất được quy định theo pháp luật,*

Nghĩa là do mức độ thân thuộc dòng tộc,

và do vậy không ngang nhau. Chiến tranh, việc khai khẩn đất mới v.v. thay đổi một cách nhân tạo thành phần của thị tộc và bằng cách đó thay đổi quy mô phần đất được chia. Sự bất bình đẳng trước kia tăng lên; 4) nó không có căn cứ của nó là mức độ thân thuộc dòng tộc với chính người đứng đầu thị tộc ấy nữa, mà căn cứ là sự chiếm hữu thực tế biểu hiện ở chính việc canh tác. Việc chống đối điều ấy, do đó: 5) Chế độ ít nhiều định kỳ chia lại ruộng đất công xã v.v. Ban đầu việc chia lại liên quan như nhau đến các khu đất ở (với khoảng đất liền kề) {Wohnungsboden (mit Zubehör)}, đất canh tác và đất trồng cỏ. Quá trình đang tiếp diễn trước tiên dẫn đến chỗ dành cho sở hữu tư nhân

^{1*} Xem tập này, tr. 293-295.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: trật tự kế thừa lịch sử

^{3*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: khai thác chung

đất thổ cư [kê cả diện tích đồng nằm sát nhà ở v.v.], về sau cả *đất canh tác* và *đất trồng cỏ*. Từ chế độ sở hữu chung cũ chỉ còn *đất công xã* với tư cách *beaux restes*^{1*}

[với ý nghĩa đối lập với ruộng đất đã chuyển thành sở hữu tư nhân] [hoặc cái mà trước kia chỉ là các khoảnh đất {Appertinenzien}]

và, mặt khác, *sở hữu gia đình chung nhau*; nhưng cả gia đình ấy nữa, do quá trình phát triển lịch sử, ngày càng rút lại thành *gia đình tư nhân riêng lẻ* theo ý nghĩa hiện đại (tr. 86, 87).

C) LỊCH SỬ QUAN HỆ RUỘNG ĐẤT Ở ÁN ĐỘ VÀO THỜI ĐẠI CÁC QUỐC VƯƠNG THỔ DÂN

Các di tích lập pháp càng gần với thời đại chúng ta, thì trong chúng càng có nhiều bằng cứ về *việc thừa nhận sở hữu công xã* về ruộng đất là kiểu quan hệ ruộng đất giữ địa vị thống trị ở Ấn Độ. Nguyên nhân của tình hình đó: *luật tập quán* (địa phương), - trước kia hầu như hoàn toàn bị loại trừ khỏi *bộ luật* – dần dần ngày càng được đưa vào *luật thành văn* của những người theo đạo Bà-la-môn. Trong chính *bộ luật Ma-nu*¹³⁴ vua được thừa nhận có quyền “đem lại hiệu lực pháp luật cho những cái được quy định bởi thực tiễn của các học giả và những nhân vật có đức hạnh thuộc số *người sinh ra lần thứ hai*¹³⁵, mỗi lần những quy tắc được rút ra từ nó (từ thực tiễn ấy) *phù hợp với tục lệ pháp lý của các tỉnh, các khu, các đẳng cấp và các gia tộc*”. Những nhà làm luật sau này của Ấn Độ, những người soạn ra rất nhiều bộ luật mà trong sách báo pháp lý Ấn Độ được gọi là “*xmơ-ri-ti*”¹³⁶, đã lấy từ những tục lệ ấy ra tài liệu để lý giải Ma-nu. *Luật tập quán* đã cung cấp

^{1*} - tàn dư của vẻ đẹp cũ

tài liệu chủ yếu để bổ sung các quy tắc nghèo nàn, thuần túy mang tính chất pháp lý và chủ yếu thuần túy mang tính chất đạo đức^{1*} của những bộ luật cổ xưa nhất mà việc điều tiết chúng lúc đầu được trao cho cơ quan quản lý nội bộ của các làng, các thành thị và các tỉnh (tr.89).

[*Côn-brúc* xác định niên đại của kinh “*Vệ Đà*” là 1400 năm trước công nguyên, còn *Ên-phin-xơn* trong “*Các thiết chế Ma-nu*” (dựa trên các bài trường ca tôn giáo rời rạc “*Vệ Đà*”) - khoảng năm 900 trước công nguyên, tuy ông *Uy-li-am Giôn-xơ*, người dịch *Ma-nu*, thì xếp niên đại của chúng vào khoảng năm 1280 trước công nguyên; “*Ra-ma-i-a-na*” - khoảng năm 1400 trước công nguyên; “*Ma-ha-bha-ra-ta*” là trường ca lịch sử tiếp theo, một loại “*I-li-át*” của văn học Ấn Độ].

1) *Cô-va-lép-xki* tìm thấy trong *Ma-nu* (xem đoạn trích bản dịch tiếng Pháp của *Loa-de-li-ơ – Đơ-lông-săng*) những dấu vết của chế độ chiếm hữu ruộng đất kiểu công xã cũng như của sự nảy sinh chế độ tư hữu ruộng đất, hoặc bằng cách tách từ ruộng đất công xã những phần đất cá thể, hoặc do chỗ những người mới đến ở đã chiếm những khoảnh này hay những khoảnh khác đất công bỏ hoang và đất rừng công và cày cấy chúng, - song chỉ với sự đồng ý trước của các liên minh công xã thị tộc” (tr. 90, 91).

[Các đoạn trích về ranh giới các làng không trực tiếp chỉ ra sở hữu công xã trong các làng].

Giờ đây, cũng như ở Ấn Độ thế kỷ IX {trước công nguyên}, bên cạnh sở hữu ruộng đất của toàn bộ các thị tộc và các làng, còn có sở hữu

^{1*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: tư pháp

không thể phân chia của từng gia đình về ruộng đất (quyển IX, điều 104 bộ luật *Ma-nu*) (tr. 91).

X Ở điều 20 quyển IX có nhắc đến X^{1*} các hội hợp tác, nghĩa là những người tập hợp lại nhằm mục đích mỗi người dùng lao động của mình giúp cho công việc chung được thành công. Sự tồn tại của những hội hợp tác như vậy chỉ ra rằng ở Ấn Độ từ thời cổ xưa nhất không chỉ nguyên tắc chiếm hữu ruộng đất công xã được phổ biến rộng rãi, mà cả việc thành viên các liên minh thị tộc cùng nhau khai thác ruộng đất cũng được phổ biến rộng rãi; chỉ có thể giải thích sự ra đời của các hội hợp tác bằng việc chuyển sự hiệp tác thực tế trong công xã – trong việc các liên minh thị tộc canh tác ruộng đất – sang những liên minh tự nguyện, dựa trên sự thỏa thuận [trong đó có sở hữu chung và sự hiệp tác]. Tương tự với *ác-ten* ở Nga (tr.92).

[Nhưng điều đó không khớp với những điều đã nói trước đây; cụ thể là: ở các dân tộc du mục và thậm chí nông muội ngay trước khi tồn tại sở hữu ruộng đất – chung hoặc riêng - {những hiện tượng như vậy} do những điều kiện sẵn bắt v.v. để ra.]

Tuy chế độ sở hữu chung về ruộng đất là loại hình giữ địa vị thống trị trong thời đại thi hành bộ luật *Ma-nu*, nhưng vẫn còn thấy có cả chế độ tư hữu, bằng cứ về điều này là sự nhắc đến việc rào đất, việc ai đó chiếm đồng ruộng của người khác v.v. (tr.92). Bộ luật ấy cũng biết đến cả việc chuyển nhượng sở hữu gia đình chưa phải bằng cách tặng hoặc di chúc để lại, không tương dung với nguyên tắc không thể phân chia của nó, mà bằng cách bán, và lại chỉ với sự đồng ý của đồng

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy chuyển ra lẽ có trong bản viết tay của *Mác*.

bào, bà con và những người láng giềng; nhưng điều đó chỉ ra sự xuất hiện những lãnh địa riêng lẻ^{1*} từ những phần đất công chia cho cá nhân; mặt khác, bộ luật Ma-nu thừa nhận lao động là cơ sở của sở hữu; bằng cách ấy nó trực tiếp chỉ ra sự nảy sinh của sở hữu qua việc biến đất hoang của công xã thành đất canh tác, điều này cả đến ngày nay cũng có ở những “cộng đồng” nhiều ruộng đất ở Pen-giáp. “Việc dọn cho đất không còn rừng rậm, - trong bản tường trình về việc quản lý Pen-giáp vào những năm 1849-51 nói như vậy, - thường được coi là bằng cứ xác đáng và không thể bác bỏ để chứng minh quyền sở hữu (tr.93). Có thể lấy quy mô rất lớn của sự chiếm hữu ruộng đất công xã - thị tộc để giải thích quyền sở hữu trao cho những người ngoài công xã (tr.93).

Song, việc những người sử dụng ruộng đất công xã biến những phần đất cá nhân của mình thành sở hữu tư nhân dựa vào sự lâu năm [sự chiếm hữu^{1*} lâu năm^{1*}, Alter des Besitzes],

Cô-va-lép-xki cho là có thể giải thích

chỉ bằng kinh nghiệm của thực tiễn mới nhất, kinh nghiệm đó cho thấy mỗi nguy cơ nào đe dọa chế độ chia những phần đất do mức độ thân thuộc dòng tộc quyết định, từ phía cháu chắt xa xôi hơn và những người mới tới ở, hơn nữa sự đối kháng ấy rốt cuộc thậm chí dẫn đến chế độ định kỳ chia lại ruộng đất công xã thành những phần đất chia ngang nhau (tr. 93).

[Cô-va-lép-xki cho rằng những người chiếm hữu (theo mức độ thân thuộc dòng họ) đã thi hành những biện pháp dự phòng chống nguy cơ ấy sau này bằng cách biến những phần đất được chia của mình thành sở hữu tư nhân. Nói

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

cách khác: ông giải thích tình hình ấy bằng giả thuyết cho rằng ngay vào thời biên soạn bộ luật Ma-nu, những người chiếm hữu (ít ra là những phần đất lớn hơn tương ứng với mức độ thân thuộc dòng họ) đã thấy **mỗi nguy cơ** đe dọa lãnh địa của mình, và vì thế đã cố gắng biến nó thành sở hữu tư nhân. Nếu chấp nhận xu hướng đó làm tiền đề thì không thể hiểu được vì sao việc vận dụng nguyên tắc lâu năm – nguyên tắc này thấy có ở khắp nơi bên cạnh xu hướng ấy - ắt là một khó khăn đặc biệt hoặc tỏ ra là bí ẩn.]

Việc thiết lập nguyên tắc chiếm hữu lâu năm lúc đầu là 20, về sau là 10 năm, coi là tước vị để có được sở hữu tư nhân, trong mắt tôi (Cô-va-lép-xki) là biện pháp để ngăn ngừa hợp pháp (việc rút ra khỏi^{1*}, Herauskommen aus der Gefahr) chống lại nguy cơ được nhắc tới ở trên và có hậu quả là biến chỉ ít là đất canh tác, còn ở một số nơi cả đất trồng cỏ, thành sở hữu tư nhân của những người tạm thời chiếm hữu ruộng đất (tr. 94).

[Sẽ đơn giản hơn nhiều nếu nói: những vụ xích mích do sự không ngang bằng đã tăng lên của các phần đất được chia - sự không ngang nhau bằng này ắt phải dần dà dẫn đến sự không ngang nhau trong những lĩnh vực tài sản, yêu sách v.v. khác, nói tóm lại, đến sự bất bình đẳng xã hội đủ loại, - ắt phải gây ra xu hướng muốn vững mạnh hơn với tư cách người sở hữu từ phía những người thực tế có đặc quyền.]

Những nguyên nhân nêu trên khiến các công xã thị tộc và công xã nông thôn tự phát tan rã phải là nguyên nhân cổ xưa hơn những ảnh

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

hường theo cùng hướng ấy của *đảng cấp học giả tôn giáo đang được tổ chức lại dần dần*, cũng như *quyền lực đã tăng lên của những người đứng đầu bộ lạc* (tù trưởng) cùng với thời gian đã trở thành quốc vương của một số vương quốc (công quốc) và, cuối cùng, *sự di cư – đã phát triển sớm hay muộn trong dân cư nông thôn – vào các trung tâm công nghiệp và thương nghiệp thành thị*, - sự di cư từng phá hoại mỗi liên hệ trước kia của nhân dân với ruộng đất và không khỏi dẫn đến sự tan rã của *nguyên tắc thị tộc*.

[song nguyên tắc này lại xuất hiện ở nơi ấy, trước hết là ở các thành thị, dưới hình thức *sự thống trị của các thị tộc*]

và của chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã (tr. 94). Trong thời đại Ma-nu, 3 nguyên nhân nói sau cùng này chỉ có thể tác động rất yếu hoặc nói chung không thể tác động. *Không điều khoản nào* của bộ luật Ma-nu nhắc đến *quyền của quốc vương cấp đất công* - mấy thế kỷ sau đó, điều này đã có hiệu lực hoàn toàn. Tiếp nữa, người Bà-la-môn *đã bị cấm* canh tác ruộng đất, điều này đã loại trừ khả năng tăng *bất động sản*: trong quyển X, điều 115, cũng có nhắc đến việc *chỉ tặng động sản cho người Bà-la-môn*. Sau cùng, đời sống nông thôn đa chiếm ưu thế hoàn toàn *so với đời sống thành thị*, và cái *phong tục làm nghề thủ công và buôn bán* - phong tục này còn được duy trì đến nay - đã thịnh đạt, nhưng không vượt ra ngoài phạm vi các khu dân cư nông thôn (đoạn đã dẫn).

2) Thời kỳ bắt đầu bằng bộ luật *I-át-nhi-a-van-ki-a* và các thể chế *Na-ra-đa*¹³⁷ và kết thúc bằng việc người Hồi giáo xâm chiếm đất nước, nghĩa là từ thế kỷ IX - V trước công nguyên đến thế kỷ V-VI sau công nguyên và

đến đế chế *Mô-gôn (1526-1761)*.

a) Việc sử dụng các liên minh công xã thị tộc và liên minh nông thôn cho mục đích quản lý và xét xử.

Trong cả hai bộ luật *I-át-nhi-a-van-ki-a* và *Na-ra-đa*, các thành viên

công xã nông thôn hiện diện dưới tên gọi *liên minh công xã* hoặc *hội nghị những người bà con thân thích* mà chính quyền trung ương *giao cho các chức năng của cảnh sát và chức năng tư pháp*, nghĩa là bảo vệ an ninh. Điều đó có nghĩa là: những liên minh thị tộc và công xã thị tộc ấy đã từ chỗ là *những cơ quan độc lập* với những chức năng đó trở thành những *cấp thấp nhất - cấp cảnh sát và bảo vệ - của nhà nước*.

[*Những chức năng xã hội* - tòa án và cảnh sát - đã thuộc về họ lúc đầu, giờ đây trở thành những chức năng được *nhà nước đặt* lên chúng, *giao* và *chỉ định* cho chúng đảm nhận.]

Từ thời điểm ấy sự *bảo lãnh cộng đồng* hoặc sự *bảo lãnh chung* (*sự bảo lãnh^{1*} liên đới^{1*}*) từ thời xưa đã gắn bó chúng với nhau, giờ đây trở thành *trách nhiệm chung trước nhà nước^{2*}*; trong những bộ luật quy định trách nhiệm của *các liên minh thị tộc* đối với những hành động vi phạm an ninh đã xảy ra trong phạm vi của chúng, có hẳn một loạt *những quy định như vậy*. [Những quy định như vậy cũng thấy có trong *cả một loạt những bộ luật sau này*, điều đó cho phép theo dõi sự phát triển của những thiết chế này hay thiết chế khác của tư pháp hoặc công pháp ở Ấn Độ cho đến tận thời đại chúng ta.] Như vậy khoản đền bù [*vi-ra^{1*}*], mà trước kia [những người thân thích gần gũi nhất của kẻ phạm tội] *đã trả* trong phạm vi công xã hoặc liên minh thị tộc cho bà con của người bị thiệt hại vì tội phạm hoặc vì lỗi lầm, giờ đây trở thành *khoản tiền phạt* trả cho *nhà nước* (cho chính phủ, cho các nhà chức trách) với danh nghĩa tiền phạt về việc không hoàn thành nghĩa vụ bắt kẻ phạm tội được giao cho công xã. Thí dụ, *trong điều 271, t.II*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: chính quyền trung ương

(*I-át-nhi-a-van-ki-a*) – trong trường hợp phát hiện dấu vết của kẻ phạm tội trong phạm vi khu vực nông thôn thì trưởng thôn bị coi là người có lỗi. Thí dụ, trong các điều 271 và 272, t.II của luật *I-át-nhi-a-van-ki-a* có nói: “Mỗi khi không thể phát hiện dấu vết của kẻ giết người hoặc của kẻ trộm ở ngoài ranh giới của làng thì *trách nhiệm tiền nong* rơi vào làng, nơi đã xảy ra vụ giết người, nếu dấu vết của kẻ phạm tội được tìm thấy trong phạm vi làng bên cạnh thì cư dân của làng ấy phải nộp tiền phạt; nếu dấu vết được phát hiện ở 5 hoặc 10 làng thì tất cả hoặc mỗi làng trong số đó chịu trách nhiệm tiền nong theo thể thức cưỡng chế” (tr.95, 96).

Sự bảo lãnh liên đới của công xã về mặt công xã nộp các khoản thuế nhà nước mà việc phân bổ chúng cho các thành viên công xã do X bản thân công xã tiến hành X^{1*} - mức thuế tuyệt nhiên không được vượt quá 1/6 thu nhập ròng của công xã – (“*Các thiết chế*” Na-ra-đa, chương XVII, điều 47) - chỉ có được tính chất pháp lý và được nêu chi tiết trong các bộ luật của thế kỷ V và VI sau công nguyên (tr.96).

Ngoài việc duy trì an ninh và nộp các khoản đóng góp ra, các thành viên công xã thì tộc còn thực hiện các chức năng *tổ tụng tư pháp dân sự* và *chức năng cảnh sát*, cũng như *tham gia xét xử cái gọi là những vụ việc*^{2*} không thể chối cãi^{2*}. Về thủ tục tố tụng, bộ luật *I-át-nhi-a-van-ki-a*, cũng như bộ luật Na-ra-đa, có nhắc đến – trong số những tòa án khác – *các hội nghị những người đồng chiếm hữu trong công xã* mà, một mặt, *các hội đồng gia đình* và, mặt khác, *các hội nghị thợ thủ công* đều phục tùng như là cấp trên, và đến lượt mình, những

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy được đưa ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

hội nghị những người đồng chiếm hữu ấy lại có bên trên mình *một quan chức cao cấp do vua bổ nhiệm và bản thân nhà vua*. Các đối tượng của hoạt động xét xử phục tùng “*tòa án của những người láng giềng*” (của những người cùng sống^{1*}) (nay được gọi là “*pan-sa-i-át*”), về tính chất cũng giống như những đối tượng của *thủ tục tố tụng của mác-cơ*, hoặc của *công xã*, vào thời trung cổ ở Đức, hoặc cho đến nay, của các tòa án tổng, hoặc tòa án khu (tòa án ruộng đất) (tòa án^{1*} véc-ni^{1*}), ở Thụy Sĩ và ở Nga. Điều 5, quyển II “*Các thiết chế*” Na-ra-đa duy trì cho vua {việc xét xử} chỉ những vụ rối rắm mà thôi; đối với những tòa án khác thì chỉ đề ra yêu cầu xử án *tập thể* [chứ không phải cá thể]. Từ đó thấy rằng ở cấp thấp nhất *tất cả những đơn kiện* được nhắc đến trong các bộ luật *I-át-nhi-a-van-ki-a* và *Na-ra-đa*, đều – đi qua *các tòa án^{1*} của công xã^{1*}* [thẩm quyền xét xử của *các hội đồng* (các tòa án) gia đình và *tòa án thủ công nghiệp* có tính chất đặc thù]: trước hết là *những đơn kiện về việc một người riêng lẻ hoặc cả công xã vi phạm biên giới* chiếm hữu. Theo luật *Ấn Độ*, cũng như luật của Nga, các địa giới (termini) *không chịu thời hiệu* (*Ma-nu*, quyển VIII, điều 200; *I-át-nhi-a-van-ki-a*, quyển II, điều 25) (tr. 97, hãy so sánh tr.98). Nếu nảy sinh sự tranh chấp như vậy về vấn đề biên giới giữa các công xã, thì việc giải quyết vụ kiện này thuộc thẩm quyền của tòa án hoàng gia (tr. 98). Những đơn khiếu nại về việc tiến hành những hành động có mục đích nhằm chiếm tài sản của người khác, như cố ý thủ tiêu những dấu hiệu^{1*} phân ranh giới^{1*} cũng phải được các tòa án công xã xem xét (đoạn đã dẫn).

Thuộc một loại vụ án khác mà các hội nghị công xã^{2*} phải xét xử

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: hội nghị thôn

là việc *vị phạm quyền sở hữu* của những thành viên riêng lẻ của công xã hoặc toàn công xã bằng cách *phá hỏng, chiếm hữu thành quả của người khác, chặt cây gỗ của người khác, tự ý đáp đập* v.v. được nhắc đến ở nhiều điều khoản của cả hai bộ luật nói trên. Sự phân ranh giới giữa thẩm quyền xét xử của *công xã* và thẩm quyền xét xử của vua: mỗi khi vụ án đòi hỏi phải vận dụng một trong những dạng *thử tội* (ordeals) thì quyền đưa ra bản án thuộc tòa án của vua hoặc thuộc *hội đồng xét xử* do vua chỉ định (Na-ra-đa) (tr. 99) [Theo điều 104 chương V, phần I “*Các thiết chế*” của Na-ra-đa, quyền dùng đến việc thử tội được thừa nhận cho thẩm phán mỗi khi ông ta tuy sử dụng những bằng chứng khác nhưng không thể đi đến kết luận dứt khoát về trách nhiệm dân sự hoặc tội hình sự của một trong hai bên] (tr.99). Thuộc loại vụ án thứ ba mà *các tòa án công xã phải xét xử có những vụ án dân sự đủ loại* nảy sinh giữa người có đủ quyền và những người không bị *các tòa án đặc biệt* xét xử trong trường hợp, nếu trong khi giải quyết những vụ đó, việc vận dụng các cách thử tội sẽ không được thừa nhận là điều không tránh khỏi (đoạn đã dẫn). (Phục tùng các tòa án đặc biệt có: *các thành viên của những gia đình không thể phân chia thì phục tùng các tòa án gia đình, các thành viên của các hàng hội thủ công nghiệp và thương nghiệp thì phục tùng các tòa án thủ công nghiệp* (đoạn đã dẫn)). (Những việc thử tội, chẳng hạn, được vận dụng trong các vụ tranh chấp về tiền ký quỹ, khi một bên không thừa nhận mình nhận tiền ấy của bên kia; vì vậy (theo bộ luật Na-ra-đa) trong những trường hợp như vậy chỉ do *các tòa án hoàng gia* ra các quyết định (đoạn đã dẫn).

Thẩm quyền xét xử hình sự xem ra chỉ thuộc về các *tòa án hoàng gia* (tr.99-100).

Thủ tục tố tụng của các công xã trong những vụ việc không thể chối cãi. Ngay ở bộ luật *Ma-nu*, việc tiến hành *mua bán bất động sản* đã đòi

hỏi phải có *sự đồng ý của những người láng giềng*. *Bốn thế kỷ sau*, nguyên tắc tư hữu ruộng đất đã vững mạnh trong xã hội đến mức chỉ cần có thêm *tính công khai* của việc bán như vậy [cả trong việc tặng bất động sản cũng thế], *tương ứng* với điều này là *tục lệ lập biên bản trong hội nghị công xã* (tr. 100) (xem *chú thích* ở đoạn như trên).

Những điều khoản liên quan đến tư pháp và cảnh sát của các công xã {der Kommunen} *trong các bộ luật của thế kỷ V và VI sau công nguyên* ấy là điều duy nhất chỉ ra sự tồn tại của các công xã trong thời kỳ đó. Điều đó cũng dễ hiểu vì, như cho đến nay, trong việc quản lý các quan hệ tài sản của mình, các công xã phải dựa vào các phong tục và quy định địa phương; *hiệu lực có tính chất bắt buộc của những phong tục* ấy thường được bộ luật I-át-nhi-a-van-ki-a và bộ luật Na-ra-đa thừa nhận (đoạn đã dẫn). [Về *sự tổ chức bản thân các công xã và về các hình thức sở hữu chung*^{1*} chỉ có một số dấu tích (xem bên dưới).]

Trong bộ luật *Ma-nu* không chứa đựng điều gì về *việc tổ chức quản lý công xã*; nhưng bộ luật I-át-nhi-a-van-ki-a và bộ luật Na-ra-đa khẳng định việc *bản thân công xã cử những người đứng đầu* (trưởng) *công xã*, cả hai bộ luật đều khuyên nên bầu những người đứng đầu trong số những người hiểu rõ trách nhiệm của mình, có tấm lòng vô tư và trong sạch; hai bộ luật quy định các thành viên công xã phải phục tùng vô điều kiện cả chỉ thị (mệnh lệnh) của những người đã được chọn theo cách như trên (tr.101).

Trong một số điều, bộ luật *Na-ra-đa* gọi các thành viên hội nghị^{2*} công xã là “bà con”, trong những điều khác chỉ gọi là “*người đồng cư*”^{3*}

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: *hưởng dụng chung ruộng đất*

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: *liên minh*

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

(người trong nhà, người láng giềng). Do đó, khi ấy đã tồn tại hai loại công xã: “*công xã thị tộc*” và “*công xã nông thôn*^{1*}”. Sự tồn tại của các *công xã thị tộc* trong 4 thế kỷ trước công nguyên ở Xto-ra-bon, qu. XV, ch. I (cụ thể là vào năm 327 trước công nguyên, A-lếch-xan-đơ Đại đế xâm chiếm Áp-ga-ni-xtan và sau đó vượt qua sông In-đơ trên lãnh thổ được gọi là Tắc-xi-la mà A-lếch-xan-đơ giao kết liên minh với vua xứ ấy để chống đại quốc vương Poóc hoặc Pu-ru từng trị vì ở Ca-nô-ri và thống trị toàn bộ In-đô-xtan, v.v.). Đoạn trích được dẫn ra dưới đây lấy từ thông báo sau đây của thống soái Nê-ác-khơ xứ Ma-xê-đoan (một trong những thống soái của A-lếch-xan-đơ): “*luật lệ không thành văn; chúng có một phần chung, một phần riêng biệt, khác nhiều với luật lệ của những dân tộc khác, v.v.. Những dân tộc khác cùng với tất cả những người đồng bào của mình gặt hái thành quả của mùa màng; và sau đó, mỗi dân tộc lấy cho mình những thứ cần thiết để ăn trong một năm X^{2*}. Số còn lại họ đem đốt đi, để cần thì lại lao động, chứ không sống nhàn tản*”¹³⁸.

Do đó, đoạn trích ấy ắt phải chỉ ra

công xã dựa trên nguyên tắc *khai thác chung*, trong khi cũng thấy có cả những công xã dựa trên nguyên tắc *từng gia đình hưởng dụng riêng một phần đất do công xã chia được xác định thuộc gia đình đó theo luật thừa kế*. Cả hai hình thức *công xã thị tộc* cũng thấy có vào thế kỷ V – VI sau công nguyên, ít ra là ở một số địa phương, cụ thể là những địa phương (Tây – Bắc Ấn Độ) mà cả hiện nay vẫn còn thấy có.

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu như vậy được đưa ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

Nhưng ngay vào thế kỷ V – VI sau công nguyên, kiểu giữ địa vị thống trị ở Ấn Độ hiển nhiên là:

a) *những công xã nông thôn*, hơn nữa, những công xã nông thôn trong đó *những phần đất được chia cá thể* không phải do mức độ *thân thích* với tổ tiên, mà do *sự chiếm hữu thực tế*, nói cách khác – do *sự cạnh tranh thực tế* – quyết định. Nếu không thì không thể giải thích được vì sao trong các bộ luật thường xuyên nhắc đến không phải *bà con theo huyết thống*, mà *uber Nachbarn* (nhắc đến^{1*} những người láng giềng^{1*}), mà *hội nghị của họ tạo thành đại hội*^{1*} thôn^{1*}. Tiếp nữa: ý nghĩa quan trọng đặc biệt mà người làm luật trong cả hai bộ luật đều dành cho sự chiếm hữu, nếu không thì cho sự cạnh tranh. Một mặt [bộ luật I-át-nhi-a-van-ki-a và bộ luật Na-ra-đa], người làm luật từ chối thừa nhận *sự chiếm hữu phi pháp*, dù cho bởi ba đời liên tiếp, là *tước vị sở hữu* trong trường hợp nếu việc chiếm hữu không được kết hợp với việc cạnh tranh; X mặt khác, người làm luật thừa nhận người X^{2*} đã đầu tư lao động của mình vào *khoảnh đất* đã bị người sở hữu [nghĩa là người chiếm hữu] trước bỏ đi, là người chiếm hữu *khoảnh đất* ấy (tr. 102). [Nhân tiện nói thêm, trong bộ luật Na-ra-đa (như trên, chú thích 4) là thế này: “Nếu người chiếm hữu *khoảnh đất này hay khoảnh đất khác* vì nghèo mà không thể cạnh tranh *khoảnh đất* ấy, cũng như trong trường hợp người chiếm hữu chết hoặc biến mất thì thu nhập từ *khoảnh đất* {Parzelle} thuộc về người sẽ trực tiếp bắt tay cạnh tranh nó”. “*Đất mà trong vòng 5 năm không được cạnh tranh thì bị coi là đất vô chủ* [nghĩa là ödes, đất hoang^{1*}]”. Mặt khác, chúng tôi thấy có dấu tích của *chế độ tư hữu về ruộng*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu như vậy được đưa ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

đất ngay trong thời đại bộ luật Ma-nu; thí dụ, trong toàn bộ mục XI, phần thứ 2 “Các thiết chế” của bộ luật Na-ra-đa có nói đến những vụ tranh chấp liên quan đến ranh giới các lãnh địa tư nhân; nhiều chi tiết về thể thức vạch biên giới tư nhân và khôi phục biên giới của lãnh địa bị vi phạm.

[song tất cả những điều đó cũng xảy ra cả trong trường hợp những phần đất được chia cá thể không phải là sở hữu tư nhân?] (tr. 103).

X b) Việc mỗi lần cày (canh tác) những khoảnh đất chưa ai chiếm đều có sự cho phép của những người sở hữu đất chưa canh tác (cái gọi là đất hoang), nghĩa là của các thành viên công xã hoặc của các thủ lĩnh (người đứng đầu) công xã đã thể hiện trong bộ luật Ma-nu với tư cách là phương thức có được sở hữu tư nhân về ruộng đất; tất cả những bộ luật sau này đều nói lên điều đó. Sự khác nhau căn bản duy nhất X^{1*} xuất hiện cùng với thời gian là: trước kia là sự đồng ý của những người nguyên là người sở hữu công xã thì nay là sự cho phép của các *Volksältesten*, *chefs*^{2*}, *tù trưởng*^{3*} *nhân dân*^{3*}. Càng xa thời gian định cư lúc đầu của các bộ lạc trên những không gian nhất định thì quyền lực của những *tù trưởng* (thủ lĩnh) *bộ lạc* chuyển hóa dần thành *tù trưởng*^{3*} *nhân dân*^{3*} càng tăng, và sự tăng quyền lực của họ thể hiện chủ yếu trong lĩnh vực quan hệ tài sản - ở việc xác định tính chất hư ảo pháp lý mà do nó *tù trưởng nhân dân* trở thành - nếu không phải *de facto* thì *de*

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy được đưa ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

^{2*} - người đứng đầu, thủ lĩnh.

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

jure^{1*} - người sở hữu tối cao toàn bộ lãnh thổ mà nhân dân đã chiếm (tr.103). Ý nói *dominium eminens*, điều còn thấy có vào thời đại chúng ta ở người Hồi giáo tại Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ v.v., tại Nga, chí ít là vào thời kỳ Mô-xcô-vi trong lịch sử của nó và với tư cách một khái niệm pháp lý ở Anh (*hãy so sánh, chẳng hạn A-len*, “*Royal prerogative*”, 1849 tr. 125 và tiếp theo). Do tính chất hư ảo ấy mà người đứng đầu (người đại diện) quyền lực tối cao có khả năng tự do chi phối ruộng đất của các liên minh công xã phân phát những khoảnh đất chưa ai chiếm cho những người sẵn sàng canh tác chúng sở hữu (tr. 104). Trong sử biên niên của một số công xã Ấn Độ - nguồn tư liệu còn ít được những nhà sử học không biết chữ Phạn sử dụng - có những bằng chứng cho thấy bằng cách nào, do lệnh của quốc vương Ấn Độ mà chế độ tư hữu đã nảy sinh ngay lập tức và trên quy mô lớn làm thiệt hại cho chế độ sở hữu công xã (tr. 104). *Cô-va-lép-xki* dẫn ra ví dụ lấy từ nguồn tư liệu sau: “*Thuật lại thể thức lập làng Mu-ru-đa ở miền Nam Can-can*”. Sử biên niên ấy do nhà bác học Ấn Độ *Na-rai-i-an Man-đơ-lích* tìm thấy trong tài liệu lưu trữ gia đình của thị tộc *Bà-la-môn* ở làng *Mu-ru-đa*; ông đã cho đăng nó theo bản gốc và bản dịch tiếng Anh trong tạp chí của Phân đội Bom-bay của Hội châu Á; theo ý ông, bản gốc viết tay thuộc vào thế kỷ XIV hoặc XV sau công nguyên (tr. 104) [bản thân bài thuật ở các tr. 104 - 107].

c) Bên cạnh chế độ sở hữu công xã, pháp luật thế kỷ V và VI sau công nguyên còn biết đến chế độ sở hữu gia đình, chế độ sở hữu này phân rã từ từ và tự động y như thể (tr. 107). Lúc đầu trách nhiệm liên đới của họ hàng không kể mức độ thân thích như thế nào; trong thời đại này (thế kỷ V-VI sau công nguyên)

^{1*} - nếu không phải trên thực tế thì về pháp lý

trách nhiệm ấy được đóng khung ở *ba mức theo dòng đi xuống* và *hai mức theo dòng bên*; với chế độ này con cái chỉ chịu trách nhiệm đối với nhau, *đối với cha, ông và chú bác*, và ngược lại, mỗi người trong số các thành viên thị tộc chỉ chịu trách nhiệm đối với những người còn lại. Trong thực tế và về pháp lý, *thành phần nhân sự* của gia đình không phân chia (undivided family) lúc ấy đã đóng khung ở số ít người thân thích đó, vợ và con họ (tr. 108).

Trong khi ở bộ luật Ma-nu, việc chia gia tài do cha mẹ để lại chỉ được phép tiến hành trong trường hợp người con trai cả có ý muốn chia rõ rệt, thì trong “*Các thiết chế*” của bộ luật Na-ra-đa, đối với sự phân chia như vậy chỉ cần lời khuyên đơn giản (sự thỏa thuận) giữa các thành viên gia đình là đủ (đoạn đã dẫn). [Theo bộ luật Na-ra-đa: “Chức năng này (thay vì người cha) có thể do người con trai thứ thực hiện đối với gia đình nếu người con trai ấy có những phẩm chất cần thiết để làm việc đó.”] Ở bộ luật Na-ra-đa: nếu có sự đồng ý của gia đình, chí ít là của những thành viên gia đình có liên quan nhất thì việc phân chia có thể được tiến hành ngay cả khi cha hoặc mẹ còn sống, một khi sự sống^{1*} cùng nhau của cha mẹ *chấm dứt trên thực tế*

(có thể, có ý nói đến cả coitus)

sau khi các con gái đi lấy chồng, vợ mãn kinh và chồng facultatis coeundi. Theo ý muốn của người cha việc phân chia có thể diễn ra vào bất cứ lúc nào khi người cha còn sống. Khi chia di sản của cha, mỗi người trong số các con trai và người con gái chưa chồng, còn trong trường hợp những người này đã chết thì hậu duệ của họ, và sau cùng, khi người mẹ còn sống, thì bà mẹ, nhận được phần của mình, một mặt, do sự hơn tuổi quyết định [“Người anh cả nhận được phần chia

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: chung sống

lớn hơn những người còn lại, người em út nhận được phần chia ít hơn tương ứng” Na-ra-đa], mặt khác, *do đẳng cấp quyết định*. [“Phần được chia của những anh em trai còn lại - trừ anh cả và em út - giống nhau^{1*} trong trường hợp họ thuộc cùng một đẳng cấp” Na-ra-đa] (tr. 108-109). Khi phân chia di sản của mẹ, chỉ có những người con gái hoặc, trong trường hợp những người con gái đã chết thì hậu duệ của họ thừa kế (tr.109). Việc phân chia di sản được phép tiến hành cả trong trường hợp hiểu ngầm có sự đồng ý của gia đình. Việc làm ăn (quản lý tài sản) độc lập và tự chủ của mỗi thành viên gia đình và việc cúng giỗ cha mẹ đã mất theo luật tôn giáo quy định được 10 năm là đủ để tách ra khỏi gia đình [nghĩa là không còn thuộc gia đình không thể phân chia nữa] (tr.109).

Tiếp nữa, sự suy yếu của mối liên hệ huyết thống thể hiện trong những quy định pháp luật điều tiết quan hệ của từng người đối với tài sản do lao động của chính người đó kiếm được, không kể bất kỳ chi phí lấy từ tài sản chung của gia đình như thế nào. Theo cách Va-xi-stơ-kha lý giải bộ luật Ma-nu, có thể giả định rằng trong thời đại biên tập bộ luật này, thành viên gia đình dùng lao động cá nhân kiếm được một vật phẩm nào đó - động sản hoặc bất động sản - không trở thành người sở hữu tuyệt đối vật phẩm đó, mà chỉ nhận được phần gấp đôi trong vật phẩm đó khi phân chia nó sau khi người chủ gia đình chết (đoạn đã dẫn).

Lúc đầu điều kiện, để tài sản kiếm được “không có mọi chi phí từ phía gia đình”, đã được hiểu theo tinh thần có lợi cho lợi ích của gia đình. Những lời bình luận (?) của Ca-chi-a-na, Bri-kha-xpa-ti, Vi-a-xa và “Mi-tắc-sa-ra”¹³⁹ đồng ý với điều đó. [Hiện nay (xem: ngài T.Xtơ-rây-giơ)

^{1*} Dấu bên lề có trong bản viết tay của Mác.

“*Mi-tác-sa-ra*” của Vít-giơ-nhi-a-nê-sva-ra và “*Đai-a Bha-ga*” của I-mu-ta Va-ga - cả hai cuốn khảo luận đều nói về quyền thừa kế - cuốn nói sau là đạo luật cơ bản ở Ben-gan, cuốn thứ nhất được chấp nhận ở khắp nơi từ *Bê-na-rét* đến tận mũi cực nam bán đảo. “Cái chứng tỏ quyền uy của các đạo luật, trong phạm vi tác động của mỗi đạo luật, với tư cách những mẫu mực tốt nhất, là việc chúng được đặt làm cơ sở cho các tòa án của chúng ta ở *tất cả mọi lãnh địa của Anh tại Ấn Độ*”. Xtơ-rây-giơ]. Trong *những bộ luật* ban hành về sau, lợi ích gia đình phần lớn bị hy sinh cho *lợi ích sở hữu tư nhân*. Bộ luật I-át-nhi-a-van-ki-a đã biết về *sở hữu đặc biệt về tặng phẩm* mà người khác tặng, về *của hồi môn của cô dâu* v.v. (tr. 110).

Bằng chứng tiếp theo cho thấy sự tăng cường việc cá thể hóa quan hệ tài sản từ thời ban hành *bộ luật Ma-nu* đến thời ban hành đạo luật I-át-nhi-a-va-ki-a , và đạo luật Na-đa-ra là việc trong hai đạo luật nói sau cùng này, *sự tự do chi phối của tư nhân đối với tài sản thuộc anh ta* rộng hơn nhiều. Theo bộ luật Ma-nu, muốn *chuyển nhượng ruộng đất*, cần phải có sự đồng ý trước của những người láng giềng, của các thành viên công xã thị tộc^{1*}; còn trong “*Các thiết chế*” của *bộ luật Na-ra-đa* thì chỉ cần phải có *tính công khai của các giao kèo mua bán*. Song nó áp dụng quy định đó hoàn toàn không phải cho toàn bộ sở hữu ruộng đất. Theo bộ luật Na-ra-đa và những bộ luật khác, *vật đem tặng không thể là tài sản chung*. [Vi-a-xa nói: “Tài sản chung chỉ có thể chuyển nhượng trong một trường hợp: có sự đồng ý của tất cả những người tham gia hưởng dụng nó”.] (tr. 110). Ở đây cần phải hiểu tài sản chung là tài sản *thị tộc (ancestral)* và chính

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: liên minh công xã

vì thế - là *tài sản không thể phân chia của gia đình*. Người cha của gia đình chỉ có thể chi phối *thu nhập do tài sản ấy đem lại* và chỉ sau khi trang trải tất cả mọi chi tiêu cần thiết để nuôi gia đình (Na-ra-đa) (tr.111).

d) Nếu chúng ta chuyển sang thời thống trị của người Mông Cổ ở Ấn Độ (*thế kỷ XIV, XV, XVI*) thì trong các di tích pháp lý chúng ta sẽ phát hiện, một mặt, *những tàn dư của chế độ công xã cổ đại*, mặt khác, những thắng lợi mà *quá trình cá thể hóa các quan hệ tài sản trong thời kỳ từ thế kỷ VI đến thế kỷ XIV – XV* sau công nguyên đã đạt được. Trong số những di tích pháp luật ấy, không một di tích nào mô tả trực tiếp hình thức *sở hữu công xã*, vì các quan hệ của những người *sở hữu công xã* được điều tiết không phải bằng pháp luật, mà bằng phong tục địa phương. Thí dụ, bộ luật *Pi-ta-ma-ha* đòi hỏi khi có những vụ tranh chấp giữa những cư dân, những người chăn nuôi gia súc v.v. ở thôn xóm thì quyết định được đưa ra trên cơ sở các phong tục địa phương, và hiệu lực có tính chất bắt buộc của những phong tục ấy được tất cả mọi tài liệu bình luận v.v. mới nhất thừa nhận. Những phong tục ấy được các tòa án công xã vận dụng. *Bơ-khri-gu* (người soạn một trong những bộ luật mới nhất) nhắc đến thẩm quyền xét xử của *từng công xã*, cũng như của *mấy công xã gộp lại*. *Những vụ án giữa các thành viên của cùng một công xã* thuộc thẩm quyền xét xử của *từng công xã*, X^{1*} *việc đưa ra bản án trong trường hợp có tranh chấp tư pháp giữa những thành viên của hai công xã khác nhau* thì thuộc thẩm quyền xét xử của *tổng thể mấy công xã* (tr. 111) (và chú thích 5, như trên).

Ca-chi-a-na có trực tiếp nhắc đến ruộng đất công xã - ở những nơi

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy được đưa ra lẽ có trong bản viết tay của Mác.

mà người ta thường nói về quyền của những người chiếm hữu những khoảnh đất gần ruộng đất công xã được hưởng dụng cây ăn quả của nó. *Bri-kha-spa-ti* kể ra những dạng sở hữu chung không được chuyển nhượng và đồng thời nói đến “*đất thuộc tất cả mọi người*” (tr. 112). (“Tài sản không thể chuyển nhượng là đường sá, đất v.v. thuộc tất cả mọi người”). *Đác-sa* cũng vậy: “*Tài sản chung* là những đồ vật mà các nhà khoa học thừa nhận là *không thể chuyển nhượng*” (tr. 112).

Kiểu sở hữu ruộng đất phổ biến trong thời kỳ này vẫn là *sở hữu của gia đình không thể phân chia*, bằng chứng là việc các tòa án thừa nhận khoảnh đất có tranh chấp nào đó là có tính chất không thể phân chia chừng nào người liên quan không chứng minh được điều ngược lại. Tất cả những nhà bình luận mới nhất về pháp luật Ấn Độ đều nói đến *tài sản không thể phân chia*, xác định xem trong số các thành viên gia đình ai có quyền dự phần vào thu nhập do tài sản chung đem lại, ai chỉ có quyền được nuôi dưỡng bằng tiền của của gia đình; cũng như khi họ đề xuất vấn đề quyền của các thành viên gia đình được yêu cầu người đứng đầu cha truyền con nối hoặc được bầu ra của gia đình phải báo cáo về việc quản lý tài sản của gia đình; cũng như vậy về vấn đề là với điều kiện nào thì có thể chuyển nhượng hoặc phân chia tài sản gia đình (tr. 112).

Mặt khác, điều chứng tỏ *sự tăng cường cá thể hóa bất động sản* là *việc phân chia gia đình dễ hơn và sự tự do nhiều hơn trong việc chi phối không chỉ tài sản tự mình tựu được; mà cả tài sản thị tộc^{1*}*, đặc biệt là nếu vấn đề là đem lại lợi lộc tài sản cho đẳng cấp thầy tế - các người Bà-la-môn (tr. 113).

Do đó, *đám thầy tế {pack}* đóng vai trò chủ yếu *trong quá trình cá thể hóa tài sản gia đình* (tr. 113).

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: của cái

Dấu hiệu cơ bản của tài sản gia đình không thể phân chia là *tính chất không thể chuyển nhượng* của nó. Do đó, để làm cho tài sản này lung lay thì pháp luật, đã phát triển dưới ảnh hưởng của người Bà-la-môn, phải tấn công ngày càng nhiều chính là vào *thành trí* ấy của nó. Bộ luật *Ma-nu* còn *chưa biết đến sự chuyển nhượng* tài sản gia đình không thể phân chia; bộ luật *Na-ra-đa* cũng hết như vậy. Ở các bộ luật ra đời muộn hơn - *Vi-a-xa* và *Sin-ta-ma-ni* - *sự chuyển nhượng loại như vậy* được phép làm với *điều kiện có sự đồng ý chung của tất cả những người đồng chiếm hữu*.

Vì “*tặng phẩm*” không có hại cho cha cố, nên điều kiện ấy hạn chế ông ta. [*Việc chuyển nhượng thông qua biểu tặng* đâu đâu cũng là *điều ưa chuộng của các thầy tế!*]

Do đó, một mặt, đẳng cấp thầy tế có xu hướng làm dễ dàng và đẩy nhanh việc phân chia gia đình, hậu quả của việc phân chia này là *chuyển bất động sản vào trạng thái được chuyển nhượng tự do*, mặt khác, việc đưa vào pháp luật những quy tắc đặc biệt đã tạo thuận lợi cho việc chi phối tài sản gia đình trong trường hợp tặng nó cho đẳng cấp thầy tế. Ngay bộ luật *Ma-nu* đã cho phép phân chia gia đình nhằm mục đích bằng cách đó *tặng số nơi tiến hành thờ cúng ở gia đình*. Những bộ luật mới nhất nhất trí *khuyến khích những cuộc phân chia như thế*. “Việc thờ cúng tổ tiên, - ở một trong những bộ luật ấy nói, - chắc chắn có số bếp ít hơn, nếu các thành viên gia đình sống cùng với nhau; do đó, *việc phân chia gia đình vì linh hồn tổ tiên đã khuất là có lợi và thậm chí cần thiết*”. Trong cuốn sách của *Bri-kha-xpa-ti* tác giả nói một cách ngộ nghĩnh: “Việc những người sống tôn sùng *những pi-tơ-ri, những đê-vơ và những Bà-la-môn bằng cách chế biến chung thức ăn là thống nhất*, (nhưng) nếu phân chia họ ra thì sự tôn kính ấy sẽ có ở từng nhà” (tr. 114, so sánh cũng với tài liệu ấy, chú thích 2).

Trong con mắt của thầy tế làm luật, *sự phân chia gia đình* chỉ là

một trong những biện pháp để trừ bỏ những trở ngại mà nguyên tắc không thể chuyển nhượng tài sản gia đình đặt ra trên con đường đi tới chỗ tặng tài sản của những người Bà-la-môn. Cũng nhằm mục đích ấy, người cha gia đình nhờ luật lệ mà có quyền tự do tặng cho giới tu hành, bất chấp quy tắc chung về tính chất không thể chuyển nhượng của tài sản gia đình và như là một ngoại lệ đối với quy tắc chung ấy (tr.114). Trong “*Mi-tắc-sa-ra*” cho phép không chỉ người cha gia đình mà bất cứ thành viên nào của gia đình cũng có quyền tặng bất động sản, nếu sự chuyển nhượng như vậy diễn ra với mục đích lương thiện nào đó. Xa rời quy tắc chung của pháp luật Ấn Độ chỉ thừa nhận tính chất thực tế của việc chuyển nhượng sau khi vật được chuyển nhượng chuyển sự chiếm hữu thực tế vào tay người sở hữu mới, Ca-thi-a-na, Ga-ri-ta và những người khác thừa nhận tính chất thực tế của việc tặng cho các cha cố^{1*} do người nào đó tiến hành lúc lâm chung; như vậy, họ mở đầu cho sự phát triển tiếp theo của luật di chúc mà trong pháp luật cổ đại hoàn toàn không có (tr. 115).

Việc biếu tặng cho giới tu hành lúc còn sống cũng như trước khi chết là dạng chi phối cổ nhất đối với tài sản gia đình, bằng chứng tốt nhất về điều đó là sự thực được xác nhận trong “*Mi-tắc-sa-ra*” rằng những dạng chi phối tài sản khác đã được khuôn vào hình thức tặng nhằm mục đích làm cho chúng có được sự bảo đảm pháp luật giống với chúng (đoạn đã dẫn).

Cũng như ở những dân tộc khác, ở các dân tộc của thế giới Giéc-manh-La Mã chẳng hạn (vide^{2*} triều Mê-rô-vingh, triều Ca-rô-lanh) cũng vẫn tôn ti trật tự ấy - việc tặng cho cha cố là phương thức chuyển

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: giới tu hành

^{2*} - xem

nhượng bất động sản đầu tiên, có trước tất cả những phương thức chuyển nhượng khác^{1*} (đoạn đã dẫn).

Sicé: “*Le droit musulman etc.*”.

“*Hê-đai-a*”: bản dịch tiếng Anh của *Ha-min-ton* {Hamilton} (cuối thế kỷ XVIII).

Mun-tê-ca: Bản dịch của đ’Ô’xôn {d’Ohsson}, bản dịch tiếng Anh của **Bê-lanh** {Belin} trong “*Journal Asiatique*” (1861 và 1862).

Von Tischendorf: “*Das Lehnswesen in den Moslemischen Staaten*”. Leipzig, 1872.

Worms: “*Journal Asiatique*”, tháng Mười 1842; như trên, 1841, loạt IV, t. I, tháng Hai 1844.

Kremer: “*Die herrschenden Ideen des Islams*”. Teil 2. Die Staatslieen.

Hammer-Purgstall: “*Die Länderverfassung unter dem Khalifat*”.

“*Bulletin de la société de législation comparée*”. 1877. Về tính chất của sở hữu ruộng đất ở Bô-xni-a.

John Dowson: “*The History of India, as told by its own Historians*”.

The Muhammedan Period. Edited from the posthumous papers of the late Sir H. M. Elliot. (T. I, 1867); như trên, t. III; t. IV (*Autobiography of the Emperor Baber*).

Stewart: “*Early English Recoras*”, tr. 165¹⁴⁰.

“*Calcutta Review*”, 1864, No 45 và No 14, tháng Chín 1850; như trên 1854. và 1859 tháng chín.

Dissertation concerning the landed property of Bengal by Charles William Boughton Rouse. London, 1791.

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: “những hình thức biếu tặng cho giới tu hành... là những hình thức chi phối cổ nhất đối với tài sản gia đình”.

Hunter: “A statistical Account of Bengal”. 1877. T. XVI, tr. 397 và tiếp theo; t. I, tr. 262 và tiếp theo.

Talboys Wheeler: “Early Records of British India”. 1878.

Gierke: “Geschichte der deutschen Genossenschaft”).

Dubois {*Duy-boa*}. *Mô tả thổ dân Ấn Độ*¹⁴⁰.

Marly le Chastel: *Histoire générale des Indes. Paris, 1569.*

“*Voyages de Francois Bernier... contenant la description des états du Grand Mogul*”. Amsterdam, 1699.

Chunder Dutt: “The Peasantry of Bengal”. Calcutta, 1874.

Observations on the law and constitution of India. London. 1825.

Bá tước Warren: “De l'état moral de la population indigène” (Ấn Độ).

Stewart: “History of the Bengal”.

Correspondence between the government of India and the Secretary of state in Council relative to the famine in Bengal. 1874.

Trong “Transactions of the Bengal Science Association”, tr. 17, quyển “Công xã nông thôn ở Ấn Độ và Nga”, do nhà truyền đạo Lãng {Lang} gửi đến.

Kemble: “Contemporary India”. {Campbell. “Modern India”.}¹⁴⁰

Memorandum on the improvement in the administration of India during the latest 30 or 40 years and the petition of the East India Company to Parliament. 1838.

Sir Henry Maine: “Village communities etc.”. 1872 và “The effects of observation of India on modern European thought” của ông¹⁴¹.

C) LUẬT HỒI GIÁO VÀ NHỮNG THAY ĐỔI MÀ NÓ ĐÃ ĐƯA VÀO CÁC QUAN HỆ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT^{1*} Ở ẤN ĐỘ

Xi-xê “*La droit musulman*” [theo ông Tô-mát Xtơ-rây-giơ “Hindu Law” 1830, Ma-đrát, nơi ông từng làm chánh án, t. I, tr. 2,3]^{2*}. [Lời mở đầu: “Trong các tòa án của Công ty (trừ những tòa án phụ thuộc vào chính phủ Bom-bay), bộ luật hình sự Hồi giáo do những người Hồi giáo ban hành cho người Ấn Độ đã được chúng tôi giữ lại; chính phủ Ben-gan dừng lại ở việc đưa vào nó một số thay đổi”]. Những người Hồi giáo sống ở Ấn Độ thuộc những môn đồ của trường phái *A-bu Ha-níp-pha* (sinh năm 699, chết năm 767). [Người đứng đầu một trong bốn giáo phái Xun-nít, chính thống.] [Những lời bình luận của ông về kinh Cô-ran “*Sened*” (“Chỗ dựa”) ở những người Hồi giáo chính thống có hiệu lực pháp luật.] Hai đại biểu chủ yếu của trường phái này: *Buốc-khan át-đin A-li*, sống vào nửa cuối thế kỷ XII đã vận dụng học thuyết của *A-bu Ha-ni-pha* vào những mối quan hệ nhiều khi hoàn toàn mới do việc những người Hồi giáo chinh phục nhiều dân tộc và quốc gia như vậy gây ra; tác phẩm của ông “*Hê-đai-a*” (do *Ha-min-ton* dịch) cho đến nay có uy tín không thể bác bỏ trong các tòa án Hồi giáo Ấn Độ. Đại biểu thứ hai là *Mun-tê-ca* (bản dịch của đ’Ô-xơn và bản dịch của *Bê-lanh* được công bố trong “*Journal Asiatique*” năm 1861 và 1862). Những lời viện dẫn bộ luật của ông này gặp ít hơn nhiều trong các tòa án Hồi giáo của Ấn Độ, thế nhưng nó là một trong những lời bình luận phổ biến nhất của học thuyết *Ha-ni-pha* trong toàn bộ vùng châu Á

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: vào lĩnh vực quan hệ ruộng đất

^{2*} Những từ trong ngoặc vuông Mác trích trực tiếp từ quyển sách của Xtơ-rây-giơ.

giáp giới với Ấn Độ mà những kẻ chinh phục nó đã từ đó tới (tr. 118, 119). Sự nhất trí trong những quan điểm của Buốc-khan át-đin A-li và Mun-tê-ca biểu hiện trong học thuyết của họ về các quan hệ của những kẻ xâm lược đối với sở hữu ruộng đất của những người bị chinh phục - một trong những học thuyết cơ bản của trường phái Ha-ni-pha (tr. 119).

Cả hai đều dạy rằng những người bị chinh phục phải nộp “gi-di-át” hoặc “gi-di-a” (*thuế đồng loạt*), nếu họ không chuyển sang đạo Hồi. Về mặt này, trường phái A-bu Ha-ni-pha đồng ý với ba nhà luật học (chính phủ) còn lại – *Ma-lích*, *Sa-phi* và *Han-ban*: những người thờ thần tượng hoặc những người A-rập, phân bội phải bị tuyệt diệt; trái với điều đó, “những dân tộc viết lách” - chỉ có người Do Thái, người Cơ Đốc giáo, người *Ma-ghi* và người theo đa thần giáo thờ lửa mới được thừa nhận là như thế - trong trường hợp họ bị chinh phục và không chịu chuyển sang đạo Hồi thì bị đánh thuế phổ biến đồng loạt (tr. 119). *Động sản* được thừa nhận là hoàn toàn thuộc về những kẻ đi chinh phục (đoạn đã dẫn). *Bất động sản một phần còn lại trong tay dân cư bị chinh phục*, và họ phải nộp *thuế đất* (*ha-ra-giơ*) cho chính phủ; [tướng lĩnh Hồi giáo có nhiệm vụ phải tuyên bố với các cư dân vô đạo: *số thuế đất bỏ vào dân cư là bao nhiêu và nó phải được nộp vào những thời hạn nào*]; “*nó nộp một phần vào tay các thành viên của đơn vị quân đội Hồi giáo thay cho tiền lương về việc phục vụ trong quân ngũ*” (tr. 120). Trên thực tế đó là *thực tiễn phổ biến*; theo chính “*Hê-đai-a*”, “sau khi chiếm đất nước, quốc vương có quyền *chia đất nước* cho những người Hồi giáo hoặc để lại đất nước trong tay những người chủ trước đây của nó, *bắt họ phải đóng thuế đất*” (tr. 120).

Trong “*Mun-tê-ca*” có nói: “*Bất động sản* có nguồn gốc của nó là *sự xâm chiếm*. Nó được phân thành hai loại: ruộng đất được miễn nộp thuế

(được gọi là “u-sri-ê” hoặc “mun-co”), ruộng đất bị đánh thuế (được gọi là “kha-ra-gi-ê”). Được thừa nhận không phải đóng thuế là những ruộng đất mà chủ của chúng đã chấp nhận đạo Hồi, cũng như những ruộng đất mà sau khi những người chính giáo xâm chiếm đất nước thì chúng được chia cho những kẻ xâm chiếm Hồi giáo” (tr. 120, 121). Không có dấu vết nào của *việc biến toàn bộ đất nước bị xâm chiếm thành tài sản quốc hữu*. Những “nhà Đông phương học” v.v. kếm còi hoài công viện dẫn *những đoạn trong kinh Cô-ran*^{1*} trong đó có nói ruộng đất là “của chúa”. Vẫn còn danh ngôn của A-bu Ha-ni-pha: “Quốc vương không thể tuyên bố đất nước bị chinh phục là *bất động sản nhà thờ của toàn thể nhân dân*, cũng không phải của *một số kẻ xâm chiếm*”. Điều đó chỉ có nghĩa là dân cư bản xứ không thể hoàn toàn bị tước đoạt^{2*}. Ruộng đất của những nước bị người Hồi giáo xâm chiếm, *như thông lệ*, tiếp tục ở trong tay những người chiếm hữu trước đây, *công xã hoặc tư nhân*, và *việc quốc vương phân phát* chúng có lợi cho những người Hồi giáo chỉ được phép làm dưới dạng *ngoại lệ* (tr. 121). Về *những ruộng đất mà quốc vương phân phối* cho những người Hồi giáo, thì đây là 1) *bất động sản của nhà thờ*, nghĩa là *sở hữu tư nhân cố định*^{3*} của các thiết chế tôn giáo, từ thiện và công ích, 2) *đất phong cho quân nhân* (*thái ấp*) do quốc vương cấp cho các thành viên của quân đội (đoạn đã dẫn).

Bất động sản nhà thờ. Các nhà luật học thuộc trường phái A-bu Ha-ni-pha thường nhắc đến *tài sản không thể chuyển nhượng của 1)*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: dù cách đây chưa lâu các nhà Đông phương học rút ra ý tứ từ lời của kinh Cô-ran.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: bị tước mất ruộng đất để phục vụ quốc khố

^{3*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: tài sản không thể thay đổi được.

nhà thờ, 2) các tổ chức từ thiện và công ích. Thuộc loại thứ nhất là ruộng đất^{1*} mà thu nhập từ chúng dành để đài thọ cho các đền thờ và các trường tôn giáo (cái gọi là các trường mê-đơ-rét và trường méch-tê-be). Thuộc loại thứ hai là những lãnh địa dành để đài thọ cho những “i-ma-rơ” (“nhà dành cho người nghèo”), cũng như những nhà thương, nghĩa trang, cầu và giếng (dưới tên gọi chung là “mi-rơ-gi-ê”) được xây dựng trên những lãnh địa ấy. Trong tất cả những trường hợp đó, ruộng đất vẫn ở trong tay các chủ cũ, họ chỉ nộp thuế (nay gọi là “i-gia-rơ”), không phải cho quốc khố (ngân khố), mà cho những thiết chế được nhắc tới ở trên. Ngoài quốc vương ra, cả những người sở hữu tư nhân cũng thường biến ruộng đất của mình thành bất động sản nhà thờ. Những người sở hữu nhỏ sẵn lòng chuyển tước vị sở hữu của mình vào nhà thờ và những tổ chức từ thiện của nhà thờ; việc chuyển ấy diễn ra với điều kiện bảo toàn việc chiếm hữu thế truyền đời với ruộng đất đã chuyển nhượng, việc sở hữu giờ đây không phải tự do, mà gắn với việc hàng năm nộp cho những người chiếm hữu bất động sản nhà thờ một khoản tiền nhất định được ấn định đối với bất động sản ấy. Mặt khác, khi ruộng đất được tuyên bố là bất động sản nhà thờ thì người chiếm hữu ruộng đất ấy thoát khỏi khả năng chuyển nhượng cưỡng bức nó vì nợ nần bằng cách đem bán công khai, cũng như được miễn nghĩa vụ nộp thuế đất cho ngân khố (tr. 122, 123).

Đất phong (thái ấp). “Mun-tê-ca” (những lời bình luận của Mun-tê-ca) chứa đựng những điều quy định tỉ mỉ sau đây: “Quốc vương có thể chia cho các chiến binh của mình những ruộng đất của những người bị khuất phục với tư cách đất phong (“di-a-mét” hoặc “ti-ma-rơ”). Quốc vương cũng có quyền tự do chi phối đất hoang

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

(đất chưa canh tác) của nhà nước... ông ta có thể nhượng một phần đất hoang đó cho ai đó tùy ý, với điều kiện hàng năm nộp một khoản thuế nhất định cho quốc khố... Ông ta phải thường xuyên chăm lo để ruộng đất không có chủ không không đóng thuế trong một thời gian dài, và khi phân phối ruộng đất ấy ông ta không được căn cứ vào tính chất chính giáo, cũng không được căn cứ vào địa vị xã hội của người nhận phần đất được chia” (tr. 123). Ma-lích, Sa-phi và A-khmet đồng ý với những văn bản ấy – trên cơ sở những đoạn mà Ma-vác-đi trích dẫn (đoạn đã dẫn). Còn nếu những người bị chinh phục – vào thời điểm họ bị chinh phục - chấp nhận đạo Hồi hoặc nếu do đầu hàng mà đất nước chuyển từ tay những người không theo đạo vào tay những người Hồi giáo – thì ruộng đất bị chiếm chỉ phải nộp thuế đất, và quốc vương không có quyền cấp nó.

Còn về việc cấp phần đất mà quốc vương – sau khi xâm chiếm – có quyền cấp thì luật gia I-bnơ Gia-ma người A-rập phân biệt” [xem Tisen-đoóc-phơ. “Das Lehnswesen in den moslemischen Staaten”. 1872] ba loại (tr. 123), cụ thể là:

I. Dạng “thái ấp” thứ nhất: cấp những khoảnh đất hoặc những khoảnh xác định mang lại thu nhập và biến chúng thành sở hữu hoàn toàn và tuyệt đối của người nhận. Điều đó diễn ra đối với: 1) những diện tích chưa có ai canh tác, 2) những ruộng đất mà chủ cũ của chúng đã rời bỏ, 3) những khoảnh đất tuy còn được những người không theo đạo canh tác, nhưng đã được quốc vương hứa cho thành viên này hay thành viên khác của quân đội Mô-xlem trước khi nước thù địch bị chinh phục. Nếu ruộng đất bị đánh thuế đất – do đó, nó là một bộ phận của quỹ thu nhập cố định thống nhất phục vụ cho toàn bộ xã hội những người chính giáo – thì nó không còn bị quốc vương chi phối nữa. Sau khi xâm chiếm hoàn toàn “quốc vương không thể chuyển quyền sở hữu đất đai đã canh tác cho bất cứ ai” (Xi-đi Crê-li, do I-bnơ Gia-ma trích

dẫn (tr. 124). Trong thực tế, điều đó dẫn đến chỗ phần lớn ruộng đất vẫn ở trong tay người bản địa (đoạn đã dẫn).

X Trái lại, đối với *ruộng đất chưa canh tác*, Mun-tê-ca nói: “bất cứ lúc nào quốc vương cũng có quyền cấp *ruộng đất chưa canh tác của nhà nước X^{1*}*. Bất cứ người chính giáo hoặc người không theo đạo nào chuyển đất hoang thành đất canh tác đều có được quyền sở hữu về nó”. Song trong thực tế cần phải có sự đồng ý của quốc vương về việc đó. Thí dụ, trong “*Hê-đai-a*”: “Người nào *canh tác đất hoang* khi được quốc vương cho phép thì eo ipso^{2*} trở thành người sở hữu nó. Người nào làm việc đó mà không được quốc vương cho phép thì, theo A-bu Ha-ni-pha, bị tước mất quyền ấy... Từ khi bị xâm chiếm, toàn bộ đất hoang chuyển thành sở hữu của toàn bộ xã hội của những người chính giáo. Vì thế, cá nhân không thể chiếm hữu đất hoang, cũng như chiếm hữu các loại chiến lợi phẩm bằng cách nào khác ngoài việc được người đứng đầu những người chính giáo - quốc vương - cho phép. Điều đó - Áp-đơ An-Ba-ki, người bình luận *Xi-đi Crê-li, nói* - cũng liên quan đến ruộng đất đã bị chủ của nó rời bỏ

[nghĩa là ruộng đất đã trở thành vô chủ] (tr. 125).

II. Dạng “*thái áp*” thứ hai.

Quốc vương chỉ cho người nhận hưởng những quyền nhất định trên ruộng đất đã chuyển cho người ấy:

1) người được chia đất nhận một phần sản phẩm nông nghiệp từ ruộng đất đã nhượng cho anh ta hoặc 2) người được cấp phần đất chiếm hữu toàn bộ hoặc một phần thu nhập do thuế đất đem lại. Quyền hưởng

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy chuyển ra lẽ có trong bản thảo của Mác.

^{2*} - *nghiễm nhiên*

dụng chỉ được trao trong một thời hạn nhất định (*một thời gian nào đó*), tối đa là *đến cuối đời* của người được trao quyền ấy. Sau khi người đó chết, quyền của người đó không chuyển sang những người thừa kế, mà trở về ngân khố. Trong trường hợp thuận lợi nhất, gia đình người quá cố chỉ có thể trông mong nhận được hưu bổng suốt đời từ phía chính quyền (đoạn đã dẫn).

I-bnơ Gia-ma đồng ý với Ma-vác-đi và những người dạy pháp luật khác, ông nói: “*Ruộng đất của những người Hồi giáo không bao giờ có thể chuyển cho bất cứ ai hưởng dụng theo lối cha truyền con nối*” (tr. 126).

III. Dạng thái áp thứ ba: được giao quyền hưởng dụng cùng với việc quản lý của lãnh địa đối với: 1) *công nghiệp khai khoáng*; 2) *mỏ muối, mỏ dầu, mỏ lưu huỳnh v.v.*; 3) *đường sá, hội chợ, cối xay*. Quyền sử dụng một số cơ sở trong số những cơ sở ấy chỉ được thực hiện bằng cách thu những khoản trả nào đó; tình hình các hội chợ, đường sá v.v., chẳng hạn là như vậy (đoạn đã dẫn).

Thái áp loại I. Vì ruộng đất được chuyển giao theo loại này thường là *đất hoang* và, do đó, không đóng thuế đất, nên việc mở rộng diện tích canh tác, và do đó kể cả diện tích bị đánh *thuế đất* - có mục đích *tăng thu nhập của nhà nước^{1*}*. Cũng mục đích ấy đã thúc đẩy các luật gia Hồi giáo - *Mác-ri-di* và “*Hê-đai-a*” - trao cho quốc vương quyền lấy lại *khoảnh đất* mà ông ta đã cho trong trường hợp trong vòng *trọn ba năm* mà *khoảnh đất* ấy thực tế không được canh tác. Trong trường hợp này, nó có thể được lập tức chuyển giao cho người khác, song theo học thuyết của Ma-vác-đi, trừ người bị quốc vương lấy

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: thu nhập của toàn bộ xã hội những người chính giáo.

X

lại khoảnh đất ấy và chỉ sau khi hết ba năm (tính từ lúc bị thu hồi) lại có thể nhận được *quyền sở hữu* về đất hoang (tr. 126, 127). Ở đây *Ma-vác-di* và những người khác dựa vào truyền thuyết gán cho Mô-ha-mét lời nói sau đây: “Người nào chiếm hữu ruộng đất trong vòng ba năm mà không bắt tay canh tác nó thì *bằng cách ấy* người đó giao lại *quyền chiếm hữu ruộng đất ấy* cho bất cứ ai sẵn sàng bắt tay gieo trồng (canh tác) nó. *Loại thái ấp thứ nhất* này chỉ ra rằng ở *thời đại đạo Hồi thống trị*, ở những nước bị chúng chinh phục, đặc biệt là ở Ấn Độ, vẫn tồn tại một phong tục – *được biết rất lâu trước khi* chúng xâm chiếm - cụ thể là: X^{1*} *các tù trưởng bộ lạc và bộ tộc* chuyển giao đất hoang cho những người lần đầu tiên canh tác chúng sở hữu (tr. 127). *Thái ấp* loại II và loại III có mục đích hoàn toàn khác: Mục đích của chúng là *thường cho các sĩ quan quân đội Hồi giáo một thu nhập thường xuyên*. Theo lệ thường, chỉ có chiến binh, các xi-pai, mới được phép nhận thái ấp. *Ngoại lệ* có thể được *quốc vương* thực hiện chỉ đối với *các cận thần, các quan tòa gần gũi nhất* của ông ta và một số nhân vật đã có những công lao đặc biệt đối với chính quyền. Việc cấp *thái ấp như vậy* (*loại II và loại III*) không có tính chất *vật thể* [không phải là jus in re], mà chỉ là khả năng hưởng dụng - tạm thời, tối đa là suốt đời - một bộ phận hoặc toàn bộ số thu bằng hiện vật hoặc những khoản trả bằng tiền phải trả cho quốc khố từ khu này hay khu khác (tr. 127, 129). *Phôn Ti-sen-đoóc-phơ* (“Das Lehnswesen in den moslemischen Staaten) dựa vào sự xác nhận của *Gia-cút* liên quan đến chuyện truyền miệng phổ biến vào thời ông về việc ở khu Méc-ca người cầm quyền Y-ê-men, vua

^{1*} Dấu đặt ở đây và cũng dấu ấy chuyển ra lẽ có trong bản thảo của Mác.

Ba Tư^{1*} chỉ cấp một khoảnh đất làm *thái ấp* cho Cuốc-sru^{1*}. Từ đó có thể kết luận rằng *những thái ấp được mô tả ở trên đã tồn tại rất lâu trước thời Mô-ha-mét trong phạm vi nước quân chủ Ba Tư và ở những nước lệ thuộc vào nó. Mô-ha-mét và người kế vị ông là A-bu Ba-cơ* [quốc vương đầu tiên được bầu vào năm 632 sau công nguyên sau khi Mô-ha-mét qua đời] *không biết dạng cấp đất nào khác ngoài việc chuyển quyền sở hữu về đất hoang. Ô-mác đã bỏ cả dạng cấp đất này, ít ra là cho những người Hồi giáo, vì ông cho rằng đối với họ việc chỉ làm binh nghiệp là hợp lý hơn. (Crê-mơ và Ham-méc - Puốc-gơ-stan, xem tr. 40)*^{2*}. Chỉ dưới thời *Ô-xman* thì ở vương quốc Hồi giáo mới nảy sinh *chế độ phong thái ấp* tam thời và suốt đời kiểu Ba Tư. Chế độ đó đã được vận dụng rộng rãi dưới triều các vua *Ô-mây-i-a* và đặc biệt là dưới triều vua *Áp-ba-xít*. Dòng họ *Áp-ba-xít* nắm ngai vàng nhờ sự ủng hộ của quân đội Ba Tư (từ Hô-ra-xan đến) đã vội áp dụng cho các thành viên của họ cái chế độ mang từ quê hương họ đến. *Người A-rập* có phong tục cấp cho các chiến binh quyền hưởng dụng suốt đời thu nhập từ những ruộng đất xác định dưới hình thức những khoản thu bằng hiện vật và bằng tiền do những người chiếm hữu chúng nộp. Từ người *A-rập*, phong tục ấy dần dần chuyển sang những *người Mông Cổ và người Thổ Nhĩ Kỳ* đã rời bỏ đa thần giáo^{3*}. Vì vậy chúng ta chỉ thấy điều đó tác động đầy đủ ở *Ấn Độ và ở An-giê-ri* (tr. 128).

Do đó, thông thường dưới thời những người đi chinh phục theo đạo

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Xem tập này, tr. 336.

^{3*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: đã thay thế sự thống trị của họ

Hồi, ruộng đất vẫn ở trong tay chủ cũ của nó: các nhà cầm quyền chỉ chiếm cho mình *những ruộng đất thuộc tài sản quốc gia và chưa canh tác*; chỉ có đất này là dùng để cấp cho những người Hồi giáo. Trong đại đa số trường hợp, *những cuộc cấp đất phong hầu* không có hậu quả nào khác ngoài việc *làm cho quốc khố mất đi những khoản thu thuế từ những khu nhất định, chứ tuyệt nhiên không phải là tước đoạt*^{1*} dân cư nông thôn. Dân cư nông thôn tiếp tục chiếm hữu ruộng đất như trước với tư cách tài sản công xã và tài sản tư nhân. Sự thay đổi đưng chạm đến con người nhiều hơn là đến ruộng đất. Từ chỗ là người tự do, những người chiếm hữu đã trở thành những người lệ thuộc, và cùng với điều đó cả sự chiếm hữu của họ từ chỗ là sự chiếm hữu cá thể tự do chuyển nhượng đã trở thành sự chiếm hữu phong kiến (tr. 129).

[Điều nói sau cùng này chỉ có ý nghĩa đối với những người Hồi giáo đã nhận *thái ấp* loại II hoặc III và *đối với những người theo đạo Hin-đú chỉ trong chừng mực họ nộp thuế hiện vật hoặc thuế tiền không phải cho quốc khố, mà cho những người được quốc khố cấp*. Việc nộp thuế đất không làm cho sở hữu của họ trở thành sở hữu phong kiến, hết như *impôt foncier*^{2*} không làm cho sở hữu ruộng đất của Pháp trở thành sở hữu ruộng đất phong kiến. Toàn bộ đoạn này trong sách Cô-va-lép-xki hết sức *yếu ớt*].

Chính sách ruộng đất của những người Hồi giáo phù hợp với học thuyết của các luật gia của họ, “*quá trình phong kiến hóa đã nêu ở trên*” cũng đã dần dần bao trùm những miền xa xôi của In-đô-xtan, - điều đó được các sử biên niên A-rập – Ba Tư và *Mông Cổ - Thổ Nhĩ Kỳ* chứng

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: tước ruộng đất

^{2*} - thuế đất

minh. Những sử biên niên này đã trở nên phổ cập *nhờ việc xuất bản chúng qua bản dịch tiếng Anh* mà cổ từ tước H. M. Ê-li-ôt đã bắt đầu và đến nay người kế tục ông là giáo sư Giôn Đao-xơn chưa làm xong hoàn toàn (xem “The History of India, as told by its own historians. The Muhammedan period”. Edited from the papers of the late Sir H. M. Elliot, by Professor John Dowson, t, I (1867) v.v.).

D) QUÁ TRÌNH PHONG KIẾN HÓA SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở ÁN ĐỘ TRONG THỜI ĐẠI THỐNG TRỊ CỦA NGƯỜI HỒI GIÁO

[Vào năm 711 vùng Xin-đơ bị *Mô-ha-mét Ca-xim* xâm chiếm; sau khi ông bị quốc vương Hồi giáo *Va-lít I* (vương triều Ô-mây-i-a) giết vào năm 714, sự thống trị của người A-rập ở Xin-đơ đi tới chỗ kết thúc; 30 năm sau, sự thống trị ấy không còn dấu vết nào.]

Xin-đơ. (Lần xâm chiếm thứ nhất của người A-rập ở Ấn Độ) “*Sắc na-mê*” - bản dịch tiếng Ba Tư của văn bản A-rập nửa đầu thế kỷ VIII nay đã mất (Giôn Đao-xơn, t. I, tr. 136) - chứa đựng những chi tiết cho biết những kẻ xâm chiếm đã xử lý như thế nào chế độ sở hữu ruộng đất. Theo nguồn này: *trước hết* dân cư bị chinh phục bị đánh *thuế theo đầu người* [Cô-va-lép-xki nói: *khoản thu*^{1*} theo hộ^{1*} {mit Heedsteuer} thì đúng hơn], “*theo điều răn do nhà tiên tri để lại*”; bên cạnh đó người bản xứ đã phải nộp *thuế đất* bằng mức trước kia và *khoản nộp thập phân cho nhà thờ mới ban hành; không một người Hồi giáo nào được miễn khoản nộp này*. Những người bản địa đã chấp nhận Hồi giáo thì không nộp *cả thuế đất lẫn thuế theo đầu người* (tr. 130);

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

tất cả mọi người không phân biệt tñ ngưỡng đều “được giữ lại động sản và bất động sản của họ. Dân cư bị chinh phục không bị tịch thu ruộng đất và tài sản” (“*Sắc-na-mê*”). Mô-ha-mét Ca-xim đã trao *việc thu thuế cho những người bao thu thuế cha truyền con nối* – những “*bra-min*” – ở Xin-đơ. Ngoại lệ là *những làng và khu mà thuế họ nộp* được Ca-xim trao cho các phụ tá quân sự của ông với tư cách *đất phong cho quân nhân (thái ấp hoặc ca-tai-a)*; họ nhận những đất phong ấy với *điều kiện phục vụ trong quân đội*. Bị tước mất - từ thời Ô-mác - quyền làm bất cứ nghề nào khác ngoài binh nghiệp, *những người sở hữu thái ấp* do cần thiết đã phải để lại ruộng đất những khu mà họ được phong *trong tay những người canh tác cũ*, bằng lòng với việc hàng năm thu của họ *một phần nhất định những khoản trả bằng hiện vật*. Các binh sĩ không phải ai ai cũng được cấp những đất phong như vậy, mà chỉ có đội bảo vệ cá nhân^{1*} ^{1*}(?)

[các sĩ quan cao cấp!]

của Ca-xim mới nhận được thôi. *Lính thường* nhận được *lương hàng năm* và *hoàn toàn được miễn thuế*. [Như *giáo sư Dao-xơn* nêu lên, trong quân đội của Mô-ha-mét *không có phụ nữ, cũng không có trẻ em*; vì vậy *người A-rập* đã buộc phải miễn cưỡng tham gia *những cuộc hôn nhân hỗn hợp* với *phụ nữ bản địa ở những nước bị xâm chiếm*.] Kết hôn với phụ nữ bản địa Xin-đơ, binh sĩ A-rập dần dần lập *những khu di dân nhà binh* đặc biệt, rồi dần dần phát triển thành những thành phố (?) với tên gọi *giu-nút* (= đội vệ binh^{2*}, Gefolgschaften) và *am-xa-rơ* (thị trấn, thành phố). *Trong số tất cả những đất đai* của đất nước bị xâm chiếm, Ca-xim chỉ thu lại *lãnh địa của những quốc vương đã bị lật đổ*,

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: các chỉ huy trưởng vệ binh.

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

cũng như *đất hoang*; hai loại đất này tạo thành quỹ đất để cấp *tài sản tư nhân* *bất khả xâm phạm* cho các *tổ chức tôn giáo* và *tổ chức từ thiện*, trước hết cho các tu viện. *Toàn bộ ngành tư pháp dân sự đã tồn tại ở Xin-đơ được giữ lại hoàn toàn*. “Tất cả mọi vụ án (Đao-xơn) liên quan đến tài sản, khế ước, nợ nần v.v. đều được tiếp tục giải quyết như trước theo thể thức *trọng tài* tại *các hội đồng trưởng thôn* (hoặc người gọi là “*pan-sai-át*”) trên cơ sở *pháp luật* thành văn, và càng thường xuyên hơn – trên cơ sở *luật phong tục*” (tr. 130-132).

Mãi đến thế kỷ XI [đặc biệt là từ thời *Ma-khơ-mút Ga-dơ-nê-vi* (những cuộc xâm nhập của ông diễn ra trong *những năm 1001 – 1024*) và con trai ông ta là *Ma-xút I* – tham khảo tr. 42, những hậu duệ cuối cùng của *Ma-khơ-mút* – sau khi họ mất tất cả những lãnh địa khác – còn thống trị ở *La-ho* (Pen-giáp) đến *năm 1182*] mới bắt đầu việc thực sự xâm chiếm Ấn Độ - *Pen-giáp* v.v.. Những cuộc xâm chiếm Bắc Ấn đã bao trùm 23 tỉnh.

Sự thống trị của *Ma-khơ-mút Ga-dơ-nê-vi* và những người kế vị ông không để lại dấu vết nào trong lĩnh vực quan hệ sở hữu ruộng đất, vì các tướng lĩnh của vương triều này chỉ dừng lại ở những cuộc tập kích cướp bóc, tiêu diệt người v.v. (*A-lơ Út-bi*. “*Ta-rích I-a-mi-ri*”, tr. 133).

[Điều đó không thể liên quan đến vua cuối cùng của triều đại *Ga-dơ-nê-vi*, *vua Ba-khram*; bị đuổi vào năm 1152 [bị *A-la-át-đin* ở *Hua đánh đuổi*] ông này *đã chạy tới La-ho*, trong khi vương triều *Ga-dơ-nê-vi* còn *thống trị đến năm 1182*.] Theo *Cô-va-lép-xki*, sự thống trị bền vững của *người Hồi giáo* ở Bắc Ấn bắt đầu từ việc *Mô-ha-mét Hu-ri* chiếm *Đê-li*. Điều đó không đúng [*năm 1193*, *Si-háp* (*người anh em của Ghi-a-xơ-át-đin*, *vua thuộc vương triều Gu-ri*) đã đánh bại *Prít-khvi-rát-giơ*, người trị vì ở *Đê-li* và *Át-giơ-mi-rơ*; ông đã để người cựu nô lệ *Cút-bơ át-đin* làm

thống đốc ở Át-giơ-mi-rơ; ông này đã chiếm *Đê-li* và tự xưng là lãnh chúa Hồi giáo đầu tiên của *Đê-li* (1206-1210)].

Dân cư bản địa bị đánh các thứ thuế, *dim-mi-xơ*. Việc thu thuế được giao một phần cho các quốc vương sở tại, - họ có nhiệm vụ phải nộp thuế hàng năm dưới hình thức *khoản cống nạp đã ấn định*, - một phần cho những quan chức được bổ nhiệm để thực hiện mục đích này với tư cách những người bao thu thuế. Những chủ cũ vẫn giữ tài sản của mình. *Sam-xơ Át-đin*

(những năm 1211-1236) (người cầm quyền thứ 3 trong vương triều các nô lệ ở *Đê-li*)

đã cấp các làng và các khu cho các tướng lĩnh của mình với điều kiện cung cấp một số binh sĩ nhất định, nghĩa là biến họ thành “những lãnh chúa thái ấp”. Nhờ vậy họ được quyền thu cho mình từ những người sở hữu ruộng đất ở những làng và khu ấy những khoản thuế mà trước kia nộp vào quốc khố. Điều đó không làm thay đổi gì trong quan hệ sở hữu ruộng đất của những người sở hữu bản địa. Nếu lãnh chúa thái ấp không làm quân dịch theo quy định, thì họ bị thu hồi thái ấp. Theo nhà biên niên sử Ba Tư *Di-a át-đin Ba-ra-ni* thì *Sam-xơ át-đin* đã cấp chỉ riêng ở *Đoa-bơ*

[*đoa-bơ* là địa phương nằm giữa một con sông và một nhánh của nó, ở đây có ý nói đến *Đoa-bơ* giữa sông *Giam-na* và sông *Hằng* – *Đoa-bơ* chính]

đã có đến 2000 thái ấp! Hệt như vậy *Ghi-a-xơ át-đin Ba-lơ-ban*

(1266-1286) (người cầm quyền *Đê-li* thuộc vương triều các nô lệ)

và *Gia-la át-đin*

[*Hin-gi*, chứ không phải *Phi-ru-dơ*, như trong sách của *Cô-va-lép-xki*] (1288-1295)

đã cấp cho giới quý tộc quân sự, trực tiếp hoặc thông qua các thống đốc, những đất phong mới “để sắp xếp nó có lợi cho mình”, - một người Ba Tư tên là *Ba-ra-ni* nói như vậy. Giống như những người sở hữu đất phong ở Tây Âu, cả các lãnh chúa thái ấp cũng tìm cách làm cho các đặc quyền của mình trở thành những đặc quyền cha truyền con nối và độc lập với vua (tr. 133, 134).

Theo *Cô-va-lép-xki*, *Ba-ra-ni* người Ba Tư nói rằng

Ghi-a-xơ át-đin Ba-lơ-ban bắt gặp chế độ quân chủ đã lung lay đến tận nền tảng của nó vì các lãnh chúa thái ấp của cha ông ấy

[Cha của người nô lệ *Ghi-a-xơ át-đin Ba-lơ-ban*, người mà về sau trở thành thủ tướng của vua *Na-xi át-đin Mô-ha-mét* u?!,

đã phong cho mình danh hiệu *khan*, có xu hướng muốn độc lập và đã chia nhau quyền lực nhà vua và tài sản của quốc khố. Thay vì có mặt ở các cuộc duyệt binh, họ đã tìm được sự biện minh cho việc mình vắng mặt, còn sự tiếm quyền của mình^{1*} thì mỗi lần họ đều củng cố nó bằng việc mua chuộc các quan chức. Đa số lãnh chúa thái ấp đã thắng thừng khước từ việc làm quân dịch, lấy cớ là thái ấp cấp cho họ không phải là sở hữu có điều kiện, mà là sở hữu vô điều kiện, cái gọi là “*i-am*”¹⁴² (tr. 134).

[Tất cả những điều đó là hoàn toàn tự nhiên nếu lưu ý rằng trong những năm 1206-1288 những người trị vì ở

^{1*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: vi phạm cam kết của mình

Đê-li là *những lãnh chúa thuộc vương triều những người nô lệ.*]

Ghi-a-xơ át-đin Ba-lơ-ban (xem dự án của ông ấy) theo Ba-ra-ni, (tr. 134, 135) đã hoàn công cố gắng chấm dứt điều đó; “ông ta nhân nhượng những lời van nài và nước mắt của các lãnh chúa thái ấp” (*Ba-ra-ni*) (tr. 135). *Thái ấp* đã được cấp chủ yếu cho các viên chỉ huy kỵ binh (đoạn đã dẫn) (với điều kiện đích thân phục vụ trong quân đội). Do đó, ngay vào thế kỷ XIII các lãnh chúa thái ấp đã hướng tới “mun-cơ”, hoặc “*min-cơ*”, *sở hữu trọn vẹn* mà vua có thể cấp và thực tế đã cấp – thông thường cho những quan chức và cận thần xứng đáng - *chỉ lấy từ số ruộng đất công cộng và đất hoang* được xếp vào đất công (đoạn đã dẫn).

Ngay vào thế kỷ XIII cả những *hội tôn giáo* cũng đã coi quyền tiến hành việc *thu thuế* là nguồn thu nhập chính của mình. *Ghi-a-xơ át-đin Ba-lơ-ban* đã chuyển tặng cho tu viện (*ha-nác*) do ông thành lập ở *Mun-tan* “*một số làng làm bổng lộc*”, nghĩa là để tu viện có thể thu từ chúng những khoản thuế phải nộp cho quốc khố (tr. 136).

[Theo pháp luật Ấn Độ, *quyền lực của người cầm quyền* không được *phân chia* cho các con trai; do đó, một trong những nguồn chủ yếu của *chế độ phong kiến châu Âu* hóa ra bị bít kín.]

Những năm 1295-1317 – A-la át-đin (vua thứ 2 của triều đại Hin-gi trị vì *trong những năm 1288-1321*).

Theo *Sam-xơ Xi-rát-giơ A-phi-phơ*, thì *A-la át-đin* không chỉ tránh cấp *thái ấp* cho các quan chức và các sĩ quan kỵ binh, thay cấp thái ấp bằng *lương hàng năm*, mà còn tước ở *nhiều thủ lĩnh Hồi giáo của cha mình*

[*cha* của ông ta không phải là quốc vương Hồi giáo; ông

kế vị ông *bác Gia-la át-đin* của mình (1288-1295), người sáng lập vương triều Hin-gi mà ông ta đã giết một cách *phản trắc*]

những làng đã cấp cho họ làm *thái ấp*, bắt chúng phải phục tùng *ngự khố của đế chế* (biến chúng thành *ha-li-xa* - một từ còn được dùng ở miền Bắc Ấn Độ). “*Bằng một nét bút*” (*Ba-ra-ni*) ông ta ra lệnh tất cả những làng mà các lãnh chúa thái ấp đòi chiếm hữu chúng với tư cách “*min-cơ*”, đều phải trực tiếp phục tùng *ngự khố*. Tất cả những người đã nhận được đất này hay đất khác của những vua Hồi giáo trước kia phong không có bất kỳ điều kiện nào (*i-nam*), dù là các nhân vật thuộc giới thế tục hoặc hội đoàn tôn giáo (những người chiếm hữu bất động sản nhà thờ) đều phải chịu số phận y như thế (tr. 136, 137).

Người kế vị yếu đuối của ông ta – *Mu-ba-rắc* (1317-1320), vua cuối cùng của vương triều, dĩ nhiên đã phải trở lại hệ thống cũ (đoạn đã dẫn).

(*Mô tả miền Bắc Ấn Độ*). Trong “*Travels of the eyes into the kingdoms of different countries* (xem tr. 137, chú thích 2) mô tả các nhân vật quân sự và hành chính trong *những năm 1325 –1351* dưới thời *Mô-ha-nét Tu-glắc*

[*người cầm quyền thứ 2 của vương triều Tu-glắc* (1324-1414) do *Ghi-ác át-đin Tu-glắc I* (1321-1325) sáng lập.]

Ở đây có nói: “*Các khan, các ma-lích, các thủ lĩnh Hồi giáo* và các tướng lĩnh (*i-xphắc xa-la-ri*) mỗi người nhận thu nhập từ những địa phương này hay những địa phương khác mà *ngự khố* giao cho. Lính và cảnh binh không được quyền tham gia thu thuế, họ sống bằng lương bổng. *Tình hình các sĩ quan thì khác*. Họ được trao nhiều làng và có

quyền thu cho mình *những khoản thuế mà những làng ấy phải nộp*. Các làng và khu vãn do họ quản lý chừng nào điều đó hợp ý vua Hồi giáo hoặc người kế vị vua đã phong tặng chúng. Trong thực tế những người kế vị vua khi lên ngôi thường phê chuẩn các thái ấp cho chủ cũ của chúng”.

Cô-va-lép-xki viết tiếp, -

theo các thông báo của *đin-Ba-ra-ni*, những người kế vị gần gũi nhất của A-la át-đin, cụ thể là hai vua Hồi giáo *Cút-bơ át-đin* và *Ghi-ác át-đin Tu-glắc*, đã làm như thế.

Song A-la át-đin trị vì năm 1317, trong khi *Cút-bơ át-đin* cầm quyền *trong những năm 1206-1210* (do đó, sớm hơn một thế kỷ), còn Ghi-ác át-đin Tu-glắc không phải là người kế vị gần gũi nhất của A-la át-đin [người kế vị gần gũi nhất là Mu-ba-rắc (Hin-gi)], mà là người đã lật đổ vương triều của A-la át-đin.

Những năm 1351-1388 – Phi-ru-dơ Tu-glắc. Ông quy định *việc chuyển một cách chắc chắn thái ấp từ người được cấp lần đầu tiên* cho những người thừa kế người đó; ông quy định: “Nếu ai đó trong số các sĩ quan quân đội chết thì con trai của người ấy giữ vị trí của người ấy; nếu không có con trai thì chồng của con gái người ấy; trường hợp không có con cháu trực hệ, thì người phải giữ vị trí của người quá cố là người nô lệ (gu-li-am) *gần gũi nhất* với người quá cố, còn nếu cũng không có người nô lệ gần gũi nhất thì người bà con gần gũi nhất. Những người cuối cùng trong trình tự thừa kế là những người vợ của người quá cố”. “Việc thay *lãnh chúa thái ấp* bằng những người thừa kế của ông ta cũng có thể diễn ra khi người được cấp thái ấp ấy còn sống nếu người đó không thể tiếp tục làm quân dịch” (*Sam-xơ Xi-rát-giơ A-phi-phơ*). Như vậy, *thái ấp* đã được pháp luật thừa nhận là thái ấp *thế truyền*. Phi-ru-dơ không chỉ

cho phép sĩ quan *hưởng dụng thái ấp* như ở thời trước, mà còn cho phép *binh lính* nữa. Thường thường binh lính chỉ nhận được *một phần* nào đó trong số *thuế* phải nộp cho những người sở hữu những thái ấp đã có, và trong trường hợp này *họ thường bán quyền của mình cho một lớp người đặc biệt là người bao mua, về phía mình, những người bao mua nhiều khi bán lại hàng hóa ấy cho những người khác*. Cũng ông Phi-ru-dơ ấy đã vận dụng chế độ quyền sở hữu đất phong – đã được thực hiện đối với các tướng lĩnh - cả cho *các quan chức chính phủ* (tr. 137, 138). Ông cũng đã cấp rất nhiều khu đất làm *sở hữu vô điều kiện cho các hội đoàn tôn giáo và tư nhân*; chúng (những khu đất ấy) đã nhập từ *đất công cộng và đất hoang được tính vào đất công*. Đất hoang được chuyển cho *những người di dân mới* với điều kiện phải nộp *thuế đất*; Phi-ru-dơ thường trao thuế đất (“*ha-rát-giơ*” do những người di dân nộp) cho các *hội đoàn tôn giáo và những cơ sở từ thiện* do chính ông lập lên; như vậy, phần lớn đất vỡ hoang đã trở thành *bất động sản nhà thờ*, do đó, trở thành tài sản không thể chuyển nhượng của các hội đoàn tôn giáo, nhà thương v.v.. Ngoài ra, *tài sản của bàn tay chết (bất động sản nhà thờ)* đã nảy sinh *bằng con đường thái ấp*, do chỗ việc thu thuế phải nộp cho nhà nước từ các làng và các khu (đã có dân ở từ trước) đã được chuyển cho *các hội đoàn tôn giáo, các thiết chế từ thiện v.v.* Bằng cách đó các nhà cầm quyền Hồi giáo chỉ tiếp tục làm cái việc mà *các quốc vương bản địa* - nhiều khi những quốc vương này quy cho đền chùa này hay đền chùa khác hàng trăm hoặc hàng nghìn làng xóm mới - từng làm hàng thế kỷ trước họ. Sự khác nhau giữa *bất động sản nhà thờ và đất phong là như sau*: sở hữu bất động sản nhà thờ là sở hữu của *bàn tay chết (không thể chuyển nhượng và không thể tước lại)*; ngoài ra, *những người chủ của chúng* được miễn mọi loại nghĩa vụ phục dịch, và *trước hết* được miễn phục vụ trong quân đội (tr.139).

Năm 1388-1389 – Tu-glác II; khi lên ngôi, ông thừa nhận những quyền mà *Phi-ru-dơ* đã trao cho các lãnh chúa thái ấp, và ông cấp cho những người trung thành với mình và những sủng thần của mình những thái ấp mới. Dưới thời ông và dưới thời những thành viên tiếp theo của vương triều Tu-glác đã xảy ra liên tiếp những cuộc chính biến triều đình và những cuộc chính biến khác, - trong đó có cú đá của *Ti-mua (Ta-méc-lan)* trong những năm 1398-1399 làm cho sự thống trị của quốc vương *Hồi giáo Đê-li sụp đổ*, do đó các thủ lĩnh Hồi giáo và ma-lích các tỉnh biên giới đã tuyên bố độc lập và có cơ hội giữ lại tất cả các khoản thu từ những tỉnh giao cho họ (tr. 140, 141).

Nếu những người bị tấn công hạ vũ khí thì *Ti-mua*, tuân theo lời dặn của nhà tiên tri, đã bảo đảm cho họ nắm giữ tài sản của họ - động sản và bất động sản với điều kiện nộp thuế đất và “*da-ki-át*”^{1*143} (thuế theo đầu người). Nhưng không ở đâu *Ti-mua* lập chính quyền của chính mình; hơn nữa ông để lại ở vị trí cũ người thủ lĩnh Hồi giáo và ma-lích, tỏ ra dễ bảo đối với ông, chỉ ở nơi nào ông cảm thấy họ không hoàn toàn đáng tin cậy ông mới thay họ bằng những nhân vật mới. Như vậy, những cuộc xâm lăng của ông đã củng cố chế độ sở hữu đất phong. Ngay khi ông rời đất nước, những nhà cầm quyền của các tỉnh nhỏ toạ vào vị lãnh chúa mới”, mặt khác, họ không muốn thừa nhận những “lãnh chúa cũ” (tr. 141, 142).

(Tiếp theo là phần trình bày đỡ về các vương triều *Xây-ít* và *Lô-đi ở Đê-li*, tr. 142, 143)

Những người kế tục Hi-dơ-khan – Mu-ba-rắc, Mô-ha-mét, A-la át-đin

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

(1421-1450) sau khi lên nắm quyền đã lập tức giao cho các lãnh chúa thái ấp và quan lại những chức vụ, lương bổng và những khu (*pác-ga-na*) và làng (*đê-hơ*), những phần đất được chia^{1*} và những đất phong cho quân nhân (thái ấp) để^{1*} nuôi sống^{1*} họ (tr. 142).

Theo tiểu sử tự thuật của *Ba-bua*¹⁴⁴, những quốc gia độc lập hùng cường nhất mà ông bắt gặp - nằm dưới quyền của các khan Hồi giáo, hoặc của các quốc vương Ấn Độ - là: 1) *Áp-ga-ni-xtan*, 2) *Gu-gia-rát*, 3) *Đê-can*, 4) *Man-va*, 5) *Ben-gan* (tr. 143). Ở tất cả những quốc gia đó lại có nội chiến; cũng như ở đế quốc, cũng sự phát triển ấy của chế độ đất phong và chế độ trung thuế có hại cho sự thống nhất chính trị và hành chính (tr. 143).

Theo xác nhận của *Ba-bua*, ngay ở thời kỳ này ở *Ben-gan* chế độ *da-min-đa-rơ*, tức là chế độ các quan chức tài chính bao thu những khoản thu về thuế từ các khu và làng đã hoàn toàn phát triển; trong khi ở *Đê-can* các đất phong cho quân nhân đã hoàn toàn phát triển (tr. 143). Về *Ben-gan*, *Ba-bua* nói rằng người ta không biết một phương thức thương công nào khác cho các quan chức ngoài việc cấp cho họ quyền chuyển các khoản thuế thu từ những địa phương dưới quyền họ cho mình. Còn ở *Đê-can* thì vào lúc ấy có lẽ giới quý tộc phong kiến quân sự đã chi phối nhiều khu đến nỗi các lãnh chúa đã buộc phải thường xuyên tìm kiếm sự giúp đỡ và sự ủng hộ của những thủ lĩnh Hồi giáo của chính mình (tr. 144).

Người Mông Cổ đã để lại hàng loạt khu và tỉnh trong tay các quốc vương Ấn Độ; các quốc vương Ấn Độ đã nhận được danh hiệu *da-min-đa-rơ* (người sở hữu ruộng đất), và những quốc vương *da-min-đa-rơ* ấy phải trả thuế hàng năm cho chính phủ để chế; trong đa số trường hợp,

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

điều này chỉ có ở những khu trực thuộc “đế chế” trên danh nghĩa; ở tất cả những khu còn lại, quyền *da-min-đa-rơ* do các quan chức Hồi giáo cấp. Việc khẳng định những *da-min-đa-rơ* cũ và việc chỉ định những *da-min-đa-rơ* mới thường diễn ra mỗi khi vua mới lên ngôi. Trong đa số trường hợp, *da-min-đa-rơ* là những người đã nắm quyền *sở hữu ruộng đất* ở khu hoặc làng này hay ở khu hoặc làng khác. Một khi họ nhận chức vụ thì *thêm vào những lãnh địa (cô-ma-rơ) cũ còn có những phần đất cấp^{1*} đặc biệt lấy từ đất hoang của khu đã giao cho họ* (những phần đất cấp^{1*} này được gọi là *man-ca-rơ*). Ngoài ra, những *da-min-đa-rơ* đôi khi nhận được quyền *đi vào, săn bắn và đánh cá* – Xtiu-át (“Early English records”, tr. 165). Ngoài một loạt nghĩa vụ cảnh sát ra, các *da-min-đa-rơ* còn đảm nhận việc *thu thuế từ khu đã giao cho ông ta* với quyền tự thưởng công cho mình về việc phục dịch *bằng cách đánh thuế phụ thêm đối với cư dân địa phương*. Cư dân địa phương, thay vì phải đóng thuế trực tiếp cho ngự khố, giờ đây phải nộp thuế cho những người trung gian là các *da-min-đa-rơ* (đoạn đã dẫn).

Bên cạnh đó: *việc cấp đất phong, tức là thái ấp phong kiến, cho đẳng cấp chiến binh*. Những người sở hữu các thái ấp này được quyền hưởng dụng đặc biệt những khoản thu bằng hiện vật và thuế bằng tiền từ những khu hoặc làng giao cho họ, và được miễn trả tất cả mọi khoản cho ngân khố quốc gia. Nghĩa vụ duy nhất của họ: *địch thân phục vụ trong quân đội và cung cấp* – phí tổn do chính phủ họ chịu - một số bộ binh và kỵ binh định trước. Những lãnh chúa thái ấp mà lãnh địa của họ nằm ở biên giới đế quốc thì nhận được tước hiệu *gia-ghi-đa-rơ*¹⁴⁵ và một khu thông thường lớn hơn so với những lãnh chúa thái ấp khác

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

(tr. 145). *Việc cấp đất chua canh tác* – cho những người Hồi giáo, cũng như cho những người theo tôn giáo khác, không phân biệt, đã diễn ra như trước. *Để tăng thu nhập của nhà nước người Mông Cổ* - cũng như những người Ấn Độ và A-rập đến trước họ - đã cố gắng giảm *diện tích đất chua canh tác hoặc đất bỏ hóa*. Các quan chức địa phương – các *mút-xu-đi* và *a-min* – đã phải theo dõi chặt chẽ việc này. Trong *đạo dụ của Au-răng-đép* (do Voóc-mơ trích dẫn trong “*Journal Asiatique*”, 1842) có nói thể này: “Vào đầu năm, các quan chức địa phương – các *mút-xu-đi* và *a-min* - phải tìm hiểu thật kỹ tính chất của việc canh tác ruộng đất trong năm trước. Nếu họ biết rằng những người làm ruộng ở bộ phận nào đó của khu mà họ được giao không có những công cụ cần thiết để sản xuất thì sau khi nhận được trước một sự đảm bảo nào đó của họ, các *mút-xu-đi* và *a-min* phải thay mặt chính phủ cho họ vay tiền. Mỗi khi người chủ khoảnh đất này hay khoảnh đất khác đi khỏi làng, để lại ruộng đất của mình không canh tác thì các *mút-xu-đi* và *a-min* có quyền trao ruộng đất ấy cho người khác làm phần đất cấp^{1*}, nhưng không sớm hơn một năm kể từ khi chủ cũ rời đi”. Khi *chuyển đất hoang cho những người* muốn *canh tác nó* thì vấn đề là “*quyền vật thể*”, là *quyền sở hữu* không thể hủy bỏ và *cha truyền con nối về ruộng đất* – “*min-cơ*” hoặc “*mun-cơ*” (tr. 146).

Điều mà triều vua Đại Mô-gôn đã làm đối với các tỉnh, đã được các thống đốc lặp lại ở mỗi tỉnh; sau khi họ trao các làng và khu cho các quan chức và binh sĩ của mình làm đất phong – các hoàng đế, cũng như các thống đốc, có quyền lại *tước lại đất phong* của họ; các nhà viết sử biên niên và các nhà du lịch thường nhắc đến những vụ tịch thu như vậy [(xin tham khảo Ê-li-ốt – Dao-xơn, t.V, tr. 241, 414) và Xtiu-át

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

(“*Early records of British India*”, tr. 164, 465)]; bằng cứ rõ ràng chứng minh rằng đất phong và lãnh địa da-min-đa-rơ không có tính chất cha truyền con nối, tuy trên thực tế trong đa số trường hợp chúng chuyển từ người cha sang người con trai cả (xin tham khảo bản dịch sách của *Phi-ri-sta* do *Đao* thực hiện). Chủ của chúng không thể có được quyền trao cho họ trước khi nhận được các *xa-na-dơ* của hoàng đế, vì vậy lần nào những *xa-na-dơ* ấy cũng phải làm lại khi một ông vua mới lên ngôi (tr. 147).

Dưới thời người *Mông Cổ* thống trị, những thay đổi pháp lý trong quan hệ sở hữu ruộng đất ít xảy ra như dưới thời các lãnh chúa *Hồi giáo* ở *Ấn Độ* trước kia, nhưng đã xảy ra những thay đổi thực tế (đoạn đã dẫn). Trong hồi ký của hoàng đế *Giê-gan-hiéc* (hoặc *Gia-khan-ghiéc*) (1605-1627) có nói rằng một trong những mối quan tâm quan trọng nhất của ông là cản trở việc “các gia-ghi-đa-rơ và các quan chức tài chính chiếm ruộng đất của dân cư bản địa để tiếp tục canh tác cho chính mình” (tr. 148).

Do đó sự chiếm đoạt loại như vậy đã làm tổn thương toàn bộ hệ thống^{2*}. Thuế khóa đè nặng, bức hại cá nhân, bạo lực nhiều khi công khai đã dễ dàng đẩy nông dân đến chỗ họ đã phải rời bỏ phần đất cấp của mình. Những phần đất cấp này lúc đó thường được sử dụng để “khoanh tròn” các lãnh địa của bản thân da-min-đa-rơ hoặc được đem cấp cho những nhân vật phụ thuộc vào da-min-đa-rơ. Vì vậy trong số những dạng lãnh địa da-min-đa-rơ khác nhau mà sự tồn tại của chúng ở *Ben-gan* và *Bi-ha-rơ* được xác nhận với Chính phủ Anh bằng những

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: “Những sự chiếm đoạt loại tương tự như thế... đã chuyển thành cả một hệ thống”.

lời khai của các quan chức và bà-la-môn địa phương, chúng ta thấy cả những lãnh địa da-min-đa-rơ vốn là kết quả của việc các da-min-đa-rơ chiếm ruộng đất của những người sở hữu nhỏ về sau được các *xa-na-dơ* của hoàng đế hoặc các tỉnh trưởng phê chuẩn (tr. 148). [Xem: *Sác-lơ Uy-li-am Boi-ten Rau-xơ*. “*Dissertation concerning the landed property*” (*Phụ lục*) số VII, tr. 273. Luân Đôn, 1791]. (Đoạn đã dẫn).

Phương thức tước đoạt khác: chuyển^{1} quyền sở hữu của những người sở hữu ruộng đất nhỏ cho những người sở hữu nhiều ruộng đất với điều kiện duy trì cho những người sở hữu nhỏ quyền hưởng dụng cha truyền con nối*. Khế ước như vậy [vào thời trung cổ ở các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ *Rô-manh* và *Đức* là “chứng thư lãnh địa”] đến nay vẫn còn ở *Ấn Độ* với tên gọi “*ích-ban-đa-va*”. Do đó mà sở hữu thế tập của nông dân nhanh chóng chuyển thành sở hữu phong kiến, một mặt, của những da-min-đa-rơ, mặt khác, của các thiết chế từ thiện và công ích tôn giáo (tr. 149).

Những thay đổi như vậy trong chế độ chiếm hữu ruộng đất ở *Ấn Độ*, nảy sinh một phần do bạo lực, một phần do chính bản chất của sự vật, diễn ra đặc biệt mau vào cuối thời trị vì của triều đại *Đại Mô-gôn*, do sự suy thoái của chính quyền trung ương và do sự tăng cường – vì điều đó - ảnh hưởng và tính độc lập của các cơ quan chính quyền địa phương. Ngay *Gia-khan-ghiéc* – người kế tục *Ác-ba-rơ* - đã kêu ca về việc các thủ lĩnh *Hồi giáo* của những tỉnh biên giới chiếm cho mình các quyền tự chủ, đóng con dấu của mình lên các giấy tờ của nhà vua, và cấp cho những viên cận thần của mình những tước vị danh dự của chính mình (đoạn đã dẫn). Trong vòng thế kỷ *XVII* và *XVIII*, các gia-ghi-đa-rơ và các da-min-đa-rơ tiếp tục tự ý mở rộng những quyền trao cho họ. Về lý thuyết, việc chiếm hữu lãnh địa da-min-đa-rơ đòi hỏi

^{1*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: nhường

phải có *sắc phong của hoàng đế* khăng định mỗi lần vua mới lên ngôi, nhưng trong thực tế thì những lãnh địa ấy đã trở thành lãnh địa thế truyền; hoàng đế đã phải ban lại sắc phong cho người con trai cả, nếu không có con trai cả thì cho con gái cả; ngay cả nếu chứng minh được rằng da-min-đa-rơ lạm dụng chức vụ của mình thì hoàng đế nhiều lắm cũng chỉ có thể thay người ấy trong chức vụ của ông ta bằng ai đó trong số những người họ hàng của ông ta, nhưng phải chuẩn y cho da-min-đa-rơ bị thay thế như vậy lãnh địa của ông ta “*với tư cách nan-ca-rơ*” và quyền hưởng dụng những thu nhập do *đánh thuế phụ thêm* đối với cư dân của khu mà ông ta được giao.

[Điều này chỉ liên quan đến xứ Ben-gan!] (tr.150).

Theo báo cáo của *các quan chức Anh*, ở nhiều khu các phái viên đặc điền *không* phát hiện được những người sở hữu nào khác ngoài *da-min-đa-rơ*. Thí dụ, ở khu Cu-sba Xa-gran-hơ – hãy xem báo cáo của Tô-ma-xơn ngày 20 tháng Hai 1864 – do *những vụ chiếm đoạt của gia-ghi-đa-rơ* nên những bà-la-môn, những người sở hữu ruộng đất cũ, dần dần mất mọi quan hệ đối với ruộng đất; thành thử đến khi các quan chức Anh tiến hành đặc điền thì trong khu không còn người sở hữu nào khác ngoài bản thân Gia-ghi-đa-rơ (đoạn đã dẫn).

Các da-min-đa-rơ càng được độc lập nhiều hơn đối với chính phủ trung ương thì họ càng dễ chi phối không bị kiểm soát *trong phạm vi* những khu giao cho họ. Họ thấy rằng thay vì *đích thân tiến hành thu thuế* ở mỗi thôn làng do họ quản, giao cho những người khác *bao thu* theo từng bộ phận của khu thì có lợi cho họ hơn. *Bằng cách đó đã nảy sinh cả một loạt lãnh địa phong độc lập với da-min-đa-rơ* mà những người cha truyền con nối hưởng dụng chúng, theo gương các da-min-đa-rơ, cũng tìm cách tiếm quyền của những người sở hữu ruộng đất được giao cho họ. Ở *thời người Anh tiến hành đặc điền ở*

xứ Ben-gan, môi lãnh địa *da-min-đa-rơ*^{1*} đã bao hàm cả một thang bậc những nhân vật có chức vụ mà mỗi nhân vật trong số họ đều đòi giữ địa vị người sở hữu hoặc ít ra là người hưởng dụng ruộng đất cha truyền con nối trong phạm vi khu được giao cho ông ta (tr. 151).

Theo lời *những quan chức Anh ở địa phương*, các gia-ghi-đa-rơ – theo gương hoàng đế và các thống đốc - đến lượt mình, đã tạo ra *những lãnh địa phong phụ thuộc họ* với những điều kiện như những điều kiện khi *bản thân họ* được cấp các lãnh địa như thế. Khi nảy sinh vấn đề *đảm bảo tài sản cho những thành viên hàng thứ của gia đình*, thì gia-ghi-đa-rơ đã dùng đến việc *dành* cho họ một khoảnh nào đó trong diện tích *đất phong* của mình với điều kiện họ *đảm nhận một số nghĩa vụ phục dịch* hoặc nộp một khoản đóng góp hầu như có tính chất danh nghĩa được gọi là “*ma-đát*”. Rất nhiều khi thứ được cấp cho những người thậm chí không phải họ hàng với gia-ghi-đa-rơ là *đất hoang* đã giao cho họ sử dụng; đất hoang này được chuyển để hưởng dụng cha truyền con nối với điều kiện phải canh tác nó và hàng năm nộp cho gia-ghi-đa-rơ một khoản nộp không đáng kể bằng hiện vật hoặc bằng tiền. Lúc đầu người cấp đất giữ cho mình quyền bất cứ lúc nào cũng có thể tước lại phần đất được cấp^{1*}. Dần dần, theo quá trình các gia-ghi-đa-rơ biến các lãnh địa của mình thành những lãnh địa thế truyền, thì các *đất phong lại* cũng trở thành đất cha truyền con nối, cụ thể là theo nguyên mẫu của mình, theo nguyên tắc chế độ *người con trai trưởng*, chúng chuyển từ cha sang con trai cả (tr. 151, 152).

Quá trình phong đất thứ cấp dần dần ấy cũng có cả ở những vùng đất đã được cấp trong chế độ Đại Mô-gôn cho những *quan chức dân sự*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

mà cùng với thời gian nhận được tên gọi chung là *da-min-đa-rơ*, người sở hữu ruộng đất. Bản thân các Đại Mô-gôn – theo gương họ, cả các nhà cầm quyền của tỉnh – đã chiếm lấy quyền tách những làng đặc biệt ra khỏi khu mà họ đã giao cho người ta bao thu thuế, để sau này cấp chúng cho những nhân vật xứng đáng thường với điều kiện nộp những khoản thuế mà những làng ấy phải trả, không phải nộp trực tiếp cho ngự khổ mà nộp qua các *da-min-đa-rơ*. Về sau cả các *da-min-đa-rơ* cũng bắt đầu tiến hành những cuộc cấp *tương tự như vậy* theo sáng kiến của chính mình. Phần đất được cấp^{1*} bao gồm nhiều cụm làng, những vùng đất đã canh tác và chưa canh tác mà gộp chung lại nhiều khi bao quát *toàn bộ một khu*, tức là “*ta-lu-ca*”, vì vậy mà những người chiếm hữu những cụm làng ấy được gọi là “*các ta-lu-ca-đa-rơ*”. Bên cạnh họ, hầu như ở khắp nơi trong cùng lãnh địa *da-min-đa-rơ* ấy còn gặp những người gọi là “*các pát-ni-đa-rơ*”; chỗ khác nhau giữa *pát-ni-đa-rơ* và *các ta-lu-ca-đa-rơ* chỉ là ở mức diện tích đất cấp^{1*}. Cả hai loại người sở hữu ấy, mỗi loại trong phạm vi khu vực của mình, đều vui lòng nhường *việc thu các khoản thu hiện vật và tiền* từ những huyện trong khu của họ cho những người được đặc biệt ủy nhiệm, bao giờ cũng với điều kiện thù lao tạm thời hoặc định kỳ cho họ. Thế là đã nảy sinh trong phạm vi các lãnh địa *da-min-đa-rơ* một *nhóm công chức mới – người bao thu thuế*, những người gọi là “*đa-rơ-pát-ni*”; những người này cũng dần dần tạo ra một loại người phụ thuộc vào họ - những “*xê-pát-ni*”. Nguyên tắc thừa kế lúc đầu được thừa nhận đối với các *da-min-đa-rơ*, dần dần mở rộng cả đến những loại người bao thu thuế phụ thuộc nhau (xem *Han-tơ*. “*A statistical account of Bengal*”, 1877 t.I, tr. 262 và tiếp theo, ở mỗi tập trong số những tập khác xem mục “*Các hình thức sở hữu ruộng đất*”).

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Tính chất không thể chia tách của lãnh địa của họ dần dần được thừa nhận; từ thời ấy lãnh địa *da-min-đa-rơ* không còn là những đơn vị chiếm hữu thuế trọn vẹn, mà là những nhóm người *thu thuế cha truyền con nối chia thành nhiều loại* mà người đứng đầu họ là các *da-min-đa-rơ*, tuy về mặt pháp lý ông ta chẳng khác gì những người khác, nhưng trong thực tế thì đã đòi được sự *thừa nhận* cho mình quyền chiếm hữu ruộng đất (tr. 152, 153).

Vì ở Ấn Độ có “*chế độ đất phong*”, có “*việc trao các chức vụ bao thu thuế*” [song việc này tuyệt nhiên không phải là *thuần túy phong kiến*, bằng chứng là La Mã] và chế độ chứng thư lãnh địa – *Cô-va-lép-xki* coi đây là *chế độ phong kiến* theo ý nghĩa Tây Âu. Tuy nhiên, *Cô-va-lép-xki quên mất chế độ nông nô* mà ở Ấn Độ không có và nó là một yếu tố quan trọng. [Còn về *vai trò cá nhân* của việc các chúa phong kiến (thực hiện chức năng các *trưởng thôn*) *bảo vệ* (xin tham khảo sách của *Pan-grép*) không chỉ nông dân không tự do, mà cả nông dân tự do, thì ở Ấn Độ, trừ bất động sản của nhà thờ, điều đó đóng vai trò không đáng kể]; (*việc thi vị hóa ruộng đất Boden – Poesie* (xem tác phẩm của *Mau-rơ*) vốn có của chế độ phong kiến của các dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ *Rô-manh - Đức* cũng ít có đối với Ấn Độ như đối với La Mã. Ở Ấn Độ, không có nơi nào *ruộng đất cao cả* theo ý nghĩa để nó, chẳng hạn, không thể chuyển nhượng cho những người không phải quý tộc!) Tuy nhiên, bản thân *Cô-va-lép-xki* thấy được sự khác nhau cơ bản: tình trạng không có *tư pháp về di sản* trong lĩnh vực *luật dân sự* trong chế độ của các triều vua Đại Mô-gôn.

Trong thời kỳ suy thoái, *Au-răng-dép* đã giao cho các *da-min-đa-rơ* ở những khu họ quản một số chức năng cảnh sát hình sự, chẳng hạn,

chống bọn trộm cướp; song *những quyết định liên quan đến các quan hệ tài sản thì hoàn toàn nằm trong tay các tòa án bản địa*. Trong số 15 *dạng thẩm quyền xét xử* của một trong những bộ luật mới nhất, bộ luật Bơ-khri-gu, hầu như thẩm quyền nào cũng có tính chất *tòa án trọng tài* do cư dân hoặc các bên tranh chấp^{1*} bầu ra (tr. 153, 154).

Ngoài ra, *việc giao các chức vụ bao thu thuế* không phải khắp đất nước đều có. Nhiều khu trực thuộc ngự khổ và thuộc các quan chức hoàn toàn phụ thuộc vào ngự khổ. Chế độ nói sau cùng này không chỉ gặp ở các quốc gia thuộc đế chế Đại Mô-gôn, mà còn gặp với mức độ ít hoặc nhiều ở những quốc gia độc lập với Đại Mô-gôn. *Hình thức* đó là hình thức duy nhất được biết đến ở người *Ma-rát-hơ*, còn họ thì dần dần mở rộng quyền lực của mình ra toàn bộ *Trung Ấn* và *Nam Ấn* (tr. 154).

Vào cuối thời đế chế Mông Cổ, cái gọi là *sự phong kiến hóa* chỉ có ở một số khu, ở đa số khu khác thì *chế độ sở hữu công xã* và *chế độ sở hữu tư nhân* vẫn ở trong tay những người chiếm hữu bản địa, còn việc thực hiện các chức năng nhà nước thì nằm trong tay *những quan chức do chính phủ trung ương bổ nhiệm* (tr. 155).

E) SỰ THỐNG TRỊ CỦA ANH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN CHẾ ĐỘ SỞ HỮU CÔNG XÃ ẤN ĐỘ^{2*}

“Respublica Moscoviae”. *Lugduni Batavorum*, 1630, cũng ở đây: *De Moscovia*, *Antonii Possevini Diatriba*, tr. 213, 217.

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: các bên trung gian

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: “Chính sách ruộng đất của Anh ở Đông Ấn và ảnh hưởng của nó đến sự tan rã của chế độ sở hữu ruộng đất công xã ở người Ấn Độ”.

Mayly le Chastel. “*Histoire générale des Indes*”. *Paris*, 1569, tr. 227.

Henry Wilson. “*An account of the Pelew Islands*”, 1788, tr. 287.

Duy-boa. Mô tả dân cư bản địa Ấn Độ.

Bức thư gửi Côn-be trong phụ lục quyển “*Voyages de Francois Bernier*”. *Amsterdam*, 1669 (tr. 307, 310).

Duy-pê-rông {Dupeyron} (xem *Mill*. “*History of British India*”, xuất bản năm 1840, t. I, tr. 310 v.v.). *Duy-pê-rông* (Phụ lục^{1*}), người đầu tiên hiểu rằng ở Ấn Độ, Đại Mô-gôn không phải là người sở hữu ruộng đất duy nhất.

Biu-kê-nen (*Chuyến du lịch đến Mai-xu-rơ*) mô tả việc canh tác chung ruộng đất ở đó¹⁴⁶.

Ruộng đất ở Ben-gan được thừa nhận là tài sản tư hữu của các da-min-đa-rơ trong thời gian có cuộc *đạc điền* lần thứ nhất – năm 1793 - tiến hành theo lệnh của viên toàn quyền xứ Ben-gan là huân tước *Coóc-nu-ô-lít* (thời gian cai trị của ông này: - 1786 – 1793). Vào năm 1765, người Anh biết rằng các da-min-đa-rơ (“những người thu thuế nhà nước”) đòi giữ địa vị “da-min-đa-rơ - quốc vương”, vì họ đã dần dần chiếm lấy quyền lực như vậy trong thời gian đế chế Mô-gôn suy tàn. [Các lãnh địa của họ có tính chất *cha truyền con nối* do chỗ các Đại Mô-gôn không quan tâm đến hình thức chiếm hữu ruộng đất, chỉ cần thu được *thuế hàng năm*; thuế ấy là một con số cố định nào đó được coi là bằng số sản phẩm hàng năm của vùng ấy đôi ra so với nhu cầu của nó. Toàn bộ số mà da-min-đa-rơ thu được vượt số ấy là thuộc bản thân ông ta.

Vì vậy ông ta đã lột da nông dân rai-át.]

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Sở dĩ họ có tham vọng đòi được coi là *quốc vương* vì họ đã vợ vэт một số lượng rất lớn ruộng đất và tiền bạc, nuôi quân đội và chiếm giữ các chức năng nhà nước. Chính phủ Anh (từ năm 1765) đối xử với họ như *những người thu thuế* bình thường *phục tùng nó*, làm cho họ trở thành những người chịu trách nhiệm trước pháp luật và *phải bị bỏ tù hoặc truất khỏi chức vụ* nếu để xảy ra một sự chậm trễ cực nhỏ trong việc nộp thuế. Trong lúc đó *địa vị của nông dân rai-át không được cải thiện*; trái lại, họ càng bị làm nhục và o ép nhiều hơn, và *toàn bộ hệ thống thuế khóa đã đi đến chỗ hỗn loạn hoàn toàn*.

Năm 1786: Các giám đốc {của Công ty Đông Ấn} vì lý do chính trị đã ra lệnh ký kết thỏa thuận mới với các *da-min-đa-rơ* trong đó nêu rành rọt rằng tất cả mọi khoản ưu đãi ban cho họ thì, họ nhận được không phải *do quyền*, mà chỉ *do lòng tốt của quan toàn quyền và của Hội đồng*, người ta đã cử ra một *ủy ban* có nhiệm vụ điều tra và trình báo cáo về *tình hình của các da-min-đa-rơ* hiện nay; *các nông dân rai-át* sợ bị các *da-min-đa-rơ* trả thù, nên không chịu khai; còn các *da-min-đa-rơ* thì tránh né cuộc thẩm dò ý kiến, thế là công việc của các thành viên của ủy ban đã đi vào ngõ cụt.

Năm 1793: *Huân tước Coóc-nu-ô-lít* đã từ bỏ ủy ban và bất ngờ, không hề báo trước, đã đưa ra Hội đồng *thông qua được* một quyết định - lập tức có hiệu lực pháp luật - từ nay coi các *da-min-đa-rơ* là *những người chiếm hữu tất cả những gì họ yêu cầu...*, là *những người sở hữu cha truyền con nối* về toàn bộ ruộng đất trong vùng, *hàng năm nộp - không phải là một tỷ lệ nhất định thuế nhà nước mà họ đã thu cho chính phủ*, mà *một loại khoản cống nạp cho quốc khố!* Ông *Sô-rơ*, về sau là *từ tước Giôn Sô-rơ*, người kế tục tên xò lá^{1*} *Coóc-nu-ô-lít*, đã phát

^{1*} Từ do Mác dùng.

biểu gay gắt tại Hội đồng *chống lại việc thu tiêu bừa bãi* các phong tục của Ấn Độ; còn khi ông ta thấy rằng đa số trong Hội đồng đã kiên quyết quyết định (chỉ để *thoát khỏi* gánh nặng ban hành những đạo luật vô tận và khỏi những cuộc tranh cãi liên miên về địa vị xã hội của người Ấn Độ) tuyên bố các *da-min-đa-rơ* là những người sở hữu ruộng đất, thì ông ta đề nghị *giao ruộng đất cho họ trong thời hạn mười năm*. Nhưng Hội đồng chủ trương cho *hưởng dụng vĩnh viễn*. "*Hội đồng những người được uỷ quyền*" đã tán thành quyết định đó và trong thời *Pít làm thủ tướng* đã thông qua được -

năm 1793 - dự luật về việc "*thừa nhận các da-min-đa-rơ Ấn Độ là những người sở hữu ruộng đất cha truyền con nối vĩnh viễn*". Quyết định đó được công bố ở Can-cút-ta vào tháng Ba 1793, khiến cho các *da-min-đa-rơ* không trông mong được như thế hết sức vui mừng! Biện pháp đó không chỉ đột ngột và bất ngờ, mà còn *bất hợp pháp*, vì người ta cho rằng người Anh ban hành các đạo luật cho toàn thể nhân dân Ấn Độ và *trong mức độ có thể họ cai trị nhân dân Ấn Độ dựa vào pháp luật của bản thân nhân dân Ấn Độ*. Đồng thời Chính phủ Anh đã ban hành một số đạo luật *đem lại cho các nông dân rai-át những phương tiện bảo vệ trước các da-min-đa-rơ trong các tòa án dân sự và bảo vệ họ khỏi bị tống địa tô*. Những đạo luật ấy, tuy chú ý đến tình hình trong nước, nhưng đã tỏ ra vô ích và vẫn là *câu chữ chết cứng*; vì *nông dân rai-át* lệ thuộc *tuyệt đối* vào địa chủ của mình đến mức chỉ hãn hữu mới dám nói để tự bảo vệ mình. - Một trong những biện pháp được nhắc đến ở trên là *chỉ thị quy định vĩnh viễn mức địa tô*; trong chỉ thị có ghi rằng nông dân được trao tận tay tờ "*pốt-ta*" viết, nghĩa là văn bản nêu điều kiện sử dụng ruộng đất và *số địa tô phải nộp hàng năm từ ruộng đất ấy*. Chỉ thị ấy đã cho phép *da-min-đa-rơ* *tăng giá trị trang trại của mình bằng cách canh tác đất đai mới và nâng cao địa tô trên những cánh đồng gieo trồng những loại ngũ cốc đắt tiền hơn*.

Năm 1793: Bằng cách đó Coóc-nu-ô-lít và Pít đã tiến hành việc tước đoạt một cách gượng ép nông dân Ben-gan (tr. 161).

Năm 1784: Pháp luật Anh đã kiên quyết can thiệp nhằm dàn xếp “vụ Công ty Đông Ấn” và “các lãnh địa ở Ấn Độ” của Anh. Nhằm mục đích ấy vua đã ban hành đạo luật năm thứ 24 triều vua Gioóc-giơ III, đạo luật đó đã trở thành cơ sở của hiến pháp nước Ấn Độ thuộc Anh. Do có đạo luật ấy nên “Hội đồng những người được ủy quyền về công việc Ấn Độ” đã được lập ra, thường được gọi là “Hội đồng kiểm tra”, để lãnh đạo và kiểm tra các chức năng chính trị của Công ty Đông Ấn. Điều thứ 29 của đạo luật này đòi hỏi Công ty phải điều tra những lời kêu ca thường xuyên về sự chèn ép mà các quốc vương, các da-min-đa-rơ, các pô-li-ga-rơ và những người nắm giữ ruộng đất khác ở Ấn Độ thuộc Anh đã phải chịu, cũng như phải “dựa trên cơ sở các nguyên tắc có chừng mực và công bằng và phù hợp với luật pháp và hiến pháp của Ấn Độ” mà soạn thảo những quy tắc cố định để tiếp tục thu thuế đất.

Năm 1786: Hầu tước Coóc-nu-ô-lít đến Ấn Độ với tư cách quan toàn quyền; gã này^{1}, căn cứ vào các chỉ thị của Ban quản trị các giám đốc và Hội đồng kiểm tra (nhận được ngay ở nước Anh), trước tiên –*

Năm 1787: lại kết hợp các chức năng của thẩm phán dân sự và cảnh sát hình sự với các chức năng của người quản lý hành chính vào trong tay người thu thuế, làm cho người thu thuế trở thành người đứng đầu khu và thành thẩm phán của tòa án dân sự tỉnh (mô-phu-xin đi-va-ni a-đa-lát), nhưng tòa án thực thụ của người thu thuế - với tư cách quan tòa xét các vụ thuế má - vẫn tách khỏi tòa án đi-va-ni, trong đó chủ tịch lại là chính người thu thuế ấy; đơn kháng án từ tòa án đi-va-ni

^{1*} Từ do Mác dùng.

được chuyển tới *xa-đơ-đi-va-ni a-đa-lát*, còn từ tòa án thuế của ông ta thì chỉ được chuyển đến *Nha thuế* đóng trụ sở ở Can-cút-ta.

Năm 1793: Theo quy hoạch ruộng đất cố định của Coóc-nu-ô-lít đối với ba tỉnh Ben-gan, Bi-ha và Ô-ri-xa, mức thuế đất thu từ ba tỉnh ấy được quy định dứt khoát trên cơ sở con số trung bình của những lần thu trước - khoản thuế thiếu phải được trang trải bằng việc bán đất tương ứng, trong khi các da-min-đa-rơ “chỉ có thể nhận được số tô mà tá điền phải nộp cho anh ta thông qua tòa án”. Những người chiếm hữu ruộng đất đâm ra kêu ca rằng như vậy họ hóa ra hoàn toàn phụ thuộc vào các tá điền ở bên dưới, vì chính phủ, hằng năm đòi họ nộp số thu mà họ chỉ có thể nhận được từ tá điền của họ bằng thủ tục xét xử kéo dài, nếu không thì sẽ tước ruộng của họ. Hội đó người ta đã soạn ra những quy tắc mới, theo đó trong những trường hợp riêng lẻ, được ước định đặc biệt, và theo một hình thức được quy định chặt chẽ, các da-min-đa-rơ được quyền đòi tá điền trả bằng cách bắt giam, còn quan thu thuế thì cũng nhận được quyền y như vậy đối với da-min-đa-rơ. Đó là vào năm 1812.

Xin tham khảo. Harrington. “Elementary Analysis of the Bengal Laws and Regulations”.

Colebrooke. Supplement to the Digest of Bengal Regulations and Laws”;

đặc biệt là: “Fifth Report from the Select Committee of the House of Commons on the Affairs of the East India Company” (đặc biệt quan trọng là những tư liệu đăng trong Phụ lục của báo cáo). Xin xem thêm biên bản của ông Sô-rơ (lúc đó – năm 1812 – là huân tước Tin-mét) ngày 18 tháng Sáu 1789, {xuất bản vào} năm 1812.

Hậu quả của “việc quy hoạch ruộng đất” [xem Báo cáo của Ủy ban nghị viện về nạn đói ở Ben-gan và Ô-ri-xa, năm 1867, phần I]: kết quả trực tiếp nhất của việc cướp bóc “tài sản ruộng đất công xã và tư nhân”

của nông dân kéo theo *cả một loạt cuộc khởi nghĩa địa phương của nông dân* chống lại “những địa chủ” mà người ta áp đặt cho họ; ở một số nơi *việc đuổi các da-min-đa-rơ và việc Công ty Đông Ấn – thay vì họ - đóng vai người sở hữu; ở những nơi khác - sự bản cứng hóa của các da-min-đa-rơ và việc bán cưỡng bức hoặc tự nguyện các trang trại của họ để trả nợ thuế và nợ tư nhân*¹⁴⁷.

Vì vậy một bộ phận lớn ruộng đất của các tỉnh đã nhanh chóng chuyển vào tay một số nhà tư bản thành thị có tư bản nhàn rỗi và sẵn lòng đầu tư vào ruộng đất. [Xem “Return: East India (Bengal and Orissa Famine (1866)”, 1867, phần I. Report of the Commissioners v.v. 1848, tr. 222. “Nhu thường xảy ra trong hệ thống của chúng ta, ngay từ đầu đã diễn ra trên quy mô rộng lớn việc chuyển giao bằng cách bán quyền của các da-min-đa-rơ và người mua [ở Ô-ri-xa] hầu như ở mọi nơi là **những người có tiền** - từ tỉnh Ben-gan có dân ở từ trước và giàu hơn – mà đối với họ việc mua quyền ruộng đất là hình thức đầu tư tư bản được ưa chuộng]. Các nhà tư bản thành thị vẫn ở thành thị như trước, do đó, họ không có mối liên hệ nào với dân cư nông thôn và họ thường đem lãnh địa của mình chia thành những khoảnh riêng lẻ cho những người giàu có nhất trong dân cư nông thôn, nhiều khi cho cả những nhà tư bản nhỏ ở thành thị

(nói cách khác, những người cho vay nặng lãi nhỏ)

thuê ngắn hạn.

Từ thời đặc điền lần thứ nhất chỉ còn lại một số ít gia đình những da-min-đa-rơ cũ không có vốn lưu động, nhất là tư bản bất biến, cần thiết để làm ruộng; họ cạnh tranh với tá điền bằng nghệ thuật đầu tư một cách có lợi *số tiền không đáng kể* mà họ có bằng cách *cho nông dân vay với lãi suất cắt cổ* (tr. 162, 163) (hãy tham khảo Báo cáo đã trích dẫn, ph. I, tr. 321, 322, 349 và tiếp theo).

Vì vậy, không có gì được tiến hành vì lợi ích của *nông nghiệp* (trừ những việc mà bản thân nông dân đã làm)

(tr. 163, 164, *so sánh* những điều mà người Mông Cổ v.v. đã làm để đưa nước vào ruộng v.v. với những điều mà người Anh đã làm) (*chú thích*, tr. 164).

[Xem bá tước Uốc-ren. “*De l'état moral de la population indigène*” v.v.] *Coóc-nu-ô-lít* hoàn toàn không làm gì để bảo vệ {các quyền} của nông dân, tuy trong thời kỳ thống trị cuối cùng của người Mông Cổ một số phong tục và quy tắc giữa nông dân và các da-min-đa-rơ mới được thiết lập [tr.165. Xem Xti-u-át. “*History of the Bengal*”; cuốn sách: “*The rights of landlord and tenant*” và cuối cùng: *Đát-tơ*. “*The peasantry of Bengal*”].

Năm 1812, viên toàn quyền ra sắc lệnh *hợp pháp hóa* “các thỏa thuận tự nguyện” (giữa nông dân và các da-min-đa-rơ) không có sự can thiệp của chính phủ.

Trò hề (tr.166).

Đạo luật năm 1859. Sự cai trị của huân tước Ca-ninh (1856-1859). Sau cuộc khởi nghĩa Xi-pai (1857 – 1859) đạo luật của huân tước Ca-ninh (1859) đối với Ben-gan; ông này phân biệt 3 loại người sử dụng ruộng đất: 1) những người chiếm hữu ruộng đất vào năm 1793 vào lúc lập địa hạ Ben-gan; 2) những người chiếm hữu ruộng đất trên mười hai năm; 3) những người chiếm hữu ruộng đất thời gian ngắn hơn (tr. 166, 167). Đối với loại thứ nhất: địa tô quyết không thể được da-min-đa-rơ tăng lên; đối với loại thứ hai: địa tô trả cho da-min-đa-rơ tăng lên trong ba trường hợp do pháp luật quy định: 1) năng suất của khoảnh đất tăng – ngoài những cải tiến do chính tá điền đưa vào kinh doanh; b) xác định được sự thật là khoảnh đất tá điền sử dụng lớn hơn mức ước định lúc đầu; c) nếu mức địa tô thấp hơn mức những tá điền láng giềng trả. Các tá điền loại thứ nhất và thứ hai không thể bị đuổi chỉ do độc ý muốn của chủ ruộng. Đối với loại thứ ba, chủ ruộng có quyền tăng địa

tô vào bất cứ lúc nào và hoàn toàn chấm dứt việc cho thuê (tr. 167, xem Kem-pơ-ben. (*Modern India*)).

Năm 1826. Toàn quyền Mô-rô ở khu Ma-đrát bắt chước chế độ sở hữu ruộng đất nhờ ở Pháp. Như Kem-pơ-ben nhận xét (“*Calcutta Review*”, 1864, N^o 45), dạng sở hữu này lẽ ra phải được gọi là *phi-lô-va-ri*^{1*}, chứ không phải sở hữu nông dân (*rai-át-va-ri*), vì với hình thức này chính phủ thỏa thuận không phải với người nông dân - chủ sở hữu này người nông dân - chủ sở hữu khác, mà với người tạm thời chiếm hữu cánh đồng này hay cánh đồng khác. Mỗi khoảnh đất phải nộp một số thuế tiền xác định, nghĩa vụ nộp thuế nằm trên vai người tạm thời canh tác cánh đồng. Người canh tác tạm thời này có thể rời bỏ khoảnh đất của mình vào bất cứ lúc nào và do đó khỏi phải nộp thuế bằng tiền. Nếu anh ta không nộp khoản thuế ấy, chính quyền buộc anh ta phải lập tức rời đi. Ở đây không có chế độ tư hữu – theo nghĩa chặt chẽ của từ này – vì rằng chế độ sở hữu giả định người có tài sản phải có quyền chuyển nhượng nó!

Tất cả những nông dân ấy về thực chất chỉ là “những đơn vị đóng thuế” (Kem-pơ-ben thông báo, đoạn đã dẫn), “còn các tinh trọn vẹn chỉ là những quỹ đem lại một số khoản nộp thuế xác định” (tr. 168).

Với chế độ này, chính phủ có quan hệ không phải với tổng thể những người chiếm hữu công xã của làng này hay làng nọ, mà với những người cha truyền con nối sử dụng những khoảnh đất cá thể mà quyền của họ chấm dứt trong trường hợp không nộp thuế đúng hạn. Tuy vậy giữa những nguyên tử^{2*} ấy vẫn tiếp tục tồn tại những quan hệ

^{1*} sở hữu đồng ruộng, từ chữ *fied* - đồng ruộng.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: những người chiếm hữu tách biệt nhau về mặt tài sản.

nhất định, hơi giống với những nhóm chiếm hữu ruộng đất công xã nông thôn trước kia. Rừng và bãi chăn thả tiếp tục là tài sản không phân chia của tất cả mọi thành viên hoặc, nói đúng hơn, của tất cả mọi gia đình; đất canh tác và đồng cỏ còn là bãi chăn chung sau khi thu hoạch lúa mì và cỏ khô từ những đất ấy. Chỉ có đất công bỏ hoang là đối tượng chiếm hữu đặc biệt của Chính phủ Anh đang sử dụng sự chiếm đoạt bất hợp pháp ấy để thu thuế đất từ những người sẵn sàng canh tác những khoảnh đất hoang riêng lẻ và eo ipso^{1*} tăng số người sử dụng ruộng đất và, do đó tăng số người đóng thuế của làng này hay làng khác (tr. 168, 169).

Mặc dù có chế độ đó, nhưng ở một số địa phương của bang Ma-đrát - nằm ở những khu miền bắc và ven biển của bang này và có các bộ lạc Ta-min và Tê-lu-gu sinh sống – ta gặp những dấu vết tồn tại cách đây chưa lâu của các liên minh công xã. Ruộng đất còn nằm trong tay những người chiếm hữu cha truyền con nối cũ của chúng; tuy theo luật, mỗi người trong số họ chịu trách nhiệm riêng về việc nộp thuế cho chính phủ đúng hạn, song họ tiếp tục nắm giữ phần đất được cấp^{2*} của mình theo nguyên tắc công xã (tr.169). Hệ thống Ma-đrát đã phá vỡ các quan hệ đoàn kết giữa những người chiếm hữu của cùng một làng; biểu hiện của tình đoàn kết ấy không chỉ là chế độ bảo lãnh liên đới {Gesamthaft} trong việc nộp thuế đất, mà còn là việc chung sức xây dựng cả một loạt công trình nông nghiệp mà mục đích là tăng năng suất của đất đai. Hệ thống ấy đã phá hoại trách nhiệm của các thành viên công xã với nhau, còn bằng việc chuyển giao các khoảnh đất cho bất cứ người nào, thường là người hoàn toàn xa lạ - trong trường

^{1*} - bằng cách ấy

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

hợp không nộp thuế đúng hạn – nó đã phá hủy một cách trái tự nhiên thành phần của công xã và nguyên tắc đoàn kết của nó dựa trên tình láng giềng (tr. 169, 170). Thêm vào đó, vị trí của những người đứng đầu địa phương được bầu trước đây nay do những quan chức được chính phủ tùy ý bổ nhiệm và bãi miễn nắm giữ; do vậy, như chính ông Kem-pơ-ben ấy nhận xét, qua mấy năm nữa thì các liên minh công xã sẽ không còn dấu vết. Sự chuyển hóa ấy của những người sở hữu công xã trước kia thành những người canh tác tạm thời ruộng đất của chính phủ không phải không gặp sự phản đối. Ở nhiều khu của bang Ma-đrát, các thành viên của công xã thị tộc, những người gọi là “*mi-ra-xđa-rơ*”, lưu ý chính phủ rằng những ruộng đất này hay ruộng đất khác thuộc về họ như là tài sản không thể phân chia bị cưỡng bức biến thành đất cho cá nhân thuê. May lắm chính phủ trao cho họ quyền ưu tiên so với những người có kỳ vọng khác [tr. 170, xin tham khảo: giáo sĩ Lãng, người Anh. “Công xã nông thôn ở Ấn Độ và ở Nga” trong sách “*Transactions of the Bengal Social Science Association*”, tr.17] (tr.170). [Cũng quan điểm thuần túy thuế má ấy của các “*chó săn Anh*”^{1*} như khi lập địa bạ Bengan.] Ở đây họ coi việc biến các da-min-đa-rơ thành “những người sở hữu ruộng đất lớn” là biện pháp tốt nhất đảm bảo cho mình có những người nộp thuế đắc lực: chế độ cho thuê đất của chính phủ được coi là nhân tố đảm bảo đóng thuế đúng hạn và là khả năng tăng tổng số thuế bằng cách mở rộng chế độ đánh thuế đến những người mới thuê ruộng đất của nhà nước. Mề thu hoạch^{2*} tài chính dự tính đã không thành công. Số thuế kê đọng đã tăng lên hàng năm. Chính vì thế mà hệ thống

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki không có ba từ sau cùng này.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: mỗi lợi

Ma-đrát không được thực hiện ở các tỉnh Tây-Bắc và ở Pen-giáp. [Pen-giáp bị thôn tính vào năm 1849 – và thuộc quyền cai trị của huân tước Đan-hu-di (1848 – 1856).] (tr. 171).

Hệ thống Ben-gan dần dần được thực hiện ở Ô-ri-xa, Bi-ha và lúc đầu ở các tỉnh Tây-Bắc. Ở những nơi mà các quan chức^{1*} Anh không tìm thấy các da-min-đa-rơ, họ thừa nhận các trưởng thôn (các “*lam-béc-đa-rơ*”) là người sở hữu ruộng đất. Quyền của những người sở hữu công xã hoàn toàn không được chú ý; đến tận năm 1859 cả quyền của những người canh tác cha truyền con nối cũng ít được tính đến như vậy. Ở khắp nơi, sự tập trung sở hữu ruộng đất trong tay một số ít nhà tư bản trong khi những người sở hữu ruộng đất lớn được tạo ra một cách giả tạo thì nghèo, thái độ tránh mặt của đa số người sở hữu, sự bóc lột nông dân thông qua việc cho vay nặng lãi bởi các da-min-đa-rơ sống trong các trại áp của mình và bởi những người thuê ngắn hạn, cuối cùng, tình trạng không có bất cứ sự cải tiến nông nghiệp nào. Do đó mà có sự căm thù^{2*} phổ biến đối với Chính phủ Anh (tr. 171, 172).

Trong những năm 1840 – 1847 ở tỉnh Bom-bay, tỉnh trưởng Ên-phin-xton thi hành một hệ thống giống như hệ thống Ma-đrát. Hệ thống ấy chỉ khác hệ thống Ma-đrát ở chỗ, bằng cách nào đó nó đếm xia đến những công xã trong đó chế độ hưởng dụng của công xã (“*mi-ra-xi*”) ít nhiều còn bất khả xâm phạm. Phá vỡ các liên minh công xã, hệ thống Bom-bay đồng thời thừa nhận cho các thành viên liên minh công xã (gọi là những *mi-ra-xđa-rơ*) có quyền hưởng dụng cha truyền con nối; họ không bị tước mất tài sản của mình ngay cả trong những trường hợp ruộng đất của họ tạm thời vẫn chưa canh tác. Những người

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: sự bất bình

trung gian giữa nông dân và chính phủ được thừa nhận là những người sở hữu trong trường hợp họ có thể trình tước hiệu chiếm hữu. [Xem “Memorandum on the improvement in the administration of India during the latest thirty of forty years and the petition of the East – India Company to Parliament”. 1858]. Vậy, ở đây đâu đâu cũng có sở hữu ruộng đất lớn và việc cho thuê quy mô nhỏ.

[*Sự kết hợp nước Anh và Ai-rơ-len. Tuyệt vời!*] (tr.172, 173).

Ở các tỉnh Tây-Bắc và Ben-giáp, nơi dường như được thừa nhận có thể duy trì chế độ sở hữu công xã, Chính phủ Anh đồng thời góp phần thúc đẩy quá trình tan rã nhanh chóng của chế độ sở hữu đó bằng những chính sách của mình (tr. 173).

Hệ thống được thiết lập dần dần ở các tỉnh Tây-Bắc từ năm 1807, thì theo ý nghĩa chặt chẽ của từ này, không phải là chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã; nói đúng hơn, đó là sự thừa nhận status quo mà ngay chính phủ Hồi giáo đã mở đầu. Trong hệ thống đó chế độ tư hữu về ruộng đất được dành vị trí hàng đầu, còn chế độ sở hữu công xã thì chỉ được phép áp dụng ở những nơi các quan chức “chó săn” Anh^{1*} không phát hiện được những người có thể trình những tước hiệu sở hữu nào đó, dù là đáng ngờ nhất (tr. 174). Những tay đàn độn người Anh cần phải có cực kỳ nhiều thời gian để chỉ ít hiệu^{2*} về những điều kiện thực tế của sự chiếm hữu ruộng đất ở miền đất mà huân tước Oen-xli đã chiếm. “Một số xóm làng – đây là lời, chẳng hạn, trong báo cáo của một trong những phái viên phụ trách lập địa bạ

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: các quan chức Anh

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: ta bắt giác sừng sốt vì sự chậm hiểu của các quan chức Anh

năm 1818. [*“Selections from the revenue records of the N. W. provinces”, t.I*] mà trung tâm hoạt động của ông ta là *I-ta-va – cho tới nay vẫn không có người sở hữu*. Thật cực kỳ đáng ngạc nhiên đối với chúng ta, vì chúng tôi chưa tìm thấy những dấu vết nào của sự tồn tại các da-min-đa-rơ hoặc những người sở hữu khác thuộc loại như vậy. Ở nhiều xóm làng, việc chiếm hữu ruộng đất cũng là đối tượng tranh chấp giữa hai phái mà không phái nào có thể trình bất cứ bằng cứ căn bản nào chứng minh cho mình”

(*đồ ngu ngốc Anh quốc!*).

Nếu một trong những phái ấy là những người sở hữu công xã, còn phái kia là các nhà đương cục địa phương hoặc những cư dân giàu và có thế lực thì trong đa số trường hợp, các phái viên đứng về phía phái thứ hai và họ nêu lý do dẫn đến cách hành động của mình là do “quyền của những người sở hữu công xã chưa bao giờ được xác định chặt chẽ và chính xác và vì nguyên nhân ấy mà không thể trả lời dứt khoát cho câu hỏi: họ có quyền nào đó về ruộng đất hay không?” [Nhu trên, trích *Selections*, t.I, tr. 111, báo cáo của phái viên phụ trách lập địa bạ ở Rô-hin-khan-đơ] (tr. 174, 175). Vấn đề xét xem ruộng đất thuộc về gia đình này hay gia đình khác thường được giải quyết theo ý của những phái viên lập địa bạ, và trên cơ sở những lời xác nhận của các quan chức Hồi giáo hữu quan mà người ta nhờ xác nhận. Như vậy, sở hữu ruộng đất đã tích tụ, trên một mức độ đáng kể, trong tay những người chỉ có những tước hiệu chiếm hữu giả; vì vậy ủy ban được cử ra năm 1821 để thanh tra đã buộc phải tước ruộng đất của nhiều người chiếm hữu. (Xem Kem-pơ-ben. “Modern India”, tr. 323). Ở nhiều xóm làng mà từ xa xưa không có hình thức sở hữu ruộng đất nào khác ngoài hình thức sở hữu ruộng đất công xã, người ta đã trụ vững được với tư cách những người sở hữu ruộng đất lớn – những da-min-đa-rơ và những

ta-lúc-đa-rơ, nghĩa là những người thu thuế của cả khu và các bộ phận của khu, - cũng như những người sở hữu ruộng đất tư nhân nhỏ - những trường thôn (“các lam-béc-đa-rơ”); trong cả hai trường hợp đều rất bất lợi cho đa số dân cư muốn hay không muốn cũng buộc phải chuyển sang lớp người tá điền phụ thuộc vào địa chủ. – Trong những trường hợp tương đối hãn hữu khi các ủy viên thừa nhận công xã nông thôn là người sở hữu thì thỏa ước liên quan đến việc nộp thuế được ký kết không phải “với” toàn^{1*} cộng đồng^{1*}, mà chỉ với một hoặc mấy trường thôn như ở khu Bê-na-rít. Trong những trường hợp như vậy, những người sở hữu^{2*} công xã trở thành nạn nhân của sự tùy tiện và sách nhiễu của trường thôn, hoặc đưa đơn xin phân chia ruộng đất công xã hoặc chuyển ruộng đất công xã thành tài sản tư hữu của những người hưởng dụng^{1*} khác nhau. Những đơn kiện như vậy đã được giải quyết vào năm 1795” (tr.175).

Những “tay đàn độn” người Anh dần dần hiểu ra, rằng sở hữu công xã không phải là sở hữu của địa phương này hay địa phương khác, mà là kiểu quan hệ ruộng đất giữ địa vị thống trị mà ngoại lệ hãn hữu chỉ là “sở hữu tư nhân” của quan chức này hay quan chức khác, do chính phủ Hội giáo quy định (Xem đoạn đã dẫn, tr. 219): “Extract from a letter from Mr. Wauchope to the secretary to the Board of commissioners in the ceded and conquered provinces” ngày 12 tháng Tám 1809; cũng về vấn đề này: báo cáo của Xan-dơ Niu-nem (người thu thuế) gửi thư ký “Hội đồng những người được ủy quyền”, Bun-đen – khan-đơ, ngày 12 tháng Năm 1817] (tr. 176).

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: người hưởng dụng

Vì vậy việc soát xét lại những địa bạ trước kia, được bắt đầu vào năm 1822 theo quy chế của tỉnh trưởng Ma-ken-di, đã dẫn tới chỗ chính phủ ký kết thỏa ước không phải trực tiếp với từng người chiếm hữu trong phạm vi công xã nông thôn như trước, mà với toàn công xã, ít ra là ở những nơi mà công xã nông thôn được duy trì trong trạng thái ít nhiều bất khả xâm phạm (tr.176), tham khảo thêm đoạn trên, chú thích 3.

Những việc sửa chữa cục bộ đối với địa bạ tiếp tục đến cả hiện nay là nhằm mục đích mở rộng nguyên tắc chiếm hữu ruộng đất công xã; trong việc này người ta xuất phát từ nguyên tắc đó như là loại hình giữ địa vị thống trị, chứ không phải từ sự chiếm hữu ruộng đất tư nhân như trước. Thời hạn chiếm hữu lâu dài là bằng cứ không thể chối cãi chứng minh rằng ruộng đất thuộc các công xã nông thôn, trong khi những tư nhân đòi ruộng đất phải trình những văn tự được lập khi mua hoặc khi chính phủ Hội giáo ban tặng (tr. 177).

Như vậy, về nguyên tắc, sở hữu công xã đã được thừa nhận; trong thực tiễn điều đó được thừa nhận ở mức độ nào – trước kia và hiện nay mỗi lần điều đó đều luôn luôn phụ thuộc vào chỗ “những con chó săn Anh” coi cái gì là có lợi nhất cho mình (tr.177).

Thí dụ, ở những khu khác nhau của Bun-đen-khan-đơ cho đến tận khi người Anh chinh phục, cả một loạt công xã nông thôn mà ruộng đất của chúng chiếm hàng chục dặm vuông, vẫn còn được duy trì trọn vẹn. Xét về mặt chính trị và tài chính, điều đó có vẻ “có hại”. Nhiều khi gồm mấy nghìn người gắn bó với nhau do cùng chung nguồn gốc và cùng nhau chiếm hữu., những liên minh ấy bị Chính phủ Anh coi, một mặt là đối thủ nguy hiểm trong trường hợp khởi nghĩa có thể nổ ra, mặt

khác, là *chương ngại trong việc kiểm soát*^{1*} như kịp thời bù nợ thuế^{2*} bằng cách bán đấu giá công khai những phần đất được chia của những người đóng thuế không có khả năng nộp.

“Tay ngu đần” người Anh hành động như thế nào?

Về việc nộp thuế, hãn thỏa thuận không phải với toàn công xã – *pác-ga-na*, mà với từng bộ phận (*bê-khri* và *pát-ti*) của nó, đồng thời để lại cho công xã trách nhiệm tiền nong trong trường hợp những thành viên của các bộ phận của nó không có khả năng thanh toán (tr. 177, 178. Xin tham khảo “*Calcutta Review* N^o 14, september 1850; “*Village schools and peasant proprietors in the N.-W. provinces*”, tr. 155 *etc.*). Chia công xã nông thôn thành những khu như vậy, Chính phủ Anh đồng thời thi hành trong đa số công xã *các biện pháp* để xác định chính xác *phần đất* của mỗi người *trong đất canh tác*, cũng như *phần của mỗi người nộp thuế trong việc nộp những khoản thuế mà toàn bộ công xã phải nộp*. [Chế độ trong đó toàn bộ đất canh tác được phân phối cho các thành viên công xã được gọi là *chế độ pát-ti-đa-ri* đầy đủ, còn chế độ trong đó một bộ phận đất canh tác còn để *sử dụng chung* là chế độ *pát-ti-đa-ri* không đầy đủ] (tr. 178).

Một thời gian sau, các hội nghị thôn đã hoàn toàn không tuân thủ những mệnh lệnh ấy của chính phủ nữa, - hoặc tiếp tục chiếm hữu ruộng đất theo cách không thể phân chia, hoặc tiến hành phân chia lại ruộng đất công xã, cũng như các khoản thuế cho từng thành viên của mình. Ngoại lệ chỉ là những địa phương trong đó những ủy viên lập địa bạ bắt gặp *hệ thống phần đất chia thế truyền mà quy mô của chúng được quyết định bởi mức độ quan hệ dòng tộc gần hay xa của gia đình*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: trong những điều kiện như vậy

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

chiếm hữu chúng với ông tổ chung; các ngài ủy viên cho rằng cần *thừa nhận vô điều kiện* chế độ nói sau cùng này (tr. 178). [Xem đoạn *đã trích dẫn* ở tr. 178, 179 [trong “*Selection from public correspondence, N.-W. provinces*”, N^o34, p.78] lấy từ báo cáo của viên chức thu thuế Râu-dơ ở Ban-đa thuộc khu A-la-ha-bát.]

Việc “*bọn ngu đần*” Anh^{1*} tùy tiện bóp méo tính chất của *chế độ sở hữu công xã* đã có những hậu quả tai hại. *Việc chia ruộng đất công xã cho các khu* đã làm suy yếu *nguyên tắc tương trợ và dựa vào nhau*, đó là nguyên tắc sống còn của *các liên minh công xã - thị tộc*. *Những công xã nhiều ruộng đất và đông người*, theo nhận xét của chính bọn “*ngu đần*”, đặc biệt có thể *làm giảm nhẹ và thường trừ bỏ hoàn toàn* các hậu quả của *nạn hạn hán, nạn dịch bệnh* và những tai họa khác tạm thời ập lên đất nước. Gắn bó với nhau bằng các quan hệ huyết thống, bằng việc sống gần nhau và *sự cùng chung lợi ích* do chính điều đó sinh ra, họ có thể đối phó với những điều ngẫu nhiên có thể có, chỉ tạm thời khổ sở vì chúng; một khi nguy cơ đã qua đi, họ bắt tay vào việc với nghị lực như trước. Trong những trường hợp rủi ro, mỗi người đều có thể *trông cậy vào tất cả mọi người* (tr. 179).

Tình hình đó đã tiêu tan sau việc chia nhỏ các công xã nông thôn một cách cưỡng bức

thành những khu có quy mô rất nhỏ và đóng khung việc bảo lãnh liên đời trong một số tương đối ít gia đình thôi. Sự sụp đổ của nguyên tắc huyết thống thể hiện càng mạnh, vì *việc chia ruộng đất công xã cho các khu* chỉ diễn ra trước việc phân chia đất canh tác – trong phạm vi đa số công xã và khu – cho *từng gia đình sở hữu riêng*. Ở nhiều địa phương, có cái gọi là những lãnh địa *bhe-giơ bê-ra-rơ*, nghĩa là nơi *thỉnh thoảng diễn*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki không có bốn từ này.

ra việc chia lại ruộng đất công xã tỷ lệ với sự tham gia của mỗi người chiếm hữu vào việc nộp thuế. *sự phân chia lãnh thổ công xã để sử dụng cha truyền con nối* khiến những thành viên tạm vắng mặt không thể trở về công xã, cũng như số thành viên công xã không thể tăng lên do người chuyển cư dồn đến (Xin tham khảo *Report on the Bhej Burrar tenures in Zillah Banda* (1875), trong “*Selections from public correspon – dence, N.-W. provinces*”, N^o34.)

Ở những công xã mà *toàn bộ đất canh tác* đã được phân chia cho các gia đình, cũng như ở những công xã mà *một phần đất canh tác vẫn do tất cả mọi thành viên công xã sử dụng không thể phân chia*, chế độ sở hữu công xã đã bị “bọn ngu đần” chặt tận gốc bằng cách là chính phủ chẳng những *không cấm việc chuyển nhượng phần đất công*, mà còn quy định việc *bán đấu giá công khai phần đất công* trong trường hợp chủ phần đất nào đó không nộp đúng hạn số thuế mà người ấy phải nộp. Các thành viên *liên minh công xã* chỉ có được quyền ưu tiên (đặc quyền ưu tiên *muai*) và phải dứt khoát từ bỏ quyền *chুক্ত của dòng họ và của láng giềng*, là quyền được pháp luật của tất cả những dân tộc sống thành liên minh công xã thị tộc thừa nhận (tr. 180, 181).

(Xem “*Calcutta Review*”, 1854; “*The collection of revenue in the N.-W. provinces*” và chú thích ở trang. 181). (Quyền *bán đấu giá công khai do luật năm 1841* trao cho những người thu thuế ấy đã dẫn đến chỗ những phần tử xa lạ, phần lớn là *những nhà tư bản thành thị*, thâm nhập vào công xã nông thôn.) [Trước kia có quy tắc thế này: nếu ai đó không nộp thuế trong vòng 15 năm chẳng hạn, thì quyền chiếm hữu của người ấy đối với phần đất được chia^{1*} chuyển sang người chiếm hữu phần đất khác đã nộp nợ thuế thay người ấy, do vậy việc chuyển nhượng cho

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

những người ngoài là ngoại lệ hãn hữu.] (*Xin tham khảo “Calcutta Review”, 1859, N^o14, tr. 154*).

Pen-giáp (bị thôn tính vào năm 1849). Cũng cả ở đây người Anh cũng đã chia *một cách cưỡng bức công xã nông thôn thành những khu* và áp dụng một cách gượng ép *chế độ tư hữu về những phần đất canh tác được chia*; cả ở đây cũng vậy: *việc công khai bán các phần đất công xã để trả nợ tư nhân và nợ thuế công xã*; song khác với các tỉnh Tây-Bắc, ở *Pen-giáp công xã được thừa nhận là người sở hữu duy nhất và tuyệt đối của toàn bộ ruộng đất*; ở đây các *liên minh công xã* đã đứng vững trong trạng thái bất khả xâm phạm hơn nhiều so với ở các tỉnh Tây - Bắc (tr. 182). Song Chính phủ Anh đã chiếm cho mình –

với tư cách sở hữu nhà nước,

làm thiệt hại cho các công xã nông thôn - *rừng và đất đai không canh tác được*, với cái cớ là bảo vệ rừng để khỏi bị những người sở hữu công xã hủy diệt, còn *trong thực tế* thì nhằm mục đích xúc tiến *việc thực dân hóa của châu Âu*. Những người sở hữu công xã đã duy trì quyền đi vào^{1*} và {sử dụng} các bãi chăn thả (đoạn đã dẫn), [*“Selections from the records of the government of the Punjab and its dependencies”. New Series, N^o10, 1874, Lahore, tr. 57*]. [Cũng xem “*Selections from the records of the government, N.-W. provinces*”, v.IV. *From R.Alexander, commissioner to the sudder board of revenue N.-W. provinces. Agra, August, 1855, cmp. 330, như trên, from Strachey, collector of Moradabad to Alexander, 16 July 1855 (xem tr. 183)*].

Các quan chức Anh – Ấn Độ, và cả những nhà chính luận dựa vào họ như *ông H.Mai-nơ v.v.*, mô tả sự suy sụp của chế độ sở hữu công xã ở *Pen-giáp* chỉ là kết quả của

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

sự tiến bộ kinh tế - mặc dù người Anh có thái độ yêu quý đối với các hình thức cổ sơ – trong khi bản thân người Anh là *những người chủ yếu* (năng nổ) gây ra sự suy thoái ấy, - một sự suy thoái đang đe dọa chính họ (tr. 184).

Thông qua việc *quy định khả năng chuyển nhượng những phần đất công xã của cá nhân*, “bọn ngu ngốc” đã áp dụng^{1*} một yếu tố hoàn toàn xa lạ và thù địch với luật tập quán Ấn Độ, chỉ được làm dịu bớt chút ít bằng *quyền ưu tiên mua* đã được thừa nhận cho các thành viên của công xã (tr. 184, 185).

Nhờ người Ấn Độ *tiếp xúc* với văn hóa châu Âu, ở họ khuynh hướng xa xỉ đang phát triển. Họ thường chỉ một nửa thu nhập của mình vào lễ cưới v.v.; nhằm mục đích đó họ *vay tiền* với điều kiện *trả lãi cắt cổ*

[ở tất cả những nước có nền sản xuất phi tư bản chủ nghĩa và nông nghiệp chiếm ưu thế - *sự phát triển của nạn cho vay nặng lãi*]

và, sử dụng *sự tự do chuyển nhượng phần đất* được chia do người Anh đem lại, họ trao phần đất được chia làm *vật thế chấp* cho những người *cho vay nặng lãi*. Khi đến *hạn trả*, nông dân thường không đủ số tiền cần thiết. Người cho vay nặng lãi *đưa đơn kiện* và không phải tốn nhiều phí tổn, không phải dènh dàng lâu, anh ta có được *quyền sở hữu phần đất chia của công xã*. Bằng cách ấy mà trở thành *thành viên của công xã*, kẻ cho vay nặng lãi sử dụng chính số tiền ấy để mở rộng lãnh địa của mình và trong 10-20 năm hẳn đạt được mục đích mong muốn. Những người chiếm hữu công xã hoặc bị *đuổi khỏi ruộng đất trước đây của mình*, hoặc *ở lại trên ruộng đất ấy với tư cách tá điền thông thường*.

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: pháp luật Anh đã áp dụng

Sở hữu ruộng đất của người cho vay nặng lãi thành thị xa lạ với tất cả xóm làng đã thế chân sở hữu ruộng đất công xã (tr. 185).

Được thăm dò ý kiến vào năm 1854 về nguyên nhân của sự suy thoái nhanh chóng của *sở hữu công xã* và của việc nó chuyển vào tay những người khác, các ủy viên sửa chữa địa bạ và những người thu thuế đã nhất trí trả lời – đó là *nạn cho vay nặng lãi*. Xin tham khảo “*Selections from the records of the government, N.-W. provinces*”. T.IV, tr. 300, 315. *Frequency of transfer of proprietary title. From Egerton officiating collector at Delhi to W.Muir, secretary to government N.-W provinces. Delhi, 10 November 1854*, tr. 304. Cũng vậy: “*Selections from public correspondences, N.-W. provinces*”, N^o34 (xem tr. 186, 187).

Do một loạt Diirren (đợt hạn hán^{1*} nên bộ tộc người Giát cần cù cũng rơi vào tay bọn cho vay nặng lãi (tr. 186). Do *ché độ* lãi suất cao và phức tạp nên kẻ cho vay nặng lãi có thể chiếm các phần đất chia của công xã khi nào hắn ta muốn... *Kẻ cho vay nặng lãi nhờ dần dần bắt đầu đóng vai trò người khổng lồ trong chế độ ruộng đất Ấn Độ*... Những kẻ đê tiện ấy được biết dưới tên gọi *préch-tơ, bô-khơ, ca-i-an, út-khba-ri-e, ba-ni-a* (ở Bun-đen-khan-đơ); họ - một trong những người thu thuế nói - lập tức tìm hiểu tình hình kinh tế của mỗi thành viên công xã, lợi dụng tình cảnh khốn khó của thành viên ấy, cho người ấy vay với lãi suất rất cao và có thể chấp phần đất được chia của cá nhân trong công xã {Gemeindehufe}... Sớm hay muộn, thông qua việc tự nguyện hoặc cưỡng chế bán đấu giá công khai, phần đất ấy chuyển vào tay người cho vay nặng lãi. Dần dần người này tích tụ trong tay mình tất cả những phần đất công được chia còn lại (tr. 186, 187).

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

Thường thường cả *chính phủ* cũng đóng vai trò trực tiếp trong việc sang nhượng các phần đất công được chia của cá nhân. Chính các quan chức Anh thừa nhận rằng do việc đánh thuế đất quá cao trong thời gian lập địa bạ ở các tỉnh Tây-Bắc mà những người sở hữu công xã cho rằng sẽ có lợi cho mình nếu đem phần đất của mình chuyển nhượng đi, kết quả là quyền chiếm hữu phần đất được chia nhanh chóng chuyển từ tay người này sang tay người khác. Trong 30 năm gần đây (ở các tỉnh Tây – Bắc), mức đánh thuế ở đa số khu đã giảm đi đáng kể, nhưng vẫn ngón nếu không phải toàn bộ thì hầu hết thu nhập của người chủ nông thôn ở các khu Đê-li và A-la-ha-bát, thành thử những người sở hữu cho là có lợi nếu ký giao kèo cho thuê phần đất của mình với điều kiện người thuê sẽ trả cho họ số tiền bằng số thuế phải nộp về phần đất được chia (tr. 187). Hệ quả của điều đó thường là để đất đai không được canh tác, dân rời khỏi công xã nhằm thoát khỏi thuế đất, không nộp đúng hạn những khoản trả này hay những khoản trả khác của cá nhân cho quỹ công xã. Để chống lại điều này, chính quyền Anh sử dụng một biện pháp duy nhất: giao phần đất được chia của người không đóng thuế hoặc của thành viên đã rời công xã cho những thành viên khác của công xã, phần lớn cho các trưởng thôn (lam-béc-đa-rơ) sử dụng tạm thời hoặc, trong trường hợp không có khả năng nộp thuế kéo dài, - cả sử dụng cố định nữa. Do đó, ở những công xã tương đối nhỏ, các trưởng thôn được bầu thông thường trong số những thành viên công xã khá giả nhất, tích tụ được vào tay mình những phần đất được chia của những người còn lại (tr. 188). Bằng cách đó tất cả ruộng đất công xã đã được chuyển cho trưởng thôn ở pác-ga-na bu-đau-xơ {pergunnah budousa} sử dụng tạm thời hoặc cố định bằng cách ấy một số bộ phận ruộng đất phần thì đã trở thành sở hữu cha truyền

con nối, phần thì đã trở thành sở hữu tạm thời của kẻ đê tiện^{1*} ấy (đoạn đã dẫn).

Song điều thường xuyên hơn nhiều là: người được lợi, khi thành viên này hay thành viên khác của công xã không có khả năng đóng thuế, không phải là người trưởng công xã, mà là nhà tư bản thành thị. Trong trường hợp không thể nộp toàn bộ thuế đánh vào công xã do một số thành viên của nó không có khả năng thanh toán, công xã nhiều khi buộc phải chuyển nhượng một phần ruộng đất của mình, hơn nữa người mua luôn luôn là những nhà tư bản thành thị và nông thôn đầu tư vốn của mình vào sở hữu ruộng đất. Việc bán đấu giá công khai cũng thường do các quan chức chính phủ của cơ quan quản lý tài chính tiến hành để dùng tiền thu được trả nợ thuế của công xã này hoặc công xã khác; cả ở đây người được lợi lại là những nhà tư bản xa lạ với công xã (tr. 188, xem đoạn trích dẫn trong chú thích cũng ở trang đó).

Việc ruộng đất công xã (ở các tỉnh Tây - Bắc và đặc biệt ở Pen-giáp) chuyển thành tài sản tư nhân được đẩy nhanh còn do chỗ người cho vay nặng lãi (người cho vay) dễ dàng nhận được phiếu thực hiện về việc bán phần đất cá nhân của con nợ của mình. Nếu tổng số tiền kiện không quá 300 ru-pi thì trưởng công xã (tác-xin-đa-rơ) thực hiện chức năng người thu thuế ra quyết định, nếu không thì do ủy viên lập địa bạ ra quyết định. Việc khiếu nại lên sở thuế chỉ có trong những trường hợp đặc biệt quan trọng (tr. 189, xem tiếp ở tr. 189, 190). [Ngày 29 tháng Mười một 1854 Gi. Kem-pơ-ben, viên chức thu thuế ở A-din-gua, khu Bê-na-rét, viết: {không ở đâu} ruộng đất chuyển từ người này sang người khác một cách dễ dàng như ở Ấn Độ do những quy tắc được thẩm quyền xét xử của chính quyền Anh {quy định}, tr. 189].

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: lam-béc-đa-rơ

[Cũng chính những con “chó săn” Anh ấy gây khó khăn cho việc chuyển ruộng đất ở đất nước của chính mình nhiều hơn ở bất cứ đất nước nào khác!]

Ở các tỉnh Tây-Bắc, trong những trường hợp bán sớ hữu ruộng đất một cách bắt buộc, đơn kiện {đi qua} ít ra là hai *cấp tư pháp*, ở Pen-giáp quyết định là do *những người thu thuế, những ủy viên lập địa bạ* và cùng lắm thì do sớ thuế đưa ra! (Đoạn đã dẫn).

(Những quan toà tốt thật!) Cũng ông *Kem-pơ-ben* ấy nói: “Việc phong *quyền sớ hữu ruộng đất* được tiến hành ở các tòa án sơ cấp, tuân thủ những hình thức y hệt như trong những vụ kiện về nợ vô cùng nhỏ. Vì *giá cả ruộng đất* đơn thuần do *thu nhập hàng năm* của ruộng đất quyết định, nên bên nguyên cho rằng có lợi nhất đối với người ấy là đòi bán khoảnh đất, coi đó là *phương thức thanh toán nợ dễ nhất*. Một khi tên của con nợ được ghi vào sổ của người thu thuế thì chủ nợ dễ dàng đòi được bán phần đất được chia của con nợ một cách *không chậm trễ, không có bất kỳ sự trì hoãn nào*. Con nợ chỉ còn một sự lựa chọn: hoặc tự mình chuyển nhượng phần đất được chia của mình, hoặc trao việc đó cho chính quyền. Vì vậy, không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy ở những nơi dân cư nghèo túng và biếng nhác, hạn hán hay xảy ra và có nhiều người cho vay nặng lãi, việc ruộng đất chuyển từ người này sang người khác diễn ra ở khắp mọi nơi” (tr. 189, 190).

Trong thời đại thống trị của đạo Hồi, *việc tạm thời rời công xã* không có hệ quả là *mất quyền* của thành viên công xã. Nếu người này *ra thành thị kiếm kế sinh nhai* thì anh ta chỉ tạm thời nhường phần đất được chia của mình cho toàn công xã hoặc cho người láng giềng này hay người láng giềng khác với điều kiện phải nộp số thuế đánh vào phần đất của anh ta. Khi trở về anh ta nhận lại phần đất ấy và lại nộp phần thuế mà khoảnh đất phải trả. Điều đó đặc biệt dễ ở những

địa phương có phong tục *định kỳ phân bổ* toàn bộ số thuế chính phủ thu từ làng này hay làng khác căn cứ vào diện tích khoảnh đất của mỗi thành viên (*lãnh địa bhe-giơ bê-ra-rơ*). Với chế độ này, - như lời của Râu-dơ, người thu thuế ở Ban-đa, - mỗi người trở về đã giảm số thuế mà bạn mình phải nộp. Giờ đây, - *Tô-ma-xơn* nói, - *người tạm thời chiếm hữu khoảnh đất [thay cho người vắng mặt]* được chính phủ bảo vệ và chi có thể bị tước khoảnh đất *bằng bản án của các tòa án dân sự*. Phương thức thông thường chống lại yêu cầu đòi trả lại khoảnh đất là trình tòa án đơn kiện nói rằng trong vòng 12 năm nguyên đơn đã liên tục chiếm hữu khoảnh đất ấy, hoặc trình một *bảng dài liệt kê những khoản chi phí* mà người chiếm hữu tạm thời đã chi vào khoảnh đất của người khác (tr. 190, 191.) Quá trình *tan rã của các liên minh công xã* không đóng khung ở việc *tạo ra sớ hữu nông dân nhỏ*, mà nó còn không khỏi dẫn đến sớ hữu ruộng đất lớn (tr. 191). Việc xâm nhập, được mô tả ở trên, vào lòng công xã được thực hiện bởi giai cấp *các nhà tư bản* xa lạ với công xã, đã xóa bỏ *tính chất gia trưởng* của công xã và đồng thời xóa bỏ cả ảnh hưởng của các trường công xã;

bắt đầu cuộc chiến tranh của tất cả mọi người chống tất cả mọi người.

Thí dụ, *Ca-xtơ*, người thu thuế ở Ban-đa, viết ngày 9 tháng Mười 1854: “Trật tự hoàn toàn phù hợp với điều kiện của công xã nông thôn mà các thành viên của nó gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết thống nay đã trở nên không thể có được khi *một yếu tố mới xa lạ với công xã – những kẻ đầu cơ – thâm nhập vào công xã*. Sự kiểm soát về đạo đức tinh thần của các *lam-béc-đa-rơ* (trưởng công xã) không còn nữa, và toàn bộ công xã phân rã thành những bộ phận”. Ét-giéc-ton (ngày 10 tháng Mười một 1854), người thu thuế ở Ê-li, nói thế này: “*Những người cho vay nặng lãi* làm tất cả những gì họ có thể làm được để duy trì và làm nảy sinh những vụ xích mích mới trong các thành viên công

xã, hy vọng rằng kết cục cuối cùng của chúng sẽ có lợi cho lợi ích của họ”. Họ lợi dụng và khuyến khích *sự đối kháng về lợi ích* không tránh khỏi *khi quan hệ gia trưởng suy sụp*. Vì vậy, không ở nước nào có số lượng vụ xử về ruộng đất như ở Ấn Độ; những vụ kiện ấy đòi hỏi những chi phí tiền nong đáng kể mà để trang trải chúng các thành viên công xã thường phải thế chấp những phần đất của mình để vay tiền, nhiều khi với điều kiện trả 100% lãi trên số tiền vay (tr. 192). Kết quả cuối cùng của *cuộc chiến tranh pháp lý*^{1*} là sự khán kiệt của bên nghèo nhất trong số các bên kiện, sớm hay muộn sự khán kiệt ấy sẽ dẫn đến việc *bên khán kiệt chuyển nhượng phần đất được chia của mình*. X. Ph. Lơ Ba, người thu thuế ở Gia-un-pua, viết ngày 10 tháng Mười 1854: “Sẽ không ngoa nếu nói rằng mỗi lần người nghèo kiện người giàu không đặc biệt khó tính trong việc lựa chọn phương tiện và có tính hay trả thù, là mỗi lần tòa án dân sự đem lại cho người giàu đầy đủ khả năng đưa đối thủ đến phá sản hoàn toàn” (tr. 193).

Tiếp nữa, *Téc-bun*, người thu thuế ở Bu-lun-đơ-xhua viết: “Để tránh phiên tòa do người láng giềng hùng mạnh khởi kiện một cách bất công, người chiếm hữu phần đất công xã không hiểu biết các thủ tục tố tụng và không chịu nổi các khoản chi phí tố tụng thường chuyển quyền sở hữu của mình cho người láng giềng khác, cũng hùng mạnh như vậy, để tìm kiếm lời khuyên và sự giúp đỡ của người này. Không đấn đo kỹ tất cả mọi hậu quả của những hành động của mình, chỉ có quan niệm yếu ớt về lợi ích của chính mình, ngoài việc đạt được mục đích gần nhất của mình, người tiểu nông dùng đến cái gọi là *ích-ban-đa-va*, tức là *chuyển nhượng phần đất được chia của mình cho người chiếm hữu nhiều ruộng đất sở hữu, với điều kiện duy trì quyền sử dụng phần đất ấy, và*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: vụ tranh chấp tư pháp

chỉ *sau khi* phần đất được chia của anh ta chuyển một cách hợp pháp vào tay người khác thì anh ta mới nhận ra tính chất vô lý của việc anh ta làm”.

Cùng với gia đình mình, anh ta trở thành người đơn thuần canh tác trên phần đất được chia trước đây đã từng thuộc về anh ta (tr. 193).

Điều đó cũng đúng đối với *những nông dân - sở hữu nhỏ* (đoạn đã dẫn). Cũng người thu thuế ấy nói đến “việc *sở hữu ruộng đất lớn* thôn tính *sở hữu ruộng đất nhỏ* bằng con đường hợp pháp và bất hợp pháp (tr. 194). (*Memorandum on the Census of British India of 1871 – 72*” đưa ra số người *sở hữu ruộng đất ở các tỉnh Tây - Bắc và Pen-giáp* như sau: *các tỉnh Tây - Bắc* – 693 207; *Pen-giáp* – 3 195 455; *tổng cộng*: 3 888 662. Nếu thêm vào đó số *người thuê ruộng và người làm ruộng* – 5 182 000 ở *các tỉnh Tây - Bắc và 1 765 000 người ở Pen-giáp* – thì tổng số người muốn tiếp tục giữ ruộng đất trong tay những người chiếm hữu tạm thời = 10 triệu (tr. 194). Cư dân (nông dân) gắn bó với ruộng đất đến nỗi họ thích (xem chú thích 3, tr. 194) vẫn làm công nhân nông nghiệp^{1*} thông thường trên những khoảnh đất trước đây hơn là tìm kiếm tiền công cao hơn ở thành thị (tr. 195). Mâu thuẫn giữa một bên là những người sở hữu công xã bị mất ruộng đất của mình và những nông dân - sở hữu nhỏ và một bên là Chính phủ Anh (đoạn đã dẫn).

III) AN-GIÊ-RI

A) NHỮNG DẠNG CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT Ở AN-GIÊ-RI TRONG THỜI ĐẠI NGƯỜI PHÁP XÂM CHIẾM

Lacroix. “Colonisation et administration romaines dans l’Afrique

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: người làm ruộng

septentrionale” (“*Revue africaine*”, 1863, tr. 381.)

Guitave Boissière. “*Esquisse d’une histoire de la conquête et de l’administration romaines dans le nord de l’Afrique*”. Paris, 1878.

I-bnơ-Khan-đun (bản dịch của Xlai-nơ), nhà sử học nghiên cứu lịch sử người Béc-be.

Méc-xi-ê (bằng tiếng Pháp). “*Châu Phi đã A-rập hóa bằng cách nào?*”

(Pa-ri, 1874).

Cùng tác giả. “*Lịch sử di dân của người A-rập ở Bắc Phi*”.

Rod. Dareste. “*La propriété foncière en Algérie*”. 1852.

Eugène Robe. “*Les lois de la propriété foncière en Algérie*”.

“*Ca-bi-li-a và phong tục của người Ca-bi-li-a*”. *A-nô-tơ và Lơ-tuốc-nơ*. 1873.

Leynadier et Clausel. “*Histoire de l’Algérie française*”. 1846.

Mœurs, coutumes ets institutions des indigènes de l’Algérie”.

Trong ấn phẩm: *Revue africaine*” xem: “*Topographie et histoire générale d’Alger par le bénédictin Fray Diego de Haedo abbé de Fromesta*”, traduit de l’espagnol par le Dr. Monnereau và Bergbrugger, 1870.

Đối với thời kỳ thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ ở An-giê-ri, ngoài “*Revue africaine*” ra, đặc biệt quan trọng là: *Genty de Bussy*. “*De l’établissement des français dans la régence d’Alger*”. Alger, 1833, in folio.

Sau Ấn Độ, *An-giê-ri* còn giữ nhiều dấu vết của các hình thức sở hữu ruộng đất cổ lỗ hơn cả. Sở hữu thị tộc và sở hữu gia đình không phân chia ở đây là những kiểu sở hữu ruộng đất phổ biến. Những thế kỷ thống trị của người A-rập, người Thổ Nhĩ Kỳ, sau cùng, của người Pháp - nếu không kể thời kỳ gần đây nhất, chính thức từ thời đại *luật năm 1873* - đã không thể phá hủy tổ chức huyết thống và các nguyên tắc sở hữu ruộng đất không thể phân chia và không thể chuyển nhượng dựa trên tổ chức huyết thống (tr. 197).

Ở An-giê-ri có chế độ sở hữu ruộng đất cá thể và chế độ sở hữu

ruộng đất tập thể; chế độ sở hữu ruộng đất cá thể chắc hẳn đã nảy sinh dưới ảnh hưởng của pháp luật *La Mã*; nó (chế độ sở hữu ruộng đất cá thể) đến nay đang chiếm ưu thế ở người *Béc-be bản địa*, cũng như ở người *Ma-rơ* và người *Do Thái*, chiếm số lượng chính trong dân cư thành thị; trong số những người *Béc-be*, một số người - được gọi là người *Ca-bi-li-a* và sống ở miền Bắc trên vùng ven Địa Trung Hải v.v. - còn giữ nhiều dấu vết của chế độ sở hữu thị tộc và chế độ sở hữu công xã, đến nay vẫn sống thành những gia đình không thể phân chia, tuân thủ chặt chẽ tính chất không thể chuyển nhượng của tài sản gia đình. Bộ phận đông nhất người *Béc-be* đã tiếp thụ ngôn ngữ, lối sống, những đặc điểm tiêu biểu của chế độ chiếm hữu ruộng đất từ người A-rập (tr. 197, 198). Những hình thức sở hữu ruộng đất tập thể, đứng đầu là hình thức sở hữu ruộng đất thị tộc, chắc chắn do người A-rập đưa vào (đoạn đã dẫn).

Vào nửa cuối thế kỷ VII có những cuộc xâm nhập của người A-rập vào An-giê-ri; song không có sự thực dân hóa, do đó, không ảnh hưởng đến các thiết chế ở đó.

Nhưng vào giữa thế kỷ XI, một trong những người cầm quyền ở *Béc-be*^{1*} tự nguyện quy thuận Vương quốc *Bát-da*; những bộ lạc A-rập đầu tiên di cư đến *Bắc Phi* là bộ lạc *Hi-lan* và bộ lạc *Xu-lây-mơ*. Việc giữa những người *Béc-be bản địa* không có các mối quan hệ hữu hảo đã tạo khả năng cho sự chinh phục của người A-rập - tạm thời bị trì hoãn vào cuối thế kỷ XI do việc thành lập đế chế *Mô-ri-ta-ni* thống nhất - dần dần không chế tất cả các nước thuộc vùng bờ biển phía Bắc châu Phi, kể cả *An-giê-ri*. Các vua chúa *Béc-be* có xích mích nội bộ thường nhờ các đội dân binh A-rập giúp đỡ và đã thường công cho

^{1*} Sa-ráp át-đao-la an-Mu-i-đơ

những đội ấy về điều đó bằng việc *nhượng cho họ sở hữu một địa phận lãnh thổ đáng kể* với điều kiện, từ nay những đội quân ấy *cam kết trước họ sẽ làm quân dịch*. Thí dụ, ngay vào *cuối thế kỷ XII* chúng ta thấy có rất nhiều người A-rập đến khai khẩn ở *miền ven biển của An-giê-ri* ngày nay được gọi là miền Te-lơ. Vào *cuối thế kỷ XIV* không chỉ những cuộc di cư *toàn thể*, mà cả *những cuộc di cư bộ phận của các bộ lạc A-rập cũng chấm dứt*. Vì vậy cả bây giờ họ vẫn sống ở những nơi như cách đây *năm thế kỷ*. Pha trộn đáng kể với người bản xứ, ngay lúc ấy người A-rập đã chiếm *toàn bộ miền duyên hải phía Bắc châu Phi*^{1*}, nơi mà cả bây giờ họ đang ở. *Lối sống chẵn thả* của họ, mà họ mang từ A-rập đến, đã có khả năng tiếp tục phát triển nhờ địa hình tự nhiên của xứ sở mà họ chiếm: cao nguyên Bắc Phi không bị núi cao chia cắt, có nhiều *bãi chẵn thả* lớn (tr. 199). Những bãi chẵn thả ấy - từ thời đầu tiên người A-rập di cư đến tận lúc này - do những *bộ lạc chẵn thả du mục trên những bãi ấy chiếm hữu không thể phân chia*. Ở những người A-rập ấy, *chế độ sở hữu thị tộc* được chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác; nó chỉ thay đổi: 1) do *sự phân chia (dần dần) thị tộc thành những nhánh khác nhau*; 2) do *hội nhập người thuộc bộ lạc khác vào thành phần của mình*. Từ đó: việc tách từ *những bãi chẵn thả thị tộc*^{2*} thành những *khoảnh đất* nhỏ hơn về chiều dài lãnh thổ và ở một số nơi *chế độ sở hữu thị tộc* được thay bằng *chế độ sở hữu láng giềng, nói cách khác, bằng chế độ sở hữu "gemeindliches" (công xã*^{3*}) (tr. 200).

Chế độ chiếm hữu ruộng đất đã phát triển ở người Ca-bi-li-a - do chịu ảnh hưởng của người A-rập - khác *chế độ chiếm hữu ruộng đất*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: An-giê-ri

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: bộ lạc

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

A-rập ở chỗ *chế độ đó tách xa kiểu sở hữu thị tộc ban đầu hơn*. Và lại, ở họ còn *chế độ bảo lãnh liên đới đối với những khoản thu và đảm phụ hiện vật*; nhiều khi việc *mua chung bò, dê, cừu mà thịt của chúng sau đó được phân phối cho từng gia đình*; họ cũng biết *sự tự trị về tư pháp và hành chính của các thị tộc*. Trong các *phiên tòa xử về tài sản*, ở họ các *hội đồng thị tộc* đóng vai *thẩm phán trọng tài*; chỉ có các *nhà chức trách thị tộc* mới có thể *cho phép ai đó cư trú giữa những người Ca-bi-li-a*. Không được họ cho phép thì *không ai thuộc thị tộc khác được phép tậu tài sản*; cũng *những người đứng đầu thị tộc* ấy cấp những *khoảnh đất* chưa canh tác làm *sở hữu cho những người đã làm cho các ruộng đất ấy thích hợp với việc canh tác và đã canh tác chúng trong ba năm liền* (tr. 200). Tiếp nữa, ở người Ca-bi-li-a, *bãi chẵn thả và rừng dùng để sử dụng chung*; đối với *đất canh tác* còn có *quyền ưu tiên mua dành cho những người thân thích, quyền chuộc lại dành cho thị tộc và công xã*^{1*} và *quyền toàn thể công xã thị tộc thừa kế tài sản do một trong số các thành viên công xã để lại*; loại quyền nói sau cùng này được điều tiết theo cách khác nhau bằng "*những quy chế thông thường*" (các ca-mu-nam) của những bộ lạc khác nhau. Ở một số bộ lạc này, *đơn vị thị tộc - làng - được phép thừa kế cùng với anh em ruột của người quá cố*; ở những bộ lạc khác chỉ khi *không có bất cứ bà con nào đến bậc thứ sáu* (tr. 201). Mặt khác, *chủ thể của quyền về đất canh tác* ở người Ca-bi-li-a chỉ là *gia đình* (đoạn đã dẫn) và hơn nữa là *gia đình không thể phân chia*; và vì thế ruộng đất là *tài sản của gia đình không thể phân chia*; gia đình không thể phân chia bao gồm *cha, mẹ, các con trai, vợ và con của các con trai, con của con của họ (cháu), chú bác, cô dì, cháu họ và anh em họ* (Geschwister - Bänder) (các-cu-den). Tài sản của gia đình thường do *người cao tuổi nhất*, theo sự lựa chọn của tất

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: láng giềng

cả các thành viên gia đình, quản lý. Người này mua và bán, cho thuê ruộng đất, chi phối việc gieo và gặt lúa mì, ký kết các hợp đồng buôn bán, thanh toán cho gia đình và nhận những khoản thanh toán mà gia đình được nhận; *quyền lực* của người đó *hoàn toàn không phải là vô hạn*; trong tất cả mọi trường hợp tương đối quan trọng và, đặc biệt, khi mua hoặc bán *bất động sản*, người đó phải *hỏi ý kiến tất cả các thành viên của gia đình*. Về những mặt khác, người đó không bị hạn chế trong việc chi phối tài sản của gia đình. Trong trường hợp hoạt động của người đó có vẻ có hại cho lợi ích của gia đình thì gia đình có *quyền bãi miễn người đó và cử người quản lý mới thay người đó* (tr. 202). *Công việc nội trợ của gia đình không thể phân chia* hoàn toàn nằm trong tay người phụ nữ cao tuổi nhất.

(*xin so sánh người Crô-a-ti-a*)

hoặc người phụ nữ có *năng lực quản lý nhất*, mỗi lần đều do tất cả các thành viên của gia đình lựa chọn. Nhiều khi *những phụ nữ như vậy luân phiên nhau* trong việc thực hiện chức năng này (đoạn đã dẫn).

Gia đình cung cấp cho mỗi thành viên của mình *công cụ lao động, súng và vốn cần thiết để buôn bán hoặc để làm nghề thủ công*. Mỗi thành viên của gia đình phải cống hiến lao động của mình cho gia đình, nghĩa là phải nộp cho người chủ gia đình tất cả mọi thu nhập mình có được, nếu không thì bị đuổi khỏi gia đình. Về *sở hữu cá nhân*^{1*} - đối với *động sản* - thì đối với *đàn ông* nó chỉ đóng khung ở *quần áo*; đối với *phụ nữ* nó chỉ đóng khung ở *mảnh vải*^{2*} (xem *Lơ-tuốc-nơ*) và *đồ trang sức* mà họ nhận được làm *của hồi môn* (nói đúng hơn), là *quà tặng* vào ngày cưới; ngoại lệ chỉ có đối với *quần áo sang trọng và chuỗi*

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: *tư nhân*

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

hạt đất tiền; chúng vẫn là *tài sản chung của gia đình* và chỉ có thể dành cho *người phụ nữ này hay người phụ nữ khác sử dụng cá nhân* (*xin so sánh người Xla-vơ phương Nam*).

Về *bất động sản* mà một thành viên gia đình nhận được với *tư cách quà tặng theo di chúc*, thì nó được coi là *tài sản cá nhân*, song thuộc *Besitz* (quyền chiếm hữu^{1*}) của toàn thể gia đình (đoạn đã dẫn). Nếu gia đình gồm ít thành viên thì họ *ăn chung bàn và chức năng người làm bếp* lần lượt rơi vào tất cả mọi thành viên gia đình là phụ nữ. Thức ăn làm xong được *bà chủ* (người phụ nữ chủ gia đình) giao cho mỗi thành viên (đoạn đã dẫn).

Ở *những gia đình đông người*, lương thực thực phẩm được *phân phối hàng tháng* - chỉ *trừ thịt* phân phối dưới dạng tươi sống cho các thành viên gia đình vào những khoảng thời gian không xác định, sau mỗi lần mua và giết mổ gia súc. Khi phân phối thức ăn, người cha của gia đình *tuân thủ sự bình đẳng nghiêm ngặt* giữa các thành viên (tr.202, 203). - Tiếp nữa: *thế chế trả thù bằng máu* mà do đó mỗi người đều có thể được thừa nhận là có trách nhiệm, nghĩa là *có thể lấy mạng sống của mình chuộc tội giết người do một thành viên khác nào đó của gia đình phạm phải*. Bởi lẽ *gia đình không thể phân chia ở người Ca-bi-li-a là vì đồng thời vừa là một liên minh về con người vừa là một liên minh về tài sản, cho đến nay nó vẫn còn sức sống*. Khi sắp chết, người cha gia đình thường ra lệnh cho con mình vẫn giữ trạng thái không phân chia như từ trước đến nay (tr. 203). Song trong *thực tế* không hiếm khi có những cuộc *tách ra và phân chia*; theo tiếng đồn của nhân dân, người có lỗi trong việc này chủ yếu là *phụ nữ*; *ngạn ngữ Ca-bi-li-a nói: “Những cuộc nói chuyện trên giường dẫn tới những cuộc*

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

phân chia". Khi chia tài sản gia đình, người ta thường tuân theo những quy tắc như khi *chia gia tài*. Bên cạnh *mức độ huyết thống* người ta cũng thường chú ý xem *tài sản mà cá nhân góp vào tài sản gia đình lớn đến mức nào*. Sự ngang nhau của các bộ phận chỉ được tuân thủ khi phân phối *lượng ăn hàng năm, ngũ cốc, dầu ô-liu v.v.* (đoạn đã dẫn). Việc tách ra – mà theo luật phong tục, mỗi thành viên của gia đình đều có thể đòi hỏi - xảy ra thường xuyên hơn việc *phân chia*. Trong trường hợp này, thành viên ấy được dành - lấy trong tài sản gia đình - phần mà anh ta đáng được hưởng theo thể thức thừa kế, cũng như toàn bộ *tài sản cá thể*^{1*} mà người ấy đã cung cấp cho gia đình sử dụng. Sau khi tiến hành tách ra, *cộng đồng gia đình* sống không thể phân chia như trước (tr. 203, 204).

Vậy, nếu người *Ca-bi-li-a* cũng có cá chế độ sở hữu ruộng đất tư nhân, thì điều đó chỉ là ngoại lệ. Ở đây, cũng như ở mọi nơi, chế độ ấy thấy có ở họ như là sản phẩm của quá trình tan rã dần dần của chế độ sở hữu thị tộc, chế độ sở hữu công xã^{2*} và chế độ sở hữu gia đình (tr.204).

Cũng như ở mọi nơi sự tan rã của các hình thức sở hữu ruộng đất tập thể vốn là kết quả của những nguyên nhân bên trong, nó đã được sự xâm chiếm của Thổ Nhĩ Kỳ cuối thế kỷ XVI đẩy nhanh một cách đáng kể ở người *Ca-bi-li-a* và người *A-rập*. Theo luật lệ của mình, người Thổ Nhĩ Kỳ thường để lại ruộng đất trong tay các thị tộc đang chiếm giữ, nhưng một bộ phận đáng kể đất hoang trước đó do các thị tộc chiếm hữu, đã trở thành đất công. Những đất đai ấy, được gọi là "*hau-so*" hoặc "*a-díp-en-bây-bích*" (đất đai của các thủ lĩnh) (hoặc

^{1*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: cá nhân

^{2*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: nông thôn

"*bê-gơ*"), bắt đầu được canh tác do Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ chịu phí tổn. Nhằm mục đích ấy, các thủ lĩnh địa phương nhận được gia súc được dùng làm sức kéo và nông cụ, còn dân cư bản địa thì cung cấp người lao động cần thiết để thu hoạch mùa màng. Song phần lớn đất công vẫn không do chính phủ quản lý trực tiếp; nó đã chuyển vào tay những người thuê mà một bộ phận những người này phải nộp hàng năm cho quốc khố một số tiền nhất định, còn một bộ phận khác thì phải nộp những khoản thuế và nghĩa vụ bằng hiện vật nào đó cho cơ quan quản lý công cộng. Do đó, có hai loại đất cho thuê: 1) "*a-den*" trả một khoản tô tiền nhất định; 2) "*tô-ni-da*" chỉ chịu những khoản nộp và nghĩa vụ hiện vật. Những người thuê thuộc cả hai loại ấy chỉ được thuê với điều kiện phải canh tác ruộng đất. Nếu không làm thế trong vòng ba năm thì khoảnh đất bị quốc khố thu hồi và chuyển cho những người khác (tr.204, 205).

Ngoài đội dân binh địa phương tồn tại thường xuyên ra, để bảo vệ chống bạo loạn, người Thổ Nhĩ Kỳ đã xây dựng những khu di dân quân sự (mà *Cô-va-lép-xki* đặt tên là khu di dân "*phong kiến*" trên một cơ sở không vững chắc là, trong những điều kiện nhất định, từ chúng có thể phát triển cái gì đó giống như những khu gia-ghi-rơ ở Ấn Độ vậy),

được gọi là "*dma-la*". Những khu di dân quân sự Thổ Nhĩ Kỳ được lập lên giữa dân cư bản địa dần dần được bổ sung những kỵ sĩ *A-rập* và *Ca-bi-li-a*. Cùng với khoảnh đất của mình, mỗi người di cư đến nhận được của chính phủ ngũ cốc cần thiết để gieo, ngựa và súng, đổi lại người đó có nghĩa vụ phải làm quân dịch suốt đời bên trong biên giới của khu (*cai-đát*); việc phục dịch ấy đã làm cho ruộng đất của người đó không phải đóng thuế. Diện tích phần đất được chia khác nhau, do đó, nghĩa vụ của người chủ phần đất ấy cũng khác nhau; một khoảnh đất trọt vện thì bắt buộc phải có mặt trong hàng ngũ đội kỵ binh Thổ Nhĩ

Kỳ ngay khi có yêu cầu, *một nửa khoảnh đất* chỉ bắt buộc phải *phục dịch trong bộ binh* (tr. 205, 206). [Một “*duy-đi-a*” *đất canh tác* được coi là một khoảnh đất trọn vẹn; thành viên của “*dma-la*” được gọi là “*măc-den*”], tr. 206.

Quy mô vùng lãnh thổ bị chiếm làm đất công hoặc đất của những người di dân quân sự đã tăng lên từ thế hệ này sang thế hệ khác do tịch thu tài sản của những thị tộc thực sự phiến loạn hoặc bị nghi là phiến loạn. Phần lớn ruộng đất bị tịch thu được các nhà chức trách bán đấu giá công khai thông qua các *bê-gơ* (hoặc các *bê-ép*); điều đó đã góp phần phát triển chế độ tư hữu ruộng đất (do người *La Mã* mở đầu). Người mua phần lớn là những tư nhân trong dân cư *Thổ Nhĩ Kỳ*; một loại đông đảo những người chiếm hữu ruộng đất tư nhân đã nảy sinh dần dần như vậy; chúng thu sở hữu của họ chỉ là tờ biên lai của ngân khố quốc gia {*Staats – Rent - Kammer*}; tờ biên lai đã xác nhận việc bán đấu giá công khai khoảnh đất và việc các nhà chức trách nhận của người mua số tiền về khoảnh đất ấy; các tờ biên lai được gọi là “*bai-tơ an-man*” và được thừa nhận về mặt tư pháp như các văn tự mua, tặng, thế chấp và những văn tự ruộng đất – tài sản khác (tr. 206). chính phủ *Thổ Nhĩ Kỳ* đồng thời khuyến khích mạnh sự tích tụ sở hữu ruộng đất tư nhân trong tay những cơ sở tôn giáo và từ thiện. Việc chính phủ dễ dàng bắt tay tịch thu và gánh nặng thuế khóa thường thúc đẩy những người chiếm hữu tư nhân chuyển chúng thu sở hữu của mình cho những cơ sở như vậy, nghĩa là lập ra bất động sản nhà thờ hoặc “*ha-bu-xơ*”. [*Xi-đi Ha-lin* - một trong những người có uy tín nhất ở *An-giê-ri* lý giải học thuyết *Ma-lê-kít* – cho rằng tư nhân chẳng những có thể chuyển những đất hoặc các khoản thu nhập nào đó thành sở hữu cha truyền con nối, mà còn có thể chuyển chúng vào chế độ sử dụng tạm thời, thường chấm dứt khi người ban tặng chết]. Nhờ vậy họ thoát khỏi bị tịch thu và gánh nặng thuế khóa; việc chuyển giao diễn ra với

điều kiện là có quyền sử dụng tiếp, suốt đời, nhưng thường xuyên hơn cả là cha truyền con nối đối với ruộng đất do người sở hữu nó lúc đầu chuyển thành bất động sản nhà thờ, nhưng giờ đây người đó phải nộp cho cơ sở ấy những khoản nộp bằng tiền hoặc hiện vật (những khoản trả tạp dịch) (tr. 206, 207). [*Những tư liệu chủ yếu* trong “*Revue africaine*” do Hội lịch sử *An-giê-ri* xuất bản; ví dụ xem các số ra năm 1861.]

Sự thống trị của *Thổ Nhĩ Kỳ* tuyệt nhiên không dẫn đến sự phong kiến hóa tương tự như sự phong kiến hóa ở *In-đô-xtan* (trong thời kỳ quyền lực của triều vua *Đại Mô-gôn* suy sụp). Cái cản trở điều đó là sự tập trung mạnh mẽ chính quyền quân – dân sự của *An-giê-ri*; chính quyền này đã loại trừ khả năng chiếm đoạt cha truyền con nối các chức vụ địa phương và khả năng biến những người có chức vụ thành những người sở hữu ruộng đất lớn hầu như độc lập với các “*đây*”. Tất cả các *đây* và *cai-đơ địa phương* thông thường cho thuê việc thu thuế ở những khu được chuyển cho họ đều duy trì những chức năng ấy chỉ trong ba năm. Luật lệ ấy quy định chặt chẽ sự thay thế như thế, và trong thực tế sự thay thế diễn ra còn thường xuyên hơn (tr. 208). Do đó Chính phủ *Thổ Nhĩ Kỳ* chỉ giúp phát triển trong dân cư *A-rập* chế độ tư hữu ruộng đất làm thiệt hại chế độ sở hữu ruộng đất “*công xã*”. – Theo những tư liệu thống kê do *Vác-ni-ơ*, đại biểu quốc hội, thu thập (năm 1873), khi *An-giê-ri* chuyển vào tay người *Pháp* thì tình hình chiếm hữu ruộng đất trên toàn bộ dải ven bờ (miền duyên hải) được gọi là *Te-lơ* là như sau:

Tài sản công cộng – 1 500 000 héc-ta; cũng vậy do nhà nước chi phối với tư cách tài sản chung (*blét-an-i-xlam*) của tất cả những người chính giáo – 3 000 000 héc-ta đất hoang. *Mun-cơ* (sở hữu tư nhân) – 3 000 000 héc-ta; trong số đó ngay từ thời đại *La Mã* do người *Béc-be* chiếm hữu riêng biệt – 1 500 000 héc-ta và còn thêm vào đó, với tư cách đối tượng

chiếm hữu tư nhân^{1*} dưới thời thống trị của *Thổ Nhĩ Kỳ* - 1 500 000 héc-ta.

Các thị tộc A-rập (ác-sơ) chiếm hữu không thể phân chia - 5 000 000 héc-ta. Về *Xa-ha-ra* thì ở đó chỉ có 3 000 000 héc-ta nằm trong phạm vi các ốc đảo, một phần là tài sản gia đình không thể phân chia, một phần là tài sản tư nhân. 23 000 000 héc-ta còn lại của vùng *Xa-ha-ra* là sa mạc trần trụi (tr. 208, 209).

B) SỰ THỐNG TRỊ CỦA PHÁP VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐẾN SỰ SUY SỤP CỦA CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT TẬP THỂ CỦA NGƯỜI BẢN XỨ^{2*}

Những cuộc tranh luận trong “Annales de l’Assemblée nationale” 1873, t. XVII, Paris, 1873; t. XVIII (N^o1770), Rapport (en Assemblée Nationale) de Mr. Warnier.

Perron: “Précis de jurisprudence musulmane par Khalil ibn Ishâk”, traduit de l’arabe.

“Trình bày dự án chung về di dân”. An-giê-ri, 1863.

Premier Rapport de Mr. Didier au nom de la commission de l’assemblée législative, 1851 (in lại trong cuốn: Eugène robe. “Les lois de la propriété, immobilière en Algérie”).

Ca-đô chứng minh sự dốt nát về mặt pháp lý của Pê-rông và của đa số những người gọi là các nhà Đông phương học.

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: tách biệt cá thể

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki chương này có nhan đề: “Chính sách ruộng đất của Pháp ở An-giê-ri và ảnh hưởng của nó đến sự tan rã của chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã ở người bản xứ”.

Cadoz. “Droit musulman malékite”. Paris, 1870.

Việc thiết lập chế độ tư hữu ruộng đất.

(trong con mắt của một người tư sản Pháp)

là điều kiện cần thiết của mọi sự tiến bộ trong lĩnh vực chính trị^{1*} và xã hội. Việc tiếp tục bảo tồn chế độ sở hữu công xã “như là một hình thức duy trì các xu hướng cộng sản trong đầu óc” (*Những cuộc tranh luận của Quốc hội, 1873*) là nguy hiểm đối với thuộc địa, cũng như đối với chính quốc; việc phân chia lãnh địa thị tộc được khuyến khích, thậm chí được quy định, thứ nhất, là biện pháp để làm suy yếu các bộ lạc bị nô dịch luôn luôn sẵn sàng nổi dậy, thứ hai, là con đường duy nhất để tiếp tục chuyển sở hữu ruộng đất từ tay người bản xứ sang tay những người di dân (tr. 210, 211). Chính sách đó luôn luôn được người Pháp^{2*} thi hành dưới tất cả các chế độ lật đổ nhau, từ năm 1830 đến nay (tr. 211). Các phương tiện, biện pháp đôi khi đổi thay; mục đích luôn luôn là một: xóa bỏ tài sản tập thể^{3*} bản xứ và biến nó thành đối tượng mua bán tự do và bằng cách đó làm cho việc chuyển hẳn tài sản đó vào tay những di dân Pháp được dễ dàng (đoạn đã dẫn). Tại phiên họp ngày 30 tháng Sáu 1873 khi thảo luận dự luật mới, đại biểu *Um-be* nói: “Dự thảo trình các vị thảo luận chỉ là sự hoàn tất tòa nhà mà máy của nó đã được đặt bằng cả một loạt những chỉ thị, sắc lệnh, đạo luật và quyết nghị mà tất cả gộp chung lại và từng cái đều theo đuổi cùng một mục đích - thiết lập chế độ tư hữu ruộng đất ở người A-rập” (đoạn đã dẫn).

Mối quan tâm đầu tiên của người Pháp sau khi chiếm một phần

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: kinh tế

^{2*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{3*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: công xã

An-giê-ri là tuyên bố đại bộ phận lãnh thổ bị chiếm là tài sản của chính phủ (Chính phủ Pháp). Cái cơ để làm việc ấy là: học thuyết được mọi người Hồi giáo chấp nhận về quyền của quốc vương tuyên bố ruộng đất của người bản xứ là bất động sản quốc gia; trong thực tế do minium eminens^{1*} của quốc vương được thừa nhận là luật *Ma-lê-kít* cũng như luật *Ha-ni-phít*. Nhưng luật ấy [xem bản dịch của Pê-rông dịch quyền sách: “*Précis de jurisprudence musulmane par Khalil ibn Ishâk*”, t.II, tr. 269 v.v.] chỉ cho phép ông ta thu thuế theo đầu người đánh vào dân cư vùng bị chiếm. Điều sau cùng này diễn ra, Ha-li nói, “để thu được số tiền cần thiết cho việc thỏa mãn nhu cầu của cháu chất nhà tiên tri và của toàn bộ cộng đồng Hồi giáo”. Lu-i – Phi-líp, với tư cách người kế thừa quốc vương Hồi giáo hoặc, nói đúng hơn, người kế thừa những vị đây-ép đã bị chinh phục, tất nhiên không chỉ chiếm tài sản công cộng, mà còn chiếm tất cả những đất đai chưa canh tác khác, kể cả đất công xã – bãi chăn thả, rừng và đất hoang (tr. 212).

[Vì pháp luật không phải của châu Âu (pháp luật nước ngoài) “có lợi” đối với họ nên người châu Âu không chỉ - ngay lập tức! - thừa nhận nó như pháp luật Hồi giáo ở đây, mà còn “không hiểu” nó chỉ để có lợi cho bản thân mình như trong trường hợp này.] Lòng tham kiêu Pháp hoàn toàn đã rõ ràng:

nếu chính phủ đã và đang là người sở hữu ban đầu của toàn bộ ruộng đất thì lúc đó không còn cần phải thừa nhận những yêu sách của các bộ lạc A-rập và Ca-bi-li-a đòi những khoảnh đất này hay những khoảnh đất khác, một khi họ không thể chứng minh quyền của mình bằng văn bản. Như vậy: một mặt là những người sở hữu công xã trước đây bị hạ

^{1*} - sở hữu tối cao

xuống trạng thái những người nắm giữ tạm thời đất đai của chính phủ, mặt khác là việc cướp bóc bằng bạo lực một bộ phận đáng kể lãnh thổ mà các thị tộc đã chiếm giữ và đưa người di dân châu Âu đến ở trên phần lãnh thổ ấy. Các nghị định ngày 8 tháng Chín 1830, ngày 10 tháng Sáu 1831 v.v. là theo tinh thần ấy. Do đó mà có chế độ phân phối {cantonnements}; chế độ đó là chia ruộng đất của thị tộc thành hai phần, một phần để lại cho các thành viên của thị tộc, phần kia giữ lại cho chính phủ để đưa người di dân châu Âu đến ở. Ruộng đất công xã - dưới thời Lu-i – Phi-líp – đã được giao cho chính quyền quân – dân sự được thành lập ở thuộc địa tự do chi phối. Trái lại, theo Sắc lệnh ngày 21 tháng Bảy 1846, sở hữu ruộng đất tư nhân ở khu An-giê, ở các công xã Bli-đa, Ô-răng, Mô-xta-ga-nem và Bôn được tuyên bố là bất khả xâm phạm; song Chính phủ Pháp dành cho mình quyền tước đoạt không chỉ cho những trường hợp được Bộ luật dân sự {Code Civil} quy định, mà cả mỗi khi điều đó cần thiết để lập những khu di dân mới hoặc mở rộng những khu di dân cũ, cho mục đích phòng thủ, hoặc nếu lợi ích của quốc khố bị thiệt thòi do để khoảnh đất này hay khoảnh đất khác không được người sở hữu nó canh tác (tr. 212, 213). [Các sắc lệnh ngày 8 tháng Chín 1830, 10 tháng Sáu, 11 tháng Bảy 1831, ngày 1 và 3 tháng Chạp 1840, đạo dụ nhà vua ngày 31 tháng Mười và 28 tháng Mười một 1845, ngày 1 tháng Mười 1844, ngày 21 tháng Bảy 1846.]

Đa số người Pháp mua vét ruộng đất (tư nhân) tuyệt nhiên không có ý định làm nông nghiệp; họ chỉ đầu cơ trong việc bán lại ruộng đất; mua theo giá nực cười, bán lại theo giá tương đối cao có vẻ là “cách đầu tư có lợi cho tư bản của họ”. Những kẻ đê tiện^{1*} ấy không đếm xỉa

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: những người mua vét

đến tính chất không thể chuyển nhượng của các lãnh địa thị tộc, đã vội vã ký kết cả một loạt khế ước mua bất động sản với một số gia đình. Lợi dụng cơn sốt đầu cơ bùng lên đột ngột trong đám chó xù Pháp^{1*} và với lòng mong đợi rằng Chính phủ Pháp sẽ không thể trụ lâu trong nước, người bán xừ vui lòng bán, nhiều khi cho hai hoặc ba người mua trong cùng một lúc một khoảnh đất nào đó, hoặc hoàn toàn không tồn tại, hoặc do thị tộc chiếm hữu chung. Vì vậy khi bắt đầu việc kiểm tra chứng thư sở hữu ở các tòa án thì thấy rằng trong tổng số những khoảnh đất đã bán, hơn ba phần tư cùng một lúc thuộc những người khác nhau (xem phần trích cuốn sách: “*Trình bày dự án chung về di dân*”. An-giê-ri, 1863. Chú thích 2 ở tr. 214. Chính phủ Pháp đã làm gì? Thật đáng ngạc nhiên! Trước tiên nó phê chuẩn sự vi phạm luật phong tục, thừa nhận tất cả những vụ chuyển nhượng tiến hành bất hợp pháp là có hiệu lực! Trong đạo luật ngày 1 tháng Mười 1844

[cũng chính cái chính phủ tư sản ấy, mà do luật Hồi giáo bị hiểu sai, đã tuyên bố mình là người duy nhất sở hữu ruộng đất An-giê-ri – tuyên bố:]

“Không một hành vi chuyển bất động sản nào với sự đồng ý của người bản xứ

(thậm chí nếu anh ta bán cái không phải của anh ta!)

cho người châu Âu lại có thể bị bác bỏ với lý do là theo luật Hồi giáo thì bất động sản không thể chuyển nhượng được”. Bên cạnh lợi ích của người di dân, chính phủ đồng thời chú ý làm suy yếu số dân cư phức tạp của nó, bằng cách phá vỡ lối sinh hoạt công xã - thị tộc. (Thí dụ, trong báo cáo của mình trình lên Quốc hội năm 1851, nghị sĩ Đê-đi-ơ

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: lợi dụng cơn sốt đầu cơ xuất hiện đột ngột

nói: “Chúng ta phải mau mau phá hủy các liên minh thị tộc, vì chúng đứng đầu mọi phe chống lại sự thống trị của chúng ta”) (tr. 214 – 216). Mặt khác, nỗi lo ngại của Chính phủ Pháp sợ dân bán xừ nổi dậy chống mình và ý muốn trong tương lai bảo vệ cho thị trường tiền tệ khỏi những chấn động không khỏi nảy sinh do sự đầu cơ chứng thư sở hữu giả đã buộc chính phủ trong tương lai phải từ bỏ việc tiếp tục vận dụng chế độ di dân. Thêm vào đó người A-rập trong đa số trường hợp đã chuộc lại được, một phần ở người châu Âu di dân, một phần ở bản thân chính phủ, tất cả những đất đai đã chuyển nhượng hoặc bị tước của họ. Chế độ phân phối đã kết thúc thảm bại hoàn toàn như vậy. Chính với mưu toan ấy người ta đã chạm trán với sự thật là chế độ sở hữu ruộng đất công xã - thị tộc vẫn còn hoàn toàn có sức sống. Giờ đây coi thường nó thì không đủ nữa rồi; cần phải thi hành những biện pháp ráo riết để xóa bỏ nó (tr. 216). Quyết nghị của viện nguyên lão ngày 22 tháng Tư 1863 theo đuổi mục đích ấy. Trong quyết nghị ấy, quyền sở hữu của các thị tộc đối với đất đai mà các thị tộc chiếm giữ được pháp luật thừa nhận, nhưng tài sản tập thể^{1*} ấy phải được phân phối không chỉ cho các gia đình, mà cả cho các thành viên gia đình nữa. A-lác (một vị tướng) được Hội đồng nhà nước giao nhiệm vụ bảo vệ dự luật, còn nói trong thượng nghị viện: “Chính phủ không quên rằng mục đích chung mà chính sách của nó theo đuổi là làm suy yếu ảnh hưởng của các trường thị tộc và làm cho các thị tộc tan rã. Bằng cách đó nó phá hủy những tàn dư cuối cùng của luật pháp phong kiến mà người bảo vệ chúng là những người chống dự luật của chính phủ... việc xây dựng chế độ tư hữu, việc đưa người di dân châu Âu đến cư trú trong địa phận của thị tộc A-rập... sẽ là những biện pháp

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: thị tộc

manh nhất để đẩy nhanh quá trình tan rã của các liên minh thị tộc” (tr. 216, 217). Điều II của quyết nghị năm 1863 chỉ ra rằng trong tương lai gần, các sắc lệnh của hoàng đế {sẽ quy định}; 1) việc xác định ranh giới đất đai thuộc mỗi thị tộc; 2) việc phân phối tất cả các lãnh địa thị tộc cho từng gia đình, trừ đất đai do không thích hợp cho việc canh tác vẫn phải là tài sản không thể phân chia của các gia đình; 3) việc hình thành chế độ tư hữu bằng cách phân chia đất đai gia đình ở tất cả những nơi mà biện pháp như vậy được thừa nhận là thích hợp (tr. 217). Bản thân Na-pô-lê-ông III chống biện pháp thứ ba; xem thư của ông ta gửi nguyên soái Ma-hông năm 1865 (tr. 217, chú thích 2). Theo sắc lệnh của chính phủ ban hành được Hội đồng nhà nước phê chuẩn, Ba-đanh-ghê^{1*} đã ra lệnh lập những ủy ban đặc biệt để tiến hành những cuộc phân chia; mỗi ủy ban như vậy phải gồm một chuẩn tướng hoặc đại tá làm trưởng ban, một quận trưởng hoặc cố vấn quận trưởng, một quan chức của văn phòng quân sự A-rập hoặc văn phòng tỉnh và một quan chức của cơ quan quản lý tài sản quốc gia. Việc bổ nhiệm các ủy viên ban được giao cho viên toàn quyền An-giê-ri; riêng các trưởng ban do hoàng đế trực tiếp chuẩn y. Các phân ban phải gồm những quan chức chính quyền địa phương ở An-giê-ri (“Règlement d’administration publique” ngày 23 tháng Năm 1863). Thẩm quyền của các phân ban gồm tất cả mọi công việc chuẩn bị, như thu nhập số liệu để xác định đúng đắn ranh giới của các thị tộc, của mỗi bộ phận của nó, đất canh tác và đất bãi chăn thả trong các bộ phận, cuối cùng, của các lãnh địa tư nhân và lãnh địa công cộng, được gộp vào khu vực của khu thị tộc (tr.218). Rồi đến hoạt động của các ủy ban: xác định trên

^{1*} Biệt danh của Na-pô-lê-ông III được Mác dẫn ra ở đây và bên dưới không có trong sách của Cô-va-lép-xki.

thực địa - với sự có mặt của đại biểu các thị tộc láng giềng – ranh giới đất đai của thị tộc cần phải phân chia; tiếp nữa, khẳng định các cuộc giao dịch êm thấm giữa những người chiếm hữu ruộng đất tư nhân (bao gồm trong ranh giới của lãnh địa thị tộc) và thị tộc; cuối cùng, giải quyết thông qua tòa án khi có khiếu nại của các thị tộc láng giềng đòi xác định chính xác ranh giới của những lãnh địa đã dành cho họ. Ủy ban phải báo cáo về tất cả những biện pháp mà nó đã thi hành cho quan toàn quyền An-giê-ri, ông này giải quyết ở cấp cuối cùng (tr. 218); xem nội dung tiếp theo của Quy chế ngày 23 tháng Năm 1863, tr. 218, 219.

Theo báo cáo của Vác-ni-ơ [trưởng ban soạn thảo dự luật liên quan đến “chế độ tư hữu” ở An-giê-ri] trình lên Quốc hội năm 1873 (xem “Annales de l’Assemblée nationale”, t. XVII, Annexe N^o1770), trong tổng số 700 lãnh địa thị tộc, trong thời gian từ năm 1863 đến năm 1873 đã có 400 được phân chia cho các liên minh huyết thống trong thành phần các thị tộc, nghĩa là các liên minh huyết thống của những người bà con gần gũi nhất, trong đó mỗi liên minh nhận được một khu đất nhất định [những lãnh địa công cộng và tư nhân lúc ấy đã nhập vào trong ranh giới của chúng cũng đã được chính quyền thừa nhận]. Phần này của Quy chế năm 1863 để thi hành, vì sự chia cắt ấy - giống như quá trình mà nhờ đó từ mác-cơ Đức cũ tách ra những công xã tự do, nửa tự do và không tự do – đã bắt đầu rất lâu trước khi người Pháp đến, vào thời kỳ thống trị của Thổ Nhĩ Kỳ ở An-giê-ri.

Ơ-gien Rốp (“Les lois de la propriété immobilière en Algérie”, tr. 77) nhận xét về vấn đề này: “Sau khi trường tộc mất tính chất gia trưởng trước kia và chuyển sang địa vị quan chức Hồi giáo, quan cai-i-đơ, thì uy tín của những người cha gia đình tăng lên có được tính chất chính trị chính thức, được pháp luật thừa nhận; quá trình phân rã của thị tộc (thành những liên minh huyết thống ít người hơn) đã bắt đầu từ thời

ấy một cách tự nhiên, đã phát triển lạng lẽ và dần dần... Ý thức về họ hàng huyết thống (giữa những gia đình khác nhau) dần dần yếu đi; một số nhanh đã tách khỏi thân cái chung; những bà con gần gũi nhất lập ra những khu dân cư (làng) riêng biệt; mỗi chiếc lều trở thành trung tâm của những lợi ích tách biệt, trung tâm của một nhóm huyết thống riêng có những nhu cầu đặc biệt, những khát vọng vị kỷ và tương đối hẹp của mình. Như vậy thị tộc không còn là một gia đình rộng lớn nữa và đã trở thành một khối kết hợp tất cả những khu dân cư rải rác trên đất đai thị tộc, một tổ hợp những chiếc lều, một tổ hợp với tính chất chính thức và chính trị hạn chế^{1*} hơn trước nhiều". Như vậy, khi thi hành điểm này của Quy chế ngày 23 tháng Năm 1863, thì Ủy ban đã đứng trước tình hình là thị tộc đã tự nó phân thành các bộ phận rời, và ủy ban chỉ phải đem lại hiệu lực pháp luật cho cái mà trước đó rất lâu đã tồn tại trong thực tế (tr. 219, 220).

Với những nhiệm vụ khác của ủy ban: thi hành chế độ tư hữu trong phạm vi các bộ phận của thị tộc thì tình hình lại hoàn toàn khác (tr. 220). Điều đó ắt phải xảy ra theo điểm V, điều 26 của Quy chế có tính đến những dạng khác nhau của luật phong tục đã hình thành có tính chất lịch sử, do đó, cũng chỉ xảy ra sau khi có sự sơ bộ xác nhận những dạng như vậy. Chẳng đi đến đâu cả; điểm ấy đã bị từ bỏ hoàn toàn dưới thời Ba-danh-ghê (xin tham khảo tr. 221, 222). [Ở đây còn cần phải nhắc đến nội dung trong báo cáo của Vác-ni-ơ: những khó khăn của việc tiến hành phân chia ở An-giê-ri tựu trung dựa trên sự đa dạng cực kỳ của điều kiện kinh tế của từng thành viên trong thị tộc. Ở 142 thị tộc, mỗi người có 1-4 héc-ta; ở 143 thị tộc, mỗi người có 4-8 héc-ta; ở 8 thị tộc, mỗi người có 8-16 héc-ta; ở 30 thị tộc, mỗi người có 16-185

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: xác định

héc-ta (việc phân chia tạo ra cùng một lúc những người sở hữu ruộng đất lớn và nhỏ, một số người này làm lụng trên đồng ruộng chật vật mới có thể kiếm được phương tiện sinh sống, những người khác thì không thể sử dụng hết tất cả những khoảnh đất mà họ sở hữu (tr. 221, chú thích)]. Chính vì vậy mà biện pháp nhằm tước đoạt^{1*} các thị tộc A-rập làm lợi cho những người di dân châu Âu ấy không đem lại kết quả gì. Từ năm 1863 đến năm 1871, những người di dân châu Âu mua đất của người bản xứ nhiều hơn số họ bán cho chính những người bản xứ - nói chung, tính toàn bộ không đến 2 0000 héc-ta; hàng năm thực tế chỉ có 2170 héc-ta, 29 a-rơ và 22 xăng-ti-a - như Vác-ni-ơ nói, số ruộng đất này không đủ để xây dựng trên đó một làng duy nhất. (Xem các chi tiết ở tr. 223 và đặc biệt là chú thích).

Năm 1873. Do đó mối quan tâm đầu tiên của “hội nghị dân quê”^{2*} năm 1873¹⁴⁸ là thi hành những biện pháp có hiệu lực hơn nhằm cướp bóc người A-rập. [Các cuộc thảo luận trong hội nghị nhục nhã này về dự án “thực hiện chế độ tư hữu” ở An-giê-ri, tìm cách che đậy sự bịp bợm ấy bằng chiếc áo choàng của cái gọi là các quy luật bất biến

^{1*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: tước ruộng đất

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: “Vì vậy không có gì đáng ngạc nhiên khi thấy mối quan tâm đầu tiên của Quốc hội họp sau chiến tranh Pháp - Phổ là thi hành những biện pháp thực tế hơn để tước ruộng đất của người A-rập. Trong các cuộc tranh luận của Quốc hội về vấn đề “thiết lập chế độ tư hữu ở người A-rập”, mỗi bận đọc vô tư đều thấy rõ một sự thực - ý muốn dùng những câu cú chung chung và vin vào cái gọi là các quy luật bất biến của kinh tế chính trị học để che đậy những động cơ hoàn toàn không phải là vị tha chủ nghĩa mà mọi người nhận thức rất rõ”.

vĩnh cửu của kinh tế chính trị học (tr. 224)^{1*}. Trong những cuộc thảo luận ấy, “đám dân quê” đã tỏ rõ sự nhất trí hoàn toàn về mục đích: *xóa bỏ chế độ sở hữu tập thể*. Cuộc tranh luận chỉ xoay quanh các phương pháp làm thế nào để kết liễu nó.

Nghị sĩ *Cla-pi-e* chẳng hạn, muốn hành động bằng phương thức đã quy định - bằng *quyết nghị của thượng nghị viện năm 1863* - theo đó việc thực hiện chế độ tư hữu chỉ được phép tiến hành trước hết ở những công xã mà khu đất của chúng đã được tách ra khỏi ruộng đất thị tộc; ủy ban của “đám dân quê”, mà trưởng ban và báo cáo viên của nó là *Vác-ni-ơ*, thì trái lại, khẳng khái đòi bắt đầu *chiến dịch* này từ phía cuối, nghĩa là từ việc *xác định phần đất của từng thành viên công xã và hơn nữa cùng một lúc ở tất cả bảy trăm thị tộc*].

Những phương tiện trang điểm mà ông *Vác-ni-ơ* dùng để che đậy biện pháp có mục đích *tước đoạt người A-rập*, là như sau:

1) Người *A-rập* tự mình thường xuyên bày tỏ ý muốn *bắt tay phân chia ruộng đất công xã*. Điều đó quả là một *sự dối láo vô si*^{2*}. Nghị sĩ *Cla-pi-e* (phiên họp ngày 30 tháng Sáu 1873) trả lời điều này: “Các vị quả quyết rằng bản thân người *A-rập* muốn *thiết lập chế độ tư hữu ruộng đất* ở xứ họ; nhưng lẽ nào bản báo cáo chứa đựng sự bày tỏ những ý muốn mà các nhà chức trách (gia-man) *thị tộc* và công xã trực tiếp nói ra. Tuyệt nhiên không: người *A-rập* bằng lòng với địa vị của mình, với pháp luật của mình, với phong tục địa phương của mình. *Chỉ*

^{1*} Những từ “hội nghị dân quê” mà Mác dẫn ra ở đây và bên dưới không có trong sách của *Cô-va-lép-xki*.

^{2*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: thuộc lĩnh vực bịa đặt thuần túy

có bọn đầu cơ và bọn cho vay nặng lãi đòi các vị thiết lập chế độ tư hữu” (tr. 224, 225).

2) *Chế độ* mỗi người *A-rập* tự do chi phối khoảnh đất thuộc sở hữu của người đó cùng lắm cũng chỉ tạo cho người đó khả năng *nhận được số vốn* người đó thiếu bằng cách bán hoặc cầm cố ruộng đất. Nhưng điều đó có nên làm vì lợi ích của chính người *A-rập* hay không? Tuồng như thế không phải khắp nơi - ở các nước có phương thức sản xuất phi tư bản chủ nghĩa^{1*} - đều thấy có hiện tượng *những người cho vay nặng lãi nhỏ và những địa chủ lân cận có vốn nhàn rỗi bóc lột dân cư nông thôn* một cách vô si ư? Chúng ta hãy xét *Ấn Độ*. chúng ta hãy xét *nước Nga*, nơi mà người nông dân chịu lãi suất 20,30, nhiều khi 100% để vay của người “*cu-lắc*”^{2*} số tiền anh ta cần để *trả nợ nhà nước*. Mặt khác, địa chủ^{3*} lợi dụng tình cảnh khốn khổ của nông dân, để vào mùa đông *trói buộc* anh ta bằng *bản hợp đồng* cho toàn vụ *cắt cỏ* và vụ *gặt* với mức tiền công bằng một phần ba hoặc một nửa mức tiền công bình thường, *trả trước* cho anh ta và khoản đó lại dùng vào việc *lấp cái vực* không đáy quốc khổ Nga.

Bằng “*cầm cố*” và “*chuyển nhượng*” – *được pháp luật phê chuẩn* – Chính phủ Anh cố gắng làm tan rã chế độ *sở hữu tập thể*^{4*} của nông dân ở *các tỉnh Tây - Bắc Ấn Độ*

^{1*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: nơi mà kinh tế tư bản chủ nghĩa chưa kịp hình thành

^{2*} Trong bản tóm tắt, từ này được phiên âm bằng tiếng La-tinh.

^{3*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{4*} Trong sách của *Cô-va-lép-xki*: chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã

và ở *Pen-giáp*, tước đoạt của họ *hoàn toàn* và thúc đẩy việc chuyển ruộng đất công xã thành *tài sản tư hữu của những kẻ cho vay nặng lãi* (tr. 225).

Ngay cả *Ba-danh-ghê - bức thư gửi Mác-Ma-hông năm 1865* – cũng xác nhận những hành động tương tự như thế của người cho vay nặng lãi ở An-giê-ri mà gánh nặng nợ nhà nước là công cụ để anh ta tấn công (xem tr. 225, 226).

(Bức thư được Cla-pi-e trích dẫn trong bài diễn văn của ông tại Quốc hội ngày 30 tháng Sáu 1873.)

Dưới thời cai trị của người Hồi giáo, *ruộng đất* của người nông dân ít ra không thể bị người cho vay nặng lãi đầu cơ, *tước đoạt*. Thời ấy chưa có *việc cầm cố ruộng đất (i-pô-têch)*, vì chính quyền thừa nhận *chế độ sở hữu công xã*

(do đó *sở hữu của gia đình không thể phân chia*),

là *sở hữu không thể phân chia và không thể chuyển nhượng* (tham khảo chú thích 2, tr. 226). [Cũng ở đây; trái lại, nó thừa nhận “*ren*” - sự đảm bảo; điều đó đem lại cho người cho vay quyền ưu tiên so với những chủ nợ khác; anh ta nhận các khoản trả của họ *sớm hơn từ thu nhập do động sản cũng như bất động sản của con nợ đem lại*.

Như vậy, cả ở đây trước *người cho vay nặng lãi* cũng mở ra một lĩnh vực hoạt động tương ứng! Như ở Nga v.v.] (tr. 226).

Trong *quyết nghị năm 1863 ở điều 6*, lúc đầu người ta thừa nhận *quyền tư do chuyển nhượng* sở hữu ruộng đất của tư nhân, tức cái gọi là đất đai *mun-cơ*, cũng như *quyền chuyển nhượng của toàn thể các bộ phận công xã đối với khu dành cho nó*; như vậy, điều đó khiến có thể *bán và cầm cố ruộng đất công xã*, điều này lập tức được *những kẻ cho vay nặng lãi* và *những kẻ đầu cơ ruộng đất* lợi dụng. Lĩnh vực “*tháo vát*” của họ càng được mở rộng

hơn nhờ *đạo luật của “hội nghị dân quê” năm 1873* đã dứt khoát thiết lập chế độ tư hữu về ruộng đất^{1*}; giờ đây mỗi người A-rập đều có thể tự do chi phối khoảnh đất dành cho anh ta như là tài sản tư hữu; kết quả sẽ là *việc những người di dân châu Âu và những kẻ đầu cơ tước đoạt ruộng đất của dân cư bản xứ*. Nhưng đây chính là *mục đích có ý thức của “đạo luật” năm 1873* (tr. 226, 227).

3) *Việc thực hiện chế độ tư hữu về ruộng đất* trong dân cư chưa được chuẩn bị để đón nhận nó và không có thiện cảm với nó được đặt ra như một *phương thuốc vạn ứng tác động không sai sót để cải tiến các phương thức làm nông nghiệp*, do đó, *để tăng năng suất của ruộng đất* (tr. 227). Không chỉ *những nhà kinh tế chính trị học Tây Âu*, mà cả cái gọi là “*những giai cấp có văn hóa*” Đông Âu đều kêu gào đòi thực hiện điều này! Song *trong các cuộc thảo luận* của “*hội nghị dân quê*” người ta không dẫn ra *một sự thực* nào từ *lịch sử chiếm thuộc địa*, để *xác nhận điều đó*. Vác-ni-ơ viện dẫn việc cải tiến các phương thức canh tác ở những lãnh địa *không lớn* về quy mô và nằm ở vị trí thuận lợi về mặt tiêu thụ của những người di dân châu Âu. Số lượng *tất cả những ruộng đất^{1*}* thuộc về *những người di dân châu Âu ở An-giê-ri* = 400 000 héc-ta; trong đó 120 000 thuộc 2 công ty, của An-giê-ri và của Xê-ti-phi; như chính Vác-ni-ơ cũng xác nhận điều này, những vùng đất rộng lớn và ở xa thị trường được *các tá điền A-rập* canh tác *theo cách cũ*, theo *phương pháp truyền thống* đã từng tồn tại và trước khi người Pháp^{2*} “*khai sáng*” đến. 280 000 héc-ta còn lại được phân phối không

^{1*} Từ này Mác viết bằng tiếng Nga.

^{2*} Trong sách của Cô-va-lép-xki: trước khi người châu Âu đến

ngang bằng nhau cho 122 000 người châu Âu, trong đó có 35 000 quan chức và dân thường thành thị không làm *nông nghiệp*.

Còn lại: 87 000 người di dân Pháp canh tác ruộng đất, nhưng cả họ cũng không có kỹ thuật trồng trọt thâm canh, kỹ thuật này không thể hoàn vốn được ở nơi khối lượng ruộng đất chưa canh tác lớn, còn dân cư thì tương đối (tr. 228) (tham khảo *cuộc thảo luận ngày 30 tháng Sáu 1873*). Việc tước đoạt người A-rập theo đạo luật này là nhằm mục đích: 1) đảm bảo cho những người di dân Pháp số ruộng đất càng lớn càng tốt; 2) thông qua việc tách người A-rập khỏi mối liên hệ tự nhiên của họ với ruộng đất mà bẻ gãy những lực lượng cuối cùng của những liên minh thị tộc vốn đang tan rã, và qua đó trừ bỏ mọi nguy cơ nổi dậy (tr. 229). Vác-ni-ơ chỉ ra rằng ruộng đất do những người di dân chi phối không đủ để thỏa mãn nhu cầu của những người di dân hàng năm mới tới từ Pháp. Ở tỉnh An-giê, mỗi người di dân châu Âu có 1,3 héc-ta, ở tỉnh Ô-răng có 2,64 héc-ta; riêng ở tỉnh Công-xtăng-tin có 3,25 héc-ta (tr. 229). Như vậy, không thể tăng số người di dân làm nông nghiệp trong điều kiện chế độ sở hữu ruộng đất A-rập tiếp tục tồn tại đồng thời (đoạn đã dẫn). Để đẩy nhanh quá trình chuyển ruộng đất công xã trước đây vào tay những người di dân, đạo luật (năm 1873) quy định nếu không hoàn toàn hủy bỏ quyền chuộc lại của thị tộc (sê-pha-a) [quyền sê-pha-a là quyền chuộc lại ruộng đất đã được bán bởi thành viên này hay thành viên khác của thị tộc (*phéc-ca*), bởi tất cả các thành viên của *phéc-ca* (thị tộc) (xem diễn văn của nghị sĩ Um-be, phiên họp ngày 30 tháng Sáu 1873 “*Annales de l’Assemblée nationale*”, t.XVIII, tr. 636); quyền đó hoàn toàn đồng nhất với quyền đang tồn tại hiện nay của các thành viên công xã ở một số bộ phận của bang Grau-buyn-đen], thì đóng khung quyền đó ở những mức độ thân thuộc được Bộ luật dân sự Pháp thừa nhận được quyền ưu tiên

chuộc lại. Cuối cùng, để tăng lãnh địa quốc gia, dự luật năm 1873 thừa nhận là tài sản quốc gia những đất hoang còn được các thị tộc A-rập sử dụng chung và chưa được phân chia cho các khu của chúng.

Đó là một sự cướp bóc thẳng thừng! Vì vậy “*hội nghị dân quê*”, có thái độ dửng dưng đến thế đối với “*chế độ sở hữu*” thiêng liêng và bất khả xâm phạm, đã thông qua cái dự luật cưỡng bức chế độ sở hữu công xã mà không có bất kỳ sự sửa đổi nào và ắt phải thi hành ngay từ năm 1873 ấy.

(Lần đọc thứ 3 tại phiên họp ngày 26 tháng Bảy 1873) (“*Annales de l’Assemblée nationale*”, t. XIX) (tr. 230). Thống chế Ni-en đã nhận xét đúng đắn trong các cuộc thảo luận của Quốc hội năm 1869:

“*Xã hội An-giê-ri dựa trên nguyên tắc huyết thống*”

[*nghĩa là trên nguyên tắc họ hàng.*]

Bằng việc cá thể hóa sở hữu ruộng đất người ta cũng đạt được cả mục đích chính trị - thủ tiêu cơ sở của xã hội đó (tr. 231).

Do C.Mác viết vào khoảng giữa tháng Mười 1879 và tháng Mười 1880

Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong tạp chí “*Đông phương học Xô-viết*”, 1958, số 3, 4 và 5;

“*Những vấn đề Đông phương học*”, 1959, số 1; “*Các dân tộc Á-Phi*”, 1962, số 2

In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Đức,
tiếng Anh và tiếng Tây Ban
Nha

C.MÁC

TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA LUY-XƠ H. MOÓC-GAN “XÃ HỘI CỔ ĐẠI”¹⁴⁹

LUY-XƠ H.MOÓC-GAN. “XÃ HỘI CỔ ĐẠI”.
LUÂN ĐÔN, 1877

PHẦN I. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRÍ TUỆ DO CÁC PHÁT MINH VÀ PHÁT KIẾN

CHƯƠNG I

I. Thời kỳ nông muội

1) *Giai đoạn thấp*. Thời kỳ sơ ấu của loài người; loài người sống trong miền cư trú hạn chế ban đầu của mình, *ăn quả và hạt có vỏ cứng*; ở thời kỳ này *bắt đầu có tiếng nói phát âm rành rọt*. Giai đoạn này kết thúc bằng *việc dùng cá làm thức ăn và biết sử dụng lửa*. Trong thời kỳ *lich sử của loài người* không thấy có bộ lạc nào ở trạng thái đó.

2) *Giai đoạn giữa*. Bắt đầu từ việc *dùng cá làm thức ăn và sử dụng lửa*. Loài người từ miền cư trú ban đầu lan ra phần lớn bề mặt trái đất. Những bộ lạc như vậy vẫn còn tồn tại: Thí dụ, *người Ô-xơ-rây-li-a và phần lớn người Pô-li-nê-di* vào thời kỳ phát hiện ra họ.

3) *Giai đoạn cao*. Bắt đầu từ khi *sáng chế cung và tên*, kết thúc bằng việc phát minh *nghệ thuật làm đồ gốm*. Ở giai đoạn này là *các bộ lạc A-ta-pa-xơ từ Lãn thổ vịnh Gút-dôn*, các bộ lạc của *thung lũng*

{sông} *Cô-lông-bi* và một số *bộ lạc ven biển Bắc Mỹ và Nam Mỹ*, nhưng điều đó thuộc thời kỳ phát hiện ra họ.

II. Thời kỳ dã man

1) *Giai đoạn thấp*. Bắt đầu từ {việc phát minh} *nghệ thuật làm đồ gốm*. Ở giai đoạn tiếp theo (giai đoạn giữa), điều có ý nghĩa là *sự khác nhau về của cải thiên nhiên của hai bán cầu*, bán cầu phía Tây và bán cầu phía Đông, nhưng có thể coi là *tương đương*: đối với *bán cầu phía Đông là sự thuần hóa động vật*, đối với *bán cầu phía Tây là việc trồng ngô và những cây trồng khác nhờ tưới nước bên cạnh việc sử dụng gạch không nung và đá để xây nhà*. Đứng ở giai đoạn thấp có, chẳng hạn, *các bộ lạc In-đi-an ở Mỹ phía Đông Mít-xu-ri và những bộ lạc châu Âu và châu Á đã biết nghệ thuật gốm*, nhưng *chưa có gia súc*.

2) *Giai đoạn giữa*. Bắt đầu ở bán cầu phía Đông từ *việc thuần hóa động vật*, còn ở bán cầu phía Tây thì từ *việc trồng cây nhờ tưới nước và từ việc sử dụng gạch không nung và đá trong xây dựng*. Nó kết thúc {bằng việc phát minh} *cách nung chảy quặng sắt*. Thuộc giai đoạn này có, chẳng hạn, *những người In-đi-an định cư ở Niu – Mê-hi-cô, ở Mê-hi-cô, ở Trung Mỹ, ở Pê-ru và những bộ lạc ở bán cầu phía Đông đã có gia súc nhưng chưa biết đến sắt*. Thuộc vào nhóm này còn có cả *những người Brit-tơ cổ đại*; nhờ ở gần những bộ lạc lục địa phát triển hơn của lục địa châu Âu nên họ đã *biết sử dụng sắt*, cũng như những nghề thủ công quan trọng thiết thân, phát triển vượt xa các thiết chế xã hội của họ.

3) *Giai đoạn cao*. Bắt đầu từ việc *nấu chảy quặng sắt, dùng công cụ bằng sắt v.v.*; kết thúc bằng *việc phát minh chữ viết theo văn chữ cái và việc sử dụng chữ viết để ghi những tác phẩm văn học*. Ở *giai đoạn cao của thời đại dã man là những bộ lạc Hy Lạp thời Hô-me*, những bộ

lạc I-ta-li-a trước khi thành lập La Mã (?), những bộ lạc Giéc-manh thời Xê-da.

III. Thời kỳ văn minh

Bắt đầu từ {việc phát minh} chữ viết theo văn chữ cái và tạo ra những di tích văn học; vật tương ứng là chữ viết tượng hình trên đá.

VỀ NGHỆ THUẬT ĐỒ GÓM ĐẶC BIỆT THUỘC THỜI KỲ II (1)^{1*}

Những công cụ bằng đá lửa và đá khác tỏ ra cổ hơn sản phẩm gốm; ở những di chỉ cổ đại người ta thường gặp công cụ bằng đá không có đồ gốm. Trước khi phát minh nghệ thuật đồ gốm: bắt đầu cuộc sống định cư với một mức độ khống chế nào đó đối với các nguồn thức ăn, đồ đựng và đồ dùng bằng gỗ, nghề dệt thủ công sợi vô cây, chế tạo giỏ, cung và tên. Người A-ta-pa-xcô, các bộ tộc ở Ca-li-phoóc-ni-a và thung lũng Cô-lông-bi, chẳng hạn, chưa biết đến nghệ thuật đồ gốm. Nó chưa được biết đến ở Pô-li-nê-di-a (trừ các đảo Tôn-ga và Phi-gi), ở Ô-xtơ-rây-li-a, Ca-li-phoóc-ni-a và Lãnh thổ vịnh Gút-dôn. Tai-lo nhận xét rằng “nghề dệt chưa được biết đến ở phần lớn những đảo ở xa châu Á và trên phần lớn các đảo của Thái Bình Dương người ta chưa biết đến nghệ thuật đồ gốm”. Những công cụ bằng đá lửa và đá khác đã đem lại thuyền độc mộc, đồ đựng và đồ dùng bằng gỗ và, cuối cùng, gỗ súc và ván để dựng nhà. Việc nấu thức ăn - trước khi xuất hiện nghệ thuật đồ gốm - được tiến hành một cách hết sức thô sơ trong những

^{1*} Đề phụ là của Mác.

chiếc giỏ trát đất sét và trong những cái hồ lót da thú, bằng những hòn đá nung nóng.

Những người In-đi-an định cư, như người Du-nhi, người Át-tếch và người Trô-lu-la chẳng hạn (giai đoạn 2, thời kỳ II), đã chế tạo sản phẩm gốm với số lượng lớn, hình thức đa dạng và chất lượng tuyệt vời; những người In-đi-an nửa định cư nửa du cư ở Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, thời kỳ II (1) như người I-rô-qua, người Sóc-ta-vơ và người Si-rô-ki, chẳng hạn, chế tạo sản phẩm gốm với số lượng ít hơn và số mẫu mã có hạn.

Gô-gơ¹⁵⁰ - ở thế kỷ trước - kể rằng thuyền trưởng Gôn-nơ-vin-lơ đến thăm bờ Đông-Nam của Nam Mỹ vào năm 1503 đã thấy rằng “đồ dùng trong nhà của họ bằng gỗ, ngay cả nồi niêu để nấu, nhưng chúng được phủ một loại đất sét đặc biệt dày hơn ngón tay ngón cho chúng khỏi bị tác động của lửa”; theo Gô-gơ, trước tiên họ trát đất sét cho đồ đựng bằng gỗ để bị cháy để ngăn cho chúng khỏi bị lửa làm hỏng, cho đến khi thấy rằng chỉ riêng đất sét cũng đáp ứng mục đích ấy, và “như vậy đã ra đời nghệ thuật đồ gốm”.

Theo giáo sư E.T. Coóc ở In-đi-a-na-pô-li-xơ, việc phân tích “những sản phẩm gốm cổ” thuộc thời đại những người xây dựng các ma-un-đơ¹⁵¹ cho thấy rằng chúng gồm đất sét phù sa và cát hoặc hỗn hợp đất sét phù sa với vô hén nước ngọt nghiền thành bột.

CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC BỘ LẠC VÀ GIA ĐÌNH CÁC BỘ LẠC^{1*}

Có những bộ lạc bị tách biệt về mặt địa lý, đến nỗi họ đã độc lập trải qua những giai đoạn khác nhau; những bộ lạc khác thì chịu những

^{1*} Đề phụ là của Mác.

ảnh hưởng bên ngoài có tác dụng làm biến dạng. Thí dụ, *châu Phi* đã và đang tiêu biểu cho một *sự hỗn độn về nhân chủng học của thời đại mông muội và thời đại dã man*; *Ô-xtrây-li-a* và *Pô-li-nê-di-a* đã ở vào trạng thái mông muội thuần túy và nguyên thủy. Ở gia đình các bộ lạc *In-đi-an châu Mỹ*, khác với tất cả những bộ lạc đang tồn tại khác, có thể quan sát thấy *các trạng thái* của loài người trong *ba thời đại nhân chủng học kế tiếp*. Khi chúng được phát hiện, thì chúng tiêu biểu cho mỗi trạng thái trong ba trạng thái ấy, đặc biệt là *giai đoạn thấp* và *giai đoạn giữa của thời đại dã man*, dưới dạng phát triển hơn và đầy đủ hơn bất cứ bộ phận nào khác của loài người. *Người In-đi-an vùng cực bắc* và *một số bộ lạc ven biển của Bắc Mỹ và Nam Mỹ* đã ở *giai đoạn cao của thời đại mông muội*; *những người In-đi-an nửa định cư ở phía đông sông Mít-xi-xi-pi* thì ở *giai đoạn thấp của thời đại dã man*; *những người In-đi-an định cư của Bắc Mỹ và Nam Mỹ* thì ở *giai đoạn giữa của thời đại dã man*.

PHẦN I. CHƯƠNG II. CÁC PHƯƠNG THỨC KIỂM THỨC ĂN

Vấn đề sự thống trị của con người trên trái đất hoàn toàn phụ thuộc vào sự khéo léo của họ (của con người) trong lĩnh vực này – trong *phương thức kiểm thức ăn*. Con người là sinh vật duy nhất mà về nó có thể nói rằng nó *đã đạt tới việc kiểm soát tuyệt đối (?) sự sản xuất thức ăn* (tr. 19). Những thời kỳ vĩ đại của sự tiến bộ của con người ít nhiều trực tiếp trùng khớp với *sự mở rộng các nguồn thức ăn* (như trên).

1) *Những nguồn thức ăn tự nhiên, quả và củ, được kiểm trong giới hạn miền cư trú*. Thời kỳ nguyên thủy, việc phát minh ra ngôn ngữ. Phương thức kiểm thức ăn như vậy giả định khí hậu nhiệt đới hoặc á nhiệt đới. Rừng trong đó quả và hạt vỏ cứng mọc dưới ánh nắng nhiệt đới (tr. 20). *Con người, ít ra là một phần, đã là những cư dân sống giữa*

rừng cây (auf den Bäumen lebend) (*Lu-cre-xơ*. “*Về bản chất của sự vật*” quyển V).

2) *Thức ăn bằng cá*. Dạng thức ăn được chế biến *nhân tạo* đầu tiên; không nấu lên thì thức ăn đó không hoàn toàn dùng được; *lửa* được sử dụng lần đầu tiên chính là cho mục đích này. [*Việc sản bắt chim muông* tỏ ra quá không chắc chắn, nên đến lúc nào đó không thể là phương tiện đặc biệt để duy trì sự sống.] Với dạng thức ăn mới này, con người trở nên không phụ thuộc vào khí hậu và địa thế; *đi theo bờ biển và bờ hồ* và theo *dòng các con sông*, con người ngay ở *giai đoạn mông muội* đã có thể sống tản mác trên phần lớn bề mặt trái đất. Những công cụ bằng đá lửa và đá khác còn lại bắt gặp trên tất cả các châu lục và bằng cứ đòi hỏi chứng minh sự sắp đặt chỗ ở ấy. Trong thời gian trải qua cho đến thời đại tiếp theo, *sự đa dạng và số lượng* của thức ăn *đã tăng lên* đáng kể; thí dụ, người ta bắt đầu nướng *củ mì*^{1*} trong những cái lò bằng đất; *số lượng thú hoang kiếm được tăng lên không ngừng* nhờ *vũ khí cải tiến*, đặc biệt là *cung và tên*, chúng ra đời theo sau *ngọn giáo* và *chiếc chùy chiến đấu*; đó là *vũ khí đầu tiên giết chết con thú trong săn bắt*, nó xuất hiện vào hậu kỳ thời đại mông muội. *Cung và tên* cũng tiêu biểu đối với *giai đoạn cao của thời đại mông muội như thanh kiếm sắt* đối với thời đại dã man, *như hóa khí* đối với thời đại văn minh. *Cung và tên*, người *Pô-li-nê-di-a* nói chung và người *Ô-xtrây-li-a* chưa biết đến *cung tên* (tr. 21, 22).

Do tính chất không chắc chắn của tất cả *những nguồn thức ăn* ấy ở *bên ngoài những vùng cá rộng lớn* nên loài người đã dùng đến *việc ăn thịt người*. Nhiều bằng cứ mới tìm thấy chứng minh *tính chất phổ biến rộng khắp* của việc ăn thịt người ở *thời cổ đại* (tr. 22).

^{1*} Củ pxô-ra-lê-a, một thức củ ăn được.

3) Thức ăn có bột kiếm được bằng cách trồng thực vật.

Việc trồng cây họ cốc có lẽ chưa được các bộ lạc châu Á và châu Âu ở bán cầu phía đông trong giai đoạn thấp và hầu hết giai đoạn giữa của thời đại dã man biết đến; trái lại, ở bán cầu phía tây nó đã được thổ dân châu Mỹ biết đến trong giai đoạn thấp của thời đại dã man; họ đã làm nghề trồng vườn.

Của cải tự nhiên của hai bán cầu không giống nhau: ở bán cầu phía đông đã có tất cả những cây họ cốc thích hợp để thuần dưỡng động vật, trừ một loại, và đa số cây có hạt ngũ cốc; bán cầu phía tây chỉ có một cây họ cốc thích hợp để canh tác, nhưng là cây lương thực tốt nhất (ngô). Điều đó đã tạo cho thổ dân châu Mỹ địa vị ưu thế trong thời kỳ này. Nhưng, khi những bộ lạc phát triển nhất của bán cầu phía đông, vào đầu thời kỳ giữa của thời đại dã man đã thuần hóa những động vật cung cấp thịt và sữa, thì trình độ của họ - cả trong điều kiện không biết đến những cây lương thực - cũng cao hơn nhiều so với trình độ của thổ dân châu Mỹ đã có ngô và rau nhưng chưa có gia súc. Với việc thuần dưỡng động vật, hình như người Xê-mít và người A-ri-en bắt đầu nổi bật trong toàn bộ khối người dã man.

Việc phát hiện và trồng cây họ cốc ở người A-ri-en diễn ra tiếp sau việc thuần dưỡng động vật, điều đó được chứng minh bằng hiện tượng trong những thổ ngữ khác nhau của tiếng A-ri-en có những tên gọi chung cho những động vật ấy và không có những tên gọi chung cho những cây họ cốc hoặc cây trồng. Ζε'α (ngoại lệ duy nhất) về mặt ngữ văn tương ứng với yavas trong tiếng Phạn (nhưng theo tiếng Ấn Độ có nghĩa là đại mạch, theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là "lúa mì hai hạt").

Nghề trồng vườn có trước nghề trồng trọt trên đồng ruộng, như vườn rau (hortos) có trước cánh đồng (ager); cánh đồng đòi hỏi phải có ranh giới nhất định, vườn rau có nghĩa trực tiếp là "cánh đồng được rào lại"

[hortus – nơi được rào lại để trồng cây, do đó mà có vườn; cũng từ từ căn ấy mà có cohort (cũng như cors, trong một số bản viết tay – chors) – yard, nơi có tường bao quanh, sân (cũng như sân nuôi gia súc); hãy so sánh từ Hy Lạp χο'ρως, χορτος; từ la-tinh hortus, từ Đức garten, từ Anh garden, yard (từ I-ta-li-a corte, từ Pháp cour, từ Anh court), từ I-ta-li-a giardino, từ Tây Ban Nha và từ Pháp jardin]¹⁵².

Song canh tác ruộng đất cổ hơn trồng vườn; trước tiên canh tác những khoảnh đất bồi trồng trái nhỏ, 2) canh tác những khoảnh đất được rào lại, tức là những mảnh vườn, 3) canh tác cánh đồng bằng chiếc cày và sức kéo của súc vật. Chúng tôi không biết có phải là trước khi có việc trồng cây họ cốc thì đã có việc trồng một hoặc một số loại cây như đậu Hà Lan, đỗ, cải củ, phòng phong, củ cải, squash

(một loại bí ở người In-đi-an thuộc vùng Mát-xa-su-xét)

và dưa bở hay không. Một số cây trong những cây ấy có tên gọi chung bằng tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh, nhưng không một tên gọi nào trong số các tên gọi cũng chung cả đối với tiếng Phạn.

Nghề trồng vườn ở bán cầu phía đông có lẽ đã nảy sinh do nhu cầu của động vật nuôi hơn là do nhu cầu của con người. Ở bán cầu phía tây, nó bắt đầu từ việc trồng ngô; nó đã dẫn đến sự định khu và lối sống định cư ở châu Mỹ; nó có xu hướng chiếm chỗ của nghề đánh cá và săn bắn, đặc biệt là ở những người In-đi-an định cư. Nhờ những cây họ cốc và cây trồng mà loài người lần đầu tiên cảm thấy có thể có thức ăn dồi dào.

Cùng với sự xuất hiện thức ăn có bột, việc ăn thịt người cũng biến mất; nó còn lại như một tàn tích trong thời gian có chiến tranh và được các bên tham chiến thực hành trong thời gian chiến tranh ở thổ

dân châu Mỹ trong *giai đoạn giữa của thời đại dã man*, chẳng hạn, ở người *I-rô-qua* và người *Át-tếch*; nhưng với tư cách là hiện tượng phổ biến thì nó không còn nữa. (Trong thời kỳ mông muội nó được áp dụng đối với *kẻ thù bị bắt làm tù binh*, còn trong thời buổi đói kém thì cả đối với bạn bè và thân thích nữa.)

4) *Thức ăn thịt và sữa*. Ở bán cầu phía tây không có những động vật thích hợp với việc thuần dưỡng, trừ lạc đà không bướu. Những tác giả Tây Ban Nha đầu tiên nói đến “*chó câm*” gặp dưới dạng đã thuần hóa ở quần đảo Tây Ấn, cũng như ở *Mê-hi-cô* và *Trung Mỹ*; họ cũng nói đến gà tây và gia cầm khác ở châu Mỹ; thổ dân đã thuần dưỡng gà tây, còn các bộ lạc *Na-hu-át-la-ca* thì đã thuần dưỡng một số loại gà hoang.

Sự khác biệt đó, cũng như sự khác nhau về loại giữa những cây họ cốc của hai bán cầu đã tạo nên sự khác nhau đáng kể trong sự phát triển của bộ phận cư dân đã đạt tới *giai đoạn giữa của thời đại dã man* cư trú trên hai bán cầu.

Việc thuần dưỡng động vật đã đem lại thức ăn thịt và sữa thường xuyên; những bộ lạc có gia súc đã nổi lên trong khối những bộ lạc dã man còn lại. Sự hạn chế đó trong dạng thức ăn quan trọng là bất lợi đối với những người *In-đi-an định cư*; não của họ có thể tích nhỏ hơn não của những người *In-đi-an* đang ở *giai đoạn thấp của thời đại dã man*.

Những ưu thế của người *A-ri-en* và người *Xê-mít* là nhờ nuôi nhiều gia súc. Người Hy Lạp đã vắt sữa cừu, cũng như vắt sữa bò và dê (“*I-li-át*”, IV, 433). Người *A-ri-en* {chăn nuôi gia súc} với quy mô lớn hơn người *Xê-mít*.

Việc thuần dưỡng động vật - ở bán cầu phía đông - dần dần dẫn tới đời sống chăn thả ở các đồng bằng *O-phrát* và *Ấn Độ* và ở các thảo

nguyên châu Á; ở các vùng ven của một trong những miền ấy lần đầu tiên người ta đã thuần dưỡng súc vật. Như vậy, họ {người *A-ri-en* và người *Xê-mít*} đã đến từ những địa phương chẳng những không thể là cái nôi của loài người, mà thậm chí không thể được họ cư trú vào thời gian mà họ là người mông muội hoặc người dã man ở *giai đoạn thấp*, đối với họ nơi cư trú tự nhiên là những miền rừng. Sau khi họ đã quen với cuộc sống chăn thả, cả người *A-ri-en* lẫn người *Xê-mít* đều sẽ không thể lại cùng đàn bò và đàn cừu của mình trở về miền rừng của Tây Á và châu Âu nếu trước đó không học được cách trồng một số cây họ cốc, mà nhờ chúng họ có thể nuôi sống súc vật ở xa thảo nguyên. Rất có thể là việc trồng cây họ cốc đã nảy sinh từ nhu cầu của gia súc, nhân những cuộc chuyển cư đó sang phía tây và việc những bộ lạc ấy dùng thức ăn bột là kết quả của điều đó.

Thổ dân của bán cầu phía tây phần lớn đã đạt tới *giai đoạn thấp của thời đại dã man*, một phần đạt tới *giai đoạn giữa* không có gia súc, trừ lạc đà không bướu ở *Pê-ru*, và chỉ với độc cây lương thực, ngô, có thêm đậu đỗ, bí và thuốc lá, còn ở một số địa phương có ca-cao, bông và tiêu. “Ngô” – do nó có khả năng mọc ở vùng núi, tạo thuận lợi cho việc trực tiếp trồng nó, do nó dùng được dưới dạng còn non, cũng như dưới dạng đã chín, do nó có năng suất cao và độ dinh dưỡng cao - ở các nấc thang phát triển đầu tiên của loài người, nó là tặng vật phong phú hơn, góp phần thúc đẩy sự tiến bộ nhiều hơn tất cả những cây họ cốc khác gộp lại; do đó mà có sự phát triển đáng kinh ngạc mà thổ dân châu Mỹ đã đạt tới mà không cần có gia súc; người *Pê-ru* đã sản xuất đồng thau, điều này có trước kỹ năng nấu quặng sắt.

5) Số lượng thức ăn không giới hạn nhờ nghề trồng trọt.

Những gia súc dùng sức mạnh của mình bổ sung cho sức mạnh cơ bắp của con người là một nhân tố mới có ý nghĩa vô cùng to lớn. Cùng với thời gian, việc sản xuất sắt đã cung cấp chiếc cày lấp lưỡi sắt và

chiếc xéng và chiếc rìu hoàn hảo hơn. Nhờ những công cụ ấy, cũng như trên cơ sở nghề trồng vườn đã tồn tại trước đây nên đã xuất hiện nghề trồng trọt trên đồng ruộng, và cùng với nó lần đầu tiên có số lượng thức ăn không giới hạn. Chiếc cày với sức vật làm sức kéo; từ đó đã nảy sinh ý nghĩ phát rừng và canh tác những cánh đồng rộng mênh mông (Lu-cre-xơ, V. 1369). Đã có thể đưa dân đến cư trú với mật độ cao ở những khu vực hạn chế. Trước khi xuất hiện nghề trồng trọt chưa chắc có khả năng một nửa triệu người ở một bộ phận nào đó của thế giới sống cùng nhau và phát triển dưới một sự quản lý. Ở nơi có ngoại lệ thì chúng có thể là kết quả của cuộc sống chăn thả ở các đồng bằng hoặc của nghề trồng vườn được cải tiến nhờ tưới nước, trong những điều kiện đặc biệt.

Moóc-gan chia các hình thức gia đình như sau (tr. 27, 28):

1) Gia đình huyết tộc; hôn nhân tập đoàn giữa anh em trai và chị em gái; hệ thống họ hàng Ma-lai-a dựa trên hình thức gia đình này (và giờ đây là bằng cứ chứng minh sự tồn tại của hình thức gia đình đó).

2) Gia đình Pu-na-lu-an; tên gọi này bắt nguồn từ thuật ngữ Ha-oai Pu-na-lu-an, một thuật ngữ chỉ họ hàng. Nó dựa trên hôn nhân tập đoàn của một số anh em trai và vợ của họ và hôn nhân tập đoàn của một số chị em gái và chồng của họ. Thuật ngữ “anh em trai” được dùng ở đây bao gồm cả anh em họ bậc thứ nhất, thứ hai, thứ ba và xa hơn nữa, tất cả đều được coi là anh em trai với nhau; thuật ngữ “chị em gái” bao gồm cả chị em gái họ bậc thứ nhất, thứ hai, thứ ba và những bậc xa hơn, tất cả đều được coi là chị em gái với nhau. Hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a và hệ thống họ hàng Ha-nô-van dựa trên hình thức gia đình này. Cả hai hình thức gia đình đều thuộc thời đại mông muội.

3) Gia đình cặp đôi; δγδναξω - liên kết thành từng đôi

[(σγδναξ - sự liên kết từng đôi. Ép-ri-pít.) *Dạng bị động: được liên kết thành từng đôi hoặc được kết hợp; Pla-tông, Plu-tác-xơ*], [σγδναμοξ - sự liên kết thành từng đôi. *Plu-tác-xơ*]¹⁵³.

Dựa trên sự liên kết một người đàn ông và một người đàn bà thành một đôi, nhưng không có sự chung sống tuyệt đối; mầm mống của gia đình một vợ một chồng. Ly hôn hay sự chia tay nhau phụ thuộc vào ý muốn của người chồng, cũng như của người vợ. Hình thức gia đình này không tạo ra một hệ thống họ hàng đặc biệt.

4) Gia đình gia trưởng; dựa trên hôn nhân của một người đàn ông với một số đàn bà. Ở các bộ lạc chăn thả Do Thái, các tù trưởng và những người quyền quý sống trong chế độ đa thê. Ảnh hưởng của gia đình đó đến loài người không đáng kể, vì nó không được phổ biến rộng khắp.

5) Gia đình một vợ một chồng; hôn nhân của một người đàn ông với một người đàn bà trong sự sống chung tuyệt đối; chủ yếu là gia đình của xã hội văn minh, về thực chất là gia đình hiện đại. Hệ thống họ hàng độc lập dựa trên hình thức gia đình này.

PHẦN III. CHƯƠNG I. GIA ĐÌNH CỔ ĐẠI

[Cổ hơn cả: sống trong một bầy trong cánh chung chạ; không có gia đình nào cả;

ở đây chỉ có chế độ mẫu quyền là có thể đóng một vai trò nào đó.]

Các hệ thống họ hàng dựa trên những loại hình gia đình khác nhau; chính chúng là bằng cứ chứng minh sự tồn tại của gia đình mà chúng từng trải qua.

Trong số tất cả những hệ thống họ hàng đã phát hiện từ trước đến

nay, thì *hệ thống cổ nhất* được tìm thấy ở người *Pô-li-nê-di-a*; hệ thống của người *Ha-oai* được lấy làm hệ thống điển hình; Moóc-gan gọi nó là *hệ thống Ma-lai-a*. Theo hệ thống này, tất cả những bà con thân thích đều khuôn vào những quan hệ thân thích sau đây: *bố và mẹ, con trai và con gái, ông và bà, cháu trai và cháu gái, anh em trai và chị em gái*; không thừa nhận có những quan hệ thân thích huyết thống nào khác, bên cạnh đó còn có các quan hệ thông gia. Hệ thống đó đã nảy sinh cùng với hình thức gia đình “*họ hàng huyết thống* và là bằng cứ chứng minh sự tồn tại của nó ở thời cổ đại; nó rất phổ biến ở người *Pô-li-nê-di-a*, tuy ở họ gia đình đã chuyển từ hình thức huyết tộc sang hình thức *Pu-na-lu-an*. Hình thức gia đình *Pu-na-lu-an* không khác hình thức gia đình huyết tộc đến mức có thể gây ra sự thay đổi hệ thống họ hàng dựa trên hình thức gia đình huyết tộc. *Hôn nhân giữa những người anh em trai và chị em gái* chưa hoàn toàn biến mất ở quần đảo *Xan-đuych* khi các nhà truyền giáo Mỹ định cư ở đây cách đây 50 năm. Hệ thống ấy ắt đã phải giữ địa vị thống trị ở châu Á, vì nó là cơ sở của hệ thống *Tu-ra-ni-a* tồn tại ở đây cho đến nay.

Hệ thống Tu-ra-ni-a đã giữ địa vị thống trị khắp nơi ở các thổ dân Bắc Mỹ; sự tồn tại của nó cả ở Nam Mỹ đã được chứng minh đầy đủ; nó có ở một số miền của châu Phi, tuy hệ thống họ hàng của các bộ lạc Phi châu gần giống với hệ thống *Ma-lai-a* hơn. Giờ đây hệ thống *Tu-ra-ni-a* còn giữ địa vị thống trị ở miền Nam Ấn Độ, ở những người Ấn Độ nói tiếng *Dra-vi-dơ*, và dưới hình thức đã thay đổi ở miền Bắc Ấn Độ, ở những người Ấn Độ nói bằng các thổ ngữ của tiếng *Ga-u-ra*; hệ thống này cũng phổ biến ở *Ô-xtrây-li-a*, dưới hình thức chưa hoàn toàn phát triển. Nó đã nảy sinh ở những bộ lạc chính thuộc gia đình *Tu-ra-ni-a* và gia đình *Ha-nô-van*¹⁵⁴ do hôn nhân tập đoàn *pu-na-lu-an* và do các tổ chức thị tộc có xu hướng xóa bỏ những cuộc hôn nhân

huyết tộc, bằng cách cấm việc kết hôn trong nội bộ thị tộc khiến không thể có quan hệ hôn nhân giữa anh em và chị em ruột.

Hệ thống Tu-ra-ni-a thừa nhận mọi cấp độ thân thích có trong hệ thống *A-ri-en*, nhưng ngoài ra, thừa nhận cả những cấp độ mà hệ thống *A-ri-en* chưa biết đến. Trong việc chào hỏi thông thường và chào hỏi chính thức, người ta gọi nhau bằng từ ngữ chỉ sự thân thích, nhưng không bao giờ gọi tên; còn nếu giữa họ không có quan hệ họ hàng thì họ gọi “*bạn của tôi*”.

Ở thổ dân châu Mỹ vào thời điểm phát hiện ra họ, gia đình đã chuyển từ hình thức *pu-na-lu-an* sang hình thức cặp đôi, thành thử trong nhiều trường hợp những quan hệ thân thích được biểu thị bằng hệ thống họ hàng của họ lại biểu hiện ra không phải là những quan hệ đã thực tế tồn tại trong gia đình cặp đôi. Nhưng hết như vậy, hệ thống họ hàng *Ma-lai-a* tiếp tục được duy trì cả sau khi gia đình chuyển từ hình thức huyết tộc sang hình thức *pu-na-lu-an*; cũng vậy, cả hệ thống họ hàng *Tu-ra-ni-a* cũng tiếp tục tồn tại sau khi gia đình *pu-na-lu-an* chuyển sang gia đình cặp đôi. Các hình thức gia đình thay đổi nhanh hơn là những hệ thống họ hàng, những quan hệ này chỉ xác định các quan hệ gia đình tiếp theo sau mà thôi. Tổ chức thị tộc là cái cần phải có để thay thế hệ thống *Ma-lai-a* bằng hệ thống *Tu-ra-ni-a*; chế độ tư hữu với các quyền chiếm hữu và thừa kế của nó cùng với gia đình một vợ một chồng do nó tạo ra là cần thiết để xóa bỏ hệ thống *Tu-ra-ni-a* và thay nó bằng hệ thống *A-ri-en*.

Những hệ thống họ hàng *Xê-mít*; *A-ri-en* hoặc *U-ran* biểu thị những quan hệ họ hàng tương ứng với gia đình một vợ một chồng, không dựa trên hệ thống *Tu-ra-ni-a* như hệ thống *Tu-ra-ni-a* dựa trên hệ thống *Ma-lai-a*, mà đã thay thế nó ở các dân tộc văn minh.

Trong số năm hình thức gia đình thì bốn hình thức tồn tại trong

thời kỳ lịch sử; chỉ có gia đình huyết tộc là không còn nữa; song nó có thể suy ra từ hệ thống họ hàng Ma-lai-a.

Hôn nhân giữa những cặp riêng lẻ đã tồn tại bắt đầu từ thời kỳ cổ nhất của thời đại dã man, dưới hình thức mối liên hệ đã tiếp diễn chừng nào các bên muốn thế; nó trở nên ngày càng bền vững theo đà phát triển của xã hội, theo đà xã hội bước lên những nấc thang phát triển tiếp theo cao hơn do có các phát minh và phát hiện. Người chồng bắt đầu đòi hỏi người vợ phải chung thủy nếu không thì trừng phạt tàn khốc, còn đối với chính mình thì anh ta đòi được tự do hoàn toàn. Ở người Hy Lạp thời Hô-me tình hình là như vậy. Sự phát triển của gia đình từ thời đại Hô-me đến thời đại Pê-ri-clét và việc nó dần dần trở thành một thiết chế đã hình thành hẳn hoi. Thí dụ, gia đình hiện đại đứng cao hơn gia đình Hy Lạp và gia đình La Mã; gia đình và hôn nhân một vợ một chồng đã phát triển ở thời đại lịch sử trong vòng 3000 năm. Sự phát triển của chế độ “hôn nhân” phức tạp cũ là ở chỗ nó liên tục thu hẹp lại cho đến khi nó thành số không trong chế độ gia đình một vợ một chồng. Mỗi hình thức trong số năm hình thức gia đình đều thuộc một trạng thái xã hội hoàn toàn khác với những trạng thái xã hội khác. Hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a biểu thị những quan hệ họ hàng vốn có của gia đình pu-na-lu-an, thì về thực chất vẫn không thay đổi trước khi gia đình một vợ một chồng được thiết lập, khi nó tỏ ra hoàn toàn không phù hợp với việc tính nguồn gốc và thậm chí bắt đầu bị coi là bí ối dưới chế độ một vợ một chồng. Thí dụ: với hệ thống Ma-lai-a, người đàn ông gọi con trai của anh (em trai) mình là con trai của mình, vì vợ của anh em trai anh ta cũng là vợ của anh ta; hết như vậy con trai của chị (em gái) anh ta cũng là con trai của anh ta, vì chị em gái của anh ta cũng là vợ của anh ta. Với hệ thống Tu-ra-ni-a, con trai của anh em anh ta vẫn là con trai của cả anh ta cũng trên cơ sở ấy, còn con trai của chị (con gái) anh ta giờ đây là cháu họ của anh ta, vì với tổ chức

thị tộc, chị em gái của anh ta không còn là vợ của anh ta nữa. Ở người I-rô-qua, nơi có chế độ gia đình cặp đôi, người đàn ông gọi con trai của anh (em trai) mình là con trai của anh ta, tuy vợ của anh (em trai) mình không còn là vợ của anh ta nữa; điều đó cũng đúng cả với số lớn những biểu thị thân thích khác cũng không còn phù hợp với hình thức hôn nhân đang tồn tại. Hệ thống họ hàng trải qua những phong tục mà từ đó nó đã nảy sinh và tiếp tục được duy trì, tuy nói chung không phù hợp với cách tính nguồn gốc giờ đây đang tồn tại. Chế độ một vợ một chồng đã nảy sinh do xu hướng muốn xác định chính xác nguồn gốc người cha và tính hợp pháp của những người thừa kế. Không cuộc cải cách nào có thể làm cho hệ thống Tu-ra-ni-a thích nghi với chế độ đó; nó mâu thuẫn gay gắt với chế độ một vợ một chồng; hệ thống ấy đã bị bỏ lại, và chiếm chỗ của nó là phương thức mô tả luôn luôn được các bộ lạc Tu-ra-ni-a vận dụng khi họ muốn biểu thị chính xác quan hệ thân thích ấy. Họ chú ý trực tiếp đến huyết tộc, mô tả mỗi mối quan hệ thân thích thông qua việc kết hợp những thuật ngữ cơ bản; họ nói thế này: con trai của anh (em trai), cháu trai của anh (em trai); anh (em trai) của bố, con trai của anh (em trai) của bố; mỗi cách biểu thị đều mô tả một người nhất định, còn quan hệ thân thích thì cần suy ra từ đó; hệ thống của các dân tộc A-ri-en là như vậy; hình thức cổ nhất của nó là ở các bộ lạc Hy Lạp, Latinh, Phạn, Ken-tơ, Xê-mít (Kinh Cựu ước: các phả hệ)¹⁵⁵. Các dấu vết của hệ thống Tu-ra-ni-a còn được duy trì ở các dân tộc A-ri-en và Xê-mít đến tận thời đại lịch sử, nhưng về cơ bản nó đã bị xóa bỏ, và thay đổi chỗ của nó là hệ thống mô tả.

Mỗi hệ thống họ hàng đều biểu hiện những quan hệ thân thích thực sự đã tồn tại trong gia đình trong thời gian hình thành hệ thống. Quan hệ thân thích giữa mẹ và con, giữa anh em trai và chị em gái, giữa bà và cháu luôn luôn xác thực (từ khi thiết lập bất cứ hình thức gia đình

nào), nhưng không thể nói thể đối với quan hệ giữa *cha* và *con*, *ông* và *cháu*); quan hệ này chỉ xác thực dưới chế độ một vợ một chồng.

(ít ra là chính thức?).

Hệ thống họ hàng có hệ thống phân loại hoặc *hệ thống mô tả*.

Với hệ thống phân loại, *những bà con cùng huyết thống* “*được phân loại*” theo *hạng* tùy theo mức độ *thân thích gần hoặc xa của họ với Ego*; cùng một từ biểu thị sự thân thích được vận dụng vào tất cả *những người thuộc cùng một hạng*. Thí dụ: *những người anh em trai ruột của tôi* và *những người con trai của những anh (em trai) của cha tôi* - tất cả đều là *anh em trai của tôi*; *những người chị em gái ruột của tôi* và *những người con gái của những chị (em gái) của mẹ tôi* - tất cả đều là *chị (em gái) của tôi*; đó là cách phân loại trong *hệ thống Ma-lai-a* và *hệ thống Tu-ra-ni-a*. Với *hệ thống mô tả* thì trái lại, những người họ hàng cùng huyết thống được biểu thị bằng *những thuật ngữ cơ bản chỉ sự thân thích* hoặc bằng *sự kết hợp những thuật ngữ ấy*, nhờ thế mà quan hệ thân thích của mỗi người được biểu thị *riêng biệt*. Trong *những hệ thống A-ri-en, Xê-mít hoặc U-ran* nảy sinh cùng với chế độ một vợ một chồng, tình hình là như vậy; về sau đã áp dụng một yếu tố phân loại nào đó thông qua *việc phát minh những thuật ngữ chung*, nhưng *hình thức cốt nhất của hệ thống ấy* - hệ thống *Éc-di-a-ni-a* và hệ thống *Xcan-đi-na-vi-a* điển hình đối với nó - là hình thức *thuần túy mô tả*. Sự khác biệt căn bản giữa các hệ thống là hệ quả của *hôn nhân tập đoàn* trong trường hợp này và *hôn nhân cá thể* giữa những cặp riêng lẻ trong trường hợp khác.

Các quan hệ họ hàng có hai loại:

1) do *sự thân thích huyết thống* hoặc *theo dòng máu*; quan hệ họ hàng này lại có hai loại; a) *theo dòng trực hệ* và b) *theo dòng nhánh*

{*bên*}; a) sự thân thích *theo dòng trực hệ* là quan hệ giữa những người mà *người này bắt nguồn từ người kia*; b) sự thân thích theo dòng nhánh là quan hệ giữa *những người bắt nguồn từ ông tổ chung*, chứ không phải là người này bắt nguồn từ người kia;

2) do *sự thông gia* hoặc *hôn nhân*; *quan hệ thân thích* theo hôn nhân tồn tại trên cơ sở phong tục. Với hôn nhân của từng đôi thì, *mỗi người* đều là *Ego* mà từ đó tính đi và theo quan hệ với người đó mà xác định mức độ thân thích của từng người. Người đó nằm ở *dòng trực hệ*, và *dòng đó* là *dòng thẳng đứng*. Trên dòng ấy, bên trên và bên dưới Ego, *tổ tiên và hậu duệ* ở trong một trình tự liên tục từ cha tới con; tổng thể những người đó tạo thành dòng nam thẳng. Từ *dòng chính* ấy tỏa ra một loạt *dòng* nhánh, dòng nam và dòng nữ được đánh số thứ tự; dưới một hình thức đơn giản nhất với một người anh em trai và một người chị em gái v.v.:

dòng nhánh thứ 1: nam, anh em trai của tôi và *con cháu của người ấy*;
nữ, chị em gái của tôi và *con cháu của người ấy*.

dòng nhánh thứ 2: nam, anh em trai của cha tôi và *con cháu của người ấy*;
nữ, chị em gái của cha tôi và *con cháu của người ấy*;
nam, anh em trai của mẹ tôi và *con cháu của người ấy*;
nữ, chị em gái của mẹ tôi và *con cháu của người ấy*.

dòng nhánh thứ 3, về phía cha:

nam, anh em trai của ông tôi và *con cháu của người ấy*;
nữ, chị em gái của ông tôi và *con cháu của người ấy*;
về phía mẹ:

nam, anh em trai của bà tôi và *con cháu của người ấy*;
nữ, chị em gái của bà tôi và *con cháu của người ấy*;

dòng nhánh thứ 4: anh em trai và chị em gái của cụ ông và *con cháu tương ứng của họ*;

anh em trai và chị em gái của cụ bà và con cháu tương ứng của họ;

dòng nhánh thứ 5: anh em trai và chị em gái của kỵ ông và con cháu tương ứng của họ;

anh em trai và chị em gái của kỵ bà và con cháu tương ứng của họ.

Nếu tôi có một số anh em trai và chị em gái, thì họ, cùng với con cháu của mình, tạo thành *cũng ngần ấy dòng độc lập*, nhưng gộp chung lại họ tạo thành *dòng bên thứ nhất* của tôi gồm hai nhánh, nhánh nam và nhánh nữ v.v. và v.v..

Tất cả những điều đó đã được các luật gia dân luật La Mã tổng hợp lại một cách đơn giản [*“Pháp điển”*, qu. XXXVIII, chương X: *Theo địa vị, ruộng đất và tên tuổi của họ* {của mỗi người} – và *“Các thể chế”* của *I-u-xti-ni-ăng*, qu.III, chương VI: *“Về các mức độ thân thích”*]; cách thức ấy đã được những dân tộc chủ chốt ở châu Âu chấp nhận.

Người La Mã đã áp dụng những thuật ngữ đặc biệt: *patruus* (đối với chú bác về phía cha) và *amita* (đối với cô về phía cha); *avunculus* (đối với cậu về phía mẹ) và *matertera* (đối với dì về phía mẹ); phái sinh từ *avus*, ông, là *avunculus* (ông nhỏ); *matertera* chắc là này sinh từ *mater* và *altera* = mẹ khác. {Các hệ thống} *Éc-di-an-ni-a*, *Xcan-đi-na-vi-a* và *Xla-vơ* không chấp nhận phương pháp mô tả của La Mã.

Hai hình thức cơ bản – hình thức phân loại và hình thức mô tả - biểu thị gần chính xác ranh giới giữa những dân tộc dã man và những dân tộc văn minh.

Những nhân tố hùng mạnh đã ảnh hưởng đến việc duy trì các hệ thống họ hàng, sau khi những quan hệ - trong đó mỗi hệ thống trong số những hệ thống ấy này sinh – đã thay đổi hoặc hoàn toàn biến mất.

Trong một hệ thống phức tạp như hệ thống *Tu-ra-ni-a* lẽ tự nhiên đã này sinh những khác biệt trong những chi tiết không đáng kể. Trong

các hệ thống họ hàng của người Ta-min ở miền Nam Ấn Độ và của người Xê-nê-ca – I-rô-qua bang Niu-Oóc, 200 mỗi quần hệ họ hàng vẫn còn trùng nhau. Hình thức đã thay đổi của hệ thống đứng riêng ấy ở những dân tộc nói tiếng Hin-đi, tiếng Ben-gan, tiếng Ma-ra-thi, cũng như ở những dân tộc khác của miền Bắc Ấn Độ, là sự kết hợp của hệ thống *A-ri-en* và hệ thống *Tu-ra-ni-a*. Dân tộc văn minh – người Bà-la-môn – đã hợp nhất với các bộ lạc dã man, và tiếng nói của dân tộc ấy đã hòa tan trong những ngôn ngữ mới nêu trên, những ngôn ngữ này còn giữ lại cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ của các bộ lạc dã man, nhưng đã vay mượn từ tiếng Phạn 99% số từ của mình. Ở đây hai hệ thống họ hàng đã xung đột với nhau: một hệ thống dựa trên hôn nhân một vợ một chồng hoặc cặp đôi, hệ thống kia dựa trên hôn nhân tập đoàn.

Ở các bộ lạc người *In-đi-an* của Bắc Mỹ, gia đình là gia đình cặp đôi, nhưng họ thường sống trong những ngôi nhà chung và làm ăn theo nguyên tắc cộng sản chủ nghĩa. Chúng ta càng xuống thấp về phía gia đình *pu-na-lu-an* và gia đình huyết tộc thì số người của tập đoàn làm ăn chung càng nhiều, và số người sống cùng nhau trong một gian phòng tăng lên càng nhiều. Những bộ lạc ven biển *Vê-nê-du-ê-la* mà ở họ gia đình có lẽ là gia đình *pu-na-lu-an*, theo sự mô tả của những người Tây Ban Nha đã phát hiện ra họ (*Hê-re-ra*, “History of America”), đã sống trong những ngôi nhà có hình quả chuông, mỗi ngôi nhà chứa 160 người. Những người chồng và những người vợ sống với nhau thành một tập đoàn trong một ngôi nhà.

PHẦN III. CHƯƠNG II. GIA ĐÌNH HUYẾT TỘC

Gia đình dưới hình thức nguyên thủy của nó không còn tồn tại nữa ngay cả ở những bộ lạc mông muội đứng ở nấc thang phát triển thấp nhất. Song sự tồn tại của nó được chứng minh bằng hệ thống thân thích và thông gia mà nhiều thế kỷ đã trải qua những phong tục hôn

nhân mở đầu cho gia đình. Hệ thống *Ma-lai-a*; nó biểu thị các quan hệ họ hàng dưới dạng mà chúng chỉ có thể tồn tại với gia đình huyết tộc; nó tồn tại từ thời rất xa xưa; hệ thống ấy bao quát cư dân của *Pô-li-nê-di-a*, tuy người *Ma-lai-a* thực thụ thì đã thay đổi nó ở một số điểm. Hình thức *Ha-oai* và hình thức *Rô-tu-man*¹⁵⁶ có tính chất tiêu biểu; chúng đơn giản nhất, mà vì thế mà cổ nhất. Tất cả những bà con cùng huyết thống, gần và xa, được chia thành năm hạng”

Hạng thứ 1: Ego, những anh em trai và chị em gái của tôi, những anh em trai họ và chị em gái họ của tôi thuộc cấp độ thân thích thứ nhất, thứ hai và xa hơn - tất cả đều là những anh em trai và chị em gái của tôi, không phân biệt. (Từ “anh em trai họ” dùng ở đây theo ý nghĩa của chúng ta; quan hệ họ hàng ấy chưa được biết đến ở *Pô-li-nê-di-a*.)

Hạng thứ 2: cha và mẹ tôi cùng với các anh em trai và chị em gái, anh em trai họ và chị em gái họ của họ thuộc cấp độ thân thích thứ nhất, thứ hai và xa hơn - tất cả họ đều là cha mẹ của tôi.

Hạng thứ 3: các ông và các bà của tôi, về phía cha và phía mẹ, với các anh em trai và chị em gái, cũng như các anh em trai họ và chị em gái họ của họ thuộc những cấp độ khác nhau - đều là các ông và bà của tôi.

Hạng thứ 4: các con trai và con gái của tôi với các anh em trai họ và chị em gái họ thuộc những cấp độ khác nhau của chúng - tất cả chúng đều là các con của tôi.

Hạng thứ 5: các cháu trai và cháu gái của tôi với các anh em trai họ và chị em gái họ thuộc những cấp độ khác nhau của chúng - tất cả chúng đều là các cháu trai và cháu gái của tôi.

Tiếp theo, tất cả những người cùng một cấp độ thân thích hoặc cùng một hạng đều là các anh em trai và chị em gái đối với nhau.

Năm hạng hoặc cấp độ thân thích của hệ thống *Ma-lai-a* cũng xuất hiện trong “*chín cấp độ thân thích*” của người *Trung Hoa*, với hai cấp cụ kỵ thêm vào và hai cấp chất chít thêm vào.

Những người vợ của tất cả các anh em trai của tôi, cả anh em trai ruột lẫn anh em trai dòng nhánh, đều là những người vợ của tôi, cũng như của họ; đối với người đàn bà: những người chồng của tất cả các chị em gái của người đàn bà ấy, cả chị em gái ruột lẫn chị em gái dòng nhánh, cũng đều là những người chồng của người đàn bà ấy.

Những dòng bên khác nhau, cả theo trật tự đi lên lẫn theo trật tự đi xuống, hợp nhất với dòng trực hệ, thành thứ tổ tiên và hậu duệ của những anh em trai và chị em gái dòng nhánh của tôi cũng đều là tổ tiên và hậu duệ của tôi.

Tất cả các thành viên của mỗi hạng đều ở trong cùng một mối quan hệ thân thích, không kể mức độ thân thích gần hay xa theo thứ tự.

Ngoài người *Ha-oai* và người *Rô-tu-ma-ni-a* ra, hệ thống này còn tồn tại ở những bộ lạc *Pô-li-nê-di-a* khác; thí dụ, ở cư dân quần đảo *Mác-ki-dơ*, ở người *Mao-ri* của *Niu Di-lân*, ở người *Xa-moan*, cư dân đảo *Cu-xai-ê* và quần đảo *Kinh-xmin* thuộc *Mi-crô-nê-di-a* và chắc chắn trên tất cả những đảo có người ở của Thái Bình Dương, trừ những nơi mà ở đó nó đã chuyển thành hệ thống *Tu-ra-ni-a*.

Hệ thống ấy dựa trên hôn nhân giữa anh em trai ruột và chị em gái ruột đồng thời đưa vào phạm vi hôn nhân những anh em trai và chị em gái dòng nhánh, theo đà mở rộng phạm vi của hệ thống hôn nhân. Trong gia đình huyết tộc đó những người chồng sống trong chế độ nhiều vợ, còn những người vợ thì sống trong chế độ nhiều chồng. Khó chỉ ra một hình thức gia đình ban đầu nào khác có thể có trong thời

đại nguyên thủy. Những dấu vết của nó chưa biến mất hết ở người Ha-oai vào lúc phát hiện ra họ.

Như vậy, hệ thống ấy dựa trên *hôn nhân tập đoàn của anh em trai và chị em gái ruột và thuộc dòng bên*.

Người *chồng* loại như vậy không biết *đứa con* nào là tác phẩm của chính *anh ta*; đó là *đứa con của anh ta*, vì đó là *đứa con* của một trong những người *vợ của anh ta* là những người *vợ chung* đối với *anh ta* và đối với những người *anh em trai ruột và thuộc dòng bên của anh ta*. Trái lại, *người vợ* có thể phân biệt *con của mình* với *con của những chị em gái của mình*; *chị ta* sẽ là *dì ghê* của chúng; nhưng “*phạm trù*” này không có trong hệ thống; như vậy *con của những chị em gái của chị ta* cũng là *con của chị ta*. *Các con* của những *cha mẹ chung* ấy tuy có thể phân biệt được *mẹ mình*, nhưng không thể phân biệt được *cha mình*, vì vậy tất cả chúng đều là *những anh em trai và chị em gái của nhau*.

Các quan hệ hôn nhân lan ra tất cả những người *được coi là anh em trai và chị em gái theo mức độ thân thích*; mỗi người *anh em trai* có số *vợ bằng số chị em gái ruột và dòng bên của anh ta*, và mỗi người *chị em gái* có bao nhiêu *anh em trai ruột và dòng bên* thì có bấy nhiêu *chồng*.

Ở những nơi mà *người vợ thuộc dòng bên*, người *chồng* phải được tính theo *dòng trực hệ*, và ngược lại.

Ở người *Ca-phơ Nam Phi*, những người *vợ của các anh (em trai) họ của tôi, con trai của anh (em trai) của cha, con trai của chị (em gái) của cha, con trai của anh (em trai) của mẹ, con trai của chị (em gái) của mẹ* - đồng thời cũng là *các bà vợ của tôi*.

Nhóm bà con có quan hệ hôn nhân với nhau càng rộng thì tác hại của nạn loạn luân càng ít.

Năm 1820 những đoàn thuyền giáo Mỹ trên *quần đảo Xan-đuych* đã được thành lập, và những người truyền đạo và kinh ngạc trước quan hệ giữa hai giới; ở đó họ đã tìm thấy *gia đình pu-na-lu-an*, mà với gia đình ấy chưa hoàn toàn loại trừ quan hệ tính giao giữa *anh em trai ruột và chị em gái ruột và đàn ông sống trong chế độ nhiều vợ*, còn *đàn bà thì sống trong chế độ nhiều chồng*; người Ha-oai *chưa đạt tới tổ chức thị tộc*. Không thể tưởng tượng được là ở họ *gia đình trong thực tế* lại to lớn như một tập đoàn những người liên kết với nhau bằng quan hệ hôn nhân. *Sự cần thiết đã phải bắt buộc nó phải chia ra thành những nhóm nhỏ hơn để kiếm thức ăn và để bảo vệ nhau*. Một số người chắc hẳn đã chuyển theo ý muốn từ một bộ phận như thế sang một bộ phận khác, trong điều kiện gia đình *pu-na-lu-an*, cũng như trong chế độ gia đình huyết tộc. Do đó mà có hiện tượng có vẻ có ác ý là *chồng vợ bỏ nhau và cha mẹ bỏ con*, được Hai-ram Binh-hêm (một người truyền đạo Mỹ trên quần đảo Xan-đuych) khá kính nhắc đến. Trong gia đình huyết tộc, cũng như gia đình *pu-na-lu-an*, *lối sống cộng sản như là điều kiện sinh tồn cần thiết của họ* ắt phải giữ địa vị thống trị. Cả bây giờ nó còn giữ địa vị thống trị khắp nơi ở các bộ lạc *mông muội và dã man*. [Mỗi gia đình nhỏ hơn phải là toàn bộ tập đoàn thu nhỏ.]

Về hệ thống *chín mức độ thân thích của Trung Hoa*, xem “*Systems of Consanguinity etc.*”, tr. 415, 432¹⁵⁷.

Trong “*Ti-mây*” của Pla-tông (chương II), tất cả những họ hàng cùng huyết thống ở nước cộng hòa lý tưởng phải được phân ra thành năm hạng, hơn nữa những người *đàn bà của mỗi hạng* phải là những người *vợ chung*, còn những *đứa con* thì phải cùng nhau thuộc những *cha mẹ chung*.

(xem bản của tôi, tr. 705, cột thứ nhất).

Ở đây cũng nắm mức độ họ hàng ban đầu ấy. Pla-tông am hiểu những truyền thuyết hy lạp và Pê-la-xơ, những truyền thuyết này đi sâu vào

thời đại dã man, v.v.. *Những mức độ họ hàng của thời đại ấy hoàn toàn như ở người Ha-oai.*

Trạng thái của xã hội được đặc trưng bằng gia đình huyết tộc chỉ ra trạng thái giao tiếp tình dục hỗn độn trước đó

(trong *bầy!*),

bắt chấp Đác-uyn (xem “Descent of Man”, tập II, 360). Một khi *bầy* được phân chia ra thành những nhóm nhỏ hơn để kiếm thức ăn thì nó bắt phải chuyển từ sự chung chạ sang gia đình huyết tộc; gia đình huyết tộc là “hình thức xã hội có tổ chức” đầu tiên.

PHẦN III. CHƯƠNG III. GIA ĐÌNH PU-NA-LU-AN

Nó đã tồn tại ở châu Âu, châu Á và châu Mỹ trong thời kỳ lịch sử, ở Pô-li-nê-di-a trong thế kỷ hiện nay; phổ biến rộng rãi trong thời đại mông muội, nó đã được duy trì trong một số trường hợp ở những bộ lạc đã đạt tới giai đoạn thấp của thời đại dã man, còn trong một trường hợp - ở người Brit-tơ - ở những bộ lạc đứng ở giai đoạn giữa của thời đại dã man.

Nó bắt nguồn từ gia đình huyết tộc bằng cách dần dần loại trừ anh em trai ruột và chị em gái ruột ra khỏi quan hệ hôn nhân... Bắt đầu từ những trường hợp cá biệt, lúc đầu nó được áp dụng một phần, rồi trở thành hiện tượng thông thường và, sau cùng, được phổ biến rộng rãi ở những bộ lạc phát triển hơn, nhưng vẫn còn ở trong trạng thái mông muội... nó minh họa cho tác động của nguyên tắc chọn lọc tự nhiên.

Qua hệ thống các lớp người Ô-xơ-rây-li-a (xem bên dưới) thấy rõ rằng mục đích ban đầu của chúng là loại trừ anh chị em trai ruột và chị em gái ruột ra khỏi các quan hệ hôn nhân đồng thời để lại anh em trai và chị em gái dòng bên (xem cách tính nguồn gốc trong những lớp người ấy, tr. 425. Trong tập đoàn pu-na-lu-an Ô-xơ-rây-li-a, cũng như trong tập đoàn pu-na-lu-an Ha-oai, cơ sở của các quan hệ hôn nhân là những người chồng vừa là anh em trai ở nhóm này và những người vợ

là chị em gái ở nhóm khác... Sự tổ chức thành những lớp người ở Ô-xơ-rây-li-a trên cơ sở sự khác biệt giới tính - mở đầu cho tập đoàn pu-na-lu-an chứa đựng mầm mống của thị tộc - chắc là đã giữ địa vị thống trị ở tất cả những bộ lạc người mà sau này đã tiến tới tổ chức thị tộc. Trước khi *nảy sinh tổ chức thị tộc* mà do chính bản chất của nó đã hoàn toàn loại trừ anh em trai và chị em gái khỏi các quan hệ hôn nhân, *chị em gái còn thường nhập vào gia đình pu-na-lu-an* như đã diễn ra ở những người Ha-oai không có tổ chức thị tộc, cũng không có hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a.

1) Gia đình pu-na-lu-an; năm 1860 thẩm phán Lo-rin En-đriu ở Hô-nô-lu-lu trong bức thư kèm theo bảng hệ thống họ hàng Ha-oai có nói: “Quan hệ pu-na-lu-an có tính chất tương đối hai mặt. Nó đã nảy sinh do chỗ hai hoặc nhiều hơn hai anh em trai có thiên hướng muốn cùng chung chiếm hữu những người vợ của mình, hoặc hai hay nhiều hơn hai chị em gái muốn cùng chung chiếm hữu những người chồng của mình, nhưng hiện nay từ này có nghĩa là *bạn thân* hoặc *bạn gần gũi*”. Cái mà thẩm phán En-đriu gọi là thiên hướng và lúc đó có thể là một phong tục đã ở trong quá trình biến mất, có hồi ở họ là *rất phổ biến*, như hệ thống họ hàng của họ chứng minh. Tiếp theo, những lời xác nhận của các nhà truyền đạo đã được dẫn ra (xem tr. 427, 428). Thí dụ, ông Ác-tê-nát Bi-sốp khả kính, một trong những người truyền đạo già nhất trên quần đảo này^{1*}, chết cách đây không lâu, cũng đã gửi cho Moốc-gan vào năm 1860 một bảng như vậy, ông đã viết: “Sự rối rắm ấy trong các quan hệ họ hàng là hệ quả của một phong tục cổ mà theo đó những người họ hàng với nhau có những người chồng và người vợ chung”. Do đó, gia đình pu-na-lu-an gồm: một tập đoàn - một số

^{1*} Quần đảo Ha-oai

anh em trai cùng với những người vợ của họ và một tập đoàn khác - một số chị em gái cùng với những người chồng của họ; mỗi tập đoàn bao gồm cả những người con sinh ra từ hôn nhân.

Ở người Ha-oai, người đàn ông gọi chị em gái của vợ là vợ mình; tất cả những chị em gái của vợ anh ta, chị em gái ruột cũng như chị em gái dòng bên, cũng đều là những người vợ của anh ta. Nhưng anh ta gọi chồng của chị em gái vợ mình là pu-na-lu-an, nghĩa là người bạn gần gũi của mình; anh ta gọi những người chồng của tất cả các chị em gái vợ mình hết như vậy. Tất cả họ đều ở trong chế độ hôn nhân tập đoàn. Rất chắc chắn là những người chồng ấy không phải là anh em, nếu không thì sẽ chú ý đến quan hệ họ hàng theo huyết thống hơn là quan hệ thông gia, nhưng những người vợ của họ là chị em gái ruột và chị em gái dòng bên. Trong trường hợp này, cơ sở của tập đoàn là những người vợ - chị em gái, còn những người chồng thì có quan hệ pu-na-lu-an với nhau.

Cơ sở của tập đoàn kia là những người chồng - anh em trai, và người đàn bà gọi anh em trai của chồng là chồng mình; tất cả những anh em trai của chồng chị ta, anh em trai ruột và anh em trai dòng bên, cũng là những người chồng của chị ta, nhưng vợ của anh em trai chồng chị ta có quan hệ pu-na-lu-an đối với chị ta. Theo quy tắc chung, những người vợ ấy không phải là chị em, tuy chắc chắn là trong cả hai tập đoàn đều có những ngoại lệ.

[thành thử những anh em trai cũng đã cùng chiếm hữu chung những chị em gái của mình, còn những người chị em gái cũng cùng chiếm hữu chung những anh em trai của mình].

Tất cả những người vợ ấy có quan hệ pu-na-lu-an với nhau.

Những người anh em trai thôi kết hôn thoát đầu với chị em ruột của mình, còn về sau, sau khi tổ chức thị tộc hoàn toàn ảnh hưởng đến xã hội, cũng không kết hôn cả với chị em gái họ của mình nữa. Nhưng trong thời kỳ trung gian, ở họ những người vợ còn lại là vợ chung như trước. Cũng y như vậy, các chị em gái thôi kết hôn thoát tiên với những anh em trai ruột của mình, rồi sau một khoảng thời gian dài, cả với những anh em họ của mình; nhưng những người chồng còn lại của họ là chồng chung.

Hôn nhân trong các tập đoàn pu-na-lu-an giải thích các quan hệ họ hàng của hệ thống Tu-ra-ni-a. {Moóc-gan} dẫn ra những ví dụ khác nhau về phong tục pu-na-lu-an còn lại như một tàn tích cả sau thời đại mông muội; Xê-da (“Bút ký về cuộc chiến tranh xứ Gô-lơ”) nói về những người Brit-tơ đang ở giai đoạn giữa của thời đại dã man; Xê-da nói: “Cứ mười hoặc mười hai người đàn ông có những người vợ chung, hơn nữa phần lớn là anh em trai với anh em trai và cha mẹ với những người con”. Ở người dã man, những người mẹ mỗi người không có mười - mười hai con trai mà với tư cách những người anh em trai có thể có những người vợ chung, nhưng hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a đem lại nhiều anh em trai, vì những người anh em trai họ thuộc những mức độ gần và xa thì rơi vào hạng này cùng với Ego. Khi nói đến “cha mẹ với những người con”, Xê-da chắc hẳn hiểu sai sự thực là một số chị em gái có những người chồng chung. Hê-rô-đốt nói về những người Mat-xa-ghét đang ở giai đoạn giữa của thời đại dã man (qu. I, ch. 216). Câu nói của Hê-rô-đốt: “Mỗi người lấy một người đàn bà làm vợ, nhưng cùng chung hưởng dụng họ”, có lẽ chỉ ra sự khởi đầu của gia đình cặp đôi; mỗi người đàn ông liên kết với một người đàn bà, như vậy, người đàn bà ấy trở thành người vợ chính của anh ta, nhưng trong phạm vi tập đoàn thì tiếp tục tồn tại sự chung chồng và chung vợ. Người Mát-xa-ghét tuy chưa biết đến sắt, đã cưỡi ngựa chiến đấu, trang bị rìu

chiến đấu bằng đồng và giáo với lưới bằng đồng, và đã biết chế tạo và sử dụng xe (*αεξα*). Do đó, không thể cho rằng ở họ đã tồn tại hôn nhân chung chạ. *Hê-rô-đốt* (*qu.IV, ch.104*) cũng nói về người *A-ga-tiéc-xơ*: “Họ có quan hệ tính giao chung với những người đàn bà để trở thành anh em trai với nhau và, là họ hàng, họ không ghen tỵ, cũng không thù ghét nhau”. *Hôn nhân tập đoàn pu-na-lu-an* giải thích một cách tốt hơn về những phong tục ấy và những phong tục tương tự với chúng ở những bộ lạc khác được *Hê-rô-đốt* nhắc đến, giải thích một cách tốt hơn chế độ nhiều vợ nhiều chồng hoặc chế độ hôn nhân chung chạ.

Hê-re-ra (“*History of America*”) nói (điều này thuộc thời những người đi biển đầu tiên đến thăm các bộ lạc ven biển *Vê-nê-đu-ê-la*): “Họ không tuân thủ luật lệ hoặc quy tắc nào trong hôn nhân, muốn bao nhiêu vợ thì lấy bấy nhiêu, còn những người vợ lấy bao nhiêu người chồng tùy ý; vợ chồng bỏ nhau lúc nào họ muốn, không đếm xỉa đến việc bằng cách ấy họ gây tai họa cho ai đó. Ở họ không có gì giống với sự ghen tuông, tất cả sống tùy thích, không giận nhau... Những ngôi nhà mà họ ở là thuộc chung tất cả mọi người và rộng đến mức chứa được 160 người, được dựng kiên cố tuy lợp lá cọ, và có hình quả chuông”.

Những bộ lạc ấy dùng đất sét, đang còn ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Cũng ông *Hê-re-ra* ấy nói về các bộ lạc ven biển *Bra-xin*: “Họ sống trong những *bô-ô*, tức là những chiếc lều lớn, lợp lau sậy, mỗi làng có khoảng 8 chiếc đây người, có mắc lưới hoặc võng để nằm... Họ sống như thú vật, không biết đến pháp luật, cũng không biết đến sự đúng đắn”.

Khi đã phát hiện những miền khác nhau của *Bắc Mỹ* thì có lẽ gia đình *pu-na-lu-an* đã hoàn toàn biến mất, tồn tại hình thức gia đình cặp đôi, song hình thức gia đình này còn giữ lại những tàn dư của chế độ hôn nhân cổ xưa. Ngay cả giờ đây, chẳng hạn một phong tục còn được ít ra là 40 bộ lạc người *In-đi-an Bắc Mỹ* thừa nhận. Nếu một người đàn

ông lấy người con gái cả trong gia đình làm vợ thì, theo phong tục, anh ta có được quyền lấy làm vợ tất cả các em gái của chị ta sau khi họ đạt tới tuổi kết hôn. Quyền đó hiếm khi được thực hiện do khó nuôi mấy gia đình, tuy chế độ nhiều vợ được thừa nhận ở khắp nơi như là đặc quyền của đàn ông. Trước kia - với phong tục *pu-na-lu-an* - những chị em ruột tham gia vào quan hệ hôn nhân cả nhóm trên cơ sở quan hệ thân thiện của mình; sau khi gia đình *pu-na-lu-an* tiêu vong, người chồng của chị cả còn có quyền trở thành chồng của tất cả các em gái của chị ta, nếu anh ta muốn thế. Đó là tàn tích của phong tục cổ *pu-na-lu-an* đích thực.

2) Nguồn gốc của tổ chức thị tộc.

Sự phát triển một phần của thị tộc là ở thời đại *mông muội*, sự phát triển đầy đủ là ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Mầm mống của thị tộc bộc lộ ở các lớp người *Ô-xơ-rây-li-a*, cũng như trong tập đoàn *pu-na-lu-an Ha-oai*. Và ở người *Ô-xơ-rây-li-a* người ta đã tìm thấy một thị tộc dựa trên các lớp hôn nhân, với tổ chức rõ ràng là bắt nguồn từ những lớp người ấy... Cần phải tìm nguồn gốc của nó (nghĩa là của tổ chức thị tộc) trong các yếu tố của xã hội trước nó, còn độ chín muồi thì mãi một thời gian dài sau khi nó nảy sinh thì nó mới đạt được.

Ở các lớp người *Ô-xơ-rây-li-a*, chúng ta tìm thấy hai quy tắc cơ bản tiêu biểu cho thị tộc dưới hình thức cổ sơ của nó: cấm hôn nhân giữa anh em trai và chị em gái và tính nguồn gốc theo dòng mẹ... Khi thị tộc này sinh, những đứa con sống trong thị tộc của mẹ mình. Tính thích nghi tự nhiên của các lớp người với việc mở đầu thị tộc thì khá rõ... Và ở *Ô-xơ-rây-li-a*, chúng ta thấy điều đó trong thực tế: ở đây thị tộc gắn (trên thực tế) với tổ chức cổ trước, cổ sơ hơn, đang tiếp tục vẫn là tổ chức cơ sở của hệ thống xã hội, - là vai trò mà sau này chuyển sang thị tộc.

Mầm mống của thị tộc chúng ta cũng thấy trong tập đoàn

pu-na-lu-an Ha-oai, nhưng điều đó chỉ liên quan đến nhánh nữ của nó gồm một số chị em gái ruột và chị em gái dòng bên có những người chồng chung. Những người chị em gái ấy, với những người con và cháu chắt chít của họ theo dòng nữ, *tiêu biểu chính xác cho thành phần thị tộc kiểu cổ sơ*. Ở đây việc tính nguồn gốc tất yếu được tiến hành theo dòng nữ, vì *những người cha của bọn trẻ* không thể xác định được một cách xác thực. Một khi hình thức hôn nhân tập đoàn đặc biệt ấy đã trở thành một thể chế được thiết lập hẳn hoi thì *cơ sở của thị tộc đã được đặt*. Người Ha-oai không cải biến tập đoàn *pu-na-lu-an* tự nhiên ấy thành *thị tộc*, nghĩa là thành một *tổ chức* chỉ gồm những người mẹ, các con và cháu chắt, chít của họ theo dòng nữ. Song về nguồn gốc của thị tộc thì cần phải tìm nó hoặc trong tập đoàn *dựa trên cơ sở những người mẹ là chị em với nhau*, giống như tập đoàn Ha-oai, hoặc trong tập đoàn Ô-xtơ-rây-li-a tương tự cũng dựa trên nguyên tắc liên kết y như vậy. *Một bộ phận nào đó những thành viên của nhóm này dưới dạng như nó đã tồn tại*, với một bộ phận nhất định những hậu duệ của họ, đã được tổ chức thành thị tộc trên cơ sở quan hệ thân thích huyết thống.

Thị tộc nảy sinh từ gia đình đại diện cho một nhóm người mà thành phần của nó về thực chất trùng khớp với thành phần của thị tộc.

Một khi thị tộc hoàn toàn phát triển và ảnh hưởng của nó đối với xã hội đã thể hiện đầy đủ thì “*số lượng người vợ trở nên có hạn, trong khi trước kia có sự dư thừa họ*”, vì thị tộc đã dẫn tới chỗ “*thu hẹp quy mô của nhóm pu-na-lu-an*, và rất cuộc tới chỗ hoàn toàn xóa bỏ nó”. Dần dần, sau khi tổ chức thị tộc trở thành tổ chức giữ địa vị thống trị trong xã hội cổ đại, bên trong gia đình *pu-na-lu-an*, đã phát triển *gia đình cặp đôi*. Sau khi gia đình cặp đôi bắt đầu xuất hiện các tập đoàn *pu-na-lu-an* bắt đầu biến đi thì người ta bắt đầu kiểm vợ bằng

cách mua và cướp. Nảy sinh trong tập đoàn *pu-na-lu-an*, thị tộc đã phá vỡ tổ chức mà thị tộc đã nảy nở trong lòng nó.

3) *Hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a hay hệ thống Ha-nô-van.*

Hệ thống này và tổ chức thị tộc dưới hình thức cổ sơ của nó thường thấy có cùng với nhau. Gia đình là một yếu tố năng động, không bao giờ đứng yên tại chỗ, chuyển từ hình thức thấp đến hình thức cao. *Trái lại, các hệ thống họ hàng có tính chất thụ động; chỉ qua những quãng thời gian dài chúng mới ghi nhận được sự tiến bộ của gia đình, và chúng chỉ thay đổi căn bản khi gia đình đã thay đổi căn bản.*

[*Và nói chung, những hệ thống chính trị, tôn giáo, pháp luật và triết học cũng đều như thế*].¹⁵⁸

Hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a biểu hiện các quan hệ họ hàng đã thực tế tồn tại trong gia đình *pu-na-lu-an*; nó lại là bằng cứ chứng minh sự tồn tại trước kia của hình thức gia đình này. Hệ thống đó đã được duy trì đến hiện nay ở châu Á và châu Mỹ, tuy hình thức gia đình và, do đó, hình thức hôn nhân mà nó nảy sinh từ đó đã biến mất, và gia đình cặp đôi đã thay thế gia đình *pu-na-lu-an*. Những hệ thống họ hàng về thực chất là đồng nhất ở người *Xê-nê-ca-I-rô-qua* (được coi là điển hình đối với các bộ lạc *Ha-nô-van* châu Mỹ) và ở người *Ta-min Nam Ấn Độ* (được coi là điển hình đối với các bộ lạc *Tu-ra-ni-a* châu Á) biểu thị một cách giống nhau trên 200 quan hệ họ hàng của một người (xem các bảng, tr.447 và tiếp theo). Trong các hệ thống của một số bộ lạc và dân tộc, lẽ tự nhiên, có một số sự khác biệt, song không quan trọng. Ở tất cả các bộ lạc và dân tộc, khi chào người ta gọi mức độ thân thích: ở người *Ta-min*, nếu người được chào trẻ hơn người chào thì nhất thiết phải dùng thuật ngữ biểu thị quan hệ họ hàng, còn nếu người đó *nhiều tuổi hơn* thì có thể chào người đó bằng cách hoặc gọi mức độ thân thích hoặc gọi tên; ở *thổ dân châu Mỹ* khi chào bao giờ người ta

cũng dùng *những thuật ngữ chỉ quan hệ thân thích*. Hệ thống đó cũng là phương tiện mà nhờ nó ở các thị tộc cổ đại, từng người có thể xác định mối liên hệ họ hàng của mình với bất cứ thành viên nào trong số các thành viên của thị tộc chừng nào chế độ một vợ một chồng chưa lần át hệ thống Tu-ra-ni-a.

Ở người Xê-nê-ca – I-rô-qua các quan hệ thân thích: - ông (Hoc'-sote), bà (O'-c-sote), cháu trai (Ha-ya'-da) và cháu gái (Ka-ya'-da) là những mức độ xa nhất theo dòng đi lên và dòng đi xuống.

Những quan hệ thân thích “anh em trai” và “chị em gái” không phải là những quan hệ trừu tượng; chúng tồn tại dưới hình thức kép – “cả” và “thứ”, với một thuật ngữ đặc biệt trong mỗi trường hợp:

anh: Ha'-ja; em trai: Hă'gă;

chị: Ah'-ja; em gái: Ka'ga.

Quan hệ thân thích của cùng một người đối với *Ego* trong nhiều trường hợp có khác nhau tùy theo giới tính của *Ego*.

Dòng bên I. Đối với đàn ông Xê-nê-ca, *con trai và con gái của anh em trai anh ta đều là con trai và con gái của anh ta (Ha-ah'wuk và Ka-ah'-wuk)*, và cả hai đều gọi anh ta là *cha (Ha'-nih)*. Cũng vậy, *các con của những người con của anh em trai của anh ta đều là các cháu trai (Ha-ya'-da, số ít) và các cháu gái (Ka-ya'-da) của anh ta*; cả hai dạng người ấy đều gọi anh ta là *ông (Hoc'-sote)*. Như vậy, các con và cháu của anh em trai của anh ta thuộc cùng một hàng như *các con và cháu của chính anh ta*.

Tiếp nữa, đối với đàn ông Xê-nê-ca, *con trai và con gái của chị em gái của anh ta đều là cháu trai họ (Ha-yă'-wan-da) và cháu gái họ (Ka-yă'-wan-da) của anh ta*, và cả hai dạng người ấy đều gọi anh ta là *bác, cậu (Hoc-no'-she)*. Thành thử *quan hệ họ hàng “cháu trai họ và*

cháu gái họ” đóng khung ở những người con của các chị em gái ruột và chị em gái dòng bên của người đàn ông.

Các con của những cháu trai họ và cháu gái họ ấy đều là cháu của anh ta như trong trường hợp trước, và anh ta là ông của chúng.

Đối với đàn bà Xê-nê-ca, một số quan hệ họ hàng ấy có khác nhau: *con trai và con gái của anh em trai của chị ta là cháu trai họ (Ha-soh'-neh) và cháu gái họ (Ka-soh'-neh) của chị ta*, và cả hai dạng người ấy đều gọi chị ta là *bà cô (Ah-ga'-huc)* (những thuật ngữ đối với cháu trai họ và cháu gái họ khác với những thuật ngữ mà người đàn ông Xê-nê-ca dùng); các con của những cháu trai họ và cháu gái họ ấy đều là cháu của họ.

Con trai và con gái của chị em gái của chị ta đều là con trai và con gái của chị ta, cả hai dạng người ấy đều gọi chị ta là mẹ (Noh – yeh'); các con của họ đều là cháu của chị ta và gọi chị ta là *bà (Oc'-sote)*. *Những người vợ của những con trai và cháu trai họ ấy là cháu dâu (Ka'sa) của chị ta*, còn *những người chồng của những con gái và cháu gái họ ấy đều là cháu rể (Óc-na'hose) của chị ta và gọi chị ta bằng những thuật ngữ tương ứng.*

Dòng bên II. Đối với đàn ông và đàn bà Xê-nê-ca, *thì anh em trai của cha là cha của anh ta hoặc chị ta*, người ấy gọi họ là con trai hoặc con gái. Như vậy, *tất cả các anh em trai của cha đều thuộc phạm trù “cha”*. Các con trai và con gái của họ đều là *những anh em trai và chị em gái của anh ta hoặc của chị ta*. Nói cách khác: *các con của những người anh em trai có quan hệ họ hàng là anh em trai và chị em gái.*

Đối với đàn ông Xê-nê-ca: *các con của những anh em trai ấy đều là con trai và con gái của anh ta*, con của họ là *cháu của anh ta*; *các con của những chị em gái ấy là cháu trai họ và cháu gái họ của anh ta*, còn các con của họ là *các cháu của anh ta.*

Đối với đàn bà Xê-nê-ca: các con của những anh em trai ấy đều là cháu trai họ và cháu gái họ của chị ta, các con của những chị em gái ấy đều là con trai và con gái của chị ta; các con của họ đều là các cháu của chị ta.

Đối với người Xê-nê-ca, chị em gái của cha là cô, và - nếu người Xê-nê-ca là đàn ông - thì gọi anh ta là cháu trai họ. Quan hệ họ hàng “cô” đóng khung ở một người chị em gái của cha và ở những chị em gái của những người có quan hệ “cha” đối với người Xê-nê-ca; những chị em gái của mẹ được loại trừ khỏi diện đó. Các con của chị em gái của cha là anh em trai họ và chị em gái họ (Ah-gare’-seh).

Đối với đàn ông Xê-nê-ca; các con của những người anh em trai họ của anh ta đều là con trai và con gái của họ, còn các con của chị em gái họ của anh ta là cháu trai họ và cháu gái họ của anh ta.

Đối với đàn bà Xê-nê-ca; các con của những anh em trai họ của chị ta là cháu trai họ và cháu gái họ của chị ta, còn các con của những chị em gái họ của chị ta là con trai và con gái của chị ta. Tất cả các con của những con trai và con gái ấy là cháu của anh ta hoặc chị ta.

Đối với đàn ông Xê-nê-ca: anh em trai của mẹ là cậu của anh ta, người này gọi anh ta là cháu trai họ; quan hệ họ hàng “cậu” chỉ đóng khung ở những anh em trai ruột và dòng bên của mẹ; những anh em trai của cha được loại trừ khỏi diện này. Các con của cậu anh ta đều là anh em trai họ và chị em gái họ của anh ta; các con của những anh em trai họ của anh ta đều là con trai và con gái của anh ta, các con của những chị em gái họ của anh ta đều là cháu trai họ và cháu gái họ của anh ta.

Đối với đàn bà Xê-nê-ca: các con của những người con của tất cả các anh em trai họ và chị em gái họ của chị ta là cháu của chị ta.

Đối với đàn ông: các chị em gái của mẹ là mẹ của tôi, các con của

chị em gái của mẹ là anh em trai và chị em gái của tôi. Các con của những anh em trai ấy là con trai và con gái của tôi; các con của những chị em gái ấy - là cháu trai họ và cháu gái họ của tôi, các con của những cháu họ ấy là cháu của tôi.

Đối với đàn bà, những quan hệ họ hàng ấy tuân theo trật tự ngược lại như trong những trường hợp trước.

Đối với đàn ông Xê-nê-ca: tất cả các bà vợ của những anh em trai ruột và anh em trai họ của anh ta là chị em dâu (Ah-ge-ah’-ne-ah) của anh ta, mỗi người trong số họ gọi anh ta là anh em chồng (Ha-ýa’-o).

Tất cả những ông chồng của chị em gái ruột và chị em gái họ là anh em rể của tôi.

Các dấu vết của phong tục pu-na-lu-an đã được duy trì ở một số nơi trong quan hệ hôn nhân ở thổ dân châu Mỹ.

Ở người Ma-đan vợ của anh em trai tôi là vợ của tôi, hết như ở người Pau-ni và người A-ri-ca. Ở người Crâu, vợ của anh em trai chồng tôi là “đồng bạn của tôi”, ở người Cri-cơ - là “người đồng chiếm hữu của tôi”, ở người Mun-xi - là “bạn gái của tôi”, ở người Vin-ne-ba-gô và ở người A-sa-ốt-tin - là “chị em gái của tôi”. Chồng của chị em gái vợ tôi, ở một số bộ lạc, là “anh em trai của tôi”, ở những bộ lạc khác - là “anh em rể của tôi”, còn ở người Cri-cơ là “người phân ly nhỏ của tôi” (dù cụm từ ấy có nghĩa như thế nào đi nữa).

Dòng bên III. Ở đây chỉ {xét} một nhánh (4 nhánh; các quan hệ họ hàng vẫn như ở những nhánh tương ứng của dòng trước).

Anh của người cha của cha tôi - là ông của tôi, ông gọi tôi là cháu. Bằng cách đó người ta xếp các anh em trai của ông vào phạm trù “ông” và, như vậy, không cho tổ tiên dòng bên ra khỏi loại thân thích ấy. Nguyên tắc mà theo đó các dòng bên hợp nhất với dòng trực hệ, thì tác động đối với dòng đi lên, cũng như đối với dòng đi xuống. Con trai của

người ông ấy là cha của tôi, các con của người ấy là anh em trai và chị em gái của tôi, các con của những người anh em ấy là con trai và con gái của tôi, các con của những chị em gái ấy là cháu trai họ và cháu gái họ của tôi, còn các con của những người con của các anh em trai cũng như của các chị em gái là cháu của tôi. Nếu *Ego* là đàn bà thì cũng chính những quan hệ họ hàng ấy tuân theo trật tự ngược lại như trong những trường hợp trước.

Dòng bên IV. Cả ở đây cũng chỉ xét một nhánh.

Anh em trai của người cha của ông tôi là ông của tôi, *con trai của ông ấy cũng là ông của tôi*, con trai của ông nói sau cùng là *cha tôi*, con trai và con gái của người này là anh em trai hoặc chị em gái của tôi, còn các con và các cháu của họ thì có quan hệ họ hàng đối với *Ego* y như ở những dòng khác.

Dòng bên V. Sự phân loại cũng như trong những nhánh tương ứng của dòng thứ hai, chỉ thêm những tổ tiên xa hơn nữa.

Ở người *Xê-nê-ca* – *I-rô-qua* có các thuật ngữ cho *bố vợ* (*Oc-na'-hose*) và *bố chồng* (*Hä-gä'-sä*). Thuật ngữ thứ nhất cũng được dùng để biểu thị *anh em rể*. Tiếp nữa, cũng có những thuật ngữ cho *bố dượng* (*Hoc'-no-ese*) và *dì ghê* (*O'-c-no-ese*), *con trai riêng* (*Ha'-no*) và *con gái riêng* (*Ka'-no*). Ở một số bộ lạc, *bố vợ* và *bố chồng*, *mẹ vợ* và *mẹ chồng* được coi là họ hàng với nhau, và có những thuật ngữ để biểu thị quan hệ họ hàng ấy.

Hệ thống Tu-ra-ni-a trùng khớp với *hệ thống Ma-lai-a* trong gần một nửa tổng số tất cả những mức độ họ hàng đã được dẫn.

Các hệ thống họ hàng của người *Xê-nê-ca* và *Ta-min* khác hệ thống *Ha-oai* trong việc biểu thị những quan hệ họ hàng phụ thuộc vào chỗ các anh em trai và chị em gái có thể kết hôn với nhau hay không. Trong hai hệ thống đầu chẳng hạn, con trai của chị em gái của tôi là

cháu trai họ của tôi, trong hệ thống *Ha-oai* – là con trai của tôi. Sự thay đổi của các quan hệ họ hàng đã xảy ra do *gia đình pu-na-lu-an thay thế gia đình huyết tộc* đã biến hệ thống *Ma-lai-a* thành hệ thống *Tu-ra-ni-a*.

Ở *Pô-li-nê-di-a*, gia đình là gia đình *pu-na-lu-an*; hệ thống họ hàng vẫn là hệ thống *Ma-lai-a*.

Ở *Bắc Mỹ*, gia đình là gia đình *cặp đôi*, hệ thống họ hàng vẫn là hệ thống *Tu-ra-ni-a*.

Ở *châu Âu* và *Tây Á*, gia đình đã trở thành gia đình *một vợ một chồng*, hệ thống họ hàng trong một số thời gian nữa vẫn là hệ thống *Tu-ra-ni-a*, chừng nào nó chưa suy tàn và chưa bị hệ thống *A-ri-en* thay thế.

Hệ thống Ma-lai-a ắt đã giữ địa vị thống trị khắp châu Á trước khi người *Ma-lai-a* nhập cư vào các đảo của *Thái Bình Dương*; hệ thống (*Tu-ra-ni-a*) được chuyển, dưới hình thức *Ma-lai-a*, cho tổ tiên của ba gia đình loài người từ nguồn gốc Á châu chung cùng với dòng máu; về sau nó được tổ tiên xa xôi của gia đình *Tu-ra-ni-a* và gia đình *Ha-nô-van* cải biến thành hình thức hiện nay của nó.

Những quan hệ họ hàng chính của *hệ thống Tu-ra-ni-a* do gia đình *pu-na-lu-an* sinh ra; một số mức độ thân thích đã thay đổi. Quan hệ thân thích giữa những người chồng là anh em trai và giữa những người vợ là chị em gái là cơ sở của những quan hệ hôn nhân được biểu hiện đầy đủ trong phong tục *pu-na-lu-an* *Ha-oai*. Về lý luận, gia đình của thời kỳ này trùng khớp với nhóm người được các quan hệ hôn nhân tập hợp lại, nhưng trong thực tế nó ắt đã phải phân giải thành một số gia đình nhỏ hơn để tiện sử dụng nhà ở và kiếm thức ăn. Mười - mười hai anh em trai, như ở người *Brit-tơ*, có những người vợ chung - khối lượng một đơn vị thông thường của tập đoàn *pu-na-lu-an* là như vậy.

Những nguyên tắc cộng sản trong sinh hoạt có lẽ bắt nguồn từ nhu cầu của gia đình huyết tộc đã tiếp tục tồn tại ở thời gia đình pu-na-luan, còn ở thổ dân châu Mỹ - cả ở thời kỳ gia đình cặp đôi và được duy trì ở họ đến thời điểm phát hiện ra họ.

(Còn người Xla-vơ phương Nam thì sao? Và thậm chí người Nga đến một mức độ nào đó, thì thế nào?)

PHẦN III. CHƯƠNG IV. GIA ĐÌNH CẶP ĐÔI VÀ GIA ĐÌNH GIA TRƯỞNG

Gia đình cặp đôi, tức gia đình từng cặp, được tìm thấy khi phát hiện ra thổ dân châu Mỹ ở bộ phận đang ở giai đoạn thấp của thời đại dã man; các cặp hôn nhân là những gia đình rõ rệt, tuy chỉ tách biệt một phần. Gia đình ấy chứa đựng mầm mống của gia đình một vợ một chồng.

Một số gia đình cặp đôi như vậy thường sống trong một nhà.

[như ở người Xla-vơ phương Nam một số gia đình một vợ một chồng],

[tạo thành một cơ sở kinh tế tập thể

[như người Xla-vơ phương Nam và trên một mức độ nào đó nông dân Nga trước và sau khi giải phóng khỏi chế độ nông nô],

được tiến hành trên nguyên tắc cộng sản. Sự thực này chứng minh rằng gia đình là một tổ chức quá yếu không thể một mình đối phó với những nổi gian truân của cuộc đời; song nó được những cặp riêng lẻ xây dựng trên các cuộc hôn nhân. Người đàn bà giờ đây tiêu biểu cho một cái gì đó lớn hơn là người vợ chính của chồng mình; việc sinh con có xu hướng củng cố sự liên minh và làm cho sự liên minh ấy trở nên cố định.

Ở đây các cuộc hôn nhân không phải dựa trên “tình cảm” mà dựa

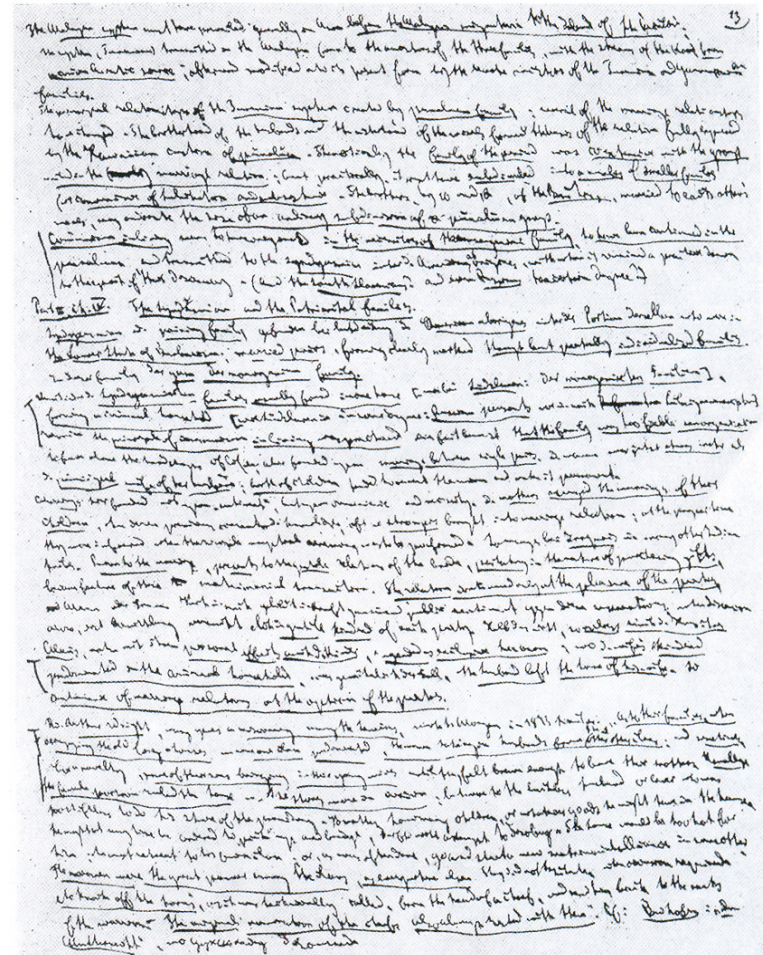
trên lợi lộc và sự cần thiết. Các bà mẹ thu xếp hôn nhân cho những người con của mình mà thiếu sự đồng ý trước của họ và họ không hay biết gì; như vậy đôi khi người ta dùng hôn nhân để liên kết những người không quen biết nhau; vào lúc thích hợp họ được thông báo khi nào sẽ diễn ra lễ cưới đơn giản. Đó là phong tục ở người I-rô-qua và nhiều bộ lạc người In-đi-an khác. Đặc điểm của những giao dịch hôn nhân ấy là qua biểu trước lễ cưới cho thân thích của người vợ chưa cưới, điều này làm cho hôn nhân có tính chất mua bán. Liên minh hôn nhân chỉ tiếp tục chừng nào hai bên, chồng và vợ, muốn thế, dư luận xã hội chống lại những vụ hủy bỏ hôn nhân như vậy dần dần được hình thành và củng cố; nếu nảy ra lung củng thì thân nhân hai bên trước tiên tìm cách dàn xếp. Nếu việc đó không giúp ích thì người vợ rời bỏ nhà chồng mình, cùng với đồ đạc vật vãnh của mình cũng mang đi cả các con được coi là chỉ thuộc về chị ta; ở nơi nào mà trong công việc nội trợ tập thể họ hàng của vợ chiếm đa số - điều này thường có, - thì người chồng rời bỏ nhà vợ mình. Như vậy, thời gian kéo dài quan hệ hôn nhân phụ thuộc vào thiện chí của vợ chồng.

A-sơ Rai-tơ khả kính, trong nhiều năm là người truyền đạo ở người Xê-nê-ca, năm 1873 đã viết cho Moóc-gan về vấn đề này như sau: “Về gia đình của họ, khi họ còn ở trong những nhà cổ dài... một thị tộc nào đó chiếm ưu thế, thế là những người đàn bà lấy chồng từ những thị tộc khác; thỉnh thoảng - và đây là điều mới mẻ - mấy người trong số những con trai của họ dẫn về nhà những người vợ trẻ của mình, chúng và những người vợ ấy ở lại đây cho đến khi lấy đủ can đảm để rời bỏ các bà mẹ của mình. Thông thường bộ phận nữ cai quản nhà... Các dự trữ là của chung; nhưng khổ cho anh chồng hoặc tình nhân đen đui vì kém cỏi mà không đóng góp phần mình vào dự trữ chung. Dù trong nhà anh ta có bao nhiêu con hoặc bao nhiêu tài sản thuộc về anh ta, chẳng lẽ anh ta cũng từng phút có thể chờ đợi lệnh chuẩn bị và cuốn

gợi ra đi. Và anh ta thậm chí không dám tìm cách chống lại. Ngôi nhà có thể trở thành địa ngục đối với anh ta... anh ta chẳng còn cách nào khác ngoài việc trở về thị tộc của chính mình hoặc - điều này hay xảy ra - bước vào cuộc hôn nhân mới trong một thị tộc khác nào đó. *Đàn bà là lực lượng chủ yếu trong các thị tộc, và ở khắp nơi nói chung.* Họ không dừng lại - nếu hoàn cảnh đòi hỏi phải làm thế - trước việc “đánh gãy sừng” người tù trưởng, theo lối nói kỹ thuật của họ và giáng cấp ông ta xuống làm lính trơn. *Bản thân việc bỏ nhiệm tù trưởng cũng vậy, luôn luôn nằm trong tay họ*”. Tham khảo *Bắc-hô-phen*, “*Das Mutterrecht*”, trong đó xem xét vấn đề phụ nữ cầm quyền.

Ở người *I-rô-qua*, ở giai đoạn thấp của thời đại dã man nhưng đứng cao về mặt trí tuệ, cũng như nói chung ở tất cả các bộ lạc người In-đi-an đã đạt tới sự phát triển giống như họ, đàn ông đòi hỏi đàn bà phải chung thủy trong phạm vi làm vợ nếu không thì bị trừng trị tàn khốc, nhưng không nhận lãnh về mình bất kỳ sự cam kết nào; chế độ nhiều vợ, đâu đâu cũng được thừa nhận là quyền của đàn ông, trên thực tế đã bị hạn chế do thiếu phương tiện cần phải có cho đặc quyền ấy. Ở gia đình cặp đôi không có sự chung sống đặc biệt. Chế độ hôn nhân cũ tiếp tục tồn tại, nhưng với quy mô nhỏ hơn và có hạn.

Ở người *In-đi-an* định cư đứng ở giai đoạn giữa của thời đại dã man cũng vậy. Theo *Cla-vi-he-rô* (“*History of Mexico*”), tất cả mọi cuộc hôn nhân đều do cha mẹ xếp đặt. “Thầy tế kết đuôi áo dài của cô dâu với đuôi áo khoác của chú rể, và nghi thức ấy là nội dung chủ yếu của việc giao kết linh minh hôn nhân”. *Hê-re-ra* (*History of America*) nói: “*Tất cả những thứ mà cô dâu mang theo đã được giữ lại trong trí nhớ để có thể chia tài sản trong trường hợp đôi vợ chồng ly hôn, ở họ đây là hiện tượng thông thường; người chồng giữ lại các con gái, còn người vợ giữ lại các con trai, và cả hai người ấy lại có thể kết hôn*”. Chế độ nhiều



TRANG DO MÁC VIẾT TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA MOOC-GAN "XẢ HỐI CỔ ĐẠI"

vợ - quyền của đàn ông được thừa nhận ở người In-đi-an định cư - ở họ phổ biến hơn nhiều so với ở những bộ lạc kém phát triển hơn.

Trong *gia đình pu-na-lu-an*, tùy theo nhu cầu của trạng thái xã hội, đã có một mức độ ít hay nhiều của sự chung sống từng đôi; ở người đàn ông trong số mấy người vợ, một người là vợ chính, và ngược lại; thành thử đã có xu hướng chuyển lên gia đình cặp đôi. Đó chủ yếu là kết quả của sự nảy sinh tổ chức thị tộc. Với tổ chức đó:

1) Việc cấm các cuộc hôn nhân trong nội bộ thị tộc đã trừ bỏ các cuộc hôn nhân giữa anh em ruột và chị em ruột, cũng như giữa các con của chị em gái ruột, vì tất cả họ đều thuộc cùng một thị tộc. Khi phân chia thị tộc, việc cấm hôn nhân giữa tất cả con cháu dòng nữ của mỗi ông tổ trong phạm vi thị tộc một thời gian dài đã được áp dụng cả cho các nhánh của nó, như đã trình bày đối với người I-rô-qua.

2) Cơ cấu của thị tộc đã gây ra định kiến chống hôn nhân giữa những bà con cùng dòng máu; định kiến đó rất phổ biến trong thổ dân châu Mỹ ngay vào thời phát hiện ra họ. Thí dụ, ở người I-rô-qua không ai có thể kết hôn với bất kỳ một người nào trong số những họ hàng cùng dòng máu nêu trên. Vì cần tìm vợ ở những thị tộc khác, nên người ta bắt đầu kiếm vợ bằng kế ước và mua; như vậy, hiện tượng thiếu đàn bà, chứ không dư thừa như trước, đã dẫn đến chỗ dần dần giảm quy mô tập đoàn *pu-na-lu-an*. Giờ đây những tập đoàn ấy không còn nữa, tuy hệ thống họ hàng còn tiếp tục tồn tại.

3) Khi tìm kiếm vợ, đàn ông không dừng lại ở bộ lạc của chính mình và thậm chí ở những bộ lạc bạn; họ dùng bạo lực chiếm vợ ở những bộ lạc thù địch; do đó mà người In-đi-an có tục tha chết cho đàn bà bị bắt làm tù binh, trong khi đàn ông thì bị giết. Khi đã kiếm vợ bằng cách mua và bắt đầu làm tù binh thì đàn ông không còn vui lòng chia sẻ vợ với những người khác như trước. Điều đó đã dẫn đến chỗ tách khỏi tập đoàn hôn nhân về mặt lý thuyết cái bộ phận không trực tiếp gắn bó với nó

để kiểm thức ăn, điều này càng làm giảm hơn nữa quy mô của gia đình và lĩnh vực tác động của chế độ hôn nhân. Trong thực tế các tập đoàn hôn nhân ngay từ đầu đã hạn chế thành phần của mình ở những anh em trai ruột có những người vợ chung và những chị em gái ruột có những người chồng chung.

4) Thị tộc đã tạo ra một chế độ xã hội cao hơn chế độ xã hội đã biết từ trước đến bấy giờ. Hôn nhân giữa những người không phải họ hàng với nhau đã tạo ra một nòi giống mạnh hơn về thể chất và trí tuệ; hai bộ lạc đang tiến triển đã hòa làm một, *sợ và não ắt phải tăng lên tương ứng cho tới tổng số năng lực của cả hai bộ lạc.*

Do vậy, *khuyñh hướng sống chung từng đôi*, giờ đây rất phát triển ở các dân tộc văn minh, *không thể được coi là điều bình thường đối với loài người*, mà đã phát triển nhờ kinh nghiệm như tất cả mọi khát vọng và sức mạnh vĩ đại của lý trí vậy.

Chiến tranh đã làm cho người dã man – do vũ khí hoàn hảo hơn và nguyên nhân kích thích mạnh hơn - *tồn số sinh mệnh nhiều hơn người mông muội*; nghề chinh chiến bao giờ cũng do *đàn ông* tiến hành; đã hình thành *sự dư thừa đàn bà*, điều đó đã củng cố chế độ hôn nhân tập đoàn, *đã kìm hãm sự phát triển của gia đình cặp đôi*. Trái lại, *sự cải tiến việc ăn uống, kết quả của việc trồng ngô và những cây khác*, đã tạo thuận lợi cho sự phát triển chung của gia đình (ở thổ dân châu Mỹ). *Gia đình như vậy càng vững chắc, nó càng trở nên tách biệt*. Tìm được chỗ nương tựa *trong kinh tế tập thể* mà ở đó *tập đoàn những gia đình như vậy đã thay thế tập đoàn pu-na-lu-an*, giờ đây nó tồn tại nhờ những thứ mà chính nó, kinh tế gia đình và thị tộc – mà những người chồng và những người vợ là thành viên tương ứng - *kiếm được*. Nay sinh ở buổi giao thời giữa thời đại mông muội và thời đại dã man, *gia đình cặp đôi được duy trì trong phần giữa và phần lớn giai đoạn sau của thời đại dã man*, chừng nào nó chưa bị *hình thức thấp*

của gia đình một vợ một chồng lần ất. Vẫn khó nhận thấy giữa cái bóng của chế độ hôn nhân đã tồn tại, song cùng với sự phát triển dần dần của xã hội, hình thức gia đình ấy có ý nghĩa ngày càng lớn.

Moóc-gan nói – và điều này xác đáng trong nhiều trường hợp –

về những người Brit-tơ cổ (nằm ở giai đoạn giữa của thời đại dã man):
“Họ có lẽ có bộ não của người mông muội, tuy họ mặc quần áo của những bộ lạc phát triển hơn”.

Một số bộ lạc châu Phi, kể cả bộ lạc Gốt-ten-tốt, *đã luyện sắt từ quặng* ngay vào lúc chúng ta lần đầu tiên biết đến họ. *Học được cách chế kim loại bằng phương thức thô sơ vay mượn của những dân tộc khác*, họ đã nắm được cách sản xuất những công cụ và vũ khí thô sơ (tr. 463).

Cần phải nghiên cứu các con đường phát triển ở những khu vực có những thiết chế xã hội *thuần nhất*. *Pô-li-nê-di-a và Ô-xtơ-rây-li-a* là những khu vực tốt nhất để nghiên cứu xã hội ở trạng thái mông muội. *Bắc Mỹ và Nam Mỹ* là những khu vực tốt nhất để nghiên cứu trạng thái của xã hội ở *giai đoạn thấp và giai đoạn giữa của thời đại dã man*. Moóc-gan thừa nhận *“thổ dân châu Mỹ có nguồn gốc từ châu Á”*. *Sự xuất hiện của họ không thể là kết quả của sự di cư được suy nghĩ chín chắn*, mà đúng hơn phải được quy cho những sự tình cờ của việc di biển và những dòng hải lưu lớn từ châu Á chảy đến bờ biển Tây - Bắc của châu Mỹ (tr. 464).

Giai đoạn giữa của thời đại dã man - thế kỷ XVI – được tiêu biểu (một cách tuyệt vời) ở người *In-đi-an định cư của Niu Mê-hi-cô, Mê-hi-cô, Trung Mỹ, Gra-na-đa, Ê-qua-đo và Pê-ru* với những nghề thủ công phát đạt và những phát minh của họ, với nền kiến trúc đã được

cải tiến, nền công nghiệp đang nảy sinh và nền khoa học đang nảy nở của họ.

Giai đoạn cao của thời đại dã man - ở người Hy Lạp, người La Mã, về sau ở các bộ lạc Giéc-manh.

Gia đình gia trưởng của các bộ lạc Xê-mít thuộc thời kỳ muộn nhất của thời đại dã man và được duy trì một thời gian nữa sau khi thời đại văn minh bắt đầu. Các tù trưởng sống trong cảnh nhiều vợ; song đó không phải là đặc trưng căn bản của chế độ gia trưởng. Đặc trưng cho hình thức gia đình đó chủ yếu là: tổ chức cho một số nào đó những người tự do và không tự do thành một gia đình dưới quyền lực của người cha để chiếm hữu ruộng đất và chăm sóc các đàn gia súc. Những người bị giữ trong thân phận nô lệ và những người được sử dụng làm tôi tớ có quan hệ hôn nhân và cùng với gia trưởng, với tư cách người đứng đầu của mình, tạo thành một gia đình gia trưởng. Bản chất của gia đình gia trưởng là gia trưởng chi phối các thành viên của nó và tài sản của nó. Nét tiêu biểu nhất là đưa vào thành phần gia đình một số nào đó những người ở vào địa vị nô lệ và phụ thuộc mà tới lúc đó chưa được biết đến. Quyền lực của người cha đối với tập đoàn; cùng với tập đoàn, từng cá nhân phát triển nhiều hơn.

Cũng hết như vậy, cả gia đình La Mã cũng do người cha (patria potestas) chi phối, quyền lực của người cha đối với sự sống chết của con mình và cháu chắt xa hơn, cũng như của những nô lệ và tôi tớ tạo thành hạt nhân của gia đình và cho nó tên gọi, quyền sở hữu tuyệt đối của người cha đối với tất cả của cải do họ tạo ra. Và không có chế độ nhiều vợ, người pater familias La Mã là gia trưởng, còn gia đình của ông ta là gia đình gia trưởng. Gia đình cổ ở các bộ lạc Hy Lạp cũng mang tính chất như vậy nhưng với mức độ ít hơn.

Gia đình gia trưởng đặc trưng cho thời đại phát triển đặc biệt của loài người khi từng cá nhân bắt đầu vươn lên trên thị tộc mà trước kia

cá nhân đó đã hòa tan trong đó; ảnh hưởng phổ biến của cá nhân ấy đòi hỏi một cách đầy quyền lực phải thiết lập gia đình một vợ một chồng... Hình thức {gia đình gia trưởng} Do Thái và La Mã là những ngoại lệ trong kinh nghiệm của loài người. Quyền lực người cha “không thể có” trong gia đình huyết thống và gia đình pu-na-lu-an; ảnh hưởng của nó bắt đầu thể hiện yếu ớt trong gia đình cặp đôi và hoàn toàn được thiết lập với chế độ một vợ một chồng; trong gia đình gia trưởng kiểu La Mã, nó đã vượt qua tất cả mọi ranh giới của sự hợp lý.

PHẦN III. CHƯƠNG V. GIA ĐÌNH MỘT VỢ MỘT CHỒNG

Việc coi gia đình gia trưởng - dưới hình thức La-tinh hoặc Do Thái của nó - là gia đình điển hình đối với xã hội nguyên thủy đã thành cái mốc. Sự tồn tại của thị tộc, đúng như thị tộc trong hậu kỳ của thời đại dã man, được thừa nhận, nhưng sẽ là sai lầm nếu cho rằng về thời gian thị tộc đi sau gia đình một vợ một chồng. Thị tộc được coi là tổng thể những gia đình; nhưng thị tộc hoàn toàn nhập vào gia tộc, gia tộc - vào bộ lạc, bộ lạc - vào dân tộc; còn gia đình thì không thể hoàn toàn nhập vào thị tộc, vì chồng và vợ tất yếu thuộc những thị tộc khác nhau. Cho đến thời kỳ muộn nhất, người vợ được coi là thuộc thị tộc của bố mình và ở người La Mã người vợ mang tên thị tộc của mình. Vì cái chính thể phải gồm tất cả các bộ phận, nên gia đình không thể trở thành đơn vị của tổ chức thị tộc, giữ vị trí ấy là thị tộc.

Gia đình là hiện tượng muộn ở các bộ lạc La Mã; ý nghĩa của từ familia - từ này có cùng gốc như famulus là đầy tớ - chỉ ra điều đó. Phe-xtơ {“Về ý nghĩa của các từ”} nói: “Từ famulus bắt nguồn từ tiếng nói của người Ô-xơ, ở họ nô lệ được gọi là famul, từ đó mà có tên gọi familia. Như vậy, trong ý nghĩa ban đầu của nó, từ familia không có quan hệ với cặp hôn nhân hoặc cả với con của cặp ấy, mà có quan hệ với tổng thể những nô lệ và tôi tớ đã làm việc để nuôi cặp ấy và ở dưới

quyền lực của *pater familias*. Trong một số bản di chúc, từ *familia* được dùng như là từ đồng nghĩa với *patrimonium* – tài sản chuyển sang người thừa kế. Gai-út. “*Các thể chế*”, II, 102: “Anh ta đã chuyển cho người bạn *familia* của mình, nghĩa là di sản của cha {*patrimonium*} mình để sở hữu hợp pháp”. Từ này được áp dụng trong xã hội La-tinh để biểu thị một cơ thể mới mà người đứng đầu nắm giữ người vợ, các con và một số nô lệ nào đó dưới quyền lực làm cha của mình. *Môm-den* chuyển từ *familia* qua “tổng thể những nô lệ” (“*Roman History*”). Như vậy, thuật ngữ này không cổ hơn hệ thống gia đình mặc giáp sắt của các bộ lạc La-tinh đã xuất hiện sau khi thực hành nghề trồng trọt và hợp pháp hóa chế độ nô lệ, cũng như cả sau khi có sự phân chia giữa người Hy Lạp và người La Mã.

[*Phu-ri-ê* coi những dấu hiệu tiêu biểu của thời đại văn minh là chế độ một vợ một chồng và chế độ tư hữu về ruộng đất. Gia đình hiện đại chứa đựng trong mầm mống không chỉ *servitus* (chế độ nô lệ), mà cả chế độ nông nô, vì ngay từ đầu nó gắn bó với các nghề vụ nông nghiệp. Nó chứa đựng, dưới dạng thu nhỏ, tất cả những đối kháng sau này phát triển rộng rãi trong xã hội và trong nhà nước của nó]¹⁵⁹.

Cùng với gia đình cặp đôi {này sinh} mầm mống quyền lực của người cha, quyền lực này phát triển theo đà gia đình mới ngày càng mang tính chất một vợ một chồng. Khi của cải bắt đầu được tích góp lại và ý muốn chuyển của cải cho các con đã dẫn tới chỗ chuyển việc tính nguồn gốc từ dòng nữ sang dòng nam thì khi đó lần đầu tiên đã có cơ sở vững chắc cho quyền lực của người cha. Chính Gai-út. “*Các thể chế*”, I, 55, nói: “Năm trong quyền lực của chúng ta cũng có con của chúng ta [kể cả quyền sống và chết] mà chúng ta đã này sinh ra trong hôn nhân hợp pháp, như quyền vốn có của công dân La Mã: bởi vì hầu như

không có người nào khác có quyền lực đối với con mình như quyền lực chúng ta có”. Chế độ một vợ một chồng, dưới hình thức rõ rệt, xuất hiện vào thời kỳ muộn nhất của thời đại dã man.

Người Giéc-manh cổ: các thiết chế của họ thuần nhất và độc đáo. Theo Ta-xít, quan hệ hôn nhân ở họ rất chặt chẽ; họ bằng lòng với một vợ, chỉ trừ một số ít người, do địa vị của mình; của hồi môn do người chồng mang đến cho vợ (chứ không phải ngược lại), cụ thể là: ngựa đã thắng yên cương, lá chắn, giáo và kiếm; vì những quà tặng này mà người đàn bà kết hôn (“*Miền Giéc-ma-ni*”, chương 18). Những quà tặng làm cho hôn nhân mang tính chất mua bán, chắc chắn trước kia được tặng cho thân thích cô dâu, còn giờ đây thì bản thân cô dâu nhận chúng. “*Mỗi người đàn ông bằng lòng với một vợ*” (“*Miền Giéc-ma-ni*”, chương 19), còn người đàn bà thì “sống, bị sự trinh tiết hạn chế”. Gia đình chắc hẳn tìm “nơi nương náu” trong kinh tế tập thể gia đình như ở người Xla-vơ phương Nam, gồm những gia đình họ hàng. Khi chế độ nô lệ đã hình thành thành một thể chế thì những cơ sở kinh tế gia đình ấy phải dần dần biến mất.

Quả thật, để gia đình một vợ một chồng có khả năng tồn tại độc lập, tách biệt thì đâu đâu cũng phải có lớp người đầy tớ mà lúc đầu khắp nơi đều trực tiếp gồm những người nô lệ.

Người Hy Lạp thời Hô-me: gia đình một vợ một chồng loại hình thấp. Sự đối xử của họ với đàn bà bị bắt làm tù binh phản ánh trình độ văn hóa của thời kỳ ấy gắn với thái độ đối với phụ nữ nói chung; đời sống ở trại của A-si-lơ và Pa-tơ-rô-clơ; chế độ một vợ một chồng chung quy chỉ là cưỡng bức phụ nữ bằng bạo lực [một mức độ căm cung nào đó].

*Việc chuyển cách tính nguồn gốc từ dòng nữ sang dòng nam là bất lợi đối với địa vị của người vợ và người mẹ: con của họ bị chuyển từ họ vợ sang họ chồng; khi lấy chồng, người vợ mất các quyền bên họ nội của mình, không nhận được gì thay vào đó; trước bước chuyển đó, giữ địa vị thống trị trong kinh tế gia đình là các thành viên của thị tộc của chính chị ta; điều đó đem lại sức mạnh đầy đủ cho các mối liên hệ mẹ con và đã làm cho phụ nữ, hơn là đàn ông, trở thành trung tâm của gia đình. Sau bước chuyển, người đàn bà hóa ra đơn độc trong kinh tế gia đình của chồng mình, tách biệt với họ hàng thân thích của mình. Địa vị của người đàn bà ở những lớp người giàu là cảnh cấm cung bất đắc dĩ, còn mục đích chủ yếu của hôn nhân là sinh con trong hôn nhân hợp pháp (*παιδοποιεῖσσι γυναικας*).*

Từ đầu đến cuối ở người Hy Lạp trong nam giới đã ngự trị nguyên tắc vị kỷ được nhấn rất mạnh, xu hướng muốn giảm sự tôn trọng đối với phụ nữ, một hiện tượng chưa chắc thấy có ở người Đông Âu... những phong tục lâu đời đã in đậm trong đầu óc người đàn bà Hy Lạp ý thức rằng mình không có giá trị đầy đủ.

[Nhưng thái độ đối với các nữ thần trên núi Ô-lim-pơ phản ánh ký ức về địa vị tự do hơn và có thể lực hơn của phụ nữ trước kia. I-u-nô-na hám quyền lực, nữ thần thông minh xuất hiện từ cái đầu của Dớt v.v.]¹⁶⁰.

Có thể điều đó là cần thiết để nòi giống ấy có thể từ gia đình từng cặp tiến lên gia đình một vợ một chồng. Người Hy Lạp vẫn là những người dã man trong cách đối xử của mình đối với nữ giới ngay cả trong thời nền văn minh của họ nở rộ; học vấn của phụ nữ nông cạn, họ bị cấm giao tiếp với người khác giới, họ bị khuyên bảo rằng họ không hoàn hảo nhiều đến nỗi rút cuộc bản thân họ thừa nhận đó là sự thật.

Người vợ không phải là người bạn bình đẳng của chồng mình, mà ở vào địa vị của người con gái. Xem Béch-ơ. “Charicles”.

Vì động lực dẫn tới chế độ một vợ một chồng là sự tăng tài sản và ý muốn chuyển tài sản cho các con – những người thừa kế hợp pháp, hậu duệ thực tế của cặp hôn nhân, nên ở giai đoạn cao của thời đại dã man - với tư cách một biện pháp bảo vệ nhằm chống những tàn dư còn được duy trì của những luật lệ hôn nhân cổ {jura conjugalia} - xuất hiện một tục lệ mới - cấm cung phụ nữ; chế độ sinh sống của người Hy Lạp văn minh là chế độ giam cầm và áp lực phụ nữ.

Gia đình La Mã: *mater familias* là bà chủ trong gia đình; bà ta tự do đi lại trên đường mà không bị chồng mình hạn chế, cùng đàn ông đến nhà hát và dự các cuộc yến tiệc hội hè; ở trong nhà, bà ta không bị nhốt trong những phòng đặc biệt, không bị gạt khỏi bàn ăn của đàn ông; vì vậy phẩm giá cá nhân và tính độc lập của phụ nữ La Mã phát triển hơn của phụ nữ Hy Lạp; song hôn nhân đã buộc bà ta phụ thuộc vào quyền lực của chồng {in manum viri}, bà ta dường như ở vào địa vị của con gái: chồng có quyền trừng phạt bà ta, trong trường hợp vợ thông dâm, chồng có quyền quyết định sự sống và cái chết của bà ta (với sự đồng ý của hội đồng thị tộc của bà ta).

*Confarreatio, coemptio, usus*¹⁶¹ - tất cả ba hình thức hôn nhân La Mã đều buộc người vợ phụ thuộc vào quyền lực của chồng; chúng đã biến mất dưới thời Đế chế; khi mọi người đều được hôn nhân tự do, không bắt người vợ phục tùng quyền lực của người chồng.

Ngay từ thời gian rất sớm việc hủy bỏ hôn nhân đã diễn ra theo ý muốn của vợ chồng (chắc hẳn việc này đã chuyển từ thời kỳ gia đình cặp đôi giữ địa vị thống trị sang); hiếm khi xảy ra dưới thời Cộng hòa (Béch-ơ. “Gallus”).

Sự dâm dăng - rất đáng kinh ngạc ở các thành thị Hy Lạp và

La Mã vào thời phát triển rực rỡ của nền văn minh - chắc chắn là tàn dư của chế độ hôn nhân cổ chưa bao giờ bị xóa bỏ hoàn toàn; nó chuyển từ thời đại dã man sang như là một tệ nạn xã hội và giờ đây những sự thái quá của nó được biểu hiện dưới một hiện tượng mới là hiện tượng đĩ quý phái.

Ứng với gia đình một vợ một chồng là hệ thống họ hàng và thông gia A-ri-en (hệ thống Xê-mít, hệ thống U-ran). Thị tộc có khởi nguồn tự nhiên của mình trong gia đình pu-na-lu-an. Những nhánh chính của gia đình các dân tộc A-ri-en, khi lần đầu tiên chúng được biết đến trong lịch sử, đã được tổ chức thành thị tộc; điều đó chỉ ra rằng chúng bắt đầu từ chính điều đó, và từ gia đình pu-na-lu-an đã nảy sinh hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-a là hệ thống vẫn còn tồn tại gắn với thị tộc dưới hình thức cổ sơ của nó ở thổ dân châu Mỹ. Do đó, nó cũng là hệ thống ban đầu của người A-ri-en. Sự nghèo nàn ban đầu của hệ thống A-ri-en, xét về mặt thuật ngữ biểu thị họ hàng, là do chỗ một bộ phận lớn thuật ngữ của hệ thống Tu-ra-ni-a ắt đã biến mất dưới chế độ một vợ một chồng. Những thuật ngữ chung cho những ngôn ngữ A-ri-en khác nhau chỉ là: cha và mẹ, anh em trai và chị em gái, con trai và con gái và một thuật ngữ chung được áp dụng không phân biệt cho cháu trai của chú, bác, cô, dì..., cháu trai của ông, bà và anh em trai họ, (tiếng Phạn là partar, tiếng La-tinh là peros, tiếng Hy Lạp là ἀνεψιός). Với hệ thống thuật ngữ biểu thị họ hàng nghèo nàn như vậy, họ không thể đạt tới văn hóa cao như chế độ một vợ một chồng đòi hỏi. Sở dĩ có sự nghèo nàn ấy là do sự sa sút của hệ thống trước đó, tương tự như hệ thống Tu-ra-ni-a.

Trong hệ thống Tu-ra-ni-a, những thuật ngữ khác nhau để biểu thị anh em trai và chị em gái đã được áp dụng cho những hạng người bao gồm cả những anh em trai và chị em gái không phải ruột rà. Trong hệ thống A-ri-en dựa trên chế độ một vợ một chồng, những thuật ngữ để

biểu thị anh em trai và chị em gái lần đầu tiên trở nên trừu tượng và không thể vận dụng để biểu thị anh em trai họ và chị em gái họ.

Vẫn còn gặp những tàn dư của hệ thống Tu-ra-ni-a trước kia; thí dụ, ở người Hung-ga-ri, anh em trai và chị em gái được phân biệt bằng những thuật ngữ riêng. Ở người Pháp – anh em trai: aîné, anh; pûné và cadet, em; aînée và cadette, chị và em gái. Trong tiếng Phạn – anh và em trai (agrajar và amujar), điều đó cũng đúng đối với chị em gái (agrajri và amujri). Nếu trong tiếng Hy Lạp, tiếng La-tinh và những tiếng khác có lúc đã tồn tại những thuật ngữ chung chỉ anh em trai và chị em gái, thì việc vận dụng chúng trước kia cho toàn bộ hạng người ắt đã làm cho không thể dùng chúng để biểu thị riêng những anh em trai ruột và chị em gái ruột.

Trong các ngôn ngữ A-ri-en không có thuật ngữ chung để biểu thị ông. Tiếng Phạn là pitameha, tiếng Hy Lạp là παππς tiếng La-tinh là avus, tiếng Nga là ông {djed}, tiếng Va-li-xơ là hendad. Trong hệ thống trước đây (hệ thống Tu-ra-ni-a), thuật ngữ này được vận dụng không chỉ cho bản thân người ông, những người anh em trai ruột và anh em trai họ thuộc những mức độ khác nhau của ông, mà cả cho anh em trai ruột của bà và anh em trai họ thuộc những mức độ khác nhau của bà; vì vậy nó không thể sử dụng để biểu thị ông và tổ tiên theo trực hệ ở chế độ một vợ một chồng.

Trong các ngôn ngữ A-ri-en không có thuật ngữ chung cho chú, bác, cậu và cô, dì nói chung và những thuật ngữ riêng cho chú, bác, cậu và cô, dì bên phía cha và phía mẹ. Trong tiếng Phạn – pitroya, trong tiếng Hy Lạp – παπρός, trong tiếng La-tinh – patruus, ở người Xla-vơ – xtơ-rui, ở người Ăng-glô-xắc-xông, Bi và Đức – eam, oom, oheim có nghĩa là chú, bác về phía cha. Trong ngôn ngữ A-ri-en ban đầu không có thuật ngữ cho cậu về phía mẹ, một quan hệ họ hàng mà ở các bộ lạc dã man đã có ý nghĩa quan trọng như vậy nhờ chế độ thị tộc. Nếu

ở họ hệ thống trước đó là hệ thống *Tu-ra-ni-a*, thì để biểu thị cậu về phía mẹ tất yếu đã có một thuật ngữ riêng chỉ được dùng cho *anh em trai ruột của mẹ và anh em trai họ thuộc những mức độ khác nhau của mẹ*; hạng này bao gồm một loạt người trong đó *hiều người không thể là cậu dưới chế độ một vợ một chồng*.

Thế nhưng sự tồn tại trước kia của *hệ thống Tu-ra-ni-a* (biểu thị những người họ hàng *theo các hạng*) giải thích bước chuyển sang *hệ thống mô tả* trên cơ sở chế độ một vợ một chồng. Với chế độ một vợ một chồng, mỗi mức độ họ hàng đều *được cá thể hóa*; với hệ thống mới, các nhân vật được mô tả *bằng những thuật ngữ cơ bản hoặc kết hợp chúng*: thí dụ, *con trai của anh em trai* - để biểu thị *cháu trai họ, anh, em của cha* - để biểu thị *bác, chú, con trai của anh em trai của cha* - để biểu thị *anh em trai thím bá*. Đó là hệ thống hiện đại *ban đầu* của các dân tộc A-ri-en, Xê-mít và U-ran. Những thuật ngữ khái quát mà giờ đây nó chứa đựng thì phát sinh muộn hơn. *Tất cả những bộ lạc có hệ thống Ma-lai-a và hệ thống Tu-ra-ni-a đã mô tả họ hàng của mình cũng bằng cách tương tự như vậy* khi đặt vấn đề một người nào đó có quan hệ họ hàng như thế nào với một người khác; song đó không phải là hệ thống họ hàng mà là phương thức theo dõi các quan hệ họ hàng. Từ đó có *kết luận*: sau khi các hệ thống một vợ một chồng được thiết lập rộng khắp ở người A-ri-en v.v., *người A-ri-en đã hướng về hình thức mô tả cổ* là hình thức luôn luôn được dùng ở hệ thống *Tu-ra-ni-a*, còn bản thân hệ thống thì bị họ bỏ đi, *coi là không thích dụng và không phù hợp với việc tính nguồn gốc*.

Bằng cứ chứng minh rằng ban đầu hệ thống hiện nay là hệ thống thuần túy mô tả: hệ thống Éc-da-ni-a – hình thức A-ri-en điển hình, hệ thống E-xtô-ni-a – hệ thống U-ran điển hình - vẫn còn là những hệ thống mô tả. Trong hệ thống *Éc-da-ni-a*, những thuật ngữ duy nhất biểu thị quan hệ họ hàng huyết thống là *những thuật ngữ cơ bản: cha*

và mẹ, anh em trai và chị em gái, con trai và con gái. Tất cả những bà con thân thích còn lại *được mô tả* bằng những thuật ngữ ấy, nhưng *theo trật tự ngược lại*, thí dụ, *anh em trai, con trai của anh em trai, con trai của con trai anh em trai*. Hệ thống A-ri-en biểu hiện những quan hệ họ hàng thực tế tồn tại trong chế độ một vợ một chồng, nó giả định rằng đã biết rõ cha của những người con.

Về sau *phương pháp mô tả* khác nhiều với phương pháp Ken-tơ *được vận dụng vào hệ thống mới*, song những nét cơ bản của hệ thống ấy thì không thay đổi; phương pháp đó được *những luật gia dân luật* La Mã áp dụng, được những dân tộc A-ri-en khác nhau chịu ảnh hưởng của La Mã tiếp thu. *Hệ thống Xla-vơ có một số nét hoàn toàn đặc biệt có nguồn gốc Tu-ra-ni-a* (xem “*Systems of Consanguinity etc.*”¹⁵⁷, tr.40).

Những thay đổi mà người La Mã đã đưa vào: bắt đầu phân biệt và biểu thị bằng những thuật ngữ đặc biệt (*chú, bác, cậu về phía cha và phía mẹ*), người ta đã phát minh *thuật ngữ để biểu thị* ông với tư cách thuật ngữ *có quan hệ với nepos* {cháu trai}. Bằng những thuật ngữ ấy và những thuật ngữ cơ bản và vận dụng những tiếp đầu ngữ tương ứng, họ đã đưa vào hệ thống những quan hệ họ hàng treo trục hệ và năm hệ bên đầu tiên bao quát toàn bộ các bà con của mỗi cá nhân.

Hệ thống *A-rập* đã trải qua quá trình như hệ thống La Mã và với những kết quả y như vậy.

Từ *Ego* đến *tritavus* {ông tổ sáu đời} theo trục hệ - *sáu đời tổ tiên* và từ *Ego* đến *trinepos* {cháu sáu đời} - *ngăn ấy đời hậu duệ*, mà để mô tả họ, chỉ dùng *bốn thuật ngữ cơ bản*. Khi cần phải đi tiếp theo hướng đi lên, *tritavus* trở thành điểm xuất phát mới của việc mô tả: *tritavi pater* {cha của ông tổ sáu đời} đến *tritavi tritavus* {ông tổ sáu đời của ông tổ sáu đời} – ông tổ thứ mười hai của *Ego* theo trục hệ nam; cũng y như vậy, *trinepotis trinepos* cháu sáu đời của cháu sáu đời v.v..

Hệ bên I, nhánh nam: frater {anh em trai}, *fratris filius* {con trai của anh em trai}, *fratris nepos* {cháu trai của anh em trai}, *fratris pronepos* {chắt trai của anh em trai} đến *fratris trinepos* {chắt trai của chắt trai anh em trai}; nếu cần phải biểu thị hậu duệ thứ mười hai thì có thuật ngữ *fratris trinepotis trinepos* {cháu sáu đời của cháu sáu đời của anh em trai}. Với phương pháp đơn giản này, *frater* anh em trai là cơ sở của phả hệ trong dòng này.

Cũng hệ ấy, nhánh nữ: *soror* {chị em gái}, *sororis filia* {con gái của chị em gái}, *sororis neptis* {cháu gái của chị em gái}, *sororis proneptis* {chắt gái của chị em gái} đến *sororis trineptis* (bậc thứ sáu) và *sororis trineptis trineptis* (hậu duệ thứ mười hai).

Cả hai nhánh của hệ này đều bắt nguồn từ một người cha; song, vì anh em trai và chị em gái trở thành những điểm xuất phát của các phả hệ, nên hệ và hai nhánh của nó vẫn còn tách biệt, và các quan hệ họ hàng của mỗi người đối với *Ego* được biểu thị riêng biệt.

Hệ bên II, nhánh nam về phía cha: anh em trai của họ, patruus; patruus filius {con trai của anh em trai của cha}, *patruus nepos* {cháu trai của anh em trai của cha}, *patruus pronepos* {chắt trai của anh em trai của cha}, *patruus trinepos* (chắt trai của chắt trai anh em trai của cha) đến *patruus trinepotis trinepos* {hậu duệ thứ mười hai của anh em trai của cha}.

Patruus filius {con trai của anh em trai của cha} cũng được gọi là *frater patruelis* {anh em trai bắt nguồn từ anh em trai của cha}, còn trong ngôn ngữ dân gian thông thường là *consobrinus* (anh em trai họ).

“*Pháp điển*”, q. XXXVIII, thiên 10: “Fratres patruelis, sorores patruelis, nghĩa là những người bắt nguồn từ hai anh em trai, cũng vậy; consobrini consobrinae, nghĩa là những người sinh ra từ hai chị em gái (như thể *consorini*) cũng vậy; *amitini amitinae*, nghĩa là những người

bắt nguồn từ anh em trai và chị em gái, cũng vậy, nhưng mọi người gọi tất cả hầu như bằng thuật ngữ chung *consobrinus*”.

Nhánh nữ về phía cha: chị em gái của cha, amita, amitae filius {con gái của chị em gái của cha}, *amitae neptis* {cháu gái của chị em gái của cha}, *amitae trineptis* {chắt gái của chị em gái của cha}, *amitae trineptis trineptis* {hậu duệ thứ mười hai của chị em gái của cha}; thuật ngữ chuyên dụng để chỉ con gái của chị em gái của cha – *amitina*.

Hệ bên III, nhánh nam về phía cha: anh em trai của ông – patruus magnus (trong số những ngôn ngữ hiện hành, không một ngôn ngữ nào có thuật ngữ cơ bản để biểu thị quan hệ họ hàng này); *patruus magni filius* {con trai của anh em trai của ông}, *nepos* {cháu trai}, *trinepos* {chắt trai}, cuối cùng, *patruus magni trinepotis trinepos* {hậu duệ thứ mười hai của anh em trai của ông}; cũng hệ ấy, nhưng nhánh nữ (về phía cha) bắt đầu từ *amita magna*, chị em gái của ông v.v..

Hệ IV và V về phía cha bắt đầu tương ứng từ patruus major {anh em trai của ông ba đời} và *patruus maximus* {anh em trai của ông bốn đời}. Đi tiếp như ở những hệ trước: *patruus majoris filius* {con trai của anh em trai của ông ba đời} đến *trinepos* và *patruus maximi filius* {con trai của anh em trai của ông bốn đời} đến *trinepos*.

Các nhánh nữ (về phía cha) bắt đầu tương ứng từ *amita major* {bà ba đời} và *amita maxima* (bà bốn đời).

Khi mô tả họ hàng về phía mẹ, hệ bên thứ nhất (*soror* v.v.) vẫn thế, nhưng thay vì trục hệ nam xuất hiện trục hệ nữ.

Hệ bên thứ hai (về phía mẹ): avunculus (anh em trai của mẹ), *avunculi filius* {con trai của anh em trai của mẹ}, *nepos* {cháu trai}, *trinepos* {chắt bốn đời (chít)} v.v..

Nhánh nữ (về phía mẹ): matertera (chị em gái của mẹ), *materterae*

filia {con gái của chị em gái của mẹ}, *neptis* {cháu gái}, *proneptis* {chắt gái}, *trineptis* {chít} v.v..

Hệ bên thứ ba, nhánh nam và nhánh nữ (về phía mẹ) bắt đầu tương ứng từ *avunculus magnus* {anh em trai của bà ngoại} và *matertera magna* {chị em gái của bà ngoại}.

Hệ thứ tư bắt đầu từ *avunculus major* {anh em trai của cụ ngoại} và *matertera major* {chị em gái của cụ ngoại}.

Hệ thứ năm bắt đầu từ *avunculus maximus* {anh em trai của cụ ngoại của mẹ} và *matertera maxima* {chị em gái của cụ ngoại của mẹ}.

Về gia đình một vợ một chồng ngày nay: nó phải phát triển theo quá trình phát triển của xã hội và phải thay đổi theo quá trình thay đổi của xã hội, hết như đã từng diễn ra trong quá khứ. Nó là sản phẩm của chế độ xã hội... Cần phải giả định rằng nó có khả năng tiếp tục hoàn thiện chừng nào chưa đạt được sự bình đẳng nam nữ. Nếu, gắn với sự tiến bộ không ngừng được dự đoán của nền văn minh, gia đình một vợ một chồng trong tương lai xa xôi sẽ không còn đáp ứng được nhu cầu của xã hội nữa, thì không thể dự đoán trước tính chất của gia đình kế thừa nó (tr. 491, 492).

PHẦN III. CHƯƠNG VI. TRÌNH TỰ CỦA NHỮNG THIẾT CHẾ LIÊN QUAN VỚI GIA ĐÌNH

- Nấc thứ nhất của chuỗi liên tục:*
- I. tính giao lộn xộn.
 - II. Hôn nhân tập đoàn của anh em trai và chị em gái ruột và hệ bên; đem lại:
 - III. Gia đình huyết tộc, giai đoạn đầu của gia đình; đem lại:
 - IV. Hệ thống họ hàng và thông gia *Ma-lai-a*.

- Nấc thứ hai của chuỗi liên tục:*
- V. Tổ chức {xã hội} trên cơ sở sự khác biệt giới tính và phong tục *pu-na-lu-an* dẫn tới chỗ hạn chế hôn nhân giữa anh em trai và chị em gái; đem lại;
 - VI. Gia đình *pu-na-lu-an* (giai đoạn thứ hai của gia đình); đem lại:
 - VII. Tổ chức thị tộc không cho kết hôn giữa anh em trai và chị em gái; đem lại:
 - VIII. Hệ thống họ hàng và thông gia *Tu-ra-ni-a* và *Ha-nô-van*.
- Nấc thứ ba của chuỗi liên tục:*
- IX: Ảnh hưởng ngày càng lớn của tổ chức thị tộc và việc hoàn thiện những ngành sản xuất cần thiết cho đời sống, do đó một bộ phận của loài người đã tiến sang giai đoạn thấp của thời đại dã man; đem lại:
 - X. Hôn nhân giữa từng cặp, nhưng không có sự chung sống đặc biệt; đem lại:
 - XI. Gia đình cặp đôi (giai đoạn thứ ba của gia đình).
- Nấc thứ tư của chuỗi liên tục:*
- XII. Đời sống chăn thả ở các đồng bằng tại một số miền; đem lại:
 - XIII. Gia đình gia trưởng (giai đoạn thứ tư, không phổ biến của gia đình).
- Nấc thứ năm của chuỗi liên tục:*
- XIV. Sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự thiết lập việc thừa kế tài sản theo trực hệ; đem lại:
 - XV. Gia đình một vợ một chồng (giai đoạn thứ năm của gia đình); đem lại:
 - XVI. Hệ thống họ hàng và thông gia *A-ri-en*, *Xê-mít* và *U-ran* và dẫn đến sự biến mất của hệ thống *Tu-ra-ni-a*.

{Về điểm} I. Tính giao lộn xộn. Sống trong bầy; không có hôn nhân

nào cả; thấp hơn nhiều so với trình độ người nông muối lạc hậu nhất trong số những người hiện sống trên trái đất; *những công cụ bằng đá lửa thô kệch* tìm thấy ở những miền khác nhau của trái đất mà người nông muối ngày nay không còn sử dụng nữa, chứng tỏ trạng thái cực kỳ thô sơ của con người sau khi người đó ra khỏi nơi cư trú ban đầu và bắt đầu tỏa ra các miền lục địa với tư cách người đánh cá. – *Người nông muối nguyên thủy. Gia đình huyết tộc... thừa nhận tính giao lộn xộn trong những giới hạn nhất định tuy nhiên không phải là chật hẹp*, và tổ chức gia đình ấy chỉ ra *trạng thái* phần nào *xấu hơn* mà gia đình đã cản trở.

Về điểm V. Ở những lớp người nam và nữ Ô-xơ-rây-li-a gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân có những tập đoàn pu-na-lu-an. Ở người Ha-oai, chúng ta cũng gặp chính tập đoàn ấy cùng với phong tục hôn nhân đặc trưng cho nó. Gia đình pu-na-lu-an bao gồm chính những người nằm trong thành phần gia đình huyết tộc trước đó, ngoài anh em và chị em ruột mà về lý luận đã bị loại trừ khỏi nó, tuy trong thực tế không phải lúc nào cũng vậy.

Về điểm VII. Tổ chức thị tộc. Ở các lớp người Ô-xơ-rây-li-a, chúng ta tìm thấy một tập đoàn pu-na-lu-an dưới dạng mở rộng và có hệ thống; người Ô-xơ-rây-li-a cũng đã được tổ chức thành thị tộc. Ở đây gia đình pu-na-lu-an *cổ hơn thị tộc*, vì nó dựa trên những lớp người có trước các thị tộc... Để cho hệ thống Tu-ra-ni-a xuất hiện trên thế gian thì cần có gia đình pu-na-lu-an, cũng như tổ chức thị tộc.

Về điểm X và XI. Xu hướng thu hẹp nhóm người được kết hôn – vào cuối thời đại nông muối, vì ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, gia đình cặp đôi đã trở thành một hiện tượng thường xuyên. Tục lệ đã dẫn đến chỗ những người nông muối phát triển hơn bắt đầu coi một trong mấy người vợ là vợ chính, từ đó dần dà đã phát triển tục lệ sống chung từng đôi và người vợ trở thành bạn đời và đồng chí của chồng

trong việc nuôi gia đình... *Chế độ hôn nhân cổ* giờ đây được giới hạn trong những khuôn khổ chật hẹp hơn do sự biến mất dần của các tập đoàn pu-na-lu-an, nó vẫn còn vây quanh gia đình đang phát triển và đi kèm gia đình đến ngưỡng cửa nền văn minh... *Sau cùng, nó đã tiếp nhận hình thức làm đĩ quý phái mới* mà cả trong nền văn minh hình thức làm đĩ này vẫn còn đi theo loài người như một cái bóng làm u ám gia đình... Gia đình cặp đôi đã xuất hiện sau thị tộc, về nhiều điểm thị tộc đã thúc đẩy sự nảy sinh của gia đình cặp đôi. Từ sông Cô-lông-bi đến Pa-ra-goay, gia đình ở người In-đi-an, theo thông lệ, là gia đình *cặp đôi*, ở một số miền như một ngoại lệ - là gia đình pu-na-lu-an và chắc hẳn không ở đâu là gia đình *một vợ một chồng*.

Về điểm XIV. Không thể đánh giá hết ảnh hưởng của chế độ tư hữu đến nền văn minh của loài người. Nó là cái sức mạnh đã đưa các dân tộc A-ri-en và Xê-mít từ dã man đến văn minh... *Các cơ quan quản lý và luật lệ được thiết lập* chủ yếu nhằm xây dựng nó, bảo vệ và sử dụng nó. *Chế độ tư hữu đã đẻ ra tình cảnh nô lệ như là phương tiện để sản xuất ra mình...* Với việc thực hiện chế độ các con của người chủ tài sản thừa kế tài sản thì khả năng có gia đình một vợ một chồng chặt chẽ lần đầu tiên xuất hiện.

Về điểm XV. Gia đình một vợ một chồng. Dưới hình thức đã phát triển đầy đủ của nó, gia đình đó đã làm cho quyền người cha trở nên xác thực, đã đặt chế độ sở hữu cá thể về bất động sản và động sản thay cho chế độ sở hữu tập thể và đã thiết lập quyền thừa kế đặc biệt của những người con thay vì việc những người thân thuộc bên nội thừa kế. Xã hội ngày nay dựa trên gia đình một vợ một chồng.

Tất cả những nhân vật thông thái phát biểu trước đây, kể cả ông Hen-ri Mai-nơ, đều

thừa nhận hình thức (gia đình gia trưởng) Do Thái và La Mã là tổ

chức xã hội cổ nhất... Gắn với điều đó là giả thuyết về *sự thoái hóa của loài người*, giả thuyết này phải giải thích *sự tồn tại của người dã man và người mông muội*. Nhưng *các phát minh và phát hiện bắt nguồn cái này từ cái kia*; việc làm quen với dây cung ắt đã có trước *cung và tên*, như thuốc súng ắt đã có trước *khẩu súng*, máy hơi nước ắt đã có trước *đường sắt và tàu thủy*; *những cách thức kiếm thức ăn khác nhau ra đời nối tiếp nhau qua những khoảng thời gian dài, và các công cụ của con người đã được chế tác bằng đá trước khi được làm bằng sắt*. Điều đó cũng đúng cả với *các thiết chế xã hội*.

PHẦN IV. (SỰ PHÁT TRIỂN CỦA Ý TƯỞNG SỞ HỮU)

CHƯƠNG I. BA THỂ THỨC THỪA KẾ

“*Những ý tưởng (!) sở hữu sớm nhất*” gắn hết sức chặt chẽ với *việc kiếm thức ăn – nhu cầu cơ bản*. Lẽ tự nhiên *số nghề thủ công mà phương tiện sinh tồn phụ thuộc vào đó tăng lên thì các đối tượng sở hữu ở mỗi thời kỳ tiếp theo của sự phát triển tộc người cũng trở nên nhiều hơn*. Như vậy, *sự tăng trưởng tài sản đi song song với sự phát triển của các phát minh và phát hiện*. Như vậy, mỗi thời kỳ của sự phát triển tộc người đều có *sự tiến bộ rõ rệt so với thời kỳ trước* không chỉ về *mặt số phát minh*, mà cả về *mặt sự đa dạng và quy mô của tài sản vốn là kết quả của những phát minh ấy*. *Sự tăng lên của số hình thức sở hữu ắt đã đi đôi với sự phát triển của những định chế xác định điều tiết sự chiếm hữu và sự kế thừa*. Những *tục lệ làm chỗ dựa cho những quy tắc ấy về chiếm hữu và thừa kế tài sản do trạng thái và trình độ phát triển của tổ chức xã hội quyết định*. Như vậy, sự phát triển của chế độ sở hữu gắn chặt với sự tăng lên của số phát sinh và phát hiện và với sự

hoàn thiện của những thiết chế xã hội đặc trưng cho những thời kỳ phát triển tộc người khác nhau của loài người (tr. 525, 526).

I. Chế độ sở hữu ở giai đoạn mông muội

Con người – khi họ *chưa biết đến lửa* – không có *tiếng nói khúc chiết* và không biết *chế tạo vũ khí...* phụ thuộc... vào *quả cây mọc hoang trên mặt đất*. Trong thời đại mông muội, họ tiến lên một cách chậm chạp, hầu như không nhận thấy: *từ ngôn ngữ cử chỉ và những âm thanh không hoàn hảo đến tiếng nói khúc chiết*; từ *cái gậy* coi là *vũ khí đầu tiên đến chiếc giáo* lưỡi bằng đá lửa, rồi đến *cung và tên*; từ *con dao và cái đục bằng đá lửa đến chiếc rìu và búa bằng đá*; từ *cái giỏ đan bằng cành liễu và cây mây đến cái giỏ trát đất sét dùng làm nồi để nấu thức ăn trên lửa*, và, cuối cùng, *đến nghệ thuật đồ gốm*.

Về *mặt phương tiện nuôi sống*, họ đã tiến từ *trái cây mọc hoang ở nơi cư trú hạn hẹp đến con cá và loài nhuyễn thể ở biển* và, sau cùng, *đến củ mì^{1*} và thú săn*.

Tiếp nữa, ở giai đoạn mông muội đã phát triển: {việc chế tạo} *dây chèo và dây thừng bằng sợi vỏ cây, cũng như vải làm bằng thực vật; da thuộc để làm áo quần và lợp lều*; cuối cùng, *việc dựng nhà bằng những cây sào và lợp bằng vỏ cây, hoặc nhà bằng ván xẻ nhờ những cái ném đá*.

Trong số *những phát minh ít quan trọng hơn*, bên cạnh *cái khoan để làm ra lửa* (tuy ngược lại: tất cả những cái liên quan đến việc làm ra lửa đều là phát minh chủ yếu!), Moóc-gan dẫn ra

^{1*} Củ pxô-ra-lê-a, một thứ củ ăn được.

giày da mộc

(từ In-đi-an để biểu thị giày không đế, bằng da nai v.v.)
và ván trượt.

Ở thời kỳ này số người đã tăng mạnh

(trái ngược với trạng thái nguyên thủy, trên cơ sở những tư liệu tiêu dùng đã tăng lên);

họ đã tỏa ra khắp các châu lục. Trong tổ chức xã hội - sự tiến bộ từ bấy dần huyết tộc đến bộ lạc với cơ cấu thị tộc, bằng cách ấy ở họ đã nảy sinh những mầm mống của những cơ quan quản lý cơ bản.

Bộ phận người mông muội phát triển nhất *rốt cuộc đã tổ chức ra xã hội thị tộc và đã tạo nên những bộ lạc nhỏ sống ở những xóm làng rải rác... sức vóc thô kệch và nghề thủ công càng thô sơ hơn chủ yếu nhằm kiếm thức ăn; họ chưa có những xóm làng có hàng rào bao quanh để phòng thủ, chưa có thức ăn bằng bột, họ còn ăn thịt người. “Về mặt tiềm năng” sự tiến bộ là lớn: đã có những mầm mống của tiếng nói, quản lý, gia đình, tôn giáo, nghệ thuật xây dựng, chế độ tư hữu, cũng như những mầm mống của những ngành sản xuất cần thiết cho đời sống.*

Tài sản của người mông muội không đáng kể: vũ khí thô sơ, vải, đồ đạc trong nhà, quần áo, công cụ bằng đá, bằng xương và “đồ trang điểm cá nhân” là những đối tượng sở hữu chủ yếu của họ. Ít đối tượng sở hữu – không hề có khát vọng có chúng; không hề có studium lucri {sự đam mê kiếm chác} hiện đang thống trị một cách đầy quyền lực đầu óc của con người.

Ruộng đất do bộ lạc cùng chung chiếm hữu, trong khi nhà ở thì do những người ở trong đó cùng nhau chiếm hữu.

Khát vọng làm giàu đã nuôi dưỡng những sức mạnh đang sinh sôi của mình chỉ nhờ những vật phẩm tiêu dùng cá nhân thuần túy tăng lên cùng với sự phát triển chậm chạp của các phát minh. Những vật

phẩm được coi là quý giá nhất được đặt vào mộ cùng với người chủ quá cố của chúng để người đó có thể tiếp tục hưởng dụng chúng ở xứ sở thần linh.

× *Thừa kế: thể thức đầu tiên trong số những thể thức chủ yếu của nó đã nảy sinh cùng với sự xác lập thị tộc; theo thể thức này, tài sản của người quá cố được phân phối cho những người thân thích của người đó. Trong thực tế, nó do những người họ hàng gần gũi nhất chiếm hữu, nhưng theo nguyên tắc chung thì tài sản phải giữ lại trong thị tộc của người quá cố và được phân phối cho các thành viên của nó. [Quy tắc này được các thị tộc Hy Lạp, La Mã duy trì đến thời đại văn minh.] Các con thừa kế mẹ mình, nhưng không nhận được gì sau khi người được coi là cha của họ chết.*

II. Chế độ sở hữu ở giai đoạn thấp của thời đại dã man

Những phát minh chủ yếu: nghệ thuật đồ gốm, dệt thủ công, nghệ thuật canh tác đất ở châu Mỹ, đem lại thức ăn có chất bột (ngô) và nghề trồng trọt có tưới nước; (ở bán cầu phía đông bắt đầu có việc thuần dưỡng động vật coi là ngành tương đương) – không có phát minh vĩ đại nào. Nghề dệt thủ công với sợi dọc và sợi ngang có lẽ ra đời vào thời kỳ này; đó là một trong những phát minh vĩ đại nhất; nhưng không thể khẳng định chắc chắn rằng nghệ thuật đó chưa xuất hiện ở trạng thái mông muội.

Người I-rô-qua và những bộ lạc khác ở châu Mỹ ở cùng nấc thang ấy đã chế tạo thắt lưng và đai để đeo quần, với sợi dọc và sợi ngang, có chất lượng và trang trí tuyệt vời, dùng dây mảnh làm bằng sợi vỏ cây du và cây gia

(basswood – cây gia châu Mỹ).

Các nguyên lý của phát minh đó về sau đem lại quần áo cho loài người đã được đề xuất đầy đủ, nhưng những bộ lạc ấy chưa đủ sức vận dụng chúng vào việc sản xuất vải may quần áo.

Chữ viết kiểu vẽ có lẽ xuất hiện lần đầu trong thời kỳ này; còn nếu nó xuất hiện sớm hơn thì giờ đây nó phát triển rất đáng kể. Loạt phát minh có liên quan với nhau trong lĩnh vực này là: 1) ngôn ngữ cử chỉ, hay là ngôn ngữ dấu hiệu cá nhân; 2) chữ viết kiểu vẽ, hay là những ký hiệu ghi ý; 3) chữ tượng hình, hay là những ký hiệu quy ước; 4) chữ tượng hình có tính chất ngữ âm, hay là những ký hiệu ngữ âm dùng theo một sơ đồ nhất định; 5) chữ cái ngữ âm, hay là chữ ghi âm thanh lời nói.

Chữ viết trên các di tích Cô-pan¹⁶² – rõ ràng là chữ tượng hình thuộc phạm trù ký hiệu quy ước – cho thấy rằng thổ dân châu Mỹ đã dùng ba hình thức đầu, đã độc lập đi tới chữ cái ngữ âm.

Việc rào giậu xóm làng nhằm mục đích phòng thủ, cái lá chắn bằng da mọc để chắn những mũi tên giờ đây đã trở nên nguy hiểm chết người, những dạng côn chiến đấu khác nhau được lắp đá hoặc đầu nhọn sừng mai - tất cả những cái đó có lẽ thuộc thời kỳ này. Dù sao chúng cũng được dùng phổ biến ở những bộ lạc người In-đi-an châu Mỹ mà lúc được phát hiện ra họ ở vào giai đoạn thấp của thời đại dã man. Chiếc giáo lắp mũi nhọn bằng đá lửa hoặc xương không phải là vũ khí thông thường của các bộ lạc sống ở rừng, tuy đôi khi cũng được sử dụng: thí dụ, người Ô-díp-oa đã dùng giáo hoặc mác, She-mä-gum, với mũi nhọn bằng đá lửa hoặc xương. Cung tên và chùy là vũ khí chính của người In-đi-an châu Mỹ ở giai đoạn này.

Một sự tiến bộ nào đó trong nghệ thuật đồ gốm, cụ thể là trong việc tăng kích thước của chum vại được chế tạo và trong việc trang trí hoa văn cho chúng; người Cri-cơ làm những chiếc chum vại đất sét dung tích từ 2 đến 10 ga-lông; người I-rô-qua trang trí chén và bầu của mình bằng hình mặt người nhỏ xíu được gắn vào như những mặt dây chuyền;

nhưng nói chung trước khi kết thúc thời kỳ này, nghệ thuật đồ gốm vẫn cực kỳ thô sơ.

Sự tiến bộ rõ rệt trong việc xây dựng nhà ở về mặt kích cỡ và phương thức xây dựng chúng.

Trong số những phát minh ít quan trọng hơn: ống xi đồng để bắn chim, cối gỗ để nghiền ngô thành bột và cối đá để chế màu.

Tầu đất sét và đá và việc dùng thuốc lá.

Những công cụ hoàn hảo hơn bằng xương và đá, trong đó có búa và mauls đá.

(mauls là những chiếc vồ nặng),

hơn nữa cán và phần trên của hòn đá được quấn trong da mọc; những chiếc giày da mọc và thắt lưng được trang trí bằng lông nhím.

Một trong những phát minh ấy chắc là được vay mượn ở những bộ lạc sống ở giai đoạn giữa; chính nhờ quá trình thường xuyên lặp đi lặp lại ấy mà những bộ lạc phát triển hơn đã vượt lên ngang mình những bộ lạc đứng thấp hơn theo đà những bộ lạc này trở nên có năng lực đánh giá và lĩnh hội các phương tiện của sự tiến bộ.

Việc trồng ngô và những thứ cây khác đã đem lại cho con người lúa mì nhạt, succotash của người In-đi-an

(thức ăn bằng ngô và đỗ)

và hominy

(cháo bột ngô);

điều đó cũng đã dẫn đến chỗ nảy sinh một dạng sở hữu mới về ruộng đất canh tác hoặc vườn rau.

Tuy ruộng đất vẫn thuộc sở hữu chung của bộ lạc, nhưng từ nay người ta đã thừa nhận quyền chiếm hữu ruộng đất canh tác cho một số cá nhân hoặc cho một nhóm đã trở thành chủ thể của quyền thừa kế.

Những người được liên kết vào nền kinh tế gia đình chung chủ yếu thuộc cùng một thị tộc, còn thể thức thừa kế thì không cho phép để ruộng đất tuột khỏi sự chiếm hữu của thị tộc^{1}.*

Thừa kế.

Tài sản của chồng và của vợ là riêng biệt; sau khi họ chết, tài sản của họ được để lại trong thị tộc mà chồng và vợ là thành viên tương ứng. Vợ và các con không nhận được gì sau khi chồng và cha chết, và ngược lại. Nếu ở người I-rô-qua có người đàn ông chết để lại người vợ và những người con, thì tài sản của ông ta được chia cho những người thân thích của ông ta như thể nào để những chị em gái của ông ta, các con của những người chị em gái ấy và những người cậu của ông ta nhận được phần lớn hơn; những người anh em trai của ông ta có thể nhận được một phần không lớn. Nếu người đàn bà chết để lại người chồng và những người con thì tài sản của bà ta do các con, các chị em gái, mẹ và các chị em gái của mẹ người đàn bà ấy thừa kế; các con của bà ta nhận được phần lớn, dù sao tài sản vẫn ở lại trong thị tộc. Ở người Ô-díp-oa, tài sản của mẹ được chia cho các con của bà ta, nếu về tuổi tác chúng đã có thể sử dụng nó; nếu không, hoặc nếu không có con thì tài sản ấy được trao cho các chị em gái của bà ta, cha mẹ và các chị em gái của mẹ bà ta, chứ không phải cho các anh em trai của bà ta; tuy người Ô-díp-oa đã tiến tới tính nguồn gốc theo dòng nam, nhưng thể thức thừa kế vẫn tiếp tục là thể thức đã giữ địa vị thống trị trong việc tính nguồn gốc theo dòng nữ.

Sự đa dạng và quy mô của tài sản - lớn hơn ở thời đại mông muội, nhưng vẫn chưa đủ lớn để phát triển mối quan tâm mạnh mẽ đối với việc thừa kế.

^{1*} Trên lề đoạn này Mác viết: “Chế độ sở hữu”.

Trong phương thức phân chia tài sản – có mầm mống của thể thức thứ hai trong số những thể thức thừa kế chủ yếu, theo đó tài sản đã chuyển sang những người họ hàng bên nội đồng thời gạt bỏ những người thân thích còn lại. Quan hệ họ hàng bên nội giờ đây đòi hỏi phải tính nguồn gốc theo dòng nam; trong cả hai trường hợp nguyên tắc chỉ là một, nhưng những người được thị tộc tập hợp lại thì khác nhau. Khi tính quan hệ họ hàng theo dòng nữ, những người họ hàng đẳng nội là những người chỉ có thể tính nguồn gốc của mình thông qua những người đàn bà có ông tổ chung với người đã để lại gia tài; trong trường hợp kia – đó là những người chỉ có thể tính nguồn gốc của mình thông qua người đàn ông. Cơ sở của quan hệ họ hàng đẳng nội là mối liên hệ huyết thống của những người nhất định trong nội bộ thị tộc do nguồn gốc trực tiếp của họ theo một dòng nhất định có cùng một ông tổ chung.

Hiện nay ở những bộ lạc người In-đi-an phát triển hơn người ta bắt đầu có thái độ phủ định đối với sự thừa kế của những người thân thích; ở một số bộ lạc, thể thức ấy hoàn toàn bị vứt bỏ, và thể thức nó là sự thừa kế chỉ của những người con. Những ví dụ về thái độ phủ định như vậy có ở người I-rô-qua, người Mu-xcô-gơ, người Si-rô-cơ, người Sóc-ta-vơ, người Mê-nô-mi-ni, người Crâu và người Ô-díp-oa.

Trong thời đại dã man tối cổ ấy, nạn ăn thịt người giảm bớt rất rõ rệt; nó đã biến mất với tư cách một hiện tượng chung; nó được duy trì vào thời gian chiến tranh trong suốt thời kỳ ấy và thời kỳ giữa của thời đại dã man. Dưới hình thức ấy, sự ăn thịt người đã được tìm thấy ở những bộ lạc chính của Hợp chúng quốc, Mê-hi-cô và Trung Mỹ. Việc có được thức ăn có chất bột là phương tiện quan trọng nhất làm cho loài người thoát khỏi tục lệ man rợ đó.

Giai đoạn I và II của thời đại mông muội và giai đoạn thấp của thời đại dã man – hai thời kỳ của sự phát triển tộc người ấy bao quát ít ra bốn phần năm toàn bộ đời sống của loài người trên trái đất.

Ở giai đoạn thấp của thời đại dã man những thuộc tính cao nhất của con người đã bắt đầu phát triển. *Phẩm giá cá nhân, tài hùng biện, ý thức tôn giáo, sự thẳng thắn, sự dũng cảm, lòng can đảm* giờ đây đã trở thành những nét chung của tính cách, nhưng cùng với chúng đã xuất hiện sự tàn nhẫn, sự phản bội và óc cuồng tín. Trong tôn giáo có sự sùng bái các thế lực tự phát với quan niệm mơ hồ về những thần thánh được nhân cách hóa và về tinh thần vĩ đại, việc sáng tác thơ ca thô sơ, những ngôi nhà chung và bán ngô là thuộc thời kỳ này. Nó cũng đã sinh ra gia đình cặp đôi và liên minh những bộ lạc được tổ chức thành những gia tộc và thị tộc. *Ốc tường tượng* – cái năng khiếu vĩ đại ấy, từng thúc đẩy sự phát triển của loài người nhiều như thế - giờ đây đã bắt đầu tạo ra văn chương không thành văn gồm những huyền thoại, thần thoại và truyền thuyết, đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến loài người.

III. Chế độ sở hữu ở giai đoạn giữa của thời đại dã man

Tư liệu còn giữ lại được về thời kỳ này quá ít so với bất kỳ thời kỳ nào khác.

Nó đã được thể hiện với toàn bộ sự hào nhoáng dã man của mình ở những người *In-đi-an* định cư của *Bắc Mỹ* và *Nam Mỹ* vào thời phát hiện ra họ. Thời đại đó bắt đầu ở bán cầu phía đông bằng việc thuần dưỡng động vật, ở bán cầu phía tây bằng sự xuất hiện những người *In-đi-an* định cư sống trong những ngôi nhà chung lớn bằng gạch mộc, ở một số địa phương - bằng đá.

Việc trồng ngô và những thứ cây khác có áp dụng việc tưới nước đòi hỏi phải có kênh đào; những luống đất được đắp trên những khoảnh đất hình vuông, với rãnh đào để giữ nước.

Vào lúc phát hiện ra họ, một bộ phận những người *In-đi-an* định

cư ấy đã sản xuất được đồng thau, điều này làm cho họ đến gần quá trình nấu chảy quặng sắt.

Ngôi nhà chung dưới dạng pháo đài chiếm vị trí trung bình giữa làng được rào giậu, - đây là ở gia đình thấp, - với thành thị có tường bao quanh, đây là ở giai đoạn cao - . Vào lúc phát hiện *châu Mỹ*, ở đây chưa có thành thị theo đúng nghĩa của nó.

Trong nghệ thuật quân sự; các thành tựu không đáng kể, nếu không kể việc cải tiến phòng thủ bằng cách xây dựng những ngôi nhà lớn, thông thường người *In-đi-an* không thể tấn công vào được. Họ đã phát minh: áo giáp chân độn bông (*escaupiles*) làm vật bảo vệ bổ sung để chắn các mũi tên, và thanh kiếm sắc hai cạnh (*macuahuitl*), cả hai phía đều có một loạt cục đá lửa sắc gắn vào lưỡi kiếm gỗ. Họ còn tiếp tục dùng cung tên, giáo, chùy, dao bằng đá lửa, rìu và những công cụ bằng đá khác, tuy đã có rìu và đục bằng đồng mà vì những nguyên nhân nào đó không được dùng rộng khắp.

Cùng với ngô, đỗ, bí và thuốc lá giờ đây có thêm bông, hồ tiêu, cà chua, ca cao, và một số cây ăn quả. Một loại bia được chế từ nước lên men của cây ma-gu-ây

(cây dứa sợi *Mê-hi-cô*).

Song người *I-rô-qua* đã chế thức uống tương tự như vậy bằng cách cho lên men nước của một trong những loại cây phong.

Nhờ cải tiến cách sản xuất đồ gốm nên họ đã chế tạo được những chiếc vò đất sét dung tích mỗi chiếc vài ga-lông, được chế tác tinh tế và với hoa văn tuyệt vời. Chén, bát, nồi, cốc đựng nước đã được sản xuất ra dồi dào.

Việc phát hiện và dùng những kim loại tự nhiên, thoạt đầu để làm đồ trang sức, rồi để làm đồ gia dụng và công cụ, như rìu và đục bằng đồng, là thuộc thời kỳ này. Việc luyện những kim loại ấy trong lò đúc

chắc là nhờ *ống hàn* và *than gỗ*, việc đổ chúng vào *khuôn*, việc sản xuất đồng thau, những bức tượng đá thô; quần áo dệt bằng sợi bông (*Ha-clút*. “*Collection of Voyages*”, III, 377), những ngôi nhà xây bằng đá đẽo, những chữ ghi ý hoặc chữ tượng hình khắc trên bia mộ những tù trưởng quá cổ, lịch để tính thời gian, cột đá để xác định mùa theo nhật chí, những bức tường rất lớn, việc thuần dưỡng lạc đà không bướu, việc thuần dưỡng một trong những loài chó, việc thuần dưỡng gà tây và những loài gia cầm khác - tất cả những cái đó ở châu Mỹ cũng đều thuộc thời kỳ ấy.

Giới thầy tế được tổ chức thành một đẳng cấp, được phân biệt bằng quần áo đặc biệt, những thần thánh được nhân cách hóa và những thần tượng nhân cách hóa họ, cũng như những người hiến sinh đã xuất hiện lần đầu ở thời kỳ này.

Xuất hiện hai *pu-ê-blô In-đi-an* lớn, *Mê-hi-cô* và *Cu-xcô*, mỗi nơi có trên 20 000 cư dân – con số chưa từng nghe thấy trước thời đó.

Yếu tố quý tộc trong xã hội, dưới một hình thức yếu ớt – mà đại biểu là các lãnh tụ dân sự và quân sự, do tăng số lượng người chịu sự quản lý thống nhất và do tăng tính chất phức tạp của công việc.

Bán cầu phía đông. Ở đây chúng tôi tìm thấy những bộ lạc bản địa ở thời kỳ ấy có động vật nuôi đem lại thức ăn sữa và thịt cho họ nhưng chắc là chưa biết đến rau và thức ăn có chất bột. Ngựa, bò, cừu, lừa, lợn hoang - việc thuần dưỡng chúng là động lực thúc đẩy mạnh mẽ việc nuôi chúng thành đàn, chúng trở thành nguồn gốc của sự tiến bộ không ngừng. Tác động của nguồn ấy chỉ bộc lộ đầy đủ khi đã thiết lập đời sống chăn thả để nuôi dưỡng các đàn gia súc. Châu Âu, miền rừng là chủ yếu, không thích hợp cho đời sống chăn thả; trái lại, các thảo nguyên Trung Á và *O-phrát*, *Ti-grơ* và những con sông khác ở châu Á là quê hương tự nhiên của các bộ tộc chăn thả. Lẽ tự nhiên là họ phải hướng tới đó; ở đây người ta đã tìm thấy những tổ tiên xa xôi

của người A-ri-en thù địch nhau giống như những bộ lạc chăn thả của người Xê-mít.

Việc trồng cây họ cốc và những cây khác phải có trước khi họ di cư từ các thảo nguyên tới các miền rừng Tây Á và châu Âu. Nhân tố thúc đẩy họ trồng những cây ấy là nhu cầu của các động vật nuôi giờ đây đã trở nên cần thiết cho lối sống của họ. (Người Ken-tơ chắc là ngoại lệ).

Vải dệt bằng sợi lanh và lông thú, cũng như công cụ và vũ khí bằng đồng thau xuất hiện vào thời kỳ này cả ở bán cầu phía đông.

Để vượt qua hàng rào ngăn cách giai đoạn cao của thời đại dã man với giai đoạn giữa, cần có những công cụ kim loại có khả năng bảo tồn lưỡi sắc và mũi nhọn; muốn thế cần phát minh việc luyện sắt.

Chế độ sở hữu. Tài sản cá nhân tăng lên đáng kể và có một số thay đổi trong quan hệ của các cá nhân đối với ruộng đất. Ruộng đất vẫn còn là tài sản chung của bộ lạc, nhưng giờ đây một bộ phận nào đó được dành ra để nuôi các cơ quan quản lý; một bộ phận khác được dành ra cho các mục đích tôn giáo, còn bộ phận đáng kể nhất dùng để nuôi sống nhân dân được chia cho các thị tộc hoặc công xã cư trú ở một *pu-ê-blô*. Không ai chiếm hữu ruộng đất hoặc nhà cửa dưới dạng tài sản cá nhân, với quyền tự ý bán chúng đi hoặc đem chúng cho thuê. Quyền sở hữu cá nhân về nhà cửa và ruộng đất bị loại trừ do có quyền sở hữu chung của các thị tộc hoặc công xã về ruộng đất vì có những ngôi nhà chung và các gia đình họ hàng đến ở trong đó.

Xê-mu-en Goóc-man khá kính, người truyền đạo cho người *In-đi-an* tại một *pu-ê-blô* của bộ lạc *La-gun*, trong báo cáo đọc tại Hội sử học ở Niu Mê-hi-cô, nói:

“... Quyền sở hữu thuộc một nửa phụ nữ của gia đình và chuyển theo dòng nữ từ mẹ sang con gái. Họ cùng chung chiếm hữu ruộng đất, nhưng nếu ai đó canh tác một mảnh đất thì người đó có quyền cá nhân

đổi với nó, người đó có thể bán quyền ấy cho ai đó trong công xã... Ở họ, phụ nữ thường quản lý dự trữ ngũ cốc, họ chăm lo đến tương lai nhiều hơn người Tây Ban Nha láng giềng của họ. Thông thường họ cố gắng để có dự trữ lương thực hàng năm. Chỉ khi mất mùa hai năm liền thì pu-ê-plô, với tư cách công xã, mới bị đổi". *Moóc-gan*, tr.536, chú thích.

Quyền chiếm hữu thuộc từng người hoặc từng gia đình, không thể được chuyển cho bất cứ ai, trừ việc chuyển gia tài cho những người thừa kế họ trong thị tộc.

Người *In-đi-an định cư* là người Mô-li, trừ bảy pu-ê-blô và vườn rau lớn, giờ đây chiếm hữu những đàn cừu, ngựa và lừa và tài sản cá nhân đáng kể khác; họ chế tạo những chum vại bằng đất sét có kích cỡ khác nhau và có chất lượng tuyệt vời, dùng khung cửi dệt chần len bằng sợi tự sản xuất lấy. Thiếu tá Gi. U. Pau-oen mô tả trường hợp sau đây cho thấy rằng người chồng vẫn chưa có quyền nào đối với tài sản của vợ hoặc đối với những đứa con sinh ra do hôn nhân của họ. Người đàn ông Du-nhi lấy người đàn bà Ô-rai-bi và có với bà ta ba đứa con; ông ta sống với họ trong pu-ê-blô Ô-rai-bi cho đến khi người vợ chết. Bà con của người vợ quá cố của ông ta tiếp nhận các con của bà ta và tài sản của bà ta, để lại cho người chồng con ngựa, áo quần và vũ khí của ông ta, cũng như mấy chiếc chần thuộc ông ta chứ không phải thuộc vợ ông ta. Ông ta rời pu-ê-blô Ô-rai-bi với thiếu tá Pau-oen để đến Xan-ta-Phê, sau đó trở về pu-ê-bô Du-nhi với những người cùng bộ lạc của mình. – Những người đàn bà, cũng như cả những người đàn ông chắc có quyền chiếm hữu những căn phòng và một phần những ngôi nhà của pu-ê-blô mà họ đã chiếm giữ và để chúng lại làm gia tài cho những người họ hàng gần nhất của mình theo những quy tắc đã định.

Những người Tây Ban Nha (nhà văn) đã để lại cho chúng ta - về vấn đề chiếm hữu ruộng đất ở các bộ lạc miền nam - một sự rối rắm

không thể tưởng tượng được. Họ coi ruộng đất chung không thể chuyển nhượng thuộc công xã gồm những cá nhân riêng lẻ là lãnh địa phong kiến, coi tù trưởng là lãnh chúa phong kiến, coi mọi người là chư hầu của chúa phong kiến; họ coi ruộng đất là thuộc quyền chiếm hữu chung; không phải công xã là người chiếm hữu ruộng đất thực thụ, mà thị tộc hoặc một bộ phận của thị tộc mới là người chiếm hữu thực thụ.

Một số bộ lạc Mê-hi-cô và Trung Mỹ còn duy trì cách tính nguồn gốc theo dòng nữ, trong khi những bộ lạc khác, chắc là phần lớn những bộ lạc khác, đã chuyển sang tính nguồn gốc theo dòng nam; cách tính theo dòng nam đã xuất hiện dưới ảnh hưởng của chế độ sở hữu. Ở bộ lạc Mai-a, nguồn gốc được tính theo dòng nam, nhưng khó xác định người Át-têch, người Te-xcôc-xơ, người Tla-cô-pan và người Tla-scan-xơ tính nguồn gốc theo dòng nào.

Ở người *In-đi-an định cư*, việc tính nguồn gốc chắc là được tiến hành theo dòng nam với những tàn tích của một thể thức cổ hơn, thí dụ trong trường hợp kiêm chức tề-úc-tli chẳng hạn. Ở họ người ta có thể dự tính tìm thấy thể thức thứ hai ở trong số những thể thức thừa kế chủ yếu, theo đó tài sản được phân chia cho những người họ hàng bên nội. Khi tính nguồn gốc theo dòng nam, các con của người quá cố đứng đầu những người bên nội, thành thử họ nhận được phần gia tài lớn hơn (so với những người khác bên nội), nhưng không phải là những người thừa kế duy nhất (trừ những người khác bên nội). Người Mỹ chưa bao giờ đạt tới thời kỳ cuối cùng (thời kỳ cao) của thời đại dã man.

CHƯƠNG II (PHẦN IV). BA THỂ THỨC THỪA KẾ

TIẾP THEO

Giai đoạn cao của thời đại dã man đã bắt đầu ở bán cầu phía đông.

Luyện sắt; mặc dù đã biết đến đồng thau, nhưng sự tiến bộ đã bị

chậm lại do thiếu kim loại đủ cứng và bền để ứng dụng vào kỹ thuật; kim loại ấy lần đầu tiên được tìm thấy là sắt. Từ thời ấy sự tiến bộ diễn ra với nhịp độ nhanh hơn.

IV. Chế độ sở hữu ở giai đoạn cao của thời đại dã man

Vào cuối thế kỷ này, sự tích lũy tài sản trên quy mô lớn đã trở thành một hiện tượng phổ biến, nó nằm trong tay tư nhân dưới dạng những vật phẩm hết sức nhiều màu nhiều vẻ - đó là kết quả của nghề trồng trọt định canh, của sản xuất thủ công nghiệp, của việc buôn bán ở địa phương và buôn bán với bên ngoài; nhưng chế độ sở hữu ruộng đất cổ đại chỉ nhường chỗ một phần cho chế độ sở hữu của từng cá nhân riêng lẻ.

Ở giai đoạn này đã nảy sinh chế độ nô lệ; nó trực tiếp gắn với việc tạo ra tài sản. Nó (nghĩa là chế độ nô lệ) là cội nguồn phát sinh gia đình gia trưởng kiểu cổ Do Thái và hình thức gia đình tương tự dưới quyền lực của người cha ở các bộ lạc La-tinh và một biến thể cũng của hình thức gia đình ấy ở các bộ lạc Hy Lạp.

Nhờ vậy, đặc biệt là nhờ việc sản xuất tư liệu sinh hoạt đã tăng lên do ngành trồng trọt, dân cư đã bắt đầu phát triển, đã có nhiều nghìn người thay vì mấy nghìn trước kia được quản lý thống nhất. Cuộc đấu tranh để chiếm hữu những vùng lãnh thổ tốt hơn đã được tăng cường do các bộ lạc định cư ở những miền nhất định và những thành thị có bố phòng, do dân số tăng. Tình hình đó đã làm cho nghệ thuật quân sự phát triển và đã tăng phần thưởng về lòng dũng cảm. Những thay đổi ấy chỉ ra rằng thời đại văn minh đang đến gần.

Những luật lệ đầu tiên của người Hy Lạp, người La Mã, người Do Thái - sau khi bắt đầu thời đại văn minh - chủ yếu là hợp thức hóa

bằng pháp luật những cái đã được thể hiện trong tục lệ do kinh nghiệm có trước.

Vào cuối thời kỳ cao của thời đại dã man có xu hướng tiến tới hai hình thức chiếm hữu, cụ thể là: hình thức chiếm hữu nhà nước và hình thức chiếm hữu tư nhân. Ở người Hy Lạp một bộ phận ruộng đất còn do bộ lạc chiếm hữu chung, một bộ phận khác - do bào tộc chiếm hữu chung để dùng vào mục đích tôn giáo, bộ phận thứ ba - do thị tộc chiếm hữu chung, song phần lớn ruộng đất đã thuộc quyền chiếm hữu tư nhân của từng người riêng lẻ. Ở thời Xô-lông, xã hội A-ten còn là xã hội thị tộc, còn ruộng đất thì thường do từng người riêng lẻ chiếm hữu, những người này đã học được cách cầm cố ruộng đất. *Plu-tác-xơ*. “Xô-long”, chương XV: “Trong những câu thơ sau đây, Xô-long khoe rằng ở khắp nơi ông ta đã tháo bỏ những ổ *ραις* đã đặt ra khỏi ruộng đất đã cầm cố (verpfändeten)^{1*}

[những dấu hiệu mà con nợ phải đặt ở ngôi nhà đã cầm cố hoặc trên ruộng đất đã cầm cố với chữ ghi rõ số nợ và tên của chủ nợ].

“Tôi bỏ nhiều hòn đá cầm cố đã đặt:

Trước là nô tỳ, nay càng trở thành người tự do”.

Ở các bộ lạc La Mã ngay từ khi họ đến cư trú đã có lãnh địa công cộng, *Ager Romanus*; ngoài ra, các tổ hợp thị tộc chiếm hữu ruộng đất để dùng vào mục đích tôn giáo giống như các thị tộc và các cá nhân riêng lẻ. Sau khi những hội đoàn xã hội ấy biến mất, ruộng đất mà họ cùng chung chiếm hữu dần dần chuyển thành tài sản tư nhân.

Những hình thức sở hữu khác nhau ấy cho thấy rằng hình thức

^{1*} Trong bản gốc toàn bộ câu này được dẫn ra bằng tiếng Hy Lạp, lời dịch thuật ngữ Hy Lạp ra tiếng Đức do Mác thêm vào.

chiếm hữu ruộng đất cổ nhất là sự chiếm hữu chung của các bộ lạc; khi bắt đầu có nghề trồng trọt, một bộ phận ruộng đất thuộc bộ lạc được phân chia cho các thị tộc trong đó mỗi thị tộc cùng chung chiếm hữu phần của mình; sau đó cùng với thời gian đã diễn ra việc chia ruộng đất cho những cá nhân riêng lẻ, mà những phần đất được chia ấy rốt cuộc trở thành tài sản tư nhân của họ. Tài sản cá nhân thường là đối tượng của sở hữu tư nhân.

Gia đình một vợ một chồng xuất hiện ở giai đoạn cao của thời đại dã man và phát triển từ gia đình cặp đôi; nó gắn hết sức chặt với sự tăng lên của tài sản và với những tục lệ điều tiết việc thừa kế nó. Nguồn gốc bắt đầu được tính theo dòng nam; nhưng toàn bộ tài sản, động sản và bất động sản, vẫn là tài sản thừa kế trong thị tộc như từ thời xa xưa.

“I-li-át” – Trong “I-li-át” (V, 20) có nhắc đến hàng rào xung quanh đất canh tác, đến khoảng đất được rào rộng năm mươi a-cơ (*περιχω' λτογω' s*) mà một nửa số đó dành để trồng nho, một nửa để làm đất canh tác (IX, 577). Ti-đây đã sống trong cung điện đầy của cải, và chiếm hữu một cách thừa thãi những cánh đồng lúa mì (XIV, 121).

(Moóc-gan nhầm lẫn ở chỗ chỉ dựa vào việc rào đất nên đã cho rằng đã xuất hiện chế độ tư hữu về ruộng đất).

Người ta đã biết phân biệt những giống ngựa nào đó theo những phẩm chất đặc biệt của chúng (V, 265). “Những đàn cừu đồng vô số của người giàu đứng trong rào” (IV, 433).

Tiền đúc chưa có, vì thế việc buôn bán còn mang tính chất trao đổi, như những dòng sau đây cho thấy:

“Từ bấy giờ những người Hy Lạp tóc dài bắt đầu mua rượu nho: Người này trả bằng đồng thau, người khác trả bằng sắt sáng loáng,

Những người khác nữa trả bằng da bò, những người thứ tư trả bằng bò,

Những người thứ năm trả bằng nô lệ” (“I-li-át, VII, 472-475).

Ở đây	$\left\{ \begin{array}{l} \text{đồng} \\ \text{thau} \\ \text{sắt} \\ \text{đá} \\ \text{da} \\ \text{bò} \\ \text{nô lệ} \end{array} \right.$	=	rượu vang	$\left(\begin{array}{l} \text{Hình thái} \\ \text{ngang giá} \\ \text{III, trong} \\ \text{đó rượu} \\ \text{vang = tiền} \end{array} \right)$	và rượu vang = đồng thau hoặc sắt; hoặc da hoặc bò (hình thái ngang giá III).

Có nhắc đến vàng thời được nhận theo trọng lượng và được đánh giá bằng đồng ta-lăng.

(Ở đoạn do Moóc-gan nêu, “I-li-át”, XII, 274, không có điều này)^{1*}.

Có nhắc đến: Những vật phẩm làm bằng vàng, bạc, đồng và sắt, những loại vải nhiều màu nhiều vẻ bằng lanh và lông thú, những ngôi nhà, cung điện v.v..

Thừa kế. Sau khi số lượng nhà cửa và ruộng đất, đàn gia súc lớn và gia súc nhỏ và hàng hóa trao đổi do cá nhân chiếm hữu tăng lên như vậy, ở giai đoạn cao của thời đại dã man, vấn đề thừa kế trở nên ngày càng gay gắt chừng nào luật pháp chưa bắt đầu phù hợp với tình hình thực tế. Động vật nuôi là tài sản có giá trị hơn tất cả những loại tài sản khác đã biết tới từ trước đến nay gộp chung lại; chúng được dùng làm thức ăn, được đem đổi lấy những hàng hóa khác, được sử dụng để chuộc tù binh, để nộp phạt và để tiến hành nghi lễ hiến sinh tôn giáo; vì chúng có khả năng sinh sôi vô hạn, nên việc chiếm hữu chúng đã

^{1*} Trong sách của Moóc-gan in sai, đúng ra là: XIX, 247.

đem lại cho đầu óc con người quan niệm đầu tiên về sự giàu có. Sau đó cùng với thời gian người ta đã bắt đầu canh tác ruộng đất một cách có hệ thống, điều đó đã dẫn đến chỗ đồng nhất gia đình với ruộng đất và đến chỗ biến gia đình thành một tổ chức để tạo ra tài sản ở các bộ lạc La-tinh, Hy Lạp và Do Thái, gia đình chẳng bao lâu đã trở thành gia đình gia trưởng bao gồm cả nô lệ và tôi tớ. Lao động của cha và con ngày càng được thể hiện trong ruộng đất do họ canh tác, trong những động vật họ nuôi tại nhà, trong những hàng hóa họ sản xuất ra; điều đó đã dẫn tới chỗ cá thể hóa gia đình và đã làm nảy sinh ở các con tham vọng đòi được ưu tiên thừa kế tài sản mà họ đã tham gia tạo ra. Chừng nào chưa có nghề trồng trọt, thì lẽ tự nhiên các đàn gia súc thuộc quyền chiếm hữu chung của những người được tập hợp lại thành một tập đoàn trên cơ sở quan hệ họ hàng để kiếm thức ăn. Trong những điều kiện như vậy thể thức thừa kế theo đẳng nội là điều hiển nhiên. Nhưng sau khi ruộng đất đã trở thành đối tượng sở hữu và việc chia ruộng đất cho những người riêng lẻ đã dẫn tới sự chiếm hữu tư nhân, thì thể thức thừa kế theo đẳng nội phải biến mất – đây là thể thức thứ ba trong số những thể thức thừa kế chủ yếu, trao tài sản của người quá cố cho các con của người đó.

Khi sự phát triển của ngành trồng trọt cho thấy rằng toàn bộ bề mặt trái đất có thể trở thành đối tượng sở hữu của từng người riêng lẻ và người đứng đầu gia đình trở thành trung tâm tích lũy tự nhiên, thì loài người bước lên con đường mới, được tài sản thần thánh hóa; con đường đó đã hoàn toàn lộ rõ trước khi kết thúc thời kỳ muộn nhất của thời đại dã man. Sở hữu tư nhân đã có ảnh hưởng to lớn đến đầu óc con người, làm xuất hiện những thuộc tính mới của tính cách; ở người dã man thời kỳ anh hùng sở hữu tư nhân đã trở thành niềm đam mê mạnh mẽ (“khai thác và cái đẹp”). Đối mặt với nó, những tục lệ cổ xưa và cổ hơn đã không đứng vững được.

[Ông Lô-ri-a! Tác động của niềm đam mê cho ông đây!]¹⁶³

Chế độ một vợ một chồng đã làm cho tư cách người cha trở nên xác thực và đã dẫn tới chỗ thừa nhận và xác lập quyền đặc biệt của các con đối với tài sản của người cha quá cố của chúng.

Người Giéc-manh – vào lúc được phát hiện, họ ở giai đoạn cao của thời đại dã man – đã dùng sắt với số lượng có hạn; đã chiếm hữu những đàn gia súc lớn và gia súc nhỏ, đã trồng cây họ cốc, đã sản xuất vải lanh và len thô, nhưng chưa đi tới ý tưởng về chế độ tư hữu về ruộng đất. Từ đó ta thấy: chế độ tư hữu về ruộng đất chưa được biết đến ở châu Á và châu Âu vào thời kỳ giữa của thời đại dã man, nó xuất hiện ở thời kỳ cao. Ở các bộ lạc Do Thái, sự chiếm hữu tư nhân về ruộng đất đã tồn tại trước khi bắt đầu thời đại văn minh ở họ. Họ ra khỏi trạng thái dã man - giống như các bộ lạc A-ri-en – khi đã có động vật nuôi tại nhà và cây họ cốc, đã biết đến sắt và đồng, vàng và bạc, sản phẩm bằng đất sét và vải. Nhưng vào thời A-bra-ham, sự hiểu biết của họ về nghề trồng trọt còn hạn hẹp. Sự phục hồi tổ chức của xã hội Do Thái sau khi ra khỏi Ai Cập trên cơ sở các bộ lạc huyết tộc mà khi đến Pa-le-xtin đã được dành cho một số vùng lãnh thổ, cũng cho thấy rằng thời đại văn minh đến với họ ở giai đoạn các thiết chế thị tộc và chưa biết đến xã hội chính trị. Việc thừa kế được giới hạn chặt chẽ trong gia tộc và chắc là cả trong thị tộc – “trong nhà của cha”... Sau khi những người con có được quyền thừa kế đặc biệt, trong trường hợp không có con trai thì những người con gái được thừa kế; trong trường hợp đi lấy chồng thì tài sản của những người con gái sẽ chuyển từ thị tộc của họ sang thị tộc của chồng họ, nếu quyền thừa kế không gặp những trở ngại nào đó trong trường hợp vẫn còn những người nữ thừa kế. Cần phải nghĩ rằng hôn nhân trong nội bộ thị tộc lẽ tự nhiên đã bị cấm; vấn đề thừa kế ở người Do Thái đã được đặt ra trước Mô-i-dơ, ở người A-ten - trước Xô-lông; thị tộc đòi hỏi quyền

tuyệt đối được giữ tài sản thừa kế trong phạm vi thị tộc, và cả hai ông đã giải quyết vấn đề này một cách giống nhau. Cũng vấn đề ấy ắt đã được đặt ra cả ở La Mã và đã được giải quyết một phần theo cách là người đàn bà do đi lấy chồng nên đã bị *deminutio capitis*^{1*} và đồng thời cũng bị tước quyền thừa kế nội.

Đồng thời cũng đã nảy sinh một vấn đề khác: có nên duy trì việc cầm hôn nhân trong nội bộ thị tộc hay không, hay là hôn nhân phải được tự do và chỉ bị hạn chế tùy theo mức độ thân thích, chứ không phải mức độ thân thích theo huyết thống nói chung. Giải pháp nói sau đã thắng.

Xan-pa-át chết không để lại con trai, mà để lại những người con gái, những người này đã nhận được gia tài. Sau đó những người con gái định đi lấy chồng ở bên ngoài bộ lạc của Giô-dép mà họ là thành viên; các thành viên của bộ lạc đã phản đối điều đó vì tài sản chuyển sang những bộ lạc khác; họ đã chuyển vấn đề cho Mô-i-dơ giải quyết.

Những kẻ đê tiện ấy đã trình bày sự việc như thế này:

“Nếu họ lấy chồng là một người nào đó trong số những người con của những bộ lạc khác của những người con trai I-xra-en, thì thái ấp của họ sẽ bị tách khỏi thái ấp của những người cha của chúng ta và sẽ được bổ sung vào thái ấp của bộ lạc mà họ sẽ tới lấy chồng, thành thử thái ấp của chúng ta nhận được do bóc thăm sẽ giảm xuống” (“Sách các Con số”, XXXVI, 3). Mô-i-dơ trả lời: “Bộ lạc các con trai của I-ô-xíp nói đúng. Đó là điều chúa răn dạy về những người con gái Xan-pa-át, khi nói: cứ để họ muốn lấy ai thì lấy, có điều phải là vợ trong một nhánh của bộ lạc của cha mình. Và thái ấp của những người con trai I-xra-en sẽ không chuyển từ bộ lạc này sang bộ lạc khác: vì mỗi người I-xra-en

phải gắn bó với thái ấp của bộ lạc cha mình. Và bất kỳ người con gái nào thừa kế thái ấp trong bộ lạc của những người con trai I-xra-en đều phải là vợ của ai trong nhánh của bộ lạc cha mình để mỗi người con trai I-xra-en có thể hưởng dụng thái ấp của cha mình” (“Sách các Con số”, XXXVI, 5-9). Họ phải lấy chồng trong phạm vi bào tộc mình, chứ không nhất thiết trong nội bộ thị tộc mình. Những người con gái của Xan-pa-át “đã lấy chồng là những người con trai của những người anh em trai của cha mình”. (“Sách các Con số”, XXXVI, 11) không chỉ là những thành viên của bào tộc họ, mà còn của thị tộc họ; họ cũng là những người họ hàng bên nội gần gũi nhất của những người ấy.

Trước khi Mô-i-dơ đã xác định thể thức thừa kế và trình tự của những người thừa kế như sau:

“Và hãy nói với những người con trai I-xra-en thế này: nếu người chết không có con trai thì hãy chuyển thái ấp của người đó cho con gái của ông ta. Còn nếu ông ta không có con gái thì hãy chuyển thái ấp của ông ta cho những người anh em trai của ông ta. Còn nếu ông ta không có anh em trai thì hãy chuyển thái ấp của ông ta cho những người anh em trai của cha ông ta. Còn nếu cha ông ta không có anh em trai thì hãy chuyển thái ấp của ông ta cho một người họ hàng gần của ông ta thuộc nhánh của ông ta để người họ hàng ấy thừa kế thái ấp đó” (“Sách các Con số”, XXVII, 8-11).

Ở đây đã gọi là người thừa kế:

1) các con; nhưng có lẽ những người con trai nhận được tài sản với nghĩa vụ nuôi những người con gái. Ở một chỗ khác chúng ta thấy rằng người con trai cả nhận phần gấp đôi.

2) những người thân thích đẳng nội theo trật tự gần xa của họ: a) những anh em trai của người quá cố trong trường hợp người này không

^{1*} - bị tước quyền công dân

có con; còn nếu ông ta không có anh em trai thì b) những người anh em trai của cha người quá cố;

3) những người thân thích cùng thị tộc, cũng theo thứ tự gần xa của họ: “người họ hàng gần của ông ta trong chi của ông ta”. “Chi của bộ lạc” tương ứng với *bào tộc*; như vậy, trong trường hợp không có con và họ hàng gần gũi, tài sản chuyển sang một người cùng *bào tộc* có quan hệ họ hàng gần gũi với người quá cố. Thể thức này không cho những bà con bên ngoài được thừa kế; người cùng *bào tộc* là người họ hàng xa hơn anh em trai của cha, được ưu tiên trong việc thừa kế so với những người con của chị em gái người quá cố. Nguồn gốc được tính theo dòng nam, còn tài sản thì phải được thừa kế chỉ trong nội bộ thị tộc mà thôi. Cha không thừa kế sau con trai, ông không thừa kế sau cháu trai. Trong việc này, cũng như trong hầu hết những việc khác, pháp luật của Mô-i-đơ giống với những luật lệ mười hai bảng.

Về sau đạo luật của các Lê-vít¹⁶⁴ xây dựng hôn nhân trên một cơ sở mới, độc lập với luật thị tộc; nó cấm hôn nhân trong phạm vi những mức độ họ hàng và thông gia nhất định và tuyên bố hôn nhân là tự do ở bên ngoài những mức độ ấy; điều đó đã loại bỏ những tục lệ thị tộc có quan hệ với hôn nhân ở người. Do Thái, về sau này điều đó đã trở thành luật của các dân tộc theo đạo Cơ Đốc.

Các đạo luật của Xô-lông về thừa kế về thực chất trùng khớp với luật lệ của Mô-i-đơ. Điều đó chứng minh rằng trước kia những thể thức tục lệ và thể chế liên quan đến chế độ sở hữu ở người Hy Lạp và người Do Thái đều giống nhau.

Vào thời Xô-lông, ở người A-ten thể thức thứ ba trong số những thể thức thừa kế chủ yếu đã hoàn toàn được xác lập; các con trai kế thừa tài sản sau người cha quá cố với nghĩa vụ phải nuôi dưỡng những người con gái và cho họ của hồi môn khá nhiều khi họ đi lấy chồng. Nếu không có con trai thì những người con gái được thừa kế với phần bằng

nhau; như vậy, nhờ việc chia di sản cho phụ nữ nên đã nảy sinh thể chế người nữ thừa kế (*επικληρες*); Xô-lông quyết định cho người nữ thừa kế lấy người họ hàng gần nhất bên nội của mình làm chồng, tuy cả hai người đều thuộc một thị tộc và trước đó tục lệ đã cấm hôn nhân giữa họ với nhau. Có những trường hợp người họ hàng bên nội gần nhất đã có vợ, ly dị vợ để lấy người nữ thừa kế và bằng cách đó được nhận di sản. Ví dụ về điều đó là Prô-tô-mác trong bài nói của Đê-mô-xten chống Ép-bu-lít (“Đê-mô-xten chống Ép-bu-lít”, 41). Nếu không có con thì di sản chuyển sang những người họ hàng bên nội, còn nếu không có họ hàng bên nội thì chuyển sang những người thân thích cùng thị tộc của người quá cố. Ở người A-ten, tài sản được giữ lại trong nội bộ thị tộc một cách kiên quyết như ở người Do Thái và người La Mã. Xô-lông đã nâng lên thành luật những gì trước kia được tục lệ quy định.

Ở thời Xô-lông đã xuất hiện những mệnh lệnh mang tính chất di chúc (do ông áp dụng) (?); Plu-tác-xơ nói rằng trước kia những mệnh lệnh ấy chưa được phép (Rô-mun: 754-717 trước công nguyên, 1-37 từ khi thành lập La Mã; Xô-lông: nhà lập pháp A-ten khoảng 594 trước công nguyên). “Ông cũng nổi tiếng nhờ đạo luật về di chúc. Trước kia di chúc chưa được phép, còn tài sản và cơ sở kinh tế của người quá cố phải để lại cho thị tộc. Ông cũng cho phép mỗi người, nếu người ấy không có con, để lại tài sản của mình cho ai tùy ý. Như vậy, ông đặt tình bạn cao hơn tình họ hàng và đặt thiện cảm cao hơn cường bức và đã làm cho tài sản trở thành của cải của những người chiếm hữu” (Plu-tác-xơ. “Cuộc đời của Xô-lông”, chương 21).

Thừa nhận cho người chiếm hữu có quyền sở hữu tuyệt đối đối với tài sản của anh ta khi còn sống, giờ đây ngoài ra đạo luật ấy còn cho anh ta quyền chi phối tài sản theo di chúc, nếu anh ta không có con; nhưng quyền của thị tộc đối với tài sản vẫn còn hiệu lực chừng nào có

những người con có thể đại diện cho người chiếm hữu trong thị tộc. Dù sao tục lệ ấy (tục lệ di chúc để lại tài sản) ắt đã tồn tại ngay trước kia, vì Xô-lông chỉ làm cho luật tập quán trở thành luật thực tế.

Các đạo luật mười hai bảng của La Mã được công bố lần đầu vào năm 449 trước công nguyên; chúng thừa nhận quyền thừa kế không phải theo di chúc: “Theo các đạo luật mười hai bảng, di sản của những người không để lại di chúc, trước hết chuyển sang những người thừa kế nó” (Gai-út. “Các thể chế”, III, 1). (Người nữ đồng thừa kế với các con là vợ của người quá cố). “Trong trường hợp không có người thừa kế, thì cũng theo đạo luật mười hai bảng ấy, di sản chuyển sang những người họ hàng bên nội” (Gai-út, III, 9). Trong trường hợp không có họ hàng bên nội thì cũng đạo luật mười hai bảng ấy yêu cầu người thân thích cùng thị tộc đứng ra thừa kế (như trên, III, 17). Điều già định sau đây hình như đúng sự thật: lúc đầu việc thừa kế ở người La Mã diễn ra đúng là theo trật tự ngược với trật tự được các đạo luật mười hai bảng quy định: việc thừa kế của người thân thích cùng thị tộc có trước việc thừa kế của họ hàng bên nội; việc thừa kế của họ hàng bên nội có trước quyền thừa kế đặc biệt của các con.

Ở thời kỳ muộn hơn của thời đại dã man giới quý tộc đã xuất hiện nhờ sự phát triển của cá nhân con người, sự tích lũy những của cải lớn giờ đây do từng người riêng lẻ chiếm hữu; tình cảnh nô lệ khiến một bộ phận dân cư ở địa vị thường xuyên bị làm nhục, đã dẫn tới chỗ tạo ra trong xã hội những nghịch cảnh mà những thời kỳ phát triển của tộc người trước kia chưa biết đến; cùng với sự giàu có và các chức vụ xã hội, điều đó đã làm xuất hiện tinh thần quý tộc đối kháng với những nguyên tắc dân chủ được chế độ thị tộc nâng niu.

Ở giai đoạn cao của thời đại dã man, chức tù trưởng với những mức độ khác nhau của nó, lúc đầu có tính chất cha truyền con nối trong thị tộc và được bầu trong số các thành viên của thị tộc, rất chắc chắn là ở

các bộ lạc Hy Lạp và La Mã thường chuyển từ cha sang con trai. Nhưng không có bằng cứ chứng minh rằng điều đó diễn ra do quyền thừa kế.

Song chỉ riêng một việc có chức vụ quan chấp chính, phi-la-ba-xi-lây hoặc ba-xi-lây ở người Hy Lạp và nguyên thủ hoặc thống lĩnh ở người La Mã đã góp phần củng cố tinh thần quý tộc trong những gia đình như vậy. Tuy nó đã bám rễ bền chặt, nhưng nó không mạnh đến mức thay đổi căn bản tính chất dân chủ của những cơ quan quản lý trước kia của những bộ lạc ấy.

Giờ đây, khi quy mô tài sản đã trở nên to lớn, các hình thức của nó muôn màu muôn vẻ đến nỗi nó đã trở thành lực lượng không thể vượt qua được đối với nhân dân. “Đầu óc con người bối rối trước vật sáng tạo của chính mình. Nhưng vẫn sẽ đến lúc lý trí con người sẽ vươn lên đến chỗ thống trị tài sản... Chỉ riêng việc chạy theo tài sản không phải là mục đích cuối cùng của loài người. Thời gian đã trôi qua từ khi thời đại văn minh bắt đầu chỉ là một phần

(và hơn nữa là phần rất nhỏ)

của thời gian mà loài người đã sống, chỉ là một phần của thời gian mà nó sẽ còn sống. Sự diệt vong của xã hội có nguy cơ trở thành sự kết thúc của lĩnh vực lịch sử, mà mục đích cuối cùng duy nhất của nó là tài sản, có nguy cơ làm cho xã hội diệt vong vì lĩnh vực như vậy chứa đựng trong mình các yếu tố của sự tiêu diệt chính mình... Nó (chế độ xã hội cao hơn) sẽ là sự hồi sinh, dưới hình thức cao hơn, của tự do, bình đẳng và bác ái của các thị tộc cổ đại” (tr.552).

“Do sự thống nhất của trí lực và cấu tạo thân thể bắt nguồn từ chỗ có chung nguồn gốc, nên kết quả của kinh nghiệm con người về thực chất là một trong tất cả mọi thời đại và ở tất cả mọi khu vực trên cùng một nấc thang phát triển tộc người” (tr.552).

PHẦN II. (SỰ PHÁT TRIỂN CỦA Ý TƯỞNG QUẢN LÝ)

CHƯƠNG I. TỔ CHỨC XÃ HỘI TRÊN CƠ SỞ KHÁC BIỆT GIỚI TÍNH

Tổ chức theo lớp nam và lớp nữ (do đó, tổ chức trên cơ sở sự khác biệt giới tính) giờ đây còn tồn tại với hiệu lực đầy đủ ở thổ dân Ô-xtơ-rây-li-a. Ở giai đoạn thấp nhất của thời đại đồng ruộng, sự chung chồng chung vợ, trong những giới hạn nhất định, là nguyên tắc cơ bản của hệ thống xã hội, quyền kết hôn (jura conjugalia) [người La Mã phân biệt: connubium – hôn nhân với tư cách một thể chế dân sự, và conjugium – mối liên hệ thể xác thuần túy] được ghi nhận cho tập đoàn. [Việc giải thoát khỏi những “quyền” ấy v.v. chỉ diễn ra một cách chậm chạp, do những hành động dẫn một cách vô thức đến những thay đổi; chúng diễn ra một cách vô thức, do sự chọn lựa tự nhiên.]

Ở khu Đác-linh-ri-vơ – phía bắc Xít-ni - ở những thổ dân Ô-xtơ-rây-li-a nói tiếng Ca-mi-la-rôi, sự tổ chức thành các lớp trên cơ sở sự khác biệt giới tính và sự tổ chức phân đôi thành các thị tộc trên cơ sở quan hệ họ hàng được mô tả ở bên dưới. Cũng chính điều ấy được phổ biến rộng rãi cả ở những bộ lạc Ô-xtơ-rây-li-a khác; việc xem xét kết cấu bên trong của chúng cho thấy rằng các lớp đàn ông và đàn bà cổ hơn những thị tộc thay thế các lớp người ở người Ca-mi-la-rôi. Lớp người với nhánh nam và nhánh nữ của nó là một đơn vị của hệ thống xã hội và giữ địa vị thống trị trong khi các thị tộc chỉ mới phân đôi, nhưng chúng đang phát triển, thu hút các lớp người. Sự tổ chức như vậy trên cơ sở sự khác biệt giới tính hiện thời chưa được tìm thấy ở các bộ lạc đồng ruộng ở bên ngoài Ô-xtơ-rây-li-a, vì những người đồng ruộng sống trên đảo ấy phát triển một cách chậm chạp ở miền cư trú

tách biệt của mình, đã duy trì hình thức (tổ chức) cổ nhất lâu hơn tất cả mọi người.

Người Ca-mi-la-rôi được phân chia thành sáu thị tộc mà về mặt hôn nhân được phân giải thành hai độ phân chia:

- | | |
|------------------------------------|------------------------|
| I. 1) I-go-a-na (Duli), | II. 4) Ê-mu (Dinou). |
| 2) Căng-gu-ru (Murriira) – | 5) Ban-đi-cút (Bilba), |
| [Padymelon - một loại Căng-gu-ru], | 6) Rắn đen (Nurai). |
| 3) Ô-pốt-xum (Mute). | |

Lúc đầu ba thị tộc đầu không được phép kết hôn với nhau, vì chúng là những bộ phận của một thị tộc ban đầu, nhưng chúng có quyền kết hôn với bất cứ thị tộc nào khác, và ngược lại. Thể chế đó giờ đây đã thay đổi ở người Ca-mi-la-rôi, nhưng không phải với mức độ được phép kết hôn với những thành viên của bất kỳ thị tộc nào, ngoài thị tộc của chính mình. Nam hoặc nữ bị tuyệt đối cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc của chính mình. Nguồn gốc được tính theo dòng nữ, do đó những người con thuộc thị tộc của mẹ mình. Đây là những nét của thị tộc dưới hình thức cổ xưa của nó.

Người, ngoài ra, ở họ còn tồn tại sự phân chia tiếp theo và cổ hơn thành tám lớp: bốn lớp gồm toàn nam và bốn lớp gồm toàn nữ. Sự phân chia ấy gắn với những quy tắc về hôn nhân và cách tính nguồn gốc cản trở sự phát triển của thị tộc (điều này cho thấy rằng tổ chức theo thị tộc là tổ chức muộn hơn)... Chỉ một bộ phận nam giới của một thị tộc này có thể kết hôn với một bộ phận nữ giới của một thị tộc khác, trong khi với tổ chức thị tộc phát triển, các thành viên của mỗi thị tộc có quyền kết hôn với những người khác giới của mọi thị tộc, trừ thị tộc của chính mình.

Những lớp ấy như sau:

Nam	Nữ
1) Íp-pai	1) Íp-pa-ta
2) Cum-bô	2) Bu-ta
3) Mu-ri	3) Ma-ta
4) Cúp-bi	4) Ca-pô-ta

Tất cả các thành viên của mỗi lớp trong số bốn lớp nam, dù họ thuộc thị tộc nào đi nữa, đều là anh em với nhau; thí dụ, tất cả mọi Íp-pai đều là anh em v.v., vì già định rằng tất cả họ đều bắt nguồn từ ông tổ chung theo dòng nữ.

Hệt như vậy, tất cả mọi thành viên của mỗi lớp trong số bốn lớp nữ, dù họ thuộc thị tộc nào đi nữa, đều là chị em với nhau cũng vì nguyên nhân ấy (bắt nguồn từ người mẹ chung).

Tiếp nữa, tất cả các Íp-pai và Íp-pa-ta - đều là anh em trai và chị em gái với nhau, không kể họ là những người con của một người mẹ hay là những người họ hàng máu mủ theo dòng bên; tình hình những lớp tiếp theo được biểu thị bằng cùng một con số cũng hết như vậy. Nếu Cum-bô và Bu-ta - mà trước kia chưa bao giờ thấy nhau - gặp nhau thì họ chào nhau như là anh em trai và chị em gái. Như vậy, người Ca-mi-la-rôi được tổ chức thành bốn tập đoàn cơ sở lớn những anh em trai và chị em gái, trong đó mỗi tập đoàn gồm một nhánh nam và một nhánh nữ, nhưng những tập đoàn ấy đã pha trộn với nhau trên toàn lãnh thổ mà họ chiếm giữ. Các lớp chứa đựng trong mình mầm mống của thị tộc, vì chẳng hạn, Íp-pai và Íp-pa-ta về thực chất là một lớp với hai nhánh và không thể kết hôn với nhau; song thị tộc đã không hình thành, vì họ thuộc hai nhánh với những tên khác nhau (là Íp-pai và Íp-pa-ta), trong đó đối với những mục đích nhất định, mỗi nhánh tạo thành một chính thể tách biệt, và vì những người con của họ có những tên khác, khác với tên của chính họ.

Về quyền kết hôn hoặc, nói đúng hơn, về sự chung sống, các lớp có quan hệ khác nhau đối với nhau (vì anh em trai và chị em gái không được phép kết hôn với nhau), cụ thể là:

- 1) Íp-pai có thể lấy 4) Ca-pô-ta và không lấy người nào khác
- 2) Cum-bô có thể lấy 3) Ma-ta và không lấy người nào khác
- 3) Mu-ri có thể lấy 2) Bu-ta và không lấy người nào khác
- 4) Cúp-bi có thể lấy 1) Íp-pa-ta và không lấy người nào khác.

Về sau, như sẽ trình bày dưới đây, sơ đồ này đã được thay đổi theo cách mỗi lớp đàn ông có quyền kết hôn với những người đàn bà của một lớp nữa; đó là sự xâm nhập của thị tộc vào tổ chức trên cơ sở các lớp.

Như vậy, mỗi người đàn ông bị hạn chế trong việc chọn vợ ở bộ phận thứ tư của tất cả những người đàn bà Ca-mi-la-rôi. Về lý luận, mỗi Ca-pô-ta là vợ của mỗi Íp-pai. {Moóc-gan} trích dẫn một chỗ trong bức thư của ông T.E.Len-xơ (từng sống lâu ngày ở Ô-xtơ-rây-li-a) được Phai-xon khá kính dẫn ra: “Nếu Cúp-bi gặp Íp-pa-ta không quen biết thì họ gọi nhau là “Goleer” - chồng... Như vậy, Cúp-bi, khi gặp Íp-pa-ta, nếu thậm chí chị ta thuộc bộ lạc khác, sẽ xưng hô với chị ta như với vợ mình, và quyền đó của anh ta được bộ lạc của chị ta thừa nhận”.

Với chế độ hôn nhân ấy, một phần tư của toàn thể nam giới có quan hệ hôn nhân với một phần tư của toàn thể nữ giới Ca-mi-la-rôi. Những người con vẫn ở trong thị tộc của mẹ mình, đã chuyển - cũng trong thị tộc ấy - sang một lớp khác, khác với các lớp của cả hai cặp cha mẹ.

Nam	Nữ	Nam	Nữ
1) Íp-pai lấy	4) Ca-pô-ta; con của họ là	3) Mu-ri và	3) Ma-ta
2) Cum-bô lấy	4) Ma-ta; con của họ là	4) Cúp-bi và	3) Ca-pô-ta
3) Mu-ri lấy	4) Bu-ta; con của họ là	1) Íp-pai và	1) Íp-pa-ta
4) Cúp-bi lấy	1) Íp-pa-ta; con của họ là	2) Cum-bô và	2) Bu-ta

Nếu theo dõi dòng nữ thì hóa ra Ca-pô-ta (4) là mẹ của Ma-ta (3), còn Ma-ta (3) đến lượt mình là mẹ của Ca-pô-ta; hệt như Bu-ta (2) là mẹ của Íp-pa-ta (1), Íp-pa-ta (1) đến lượt mình là mẹ của Bu-ta (2). Điều đó cũng đúng cả đối với lớp nam giới; nhưng vì *nguồn gốc được tính theo dòng nữ*, nên các bộ lạc Ca-mi-la-rôi sinh ra từ hai bà tổ giả định đã khởi đầu hai thị tộc ban đầu. Nếu theo dõi việc tính nguồn gốc xa hơn nữa thì chúng ta sẽ thấy rằng máu của mỗi lớp có trong tất cả các lớp.

Tuy từng người mang một tên trong số những tên lớp kể trên, nhưng ở các bộ lạc mông muội, cũng như ở các bộ lạc dã man, bên cạnh tên ấy, mỗi người vẫn thường có tên riêng của mình.

Tổ chức thị tộc, với tư cách một tổ chức cao hơn, lẽ tự nhiên đã thay thế các lớp, đơn thuần đưa chúng nguyên xi vào thành phần của mình, rồi sau đó đồng hóa chúng.

Các lớp gồm những cặp anh em trai và chị em gái bắt nguồn từ nhau, còn các thị tộc thì đến lượt mình thông qua các lớp mà gắn thành những cặp theo cách sau đây:

Thị tộc	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1) I-goa-na tất cả mọi thành viên của nó	Mu-ri và Ma-ta hoặc	Cúp-bi và Ca-pô-ta		
2) E-mu tất cả mọi thành viên của nó	Cum-bô và Bu-ta hoặc	Íp-pai và Íp-pa-ta.		
3) Căng-gu-ru tất cả mọi thành viên của nó	Mu-ri và Ma-ta hoặc	Cúp-bi và Ca-pô-ta		
4) Ban-đi-cút tất cả mọi thành viên của nó	Cum-bô và Bu-ta hoặc	Íp-pai và Íp-pa-ta.		
5) Ô-pốt-xum tất cả mọi thành viên của nó	Mu-ri và Ma-ta hoặc	Cúp-bi và Ca-pô-ta		
6) Rắn đen tất cả mọi thành viên của nó	Cum-bô và Bu-ta hoặc	Íp-pai và Íp-pa-ta.		

Mối liên hệ của những người con với một thị tộc xác định được chứng minh bằng các thể thức hôn nhân. Thí dụ, I-goa-na-Ma-ta phải kết hôn với Cum-bô; những người con của chị ta – Cúp-bi và Ca-pô-ta cũng tất yếu thuộc thị tộc I-goa-na, vì nguồn gốc được tính theo dòng nữ. I-goa-na-Ca-pô-ta phải kết hôn với Íp-pai, những người con của chị ta – Mu-ri và Ma-ta cũng thuộc thị tộc I-goa-na. Hệt như vậy, E-mu – Íp-pa-ta phải kết hôn với Cúp-bi, những người con của chị ta – Cum-bô và Bu-ta chính là thuộc thị tộc E-mu. Như vậy, thị tộc được bảo tồn nhờ nó giữ lại – trong số các thành viên của mình – những người con của tất cả mọi người đàn bà của mình. Điều đó cũng đúng cả đối với tất cả những thị tộc còn lại. Về lý luận mỗi thị tộc đều bắt nguồn từ hai bà tổ giả định và chứa đựng bốn trong tám lớp. Chắc hẳn lúc đầu chỉ có hai lớp nam và hai lớp nữ phù hợp với nhau về mặt quyền kết hôn, và về sau bốn lớp ấy được phân chia thành tám lớp. Các lớp, với tư cách tổ chức sớm hơn, rõ ràng là về sau đã nhập vào các thị tộc, chứ không phải được hình thành bằng cách phân chia các thị tộc.

Vì các thị tộc I-goa-na, Căng-gu-ru và Ô-pốt-xum bao gồm cũng những lớp ấy nên chúng là những bộ phận của một thị tộc ban đầu; chính điều đó cũng đúng đối với các thị tộc E-mu, Ban-đi-cút và Rắn đen. Như vậy, ta có hai thị tộc ban đầu mà các thành viên của mỗi thị tộc đó có quyền kết hôn với người trong thị tộc kia, chứ không phải với người trong thị tộc của chính mình. Điều đó được xác nhận bằng sự thật là các thành viên của những thị tộc 1, 3 và 5 lúc đầu không thể kết hôn với nhau, cũng như các thành viên của những thị tộc 2, 4 và 6 vậy. Khi ba thị tộc ấy tạo thành một chỉnh thể thì việc kết hôn giữa họ đã bị cấm; việc cấm đó vẫn còn hiệu lực đối với các bộ phận, vì chúng có cùng một nguồn gốc, tuy mang những tên thị tộc

khác nhau. Điều hoàn toàn y như vậy đã được phát hiện ở người I-rô-qua-Xê-nê-cơ.

Vì hôn nhân bị hạn chế ở những lớp nhất định, nên khi chỉ có hai thị tộc, một nửa tổng số đàn bà của thị tộc này là những người vợ của một nửa tổng số đàn ông của thị tộc kia. Sau khi hai thị tộc được chia thành sáu thị tộc, những hậu quả tốt của những cuộc hôn nhân ở bên ngoài thị tộc đã bị vô hiệu hóa bởi sự tồn tại của các lớp với những hạn chế của chúng; từ đây có những cuộc hôn nhân tiếp tục giữa những người thân thích, trừ những người họ hàng trực tiếp – anh em trai và chị em gái.

Thí dụ, đối với các hậu duệ của *Íp-pai* và *Ca-pô-ta*, với hai con, một trai và một gái, đối với mỗi cặp trung gian sẽ có:

1) *Íp-pai* lấy *Ca-pô-ta* làm vợ; các con của họ là *Mu-ri* và *Ma-ta*. Chúng không thể kết hôn với nhau.

2) *Mu-ri* lấy *Bu-ta* làm vợ... các con của họ là *Íp-pai* và *Íp-pa-ta*; *Ma-ta* lấy *Cum-bô* làm chồng, các con của họ là *Cúp-bi* và *Ca-pô-ta*.

3) *Íp-pai* lấy chị em gái họ hai đời của mình là *Ca-pô-ta* làm vợ, còn *Cúp-bi* lấy chị em gái họ hai đời của mình là *Íp-pa-ta* làm vợ; các con của họ tương ứng là *Mu-ri* và *Ma-ta*, *Cum-bô* và *Bu-ta*; trong số đó *Mu-ri* lấy *Bu-ta*, chị em gái họ ba đời của mình làm vợ, v.v.. Với trạng thái {xã hội} ấy, các lớp không chỉ thường kết hôn với nhau, mà do tổ chức trên cơ sở sự khác biệt giới tính họ buộc phải làm như vậy. *Sự tổ chức thành lớp có lẽ chỉ có một mục đích: loại trừ sự kết hôn giữa anh em trai và chị em gái.* – *Cái mới: mỗi bộ ba thị tộc được phép kết hôn với nhau trong phạm vi nhất định và, thứ hai, cho phép kết hôn trong những lớp mà trước đây bị cấm.* Thí dụ, *I-goa-na-Mu-ri* giờ đây có thể lấy *Ma-ta* ở thị tộc *Căng-gu-ru*, người chị em gái dòng bên của mình làm vợ, v.v.. Giờ đây mỗi lớp đàn ông ở mỗi bộ ba thị tộc có lẽ

được phép kết hôn với lớp đàn bà phụ thêm ở hai thị tộc kia của chính bộ ba ấy, điều mà trước kia đã bị loại trừ.

Ở những nơi phát hiện thấy giai đoạn giữa hoặc giai đoạn thấp của thời đại mông muội, đâu đâu cũng thấy *những cuộc hôn nhân trọn tập đoàn*, cùng với những tục lệ quyết định những tập đoàn ấy... những nhu cầu cuộc sống đã thực tế ấn định giới hạn cho quy mô của tập đoàn sống cùng nhau theo tục lệ đó. “Có thể cho là có *những trường hợp thoái hóa về thể chất và tinh thần ở một số bộ lạc và dân tộc* do những nguyên nhân mà chúng ta đã biết, *nhưng điều đó chưa bao giờ làm gián đoạn sự tiến bộ chung của loài người... Người ngành sản xuất mà nhờ chúng người mông muội duy trì sự sống của mình, có tính chất ổn định tuyệt vời. Chúng không bao giờ mất đi chừng nào chưa được những ngành sản xuất khác, hoàn hảo hơn thay thế. Nhờ có những ngành sản xuất ấy và nhờ kinh nghiệm thu được do tổ chức xã hội, loài người luôn luôn tiến bộ theo quy luật phát triển tất yếu, tuy sự tiến bộ ấy trong nhiều thế kỷ mới có thể hơi rõ rệt... Những bộ lạc và bộ tộc tiêu vong do đời sống tộc người của họ bị phá hủy”* (tr.60). Ở những bộ lạc khác (không phải Ô-xơ-rây-li-a) *thị tộc* xem ra đã phát triển theo *sự hạn chế của chế độ hôn nhân*.

“Chúng ta có cùng bộ não được truyền lại cho chúng ta bằng con đường tái tạo lại mà từ thời xa xưa đã hoạt động trong hộp sọ người dã man và người mông muội; nó được đem lại cho chúng ta trong trạng thái chứa chất và tràn đầy những ý chí, những khát vọng và những niềm đam mê chứa đầy nó trong những thời kỳ trung gian. Đó chính là bộ não mà cùng với kinh nghiệm của nhiều thế kỷ chỉ trở nên già dặn hơn và lớn hơn. Các tàn tích của thời đại dã man (như đạo Moóc-môn¹⁶⁵ chẳng hạn) vạch ra nhiều khuynh hướng trong số những khuynh hướng cổ của nó... *một loại lại giống tinh thần”* (tr.61).

PHẦN II. CHƯƠNG II. THỊ TỘC I-RÔ-QUA

Tổ chức cổ nhất là tổ chức *xã hội* dựa trên các thị tộc, bào tộc, bộ lạc; xã hội thị tộc trong đó các cơ quan quản lý tiếp xúc với những con người do quan hệ của họ với thị tộc hoặc bộ lạc nào đó đã hình thành như vậy. Những quan hệ ấy là những quan hệ *thuần túy nhân thân*. Sau đó đã nảy sinh *tổ chức chính trị* dựa trên lãnh thổ và chế độ sở hữu: ở đây các cơ quan quản lý tiếp xúc với những con người do quan hệ của họ với khu vực lãnh thổ, như với *khu phố, tỉnh và nhà nước* chẳng hạn (tr. 62).

Tổ chức thị tộc được phát hiện ở châu Á, châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, châu Úc; nó được duy trì đến tận khi xuất hiện *xã hội chính trị* là xã hội chỉ xuất hiện khi bắt đầu thời đại văn minh. *Sept* của Ai-rơ-len, *clan* của Xcôt-len, *Pharara* của người An-ba-ni, *ganas* của người Phạn v.v. – cũng chính là thị tộc của người In-đi-an châu Mỹ. *Gens*, γενος và *ganas* (trong tiếng La-tinh, *Hy Lạp* và Phạn) đều biểu thị *quan hệ họ hàng*; chúng có cùng một gốc như *gigno*, γενουα, *ganamai* (cả ba từ đều có nghĩa là *đẻ*); đều chỉ ra nguồn gốc trực tiếp chung của các thành viên thị tộc. Do đó, thị tộc là *tổng thể những người họ hàng cùng huyết thống* bắt nguồn từ một ông tổ chung, mang cùng một tên thị tộc và gắn bó với nhau bằng quan hệ huyết thống. Nó chỉ bao gồm một nửa những hậu duệ như vậy; ở nơi nào *nguồn gốc được tính theo dòng nữ*, như ở khắp nơi trong thời kỳ cổ xưa, thì ở đó thị tộc gồm một bà tổ giả định và các con của bà tổ ấy cùng với các con của hậu duệ nữ của bà tổ ấy theo dòng nữ đến vô tận; ở nơi nào *nguồn gốc được tính theo dòng nam* thì ngược lại, mà bước chuyển từ việc tính quan hệ họ hàng theo dòng nữ sang theo dòng nam đã diễn ra sau khi xuất hiện

tài sản với quy mô lớn. Ngay cả tên họ ngày nay cũng là tàn tích của tên thị tộc, tính nguồn gốc theo dòng nam. Gia đình ngày nay, vì nó được xác định bằng họ của mình, nên là thị tộc không có tổ chức; các quan hệ họ hàng đã bị cắt đứt, và các thành viên của nó phân tán khắp những nơi có tên họ ấy. Đối với thị tộc dưới hình thức cuối cùng của nó có hai thay đổi đáng chú ý: 1) *chuyển từ chỗ tính nguồn gốc theo dòng nữ sang tính theo dòng nam*, 2) *chuyển từ chỗ người cùng thị tộc của thành viên thị tộc quá cố thừa kế tài sản của người đó đến chỗ những người họ hàng bên nội của người đó và cuối cùng, các con của người đó thừa kế*.

Thị tộc dưới hình thức cổ xưa của nó nay đang tồn tại ở thổ dân châu Mỹ.

Ở những nơi mà các thiết chế thị tộc giữ địa vị thống trị - cả đến khi thiết lập xã hội chính trị, - đâu đâu chúng ta cũng tìm thấy những nhóm dân cư hoặc bộ lạc được tổ chức thành những xã hội thị tộc, nhưng không hơn thế. “*Chưa có nhà nước*” (tr. 67). Vì thị tộc, một đơn vị tổ chức, về thực chất có tính chất dân chủ, nên lẽ tự nhiên, bào tộc, gồm những thị tộc, bộ lạc, gồm những bào tộc, và xã hội thị tộc, được thành lập thông qua *sự liên minh* hoặc (đây là hình thức phát triển cao hơn) *sự hợp nhất những bộ lạc* [như ba bộ lạc La Mã ở La Mã, bốn bộ lạc A-ten ở Át-tích, ba bộ lạc Đô-ri-en ở Xpác-tơ; mỗi bộ lạc cư trú ở một vùng lãnh thổ chung] cũng có tính chất dân chủ.

Với hình thức thị tộc cổ xưa, các con của người đàn bà thuộc thị tộc của bà ta, các con của những con gái, cháu gái v.v. của bà ta cũng y như vậy, nhưng các em của những con trai, cháu trai v.v. của bà ta lại thuộc những thị tộc khác, cụ thể là thuộc thị tộc của những người mẹ của mình. Ở giai đoạn giữa của thời đại dã man (cùng với sự phát triển của gia đình cặp đôi) các bộ lạc người In-đi-an đã bắt đầu chuyển từ

chỗ tính nguồn gốc theo dòng nữ sang tính theo dòng nam; chính điều đó cũng đã xảy ra ở giai đoạn cao của thời đại dã man ở các bộ lạc Hy Lạp (trừ người Li-ki-en) và ở các bộ lạc I-ta-li-a (trừ người E-tơ-ru-xcơ).

Hôn nhân trong nội bộ thị tộc bị cấm. Tổ chức thị tộc tất yếu bắt đầu bằng hai thị tộc: đàn ông và đàn bà của một thị tộc này kết hôn với đàn bà và đàn ông của thị tộc kia; những người con tương ứng thuộc thị tộc của mẹ mình được phân bố giữa hai thị tộc. Dựa trên các quan hệ họ hàng như là yếu tố gắn kết, thị tộc đảm bảo cho từng thành viên có được sự bảo vệ mà lúc bấy giờ không một lực lượng nào khác có thể đem lại.

Các thị tộc I-rô-qua được coi là những thị tộc điển hình đối với toàn bộ gia đình Ha-nô-vơ. Vào lúc được phát hiện, người I-rô-qua đã ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Họ đã chế tạo lưới, chỉ và dây bằng sợi vỏ cây, đã dệt dây thắt lưng và dây đeo quần có sợi dọc và sợi ngang bằng cũng thứ vật liệu ấy. Họ đã làm vò, vại bằng đất sét và tấu bằng đất sét trộn với ô-xít xi-lích, đã nung chúng trên lửa; một số sản phẩm trong số những sản phẩm ấy được trang trí bằng những hình tròn hay hình bầu dục đắp một cách thô kệch. Họ trồng ngô, đỗ, bí và thuốc lá trên luống, họ nướng bánh nhật bằng ngô già trong những chiếc nồi bằng đất sét (những chiếc bánh ấy, hay là những chiếc bánh dệt có đường kính gần 6 in-sơ và dày một in-sơ). Bằng cách thuộc, họ làm cho da động vật trở thành da thuộc dùng làm váy, ống ghệt và giày đàn ông. Vũ khí chính của họ là cung, tên và chùy chiến đấu, họ dùng công cụ bằng đá lửa, đá và xương, mặc áo quần bằng da, họ là những người săn thú và đánh cá tài nghệ. Họ dựng những ngôi nhà chung dài có thể chứa 5, 10, 20 gia đình và mỗi cơ sở kinh tế được tiến hành theo nguyên tắc cộng sản; họ chưa biết cách dùng đá hoặc gạch mộc để xây nhà và chưa biết sử dụng những kim loại tự nhiên. Về trí lực và về sự phát triển chung, họ là những đại biểu ưu tú của gia đình những bộ

lạc người In-đi-an cư trú ở phía bắc Niu Mê-hi-cô. Về mặt quân sự, “những cuộc tấn công của họ quả đã gây ra sự khủng khiếp. Họ là cái roi của chúa đối với thổ dân của châu lục”.

Dần dà số và tên gọi của những thị tộc tương ứng { ở mỗi bộ lạc } bắt đầu phân biệt ở mức độ không đáng kể; số thị tộc nhiều nhất là 8:

I) Xê-nê-ca	1) Sói,	2) Gấu,	3) Rùa,	4) Hải ly,
	5) Nai,	6) Dê giun	7) Diệc,	8) Chim ưng
II) Cai-u-ga	1) Sói,	2) Gấu,	3) Rùa,	4) Hải ly,
	5) Nai,	6) Dê giun,	7) Lươn,	8) Chim ưng.
III) Ô-nôn-da-ga:	1) Sói,	2) Gấu,	3) Rùa,	4) Hải ly,
	5) Nai,	6) Dê giun,	7) Lươn	8) Quả bóng.
IV) Ô-nây-da:	1) Sói,	2) Gấu,	3) Rùa.	
V) Mô-hao:	1) Sói,	2) Gấu,	3) Rùa.	
VI) Tu-xca-rô-ra:	1) Sói xám,	2) Gấu,	3) Rùa lớn,	4) Hải ly,
	5) Sói vàng,	6) Dê giun,	7) Lươn,	8) Rùa nhỏ.

Những sự khác biệt cho thấy rằng ở một số bộ lạc, những thị tộc nào đó đã tuyệt nòi và rằng những thị tộc khác đã hình thành bằng cách chia tách những thị tộc đã phát triển quá mức.

Jus gentilitium^{1*} gồm:

1) Quyền của thị tộc bầu ra tù trưởng và những thủ lĩnh của mình.

Ở hầu hết các bộ lạc của người In-đi-an châu Mỹ có hai cấp lãnh đạo: tù trưởng và những thủ lĩnh thường; tất cả những cấp còn lại là những biến thể của hai cấp cơ bản ấy. Những thủ lĩnh ở mỗi thị tộc được bầu trong số các thành viên của nó. Ở những nơi mà nguồn gốc được tính theo dòng nữ, người con trai không thể được bầu để thừa kế

^{1*} - quyền của thị tộc

danh hiệu của cha mình, vì người con đó *thuộc một thị tộc khác*. Chức vụ *tù trưởng* là chức vụ cha truyền con nối trong thị tộc với ý nghĩa là nó được thay một khi chức vụ khuyết chưa có người đảm nhiệm; *chức vụ thủ lĩnh* không phải là cha truyền con nối vì nó được phong cấp để thưởng cho công lao cá nhân và chấm dứt khi người mang chức vụ ấy chết. “*Trách nhiệm của tù trưởng* giới hạn ở những công việc hòa bình; tù trưởng không thể lãnh đạo những hoạt động quân sự. Những *thủ lĩnh* được phong chức vì lòng dũng cảm cá nhân, vì sự sáng suốt trong việc tiến hành công việc hoặc tài hùng biện trong hội đồng; thông thường họ nổi bật nhờ năng lực của mình, nhưng *không có quyền lực đặc biệt trong thị tộc*. *Tù trưởng* có quan hệ chủ yếu với thị tộc mà ông ta là người đứng đầu chính thức; *thủ lĩnh* có quan hệ chủ yếu với bộ lạc mà ông ta là thành viên hội đồng bộ lạc bên cạnh tù trưởng.

Chức vụ *tù trưởng* *cổ hơn thị tộc*, nó đã có trong *tập đoàn pu-na-lu-a* và thậm chí trong *bầy đàn có trước tập đoàn ấy*. Trong *thị tộc*, trách nhiệm của chức vụ ấy là trách nhiệm *người cha*; chức vụ ấy là chức vụ được bầu trong thị tộc và được một trong những thành viên đàn ông của thị tộc thay thế. Theo hệ thống họ hàng In-đi-an, *chức vụ tù trưởng* chuyển từ *người anh sang người em* hoặc từ *chú bác đến cháu họ* và rất hiếm khi từ *ông đến cháu*. Việc bầu được tiến hành bằng *việc biểu quyết tự do của tất cả những người đàn ông và đàn bà lớn tuổi*, thông thường nó rơi vào *người anh em của tù trưởng quá cố* hoặc vào *một trong những người con trai của chị em gái* ông ta; anh em trai ruột hoặc con trai của chị em gái ruột phần lớn được ưu tiên. Trong số một bên là *mấy người anh em trai ruột hoặc dòng bên*, và một bên là những người con trai của *mấy chị em gái ruột hoặc dòng bên*, không một ai được ưu tiên trong quyền được bầu, vì tất cả mọi người đàn ông của thị tộc đều có quyền được bầu như nhau.

Nếu *thị tộc* bầu ai đó (làm *tù trưởng*) (ở người Xê-nê-ca – I-rô-qua

chẳng hạn) thì còn phải có sự đồng ý của năm thị tộc còn lại. Năm thị tộc này họp theo bào tộc nhằm mục đích này; nếu họ không chịu chuẩn y việc bầu, thì thị tộc phải tiến hành bầu lại; nếu người trúng cử được chấp nhận thì việc bầu được coi là hoàn tất. Nhưng *tù trưởng* mới còn phải “*được phong*” (nghĩa là được chuẩn y vào chức vụ ấy) bởi *hội đồng liên minh các bộ lạc*, trước khi ông ta có thể bắt tay thực hiện trách nhiệm của mình: thể thức trao *imperium*^{1*} của họ là như vậy.

Tù trưởng của thị tộc ex officio^{2*} phải là *thành viên của hội đồng bộ lạc và hội đồng liên minh còn cao hơn*. Khi bầu và chuẩn y *thủ lĩnh* cũng phải tuân thủ thể thức này; nhưng hội đồng chung không bao giờ được *triệu tập* đặc biệt để “*phong*” *thủ lĩnh* cấp thấp hơn *tù trưởng*; người ta chờ đợi thời gian bầu các *tù trưởng*.

Số *thủ lĩnh ở mỗi thị tộc* thường tỷ lệ với số thành viên của thị tộc; ở người Xê-nê-ca-I-rô-qua cứ xấp xỉ 50 người có một *thủ lĩnh*; người Xê-nê-ca giờ đây ở bang Niu Oóc là gần 3000, có 8 *tù trưởng* và gần 60 *thủ lĩnh*. Số tương đối của họ bây giờ nhiều hơn thời trước. *Số thị tộc* trong một bộ lạc thường tỷ lệ với số người của bộ lạc; nó dao động ở những bộ lạc khác nhau: từ 3 ở người Đê-la-va-rơ và Mun-xi đến 20 ở người Ô-díp-oa và Cri-cơ; 6, 8, 10 là con số thông thường.

2) *Quyền bãi miễn tù trưởng và thủ lĩnh.*

Quyền này được duy trì cho các thành viên của thị tộc; về danh nghĩa thì chức vụ là “suốt đời”, trong thực tế nó phụ thuộc vào “cách xử sự tốt”. Việc phong chức *tù trưởng* được gọi là “*đeo sừng*”, việc cách chức *tù trưởng* được gọi là “*tước sừng*”. Sau khi *tù trưởng* hoặc *thủ lĩnh*

^{1*} - quyền lực

^{2*} - theo chức vụ

bị thị tộc bãi miễn theo đúng thủ tục, thì từ đó ông ta trở thành *tu nhân*. Hội đồng bộ lạc cũng có thể bãi miễn các tù trưởng và thủ lĩnh không chờ đợi thị tộc làm việc đó và thậm chí trái với ý muốn của thị tộc.

3) *Bổn phận không kết hôn trong nội bộ thị tộc.*

Quy tắc này vẫn còn được người I-rô-qua tuân thủ triệt để. Khi thị tộc ra đời, thì *nhóm anh em trai có những người vợ chung*, còn *nhóm chị em gái có những người chồng chung*; thị tộc cố gắng loại trừ *anh em trai và chị em gái khỏi quan hệ hôn nhân*, cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc.

4) *Quyền tương hỗ thừa kế tài sản của những thành viên quá cố của thị tộc.*

Trong thời đại *mông muội*; quyền sở hữu bị giới hạn ở *đồ đạc cá nhân*; ở giai đoạn thấp của thời đại *dã man* thêm vào đó có quyền tham dự vào việc chiếm hữu những ngôi nhà và vườn rau chung. Những vật phẩm sử dụng cá nhân quý giá nhất được chôn cùng với thân thể người chủ của chúng.

Nói chung, tài sản phải giữ lại trong thị tộc và phải được phân phối cho những người thân thích cùng thị tộc của người chủ quá cố. Trong lý thuyết, người I-rô-qua còn tuân theo thể thức này, nhưng trong thực tế thì đồ vật của người chết do những người họ hàng gần nhất của người ấy trong nội bộ thị tộc chiếm. Nếu người chết là *đàn ông* thì đồ vật của ông ta được *những anh em trai ruột và chị em gái ruột* của ông ta, và *cả cậu của ông ta nữa*, chia cho nhau; nếu người chết là *đàn bà* thì tài sản của bà ta được *các con và chị em gái* của bà ta thừa kế, còn *các anh em trai thì bị loại trừ*. Trong cả hai trường hợp, tài sản đều ở lại trong thị tộc. Cũng vì vậy mà chồng không nhận được gì sau vợ, và

ngược lại. *Những quyền thừa kế tương hỗ ấy đã củng cố tính độc lập của thị tộc.*

5) *Bổn phận giúp đỡ, bảo vệ lẫn nhau và bồi thường những sự xúc phạm.*

Sự an ninh của cá nhân phụ thuộc vào thị tộc của anh ta; các quan hệ họ hàng là yếu tố hùng hậu nâng đỡ nhau; xúc phạm ai đó có nghĩa là xúc phạm thị tộc của anh ta.

He-re-ra (History of America) thông báo về người *Mai-a I-u-ca-tan*: nếu việc xử bồi thường thiệt hại đe dọa làm một người bị phá sản thì họ hàng (*thị tộc*) tham gia thanh toán. Ông cũng nói *điều y như thế* về người *In-đi-an Phlo-ri-đa*: nếu người anh em trai hoặc người con trai chết thì người nhà thà chịu chết đói còn hơn là chăm lo đến thức ăn trong vòng ba tháng, nhưng những người bà con gửi đến cho họ tất cả những thứ cần thiết. *Những người đã chuyển cư từ làng này sang làng khác không thể chuyển cho người xa lạ quyền chiếm hữu đất đai đã canh tác hoặc một phần ngôi nhà chung; họ phải để lại cái đó cho những người cùng thị tộc của mình.* *Hê-re-ra* chỉ ra thể thức như vậy ở các bộ lạc người *In-đi-an Ni-ca-ra-goa*.

Gác-xi-la-xô Đơ La Vê-ga (*“Royal Commentaries”, London ed., 1688, bản dịch của Ri-cô, tr. 107*) nhận xét về các bộ lạc miền *An-đơ ở Pê-ru* rằng “khi những người thường dân kết hôn, các công xã (= các thị tộc) có nhiệm vụ bảo đảm nhà cho họ”

Tục lệ cổ trả thù bằng máu... được khởi đầu ở thị tộc. Các tòa án để xét xử tội ác và những luật lệ quy định việc trừng phạt về tội ác, mãi sau này mới xuất hiện trong xã hội thị tộc. Ở người I-rô-qua và nói chung ở các bộ lạc người *In-đi-an*, trách nhiệm trả thù về việc giết người đồng tộc được tất cả mọi người thừa nhận. Trước tiên thị tộc của kẻ giết người và thị tộc của người bị giết tìm cách kết thúc vụ việc bằng

hòa giải; hội đồng các thành viên của mỗi thị tộc họp riêng, đưa ra những đề nghị về việc chuộc tội cho hung thủ phần lớn là bày tỏ sự hối tiếc và biếu những món quà có giá trị đáng kể. Nếu tất cả những điều đó không có kết quả gì vì những người đồng tộc của người bị hại không khoan nhượng thì trong số các thành viên của thị tộc (của người bị hại) người ta cử ra *một hoặc một số người báo thù* để truy tìm hung thủ chừng nào chưa phát hiện ra, sau đó giết hấn dù hấn ở đâu. Nếu hung thủ bị giết thì thị tộc của hung thủ không có quyền kêu ca.

6) *Quyền đặt tên cho các thành viên của thị tộc.*

Ở các bộ lạc trong trạng thái mông muội và dã man *không có tên họ. Tên riêng* của các thành viên của cùng một gia đình không nói lên mối liên hệ gia đình giữa họ [tên họ không có trước nền văn minh]. Nhưng ở người In-đi-an, *tên riêng* thường chỉ ra cho những người thuộc những thị tộc khác của cùng bộ lạc ấy biết thị tộc của người có tên. Theo thông lệ, mỗi thị tộc đều có những tên riêng, đó là sở hữu đặc biệt của thị tộc đó và với tư cách như vậy chúng không được những thị tộc khác của bộ lạc đó dùng. *Tên thị tộc tự nó đem lại quyền thị tộc.*

Sau khi sinh con, người mẹ của nó - với sự tham gia của những cô em gần gũi nhất của mình - chọn cho đứa bé một trong những tên thuộc thị tộc và chưa được dùng. Nhưng đứa bé chưa được coi là đã được đặt tên dứt khoát cho đến khi công bố tại hội nghị gần nhất của hội đồng bộ lạc về việc sinh ra, cũng như về tên của cha đứa trẻ. Sau khi một người nào đó chết, chừng nào con trai của người ấy còn sống, thì không thể sử dụng tên của người quá cố nếu không được người con trai cả ấy đồng ý. [Những tục lệ ấy, cũng như một số tục lệ khác đều có quan hệ đến người I-rô-qua, nếu không có điều trái ngược được trực tiếp nêu ra].

Có hai lớp tên: một lớp cho lứa tuổi thiếu nhi, lớp kia cho lứa tuổi trưởng thành; một tên “bị thu hồi” (theo cách nói của người I-rô-qua)

và tên kia “được ban tặng”. Ở tuổi 16 hoặc 18, tên thứ nhất *thông thường bị thủ lĩnh của thị tộc “thu hồi”* và thay cho nó người ta đặt cho một trong những tên của lớp thứ hai; tại cuộc họp gần nhất của hội đồng bộ lạc, người ta công khai tuyên bố về việc *đổi tên*, sau đó, nếu vẫn đề liên quan đến người đàn ông thì anh ta nhận trách nhiệm của đảng nam nhi trưởng thành. Ở một số bộ lạc người In-đi-an, thanh niên trước tiên phải có mặt trong chiến tranh và *xứng đáng được mang tên thứ hai của mình* khi có một hành động quả cảm cá nhân nào đó. Nhiều khi, sau một trận ốm nặng, do những động cơ mê tín dị đoan, người ta cố đổi tên mình lần thứ hai. Nếu một người nào đó được bầu làm *tù trưởng* hoặc *thủ lĩnh* thì *tên người ấy bị thu hồi* và trong lúc *phong chức*, người ấy được đặt tên mới.

Một người riêng lẻ không thể giải quyết vấn đề đổi tên; đó là đặc trách của những phụ nữ họ hàng và thủ lĩnh; nhưng người lớn tuổi có thể đổi tên mình, nếu thuyết phục được thủ lĩnh tuyên bố về điều này trong hội đồng. Một người có quyền sử dụng một cái tên nào đó, thí dụ người con trai cả có quyền sử dụng tên của người cha quá cố, có thể *cho người bạn ở thị tộc khác mượn cái tên ấy*; nhưng sau khi người nhận được tên bằng cách như vậy chết thì *cái tên ấy được trả trở về cho thị tộc đã sở hữu nó*. Những cái tên phổ biến hiện nay ở người I-rô-qua và những bộ lạc người In-đi-an khác – phần lớn là những tên cổ được truyền lại trong các thị tộc từ thời xa xưa.

Trong nếp sống gia đình và trong những lời chào chính thức, khi nói với nhau, người In-đi-an châu Mỹ dùng *thuật ngữ biểu thị các quan hệ họ hàng* giữa người nói và người nghe. Nếu họ là bà con thì họ chào nhau bằng cách gọi theo mức độ thân thuộc; nếu ngược lại thì dùng cách nói “*người bạn của tôi*”. Sẽ bị coi là thô lỗ nếu gọi người In-đi-an theo tên riêng hoặc trực tiếp hỏi chính người đó về tên của anh ta. Người *Ăng-giô-xắc-xông* - tổ tiên của “người Anh” - trước khi người

Noóc-măng xâm chiếm chỉ có độc tên riêng, không có tên họ; điều đó chỉ ra rằng ở họ chế độ một vợ một chồng xuất hiện muộn và thị tộc người Xác-xông tồn tại ở thời kỳ sớm hơn.

7) *Quyền thị tộc nhận người ngoài làm người thân.*

Tù binh hoặc bị giết chết, hoặc được một thị tộc nào đó nhận làm người thân; điều nói sau thường xảy ra đối với đàn bà và trẻ con bị bắt làm tù binh. *Việc nhận làm người thân không chỉ đem lại quyền làm thành viên của thị tộc, mà còn có nghĩa là sự kết nạp vào bộ lạc.*

Người nhận tù binh nam hoặc nữ làm người thân, bằng cách đó làm cho anh ta hoặc chị ta trở thành anh em trai hoặc chị em gái của mình; nếu người mẹ nhận làm người thân thì bà ta làm cho người tù binh ấy trở thành con trai hoặc con gái của mình. Sau đó người ta luôn luôn và về mọi mặt đã đối xử với người được nhận làm người thân như thể người này thực sự là người thân.

Thân phận nô lệ trở thành thân phận của tù binh ở giai đoạn cao của thời đại dã man nhưng chưa xuất hiện ở các bộ lạc thổ dân ở giai đoạn thấp của thời đại này. Trong gia đình, những tù binh được bộ lạc nhận làm người thân thường giữ vị trí những thành viên của gia đình đã tử trận để lấp chỗ trống trong hàng ngũ họ hàng. Trong những trường hợp đặc biệt, thị tộc đã suy yếu được bổ sung bằng cách ấy; thí dụ, một thời thị tộc Chim ung trong bộ lạc Xê-nê-ca đã giảm số người đến mức nó có nguy cơ hoàn toàn tiêu vong; để cứu vãn thị tộc ấy, theo sự thỏa thuận với nhau, một số lượng thành viên nào đó của thị tộc Sói đã được chuyển sang thị tộc Chim ung bằng cách nhận làm người thân. Quyền nhận làm người thân được dành cho từng thị tộc xem xét. Ở người I-rô-qua, lễ kết nạp người thân diễn ra tại hội nghị công khai của hội đồng bộ lạc, thành thử lễ đó đã thật sự biến thành một nghi lễ tôn giáo.

8) *Những nghi lễ tôn giáo của thị tộc.*

Khó mà chứng minh được rằng một thị tộc người In-đi-an nào đó có những nghi lễ tôn giáo đặc biệt; song sự thờ cúng mang tính chất tôn giáo của họ có mối liên hệ ít nhiều trực tiếp với thị tộc, chính là trong thị tộc đã nảy nở các quan niệm tôn giáo và đã thiết lập các hình thức thờ cúng, nhưng từ đây chúng lan tỏa ra toàn bộ lạc, chứ không chỉ là của thị tộc mà thôi. Thí dụ, ở người I-rô-qua có sáu ngày lễ tôn giáo hàng năm [*Cây phong, Trồng cấy, Quả mọng, Ngô xanh, Mùa gặt và Năm mới*] là những ngày lễ chung cho tất cả mọi thị tộc được tập hợp thành một bộ lạc và được tổ chức vào một thời gian nhất định trong năm.

Mỗi thị tộc chọn ra một số nào đó “những người bảo vệ tín ngưỡng” – nam và nữ, - họ được giao nhiệm vụ tổ chức những ngày lễ ấy; họ chi đạo các nghi lễ cùng với những tù trưởng và thủ lĩnh của bộ lạc là “những người bảo vệ tín ngưỡng” *ex officio*. Tất cả họ thực hiện những chức năng như nhau, không có người đứng đầu chính thức, không có bất cứ phù hiệu thầy tế nào. “Đàn bà, những người nữ bảo vệ tín ngưỡng” được đặc biệt giao nhiệm vụ chuẩn bị cỗ bàn được tổ chức vào cuối mỗi ngày cho tất cả những người đến dự mỗi khi hội đồng họp; đó là bữa cỗ chung.

Sự thờ cúng của người I-rô-qua gồm việc khấn vái tạ ơn và cầu xin vị thần vĩ đại và những thần linh nhỏ hơn tiếp tục ban cho họ những của ngon vật lạ ở đời. (Tham khảo Moóc-gan. “*League of the Iroquois*”, tr. 182).

9) *Nơi chôn cất chung.*

Cách thức chôn cất cổ xưa, nhưng không phải là duy nhất; là: để thi thể trên bệ cho đến khi thịt rữa ra; sau đó xương được gom lại và được cất giữ trong những chiếc tiểu bằng da, đặt trong ngôi nhà được dựng đặc biệt cho mục đích ấy; hài cốt của những người thuộc một thị

tộc thường được cất giữ trong cùng một nhà. *Tiến sĩ Xai-rút Bai-rinh-ton kính* đã tìm thấy cách chôn cất ấy ở bộ lạc Sóc-ta-vơ vào năm 1827; *A-đê-rơ* (“*History of the American Indians*”, tr. 183) thông báo điều y như vậy về bộ lạc *Si-rô-ki*: “Tôi đã thấy ở một trong những thành phố của họ ba ngôi nhà như vậy gần như cạnh nhau... Mỗi nhà chỉ chứa hài cốt của một bộ lạc với những dấu hiệu tượng hình của mỗi gia đình (mỗi thị tộc) trên những chiếc hòm có hình dáng kỳ lạ”. Ở thời xa xưa người *I-rô-qua* đã sử dụng bệ và lưu giữ hài cốt của những bà con quá cố trong những chiếc bình bằng da, nhiều khi ngay trong nhà họ ở. Họ cũng chôn trong đất; trong trường hợp này, những người cùng thị tộc không phải bao giờ cũng được chôn ở một nơi, nếu không có ý nghĩa địa chung cho toàn thôn. Ông *A-sơ Rai-tơ khâ kính*, người truyền đạo ở người *Xê-nê-ca*, đã viết cho Moóc-gan: “Tôi không tìm thấy dấu vết nào về ảnh hưởng của việc là thành viên của thị tộc đến sự lựa chọn nơi chôn người chết... Người ta chôn một cách lộn xộn... Họ nói rằng trước kia các thành viên của những thị tộc khác nhau thường sống cùng nhau nhiều hơn hiện nay. Tạo thành một gia đình, họ chịu ảnh hưởng của tình cảm gia đình nhiều hơn và có lợi ích cá nhân ít hơn”.

Trong khu cư trú dành cho người *Tu-xca-rô-ra* (gần Luy-xtơn) – tuy giờ đây họ là “người Cơ Đốc giáo” - bộ lạc có nghĩa địa chung, nhưng các thành viên của cùng một thị tộc - Hải ly, Gấu, Sói xám v.v. – được chôn ở một dãy riêng biệt. Ở đây chồng và vợ bị tách biệt nhau và được chôn ở những dãy khác nhau, những người cha và các con của họ cũng y như vậy; nhưng những người mẹ và các con của họ, cũng như những anh em trai và chị em gái của họ nằm trong cùng một dãy.

Ở người *I-rô-qua*, cũng như ở những bộ lạc người In-đi-an khác ở cùng một nấc thang phát triển, trong đám tang người cùng thị tộc quá cố, tất cả mọi thành viên của thị tộc đều khóc; bài điệu văn trong đám

tang, việc chuẩn bị huyệt và việc chôn thi hài là việc của các thành viên những thị tộc khác.

Người In-đi-an định cư ở Mê-hi-cô và Trung Mỹ thực hành việc hỏa táng nhưng không phải hoàn toàn [chỉ những thủ lĩnh và những người quyền quý mới được hỏa táng], việc đặt lên bệ và chôn trong đất cũng vậy.

10) Hội đồng thị tộc.

Hội đồng là công cụ quản lý và quyền lực tối cao trong thị tộc, bộ lạc và liên hiệp bộ lạc. Những công việc thông thường do các thủ lĩnh giải quyết; những công việc có tầm quan trọng chung được chuyển cho hội đồng giải quyết, hội đồng do tổ chức thị tộc – do hội đồng các thủ lĩnh lập ra; lịch sử của nó, cũng như của hội đồng thị tộc, hội đồng bộ lạc và hội đồng liên minh được nghiên cứu cho đến khi xuất hiện xã hội chính trị là xã hội cải biến hội đồng thành viện nguyên lão.

Hình thức giản đơn nhất và thấp nhất của hội đồng là hội đồng thị tộc - một hội nghị dân chủ mà ở đó mỗi thành viên lớn tuổi của hội đồng, nam và nữ, đều có tiếng nói trong tất cả những vấn đề được thảo luận, hội đồng bầu ra và bãi miễn các tù trưởng và thủ lĩnh, cũng như “những người bảo vệ tín ngưỡng”, tha thứ hoặc trừng phạt kẻ giết người cùng thị tộc, kết nạp người ngoài vào thị tộc. Nó là mầm mống của một hội đồng cao hơn - hội đồng bộ lạc, và của hội đồng cao hơn nữa - hội đồng liên minh; mỗi hội đồng trong số những hội đồng ấy gồm toàn những thủ lĩnh đại diện của các thị tộc.

Tất cả những điều đó thấy có ở người *I-rô-qua*, và quyền của các thị tộc ở những bộ lạc *Hy Lạp* và *La-tinh* cũng là như thế [trừ các điểm 1, 2, 6, song cần phải giả định là chúng đã tồn tại ở thời cổ đại].

Tất cả thấy các thành viên của thị tộc *I-rô-qua* đều tự do về nhân thân, có nhiệm vụ bảo vệ tự do của nhau, có quyền và ưu thế ngang nhau, cả

từ trường lẫn các thù lĩnh đều không đòi bất cứ đặc quyền nào, đó là tình anh em được gắn bó bằng các quan hệ họ hàng. Tự do, bình đẳng và bác ái, tuy điều đó chưa bao giờ được nêu lên, là những nguyên tắc cơ bản của thị tộc, còn thị tộc là đơn vị của hệ thống xã hội và hệ thống quản lý, là nền tảng trên đó xác hội In-đi-an được xây dựng lên. Điều đó cắt nghĩa ý thức độc lập và thẩm giá cá nhân là những nét đặc trưng được mọi người thừa nhận của tính cách người In-đi-an.

Vào thời kỳ người châu Âu phát hiện ra châu Mỹ, các bộ lạc người In-đi-an thường đã được tổ chức thành thị tộc, theo chế độ mẫu quyền; ở một số bộ lạc, như bộ lạc Đa-cô-ta chẳng hạn, các thị tộc đã suy đồi ở những bộ lạc khác, như bộ lạc Ô-díp-oa, Ô-ma-ha và Mai-a ở I-u-ca-tan, việc tính nguồn gốc đã chuyển từ dòng nữ sang dòng nam. Ở thổ dân châu Mỹ, khắp nơi thị tộc được gọi theo tên một loài động vật hoặc một vật vô tri nào đó, chứ không phải tên người; ở giai đoạn phát triển sớm này của xã hội, cá nhân con người hòa tan trong thị tộc; các thị tộc của các bộ lạc Hy Lạp và La-tinh ở thời kỳ xuất hiện tương đối muộn của chúng trên vũ đài lịch sử (đã) mang tên người. Ở một số bộ lạc, như ở người In-đi-an Mô-ki định cư ở Niu Mê-hi-cô, các thành viên thị tộc cho rằng tổ tiên của mình là động vật mà họ mang tên và tổ tiên xa xôi của họ được vị thần vĩ đại biến từ động vật thành người.

Số thành viên của thị tộc có xê dịch; nếu chia đều 3000 người Xê-nê-ca cho 8 thị tộc, thì trung bình mỗi thị tộc sẽ có 375 người.

15000 người Ô-díp-oa chia đều cho 23 thị tộc sẽ cho kết quả là 650 người mỗi thị tộc.

Ở người Si-rô-ki, bình quân mỗi thị tộc có hơn 1000 người.

Với trạng thái hiện nay của những bộ lạc người In-đi-an chủ yếu nhất, số người trong mỗi thị tộc dao động từ 100 đến 1000.

Trừ người Pô-li-nê-di-an, tất cả các gia đình loài người có lẽ đã trải qua tổ chức thị tộc.

PHẦN II. CHƯƠNG III. BÀO TỘC I-RÔ-QUA

Bào tộc (*φρατρία*) là một khối anh em, sản phẩm tự nhiên của tổ chức thị tộc, đó là một liên minh hữu cơ hoặc liên hiệp của hai hoặc trên hai thị tộc của cùng một bộ lạc nhằm những mục đích chung xác định. Thông thường đó là những thị tộc hình thành bằng cách chia tách thị tộc ban đầu.

Ở các thị tộc Hy Lạp, bào tộc hầu như cố định như thị tộc vậy; mỗi bộ lạc trong số 4 bộ lạc A-ten được tổ chức thành 3 bào tộc, mỗi bào tộc gồm 30 thị tộc; như vậy 4 bộ lạc = 12 bào tộc = 360 thị tộc, hoặc 4 bộ lạc = 4×3 bào tộc = $4 \times 3 \times 30$ thị tộc. Sự đối xứng về số ấy của tổ chức chỉ ra rằng pháp luật sau này đã ảnh hưởng đến sự phân chia hiện có của các bộ lạc thành bào tộc và của bào tộc thành thị tộc. Tất thấy mọi thị tộc của một bộ lạc thường có nguồn gốc chung và mang tên bộ lạc chung. Tổ chức bào tộc có cơ sở tự nhiên trong quan hệ họ hàng trực tiếp của những thị tộc nhất định với tư cách là những bộ phận của một thị tộc ban đầu, và trên cơ sở đó cả bào tộc Hy Lạp cũng được thành lập ra lúc đầu. Để về sau điều tiết bằng pháp luật sự ngang bằng về số lượng bào tộc và thị tộc của các bộ lạc A-ten, chỉ cần đưa những thị tộc khác vào và chuyển giao các thị tộc, theo thỏa thuận hoặc theo cưỡng bức.

Về các chức năng của bào tộc Hy Lạp, chúng ta biết không nhiều: tiến hành các nghi lễ tôn giáo đặc biệt; tha thứ hoặc trả thù kẻ giết người anh em cùng bào tộc; gột rửa tâm hồn kẻ giết người thoát khỏi sự trừng phạt về tội ác của mình để có thể đưa hẳn trở lại xã hội (“Bằng cách gột rửa tâm hồn nào mà những người anh em cùng bào tộc sẽ

chấp nhận hẳn?” Ê-si-lơ. “O-mê-ni-dơ”, dòng thơ 656). Ở A-ten, bào tộc tiếp tục tồn tại cả sau khi thiết lập *xã hội chính trị dưới thời Cli-xphen*; chức năng của nó: *theo dõi việc đăng ký công dân*; như vậy, nó đã trở thành người bảo vệ các phá hệ và quyền công dân. Người phụ nữ đi lấy chồng được tính vào bào tộc của chồng, còn những người con sinh ra trong hôn nhân thì được tính vào thị tộc và bào tộc của cha. Bào tộc còn có trách nhiệm truy tố kẻ giết người anh em cùng bào tộc theo thể thức tư pháp

(hình thức báo thù bằng máu đã thay đổi!).

Nếu đã biết tất cả mọi chi tiết thì chắc là bào tộc cũng có quan hệ cả với những bữa ăn chung, những trò chơi công cộng, những đám tang của những người lỗi lạc, với việc tổ chức quân đội ban đầu, việc tiến hành hội nghị của các hội đồng, cũng như với việc tiến hành các nghi thức tôn giáo bảo vệ các đặc quyền xã hội.

Ứng với bào tộc Hy Lạp là tổ hợp thị tộc La Mã. “Những tên gọi ấy có thể dịch ra tiếng Hy Lạp thế này: *tribus-phi-la* và *tơ-re-chi*, *curia-phơ-ra-tơ-ri* và *lô-khơ*” (*Đi-ô-ni-xi-út*, q.II, ch.VII, tham khảo q.II, ch.XIII). Mỗi tổ hợp thị tộc = 10 thị tộc ở mỗi bộ lạc trong số 3 bộ lạc La Mã, đem lại 30 tổ hợp thị tộc và 300 thị tộc; tổ hợp thị tộc trực tiếp tham gia công việc quản lý. Hội nghị các thị tộc – *comitia curiata* - biểu quyết theo các tổ hợp thị tộc, hơn nữa, mỗi tổ hợp thị tộc trong tổng thể có một lá phiếu. Hội nghị đó là quyền lực tối cao của nhân dân La Mã cho đến tận thời Xéc-vi-út Tu-li-út.

Bào tộc của thổ dân châu Mỹ tồn tại ở số lớn bộ lạc là sản phẩm của sự phát triển hữu cơ; nó không có chức năng quản lý, trái ngược với thị tộc, bộ lạc, liên minh bộ lạc; nó có những chức năng xã hội xác định, đặc biệt quan trọng, nếu là bộ lạc lớn. Nó tiêu biểu cho bào tộc dưới hình thức cổ xưa của nó và với những chức năng cổ xưa của nó.

1) Tám thị tộc của bộ lạc I-rô-qua của người Xê-nê-ca được liên kết thành hai bào tộc.

Bào tộc I. Các thị tộc: 1) Gấu; 2) Sói; 3) Hải ly; 4). Rùa.

Bào tộc II. Các thị tộc: 5) Nai; 6) Dê giun; 7) Chim diệc; 8) Chim ưng.

De-a-non-dá-a-yoh (bào tộc) có nghĩa là tình anh em. Các thị tộc trong cùng một bào tộc là anh em trai với nhau và anh em trai họ với các thị tộc của bào tộc khác; người Xê-nê-ca dùng những cách nói ấy khi nói đến các thị tộc trong quan hệ của chúng với các bào tộc. Lúc đầu hôn nhân giữa các thành viên của cùng một bào tộc không được phép, nhưng các thành viên của mỗi bào tộc có thể kết hôn với các thành viên của bất kỳ thị tộc nào. Việc cấm đó (cấm kết hôn giữa các thành viên của cùng một bào tộc) chứng minh rằng các thị tộc của mỗi bào tộc là những bộ phận của một thị tộc ban đầu, và việc cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc của chính mình được áp dụng cho các bộ phận của nó. Sự hạn chế đó từ lâu không còn nữa, chỉ được duy trì đối với hôn nhân của một cá nhân trong nội bộ thị tộc của chính mình. Theo truyền thuyết của người Xê-nê-ca, Gấu và Nai là những thị tộc ban đầu từ đó thông qua sự phân chia đã nảy sinh những thị tộc khác. Do đó: cơ sở tự nhiên của bào tộc là quan hệ họ hàng huyết thống của những thị tộc hợp thành bào tộc. Sau khi các thị tộc được phân chia ra do số người của chúng tăng lên, đã xuất hiện xu hướng tự nhiên muốn liên kết chúng thành một tổ chức cao hơn nhằm những mục đích chung đối với tất cả chúng. Cũng những thị tộc ấy không phải bao giờ cũng là thành viên của bào tộc ấy: khi sự thăng bằng trong số lượng tương đối của chúng bị phá vỡ thì một số thị tộc chuyển từ bào tộc này sang bào tộc khác.

Số người của thị tộc tăng lên đi đôi với sự chia tách các thành viên của nó theo lãnh thổ thì diễn ra sự chia tách, và bộ phận đã tách ra

mang tên thị tộc mới. Nhưng truyền thuyết về sự thống nhất trước đây được duy trì và trở thành cơ sở để lại liên kết các thị tộc thành bào tộc.

2) Bộ lạc I-rô-qua của người Cai-u-ga. Tám thị tộc được phân chia không đều giữa hai bào tộc.

Bào tộc I. Các thị tộc: 1) Gấu, 2) Sói, 3) Rùa 4) Dê giun, 5) Lươn.

Bào tộc II. Các thị tộc: 6) Nai, 7) Hải ly, 8) Chim ưng.

Bây trong số những thị tộc ấy cũng như ở người Xê-nê-ca; thị tộc *Chim diệc* đã biến mất; thay chỗ nó là thị tộc *Lươn*, song thị tộc này được chuyển sang bào tộc khác. Các thị tộc *Dê giun* và *Hải ly* cũng thay đổi bào tộc. Người *Cai-u-ga* cũng gọi các thị tộc của cùng một bào tộc là “những thị tộc anh em”, gọi các thị tộc của bào tộc đối lập là “những thị tộc anh em họ”.

3) Bộ lạc I-rô-qua của người Ô-nôn-đa-ga (tám thị tộc được chia không đều giữa các bào tộc, như ở người Cai-u-ga).

Bào tộc I. Các thị tộc: 1) Sói, 2) Rùa, 3) Dê giun, 4) Hải ly, 5) Quả bóng.

Bào tộc II. Các thị tộc: 6) Nai, 7) Lươn, 8) Gấu.

Thay cho thị tộc *Chim ưng* (ở người *Cai-u-ga*), ở người *Ô-nôn-đa-ga* là thị tộc *Quả bóng*. Thành phần của bào tộc thì khác so với ở người *Xê-nê-ca*. Ba thị tộc ở bào tộc thứ nhất cũng là những thị tộc ấy, những thị tộc *Gấu* giờ đây có mặt cùng với thị tộc *Nai*.

Ở người *Ô-nôn-đa-ga* không có thị tộc *Chim ưng*, ở người *Xê-nê-ca* không có thị tộc *Lươn*, song các thành viên của hai thị tộc ấy chào nhau khi gặp như là những người anh em, như thể họ có mối liên hệ với nhau.

Các bộ lạc *Mô-hao* và *Ô-nây-đa* chỉ có 3 thị tộc: 1) *Gấu*, 2) *Sói*, 3) *Rùa*; không có bào tộc. Khi lập liên minh, 7 trong số 8 thị tộc *Xê-nê-ca*

đã sống ở những bộ lạc khác nhau, như ta thấy qua việc mỗi bộ lạc trong số chúng đều có chức tù trưởng; nhưng người *Mô-hao* và người *Ô-nây-đa* lúc bấy giờ chỉ có 3 thị tộc kể trên: khi đó họ đã mất hẳn một bào tộc và một thị tộc nữa của bào tộc còn lại - nếu (!) giả định (!) rằng những bộ lạc ban đầu có lúc đã gồm cũng những thị tộc ấy.

Khi một bộ lạc được tổ chức thành những thị tộc và bào tộc được phân chia ra, thì điều đó có thể xảy ra theo tuyến tổ chức bào tộc. Tuy các thành viên của bộ lạc hoàn toàn pha trộn do các cuộc hôn nhân, nhưng mỗi thị tộc trong bào tộc đều gồm những người đàn bà cùng với con cháu của họ theo chế độ mẫu hệ, những người này tạo thành hạt nhân của bào tộc. Họ có khuynh hướng ở lại cùng nhau trên một địa phận và, như vậy, có thể tách ra thành một tập đoàn riêng lẻ. Những thành viên của thị tộc là đàn ông lấy những người đàn bà của những thị tộc khác và sống ở nhà vợ mình không thể ảnh hưởng đến thành phần của thị tộc, vì các con của họ không thuộc thị tộc của họ. Ta có thể nghiên cứu các thị tộc và bào tộc ở mỗi bộ lạc.

Bộ lạc *I-rô-qua* của người *Tu-xca-rô-ca* đã tách khỏi thân chính ở thời đại xa xôi không ai biết; lúc phát hiện ra họ, người *Tu-xca-rô-ra* sống ở miền sông *Niu-xơ* ở Bắc *Ca-rô-li-na*. Khoảng năm 1712 họ bị đuổi khỏi miền này, chuyển cư sang xứ ở người *I-rô-qua*, được kết nạp vào liên minh với tư cách thành viên thứ sáu của nó.

Bộ lạc *I-rô-qua* của người *Tu-xca-rô-ca*. Hai bào tộc gồm tám thị tộc.

Bào tộc I. Các thị tộc: 1) Gấu 2) Hải ly, 3) Rùa lớn
4) Lươn.

Bào tộc II. Các thị tộc: 5) Sói xám 6) Sói vàng, 7) Rùa bé,
8) Dê giun

Người *Tu-xca-rô-ra* có sáu thị tộc chung với người *Cai-u-ga* và *Ô-nôn-đa-ga*, năm thị tộc chung với người *Xê-nê-ca*, ba thị tộc chung

với người *Mô-hao* và *Ô-nây-đa*. Thị tộc *Nai* có lúc sống cùng với họ, hiện nay đã tiêu vong. *Thị tộc Sói* giờ đây đã chia thành hai thị tộc, *Sói xám* và *Sói vàng*; hết như *thị tộc Rùa* đã chia thành *thị tộc Rùa lớn* và *thị tộc Rùa bé*. Ba thị tộc trong bào tộc thứ nhất trùng khớp với ba thị tộc trong bào tộc thứ nhất của người *Xê-nê-ca* và người *Cai-u-ga*, chỉ có thị tộc *Rùa* được chia thành hai. Vì giữa việc người *Tu-xca-rô-ra* tách khỏi các bộ lạc họ hàng và việc họ trở về đã trải qua mấy trăm năm, nên ở đây chúng ta có bằng cứ chứng minh *sự tồn tại vững chắc của thị tộc*. Cũng như ở những bộ lạc khác, *các thị tộc của cùng một bào tộc* được gọi là *những thị tộc anh em*, các thị tộc của bào tộc kia được gọi là *những thị tộc anh em họ*.

Những sự khác biệt trong thành phần của các bào tộc chỉ ra *sự thay đổi* của chúng nhằm mục đích thích nghi với *các điều kiện đã thay đổi* (do một số thị tộc trong bào tộc giảm số người hoặc tiêu vong v.v.), để duy trì một sự ngang bằng nào đó về số anh em ở mỗi bào tộc. *Tổ chức bào tộc* đã tồn tại ở người *I-rô-qua* từ thời xa xưa; nó cổ hơn *liên minh được lập lên cách đây trên bốn thế kỷ*. Nói chung những sự khác biệt trong thành phần thị tộc của các bào tộc không đáng kể; điều đó chứng minh sự bền vững của bào tộc, cũng như của thị tộc. *Các bộ lạc I-rô-qua có 38 thị tộc* và ở 4 trong số những bộ lạc ấy có cả thảy 8 bào tộc.

Các chức năng của bào tộc ở người I-rô-qua một phần là chức năng *xã hội*, một phần là chức năng *tôn giáo*.

1) *Các trò chơi* thường diễn ra trong thời gian *những cuộc họp của các hội đồng bộ lạc*. Thí dụ, ở người *Xê-nê-ca* khi chơi bóng, *các bào tộc* đấu với nhau và cá cược với nhau về *kết cục của trận đấu*. Mỗi bào tộc đưa ra những cầu thủ tốt nhất của mình. Trước khi cuộc đấu bắt đầu, các thành viên của những bào tộc đối lập đặt cược *những vật phẩm sô*

hữu cá nhân được giao cho những nhân vật đặc biệt bảo vệ để tránh xung đột.

2) *Tại cuộc họp hội đồng bộ lạc*, các tù trưởng và thủ lĩnh của cả hai bào tộc thường ngồi *đối diện nhau trước ngọn lửa tưởng tượng của hội đồng*, và diễn giả hướng về hai nhóm đối lập như những đại biểu của các bào tộc.

3) *Nếu xảy ra vụ giết người*, trước tiên *hội đồng thị tộc* của người bị giết được triệu tập, rồi sau đó *hội đồng thị tộc* của kẻ giết người được triệu tập nhưng thường *thị tộc của hung thủ* (nếu *kẻ giết người và người bị giết thuộc những bào tộc đối lập*) mời những thị tộc khác của bào tộc mình đến để cùng nỗ lực xin tha thứ cho tội phạm. Lúc đó bào tộc họp *hội đồng* và sau đó cử đoàn đại biểu *mang chiếc chiếc đai bằng vỏ sò trắng* { “*vam-pum*” } tới gặp *bào tộc kia* đề nghị họp hội đồng bào tộc và dàn xếp vụ việc bằng con đường hòa giải. Người ta đề nghị với gia đình và thị tộc của người bị giết vui lòng chấp nhận lời xin lỗi và *những món quà có giá trị*. Cuộc thương lượng giữa hai hội đồng tiếp diễn cho đến khi đạt được giải pháp đồng ý hoặc không đồng ý. Bào tộc có ảnh hưởng lớn hơn từng thị tộc riêng lẻ, và khi đề nghị bào tộc đối lập giúp đỡ thì *việc tha thứ* có khả năng chắc chắn hơn, đặc biệt là nếu có những tình huống giảm nhẹ. Vì vậy, *bào tộc Hy Lạp* (trước thời đại văn minh) đảm nhận chủ yếu việc tiến hành giải quyết vụ giết người, cũng như việc tẩy rửa tâm hồn kẻ giết người, nếu hấn tránh được sự trừng phạt; trên cơ sở đó, sau khi *xã hội chính trị được xác lập*, bào tộc đảm nhận *trách nhiệm* truy tố kẻ giết người trước tòa án.

4) *Trong các đám tang của những người được kính nể*, chức năng của các bào tộc hết sức rõ rệt (tr. 95, 96). Trong trường hợp tù trưởng chết, *bào tộc đối lập* - chứ không phải bào tộc của bản thân tù trưởng - ngay sau lễ tang - gửi cho *hội đồng trung ương ở Ô-nôn-đa-ga* *chiếc đai bằng vỏ sò trắng chính thức* {đấu hiệu của quyền lực} của tù trưởng

quá cố coi là lời thông báo về việc ông ta từ trần. Ở đây chiếc đai được lưu giữ cho đến khi cử người kế nhiệm, người này được giao lại chiếc đai coi là dấu hiệu đặc trưng cho chức vụ của ông ta.

5) Bào tộc có quan hệ trực tiếp đối với việc lựa chọn các tù trưởng và thủ lĩnh của những thị tộc riêng lẻ. Sau khi thị tộc đã bầu người kế nhiệm tù trưởng quá cố của mình (hoặc đã bầu thủ lĩnh bậc hai), người ta chờ đợi điều đương nhiên là các thị tộc của chính bào tộc ấy sẽ chuẩn y sự lựa chọn, nhưng đôi khi gặp những lời phản bác của bào tộc đối lập. Lúc đó các hội đồng của cả hai bào tộc can thiệp vào.

6) Thời trước người Xê-nê-ca có “những ngôi nhà nhỏ thần thông” – “*medicine lodges*”, đóng vai trò nổi bật trong việc thờ cúng tôn giáo của họ; “ngôi nhà nhỏ thần thông” có nghĩa là tuân thủ những nghi thức tôn giáo quan trọng nhất và thực hiện những phép thần bí tôn giáo quan trọng nhất; người Xê-nê-ca có hai tổ chức như vậy, trong mỗi bào tộc có một tổ chức; mỗi tổ chức là một cộng đồng anh em mà những thành viên mới được kết nạp vào bằng cách phong chính thức.

Khác với bào tộc Hy Lạp và tổ hợp thị tộc La Mã, bào tộc người In-đi-an không có người đứng đầu chính thức; nó cũng không có những nhà tu hành của mình tách biệt với thị tộc và bộ lạc.

Moóc-gan coi bốn “chi” {“lineages”} của người Tla-scan chiếm bốn khu của pu-ê-blô Tla-scan, chính là những bào tộc (chứ không phải là những bộ lạc, vì họ sống trong cùng một pu-ê-blô và nói cùng một thổ ngữ). Mỗi “chi”, hoặc là bào tộc, có tổ chức quân sự đặc biệt, quân áo và cờ đặc biệt, có tướng lĩnh tối cao (*teuctli*) của mình là tổng chỉ huy của bào tộc. Họ xông trận theo bào tộc. Việc tổ chức các lực lượng quân sự theo bào tộc và bộ lạc đã được người Hy Lạp thời Hô-me biết đến. Ne-xto-rơ nói với A-ga-mơ-nông:

“A-ga-mơ-nông, hãy xếp hàng người theo bộ lạc, theo bào tộc,

Để bào tộc giúp bào tộc, bộ lạc giúp bộ lạc” (*Hô-me. “I-li-át”, II, 362-363*).

Các thị tộc của bộ lạc người Sóc-ta-vơ liên kết thành hai bào tộc; bào tộc thứ nhất được gọi là “Những người được phân chia” gồm bốn thị tộc, bào tộc thứ hai được gọi là “Những người yêu thương” cũng gồm bốn thị tộc. Sự phân chia người thành hai bộ phận theo thị tộc như thế tạo ra hai bào tộc. - Bộ lạc không bao giờ có dưới hai thị tộc. Khi số thành viên thị tộc tăng lên thì nó chia ra thành hai thị tộc; những thị tộc này đến lượt mình lại phân chia ra và cùng với thời gian lại liên kết thành hai hoặc trên hai bào tộc. Những bào tộc này tạo thành một bộ lạc, và các thành viên của nó nói cùng một thổ ngữ. Cùng với thời gian, do quá trình chia tách bộ lạc ấy được phân chia thành một số bộ lạc, đến lượt mình các bộ lạc lại liên kết thành một liên minh. Như vậy liên minh bộ lạc phát triển từ một cặp thị tộc, qua bộ lạc và bào tộc.

Bộ lạc Mô-ghi-can có ba thị tộc ban đầu: Sói, Rùa, Gà tây. Mỗi thị tộc trong số đó được phân chia ra, và các phân chi trở thành những thị tộc độc lập, nhưng chúng vẫn giữ tên của những thị tộc ban đầu làm tên gọi của những bào tộc tương ứng, nói cách khác – các phân chi của mỗi thị tộc lại được tổ chức thành một bào tộc. Điều này được quá trình tự nhiên cho thấy một cách hết sức rõ ràng, qua quá trình ấy cùng với thời gian, một thị tộc được phân chia thành mấy thị tộc, nhưng những thị tộc này vẫn được liên kết thành một bào tộc biểu hiện bằng việc nhận tên bào tộc.

Bộ lạc Mô-ghi-can lúc đầu gồm ba thị tộc:		
<u>Sói, Rùa, Gà tây.</u>		
I Bào tộc Sói. 4 thị tộc:	1) Sói,	2) Gấu,
	3) Chó,	4) Ô-pốt-xum.
II Bào tộc. 4 thị tộc:	5) Rùa bé,	6) Rùa đầm lầy,
	7) Rùa Lớn,	8) Lươn vàng.
III Bào tộc gà tây. 3 thị tộc:	9) Gà tây,	10) Sếu,
	<u>11) Gà con.</u>	

Ở các bộ lạc người In-đi-an châu Mỹ hiếm khi có thể tìm thấy một ví dụ rõ ràng như vậy về sự chia tách các thị tộc rồi sau đó thành lập các bào tộc gồm những phân chi tương ứng. Điều đó cũng cho thấy rằng bào tộc dựa trên quan hệ họ hàng của các thị tộc. Thông thường, tên của thị tộc ban đầu – mà từ đó những thị tộc khác đã được lập lên – không được biết đến, nhưng ở mỗi trường hợp được nhắc tới ở trên, nó vẫn là tên của bào tộc. Trong số 12 bào tộc A-ten chúng tôi chỉ biết tên của một bào tộc; các bào tộc của người I-rô-qua không có tên nào cả, ngoài tên gọi “cộng đồng anh em”.

PHẦN II. CHƯƠNG IV. BỘ LẠC I-RÔ-QUA

Thổ dân châu Mỹ được phân chia thành nhiều bộ lạc do quá trình chia tách tự nhiên; mỗi bộ lạc có một tên riêng, một thổ ngữ riêng, có quyền lực tối cao của mình, có lãnh thổ riêng mà nó chiếm và bảo vệ như là lãnh thổ của chính mình. Thổ ngữ cũng nhiều như các thị tộc vậy, vì sự phân chia chưa đầy đủ chừng nào chưa xuất hiện những sự khác biệt về ngôn ngữ. Moóc-gan cho rằng tất cả những bộ lạc đông đảo của thổ dân châu Mỹ (trừ người E-xki-mô không phải là thổ dân) đều bắt nguồn từ nhóm dân cư ban đầu.

Thuật ngữ “dân tộc” {nation} được áp dụng cho nhiều bộ lạc người In-đi-an, mặc dù số người của họ không đáng kể, vì họ có riêng một thổ ngữ và lãnh thổ xác định. “Bộ lạc” và “dân tộc” không hoàn toàn tương đương nhau; với các chế chế thị tộc, “dân tộc” chỉ nảy sinh khi các bộ lạc được liên kết bằng một sự quản lý hợp nhất thành dân tộc thống nhất, như bốn bộ lạc A-ten ở Át-tích, ba bộ lạc Đô-ri-en ở Xpác-tơ, ba bộ lạc La-tinh và Xa-bi-li ở La Mã. Khối liên kết giả định phải có những bộ lạc độc lập chiếm những lãnh thổ riêng lẻ; còn sự hợp nhất – là một quá trình cao hơn – thì tập hợp các bộ lạc trên một

lãnh thổ chung, tuy xu hướng phân chia cục bộ theo thị tộc và bộ lạc vẫn tiếp tục tồn tại. Liên hiệp các bộ lạc là cái tương tự gần gũi nhất của dân tộc.

Ở thổ dân châu Mỹ rất hiếm có những trường hợp bộ lạc bao gồm những người nói những thổ ngữ khác nhau; những trường hợp như vậy là kết quả của việc liên kết một bộ lạc yếu hơn với một bộ lạc mạnh hơn nói thổ ngữ họ hàng gần gũi, thí dụ, sự liên kết bộ lạc Mít-xu-ri sau khi nó bị chinh phục với bộ lạc Ô-tô. Vào thời kỳ phát hiện ra họ, khối cơ bản thổ dân đã đại biểu cho những bộ lạc độc lập; chỉ có ít bộ lạc trong số đó phát triển tới liên hiệp của những bộ lạc nói những thổ ngữ của ngôn ngữ chung. Xu hướng thường xuyên chia tách bắt nguồn từ các yếu tố của tổ chức thị tộc; nó càng tăng mạnh do xu hướng tạo nên sự khác biệt về ngôn ngữ không tránh khỏi trong điều kiện lãnh thổ họ chiếm rất rộng lớn và trong trạng thái xã hội của bộ lạc. Tuy tiếng nói ổn định tuyệt vời về vốn từ và càng ổn định hơn về các hình thức ngữ pháp, nhưng nó không thể không thay đổi. Sự phân chia cục bộ về không gian dần dần đưa tới chỗ xuất hiện những sự khác biệt về ngôn ngữ; điều đó dẫn đến chỗ tách biệt lợi ích và đến sự độc lập hoàn toàn. Một số lớn thổ ngữ và ngôn ngữ {stocklanguages} của Bắc Mỹ và Nam Mỹ chắc hẳn - trừ ngôn ngữ E-xki-mô - bắt nguồn từ một ngôn ngữ ban đầu, để hình thành được thì phải có thời gian đo bằng ba thời đại phát triển tộc người.

Những bộ lạc mới và những thị tộc mới luôn luôn hình thành do sự tăng trưởng tự nhiên; quá trình đó được đẩy nhanh rõ rệt nhờ chỗ lạc địa châu Mỹ rất dài. Quá trình ấy thật đơn giản. Dân cư dần dần tản đi từ một trung tâm địa lý quá đông dân có những ưu thế đặc biệt về mặt phương tiện sinh sống nào đó. Điều đó tiếp diễn năm này sang năm khác, và bằng cách ấy ở một khoảng nào đó cách nơi cư trú ban đầu của bộ lạc xuất hiện một số nhân khẩu đáng kể; cùng với thời gian ở người di cư nảy sinh những lợi ích riêng, ý thức xa lạ với bộ lạc trước,

sau cùng, là những sự khác biệt về ngôn ngữ, tiếp theo đó là sự phân chia và sự độc lập, tuy lãnh thổ của họ liền kề nhau. Điều đó lặp đi lặp lại từ thế kỷ này sang thế kỷ khác ở những miền mới chiếm, cũng như ở những miền cũ... Khi sự tăng dân số gây ra tình trạng thiếu phương tiện sinh sống, bộ phận dân cư dư thừa rời đến chỗ mới, nơi dễ dàng thu xếp cuộc sống nhờ sự hào hảo của tổ chức quản lý ở mỗi thị tộc, cũng như ở mọi thị tộc được tập hợp cùng nhau.

[Đó là “sự di dân có tổ chức”!]

Ở người In-đi-an định cư cũng diễn ra chính quá trình ấy dưới hình thức đã thay đổi chút ít. Khi làng quá đông dân, dòng di dân đi ngược hoặc xuôi theo dòng sông và lập làng mới; vì điều đó lặp đi lặp lại theo thời gian, nên nảy sinh một số làng mới như vậy, mỗi làng đều độc lập với những làng khác và là một đơn vị tự quản, song gắn với những làng khác thành đồng minh hoặc liên minh nhằm mục đích bảo vệ lẫn nhau; sau cùng, xuất hiện những sự khác biệt trong ngôn ngữ, chính điều này hoàn tất sự phát triển của chúng thành các bộ lạc.

Những bộ lạc được lập nên do chia bộ lạc ban đầu ra, có một số nào đó những thị tộc chung và nói bằng các thổ ngữ của một ngôn ngữ; chúng có một số nào đó những thị tộc chung ngay cả sau khi phân chia hàng thế kỷ. Thí dụ, người Gu-rôn, ngày nay là người Vi-an-đốt, có sáu thị tộc với những tên gọi như ở sáu thị tộc Xê-nê-ca-I-rô-qua, ít ra là qua 400 năm sau khi phân chia. Người Pô-ta-oa-tô-mi có tám thị tộc cùng tên với tám thị tộc Ô-díp-oa, trong khi ở người Gu-rôn thì sáu, ở người Pô-ta-oa-tô-mi thì mười bốn thị tộc có những tên khác nhau; điều đó cho thấy rằng sau khi phân chia, mỗi bộ lạc đều đã lập nên những thị tộc mới thông qua việc chia tách. Nhánh Ô-díp-oa càng cổ hơn, tức là bộ lạc thủy tổ chung cho cả hai – người Mai-a - chỉ có ba thị tộc chung với những người Gu-rôn: thị tộc Sói, thị tộc Cốc trắng và thị tộc Đại bàng.

Những thí dụ có liên quan với các bộ lạc ở gia đình thấp của thời đại dã man.

Tám bộ lạc dọc sông Mít-xu-ri – vào lúc họ được phát hiện – đã chiếm hai bờ sông này trên chiều dài hơn 1000 dặm, cùng với bờ các sông nhánh của nó, Can-da-xơ và Plát-tơ, cũng như bờ những con sông nhỏ hơn của Ai-ô-va và bờ tây sông Mít-xi-xi-pi ở hạ lưu đến Ác-can-da-xơ. Các thổ ngữ của họ cho thấy rằng trước những lần phân chia gần đây nhất, họ có ba bộ lạc, cụ thể là:

1) Pôn-ca và Ô-ma-ha; 2) Ai-ô-va, Ô-tô và Mi-xu-ri; 3) Câu, Ô-xe-giơ, Qua-pa-vơ; các thổ ngữ của họ gần nhau hơn nhiều so với bất cứ thổ ngữ nào của ngôn ngữ bộ lạc Đa-cô-ta mà họ là thành viên. Do đó, trên góc độ ngôn ngữ, cần cho rằng họ bắt nguồn từ một bộ lạc ban đầu mà họ là những bộ phận chia tách ra. Họ tỏa ra từ một điểm trung tâm theo sông Mít-xu-ri dọc hai bờ của nó, phía thượng lưu và hạ lưu; khi khoảng cách giữa các khu dân cư của họ tăng lên thì xây ra sự tách biệt lợi ích, sau đó là những sự khác biệt trong ngôn ngữ và, sau cùng là sự độc lập. Bộ lạc phân tán ra như vậy theo các đồng cỏ dọc sông có thể được phân chia ra trước tiên thành ba, về sau thành tám bộ lạc, mỗi bộ lạc có tổ chức đã được xác định hoàn toàn. Phân chia, có nghĩa là tách ra thành những bộ phận do sự bố trí tự nhiên của bộ lạc trên một vùng lãnh thổ rộng lớn dẫn đến chỗ chia cắt hoàn toàn. Bộ lạc ở cực bắc vùng dọc sông Mít-xu-ri - bộ lạc Pôn-ca - sống ở cửa sông Nai-ô-brê-ra; bộ lạc ở cực nam - bộ lạc Qua-pa-vơ - cư trú ở chỗ hợp lưu của sông Ác-can-da-xơ và Mít-xi-xi-pi; khoảng cách giữa các bộ lạc khoảng 1500 dặm. Miền nằm giữa họ giới hạn bởi một dải rừng hẹp dọc sông Mít-xu-ri, do sáu bộ lạc còn lại chiếm. Đó thuần túy là những bộ lạc ven sông.

Các bộ lạc của Hồ Thượng: 1) Ô-díp-oa, 2) Ô-ta-oa (= O-tă-was) và 3) Pô-ta-oa-tô-mi là những phân chi của một bộ lạc ban đầu. Bộ lạc

Ô-díp oa là bộ lạc ban đầu, là thân cây; họ ở lại tại nơi cư trú ban đầu, tại lối ra từ hồ, nơi có những ngư trường lớn; hai bộ lạc khác gọi họ là “Anh trai”, người *Ôt-ta-oa* gọi họ là “Anh giữa”, người *Pô-ta-oa-tô-mi* gọi họ là “Em trai”. Bộ lạc *Pô-ta-oa-tô-mi* tách ra trước tiên, bộ lạc *Ôt-ta-oa* tách ra muộn hơn, điều đó thấy rõ qua những sự khác biệt tương đối lớn về thổ ngữ mà ở người *Pô-ta-oa-tô-mi* cảm thấy nhiều hơn đáng kể. Khi người *Ô-díp-oa* được phát hiện, vào năm 1641, họ cư trú cạnh các ghềnh thác ở lối ra từ Hồ Thượng, từ đó họ tản đi sống dọc bờ nam của hồ đến *Ôn-tô-na-gôn*, theo bờ đông-bắc của nó xuôi theo dòng sông *Xanh-Me-ri*, theo hướng tới hồ *Gu-rôn*. Vị trí lãnh thổ của họ cực kỳ thuận lợi cho việc đánh bắt cá và thú hoang [họ không trồng ngô và những cây khác]; không một địa phương nào khác ở Bắc Mỹ có thể sánh được với vùng này, trừ thung lũng *Cô-lông-bi*. [Người *Ô-díp-oa*, như giờ đây họ khẳng định, ở thời xa xưa đã chế tạo tầu bằng đất sét, vại chứa nước và đồ đựng khác. Đồ gốm của người *In-đi-an* khai quật được vào thời gian khác nhau ở *Xu-Xanh-Me-ri* là sản phẩm của tổ tiên họ]. Những ưu thế như vậy chắc chắn đã góp phần tạo nên số dân *In-đi-an* đông đúc, từ đó đã tách ra hết tốp người di dân này đến tốp người di dân khác và họ đã trở thành những bộ lạc độc lập.

Người *Pô-ta-oa-tô-mi* chiếm miền đất trên biên giới giữa *Thượng Mi-si-gân* và *Uy-xcôn-xin*, mà vào năm 1641 người *Đa-cô-ta* tìm cách đẩy họ ra khỏi đó. Cũng vào thời gian ấy, người *Ôt-ta-oa*, lúc đầu chắc đã cư trú dọc bờ sông *Ôt-ta-oa* ở *Ca-na-đa*, tiến về phía tây và sau đó đến ở trên bờ vịnh *Gioóc-gi-an-Bây*, trên quần đảo *Ma-ni-tu-lin* và ở *Ma-ki-nô*, từ đó họ tỏa xuống phía nam theo miền Hạ *Mi-si-gân*. - Sự phân tán và sự tách ra xa đã dẫn tới chỗ hình thành các thổ ngữ và đến sự độc lập của các bộ lạc từ rất lâu trước khi phát hiện ra họ. Ba bộ lạc mà lãnh thổ của họ tiếp giáp nhau đã lập lên một liên minh

nhằm bảo vệ lẫn nhau, “liên hiệp bộ lạc *Ôt-ta-oa*” (liên minh tấn công và phòng thủ).

Ngay trước những cuộc phân chia ấy, một bộ lạc họ hàng khác, bộ lạc *Mai-a-mi*, đã tách khỏi bộ lạc *Ô-díp-oa* - bộ lạc thủy tổ chung - và di cư tới miền *Trung I-li-noi* và miền *Tây In-đi-an*. Tiếp sau đó là sự nhập cư của người *I-li-noi*, một nhánh khác và trẻ hơn cũng của thân cây ấy, sau này phân chia thành người *Pê-ô-ri-a*, người *Ca-xca-xki-a*, người *Uê-âu* và người *Pi-an-ki-sâu*. Các thổ ngữ của họ, cũng như thổ ngữ của người *Mai-a-mi*, có quan hệ họ hàng gần nhất với thổ ngữ của người *Ô-díp-oa*, sau đó - của người *Cri*. [Thổ ngữ của người *Pô-ta-oa-tô-mi* và thổ ngữ của người *Cri* có những điểm xê dịch gần giống nhau; chắc là người *Ô-díp-oa*, người *Ôt-ta-oa* và người *Cri* nói bằng một thổ ngữ sau khi người *Pô-ta-oa-tô-mi* tách khỏi họ].

Tất cả những bộ lạc ấy đều từ nơi cư trú trung tâm gần những ngư trường lớn trên Hồ Thượng, trung tâm tự nhiên để kiếm thức ăn, phân tán di cư trú ở những miền đất khác. Người *An-gôn-kin* của *Niu-In-glân*, *Đê-la-vê-rơ*, *Me-ri-len*, *Viéc-gi-ni-a* và *Ca-rô-li-an*, chắc chắn là đã sinh ra từ chính cội nguồn ấy.

Mỗi đoàn người di cư là một loại đoàn di dân quân sự tìm cách chiếm và giữ cho mình một lãnh thổ mới, nhưng vẫn duy trì từ đầu, và càng lâu hơn càng tốt, mối liên hệ với bộ lạc mẹ; bằng những cuộc di cư liên tiếp như vậy họ muốn mở rộng lãnh địa chung của mình và sau đó đẩy lùi những cuộc xâm nhập của người ngoài vào bờ cõi của họ... Những bộ lạc người *In-đi-an* nói bằng thổ ngữ của cùng một ngôn ngữ thường chiếm giữ những miền giáp giới nhau, dù lãnh thổ chung của họ có rộng lớn thế nào đi nữa. Điều đó nói chung cũng đúng đối với tất cả mọi bộ lạc của loài người, gắn bó với nhau về mặt ngôn ngữ... Từ một trung tâm chung tản mát đi, họ vẫn duy trì mối liên hệ của

mình với quê hương, coi đó là phương tiện bảo vệ lúc lâm nguy và nơi nương thân khi bất hạnh.

Đề một miền nào đó trở thành điểm xuất phát của việc di cư do dần dần có nhân khẩu thừa thì phải có những điều kiện đặc biệt thuận lợi để kiếm phương tiện sinh sống. Những trung tâm tự nhiên như vậy ở Bắc Mỹ không nhiều, về thực chất cả thấy chỉ có ba. Đứng hàng đầu là thung lũng sông Cô-lông-bi. Đó là miền tốt nhất trên trái đất về sự đa dạng và dồi dào phương tiện sinh sống trước khi việc trồng ngô và những cây khác bắt đầu. Nhờ kết hợp rừng và đồng cỏ nên vùng đất ấy có nhiều thú săn khác thường. Trên đồng cỏ có cây Ca-ma-sơ - một dạng cây củ mì^{1*}, và lại rất dồi dào. Song về mặt này miền đất đó không có ưu thế so với những miền khác. Đặc điểm nổi bật của nó là trữ lượng cá hồi vô tận ở Cô-lông-bi và những con sông khác ở vùng ven biển. Trong những sông ấy nhưng nhưc hàng triệu con cá, vào vụ người ta đánh bắt một cách dễ dàng và trữ lượng hết sức lớn. Sau khi xé dọc và phơi ngoài nắng, cá được cho vào kho và đưa về các làng làm thức ăn chính của phần lớn thời gian trong năm. Ngoài ra, việc khai thác loài nhuyễn thể ven bờ đem lại thức ăn dồi dào trong những tháng mùa đông. Thêm vào đó, khí hậu dịu mát và đều quanh năm giống như khí hậu của Viéc-gi-ni-a và Tê-nê-xi; đó là thiên đường cho những bộ lạc chưa biết đến các cây họ cốc. Có thể khẳng định rất chắc chắn rằng thung lũng Cô-lông-bi là chiếc nôi của gia đình các bộ lạc Ha-nô-van, từ đó các đoàn người di cư liên tục di chuyển cho đến khi cả hai phần của châu lục bị chiếm hết, và rằng cho đến khi người châu Âu phát hiện ra châu Mỹ thì cả hai phần ấy đều tiếp tục được người của khu vực ấy đến cư trú. Những đồng cỏ mênh mông kéo dài liên tục ở giữa

^{1*} Củ pxô-ra-lê-a, một loại củ ăn được.

lục địa từ bắc xuống nam hơn 1500 dặm, từ đông sang tây hơn 1000 dặm là trở ngại cho quan hệ giữa vùng duyên hải Thái Bình Dương và Đại Tây Dương của Bắc Mỹ. Vì vậy chắc chắn là gia đình ban đầu bắt đầu tỏa ra từ thung lũng Cô-lông-bi và đi tiếp dưới tác động của những nguyên nhân tự nhiên ắt đã đến Pa-ta-gô-ni-a sớm hơn đến Phlô-ri-đa. Việc phát hiện ra cây ngô không làm thay đổi căn bản diễn biến của các sự kiện và không gạt bỏ ảnh hưởng của những nguyên nhân đã tác động trước đây. Không biết quê hương của cây họ cốc châu Mỹ này là ở đâu; nhưng Trung Mỹ nơi mà cây cối phát triển đặc biệt mạnh, nơi mà cây ngô cho thu hoạch đặc biệt cao, nơi đã phát hiện những nơi cư trú cổ nhất của những người In-đi-an định cư... chắc hẳn là quê hương của cây ngô. Từ Trung Mỹ việc trồng ngô ắt đã lan ra trước tiên là trên đất Mê-hi-cô, rồi trên đất Niu Mê-hi-cô, thung lũng sông Mít-xi-xi-pi, từ đây lan sang phía đông tới bờ Đại Tây Dương; càng đi xa điểm xuất phát đến các miền biên khu thì ngô được trồng càng ít. Cây trồng này có thể lan rộng không phụ thuộc vào người In-đi-an định cư do khát vọng của những bộ lạc đã man hơn muốn có được những nguồn thức ăn mới; nhưng nó chưa bao giờ thâm nhập qua Niu Mê-hi-cô vào thung lũng Cô-bông-bi, mặc dù cây này đã được người Min-ni-ta-ri và người Man-đan ở vùng Thượng Mít-xu-ri, người Sai-en ở vùng sông Đố miền Bắc, người Gu-rôn trên vùng hồ Xim-cô ở Ca-na-đa, người A-bê-na-ki của Ken-nê-bêch, cũng như nói chung tất cả mọi bộ lạc ở vùng giữa sông Mít-xi-xi-pi và Đại Tây Dương gieo trồng. Những đoàn người di cư từ thung lũng Cô-lông-bi đã phải lán át những người In-đi-an định cư ở Niu Mê-hi-cô và Mê-hi-cô, bắt những bộ lạc bị đuổi khỏi chỗ ở và sống tân mác phía rồi đi theo hướng tới eo biển Pa-na-ma và vượt qua nó sang Nam Mỹ, họ có thể mang theo tới đó những hạt giống đầu tiên của sự tiến bộ, những hạt giống này đã phát triển ở người In-đi-an định cư. Lặp đi lặp lại qua thời gian, điều đó ắt đã đem lại cho Nam Mỹ số dân cư đứng ở mức cao hơn nhiều so với những bầy đàn

mông muội đã di cư đến trước, làm thiệt hại cho phần phía bắc đã vì thế mà nghèo đi của lục địa. Nam Mỹ, ngay cả ở những vùng ít thuận lợi, ắt đã đạt trình độ phát triển cao, chính điều này có lẽ đã diễn ra trong thực tế. Thần thoại Pê-ru về Man-cô Ca-pắc và Ma-ma Oen-lô, con của mặt trời, về anh em trai và chị em gái, về chồng và vợ, cho thấy rằng tập đoàn những người In-đi-an định cư từ xa tới, tuy không nhất thiết trực tiếp từ Bắc Mỹ, đã tập hợp những bộ lạc mông muội vùng An-đơ lại với nhau và dạy cho họ những nghề sản xuất hoàn hảo hơn, cần thiết cho đời sống, trong đó có việc trồng ngô và những cây khác; thần thoại đã viết rõ bô tập đoàn, chỉ giữ lại người đứng đầu và vợ của ông ta.

Trung tâm tự nhiên thứ hai (sau thung lũng Cô-lông-bi) mà từ đó dân tản đi nơi khác: bán đảo giữa các Hồ Thượng, Gu-rôn và Mi-si-gân, nơi cư trú của người Ô-díp-oa và cái nôi của nhiều bộ lạc người In-đi-an.

Trung tâm tự nhiên thứ ba mà từ đó dân tản đi nơi khác: xứ sở các hồ ở Min-ne-xô-ta, quê hương của những bộ lạc Đa-cô-ta ngày nay; có cơ sở để giả định rằng Min-ne-xô-ta là một bộ phận lãnh thổ của người An-gôn-kin trước khi nó bị người Đa-cô-ta chiếm.

Khi xuất hiện việc trồng ngô và những cây khác, điều đó đã góp phần giữ dân cư tại chỗ và đảm bảo cho họ một số lượng thức ăn đầy đủ trên những vùng lãnh thổ ít rộng lớn hơn, cũng như góp phần tăng số dân; nhưng việc trồng ngô không dẫn tới sự thống trị của người In-đi-an định cư sống hầu như độc bằng nông nghiệp đối với lục địa của những bộ lạc phát triển hơn. Nghề trồng rau phổ biến ở những bộ lạc chủ yếu nằm ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, đã cải thiện căn bản tình hình của họ; vào lúc phát hiện ra châu Mỹ, họ - cùng với những bộ lạc chưa biết đến nghề trồng rau - đã chiếm những không gian rộng lớn của Bắc Mỹ, và lục địa đã có những người xuất thân từ những bộ lạc ấy đến cư trú. Những cuộc chiến tranh thường xuyên giữa thổ dân; thông thường, lâu dài nhất là cuộc đấu tranh giữa những bộ

lạc nói những thứ tiếng khác nhau, thí dụ giữa các bộ lạc I-rô-qua và các bộ lạc An-gôn-kin, cũng như giữa các bộ lạc I-rô-qua và người Đa-cô-ta. Trái lại, các bộ lạc An-gôn-kin và Đa-cô-ta sống hòa thuận, chứng tỏ điều đó là việc họ chiếm những miền đất kế cận nhau. Người I-rô-qua đã tiến hành cuộc chiến tranh hủy diệt với những bộ lạc họ hàng với họ: người E-ri, bộ lạc trung lập^{1}, người Gu-rôn và người Xu-xquê-han-nốc. Những bộ lạc nói các thổ ngữ của cùng một ngôn ngữ có thể phân trần với nhau, dàn xếp các cuộc tranh chấp và quen - do họ có nguồn gốc chung - coi nhau là những đồng minh tự nhiên.*

Số dân trong phạm vi một vùng xác định bị hạn chế bởi số lượng thức ăn mà vùng ấy đem lại. Khi cá và thú săn là nguồn thức ăn chủ yếu thì cần phải có những không gian rất lớn để nuôi sống một bộ lạc không lớn lắm. Khi có thêm thức ăn bột thì vùng mà một bộ lạc chiếm giữ vẫn còn tương đối lớn so với số dân. {Bang} Niu Ốc với diện tích 47 000 dặm vuông không bao giờ có trên 25 000 người In-đi-an ở, kể cả người An-gôn-kin trên bờ phía đông của sông Gút-dôn và trên vùng Long-Ai-len, người E-ri và bộ lạc trung lập ở miền Tây của bang cùng người I-rô-qua. Việc quản lý con người dựa trên chế độ thị tộc không thể tạo ra quyền lực trung ương đủ mạnh để quản lý số dân ngày càng tăng nếu các bộ phận riêng biệt của nó không ở cách nhau một khoảng cách không lớn lắm.

Ở người In-đi-an định cư của Niu Mê-hi-cô, Mê-hi-cô và Trung Mỹ, sự tăng dân số trong phạm vi một vùng lãnh thổ nhỏ không kìm hãm quá trình chia nhỏ. Nếu mấy pu-ê-blô ở gần nhau trên cùng một vùng

^{1*} - Neutral nation; tên mà người châu Âu ở thế kỷ XVII đặt cho bộ lạc không tham gia cuộc chiến tranh giữa người Gu-rôn và người I-rô-qua.

sông, thì dân cư của chúng thường có *nguồn gốc chung* và ở trong cùng một *bộ lạc* hoặc một *liên minh bộ lạc*.

[Mỗi pu-ê-blô thường là một *công xã độc lập*, tự quản.] Chỉ riêng ở *Tân Mê-hi-cô* đã có gần *bảy ngôn ngữ*, mà mỗi ngôn ngữ có mấy thổ ngữ. *Đoàn khảo sát của Cô-rô-na-đô (1540-1542)* đã tìm thấy *rất nhiều* làng, nhưng là làng *nhỏ*. Mỗi thứ tiếng trong các ngôn ngữ *Xi-bô-la, Tu-cai-an, Ki-vi-ra* và *Hê-mét* có bảy làng sử dụng, còn tiếng *Ti-ghê* thì có mười hai làng sử dụng; cũng có những cụm làng khác có sự giống nhau về ngôn ngữ. Mỗi cụm có phải là một liên minh hay không thì chưa biết. *Bảy pu-ê-blô của người Mô-ca* (các làng của người Tu-cai-an theo tư liệu của đoàn khảo sát của Cô-rô-na-đô) hiện nay được tập hợp thành một liên minh, mà liên minh này chắc là tồn tại vào thời phát hiện ra họ.

Quá trình phân chia các bộ lạc ở thổ dân châu Mỹ diễn ra trong nhiều thiên niên kỷ, *chỉ riêng ở Bắc Mỹ* quá trình đó đã dẫn đến chỗ tạo ra *40 ngôn ngữ*, và mỗi ngôn ngữ phân giải thành một số nào đó những thổ ngữ được một số ngàn ấy bộ lạc độc lập với nhau sử dụng.

Cần có cả *thầy máy* trăm, nhiều lắm là *mấy nghìn người* để lập nên một *bộ lạc người In-đi-an châu Mỹ* và đem lại cho nó địa vị vênh vang trong *gia đình* các bộ lạc *Ha-nô-van*.

Các chức năng và đặc tính của các bộ lạc người In-đi-an (tr.112-121).

1) *Có lãnh thổ và tên.*

Lãnh thổ là *địa điểm bố trí các khu dân cư*, cũng như *ruộng đất ở chung quanh* để bộ lạc *đi lại, săn bắn và đánh cá*, và nó có thể bảo vệ để khỏi bị những bộ lạc khác chiếm; tiếp theo là *dải đất trung lập rộng* ngăn cách nó với bộ lạc gần nhất *nói thứ tiếng khác* và không ai được đòi chiếm dải đất ấy; dải đất này hẹp hơn và được ngăn cách ít chính xác hơn, nếu họ *nói các thổ ngữ của cùng một ngôn ngữ*.

Tên đặc biệt mà cùng với thời gian người ta dùng để làm nổi bật từng bộ lạc, rất thường hay mang tính chất ngẫu nhiên; thí dụ, người *Xê-nê-ca* gọi mình là “*Người của đôi lớn*” v.v.. Sau khi *cuộc di dân của người châu Âu bắt đầu* ở Bắc Mỹ, một số bộ lạc người In-đi-an nhận những cái tên do những bộ lạc khác đặt cho họ khác với tên của chính họ. Do vậy một loạt bộ lạc được biết trong lịch sử *dưới những cái tên* mà chính họ không thừa nhận.

2) *Có thể ngữ riêng.*

Sự mở rộng của bộ lạc và của thổ ngữ về thực chất *trùng khớp nhau*. Mười hai *bảy đàn (bands) người Đa-cô-ta* giờ đây là *những bộ lạc* đích thực; nhưng họ buộc phải sớm phân chia do sự xâm nhập của người Mỹ vào khu vực ban đầu của họ, đẩy họ ra các đồng cỏ. Trước đó họ gấn bó chặt chẽ đến mức chỉ tạo ra *một thổ ngữ mới*, thổ ngữ *Ti-ton*, ở vùng dọc sông *Mít-xu-ri*; ngôn ngữ ban đầu của họ là ngôn ngữ *Ai-xôn-ti* ở vùng dọc sông *Mít-xi-xi-pi*. Cách đây mấy năm, *người Si-rô-ki* có 26 000 người – con số lớn nhất những người In-đi-an *nói cùng một thổ ngữ* từng được phát hiện trong phạm vi *Hợp chúng quốc*; ở các miền núi *Gióc-gi-a* xuất hiện những sự khác biệt nhỏ trong ngôn ngữ. *Người Ô-díp-oa* nói chung *chưa làm nghề trồng vườn*, có gần 15 000 người, nói cùng một thổ ngữ. Các bộ lạc người *Đa-cô-ta* – 25 000 người – nói hai thổ ngữ họ hàng với nhau. Những bộ lạc ấy là ngoại lệ. Tính trung bình các bộ lạc ở *Hợp chúng quốc* và ở *châu Mỹ thuộc Anh* có chưa đầy 2 000 người.

3) *Quyền phong chức tù trưởng và thủ lĩnh do các thị tộc bầu.*

4) *Quyền bãi miễn các tù trưởng và thủ lĩnh.*

Trong *thời đại mông muội* và ở *giai đoạn thấp*, cũng như ở *giai đoạn giữa của thời đại dã man* chức vụ được giao suốt đời hoặc có thời hạn do tư cách tốt quy định.

Sau khi lập bộ lạc, các tù trưởng và thủ lĩnh do các thị tộc bầu trở thành các ủy viên của hội đồng bộ lạc; vì vậy hội đồng bộ lạc còn có quyền phong chức cho họ; cũng hết như vậy hội đồng có quyền bãi miễn họ; sau khi lập liên hiệp các bộ lạc thì quyền ấy chuyển sang hội đồng liên hiệp các bộ lạc. Các chức vụ tù trưởng và thủ lĩnh ở phía bắc Mê-hi-cô đầu đầu cũng là chức vụ được bầu; những bằng chứng hiện có về những bộ phận khác của châu lục chứng minh rằng lúc đầu đó là một hiện tượng phổ biến.

5) Có những tín ngưỡng và thờ cúng tôn giáo chung.

“Người In-đi-an châu Mỹ là dân có đạo theo cung cách thời dã man” (tr.115). Ngôi nhà nhỏ thần thông. Nhảy múa là một hình thức thờ cúng.

6) Việc quản lý tối cao thông qua hội đồng các thủ lĩnh.

Thị tộc do những thủ lĩnh của mình đại diện; bộ lạc do hội đồng gồm các thủ lĩnh của các thị tộc đại diện. Hội đồng được triệu tập họp nhân có những tình hình mà mọi người đều biết, cuộc họp diễn ra với sự có mặt của nhân dân, do dân phát biểu ý kiến, hoạt động dưới ảnh hưởng trực tiếp của nhân dân. Hội đồng (bộ lạc) phải tuân thủ và bảo vệ lợi ích chung của bộ lạc. Do chiến tranh liên miên với những bộ lạc khác nên đã nảy sinh những vấn đề và những tình huống khó xử. Theo nguyên tắc chung, hội đồng cho phép mỗi người phát biểu ý kiến về công việc chung. Phụ nữ được phép bày tỏ những ý muốn và ý kiến của mình thông qua những diễn giả do chính họ bầu. Quyết định do hội đồng đưa ra. Sự nhất trí trong các quyết định của hội đồng là đạo luật cơ bản ở người I-rô-qua. Các hoạt động quân sự thường được tiến hành trên cơ sở tự nguyện. Về lý thuyết, mỗi bộ lạc đều ở trong tình trạng chiến tranh với tất cả những bộ lạc mà nó không giao kết hòa ước. Mỗi người đều được tự do tổ chức đội quân và hành quân tới đâu tùy ý. Người đó tuyên bố ý định của mình bằng cách tổ chức cuộc nhảy múa điệu quân sự và mời những

người tình nguyện. Nếu người đó lập được đội quân gồm những người theo ông ta trong thời gian nhảy múa, thì họ lập tức lên đường với nhiệt tình cao. Khi bộ lạc có nguy cơ bị tấn công thì để đẩy lùi cuộc tấn công, các đội quân được thành lập hầu như theo thể thức như thế. Khi các lực lượng được tập hợp theo cách đó liên kết thành một chỉnh thể thì mỗi đội quân được đặt dưới sự chỉ huy của thủ lĩnh của mình, còn hành động phối hợp của họ thì do hội đồng những thủ lĩnh ấy quyết định. Điều đó đúng với những bộ lạc sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Người Át-tếch và người Tla-scan ra trận theo bầy tộc, mỗi đơn vị có thủ lĩnh riêng và phân biệt bằng quần áo và cờ.

Liên hiệp bộ lạc của người I-rô-qua và người Át-tếch được tổ chức cho mục đích tấn công tốt hơn tất cả những bộ lạc khác. Ở những bộ lạc sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, kể cả người I-rô-qua, những vụ hủy diệt khủng khiếp nhất do những đội quân không lớn lắm tiến hành, - những đội quân này thường xuyên được thành lập và hành quân tới những địa phương xa xôi. Đối với những cuộc viễn chinh như thế không phải xin phép và không cần thiết phải có sự phê chuẩn của hội đồng.

Hội đồng bộ lạc có quyền tuyên chiến và ký hòa ước, cử sứ giả và tiếp sứ giả, ký kết liên minh; quan hệ giữa các bộ lạc độc lập được tiến hành thông qua các phái đoàn gồm những nhà thông thái và thủ lĩnh. Khi bộ lạc chờ một phái đoàn như vậy đến, hội đồng được triệu tập để đón tiếp phái đoàn và đề ra quyết định về công việc tương ứng.

7) Trong một số trường hợp có thủ lĩnh tối cao của bộ lạc.

Chính là một tù trưởng nào đó có cấp bậc cao hơn những đồng nghiệp của mình. Hội đồng họp một cách hãn hữu; và có thể nảy sinh những vấn đề cấp bách đòi hỏi nhân vật được ủy quyền đại diện cho bộ lạc phải giải quyết trước, sau đó hội đồng chuẩn y các hành động của người ấy. Đó là cơ sở duy nhất cho chức thủ lĩnh tối cao. Người

I-rô-qua không có thủ lĩnh tối cao nào, còn liên minh của họ thì không có nhà chức trách nào nắm quyền hành pháp. Ở những bộ lạc người In-di-an, nơi có thủ lĩnh như vậy, người đó được giao những quyền hạn không đáng kể đến mức chúng không phù hợp với quan niệm về nhà chức trách có quyền lực hành pháp. Tính chất được bầu của thủ lĩnh và khả năng bãi miễn thủ lĩnh quyết định tính chất của chức vụ ấy.

Hội đồng các thủ lĩnh In-di-an là sự cai trị của một quyền lực, có thống trị khắp nơi ở những bộ lạc nằm ở giai đoạn thấp của thời đại dã man. Đó là giai đoạn thứ nhất.

Giai đoạn thứ hai: việc cai trị có, phối hợp của hội đồng các thủ lĩnh và của tổng chỉ huy quân sự; hội đồng các thủ lĩnh thực hiện những chức năng dân sự, tổng chỉ huy quân sự thực hiện những chức năng quân sự. Hình thức cai trị này ra đời ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, sau khi các liên hiệp bộ lạc được thành lập, nó hoàn toàn định hình ở giai đoạn giữa. Chức thống soái - Tổng chỉ huy quân sự - là mầm mống của chức vụ người đứng đầu quyền hành pháp: vua, hoàng đế, tổng thống; đó là sự cai trị của hai quyền lực.

Giai đoạn thứ ba: tộc người, tức là dân tộc, do hội đồng các thủ lĩnh, hội nghị nhân dân và tổng chỉ huy quân sự quản lý. Hình thức cai trị này xuất hiện ở những bộ lạc đã đạt giai đoạn cao của thời đại dã man - ở người Hy Lạp thời Hô-me hoặc các bộ lạc I-ta-li-a thời Rô-mun. Sự tăng lên mạnh mẽ của dân cư được liên kết thành một tộc người, việc họ sống ở những thành thị có tường thành bao quanh, việc tạo ra của cải gồm ruộng đất và các đàn gia súc đã làm nảy sinh hội nghị nhân dân với tư cách một cơ quan quản lý. Hội đồng các thủ lĩnh trở thành hội đồng để sơ bộ xem xét các vấn đề; hội nghị nhân dân chấp nhận hoặc bác bỏ những biện pháp xã hội được đề nghị, các quyết định của hội nghị nhân dân là quyết định cuối cùng, và sau cùng là tổng chỉ huy quân sự. Hình thức cai trị này được duy trì đến khi xã

hội chính trị bắt đầu, khi ở người A-ten chẳng hạn, hội đồng các thủ lĩnh trở thành thượng nghị viện, hội nghị của nhân dân trở thành đại hội nhân dân, tức hội nghị nhân dân.

Ở giai đoạn giữa của thời đại dã man như trước những thị tộc được tổ chức thành bộ lạc còn được duy trì như trước kia, nhưng các liên hiệp bộ lạc là hiện tượng thường có hơn. Ở một số miền, thí dụ ở thung lũng Mê-hi-cô chẳng hạn, tuyệt nhiên chưa có xã hội chính trị, không có bằng chứng nào về điều đó. Không thể lập xã hội chính trị, tức nhà nước, dựa trên thị tộc.

PHẦN II. CHƯƠNG V. LIÊN HIỆP BỘ LẠC I-RÔ-QUA

Liên hiệp lại để bảo vệ lẫn nhau - lúc đầu đơn thuần là một sự việc do sự cần thiết đề ra (thí dụ, sự tấn công từ bên ngoài), rồi đồng minh, sau đó là liên hiệp thường xuyên. Vào lúc phát hiện ra châu Mỹ, ở những miền khác nhau đã tồn tại các liên hiệp bộ lạc. Trong đó có: liên hiệp bộ lạc I-rô-qua gồm năm bộ lạc độc lập, liên hiệp bộ lạc của người Cri-cơ gồm sáu bộ lạc, liên hiệp bộ lạc người Ôt-ta-oa gồm ba bộ lạc, đồng minh của người Đa-cô-ta gồm “bảy ngọn lửa của hội đồng”, liên hiệp bộ lạc của người Mô-ca ở Niu Mê-hi-cô gồm bảy pu-ê-blô, liên hiệp bộ lạc của người Át-tếch gồm ba bộ lạc ở thung lũng Mê-hi-cô. Đối với những người In-di-an đang định cư sống ở giai đoạn giữa của thời đại dã man, thì thành lập liên hiệp bộ lạc là dễ hơn cả nhờ chỗ các pu-ê-blô của họ gần nhau và các vùng họ chiếm có quy mô nhỏ (nói chung đây là một công việc khó khăn do “sự không ổn định của các quan hệ lãnh thổ {geographical}”). Những liên hiệp bộ lạc nổi bật nhất ở Bắc Mỹ là liên hiệp bộ lạc của người Át-tếch và người I-rô-qua: liên hiệp bộ lạc của người I-rô-qua rất nổi tiếng; liên hiệp bộ lạc của người Át-tếch chắc hẳn cũng mang tính chất một liên hiệp bộ lạc thường xuyên, tuy theo thông báo của các nhà sử học Tây Ban Nha,

ở mức độ này hay mức độ khác, nó chỉ là *đồng minh của ba bộ lạc họ hàng* để tiến hành các hành động tấn công vào phòng thủ.

Cơ sở và trung tâm của liên hiệp bộ lạc là các thị tộc, còn ngôn ngữ chung thì (mà các thổ ngữ của nó còn hiểu được đối với nhau) quyết định giới hạn của liên hiệp bộ lạc; không một liên hiệp bộ lạc nào vượt ra ngoài giới hạn của thổ ngữ của một ngôn ngữ chung; nếu không thì những phần tử dị tộc sẽ chui vào tổ chức. Ngoại lệ - và có lẽ là ngoại lệ duy nhất - những người còn lại của bộ lạc không có họ hàng về mặt ngôn ngữ được nhận vào liên hiệp bộ lạc hiện tồn; thí dụ, người Nát-se-dơ - sau khi họ bị người Pháp đánh tan - được nhận vào liên hiệp bộ lạc của người Cri-cơ. Chỉ cần là thành viên của thị tộc và bộ lạc và cùng chung ngôn ngữ là có thể trở thành thành viên bình đẳng của liên hiệp bộ lạc.

Chế độ quân chủ không tương dung với chế độ thị tộc. Các chế độ bạo chính Hy Lạp là những chính thể chuyên chế dựa trên sự tiếm đoạt, là mầm mống mà từ đó những nền quân chủ sau này phát triển; cái gọi là những nền quân chủ thời đại Hô-me chẳng qua là những nền dân chủ quân sự.

Người I-rô-qua di cư lúc đầu từ vùng bên kia sông Mít-xi-xi-pi chắc hẳn là một nhánh của đại gia tộc Đa-cô-ta; trước tiên họ tiến về thung lũng sông Thánh La-vren-ti-a và cư trú gần Mông-rê-an. Do sự đối địch của các bộ lạc xung quanh nên họ buộc phải đi về miền Trung {bang} Niu Oóc. Đi thuyền độc mộc dọc bờ đông hồ Ô-n-ta-ri-ô (số người không đông), họ đến cửa sông Ô-xu-i-gô, nơi cư trú đầu tiên của họ; theo truyền thuyết của họ, họ ở lại đây một thời gian dài. Lúc đó họ gồm ít ra là ba bộ lạc khác nhau: 1) Mô-hao, 2) Ô-nôn-đa-ga và 3) Xê-nê-ca. Một bộ lạc sau này cư trú ở đầu hồ Ca-nan-đây-goa và được gọi là Xê-nê-ca; một bộ lạc khác chiếm thung lũng Ô-nôn-đa-ga {onondagas} và được gọi là Ô-nôn-đa-ga {onondagas}; bộ lạc thứ ba đi về phía đông, lúc đầu cư trú ở {thung

lũng} Ô-nây-đa gần địa điểm bố trí I-u-ti-ca, sau đó chuyển sang thung lũng sông Mô-hao {mohawks} và được gọi là Mô-hao {mohawks}. Những người ở lại được gọi là 4) Ô-nây-đa. Một bộ phận người Xê-nê-ca hoặc Ô-nôn-đa-ga tản di sống dọc bờ đông hồ Cai-u-ga và được gọi là 5) Cai-u-ga. Niu Oóc, trước khi bị người I-rô-qua chiếm, có lẽ là một bộ phận lãnh thổ của các bộ lạc An-gôn-kin; theo truyền thuyết của người I-rô-qua, họ đã lần át các cư dân trước đây, dần dần mở rộng lãnh địa của họ về phía đông tới Gút-dôn và về phía tây tới Giê-nê-xi.

[VẬY CHÚNG TA CÓ NĂM BỘ LẠC:

1) Xê-nê-ca, 2) Cai-u-ga, 3) Ô-nôn-đa-ga, 4) Ô-nây-đa và 5) Mô-hao.]

Theo truyền thuyết của người I-rô-qua, trong một thời gian dài sau khi đến cư trú ở Niu Oóc, họ cùng nhau hành động chống kẻ thù của mình nhưng chưa thành lập liên hiệp bộ lạc. Họ sống trong những xóm làng thường có hàng rào bao quanh, họ ăn cá, thú săn và sản phẩm của nghề trồng rau còn ít phát triển. Số lượng họ không bao giờ vượt quá 20 000 người. Tình trạng không đảm bảo đủ thức ăn và những cuộc chiến tranh liên miên đã cản trở việc tăng số người của tất cả mọi bộ lạc thổ dân, trong đó có những người In-đi-an định cư. Người I-rô-qua sống ẩn nấp trong những khu rừng lớn lúc bấy giờ là lãnh thổ bang Niu Oóc. Họ được phát hiện lần đầu vào năm 1608; khoảng năm 1675, sự thống trị của họ đối với những lãnh thổ rộng mông mênh của phần lớn Niu Oóc, Pen-xin-va-ni-a và Ô-hai-ô, cũng như một phần Ca-na-đa phía bắc hồ Ô-n-ta-ri-ô đã lên tới đỉnh cao nhất [trong những năm 1651-1655 họ đẩy các bộ lạc E-ri họ hàng với họ ra khỏi miền giữa sông Giê-nê-xi và hồ E-ri, ít lâu sau đó họ đẩy bộ lạc trung lập khỏi vùng sông Ni-a-ga-ra, như vậy, họ chiếm phần còn lại của Niu Oóc, trừ vùng hạ Gút-dôn và Long Ai-len]. Vào lúc phát hiện ra họ, về trí tuệ và trình độ phát triển, họ là những đại biểu cao nhất của chủng tộc da đỏ ở phía bắc Mê-hi-cô,

tuy về các ngành sản xuất họ ở trình độ thấp hơn các bộ lạc vùng vịnh Mê-hi-cô. Còn có 4 000 người I-rô-qua ở Niu Oóc, gần một nghìn người ở Ca-na-đa và gần bằng ngần ấy ở phí tây.

Liên hiệp bộ lạc hình thành vào khoảng những năm 1400-1450 (theo các gia phả của các tù trưởng trong *lịch sử của Dây-vít Quy-xích* thuộc bộ lạc Tu-xca-rô-ra thì sớm hơn). Người I-rô-qua –năm bộ lạc - chiếm những lãnh thổ tiếp giáp nhau, nói những thổ ngữ dễ hiểu đối với nhau của cùng một ngôn ngữ, và một số *thị tộc là những thị tộc chung ở những bộ lạc khác nhau*. Và những bộ lạc khác sống trong những điều kiện y như vậy, nhưng việc chính người I-rô-qua thành lập liên hiệp bộ lạc chứng tỏ sự hơn hẳn của họ. Theo truyền thuyết của người I-rô-qua, *liên hiệp bộ lạc do hội đồng những nhà hiền triết và thủ lĩnh của năm bộ lạc thành lập*, để thực hiện mục đích này hội đồng đã họp trên bờ bắc hồ Ô-nô-đô-ga, gần nơi có Xi-ra-cu-dơ; tại hội đồng này, tổ chức được hình thành và lập tức có hiệu lực. Kế hoạch tổ chức này được coi là của nhân vật thần thoại Hã-yo-went'-hũ, Hai-a-va-ta ở Lông-gơ-phe-lô. Cho đến nay việc thành lập liên hiệp bộ lạc vẫn được họ ca ngợi là mẫu mực của sự sáng suốt của người In-đi-an; theo lời khẳng định của *chính người I-rô-qua*, đến nay liên hiệp bộ lạc vẫn giữ hầu như nguyên xi hình thức tổ chức trước đây.

Những nét cơ bản của liên hiệp bộ lạc I-rô-qua là:

1) *Liên minh của năm bộ lạc gồm những thị tộc chung*, chịu một sự quản lý, trên cơ sở bình đẳng; mỗi bộ lạc vẫn độc lập trong tất cả mọi công việc liên quan đến sự tự quản địa phương.

2) *Hội đồng chung các tù trưởng* mà số lượng các thành viên của nó – ngang nhau về địa vị và quyền uy – là có hạn; hội đồng này có quyền lực tối cao trong tất cả mọi công việc liên quan với liên hiệp bộ lạc.

3) *Đã lập 50 chức vụ tù trưởng cố định vĩnh viễn cho những thị tộc*

xác định của từng bộ lạc riêng lẻ; những thị tộc ấy có quyền thay thế những chức khuyết chưa có người đảm nhiệm bằng cách bầu trong số các thành viên của mình, cũng như *quyền cách chức* khi có những căn cứ thích hợp; *quyền phong chức cho những tù trưởng* ấy vẫn thuộc Hội đồng chung.

4) Các tù trưởng của liên hiệp bộ lạc cũng là *những tù trưởng của bộ lạc mình*, và, cùng với các thủ lĩnh của những bộ lạc ấy, tạo thành những hội đồng bộ lạc có quyền lực cao nhất trong tất cả mọi công việc chi liên quan đến bộ lạc.

5) *Đối với mọi biện pháp chung nhất thiết phải có quyết định nhất trí của hội đồng*.

6) Trong Hội đồng chung, các tù trưởng biểu quyết theo các bộ lạc; như vậy, mỗi bộ lạc đều có quyền phủ quyết đối với những bộ lạc khác (Ba Lan!¹⁶⁶)

7) Hội đồng của mỗi bộ lạc có quyền triệu tập Hội đồng chung; Hội đồng chung không có quyền họp theo sáng kiến của chính mình.

8) Hội đồng chung cho phép nhân dân được phát biểu khi thảo luận các vấn đề chung, nhưng quyền quyết định chỉ thuộc Hội đồng.

9) Liên hiệp bộ lạc không có nhân vật nắm quyền hành pháp tối cao, tức là không có người đứng đầu chính thức.

10) Vì kinh nghiệm cho thấy cần có người chỉ huy quân sự tối cao, nên đã lập một chức vụ tương ứng được phân chia giữa hai nhân vật như thế nào đó để người này có thể vô hiệu hóa người kia. Hai thủ lĩnh quân sự chính có quyền lực ngang nhau.

Sau này, khi người Tu-xca-rô-ra được nhận vào liên hiệp bộ lạc, thì các tù trưởng của họ vì phép lịch sự được phép ngồi họp trong Hội đồng chung với tư cách những thành viên bình quyền, nhưng số tù trưởng ban đầu không được tăng thêm.

Chức tù trưởng được phân chia không đều giữa năm bộ lạc, nhưng điều đó không đem lại ưu thế về quyền lực cho một người nào trong số họ; chúng được phân chia không đều y như vậy cả giữa các thị tộc của ba bộ lạc sau cùng.

Người Mô-hao có 9 tù trưởng, người Ô-nây-đa có 9, người Ô-nôn-đa-ga có 14, người Cai-u-ga có 10, người Xê-nê-ca có 8.

Các tù trưởng được phân chia theo các lớp để dễ đạt được sự nhất trí trong hội đồng.

- 1) Người Mô-hao. Lớp thứ nhất – ba (thị tộc Rùa), lớp thứ 2 – ba (thị tộc Sói, lớp thứ 3 – ba (thị tộc Gấu).
- 2) Người Ô-nây-đa. Lớp thứ nhất – ba (thị tộc Sói), lớp thứ 2 – ba (thị tộc Rùa), lớp thứ 3 – ba (thị tộc Gấu).
- 3) Người Ô-nôn-đa-ga. Lớp thứ nhất – ba (tù trưởng thứ nhất là của thị tộc Gấu, tù trưởng thứ ba là của thị tộc Gấu). Tù trưởng thứ ba và tù trưởng thứ hai là những cố vấn cha truyền con nối To-do-dä-ho {của tù trưởng thứ nhất} giữ vị trí nổi bật nhất trong số các tù trưởng.
Lớp thứ 2 – ba (tù trưởng thứ nhất là của thị tộc Dê giun, tù trưởng thứ hai là của thị tộc Rùa).
Lớp thứ 3 - một (thị tộc Sói). Tù trưởng ấy là người giữ đai vô sò trắng cha truyền con nối.
Lớp thứ 4 - bốn (tù trưởng thứ nhất là của thị tộc Nai, tù trưởng thứ hai là của thị tộc Nai, tù trưởng thứ ba là của thị tộc Rùa, tù trưởng thứ tư là của thị tộc Gấu.)
Lớp thứ 5 – ba (tù trưởng thứ nhất là của thị tộc

Nai, tù trưởng thứ hai là của thị tộc Rùa, tù trưởng thứ ba là của thị tộc Rùa).

- 4) Người Cai-u-ga. Lớp thứ nhất – năm (tù trưởng thứ nhất là của thị tộc Nai, tù trưởng thứ hai là của thị tộc Diệc, tù trưởng thứ ba là của thị tộc Gấu, tù trưởng thứ tư là của thị tộc Gấu, tù trưởng thứ năm là của thị tộc Rùa).
Lớp thứ 2 – ba (tù trưởng thứ hai là của thị tộc Rùa, tù trưởng thứ ba là của thị tộc Diệc).
Lớp thứ 3 – hai (cả hai đều là của thị tộc Dê giun).
- 5) Người Xê-nê-ca. Lớp thứ nhất – hai (của thị tộc Rùa và của thị tộc Dê giun).
Lớp thứ 2 – hai (của thị tộc Rùa và của thị tộc Chim ưng).
Lớp thứ 3 – hai (của thị tộc Gấu và của thị tộc Dê giun).
Lớp thứ 4 – hai (của thị tộc Dê giun và của thị tộc Sói).

Hội đồng chung chỉ gồm 48 thành viên. *Hä-yo-went'-hä* và *Da-gä-no-we'-da* (hai nhà sáng lập thần thoại) đồng ý giữ chức vụ tù trưởng ở các bộ lạc Mô-hao và để lại tên mình trong danh sách các tù trưởng với điều kiện sau khi họ chết thì hai chức vụ ấy vẫn để trống. Tại tất cả các hội nghị của hội đồng triệu tập để phong chức cho các tù trưởng, tên của họ vẫn còn được gọi lên.

(Đề cử người chết).

Mỗi tù trưởng có một phụ tá do thị tộc của thủ trưởng người đó bầu trong số các thành viên của mình; người đó được phong chức với những thủ tục và nghi thức y như vậy; ông ta phải đứng đằng sau thủ trưởng của mình trong tất cả mọi nghi thức, làm người đưa tin cho thủ

trường, nói chung thực hiện tất cả mọi mệnh lệnh của thủ trưởng; anh ta (phụ tá) có *hàm thủ lĩnh*, và điều đó làm cho anh ta chắc chắn được bầu vào ghế tù trưởng sau khi tù trưởng chết; những phụ tá ấy được gọi là “*những trụ cột trong Nhà dài*” (“*Nhà dài*” tượng trưng cho liên hiệp bộ lạc).

Những tên đặt cho những tù trưởng đầu tiên vĩnh viễn là tên của những người kế vị họ. Thí dụ, sau khi *Gă-ne-o-di'-yo* - một trong tám tù trưởng của người Xê-nê-ca - chết, người kế nhiệm ông ta do *thị tộc Rùa* bầu ra, ở thị tộc này, chức *tù trưởng là cha truyền con nối*, còn khi Hội đồng chung “*phong chức*” cho ông ta thì tên của chính ông ta “*bị tước bỏ*”, và ông ta nhận tên của tù trưởng đã chết; đó là một phần của nghi lễ. Hội đồng của họ cả giờ đây vẫn còn hoàn toàn duy trì tổ chức của mình, trừ bộ lạc *Mô-hao* mà vào năm 1775 đã di chuyển sang *Ca-na-đa*. Khi có những ghế khuyết thì chúng được thay thế, và Hội đồng chung được triệu tập để *phong chức* cho những tù trưởng mới và các phụ tá của họ.

Trong *công việc bộ lạc* của mình, năm bộ lạc độc lập với nhau, lãnh thổ của họ được phân chia theo những ranh giới cố định, lợi ích bộ lạc của họ khác nhau. Giao ước về liên hiệp bộ lạc không làm suy yếu *bộ lạc* và không làm thiệt hại nó với tư cách một tổ chức; mỗi bộ lạc sống cuộc sống trọn vẹn. Năm 1755, người I-rô-qua kiến nghị với tổ tiên của người Mỹ

(với người Anh)

lập liên hiệp các khu di dân sống như liên hiệp bộ lạc của họ. Họ coi lợi ích chung và ngôn ngữ chung của những khu di dân khác nhau là những yếu tố cho liên hiệp bộ lạc.

Người Ô-nôn-đa-ga được cử làm “*những người giữ đai vô sò trắng*” và “*những người giữ lửa của hội đồng*”, người *Mô-hao* được cử làm

“*những người thu cống nạp*” từ các bộ lạc bị chinh phục, người *Xê-nê-ca* được cử làm “*những người giữ cửa*” Nhà dài. Những quyết định ấy và những quyết định tương tự khác đều nhằm vào lợi lộc chung.

Về bề ngoài liên hiệp bộ lạc dựa vào các bộ lạc, nhưng về thực chất thì dựa vào những thị tộc chung. Tất cả mọi thành viên của cùng một thị tộc dù là từ bộ lạc *Mô-hao*, *Ô-nây-đa*; *Ô-nôn-đa-ga* hay *Xê-nê-ca*, đều là anh chị em với nhau do bắt nguồn từ một ông tổ chung. Khi họ gặp nhau thì câu hỏi đầu tiên là hỏi tên thị tộc của mỗi người, câu hỏi thứ hai là hỏi về dòng dõi trực tiếp của các tù trưởng của họ, sau đó họ có thể xác định quan hệ họ hàng với nhau theo hệ thống họ hàng huyết thống của mình.

Ba thị tộc – *Sói*, *Gấu*, *Rùa* – là những thị tộc chung ở năm bộ lạc; chính những thị tộc ấy và ba thị tộc khác là những thị tộc chung ở ba bộ lạc; thị tộc *Sói* – do sự phân chia bộ lạc ban đầu thành năm bộ lạc - giờ đây phân chia thành năm bộ phận, mỗi bộ phận ở một bộ lạc; điều như vậy cũng xảy ra với thị tộc *Gấu* và thị tộc *Rùa*. Các thị tộc *Nai*, *Dẽ giun* và *Chim ung*, là những thị tộc chung ở các bộ lạc *Xê-nê-ca*, *Cai-u-ta* và *Ô-nôn-đa-ga*.

[*Tù trưởng có được bầu theo thừa kế hay không ở những thị tộc nhất định do chỗ những thị tộc ấy là thị tộc chung ở tất cả các bộ lạc?*]

Người *Mô-hao* ở thị tộc *Sói* thừa nhận người *Ô-nây-đa*, người *Ô-nôn-đa-ga*, *Cai-u-ga* hoặc *Xê-nê-ca* ở cùng thị tộc ấy là anh em của mình, tuy họ nói những thổ ngữ khác nhau của cùng một ngôn ngữ v.v.. Theo ý kiến của người I-rô-qua, mỗi thành viên của thị tộc anh ta, dù thành viên đó thuộc bộ lạc nào đi nữa, đều có quan hệ họ hàng không thể chối cãi với người đó như anh em trai của chính người đó vậy; điều ấy đến nay vẫn còn hiệu lực như lúc đầu và cắt nghĩa sự bền

vững của liên hiệp bộ lạc cũ. Nếu xảy ra sự xung đột của năm bộ lạc thì thị tộc Sói sẽ chống thị tộc Sói, thị tộc Gấu chống thị tộc Gấu, anh em chống anh em. Chừng nào còn liên hiệp bộ lạc thì chúng không rơi vào tình trạng vô chính phủ và không phá vỡ tổ chức. *Các quan hệ họ hàng vững bền như vậy đó.*

“*Nhà dài*” (Ho-dé-no-sote) đã trở thành biểu tượng của liên hiệp bộ lạc; họ tự gọi mình là “*Người của nhà dài*” (Ho-dé-no-sau-nee) – tên duy nhất mà họ đặt cho mình.

Hợp nhất là giai đoạn cao hơn của quá trình này. Thí dụ, bốn bộ lạc A-ten đã hợp nhất ở Át-tích thành một dân tộc do sự pha trộn của các bộ lạc trên một lãnh thổ và sự biến mất dần của ranh giới địa lý giữa chúng. Tên bộ lạc và tổ chức bộ lạc tiếp tục tồn tại với đầy đủ hiệu lực, nhưng chúng đã mất cơ sở dưới dạng sự độc lập về lãnh thổ. Khi xã hội chính trị đã được thiết lập trên cơ sở một tổng hoặc một khu phố tất cả cư dân của một tổng, không kể họ thuộc thị tộc và bộ lạc nào, trở thành một tổng thể chính trị thì sự hợp nhất đã hoàn thành.

Thung lũng Ô-nôn-đa-ga, nơi cư trú của bộ lạc trung tâm và nơi mà ngọn lửa của hội đồng phải luôn luôn cháy, là nơi họp thông thường – nhưng tuyệt nhiên không phải là đặc biệt - của Hội đồng liên hiệp bộ lạc.

Lúc đầu chức năng chính của hội đồng là “*phong chức*” cho các tù trưởng để thay các ghế khuyết (do chết hoặc bị bãi miễn), nhưng nó cũng quản tất cả những công việc khác có quan hệ với lợi ích chung. Dần dà hội đồng phân giải thành ba hội đồng khác nhau (theo những chức năng mà nó đã luân phiên thực hiện); Hội đồng dân sự (tuyên chiến, ký hòa ước, cử sứ giả và tiếp sứ giả, ký hiệp ước với những bộ lạc khác, thu xếp công việc của những bộ lạc bị chinh phục v.v.); Hội đồng lễ nghi (“*phong*” tù trưởng, đưa tù trưởng vào chức vụ); Hội đồng tôn giáo (hợp để tiến hành những lễ hội tôn giáo chung). Cùng với thời gian, Hội đồng lễ nghi thực hiện cả trách nhiệm của Hội đồng tôn giáo,

giờ đây đó là hội đồng duy nhất, vì quyền lực dân sự của liên hiệp bộ lạc đã kết thúc sau khi người I-rô-qua chịu sự chi phối của quyền lực tối cao của nhà nước.

Nếu một bộ lạc khác đưa ra một đề nghị đối với bộ lạc nào đó trong số năm bộ lạc thì hội đồng bộ lạc quyết định xem việc đó có đủ quan trọng để triệu tập hội đồng liên hiệp bộ lạc hay không; nếu quyết định được thông qua đối với những bộ lạc gần nhất (trong số năm bộ lạc ấy) ở phía đông và phía tây thì cử sứ giả đưa tin đeo đai vô số trống thông báo về hội nghị của Hội đồng dân sự (Ho-de-os-she) có nêu địa điểm, thời gian và mục đích hội nghị: bộ lạc nhận được thông báo phải chuyển nó cho bộ lạc gần nhất cho đến khi tin tức tới tất cả mọi bộ lạc. Hội đồng không bao giờ họp nếu không được triệu tập theo đúng hình thức quy định. Nếu hội đồng được triệu tập họp vì những mục đích hòa bình thì mỗi tù trưởng phải mang theo một bó cành bá hương trắng - dấu hiệu hòa bình; còn nếu hội đồng họp vì mục đích chiến tranh thì các tù trưởng cầm những cành bá hương đỏ - biểu tượng của chiến tranh.

Giả sử Hội đồng chung được bộ lạc Ô-nôn-đa-ga triệu tập. Vào ngày đã định, các tù trưởng của những bộ lạc khác nhau thường đến cùng với những người đi theo sớm hơn một hoặc hai ngày và đóng trại ở một khoảng cách nào đó, khi mặt trời mọc họ được các tù trưởng Ô-nôn-đa-ga đón tiếp long trọng. Họ đi thành những đám rước riêng biệt, mỗi người mặc chiếc áo khoác da của mình và mang bó cành cây từ các trại của mình đến cánh rừng của hội đồng, nơi các tù trưởng Ô-nôn-đa-ga cùng đông đảo dân chúng tụ tập đợi họ. Sau đó các tù trưởng đứng thành vòng tròn, trong khi đó một trong số các tù trưởng của Ô-nôn-đa-ga được cử làm người điều hành nghi thức đứng vào một chỗ hướng về phía mặt trời mọc. Theo hiệu lệnh, họ bắt đầu đi vòng tròn theo hướng về phương bắc. Phần vòng tròn hướng về phương bắc được gọi là “*phía lạnh*”, phần phía tây được gọi là “*phía mặt trời lặn*”,

phần *phía nam* được gọi là “*phía mặt trời cao*”, phần *phía đông* được gọi là “*phía mặt trời mọc*”. Sau khi họ nối tiếp nhau đi theo vòng tròn khép kín được ba lần, người điều hành dừng lại ở phía mặt trời mọc và *đặt bó cành cây trước mặt mình*, sau đó những người khác cũng làm như vậy. Bằng cách đó có được một vòng tròn bên trong bằng những bó cành cây. Sau đó mỗi tù trưởng cũng theo trật tự ấy *trái áo khoác da của mình* và ngồi lên nó, *bắt chéo chân, đằng sau bó cành cây của mình*, người phụ tá của ông ta đứng sau ông ta. Sau một phút ngừng, người điều hành đứng dậy, rút từ trong bao của mình ra *hai thanh gỗ khô và cái bùi nhùi* (Zündschwamm)^{1*} và bắt đầu *đánh lửa bằng cách cọ xát*. Được lửa rồi, ông ta đi vào vòng tròn, đốt bó cành cây của mình rồi theo thứ tự đốt những bó cành còn lại. Khi tắt cả các cành cây cháy, các tù trưởng theo dấu hiệu của người điều hành đứng dậy và *đi quanh vòng lửa ba lần*, đi về hướng bắc như trước. Đồng thời mỗi người thỉnh thoảng quay người để các phía của thân thể mình đối diện với lửa... Sau đó họ lại ngồi xuống, mỗi người ngồi trên áo khoác của mình. Người điều hành lại đứng lên, nhò *chiếc tẩu hòa bình* và châm lửa của chính mình để hút; ông *rit ba lần*, *nhả làn khói thứ nhất về phía đỉnh trời* (bằng cách này ông ta bày tỏ lòng biết ơn vị Thần linh vĩ đại về việc bảo toàn sinh mệnh của ông ta trong năm qua và về việc Người đã cho phép ông ta tham gia hội đồng này) *nhả làn khói thứ hai xuống đất* (cảm ơn *Mẹ mình, đất*, về những tặng vật nhiều màu nhiều vẻ duy trì sự sống của ông ta), *nhả làn khói thứ ba về phía mặt trời* (để cảm ơn về ánh sáng không bao giờ tắt của mặt trời, soi rọi cho mọi người và vào mọi lúc). Sau đó ông *chuyển tẩu* cho người cạnh mình ở bên phải, về phía bắc, người này lặp lại những nghi thức ấy đến khi chiếc tẩu đi

^{1*} Từ tiếng Đức, dịch qua tiếng Anh do Mác thêm vào.

khắp toàn vòng lửa. *Nghi thức hút ống điếu dài ấy* cũng có nghĩa là thề trung thành, hữu ái, danh dự với nhau. Việc này kết thúc lễ khai mạc hội nghị hội đồng, và hội đồng được tuyên bố *sẵn sàng bắt tay vào việc*.

Ngồi ở *các phía đối diện với ngọn lửa của hội đồng* có: một bên là *các tù trưởng của các bộ lạc Mô-hao, Ô-nôn-đa-ga và Xê-nê-ca*; tại hội đồng, các bộ lạc của họ được coi là *anh em với nhau* và là *những người cha của hai bộ lạc kia*; họ tạo thành *bào tộc các bộ lạc* và *tù trưởng do vận dụng nguyên tắc {bào tộc vào các bộ lạc}*.

Ngồi ở *phía đối diện với ngọn lửa* là *các tù trưởng của bộ lạc Ô-nây-đa* và *bộ lạc Cai-u-ga* và về sau là của bộ lạc *Tu-xca-rô-ra*; bào tộc thứ hai của các bộ lạc; *những người anh em với nhau* và *những người con trai của các bộ lạc* ngồi ở phía đối diện.

Vì người *Ô-nây-đa* là bộ phận tách ra của *bộ lạc Mô-hao*, còn người *Cai-u-ga* là bộ phận tách ra của *Ô-nôn-đa-ga hoặc Xê-nê-ca* nên họ thực sự là *những bộ lạc đàn em*; do đó mà các quan hệ qua lại của họ là quan hệ của *em và anh* và có *việc vận dụng nguyên tắc của các bào tộc*. Khi hội đồng điểm danh các bộ lạc, người *Mô-hao* được gọi tên đầu tiên, tên lóng bộ lạc của họ là “*Lá chắn*”; sau đó là người *Ô-nôn-đa-ga* với tên lóng “*Người mang tên*”, vì họ được giao *chọn 50 tù trưởng đầu tiên và đặt tên cho họ*. Theo truyền thuyết, người *Ô-nôn-đa-ga* cử một nhà hiền triết đến thăm lãnh thổ của các bộ lạc và, cân nhắc các tình huống, chọn những tù trưởng mới và đặt tên cho họ, đó là lý do *phân chia không đều các chức vụ tù trưởng* trong các thị tộc khác nhau. Sau đó theo thứ tự là người *Xê-nê-ca* – “*Người giữ cửa*”, họ là những người thường xuyên giữ cửa phía tây của Nhà dài; sau họ là người *Ô-nây-đa* – “*Cây lớn* – và người *Cai-u-ga* – “*Ông điếu lớn*”; người *Tu-xca-rô-ra* được điểm danh cuối cùng và không có tên lóng phân biệt.

Đại diện của bộ lạc ngoài trong hội đồng là phái đoàn *những nhà*

thông thái và thu linh, họ đích thân trình bày đề nghị của bộ lạc. Sau khi phái đoàn vào, một trong những tù trưởng phát biểu ngắn gọn trong đó cảm ơn Thần linh vĩ đại v.v.. sau đó thông báo với các đại biểu rằng hội nghị sẵn sàng nghe họ. Một trong những đại biểu trình bày đề nghị theo hình thức quy định, kèm theo lý lẽ luận chứng; sau khi phát biểu xong, đoàn đại biểu rời hội nghị, đến một khoảng cách nào đó đợi quyết định. Bây giờ các tù trưởng bắt đầu thảo luận; sau khi ra quyết định, hội nghị cử một diễn giả để thông báo về *câu trả lời của hội đồng*, đoàn đại biểu lại được mời đến để nghe. Diễn giả được bầu thường là người của *bộ lạc* đã triệu tập hội nghị; ông ta phát biểu một bài trình trong đó một lần nữa trình bày toàn bộ sự việc, rồi thông báo hoặc về *việc bác bỏ* (có nêu lý do), hoặc về *việc chấp nhận* (toàn bộ hoặc một phần) các đề nghị. Trong trường hợp chấp nhận, hai bên *trao đổi đai vỏ sò trắng để xác nhận điều kiện thỏa thuận*.

“*Chiếc đai này giữ gìn lời nói của tôi*” – đó là cách nói thông thường của thủ lĩnh I-rô-qua tại hội đồng, sau đó ông ta *trao chiếc đai* để khẳng định lời mình nói. Trong quá trình thương lượng, đối phương được trao *mấy chiếc đai như vậy*. Đến lượt mình, *cứ mỗi lần đề nghị được chấp nhận, bên này tra lại một chiếc đai*.

Trong tất cả mọi công việc chung đều cần phải có *sự nhất trí của các tù trưởng*, đó là điều kiện căn bản để mọi văn bản công cộng có tính chất thực tế: đó là đạo luật cơ bản của liên hiệp bộ lạc; *họ hoàn toàn chưa biết đến nguyên tắc đa số và thiểu số khi hội đồng giải quyết các vấn đề*. Những *lớp* tù trưởng nêu trên phục vụ cho việc đạt được giải pháp nhất trí. *Tại hội đồng không một tù trưởng nào có thể phát biểu ý kiến của mình dưới dạng phủ quyết khi chưa thỏa thuận được với tù trưởng hoặc các tù trưởng của lớp mình về ý kiến cần phải phát biểu*, và khi chưa được ủy quyền *phát biểu nhân danh lớp mình*. Thí dụ, tám tù trưởng của bộ lạc Xê-nê-ca được phân chia thành bốn lớp, chỉ có thể

có bốn ý kiến, và mười tù trưởng của bộ lạc Cai-u-ga được phân chia thành ngàn ấy lớp cũng chỉ có thể có bốn ý kiến. Sau đó diễn ra việc *hội ý chéo* giữa bốn tù trưởng được ủy quyền phát biểu nhân danh bốn lớp; nếu họ thỏa thuận được thì *họ chọn một người trong giới mình để công bố ý kiến cuối cùng của họ, chính ý kiến này được coi là lời phúc đáp của bộ lạc họ*. Như vậy, khi các tù trưởng của từng bộ lạc trong số những bộ lạc khác nhau đi tới một ý kiến thì tất cả các ý kiến riêng lẻ được so sánh, và nếu chúng trùng khớp nhau thì hội đồng ra quyết định. *Năm nhân vật được ủy quyền để công bố quyết định của năm bộ lạc có lẽ có thể giải thích các chức năng và việc cử sáu cử trị của liên hiệp bộ lạc người Át-tếch...* Nếu một tù trưởng nào đó bướng bỉnh và không chịu nghe lời thuyết phục thì người ta gây áp lực để người đó không thể chống lại được. Điều này hiếm khi xảy ra.

Khi cuộc cách mạng Mỹ nổ ra, người I-rô-qua do thiếu sự nhất trí trong hội đồng liên hiệp bộ lạc nên không thể thỏa thuận được về *việc tuyên chiến* với hiệp bang mới của Mỹ. Một bộ phận *các tù trưởng của bộ lạc Ô-nây-đa* không nhất trí. Vì không thể có *sự trung lập* của bộ lạc Mô-hao, còn *người Xê-nê-ca* thì quyết định tham chiến, nên đã có nghị quyết *rằng mỗi bộ lạc có thể tham chiến hoặc giữ trung lập do mình chịu trách nhiệm*. *Cuộc chiến tranh chống bộ lạc E-ri, bộ lạc trung lập và bộ lạc Xu-xquê-han-nốc* và một loạt *cuộc chiến tranh chống người Pháp* được quyết định tại Hội đồng chung. “*Các tư liệu về thuộc địa của chúng ta có nhiều báo cáo về các cuộc thương lượng với liên hiệp bộ lạc I-rô-qua*”.

Việc phong chức cho những tù trưởng mới là sự kiện có ý nghĩa to lớn đối với nhân dân và đối với bản thân các tù trưởng. Chính Hội đồng chung lúc đầu được lập ra để tiến hành các nghi lễ “*phong chức*” cho các tù trưởng; do làm chức năng ấy nó có tên gọi là *Hội đồng lễ*

nghe, vì nó phải *khóc* người tù trưởng quá cố và *phong chức* cho người *kể nhiệm* ông ta. Trường hợp tù trưởng chết, bộ lạc bị tổn thất có quyền triệu tập Hội đồng chung và định thời gian, địa điểm họp; người truyền tin mang *đai vô sò trắng*, thông thường mang *đai chức vụ* của tù trưởng *quá cố* được cử đi để truyền đạt tin: “*ông...* (nêu tên người quá cố) *mời đến họp hội đồng*”; người đưa tin cũng công bố ngày và địa điểm họp. Hội đồng *lễ nghi* với những *lễ hội* kèm theo đặc biệt hấp dẫn đối với người I-rô-qua; họ nồng nhiệt và hăng hái tụ tập lại từ những địa phương xa xôi nhất để dự hội nghị. Trong khi *khóc* (bắt đầu nghi lễ) người ta tổ chức đám tang, và *những bộ lạc* tham dự hát bài ca truy điệu với những *điệp khúc đồng ca*, họ đi từ nơi gặp đến nơi họp hội đồng. Đó là nghi lễ ngày đầu; ngày thứ hai: *lễ phong chức* thường tiếp diễn đến ngày thứ tư.

Tiện thể nói thêm, để *răn dạy* tù trưởng mới được *phong chức*, người ta mang đến và *đọc*, nghĩa là *diễn giải*, những *chiếc đai vô sò trắng cổ* mà theo cách nói của người I-rô-qua, “*nói nhiều*” đến cơ cấu và các nguyên tắc của liên hiệp bộ lạc. Nhà *thông thái*, không nhất thiết là một trong các tù trưởng, lần lượt cầm lấy những chiếc đai ấy và đi đi lại lại giữa hai hàng tù trưởng, *đọc* và *giải thích* những sự kiện được khắc họa trên những chiếc đai đó. Theo *quan niệm* của người In-đi-an những chiếc đai ấy - với sự giúp sức của người *diễn giải* - *có thể kể lại* hoàn toàn chính xác về những *quy định*, những *quyết định* và những *hiệp ước* từng được “*nói nhiều*” trong chúng và chúng là những *tư liệu duy nhất* về những *quy định*, *quyết định* và *hiệp ước* ấy. Ý nghĩa của *dải* [tiếng Đức là Strähn - *một trong những tao của dây thừng*; Strähn-hank {cuộn} skein {cuộn sợi} (Gehind) {đoạn sợi}]

đai vô sò trắng gồm những *sợi chỉ đỏ* và *vô sò trắng*, hoặc *đai dệt* với những *hình bằng chuỗi hạt* cườm nhiều màu khâu vào, dựa trên cơ sở một sự kiện xác định được liên tưởng với một *sợi chỉ* xác định; như

vậy, trong chiếc đai vô sò trắng bố trí theo trình tự liên tiếp các sự kiện và nó góp phần giữ những sự kiện ấy trong trí nhớ. Những *đai vô sò trắng - dải* và *đai* ấy là *tư liệu duy nhất* của người I-rô-qua; nhưng chúng đòi hỏi phải có *những người diễn giải* nhiều kinh nghiệm có thể rút từ các *sợi chỉ* và *hình vẽ* những lời ghi được khắc trong chúng. Một trong *những tù trưởng* của *bộ lạc ô-nô-đa-ga* được cử làm “*Người giữ đai vô sò trắng*”; cùng với ông ta, người ta đã “*phong*” hai trợ lý, hai người này phải am hiểu việc *giải thích* đai vô sò trắng như chính tù trưởng vậy. Trong lời nói của nhà *thông thái*, việc *giải thích* tất cả những *đai* và *sợi chỉ* ấy là câu chuyện kể mạch lạc về những sự kiện đi liền với việc thành lập liên hiệp bộ lạc. *Truyền thuyết* được nhắc lại *toàn bộ* và những phần cơ bản được bổ sung bằng việc dẫn ra những *tư liệu* chứa đựng trong những chiếc đai ấy. Như vậy, hội đồng được triệu tập để “*phong*” tù trưởng trở thành *hội nghị* có *tác dụng giáo dục*, nó thường xuyên làm sống lại trong trí nhớ người I-rô-qua cơ cấu và các nguyên tắc của liên hiệp bộ lạc, cũng như *lịch sử* ra đời của nó. Những *thủ tục* ấy làm cho hội đồng mỗi ngày mất một buổi sáng; buổi chiều dành cho các trò chơi và giải trí. Hàng ngày khi hoàng hôn xuống, người ta tổ chức *bữa cỗ chung* cho tất cả mọi người tham dự; cỗ gồm *xúp* và *thịt luộc* được chuẩn bị ở gần nhà hội đồng và được *múc ra* trực tiếp từ nồi rồi đổ vào *chén*, *bát* và *gáo gỗ*. Trước khi ăn cỗ, mọi người *niệm lời cầu nguyện* trong *bữa ăn*; đó là những tiếng hét kéo dài do một người hô bằng giọng the thé cao, hạ thấp nhịp nhàng cho đến khi lặng hẳn; *những người có mặt* khác *đồng thanh* đáp lại. Các buổi tối dành để nhảy múa. Sau những nghi lễ và hội hè tiếp diễn mấy ngày ấy, các tù trưởng được *phong chức*.

Hội đồng có quyền hay không trong việc “*phong chức*” cho các tù trưởng bằng một *thủ tục* đơn giản - đó còn là vấn đề. Ít ra chưa thấy có một trường hợp nào không chuẩn y người được bầu. Về hình thức là nhóm đầu sỏ thống trị, *tập đoàn tù trưởng cầm quyền* là *nền dân chủ đại diện* kiểu cổ xưa. Các thị tộc có quyền bầu và bãi miễn các tù

trường và thủ lĩnh, nhân dân có quyền phát biểu tại hội đồng thông qua những diễn giả do chính họ bầu ra, việc phục dịch trong quân đội là tự nguyện. Ở những thời kỳ phát triển tộc người giai đoạn thấp và giai đoạn giữa, các nguyên tắc dân chủ là yếu tố sống còn của xã hội thị tộc.

Ho-yar-na-go'-war, tên gọi tù trưởng của người I-rô-qua, có nghĩa là “*cổ vấn của nhân dân*”; nó tương tự như tên gọi các thành viên hội đồng thủ lĩnh Hy Lạp; thí dụ, trong bài thơ của E-si-lơ, “*Bây người chống lại Phi-vơ*”, 1005 có câu:

“*Ta phải thông báo ý kiến và quyết định*

Cho các cổ vấn nhân dân của thành phố Ca-đơ-mơ này”.

Thủ lĩnh cấp hai được gọi là: *Ha-sa-no-wä-na* – “*bậc cao danh*”; điều đó cho thấy rằng người dã man đã biết đánh giá các động cơ thông thường của *thói hám danh cá nhân*. Những diễn giả, nhà thông thái và thủ lĩnh quân sự trừ danh của người I-rô-qua hầu hết là *thủ lĩnh cấp hai*. Chức thủ lĩnh được phong về công lao, tất yếu được phong cho những người có năng lực nhất (do đó, họ bị loại khỏi *Hội đồng chung* và nhờ vậy nó làm cho hội đồng trừ bỏ được yếu tố *hám danh*). Trong các sử biên niên Mỹ

(châu Âu)

hầu như không nêu ra những thủ lĩnh ấy; trong dãy dài các tù trưởng người ta chỉ nêu ra Lô-gan (một trong những tù trưởng của bộ lạc Cai-u-ga), Hồ đẹp (một trong những tù trưởng của bộ lạc Xê-nê-ca, người sáng lập tôn giáo mới của người I-rô-qua) và ở thời hiện đại là I-i-li C. Pác-cơ (một trong những tù trưởng của người Xê-nê-ca).

Cùng với sự ra đời của *liên hiệp các bộ lạc*, lần đầu tiên xuất hiện chức *tổng tư lệnh*. (Hos-gä-ä-geh'-da-go-wä – “*chiến binh của cuộc chiến tranh vĩ đại*”). Giờ đây có những trường hợp *một số bộ lạc cùng nhau*

tham chiến với tư cách đồng minh. Do vậy thấy cần có người *thủ lĩnh quân sự tối cao để lãnh đạo hoạt động của các đội liên quân*. Việc áp dụng chức vụ này với tư cách một thiết chế cố định là sự kiện

không tránh khỏi.

trong lịch sử loài người. Đó là bước khởi đầu của việc tách quyền lực quân sự khỏi quyền lực dân sự mà khi nó hoàn tất thì các hình thức bên ngoài của tổ chức quản lý đã thay đổi căn bản. Song chế độ thị tộc ngăn cản sự tiếm quyền; sự cai trị của một quyền lực trở thành sự cai trị của hai quyền lực; dần dà các chức năng quản lý được phân chia giữa hai quyền lực ấy. Chức vụ mới đó là *mầm mống của quyền lực hành pháp tối cao*; tổng tư lệnh trở thành vua v.v.. Chức vụ này nảy sinh do nhu cầu quân sự của xã hội.

Chiến binh trong cuộc đại chiến của người I-rô-qua (giai đoạn thấp của thời đại dã man), *tê-úc-tli* của người Át-tếch (giai đoạn giữa của thời đại dã man), *quan chấp chính* của người Hy Lạp và vua của người La Mã (giai đoạn cao của thời đại dã man) – đó là cùng một chức vụ trong vòng ba thời đại phát triển liên tiếp của tộc người, cụ thể là chức *tổng tư lệnh trong nền dân chủ quân sự*. Ở người I-rô-qua, người Át-tếch và người La Mã, chức vụ đó được bầu và phải được toàn thể cử tri chuẩn y; chắc là cả ở người Hy Lạp thời kỳ thần thoại cũng thế; lời khẳng định rằng ở các bộ lạc thời Hô-me, chức vụ là *cha truyền con nối* và chuyển từ cha sang con là hoàn toàn không có căn cứ; điều đó mâu thuẫn với các nguyên tắc của chế độ thị tộc. Nếu có nhiều trường hợp chức vụ ấy chuyển từ cha sang con thì điều đó có thể tạo cơ để *kết luận* - một cách không có căn cứ - về sự kế thừa *cha truyền con nối* mà giờ đây được coi là chân lý lịch sử. - Sự kế thừa *cha truyền con nối* ở nơi nó được thiết lập lần đầu là *kết quả của bạo lực* (của sự tiếm quyền), chứ không phải của *sự đồng ý tự do của nhân dân*.

Sau khi liên minh I-rô-qua được thành lập thì hai chức vụ thường

trục của thủ lĩnh quân sự được lập ra và có tên gọi; cả hai chức vụ ấy đều được trao cho bộ lạc Xê-nê-ca. Một chức vụ - *Ta-wan'-ne-ars*, có nghĩa là “người bê gầy chiếc kim” – đã được cha truyền con nối ở thị tộc Sói; chức vụ kia – *So-no'-so-wä*, nghĩa là “vô sò lớn” - ở thị tộc Rùa. Cả hai chức vụ đều được trao cho bộ lạc Xê-nê-ca vì có nhiều nguy cơ bị tấn công từ phía biên giới phía tây lãnh thổ của họ; những thủ lĩnh quân sự ấy được bầu theo thể thức y như bầu tù trưởng, được Hội đồng chung “phong” và ngang nhau về thứ bậc và quyền lực. Là những thủ lĩnh quân sự tối cao, họ quản công việc quân sự của liên hiệp bộ lạc và chỉ huy các lực lượng liên kết của nó trong thời gian những cuộc viễn chinh chung. Rắn đen, nhà cầm quyền chết cách đây không lâu, giữ chức vụ thứ nhất trong số những chức vụ nêu trên, và điều đó chứng tỏ rằng sự kế thừa được tuân thủ đúng. Người ta bầu ra hai người để ngăn ngừa việc một người chiếm ưu thế ngay cả trong công việc quân sự; tình hình ở người La Mã cũng như vậy, sau khi bãi bỏ chức vua đã có hai quan chấp chính.

Người I-rô-qua đã thắng những bộ lạc khác và đã chinh phục được họ, như đã chinh phục được người Đê-la-va-rơ chẳng hạn, nhưng người Đê-la-va-rơ vẫn chịu sự quản lý của những thủ lĩnh của chính mình và không làm gì góp phần làm cho liên hiệp bộ lạc mạnh thêm. Dưới chế độ xã hội ấy không thể đặt những bộ lạc nói những thứ tiếng khác nhau dưới một sự quản lý và không thể bòn rút được từ những bộ lạc bị khuất phục mỗi lợi nào khác ngoài cống vật.

Thể tích bộ não của người I-rô-qua gần bằng thể tích trung bình của bộ não của người A-ri-en; hùng biện trong các cuộc hội họp, hay báo thù trong chiến tranh, kiên định trong tính bền bỉ của mình, họ giành được chỗ đứng trong lịch sử. Họ đòi hỏi bộ lạc E-ri và bộ lạc trung lập {Neutral nation} gia nhập liên hiệp bộ lạc của mình và nếu từ chối thì bị đuổi khỏi vùng những bộ lạc ấy sống. Trong việc tranh giành quyền

thống trị ở Bắc Mỹ giữa người Anh và người Pháp – trong thế kỷ di dân đầu tiên họ hầu như ngang nhau về lực lượng và về nguồn lực - cần phải cho rằng trên một mức độ đáng kể người Pháp thất bại là do người I-rô-qua.

PHẦN II. CHƯƠNG VI. THỊ TỘC Ở NHỮNG BỘ LẠC KHÁC CỦA GIA ĐÌNH HA-NÔ-VAN

Khi những bộ phận khác nhau của châu Mỹ được phát hiện, thổ dân được tìm thấy ở hai trạng thái khác nhau; 1) người In-đi-an định cư sống hầu như chỉ bằng nghề trồng rau; ở trạng thái này có các bộ lạc của Niu Mê-hi-cô, Mê-hi-cô, Trung Mỹ, cũng như những bộ lạc sống ở cao nguyên An-đơ; 2) người In-đi-an chưa biết đến nghề trồng rau và ăn cá, củ mì^{1*} và thú săn; họ gồm có người In-đi-an của thung lũng Cô-lông-bi, vùng vịnh Gút-đôn, một số miền của Ca-na-đa v.v.. Giữ vị trí trung gian, nói hai cực ấy bằng những bước chuyển khó nhận thấy là 3) những bộ lạc nửa định cư nửa du cư và những bộ lạc một nửa làm nghề trồng rau; đó là: người I-rô-qua, người In-đi-an của Niu In-glân và Viéc-gi-ni-a, người Cri-ki, người Sóc-ta-vơ, người Si-rô-ki, người Min-ni-ta-ri, người Đa-cô-ta, người Sao-ni. Vũ khí, sản xuất, phong tục, phát minh, nhảy múa, kiến trúc nhà cửa, hình thức quản lý, lối sống – tất cả những cái đó đều mang dấu ấn của cùng một nếp nghĩ; những nấc thang phát triển nối tiếp của cùng những tư tưởng ban đầu thể hiện trong một phạm vi rộng lớn.

Đầu tiên (các tác giả Âu Mỹ đánh giá quá cao sự phát triển tương đối của người In-đi-an định cư và đánh giá thấp sự phát triển của những người In-đi-an chưa biết đến nghề trồng rau); từ đó mà có quan

^{1*} Củ prô-ra-lê-a, một thứ củ ăn được.

điêm cho rằng họ là *hai chủng tộc khác nhau*. Nhưng một bộ phận những bộ lạc chưa biết đến nghề trồng rau sống ở giai đoạn cao của thời đại mông muội; những bộ lạc trung gian sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, còn những người In-đi-an định cư thì sống ở giai đoạn giữa của thời đại dã man. Hiện nay đã thu thập được nhiều bằng cứ chứng minh sự thống nhất nguồn gốc của họ khiến vấn đề này đã được giải quyết. Người E-xki-mô thuộc một gia đình dân tộc hoàn toàn khác. Trong sách “*Systems of Consanguinity etc*”. Moóc-gan mô tả hệ thống họ hàng của 70 bộ lạc người In-đi-an châu Mỹ; ông chứng minh rằng họ có cùng một hệ thống, cũng như chứng minh rằng *hệ thống ấy bắt nguồn từ một nguồn gốc chung*; ông tách họ thành một gia đình đặc biệt dưới tên gọi gia đình “*Ha-nô-van*” (“*gia đình chung tên*”).

Ông dẫn ra những tư liệu về các thị tộc ở những bộ lạc khác nhau của gia đình Ha-nô-van (theo cách phân loại trong sách “*Systems of Consanguinity*”).

I. Các bộ lạc Hô-đê-nô-xao

1) Người I-rô-qua

Các thị tộc: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Hải ly, 4) Rùa, 5) Nai,

6) Dê giun, 7) Diệc, 8) Đại bàng.

2) Người Vi-an-đốt: tàn dư của người Gu-rôn cổ, đã tách khỏi người I-rô-qua cách đây ít ra là 400 năm.

Các thị tộc: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Hải ly, 4) Rùa, 5) Nai,

6) Rắn, 7) Diệc, 8) Đại bàng.

Thị tộc Đại bàng đã tiêu vong, còn có năm thị tộc chung với người I-rô-qua; tên của họ giờ đây đã thay đổi.

Nguồn gốc được tính theo dòng nữ; hôn nhân trong nội bộ thị tộc bị cấm; chức vụ tù trưởng (thủ lĩnh dân sự) được thừa kế trong thị tộc, được bầu trong số các thành viên của thị tộc; chức vụ tù trưởng chuyển từ anh sang em hoặc từ chú bác sang cháu họ; chức vụ thủ lĩnh quân

sự được phong vì công lao; họ có bay tù trưởng và bay thủ lĩnh quân sự; tài sản được thừa kế trong thị tộc; con đã kết hôn cũng như chưa kết hôn, thừa kế mẹ (không nhận được gì của cha); mỗi thị tộc có quyền bãi miễn và bầu các thủ lĩnh của mình.

Người E-ri, bộ lạc trung lập, người Nốt-tô-vi, người Tu-tê-lô và người Xu-xquê-han-nô-ki, nay đã tiêu vong hoặc bị những bộ lạc khác thôn tính, thuộc cùng một nhánh.

II. Các bộ lạc Đa-cô-ta

Vào lúc phát hiện ra họ, họ đã phân giải thành nhiều nhóm, ngôn ngữ của họ phân giải thành nhiều thổ ngữ; nhưng họ sống chủ yếu ở những miền kề cận nhau; họ chiếm miền thượng du sông Mít-xi-xi-pi và cả hai bờ sông Mít-xu-ri trên chiều dài hơn 1000 dặm; người I-rô-qua và những bộ lạc họ hàng với họ chắc là những nhánh của thân cây ấy.

1) Người Đa-cô-ta, hay người Xi-u; giờ đây họ có khoảng 12 bộ lạc riêng biệt; tổ chức thị tộc suy thoái, nhưng họ hàng gần gũi nhất của họ, những bộ lạc ở vùng dọc sông Mít-xu-ri thì có tổ chức thị tộc; họ có những tổ chức mà giống như các thị tộc, mang tên của động vật, nhưng ở họ thị tộc không còn nữa.

Các-vơ (“*Travels in North America*”, Phi-la-đen-phi-a, 1796, tr. 164) đã đến chỗ họ năm 1767; ông đã đến thăm người Đa-cô-ta miền Đông ở vùng Mít-xi-xi-pi. Ông mô tả chính xác các bộ lạc và thị tộc của họ, các thủ lĩnh trong bài mô tả hoàn toàn tương ứng với tù trưởng và thủ lĩnh quân sự v.v.. Moóc-gan đã đến thăm người Đa-cô-ta miền Đông năm 1861, đến thăm người Đa-cô-ta miền Tây năm 1862, do đó, đến thăm họ ở cả hai nơi sau Các-vơ gần 100 năm; ông không tìm thấy dấu vết nào của thị tộc; sự thay đổi bất đắc dĩ trong lối sống của người

Đa-cô-ta đã xây ra ở quãng thời gian họ bị đẩy vào đồng cỏ và phân chia thành những nhóm {bands} du mục.

2) Các bộ lạc vùng Mít-xu-ri.

a) Người Pôn-ca.

Các thị tộc: 1) Gấu xám, 2) Đông người, 3) Nai, 4) Chồn hôi,

5) Bò rừng, 6) Rắn, 7) Pháp thuật, 8) Băng.

Ở đây nguồn gốc được tính theo dòng nam, con thuộc thị tộc của cha. Chức vụ tù trưởng được thừa kế trong thị tộc; tù trưởng được bầu, nhưng các con trai của tù trưởng quá cố được ưu tiên. Sự thay đổi (của trật tự) cổ xưa đã xây ra chắc là cách đây không lâu, vì ở hai trong số tám bộ lạc vùng Mít-xu-ri, ở người Ô-tô và người Mít-xu-ri, cũng như ở người Man-đan (các bộ lạc vùng thượng du sông Mít-xu-ri), nguồn gốc được tính theo dòng nữ. Tài sản được thừa kế trong thị tộc; hôn nhân trong nội bộ thị tộc bị cấm.

b) Người Ô-ma-ha.

Các thị tộc: 1) Nai, 2) Đen, 3) Chim, 4) Rùa 5) Bò rừng,

6) Gấu, 7) Pháp thuật, 8) Tiếng qua, 9) Đầu,

10) Đỏ, 11) Sấm, 12) Nhiều mùa trong năm.

Cách tính nguồn gốc, trật tự thừa kế, quy tắc hôn nhân y như ở bộ lạc Pôn-ca.

c) Người Ai-ô-va.

Các thị tộc: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Bò rừng cái, 4) Nai,

5) Đại bàng, 6) Bò câu 7) Rắn, 8) Cú.

Thị tộc Hải ly, có hồi tồn tại ở bộ lạc Ai-ô-va và Ô-tô nhưng đã tiêu vong; tất cả những điều khác thì giống như ở những thị tộc trước.

d) Người Ô-tô và người Mít-xu-ri. Những bộ lạc này đã hợp nhất thành một bộ lạc có 8 thị tộc sau đây:

1) Sói, 2) Gấu, 3) Bò rừng cái, 4) Nai, 5) Đại bàng,

6) Bò câu, 7) Rắn, 8) Cú.

Nguồn gốc được tính theo dòng nữ. Chức vụ tù trưởng và tài sản được thừa kế trong thị tộc; hôn nhân trong nội bộ thị tộc bị cấm.

e) Người Câu (Câu-da).

Các thị tộc: 1) Nai, 2) Gấu, 3) Bò rừng,

4) Đại bàng trắng, 5) Đại bàng đen, 6) vit,

7) Nai, 8) Gấu trúc, 9) Sói thảo nguyên,

10) Rùa, 11) Đất, 12) Đuôi nai,

13) Lều, 14) Sấm.

Việc tính nguồn gốc, trật tự thừa kế, quy tắc hôn nhân giống như ở người Pôn-ca.

Câu là thổ dân mông muội nhất trong số thổ dân châu Mỹ; là thổ dân sáng dạ, vào năm 1869 số người của họ giảm mạnh, xuống tới chỗ chỉ còn gần 700 người, mỗi thị tộc có 50 người. Moóc-gan không đến thăm bộ lạc Ô-xe-giơ và bộ lạc Qua-pa-va. Tất cả những bộ lạc ấy cư trú dọc hai bờ sông Mít-xu-ri và các nhánh của nó, từ cửa sông Bích-Xiu đến Mít-xi-xi-pi và dọc bờ tây sông Mít-xi-xi-pi, xuôi đến sông Ác-can-dát. Tất cả họ đều nói những thổ ngữ họ hàng gần gũi với ngôn ngữ Đa-cô-ta.

3) Người Uyn-ne-ba-gô.

Các thị tộc: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Bò rừng, 4) Chim đại bàng,

5) Nai an-xét, 6) Nai, 7) Rắn, 8) Sấm.

Khi bộ lạc này được phát hiện lần đầu, họ sống gần hồ cùng tên gọi ở Uy-xcôn-xin; đây là một nhánh của địa gia tộc Đa-cô-ta; đi theo dấu chân người I-rô-qua tới thung lũng sông Thánh La-vren-ti-a; việc đi tiếp bị các bộ lạc An-gô-kin giữ lại ở vùng giữa hồ Gu-rôn và hồ Thượng. Họ có quan hệ họ hàng gần gũi nhất với những bộ lạc cư trú dọc sông Mít-xu-ri.

Việc tính nguồn gốc, trật tự thừa kế, quy tắc hôn nhân giống như ở người Pôn-ca. Đáng ngạc nhiên là rất nhiều bộ lạc của đại gia tộc Đa-cô-ta đã chuyển từ tính nguồn gốc theo dòng nữ sang tính nguồn gốc theo dòng nam, vì vào lúc họ được phát hiện, ở họ chế độ sở hữu vừa mới ra khỏi giai đoạn manh nha. Chắc hẳn tất cả những điều đó đã xảy ra trong thời gian gần đây do ảnh hưởng của người Mỹ và những người truyền đạo. Năm 1778, Các-vơ tìm thấy ở người Uyn-ne-ba-gô những dấu vết của việc tính nguồn gốc theo dòng nữ (xem sách “Travels” của ông, tr. 166). Ông nói: “Một số bộ lạc {nations} chỉ để cho dòng nữ được thừa kế danh hiệu, nếu danh hiệu ấy cha truyền con nối. Sau khi thủ lĩnh chết, con trai của chị em gái ông ta có ưu thế trong việc thừa kế danh hiệu so với con trai của chính ông ta; nếu ông ta không có chị em gái thì danh hiệu chuyển sang người bà con nữ gần nhất. Điều đó cắt nghĩa vì sao đàn bà có thể đứng đầu gia đình^{1*} ở người Uyn-ne-ba-gô - điều mà tôi cảm thấy lạ lùng khi tôi chưa tìm hiểu luật lệ của họ”. Năm 1869, người Uyn-ne-ba-gô có 1400 nhân khẩu, trung bình mỗi thị tộc có 150 người.

4) Các bộ lạc vùng thượng lưu sông Mít-xu-ri.

1) Người Man-đan.

Các thị tộc: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Gà thảo nguyên,

4) Dao sắc, 5) Đại bàng, 6) Đầu bàng, 7) Làng cao.

Về sự phát triển trí tuệ và về các ngành sản xuất, người Man-đan vượt tất cả những bộ lạc họ hàng với họ, được như thế chắc là nhờ bộ lạc Min-ni-ta-ri. Nguồn gốc được tính theo dòng nữ, chức vụ và quyền sở hữu được thừa kế trong thị tộc, việc kết hôn trong nội bộ thị tộc

^{1*} Trong đoạn Moóc-gan trích sách của Các-vơ không phải là “gia đình” (family), mà là “bộ lạc” (nation).

bị cấm. Điều đó chứng minh rằng, lúc đầu ở các bộ lạc thuộc đại gia tộc Đa-cô-ta, nguồn gốc được tính theo dòng nữ.

2) Min-ni-ta-ri. Bộ lạc này và người Áp-xa-rô-ca, tức là người Crâu, là những bộ phận nhỏ của một bộ lạc ban đầu; việc họ thuộc nhánh này của gia đình Ha-nô-van còn chưa chắc chắn; họ được liệt vào đây căn cứ vào số lượng từ chung của họ với các bộ lạc Mít-xu-ri và Đa-cô-ta. Họ mang theo tới miền này nghề trồng rau, làm nhà bằng gỗ sục và hệ thống tôn giáo đặc biệt, sau khi đã truyền tất cả những cái đó cho người Man-đan; có thể họ là con cháu của những người xây dựng các ma-un-đơ.

Người Min-ni-ta-ri và người Man-đan giờ đây sống chung trong một làng; họ thuộc số những đại diện đẹp nhất của người da đỏ hiện nay sống ở Bắc Mỹ.

3) Người Áp-xa-rô-ca, hay là người Crâu.

Các thị tộc: 1) Chó thảo nguyên, 2) Ông già xấu, 3) Chồn hôi, 4) Lều của kẻ phân bôi, 8) Lều đã mất, 6) Tiếng xấu, 7) Kẻ giết người, 8) Lều di động, 9) Núi Chân gấu, 10) Lều người chân đen, 11) Ngựa phủ, 12) Sơn dương, 13) Qua.

Cách tính nguồn gốc, trật tự thừa kế, quy tắc hôn nhân v.v. giống như ở bộ lạc Min-ni-ta-ri.

Nếu một người nhận được vật phẩm nào đó làm quà, đang nắm giữ nó, nhưng bị chết, còn chính người tặng cũng không còn sống, thì vật phẩm ấy được trả lại cho thị tộc người tặng. Những đồ vật do người đàn bà làm ra hoặc mua sắm, sau khi bà ta chết được chuyển sang cho các con của bà ta, còn tài sản của chồng bà ta thì chuyển sang cho những người đồng tộc của ông ta. Nếu một người nào đó chết sau khi tặng quà cho bạn thì người bạn này phải thực hiện một nghi thức tang lễ nào đó, thí dụ chặt khớp ngón tay mình khi chôn người tặng hoặc trả lại tặng phẩm cho thị tộc người chết. Nghi thức tang lễ này phổ

biển rộng rãi ở Crâu; nó cũng có ý nghĩa *hiến sinh* trong thời gian đại lễ tôn giáo do “*ngôi nhà nhỏ thần thông*” tổ chức.

Ở người Crâu có tục lệ hôn nhân mà Moóc-gan đã tìm thấy ít ra là ở 40 bộ lạc người In-đi-an: *nếu người đàn ông lấy người chị cả trong gia đình thì anh ta có quyền lấy tất cả mọi em gái của chị ta một khi họ đến tuổi trưởng thành.* (Tàn tích của tục lệ *Pu-na-lu-an.*) Chế độ nhiều vợ được tục lệ ở tất cả mọi thổ dân châu Mỹ cho phép, nhưng do không thể nuôi hơn một gia đình nên chế độ đó không được phổ biến mấy.

III. Các bộ lạc vùng vịnh Mê-hi-cô

1) *Người Mu-xcô-ghi, tức người Cri-cơ. Liên hiệp bộ lạc của người Cri-cơ gồm sáu bộ lạc, cụ thể: bộ lạc người Cri-cơ, người Hít-si-ti, người I-u-si, người A-la-ba-ma, người Cu-xa-ti và người Nát-se-dơ.* Trừ người Nát-se-dơ được kết nạp vào liên hiệp bộ lạc sau khi bị người Pháp đánh tan, *tất cả họ đều nói các thổ ngữ của cùng một ngôn ngữ.*

Người Cri-cơ tính nguồn gốc theo dòng nữ; chức vụ tù trưởng và tài sản của những người chết được thừa kế trong thị tộc; việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm; những bộ lạc còn lại cũng có tổ chức thị tộc; hiện nay người Cri-cơ đã phần nào trở nên văn minh, có hệ thống chính trị; trong vòng một ít năm nữa dấu vết của tổ chức thị tộc của họ sẽ biến mất.

Năm 1869 người Cri-cơ có gần 15 000 người, trung bình mỗi thị tộc có 550 người.

Các thị tộc người Cri-cơ (22): 1) Sói, 2) Gấu, 3) Chồn hôi,

4) Cá sấu a-li-ga-to, 5) Nai, 6) Chim, 7) Báo, 8) Gió,

9) Cóc, 10) Chuột chù, 11) Cá, 12) Gấu trúc, 13) Cá,

14) Ngô, 15) Khoai tây, 16) Hạt đào núi, 17) Muối,

18) Mèo hoang, 19), 20), 21), 22) – không còn có ý nghĩa nữa.

2) *người Sóc-ta-vơ.* Ở họ mỗi bào tộc đều có tên riêng; có hai bào tộc với bốn thị tộc trong mỗi bào tộc như ở người I-rô-qua.

Bào tộc I.	}	1) Sậy,	2) Law Okla,
Tộc người đã tách ra		3) Lulak,	4) Linoklusha.
Các thị tộc:			
Bào tộc II.	}	1) Tộc người yêu quý,	2) Tộc người nhỏ,
Tộc người yêu quý		3) Tộc người lớn,	4) Tôm sông.

Các thành viên thị tộc của cùng một bào tộc không thể kết hôn với nhau, nhưng các thành viên của mỗi thị tộc có thể kết hôn với thành viên các thị tộc của một bào tộc khác; điều đó chứng tỏ rằng bộ lạc *Sóc-ta-vơ*, giống như người I-rô-qua, lúc đầu gồm hai thị tộc, về sau mỗi thị tộc *phân chia* thành bốn. *Nguồn gốc được tính theo dòng nữ.* Tài sản và chức vụ tù trưởng được thừa kế trong thị tộc. *Năm 1869 họ có gần 12 000 người, trung bình mỗi thị tộc có 1 500 người. Năm 1820 họ còn cư trú trên lãnh thổ cũ của mình ở phía bắc Mít-xi-xi-pi, sau đó di cư đến lãnh thổ của người In-đi-an.* – Theo phong tục của bộ lạc người *Sóc-ta-vơ*, tài sản của đàn ông sau khi người đó chết được phân chia giữa *những người anh em trai, chị em gái ông ta và con của các chị em gái người đó*, chứ không phân chia giữa những người con của ông ta; *khi còn sống ông ta có thể chuyển tài sản của mình cho các con*, trong trường hợp này những người con ấy có thể giữ tài sản lại cho mình bất chấp các thành viên của thị tộc ông ta. *Ở nhiều bộ lạc người In-đi-an hiện nay một số người chiếm hữu tài sản khá lớn, gồm gia súc, nhà cửa và ruộng đất; trong họ phổ biến rộng rãi tục lệ ngay khi còn sống đã chuyển tài sản của mình cho con. Của cải ngày càng tăng thì việc không để cho các con được thừa kế bắt đầu gây ra sự phản kháng chống lại việc các thành viên thị tộc thừa kế, và ở một số bộ lạc, như ở bộ lạc Sóc-ta-vơ chẳng hạn, tục lệ cổ đã bị xóa bỏ cách đây mấy năm, và chỉ có những người*

con của người chủ gia tài quá cố mới có quyền thừa kế. Song điều đó đã xảy ra do chỗ hệ thống thị tộc được hệ thống chính trị thay thế, khi vị trí của cơ quan quản lý trước kia mà đại diện là các thủ lĩnh do hội đồng và tòa án được bầu nắm giữ. Theo tục lệ trước kia, vợ không thừa kế sau chồng, chồng không thừa kế sau vợ; đồ đạc của vợ được đem chia cho các con của bà ta, trường hợp không có con thì chia cho các chị em gái của bà ta.

3) *Người Si-ca-xa-vi.* Hai bào tộc: bào tộc thứ nhất gồm 4 thị tộc, bào tộc thứ hai gồm 8 thị tộc.

I. Bào tộc Báo. 1) Mèo hoang. 2) Chim.
3) Cá. 4) Nai.

Các thị tộc:

II. Bào tộc Tây Ban Nha. 1) Gấu trúc. 2) Tây Ban Nha.
3) Vua. 4) Hush-ko-ni.
5) Sóc. 6) Cá sấu a-li-ga-to.
7) Sói. 8) Sáo đen.

Nguồn gốc được tính theo dòng nữ; việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm, có chức tù trưởng và tài sản được thừa kế trong thị tộc.

Năm 1869 họ có 5000 người, trung bình mỗi thị tộc có 400 người.

4) Bộ lạc *Si-rô-ki* lúc đầu có mười thị tộc, trong đó thị tộc *Dạ dày* và *Chim* đã tiêu vong.

Các thị tộc: 1) Sói. 2) Phẩm đỏ.
3) Đồng cỏ dài. 4) Gà rừng.
5) Cây lá nhọn. 6) Nai.
7) Xanh lam. 8) Tóc dài.

Nguồn gốc được tính theo dòng nữ; việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm.

Năm 1869 họ có 14 000 người, trung bình mỗi thị tộc có 750 người.

Hiện nay xét về số người nói cùng một thổ ngữ thì người *Si-rô-ki* và người *Ô-díp-oa* vượt tất cả những người *In-đi-an* còn lại trong phạm vi Hợp chúng quốc. Không chắc là vào lúc nào đó ở một bộ phận nào đó của *Bắc Mỹ* có 100 000 người nói cùng một thổ ngữ; điều đó chỉ có ở người *Át-tếch*, người *Tê-xcóc* và người *Tla-scan*, nhưng khó tìm được những bằng chứng về họ trong các nguồn tư liệu Tây Ban Nha. Người *Cri-cơ* và người *Si-rô-ki* có số lượng khác thường do chỗ họ có gia súc và có nghề trồng trọt rất phát triển; hiện nay họ đã phần nào trở nên văn minh và thay cho việc quản lý của các thị tộc cổ họ đã thực hành việc cai trị theo hiến pháp dựa trên nguyên tắc bầu cử, do ảnh hưởng của sự cai trị này các thị tộc nhanh chóng phân rã.

5) *Người Xê-ni-nôn* bắt đầu từ người *Cri-cơ*; có lẽ họ đã được tổ chức thành thị tộc.

IV. Các bộ lạc Pao-ni

Theo lời người truyền đạo *Xê-muy-en Ai-li-xơ* khá kính, người *Pao-ni* được tổ chức thành 6 thị tộc: *Gấu*, *Hải Ly*, *Đại bàng*, *Bò rừng*, *Nai*, *Cú*.

Nếu như thế thì cần phải giả định điều như vậy đối với bộ lạc *A-ri-ca-ra* (làng của họ ở gần làng của bộ lạc *Min-ni-ta-ri* và họ có họ hàng gần gũi với người *Pao-ni*), bộ lạc *Huê-cô* và hai hoặc ba bộ lạc nhỏ khác cư trú ở vùng dọc sông *Ca-nây-đi-an*. Tất cả những bộ lạc ấy luôn luôn sống ở phía tây sông *Mít-xu-ri*, nói một thứ tiếng riêng.

V. Các bộ lạc An-gôn-kin

Nhóm lớn những bộ lạc thổ dân châu Mỹ này khi được phát hiện đã chiếm khu vực từ *Núi đá đến vịnh Gút-dôn*, phía nam sông *Xa-xca-sê-van* và từ đó tiến về phía đông đến *Đại Tây Dương*, kể cả hai bờ *Hồ Thượng*, trừ phần phía bắc của hồ này, và cả hai bờ sông *Thánh*

La-vren-ti-a, phía nam hồ *Sam-plai-nơ*. Về phía nam, vùng đất của họ trải dài dọc bờ Đại Tây Dương đến Bắc Ca-rô-li-na và xuôi theo sông Mít-xi-xi-pi, theo bờ phía đông của nó, trong phạm vi Uy-xcôn-xin và I-li-noi, đến Kên-tác-ki. Phần phía đông của miền rộng lớn này đã chịu sự xâm nhập của người I-rô-qua và những bộ lạc họ hàng với họ, những đối thủ cạnh tranh duy nhất của người An-gôn-kin trong phạm vi lãnh thổ ấy.

a) Các bộ lạc Ghít-si-ghê-m [bắt nguồn từ hai từ trong ngôn ngữ của người Ô-díp-oa: *gi-tchi* (lớn) và *gä-me* (hồ) – tên gọi mang tính chất bản địa của Hồ Thượng và những Hồ lớn khác].

1) Người Ô-díp-oa. Họ nói một thổ ngữ, được tổ chức thành thị tộc. Moóc-gan đã thu thập tên gọi của 23 thị tộc. Trong thổ ngữ của họ, biểu tượng, tức là ký hiệu, của thị tộc được biểu thị bằng từ “tô-tem” (thường cũng được phát âm là “đo-đa-im”); thí dụ, sói là tô-tem của thị tộc Sói. Trên cơ sở đó, Xcun-cráp-tơ (“*History of Indian Tribes*”) gọi tổ chức thị tộc là “tổ chức tô-tem”.

23) thị tộc (đã biết): 1) Sói, 2) Gấu, 3) Hải ly, 4) Rùa đầm lầy, 5) Rùa đớp, 6) Rùa bé, 7) Nai miền Bắc, 8) Dẽ giun, 9) Sếu, 10) Điều hầu thích bồ câu, 11) Đại bàng hói, 12) Cốc trắng, 13) Vịt, 14) Vịt, 15) Rắn, 16) Chuột hương, 17) Chồn, 18) Diệc, 19) Đầu bò, 20) Cá chép, 21) Cá nheo – mèo, 22) Các chiên, 23) Cá măng.

Nguồn gốc được tính theo dòng nam, con thuộc thị tộc của cha. *Lúc đầu – theo dòng nữ*. Vì: 1) ở người Đê-la-va-rơ mà tất cả các bộ lạc An-gôn-kin thừa nhận là một trong những bộ lạc cổ nhất và họ gọi là “ông”, cho đến nay nguồn gốc được tính theo dòng nữ, như ở một số bộ lạc An-gôn-kin khác; 2) còn giữ được những bằng cứ chứng minh rằng ngay vào năm 1840 chức vụ tù trưởng chuyển theo dòng nữ; 3) ảnh hưởng của các nhà cảm quyền và nhà truyền đạo Mỹ; những người truyền đạo cảm thấy thể thức không cho con trai thừa kế là bất công. Khi chúng

ta dùng thuật ngữ “thừa kế” để nói, chẳng hạn, về việc người cháu trai họ (con trai của chị em gái) thừa kế chức tù trưởng của ông ta thì điều đó không có nghĩa là người cháu họ ấy có “quyền thừa kế” theo ý nghĩa hiện đại, mà chỉ có nghĩa là anh ta có quyền kế nhiệm (trong thị tộc) và việc bầu anh ta đã được hoàn toàn đảm bảo.

Tài sản và chức vụ tù trưởng được thừa kế trong thị tộc (việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm); hiện nay phần lớn gia tài do những người con thừa hưởng, người đồng tộc không tham dự. tài sản và đồ đạc của mẹ chuyển sang cho con, nếu không có con thì chuyển cho chị em gái ruột và chị em gái dòng bên của mẹ. Giờ đây con trai có thể thừa kế chức vụ của cha; nếu có mấy người con trai thì người kế nhiệm được xác định thông qua bầu cử; các thành viên của thị tộc không chỉ có thể bầu, mà còn có thể cách chức.

Hiện nay người Ô-díp-oa có gần 16 000, trung bình mỗi thị tộc có trên dưới 700 người.

2) Người Pô-ta-oa-tô-mi, có 15 thị tộc. Tất cả những điều khác thì giống như ở người Ô-díp-oa.

Các thị tộc như sau: 1) Sói, 2) gấu, 3) Hải ly, 4) Nai, 5) Cốc trắng, 6) đại bàng, 7) Cá chiên, 8) Cá chép, 9) Đại bàng hói, 10) Sấm, 11) Thỏ, 12) Qua, 13) Cá, 14) Gà tây, 15) Điều hầu đen.

3) Người Ô-díp-oa, Ôt-ta-oa và Pô-ta-oa-tô-mi – những bộ phận tách ra của một bộ lạc ban đầu; khi họ được biết đến lần đầu thì họ đã liên kết thành liên hiệp bộ lạc.

4) Người Cri. Vào lúc được phát hiện, họ chiếm bờ tây - bắc Hồ Thượng; từ đây họ tản đến vịnh Gút-dôn và sang phía tây, đến sông Đơ miền Bắc, về sau chiếm miền sông Xa-xca-se-van, đã mất tổ chức thị tộc; họ có quan hệ họ hàng gần gũi nhất với người Ô-díp-oa, rất giống với người Ôn-díp-oa về phong tục, tập quán, về ngoài.

b) Các bộ lạc vùng Mít-xi-xi-pi – người An-gôn-kin miền tây - chiếm bờ đông sông Mít-xi-xi-pi trong phạm vi Uy-xcôn-xin và I-li-noi và về phía nam đến Kên-tắc-ki.

1) Người Mai-a-mi.

10 thị tộc: 1) Sói, 2) Cốc trắng, 3) Đại bàng, 4) Chim dữ, 5) Báo, 6) Gà tây, 7) Gấu trúc, 8) Tuyết, 9) Mặt trời, 10) Nước.

Những bộ lạc có quan hệ họ hàng gần gũi nhất với họ, - người Uê-i-a, Pi-an-ki-sâu, Pê-ô-ri-a, Ca-xca-xki-a – ngày xưa đã được biết đến với tên gọi chung: người I-li-noi; hiện nay không đông người; họ đã bỏ lối sống trước của mình và trở thành người làm ruộng định cư.

Số người Mai-a-mi đã giảm xuống, họ đã thay đổi lối sống, tổ chức thị tộc ở họ nhanh chóng biến mất. Khi sự phân hóa bắt đầu thì nguồn gốc được tính theo dòng nam; tất cả những điều khác thì giống như các bộ lạc nêu trên.

2) Người Sao-ni (bộ lạc phát triển cao) [người Sao-ni có hồi thờ nữ thần – Go-gome-tha-mã (bà của chúng ta)]; họ còn duy trì các thị tộc của mình, tuy đã thay tổ chức thị tộc bằng tổ chức dân sự. - Họ duy trì các thị tộc của mình vì mục đích nối dõi và mục đích xã hội; đó là các thị tộc:

1) Sói, 2) Cốc trắng, 3) Gấu, 4) Chim dữ, 5) Báo, 6) Cú, 7) Gà tây, 8) Nai, 9) Gấu trúc, 10) Rùa, 11) Rắn, 12) Ngựa, 13) Thỏ.

Cách tính dòng dõi v.v. giống như ở người Mai-a-mi. Năm 1869 họ chỉ có 700 người, mỗi thị tộc có trên dưới 50 người, trước kia là 3-4 nghìn người, nhiều hơn số người trung bình của các bộ lạc người In-đi-an châu Mỹ.

Ở người Sao-ni, cũng như ở người Ma-a-mi và cả ở các bộ lạc Xao-cơ và Phốc-xơ có tục lệ đặt tên cho con theo thị tộc cha, thị tộc mẹ hoặc thị tộc khác nào đó, song với những hạn chế nhất định. Ở người

I-rô-qua (xem ở trên), mỗi thị tộc đều có những tên riêng đặc biệt của mình mà không một thị tộc nào khác có quyền sử dụng; vì vậy ở mỗi bộ lạc, tên (tên đặc biệt, riêng) chỉ ra thị tộc. Thí dụ, ở bộ lạc Xao-cơ và Phốc-xơ: “Sừng dài” – là tên thuộc thị tộc Nai; Sói đen là tên thuộc thị tộc Sói; trong thị tộc Đại bàng, những tên đặc biệt là: Ka-po-nă (“Đại bàng xây tổ”), Ja-ka-kwä-pe (“Đại bàng đậu ngang đầu”, Pe-ä-ta-na-kä-hok (“Đại bàng bay trên cành cây”).

Ở người Sao-ni, việc nhận những tên ấy đem lại những quyền mà thị tộc có, thành thử tên của một người xác định thị tộc của người đó. Từ trường trong mọi trường hợp phải thuộc thị tộc đã bầu ông ta; chắc hẳn bước chuyển từ chỗ tính nguồn gốc theo dòng nữ sang tính theo dòng nam đã bắt đầu để trước hết tạo khả năng cho người con trai (thuộc thị tộc của mẹ) trở thành người kế nhiệm cha mình, sau đó tạo khả năng cho các con thừa kế tài sản của cha mình. Nếu người con trai nhận tên thuộc thị tộc của cha mình thì anh ta có thể trở thành người kế nhiệm chức vụ của ông với điều kiện được bầu. Nhưng bản thân người cha không thể giải quyết được vấn đề; việc đó được thị tộc giao cho những người nhất định, phần lớn cho các nữ gia trưởng giải quyết, người ta hỏi những người này về tên cho con và những người này có quyền xác định nên đặt tên vào. Theo thỏa thuận giữa các thị tộc của bộ lạc Sao-ni, những nhân vật nói trên có quyền đó và như vậy họ có thể đưa người có tên ấy vào thị tộc.

[Lối biện giải vận vật vốn có của con người – thay đổi sự vật bằng cách đổi tên gọi của chúng, và tìm những khe hở để phá vỡ truyền thống trong khuôn khổ truyền thống khi lợi ích trực tiếp được dùng làm động cơ đầy đủ cho việc đó!]¹⁶⁶.

Ở người Sao-ni những dấu vết của cách tính nguồn gốc cổ xưa còn được lưu giữ.

3) Người Xao-cơ và người Phốc-xơ; những bộ lạc này đã hợp nhất

làm một; tất cả những cái khác thì giống như ở người Mai-a-mi; năm 1869 họ chỉ có 700 người, mỗi khi thị tộc có gần 50 người. Họ còn 14 thị tộc:

1) Sói, 2) Gấu, 3) Hươu; 4) Nai, 5) Chim ưng, 6) Đại bàng, 7) Cá, 8) Bò rừng, 9) Sấm, 10) Xương, 11) Cáoi, 12) Biển, 13) Cá chiên, 14) Cây to.

4) Người Mê-nô-mi-ni và người Ki-ca-pu; những bộ lạc này độc lập với nhau, được tổ chức thành các thị tộc; tài sản được thừa kế trong thị tộc, nhưng đóng khung ở họ hàng bên nội theo dòng nữ.

c) Các bộ lạc vùng Núi đá. 1) Người chân đen dẫm máu và 2) người chân đen Pi-ê-gan. Mỗi bộ lạc chia thành các thị tộc: bộ lạc thứ nhất chia thành năm thị tộc, bộ lạc thứ hai chia thành tám thị tộc. Ở bộ lạc thứ hai có những tên gọi (để gọi thị tộc) hợp với tập đoàn hơn là với thị tộc, như: *Mỡ dưới da*, *Mỡ bên trong*, *Phù thủy*, *Không bao giờ cười*, *Đói ăn*, *Thịt thối một nửa*, trong một số trường hợp, những tên lỏng đặt cho các thị tộc lẫn át những tên gọi ban đầu. Nguồn gốc được tính theo dòng nam, việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm.

d) Các thị tộc vùng ven bờ Đại Tây Dương.

1) Bộ lạc Đê-la-va-rơ là một trong những bộ lạc An-gôn-kin cổ nhất; vào lúc họ được phát hiện, nơi cư trú của họ là vùng ven bờ vịnh Đê-la-va-rơ và vùng phía bắc vịnh này; họ có ba thị tộc: 1) Sói, 2) Rùa, 3) Gà tây, nhưng mỗi thị tộc là một bào tộc, vì thị tộc Sói được chia thành 12 phân thị tộc có một số đặc tính của thị tộc; thị tộc Rùa được chia thành 10 phân thị tộc (hai thị tộc còn lại đã tiêu vong); thị tộc Gà tây được chia thành 12 phân thị tộc. Tên gọi các phân thị tộc là những tên riêng và nếu không phải trong tất cả mọi trường hợp thì phần lớn là tên nữ, bản thân người Đa-la-va-rơ (hiện nay sống ở khu bảo tồn Đê-la-va-rơ tại Can-dát) coi những tên gọi ấy là tên của những tổ tiên khác nhau của họ. Điều đó chứng tỏ: thứ nhất, bằng cách nào việc đặt tên ban đầu

của các thị tộc theo tên gọi của động vật có thể nhường chỗ cho việc đặt tên theo tên riêng [tên gọi của những thị tộc ban đầu được giữ lại, chẳng hạn như ở đây: *Sói*, *Rùa*, *Gà tây*, nhưng những phân thị tộc hình thành bằng cách phân chia thị tộc nhận cách đặt tên theo tên đặc biệt (tên riêng) của bà tổ của mỗi phân thị tộc (của một phân chi các gia đình thị tộc); như vậy, những tên gọi ban đầu của động vật mà các thị tộc đã mang nay trở thành những tên gọi của các bào tộc, còn những tên gọi của các phân thị tộc thì do những tên riêng (của các bà mẹ) tạo thành, hơn nữa, sự thay thế đó không liên quan gì với việc thờ cúng các vị anh hùng (tổ tiên) như ở thời cổ đại khi tính nguồn gốc theo dòng nam]; thứ hai, ở đây bộc lộ sự hình thành tự nhiên của bào tộc bằng cách phân chia thị tộc thành một số phân thị tộc.

Ở người Đê-la-va-rơ, nguồn gốc được tính theo dòng nữ, và tất cả những cái khác đều mang tính chất cổ xưa. (Thí dụ, các thành viên của ba thị tộc ban đầu không thể kết hôn trong nội bộ thị tộc mình; gần đây sự cấm đoán ấy được đóng khung trong phân thị tộc, thí dụ, trong thị tộc Sói chẳng hạn, những người mang tên giống nhau không thể kết hôn với nhau, nhưng những người mang tên khác nhau thì được phép kết hôn với nhau.) Tục lệ lấy tên thuộc thị tộc của cha đặt cho con cũng được áp dụng ở người Đê-la-va-rơ; nó gây ra sự rối rắm trong việc tính nguồn gốc, y như sự rối rắm mà chúng ta đã thấy ở bộ lạc Sao-ni và Mai-a-mi.

[Điều đó hình như là bước chuyển tự nhiên từ chỗ tính quan hệ họ hàng theo dòng nữ sang tính theo dòng nam; chỉ có điều bước chuyển như vậy có thể chấm dứt sự rối rắm ấy.]¹⁶⁷.

Các quan hệ với người Mỹ và nền văn minh của họ đã đánh vào các thiết chế của người In-di-an; như vậy, đời sống tộc người của họ dần dần bị phá vỡ.

Vì nguồn gốc được tính theo dòng nữ, nên ở người Đê-la-va-rơ, cũng như ở người I-rô-qua, chức vụ tù trưởng chuyển từ anh sang em trai và từ cậu (về phía mẹ) sang cháu trai họ (con trai của chị em gái).

2) Người Mun-xi, một nhánh của người Đê-la-va-rơ, cũng có những thị tộc như thế: Sói, Rùa, Gà tây; nguồn gốc được tính theo dòng nữ v.v..

3) Người Mô-ghi-can đại biểu cho bộ phận người In-đi-an của Niu In-glan phía nam sông Ken-nê-bêch mà về ngôn ngữ là họ hàng gần gũi và có thể hiểu nhau. Người Mô-ghi-can cũng có ba thị tộc như người Đê-la-va-rơ và người Mun-xi, - Sói, Rùa và Gà tây, mỗi thị tộc gồm một số thị tộc nào đó; ở họ, thị tộc ban đầu cũng phân chia thành mấy thị tộc vẫn liên kết với nhau thành một bào tộc. Các bào tộc ở người Mô-ghi-can trùm lên trên các thị tộc, vậy nên để làm rõ việc phân loại thị tộc, cần phải xác định các bào tộc. Nguồn gốc được tính theo dòng nữ [cũng như ở hai bộ lạc Pê-cốt và Na-ra-gan-xét].

I. Bào tộc Sói: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Chó, 4) Thú túi đuôi ngắn.

II. Bào tộc Rùa: 1) Rùa bé, 2) Rùa đầm lầy,

3) Rùa lớn, 4) Lươn vàng.

III. Bào tộc Gà tây: 1) Gà tây, 2) Sếu.

4) Người A-bê-na-ki (có nghĩa là “mặt trời mọc”). Bộ lạc này có quan hệ họ hàng gần gũi với người Mích-mác hơn với người In-đi-an của Niu In-glan cư trú ở phía nam sông Ken-nê-bêch. Có 14 thị tộc, một số thị tộc giống như ở người Ô-díp-oa. Hiện nay nguồn gốc được tính theo dòng nam; việc cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc giờ đây đã mất đáng kể hiệu lực; chức vụ tù trưởng được thừa kế trong thị tộc.

VI. Các bộ lạc của người A-ta-pa-xơ-a-pa-si

Người A-ta-pa-xơ trên lãnh thổ vùng vịnh Gút-dôn và người A-pa-si của Niu Mê-hi-cô, những chi nhánh của một bộ lạc ban đầu, có được tổ chức thành thị tộc hay không, - chưa thể xác định dứt khoát. - Hai bộ

lạc người A-ta-pa-xơ là Thỏ rừng và Dao đỏ (ở vùng Gút-dôn), người A-ta-pa-xơ của vùng hồ Nê-vôn-ních cũng vậy.

Người Cu-sin (Lu-su) miền sông I-u-côn

[vùng tây - bắc, Bắc Mỹ thuộc Anh, phía nam những nơi trước đây là khu dân cư ven biển của người Nga]

thuộc người A-ta-pa-xơ và, theo bức thư của Gioóc-giơ - Gíp-xơ quá cố gửi Moốc-gan, ở họ có “3 cấp xã hội, tự ba lớp (nghĩa là những tô-tem có thể phân biệt, song theo hạng)

[việc phân ra các thị tộc, đặc biệt là khi ngoài các nguyên tắc của chế độ thị tộc ra, còn có thêm ảnh hưởng của việc xâm chiếm, liệu có thể dần dần tạo khả năng cho sự hình thành các đẳng cấp từ các thị tộc hay không? Lúc đó nảy sinh việc cấm kết hôn giữa những thị tộc khác nhau, hoàn toàn ngược với quy tắc cổ xưa cấm kết hôn trong nội bộ một thị tộc];

đàn ông không thể lấy vợ trong nội bộ lớp của chính mình, mà phải lấy vợ từ một lớp khác nào đó, còn thủ lĩnh lớp trên có thể lấy người đàn bà lớp dưới mà không làm mất đẳng cấp của mình

[khái niệm đẳng cấp được tác giả bức thư đưa ra và lý giải theo ý nghĩa là đàn ông phải lấy vợ không phải trong thị tộc của chính mình, mà là trong thị tộc của một bào tộc anh em hoặc anh em họ nào đó; song từ đây ta thấy rằng một khi giữa những thị tộc họ hàng huyết thống nảy sinh sự khác biệt về hàng, điều đó mâu thuẫn với nguyên tắc thị tộc, thì thị tộc có thể trở nên khô cứng và trở thành đẳng cấp - mặt đối lập của nó].

Các con thuộc cùng một cấp như mẹ

[vậy lúc đó sự khác biệt về hàng giữa các thị tộc là gì; trong các thị tộc của mỗi hàng đều có anh em trai và chị

em gái của tất cả mọi thị tộc. Các quan hệ họ hàng không cho phép nảy sinh bất cứ tầng lớp quý tộc nào dưới hình thức hoàn chỉnh; tình anh em và ý thức bình đẳng vẫn còn].

“Các thành viên cùng một cấp ở những bộ lạc khác nhau không đánh nhau”.

Ở người Cô-lô-sơ vùng bờ tây - bắc, mà về ngôn ngữ có họ hàng gần gũi với người A-ta-pa-xcơ, còn tồn tại tổ chức thị tộc; các thị tộc mang tên của động vật, nguồn gốc được tính theo dòng nữ; quyền thừa kế chuyển theo dòng nữ, từ cậu đến cháu trai họ, trừ thủ lĩnh tối cao, người nói chung có quyền lực cao nhất trong gia đình.

VII. Các bộ lạc In-di-an vùng ven bờ tây- bắc

Ở một số bộ lạc trong số những bộ lạc ấy - trừ bộ lạc Ca-lô-sơ - tổ chức thị tộc là phổ biến. Xem Đô-lơ: “Alaska and its resources”, đặc biệt là Ban-crôp-tơ: “Pacific states”, I, 109.

VIII. Các bộ lạc Xê-li-sơ, Xa-háp-tin và Cu-tê-nê

Đó là những nhóm bộ lạc chủ yếu nhất của thung lũng Cô-lông-bi; họ không có tổ chức thị tộc. Ở đây là điểm di cư xuất phát của các bộ lạc thuộc gia đình Ha-nô-van. Từ đó họ tỏa ra cả hai bộ phận của lục địa; do đó, tổ tiên của những bộ lạc nêu trên đã có tổ chức thị tộc, nhưng về sau nó đã suy tàn và, cuối cùng, đã hoàn toàn biến mất.

IX. Các bộ lạc Sô-sơn

Thuộc nhóm này có người Cô-man-si ở Téch-dát, cùng với các bộ lạc I-u-ta, Bôn-na-ki, (Pa-na-ki?), Sô-sơn và một số bộ lạc khác. Năm

1859, người Cô-man-si (theo thông báo của Mê-ti-u Uốc-cơ, một người Vi-an-đốt có máu pha trộn, từng sống giữa những người Cô-man-si) có 6 thị tộc.

Bộ lạc Cô-man-si.

Các thị tộc: 1) Sói, 2) Gấu, 3) Nai, 4) Hươu, 5) Chuột túi (chuột vàng Mỹ), 6) Sơn dương.

Vì người Cô-man-si được tổ chức thành thị tộc, nên cần phải giả định những điều như ở những bộ lạc khác thuộc nhóm này.

Đến đây Moốc-gan kết thúc phần viết về các bộ lạc người In-di-an ở phía Bắc Niu Mê-hi-cô. Vào lúc người châu Âu phát hiện ra những bộ lạc này, phần lớn họ sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man, những bộ lạc còn lại sống ở giai đoạn cao của thời đại mông muội. Tổ chức thị tộc và việc tính nguồn gốc theo dòng nữ có lẽ lúc đầu đã phổ biến rộng khắp. Hệ thống của họ là hệ thống xã hội thuần túy; thị tộc là đơn vị, còn bào tộc, bộ lạc, liên hiệp bộ lạc là những thành viên còn lại của chuỗi hữu cơ. Chính điều đó cũng có ở các bộ lạc A-ri-en và Xê-mít khi họ ra khỏi trạng thái dã man; như vậy, hệ thống ấy là hệ thống phổ biến trong xã hội cổ đại; do đó, nó có nguồn gốc chung - từ tập đoàn Pu-na-lu-an khởi đầu các thị tộc. Tất cả mọi gia đình của loài người - gia đình A-ri-en, Xê-mít, U-ran, Tu-ra-ni-a và Ha-nô-van - đều bắt nguồn từ tập đoàn Pu-na-lu-an chung, với tổ chức thị tộc bắt rễ trong nó, tất cả họ đều bắt nguồn từ tổ chức ấy, rất cuộc là tách ra thành những gia đình riêng.

X. Người In-di-an định cư

1) Người Mô-ki - người In-di-an của pu-ê-blô - đến nay còn làm chủ bảy ngôi nhà chung cổ xưa của mình gần Tiều Cô-lô-ra-đô ở A-ri-dô-na trước kia là một bộ phận của Niu Mê-hi-cô; họ còn duy trì những thiết chế cổ của mình, tiêu biểu cho mô hình sống của người In-di-an thịnh hành từ pu-ê-blô Xu-nhi (Niu Mê-hi-cô) đến Cu-xcô (Bắc Pê-ru). Xu-nhi,

A-cô-ma, Ta-ôt và một loạt *pu-ê-blô* khác của *Niu Mê-hi-cô* có cùng cơ cấu như cơ cấu mà *Cô-lô-ra-đô* (1540-1542) đã tìm thấy. Cho đến nay không có một nhận xét xứng đáng nào đối với các công trình nghiên cứu về tổ chức bên trong của họ.

Người Mô-ki được tổ chức thành 9 thị tộc sau đây:

1) Nai, 2) Cát, 3) Mưa, | 4) Gấu, 5) Thỏ rừng, 6) Sói thảo nguyên, 7) Rắn mai gầm, 8) thuốc lá, 9) Cỏ lác. |

Tiến sĩ Ten Brúc, thầy thuốc cấp thấp của quân đội Hợp chúng quốc, đã thông báo cho Xcun-cráp-tơ *chuyện thần thoại của bộ lạc Mô-ki* về nguồn gốc các xóm làng của họ. Bà của họ đã mang đến từ quê hương mình, từ phương Tây, chín giống người, giống người *thứ nhất* là thị tộc *Nai* và tiếp theo là những thị tộc còn lại.

[xem về bà ở bộ lạc *Sao-ni* ở trên, tr. 57^{1*}].

Sau khi đặt chúng ở những chỗ mà giờ đây là xóm làng của người Mô-ki, bà biến chúng (nghĩa là *Nai*, *Cát*, *Mưa*, *Gấu* v.v.) thành những *con người đã xây dựng những pu-ê-blô khác nhau*; việc phân chia thành giống (giống *Nai*, giống *Cát* v.v.) ấy còn được duy trì đến ngày nay. Người Mô-ki tin vào *sự luôn hồi của các linh hồn* và nói rằng sau khi chết họ *sẽ biến trở lại thành gấu, nai* v.v.; chức vụ thủ lĩnh được thừa kế, nhưng *không nhất thiết luân hồi cha sang con*; nếu người ta thích người họ hàng ruột thịt khác thì ông ta được bầu. Ở đây chúng ta cũng tìm thấy *tổ chức thị tộc ở giai đoạn thấp của thời đại dã man*, song bắt đầu từ điểm ấy không có tư liệu xác định nào về *phần còn lại của Bắc Mỹ* và toàn bộ *Nam Mỹ*, trừ bộ lạc *Đảm phá*. thế nhưng *những nhà*

^{1*} Mác ghi số trang của vở ghi tóm tắt quyền sách của Moóc-gan. Xem tập này, tr.587.

văn Tây Ban Nha đầu tiên có đề cập bóng gió đến tổ chức thị tộc, còn một số *tác giả về sau thì nói trực tiếp đến nó*.

Ở *nhều thị tộc*, cũng như ở người Mô-ki, *lưu truyền những truyền thuyết* nói rằng *tổ tiên đầu tiên* của họ là *những động vật hoặc những vật vô tri* - trở thành biểu tượng của các thị tộc (*tô-tem*) (chẳng hạn như ở *thị tộc Sếu* của bộ lạc Ô-díp-oa) *được hóa thành đàn ông và đàn bà*. Tiếp nữa, ở *một số bộ lạc*, các thị tộc *kiêng dùng những động vật* mà họ mang tên *làm thức ăn*, nhưng đó hoàn toàn không phải là quy tắc chung.

2) *Người Đảm phá* (ở *Niu Mê-hi-cô*). Qua *báo cáo của Xê-muy-en Goóc-man* khá kính trong *Hội sử học Niu Mê-hi-cô năm 1860*:

“*Mỗi xóm làng* được chia thành *những bộ lạc hoặc gia đình* (xin đọc là thị tộc), và *mỗi nhóm trong số những nhóm ấy* mang tên gọi của một thứ thú hoang, chim, cò, *cây, ngôi sao* nào đó *hoặc một trong bốn yếu tố tự nhiên*. Ở *pu-ê-blô Đảm phá* gồm có gần một nghìn cư dân, có 17 bộ lạc như vậy; một bộ lạc trong số đó được gọi là “*Nai*”, những bộ lạc khác được gọi là “*Rắn mai gầm*”, “*Ngô*”, “*Sói*”, “*Nước*” v.v.. *Con thuộc bộ lạc của mẹ*. Theo phong tục cổ, *người của cùng một bộ lạc không được phép kết hôn với nhau*; gần đây tục lệ ấy được tuân thủ không chặt chẽ bằng trước. Ở họ *ruộng đất do mọi người chiếm hữu chung*, nhưng *nếu ai đó canh tác một khoảnh*, thì anh ta có *quyền riêng đối với nó, có thể bán cho bất cứ thành viên nào của chính công xã ấy*; sau khi người đó chết, *khoảnh đất chuyển sang cho vợ góa hoặc con gái anh ta*; *còn nếu anh ta không có vợ* thì *khoảnh đất vẫn ở lại gia tộc người cha của anh ta*”. Điều còn đáng nghi ngờ là *vợ góa hoặc các con gái được thừa kế sau chồng hoặc cha*.

3) *Người Át-tếch*, người *Te-xcốc* và người *Tla-cô-pan*, cũng như các

bộ lạc Na-hoa-tlác còn lại của Mê-hi-cô sẽ được nghiên cứu ở chương sau.

4) *Người Mai-a của I-u-ca-tan. Hê-re-ra* (“*General History of America*”), khi nói về các bộ lạc của Mê-hi-cô, Trung Mỹ và Nam Mỹ, thường nhắc đến “*bà con ruột thịt*” {“*kinđre*”} bằng những từ ngữ làm nổi rõ thị tộc. Ông đã những nhà quan sát Tây Ban Nha đầu tiên nêu lên rằng một số lớn người gắn bó với nhau bằng các quan hệ họ hàng, và vì thế hai ông định rõ nhóm thuật ngữ “*bà con ruột thịt*” như vậy; trong việc nghiên cứu của mình, hai ông không đi xa hơn thế.

Hê-re-ra nói về người *Mai-a* (sách đã dẫn, bản dịch của *Xti-ven-xơ, Luân Đôn, 1726, III, 299*): “Họ thường rất coi trọng dòng dõi của mình, vì vậy (!) họ coi nhau là họ hàng và giúp đỡ nhau... Họ không lấy cô dì, chị em gái vợ và người nào mang tên như tên của cha họ làm vợ; lấy những người như thế bị coi là việc làm phi pháp”. Phả hệ của người In-đi-an với hệ thống quan hệ họ hàng của họ không có ý nghĩa gì trong trường hợp không có thị tộc. Trong sách “*Early History of Mankind*” của mình, *Tai-lo* nói: “*Vậy tục lệ của người In-đi-an Bắc Mỹ giống tục lệ của người Ô-xơ-rây-li-a ở chỗ việc thuộc cùng một thị tộc về phía mẹ là trở ngại cho việc kết hôn*, nhưng nếu chúng ta đi tiếp về phía nam, tới Trung Mỹ, thì chúng ta sẽ gặp, như ở Trung Quốc, một tục lệ ngược lại. *Đi-ê-gô Đơ Lan-đa* nói về cư dân *I-u-ca-tan* rằng không có ai lấy người đàn bà trùng tên với người bên phía cha anh ta, vì ở họ điều đó bị coi là hành vi rất tồi tệ; nhưng họ có thể lấy những chị em gái họ về phía mẹ”.

XI. Các bộ lạc In-đi-an Nam Mỹ

Các dấu vết của thị tộc, cũng như sự tồn tại chắc chắn của hệ thống họ hàng *Ha-nô-van* được tìm thấy ở tất cả mọi miền của Nam Mỹ, nhưng vấn đề này chưa được khảo cứu đầy đủ.

Nói đến nhiều bộ lạc vùng An-đơ, *Hê-re-ra* (“*General History of America*”) nhận xét: “*Sự muôn về về tiếng nói* ấy xảy ra do chỗ các tộc người {*nations*} được phân chia thành các chi {*racés*}, bộ lạc hoặc thị tộc”, (clan = thị tộc); các bộ lạc vùng An-đơ mà ông nói đến được người *In-ca* tập hợp thành một loại liên hiệp bộ lạc. Sau khi kể về *I-u-ca-tan*, nơi nguồn gốc được tính theo dòng nam và là nơi còn tồn tại những điều cấm kết hôn tương ứng, *E.B. Tai-lo* nhận xét: xa hơn về phía nam, sau eo biển Pa-na-ma, “việc là thành viên của thị tộc và việc cấm kết hôn” lại được xác định theo dòng nữ, thí dụ ở người *A-ra-oắc* của *Guy-a-na* thuộc Anh, ở người *Goa-ra-ni* và người *A-bi-pôn* của *Pa-ra-goay*

(bản dịch tiếng Đức, tr. 363-364). -

Brét (*Indian tribes of Guiana*) nhận xét về các bộ lạc người In-đi-an của *Guy-a-an*: những bộ lạc ấy “được chia thành những gia đình (xin đọc là thị tộc), mỗi gia đình có tên xác định, thí dụ, *Xi-vi-di*, *Ca-roa-phi-di*, *Ô-nê-xi-di* v.v., ở họ, nguồn gốc được tính theo dòng nữ và những người mang cùng một tên họ không có quyền kết hôn với nhau. Như vậy, người đàn bà trong gia đình *Xi-vi-di* mang tên giống tên của mẹ chị ta, nhưng cả cha lẫn chồng chị ta không thể xuất thân từ gia đình ấy. Những người con của chị ta và những người con của các con gái chị ta không thể kết hôn với những người mang cùng tên ấy, tuy nếu muốn, họ có thể kết hôn với người trong gia đình cha mình v.v..”.

Các bộ lạc Nam Mỹ, trừ các bộ lạc vùng An-đơ, lúc được phát hiện họ sống ở giai đoạn thấp của thời đại dã man hoặc ở trạng thái mông muội. Nhiều bộ lạc *Pê-ru* liên kết với nhau dưới một sự quản lý do người In-đi-an định cư – người *In-ca* ở giai đoạn thấp của thời đại dã man - điều hành, có thể kết luận như vậy qua sự mô tả không hoàn hảo của *Gác-xi-la-xô Đơ La Vê-ga*.

Nguồn gốc của thị tộc - ở thời đại mông muội; giai đoạn phát triển cuối cùng của nó - ở người *Hy Lạp* và người *La Mã* (giai đoạn cao của

thời đại *dã man*). Nếu chúng ta tìm thấy ở bộ lạc nào đó *thị tộc* dưới hình thức hậu kỳ của nó, thì ở tổ tiên xa xôi của bộ lạc đó *thị tộc* ấy đã tồn tại dưới hình thức cổ xưa. Cần biết tỉ mỉ về *giai đoạn giữa* (ở *giai đoạn giữa của thời đại dã man*); *giai đoạn* ấy tồn tại vào thế kỷ XVI ở người *In-đi-an định cư*, nhưng những người Tây Ban Nha di cư đã bỏ lỡ khả năng tuyệt vời nhận thức *trạng thái của xã hội* đó, không thể phân biệt được *đơn vị* của nó (tức là *thị tộc*).

PHẦN II. CHƯƠNG VII. LIÊN HIỆP BỘ LẠC ÁT-TÉCH

Điểm bố phòng duy nhất của người Át-tếch là *pu-ê-blô ở Mê-hi-cô*; sau khi bị chiếm, *hệ thống quản lý của người Át-tếch đã bị phá hủy*, và thay chỗ nó là *sự quản lý của người Tây Ban Nha*. Người Tây Ban Nha coi sự cai trị của người Át-tếch là chế độ quân chủ tương tự như nền quân chủ châu Âu và qua đó đã hoàn toàn bóp méo bức tranh lịch sử; những tài liệu mô tả của họ “có tính lịch sử”, chỉ vì đề cập đến *hành động* của người Tây Ban Nha, *hành động và đặc tính cá nhân của người Át-tếch*, cũng như *vũ khí, công cụ và đồ đạc, sản xuất, thức ăn, quần áo v.v.* của họ. Nhưng chúng không có ý nghĩa nào khi vấn đề liên quan đến *xã hội và sự quản lý của người In-đi-an*; “các tác giả Tây Ban Nha không biết gì và không hiểu gì trong lĩnh vực này”.

Người Át-tếch và những bộ lạc khác gia nhập liên hiệp bộ lạc đều sống ở *giai đoạn giữa của thời đại dã man*; họ chưa biết đến *sắt và công cụ bằng sắt*; họ chưa có *tiền*; họ tiến hành *buôn bán trao đổi*; điều xác thực là họ làm *thức ăn mỗi ngày chỉ một lần*, họ ăn riêng – *đàn ông* ăn trước, rồi đến *đàn bà và trẻ con*; họ chưa có *bàn*, cũng chưa có *ghế*.

Họ cùng chiếm hữu ruộng đất, sống thành những cơ sở kinh tế gia đình lớn, gồm một số nào đó gia đình thân thuộc, và có cơ sở để giả định rằng *lối sống cộng sản tự trị trong các cơ sở kinh tế gia đình*.

Mặt khác, họ gia công kim loại tự nhiên, làm nghề nông, sử dụng *việc tưới nước nhân tạo, chế tạo vải bông, xây nhà bằng gạch mộc, chế tạo vò, vại bằng đất sét chất lượng tuyệt hảo*.

Không có “*Vương quốc Mê-hi-cô*” như những tác giả trước đó nói, cũng không có “*Đế chế Mê-hi-cô*” như những tác giả sau này đặt tên cho nó. Cái mà người Tây Ban Nha tìm thấy chỉ là “*liên hiệp bộ lạc của ba bộ lạc*” tương tự như những liên hiệp bộ lạc đã tồn tại ở tất cả mọi miền của châu lục. Việc quản lý nằm trong tay *hội đồng thủ lĩnh* cùng với *thống lĩnh tối cao của các đội quân (thủ lĩnh quân sự chính)*.

Ba bộ lạc ấy là: 1) Bộ lạc *Át-tếch*, tức bộ lạc *Mê-hi-cô*, 2) bộ lạc *Te-xcôc*; 3) bộ lạc *Tla-cô-pan*.

Bộ lạc Át-tếch là một trong *bảy bộ lạc* đến từ *miền Bắc* và *định cư ở thung lũng Mê-hi-cô và vùng kề cận*; vào thời người Tây Ban Nha xâm chiếm, họ là một trong những bộ lạc lịch sử của xứ sở này. – Trong các truyền thuyết của mình, tất cả những *bộ lạc* ấy gọi mình bằng *một tên tập hợp “Na-hoa-tlác”*; họ nói *các thổ ngữ* của ngôn ngữ *Na-hoa-tlác* chung (stock). *A-cô-xta* (đến *Mê-hi-cô* năm 1585) đơn cử một *truyền thuyết phổ biến về việc họ định cư dần dần*.

1) *Người Xô-si-min-ca*, “*Bộ lạc {Nation} hạt giống hoa*” định cư gần hồ *Cxô-si-min-cô*, ở *sườn nam thung lũng Mê-hi-cô*.

2) *Người San-ca*, “*Dân {People} cửa sông*” đến muộn hơn khá nhiều, định cư ở gần họ, ở *vùng hồ Sa-pa-la*.

3) *Người Ta-pa-nê-ki*, “*Dân cây cầu*”, định cư ở *Át-xca-pô-xan-cô*, phía tây hồ *Tê-xcô-cơ*, ở *sườn phía tây thung lũng*.

4) *Người Cu-loa*, “*Dân què quặt*” định cư ở *bờ đông hồ Tê-xcô-cơ*; về sau được gọi là *người Tê-xcô-cơ*.

5) *Người Tla-tlu-i-can*, “*Người {men} dãy núi*” thấy *thung lũng xung*

quanh hồ đã bị chiếm, bèn vượt qua dãy núi theo hướng nam và định cư ở phía bên kia dãy núi.

6) Người Tla-scan, “Người lúa mì”, một thời gian nào đó sống cùng với người Tê-pa-nê-ki, sau đó định cư ở ngoài phạm vi thung lũng, ở miền Đông, cạnh người Tla-xcan.

7) Người Át-tếch đến sau cùng, chiếm khu vực mà ngày nay là thành phố Mê-hi-cô.

A-cô-xta nhận xét rằng họ (người Át-tếch?)^{1*} đến từ những xứ sở xa xôi ở miền Bắc, nơi giờ đây đã lập vương quốc mà người ta gọi là Niu Mê-hi-cô, chúng ta tìm thấy cũng truyền thuyết ấy ở Cla-vi-hê-rô và Hê-re-ra.

Người Tla-cô-pan không được nhắc đến, có lẽ họ là một nhánh của những người Tê-pa-nêch ở lại vùng đất mà bộ lạc chiếm lúc đầu, trong khi bộ phận còn lại chuyển sang lãnh thổ nằm ngay phía nam người Tla-scan, nơi người ta tìm thấy họ dưới cái tên Tê-pê-a-ca.

Truyền thuyết ấy chứa đựng hai sự thực: 1) bảy bộ lạc có nguồn gốc chung, nói những thổ ngữ thông thuộc với nhau, 2) họ đến từ phương Bắc. Lúc đầu họ tạo thành một bộ lạc {people} được phân giải thành một loạt bộ lạc riêng biệt bằng cách phân chia tự nhiên.

Người Át-tếch thấy những phần tốt nhất của thung lũng đã bị chiếm và sau khi đổi chỗ mấy lần, họ định cư trên một khu đất khô nhỏ giữa đầm lầy, xung quanh là những không gian phủ nham thạch núi lửa đã nguội và những hồ nhỏ. Ở đây, vào năm 1325 (theo Cla-vi-he-rô), 196 năm trước khi bị người Tây Ban Nha chiếm, họ đã lập pu-e-blô Mê-hi-cô (Tê-nốt-ti-tlan); số lượng họ không đáng kể, họ sống rất chật vật.

^{1*} Từ trong ngoặc đơn do Mác thêm vào.

Nhưng trên địa phận của họ có những con suối từ những ngọn đồi phía tây và những con ngòi từ hồ Cxô-si-min-cô và hồ Sa-pa-la chảy qua đổ vào hồ Tê-xcô-cơ. Bằng những con đập (Chausseen, Fakrdämmen)^{1*} và những con kè, họ bao quanh pu-ê-blô mình bằng hồ nhân tạo (pond) rộng lớn cung cấp nước từ những nguồn nêu trên; vì mực nước hồ Tê-xcô-cơ lúc ấy cao hơn bây giờ, nên khi công trình ấy hoàn thành, nó đã tạo cho pu-ê-blô của họ một vị trí vững chắc nhất trong số tất cả thảy mọi pu-ê-blô trong thung lũng. Những công trình cơ giới mà nhờ chúng người Át-tếch đạt được kết quả như vậy là một trong những thành tựu lớn nhất của họ.

Vào thời kỳ người Tây Ban Nha xâm chiếm, năm trong số bảy bộ lạc – Át-tếch, Tê-xcô-cơ, Tla-cô-pan, Xô-si-min-ca và San-ca - sống ở thung lũng; thung lũng có quy mô hạn chế, diện tích xấp xỉ bang Rốt Ai-len. Đó là một lòng chảo ở vùng núi, không có bất kỳ dòng nước nào chảy tới, có hình bầu dục, kéo dài từ bắc xuống nam, có chu vi 120 dặm, diện tích khoảng 1600 dặm vuông, không kể không gian có nước bao phủ; bao quanh thung lũng là một dãy đồi lên cao theo hình bậc thang với những chỗ trũng giữa các đồi, thành thử thung lũng được một hàng rào núi bao bọc. Những bộ lạc ấy cư trú trong khoảng 30 pu-e-blô, trong đó lớn nhất là Mê-hi-cô. Có nhiều bằng cứ chứng tỏ rằng toàn bộ phần còn lại của Mê-hi-cô ngày nay do những bộ lạc đồng người nói những thứ tiếng khác với tiếng Na-hoa-tlác chiếm, phần lớn họ độc lập. Những bộ lạc Na-hoa-tlác còn lại sống bên ngoài thung lũng Mê-hi-cô là: Tla-scan, Sô-lu-lan (chắc là một phân nhánh của bộ lạc Tla-scan), Uê-sô-xin-ca, Me-xti-tlan (chắc là một phân nhánh của bộ lạc Tê-xcô-cơ), tất cả đều độc lập, sau cùng là Tê-pê-a-ca và Tla-tlu-i-can bị

^{1*} Những từ trong ngoặc đơn do Mác thêm vào.

phụ thuộc. Một số đáng kể những bộ lạc khác tạo thành gần 17 nhóm theo lãnh thổ và nói ngôn ngữ thứ tiếng cơ bản, chiếm bộ phận còn lại của Mê-hi-cô; về sự phân tán và sự độc lập họ gần hoàn toàn giống những bộ lạc của Hợp chúng quốc và châu Mỹ thuộc Anh lúc phát hiện ra họ, sau một thế kỷ hoặc muộn hơn.

Năm 1426 liên hiệp bộ lạc Át-tếch đã được thành lập; trước đó trong đời sống của các bộ lạc vùng thung lũng xảy ra ít sự kiện có ý nghĩa lịch sử; họ bị chia tách, thù địch với nhau, không có ảnh hưởng nào ngoài phạm vi nơi cư trú trực tiếp của mình. Vào khoảng thời gian ấy, người Át-tếch có ưu thế về số người và sức mạnh. Dưới sự chỉ đạo của thủ lĩnh quân sự It-xqua-tlơ của mình, họ đã đập tan sự thống trị tồn tại trước đó của người Tê-xcô-cơ và người Tla-cô-pan và do những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, đồng minh hoặc liên hiệp bộ lạc đã được thiết lập. Đó là liên minh phòng thủ và tấn công của ba bộ lạc quy định việc phân chia chiến lợi phẩm và đồ cống nạp thu từ các bộ lạc bị chinh phục theo một tỷ lệ nhất định. Giờ đây khó xác định liên minh đó là đồng minh (mà sự tồn tại của nó có thể kéo dài hoặc rút ngắn theo ý muốn) hay là liên hiệp bộ lạc, nghĩa là một tổ chức vững chắc tương tự như tổ chức của người I-rô-qua. Mỗi bộ lạc vẫn độc lập trong các vấn đề tự quản địa phương, nhưng trong các công việc đối ngoại, trong những vấn đề liên quan đến việc tấn công hoặc phòng thủ, ba bộ lạc hành động như một dân tộc. Mỗi bộ lạc đều có hội đồng thủ lĩnh của chính mình và thủ lĩnh quân sự tối cao của chính mình, nhưng thủ lĩnh quân sự của người Át-tếch là tổng tư lệnh các đội quân liên minh; điều này có thể kết luận qua việc người Tê-xcô-cơ và người Tla-cô-pan có quyền biểu quyết khi bầu và chuẩn y thủ lĩnh quân sự của người Át-tếch; từ đó thấy rằng khi lập liên hiệp bộ lạc, ảnh hưởng của người Át-tếch chiếm ưu thế.

Từ năm 1426 đến năm 1520 – trong vòng 94 năm – liên hiệp bộ lạc đã tiến hành những cuộc chiến tranh cục bộ với những bộ lạc láng giềng,

đặc biệt là với những người In-đi-an định cư yếu đuối, sống ở phía nam thung lũng Mê-hi-cô đến Thái Bình Dương và ở phía đông thung lũng đến Goa-tê-ma-la. Quân liên minh bắt đầu từ những láng giềng gần nhất và chinh phục họ; các xóm làng ở miền này đông người, nhưng không lớn. Thường thường chúng gồm một ngôi nhà lớn xây bằng gạch mộc hoặc đá, đôi khi gồm mấy ngôi nhà như vậy cạnh nhau. Những cuộc đột kích như thế được lặp đi lặp lại với một mục đích xác định - chiếm chiến lợi phẩm, thu cống vật, bắt tù binh cho lễ hiến sinh - chừng nào những bộ lạc chính ở miền này (trừ một ít ngoại lệ) chưa bị chinh phục và chưa chịu cống nạp, kể cả những người Tô-tô-nác sống thành những xóm làng rải rác trong vùng Vê-ra-Gru-xơ hiện nay.

người Át-tếch, giống như người In-đi-an miền Bắc, không trao đổi và không thả tù binh; ở người In-đi-an miền Bắc, số phận của tù binh là chết ở cột tra tấn, nếu không có tục lệ nhận làm người thân cứu họ. Ở người Át-tếch - dưới ảnh hưởng của các cha cố - tù binh bị đem hiến cho thần thánh tối cao mà họ tôn thờ. Giới thầy tế có tổ chức ở thổ dân châu Mỹ xuất hiện lần đầu vào giai đoạn giữa của thời đại dã man nhân việc phát minh ra thần tượng và nhân những lễ hiến sinh người làm phương tiện để có quyền lực chi phối mọi người. Chắc giới ấy có lịch sử y như vậy cả ở những bộ lạc chủ yếu của loài người.

Thái độ đối với tù binh đã trải qua ba giai đoạn kế tiếp tương ứng với ba giai đoạn của thời đại dã man; ở thời kỳ đầu của thời đại dã man họ bị thiêu trên dàn lửa, ở thời kỳ thứ hai - họ bị đem tế cho thần thánh; ở thời kỳ thứ ba - họ bị biến thành nô lệ. Ở cả ba thời kỳ người ta đều giữ chặt cái nguyên tắc được duy trì đến hậu kỳ của cái gọi là nền văn minh, theo đó tính mạng của tù binh nằm trong tay người chiếm anh ta.

Liên hiệp bộ lạc Át-tếch không có ý định đưa những bộ lạc bị chinh phục vào thành phần của mình; dưới chế độ thị tộc, hàng rào ngôn ngữ khiến không thể làm thế được; những bộ lạc ấy được giao cho các thủ

lĩnh và các tục lệ cổ của họ quản lý. Đôi khi người thu cống vật dọn đến ở với họ. Chỉ có thể tham gia quản lý thông qua thị tộc, nhưng người Át-tếch chưa phát triển, như người La Mã chẳng hạn, đến mức chuyển các thị tộc của những bộ lạc bị chinh phục đến địa phận của chính mình và đưa họ vào thành phần của mình. Cũng vì lý do ấy, cũng như vì những trở ngại do sự khác biệt về ngôn ngữ gây ra, những người di dân của liên hiệp bộ lạc Át-tếch không thể đồng hóa những bộ lạc bị chinh phục. Vì vậy, liên hiệp bộ lạc Át-tếch không có được sức mạnh mới sau khi thiết lập chế độ khủng bố và đặt chiếc ách nặng nề lên các bộ lạc bị chinh phục; nó gây ra ở họ sự căm thù và tinh thần luôn luôn sẵn sàng nổi dậy. Ngay cả những bộ lạc Na-hoa-tlan còn lại cũng không được đưa vào thành phần liên hiệp bộ lạc; người Xô-si-min-ca và người San-ca độc lập trên danh nghĩa, không phải là thành viên của liên hiệp bộ lạc, nhưng phải nộp cống vật.

Liên hiệp bộ lạc phải đối mặt với những bộ lạc thù địch và độc lập, như người Mê-sô-a-can ở phía tây, người Ôt-tô-mi ở phía tây-bắc (một số nhóm người Ôt-tô-mi sống rải rác gần thung lũng phải nộp cống vật), người Si-si-mê-ki – những bộ lạc nông muội cư trú ở phía bắc người Ôt-tô-mi, người Mê-xi-tlan ở phía đông-bắc, người Tla-scan ở phía đông, người Sô-lu-lan và người Uê-sô-sin-ca ở phía đông – nam, và phía sau họ là các bộ lạc Ta-ba-xcô, Si-a-pa-nê-ki và Xa-pô-tê-ki. Ở những hướng khác nhau ấy, sự thống trị của liên hiệp bộ lạc Át-tếch bao quanh phạm vi thung lũng Mê-hi-cô không quá 100 dặm, hơn nữa, một bộ phận của khu vực bao quanh chắc chắn là lãnh thổ trung lập phân cách liên hiệp bộ lạc với các kẻ thù thường xuyên của nó. Qua những tài liệu ít ỏi ấy người ta đã bịa ra “Vương quốc Mê-hi-cô” của sử biên niên Tây Ban Nha mà trong lịch sử hiện đại được nâng lên hàng “Đế chế Át-tếch”.

Con số 250 000 người đối với dân số thung lũng và pu-ê-blô Mê-hi-cô đã được phóng đại lên: như thế là mỗi dặm vuông có gần 160 người -

mật độ gần gấp đôi một độ trung bình của dân cư hiện nay của bang Niu Oóc, và gần bằng mật độ dân số trung bình của Rốt Ai-len. Người Át-tếch không có đàn đại gia súc hoặc tiểu gia súc, cũng không có nghề nông nghiệp. Trong tổng dân số, có thể pu-ê-blô Mê-hi-cô có 30 000 người. Những con số hoang đường: Xoa-xô (đến Mê-hi-cô năm 1521) nêu thành 60 000 người, giống hệt như kẻ chinh phục khuyết danh đi cùng Coóc-te-xơ (*A.Téc-nô-Côm-pan*, X, 92); Gô-ma-ra và Mác-ti-rô biến 60 000 cư dân thành 60 000 ngôi nhà, và con số đó được Cla-vi-he-rô, Hê-re-ra và, sau cùng là Prê-xcôt (“Conquest of Mexico”) chấp nhận. Trong tác phẩm của Xô-li-xơ, 60 000 dân mà Xoa-xô nói, trở thành 60 000 gia đình, khiến số dân lên tới 300 000 người, trong khi ở Luân Đôn thời ấy có cả thảy 145 000 dân (Bléch, “London”). Toóc-kê-ma-đa, người được Cla-vi-he-rô trích dẫn, đã làm cho từ 60 000 ngôi nhà trở thành 120 000 ngôi! Những ngôi nhà ở pu-ê-blô Mê-hi-cô, theo thông lệ, chắc chắn là những nhà công cộng hoặc nhà chung lớn, tương tự như nhà của Niu Mê-hi-cô thời ấy, nó khá rộng để mỗi nhà có thể chứa từ 10 đến 50, thậm chí đến 100 gia đình.

Liên hiệp bộ lạc Át-tếch - về kế hoạch và tính cân đối của tổ chức - thấp hơn liên hiệp bộ lạc của người I-rô-qua.

Pu-ê-blô Mê-hi-cô là thôn trang lớn nhất ở châu Mỹ; được bố trí đẹp như tranh giữa hồ nhân tạo, với những ngôi nhà chung lớn trát vôi, làm cho chúng có màu trắng sáng loáng, từ xa nó đã làm sững sốt trí tưởng tượng của người Tây Ban Nha; do đó mà có sự đánh giá phóng đại.

Người ta đã tìm thấy ở người Át-tếch: những vườn cây cảnh, những kho vũ khí và quân trang, những bộ quần áo tuyệt diệu, vải bông dệt tuyệt vời, những công cụ và đồ dùng cải tiến, những thức ăn muôn màu muôn vẻ; chữ viết bằng hình vẽ dùng chủ yếu để ghi cống vật mà mỗi xóm làng bị chinh phục phải trả bằng hiện vật (cống vật ấy phải được

nộp một cách có kế hoạch và thu một cách tàn khốc, gồm *vải* và *sản phẩm của nghề trồng rau*); *lịch* để tính thời gian, *chợ* để *buôn bán* trao đổi; tiếp nữa, *các chức vụ hành chính* để thỏa mãn nhu cầu của đời sống thành thị ngày càng phát triển; *giới thầy tế* và *việc thờ thần ở các đền với nghi lễ*, kể cả việc hiến tế người sống. *Chức vụ thủ lĩnh quân sự* *tối cao* có ý nghĩa to lớn v.v..

1) *Các thị tộc và bào tộc.*

Các tác giả Tây Ban Nha (thời đi xâm chiếm) không nhận thấy *các thị tộc ở người Át-têch*; nhưng *trên 200 năm*, *người Mỹ gốc Anh* không thấy chúng cả có *người I-rô-qua*; họ nhận thấy sớm sự tồn tại của các thị tộc được gọi bằng tên động vật, nhưng không coi chúng là một đơn vị xã hội mà trên đó *bộ lạc* và liên hiệp *bộ lạc* được dựng lên. Hê-re-ra (và những người khác) nói về *"bà con ruột thịt"* như là một *nhóm (thị tộc)* và về *"chi"* {"lineage"} (thuật ngữ này được một số tác giả dùng để biểu thị *bào tộc*, những người khác dùng để biểu thị *thị tộc*).

Về địa lý, *pu-ê-blô Mê-hi-cô* được chia thành *bốn phường*, mỗi phường do một *"chi"* (bào tộc) chiếm giữ, mỗi phường đến lượt mình lại *"được chia ra"* và mỗi *bộ phận chia ra* do một *nhóm người* gắn bó với nhau bằng *những quan hệ chung* nào đó (thị tộc), chiếm. [Ở *Mê-hi-cô* chỉ có một bộ lạc - bộ lạc Át-têch.]

Bộ lạc *Tla-scan* cũng có tình hình như vậy (*Hê-re-ra, Cla-vi-he-rô*); *Pu-e-blô* của họ được phân chia thành *bốn phường*, mỗi phường do một *"chi"* chiếm; mỗi phường có *"tê-úc-tli"* (thủ lĩnh quân sự chính) của mình, quần áo quân dụng đặc biệt của mình, cờ và huy hiệu... của mình. *"Bốn thủ lĩnh quân sự là ex officio thành viên của hội đồng"* (*Cla-vi-he-rô*). *Pu-ê-blô Sô-lu-la* cũng chia như vậy thành sáu phường.

Vì người Át-têch phân chia cho nhau *những bộ phận riêng biệt của*

pu-ê-blô theo *các đơn vị xã hội* của mình, nên kết quả của phương thức phân chia ấy là *những khu lãnh thổ {geographical}* của *pu-ê-blô*.

Hê-re-ra, noi theo A-cô-xta, đưa ra bài lược khảo ngắn về *việc xây dựng pu-ê-blô Mê-hi-cô*. Trước hết người ta xây dựng *"nhà thờ nhỏ bằng vôi và đá để thờ thần tượng"*. Sau đó *thần tượng* ra lệnh cho *thầy tế để nhà của ông ta* (của thần tượng) được để lại ở *chính giữa* và để các *thủ lĩnh* cùng với họ hàng và những *đội viên thân binh* của họ cư trú ở *bốn khu*, tức *phường*, xây nhà ở như thế nào đó để mỗi *nhóm* cảm thấy tốt hơn; *bốn phường của Mê-hi-cô*, nay được gọi là các phường *Thánh Giăng, Thánh Ma-ri-a tròn, Thánh Pôn* và *thánh Xê-ba-xchi-an* đã ra đời như vậy. Khi việc phân chia ấy đã tiến hành xong, *thần tượng* lại ra lệnh cho họ chia nhau những *thần* mà *thần tượng* đã chỉ ra, và ở *mỗi phường* dành riêng một *chỗ đặc biệt* để thờ thần. *Như vậy, mỗi phường* được phân chia thành *mấy bộ phận nhỏ hơn* tương ứng với số thần mà *thần tượng* ra lệnh thờ... Sau sự phân chia đó, những người cho rằng mình bị xúc phạm, sẽ cùng họ hàng và các *đội viên thân binh* của mình đi trốn nơi khác; đó là *Tla-tê-lun-cô* lảng giềng.

Câu chuyện này mô tả rập khuôn *kết quả đã có sẵn*: trước hết *những người bà con* được phân chia thành *bốn bộ phận*, sau đó những *bộ phận* này được chia ra thành những *đơn vị nhỏ hơn*. *Còn trong thực tế* thì quá trình diễn ra theo *con đường ngược lại*: trước hết, mỗi *nhóm họ hàng* (thị tộc) định cư riêng biệt với những *nhóm khác* trên một lãnh thổ nhất định, song như thế nào đó để *mấy nhóm có quan hệ họ hàng gần gũi nhất* (những *bào tộc*) liên kết nhau về mặt lãnh thổ. Do đó, nếu *đơn vị thấp nhất là thị tộc*, thì mỗi phường do một *bào tộc* gồm những *thị tộc có họ hàng với nhau* chiếm. (Các *bộ lạc Hy Lạp* và *La Mã* cư trú ở các *thành phố* của mình chính là theo cách như vậy). Mỗi *thị tộc của cùng một bào tộc* (của mỗi phường trong số *bốn phường* của *Mê-hi-cô*), theo thông lệ, đều cư trú riêng biệt. Vì chồng và vợ thuộc

những thị tộc khác nhau, còn những người con thì thuộc thị tộc cha hoặc thuộc thị tộc mẹ tùy theo chỗ nguồn gốc được tính theo dòng nam hay theo dòng nữ, nên *tuyệt đại đa số cư dân ở mỗi đơn vị của phường phải thuộc cùng một thị tộc*.

Tổ chức quân sự của người Át-tếch được xây dựng trên những đơn vị xã hội ấy. Trong “*Sử biên niên Mê-hi-cô*” của một tác giả bản địa là *Tê-xô-xô-mốc* (A.Ph. Ban-đê-li-ê ở Hai-len, I-li-noi, người dịch sử biên niên này, đã chỉ cho Moóc-gan chỗ đó) có nói rằng do cuộc tấn công, dự tính xảy ra, của người *Mê-soa-can* nên *A-sai-a-cát-lơ* đã tìm đến hai thủ lĩnh Mê-hi-cô v.v. và tất cả những thủ lĩnh khác và hỏi: “*Người Mê-hi-cô, theo tục lệ và thế lực của mỗi phường, đã sẵn sàng cả chưa, nếu đã sẵn sàng thì hãy lên đường và tất cả cùng nhau hợp quân ở Ma-tlát-xin-cô Tô-lúc*”; điều đó chứng tỏ rằng *quân đội đã được tổ chức theo thị tộc và bào tộc*.

Hình thức chiếm hữu ruộng đất cũng chỉ ra sự tồn tại của *các thị tộc*. *Cla-vi-he-rô* nói: “*Ruộng đất* được gọi là “*an-tê-pết-la-li*” (“*an-tê-pết-lơ*” là *pu-ê-blô*), nghĩa là ruộng đất thuộc các công xã thành thị và nông thôn, được chia ra thành một số phần bằng số khu trong thành phố, và *mỗi khu chiếm phần của mình* hoàn toàn riêng biệt và độc lập với những khu khác. *Những ruộng đất ấy* tuyệt nhiên không thể bị trưng dụng”.

Mỗi công xã trong số những công xã ấy là một thị tộc mà sự định vị của nó là kết quả tất yếu của hệ thống xã hội của người Át-tếch. *Công xã xác định khu* (thay vì “công xã”, *Cla-vi-he-rô* dùng từ “khu”) và *cùng chung chiếm hữu ruộng đất*. *Cla-vi-he-rô* đã bỏ qua yếu tố họ hàng gắn bó các thành viên của công xã, nhưng thiếu sót ấy đã được *Hê-re-ra* bổ khuyết. Ông nói:

“*Họ có những lãnh chúa [lords] khác, được gọi là “những người cha vĩ đại” [tù trưởng], toàn bộ ruộng đất của họ thuộc một chi [một thị tộc] sống ở một khu; họ có nhiều người, khi ruộng đất được phân phối trong*

thời gian đến ở Tây Ban Nha; *mỗi chi nhận khoảnh đất của mình* và chiếm hữu nó đến ngày nay; những ruộng đất ấy *không thuộc riêng ai*, mà thuộc chung mọi người và người chiếm hữu chúng không thể bán chúng đi tuy có thể sử dụng chúng suốt đời và để chúng lại cho những người con trai và những người thừa kế mình; còn nếu nhà (*alguna casa* - thuật ngữ phong kiến Tây Ban Nha) suy vong thì ruộng đất được giao cho “người cha” gần nhất cai quản chính khu, tức chi ấy, chứ không giao cho ai khác”.

Ở đây các quan niệm phong kiến của người Tây Ban Nha và những quan hệ mà người ấy quan sát thấy ở người *In-đi-an* quện với nhau, nhưng có thể chia tách chúng ra. “*Lãnh chúa*” Át-tếch – đó là tù trưởng, thủ lĩnh dân sự của nhóm những người họ hàng ruột thịt gọi ông ta là “*người cha vĩ đại*”. Ruộng đất thuộc toàn nhóm (*thị tộc*) ấy; khi thủ lĩnh chết thì (theo *Hê-re-ra*) người con trai thay chỗ ông ta; trong trường hợp này cái được thừa kế không phải là ruộng đất, thứ mà không ai “*chiếm hữu*” ngay cả dưới hình thức quyền sở hữu lãnh địa {in trust}, mà là *chức vụ tù trưởng*; nếu thủ lĩnh không có con trai thì “*ruộng đất được chuyển cho người cha vĩ đại gần gũi nhất*”, nghĩa là một người khác được bầu làm tù trưởng.

“*Chi*” {lineage} ở đây không thể có nghĩa nào khác ngoài *thị tộc*; *chức vụ được thừa kế trong thị tộc* cũng như ở những bộ lạc người *In-đi-an* khác và được bầu trong số các thành viên của thị tộc; nếu nguồn gốc được tính theo dòng nam, thì người được bầu ắt phải rơi vào một trong những người con trai ruột hoặc con trai dòng bên của người tù trưởng quá cố hoặc là anh em trai ruột hoặc anh em trai dòng bên.

“*Chi*” của *Hê-re-ra* và “*công xã*” của *Cla-vi-he-rô* rõ ràng là cùng một tổ chức - *thị tộc*. *Tù trưởng* không có quyền gì đối với ruộng đất và không thể chuyển ruộng đất cho ai. Người Tây Ban Nha coi tù trưởng

là người chiếm hữu ruộng đất, vì chức vụ mà ông ta giữ là cố định và *ruộng đất* thuộc quyền chiếm hữu không thể tách rời của *thị tộc* mà ông là người đứng đầu; *tù trưởng* (trừ chức năng của ông ta với tư cách thủ lĩnh của thị tộc) có ít quyền lực đối với con người (như người Tây Ban Nha gán cho ông ta), cũng như đối với ruộng đất.

Điều họ nói về thừa kế tài sản cũng rối rắm và đầy mâu thuẫn; nó chỉ quan trọng trong chừng mực nó phát hiện sự tồn tại của *nhóm những người họ hàng ruột thịt*, cũng như việc con thừa kế sau cha, và trong trường hợp như vậy *nguồn gốc được tính theo dòng nam*.

2) Sự tồn tại và các chức năng của hội đồng thủ lĩnh.

Sự tồn tại của *hội đồng thủ lĩnh ở người Át-tếch* đã được chứng minh, nhưng về các chức năng của nó và số thành viên của nó thì hầu như không ai biết gì cả. *Bra-xơ Đơ Buốc-buốc* nói: “Hầu hết tất cả các *khu dân cư hoặc bộ lạc* được chia ra thành *bốn thị tộc hoặc phường* mà các thủ lĩnh của chúng tạo thành một *hội đồng vĩ đại*; tiếp theo, ông nói rằng *hội đồng Át-tếch* gồm bốn thủ lĩnh (*Buốc-buốc*. “*Popol Vuh*”).

Đi-ê-gô Đu-ran (viết tác phẩm “*History of the Indíe of New Spain and Islands of the Main Lands*” của mình và những năm 1579 – 1588, do đó, trước *A-cô-xta* và *Tê-xô-xô-mốc*) người ta nói: “Ở *Mê-hi-cô*, sau khi *bầu vua* người ta đã bầu trong số những người anh em trai hoặc họ hàng gần gũi của ông vua ấy bốn lãnh chúa được phong tước hiệu hoàng tử và ông vua tiếp theo được bầu ra trong số bốn lãnh chúa này... Sau khi được bầu làm hoàng tử, bốn lãnh chúa ấy tạo thành *hội đồng hoàng gia*, với tư cách các chủ tịch và thẩm phán của hội đồng tối cao, không được *họ đồng ý* thì không thể làm gì cả”.

A-cô-xta chỉ ra cũng bốn chức vụ ấy (*tla-ca-scan-ca-tlơ*, *tla-ca-tê-can*, *e-xoa-a-ca-tlơ* và *phi-lan-can-kê*), gọi những người giữ những chức vụ ấy là “*cử tri*” và nói rằng “tất cả bốn vị đại thần ấy tạo thành một hội

đồng vĩ đại mà không có sự xét đoán của nó thì vua cũng không thể làm được điều gì quan trọng”.

Hê-re-ra phân chia những chức vụ ấy thành bốn cấp và nói tiếp: “Bốn nhà quý tộc ấy tạo thành hội đồng tối cao mà không có sự xét đoán của nó thì vua không thể làm được điều gì quan trọng; *vua chỉ có thể được bầu từ bốn người ấy*”. Thuật ngữ “vua” được dùng để biểu thị *thủ lĩnh quân sự chính*, còn thuật ngữ “*hoàng tử*” thì để biểu thị *các thủ lĩnh In-đi-an*. Khi người *Uê-sô-xin-ca* cử đến *Mê-hi-cô* những sứ giả với đề nghị liên minh chống người *Tla-xca-lan* thì, theo *Tê-xô-xô-mốc*, *Mông-te-xu-ma* đã nói với họ: “Nhiệt liệt chào mừng anh em và các em, xin đợi một thời gian nữa, vì tuy ta là vua, nhưng một mình ta không thể trả lời các người, mà chỉ có thể trả lời cùng với tất cả các thủ lĩnh của *thượng nghị viện tối thiêng liêng của Mê-hi-cô*”. Ở đây, cũng như ở những thông báo đã dẫn ra ở trên, điều quan trọng là: sự tồn tại của hội đồng tối cao kiểm soát hành động của thủ lĩnh quân sự chính. Việc hạn chế số thành viên của hội đồng ở bốn người – là không thể có được. Dưới dạng như vậy, *hội đồng* sẽ không phải đại diện cho bộ lạc *Át-tếch*, mà đại diện cho một nhóm nhỏ những người họ hàng thuộc diện để bầu thủ lĩnh quân sự. Còn theo hệ thống *In-đi-an* (cũng như ở một nơi có tổ chức thị tộc) thì mỗi thủ lĩnh đều là đại biểu của tập đoàn đã bầu ông ta, còn tất cả các thủ lĩnh gộp chung lại thì đại biểu cho bộ lạc. Đôi khi người ta bầu trong số họ để lập Hội đồng chung, nhưng việc đó bao giờ cũng được tiến hành do có quyết định cơ bản quy định số thành viên của hội đồng và thể thức cố định về việc thay thế họ.

Hội đồng của người Tê-xô-cơ gồm 14 thành viên (*Ích-xơ-lin-xô – si-tlơ*. “*History of the Chchimecas*” {trong sách}: *Kinh-xbô-rô*. “*Mexican Antiquities*”, IX, tr. 243); *hội đồng ở Tla-xca-la* gồm một số lớn thành viên; chúng tôi cũng tìm thấy *hội đồng ở người Sô-lu-lan*

và người *Mê-sô-a-can*, nhưg *Cla-vi-he-rô* nói về người *Át-tếch*: “Trong lịch sử chinh phục, chúng tôi thường gặp *Mông-te-xu-ma* họp với *hội đồng của mình* để bàn về các yêu cầu của người Tây Ban Nha. Chúng tôi không biết số thành viên của *hội đồng này*, và các sử gia không thông báo cho chúng tôi những tư liệu để làm sáng tỏ vấn đề này”. Song không chắc là *hội đồng ở người Át-tếch* chỉ bó hẹp ở bốn thành viên thuộc cùng một chi.

[Người Tây Ban Nha liệu có thể nhận làm *hội đồng* bộ lạc gồm các thủ lĩnh thị tộc, *thủ lĩnh quân sự chính* và, có thể, bốn nhà chức trách khác được bầu từ một thị tộc xác định, hoàn toàn y như ở người *I-rô-qua* chẳng hạn, mà ở họ những người giữ đai võ sò trắng được bầu từ một thị tộc xác định, hay không? Chức vụ có thể trở thành chức vụ thừa kế trong *thị tộc* ấy.]

Mỗi bộ lạc của *Mê-hi-cô* và *Trung Mỹ* đều có *hội đồng* thủ lĩnh của mình.

Liên hiệp bộ lạc Át-tếch có lẽ không có *hội đồng chung* gồm những thủ lĩnh chính của ba bộ lạc, mà chỉ có những *hội đồng* của từng bộ lạc thôi. Trong trường hợp như vậy, *liên hiệp bộ lạc* ấy sẽ chỉ là *liên minh* tấn công và phòng thủ dưới sự lãnh đạo của *bộ lạc Át-tếch*. Vấn đề này còn phải được làm rõ.

3) Chức vụ và các chức năng của thủ lĩnh quân sự chính.

Chức vụ mà *Mông-te-xu-ma* giữ được gọi là *tê-úc-tli*, thủ lĩnh quân sự; là thành viên của *hội đồng* thủ lĩnh đôi khi ông ta được gọi là *tla-tua-ni* (diễn giả). Chức vụ đó của *thống lĩnh chính* là chức vụ cao nhất trong số những chức vụ mà người *Át-tếch* biết đến; nó đồng nghĩa với chức vụ *thủ lĩnh quân sự* chính trong *liên hiệp bộ lạc của người I-rô-qua*. Người giữ chức vụ này trở thành thành viên *ex officio* của *hội đồng* thủ

lĩnh. Tước vị *tê-úc-tli* được thêm vào dưới dạng định ngữ, thí dụ, *si-si-mê-ca tê-úc-tli*, *pin-tê-úc-ctli* v.v. *Cla-vi-he-rô* nói: “Các *tê-úc-tli* có *ưu thế* so với tất cả những người khác trong *viện nguyên lão* cả về mặt vị trí được giữ, cũng như khi biểu quyết, và họ được phép có *tôi tớ ở phía sau* (*phụ tá trưởng* ở người *I-rô-qua*) với chỗ ngồi riêng, điều này được coi là một đặc quyền danh giá nhất”.

Các tác giả *Tây Ban Nha* chưa bao giờ dùng từ “*tê-úc-tli*” đối với *Mông-te-xu-ma* hoặc những người kế thừa ông ta, mà thay từ ấy bằng tước vị *vua*. *Ích-xtơ-lin-xô-tri-tlơ*, người có dòng dõi từ *Tê-xcô-cơ* Tây Ban Nha, gọi những *thủ lĩnh quân sự chính của Mê-hi-cô, Tê-xcô-cơ và Tla-cô-pan* đơn thuần là “*thủ lĩnh quân sự*” *tê-úc-tli* đồng thời thêm từ *chỉ bộ lạc*

(“*tê-úc-tli*” – warchief {*thủ lĩnh quân sự*} = general {*thống soái*}).

Kể xong về việc phân chia quyền lực giữa ba thủ lĩnh khi thành lập liên hiệp bộ lạc v.v., *Ích-xtơ – lin-xô-tri-tlơ* nêu trên nói tiếp:

“*Vua Tê-xcô-cơ* được [các thủ lĩnh của ba bộ lạc họp lại] phong là *a-cu-loa – tê-úc-tli*, cũng như *si-si-mê-ca-tlơ – tê-úc-tli* - một tước hiệu mà tổ tiên của ông ta đã mang và là biểu tượng của quyền lực [từ dùng thêm biểu thị bộ lạc]; *Ít-xqua-xin* (*Ít-xqua-tlơ*), người chú bác của ông ta, nhận tước hiệu *cu-loa-tê-úc-tli* vì quản lý *tôn-tê-ca-mi – cu-loa* [ông ta là thủ lĩnh quân sự của người *Át-tếch* khi đã lập liên hiệp bộ lạc]; *Tô-tô-ki-oát-xin* nhận tước hiệu *tếch-pa-noa-tlơ-tê-úc-tli*, từng là tước hiệu của *A-xca-pút-xan-cô*. Từ đây trở đi những người kế nhiệm họ nhận chính những tước hiệu ấy”.

Người Tây Ban Nha nhất trí với nhau ở chỗ chức vụ mà *Mông-te-xu-ma* giữ là chức vụ được bầu, hơn nữa, việc lựa chọn được hạn chế ở những thành viên của một gia đình xác định; họ chỉ ngạo nhiên trước

việc chức vụ ấy *không phải* chuyển từ cha sang con trai, mà chuyển từ anh sang em trai hoặc từ chú bác sang cháu trai họ. Ngay trước mặt những kẻ xâm lược, việc bầu cử đã diễn ra hai lần: *Mông-te-xu-ma* được người anh em trai Quy-tlao-a (không rõ là anh em ruột hay là anh em họ) của ông ta thay thế; sau khi ông này chết, người cháu trai *Gva-tê-mô-xin* của ông ta (cháu ruột hay cháu dòng bên?) được bầu làm người kế tục. Trong những cuộc bầu cử trước đó cũng vậy, chức vụ chuyển từ anh sang em trai, hoặc từ chú bác sang cháu trai (*Cla-vi-he-rô*). Nhưng ai bầu? *Du-ran* (xem ở trên) chỉ ra bốn thủ lĩnh với tư cách người bầu, mỗi người được thêm một người bầu của *Tê-xcô-cơ* và *Tla-cô-pan*; cả thảy có sáu người bầu được trao quyền bầu thủ lĩnh quân sự chính từ số thành viên của một gia đình xác định. Điều đó không phù hợp với tính chất chức vụ được bầu của người *In-đi-an*.

Xa-a-gun (“*Historia General etc.*”, ch. XVIII) nói: “Khi vua hoặc chúa chết, tất cả các thành viên Viện nguyên lão được gọi là *tê-cu-tla-tô-kê*, các bô lão của bộ lạc được gọi là *a-sca-cao-ti*, tiếp nữa, các thủ quân và cựu chiến binh, được gọi là *sao-tu-ki-oa-kê*, và những thống lĩnh có thành tích trong hoạt động quân sự, cuối cùng, các thầy tế được gọi là *tlê-na-ma-ca-kê* hoặc *pa-pa-xa-kê*, - tất cả họ họp lại trong các viện hoàng gia. Sau đó họ họp lại và quyết định ai sẽ là hoàng đế và bầu trong chi của những người cầm quyền tiền bối một trong những nhân vật cao thượng nhất, phải là người anh dũng, dày dặn kinh nghiệm trong binh nghiệp, quả cảm và gan dạ... Khi họ đồng ý về một nhân vật nào đó thì họ lập tức công bố ta là hoàng đế, hơn nữa, việc bầu ấy được tiến hành không phải bằng bỏ phiếu hoặc biểu quyết, mà tất cả cùng nhau bàn bạc cho đến khi nhất trí dừng lại ở một người... Sau khi bầu hoàng đế, họ cũng bầu bốn nhân vật khác, bốn người này tựa như là nghị viên Viện nguyên lão và phải luôn luôn có mặt bên cạnh hoàng đế và am hiểu mọi công việc của vương quốc”.

Nếu người Át-tếch được tổ chức thành thị tộc thì chức vụ phải là

chức vụ thừa kế trong một thị tộc xác định, nhưng được bầu trong số các thành viên của thị tộc ấy; nó sẽ chuyển từ anh sang em trai hoặc từ chú bác sang cháu trai họ thông qua việc lựa chọn trong nội bộ thị tộc (như ở người Át-tếch, theo lời *Xa-u-gun*), nhưng đôi khi chuyển từ cha sang con trai (với điều kiện tính nguồn gốc theo dòng nữ như ở người *I-rô-qua*). Sự kế thừa đó khi bầu thủ lĩnh quân sự chính của người Át-tếch chứng tỏ rằng họ được tổ chức thành thị tộc và, ít ra là về mặt chức vụ này, ở họ nguồn gốc vẫn còn được tính theo dòng nữ.

Moóc-gan phỏng đoán rằng chức vụ mà *Mông-te-xu-ma* giữ là chức vụ thừa kế trong một thị tộc xác định (trong ngôi nhà của *Mông-te-xu-ma* có hình đại bàng - biểu tượng, tức là vật tổ), mà các thành viên của nó đã bầu người dự tuyển trong số họ; việc đề cử ấy sau đó được trình đề mỗi chi (bào tộc) trong số bốn chi của người Át-tếch chuẩn y hoặc bác bỏ, cũng như trình cho người *Tê-xcô-cơ* và người *Tla-cô-pan* là những người trực tiếp quan tâm đến việc bầu tổng chỉ huy. Mỗi đơn vị sau khi thảo luận và phê chuẩn người dự tuyển thì cử ra một người nhất định để công bố sự đồng ý của mình; do đó mà có sáu người gọi là “người bầu”. Bốn thủ lĩnh Át-tếch cao cấp được gọi là người bầu, chắc là bốn thủ lĩnh quân sự của bốn “chi”, tức ta bốn bào tộc, của người Át-tếch, tương tự như bốn thủ lĩnh quân sự của bốn chi người *Tla-xcan-lan*. Chức năng của họ không phải là bầu, mà là cùng nhau xác định xem có tán thành việc lựa chọn mà thị tộc đã tiến hành hay không và trong trường hợp như vậy sẽ công bố kết quả lựa chọn. Quyền cách chức xuất phát từ quyền bầu cử nếu việc được bầu là suốt đời. Khi *Mông-te-xu-ma* bất lực trước những lời đe dọa, để cho người ta đưa mình ra khỏi dinh thự rồi đưa vào bán doanh của *Coóc-te-xơ*, nơi ông ta bị bắt giữ thì người Át-tếch bị tê liệt một thời gian. Ở Tây Á, các ngài Tây Ban Nha phát hiện ra rằng nếu bắt tù trưởng của bộ lạc và giữ ông ta làm tù binh thì điều đó sẽ làm tê liệt người *In-đi-an* và

họ ngừng chiến đấu. Sử dụng kinh nghiệm ấy, khi bước lên đại lục, người Tây Ban Nha cố gắng *bắt thủ lĩnh chính bằng vũ lực hoặc bằng mưu kế* và giữ ông ta làm tù binh cho đến khi đạt được mục đích. Coóc-te-xơ đã làm như vậy với *Mông-te-xu-ma*; *Pi-da-rô* cũng làm y như vậy khi bắt *A-ta-oan-pa*. Ở chính người In-đi-an, *tù binh bị giết chết*; nếu đó là *thủ lĩnh chính* thì *chức vụ* của ông ta *được trả lại cho bộ lạc* và lập tức được thay thế. Thể thức mới (do người Tây Ban Nha tạo ra) là làm tê liệt hoạt động của nhân dân; ở đây *tù binh được để cho sống và vẫn giữ chức vụ của mình*. Coóc-te-xơ đặt người *Át-tếch* vào tình thế như vậy. Người *Át-tếch* chờ mấy tuần, hy vọng rằng người Tây Ban Nha sẽ bỏ đi, nhưng sau đó họ đã cách chức *Mông-te-xu-ma* vì thiếu dũng khí, bầu người anh em trai của ông ta lên thay, *ngay sau đó họ tấn công* rất dữ dội vào *đại bản doanh của người Tây Ban Nha* và cuối cùng đã *đuổi* người Tây Ban Nha ra khỏi *pu-ê-blô* của mình. Coóc-te-xơ cử Ma-ri-a đi hỏi *Mông-te-xu-ma* xem ông ta có nghĩ rằng họ đã chuyển quyền lực vào tay người thủ lĩnh mới hay không? (Tất cả những điều này do Hê-re-ra thông báo). *Mông-te-xu-ma* trả lời rằng “họ sẽ không dám bầu vua Mê-hi-cô chừng nào ông ta còn sống”. Sau đó ông trèo lên mái nhà, kêu gọi những người đồng hương của mình và được một trong số *các chiến binh Át-tếch* trả lời như sau (theo *Cla-vi-he-rô*): “Im-đi, tên vô lại, bà được sinh ra để dệt vải và kéo sợi; những con chó ấy giữ người làm tù binh, người là kẻ hèn nhất!” Sau đó họ bắn tên và ném đá vào ông ta, ít lâu sau ông ta chết vì bị si nhục; *vị thủ lĩnh quân sự* chỉ huy người *Át-tếch* trong thời gian cuộc tấn công ấy là người anh em trai của ông ta – *Quy-tlao-a*.

Hoàn toàn không có căn cứ để giả định rằng *Mông-te-xu-ma* có bất cứ quyền lực nào trong *công việc dân sự của người Át-tếch*, đúng ra tất cả mọi cái đều nói lên điều ngược lại. Song *chức vụ thủ lĩnh quân sự chính của ông ta* cũng có *các chức năng tư tế* và, như *Hê-re-ra* nói, cả

chức năng tư pháp nữa... Như vậy, hội đồng có cả quyền bầu, và quyền *cách chức*. – Chính người Tây Ban Nha lúc đầu đã thừa nhận rằng *liên hiệp bộ lạc Át-tếch là đồng minh hoặc liên hiệp bộ lạc của các bộ lạc*. Làm sao từ đó họ có thể nặn ra *nền quân chủ Át-tếch* được?

PHẦN II. CHƯƠNG III. THỊ TỘC HY LẠP

Thời đại văn minh bắt đầu ở người *Hy Lạp châu Á* cùng với việc xây dựng những trường ca của *Hô-me*, khoảng năm 850 trước công nguyên, còn ở người *Hy Lạp châu Âu*, muộn hơn một thế kỷ, cùng với việc xây dựng các bản trường ca của *Hê-xi-ốt*. Trước đó là khoảng thời gian mấy thiên niên kỷ trong đó người *Hy Lạp* đã trải qua giai đoạn thấp của thời đại dã man; những truyền thuyết cổ nhất của họ cho thấy họ đã định cư trên bán đảo *Hy Lạp*, trên bờ phía đông Địa Trung Hải và trên những đảo trung gian và kế cận. *Nhánh cổ hơn của cùng thân cây* này mà những đại biểu chủ yếu nhất của nó là người *Pê-la-xghi*, đã chiếm phần lớn miền này trước người *E-lin*, và cùng với thời gian hoặc đã bị *Hy Lạp* hóa hoặc bị người *Hy Lạp* chèn lấn.

Người *Pê-la-xghi* và người *Hy Lạp* đã được tổ chức thành các *thị tộc, bào tộc* (ở các bộ lạc *Đô-ri-en* có thể không có bào tộc. *Muy-lơ*. “*Dorier*”) và *bộ lạc*; trong một số trường hợp chuỗi hữu cơ không đầy đủ, nhưng đâu đâu *thị tộc* cũng đều là đơn vị tổ chức {xã hội}. *Hội đồng thủ lĩnh, a-gô-ra*, tức là *hội nghị nhân dân*, và *ba-xi-lây*, tức *thủ lĩnh quân sự*. Sự phát triển của xã hội đã tạo ra *những thay đổi sau đây trong chế độ thị tộc*: 1) *Chuyển từ chỗ tính nguồn gốc theo dòng nữ sang tính theo dòng nam*; 2) *việc kết hôn trong nội bộ thị tộc được cho phép, nếu đó là cô gái mồ côi và là người có của thừa kế*; 3) *Các con được nhận quyền thừa kế đặc biệt sau cha*. Người *Hy Lạp* gồm những *bộ lạc* chia nhỏ, tương tự như người *In-đi-an*, v.v..

Xã hội Hy Lạp được biết đến lần đầu trong lịch sử khoảng *Thế vận hội thứ nhất* (năm 776 trước công nguyên); từ thời ấy đến tận bộ luật *Cli-xphen* (năm 509 trước công nguyên) diễn ra bước chuyển từ *tổ chức thị tộc* sang *tổ chức chính trị (dân sự)*.

[Lẽ ra ông phải nói rằng thuật ngữ “*chính trị*” được dùng ở đây với nghĩa của *A-ri-xtốt: chính trị = thành thị và động vật chính trị = người thành thị.*]

Khu phố với bất động sản nằm trong phạm vi của nó và với dân cư sống trong đó lúc ấy phải trở thành một đơn vị tổ chức; *thành viên của thị tộc trở thành công dân. Các quan hệ của một cá nhân với thị tộc của anh ta vốn là quan hệ cá nhân, phải chuyển thành quan hệ với khu phố* và trở thành *quan hệ lãnh thổ*; với một ý nghĩa nhất định *đê-mác-khơ* (trường khu phố) giữ vị trí thủ lĩnh thị tộc.

Tài sản là yếu tố mới dần dần cải biến các thiết chế *Hy Lạp* và chuẩn bị sự thay đổi ấy sau những toan tính kéo dài mấy thế kỷ tìm cách thực hiện nó trên cơ sở thị tộc. Ở những công xã *Hy Lạp* khác nhau những hệ thống lập pháp khác nhau đã được thử nghiệm, nhưng nhằm cùng một kết quả, hơn nữa, công xã này ít nhiều sao chép thí nghiệm của công xã kia.

Ở người *A-ten* có luật *Tê-xây* (theo truyền thuyết); luật *Dra-côn*, năm 624 trước công nguyên; luật *Xô-lông*, năm 594 trước công nguyên; luật *Li-xphen*, năm 509 trước công nguyên.

Vào đầu thời đại có sử, người *I-ô-ni* của *Át-tích* được chia thành bốn bộ lạc: *Hê-lê-ôn-tơ, Hô-pli-tơ, Ê-gghi-cô-rơ* và *Ác-ga-đa*.

[Bộ lạc - *φυλη* {phi-la}; sau đó đến *φρατρία*, hay là *φρατρία* - bào tộc; *φρατρω* - thành viên của bào tộc; *γεως* - thị tộc, cũng thế: tộc người và bộ lạc]. Các phi-la được xây dựng trên các thị tộc {Geschlechterphylen}, không thường được chia thành những bào tộc, đến

lượt mình, bào tộc được chia thành những thị tộc [ngoài *γεως* ở *Hô-me*, song ta gặp *γεωρα*, *γεωρη* của người *I-ô-ni*, với ý nghĩa: *bộ lạc, nguồn gốc, gia đình, con cháu*], còn thị tộc thì được chia thành *Οικοι* (những nhà hoặc gia đình); ngược lại, những bộ phận chia ra của các phi-la theo lãnh thổ {topischen Phylen} là khu (*δομοι*) hoặc phường *χομαι* ... Lúc đầu cả ở những nơi các phi-la được xây dựng trên các thị tộc thì các thành viên của mỗi bộ lạc cũng sống với nhau trên cùng một lãnh thổ, y hệt như các thành viên của bào tộc và thị tộc, thành thử trong trường hợp này sự phân chia người gắn với việc phân chia lãnh thổ thành những khu lớn hơn và nhỏ hơn. Còn các phi-la theo lãnh thổ thì chỉ chú ý đến nơi cư trú. Song về sau nguyên tắc đó không được tuân thủ đến mức việc chuyển nơi ở đến khu khác tất yếu gây ra việc chuyển các thành viên vào thành phần của phi-la khác (*Suê-man*, I, tr. 134, 135)¹⁶⁸. Việc là thành viên của phi-la, sau đó là của bào tộc hoặc *δημος* (khu) đâu đâu cũng là đặc trưng căn bản và điều kiện cần thiết cho tư cách công dân... Những cư dân của khu mà không thuộc một trong những đơn vị phân chia ấy thì bị loại khỏi bộ lạc. Xem tỉ mỉ hơn về điều này ở sách đã dẫn, tr. 135 và tiếp theo.

Bốn bộ lạc của *Át-tích* - *Hê-lê-ôn-tơ, Ê-gghi-cô-rơ, Hô-pli-tơ, Ác-ga-đa* - nói cùng một thổ ngữ và chiếm một lãnh thổ chung, đã hòa nhập vào một tộc người; song trước kia chắc là họ chỉ hợp thành một liên hiệp bộ lạc. [*Héc-man* trong sách “*Political Antiquities of Greece*” nhắc đến các liên hiệp bộ lạc *A-ten, Ê-gghin, Pra-di-a, Náp-pli-a* v.v.]. Mỗi bộ lạc *Át-tích* gồm ba bào tộc, mỗi bào tộc gồm 30 thị tộc, như thế ta có: 4 (bộ lạc) × 3 bào tộc hoặc 12×30 thị tộc = 360 thị tộc; số bào tộc và bộ lạc là cố định, còn số thị tộc thì thay đổi.

Người *Đô-ri-en* chia thành ba bộ lạc - *Hi-lây, Pam-phin* và *Đi-man* - ở *Xpác-tơ, Ác-gốt, Xi-ki-ôn, Cô-ranh-tơ, Tơ-rê-den* v.v., nơi họ tạo thành những tộc người {nations} khác nhau, cũng như ở ngoài *Pê-lô-pôn-nét, ở Mê-ga-rơ* v.v.. Ở một số nơi kết hợp với họ có một hoặc

một số bộ lạc không phải Đô-ri-en, thí dụ ở Cô-ranh-tơ, Xi-ki-ôn, Át-gốt.

Bộ lạc Hy Lạp luôn luôn giả định sự tồn tại của những thị tộc nói một thổ ngữ chung; bào tộc thì có thể không có. Ở Xpác-tơ bộ lạc được chia thành những “ô-ba”, $\omega\beta\eta$ ($\omega\beta\alpha\zeta\omega$), tiếng La-côn, có nghĩa là chia thành những ô-ba, $\omega\beta\alpha\tau\tau\iota\varsigma$ - thành viên của ô-ba). Mỗi bộ lạc có mười ô-ba(?) bào tộc? Về các chức năng của chúng thì người ta không biết gì cả; trong “rê-tơ-rơ” cổ của Li-cuốc-gơ có lời răn nên duy trì nguyên vẹn bộ lạc và ô-ba.

Hệ thống xã hội của người A-ten: thứ nhất, $\gamma\epsilon\upsilon\varsigma$ - thị tộc dựa trên quan hệ họ hàng; sau đó $\phi\rho\alpha\tau\rho\rho\iota\alpha$, hoặc $\phi\rho\alpha\tau\rho\rho\alpha$ - khối thị tộc anh em, kết quả của sự chia tách một thị tộc ban đầu, rồi đến $\phi\omega\lambda\omicron\nu$, về sau là $\phi\omega\lambda\eta$ - bộ lạc gồm mấy bào tộc, tiếp đến là tộc người, tức bộ tộc, gồm một số bộ lạc. Ở thời kỳ sớm hơn đã thấy có những liên hiệp bộ lạc (chiếm những lãnh thổ riêng biệt), nhưng chúng không có ý nghĩa đặc biệt. Có thể là bốn bộ lạc đã liên kết thành liên hiệp bộ lạc trước khi họ nhập làm một sau khi đến ở trên một lãnh thổ dưới sức ép của những bộ lạc khác.

Trong sách “History of Greece” của mình, Grôt mô tả tình hình như thế này: “Các bào tộc và thị tộc là một tổng thể những đơn vị ban đầu không lớn, liên kết lại thành những tập đoàn lớn; chúng độc lập với bộ lạc và không đòi hỏi phải có sự tồn tại của bộ lạc... Cơ sở của tất cả mọi cái là nhà, bếp lửa, tức là gia đình (Oixos); một số tương đối lớn các gia đình tạo thành thị tộc ($\gamma\epsilon\upsilon\varsigma$), clan, công xã thị tộc hoặc một khối anh em mở rộng và phần nào có tính chất không tự nhiên mà mối liên hệ của nó là:

1) Những ngày hội tôn giáo chung và độc quyền tư tế được cúng tế một vị thần nhất định mà thị tộc coi là ông tổ của mình và với danh nghĩa đó vị thần ấy được thị tộc đặt cho một biệt hiệu riêng.

2) Một nghĩa địa chung.

“Song có người nào cho phép đặt xuống huyết những người không có quan hệ gì với thị tộc hay không?” Đê-mô-xten. “Ô-bu-lít”.

3) Quyền thừa kế lẫn nhau.

4) Trách nhiệm giúp đỡ, bảo vệ lẫn nhau và báo thù khi bị xúc phạm.

5) Đôi bên đều có quyền và bổn phận kết hôn với nhau trong nội bộ thị tộc trong những trường hợp nhất định, đặc biệt là trong trường hợp con gái mồ côi hoặc người đàn bà có của thừa kế.

6) Quyền sở hữu – ít nhất là trong một số trường hợp - một tài sản chung với một viên quản lý riêng và một viên thủ quỹ riêng.

Liên minh bào tộc đã gắn bó một số thị tộc với nhau nhưng ít chặt chẽ hơn, nhưng nó cũng quy định những quyền lợi và nghĩa vụ qua lại tương tự như thế, đặc biệt là có chung một số nghi lễ tôn giáo nhất định và quyền truy nã trong trường hợp có một {thành viên bào tộc} bị giết hại... Tất cả mọi bào tộc của một bộ lạc đều có những ngày lễ thần chung cử hành theo định kỳ dưới quyền chủ tọa của một nhà chức trách được gọi là trưởng bộ lạc hoặc vua của bộ lạc và được chọn trong số các quý tộc thế tập”.

Song qua thị tộc Hy Lạp người ta cũng thấy rõ người *mông muội* (người I-rô-qua chẳng hạn)¹⁶⁹.

Ngoài ra, thị tộc Hy Lạp cũng còn có những đặc trưng như:

7) Nguồn gốc chỉ được tính theo dòng nam.

8) Cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc, trừ kết hôn với những người phụ nữ có của thừa kế.

9) Quyền nhận người ngoài làm người trong thị tộc.

10) Quyền bầu và bãi miễn các thủ lĩnh.

Về điểm 7. Trong gia đình ngày nay của chúng ta, con cháu theo chế

độ phụ quyền mang tên họ, tạo thành một họ, tuy sống phân tán và không có mối liên hệ, trừ mối liên hệ giữa những người họ hàng gần gũi nhất. Sau khi lấy chồng, người phụ nữ mất tên họ, họ cùng với các con của mình sẽ chuyển sang họ khác. Héc-man nói: “Những đứa con được tính vào bào tộc và thị tộc (γενος) của cha mình”.

Về điểm 8. [Việc cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc đã bắt nguồn từ một ngoại lệ đối với những người phụ nữ có của thừa kế.]

Vắc-xmút viết: “Cô gái rời khỏi nhà cha mình không còn *dính dáng* với nơi thờ cúng bên người cha nữa mà tham gia vào việc thờ cúng tôn giáo bên nhà chồng mình, chính điều này làm cho mối liên hệ hôn nhân trở nên thiêng liêng”. Héc-man nói: “Mỗi người đàn bà chính là một người công dân, vì thế sau khi kết hôn họ được gia nhập bào tộc của chồng mình”. *Sacra gentilitia* {những ngày lễ thần của thị tộc} là lễ chung cho thị tộc Hy Lạp và thị tộc La Mã. Ít có khả năng là ở người Hy Lạp, khi lấy chồng người đàn bà mất quyền bên nội của mình như ở người La Mã; chị ta chắc chắn vẫn còn coi mình là thuộc thị tộc của cha mình.

Quy tắc cấm kết hôn trong nội bộ thị tộc tiếp tục được duy trì cả sau khi thiết lập chế độ hôn nhân một vợ một chồng [muốn giới hạn việc cấm kết hôn ở những cấp họ hàng gần nhất] chừng nào thị tộc còn là cơ sở của hệ thống xã hội. Trong sách “*Ha-ri-clơ*”, *Béch-cơ* nói: “*Quan hệ họ hàng - trừ những hạn chế không đáng kể - không phải là trở ngại đối với hôn nhân, hôn nhân có thể tiến hành ở tất cả mọi cấp αχαιοι hoặc αργεειαι, tất nhiên có điều không phải trong bản thân thị tộc (γενος)”.*

Về điểm 9. Việc nhận người ngoài làm người trong thị tộc được thực hiện mãi đến thời gian sau này, ít ra là trong gia đình, nhưng kèm theo những thủ tục công khai và chỉ thực hành trong những trường hợp đặc biệt.

Về điểm 10. *Quyền bầu và bãi miễn các thủ lĩnh của mình* chắc chắn thuộc các thị tộc Hy Lạp vào buổi sơ kỳ; mỗi thị tộc đều có *αρχος* {trưởng thị tộc} của mình – cách gọi thông thường để chỉ lãnh tụ.

Không thể cho rằng vào thời *Hô-me* chức vụ ấy là chức vụ cha truyền con nối, nếu chú ý đến tinh thần tự do của các thị tộc A-ten trước thời *Xô-lông* và *Clì-xphen*. Hiện chưa có những bằng chứng xác đáng, nên cần phải luôn luôn giả định rằng không có quyền thừa kế, vì quyền ấy hoàn toàn mâu thuẫn với trật tự cổ đại.

Grót khẳng định vô lý rằng dường như cơ sở của hệ thống xã hội của người Hy Lạp là *οιχος*

-“*nhà, bếp lửa, tức là gia đình*”¹⁷⁰. Rõ ràng là ông ta đem những đặc trưng của gia đình La Mã nằm trong bàn tay sắt của *pater familias* {người cha của gia đình} áp dụng vào gia đình Hy Lạp thời *Hô-me*. Về nguồn gốc, thị tộc cổ hơn gia đình một vợ một chồng và gia đình cặp đôi; về bản chất, thị tộc có cùng thời với gia đình *pu-na-lu-an*; nhưng không một hình thức nào trong số những hình thức gia đình ấy là cơ sở của thị tộc. Mỗi gia đình, không thể là gia đình cổ xưa hay là gia đình phát triển hơn, đều có một nửa nằm bên trong, một nửa nằm bên ngoài thị tộc ấy, vì chồng và vợ thuộc những thị tộc khác nhau.

[Nhưng thị tộc tất yếu nảy sinh từ một tập đoàn có những quan hệ tình dục lộn xộn; chỉ sau khi trong tập đoàn ấy, anh em trai và chị em gái bắt đầu bị cấm kết hôn thì từ trong lòng tập đoàn ấy mới có thể mọc lên thị tộc, nhưng không sớm hơn. Tiền đề của thị tộc là việc tách riêng anh em trai và chị em gái (ruột thịt và dòng bên) khỏi môi trường những quan hệ ruột thịt khác. Một khi đã ra đời, thị tộc tiếp tục vẫn là một đơn vị của hệ thống xã hội, trong khi gia đình có những thay đổi lớn.]

Thị tộc *hoàn toàn* nằm trong bào tộc, bào tộc *hoàn toàn* nằm trong *bộ lạc*, bộ lạc *hoàn toàn* nằm trong tộc người, nhưng *gia đình* thì không bao giờ nằm *hoàn toàn* trong *thị tộc* chừng nào thị tộc còn tồn tại: nó luôn luôn một nửa nằm trong *thị tộc của người chồng* và một nửa nằm trong *thị tộc của người vợ*.

Không chỉ *Grót*, mà cả *Ni-bua*, *Thơ-luân*, *Mai-nơ*, *Môm-den* và những người khác - tất cả đều là đại biểu của sự thông thái học đường cổ điển - đã giữ cùng một quan điểm trong *vấn đề gia đình một vợ một chồng kiểu gia trưởng*, coi *gia đình* ấy là một đơn vị mà hệ thống xã hội của người *Hy Lạp* và người *La Mã* đã được xây dựng trên đó. *Gia đình* - ngay cả *gia đình một vợ một chồng* - có thể là *cơ sở tự nhiên của xã hội thị tộc* với mức độ nhỏ bé như giờ đây, trong xã hội công dân, nó là một đơn vị của hệ thống chính trị. Nhà nước thừa nhận những tỉnh hợp thành nhà nước, tỉnh thừa nhận các huyện của mình, nhưng huyện lại coi thường gia đình; cũng hết như vậy, tộc người thừa nhận các bộ lạc của mình, các bộ lạc thừa nhận các bào tộc của mình, các bào tộc thừa nhận các thị tộc của mình, nhưng thị tộc lại coi thường gia đình.

Tiếp đó, ông *Grót* cũng nên chỉ ra rằng, tuy người *Hy Lạp* đã truy nguyên các thị tộc của mình từ thần thoại, nhưng

những thị tộc ấy tồn tại trước thần thoại do chính họ sáng tạo ra với những vị thần và nửa thần của nó¹⁷¹.

Trong tổ chức của xã hội thị tộc, thị tộc là cái thứ nhất, là cơ sở cũng như là một đơn vị của hệ thống; gia đình cũng là cái thứ nhất và cổ hơn thị tộc. Tính về thời gian, gia đình huyết tộc và gia đình *pu-na-lu-an* đã có trước thị tộc; nhưng gia đình không phải là thành viên của chuỗi hữu cơ {các thiết chế xã hội}.

Grót nói: “Liên minh tôn giáo và liên minh xã hội ban đầu của dân

cư *Át-tích* - khác với liên minh chính trị chắc là (!) được xác lập muộn hơn - trước tiên được đại biểu bởi những *tơ-rít-ti* và những *náp-cra-ri*, còn về sau này bởi một chục bộ lạc *Cli-xphen* được phân chia thành những *tơ-rít-ti* và *tổng*. Với liên minh thứ nhất, yếu tố căn bản và quyết định là các quan hệ nhân thân, còn các quan hệ địa phương thì đóng vai trò phụ thuộc; với liên minh nói sau, cái có ý nghĩa chủ yếu là tài sản và nơi cư trú, còn yếu tố nhân thân thì chỉ được tính đến khi có những yếu tố ấy... Những ngày lễ *Tê-e-ni-a* (của miền *Át-tích*) và *A-pa-tu-ri-a* (chung cho tất cả các bộ lạc *I-ô-ni-en*) hàng năm đã tập hợp các thành viên của những bào tộc và thị tộc ấy lại để cúng thần, ăn uống tiệc tùng và duy trì thiện cảm với nhau.

“Các thị tộc ở *A-ten*, cũng như ở những miền khác của *Hy Lạp* mang những tên riêng, đó là bằng chứng xác nhận họ sinh ra từ một ông tổ chung giả định. Thị tộc *Ác-clê-pi-át* ở nhiều miền của *Hy Lạp*; thị tộc *A-lê-vát* ở *Phe-xa-li*; thị tộc *Mi-đi-lít*, thị tộc *Pxa-li-hít*, thị tộc *Ben-pxi-át*, thị tộc *O-xe-nít* ở *Ê-ghin*; thị tộc *Bran-hít* - ở *Mi-lét*; thị tộc *Nê-brít* - ở *Cô-xa*; thị tộc *I-a-mít* và *Cli-ti-át* - ở *Ô-lim-pi-a*; thị tộc *A-ke-xto-rít* - ở *Ác-gốt*; thị tộc *Ki-ni-rát* trên đảo *Síp*; thị tộc *Pen-ti-lít* - ở *Mi-ti-len*; thị tộc *Tan-phi-bi-át* - ở *Xpác-tơ*; thị tộc *Cô-đrít*, *Ép-môn-pít*, thị tộc *Phi-ta-lít*, thị tộc *Li-cô-mét*, thị tộc *Bu-tát*, thị tộc *Ép-nê-ít*, thị tộc *Hê-xi-hít*, thị tộc *Bri-ti-át* v.v. ở *Át-tích*. Ứng với mỗi thị tộc trong số những thị tộc ấy là một ông tổ huyền thoại được coi là thủy tổ và là người anh hùng đã đặt tên cho thị tộc, thí dụ: *Cô-đơơ*, *O-môn-pơ*, *Bút*, *Phi-tan*, *Hê-xích* v.v. Ở *A-ten*, ít ra là sau cuộc cách mạng *Cli-xphen*, tên thị tộc không được dùng; đàn ông được gọi bằng tên riêng của mình, tiếp theo đó là tên cha rồi tên gọi của tổng mà anh ta là cư dân, thí dụ: *Ê-sin*, con của *Át-rô-mét*, *Cô-phô-kít*... Thị tộc là một tổ chức khép kín cả về mặt tài sản lẫn về người. Trước thời *Xô-lông* không có bất kỳ quyền di chúc nào. Nếu ai đó chết không

có con thì tài sản của ông ta do *những người cùng thị tộc (gennêtes) của ông ta* thừa kế, và thể thức ấy được duy trì ngay cả sau thời Xô-lông, nếu người chết không để lại di chúc. Nếu người nào đó bị giết thì trước hết *những thân nhân của người bị giết*, rồi đến *các thành viên của thị tộc và bào tộc của ông ta* có quyền và có nghĩa vụ phải truy tố kẻ sát nhân trước tòa án; nhưng *những người anh em cùng tông của ông ta*, tức là những cư dân của cùng tông ấy không có quyền truy tố như vậy. *Tất cả những luật lệ A-ten cổ nhất mà chúng tôi được biết đều dựa trên những đơn vị thị tộc và bào tộc* mà khắp nơi đều được người ta coi là *những gia đình mở rộng(!?)*... Sự phân chia ấy hoàn toàn không phụ thuộc vào điều kiện tài sản: cả người giàu lẫn người nghèo đều là thành viên của cùng một thị tộc... Những thị tộc khác nhau không ngang nhau về phẩm chất; điều này bắt nguồn chủ yếu từ chỗ một số nghi lễ tôn giáo mà quyền cha truyền con nối và đặc biệt tiến hành những nghi lễ ấy thuộc về những thị tộc nhất định, bắt đầu được coi là *đặc biệt thiêng liêng* và vì vậy đã có ý nghĩa toàn dân. Thí dụ, có lẽ được kính nể hơn tất thảy những thị tộc khác là thị tộc *Ép-môn-pít* và *Kê-ri-ca*; những thị tộc này đã hiến cho đời *những thầy tế* và *những người bảo vệ* những điều thần bí của Đê-mê-tơ-ra và Ô-lép-xin, và thị tộc *Bu-tát*, quê hương của nữ thầy tế A-ten Pa-la-đa, cũng như thầy tế *Pô-dây-đôn - Ê-re-khơ-tê* ở A-crô-pôn".

Thị tộc đã tồn tại ở người A-ri-en khi *những bộ lạc nói tiếng La-tinh, tiếng Hy Lạp và tiếng Phạn* tạo thành một tộc người (gens, và genas); họ thừa hưởng tổ chức ấy từ *những tổ tiên dã man* của họ và những tổ tiên còn xa hơn nữa - *những tổ tiên mông muội*. Nếu ở giai đoạn giữa của thời đại dã man người A-ri-en đã tách ra, đó là điều chắc chắn, *thị họ phải nhận thị tộc dưới hình thức cổ xưa của nó*... Nếu so sánh thị tộc của người I-rô-qua ở giai đoạn thấp của thời đại dã man với thị tộc của người Hy Lạp ở giai đoạn cao của thời đại dã man, thì

sẽ thấy hoàn toàn có cùng một tổ chức ấy, chỉ có điều ở người I-rô-qua dưới hình thức cổ xưa của nó, còn ở người Hy Lạp thì dưới hình thức cuối cùng của nó. Những sự khác biệt giữa chúng đã nảy sinh dưới sức ép của những yêu cầu phát triển của loài người.

Song song với những thay đổi ấy của thị tộc là những sự thay đổi của thể thức thừa kế... Xô-lông cho phép người chủ tài sản - trong trường hợp ông ta không có con - được xử lý tài sản ấy theo di chúc, đã chọn được một lỗ thủng đầu tiên trong quyền thừa kế về tài sản của thị tộc.

Sau khi ông Grôt nhận xét rằng "*Pôn-lúc-xơ* khẳng định dứt khoát rằng các thành viên của cùng một thị tộc ở A-ten thường không có họ hàng với nhau",

Ông ta, như một kẻ phi-li-xtanh thông thái¹⁷², giải thích nguồn gốc của thị tộc như sau:

"Chế độ thị tộc là một quan hệ đặc biệt, khác với các quan hệ gia đình, nhưng *gia đình* có những quan hệ đó và mở rộng chúng nhờ sự loại suy không tự nhiên, dựa một phần trên tín ngưỡng tôn giáo, một phần trên một thỏa ước thiết thực, kết quả là liên minh thị tộc bao quát cả những người khác dòng máu. *Tất cả mọi thành viên của một thị tộc* hoặc thậm chí một bào tộc tin rằng họ bắt nguồn... từ cùng một ông tổ, một vị thần hoặc người anh hùng... Ni-bua chắc chắn có lý khi cho rằng các thị tộc La Mã cổ không phải là những gia đình bắt nguồn thực sự từ một ông tổ lịch sử chung. Song điều cũng không kém xác đáng nữa là... ý tưởng thị tộc bao hàm niềm tin vào một ông tổ chung, một vị thần hoặc người anh hùng - dòng dõi... có tính chất thần thoại, nhưng bản thân các thành viên của thị tộc coi nó là thiêng liêng và hoàn toàn xác thực; nó là yếu tố quan trọng gắn bó họ... Tất nhiên các gia đình tự nhiên đã thay đổi, từ thế hệ này sang thế hệ khác: những gia đình

này mở rộng... những gia đình khác thu nhỏ lại hoặc *tiêu vong*, nhưng *thị tộc* chỉ thay đổi do sự tái sinh, biến mất hoặc phân chia những gia đình nằm trong *thị tộc*. Bằng cách như vậy các quan hệ của gia đình với *thị tộc* luôn luôn dao động và *phả hệ thị tộc* dựa trên niềm tin vào ông tổ chung chắc chắn hoàn toàn phù hợp với *thị tộc* ở giai đoạn đầu, dần dà lỗi thời một phần và trở nên không thích hợp¹⁷³. *Về phả hệ này chúng tôi chỉ thỉnh thoảng nghe nói..., người ta chỉ nhắc công khai đến nó trong những trường hợp nào đó đặc biệt trọng thể. Nhưng ngay cả những thị tộc ít quan trọng cũng có những nghi lễ chung của mình.*

(sao lạ lùng vậy, hử ông Grôt?),

về một thủy tổ chung - một *siêu nhân*, và có phả hệ chung hoàn toàn giống như những *thị tộc* nổi tiếng hơn

(sao lạ lùng vậy, hử ông Grôt, đối với những *thị tộc* ít quan trọng!);

từ trường và cơ sở lý tưởng

(thưa ngài kính mến, không phải lý tưởng, mà là *phàm tục, tiếng Đức - fleischlich* {xác thịt}!)

đều giống nhau ở tất cả mọi *thị tộc*".

Hệ thống họ hàng cùng huyết thống tương ứng với thị tộc dưới hình thức cổ xưa của nó, - mà người Hy Lạp cũng như những tộc người khác có hồi đã có hình thức ấy - đảm bảo cho tất cả mọi thành viên của thị tộc biết được các quan hệ họ hàng giữa họ với nhau.

[Trong thực tế, từ hồi còn nhỏ, họ đã biết được những điều có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với họ.]

Cùng với sự xuất hiện của *gia đình một vợ một chồng* thì điều đó đã bị lãng quên. Tên gọi của *thị tộc* đã tạo ra một *phả hệ*, bên cạnh đó, *phả hệ của một gia đình dường như không có ý nghĩa gì. Chức năng của tên gọi của thị tộc là duy trì trong ký ức về nguồn gốc chung của*

những người mang tên gọi ấy. Nhưng *phả hệ của thị tộc đã cổ đến mức các thành viên của nó không còn có thể chứng minh được quan hệ họ hàng thật sự giữa họ với nhau nữa, trừ một số ít trường hợp mãi về sau mới có những tổ tiên chung. Bản thân tên gọi đó đã là một bằng chứng về nguồn gốc chung và là một bằng chứng không thể tranh cãi được trừ trường hợp phả hệ bị gián đoạn do nhận những người thuộc dòng máu khác làm người thân trong lịch sử trước đó của thị tộc. Trái lại, việc thực sự phủ nhận mọi quan hệ họ hàng giữa các thành viên trong thị tộc, như Pôn-lúc-xơ và Ni-bua đã làm, biến thị tộc thành một sản phẩm của sự bịa đặt thuần túy là rất xứng đáng với những học giả lý tưởng, nghĩa là những học giả chỉ luẩn quẩn trong phòng giấy thôi.*

[Vì mối liên hệ giữa các thế hệ, đặc biệt là từ khi chế độ một vợ một chồng ra đời, đã bị đẩy lùi quá xa vào quá khứ và vì cái thực tế đã qua phản ánh vào những hình ảnh tưởng tượng của thần thoại, nên những người phi-li-xtanh trung hậu đã kết luận và vẫn luôn kết luận rằng phả hệ tưởng tượng đã tạo ra những *thị tộc* có thật!]

Một bộ phận đáng kể thành viên *thị tộc* có thể tìm hiểu nguồn gốc của mình trong phạm vi *thị tộc* cách đó từ rất lâu, còn đối với những thành viên còn lại thì tên của *thị tộc* mà họ mang là điều thực tế chứng minh đầy đủ sự cùng chung nguồn gốc. *Thị tộc Hy Lạp trong đa số trường hợp không đông người; 30 gia đình trong một thị tộc, không kể vợ của những người đứng đầu gia đình thì trung bình mỗi thị tộc có 120 người.*

Thị tộc là nơi khởi đầu hoạt động tôn giáo của người Hy Lạp, hoạt động ấy sau đó lan ra các bào tộc và đạt tới đỉnh cao nhất trong những lễ hội định kỳ, chung cho tất cả mọi bộ lạc. (Đơ Cu-lăng-giơ)¹⁷⁴.

[*Sự hợp tác thật sự và chế độ sở hữu chung càng biến đi thì yếu tố tôn giáo phi lý càng trở thành nhân tố chủ yếu nhất đối với thị tộc; mùi trầm - chính nó là cái còn lại.*]

PHẦN II. CHƯƠNG IX. BÀO TỘC, BỘ LẠC VÀ BỘ TỘC Ở NGƯỜI HY LẠP

Cơ sở tự nhiên của bào tộc Hy Lạp là các mối quan hệ họ hàng: các thị tộc của nó là những đơn vị của một thị tộc mẹ. Grótt nói: "Tất cả những thành viên cùng tuổi với nhau trong bào tộc Hê-ca-tây đều cùng có một vị thần duy nhất là ông tổ mười sáu đời"; các thị tộc là những thị tộc anh em theo nghĩa đen [ban đầu!] và vì thế khối liên hiệp của chúng là khối anh em, là bào tộc. Ngay *Đi-kê-ác-sơ* đã đưa ra sự giải thích duy lý chủ nghĩa sau đây về sự tồn tại của các bào tộc: *tục lệ gả vợ cho nhau của một số thị tộc đã dẫn tới tổ chức bào tộc, nhằm mục đích (!) tiến hành những nghi lễ tôn giáo chung.* *Xtê-phan Bi-dăng-tin* đã giữ lại được cho chúng ta một đoạn trong sách của *Đi-kê-ác-sơ*. Thay vì thị tộc ông ta dùng tên gọi *πατρα* {*pa-tơ-ra*}, như *Pin-đa-rơ*, đôi khi cả *Hô-me*, thường làm. *Xtê-phan* viết như sau:

"Theo *Đi-kê-ác-sơ*, *pa-tơ-ra* là một trong ba hình thức liên minh xã hội ở người Hy Lạp mà chúng ta gọi tương ứng là: *pa-tơ-ra*, bào tộc và bộ lạc. *Pa-tơ-ra* xuất hiện khi quan hệ thân thích, lúc đầu là đơn nhất, chuyển sang giai đoạn thứ hai [quan hệ thân thích giữa cha mẹ với con cái và giữa con cái với cha mẹ], và *pa-tơ-ra* đã mượn tên của mình từ tên của thành viên cổ nhất và nổi bật nhất trong số các thành viên của nó, thí dụ, *Ê-a-kít*, *Pê-lô-pít*, chẳng hạn. Nhưng nó bắt đầu được gọi là *pha-tơ-ri-a*, tức là bào tộc, khi một số người bắt đầu cho con gái của mình lấy chồng ở một *pa-tơ-ra* khác. Vì người đàn bà đã lấy chồng

không còn tham gia vào việc thờ cúng bên phía cha mình nữa, mà được tính vào *pa-tơ-ra* của chồng mình, nhưng thay cho liên minh đã tồn tại trước đây, do tình yêu giữa anh em trai và chị em gái, đã hình thành một liên minh khác, dựa trên việc cùng có chung một nghi lễ tôn giáo mà người ta gọi là bào tộc. Do đó, trong khi *pa-tơ-ra* bắt nguồn theo cách nêu trên từ quan hệ thân thích máu mủ giữa cha mẹ và con cái, giữa con cái và cha mẹ thì bào tộc này sinh từ quan hệ thân thích giữa anh em trai. Còn bộ lạc và những người cùng bộ lạc được gọi như vậy do sự hòa nhập vào công xã và cái gọi là các bộ lạc {nations} - vì mỗi công xã được hình thành bằng cách sáp nhập được gọi là bộ lạc" (*Vắc-xmút. "Antiquitäten der Griechen"*)¹⁷⁵.

Ở đây sự tồn tại tục lệ kết hôn bên ngoài thị tộc được thừa nhận, hơn nữa, phụ nữ được gia nhập thị tộc (*pa-tơ-ra*) của chồng mình hơn là vào bào tộc.

Đi-kê-ác-sơ, học trò của *A-ri-xtốt*, sống vào lúc thị tộc tồn tại chỉ để đăng ký nguồn gốc và khi các quyền hạn của thị tộc đã chuyển sang những hội đoàn chính trị mới. Những cuộc hôn nhân qua lại cùng với những nghi lễ tôn giáo chung ắt đã củng cố liên minh bào tộc, nhưng chúng không thể sinh ra nó. Người Hy Lạp chỉ biết lịch sử của chính mình bắt đầu từ giai đoạn cao của thời đại dã man.

Các lực lượng quân sự cũng được tổ chức theo bào tộc và bộ lạc, như chúng ta đọc thấy ở *Hô-me* (xem ở trên!). Qua hội đồng mà *Ne-xtơ-rơ* đã ban cho *A-ga-mơ-nông*, ta thấy rõ ràng tổ chức quân đội theo bào tộc và bộ lạc không còn là một hiện tượng thông thường nữa. [Thị tộc ngay từ đầu không phải là cơ sở đầy đủ cho việc tổ chức quân đội.] [*Ta-xít* ("*Miền Giéc-ma-ni*", ch.7) nói về người Giéc-manh trong chiến tranh: "Không phải việc tụ tập một cách ngẫu nhiên nhiều con người lại sẽ tạo thành một đại đội kỵ binh, tức mũi chủ đạo, mà là việc tập hợp những gia đình và họ hàng lại".]¹⁷⁰

Nghĩa vụ trả thù bằng máu mà về sau chuyển thành nghĩa vụ truy tố kẻ giết người trước pháp luật, lúc đầu thuộc về thị tộc của người bị hại, nhưng được cả bào tộc chia sẻ, sau đó trở thành nghĩa vụ của bào tộc. Tiền đề của việc chuyển nghĩa vụ này từ thị tộc sang bào tộc là ở chỗ tất cả mọi thị tộc của một bào tộc có nguồn gốc chung. Ở người A-ten, bào tộc tiếp tục tồn tại cả sau khi thị tộc, với tư cách cơ sở của chế độ xã hội, bị xóa bỏ; trong xã hội chính trị mới, bào tộc duy trì một sự kiểm soát nhất định đối với việc đăng ký công dân, đối với việc chứng nhận các cuộc hôn nhân và truy cứu kẻ giết các thành viên của bào tộc trước tòa án.

Các thị tộc và bào tộc đã chuyển - dưới dạng di sản cho xã hội mới mà người Hy Lạp định thành lập - những thiết chế, những ngành sản xuất, những phát minh và hệ thống thần thoại (đa thần) của mình.

Đứng đầu thị tộc là αρχος {trưởng thị tộc}, đứng đầu bào tộc là trưởng bào tộc (φρατριαρχος) ; vị này lãnh đạo các cuộc hội nghị của bào tộc và tiến hành trọng thể các nghi lễ tôn giáo. Đor Cu-lăng-giơ nói: "Bào tộc có những hội nghị và tòa án của mình và có thể ra quyết nghị. Cũng như gia đình, bào tộc có những vị thần của mình, những thầy tế của mình, ngành tư pháp và quản lý của mình". Các nghi lễ tôn giáo của bào tộc là sự mở rộng các nghi lễ của những thị tộc thành viên của nó.

Một số bào tộc nhất định tạo thành bộ lạc; các thành viên của mỗi bào tộc có nguồn gốc chung và nói cùng một thổ ngữ. Những bộ lạc Hy Lạp tập trung trên một lãnh thổ nhỏ thường liên kết thành một bộ tộc, điều đó ắt dẫn đến chỗ xóa bỏ những sự khác biệt trong các thổ ngữ, còn sự ra đời sau này của ngôn ngữ văn chương càng góp phần xúc tiến việc đó nhiều hơn.

Khi những bào tộc khác nhau của một bộ lạc liên kết lại để tiến hành trọng thể những nghi lễ tôn giáo của mình, thì họ hành động với tư cách bộ lạc, và trong trường hợp này họ chịu sự lãnh đạo của trưởng

bộ lạc, thủ lĩnh chính của bộ lạc; ông này thực hiện những chức năng của thầy tế luôn luôn kết hợp với chức vụ tù trưởng và có thẩm quyền xét xử các vụ giết người; trái lại, ông ta không thực hiện các chức năng quản lý dân sự; như vậy, vua là thuật ngữ hoàn toàn không phù hợp đối với nghĩa của từ "ba-xi-lây". Người A-ten có tù trưởng; thuật ngữ này cũng được dùng để chỉ thủ lĩnh chính của bốn bộ lạc. Các thiết chế thị tộc về thực chất có tính dân chủ, chế độ quân chủ không tương dung với chế độ thị tộc. Thị tộc, bào tộc, bộ lạc - mỗi thiết chế trong số những thiết chế ấy đại biểu cho một tổ chức tự quản hoàn chỉnh. Khi một số bộ lạc liên kết thành một bộ tộc thì sự quản lý chung ắt phải thích ứng với các nguyên tắc sống của những bộ phận cấu thành riêng biệt của bộ tộc.

Khi các bộ lạc, như các bộ lạc A-ten và Xpác-tơ chẳng hạn, liên kết thành một bộ tộc, thì chỉ có được bản sao phức tạp hơn của bộ lạc. Không có tên gọi (tên gọi xã hội) riêng biệt cho cơ thể mới này [ở nơi mà các bộ lạc giữ vị trí trong bộ tộc như vị trí của bào tộc trong bộ lạc và của thị tộc trong bào tộc]. A-ri-xtốt, Tu-xi-đi-xơ và những tác giả "đương thời" khác gọi các chính phủ của thời đại anh hùng là βασιλεια {ba-xi-lây} thay vì như vậy, tên gọi của một số tộc người hay bộ tộc {the people or nation} riêng lẻ đã xuất hiện. Thí dụ, trong các tác phẩm của Hô-me người ta thấy có người A-ten, người Lô-cơ, người Ê-tô-li v.v.; họ cũng được gọi theo tên của các thành phố hoặc các nước, nơi họ sinh ra. Như vậy, trước thời Li-cuốc-gơ và Xô-lông có bốn cấp tổ chức xã hội: thị tộc, bào tộc, bộ lạc và bộ tộc {nation}. Tóm lại, xã hội thị tộc Hy Lạp là một số những liên minh mà việc quản lý chúng dựa trên các quan hệ nhân thân của các thành viên của chúng với thị tộc, bào tộc hoặc bộ lạc.

Trong thời đại anh hùng, ở bộ tộc A-ten có ba cơ quan quyền lực phối hợp: 1) hội đồng thủ lĩnh βουλη 2) αγορα {a-go-ra} - đại hội nhân dân; 3) βασιλευς - thủ lĩnh quân sự.

1) Hội đồng thủ lĩnh, *βουλή* {bu-lê}; *tính chất thường trực của nó là nét cơ bản của chế độ xã hội của người A-ten; nó có quyền lực quyết định, tối cao; chắc hẳn cả ở họ, hội đồng này cũng gồm những thủ lĩnh của các thị tộc; người ta phải tiến hành lựa chọn vì số lượng {số thành viên hội đồng thủ lĩnh} thường ít hơn số lượng các thị tộc. Hội đồng cũng là cơ quan lập pháp đại biểu cho những thị tộc chủ yếu nhất; chức vụ ba-xi-lây và những chức vụ quân sự và dân sự mới lập ra có ý nghĩa ngày càng lớn cùng với sự tăng dân số và của cải, có thể làm giảm vai trò của hội đồng, song nó không thể bị xóa bỏ nếu không thay đổi căn bản chế độ xã hội. Qua những điều đã nêu ở trên ta thấy rằng mỗi người có chức vụ phải chịu trách nhiệm trước hội đồng trong hoạt động công vụ của mình.*

Đi-ô-ni-xi-út {“Khảo cổ học La Mã”}, 2, XII, nói: “*Tục lệ Hy Lạp đó như sau: dưới thời những ông vua được phong nhờ quyền lực cha truyền con nối và được chính nhân dân cử làm thủ lĩnh của mình, đã có hội đồng gồm những người có ảnh hưởng nhất, như Hô-me và những nhà thơ cổ nhất xác nhận. Như vậy, sự cai trị của những ông vua cổ đại không phải là tự tiện và do một người quyết định như trong thời đại chúng ta*”.

Trong tác phẩm “*Επτα επι οηβας*” (“Bảy người chống lại Phi-vơ”) *E-li-lơ* có nói rằng, sau khi cả hai anh em trai ngã xuống (*Ê-tê-ô-clơ* - thủ lĩnh quân sự *Phi-vơ* và người em trai *Pô-li-ních* của ông - một trong bảy thủ lĩnh bao vây thành phố) người phát ngôn của hội đồng đã có mặt và thông báo cho dân đồng ca (đồng thời *phản đối* An-ti-gô-na và I-xme-na) *ý kiến và quyết định của hội đồng* [*δοξαυτα* (điều mà hội đồng cho là cần làm) và *οοξυτα* (điều mà hội đồng đã quyết định)], của hội đồng thành phố Phi-vơ gồm các thủ lĩnh của những thị tộc nổi tiếng nhất. Đoạn tương ứng trong thơ của *E-si-lơ*: các dòng 1007-1010 viết như sau:

“*Ta phải thông báo ý kiến và quyết định*

Của các cố vấn nhân dân của thành phố Cát-ma.

*Quyết định an táng Ê-tê-ô-clơ vì tình yêu của ông đối với đất nước
Giữa những nắm mồ của những người thân” v.v..*

2) *A-go-ra* đã tồn tại trong thời đại anh hùng - đại hội nhân dân. Đến dự các đại hội nhân dân và đi ra trận. *Hô-me* đã nói về *A-si-lơ* nổi giận {“*I-li-át*”} q.I, 490, 491, như sau:

Ουτε ποτ' εις α'ρη'ν πολε'οχετο χυδιαειρα ν (ca ngợi chồng),
ουτε ποτ' ες πο'λεμον”

“*Chàng không đi dự những đại hội nhân dân*

Làm rạng rỡ bậc nam nhi, cũng không ra chiến trận”¹⁷⁶.

A-go-ra là một thiết chế xuất hiện muộn hơn hội đồng thủ lĩnh [lúc đầu, như chúng ta đã thấy ở người *I-rô-qua*, hội đồng thủ lĩnh giống *a-go-ra*, vì tại các hội nghị của hội đồng *luôn luôn có nhân dân* tham dự, và toàn thể nhân dân (kể cả phụ nữ) có thể *phát biểu ý kiến*]; *A-go-ra* có quyền chấp nhận hoặc bác bỏ những biện pháp xã hội mà hội đồng đề nghị với nó. *A-go-ra* – trong thơ của *Hô-me* và trong các kịch *Hy Lạp* – cũng có những nét tiêu biểu được duy trì cả về sau này trong hội nghị nhân dân của người A-ten và *comitia curiata* của người *La Mã*. Trong thời đại anh hùng, *a-go-ra* là hiện tượng thường xuyên ở các bộ lạc *Hy Lạp* [cũng như ở người *Giéc-manh* ở giai đoạn cao của thời đại dã man]. Mỗi người có thể phát biểu trong đại hội nhân dân; thời trước quyết định thường được thông qua bằng cách *giơ tay*.

“*Những thiếu nữ cầu xin*” của *E-si-lơ* –

Dàn đồng ca hỏi: “*Bàn tay cầm quyền của nhân dân nghiêng về đâu?*”

Đa-nai trả lời: {“*Người Ác-ghi-vơ quyết định không do dự,*

Khiến trái tim già của tôi trẻ lại.

Khi biểu quyết mọi người giơ tay phải,

Dòng thơ 616-623 {*Không khí rung động vì quyết định như vậy*}”.

3) *Thủ lĩnh quân sự.*

[Các học giả châu Âu, mà đa số sinh ra đã là nô bộc của bọn vương công đều biến người thủ lĩnh quân sự thành một ông vua theo cái nghĩa hiện đại của từ đó. *Moóc-gan*, người theo chủ nghĩa cộng hòa Mỹ, phản đối lối giải thích đó. Ông nói rất mỉa mai, nhưng cũng rất đúng về ông *Glát-xtôn* có lối văn trơn tru rằng:

“Ông Glát-xtôn đã trình bày với bạn đọc của mình [trong “*Juventus Mundi*”] những thủ lĩnh của người Hy Lạp thời đại anh hùng như những vua chúa và vương công, hơn nữa, ông lại còn biến họ thành *những bậc trượng phu*, nhưng chính ông (der “Gutstein”^{1*} cũng phải thừa nhận rằng “nói chung, thì hình như là *tập quán hay luật pháp về chế độ quyền con trưởng* ở đó đã được quy định một cách đầy đủ nhưng không thật rõ lắm”.]¹⁷⁷

Về *a-go-ra*, như nó được Hô-me mô tả, *Suê-man* nói (sách đã dẫn, I, tr. 27): “*Không ở đâu nói đến việc biểu quyết chính thức của nhân dân: hội nghị biểu thị sự tán thành hoặc không tán thành của mình đối với đề nghị được đưa ra chỉ bằng cách hô to; và khi nói đến một công việc mà để hoàn thành nó phải có sự tham gia của nhân dân, thì Hô-me không nêu ra cho chúng ta thấy một biện pháp nào có thể dùng để buộc nhân dân phải tuân theo mặc dù họ không đồng ý*”.

Vấn đề đặt ra là: chức thủ lĩnh quân sự có được truyền từ cha sang cho con trai thừa kế hay không. Ở gia đình thấp của thời đại dã man, chức thủ lĩnh được thừa kế trong thị tộc, nghĩa là một khi có ghé trống thì nó được một trong những thành viên của thị tộc ấy thay thế. Nếu nguồn gốc được tính theo dòng nữ như ở người I-rô-qua thì người được

^{1*} Tên họ của Glát-xtôn được Mác thay một cách mỉa mai bằng tiếng Đức: “Gladstone” – “hòn đá hài lòng”, “Gutstein” – “hòn đá tốt bụng”.

bầu để kế thừa thủ lĩnh quá cổ phần lớn là người anh em ruột của ông ta; nếu được tính theo dòng nam như ở người Ô-díp-oa và người Ô-ma-ha thì người được bầu kế vị là người con trai trưởng. Nếu không có ai phản đối người ấy thì điều đó trở thành quy tắc, nhưng nguyên tắc bầu vẫn tiếp tục tồn tại. Như vậy, chỉ riêng việc người con trai cả hoặc một trong những người con trai (nếu có vài con trai) thực sự thừa kế chức vụ chưa chứng minh được sự tồn tại của “quyền thừa kế”, vì ngay cả trong trường hợp bầu tự do, theo tục lệ, người con trai vẫn là người kế thừa chắc chắn cha mình. Vì vậy, cần phải giả định rằng ở người Hy Lạp, theo các thiết chế thị tộc của họ, chức thủ lĩnh quân sự hoặc do nhân dân tự bầu hoặc phải được những cơ quan của nhân dân chuẩn y, cũng giống như vua Réch-xơ La Mã vậy. Trong trường hợp như vậy, cái gọi là người thừa kế không thể nhận chức nếu không được bầu hoặc chuẩn y, còn quyền (của nhân dân) bầu hoặc phê chuẩn bao hàm cả quyền bãi miễn.

Còn về đoạn nổi tiếng trong trường ca “*I-li-át*”, q.II, dòng thơ 203 – 206 (mà chính *Grôt* dùng làm cơ sở cho các quan điểm “bảo hoàng” của mình):

“*Tất cả chúng ta, người A-kê-an, không thể nào thống trị ở đây.*

Nhiều người chỉ huy là không tốt. Hãy để cho một người chỉ huy thôi,

Một thủ lĩnh quân sự được con trai của Crôn sắc sảo ban cho

[Vương quyền và luật lệ để Người cai quản chúng ta]”, -

thì trước hết cần phải nhận xét như sau: A-ga-mơ-nông mà Ô-đi-xê nói tới trong đoạn đã dẫn, thể hiện trong tập “*I-li-át*” chỉ là thủ lĩnh quân sự, chỉ huy quân đội trước một thành phố bị bao vây. Câu thơ đặt trong ngoặc vuông không có trong nhiều bản viết tay, thí dụ trong bài bình luận của *Ép-xta-phi*¹⁷⁸ chẳng hạn. Ở đây Ô-đi-xê không diễn thuyết về một hình thức quản lý, quản lý theo hình thức quân chủ hay hình thức

khác nào đó, mà đòi người ta phải “phục tùng” người chỉ huy tối cao trong chiến tranh. Đối với người Hy Lạp, những người *chỉ là quân đội* khi đứng trước thành Tơ-roa thì *đại hội nhân dân* được tiến hành một cách khá dân chủ; khi nói đến “tặng phẩm”, nghĩa là nói đến việc chia chiến lợi phẩm, A-si-lơ không bao giờ gọi công việc đó là công việc của A-ga-mơ-nông hoặc của một *thủ lĩnh quân sự* nào khác, mà gọi là công việc của “con cháu người A-kê-an”, nghĩa là của nhân dân. Những hình dung từ “*do thần Dớt sinh ra*” hoặc “*do thần Dớt nuôi dưỡng*” cũng không chứng minh cái gì cả, vì *mỗi thị tộc* là con cháu của một vị thần nào đó, còn thị tộc của *người đứng đầu bộ lạc* thậm chí là con cháu của một vị thần “có danh tiếng hơn” (trong trường hợp này là thần Dớt); ngay cả *những người không được tự do cá nhân*, như *anh chăn lợn O-mây* và *anh chăn bò Phi-lô-ti* chẳng hạn, cũng đều thuộc “*đồng dãi thần*”, và điều này đã được nói tới trong tập “*Ô-đi-xê*”, tức là sau cái thời được mô tả trong tập “*I-li-át*” rất lâu; cũng trong tập “*Ô-đi-xê*” ấy, người ta còn đem gán danh hiệu “*anh hùng*” cho *anh chàng truyền lệnh Mu-li-út*, cũng như cho *Đê-mô-đốc*, một người mù hát rong v.v.; thuật ngữ “*côi-ra-nốt*” mà Ô-đi-xê dùng cùng với thuật ngữ “*ba-xi-lây*” - để nói tới A-ga-mơ-nông, cũng chỉ có nghĩa là *tư lệnh quân sự* trong chiến tranh”. “*Ba-xi-lây*” là từ mà các nhà văn Hy Lạp dùng để chỉ vương quyền trong thơ ca Hô-me (vì đặc trưng nổi bật chủ yếu của nó là *chỉ huy quân sự*), khi có kèm theo *hội đồng các thủ lĩnh* và *đại hội nhân dân*, từ đó chỉ có nghĩa là *nền dân chủ quân sự* mà thôi.

Trong thời *đại anh hùng*, các bộ lạc Hy Lạp sống trong những thành thị có tường bao quanh. Nhờ *nghề nông*, *các nghề thủ công* và *nghề chăn nuôi* phát triển mà *dân số tăng lên*; cần phải lập ra *những chức vụ mới* và *một sự phân chia nào đó các chức năng của chúng*. Một *hệ thống thị chính mới* hình thành; {bắt đầu} *thời kỳ chiến tranh liên miên nhằm chiếm những lãnh thổ thích hợp nhất*. Cùng với *sự phát*

triển của chế độ tư hữu, thành phần *quý tộc trong xã hội* cũng tăng lên, đây là *nguyên nhân chủ yếu gây nên những lần sóng đấu tranh làm rung chuyển xã hội A-ten từ thời Tê-dê đến thời Xô-lông và Cli-xphen*.

Trong suốt thời kỳ ấy đến khi *chức vụ ba-xi-lây hoàn toàn bị bãi bỏ* không lâu trước *Thế vận hội thứ nhất (năm 776 trước công nguyên)*, *ba-xi-lây* trở nên có thể lực và hùng mạnh hơn bất cứ người nào giữ chức vụ đó trước đây. Cùng với chức vụ đó của ông ta hoặc nhập vào chức vụ ấy là *chức năng tế lễ và tư pháp*; *ex officio* có lẽ ông ta là *thành viên của hội đồng thủ lĩnh*. Quyền lực của người chỉ huy quân đội trong khi hành quân và lúc đồn trú ở thành phố được bổ phòng đã đem lại cho ông ta khả năng có được ảnh hưởng cả trong *các công việc dân sự*; song có lẽ ông ta không có *các chức năng dân sự*. *Tham vọng muốn chiếm thêm những quyền mới*, nhất định sẽ nảy sinh ở các *ba-xi-lây*, do đó mà thường xuyên có cuộc đấu tranh giữa ông ta và *hội đồng các thủ lĩnh*, đại biểu của các thị tộc. [Vì vậy, chức vụ này cuối cùng đã bị người A-ten hủy bỏ].

Các bộ lạc Xpác-tơ đã sớm lập ra *chức pháp quan để hạn chế quyền lực của ba-xi-lây*. [Hội đồng thủ lĩnh được *đại hội nhân dân* ủng hộ, có quyền lực tối cao trong thời *đại Hô-me*.]

Tu-xi-đi-xơ nói (I, ch. 13): “*Theo mức độ E-la-đa* trở nên hùng cường hơn và ngày càng giàu lên, ở nhiều thành thị, do thu nhập của họ tăng, đã bắt đầu nảy sinh những hành vi bạo ngược (trước kia ở đây có *chức ba-xi-lây* (thị tộc) *cha truyền con nối* với những quyền hạn xác định), người A-ten bắt đầu trang bị *tàu thuyền* và có khát vọng chiếm biển nhiều hơn trước”¹⁷⁹.

A-ri-xtốt nói (“*Chính trị*”, III, ch. X): “*Vậy là, có bốn loại chức ba-xi-lây: thứ nhất, quyền lực của ba-xi-lây ở thời đại anh hùng, dựa trên sự phục tùng tự nguyện* (của nhân dân tự do), nhưng có những

quyền hạn xác định, cụ thể là: *ba-xi-lây* là thủ lĩnh quân sự, quan tòa và nhà tư tế tối cao; thứ hai, ở người *dã man*, quyền lực của *ba-xi-lây* là cha truyền con nối và chuyên chế theo pháp luật; thứ ba, cái gọi là *ai-xim-nê-ti-a* là chế độ bạo lực ngược được bầu và, thứ tư, quyền lực của *ba-xi-lây* ở *La-kê-đê-môn*, thực ra là việc chỉ huy quân đội cha truyền con nối". A-ri-xtốt không chỉ ra những chức năng dân sự nào của *ba-xi-lây* cả.

Về các chức năng tư pháp, thì chúng phải mang tính chất như ở người Giéc-manh cổ đại – làm chủ tọa ở tòa án mà ở người Giéc-manh là đại hội nhân dân, chủ tịch chỉ đặt vấn đề, mà không kết án.

Chế độ bạo ngược dựa trên việc tiếm đoạt quyền lực chưa bao giờ có vị trí vững chắc ở Hy Lạp, nó luôn luôn bị coi là chế độ bất hợp pháp; việc giết bạo chúa được coi là hành động đáng khen.

Cli-xphen đã xóa bỏ chức vụ *ba-xi-lây*, duy trì hội đồng thủ lĩnh dưới dạng Viện nguyên lão được bầu và *a-gô-ra* dưới dạng hội nghị nhân dân (đại hội nhân dân); ở người A-ten, *ác-khôn-tơ* được bầu đã thay thế *ba-xi-lây*; *ba-xi-lây* - ở giai đoạn cao của thời đại *dã man* - cũng chính là "tê-úc-tli" (thủ lĩnh quân sự thêm chức năng tế lễ) của liên hiệp bộ lạc Át-tếch - ở giai đoạn giữa của thời đại *dã man*; "tê-úc-tli" đến lượt mình - cũng chính là "đại chiến binh" của liên hiệp bộ lạc I-rô-qua - ở giai đoạn thấp của thời đại *dã man*, còn "đại chiến binh" thì có gốc gác từ thủ lĩnh quân sự thông thường của bộ lạc.

PHẦN II. CHƯƠNG X. THIẾT CHẾ XÃ HỘI CHÍNH TRỊ HY LẠP

Do các thiết chế thị tộc không đủ khả năng thỏa mãn những nhu cầu đã trở nên phức tạp của xã hội, nên các thị tộc, bầy tộc và bộ lạc

dần dần bị tước tất cả mọi quyền công dân và những quyền này được chuyển cho những hội đoàn bầu cử mới. Hệ thống này dần dần mất đi, hệ thống kia dần dần có hiệu lực, có một thời gian, cả hai hệ thống này tồn tại bên cạnh nhau.

Xóm làng có rào giậu bao quanh là nơi cư trú thông thường của bộ lạc ở giai đoạn thấp của thời đại *dã man*; ở giai đoạn giữa là những ngôi nhà chung xây bằng gạch mộc và đá, dưới dạng những pháo đài; ở giai đoạn cao là những thành thị có lũy bao quanh và, sau cùng, là tường bằng đá đẽo bao bọc, với những chiếc tháp, gờ hào và cổng nhằm bảo đảm cho mọi người được canh giữ như nhau và được bảo vệ bằng lực lượng chung. Những thành thị kiểu như vậy muốn tồn tại được phải có nghề nông ổn định và phát triển, phải có những đàn gia súc, phải có một số lượng lớn hàng hóa và phải có tài sản gồm nhà cửa và ruộng đất. Dần dà nảy sinh nhu cầu cần có những quan chức và quan tòa, những nhà chức trách quân sự và thị chính các cấp bậc, cũng như một phương thức xác định về tuyển mộ và nuôi quân đội, điều này đòi hỏi phải có thu nhập công cộng. Tất cả những điều đó làm cho việc quản lý xã hội trở nên khó khăn đối với "hội đồng thủ lĩnh". Quyền lực quân sự lúc đầu giao cho *ba-xi-lây*, giờ đây chuyển sang các thống soái và thủ lĩnh quân sự, nhưng còn bị hạn chế hơn; ở người A-ten, quyền lực tư pháp giờ đây thuộc các trưởng thị tộc và quan tòa, quyền lực hành chính được chuyển cho các tòa thị chính. Từ tổng số quyền hạn mà nhân dân trao cho hội đồng thủ lĩnh ban đầu, dần dần, thông qua sự phân hóa đã hình thành những dạng quyền lực khác nhau.

Thời kỳ chuyển tiếp ấy được *Tu-xi-đi-xơ* (q. I, 2-13) và những tác giả khác mô tả là thời lộn xộn liên miên do sự xung đột của các quyền lực và do lạm dụng những quyền lực chưa được xác định chính xác, cũng như do tính chất thiếu căn cứ của hệ thống quản lý cũ; điều đó cũng

hiển cần thay *luật phong tục* bằng *luật thành văn*. Bước chuyển tiếp này kéo dài nhiều thế kỷ.

Tê-dê được người A-ten gán cho là người đầu tiên có ước mơ *xóa bỏ tổ chức thị tộc*; tên của *Tê-dê* cần được coi là *tên gọi của một thời đại hoặc của một loạt sự kiện*.

*Số dân Át-tích (theo Bóc-cơ)*¹⁸⁰ vào thời phồn thịnh của nó xấp xỉ 500 000 người; trong số ấy, hơn hai phần ba, cụ thể là 365 000 người là *nô lệ*, khoảng 45 000 là người nước ngoài, còn lại là *công dân tự do*, gồm 90 000 người.

Theo Suê-man, *miền Át-tích được phân chia thành nhiều công quốc nhỏ*; các tác giả cổ đại (*Xtơ-ra-bôn*, q. IX; *Plu-tác-xơ*. "*Tê-dê*", ch. 24, 32, 36) gọi là 12 quốc gia; một số quốc gia trong số đó có không chỉ một, mà là vài thành thị lớn và nhỏ. Theo truyền thuyết, *Tê-dê* đã thống nhất đất nước và nhân dân dưới sự quản lý của một quận vương, ông đã làm cho A-ten trở thành nơi đóng trụ sở của cơ quan trung ương và đã chấm dứt sự cai trị riêng lẻ. *Tê-dê* dường như là *ba-xi-lây* của A-ten vào nửa cuối thế kỷ XIII trước công nguyên.

Trước thời *Tê-dê* (xem Suê-man), nhân dân Át-tích sống trong các thành thị [theo Suê-man thì có 12 thành thị, bằng số khu dân cư và lãnh thổ riêng lẻ do 12 bầy tộc chiếm], gồm những bộ lạc độc lập. Mỗi bộ lạc có lãnh thổ của riêng mình và sống trong phạm vi đó, có nhà hội đồng và *pri-ta-nây* của mình, nhưng họ liên kết lại để bảo vệ lẫn nhau và bầu ra *ba-xi-lây* với tư cách tổng chỉ huy các lực lượng quân sự chung của họ. Nhưng một khi *Tê-dê* (xem Tu-xi-đi-xơ; ở *Plu-tác-xơ* cũng vậy) trở thành *ba-xi-lây*, ông ta thuyết phục các bộ lạc Át-tích phá hủy nhà hội đồng, xóa bỏ cơ quan thị chính của một số thành phố và liên kết với A-ten để chỉ còn một nhà hội đồng và một *pri-ta-nây* [*pri-ta-nây* là ngôi nhà công cộng, nơi giữ ngọn lửa thần và nơi sinh sống của các *pri-tan*, tức là các chủ tịch Viện nguyên lão]. Như vậy,

bốn bộ lạc đã hợp nhất dưới thời *Tê-dê* thành một bộ tộc. [*Plu-tác-xơ* ("*Tê-dê*", ch. 24) nói: "Cư dân Át-tích trước đây sống rải rác khắp nơi, và khó khăn lắm mới có thể tập hợp họ lại vì lợi ích chung (điều đó chứng tỏ rằng họ đã được liên kết thành một liên hiệp bộ lạc trước khi hợp nhất lại thành một chính thể); đôi khi họ thậm chí đối địch và đấu tranh với nhau. Nhưng *Tê-dê* đã tập hợp tất cả họ lại trong một thành phố và thành lập một cộng đồng thống nhất của một quốc gia thống nhất. Nhằm mục đích đó, ông đã đi kinh lý một số công xã và chi, cố gắng tranh thủ sự đồng tình của họ, v.v... Ông ta hứa với những nhân vật hùng mạnh là sẽ hủy bỏ quyền lực hoàng đế v.v."¹⁸¹. Tiếp nữa, ở chương 25: "Để thành phố phát triển hơn nữa, ông hứa cho bất cứ ai đến cư trú ở thành phố ấy những quyền như nhau; đồng thời, như người ta nói, ông ra lời kêu gọi nổi tiếng thông qua những người phát ngôn: "Hỡi tất cả các dân tộc, xin hãy đến đây!", vì ông muốn xây dựng ở A-ten một liên minh chung của các dân tộc (hãy đọc: liên minh của các bộ lạc Át-tích). Và để cho dòng người pha tạp kéo đến

[*điều tưởng tượng của Plu-tác-xơ*: bây giờ không có những "khối người" như vậy]

không gây rối loạn và hoang mang ở nước cộng hòa, lần đầu tiên ông phân chia nhân dân ra thành những nhà quý tộc, người làm ruộng và thợ thủ công. Ông giao cho những nhà quý tộc giám sát các công việc tôn giáo và quyền đảm nhiệm những chức vụ công cộng (?). Ông giao cho họ nhiệm vụ giáo dục pháp luật và giải thích quyền thần thánh và quyền con người, song không tách họ ra khỏi những công dân còn lại, vì, dầu rằng những nhà quý tộc có danh giá dành cho họ, những người làm ruộng có ưu thế về mặt có ích, nhưng các thợ thủ công thì có ưu thế về mặt số lượng người. Việc ông ta là người đầu tiên, theo lời A-ri-xiốt, "ngiên về phía nhân dân" và đã xóa bỏ chế độ chuyên

quyền, có lẽ được cả Hô-me khẳng định, trong "Danh sách các con tàu" (quyển II "I-li-át"), Hô-me gọi người A-ten là dân thường, bình dân".]

Tê-dê chia nhân dân ra thành ba giai cấp, không tính đến các thị tộc, cụ thể là: *giai cấp quý tộc thế tập* (nhà quý tộc), *giai cấp địa chủ* (người làm ruộng), *giai cấp những người sáng tạo* (thợ thủ công). Những chức vụ chủ yếu trong *quản lý dân sự*, cũng như trong *tế lễ {priesthood}* được dành cho *giai cấp thứ nhất*. Sự phân chia thành *giai cấp* ấy không chỉ là sự thừa nhận *chế độ sở hữu* và *yếu tố quý tộc* trong quản lý xã hội, mà còn là *việc công khai chống lại quyền lực của các thị tộc*. Rõ ràng là đã có ý định *liên kết các thủ lĩnh thị tộc với gia đình của họ* và *những người khá giả trong những thị tộc khác nhau vào một giai cấp riêng biệt* có quyền giữ những chức vụ chủ yếu nhất, được giao việc quản lý xã hội. Việc chia những người còn lại thành hai *giai cấp lớn* cũng gây thiệt hại cho các thị tộc. Nhưng tất cả những điều ấy đã không đạt mục đích. Những người giờ đây gọi là *quý tộc thế tập* chắc hẳn là những người trước kia đã giữ những chức vụ tương ứng ở mỗi thị tộc. Hệ thống đó đã bị sụp đổ, vì trong thực tế không xảy ra sự dịch chuyển quyền lực nào từ các thị tộc, *bào tộc* và *bộ lạc* sang các *giai cấp*, và vì những *giai cấp* như vậy, với tư cách là cơ sở của hệ thống, có ý nghĩa nhỏ hơn các thị tộc.

[Lời tuyên bố của Plu-tác-xu rằng "*những người giữ vị thế thấp và nghèo vui lòng hưởng ứng lời kêu gọi của Tê-dê*", cũng như lời A-ri-xtốt mà ông ta dẫn ra nói rằng Tê-dê "*đã đứng về phía nhân dân*", trái với Moóc-gan, có lẽ chỉ ra rằng *các thủ lĩnh của thị tộc* v.v. do giàu có v.v. nên đã *xung đột* với các thành viên của *thị tộc - khối đồng dân cư*, điều này không tránh khỏi trong điều kiện tồn tại chế độ tư hữu về *nhà cửa, ruộng đất và đàn gia súc* gắn với *gia đình một vợ một chồng*.]

Trước thế vận hội thứ nhất (năm 776 trước công nguyên) ở A-ten người ta đã hủy bỏ chức vụ *ba-xi-lây*; thay cho chức vụ đó người ta đã xác lập chức *ác-khôn-tơ* có lẽ có tính chất thừa kế trong thị tộc, 12 ác-khôn-tơ đầu tiên được gọi là *Mê-đôn-tít*, theo tên của *Mê-đôn-tơ*, hình như người này là con trai của *Cô-đrơ, ba-xi-lây* cuối cùng.

(Theo Moóc-gan, chức ác-khôn-tơ là chức vụ *suốt đời*, được thừa kế trong thị tộc, do đó, *thừa kế không phải theo ý nghĩa ngày nay*.)

Vào năm 711 trước công nguyên, nhiệm kỳ ác-khôn-tơ được giới hạn trong *mười năm*; chức vụ này được phong thông qua tự do bầu người được coi là xứng đáng nhất; ở đây một thời đại lịch sử đã bắt đầu khi mà việc bầu vào chức vụ cao cấp là quà tặng nhận được từ nhân dân.

Vào năm 683 trước công nguyên, chức vụ trưởng thị tộc trở thành chức vụ được bầu với nhiệm kỳ một năm. Số trưởng thị tộc được tăng đến chín, và giữ nguyên như vậy đến cuối nền dân chủ A-ten:

1) *Ác-khôn-tơ* - có danh hiệu; tên ông ta được lấy để đặt tên cho năm hiện tại; ông ta có nhiệm vụ giải quyết tất cả các vụ kiện gia đình, thị tộc và bào tộc, là người bảo vệ hợp pháp các trẻ mồ côi và bà góa.

2) *Ác-khôn-tơ - ba-xi-lây*; ông có toàn quyền giải quyết các vụ việc xúc phạm tình cảm tôn giáo và các vụ giết người.

3) *Ác-khôn-tơ - tư lệnh bộ binh* (trước thời *Cli-phen*) là tổng chỉ huy quân đội và là quan tòa xử các vụ kiện giữa công dân và không phải công dân.

4) Sáu *Ác-khôn-tơ* còn lại được gọi là *te-xmô-tét*.

Lúc đầu *Ác-khôn-tơ* của *Át-tích* là thủ lĩnh của thị tộc, và chức vụ của ông ta được thừa kế trong thị tộc; sau khi chuyển từ việc tính dòng dõi theo dòng nữ sang dòng nam, các con trai của thủ lĩnh quá cố nằm trong số những người có thể được bầu. Rồi sau này người A-ten phong

cho người có chức vụ cao cấp của mình tước vị thủ lĩnh của thị tộc - *ác-khôn-tơ*, làm cho chức vụ ấy trở thành chức vụ *được bầu*, mà không để ý đến thị tộc v.v., lúc đầu là suốt đời, sau đó là mười năm và, cuối cùng, là một năm.

Vào năm 624 trước công nguyên, *Dra-côn* ban hành một tập luật cho người A-ten; điều đó cho thấy rằng đã đến lúc phải thay luật tập quán bằng luật thành văn. Người A-ten sống ở giai đoạn xuất hiện những nhà lập pháp, và pháp luật dù dưới hình thức sơ khai hay dưới dạng hoàn thiện, đều gắn với tên tuổi của một nhân vật xác định.

Vào năm 594 trước công nguyên *Xô-lông* nhậm chức trưởng thị tộc. Ở thời ông *tòa án tối cao* đã được thành lập gồm những người nguyên là trưởng thị tộc cũ và có toàn quyền xét xử các tội phạm và giám sát các phong tục, cũng như một loạt chức vụ mới đã được lập ra: *quân sự*, *hàng hải* và *hành chính*. Sự kiện quan trọng nhất là: lập ra *ναρχαριαί* (*na-cra-ri*), cứ mỗi bộ lạc có 12 *na-cra-ri*, tổng cộng có 48; mỗi *na-cra-ri* bao quát một khu nhất định với các cơ sở kinh tế gia đình của nó, việc tuyển mộ người làm nghĩa vụ quân sự và phục vụ trong ngành hàng hải được tiến hành trong khu đó và *suu thuế* chắc cũng được người ta thu từ đó. *Na-cra-ri* là *mầm mống của tổng*, hoặc *khu phố*. Theo *Béc-cơ*, chúng đã tồn tại trước thời *Xô-lông*, vì những người đứng đầu các *na-cra-ri* (*πρωταρχεῖ των ναρχαρίων*) đã được nhắc đến từ trước kia. *A-ri-xtốt* cho rằng *Xô-lông* là người lập ra chúng, và *Xô-lông* đã đưa chúng vào hiến pháp của mình. Mười hai *na-cra-ri* hợp thành một *τριττιξ* (*tơ-rít-ti-a*), một đơn vị lãnh thổ lớn hơn, chúng không nhất thiết giáp giới nhau; *tơ-rít-ti-a* là *mầm mống của "khu" {"county"}* (?). *Hội đồng thủ lĩnh (βουλή)* vẫn còn, nhưng giờ đây bên cạnh nó còn có *hội nghị nhân dân, tòa án tối cao* và chín trưởng thị tộc. Chắc chắn là hội đồng thủ lĩnh nắm việc quản lý việc tối cao về tài chính.

Khi *Xô-lông* nhậm chức trưởng thị tộc, tình hình xã hội cực kỳ khốn đốn do cuộc đấu tranh giành tài sản. Một bộ phận người A-ten

rơi vào cảnh nô lệ vì nợ nần: nếu không trả được nợ thì con nợ bị chuyển thành nô lệ; một số người *cầm cố ruộng đất của mình* và không thoát khỏi tình trạng cầm cố đó. Để bổ sung cho việc ban hành bộ luật, trong đó có một số luật mới được ban hành nhằm giảm nhẹ những khó khăn tài chính chủ yếu nhất, *Xô-lông* phục hồi ý định của *Tê-dê* phân chia xã hội thành các giai cấp, song lần này không phải theo việc làm, mà theo quy mô tài sản; ông chia nhân dân thành bốn giai cấp theo tài sản.

Theo *Plu-tác-xơ* ("*Xô-lông*", ch. 18¹⁸²), *giai cấp thứ nhất* gồm những người mà thu nhập do ruộng đất đem lại bằng 500 đơn vị đo lường sản phẩm hạt và lông. (Đơn vị thông thường để đo lường ngũ cốc là *mê-dim-nơ*, hơi lớn hơn 15/16 *sê-phen Béc-lin* một ít, còn đơn vị đo lường chất lông là *mê-tơ-rét*, lớn hơn 33 *quác-tơ Béc-lin* một ít). Những người thuộc giai cấp này được gọi là người có năm trăm *mê-dim-nơ*. Thuộc *giai cấp thứ hai* là những người thu nhập được 300 đơn vị; họ được gọi là *kỵ sĩ*, có nhiệm vụ phải phục dịch trong đội kỵ binh. *Giai cấp thứ ba* gồm những người có thu nhập bằng 200 đơn vị hoặc sản phẩm hạt hoặc sản phẩm lông; họ được gọi là *dơ-ghi-ta* (*ξενισταί*, chắc là vì có một cặp bò mộng. (Việc phân chia thành giai cấp diễn ra sau khi xác định được tình hình tài sản của công dân). Tất cả những người còn lại hợp thành *giai cấp thứ tư*, họ được gọi là những người lao động làm thuê (công dân tự do không có của). Chỉ có những người thuộc ba giai cấp đầu, nghĩa là những người giàu có, mới được giữ tất cả những chức vụ hành chính; những công dân tự do không có của (giai cấp thứ tư) không được giữ chức vụ nào, nhưng họ tham gia quản lý với tư cách những thành viên của các hội nghị nhân dân và tòa án nhân dân. (Điều này làm cho quyền lực của họ trở nên càng đáng kể), vì *Xô-lông* "cho phép kiện lên tòa án nhân dân cả về những vụ việc mà các nhà chức trách có thẩm quyền giải quyết".

Do vậy mà sức mạnh của các thị tộc giảm đi và các thị tộc bắt đầu

suy thoái. Nhưng vì chiếm vị trí của *các thị tộc là những cá nhân riêng lẻ, các giai cấp cũng gồm những người riêng lẻ*, nên cơ sở của việc cai trị vẫn còn là các cá nhân và các quan hệ thuần túy cá nhân. Chỉ có những người thuộc *giai cấp thứ nhất* mới có thể giữ *những chức vụ cao nhất*, giai cấp thứ hai làm *nghĩa vụ quân sự trong đội kỵ binh*, giai cấp thứ ba phục dịch trong *bộ binh trang bị nặng*, giai cấp thứ tư phục dịch trong *bộ binh trang bị nhẹ*. Giai cấp cuối cùng chiếm đa số; các thành viên của nó *không đóng thuế*, nhưng có quyền biểu quyết *trong đại hội nhân dân* khi bầu tất cả các nhà cầm quyền và tất cả các nhà chức trách và có thể yêu cầu những người đó báo cáo; họ có thể chấp nhận hoặc bác bỏ tất cả mọi biện pháp công cộng. *Tất cả những người tự do, ngay cả nếu họ không thuộc thị tộc và bộ lạc nào*, giờ đây bắt đầu dính dáng trong những phạm vi nhất định với công việc quản lý, sau khi họ trở thành công dân và thành viên của đại hội nhân dân.

Giai cấp thứ nhất (giai cấp những người cao thượng) không phải làm nghĩa vụ quân sự.

Bên cạnh tòa án tối cao có *hội đồng*. Plu-tác-xơ khẳng định một cách sai lầm rằng Xô-lông là người lập ra hội đồng; Xô-lông chỉ đưa vào hiến pháp của mình cái *βοῦλη* {hội đồng thủ lĩnh} cũ, mà mỗi bộ lạc trong số 4 bộ lạc phải cử vào đó 100 người; họ là những cố vấn của nhân dân, và nếu không được họ xem xét trước thì không một vấn đề nào được trình lên hội nghị.

Yếu tố lãnh thổ cũng được đưa vào một phần, thông qua các *na-cra-ri*, ở đó chắc đã lập danh sách công dân và tài sản của họ dùng làm cơ sở khi tuyển quân và thu thuế. Các thị tộc, bào tộc và bộ lạc được duy trì toàn bộ, tuy quyền lực của chúng đã giảm bớt. Đó là trạng thái chuyển tiếp.

Do trạng thái không ổn định của các bộ lạc Hy Lạp và do những sự di chuyển không tránh khỏi của nhân dân {people} ở thời thần thoại

trước Xô-lông, nhiều người đã chuyển từ bộ lạc {nation} này sang bộ lạc khác và do vậy đã mất liên lạc với những thị tộc của chính mình mà không liên lạc được với những thị tộc khác; điều đó thỉnh thoảng lặp đi lặp lại do một số người thích phiêu lưu, thích buôn bán, do những điều ngang trái của chiến tranh, cho đến khi trong mỗi bộ lạc có một số người đáng kể cùng với con cháu của họ không thuộc thị tộc nào. Tất cả những người ấy không can dự vào việc quản lý. Grót nói: "Có lẽ các bào tộc và thị tộc không bao giờ bao gồm toàn bộ dân cư trong nước, và số dân không thuộc các bào tộc và thị tộc nào có xu hướng ngày càng đông đảo cả trước thời Cli-xphen, cũng như sau thời ông".

Ngay vào thời Li-cuốc-gơ, việc di cư tới Hy Lạp từ các đảo của Địa Trung Hải và từ các thành thị I-ô-ni trên bờ đông Địa Trung Hải đã có quy mô to lớn. Nếu họ di cư cùng với gia đình thì họ mang theo một mảnh của thị tộc, nhưng vẫn là xa lạ chừng nào thị tộc mới ấy chưa được nhận vào bộ lạc, điều này chắc là hay xảy ra. Điều đó giải thích vì sao số thị tộc ở Hy Lạp lớn khác thường. Những người thuộc giai cấp nghèo khổ của thị tộc không được tiếp nhận vào một bộ lạc nào đó, cũng như không được nhận làm người thân ở một thị tộc nào đó. Ngay vào thời Tê-dê, nhất là vào thời Xô-lông, số người không thuộc thị tộc nào, không kể nô lệ, đã trở nên khá đông; lớp người này là yếu tố của sự bất bình nguy hiểm ngày càng tăng. Tê-dê và Xô-lông cho họ quyền công dân, đưa họ vào các giai cấp nhưng họ vẫn ở bên ngoài những thị tộc và bào tộc còn tiếp tục tồn tại. Hội đồng (mới, thân Bu-lép-tơ, tức là viện nguyên lão trừ bị) chỉ có 400 thành viên, mỗi bộ lạc được cử [100] người; các quy tắc bầu chính trưởng thị tộc, cũng như các thành viên của tòa án tối cao theo tục lệ cổ đúng là như vậy [các bộ lạc chỉ gồm các thị tộc và bào tộc; do đó, người nào không phải là thành viên của thị tộc hoặc bào tộc thì ở bên ngoài bộ lạc]. Như vậy, người A-ten nào không phải là thành viên của một trong những bộ

lạc ấy, thì chỉ có thể vào *hội nghị nhân dân* (đại hội nhân dân), nhưng chính nhờ vậy mà anh ta trở thành *công dân*: tham gia bầu các trưởng thị tộc, cũng như xem xét *các báo cáo* do các trưởng thị tộc trình hàng năm, có thể *đích thân* đòi các trưởng thị tộc *phải giải quyết thỏa đáng sự xúc phạm mà họ phải chịu*, trong khi người nước ngoài chỉ có thể làm điều đó thông qua một công dân bảo lãnh cho anh ta. *Tất cả những người* [không phải là thành viên của bốn bộ lạc], dù *quy mô tài sản của họ* thế nào đi nữa, về mặt *quyền chính trị* đều ngang hàng với *giai cấp thứ tư - giai cấp công dân tự do không có của*. Đồng thời chính sách của Xô-lông nhằm thu hút những người di cư *cần cù từ những miền khác của Hy Lạp đến A-ten*. Đó là một trong những nguyên nhân khiến tổ chức thị tộc tan vỡ. *Tất cả những người di cư* ấy đều là người Hy Lạp; họ có chữ viết; thành thử những khác biệt trong các thổ ngữ không còn trở thành hàng rào ngăn cách (hàng rào không hiểu nhau) nữa; mặt khác, *sự di cư, nghề đi biển và những sự di chuyển của các cá nhân liên quan với việc buôn bán - tất cả những điều đó không hợp với khuôn khổ của xã hội xây dựng trên cơ sở thị tộc*.

Hơn nữa ngày càng khó giữ tất cả các thành viên của thị tộc, *bào tộc và bộ lạc* ở một nơi. Trước kia *ruộng đất của thị tộc thuộc quyền chiếm hữu chung, các bào tộc cũng chiếm hữu chung những khoảnh đất nhất định để dùng cho mục đích tôn giáo và chắc hẳn cũng có ruộng đất thuộc quyền chiếm hữu chung của bộ lạc*. Khi nhân dân chiếm đất nước hoặc thành thị, họ *cư trú theo thị tộc, bào tộc và bộ lạc tương ứng với tổ chức xã hội của họ*. Nói chung mỗi thị tộc đều sống tách biệt, tuy nhiên không phải tất cả mọi thành viên của thị tộc đều như thế cả; vì trong mỗi gia đình có đại diện của hai thị tộc, mà *sự nối tiếp của thị tộc phụ thuộc vào bộ phận thành viên thị tộc*. Các thị tộc của cùng một bào tộc cố gắng ở cùng với nhau, những bào tộc của cùng một bộ lạc cũng vậy. Nhưng vào thời Xô-lông, *các khoảnh đất và nhà*

cửa đã thuộc quyền chiếm hữu cá thể của những cá nhân có *quyền trung thu những mảnh đất bên ngoài thị tộc*, nhưng không phải là nhà cửa. Vì nguyên nhân ấy mà ngày càng khó giữ các thành viên của thị tộc ở một chỗ, vì *quan hệ của con người với ruộng đất đã trở nên hay thay đổi và một số thành viên của thị tộc mua được tài sản mới ở những địa phương khác*. Đơn vị của hệ thống xã hội của người A-ten trở nên không cố định về mặt lãnh thổ, cũng như về tính chất của nó. Nhưng không kể lãnh thổ như thế nào, những sự khác biệt về tài sản trong cùng một thị tộc đã chuyển hóa sự cộng đồng lợi ích thành sự đối kháng giữa các thành viên của thị tộc; ngoài ra, bên cạnh ruộng đất và gia súc, *vốn bằng tiền*, cũng như *sự phát triển của chế độ nô lệ* đã có ý nghĩa quyết định.

Chỉ do tình hình bấp bênh và những cuộc chiến tranh liên miên giữa các bộ lạc (Át-tích), từ khi họ đến ở Át-tích cho tới thời Xô-lông mà tổ chức thị tộc cũ có thể được duy trì lâu như vậy. Khu thành thị với *bất động sản của nó và cư dân ở trong đó đã đem lại yếu tố bền vững mà giờ đây thị tộc còn thiếu*.

Vào thời Xô-lông, người A-ten đã là tộc người văn minh trong vòng hai thế kỷ: những ngành sản xuất có ích đã phát triển đáng kể, nghề buôn bán bằng đường biển đã có ý nghĩa toàn quốc, nông nghiệp và các nghề thủ công phát triển, đã xuất hiện những tác phẩm văn học viết bằng thơ; nhưng các thiết chế xã hội của họ vẫn là những thiết chế thị tộc, tiêu biểu cho thời đại dã man hậu kỳ; sau thời Xô-lông, gần trọn một trăm năm đã trôi qua trong loạn lạc.

Vào năm 509 trước công nguyên hiến pháp Cli-xphen ra đời (cơ sở của nó bắt nguồn từ các *na-cra-ri*); nó tồn tại cho đến khi A-ten mất độc lập. Cli-xphen chia miền Át-tích thành 100 *đê-mơ*, hoặc *khu phố* {townships (wards)} có ranh giới cụ thể có tên gọi khác nhau. Mỗi công dân phải tự ghi tên mình và đăng ký tài sản của mình vào *đê-mơ*

anh ta ở. Việc đăng ký ấy là bằng chứng và cơ sở của quyền công dân của anh ta. *Đê-mơ* đã thay thế *na-cra-ri*; cư dân của nó có quyền tự quản. Các công dân (*đê-mốt*) đã bầu ra thủ lĩnh của họ *δημαρχος* {*đê-mác-khơ*}, người này được quyền lưu giữ các văn kiện công cộng và cũng có quyền tập hợp các *đê-mốt* lại để bầu các nhà chức trách và quan tòa, để kiểm tra danh sách công dân và ghi vào đó những người đến tuổi trưởng thành trong năm. Các *đê-mốt* đã bầu ra viên *thủ quỹ* và chăm lo việc *bổ thuế* và *thu thuế*, cũng như việc *tuyển mộ* những *đội quân* mà *đê-mơ* phải cung cấp để làm công việc phục dịch cho nhà nước. Tiếp nữa, họ bầu ra 30 *thẩm phán, tức quan tòa*, để xét xử tất cả mọi vụ kiện nảy sinh trong *đê-mơ* mà *giá trị vụ kiện không vượt quá một số tiền nhất định*. Ngoài ra, mỗi *đê-mơ* có *đền thờ của chính mình, sự thờ cúng tôn giáo của mình và thầy tế của mình*, ông này cũng do các thành viên của *đê-mơ* bầu ra. Tất cả những công dân đã đăng ký đều tự do và bình quyền, trừ quyền được bầu vào các chức vụ cao nhất.

Thành viên thứ hai của *chuỗi lãnh thổ vốn có* là *mười đê-mơ* được liên kết thành một *khu lãnh thổ lớn*; nó được gọi là *bộ lạc khu vực, φυλον τοπιχου* (Cũng y như vậy, thuật ngữ *La Mã tribus* - lúc đầu có nghĩa là một phần ba của bộ tộc gồm ba bộ lạc - đã mất tính chất số lượng của nó và đã trở thành một thuật ngữ *biểu thị lãnh thổ*.) Mỗi *khu* được gọi theo tên của một trong những *anh hùng Át-tích*; trong *mười đê-mơ* của nó một số *đê-mơ* được tách khỏi những *đê-mơ* còn lại (nghĩa là *không giáp giới với chúng*), chắc là do chỗ *các bộ phận của bộ lạc ban đầu dựa trên quan hệ họ hàng máu mủ, sống riêng biệt*, muốn đưa các *đê-mơ* của mình vào *khu của những người họ hàng trực tiếp của mình*.

Moóc-gan gọi địa phận các *phi-la* là *khu {counties}*, còn *Suê-man*¹⁸³ thì gọi là *bộ phận chia ra của địa phận các*

phi-la dựa trên sự cư trú ở một bộ phận nhất định của thành phố hoặc tỉnh, là *khu (δημοι)* hoặc *phường (χιομαι)*. *Suê-man* nói về *Cli-xphen*:

ông phân chia toàn bộ đất nước thành 100 *khu* hành chính được gọi là *đê-mơ*; những *đê-mơ* riêng lẻ được gọi một phần theo tên những thành thị nhỏ hoặc thị trấn, một phần theo tên những thị tộc nổi bật; những *đê-mơ* được gọi theo tên thị tộc nằm chủ yếu ở bộ phận đất nước có *phi-la* của người *Ghê-lê-ôn-tơ* (thành phố chính của A-ten và vùng ngoại ô gần nhất của nó), nơi cũng có đa số gia đình quý tộc lớn nhất sống và nơi có các các điền trang của họ. Ngay trước thời *Cli-xphen* rất lâu đã có các *khu, thành phố và thị trấn* tự gọi là *đê-mơ*. Về sau số *đê-mơ* tăng đến 174; song ký ức về số lượng ban đầu của chúng là 100 *vị anh hùng*, được lấy tên để đặt cho 100 *đê-mơ*. Các *phi-la* là những đơn vị liên hợp của *mười đê-mơ*.

Mỗi *phi-la* hoặc mỗi *khu* được gọi theo tên của một vị anh hùng Át-tích. Cư dân đã bầu ra *φυλαρχος* {*Phi-la-sơ*}, người chỉ huy kỵ binh, *ταξιάρχος* {*tác-xi-ác*}, người chỉ huy bộ binh và *στρατηγος* {*xtơ-ra-téc*}, người chỉ huy cả hai binh chủng. Mỗi *khu* phải trang bị năm chiếc *tàu chiến có cả thủy thủ và thuyền trưởng*; chắc là họ đã bầu ra *ngàn ấy* *τριηραρχος* {*viên chỉ huy chiến thuyền*} làm chỉ huy của họ. *Cli-xphen* tăng số thành viên *Viện nguyên lão* lên 500 người, chỉ định cho mỗi *khu* 50 nghị sĩ; họ do cư dân của *khu* bầu ra. (*Điện tích của Át-tích* lên tới gần 40 dặm vuông).

Thành viên thứ ba và là thành viên cuối cùng của *chuỗi lãnh thổ là nhà nước A-ten* gồm *mười địa phận bộ lạc*; đại diện cho nhà nước đó là *Viện nguyên lão, đại đội nhân dân, tòa án tối cao, các thị trưởng thị tộc, các quan tòa và các chỉ huy* được bầu của *quân đội và hải quân*.

Muốn trở thành công dân của nhà nước, cần phải là thành viên của

đê-mơ; muốn trở thành thành viên Viện nguyên lão hoặc chỉ huy đơn vị quân đội hoặc hải quân, cần phải được phi-la địa vực bầu ra. Quan hệ với thị tộc hoặc bào tộc không còn quyết định trách nhiệm công dân của người A-ten nữa. Sự hợp nhất nhân dân vào các đoàn thể chính trị ở những lãnh thổ nhất định giờ đây đã hoàn tất.

Như vậy, đê-mơ, phi-la và nhà nước đã chiếm chỗ của thị tộc, bào tộc, bộ lạc v.v.. Song các thị tộc, bào tộc, bộ lạc v.v. còn tiếp tục tồn tại trong nhiều thế kỷ như là những đơn vị giữ gìn dòng dõi và là nguồn gốc của sinh hoạt tôn giáo.

Với hệ thống này không có người được trao quyền lực hành pháp. Chủ tịch Viện nguyên lão được bầu bằng cách bốc thăm chỉ cho một ngày; ông ta làm chủ tọa hội nghị nhân dân [trong vòng một năm ông ta không thể được bầu lần thứ hai vào chức vụ này] và ông giữ chìa khóa của pháo đài và kho bạc nhà nước.

Xpác-tơ duy trì chức ba-xi-lây trong thời đại văn minh; hai thủ lĩnh quân sự - mà chức vụ của họ được thừa kế trong một gia đình xác định - {thực hiện các chức năng} của ông ta. Các chức năng quản lý được phân chia giữa hội đồng nguyên lão, tức là hội đồng, hội nghị nhân dân, năm pháp quan (được bầu hàng năm và có những quyền tương tự như quyền của các quan chấp chính La Mã). Các ba-xi-lây chỉ huy quân đội và tiến hành những cuộc lễ tế thần với tư cách thầy tế tối cao.

Về bốn bộ lạc của tộc người Át-tích¹⁸⁴.

1) Bộ lạc Hê-lê-ôn-tơ.

2) Bộ lạc Hê-plít (δπιτιξ - lính bộ binh trang bị nặng, lính mặc áo giáp và cầm lá chắn che toàn thân. ὄπλον - vật chất, dụng cụ, trang bị, đặc biệt là vũ khí của lính, tiếp nữa: lá chắn lớn và áo giáp của lính trang bị nặng; cũng có nghĩa là bộ phận sinh dục của nam giới,

ὄπλομα = δπιζομα và δπιξω - chuẩn bị - về thức ăn đồ uống; xem *Hô-me*: trang bị tàu chiến (“Ô-đi-xê”), vũ trang v.v.).

3) Bộ lạc E-ghi-co-rơ - người chăn thả; người chăn dê, từ chữ αῑξ (cách hai αιγός - con dê, từ chữ αισσω - di chuyển nhanh) và χορε̄ννυμι chữ I-ô-ni χοριω cho uống no, cho ăn no (δλίγχορειξ), [αιγχορευξ] - người chăn dê).

4) Bộ lạc Ác-ga-đơ: ᾱργαδειξ = εργαται (Plu-tác-xơ), ε̄ργηξ - người lao động, người làm ruộng, người làm công nhật; εργω và dạng trung bình εργαζομαι εργον - công việc, hành động) - tôi làm việc, tôi lao động, đặc biệt là tôi làm việc trong nông nghiệp.

Theo Suê-man: phi-la của người Gô-plít - người Hy Lạp ngụ cư; có lúc họ đã đứng về phía người Át-tích dưới sự lãnh đạo của Cxu-phơ chiến đấu với người Han-ki-đôn-tít xứ O-bây và vì thế nhận được Tê-tơ-ra-pôn trên vùng ven bờ đối diện với O-bây và một phần đáng kể đất đai lân cận để ở. Cao nguyên láng giềng với Bri-lét-xơ và Pác-ne-xơ đến Ki-phê-rôn do phi-la của người E-ghi-co-rơ chiếm giữ, vì ở đây do điều kiện tự nhiên mà chăn nuôi gia súc là công việc chính. Như vậy, ở khu này số người chăn thả dê nhiều hơn cả.

Phi-la của người Ác-ga-đơ nằm ở phần đất trải dài sang phía tây và phía nam Bri-lét-xơ, nơi có ba đồng bằng lớn - Phri-a-xơ, Pê-đi-ôn, tức Pê-đi-a-xơ, và Mê-xô-ghê-a. Phi-la của người Hê-lê-ôn-tơ cũng ở đây. Nơi cư trú chính của giới quý tộc là A-ten (“người O-pa-tơ-rít sinh sống trong thành phố chính”).

Điều Suê-man nói tiếp, cụ thể là “thành phố chính và những vùng ven gần nhất của nó” vì vậy mà có tên là Hê-lê-ôn-tơ, khu Hê-lê-ôn-tơ và tất cả mọi cư dân của nó, cả những người có tiếng tăm lẫn những người không có tiếng tăm, đều được liệt vào phi-la của người Hê-lê-ôn-tơ,

cho thấy nhà thông thái rôm này có những khái niệm như thế nào về bản chất của các Phi-la hoặc các bộ lạc.

Sau sự sụp đổ của người Pi-xi-xtơ-rát, giới quý tộc, đứng đầu là I-xa-goóc, tạm thời giành thắng lợi, nhân dân có nguy cơ mất tự do, nếu Cli-xphen không thắng phái quý tộc. (Lời chỉ dẫn của Hê-rô-đốt liên quan với điều này, V, 69; “Trước tiên (chừng nào Cli-xphen chưa thắng I-xa-goóc) nhân dân bị gạt khỏi mọi thứ”).

Trước hết Cli-xphen tăng số lượng dân cư bằng cách ban tặng tư cách công dân cho nhiều người không phải công dân sống ở Át-tích, tức người Mê-écch, gồm cả những người nô lệ được thả (A-ri-xtót. “Chính trị”, III, 1, 10). Việc ông bãi bỏ phương thức chia thành bốn phi-la thị tộc là cần thiết, vì không thể đưa những công dân mới được chấp nhận vào những phân chi cũ; ngoài ra, giới quý tộc qua đó đã mất ảnh hưởng mà nó đã có từ trước đến nay ở các khu nông thôn (với tư cách các thủ lĩnh thị tộc). Cli-xphen đã thay thế nhiều chức vụ và hơn nữa là những chức vụ quan trọng, đặc biệt là nhóm chín trưởng thị tộc không phải do nhân dân bầu ra như trước kia, mà theo cách bốc thăm, nhưng trong việc bốc thăm chỉ có những người dự tuyển thuộc ba giai cấp cao nhất tham gia, còn đối với các trưởng thị tộc thì chỉ những người dự tuyển thuộc giai cấp thứ nhất tham gia.

Ít lâu sau, sau cuộc cải cách của Cli-xphen, đã diễn ra các cuộc chiến tranh Ba Tư trong đó người A-ten thuộc tất cả mọi giai cấp được rạng rỡ vinh quang. A-ri-xtít đã gạt bỏ được tất cả mọi chướng ngại cản trở những công dân nghèo hơn (đúng ra là thấp hơn) giữ các chức vụ nhà nước. Plu-tác-xơ. “A-ri-xtít”, ch.22, nói: “Ông đưa ra quyết định quốc tịch là chung cho tất cả mọi người và các trưởng thị tộc được bầu từ trong tất cả mọi người A-ten”. (Theo Suê-man, ở đây từ *χειρωναί*, có nghĩa không phải là “bầu”, mà là “ném thăm”, cũng ở Páp-xa-ni, I, 15, 4). Thế nhưng một số chức vụ thì vẫn như trước đây, chỉ những người có

thu nhập năm trăm, nghĩa là những người có thu nhập do ruộng đất đem lại là 500 sê-phen, mới được giữ. Trong giai cấp thứ tư cũng có những người khá giả, song lãnh địa của họ ít hơn mức phải có theo điều kiện đối với ba giai cấp cao nhất. Từ thời Xô-lông, số người giàu có ấy đã tăng mạnh; việc buôn bán và nghề thủ công phát triển nhanh, có ý nghĩa không kém ngành nông nghiệp. Ngoài ra, chiến tranh (miền Át-tích nhiều phen bị các đạo quân lớn của Ba Tư tàn phá) đã làm kiệt quệ nhiều địa chủ, nhiều người nghèo đi, không thể khôi phục cơ nghiệp đã bị thiêu cháy của mình, đã buộc phải bỏ các lãnh địa của mình và, như vậy, đã chuyển xuống giai cấp thấp hơn, giai cấp thứ tư; những thay đổi mà A-ri-xtít đã thực hiện có lợi cho cả họ nữa. Nhưng nói chung pháp luật của ông ta đã loại bỏ sự ưu tiên một chiều dành cho các địa chủ và đã mở đường cho những thợ thủ công và những nhà tư bản không chiếm hữu ruộng đất được giữ các chức vụ.

Pê-ri-clét. Hiện thời người ta không phải trả gì cho việc tới dự các hội nghị nhân dân, phần lớn người nghèo lần tránh những hội nghị ấy. Từ thời Pê-ri-clét người ta đã ấn định khoản trả; lúc đầu – khi ông ta còn sống – thì tới dự một hội nghị nhân dân và tham gia các phiên tòa chỉ phải trả một ô-bôn; những kẻ mị dân về sau đã nâng khoản trả lên gấp ba. Các giai cấp giàu có chủ trương hòa bình, còn những người nghèo nhất thì dễ ngã theo chính sách hiếu chiến của Pê-ri-clét.

Ê-phi-an-tơ – có khuynh hướng như Pê-ri-clét – làm cho tòa án tối cao mất quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ việc quản lý nhà nước mà nó đã có từ trước đến nay, chỉ để lại cho nó thẩm quyền xét xử hình sự mà thôi. Chiếm phần lớn trong tòa án tối cao là phái bảo thủ thiên về hòa hảo; thay chỗ nó, để giám sát và kiểm soát hội đồng, hội nghị nhân dân và các nhà chức trách đã lập ra một thiết chế mới – một ban gồm bảy nô-mô-phi-lắc, tức người bảo vệ pháp luật; thông qua

tòa án tối cao, nhân dân đã thoát khỏi cơ quan thực hiện sự bảo hộ của giai cấp quý tộc đối với họ.

PHẦN II. CHƯƠNG XI. THỊ TỘC LA MÃ

Khi người *La-tinh*, người *Xa-be-li-a*, người *Ô-xca* và người *Um-bơ* - chắc là hợp thành một tộc - đến *I-ta-li-a* họ chiếm hữu những đàn gia súc. Và rất chắc chắn là họ đã biết nghề trồng cây họ cốc và những cây khác, dù sao họ cũng đã đạt được sự phát triển đáng kể - giai đoạn giữa của thời đại dã man; còn khi họ bước lên vũ đài lịch sử thì đã ở giai đoạn cao ở ngưỡng cửa của thời đại văn minh.

Theo *Mon-den*: “Lúa mì đen, đại mạch và yến mạch đã có ở trạng thái mọc hoang trên vùng bờ phải sông *O-phrát*, phía tây - bắc *A-na*. Việc lúa mì đen và đại mạch mọc hoang ở *Mê-xô-pô-ta-mi* đã được nhà sử học *Ba-bi-lon Bê-rốt* nhắc đến”. Trong quyển sách của mình “*Sự thống nhất ban đầu của các ngôn ngữ Ấn - Âu*”, *Guét-tin-ghen*, 1873, *Phích* nói: “Ngành chăn nuôi gia súc là cơ sở... Nhưng họ đã có những mầm mống không đáng kể của ngành trồng trọt. Họ đã biết một ít cây họ cốc mà việc trồng chúng mang tính chất ngẫu nhiên, nhằm mục đích có được thức ăn bổ sung vào sữa và thịt. Sự tồn tại của nhân dân không phải dựa trên ngành trồng trọt. Chỉ có số ít tầng lớp ban đầu có liên quan đến ngành trồng trọt. Những từ này: *yava* - quả hoang; *varka* (cuộc hoặc cày), *rava* (liềm), *pio*, *pinsere* (nướng) và *mak*, tiếng Hy Lạp (*μακδδω*) có nghĩa là giã và nghiền hạt cốc”.

Đến thời *Rô-mun* (754-717 trước công nguyên, tức là năm 1-37 kể từ khi thành lập *La Mã*) [ở đây tên của *Rô-mun*, cũng như tên của những người kế thừa ông được dùng để biểu thị các thời đại, chứ không phải những nhân vật xác định], các bộ lạc *La-tinh* - trên các đồi *An-ba* và các sườn núi *A-pen-nin*, phía đông *La Mã* - đã phân giải bằng cách chia

thành 30 bộ lạc độc lập, vẫn còn được liên kết thành một liên hiệp bộ lạc lỏng lẻo để bảo vệ lẫn nhau; người *Xa-be-li-a*, người *Ô-xca* và người *Um-bơ* ở vào trạng thái như vậy. Tất cả họ, cũng như những láng giềng miền Bắc của họ - người *E-tơ-ru-xơ*, đã được tổ chức thành thị tộc.

Vào thời thành lập *La Mã* (khoảng năm 753 trước công nguyên) họ đã chuyển sang lối sống trồng trọt, chiếm hữu những đàn gia súc, đã hình thành gia đình một vợ một chồng, biến liên kết thành liên minh theo hình thức đồng minh. Các bộ lạc *E-tơ-ru-xơ* đã được liên kết thành liên hiệp bộ lạc.

Các bộ lạc *La-tinh* đã chiếm nhiều thành phố có bố phòng và pháo đài; họ tỏa ra khắp nước để làm nông nghiệp.

Trong số những thiết chế tồn tại ở các bộ lạc *La-tinh* vào đầu thời kỳ lịch sử, có thị tộc, tổ hợp thị tộc và bộ lạc. Các thị tộc *La-tinh* có nguồn gốc chung; các thị tộc *Xa-bin* và những thị tộc khác, trừ các thị tộc *Ê-tơ-ru-xơ*, thuộc những bộ lạc họ hàng. Vào thời đại *Tác-canh Pri-xơ*, người kế vị thứ tư của *Rô-mun*, tổ chức xã hội được làm cho cân đối về con số, cụ thể là: mười thị tộc được liên kết thành một *cu-ri-e*, mười *cu-ri-e* được liên kết thành một bộ lạc; có ba bộ lạc, như vậy có 30 *cu-ri-e* và 300 thị tộc.

Thay cho liên hiệp các bộ lạc đã tồn tại gồm những thị tộc và chiếm những lãnh thổ riêng lẻ, *Rô-mun* đã hợp nhất những bộ lạc ấy làm một và tập trung ở một thành phố; đã phải mất năm thế hệ mới làm được việc đó. Trên và xung quanh đồi *Pa-la-tin*, *Rô-mun* đã liên kết 100 thị tộc được tổ chức thành bộ lạc người *Ram-mơ*, sau đó liên kết phần lớn người *Xa-bin* và, về sau số thị tộc của họ tăng đến 100 thì tổ chức ra bộ lạc thứ hai - bộ lạc người *Tít-xi* (dường như ở *Quy-ri-nan*). Vào thời *Tác-canh Pri-xơ* bộ lạc thứ ba đã được thành lập - đó là bộ lạc người *Luy-xe-rơ*, gồm 100 thị tộc lấy ở những bộ lạc láng giềng, kể cả người

E-tor-ru-xơ. - Viện nguyên lão (hội đồng thủ lĩnh), *comitia curiata* (hội nghị nhân dân) và *thủ lĩnh quân sự (rêch-xơ)*. Dưới thời *Xéc-vi-út Tu-li-út*, Viện nguyên lão trở thành viện “quý tộc”; các thành viên của nó và con cháu của họ được phong danh hiệu quý tộc; qua đó đã tạo ra *giai cấp có đặc quyền*, giai cấp này thoát tiên đã thâm nhập vào *hệ thống thị tộc*, về sau thâm nhập vào *hệ thống chính trị* và, cuối cùng, thủ tiêu những nguyên tắc dân chủ do thị tộc để lại.

Ni-bua, Héc-man, Môn-den v.v. cho rằng thị tộc gồm các gia đình, trong khi đó gồm các bộ phận của gia đình và thị tộc, chứ không phải gia đình, là đơn vị của hệ thống xã hội.

Ta còn ít được biết về lịch sử “xã hội” sơ kỳ của La Mã, vì quyền của các thị tộc đã được chuyển cho những đoàn thể chính trị mới ngay trước khi ở người La Mã xuất hiện môn sử ký. *Gai-út* (“*Các thể chế*”, III, 17) nói: “*Những người cùng thị tộc {gentiles} là ai – chúng tôi đã thông báo ở quyển thứ nhất; nhưng vì ở đây chúng tôi đã nói rằng quyền thị tộc đã hoàn toàn không được dùng nữa, nên nếu cả ở đây mà còn bàn luận điều này chi tiết hơn thì sẽ thừa*”.

Xi-xê-rông (“*Học thuyết về bằng chứng*”, 6): “*Người cùng thị tộc là những người mang cùng một tên*.”

(*tô-tem!*).

Nhưng điều đó chưa đủ. Những người được sinh ra từ những cha mẹ tự do. Và điều này cũng vẫn chưa đủ. Những người mà trong số những tổ tiên của họ không ai đã từng là nô lệ. Còn thiếu một số điều. Những người chưa bao giờ bị hạn chế về quyền công dân. Điều này có lẽ đã đủ. Tôi không biết giáo chủ Xê-vô-la đã thêm điều gì đó vào định nghĩa này”.

Phe-xơ: “*Người cùng thị tộc là những người có dòng dõi từ cùng một thị tộc lẫn những người được gọi bằng cùng một tên*”.

Va-rôn (“*Về tiếng La-tinh*”, q. VIII, ch. 4): “*Giữa người và người có quan hệ họ hàng theo nguồn gốc, trong từ ngữ cũng vậy, vì giống như những người bắt nguồn từ Ê-mi-li, là những Ê-mi-li và những người cùng thị tộc, cả những từ phát sinh từ tên Ê-mi-li – mà trong những cách tương ứng của nó là: Aemilius, Aemilium, Aemilios, Aemiliorum – cũng có họ hàng về tên gọi như vậy; những tên còn lại của cùng một nguồn gốc cũng biểu lộ như vậy*”.

Qua những nguồn tư liệu khác ta thấy rằng chỉ những người nào có thể chứng minh được nguồn gốc của mình từ một ông tổ chỉ độc thông qua người đàn ông mới được coi là thành viên của thị tộc được thừa nhận trong thị tộc; họ cũng phải mang tên của thị tộc (*Xi-xê-rông*).

Năm 445 trước công nguyên. Trong bài nói của *quan chấp chính La Mã Ca-nu-lây* về đề nghị của ông đòi hủy bỏ luật cấm kết hôn giữa người quý tộc và kẻ bình dân có nói (*Li-vi-út*, q. IV, ch. 4): “*Vì điều gì sẽ thay đổi nếu người quý tộc lấy nữ bình dân hoặc người bình dân lấy nữ quý tộc? Rốt cuộc cái gì thay đổi về mặt pháp luật? Vì rằng các con đi theo cha mình cơ mà*” (điều này chứng minh rằng nguồn gốc được tính theo dòng nam). Ví dụ thực tế về việc tính nguồn gốc theo dòng nam: *I-u-li-a*, chị em gái của *Cai-út I-u-li-út Xê-da*, lấy chồng là *Mác Át-ti-út Ban-ba*. Tên của chị ta chứng tỏ chị ta thuộc thị tộc *I-u-li-a*. Con gái của chị ta, *Át-ti-a*, lấy tên họ của cha mình và thuộc thị tộc *Át-ti-út*. *Át-ti-a* lấy chồng là *Cai-út Ốc-ta-vi-út* và là mẹ của *Cai-út Ốc-ta-vi-út* (về sau ông đổi tên là *Ô-guy-xơ*). Con trai của chị ta lấy tên của cha mình và thuộc thị tộc *Ốc-ta-vi-út*.

Theo *A-đam* (“*Roman antiquities*”): nếu trong gia đình chỉ có một người con gái thì chị ta được gọi theo tên thị tộc của mình, thí dụ, *Tu-li-a*, em gái của *Xi-xê-rông*; *I-u-li-a*, con gái của *Xê-da*; *Ốc-ta-vi-a*, chị em gái của *Ô-guy-xơ*; họ đã giữ chính tên ấy sau khi lấy chồng. Khi trong gia đình có hai con gái thì cô này được gọi là con gái cả, cô kia

được gọi là con gái thứ (như ở người dã man). Nếu có trên hai con gái thì họ được biểu thị bằng số từ, thí dụ: Con gái Thứ nhất, con gái Thứ hai, con gái Thứ ba, con gái Thứ tư, con gái Thứ năm, hoặc gọi dưới hình thức âu yếm: cô Ba, cô Tư, cô Năm... Trong thời hưng thịnh của nền cộng hòa tên của thị tộc và tên lót của gia đình đã được duy trì nguyên xi và bền vững. Những tên ấy chung cho tất cả các con của gia đình và chuyển sang cho con cháu của họ. Sau khi nền tự do bị thủ tiêu thì chúng đã thay đổi và bị pha trộn.

Theo như hiểu biết của chúng tôi về thuở xưa của người La Mã thì ở họ nguồn gốc được tính theo dòng nam. Trong tất cả những trường hợp nêu trên, hôn nhân được giao kết ở ngoài thị tộc.

Các thị tộc La Mã có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1) Quyền thừa kế lẫn nhau về tài sản của các thành viên quá cố của thị tộc; 2) có một nghĩa địa chung; 3) có những ngày lễ tôn giáo chung, sacra gentilitia; 4) không được phép kết hôn trong nội bộ thị tộc; 5) sở hữu chung ruộng đất; 6) có trách nhiệm giúp đỡ, bảo vệ lẫn nhau và báo thù cho nhau khi bị xúc phạm; 7) quyền mang tên thị tộc; 8) quyền thu nhận người ngoài vào thị tộc; 9) quyền bầu và bãi miễn các thủ lĩnh của mình.

Về điểm 1. Vào năm 451 trước công nguyên bộ luật mười hai bảng đã được ban hành. Trật tự cũ, theo đó di sản được phân chia giữa những người cùng thị tộc đã bị xóa bỏ; di sản chuyển sang cho sui heredes (các con của ông ta), còn nếu không có con thì chuyển sang cho những hậu duệ trực tiếp của người quá cố theo dòng nam. Gai-út. "Các thể chế", q.III, 1 và 2. (Người vợ thừa kế cùng với các con). Những người con còn sống thừa kế một phần ngang nhau, còn các con của những người con trai đã chết thì thừa kế ngang phần của cha mình; bằng cách ấy tài sản vẫn ở trong thị tộc. Các con của những hậu duệ nữ của người không để lại di chúc thì không được thừa kế, vì họ thuộc những thị tộc khác.

Nếu người quá cố không có sui heredes, thì theo chính đạo luật ấy, di sản chuyển sang cho những người bên nội (như trên, q. III, 9); họ hàng bên nội bao gồm tất cả những người có thể chứng minh được nguồn gốc của mình theo dòng nam từ cùng một ông tổ, chung với người không để lại di chúc; do nguồn gốc đó, tất cả họ, đàn bà cũng như đàn ông, mang cùng một tên họ và về mức độ họ hàng, gần người quá cố hơn những người cùng thị tộc còn lại. Những người bên nội gần nhất về mức độ họ hàng có ưu thế: trước tiên là những anh em trai và những chị em gái chưa lấy chồng được thừa kế, rồi đến chú bác phía cha và những người cô chưa lấy chồng của người quá cố v.v.. Nhưng các con của những chị em gái đã lấy chồng thì bị loại khỏi số người thừa kế - vì họ thuộc thị tộc khác - có lợi thậm chí cho những người cùng thị tộc (người bên nội) mà quan hệ họ hàng của họ với người quá cố chỉ có thể được chứng minh trên cơ sở tên họ chung. Quyền thị tộc có ưu thế so với quan hệ họ hàng máu mủ, vì nguyên tắc cũng có quyền sở hữu trong thị tộc là nguyên tắc cơ bản. Lẽ tất nhiên, trình tự (lịch sử) đúng là ngược với trình tự đề ra trong bộ luật mười hai bảng: 1) những người cùng thị tộc; 2) những người họ hàng bên nội, kể cả các con của người quá cố sau khi việc tính nguồn gốc đã chuyển từ dòng nữ sang dòng nam; 3) các con, trừ những người họ hàng bên nội.

Khi đi lấy chồng, người đàn bà bị deminutio capitis, nghĩa là mất các quyền bên nội của mình; người chị em gái chưa lấy chồng có thể thừa kế, còn người chị em gái đã lấy chồng thì không thể thừa kế, vì tài sản đã chuyển sang thị tộc khác.

Ở La Mã, một quy định được duy trì lâu hơn cả từ các trật tự cổ xưa là trả lại tài sản trong những trường hợp nào đó cho những người cùng thị tộc. (Ni-bua cũng đã chỉ ra điều đó). Do được trả tự do, người nô lệ không có được quyền thị tộc trong thị tộc của chủ mình, tuy anh ta được phép mang tên thị tộc của chủ mình; thí dụ, Ti-rôn, người nô

lệ được tự do của Xi-xê-rông, được gọi là Mác Tu-li-út Ti-rôn. Bộ luật mười hai bảng quy định rằng sau khi người nô lệ được tự do chết - nếu người này không để lại di chúc - thì di sản được trao cho chủ cũ của anh ta.

Về điểm 2. Ở giai đoạn cao của thời đại dã man, thị tộc có nơi chôn cất chỉ dành riêng cho các thành viên của thị tộc ấy. Ở người La Mã là như vậy. Thí dụ, Áp-pi-út Clau-đi-út, thủ lĩnh của thị tộc Clô-đi-a đã di cư khỏi thành phố Rê-giê-lơ cùng với thị tộc và nhiều lệ dân của mình tới La Mã, nơi ấy ông trở thành thành viên viện nguyên lão Xvê-tô-ni (“Ti-bê-ri”, ch. I) nói:

“Thị tộc quý tộc Clô-đi-a... ngoài ra đã nhận được của nhà nước một cánh đồng (một phần ruộng đất của nhà nước) ở bên kia sông A-ni-ô - cho các lệ dân, còn cho mình thì nhận một nghĩa địa ở gần thành phố Ca-pi-tô-li”. Thị tộc đã nhận nghĩa địa cho các thành viên của mình theo tục lệ thời ấy.

Nghĩa địa của gia đình vào thời I-u-li-út Xê-da chưa hoàn toàn lẫn át nghĩa địa của thị tộc. Bằng chứng là: Quyn-ti-li-út Va-rút sau khi mất quân đội của mình ở Đức đã tự vẫn, xác của ông rơi vào tay kẻ thù và bị thiêu cháy một nửa. Vê-lây Pa-téc-cun (II, 119) nói: “Thân thể cháy dờ dang của Va-rút bị kẻ thù man rợ làm biến dạng, đầu của ông bị chặt, được trao cho Ma-rô-bốt và được ông này gửi nó cho hoàng đế, và nó được vinh dự chôn ở gò mả của thị tộc”.

Xi-xê-rông (“Các đạo luật”, II, 22) nói: “Thái độ thành kính đối với mồ mả lớn đến nỗi nếu chôn không có các nghi lễ thiêng liêng và không phải ở nghĩa trang của thị tộc thì bị coi là tội lỗi. Vào thời tiền chúng ta, A. Toóc-cơ-vát đã giải quyết như vậy đối với thị tộc Pô-pi-li”. Vào thời Xi-xê-rông, nghĩa địa của gia đình thay cho nghĩa địa của thị tộc, vì các gia đình đã được tự trị hoàn toàn trong thị tộc. Trước khi có bộ luật mười hai bảng, người ta tiến hành thiêu và chôn

xuống đất (bộ luật này cấm thiêu hoặc chôn xác trong phạm vi thành phố). Nhà để bình hài cốt (hầm mộ có những hốc đặt bình hài cốt) thường có thể chứa được mấy trăm bình.

Về điểm 3. *Sacra privata*, hay *sacra gentilicia* được thị tộc cử hành trong một thời gian nhất định. (Đó là trách nhiệm của tất cả mọi thành viên của thị tộc, bất kể họ là thành viên chính gốc hay là do thị tộc nhận làm người thân hoặc thu nhận người độc lập vào thị tộc {adrogation}. Người mất liên lạc với thị tộc của mình được miễn tiến hành những nghi lễ ấy và mất những đặc quyền liên quan với chúng). Người ta cũng nhắc đến những trường hợp các khoản chi tiêu để tiến hành những nghi lễ ấy trở nên nặng nề đối với thị tộc do số thành viên của thị tộc giảm xuống. Các nghi lễ thiêng liêng, chung cũng như riêng, đều chỉ do các thầy tế tiến hành; chúng không thuộc thẩm quyền của các nhà chức trách dân sự.

Dần dần người ta đã lập ra những ban các thầy tế, các thủ lĩnh tổ hợp thị tộc và những người tiên đoán với hệ thống cúng tế được nghiên cứu chu đáo do các thầy tế của những ban ấy tiến hành, nhưng các thầy tế phần lớn được bầu ra; người đứng đầu mỗi gia đình cũng là thầy tế trong gia đình mình.

Vào thời kỳ đầu tồn tại của La Mã, nhiều thị tộc có những *sacella* của mình (những điện thánh nhỏ không có mái; nơi thờ cúng; “*sacellum* là một địa điểm nhỏ dành để thờ thần, có bệ thờ”. Tơ-rê-ba-xi gửi Ghê-li-i, VII, 12; “*sacella* là tên gọi nơi thờ thần không có mái che” Phe-xtơ) để tiến hành các nghi lễ tôn giáo của họ; mỗi thị tộc tiến hành những lễ cúng tế đặc biệt của mình, những lễ này chuyển từ đời này sang đời khác và được coi là có tính chất bắt buộc; thí dụ, thị tộc Na-vti thờ thần Mi-néc-va, thị tộc Pha-bi-a thờ thần Héc-quyn v.v..

Về điểm 4: Trật tự thị tộc là những tục lệ có hiệu lực pháp luật thành văn; trong số những tục lệ ấy có việc cấm kết hôn trong nội bộ

thị tộc; có lẽ sau này ở La Mã việc cầm ấy đã không được biến thành một đạo luật thành văn; nhưng các hệ phá La Mã chứng minh sự tồn tại của nguyên tắc kết hôn ở bên ngoài thị tộc. Điều đó còn được điều sau đây chứng thực: tất cả mọi người đàn bà không trừ một ai khi lấy chồng thì mất quyền lợi bên nội của mình, vì đã ra khỏi thị tộc (như vậy, người đàn bà không thể chuyển tài sản từ thị tộc của mình sang thị tộc của chồng). Cũng trên cơ sở ấy các con của người đàn bà bị mất tất cả mọi quyền lợi thừa kế cậu hoặc ông ngoại; vì người đàn bà lấy chồng ở bên ngoài thị tộc của mình, nên các con của chị ta thuộc thị tộc của cha chúng, chứ không phải thuộc thị tộc của chị ta, do đó không thể thừa kế trong thị tộc của chị ta.

Về điểm 5. Chế độ sở hữu chung về ruộng đất là hiện tượng phổ biến ở các bộ lạc dã man, vì vậy lẽ tự nhiên là nó cũng tồn tại cả ở các bộ lạc La-tinh. Vào thời gian rất sớm, một bộ phận ruộng đất có lẽ đã do những người riêng lẻ chiếm hữu. Quyền chiếm hữu ruộng đất thoát đầu chắc chắn chỉ dựa trên việc sử dụng thực tế như đã diễn ra ở giai đoạn thấp của thời đại dã man.

Ở những bộ lạc La-tinh làm ruộng, đất đai một phần là sở hữu của các bộ lạc, một phần nữa là sở hữu của các thị tộc và một phần khác nữa là sở hữu của các gia đình.

Vào thời Rô-mun, việc cấp ruộng đất cho từng người riêng biệt đã trở thành một hiện tượng thông thường, về sau trở thành hiện tượng phổ biến. Va-rôn (“Về nông nghiệp”, q. I, ch.10) nói: “Hai i-u-ge-rô mà (theo truyền thuyết) Rô-mun cấp lần đầu tiên cho mỗi người để chúng chuyển theo thừa kế, được gọi là tài sản thừa kế”. (Ở Di-ô-ni-xi-út cũng vậy.) Việc cấp đất tương tự như vậy hình như cũng được Nu-ma và Xéc-vi-út Tu-li-út tiến hành; đó là sự khởi đầu của chế độ sở hữu cá thể không gì hạn chế được, chế độ sở hữu này đòi hỏi phải có cuộc sống định cư v.v.. Ruộng đất không chỉ được các cơ quan quyền lực phân

phối mà còn ban tặng, điều này khác rõ rệt với quyền chiếm hữu bất nguồn từ hành vi của từng người... Những phần đất cấp ấy được lấy từ quỹ đất mà nhân dân La Mã cùng sở hữu. Các thị tộc, tổ hợp thị tộc, bộ lạc ngay sau khi bắt đầu thời đại văn minh đã cùng nhau sở hữu những khoảnh đất nhất định bên cạnh những phần đất cấp cho cá nhân.

Môm-đen nói rằng “lãnh thổ La Mã ở thời thượng cổ đã được phân chia thành một số nhất định những khu clan

(chắc là ông ta nói “*Geschlechter*” – thị tộc);

về sau chúng là cơ sở cho những khu nông thôn (tribus rusticae) cổ nhất... Những tên gọi ấy (khu) không phải bắt nguồn từ địa phương như những khu thêm vào sau này, mà tất cả không trừ tên gọi nào đều được hình thành từ tên gọi của các thị tộc, thí dụ: các khu Ca-mi-li, Ga-lê-ri, Lê-mô-ni, Pô-li, Pu-pi-ni, Vôn-ti-ni, Ê-mi-li, Coóc-nê-li, Pha-bi, Hô-ra-xi. Mê-nê-ni, Pa-pi-ri, Rô-mi-li, Xéc-ghi, Vê-tu-ri”. Như vậy, mỗi thị tộc chiếm hữu một khu riêng lẻ và được phân ra ở trong phạm vi khu đó. (Và lại ở ngay La Mã, các thị tộc cư trú ở những vùng riêng biệt.)

Môm-đen nói tiếp:

“Giống như mỗi hộ có khoảnh đất của mình, hộ clan cũng vậy

(chắc Môm-đen không dùng từ ấy)

hoặc xóm làng có ruộng đất clan thuộc về nó mà... đến thời tương đối muộn người ta đã sử dụng tương tự như (!) ruộng đất của các hộ, nghĩa là theo hệ thống sở hữu chung... Song những tổ hợp clan ấy ngay từ đầu được coi không phải là những đơn vị xã hội độc lập, mà là những bộ phận hợp thành của một công xã chính trị (civitas populi). Trước hết nó là một tập hợp mấy xóm làng clan mà cư dân của chúng thuộc cùng một gốc, có tiếng nói và phong tục tập quán chung, có nhiệm vụ phải tuân thủ những quyền đối với nhau, giúp nhau về mặt pháp luật và cùng nhau hành động khi bị tấn công và khi phòng thủ”.

Môm-den mô tả các bộ lạc La-tinh trước khi thành lập La Mã là những bộ lạc chiếm hữu ruộng đất theo các hộ; theo thị tộc và bộ lạc; ông mô tả chuỗi tổ chức xã hội từ dưới lên trên của những bộ lạc ấy, chúng bộc lộ sự giống nhau hoàn toàn với người I-rô-qua: thị tộc, bộ lạc và liên minh bộ lạc. Bào tộc không được nhắc tới. Hộ được nói tới chưa chắc chỉ gồm một gia đình; có lẽ nó gồm những gia đình có họ hàng với nhau sống trong một ngôi nhà chung và làm ăn theo nguyên tắc cộng sản.

Về điểm 6. Đặc điểm cơ bản của chế độ thị tộc là sự phụ thuộc vào nhau của các thành viên của thị tộc trong việc bảo vệ các quyền lợi cá nhân; sau khi xác lập *civitas* {xã hội chính trị} thì đặc điểm này biến mất trước tiên, vì giờ đây mỗi công dân có pháp luật và nhà nước bảo vệ; ở người La Mã trong thời kỳ lịch sử chỉ có thể phát hiện được các dấu vết của đặc điểm ấy.

Vào khoảng năm 432 trước công nguyên, Áp-pi-út Clau-đi-út bị bỏ tù, và Li-vi-út (VI, 20) thông báo: “Khi Áp-pi-út Clau-đi-út bị dẫn vào nhà tù thì Gai-út Clau-đi-út, kẻ thù của ông ta (nghĩa là của Áp-pi-út Clau-đi-út), mặc quần áo tang, cũng như toàn thể thị tộc Clau-đi-a vậy”.

Trong thời gian cuộc chiến tranh Pu-ních lần thứ hai, Ni-bua nhận xét, các thành viên của các thị tộc đã liên hợp lại để chuộc những người cùng thị tộc của mình bị bắt làm tù binh, nhưng viện nguyên lão đã cấm họ làm việc đó. Còn theo Ni-bua thì các thành viên của thị tộc có nghĩa vụ phải giúp đỡ những người cùng thị tộc không có của; ở đây ông viện dẫn Đê-ô-ni-xi-út (II, 10): “Các lệ dân cần phải góp phần vào các khoản chi tiêu y như những người thuộc thị tộc”.

Về điểm 7. Dần dần các thành viên của thị tộc không thể chứng minh được nguồn gốc của mình từ người sáng lập thị tộc. Ni-bua (dựa vào sự thực không có ý nghĩa này) phủ nhận sự tồn tại của bất cứ quan hệ họ hàng nào {giữa các gia đình} của một thị tộc, vì họ

không thể chứng minh được mối liên hệ của mình thông qua ông tổ chung; như vậy, thị tộc chỉ là một tổ chức được xây dựng một cách nhân tạo...

Sau khi việc tính nguồn gốc theo dòng nữ được thay bằng cách tính theo dòng nam, tên của các thị tộc rất có thể là được mượn từ tên gọi của các động vật, đã nhường chỗ cho tên của cá nhân. Một người nào đó nổi tiếng trong lịch sử có tính chất huyền thoại của thị tộc đã trở thành ông tổ của thị tộc mà, có thể giả định rằng qua một quãng thời gian dài, người này đến lượt mình, đã được thay bằng một người khác. Khi thị tộc được phân chia do sự phân tán về lãnh thổ, thì bộ phận đã tách ra có thể mang tên mới, nhưng việc đổi tên như thế không làm đứt quan hệ họ hàng vốn là cơ sở của thị tộc... Chỉ có một cách phá vỡ sự thuần khiết của nguồn gốc thị tộc, đó là việc nhận làm người thân, nhưng điều đó hiếm khi xảy ra... Trong thị tộc I-rô-qua gồm 500 người, thị tộc xuất hiện với hệ thống họ hàng, trong đó tất cả những người có quan hệ họ hàng và các con cháu nối tiếp đến vô tận được quy vào một số ít hạng - tất cả các thành viên có quan hệ họ hàng với nhau, và mỗi người đều biết quan hệ họ hàng ấy và biết chứng minh quan hệ họ hàng ấy; như vậy, trong thị tộc cổ xưa, quan hệ họ hàng là một sự thực luôn luôn được thừa nhận. Khi chế độ một vợ một chồng ra đời thì xuất hiện một hệ thống họ hàng hoàn toàn khác mà với nó các mức độ họ hàng theo bên ngoại nhanh chóng biến mất. Hệ thống họ hàng của các bộ lạc Hy Lạp và La-tinh vào thời kỳ đầu của lịch sử là như vậy.

Grôt (“History of Greece”, III, 33, 36) viết rằng Cli-xphen ở Ác-gốt đã thay đổi tên của ba bộ lạc Đê-ri-en ở Xi-ki-ôn, gọi một trong ba bộ lạc ấy là Ghi-át (lợn lòi), gọi bộ lạc khác là Ô-nê-át (lừa), gọi bộ lạc thứ ba là Hôi-rê-át (lợn con); những tên này là sự xúc phạm cố ý đối với người Xi-ki-ôn, nhưng chúng được họ giữ nguyên khi Cli-xphen còn sống

và 60 năm nữa sau khi ông này chết. “Ý tưởng đặt tên theo động vật như vậy do truyền thống có nên giữ lại không?”

Sau khi tổ chức thị tộc bắt đầu tan rã thì chấm dứt sự hình thành những thị tộc mới do quá trình phân tách; một số thị tộc trong số những thị tộc đã tồn tại bị tiêu vong. Điều đó đã dẫn đến chỗ khi xác định dòng dõi, ý nghĩa của việc xuất thân từ một thị tộc nhất định đã tăng lên. Trong thời kỳ hoàng đế, thường xuyên có sự chuyển cư của những gia đình mới từ những miền khác của đế chế tới La Mã, họ tiếp nhận những tên thị tộc để bằng việc đó đạt được những ưu thế xã hội. Hoàng đế Clô-đơ – năm 40-54 sau công nguyên - cấm người nước khác sử dụng tên La Mã, đặc biệt là tên của những thị tộc cổ. Xvê-tô-ni (“Clô-đơ thần thánh”, ch. 25) nói: “Ông cấm người nước khác sử dụng tên La Mã, ít ra là tên thị tộc”. Những gia đình La Mã thuộc các thị tộc lịch sử đánh giá rất cao dòng dõi của mình dưới thời đế chế, cũng như trước kia, dưới thời cộng hòa.

Về điểm 8. Vào thời cộng hòa cũng như vào thời đế chế người ta đã thực hiện việc gia đình nhận làm người thân, do vậy người được nhận làm người thân cũng nhập vào thị tộc mà gia đình đó là thành viên; việc nhận làm người thân kèm theo những thủ tục gây khó khăn cho việc đó. Mỗi người không có con khi đã quá tuổi sinh con, thì có thể nhận ai đó làm con nếu được các thầy tế và comitia curiata đồng ý. Xi-xê-rông. “Để bảo vệ chính mình”, ch. 13. Những biện pháp đề phòng tồn tại ở thời ông cho thấy rằng trước đó những sự hạn chế càng lớn hơn và những trường hợp {nhận làm con} hiếm hơn.

Về điểm 9. Không còn giữ được tư liệu trực tiếp nào về phương thức thay thế chức vụ thủ lĩnh (princeps) ở người La Mã. Trước khi civitas {xã hội chính trị} ra đời, mỗi thị tộc đều có thủ lĩnh và, có thể, không phải chỉ có một ở các bộ lạc La-tinh, chức vụ đó chắc là được thay thế không phải do quyền thừa kế, vì cả sau này, nghĩa là vào thời các thống

lĩnh và vào thời nền cộng hòa, nguyên tắc bầu cử còn chiếm ưu thế; ngay cả chức vụ cao cấp là thống lĩnh cũng được bầu. Chức vụ thành viên Viện nguyên lão được trao qua bầu cử hoặc theo chỉ định, chức vụ quan chấp chính và chức vụ của những nhà chức trách cấp thấp cũng hết như vậy. Đoàn pháp sư do Nu-ma thiết lập, lúc đầu thay chỗ khuyết bằng cách bầu (các pháp sư tự mình bổ sung vào đoàn), Li-vi-út (XXV, 5) nói về việc bầu “đại pháp sư” thông qua comitia khoảng năm 212 trước công nguyên. Lex Domitia chuyển quyền bầu thành viên của các đoàn pháp sư và tư thế khác nhau cho nhân dân, song luật lệ ấy về sau đã được Xu-la thay đổi. Do đó, sẽ là vô lý nếu không có những bằng chứng khẳng định mà lại cho rằng chức vụ princeps’a (thủ lĩnh thị tộc) là chức vụ “thừa kế”. Nhưng ở nơi nào tồn tại quyền bầu cử và chức vụ được trao suốt đời thì ở đấy cũng tồn tại cả quyền bãi miễn.

Trước khi thành lập La Mã, các thủ lĩnh của thị tộc hoặc những người được bầu trong số họ tạo thành hội đồng các bộ lạc La-tinh. “Tất cả những tổng ấy

(xin đọc là bộ lạc)

vào thời nguyên thủy là độc lập về chính trị

(đồ ngu!)

và mỗi tổng đều do quận vương cai quản

[người phát minh ra quận vương là Môm-den! xin đọc: thủ lĩnh của bộ lạc]

cùng với hội đồng các bộ lạc và hội nghị các chiến binh” (Môm-den).

Người cai quản là hội đồng, thừa ông Môm-den, chứ không phải là thủ lĩnh quân sự tối cao, quận vương của Môm-den.

Ni-bua nói: “Trong tất cả mọi thành thị của các dân tộc văn minh ở vùng ven bờ Địa Trung Hải, Viện nguyên lão là cơ quan nhà nước

quan trọng và cần thiết không kém hội nghị nhân dân; nó được bầu trong số những công dân già nhất. A-ri-xtốt nói: Hội đồng như vậy, dù nó có tính chất quý tộc hay dân chủ, tồn tại ở khắp nơi, ngay cả trong các tập đoàn thống trị, nơi mà số người tham gia vào cơ quan quản lý cao nhất ít như vậy, cũng cử ra mấy cố vấn để soạn thảo các biện pháp xã hội”. Trong xã hội chính trị, Viện nguyên lão thay thế Hội đồng thủ lĩnh của xã hội thị tộc. Viện nguyên lão của Rô-mun gồm 100 bộ lão đại diện cho 100 thị tộc; chức vụ thành viên Viện nguyên lão là chức vụ giữ suốt đời, chứ không phải chức vụ thừa kế; từ đó ta thấy rằng chức vụ thủ lĩnh thời ấy là chức vụ được bầu.

Vào khoảng năm 474 trước công nguyên, thị tộc Pha-bi-an đề nghị Viện nguyên lão tiến hành chiến tranh chống người Vây-en-tơ bằng lực lượng của chính thị tộc. Đề nghị của họ được chấp nhận; họ rơi vào ổ mai phục. Li-vi-út, II, 50 [xem thêm Ô-vi-đi-út, “Sử ký”, II, 193], nói: “Theo tất cả mọi lời xác nhận, thì tất cả 306 người (những người đã ra trận) đều chết; chỉ còn lại một người, xấp xỉ tuổi thành niên, con cháu của thị tộc Pha-bi-an mà trong hòa bình lẫn trong chiến tranh đã bao phen giúp đỡ nhân dân La Mã trong những phút nguy kịch”. Ứng với 300 đàn ông ắt có số đàn bà tương đương, gộp với trẻ em thì thị tộc Pha-bi-an có ít ra là 700 thành viên (chứ không phải một chú bé).

PHẦN II. CHƯƠNG XII. CU-RI-E, BỘ LẠC VÀ BỘ TỘC Ở NGƯỜI LA MÃ

Những thời kỳ giả định trước khi thiết lập nền cộng hòa: 1) Rô-mun – năm 754-717 trước công nguyên (năm 1-37 từ khi thành lập La Mã); 2) Nu-ma Pôm-pi-li-út – năm 717-679 trước công nguyên (năm 37-75 từ khi thành lập La Mã); 3) Tu-lơ Giô-xti-li-út - năm 679-640 trước công

nguyên (năm 75-114 từ khi thành lập La Mã); 4) An-cơ Mác-xi-út – năm 640-618 trước công nguyên (năm 114-136 từ khi thành lập La Mã); 5) Tác-canh Pri-xcơ – năm 618-578 trước công nguyên (năm 136-176 từ khi thành lập La Mã); 6) Xéc-vi-út Tu-li-út – năm 578-534 trước công nguyên (năm 176-220 từ khi thành lập La Mã); 7) Tác-canh Kiêu hãnh – năm 534-509 trước công nguyên (năm 220-245 từ khi thành lập La Mã).

Societas {xã hội} dựa trên các thị tộc đã tồn tại bên cạnh *civitas* dựa trên lãnh thổ và sở hữu; trong vòng 200 năm tổ chức thứ hai dần dần lấn át tổ chức thứ nhất; sự cải biến ấy đến một mức độ nào đó đã được hoàn thành dưới thời Xéc-vi-út Tu-li-út (năm 578-534 trước công nguyên, năm 176-220 từ khi thành lập La Mã). Cu-ri-e tương ứng với bào tộc Hy Lạp, gồm mười thị tộc; mười cu-ri-e hợp thành một bộ lạc; vào thời Tu-lơ Giô-xti-li-út, bộ tộc La Mã (*Populus Romanus*) gồm 3 bộ lạc, 10 cu-ri-e và 300 thị tộc. Các hoàng đế La Mã là những nhân vật huyền thoại hay nhân vật có thực thì không quan trọng; những luật lệ gán cho họ đã có trong thực tế hay là kết quả của sự hư cấu cũng không quan trọng. Những sự kiện đánh dấu sự tiến bộ của con người được thể hiện, không phụ thuộc vào từng con người riêng lẻ, trong các chứng cứ vật chất: kết tinh trong các thiết chế, các tục lệ và được bảo tồn trong các phát minh, các phát kiến.

Sự cân đối về con số của các thị tộc v.v. là kết quả của biện pháp lập pháp bắt nguồn – đối với hai bộ lạc đầu – không xa hơn thời Rô-mun.

Cu-ri-e của người La Mã – khác với bào tộc của người Hy Lạp và người I-rô-qua – đã phát triển thành một tổ chức có những chức năng quản lý rõ rệt được gán cho nó. Rất chắc chắn là các thị tộc tạo thành cu-ri-e có quan hệ họ hàng với nhau, cung cấp vợ cho nhau.

(đây chỉ là điều phỏng đoán).

Tuy cu-ri-e được nhắc đến lần đầu trong lịch sử La Mã gắn với *luật pháp* của Rô-mun, nhưng tổ chức ấy, dưới dạng bào tộc, đã tồn tại ở các bộ lạc *La-tinh* từ thời xa xưa.

Li-vi-út (I, 13) nói: “Vì vậy, khi phân chia bộ tộc thành 30 cu-ri-e (sau khi hòa hảo với người Xa-bin), ông (Rô-mun) lấy tên của họ (những người đàn bà Xa-bin bị bắt cóc) đặt cho các cu-ri-e”.

Đi-ô-ni-xi-út (“*Thời cổ đại La Mã*”, II, 7) viết: “*Bào tộc, đại đội* (đội quân, đội kỵ binh), *cu-ri-e*”; cũng ở đây có nói: “*Các bào tộc được phân chia thành những nhóm mười thị tộc, và mỗi nhóm được nhóm trưởng tô điểm, với tư cách người lãnh đạo, nhóm trưởng được gọi bằng tiếng địa phương*”.

Plu-tác-xơ (“*Rô-mun*”, ch. 20) nói: “*Mỗi phi-a có mười bào tộc, mà như một số người nói, được gọi theo tên của những người đàn bà ấy* {nghĩa là những phụ nữ Xa-bin bị bắt cóc}”.

Công việc của Rô-mun là làm cho số thị tộc ở mỗi bộ lạc ngang nhau, điều này ông ta có thể thực hiện bằng cách *sáp nhập các thị tộc từ những bộ lạc láng giềng*; khi tổ chức các ram-nơ (bộ lạc đầu tiên), ông đưa các thị tộc thân thích vào một cu-ri-e, *sự cân đối về con số* ông đạt được bằng cách tự ý lấy số thị tộc thừa ra từ một cu-ri-e tự nhiên để bổ sung cho số nhiều ở cu-ri-e khác

(điều này cũng thấy cả ở người In-đi-an da đỏ).

Các thị tộc của bộ lạc người *Ti-xi* chủ yếu là các thị tộc *Xa-bin*. Bộ lạc người Luy-xe không thuần nhất; nó được thành lập muộn hơn bằng cách sáp nhập và xâm chiếm dần dần, bao gồm cả các thị tộc *Ê-tơ-ru-xơ*. Với sự cải biến như vậy, thị tộc tiếp tục vẫn ở dưới dạng thuần túy; còn cu-ri-e thì trong một số trường hợp bao gồm cả những thị tộc không thân thích với nhau, *qua đó đã chọn một đội phá khẩu trong bào tộc tự nhiên, bộ lạc cũng như vậy, cũng bao gồm những phần tử xa lạ,*

không thuộc bộ lạc đã phát triển một cách tự nhiên. Bộ lạc thứ ba (của người Luy-xe) phần lớn là một *thực thể nhân tạo*; việc trong bộ lạc này có các phần tử *Ê-tơ-ru-xơ* cho ta cơ sở để phỏng đoán rằng người *La Mã* không hoàn toàn hiểu được tiếng nói của họ.

Ni-bua là người đầu tiên chứng minh rằng *nhân dân có quyền lực tối cao*, rằng những người gọi là *hoàng đế có quyền lực do nhân dân trao cho họ* và rằng *Viện nguyên lão được thành lập trên nguyên tắc chế độ đại diện*. Nhưng ông ta mâu thuẫn với sự thực khi nói: *sự cân đối về con số là bằng cứ chứng minh không thể bác bỏ rằng các thị tộc La Mã không già hơn thể chế của Rô-mun và là “những tổ hợp do nhà lập pháp xây dựng hài hòa với những bộ phận còn lại trong kế hoạch của ông”*. Nhà lập pháp không thể tạo ra thị tộc; cũng vậy, ông ta không thể lập tổ hợp thị tộc bằng cách nào khác ngoài việc liên kết những thị tộc đã có; bằng cưỡng bức ông ta có thể tăng hoặc giảm số thị tộc trong tổ hợp thị tộc, cũng như số tổ hợp thị tộc trong bộ lạc.

Toàn văn đoạn tương ứng ở *Đi-ô-ni-xi-út* (xứ *Ga-li-các-nát*), II, ch. 7 nói: “Sau khi ông ta (Rô-mun) phân chia toàn bộ khối dân cư thành ba bộ phận, ông ta cử người kiệt xuất nhất ở mỗi bộ phận trong số những bộ phận ấy làm thủ lĩnh (*ηγμενον επεστηοεν*). Sau đó ông ta lại phân chia mỗi bộ phận trong ba bộ phận thành 10 bộ phận và cử những người đứng cầm nhất, có hạng (*ισουs*) giống nhau làm thủ lĩnh; những bộ phận lớn hơn (3) được ông gọi là *bộ lạc*, những bộ phận nhỏ hơn được ông gọi là *cu-ri-e* (*χυριαs*), như đến nay chúng vẫn được gọi. Dịch sang tiếng Hy Lạp những tên gọi ấy có nghĩa: bộ lạc = *φυλη* {phi-la} hoặc *τριτυs* {tơ-rít-ti-a}; *cu-ri-e* = *φρατρα* {bào tộc} và *λοχοs* (đội, đội quân). Những người đứng đầu *bộ lạc* - *φυλαρχοι* {phi-la-sơ} và *τριτυαρχοι*_{tơ-rít-ti-a-sơ}; người La Mã gọi họ là quan chấp chính. [Như vậy quan chấp chính theo nghĩa đen tương ứng với thủ lĩnh cổ của bộ lạc.] Những thủ lĩnh của các *cu-ri-e* là *φρατριαρχοι* - {trưởng bào

tộc} và *λοχαγοι* {đại đội trưởng} mà người La Mã gọi là *trưởng cu-ri-e*. Đến lượt mình, *các bào tộc* được phân chia thành những nhóm mười thị tộc, và đứng đầu mỗi nhóm mười thị tộc là thủ lĩnh mà tiếng La-tinh gọi là *decurio*. Sau khi tất cả được phân bố như vậy theo *các phi-la* và *bào tộc*, ông phân chia ruộng đất thành 30 phần bằng nhau, cho mỗi bào tộc một phần, trích một diện tích đủ để tiến hành các lễ hội tôn giáo và xây đền, cũng như để lại một bộ phận nào đó để sử dụng chung (*χα τινα χα χοινω ην κατα ιπον*). Chỉ riêng sự phân chia người và ruộng đất do Rô-mun tiến hành ấy đã có nghĩa là *sự bình đẳng phổ biến và đầy đủ nhất*".

Các thành viên của *cu-ri-e* được gọi là *curiales*; họ bầu ra thầy tế, *curio*, nhà chức trách cao cấp của tổ hợp. Mỗi *cu-ri-e* có những nghi lễ thiêng liêng của mình, *sacellum*, nơi thờ cúng của mình, và nơi *hội họp của mình*, công việc của tổ hợp được giải quyết ở đây. Ngoài *curio* ra, họ còn bầu trợ lý của thầy tế, *flamen curialis*, trực tiếp quản việc tiến hành các nghi lễ; ở La Mã dưới hệ thống thị tộc là *hội nghị nhân dân, comitia curiata*; có quyền lực tối cao với mức độ lớn hơn Viện nguyên lão.

Trước thời Rô-mun, ở các bộ lạc La-tinh đã có các thủ lĩnh bộ lạc (Đi-ô-ni-xi-út, II, 7); thủ lĩnh bộ lạc là nhà chức trách cao nhất trong bộ lạc; các chức năng của thủ lĩnh bộ lạc: chức năng tư pháp (ở thành thị), chức năng quân sự (trên chiến trường) và chức năng tôn giáo (lãnh đạo việc tiến hành các nghi lễ thiêng liêng) (Đi-ô-ni-xi-út, đoạn đã dẫn). Trong mọi trường hợp, chức vụ ấy đều là chức vụ được bầu; thủ lĩnh bộ lạc được bầu chắc là tại *hội nghị liên tịch của các cu-ri-e*. "Thủ lĩnh bộ lạc" rất có thể được gọi là "*re-xo* (trưởng bộ lạc)" ngay trước khi thành lập La Mã, giống hệt như *hội đồng* được gọi là Viện nguyên lão (*senex*) và *hội nghị bộ lạc* được gọi là *comitia* (*con-ire*). Sau khi hợp nhất ba bộ lạc La Mã thì *bộ lạc mất tính chất nhân dân của mình*.

Ba mươi *curiones* được tổ chức, như một hội đoàn, thành *ban thầy*

tế; một người trong số họ giữ chức vụ *curio maximus*; ông này được *hội nghị các thị tộc* bầu ra. Ngoài ra còn có *ban những người tiên tri* mà theo *đạo luật của Ô-gun-ni-út* (năm 300 trước công nguyên) gồm chín thành viên, kể cả trưởng ban – *magister collegii*; cũng như *ban pháp sư*, mà cũng theo đạo luật ấy, cũng gồm chín thành viên, kể cả *pontifex maximus*.

Người La Mã được Rô-mun liên kết thành một *chính thể*, tự gọi là *Populus Romanus* {bộ tộc La Mã}; đó chẳng qua là *xã hội thị tộc*; việc số dân tăng nhanh vào thời Rô-mun và đặc biệt là trong thời kỳ từ Rô-mun đến Xéc-vi-út Tu-li-út (754-534) khiến *cần có* sự thay đổi, hơn nữa là thay đổi *căn bản*.

Li-vi-út (I, 8) nói rằng đó là "*vetus consilium*", xảo thuật cũ của những người thành lập các thành thị - lôi kéo đông đảo những người bình thường, không có tiếng tăm, rồi sau đó trao cho con cháu họ quyền của những cư dân gốc. Rô-mun cũng đã mở ra nơi cư trú ở gần đồi Pa-la-tin và mời tất cả mọi người không trừ một ai từ những bộ lạc láng giềng tới v.v.. "Từ các dân tộc láng giềng, đám đông những người đi tìm cái mới, bất kể là nô lệ hay người tự do, tập hợp tới nơi ấy, và đó là bước khởi đầu của sự tăng thêm sự hùng cường của ông ta" (Li-vi-út, I, 8). *Plu-tác-xơ* ("*Rô-mun*", ch.20) và *Đi-ô-ni-xi-út* (II, 15) cũng nhắc đến nơi cư trú hoặc cánh rừng. Điều đó chứng tỏ rằng *dân cư I-ta-li-a* gồm những người dã man trở nên rất đông đúc, rằng ở họ sự bất bình rất phổ biến, an ninh cá nhân không được đảm bảo, *tồn tại lớp người tôi tớ gia đình*, có tâm lý sợ bạo lực. - Việc người Xa-bin tấn công vì những người đàn bà của họ bị bắt cóc; sự việc kết thúc bằng thỏa ước, người La-tinh và người Xa-bin *hợp nhất* thành một xã hội; *mỗi bộ phận đều giữ lại người lãnh đạo quân sự của mình*, người Ti-xi (người Xa-bin) giữ lại *Tít Ta-xi-i*. - *Tu-lơ Gô-xti-li-út* (năm 679-640 trước công nguyên) chiếm thành phố La-tinh An-ba và chuyển toàn bộ dân cư

của nó đến La Mã; họ dường như chiếm *đồi Xê-li*, số dân giờ đây đã tăng gấp đôi, theo lời *Li-vi-út (I, 30) – An-cơ Mác-xi-út (năm 640-618 trước công nguyên)* chiếm thành phố La-tinh *Pô-li-tô-ri-um* và chuyển toàn bộ cư dân của nó đến La Mã; dường như họ được giao cho sử dụng *đồi A-ven-tin* và cũng những quyền ấy {như những quyền được trao cho cư dân An-ba}. Ít lâu sau đó, cư dân *Tê-lin* và *Phi-ca-na* đã bị chinh phục và chuyển tới La Mã; họ cũng đến cư trú trên *đồi A-ven-tin (Li-vi-út, I, 38)*. Tất cả những thị tộc được chuyển tới La Mã đã chiếm giữ những vùng riêng biệt. Cách thức phân cư như vậy được các thị tộc làm theo ở khắp nơi trong *giai đoạn giữa và giai đoạn cao của thời đại dã man*, khi các bộ lạc bắt đầu tập trung ở những thành thị được bố phòng và có tường thành bao quanh. [Trong các ngôi nhà của *pu-ê-blô Niu Mê-hi-cô, tất cả mọi cư dân ở mỗi nhà đều thuộc cùng một bộ lạc, trong một số trường hợp, một ngôi nhà chung chứa trọn một bộ lạc. Ở pu-ê-blô Tla-xca-la, bốn phường do bốn chi, chắc là bốn bào tộc v.v. ở.*] Phần lớn những người từ nơi khác mới tới ấy được nhập vào *bộ lạc thứ ba của người Luy-xe*, mãi vào thời *Tác-canh Pri-xơ (năm 618-578 trước công nguyên)*, sau khi một số thị tộc mới của người *Ê-tơ-ru-xơ* được gộp vào bộ lạc đó thì nó mới định hình hẳn.

Sự phát triển của các bộ lạc ở La Mã diễn ra dưới *sức ép của pháp luật*; chúng không hoàn toàn không bị pha trộn những yếu tố ngoại lai; từ đó có tên gọi *tribus* - một phần ba nhân dân; tiếng La-tinh chắc là có *thuật ngữ tương đương với thuật ngữ phi-la* nhưng nay không còn nữa; thuật ngữ mới chứng tỏ trong các bộ lạc La Mã có những thành phần đa dạng, trong khi các phi-la Hy Lạp thì thuần nhất.

Viện nguyên lão mà Rô-mun xác lập có những chức năng y như *hội đồng thủ lĩnh trước nó*. Ni-bua nói: mỗi thị tộc cử ra một *ủy viên hội đồng* của mình, *nguyên là bô lão của mình* để đại diện cho thị tộc trong Viện nguyên lão. Như vậy, Viện nguyên lão là một ban đại diện

được bầu; nó tiếp tục là cơ quan được bầu đến thời đế chế. Chức vụ thành viên Viện nguyên lão là chức vụ suốt đời; đó là *nhiệm kỳ giữ chức vụ được biết duy nhất* thời bấy giờ

(giống như *thời hạn lĩnh canh ở người Ăng-glô-xắc-xông ít ra là suốt đời*).

Li-vi-út (I, 8) nói: “Ông ta (Rô-mun) đã cử ra 100 thành viên Viện nguyên lão: hoặc vì số lượng ấy là đủ

(gã ta quên rằng lúc ấy chỉ có 100 thị tộc tạo thành bộ lạc người Ram-nơ),

hoặc vì chỉ có 100 người có thể cử làm “cha”

(chuyện ba hoa thực dụng ở mức độ tuyệt vời),

họ được gọi là “cha” dĩ nhiên vì kính trọng

[cha – vì là người đứng đầu thị tộc],

còn con cháu của họ thì được gọi là “những người quý tộc”. *Xi-xê-rông (“Về nhà nước”, II, 8)* viết: “Các bô lão được gọi là cha vì yêu mến”. Danh hiệu *người quý tộc* phong vĩnh viễn cho con cái của các thành viên Viện nguyên lão và con cháu của họ lập tức đặt *giới quý tộc* vào trung tâm hệ thống xã hội của người La Mã, giới quý tộc này đã bám rễ trong hệ thống đó; chính *yếu tố quý tộc ấy giờ đây lần đầu tiên được ghép vào chế độ thị tộc*.

Sau khi liên kết với người *Xa-bin*, số thành viên Viện nguyên lão được tăng lên đến 200 do bổ sung thêm 100 thành viên Viện nguyên lão từ bộ lạc người *Ti-xi (Đi-ô-ni-xi-út, II, 47)*, còn vào thời kỳ các quý tộc, số lượng thị tộc của người *Luy-xe* đã lên tới 100, một trăm thành viên Viện nguyên lão nữa được bổ sung từ các thị tộc của bộ lạc ấy; *Tác-canh Pri-xơ* đã làm việc đó.

Li-vi-út (I, 35) nói: “Nhớ đến việc củng cố quyền lực của mình không

kém việc mở rộng quốc gia, ông ta (*Tác-canh Pri-xcơ*) đã chọn 100 người vào làm “cha” mà sau đó bắt đầu được gọi là cha của “những thị tộc em”; đó chắc chắn là người của hoàng đế mà nhờ ơn huệ của ông họ đã nhập vào tổ hợp thị tộc”.

Xi-xê-rông (“Về nhà nước”, II, 20) có hơi khác: “Và ông ta (*Tác-canh*), một khi đã thông qua được đạo luật về quyền lực của mình, trước hết ông ta tăng gấp đôi số “cha” già (điều đó buộc ta phỏng đoán rằng số “cha” già đã giảm từ 200 xuống còn 150; trong khi đó 50 chỗ khuyết ấy có thể được bổ sung từ bộ lạc người Ram-nơ và bộ lạc người Ti-xi và được thêm 100 thành viên mới nữa từ bộ lạc người Luy-xe); và “những người cha” già được ông gọi là những người cha của những thị tộc anh

[những tên gọi tương tự như vậy cũng có cả ở người *I-rô-qua*, nhưng với ý nghĩa ban đầu của chúng: thị tộc em là những thị tộc bắt nguồn từ những thị tộc anh, do đó, được hình thành muộn hơn],

và họ là những người lên tiếng đầu tiên, còn những người được ông ta bổ sung thì ông ta gọi là những người cha của những thị tộc em”.

Cách diễn đạt lời khẳng định ấy chứng tỏ rằng mỗi thành viên Viện nguyên lão là đại biểu của một thị tộc. Tiếp nữa, vì mỗi thị tộc chắc chắn có thủ lĩnh chính, nguyên thủ của mình, nên ông ta hoặc do thị tộc {của mình} bầu, hoặc mười thành viên Viện nguyên lão được *cu-ri-e* gồm mười thị tộc bầu cùng một lúc. Cả ý kiến của *Ni-bua* về thực chất cũng là như vậy. Sau khi xác lập nền cộng hòa (từ năm 509 trước công nguyên) những chỗ khuyết trong Viện nguyên lão do những nự sử thay thế theo sự lựa chọn của chính họ; về sau quyền ấy được trao cho các quan chấp chính, các thành viên Viện nguyên lão thường được bầu trong số những người nguyên là quan chức cao cấp.

Viện nguyên lão là người khởi xướng tất cả mọi biện pháp xã hội, cả những biện pháp mà nó có thể độc lập tiến hành, cũng như những biện pháp phải trình hội nghị nhân dân chuẩn y. Viện nguyên lão tiến hành việc giám sát tối cao đối với phúc lợi xã hội, đối với phương hướng của chính sách đối ngoại, đối với việc thu thuế và việc tuyển mộ các đội quân để làm quân dịch và kiểm soát tối cao đối với thu chi; nó cũng có quyền lực tối cao cả trong các công việc tôn giáo, tuy việc quản lý các công việc tôn giáo là trách nhiệm của những ban tư tế riêng biệt.

Đại hội nhân dân (dưới hình thức này nó chưa có ở giai đoạn thấp và chắc là cả ở giai đoạn giữa của thời đại đã man) đã tồn tại ở giai đoạn cao của thời đại đã man dưới dạng *a-gô-ra* ở các bộ lạc *Hy Lạp* (hình thức cao của nó là *đại hội nhân dân* của người *A-ten*), cũng như dưới dạng *hội nghị chiến binh* ở các bộ lạc *La-tinh*, nơi nó đạt tới hình thức phát triển cao nhất trong *comitia curiata* của người *La Mã*. *Comitia curiata* gồm những thành viên lớn tuổi của các thị tộc; mỗi tổ hợp thị tộc có một phiếu biểu quyết tập thể, đa số - được xác định riêng biệt ở mỗi tổ hợp thị tộc, - quyết định việc biểu quyết cho cái gì. (*Li-vi-út*, I, 43; *Đi-ô-ni-xi-út*, II, 14, IV, 20, 84). Đó là *hội nghị* của các thị tộc mà việc quản lý chỉ thuộc về chúng. Bình dân và lệ dân hợp thành một giai cấp đông đảo, đã bị loại trừ khỏi hội nghị, vì không thể có mối liên hệ nào với *Populus Romanus* mà không thông qua thị tộc và bộ lạc. *Comitia* không thể là người khởi xướng các biện pháp xã hội, cũng không thể thay đổi cái được trình cho nó; nó đã chấp nhận hoặc bác bỏ chúng; tất cả các nhà chức trách cao cấp, kể cả thống lĩnh đều được nó bầu theo đề nghị của Viện nguyên lão. Thí dụ, *comitia curiata* đã bầu *Nu-ma Pôm-pi-li-út* (*Xi-xê-rông*, “Về nhà nước”, II, 11; *Li-vi-út*, I, 17), *Tu-lơ Gô-xti-li-út* (*Xi-xê-rông*, sách đã dẫn, II, 17) và *An-cơ Mác-xi-út* (*Xi-xê-rông*, sách đã dẫn, II, 18; *Li-vi-út*, II, 32). Về *Tác-canh Pri-xcơ*, *Li-vi-út* nhận xét rằng nhân dân đã bầu ông làm thống lĩnh

bằng đa số phiếu đáng kể. Xéc-vi-út Tu-li-út nhận được chức vụ mà sau đó được hội nghị chuẩn y (*Xi-xê-rông*. “Về nhà nước”, II, 21) – *Imperium* được phong cho tất cả những nhân vật ấy bằng một đạo luật của hội nghị, *Lex curiata de imperio* – phương thức phong chức của La Mã; chừng nào nhân vật được bầu chưa được trao *imperium* bằng phương thức ấy thì nhân vật đó chưa thể nhậm chức. Trong trường hợp có khiếu nại, *Comitia curiata* đưa ra quyết định cuối cùng về những vụ án hình sự đe dọa xử tử công dân La Mã. Chức vụ thống lĩnh đã bị bãi bỏ do phong trào nhân dân.

Hội nghị không có quyền hợp theo ý muốn của chính mình; như người ta nói, nó hợp theo lời mời của thống lĩnh hoặc - nếu không có thống lĩnh - của *praefectus urbi*^{1*}; vào thời cộng hòa, nó do các quan chấp chính hoặc - nếu không có họ - quan án – triệu tập; trong tất cả mọi trường hợp, người chủ tọa các hội nghị của nó là nhân vật triệu tập *commitia*.

Thống lĩnh là người cầm quân, cũng là nhà tư tế, nhưng không có chức năng dân sự.

Khi chức vụ thống lĩnh bị bãi bỏ thì thay cho nó là hai quan chấp chính, giống như hai thủ lĩnh quân sự ở người I-rô-qua.

Với tư cách nhà tư tế tối cao, thống lĩnh tiến hành dự đoán trên chiến trường, cũng như trong thành phố khi có những sự kiện quan trọng; ông ta cũng tiến hành cả những nghi lễ tôn giáo khác. Khi chức vụ thống lĩnh bị bãi bỏ, các chức năng tư tế của chức vụ ấy được chuyển cho chức vụ *rex sacrorum* mới được lập, tức *rex sacrificulus*, tương tự như ở người A-ten, một trong chín ác-khôn-tơ, ác-khôn-tơ-ba – xi-lây, tiến hành việc giám sát tối cao đối với các công việc tôn giáo. –

^{1*} - trưởng quan thành phố

Trong 200 năm ấy (trước thời Xéc-vi-út Tu-li-út), người La Mã qua kinh nghiệm đã thấy rõ cần thay các tục lệ bằng những luật thành văn do chính họ ban hành; ngoài ra, họ đã xây dựng cơ quan quản lý thành thị và hệ thống quân sự hoàn chỉnh, kể cả việc xác lập đẳng cấp kỹ sĩ.

Trong số những chức vụ thành thị mới lập, quan trọng nhất là chức vụ thị trưởng – *custos urbis*; nhà chức trách này đồng thời cũng là *princeps senatus*. Theo Đê-ô-ni-xi-út (II, 12), ông ta do Rô-mun bổ nhiệm, sau thời đại các ủy viên ủy ban mười người (năm 451-447), chức vụ đó được thay bằng *praefectus urbi*; các quyền hạn của ông ta được mở rộng, và ông ta bắt đầu được những *comitia centuriata* mới bầu ra. [Điều kiện bầu cử và *comitia centuriata* do Xéc-vi-út Tu-li-út áp dụng sau khi ông phân chia nhân dân theo quy mô tài sản... Việc xét xử Coóc-ri-ô-lan đã thúc đẩy các quan hộ dân giành quyền truy tố những người quý tộc tại tòa án nhân dân; từ đó thấy rằng *comitia tributa* hoặc là những hội nghị của dân thường, hoặc được tổ chức theo cách người dân thường chiếm ưu thế trong những hội nghị ấy; cơ quan đó đảm bảo cho các quan hộ dân tham gia hoạt động lập pháp, vì họ có quyền đưa ra những đề nghị đối với dân thường.]

Vào thời cộng hòa, các quan chấp chính, còn nếu không có họ thì quan án, có quyền triệu tập Viện nguyên lão, cũng như lãnh đạo *comitia*. Về sau này, chức vụ quan án – *praetor urbanus* (đã nuốt mất các chức năng của thị trưởng thành phố). “Quan án La Mã nắm quyền lực tư pháp, hình mẫu của quan tòa ngày nay. – Vào thời Rô-mun chết, xã hội vẫn còn là xã hội thị tộc.

PHẦN II. CHƯƠNG XIII. THIẾT CHẾ XÃ HỘI CHÍNH TRỊ LA MÃ

Năm 578 hoặc 576-533 trước công nguyên. Xéc-vi-út Tu-li-út. Từ thời

Rô-mun, xã hội La Mã đã phân chia thành giới *quý tộc* hợp thành *populus* và người *bình dân* - *tầng lớp bình dân*; cả hai loại người này đều *tự do về cá nhân* và làm *nghĩa vụ quân sự*; nhưng những người bình dân không thuộc *xã hội thị tộc* thì không được tham gia *quản lý*. Theo Ni-bua, đến tận thời cai trị của *An-cơ Mác-xi-út* (năm 640-618 trước công nguyên) người ta vẫn có thể thấy sự tồn tại của người *bình dân* với tư cách là *bộ phận dân cư tự do* và *rất đông đảo*. Người bình dân không được *giữ các chức vụ, tham gia comitia curiata, tiến hành các nghi lễ tôn giáo của thị tộc*

(kết hôn với các thành viên của thị tộc).

Đến thời Xéc-vi-út, tầng lớp bình dân cũng đã trở nên khá đông đảo như *populus* vậy; họ làm *nghĩa vụ quân sự, có gia đình và tài sản*. *Về cơ cấu, tổ chức thị tộc không bao gồm tầng lớp bình dân*, vì thế nó tất phải sụp đổ.

Nguồn gốc của người bình dân, tức là những người không phải là thành viên của thị tộc có tổ chức, của tổ hợp thị tộc, bộ lạc. Những kẻ phiêu lưu từ những bộ lạc ngoại vi tập hợp lại thành một thành phố mới, những tù binh về sau được thả, một số người không thuộc những thị tộc bản địa đã hòa trộn với những thị tộc chuyển cư đến La Mã - tất cả họ ắt phải nhanh chóng tạo thành một giai cấp như vậy; ngoài ra, có thể xảy ra tình hình là khi ấn định mỗi bộ lạc có 100 thị tộc những bộ phận thị tộc và những thị tộc có số người ít hơn số quy định đã bị loại trừ. Qua *tính ngữ đặt cho {thành viên Viện nguyên lão} của bộ lạc người Luy-xe* - “cha của những thị tộc em” - ta thấy rằng những thị tộc cũ miễn cưỡng thừa nhận sự bình đẳng hoàn toàn của họ. Một khi số thị tộc của bộ lạc thứ ba đạt tiêu chuẩn quy định thì lỗi vào bị bít lại hoàn toàn, do đó *số lượng người trong giai cấp bình dân tăng nhanh*. Ni-bua không thừa nhận rằng *lệ dân là một bộ phận của bình dân*.

Đi-ô-ni-xi-út (II, 8) và Plu-tác-xơ (“Rô-mun”, XIII, 16) cho rằng

Rô-mun là người *xác lập (!) chế độ bảo hộ và chế độ lệ dân*, y hệt như *Xvê-tô-ni (“Ti-bê-rơ”, ch. I)*.

(Tất cả những điều ba người ấy nói không chứng minh được gì cả!). [Lời khẳng định của *Moóc-gan* rằng *lệ dân* ngay từ đầu đã là *một bộ phận của tầng lớp bình dân* là không đúng; Ni-bua có lý].

Ni-bua và những người khác thừa nhận rằng *toàn bộ populus gồm những người quý tộc*. - Theo *Đi-ô-ni-xi-út (II, 8; tham khảo Plu-tác-xơ. “Rô-mun”, XIII)*, giai cấp quý tộc đã hình thành *trước khi thành lập Viện nguyên lão*; nó gồm những người nổi bật về lòng dũng cảm, về sự ra đời (!) và về sự giàu có. Trong trường hợp như vậy, ở một số thị tộc vẫn còn một lớp người đông đảo *không phải là quý tộc*.

Xi-xê-rông (“Về nhà nước”, II, 12) viết: “Khi Viện nguyên lão ấy của Rô-mun gồm những người ưu tú mà bản thân Rô-mun đánh giá cao đến nỗi muốn người ta gọi họ là “những người cha, gọi con của họ là quý tộc, ông tìm cách v.v.”.

Li-vi-út (I, 8): “Họ được gọi là cha dĩ nhiên vì kính trọng, còn con cháu của họ thì được gọi là quý tộc”.

Việc lập Viện nguyên lão gồm các thủ lĩnh thị tộc có nghĩa là những người được bầu là *những người đứng đầu gia đình* - hơn nữa, chỉ một trong nhiều gia đình của thị tộc có người đứng đầu của mình trong Viện nguyên lão - và như vậy chỉ có những nhân vật ấy là *cha* và chỉ có *con cháu của họ là quý tộc*, chứ không phải *tất cả* mọi thành viên của mỗi thị tộc và, do đó, *không phải toàn bộ populus* (trái ngược với tầng lớp bình dân) như *Ni-bua* nghĩ. Dưới thời các thống lĩnh và dưới thời *cộng hòa*, danh hiệu quý tộc là do chính phủ phong cho *những nhân vật riêng lẻ*.

Vê-lây Pa-téc-cun (I, 8): “Một trăm người được bầu và được gọi là

cha, ở ông ta là cái gì đó giống một hội đồng công cộng; nguồn gốc của tên người quý tộc là như vậy”.

Không thể có thị tộc quý tộc, cũng không thể có thị tộc bình dân, tuy

[nota bene: sau này, khi xã hội thị tộc đã bị xóa bỏ]

những gia đình riêng lẻ có thể là gia đình quý tộc ở một thị tộc này, nhưng ở thị tộc khác lại là gia đình bình dân. Tất cả những đàn ông lớn tuổi của thị tộc Pha-bi-an, trong đó có 306 người, là quý tộc; họ hoặc có nguồn gốc là những quý tộc, hoặc do một hành động công khai nào đó mà tổ tiên của họ được nâng lên hàng quý tộc.

Trước thời Xéc-vi-út Tu-li-út, người La Mã được chia thành *populus* và tầng lớp bình dân. Về sau, đặc biệt là sau khi có bộ luật Li-xi-ni-út (năm 367 trước công nguyên), nhờ đó mà mỗi công dân đều có thể đảm nhiệm tất cả mọi chức vụ nhà nước, tất cả những người La Mã tự do được phân chia thành hai tầng lớp: tầng lớp quý tộc và tầng lớp bình dân. Tầng lớp quý tộc gồm các thành viên Viện nguyên lão và con cháu của họ, cũng như những người giữ một trong ba chức vụ (quan chấp chính, quan án và quan thị chính), với con cháu của họ. Tất cả những người bình dân giờ đây đã trở thành công dân La Mã. Tổ chức thị tộc bị suy thoái, và sự phân chia xã hội thời cổ không thể được duy trì lâu hơn. Những người mà trong thời kỳ đầu thuộc *populus* thì trong thời kỳ thứ hai thuộc tầng lớp quý tộc tuy không mang danh hiệu quý tộc. Những Clô-đi-a và Mác-xe-la tiêu biểu cho hai gia đình của thị tộc Clô-đi-a; những người thuộc gia đình thứ nhất là quý tộc (họ có thể theo dõi gốc gác của mình đến thời Áp-pi-út Clau-đi-út), những người thuộc gia đình thứ hai là bình dân.

Giai cấp quý tộc có số lượng lớn; một khi có chỗ khuyết thì bầu thành viên mới của Viện nguyên lão; con cháu của ông ta được trao

danh hiệu quý tộc; thỉnh thoảng những người khác cũng trở thành quý tộc thông qua một văn bản nhà nước (*Li-vi-út*, VI, 4).

Song vẫn còn cái bóng của những sự khác biệt cũ giữa *populus* và tầng lớp bình dân: “Việc này được tầng lớp bình dân giao cho các quan chấp chính với sự đồng ý của *populus* (*Li-vi-út*, VI, 51).

Nu-ma (năm 717-679 trước công nguyên), người kế tục của Rô-mun, tìm cách pha trộn các thị tộc sau khi chia nhân dân (giống Tê-dê) thành các giai cấp, với con số khoảng tám giai cấp, theo công việc.

Plu-tác-xơ (“*Nu-ma*”, ch. 17)¹⁸⁵: “Lúc đó *Nu-ma* nghĩ rằng cả những vật thể rắn mà về bản chất không thể liên kết được, cũng có thể liên kết sau khi chia nhỏ chúng ra, vì những bộ phận nhỏ dễ hợp nhất lại hơn. Vì vậy, ông quyết định phân chia toàn thể nhân dân thành mấy bộ phận và bằng cách xác định những sự khác biệt khác mà xóa bỏ những sự khác biệt khá lớn trước kia, như thể chia cắt chúng thành các bộ phận. Như vậy, ông đã phân chia nhân dân theo loại công việc thành những người thổi sáo (*αυλητων*), thợ kim hoàn (*χρυσοχοων*), thợ mộc (*τεχτωνων*), thợ nhuộm (*βαφειων*), thợ giày (*σχοτομοων*), thợ làm đồ da (*σχοτοδεφων*), thợ rèn (*χαλκεων*) và thợ làm nôi (*χεραμειων*). Ông liên kết những nghề còn lại với nhau và từ đó tạo thành một phường hội. Nhờ những hội nghị, những cuộc gặp mặt và những nghi lễ tôn giáo do ông quy định cho mỗi phường hội, căn cứ vào ưu điểm của nó, ông đã làm cho sự khác biệt giữa người Xa-bin và người La Mã, giữa công dân của Ta-xi-i và công dân của Rô-mun ở La Mã hoàn toàn bị xóa bỏ, thành thứ sự phân chia ấy đã tạo ra sự liên kết và sự pha trộn phổ biến”. Song vì những giai cấp ấy không được trao quyền thị tộc nên biện pháp ấy không đạt được mục đích.

Nhưng trong sự trình bày của *Plu-tác-xơ* có nói đến “các công dân của Rô-mun” (người La-tinh) và các công dân của

Ta-xi-i (người Xa-bin), điều đó sẽ làm cho các thị tộc mang tính chất những tổ chức thủ công nghiệp là chủ yếu! Ít ra là những thị tộc sống ở thành thị.

Thời Xéc-vi-út Tu-li-út (năm 576-535 trước công nguyên) tiếp theo sau thời Xô-lông (năm 596 trước công nguyên) và có trước thời Cli-xphen (năm 509 trước công nguyên). Luật lệ của Xéc-vi-út Tu-li-út được xây dựng theo mẫu luật lệ của Xô-lông; nó thực tế có hiệu lực khi thành lập nền cộng hòa (năm 509 trước công nguyên). Những thay đổi chủ yếu mà qua đó các thị tộc đã bị lấn át và xã hội chính trị được xác lập là: 1) thiết lập các giai cấp đã hình thành phù hợp với sự giàu nghèo của từng người, 2) xác lập *comitia centuriata*, hội nghị nhân dân mới thay cho *comitia curiata*, hội nghị các thị tộc; 3) lập bốn khu phố với những ranh giới xác định, có tên gọi với tư cách là những đơn vị lãnh thổ; cư dân của mỗi khu có nhiệm vụ đăng ký tên mình và đăng ký tài sản của mình. Xéc-vi-út chia toàn thể nhân dân thành năm giai cấp theo giá trị tài sản, do vậy những người giàu nhất ở những thị tộc khác nhau được liên kết vào một giai cấp. Điều kiện tài sản đối với giai cấp thứ nhất là 100 000 a-xơ, đối với giai cấp thứ hai là 75 000, đối với giai cấp thứ ba là 50 000, đối với giai cấp thứ tư là 25 000, đối với giai cấp thứ năm là 11 000 a-xơ (Li-vi-út, I, 43). Theo Đê-ô-ni-xi-út, còn có giai cấp thứ sáu gồm một *xen-tu-ri* có một phiếu biểu quyết; giai cấp này hình thành từ những người hoàn toàn không có tài sản hoặc có ít hơn mức cần thiết để được xếp vào giai cấp thứ năm; những người này không phải đóng thuế và không làm nghĩa vụ quân sự (Đê-ô-ni-xi-út, VI, 20). (Còn có cả một số những bất đồng khác giữa Đê-ô-ni-xi-út và Li-vi-út.) Mỗi giai cấp được chia thành những *xen-tu-ri* mà số *xen-tu-ri* được xác định một cách tùy tiện, không chú ý đến số người trong mỗi giai cấp; mỗi *xen-tu-ri* có một phiếu biểu quyết trong *comitia*. Thí dụ, giai cấp thứ nhất gồm 80 *xen-tu-ri* và có 80 phiếu biểu quyết trong

comitia centuriata; giai cấp thứ hai gồm 20 *xen-tu-ri* cộng thêm 2 *xen-tu-ri* thợ thủ công có 22 phiếu biểu quyết; giai cấp thứ ba gồm 20 *xen-tu-ri* có 20 phiếu biểu quyết; giai cấp thứ tư gồm 20 *xen-tu-ri* gộp thêm 2 *xen-tu-ri* đánh mõ và thổi kèn có 22 phiếu biểu quyết; giai cấp thứ năm gồm 30 *xen-tu-ri* có 30 phiếu biểu quyết. Ngoài ra, đẳng cấp kỵ sĩ gồm 18 *xen-tu-ri* có 18 phiếu biểu quyết. Như vậy, việc quản lý – vì hội nghị nhân dân, *comitia centuriata*, có thể ảnh hưởng đến nó – được trao vào tay giai cấp thứ nhất và đẳng cấp kỵ sĩ gộp chung lại họ có 98 phiếu, nghĩa là đa số. Các *xen-tu-ri* của mỗi giai cấp lại được phân chia thành những đội già gồm những người trên 55 tuổi - họ gánh trách nhiệm bảo vệ thành phố - và những đội trẻ gồm những người từ 17 đến 54 tuổi - họ làm nghĩa vụ quân sự ở bên ngoài thành phố (Đê-ô-ni-xi-út, IV, 16). - Mỗi *xen-tu-ri* thỏa thuận riêng về việc biểu quyết của mình khi họp ở *comitia centuriata*; khi biểu quyết về một vấn đề xã hội nào đó thì trước tiên người ta mời các kỵ sĩ, sau đó mời giai cấp thứ nhất. Nếu ý kiến của họ nhất trí thì như thế vấn đề được giải quyết, và những *xen-tu-ri* còn lại hoàn toàn không được mời đến biểu quyết; còn nếu không đạt được sự nhất trí thì mời giai cấp thứ hai, v.v..

Quyền của *comitia curiata* dưới dạng hơi mờ rộng đã chuyển sang *comitia centuriata*. Họ bầu tất cả những nhà chức trách và người cầm quyền trong số những người được Viện nguyên lão đề cử; họ thông qua hoặc bác bỏ những dự luật mà Viện nguyên lão trình; họ hủy bỏ - theo yêu cầu của Viện nguyên lão - những đạo luật hiện hành, nếu họ cho là cầm làm thế; họ tuyên chiến theo đề nghị của Viện nguyên lão, nhưng hòa ước do Viện nguyên lão ký kết không cần tham khảo ý kiến của hội nghị. Có thể khiếu nại lên *comitia centuriata* trong tất cả những trường hợp đã tuyên án tử hình; họ không kiểm soát tài chính. Tài sản, chứ không phải quản chúng kiểm soát việc quản lý.

Comitia mỗi năm họp một lần tại quảng trường Sao Hỏa để bầu các nhà chức trách, còn trong trường hợp cần thiết thì họp vào thời gian khác. Nhân dân tập hợp theo *xen-tu-ri* và theo giai cấp, với các nhà chức trách của mình, được tổ chức theo lối quân sự (*exercitus*); các *xen-tu-ri* và các giai cấp được áp dụng cho tổ chức quân sự, cũng như cho tổ chức dân sự. Trong cuộc duyệt binh thứ nhất dưới thời Xéc-vi-út Tu-li-út trên quảng trường Sao Hỏa đã có 80 000 công dân được vũ trang tập trung về tham dự, hơn nữa, mỗi người đều ở trong *xen-tu-ri* của mình, mỗi *xen-tu-ri* ở trong giai cấp của mình, và mỗi giai cấp đứng riêng (*Li-vi-út, I, 44; Đi-ô-ni-xi-út, IV, 22*, xác định số công dân được vũ trang là 84 700).

Mỗi thành viên của *xen-tu-ri* giờ đây là công dân La Mã; đó là kết quả chủ yếu.

Theo *Xi-xê-rông* (“Về nhà nước”, II, 22), Xéc-vi-út Tu-li-út cử các kỳ sĩ từ toàn bộ khối dân cư (chọn những người giàu nhất) và phân chia dân chúng còn lại thành năm giai cấp.

Các giai cấp có tài sản phục vụ cho mục đích có ích là xóa bỏ các thị tộc, đã trở thành những hội khép kín loại trừ quần chúng nhân dân. – Năm giai cấp tiếp tục tồn tại - với một số thay đổi trong thể thức bỏ phiếu - đến cuối thời cộng hòa. Xéc-vi-út Tu-li-út cũng được coi là người sáng lập *comitia tributa* – những hội nghị đặc biệt của mỗi bộ lạc vùng lãnh thổ hoặc khu mà trách nhiệm chủ yếu của chúng là phân bổ và thu thuế và tuyển mộ quân đội. Sau này những hội nghị ấy bầu ra các quan hộ dân.

Một trong những việc làm đầu tiên của Xéc-vi-út là xác định điều kiện bầu cử. “Vì ông ta xác định điều kiện bầu cử - một điều hết sức có ích cho đế chế vĩ đại tương lai, để các trách nhiệm trong thời chiến và trong thời bình không phải do tất cả mọi người thực hiện, mà được thực hiện căn cứ vào tình hình tài sản” (*Li-vi-út, I, 42*). Từng người phải ghi tên mình vào danh sách khu phố nơi cư trú, nêu rõ quy mô

tài sản của mình; điều đó diễn ra với sự có mặt của quan giám sát; *khí những danh sách ấy đã lập xong, chúng là cơ sở để hình thành các giai cấp*. Đồng thời người ta đã lập ra bốn khu phố với những ranh giới xác định và những tên gọi riêng; *như vậy, khu thành thị La Mã là một đơn vị lãnh thổ* trong đó các công dân và tài sản của họ được đăng ký, có tổ chức địa phương, quan chức cao cấp và những nhà chức trách được bầu khác và có hội nghị của mình. Nhưng nó khác *đê-mơ của Át-tích, đê-mơ này đồng thời cũng là một đơn vị chính trị* với chế độ tự quản hoàn toàn, với cơ quan thị chính được bầu, tòa án và các nhà tư tế.

Khu phố La Mã đúng ra là bản sao của *nau-cra-ri A-ten* trước đây, *nau-cra-ri* này, chắc hẳn chính là kiểu mẫu cho nó. *Đi-ô-ni-xi-út (IV, 14)* nói rằng Xéc-vi-út Tu-li-út cho xây một tường thành bao quanh bảy ngọn đồi, chia thành phố ra bốn bộ phận: 1) *Pa-la-ti-na*, 2) *Xa-vu-ra*, 3) *Cô-li-na*, 4) *E-xquy-li-na* (trước kia thành phố gồm ba bộ phận). Chúng (những bộ phận ấy) giờ đây phải tương ứng không phải {với những bộ lạc được tổ chức theo nguyên tắc quan hệ họ hàng} (*φνλαη ταξγενεῖαι*), mà là với *φνλαξταξ τοπιχαξ* {những bộ lạc} được tổ chức theo nguyên tắc lãnh thổ, đối với mỗi bộ lạc, ông cử ra những người đứng đầu, các *phi-la-sơ* và *cô-ma-sơ* mà ông ta ra lệnh phải ghi tên tất cả mọi cư dân ở mỗi nhà. Theo *Môm-den*, mỗi khu trong số bốn khu trung bình ấy phải đưa ra một phần tư không chỉ của quân đội nói chung, mà còn của mỗi đơn vị của nó; như vậy, trong mỗi *xen-tu-ri* người ta đã liệt kê được một số lượng ngang nhau những người được gọi nhập ngũ từ mỗi khu để xóa bỏ tất cả mọi sự khác biệt có tính chất thị tộc và địa phương, tạo ra một cộng đồng thống nhất và nhờ tinh thần chiến đấu mà đoàn kết các kiểu dân và công dân thành một tộc người.

Các địa phương nằm xung quanh La Mã và chịu sự quản lý của nó cũng được tổ chức thành các *tribus rusticae* {khu nông thôn} mà những tác giả này cho là có 26, những tác giả khác cho là có 31, như vậy,

cùng với bốn khu thành thị, trong trường hợp thứ nhất có 30, trong trường hợp thứ hai có 35 khu. *Những khu nông thôn ấy không trở thành những bộ phận cấu thành của nhà nước với ý nghĩa tham gia quản lý.*

Trung tâm của nhà nước là *cơ quan thị chính La Mã* ngày càng lu mờ.

Sau khi hệ thống chính trị mới được áp dụng, các *comitia curiata* vẫn còn duy trì cho mình

(ngoài sự nhằm nhí tôn giáo ở các *cu-ri-e* –

việc phong tước vị cho một số thầy tế) quyền *giao imperium cho tất cả những nhà chức trách cao cấp*; dần dà điều đó trở thành một thủ tục thông thường. *Sau cuộc chiến tranh Pu-ních lần thứ nhất*, chúng đã mất hết mọi ý nghĩa và chẳng bao lâu sau đã bị lãng quên; tình hình cũng xảy ra như vậy cả với các *cu-ri-e*; các *comitia curiata*, cũng như các *cu-ri-e* đã tự mình chấm dứt sự tồn tại của mình hơn là bị xóa bỏ; thị tộc còn trụ lại lâu dài trong thời đại để chế như là một bằng chứng về nguồn gốc.

Tính tự phát của chế độ tư hữu mà trong một thời kỳ tương đối ngắn của thời đại văn minh đã giữ địa vị thống trị đáng kể trong xã hội, mang lại cho loài người chế độ chuyên chế, chế độ đế quốc, chế độ quân chủ, các giai cấp có đặc quyền và, sau cùng, chế độ dân chủ đại diện.

PHẦN II. CHƯƠNG XIV. BƯỚC CHUYỂN TỪ VIỆC TÍNH NGUỒN GỐC THEO DÒNG NỮ SANG TÍNH THEO DÒNG NAM

1) Việc tính nguồn gốc theo dòng nữ: *bà thủy tổ và các con (con trai và con gái) của bà ta, các con của các con gái của bà ta và của các hậu duệ nữ tiếp theo của bà ta theo dòng nữ.* (Các con của các con trai của

bà ta và của các hậu duệ nam tiếp theo của bà ta theo dòng nam bị loại trừ). Thành phần của thị tộc cổ xưa là như vậy.

2) *Việc tính nguồn gốc theo dòng nam: thị tộc gồm ông tổ già định và các con của ông ta, cùng với các con của các con trai của ông ta và của các hậu duệ nam tiếp theo của ông ta theo dòng nam.*

Khi chuyển từ 1) sang 2), tất cả các thành viên hiện có của thị tộc vẫn là những thành viên của nó, nhưng về sau chỉ những người con mà những người cha của chúng thuộc thị tộc mới được ở lại trong thị tộc và mang tên thị tộc, trong khi đó các con của các thành viên nữ của nó bị loại trừ. Điều đó không xóa bỏ và không thay đổi các quan hệ họ hàng hiện có giữa các thành viên của thị tộc, nhưng *những người con mà trước kia bị loại trừ thì từ nay được ở lại trong thị tộc và những người con trước kia ở lại thì nay phải bị loại trừ.*

Khi nguồn gốc được tính theo dòng nữ: 1) việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm, do đó các con không thuộc thị tộc của người được coi là cha của chúng; 2) tài sản và chức vụ thủ lĩnh được kế thừa trong thị tộc, do vậy các con không thể thừa kế tài sản hoặc chức vụ của người được coi là cha của chúng. – Khi các điều kiện sống đã thay đổi (đặc biệt là do sự phát triển của tài sản cá nhân và của gia đình một vợ một chồng) đến mức những sự loại trừ ấy bắt đầu bị cảm thấy là “bất đồng” thì diễn ra bước chuyển từ chỗ tính nguồn gốc theo dòng nữ sang tính theo dòng nam. [Chế độ tư hữu về đàn cừu và đại gia súc có sừng; sau đó nghề nông đã dẫn đến chế độ tư hữu về nhà cửa và các khoảnh đất]. Sau khi tài sản đạt tới quy mô lớn và mang tính chất cố định, còn bộ phận tài sản ngày càng lớn bắt đầu thuộc quyền sở hữu tư nhân, thì việc tính nguồn gốc theo dòng nữ [do quyền thừa kế] không khỏi bị xóa bỏ. Khi chuyển sang tính dòng đôi theo dòng nam, di sản được giữ lại trong thị tộc như trước, nhưng các con được chuyển sang thị tộc của cha chúng và được đứng đầu họ hàng bên nội.

Rất có thể là sau khi *chuyển sang tính nguồn gốc theo nam* hoặc trước đó, những tên gọi của động vật để biểu thị các thị tộc không được dùng nữa và được thay bằng tên riêng. Sau đó ông tổ đã đặt tên cho thị tộc và thỉnh thoảng lại thay đổi.

Những thị tộc Hy Lạp nổi tiếng nhất đã thay đổi tên của mình; họ giữ lại tên mẹ của ông tổ của mình, còn việc ông ta ra đời được coi là do có mối liên hệ của người mẹ ấy với một vị thần nào đó. Thí dụ, *O-môn-pơ*, ông tổ của người *O-môn-pít* xứ *Át-tích*, được coi là con trai của thần *Hải vương* và *Khi-ô-na*.

Hê-rô-đốt (năm 440 trước công nguyên) nói về người *Li-ki-a* (sau khi ông nói rằng họ xuất thân từ đảo *Crít* và chuyển cư đến *Li-ki-a* dưới sự dẫn dắt của *Xác-pê-đơn*), rằng “phong tục của họ một phần là của đảo *Crít*, một phần là của *Ca-ri-a*”. “Người *Li-ki-a* có một tục lệ lạ lùng khiến họ khác tất cả những bộ tộc khác trên thế giới”. Khi hỏi người *Li-ki-a*: anh là ai, để trả lời, mẹ anh ta sẽ gọi tên của chính mình, tên của mẹ mình v.v. theo dòng nữ. Hơn nữa, nếu người đàn bà sinh ra là người tự do lấy người nô lệ làm chồng thì các con của bà ta sẽ là những công dân tự do; còn nếu người đàn ông tự do lấy một người đàn bà của xứ khác hoặc sống với vợ lẽ thì dù anh ta là nhân vật số một trong nhà nước các con của anh ta cũng mất tất cả mọi quyền công dân”.

Hãy so sánh. Nếu người đàn ông *Xê-nê-ca-I-rô-qua* lấy người đàn bà của bộ lạc khác, thì các con của anh ta bị coi là người ngoài; còn nếu người đàn bà *Xê-nê-ca-I-rô-qua* lấy người đàn ông của một bộ lạc ngoài hoặc người đàn ông ở bộ lạc *I-rô-qua* của người *Ô-nôn-đa-ga* thì các con của bà ta được coi là người *I-rô-qua* của bộ lạc *Xê-nê-ca* và thuộc thị tộc và bào tộc của mẹ mình. Người đàn bà chuyển bộ tộc mình và thị tộc mình cho các con của mình, dù cha chúng là ai.

Qua đoạn trên của *Hê-rô-đốt* ta thấy rằng người *Li-ki-a* đã được tổ

chức thành thị tộc (dưới hình thức cổ xưa) với việc tính họ hàng theo dòng nữ.

Thổ dân đảo Crít (Can-đi-a) là những bộ lạc *Pê-la-xơ*, *Xê-mít* và *Hy Lạp* sống riêng biệt. Mi-nốt, anh em trai của *Xác-pê-đơn*, được coi là thủ lĩnh của bộ lạc *Pê-la-xơ* trên đảo *Crít*; người *Li-ki-a* ở thời *Hê-rô-đốt* đã hoàn toàn được Hy Lạp hóa và về sự phát triển của mình họ đã nổi lên trong số những người Hy Lạp châu Á. Vị trí cách biệt của tổ tiên họ trên đảo *Crít* trước khi họ chuyển cư đến *Li-ki-a* vào thời kỳ thần thoại có thể giải thích vì sao họ duy trì việc tính nguồn gốc theo dòng nữ lâu như vậy.

“người *E-tơ-ru-xơ* [theo *Cra-mơ*: “*Description of ancient Italy*” (về phía mình, ông này trích dẫn *Lan-xi*)], như chúng ta đã thấy qua các di tích của họ, để cho vợ mình đến dự các lễ hội và tiệc tùng; họ một mực biểu thị nguồn gốc và tên họ của mình bằng cách nêu tên mẹ, chứ không nêu tên cha. Cũng hai tục lệ ấy được *Hê-rô-đốt* nhận thấy ở người *Li-ki-a* và người *Cáp-ni-a* của *Tiểu Á*”.

Cuốc-xi-út (“*Lịch sử Hy Lạp*”) khi nói về việc tính nguồn gốc theo dòng nữ ở người *Li-ki-a*, người *E-tơ-ru-xơ* và người đảo *Crít*, đã chỉ rõ: điều đó bắt nguồn trong trạng thái nguyên thủy của xã hội khi chế độ một vợ một chồng chưa được xác lập vững chắc đến mức làm cho nguồn gốc từ phía cha trở nên xác thực. Vì vậy, tục lệ này lan xa ra ngoài phạm vi lãnh thổ của người *Li-ki-a*; tục lệ ấy nay còn gặp ở *Ấn Độ*, nó đã tồn tại ở người *Ai Cập cổ*, nó được nhắc tới trong sách của *Xan-hô-ni-a-tôn* (tr. 16, do *Ô-rê-li* xuất bản), nó có ở người *E-tơ-ru-xơ* và người đảo *Crít*, họ gọi tổ quốc mình là “*quê mẹ*”

[đến nay người ta còn nói: *tiếng mẹ đẻ*, *tổ quốc*; *ngôn ngữ* vẫn còn thuộc người mẹ].

Đoạn được dẫn ra ở sách của *Hê-rô-đốt* cho thấy rằng tục lệ tính nguồn

gốc theo dòng nữ được duy trì ở người Li-ki-a lâu hơn ở tất cả những người họ hàng với người Hy Lạp... Khi đời sống trở nên có tổ chức hơn, tục lệ ấy bị bỏ, và ở Hy Lạp tục lệ gọi tên con theo cha đã trở nên phổ biến. Tham khảo *Bắc-hô-phen*. “*Das Mutterrecht*”. *Stút-gát*, 1861.

Bắc-hô-phen (“*Das Mutterrecht*”) đã thu thập và nghiên cứu những bằng cứ chứng minh sự tồn tại của chế độ mẫu quyền và sự thống trị của phụ nữ ở người Li-ki-a, người đảo Crít, người A-ten, người Lem-nốt, người Ai Cập, người Oóc-hô-mây, người Lô-crơ, người Lê-xbốt và các dân tộc Đông Á. Nhưng điều đó giả định sự tồn tại của thị tộc dưới hình thức cổ xưa của nó khiến thị tộc của người mẹ chiếm ưu thế trong kinh tế gia đình. Gia đình chắc hẳn đã đạt tới hình thức cặp đôi, còn bị bao bọc bởi những tàn dư của chế độ hôn nhân bắt nguồn từ một trạng thái có sớm hơn. Gia đình như vậy - cặp vợ chồng và các con của họ - sống cùng với những gia đình họ hàng trong một hộ chung, trong đó những người mẹ riêng lẻ cùng với các con của mình thuộc cùng một thị tộc, còn những người được coi là cha của những người con ấy thuộc những thị tộc khác. Việc sở hữu chung ruộng đất và việc canh tác tập thể ruộng đất ắt đã dẫn đến chỗ có những ngôi nhà chung và làm ăn theo nguyên tắc cộng sản; sự thống trị của đàn bà giả định sự tồn tại của việc tính nguồn gốc theo dòng nữ. Đàn bà cố thủ vững chắc trong những hộ kinh tế lớn, với những dự trữ chung, nơi mà thị tộc của chính họ giữ địa vị ưu thế về số người. – Khi chuyển sang tính nguồn gốc theo dòng nam gắn với sự ra đời của gia đình một vợ một chồng, ngôi nhà chung đã bị bỏ, và dưới chế độ thuần túy thị tộc, người vợ và người mẹ được chuyển vào ngôi nhà riêng và tách biệt với những người cùng thị tộc của bà ta.

Bắc-hô-phen nói về thành phố Lích-tốt trên đảo Crít: thành phố ấy được coi là khu di dân của người La-kê-đê-môn, cũng như là thành phố họ hàng với người A-ten; cả hai cái đó chỉ là xét về phía mẹ, vì chỉ có

những người mẹ là người Xpác-tơ. Còn họ hàng A-ten thì bắt nguồn từ những người đàn bà A-ten mà có lẽ những người này bị người Pê-la-xgơ xứ Ti-ren bắt cóc từ mũi Brao-ron. – Moóc-gan nhận xét xác đáng rằng trong trường hợp tính nguồn gốc theo dòng nam, thì dòng nữ sẽ không được chú ý; trái lại, khi tính theo dòng nữ thì những người di cư đến chỉ có thể tính nguồn gốc của mình thông qua người phụ nữ.

Chế độ một vợ một chồng ở người Hy Lạp có lẽ xuất hiện sớm nhất là vào giai đoạn cao của thời đại dã man.

Quan điểm của ngay cả Bắc-hô-phen, một học giả thông thái rôm rịch thực Đức, đối với vấn đề này mang tính chất thực dụng đến mức nào, điều này thấy rõ qua đoạn sau đây:

“Quả thật, trước thời Kê-crốp-xơ, các con chỉ có mẹ và không có cha; họ tính nguồn gốc chỉ theo một dòng. Không có mối liên hệ đặc biệt với một người đàn ông nào, người đàn bà chỉ cho ra đời những đứa con bất hợp pháp (!). Kê-crốp-xơ (!) đã chấm dứt (!) tình hình như vậy; thay cho mối liên hệ bất hợp pháp (!) giữa hai giới, ông đem lại (!) tính chất đặc biệt của hôn nhân, đã cho trẻ con cha (!) và mẹ (!) và đã làm cho việc tính nguồn gốc theo một bên trở thành theo hai bên”

(ông ta đã làm cho việc tính nguồn gốc trở thành theo một bên, chỉ theo cha thôi!).

Ở Pô-li-bi-út (XII, đoạn II): “Chính người Lô-crơ (100 gia đình người Lô-crơ ở I-ta-li-a) đã quả quyết với tôi rằng các truyền thuyết của chính họ phù hợp với chuyện kể của A-ri-xtốt hơn của Ti-mây. Họ đưa ra những bằng cứ sau đây chứng minh điều đó... Ở nước họ, toàn bộ giới quý tộc dòng dõi thế phiệt đều bắt nguồn từ những người đàn bà, chứ không phải từ những người đàn ông. Chỉ có những người ấy mới thuộc số người quyền quý xuất thân từ 100 gia đình; ở người Lô-crơ, những

gia đình đó là những gia đình quyền quý ngay trước khi họ chuyển cư đến; đó thật sự là những gia đình mà từ đó, theo lệnh của nhà tiên tri, người ta đã chọn bằng cách rút thăm 100 cô gái đồng trinh gửi tới thành Tơ-roa”.

Danh hiệu (người cao quý) nói ở đây chắc là gắn với chức vụ thủ lĩnh thị tộc, hơn nữa, gia đình nào thuộc thị tộc mà một trong những thành viên của nó đã nhận chức vụ ấy thì trở thành gia đình cao quý. Điều đó giả định việc tính nguồn gốc theo dòng nữ khi xác định dòng dõi, cũng như trong việc thừa kế chức vụ; chức vụ thủ lĩnh được thừa kế trong thị tộc và vào thời cổ nó được bầu trong số các thành viên nam giới của thị tộc; khi tính nguồn gốc theo dòng nữ, chức vụ ấy chuyển từ anh sang em trai và từ cậu sang cháu trai họ (con trai của chị em gái). Nhưng trong mỗi trường hợp, chức vụ được thừa kế theo dòng nữ, quyền bầu người kế nhiệm phụ thuộc vào thị tộc của người mẹ ông ta mà theo đó đã xác định mối liên hệ của ông ta với thị tộc và với thủ lĩnh quá cố mà ông ta sẽ phải thay thế. Nơi nào việc thừa kế chức vụ và danh hiệu diễn ra theo dòng nữ, để giải thích điều đó, cần giả định sự tồn tại của việc tính nguồn gốc theo dòng nữ.

Ở người Hy Lạp thời kỳ thần thoại: Xan-mô-nây và Crê-tây là hai anh em trai ruột, là hai người con trai của Ê-ôn. Xan-mô-nây gả con gái mình là Ti-rô cho chú của cô ta. Với việc tính nguồn gốc theo dòng nam, Crê-tây và Ti-rô sẽ thuộc cùng một thị tộc và không thể kết hôn với nhau; với việc tính nguồn gốc theo dòng nữ, Ti-rô thuộc thị tộc của mẹ mình, chứ không phải của cha. Xan-mô-nây và Crê-tây cũng thuộc những thị tộc khác nhau; như vậy, hôn nhân được giao kết phù hợp tục lệ thị tộc. Những nhân vật nói trên là những nhân vật huyền thoại, điều đó không quan trọng: thần thoại phản ánh chính xác các trật tự thị tộc; do đó, nó chỉ ra rằng vào thời cổ đại xa xưa (ở người Hy Lạp) có việc tính nguồn gốc theo dòng nữ.

Sau thời Xô-lông, anh em trai có thể lấy chị em gái cùng cha khác mẹ của mình nếu họ do những người mẹ khác nhau sinh ra, nhưng không thể lấy chị em gái cùng mẹ khác cha. Với việc tính nguồn gốc theo dòng nữ, họ thuộc những thị tộc khác nhau; còn với việc tính nguồn gốc theo dòng nam là việc đã thực tế tồn tại vào thời ấy, thì họ thuộc cùng một thị tộc và vì thế họ không thể kết hôn với nhau. [Như vậy, đó là tàn tích của trật tự cũ còn giữ lại sau khi chuyển sang tính nguồn gốc theo dòng nam]. Ki-môn lấy người chị em gái cùng cha khác mẹ của mình là En-pi-ni-ca. Trong tác phẩm “Ép-bu-lít” của Đê-mô-xten, Ép-xi-ti nói: “Ông tôi lấy người chị em gái của mình vì người ấy không cùng mẹ với ông tôi”. Tham khảo “Ép-bu-lít”, 24.

Việc tính nguồn gốc theo dòng nữ giả định sự tồn tại của thị tộc để xác định dòng dõi; đó là luật cổ của các thị tộc La-tinh, Hy Lạp và những thị tộc Hy Lạp – I-ta-li-a khác [hơn nữa, điều này không đòi hỏi phải có những bằng chứng lịch sử tiếp theo nào, nếu đã xác định được rằng trật tự cổ xưa là như vậy].

Nếu thu nhận số người A-ten đăng ký vào thời Xô-lông là 60 000 và chia đều số ấy cho 360 thị tộc Át-tích, thì trung bình mỗi thị tộc có 160 người. Thị tộc là một gia đình lớn

(có thể gọi gia đình đó là *Geschlechterfamilie* {gia đình thị tộc}),

gồm những người họ hàng, với những nghi lễ tôn giáo chung, nghĩa địa chung và thông đường có lãnh địa chung. Việc kết hôn trong nội bộ thị tộc bị cấm. Cùng với việc chuyển sang tính nguồn gốc theo dòng nam, cùng với sự xuất hiện chế độ một vợ một chồng và quyền thừa kế đặc biệt của những người con, cùng với sự xuất hiện những người nữ thừa kế, đã từng bước chuẩn bị con đường cho sự kết hôn tự do, không phụ thuộc vào việc là thành viên của thị tộc, chỉ trừ những mức độ họ hàng

huyết thống gần gũi nhất định. Lúc đầu hôn nhân có tính chất tập đoàn; tất cả những đàn ông và đàn bà của một tập đoàn - trừ những người con - đều là những người chồng và những người vợ chung; nhưng những người chồng và những người vợ thuộc những thị tộc khác nhau; về sau đã thiết lập.

(*một cách chính thức*)

ché độ hôn nhân từng cặp chỉ khi chung sống với nhau.

Hệ thống họ hàng Tu-ra-ni-an (ở châu Á, châu Phi và Ô-xtr-rây-li-a) [tương ứng với hệ thống họ hàng Ha-nô-van ở châu Mỹ] ắt cũng đã giữ địa vị thống trị ở các bộ lạc Hy Lạp và La-tinh khi họ sống trong cùng một giai đoạn phát triển. Một trong những đặc điểm tiêu biểu của hệ thống ấy: các con của những người anh em trai là những anh em trai và chị em gái với nhau và với tư cách như vậy họ không thể kết hôn với nhau; các con của những chị em gái cũng có quan hệ họ hàng y như vậy, và việc cấm ấy cũng có hiệu lực đối với họ.

[Nếu Bắc-hô-phen coi hôn nhân Pu-na-lu-an là *bất hợp pháp* thì con người thời đại ấy sẽ thừa nhận *đa số cuộc hôn nhân ngày nay* giữa những người anh chị em họ gần hoặc xa hơn, dù là phía cha hay phía mẹ, là *loạn luân*, như việc kết hôn giữa anh em ruột và chị em ruột]¹⁸⁶.

Điều đó giải thích truyền thuyết về các con gái của Đa-nai (mà E-si-lơ dùng làm cơ sở cho vở bi kịch “Những thiếu nữ cầu xin” của mình).

Đa-nai và Ê-ghíp-tơ là anh em và là con cháu của I-ô xứ Ác-gốt. Đa-nai có với những người vợ mình 50 con gái, còn Ê-ghíp-tơ có 50 con trai; những người con trai này cố tranh lấy những người con gái kia

làm vợ; theo hệ thống Tu-ra-ni-an, họ là anh em trai và chị em gái và không thể kết hôn với nhau. Nếu lúc ấy nguồn gốc đã được tính theo dòng nam thì họ thuộc cùng một thị tộc - một trở ngại khác ngăn cản hôn nhân. Năm mươi người con gái của Đa-nai chạy khỏi Ai Cập tới Ác-gốt để tránh cuộc hôn nhân bất hợp pháp và loạn luân. Sự kiện ấy đã được Prô-mê-tê dự báo với I-ô (E-si-lơ. “Prô-mê-tê”, 853).

Trong vở bi kịch “Những thiếu nữ cầu xin” của E-si-lơ, các con gái của Đa-nai tuyên bố với những người họ hàng Ác-ghi-vơ của mình (ở Ác-gốt) rằng họ không bị đuổi khỏi Ai Cập:

"Αἴ'αν	δε'	λιποῦσαι	χρὸ'να	σὺ'γχορτον	{giáp giới} = conter -
σὺ'γχορτον	Συρί'α	φεν'γομεν,			minam; χύ'ρτυξ (hortus, curtis)
οὐ'τιν'έ'φ'	αἴ'ματι	δημηλασί'αν			cũng = terminus. Như thế χό'ριοξ
ψη'φω	πό'λεωξ	γῶσσειαιαι	ἀ'λλ'	ἀδληξ,	δ'τησ αὐλησ ορο s -
αυτογενει	φουξανορια	χαμον			ranh giới của sân. - Ở Ó-vri-pít
Αιγυπτου	παιδων	ασεβη			trong “An-đrô-ma-kho”, tr. 17:
ό'νοταξομενο	(παρά'νοιαν)				“σὺ'γχορτα ναιω πεδ'α” - tôi sống
(Ê-si-lơ. “Những thiếu nữ cầu xin”, dòng thơ 5 và tiếp theo)					trong những cánh đồng (những đồng bằng)

“Sau khi rời đất nước thần thánh giáp giới (συγχορτον) với Xi-ri, chúng tôi chạy; chúng tôi không bị nhân dân bắt lưu đày vì tội giết người, mà chúng tôi chạy trốn những người đàn ông cùng thị tộc với chúng tôi, từ chối cuộc hôn nhân trái đạo đức với những người em trai của Ê-ghíp-tơ” (E-si-lơ. “Những thiếu nữ cầu xin”, dòng thơ 5 và tiếp theo).

Đoạn này có lẽ không đúng về ngữ pháp; xem Suýt-xơ. “Aeschylus”, T.II, tr. 378.

Sau khi nghe câu chuyện của những người thiếu nữ cầu xin, những người Ác-ghi-vơ tại hội đồng đã quyết định bảo vệ họ, điều này chứng tỏ có việc cấm những cuộc hôn nhân như thế và việc họ chống lại là có căn cứ. Vào lúc vỡ bi kịch ấy được trình diễn trên sân khấu ở A-ten, pháp luật A-ten đã cho phép con của những anh em trai kết hôn với nhau và thậm chí yêu cầu kết hôn như vậy trong trường hợp cô gái có của thừa kế hoặc người mồ côi, tuy nhiên có lẽ pháp luật chỉ hạn chế ở những trường hợp đặc biệt ấy.

PHẦN II. CHƯƠNG XV. THỊ TỘC Ở NHỮNG BỘ LẠC KHÁC CỦA LOÀI NGƯỜI¹⁸⁷

Nhánh Ken-tơ của gia đình các bộ tộc A-ri-en (trừ những người A-ri-en của Ấn Độ) đã duy trì tổ chức thị tộc lâu hơn bất cứ nhánh nào khác. Tổ chức thị tộc ở miền núi Xcốt-len: những vụ xích mích và báo thù đẫm máu, sự phân cư theo thị tộc, việc canh tác tập thể ruộng đất, lòng trung thành của các thành viên bộ lạc đối với thủ lĩnh của mình và đối với nhau. – Thị tộc Ai-rơ-len. Ở người Ken-tơ – các công xã của người Vi-lan ở các lãnh địa phong kiến Pháp. Tiếp nữa, phis hoặc phrara của người An-ba-ni; các công xã gia đình ở Đan-ma-xi và Crô-a-xi.

“Ganas” (“thị tộc”) của người Phạn.

Người Giéc-manh: khi người La Mã lần đầu tiên làm quen với họ, họ đã ở giai đoạn cao của thời đại dã man; chưa chắc ý tưởng quản lý ở họ phát triển hơn ở người La Mã và người Hy Lạp khi họ được biết đến lần đầu.

Ta-xít. “Miền Giéc-ma-ni”, ch. 2¹⁸⁸: “Trong những bài ca cổ của mình (dạng truyền thuyết và sử biên niên duy nhất của họ) họ ca ngợi thần

Tuy-xcôn do đất sinh ra và con trai Man-nơ của thần ấy là ông tổ và người sáng lập bộ lạc của họ. Man-nơ được coi là có ba con trai, theo tên của ba người này, những bộ lạc sống gần đại dương hơn những bộ lạc khác được gọi là người In-ghê-vôn, những bộ lạc sống bên trong đất nước được gọi là người Héc-mi-nôn, những bộ lạc còn lại được gọi là người I-xtê-xôn. Một số người – như thường thấy, khi đề cập đến thời rất cổ – thường khẳng định rằng thần Tuy-xcôn có nhiều con trai hơn mà bắt nguồn từ họ có nhiều tên gọi bộ lạc hơn – người Mác-xơ, người Gam-bri-vi, người Xu-e-vơ, người Văng-đan. Trái lại, tên “Giéc-ma-ni” là tên mới và được đưa vào dùng cách đây không lâu, vì trước kia tên ấy chỉ là tên của bộ lạc đầu tiên vượt qua sông Ranh, đã đuổi người Gô-lơ và giờ đây được gọi là người Tun-gơ, còn lúc ấy được gọi là người Giéc-manh {Germani} (Wehrmann, Guerriers - chiến binh). Dần dà tên ấy bắt đầu chiếm ưu thế với tư cách tên gọi không phải của một bộ lạc, mà là của toàn bộ tộc (ita “nationis” nomen, non geniis evaluisse paulatim); từ đầu những người chiến bại vì sợ hãi đã gọi tất cả các bộ lạc của Giéc-ma-ni theo tên của những người chiến thắng như vậy, sau đó chính những bộ lạc ấy cũng gọi mình bằng tên mới của người Giéc-manh”. Từ “natio” trong văn cảnh này ắt phải có nghĩa là liên hiệp bộ lạc của các bộ lạc; mỗi bộ lạc là một thị tộc (gens), được phân chia thành một vài thị tộc. “Người Xu-e-vơ chiếm phần lớn miền Giéc-ma-ni, đồng thời phân chia thành những bộ tộc riêng biệt và phân biệt với nhau bằng những tên riêng biệt” (Ta-xít. “Miền Giéc-ma-ni”, ch. 38); “các bộ tộc” (nationes) được nói đến ở đây là những bộ lạc họ hàng gần gũi khác nhau hoặc đơn thuần là những bộ lạc (thí dụ, bộ lạc Xê-nê-ca-I-rô-qua v.v.), nhưng tuyệt nhiên không phải là những dân tộc^{1*}

^{1*} Trong bản tóm tắt của Mác: gentes.

Líp-xi-út lý giải điều đó như thế này:

“Những người vượt qua sông Ranh trước tiên chính là tộc người mà giờ đây được gọi là *người Tun-grơ*, còn lúc ấy được gọi là *người Giéc-manh*. Tên ấy (tức là “Germani”) trước đây là tên gọi đặc biệt *chỉ của một natio*, dần dà được áp dụng cho *tất cả mọi người*”.

Người ta lại cho rằng đúng ra là ngược lại.

Tên ấy dần dần chiếm ưu thế *với tư cách là tên gọi không phải cho một gens* (ở đây từ này biểu thị thị tộc mở rộng = bộ lạc), mà là của toàn bộ “*natio*”, hơn nữa “*natio*” được hiểu là toàn bộ bộ tộc Giéc-manh, là tất cả các bộ lạc gộp chung lại.

Những bài ca cổ là những truyền thuyết lịch sử (“*memoriae*”) và sử biên niên duy nhất. Người Tây Ban Nha cũng tìm thấy điều như vậy ở người In-đi-an định cư.

Ai-nơ-hác. “*Cuộc đời Sác-lơ-ma-nơ*”: “Những bài ca cổ nhất của người dã man trong đó ca ngợi sự nghiệp và các cuộc chiến tranh của những hoàng đế cổ đại được ông ghi và truyền lại trong ký ức của con cháu”.

Gioóc-nan-đơ. “*Lịch sử người Gốt*”. “Trong các bài ca cổ của họ, chuyện được kể gần như theo phong cách lịch sử” v.v..

Ta-xít. “*Sử biên niên*”, q. II {nói} về *Ác-mi-ni*: “Và cho đến nay ông được các dân tộc dã man ca ngợi”.

I-u-li-an trong “*Diễn văn chống Ô-hi*” gọi những bài ca ấy là “những bài ca nông thôn tương tự như những tiếng kêu của những con chim kêu chói tai”¹⁸⁹.

Ta-xít. “*Miền Giéc-ma-ni*”, ch. 3, nói về những bài ca chiến đấu của họ¹⁹⁰. “Nếu họ cũng có những bài ca mà bằng cách biểu diễn chúng, họ làm cho những trái tim mình bốc lửa”; *barditus* được dùng ở đây thay cho

baritus từ tiếng Đức cổ *bar, baren* – lên giọng; *Ta-xít* lẫn lộn *tiếng hô chiến đấu* với *bài ca chiến đấu*.

Ta-xít. “*Miền Giéc-ma-ni*”, ch. 5, mô tả: “Đất nước gây nỗi sợ hãi bằng những khu rừng của mình hoặc gây sự kinh tởm bằng các đầm lầy; đất nước phì nhiêu đối với ngũ cốc, không thuận lợi đối với cây ăn quả; có nhiều gia súc, nhưng gia súc phần lớn thấp bé; ngay cả gia súc làm việc (bò mộng) cũng không đẹp và không thể khoe đôi sừng; họ thích có nhiều gia súc, và đó là của cải duy nhất của họ mà họ quý trọng hơn cả... Họ không có ý muốn chiếm hữu hoặc hưởng dụng (kim loại quý) như chúng ta. Ở họ có thể thấy những bát đĩa bằng bạc mà các sứ giả hoặc các bộ lão của họ được tặng, bị coi nhẹ y như những đồ chế tạo bằng đất sét vậy. Quả thật, nhờ quan hệ thương mại, những người gần chúng ta nhất (sống ở biên giới La Mã) đánh giá cao vàng và bạc, họ biết và phân biệt được một số đồng tiền đúc của chúng ta và thích chúng hơn, nhưng những người sống bên trong đất nước thì bị chi phối bởi một phương thức buôn bán đơn giản và cổ sơ hơn – đó là việc đổi hàng lấy hàng. Họ thích tiền đúc cổ và đã biết đến từ lâu, với những chỗ sứt mẻ ở mép hoặc với hình chiếc xe song mã. Đồng thời họ chuộng bạc hơn vàng, không phải vì có thiện cảm với nó, mà vì dự trữ bạc (*argentei numi*, tiền đúc bằng bạc) tiện dụng hơn cho những người mua những vật phẩm thông thường và rẻ tiền”.

Ta-xít. “*Miền Giéc-ma-ni*”, ch. 7: “*Reges* (các thủ lĩnh của bộ lạc) được họ bầu theo nguồn gốc quý tộc (nghĩa là từ thị tộc, từ gia đình có tiếng tăm nhất trong thị tộc và từ thị tộc nổi bật nhất), “*duces*” (các thủ lĩnh quân sự) được bầu căn cứ vào lòng dũng cảm (như ở người *I-rô-qua*). Và “*reges*” không có quyền lực vô hạn và võ đoán, và “*duces*” ở họ là những thủ lĩnh nêu gương hơn là có quyền lực... để mọi người kính trọng họ.

Như trên, ch. 11: “Về những công việc ít quan trọng hơn, họ có hội

ngộ bỏ lão, về những công việc quan trọng hơn, có hội nghị toàn thể nhân dân v.v.” (xem tiếp).

Như trên, ch. 12. “Tại hội nghị ấy người ta cũng có thể buộc tội và đề nghị xem xét những vụ án dẫn tới án tử hình... Cũng tại các hội nghị ấy người ta bầu ra cả các bộ lão phụ trách xử án theo các khu và các làng. Mỗi hội nghị ấy có 100 hội thẩm được lựa chọn từ nhân dân để bàn bạc và để làm cho các quyết định của hội đồng có quyền uy”.

Như trên, ch. 20: “Các con trai của những chị em gái của cậu về đằng mẹ cũng có vinh dự như các con trai của cha vậy. Một số người coi mối liên hệ huyết thống ấy còn thiêng liêng và mật thiết hơn và khi nhận con tin, họ thích đòi hỏi (thích cháu trai hơn con trai), vì con trai gần bó chặt hơn và bao quát các lợi ích gia đình rộng hơn. Và lại, ở bất cứ người nào thì các con là người thừa kế và kế tục, còn di chúc thì không có. Nếu không có con thì những người thừa kế gần gũi nhất là anh em trai, chú bác về đằng cha, cậu về đằng mẹ”.

Xê-da. “Về cuộc chiến tranh Gô-lơ”, q. VI, ch. 22¹⁹¹. “Họ làm nghề nông không đặc biệt cần mẫn và chủ yếu ăn sữa, pho mát và thịt, và không ai có khoảnh đất được đo đạc chính xác hoặc ranh giới của mình; nhưng các nhà chức trách và các bộ lão dành cho các thị tộc và các nhóm bà con sống với nhau một khoảnh ruộng tại vị trí và với quy mô mà họ thấy cần thiết và hết năm thì bắt những người này chuyển đi nơi khác. Điều đó có nhiều nguyên nhân: để họ - những người bị thói quen bắt đi bắt dịch cuốn hút - không đòi chiến tranh lấy việc canh tác ruộng đất; để họ không có chiếm những vùng đất rộng lớn và những người mạnh hơn không đuổi những người yếu ra khỏi các lãnh địa của họ; để họ không xây dựng quá kiên cố nhà cửa để tránh lạnh và nóng; để không nảy sinh lòng tham tiền mà vì chúng xuất hiện những phe phái và lục đục; để duy trì sự thanh thân tình thân của dân thường, vì mỗi người đều thấy rằng tài sản của anh ta bằng tài sản của những người mạnh nhất”.

Như trên, ch. 23. “Ở họ, bộ lạc vinh quang nhất là bộ lạc làm phá sản một loạt vùng lân cận và có những vùng đất hoang càng rộng càng tốt ở xung quanh mình. Người Giéc-manh coi dấu hiệu nổi bật của lòng dũng cảm của bộ lạc là ở chỗ những người láng giềng khi bị đuổi khỏi các vùng đất của mình thì rút lui và không ai dám đến ở gần; đồng thời người Giéc-manh cho rằng nhờ vậy mà họ sẽ được an toàn hơn vì trừ bỏ được nguy cơ tập kích bất ngờ. Khi bộ lạc tiến hành chiến tranh phòng thủ hoặc tấn công, người ta bầu những nhà chức trách có nghĩa vụ như những thủ lĩnh quân sự, có quyền sinh quyền sát. Trong thời bình không có chính phủ chung nào, nhưng các bộ lão của các miền và các khu (pagi) lập tòa án ở đấy và dàn xếp các cuộc tranh chấp”. “Các bộ lão của các miền và các khu” - các tù trưởng không phải là những thủ lĩnh quân sự, mà là các thủ lĩnh dân sự như ở người In-đi-an; để tiến hành chiến tranh người ta bầu những thống lĩnh như ở người In-đi-an. [Vào thời Xê-da là như vậy.]

Ở trên Xê-da nói về “các thị tộc và nhóm những họ hàng sống với nhau. Đất canh tác do các bộ lão phân phối hàng năm.

Ta-xít. “Miền Giéc-ma-ni”, ch. 7, nói đến việc tổ chức quân đội: “Không phải sự tập trung người một cách ngẫu nhiên sẽ tạo thành đội kỵ binh (turman) hoặc một mũi tung thâu của bộ binh (lính Xi-pa-hi), mà là các gia đình và những người họ hàng”; ở đây “familia” (gia đình) đã nổi lên hàng đầu, nhưng ở Xê-da thì bản thân “gia đình” ấy được xác định là thị tộc.

Ta-xít. “Miền Giéc-ma-ni”, ch. 26¹⁹²: “Cho vay tiền và lấy lãi là điều họ chưa biết đến, và đối với họ sự không biết ấy tốt hơn là việc cấm. Ruộng đất được họ chiếm giữ lần lượt, căn cứ vào số người lao động, và sau đó họ chia chúng (ruộng đất) cho nhau theo phẩm chất (ở Xê-da còn chia đều);

Việc phân chia được dễ dàng do diện tích ruộng đất rộng. Họ thay đổi

đất canh tác hàng năm, và dù sao họ vẫn còn ruộng đất; vì rằng họ không đấu tranh với chất đất và với quy mô ruộng đất của mình bằng lao động - họ không trồng cây ăn quả, không phân chia đồng cỏ, không tưới cho vườn cây, vườn rau; họ chỉ đòi hỏi ruộng đất đem lại vụ thu hoạch ngũ cốc đã gieo”.

Các *mác-cơ* và *khu* (parus) chắc là những cụm xóm làng được liên kết lại nhằm mục đích tuyển quân; chúng là những *nấc thang quá độ* từ hệ thống thị tộc đến hệ thống chính trị; việc tập hợp dân cư còn dựa trên nguyên tắc họ hàng huyết thống.

Kết theo *sự trình bày* của Xê-da, gia đình ở người *Giéc-manh* có lẽ là gia đình *cặp đôi*.

Do C.Mác viết vào cuối năm 1880
- đầu tháng Ba 1881
Công bố lần đầu bằng tiếng Nga
trong “*Văn khố của Mác* và
Ăng-ghe-n, t. IX, 1946

In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh,
tiếng Đức, tiếng Hy Lạp cổ
và tiếng La-tinh

C.MÁC

TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA HEN-RI XAM-NE MAI-NƠ “NHỮNG BÀI GIẢNG VỀ LỊCH SỬ CÁC THIẾT CHẾ THỜI CỔ ĐẠI”. LUÂN ĐÔN, 1875¹⁹³

Trong những *đạo luật* đã được dịch ra của các *bơ-rê-gôn*^{1*} - tập sách luật - quan trọng nhất là: “*Xen-cút Mo-rơ*” (Quyền sách vĩ đại của luật pháp cổ) và “*Quyển sách của Ai-xin*”. Theo ông *Uýt-li Xtốc-xơ*, quyển thứ nhất được biên soạn vào thế kỷ XI hoặc trước đó không lâu; “*Quyển sách của Ai-xin*” được viết sớm hơn một thế kỷ (tr. 12)¹⁹⁴.

Ét-mun Xpen-xơ: “View of the State of Ireland”.

Ngài *Giôn Đê-vít*¹⁹⁵.

Các *đạo luật* của xứ *Oen-xơ*¹⁹⁶.

Bơ-rê-gôn là tầng lớp các *luật gia Ai-rơ-len* chuyên nghiệp mà nghề nghiệp của họ được kế thừa.

Xê-da. “*Bút ký về cuộc chiến tranh Gô-lơ*”. *Quyển VI*, chương 13, 14.

Tác giả thông thái của một trong những lời tựa hiện đại viết cho tập thứ ba “*Các đạo luật cổ*”, khẳng định rằng việc tiến hành xét xử trong hệ thống *bơ-rê-gôn* là việc *chuyển sang chế độ trọng tài* (tr. 38). (“*Xem: “Ancient Laws of Ireland*”). Nếu một người quyền quý không

^{1*} *bơ-rê-gôn* - những người nắm giữ và giải thích luật tập quán cổ (B.T.)

muốn trả nợ (theo đơn kiện ông ta), “*Xen-cút mo-rơ*” quy định “*nhìn ẩn trước mặt ông ta*” (đoạn đã dẫn trong “*Ancient Laws etc.*”, t. I, tr. 113). Điều đó đồng nhất với cái mà người Hin-đu gọi là “*đơ-khác-ma ngòi*”¹⁹⁷ (tr. 39, 40).

Dĩ nhiên, sau lời kêu gọi của người Xen-tơ Ai-rơ-len, toàn bộ quyền uy của cha cố^{1*} ở Ai-rơ-len đã chuyển sang “*các bộ lạc những thần thánh*” (những hội thầy tu truyền giáo được thành lập ở tất cả mọi miền của hòn đảo) và chuyển sang đông đảo những giám mục phụ thuộc vào chúng; vì vậy phần tôn giáo của luật cổ đại đã được thay thế, trừ những trường hợp *các quy định của đạo luật* trùng khớp chính xác với những quy định của bộ luật Cơ Đốc giáo mới, với “*luật thành văn*” (tr. 38). Mục đích chủ yếu của các bơ-rê-gôn là bắt các bên tranh chấp chuyển đơn kiện của mình cho bơ-rê-gôn hoặc cho một người nào đó có quyền lực, được bơ-rê-gôn giới thiệu, qua đó đại đa số vụ kiện được quy vào luật chiếm đoạt tài sản {Law of Distress}, trong đó xem xét các phương pháp khác nhau để cưỡng bức con người phải đồng ý hòa giải bằng cách niêm phong tài sản của anh ta (tr. 38, 39). Có lẽ bơ-rê-gôn đã phát minh ra (nhờ những phỏng đoán có tính chất giả thiết, nghĩa là những trường hợp thuần túy có tính chất giả thuyết) những sự kiện mà ông ta đã sử dụng làm cơ sở cho học thuyết pháp lý của ông ta. *Phát minh* của ông ta *tất yếu bị kinh nghiệm của ông ta hạn chế*, vì vậy những ví dụ được dẫn ra trong những tập sách luật dội ánh sáng vào môi trường xã hội trong đó những tuyến tập sách ấy được viết ra (tr. 43, 44). “*Luật tự nhiên*” ngụ ý là luật (phong tục) cổ đại mà các bơ-rê-gôn lý giải; nó có tính chất bắt buộc trong chừng mực nó trùng hợp với “*luật thành văn*”

^{1*} Trong sách của Mai-nơ: toàn bộ quyền lực tư tế hoặc quyền lực tôn giáo

(nghĩa là với cái bỏ đi của đạo Cơ Đốc)

(tr. 50). Bơ-rê-gôn đòi thánh Pa-tơ-rích và những vị đại thánh Ai-rơ-len khác phê chuẩn pháp luật mà ông ta đề xướng và đòi một số người trong số họ thậm chí xét lại luật ấy (tr. 51).

Những người bảo vệ giáo hội ít nhiều thấm sâu tư tưởng của *luật pháp La Mã*,

[đúng ra là luật pháp *tôn giáo* trực tiếp],

đã mang theo cả *ảnh hưởng La Mã* (trong chừng mực nó đã lan rộng) đến quyền của bơ-rê-gôn (tr. 55). Từ đó dẫn tới *việc di chúc* có lợi cho giáo hội (“Will” {“ý chí”}): cũng là khái niệm “*khế ước*” (“tính chất thiêng liêng của lời hứa” v.v. cực kỳ quan trọng đối với các cha cố^{1*}). Ở mục (đã công bố) “*Xen-cút Mo-rơ*”, cụ thể là “*Cô-rút Bê-xcơ-na*” chủ yếu xét “*khế ước*”, qua đó thấy rằng *lợi ích vật chất của giáo hội* là động cơ chủ yếu của việc biên soạn (nó) (tr. 56).

Theo pháp luật của bơ-rê-gôn, có 2 loại “*khế ước*”: “*khế ước thực tế và khế ước không thực tế*”. Ở thời cổ đại, hiệu lực của khế ước bị hạn chế từ mọi phía... bởi các quyền của gia đình, của những người họ hàng xa, của những người đồng hương, của bộ lạc, của thủ lĩnh và, nếu các vị ký kết khế ước (sau này, cùng với việc du nhập đạo Cơ Đốc) mâu thuẫn với lợi ích của giáo hội, thì bởi các quyền của giáo hội. “*Cô-rút Bê-xcơ-na*” phần lớn là tập sách về những hạn chế cổ xưa đó (tr. 57, 58).

“*Quyển sách của Ai-xin*” quy định việc hợp pháp hóa đứa con không chỉ là ngoài giá thú, mà cả đứa con ngoài giá thú sinh ra do sự không chung thủy vợ chồng và quy định mức bồi thường phải trả cho người

^{1*} Trong sách của Mai-nơ: đối với giáo hội

cha danh nghĩa. Mục “*Về các quan hệ xã hội*” có lẽ xét sự chung sống tạm thời của nam nữ là một bộ phận cấu thành của trật tự xã hội thông thường: xuất phát từ tiền đề này, nó điều tiết tỉ mỉ quyền qua lại của các bên, thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến các quyền của phụ nữ, đến chỗ quy định cho người phụ nữ một sự đền bù giá trị của dịch vụ gia đình của người đó trong thời gian sống trong nhà ở chung (tr. 59). Mục này “*Về các quan hệ xã hội*” nhắc đến người vợ “*thứ nhất*” (tr. 61).

Mai-nơ coi đó là kết quả của ảnh hưởng của giáo hội, nhưng điều đó có ở khắp nơi ở giai đoạn cao của thời đại dã man, ở người In-đi-an da đỏ chẳng hạn.

Có lẽ quan điểm thông thường là quan điểm cho rằng sự trinh trắng (Cơ Đốc giáo)... là đức hạnh *nghề nghiệp* của một tầng lớp đặc biệt (thầy tu, giám mục v.v.) (tr. 61).

Những “đoạn trích” dưới đây cho thấy rằng, một mặt, ông Mai-nơ chưa thể chiếm đoạt cái mà Moóc-gan chưa in, và mặt khác, những điều nhân tiện đã gặp ở Ni-bua thì ông ta cố giới thiệu là những điều do chính ông Hen-ri Xam-ne Mai-nơ ấy “chỉ ra”!

“Từ khi công xã bộ lạc định cư dứt khoát (cái “dứt khoát” này! là vô lý, vì như chúng ta thường thấy, bộ lạc sau khi định cư một lần thì lại di cư, hoặc tự nguyện, hoặc bị ép buộc, rồi lại định cư ở một nơi khác nào đó)

trên một không gian nhất định, ruộng đất trở thành cơ sở của xã hội thay cho các quan hệ họ hàng. Sự thay đổi diễn ra rất từ từ v.v.” (tr. 72).

[Điều đó cho chúng ta thấy ông ta biết ít dường nào về *thực chất của bước chuyển*]. Ông ta viết tiếp:

“Sự hình thành gia đình thông qua sự thân thuộc thực tế về huyết thống, tất nhiên là một *sự thực hiện nhiên*, nhưng đối với *tất cả những tập đoàn người lớn hơn gia đình* thì ruộng đất trên đó họ sống có xu hướng trở thành khâu nối giữa người với người thay vì quan hệ họ hàng được nhận thức ngày càng mơ hồ” (tr. 72, 73).

[Điều đó cho thấy *thị tộc* là một sự thực ít hiển nhiên dường nào đối với chính ông Mai-nơ ấy!]

“*Cách đây mấy năm tôi đã chỉ ra* (!) (“Ancient Law”, tr. 103 và tiếp theo) những bằng cứ mà lịch sử pháp luật quốc tế cung cấp cho chúng ta chứng tỏ rằng *khái niệm chủ quyền lãnh thổ* - cơ sở của hệ thống quốc tế và gắn liền với sự thống trị một không gian đất đai xác định - thay thế rất chậm *khái niệm chủ quyền bộ lạc*” (tr. 73). Theo ông Mai-nơ: “{nấc thang} *thứ nhất* là *gia đình liên kết* {joint family} của người *Hin-đu*, nấc thang thứ hai là *công xã gia đình của người Xla-vơ phương nam*, nấc thang thứ ba là *công xã nông thôn hiện nay như chúng ta tìm thấy trước tiên ở Nga, sau đó ở Ấn Độ* (tr. 78).

[Những từ “trước tiên” và “sau đó” ấy chỉ thuộc những thời kỳ tương ứng khi những điều ấy bắt đầu được ông Mai-nơ vĩ đại biết đến.]

Nếu “những tập đoàn xã hội nhỏ hơn” không bị phá hủy và không có sự sụp đổ của quyền lực mà họ có - dưới chế độ quản lý dân chủ lẫn dưới chế độ quản lý chuyên chế - đối với những người là thành viên những tập đoàn ấy, chúng ta,

ông Mai-nơ đáng kính nói, -

“sẽ không bao giờ có cả *một loạt quan niệm vĩ đại* làm cơ sở cho tư duy của chúng ta” (tr. 86):

nói riêng, những quan niệm vĩ đại ấy là:

“quan niệm coi ruộng đất là *hàng hóa cần phải trao đổi*, khác với những dự trữ khác chỉ ở tính có hạn” (tr. 86, 87), “*lý thuyết về chủ quyền* hoặc (nói cách khác) lý thuyết theo đó *một bộ phận người trong mỗi xã hội có sức mạnh cưỡng chế vô hạn đối với những người còn lại*”, “lý thuyết về quyền với tư cách quyền lực đặc biệt của Một người hoặc Nhiều người có chủ quyền”, “tính tích cực luôn luôn tăng của ngành lập pháp và”

- [ôi đồ ngu!]-

“thước đo giá trị của hoạt động lập pháp”... nói cách khác, “hạnh phúc lớn nhất cho số người đông nhất” (tr. 87).

Hình thức chế độ tư hữu về ruộng đất sinh ra từ việc *những cơ sở kinh tế cá thể của các thành viên bộ lạc chiếm hữu một bộ phận lãnh thổ của bộ lạc* được các luật gia bơ-rê-gôn trực tiếp thừa nhận; nhưng quyền của những người chiếm hữu cá thể vẫn bị giới hạn bởi quyền kiểm soát của hội những người cùng thị tộc, và về một số mặt sự kiểm soát thậm chí nghiêm khắc hơn sự kiểm soát mà công xã nông thôn Ấn Độ tiến hành đối với tài sản tách biệt (tr. 89, 90). “Cùng một từ “*phi-na*” {fine}, tức là gia đình (?) được vận dụng đối với tất cả mọi bộ phận của xã hội Ai-rơ-len - từ *bộ lạc* với cách hiểu rộng nhất của nó và tất cả các tập đoàn trung gian đến gia đình (theo ý nghĩa ngày nay) và thậm chí *đối với các bộ phận của gia đình*”. (*Xa-li-ven. “Brenhon Law”, Introduction*) (tr. 90). *Xép-tơ* {sept} là một bộ phận của bộ lạc {subtribe} hoặc *gia đình liên kết* trong các điều ước của bơ-rê-gôn (tr. 91). Trong “vụ án Ga-ven-Kin-đơ” {“case of gavelkingd”} nổi tiếng, các thẩm phán Anh - Ai-rơ-len đã gọi *người đứng đầu họ hàng {caput cognationis}* (tr. 91) là thủ lĩnh tạm thời. Không chỉ bộ lạc hay thị tộc được gọi theo tên của ông tổ, mà cả địa vực mà bộ lạc chiếm giữ, cũng

nhận từ ông tổ ấy cái tên gọi của mình, những tên thông dụng nhất, thí dụ, “xứ Ô’ Brai-en” hoặc “xứ Mắc-Lê-ôt” (đoạn đã dẫn) chẳng hạn. Những lãnh thổ mà *những bộ phận riêng lẻ của bộ lạc* chiếm giữ, trong một số trường hợp phục tùng những thủ lĩnh nhỏ hơn, tức là những “*phlây-xơ*” {flaiths} (tr. 93). Tất cả những ruộng đất của bộ lạc, với ý nghĩa chính xác hơn, chưa bị ai chiếm hữu là tài sản của toàn bộ lạc nói chung và về lý luận không một bộ phận nào của chúng có thể bị chiếm giữ bằng cách nào khác ngoài cách chiếm giữ tạm thời (tr. 93). Trong số những người nắm ruộng đất bộ lạc, những nhóm người tự gọi mình là những người cùng bộ lạc, trong thực tế là những hội hình thành theo kế ước, chủ yếu nhằm mục đích chặn thả gia súc (đoạn đã dẫn). Trên “đất hoang” - đất không ai chiếm giữ của bộ lạc - những khoảnh đất riêng lẻ luôn luôn được dùng làm đất canh tác hoặc bãi chăn thả cố định thì do những khu dân cư của các thành viên bộ lạc chiếm giữ, trên đất ấy người ta cho phép những người làm ruộng ở vào địa vị nô lệ đến ở, đặc biệt là chỗ gần biên giới. Đó là bộ phận lãnh thổ mà quyền lực của thủ lĩnh có xu hướng không ngừng tăng lên, tại đây ông đưa những “*phu-ít-hia*” {fuidhir} hoặc những người nắm giữ thuộc bộ lạc khác đến ở: đó là lớp người rất quan trọng, những người bị trục xuất và “những người bị sạt nghiệp” từ những bộ lạc khác đến xin ông ta che chở... Họ liên hệ với bộ lạc mới của mình chỉ do sự phụ thuộc của mình vào thủ lĩnh và trách nhiệm mà thủ lĩnh giao phó cho họ (tr. 93).

Một số gia đình tránh được việc định kỳ chia lại - về mặt lý thuyết có việc này - thái ấp chung của tập đoàn: những gia đình khác nhận những phần đất chia với sự đồng ý của tập đoàn để thưởng công phục vụ hoặc để tượng trưng cho chức vụ; ngoài ra, còn diễn ra việc thường xuyên chuyển ruộng đất của giáo hội và sự xoắn xuýt chặt chẽ các quyền của bộ lạc với các quyền của giáo hội... Luật bơ-rê-gôn cho thấy

rằng đến lúc luật ấy được định hình, những nguyên nhân v.v. có xu hướng dẫn đến sở hữu riêng biệt... đã có tác động đáng kể (tr. 95). Có thể thấy đây đủ nhất việc tách ruộng đất khỏi lãnh thổ chung qua ví dụ về những thủ lĩnh mà nhiều người trong số họ có những trang trại riêng rộng lớn, thuộc quyền chiếm hữu thông thường để bổ sung cho lãnh địa vốn là cái nhất thiết thuộc quyền lực lãnh chúa của ông ta (đoạn đã dẫn).

Kẻ ngu ngốc ấy tưởng tượng rằng

“việc nghiên cứu ngày nay... đem lại một quan niệm chính xác hơn bất cứ lúc nào trước đây về những sự khác biệt sâu sắc giữa chủng tộc A-ri-en và các dân tộc thuộc những chủng tộc khác (!), nhưng nó gợi lên một ý tưởng nhiều, có thể là đa số, những sự khác biệt về chất dường như tồn tại giữa các phân tộc A-ri-en, thực ra chỉ là những sự khác biệt về mức độ phát triển mà thôi” (tr. 96).

Vào đầu thế kỷ XVII, các thẩm phán Anh – Ai-rơ-len tuyên bố luật tập quán Anh có hiệu lực trong toàn bộ Ai-rơ-len và, như vậy,

từ thời Gia-cốp I chấy rận

toàn bộ ruộng đất phải do người con trai cả của người chủ cuối cùng thừa kế, nếu việc chuyển ruộng đất theo thừa kế không được giải quyết bằng cách khác - bằng cách ban tặng hoặc di chúc... Ngài Giôn Đê-vít trong báo cáo của mình về vụ án và luận cứ cho tòa án có kể rằng trước đó toàn bộ ruộng đất ở Ai-rơ-len đều được chuyển theo các quy tắc *tanistry* {*tanistry*} hoặc theo các quy tắc *ga-ven-kin-đơ*.

Cái mà ông Đê-vít ấy tưởng tượng là hệ thống thừa kế được gọi là *ga-ven-kin-đơ* thì ông ta (Đê-vít) mô tả như sau:

“Khi một thành viên sở hữu ruộng đất của thị tộc Ai-rơ-len mất đi thì thủ lĩnh của thị tộc đem phân chia lại tất cả ruộng đất của thị tộc. Ông

ta không chia trang trại của người quá cố cho các con của người này, mà sử dụng nó để tặng phần đất được chia của nhiều hộ thành viên của thị tộc. Nhưng cái mà những thẩm phán người Anh ấy cảm thấy chỉ là “hệ thống thừa kế” thì lại là “tục lệ sử dụng suốt đời” cổ xưa (tr. 99). Như vậy, trong gia đình liên kết không thể phân chia {joint undivided family} của người Hin-đu, các *stirpes*, tức là các thân cây mà pháp luật châu Âu biết đến chỉ với tư cách những nhánh người thừa kế, là những bộ phận thực tế của gia đình và sống cùng nhau trong những bộ phận nhất định của ngôi nhà chung (“*Calcutta Review*”, tháng Bảy 1874, tr. 208) (tr. 100).

Việc sở hữu *ran-đây-lơ* {*rundale*}¹⁹⁸ ở một bộ phận của Ai-rơ-len; giờ đây trong đa số trường hợp, hình thức thông thường là: đất canh tác được sử dụng riêng

(điều này bóp méo thực chất vất vả!),

còn bãi chăn thả và đầm lầy thì được sử dụng chung. Nhưng cách đây 50 năm, khi đất canh tác đã được chia cho các phéc-mơ, theo định kỳ hoặc có khi hàng năm, người ta vẫn tiến hành phân chia lại giữa những gia đình đang thuê (tr. 101). Theo Mai-nơ, “sở hữu Ai-rơ-len” theo chế độ *ran-đây-lơ* “không phải là những hình thức sở hữu, mà là những phương thức chiếm hữu”.

nhưng chính gã ấy nêu lên:

“những hình thức thuê ruộng cổ xưa trước sau vẫn là bằng cứ chứng tỏ các hình thức sở hữu cổ đại... Sự chiếm hữu tối cao này sinh nhờ tậu đất của những người sở hữu thái ấp nhỏ (?), nhờ khai khẩn đất hoang nông thôn, đất hoang này sẽ trở thành đất hoang của địa chủ, hoặc (ở giai đoạn sớm hơn) nhờ biến những công xã nông dân nguyên vẹn thành những nông nô và nhờ triệt để thay đổi lý luận pháp lý về quyền của họ; nhưng ngay cả khi thủ lĩnh hoặc địa chủ được thừa nhận là người

chiếm hữu hợp pháp toàn bộ lãnh địa bộ lạc hoặc những bộ phận lớn lãnh địa ấy thì những phương pháp chiếm giữ và canh tác thông thường” cũng không thay đổi (tr. 102).

Tập sách chủ yếu của bơ-rê-gôn trong đó trình bày những quyền đối với nhau của *toàn bộ lạc trong tổng thể* và của các thành viên cá thể hoặc cơ sở kinh tế của họ đối với tài sản của bộ lạc được gọi là “*Cô-rút Be-xơ-na*”; nó được in ở tập thứ ba của ấn phẩm chính thức (tr. 103). Điều làm lu mờ toàn bộ vấn đề là^{1*} “sự thiên vị mạnh mẽ và rõ rệt của người biên soạn đối với lợi ích của giáo hội: quả thật, một bộ phận của tập sách trực tiếp bàn về các đạo luật về tài sản của giáo hội và về tổ chức các nhà tôn giáo. Khi tác giả đó khẳng định rằng trong những tình huống xác định, thành viên của bộ lạc có thể tặng hoặc chuyển giao ruộng đất bộ lạc bằng khế ước, thì những cảm tình của anh ta đối với giáo hội sẽ làm người ta nghi ngờ đối với học thuyết pháp luật của tác giả ấy (tr. 103 – 104).

Ở các xứ sở của người Giéc-manh, cả các hội tôn giáo
(của các cha cố Cơ Đốc giáo)

cũng thuộc số những người được tặng đất đai công cộng, tức là đất đai của nhân dân” sớm hơn cả và với quy mô lớn nhất” (Xtép-xơ. “*Constitutional History*”, t. I, tr. 154).

Di chúc, khế ước và sự chiếm hữu riêng lẻ thực sự cần thiết đối với giáo hội với tư cách người nhận những tặng vật thánh thiện (đoạn đã dẫn). Tất cả những tác giả là bơ-rê-gôn đều có thiên hướng ngả về sở hữu tư nhân hoặc sở hữu riêng lẻ khác với sở hữu tập thể (tr. 105).

Về “bộ lạc”, hay là “thị tộc”, xin xem tiếp “*Ancient Laws of Ireland*”.

^{1*} Trong sách của Mai-nơ: Văn bản gây ra cho người nghiên cứu một sự ngờ vực nghiêm trọng nhất

II, 283, 289; III, 49-51, II, 283; III, 52, 53, 55; III, 47, 49; III, 17; III, 5. Hội tập thể của những người cùng bộ lạc, giống như *họ hàng bên nội ở La Mã, có lẽ vẫn duy trì quyền thừa kế* đứt khoát dưới một dạng nào đó (tr. 111, 112). “Việc xét xử các vụ thuê chung” là một tuyển tập pháp lệnh của bơ-rê-gôn còn chưa được công bố

(1875); song ông Mai-nơ chỉ biết có *bản dịch* chứ không biết *chính văn*, đã khôn khéo đến mức trước khi công bố đã thông báo như sau về nó:

Trong văn tập có hỏi: “Việc thuê chung bắt nguồn từ đâu?” Trả lời: “Từ một số người thừa kế và từ số người thừa kế tính trên một khoảnh đất tăng lên”; tiếp theo trong văn tập có nói – vào năm đầu, ruộng đất phải được những người thân thích canh tác theo cách mà *mỗi người thích*; vào năm thứ hai, họ phải trao đổi các phần đất được chia; vào năm thứ ba họ phải ấn định ranh giới, và *toàn bộ quá trình phân chia phải được hoàn tất vào năm thứ mười*” (tr. 112).

Mai-nơ nhận xét đúng đắn rằng việc xác định thời hạn là một điều quy định lý tưởng của nhà lập pháp bơ-rê-gôn, nhưng nội dung lời nhận xét của ông ta là thế này:

“Lúc đầu chúng tôi tìm thấy *một gia đình liên kết* đã lập khu dân cư

(đó là thay cho *thị tộc*, vì ông Mai-nơ coi một cách sai lầm gia đình liên kết dưới dạng nó tồn tại ở Ấn Độ là hình thức ban đầu),

gồm “một số người thừa kế mà số người ấy tính trên một khoảnh đất đã tăng lên”. Ở giai đoạn sớm nhất, những cơ sở kinh tế khác nhau đưa ra yêu sách ruộng đất mà không có những quy tắc được ấn định chặt chẽ (!). Sau đó đến hệ thống trao đổi những phần đất được chia, sau cùng là các khoảnh đất được sử dụng riêng biệt” (tr. 113).

Ông *Uýt-li Xtốt-xơ* thông báo cho Mai-nơ biết hai đoạn trong sách

báo Ai-rơ-len không chuyên về luật pháp. “*Sách các bài ca chính thức*” (thuộc thể kỷ II) chứa đựng ở tờ 5a: “Lúc bấy giờ (nghĩa là vào thời các con trai của A-ét Slai-nơ, năm 658 sau công nguyên), ở Ai-rơ-len có nhiều người và số người đông tới mức trong ba lần họ nhận được không quá 9 luống mỗi người, cụ thể là 9 luống *đầm lầy*, 9 luống *đồng bằng* (đất canh tác) và 9 luống *rừng*” (tr. 114). Một bản viết tay khác của Ai-rơ-len, như người ta quan niệm, thuộc thể kỷ 12, “*Lê-bo trên sông Hôi-đơ*”: “Không có hào, không có hàng rào, cũng không có tường đá bao quanh ruộng đất, mà (chỉ) có những cánh đồng bằng phẳng chừng nào chưa tới thời các con trai của A-ét Slai-nơ”. “Do sự dư thừa kinh tế ở thời họ, nên họ đã đắp bờ ruộng ở Ai-rơ-len” (tr. 114). Cả hai văn bản đều ghi thêm việc thay thế chế độ tập thể bằng chế độ sử dụng hạn chế là do “sự gia tăng dân số”. Việc định kỳ chia cho mỗi hộ một khoảnh đất đầm lầy, đất rừng và đất canh tác nhất định rất giống với việc phân chia theo tỷ lệ đất chăn thả, đất rừng và đất canh tác được tiến hành theo các quy tắc công xã của A-lơ-men-đa Thụy Sĩ (như trên).

Ông Mai-nơ, một người Anh đàn độn, không xuất phát từ thị tộc mà xuất phát từ người tộc trưởng về sau trở thành thủ lĩnh v.v.. Chuyện vợ vắn (tr. 116-118). (Điều đó phù hợp chính là với hình thức thị tộc cổ nhất! – Người tộc trưởng ấy - chẳng hạn, ở người I-rô-qua hiều chiến, nơi mà *thị tộc* tính nguồn gốc theo dòng nữ.)

Sự ngu ngốc của Mai-nơ đạt tới đỉnh cao ở câu sau đây:

“Như vậy, tất cả mọi nhánh của xã hội loài người đều có thể phát triển hoặc không phát triển từ *gia đình liên kết*

[ở đây ông ta có ý nói đến chính là hình thức Hin-đu hiện nay, hình thức này mang tính chất hết sức phụ và

chính vì vậy nó giữ địa vị thống trị ở ngoài phạm vi các công xã nông thôn, đặc biệt là ở các *thành thị!*],

gia đình liên kết này sinh ra từ tế bào gia trưởng ban đầu: nhưng ở mọi nơi mà gia đình liên kết là một thiết chế của chủng tộc A-ri-en (!) *chúng ta* (ai?) thấy rằng nó sinh ra từ một tế bào như vậy, còn khi nó tan rã thì chúng ta thấy rằng nó phân rã thành một loạt những tế bào như vậy” (tr. 118).

Chế độ sở hữu ruộng đất có hai (!) nguồn gốc... một phần là việc tách các quyền cá nhân của những người thân thích hoặc của những người cùng bộ lạc khỏi các quyền tập thể của gia đình hoặc của bộ lạc... một phần là sự gia tăng và sự chuyển hóa quyền lực tối cao của thủ lĩnh bộ lạc.

[Như vậy, không phải hai nguồn gốc, mà chỉ là hai nhánh của *cùng một nguồn gốc*, của chế độ sở hữu bộ lạc và tập thể bộ lạc bao gồm cả thủ lĩnh bộ lạc.]

... Ở phần lớn Tây Âu, cả hai đã đi qua nôi luyện của chế độ phong kiến... cái thứ nhất (quyền lực tối cao của thủ lĩnh) lại thể hiện ở một số nét tiêu biểu rõ rệt của các *lãnh địa của* {tenures} *quân đội*, tức là *lãnh địa của hiệp sĩ*... cái kia thể hiện ở những quy tắc chủ yếu đối với những *lãnh địa* {holdings} *không có tiếng tăm*, và trong số chúng, ở *xô-kít-giê* {socage} – lãnh địa tiêu biểu đối với người tá điền tự do (tr. 120).

Trong phong cách rất hời hợt:

“*Địa vị của người thủ lĩnh*... đã để lại... dấu vết của mình ở quyền *ưu tiên*, song quyền này từ lâu đã mất hình thức cổ nhất của mình;... ở quyền thu một số khoản thuế và quyền ấn định có tính cưỡng bức một số *độc quyền*: và, thứ ba, ở hình thức *sở hữu tuyệt đối đặc biệt*... có lúc chỉ có người thủ lĩnh được hưởng mà thôi (?), còn sau ông này là nhà

quý tộc, trong *bộ phận lãnh thổ bộ lạc tạo thành lãnh địa của chính ông ta*. Mặt khác, từ sở hữu bộ lạc dưới những hình thức tan rã khác nhau đã nảy sinh những hệ thống thừa kế khác nhau sau khi chết, trong đó có việc chia đều ruộng đất cho các con, nó cũng đã để lại những dấu vết có tính chất khác... trong một số nào đó những quy tắc truyền thống chi tiết, những quy tắc này điều tiết việc canh tác ruộng đất, và trong một số trường hợp, cũng điều tiết sự phân phối sản phẩm (tr. 120, 121).

Theo *Ác-tua I-ung* (Travels. 1787, 1788, 1789, tr. 407), hơn 1/3 nước Pháp là “*những trang trại nhỏ, nghĩa là những nông trại nhỏ của những người canh tác chúng*” (*A. I-ung nói*). Theo *Tóc-cơ-vin* (“*Ancien Regime*”), phần của họ đã tăng lên nhờ sự lãng phí của những nhà quý tộc được cổ vũ bởi cuộc sống bên cạnh triều đình, buộc họ phải bán các lãnh địa của mình cho nông dân dưới dạng những khoảnh đất nhỏ” (tr. 121, 122). *Đạo luật về việc chia đều hoặc gán đều sau khi chết là đạo luật chung ở nước Pháp; quyền ưu tiên trong đa số trường hợp bị hạn chế ở những ruộng đất thuộc lãnh địa của hiệp sĩ. - Ở miền Nam nước Pháp, tục lệ chia đều được tăng cường bằng quy tắc đồng nhất của luật học La Mã, và ở đây các đặc quyền của người con trai cả chỉ được đảm bảo bằng việc vận dụng những ngoại lệ của pháp luật La Mã đem lại những mối lợi cho milites (những người lính đang phục dịch) khi lập di chúc hoặc dàn xếp việc thừa kế, và bằng việc quy định rằng mỗi hiệp sĩ và mỗi người quý tộc hạng cao hơn đều là miles theo nghĩa của pháp luật La Mã [tr. 122.*

Đạo luật 12 bảng của La Mã trao quyền hành động tuyệt đối tự do cho người để lại di chúc, quy định việc chia đều giữa (những người thừa kế ông ta) chỉ trong trường hợp không có di chúc, về sau quy định quyền đầu tiên của các con v.v., trái lại, (sự tự ý của người để lại di chúc) được đảm bảo v.v..]

Tóc-cơ-vin (t. I, tr. 18). “*Trật tự cũ giải thích rằng quyền thu những khoản thu phong kiến và việc cưỡng bức thực hiện những độc quyền nhỏ đã đem lại hầu như toàn bộ phương tiện sinh sống cho đa số trong giai cấp quý tộc Pháp*. Bên cạnh các quyền phong kiến của mình, một số quý tộc nào đó còn có ruộng đất của mình (những lãnh địa thuộc về họ với tư cách sở hữu tuyệt đối, hơn nữa, đôi khi với diện tích lớn), những người quý tộc còn lại sống chủ yếu không phải bằng địa tô, mà bằng các khoản thu phong kiến và kiếm được kế sinh nhai bằng cách làm quân dịch phục vụ nhà vua (tr. 123, 124).

Do cuộc Cách mạng Pháp, quyền ruộng đất của nhân dân đã thay quyền ruộng đất của các nhà quý tộc; ở Anh có quá trình ngược lại: quyền ưu tiên có lúc chỉ được vận dụng đối với lãnh địa hiệp sĩ mà thôi, bắt đầu được vận dụng vào đại đa số lãnh địa Anh, trừ *Ga-ven-kin-đơ ở Ken-tơ* và một số địa phương khác (tr. 123, 124). Sự thay đổi đó diễn ra nhanh chóng giữa thời *Glen-vin* [chắc là năm thứ 33 triều vua *Hen-ri*,

nghĩa là năm 1186; Hen-ri II (1154-1189)]

và thời *Brắc-tơn* [có lẽ muộn nhất là năm thứ 52 thời *Hen-ri III*

nghĩa là năm 1270; Hen-ri III (1216-1272)].

Glen-vin viết rằng quy tắc chung của pháp luật bắt buộc sau khi người chủ chết phải chia đều ruộng đất do những nông dân tự do nắm giữ theo luật *Xô-kít-giơ* cho tất cả các con trai; *Brắc-tơn* viết rằng quy tắc ưu tiên dường như được vận dụng ở khắp nơi đối với lãnh địa quân nhân và thông thường đối với lãnh địa theo luật *Xô-kít-giơ* (tr. 125).

Anh chàng lạc quan Mai-nơ thấy

rằng mặt khác có việc biến lãnh địa thông thường [và *cô-pi-hôn-đơ*] thành sở hữu theo lối chiếm hữu tự do... diễn ra trong vòng 40 năm dưới sự chỉ đạo của các ủy viên về *cô-pi-hôn-đơ* và về việc rào đất

và chính đó là điều mà cái gã tự mãn của chúng ta coi là *cái ở nước Anh tương đương với Cách mạng Pháp*. Risum teneatis!^{1*} (Xem sách của kẻ đê tiện này ở tr. 125.)

Cái gã nực cười này biến hình thức sở hữu ruộng đất tuyệt đối của La Mã thành “*hình thức chiếm hữu ruộng đất Anh*”, rồi viết tiếp:”...

“... tôi cho rằng nguyên tắc sở hữu ruộng đất riêng biệt và tuyệt đối

[phổ biến khắp nơi ở Tây Âu nhiều hơn ở Anh]

thống trị ở nước ta... *Không thể có sự tiến bộ lớn lao của nền văn minh, nếu những tập đoàn, ít ra là những tập đoàn không lớn như gia đình, không chiếm hữu tài sản;... nhờ hình thức chiếm hữu ruộng đất tuyệt đối “đặc thù” Anh mà chúng ta có được thành tựu là canh tác ruộng đất Bắc Mỹ*”

(tr. 126, nơi mà đúng là toàn bộ *cái đặc thù Anh* trong chế độ chiếm hữu ruộng đất đã bị thủ tiêu! Ôi anh là kẻ hủ lậu!).

Những người Noóc-măng quyền quý là những người đầu tiên đến sống ở Ai-rơ-len, như chúng ta biết rõ, *dần dần đã trở thành những thủ lĩnh của các bộ lạc Ai-rơ-len...*, người ta khẳng định rằng họ là những người đầu tiên quên nghĩa vụ của mình đối với những người quản lý mình và không còn nghĩ đến điều gì khác, ngoài các đặc quyền của mình (tr. 128).

Thậm chí theo các văn bản (Ai-rơ-len), có lẽ cổ nhất, *phần lớn lãnh thổ của bộ lạc* hình như *thường xuyên được chuyển nhượng cho các phân nhánh của bộ lạc, các gia đình hoặc những thủ lĩnh phụ thuộc...* những

^{1*} - Đùng cả gan!

lời chú giải và những lời bình luận cho thấy rằng trước khi chúng được viết ra, quá trình đó chắc chắn đã tiến rất xa rồi (tr. 129). “*Quyền lực của thủ lĩnh tăng lên trước hết nhờ quá trình mà ở những nơi khác người ta gọi là “hợp thức hóa quan hệ phụ thuộc”* thông qua đó thành viên tự do của bộ lạc trở thành “*người của ông ta*” và vẫn ở trong tình trạng phụ thuộc với những mức độ khác nhau... Tiếp nữa, nhờ *quyền lực ngày càng tăng của ông ta đối với đất hoang trong lãnh thổ của bộ lạc* và nhờ *những khu di dân nô lệ và nửa nô lệ mà ông ta lập ra ở đây*; cuối cùng, nhờ *sức mạnh vật chất* mà ông ta có được *do số lượng những chư hầu và đồng minh trực tiếp của mình* mà đa số họ có quan hệ ít nhiều phụ thuộc đối với ông ta” (tr. 130).

Thái áp cùng với ruộng đất cho thuê của ông ta mà những tá điền tự do của nhà quý tộc nắm giữ và cùng với lãnh địa do ông ta trực tiếp chiếm hữu là một *kiểu của tất cả mọi chủ quyền phong kiến dưới hình thức đầy đủ của chúng*, dù nhà cầm quyền có thừa nhận ai đó là cấp trên của mình, hay nhiều nhất là thừa nhận cấp trên của ông ta là giáo hoàng, hoàng đế hoặc thượng đế thì cũng vậy (tr. 130-131).

Phri-man đáng ghét (“*Norman Conquest*”, t. I, tr. 88) giải thích một cách ngon ơ việc các thủ lĩnh bộ lạc chuyển hóa thành những nhà quý tộc phong kiến, lấy điều ông ta phải giải thích - cụ thể là giai cấp có đặc quyền *bao giờ cũng là giai cấp hoặc bộ phận ưu tú của công xã* – làm tiền đề, -

cũng ở đây ông ta nói:

“*sự khác biệt giữa người cao quý – éc-lơ {eorl} và bình dân – tséc-lơ {coerl} là sự thực ban đầu mà chúng tôi xuất phát*” (tr.131).

Nguồn gốc chủ yếu khiến giới quý tộc ra đời có lẽ là sự kính trọng của những người *đồng hương hoặc của những nhóm người cùng thị tộc đối với dòng dõi*, trong đó, như người ta tin, đã bảo tồn dòng máu

thuần khiết nhất của mỗi xã hội nhỏ (tr. 132). Văn bản viết: “mỗi thủ lĩnh cai quản đất đai của mình, không để đất đai ấy lớn hay nhỏ” (tr. 132).

Nhưng luật pháp bơ-rê-gôn chỉ ra con đường mà người tự do không có tiếng tăm có thể trở thành thủ lĩnh, hơn nữa, địa vị mà ông ta đạt được ấy là “đứng đầu một tập đoàn những người phụ thuộc”.

(Mãi sau này những kẻ đê tiện ấy mới trở thành những thành viên của giai cấp đặc biệt) (tr. 133).

Ở nơi mà giới quý tộc ngay từ đầu đã là một bộ phận của công xã, - ở nơi đó những tình huống đặc biệt mà, xin chú ý, tự chúng đã là những tình huống phát sinh, cụ thể là ở đây cả một tập đoàn bộ lạc chinh phục những tập đoàn bộ lạc khác hoặc xác lập địa vị tối cao của mình đối với những tập đoàn ấy, như vậy vẫn là cả một tập đoàn hoặc tập thể ban đầu của những người cùng bộ lạc, những người đồng hương hoặc thị dân, dần dần tập hợp xung quanh mình một tập hợp không thuần nhất những người phụ thuộc được bảo vệ. Ở miền núi Xcốt-len, như người ta khẳng định, cả thị tộc hoặc bộ lạc đã bị những thị tộc hoặc bộ lạc khác nô dịch; từ thời cổ đại ở Ai-rơ-len cũng thấy có sự khác biệt giữa những bộ lạc tự do và những bộ lạc phải trả địa tô (tr. 133).

Trong luật pháp bơ-rê-gôn, thủ lĩnh trước hết là người giàu (tr. 133), cụ thể là giàu không phải về ruộng đất mà về những đàn gia súc và những đàn cừu, những con cừu và, trước hết là giàu về bò. Việc đối lập giữa sự sinh ra và sự giàu có, đặc biệt là sự giàu có khác với sở hữu ruộng đất, là hoàn toàn hiện đại. Xem các nhân vật của Hô-me và “Ni-bê-lung”; trong sách báo Hy Lạp về sau, niềm tự hào về thị tộc được đồng nhất với niềm tự hào về bầy ông tổ giàu liên tiếp, επτα

πρόποι πλουδιοι ở La Mã giới quý tộc tiền tệ đã nhanh chóng đồng hóa giới quý tộc huyết thống (tr. 134).

Trong tập sách (các đạo luật của bơ-rê-gôn) “Cai-nơ Ai-ghin-nê” (tr. 279) có nói rằng “người đứng đầu mỗi bộ lạc phải là người có kinh nghiệm nhất, cao quý nhất, giàu nhất, thông thái nhất, được thực sự hâm mộ nhất, hùng mạnh nhất trong đấu tranh, kiên định nhất trong việc theo đuổi lợi ích và khi bị truy cứu về thiệt hại”. Vậy, sự giàu có của cá nhân

[Nhưng, thưa ông Mai-nơ, đó chỉ là ở giai đoạn cao của thời đại dã man, chứ hoàn toàn không phải là giai đoạn cổ xưa]

là điều kiện cơ bản để người thủ lĩnh duy trì địa vị và uy tín của mình (tr. 134, 135).

Luật pháp bơ-rê-gôn cho thấy rằng do có được sự giàu có như vậy, con đường đi tới địa vị thủ lĩnh luôn luôn rộng mở. Một bộ phận giới quý tộc Đan Mạch xuất thân từ nông dân và trong các đạo luật cổ của nước Anh có dấu tích của những quá trình mà qua đó người bình dân có thể trở thành người kế vị thủ lĩnh tan {thane} (tr. 135).

Luật pháp bơ-rê-gôn nói về *bô-ai-rơ* {bo-aire} – nhà quý tộc về bò. Đó chỉ là người nông dân giàu có về gia súc có sừng, chắc là nhờ sử dụng những khoảnh đất lớn của bộ lạc (tr. 135). Những nhà quý tộc đích thực - những ai-rơ – được phân chia ra

[(bởi các luật gia cha cổ, các bơ-rê-gôn, xin hãy chú ý; luật đó, cũng như tất cả các quyền sách cổ của các cha cổ (luật Ma-nu chẳng hạn)¹³⁴ đầy những điều bịa đặt có lợi cho các thủ lĩnh, các đẳng cấp cao v.v., rốt cuộc, tất cả những điều đó lại vì lợi ích của giáo hội. Ngoài ra, họ,

cũng như mọi loại luật gia, luôn luôn có sẵn những hệ thống phân hạng giá)].

Mỗi cấp độ khác với các cấp độ khác về số lượng của cái mà người thù lĩnh thuộc cấp độ ấy có, về sức nặng mà ông ta tăng thêm cho những lời khai của mình, về quyền lực mà ông ta dùng để chi phối bộ lạc của mình bằng những khế ước (nguyên văn là “*buộc bằng nút*”), về những khoản thu mà các chư hầu của ông ta tự nguyện nộp cho ông ta, về khoản trả danh dự của mình, tức là *khoản đền bù đặc biệt phải trả trong trường hợp gây thiệt hại cho ông ta*. Đứng ở nấc thang thấp nhất là *ai-rơ – đê-xa* {aire-desa}, luật bơ-rê-gôn quy định rằng khi *bô-ai-rơ* có lượng của cái lớn gấp đôi của cái của *ai-rơ – đê-xa* và bảo toàn nó trong vòng một loạt thế hệ nhất định, thì bản thân ông ta trở thành *ai-rơ – đê-xa*. “Người này là thù lĩnh đàn em”, - “*Xen-cút Mo-rơ*” nói, - “mà cha của ông ta không phải là thù lĩnh...” (tr. 136). Ý nghĩa to lớn của của cái và đặc biệt là của cái dưới dạng đại gia súc có sừng được phản ánh trong các bài kháo cứu của bơ-rê-gôn (tr. 137).

Chắc là giới quý tộc ban đầu ra đời nhờ ân huệ của nhà vua gồm những *comitatus*, tức là những người bạn của vua (tr. 138). Ở người Phrăng-cơ, viên đại thần trở thành vua; dòng máu của người quân gia (hoặc của viên đại thần nội cung) *Xcốt-len* chảy trong huyết quản của các ông vua nước Anh. Ở nước Anh, ngay cả đến bây giờ những viên đại thần của hội đồng hoàng gia và của triều đình vẫn có ưu thế hơn tất cả các quý tộc cao cấp hoặc ít ra so với tất cả các quý tộc thuộc cấp bậc như của chính họ. Tất cả những danh hiệu cao đó

(điều này *Mau-rơ* và phần nào *Hu-lơ-man* đã biết trước *Mai-nơ* rất lâu),

nếu chúng không biểu thị chức vụ lúc đầu là trong giáo hội, chỉ ra công việc... thoạt đầu làm tôi tớ (tr. 139). Triều đình đã sinh ra từ một

cơ sở rất khiêm tốn (tr. 139). Cái gốc *Xiép-xơ*^{1*} ấy (“*Constitutional History*”) nói lên rằng “*những đày tớ {gesiths} của vua (Anh) là đội bảo vệ và hội đồng cơ mật của vua*”, đồng thời ông ta nhận xét rằng “*những người chủ tự do phục dịch cho bình dân với một ý nghĩa nào đó cũng là tôi tớ của vua*”. Trong sách báo pháp lý *Ai-rơ-len*, những người bạn của vua không thuộc giới quý tộc và gắn bó với *đội bảo vệ cá nhân nhà vua mà chủ yếu gồm những người nô lệ*.

Rõ ràng là ở một nấc thang nhất định của xã hội, đâu đâu người ta cũng phục vụ cá nhân thù lĩnh hoặc nhà vua với hy vọng được thưởng công dưới dạng phong cấp đất. Những người bạn của các vua thời *Tơ-tông* đã hưởng nhiều bổng lộc, những đất phong của *La Mã* ở tỉnh *lê*, đã có người ở đầy đủ và đã được khai khẩn; ở nước Anh cổ đại, cũng giai cấp ấy nhận được những bổng lộc lớn nhất (có lẽ sau các cha cố)^{2*} là đất phong của nhà nước; đây một phần là bí mật của những thay đổi bí ẩn mà nhờ chúng giới quý tộc mới – các nam tước, sau khi nhận được tước hiệu và quyền lực vua ban, đã thôn tính giới quý tộc cũ hơn, các *éc-lơ* (tr. 141). Nhưng ở những nước nằm ở ngoài biên giới phía bắc và phía tây của Đế chế *La Mã* hoặc ở ngay biên giới, đất đai rất dồi dào. Ở thời trung cổ, đó còn là thứ “*hàng hóa rẻ nhất*”. Khó khăn thật sự không phải là ở chỗ nhận được đất, mà là nhận được công cụ để làm cho ruộng đất có mức sinh lợi cao (tr. 141, 142). Thù lĩnh (*Ai-rơ-len*) trước hết là người giàu về những đàn gia súc và đàn cừu; ông ta là người chỉ huy quân sự, một bộ phận lớn tài sản của ông ta là chiến lợi phẩm, và với tư cách nhân vật dân sự, ông ta đã tăng số bò của mình nhờ quyền lực ngày càng tăng của mình trong việc chiếm

^{1*} Trong nguyên bản là lỗi chơi chữ dựa trên sự trùng âm của từ *stubbig* trong tiếng Đức (*Stubbe* - gốc cây) và họ *Stubbs* của người Anh.

^{2*} Trong sách của *Mai-nơ*: bên cạnh giáo hội

hữu đất hoang để làm bãi chăn thả, cũng như nhờ chế độ phân chia các đàn gia súc của mình giữa những người cùng bộ lạc. *Người bạn* đi theo ông ta trong các cuộc đột kích v.v. cũng giàu lên nhờ chiến lợi phẩm của ông ta; nếu ông ta đã là người quyền quý thì ông ta nhận được tước hiệu cao hơn, còn nếu chưa nổi tiếng, thì sự giàu có là con đường đi tới đó (tr. 142). (Tham khảo *Đa-gơ-mo. “Compendium of Kaffir Laws and Customs”*).

Mỗi khi cần phải biểu hiện các quan hệ của các *comitatus* đối với vua *Tơ-tông* về mặt pháp lý, trước sau người ta chọn những điều khoản của luật La Mã trong đó tuyên bố *quan hệ nửa nô lệ của lệ dân hoặc của người nô lệ được trả tự do đối với chủ của mình*. Theo các văn bản của luật *bơ-rê-gôn*, bao giờ cũng giả định rằng người thủ lĩnh cao cấp bố trí quanh mình *những chư hầu không tự do*, và đám cận thần của vua Ê-rin không chỉ gồm *những người tự do cùng bộ lạc*, mà còn gồm *những lính bảo vệ phải làm nghĩa vụ nô lệ* đối với ông ta... Ngay cả... khi các *comitatus* hoặc bạn của thủ lĩnh là *những người tự do* {freemen} *đầy đủ quyền hạn*, họ cũng không nhất thiết và không phải luôn luôn là những người thân thích gần gũi của ông ta (tr. 145).

Đóng vai trò to lớn trong *các đạo luật bơ-rê-gôn* là *gia súc có sừng, nghĩa là bò đực, bò cái, bê cái và bê đực*, cũng như *ngựa, cừu, lợn, chó, ong* (ong là loài sản xuất vật phẩm lớn nhất trong số những vật phẩm xa xỉ ban đầu); nhưng, trước hết là *Kine* (bò cái). *Capitale* là cách đếm số đầu bò cái, *cattle* {đại gia súc có sừng} đã sinh ra một trong những thuật ngữ nổi tiếng nhất của luật học và một trong những thuật ngữ nổi tiếng nhất của kinh tế chính trị học: *Chattels* {động sản} và *Capital* {tư bản}. *Pecunia* (tr. 147). Pháp luật La Mã lúc đầu liệt *bò đực* vào lớp tài sản cao cấp, cùng với ruộng đất và những người nô lệ với tư cách những đối tượng của *Res mancipi* {quyền sở hữu}. Như những di tích cổ nhất của văn học Phạn chứng tỏ, *bò cái* dùng làm thức ăn, và một thời kỳ chưa biết nào đó đã trở thành những con vật

thiên liêng, việc dùng thịt của chúng đã bị cấm; hai “đồ vật” chủ yếu “mà ở La Mã đã trở thành đối tượng mua bán” – bò đực và tài sản ruộng đất – được phản ánh như gương trong *con bò đực thiên liêng Si-va* và trong *đất thiên liêng* của Ấn Độ (tr. 148). Gia súc có sừng hóa ra là súc vật có giá trị nhất khi những tập đoàn người *đã định cư trên những vùng đất đai nhất định và bắt tay trồng ngũ cốc làm lương thực* (đoạn đã dẫn). Từ đầu nó đã được đánh giá cao do nó có thịt và sữa, nhưng vào thời rất cổ, nó đã đóng *vai trò đặc biệt quan trọng làm công cụ hoặc phương tiện trao đổi*; trong thơ của Hô-me gia súc có sừng là *thước đo giá trị* tập quán khẳng định rằng *tiền đúc* sớm nhất được biết đến ở La Mã có hình con bò đực; *pecus* (gia súc) và *pecunia* {tiền} (tr. 149). Trong *các đạo luật bơ-rê-gôn* có nhắc tới đại gia súc có sừng với tư cách *phương tiện trao đổi; tiền phạt, tiền thuế địa tô và lợi nhuận được tính bằng đầu gia súc*, không phải chỉ số lượng bò cái mà thôi, nhưng hầu như là vậy. Người ta thường xuyên viện dẫn *hai thước đo giá trị* là “*xét*” và “*cum-han*”; *cum-han* lúc đầu có nghĩa là *nữ nô lệ*, nhưng “*xét*” được dùng trực tiếp để biểu thị *một số lượng gia súc nào đó*. Nhưng về sau gia súc có sừng được đánh giá cao, chủ yếu vì nó *được dùng trong trồng trọt, vì công việc mà nó tiến hành và vì phân chuồng*. Chỉ từng ít một, với tư cách *động vật kéo cày* nó bị *ngựa* lấn át ở *Tây Âu* (và ở đây chứ không phải khắp nơi); trong một bộ phận lớn của thế giới, ngựa vẫn còn được sử dụng, chắc là như lúc đầu ở khắp mọi nơi, đặc biệt *cho chiến tranh, để vui thú hoặc để đi săn* (tr. 150). Như vậy, bò đực từng là *đại diện* hầu như duy nhất của cái mà giờ đây người ta gọi là *tư bản* (như trên). Cũng chính những nguyên nhân đó đã làm thay đổi vị thế của con bò đực và đã biến nó thành con vật một phần *được gán cho ruộng đất* {adscriptus glebae}, chắc chắn cũng đã làm cho *tình cảnh nô lệ mở rộng nhiều*... Việc nhập khẩu rất nhiều nô lệ vào những bộ phận miền trung của Cộng hòa La Mã và sự suy đồi hàng loạt của các công xã nông nghiệp tự do của Tây Âu thành những tập đoàn nông nô lộn xộn (tr. 150, 151).

Khó khăn - ở nước Ai-rơ-len cổ đại – *không phải ở chỗ làm sao nhận được đất, mà ở chỗ làm sao có được phương tiện để canh tác nó.* Nhiều thủ lĩnh là những người có nhiều gia súc, ưu thế ban đầu của các thủ lĩnh này đối với những thành viên khác của bộ lạc về mặt này chắc chắn bắt nguồn từ chức năng tự nhiên của họ là làm thủ lĩnh quân sự của bộ lạc. Mặt khác, qua các đạo luật bơ-rê-gôn có thể thấy rằng các thủ lĩnh gặp khó khăn trong việc tìm được đủ bãi chăn thả cho các đàn gia súc của mình. Đúng là họ có quyền lực ngày càng tăng để sử dụng đất hoang của tập đoàn mà họ cầm đầu; nhưng những bộ phận màu mỡ nhất của lãnh thổ bộ lạc chắc là những bộ phận mà những thành viên tự do của bộ lạc chiếm giữ. Do đó có *hệ thống giao nhận gia súc được bàn đến trong 2 mục của “Xen-cút Mo-rơ” – “Cai-nơ – Xa-e-rát” và “Cai-nơ-Ai-ghin-nê” – thuê gia súc với tư cách xa-e và thuê gia súc với tư cách đa-e* (tr. 152).

Trong xã hội phong kiến, mỗi người trở thành người dưới quyền một người khác nào đó đứng cao hơn bản thân anh ta, nhưng vẫn không lên quá cao trên anh ta (tr. 153).

Theo Xtêp-xơ (“*Constitutional History*”, t.I, tr. 252), chế độ phong kiến “phát triển từ hai nguồn gốc lớn nhất, *bổng lộc và việc phong lãnh địa*” (tr. 154). *Việc phong lãnh địa* đặc biệt lan rộng khắp Tây Âu (tr. 155). *Thủ lĩnh (ở Ai-rơ-len)* – dù ông ta là một trong nhiều người *cầm quyền ở bộ lạc* mà các sử biên niên Ai-rơ-len gọi là *vua* hay là một trong những người đứng đầu của *các gia đình liên kết* mà các luật gia Anh – Ai-rơ-len vào thời kỳ muộn hơn đã gọi là *người đứng đầu những người họ hàng* {Capita Cognationum} *không phải là người chiếm hữu ruộng đất bộ lạc.* Ông ta có thể có ruộng đất của chính mình gồm hoặc điền trang tư nhân của ông ta hoặc lãnh địa chính thức, hoặc gồm cả hai, còn đối với *ruộng đất chung của bộ lạc* thì *ông ta có quyền lực hành chính chung*, quyền lực này luôn luôn được tăng cường đối với bộ

phận ruộng đất là *đất hoang và chưa ai chiếm hữu cả.* Trong khi đó ông ta là [thủ lĩnh] quân sự của những người cùng bộ lạc của mình và chắc là với tư cách ấy... đã có được *tài sản lớn dưới dạng gia súc.* Vì sao việc phân bổ một bộ phận gia súc của mình giữa, những người cùng bộ lạc trở thành điều cực kỳ quan trọng đối với ông ta, còn về phía họ thì do sức ép của hoàn cảnh, họ thỉnh thoảng cảm thấy rất thiếu gia súc để cày ruộng. Như vậy, trong *luật bơ-rê-gôn*, các thủ lĩnh là những người thường xuyên “*cho gia súc*”, còn các thành viên của bộ lạc là những người nhận gia súc (tr. 157). Khi nhận gia súc, *thành viên tự do của bộ lạc ở Ai-rơ-len* trở thành *cây-le* {ceile hoặc kyle}, *chư hầu hoặc người của thủ lĩnh mình*, có nhiệm vụ không chỉ nộp địa tô cho ông ta, mà còn phải phục dịch và làm nghĩa vụ đối với ông ta. Các kết quả của việc “*phong lãnh địa*” tái hiện đúng như vậy (tr. 158). Thành viên bộ lạc nhận của tù trưởng *càng nhiều gia súc* bao nhiêu thì địa vị của anh ta càng thấp bấy nhiêu. Do đó mà có 2 lớp *người sở hữu: xa-e và đa-e* (tương ứng với địa vị của người tự do và người lệ thuộc sở hữu thái ấp Anh). *Người chăn giữ gia súc xa-e*, chỉ nhận của thủ lĩnh *một số lượng có hạn* gia súc, vẫn còn *tự do*, duy trì trọn vẹn *quyền* của mình *trong bộ lạc*; *thời kỳ bình thường của việc sở hữu như vậy là 7 năm*, khi hết thời hạn ấy anh ta *được quyền sử dụng gia súc do anh ta chiếm hữu.* Trong thời gian ấy, *cái lợi của anh ta là sử dụng gia súc trong việc canh tác ruộng đất*, còn thủ lĩnh thì thu được gia súc con và *phần phụ thêm* [nghĩa là *gia súc con và phân chuồng*] và sữa. Đồng thời người ta đã đặc biệt ấn định rằng ngoài cái đó ra thủ lĩnh *có quyền về phục dịch và lao động thủ công*; như đã giải thích, lao động thủ công có nghĩa là *chư hầu làm công việc thu hoạch mùa màng của thủ lĩnh và giúp đỡ trong việc xây dựng lâu đài hoặc pháo đài của thủ lĩnh*; người ta cũng chỉ ra rằng thay vì lao động thủ công có thể yêu cầu chư hầu đi theo *thủ lĩnh ra trận* (tr. 158, 159).

Việc chăn giữ gia súc đa-e này sinh khi có bất cứ sự bổ sung thêm đáng kể nào vào đàn gia súc đã chuyển cho người chăn giữ với các điều kiện của xa-e, hoặc khi thành viên bộ lạc ngay trong trường hợp thứ nhất đã nhận một số lượng không bình thường. Người chăn giữ gia súc với điều kiện đa-e bị mất một phần nào đó tự do của mình, và các nghĩa vụ của anh ta luôn luôn được nói đến như là những nghĩa vụ rất nặng nề. Gia súc anh ta nhận của thủ lĩnh gồm hai bộ phận, một bộ phận tương ứng với hạng của người nhận, bộ phận kia tương ứng với tô hiện vật {rent in kind} mà từ nay anh ta phải nộp. Chuẩn pháp lý về hạng của người thuê tương ứng với “giá cả danh dự” của người chăn giữ, nghĩa là mức phạt hoặc bồi thường về thiệt hại đã gây ra cho anh ta, nó thay đổi tùy theo phẩm giá của người bị thiệt hại. Về địa tô, trong luật *bơ-rê-gôn* có nói: “Số lượng gia súc tương ứng với một con bê trị giá một xác^{1*}, với toàn bộ đồ phụ kèm theo và thức ăn cho ba người trong mùa hè và làm việc trong vòng ba ngày là ba “*xam-hai-xơ*” {“sam-haise”} “bê cái hoặc giá trị của chúng” (“Cai-nơ-Ai-ghin-nê”, tr. 25). Nói cách khác, nếu thủ lĩnh giao cho người chăn giữ sử dụng ba con bê cái, thì ông ta có quyền đối với con bê, thức ăn và lao động”. Tiếp nữa: “Số lượng gia súc tương ứng với “đác-tát” {“dartadth”} bê cái cùng với toàn bộ đồ phụ kèm theo bằng 12 “xết” {“seds”} – theo giải thích, điều đó có nghĩa là 12 “*xam-hai-xơ*” bê cái hoặc 6 bò cái v.v. và v.v.. Tô hiện vật hoặc tô lương thực ấy dưới hình thức cổ nhất này không có gì chung với giá trị ruộng đất của người thuê, nhưng chỉ liên quan với giá trị của gia súc mà thủ lĩnh giao cho người thuê giữ; mãi về sau nó mới phát triển thành địa tô nộp căn cứ vào ruộng đất của người thuê. Nghĩa vụ nặng nề của người chăn giữ gia súc với điều kiện đa-e là “đồ

^{1*} - bao. Đơn vị trọng lượng.

ăn” {“refections”}, cụ thể là người thủ lĩnh đã cung cấp gia súc có quyền cùng một số người nào đó đi đến và ăn nhậu ở nhà người giữ gia súc với điều kiện đa-e trong những thời kỳ nhất định trong vòng một số ngày quy định. Ông Mai-nơ nói: thủ lĩnh Ai-rơ-len có lẽ có nhà ở không tốt hơn bao nhiêu so với những tá điền của ông ta và bày biện cũng xuyềnh xoàng như vậy, và ở nhà ông ta không thể tiêu dùng hết số lương thực mà ông ta có quyền được nhận theo số gia súc đã tặng. Luật *bơ-rê-gôn* xác định và hạn chế toàn diện việc làm như vậy, nhưng sự bất tiện của nó và những hành vi lạm dụng là hiển nhiên; thực tiễn ấy chắc chắn là cội nguồn của những sự chèn ép đã gây ra sự căm phẫn của những người Anh từng quan sát Ai-rơ-len như *Xpen-xơ* và *Đê-vít*³⁹ (!), coin and livery¹⁹⁹ và “cosherings” của những thủ lĩnh Ai-rơ-len mà họ

(những kẻ bịp bợm Anh giả dối ấy!)

lên án mạnh mẽ như vậy (!).

Ông Mai-nơ đáng kính quên những cuộc chu du khắp các lãnh địa của mình của các vua Anh và các cận thần của họ (xem *An-đéc-xơn* và *Mác-phớt-xơn*) (tham khảo thêm *Mau-rơ*)²⁰⁰, đám xác xược đưa lời phỏng đoán:

“Có thể, không có một tục lệ Ai-rơ-len nào khác mà, như người Anh cảm thấy (!), hoàn toàn bào chữa... cho việc hủy bỏ hoàn toàn – thông qua tòa án hoặc pháp luật – các phong tục Ai-rơ-len” (!) (tr. 159-161). Theo các luật gia *bơ-rê-gôn*, những mối quan hệ mà từ đó phát triển các lãnh địa đa-e, với những nghĩa vụ tiêu biểu đối với chúng, không phải là những mối quan hệ vô thời hạn. Sau khi người chăn giữ gia súc đã nộp địa tô lương thực và phục dịch trong vòng 7 năm

(thời hạn mà *Gia-cốp* đã phải phục vụ)²⁰¹,

nếu thủ lĩnh chết, anh ta được quyền sở hữu gia súc; mặt khác, nếu

người chăn giữ gia súc bị chết, thì những người thừa kế của anh ta được miễn những nghĩa vụ của mình, tuy không phải toàn bộ, nhưng một phần. Chắc hẳn, chế độ đa-e mà sự khởi đầu của nó gắn với nhu cầu của tá điền, thường do chính nguyên nhân ấy mà trở thành thực sự cố định (tr. 162).

Hê-ri-ốt {heriot} trong chế độ thuê cô-pi-hôn-đơ ở Anh – “con vật ưu tú” mà nhà quý tộc đoạt lấy sau khi người tá điền phụ thuộc bị chết – được lý giải là *việc thừa nhận quyền sở hữu của người quý tộc đối với đất đai gia súc có sừng* mà có hồi ông ta đã cung cấp cho đất đai của nông nô của mình, giống hệt như việc chuyển giao vũ khí được coi là nguồn gốc của *hê-ri-ốt trong lãnh địa quân sự*. A-đam Xmít đã nêu tính chất rất cổ của việc *cho cấy rẽ* {metayer tenancy}, mà một biến thể của nó, “*chiếc cung thép*” {“steelbow”}, ngay sinh thời ông đã tìm thấy ở Xcốt-len (tr. 162). Ở một trong những lời tựa cho bản dịch chính thức các đạo luật *bơ-rê-gôn việc cho cấy rẽ* được ví với *việc chăn giữ gia súc với điều kiện đa-e* và *xa-e* của pháp luật Ai-rơ-len thời cổ. Song sự khác biệt là như sau: với chế độ cho cấy rẽ, địa chủ cấp *ruộng đất* và *gia súc*, còn tá điền thì chỉ đầu tư lao động và kỹ năng; với chế độ chăn giữ gia súc *xa-e* và *đa-e*, *ruộng đất* thuộc về tá điền. Tiếp nữa: quan hệ pháp luật Ai-rơ-len cổ không chỉ đề ra *các nghĩa vụ khế ước*, mà còn đề ra *địa vị xã hội*; nếu tá điền nhận gia súc thì địa vị của anh ta trong xã hội và trong bộ lạc đã thay đổi căn bản.

[Bằng chứng cho thấy ở thời cổ đại *nghĩa vụ khế ước* đã chuyển thành *địa vị xã hội* dễ dàng như thế nào và việc ngăn ngừa sự thay đổi *địa vị* khó như thế nào là nước Nga chẳng hạn, nơi mà *sự phục vụ cá nhân* trực tiếp biến thành *cảnh nô lệ*, và ngay cả trong những *công việc đồng áng* tự nguyện v.v. cũng phải khó khăn lắm mới ngăn ngừa được sự chuyển hóa như vậy. Về điều này xin xem chi tiết hơn trong các tư liệu Nga] (tr. 163).

Ở Ai-rơ-len, *việc nhận gia súc* không phải bao giờ cũng tự nguyện cả;

thành viên bộ lạc, ít ra là ở một trong những giai đoạn của luật tập quán Ai-rơ-len, đã phải nhận gia súc từ “*vua*” của chính mình... nghĩa là từ thủ lĩnh của bộ lạc mình theo nghĩa rộng nhất. Trong một số trường hợp, bộ lạc mà người có ý định trở thành tá điền là một thành viên, có quyền *phủ quyết việc anh ta nhận* địa vị mới... Để cho bộ lạc có thể can thiệp khi nó có quyền hợp pháp để làm việc ấy, thì *việc nhận gia súc phải diễn ra một cách công khai trước mọi người*, và hậu quả của việc tiến hành nó một cách bí mật được pháp luật quy định kỹ lưỡng. Do đó mà có quy định là: “không một người nào được để lại sau mình địa tô về ruộng đất của mình, nếu trước anh ta nó chưa tồn tại” (tr. 163, 164).

Nếu thủ lĩnh, người cung cấp gia súc, và cây-le, người nhận gia súc thuộc cùng một bộ lạc thì xuất hiện mối quan hệ khác mỗi quan hệ bộ lạc và có lợi hơn rất nhiều cho thủ lĩnh. Nhưng thủ lĩnh ấy không phải bao giờ cũng là thủ lĩnh của thị tộc hoặc bộ lạc của thành viên ấy của bộ lạc. Luật *bơ-rê-gôn* tìm cách gây trở ngại cho các mưu toan *thiết lập những quan hệ chủ hầu như vậy giữa thành viên bộ lạc và thủ lĩnh của bộ lạc khác*. Song trong nhiều trường hợp người ta thừa nhận rằng điều đó đã xảy ra. Người ta giả định rằng mỗi người có tiếng tăm thường có của cải dưới dạng gia súc và có mục đích phân tán đàn gia súc của mình bằng cách cung cấp gia súc theo tục lệ. Người nông dân đã giàu lên, *bô-ai-rê*, có những cây-le nhận gia súc của người nông dân ấy. Vì thế *những tập đoàn mới* hình thành như vậy đôi khi khác rõ rệt với những tập đoàn cũ gồm thủ lĩnh và bộ lạc của ông ta. Mối quan hệ mới cũng không chỉ đóng khung ở những ai-rơ, tức là những người cao quý và cây-le (nghĩa là những thành viên tự do nhưng không cao quý của bộ lạc). Rõ ràng các *bô-ai-rơ*, và có lẽ cả *những thủ lĩnh cao cấp hơn*, thỉnh thoảng nhận gia súc từ những thủ lĩnh có địa vị cao hơn chính họ, và rốt cuộc việc “*giao gia súc*” có ý nghĩa như “*việc hợp thức*

hóa quan hệ phụ thuộc” ở những nơi khác... như một sự hư cấu luật bô-rê-gôn cho rằng vua của Ai-rơ-len “nhận gia súc” từ hoàng đế. Luật ấy nói: “Khi vua Ê-ri-na không gặp sự chống đối” (điều đó được giải thích như thế này: khi ông ta chiếm các cảng Đu-blin, Ua-téc-phoóc và Li-me-rích thường nằm trong tay người Đan Mạch) “ông ta nhận gia súc từ vua của những người La Mã” (“Xen-cút Mo-rơ”, t. II, tr. 225). Trong lời bình luận nói tiếp rằng đôi khi “gia súc được những người kế vị Pa-tơ-rích

[đó là thay cho “giáo hoàng”] (tr. 164-166)

cung cấp cho vua E-ri-na”.

Sự phát triển tự nhiên ấy của chế độ phong kiến không phải là cái gì đó hoàn toàn khác với quá trình mở rộng quyền lực của thủ lĩnh hoặc của người quý tộc đối với bộ lạc hoặc làng xã như một số nhà văn lỗi lạc của quá khứ gần đây quan niệm, nhưng đúng ra nó là một bộ phận của quá trình đó. Theo đà những đất hoang chưa khai khẩn rơi vào lãnh địa của ông ta thì do tác động của những nhân tố tự nhiên (?), dân làng hoặc các thành viên bộ lạc cũng rơi dần vào sự lãnh đạo của cá nhân ông ta (tr. 167).

Các sách pháp lý (của các bô-rê-gôn) đã vẽ nên bức tranh về giới quý tộc giàu có dưới hình thức thô sơ nhất của nó; xin tham khảo về những người Ken-tơ xứ Gô-lơ trong sách của Xê-da “Bút ký về cuộc chiến tranh Gô-lơ”, quyển I, chương 4 và quyển VI, chương 13. Trong thế giới cổ đại ở thời kỳ rất sớm, chúng ta đã phát hiện thấy những giai cấp bình dân nơ các tầng lớp quý tộc của xã hội rất nhiều (tr. 167). Công xã A-ten rơi vào chế độ nô lệ vì nợ các quý tộc thế tập; cả các công xã La Mã cũng rơi vào cảnh nô lệ về tiền vào những người quý tộc (tr. 167, 168). Vào thời rất cổ, ruộng đất là hàng hóa không thông dụng, trong khi tư bản đặc biệt ít ỏi, sự tăng lên của nó diễn ra vô cùng khó khăn và nó chỉ có ở rất ít người. Như vậy, trong các công xã nông nghiệp thời kỳ đầu, việc sở hữu công cụ nông nghiệp không phải dưới dạng ruộng đất là sức mạnh

hàng đầu... có thể cho (!) rằng tư bản ban đầu vượt tư bản thông thường về lượng, thường có được bằng cách cướp bóc... vì vậy phần lớn nó nằm trong tay các giai cấp quý tộc mà công việc của họ là chiến tranh và trong mọi trường hợp có sự độc quyền về những mối lợi do chức vụ đem lại. Việc cho vay nặng lãi và sự suy đồi bất lực của các con nợ là những kết quả tự nhiên của những điều kiện kinh tế như vậy (tr. 168-169). Các tác giả bô-rê-gôn của “Cai-nơ-Xa-e-rát” và “Cai-nơ-Ai-ghin-nê”, bằng những điều chỉ dẫn chính xác và chi tiết của mình, rõ ràng muốn đưa tính xác định và sự công bằng vào cái hệ thống mà về bản chất là chuyên chế (tr. 169).

“Ê-rích” là khoản phạt, tức là sự đền bù vật chất về trọng tội (tr. 170); luật tập quán ấy quy định việc thị tộc hoặc gia đình của người phạm tội phải trả khoản phạt như vậy (bằng gia súc, về sau bằng tiền) (tr. 171).

Feodum, feud, fief từ chữ *Vieh* – gia súc. *Pecunia* và *pecus* cũng vậy^{1*}. Như *pecunia*, theo thông báo của các luật gia La Mã, đã trở thành khái niệm rộng nhất chỉ mọi tài sản của con người, “*feodum*” lúc đầu cũng biểu thị “gia súc” (tr. 171, 172).

Theo tiền sĩ Xa-li-ven, *feodum* bắt nguồn từ tiếng Ken-tơ; ông gắn nó với *fuidhir*. Cụ thể là: trên lãnh thổ của mỗi bộ lạc Ai-rơ-len, có lẽ bên cạnh *xa-e* và *đa-e cây-le*, còn có những hạng người nhất định mà địa vị của họ gắn với địa vị nô lệ hơn là địa vị của các thành viên bộ lạc {những người nắm giữ} *xa-e* và *đa-e*. Những lớp người ấy được gọi là *xen-clây-thi* {*senclleithes*} và *bốt-hác-ki* {*bothachs*} và *phu-ít-hia*

^{1*} *Feodum, feud, fief* – là những thuật ngữ La-tinh, Anh, Pháp tương ứng biểu thị đất phong, lãnh địa phong cấp; *Vieh* (tiếng Đức) là gia súc, *pecunia*, *pecus* (tiếng La-tinh) là tài sản, gia súc.

{fuidhirs}; hai lớp người sau cùng đến lượt mình lại chia thành *xa-e* và *đai-e bốt-hác-ki* và *xa-e* và *đai-e phu-ít-hia*. Qua các luận văn, đặc biệt là qua “*Cô-rút Phi-nê*” chưa được công bố, ta thấy rằng những người ở địa vị phụ thuộc nô lệ có tổ chức gia đình hoặc tổ chức bộ lạc tương tự như những người tự do trên địa phận ấy; quả thật, *tất cả những bộ phận riêng lẻ của xã hội tương tự như xã hội Ai-rơ-len cổ đại ít nhiều mang hình thức của kiểu thống trị*. Địa vị của những giai cấp được trình bày một cách không rõ ràng trong “*Sách phán quyết cuối cùng*”²⁰² và những tư liệu khác của nước Anh, như *cô-ta-ri* và *boóc-đa-ri*, chắc hẳn rất giống địa vị của các xen-clây-thi và bốt-hác-ki; trong cả hai trường hợp, những tầng lớp bị nô dịch ấy có lẽ có *nguồn gốc khác nguồn gốc của chủng tộc có ưu thế và thuộc dân cư gốc của đất nước ở thời kỳ cổ hơn*. Một bộ phận các gia đình hoặc những bộ phận của bộ lạc gồm những gia đình ấy chắc chắn ở địa vị những tô tớ đặc biệt của thủ lĩnh hoặc ở địa vị phụ thuộc vào thủ lĩnh; họ hoặc *canh tác ruộng đất trong lãnh địa của ông ta và chăn thả gia súc của ông ta, hoặc thủ lĩnh đưa họ đến ở thành những khu dân cư riêng lẻ trên đất bỏ hoang của bộ lạc; địa tô hoặc những nghĩa vụ mà họ phải gánh vác có lẽ phụ thuộc vào sự tùy tiện của thủ lĩnh* (tr. 172, 173).

Bộ phận quan trọng nhất của những giai cấp ấy là bộ phận được thủ lĩnh đưa tới ở *trên đất chưa khai khẩn của bộ lạc*. Những *phu-ít-hia* ấy, thêm vào đó là *người dựng hoặc người chạy trốn* từ những lãnh thổ khác, thực tế là những người *đã cắt đứt những mối liên hệ bộ lạc ban đầu* từng đem lại cho họ địa vị trong công xã. Qua *luật bơ-rê-gôn* ta thấy rằng giai cấp ấy đông người, ở đây nhiều lần nói đến việc *các gia đình hoặc các bộ phận gia đình bỏ ruộng đất của mình*. Trong những tình huống xác định, *việc cắt đứt các mối liên hệ bộ lạc và việc chạy trốn của những người cắt đứt chúng* được pháp luật coi là “*những trường hợp có thể có*”. *Trách nhiệm* của các bộ lạc, của *các bộ phận của*

chúng cũng như của *các gia đình về tội lỗi mà các thành viên của chúng đã phạm* và thậm chí, đến một mức độ nào đó, về việc các thành viên của chúng thực hiện *các nghĩa vụ công dân*; họ có thể *được miễn trách nhiệm ấy nếu họ bắt hoặc thuyết phục một thành viên của tập đoàn rời khỏi môi trường của họ*; trong “*Sách Ai-xin*” mô tả thủ tục pháp luật phải được tuân thủ trong trường hợp trục xuất; bộ lạc nộp một khoản phạt nhất định cho thủ lĩnh và giáo hội và tuyên bố đặt người chạy trốn ra ngoài vòng pháp luật... Chắc chắn, kết quả là đất nước có đầy “*những người thoát ly*”, và họ có thể tìm được nhà ở và sự bảo vệ, trở thành *những người nắm giữ phu-ít-hia*; tất cả những cái đã dẫn tới chỗ làm rối trật tự ở Ai-rơ-len thời có các đạo luật bơ-rê-gôn, dẫn tới chỗ tăng giai cấp đặc biệt ấy (tr. 173, 174).

Người nắm giữ phu-ít-hia chỉ phụ thuộc vào *thủ lĩnh* và chỉ thông qua thủ lĩnh mà gắn bó với bộ lạc, thủ lĩnh cũng trở nên có trách nhiệm về những người ấy; họ *canh tác ruộng đất của ông ta, vì vậy họ là “những người tá điền không có thời hạn xác định”* {“*tenant at will*”} đầu tiên mà Ai-rơ-len biết đến. *Xen-cút Mo-rơ* nói: “*ba thứ tô*” là “*tô cao tùy ý thu của người thuộc bộ lạc khác* [người này chắc chắn là một *phu-ít-hia*], *tô phải chăng thu của người thuộc bộ lạc mình và tô được quy định bằng khế ước mà bộ lạc mình lẫn bộ lạc khác nộp ngang nhau*”. Ở một trong những “*lời chú giải*”, cái được dịch là “*tô cao tùy ý*” {“*rack rent*”} được ví “*với sữa của con bò bị buộc phải cung cấp sữa hàng tháng đến cuối năm*” (tr. 174, 175). Mặt khác, thủ lĩnh rất muốn khuyến khích *những người nắm giữ phu-ít-hia* ấy. Ở một trong những luận văn có nói: “*Ông ta dẫn những phu-ít-hia đến để tăng tài sản của mình lên*”. Cái thực sự bị thiệt hại là *lợi ích của bộ lạc*... với tư cách một chính thể bị thiệt thòi *do đất hoang có thể dùng làm bãi chăn thả bị thu hẹp*. Xin tham khảo “*Orissa*” của *Han-tơ*, ở đó đã trình bày rõ “*những người làm ruộng di cư*” v.v. thoát ly đã gây thiệt hại cho “*nông*

dân cha truyền con nối” Ô-rít-xa như thế nào (xem “Orissa”, t.I, tr. 57, 58). (Tr. 175-177); tham khảo *Ét-mun Xpen-xơ* (viết muộn nhất là năm 1596), ngài Giôn Đê-vít viết trước năm 1613.

Đối với ông Mai-nơ bằng lòng tất cả, vấn đề tá điền Ai-rơ-len “được giải quyết chỉ cách đây không lâu” (tr. 178). Vấn đề đã được giải quyết với niềm lạc quan thông thường nhờ *đạo luật năm 1870*²⁰³ (!).

Các tác giả của các luận văn bơ-rê-gôn thể hiện thiên hướng chung muốn thổi phồng các đặc quyền của thủ lĩnh hơn là nhấn mạnh quá đáng quyền và tự do của các thành viên bộ lạc (tr. 180).

Thừa nhận quyền lực và sự tàn nhẫn của các thủ lĩnh Ai-rơ-len đối với tá điền của họ ở thế kỷ XVI, họ giải thích điều đó [bằng sự phỏng đoán rằng] *giới quý tộc Noóc-măng – Phít-xơ-giê-ran, Bóc-ki, Ba-ri – mà các đại diện của họ dần dần được phong làm thủ lĩnh Ai-rơ-len là những người đầu tiên bắt đầu lạm dụng điều đó, qua đây nêu gương xấu cho tất cả các thủ lĩnh ở Ai-rơ-len* (tr. 181). Lý thuyết của tiến sĩ Xa-li-ven (trong *Lời mở đầu*, tr. CXXVI) tốt hơn, theo lý thuyết ấy thì chế độ đó đã được thiết lập “*nhờ số người nắm giữ phu-ít-hia không ngừng tăng lên*” (tr. 182). Cũng như những nguyên nhân đã tác động mạnh trong những thời gian dài đến sự gia tăng số lượng giai cấp này: *những cuộc tấn công của bọn cướp biển Đan Mạch, những cuộc chiến tranh khuynh đê tương tàn trong nước, những mưu toan xâm chiếm của người Anh – người Noóc-măng, sự tồn tại của Pây-lơ*⁴³ và chính sách xúi giục các thủ lĩnh ở bên ngoài phạm vi của nó chống lại nhau được chỉ đạo từ Pây-lơ. Do điều đó mà có các cuộc nội chiến v.v., *các bộ lạc ở khắp nơi đã tan rã, mà điều đó sinh ra do có nhiều người cắt đứt với bộ lạc* (tr. 183). Và cũng như ở Ô-rít-xa, sự có mặt của những người làm ruộng chuyển cư đến thuộc quyền của những người sở hữu ruộng đất dẫn đến chỗ nâng cao đáng kể mức địa tô đối với những tá điền

cũ và đến những vụ cưỡng đoạt của những người nắm giữ phu-ít-hia đã có ảnh hưởng y như vậy đối với Ai-rơ-len: sự xuất hiện của họ đã làm cho địa vị của những người nắm giữ xa-e và đa-e xấu đi nghiêm trọng (tr. 183, 184).

Xpen-xơ. “View of the State of Ireland”.

“Nhìn chung cuốn sách của *Mác-tin Ha-véc-ti “History of Ireland, Ancient and Modern” (Đu-blin, 1867)* không đáng được nhận xét có phê phán, cuốn sách ấy nhận xét²⁰⁴:

“*Tanaisteacht*” (tức là chế độ bầu người kế vị thủ lĩnh), “đạo luật về thừa kế đề cập đến *“việc chuyển giao các tước hiệu, chức vụ và quyền lực”*. *Giáo sư Ke-ri nói*: “Không có quy tắc nhất quán về thừa kế... nhưng, theo ý nghĩa chung của các sử biên niên cổ của chúng ta, *người con trai cả thừa kế người cha* đồng thời loại trừ tất cả những người có tham vọng thuộc dòng bên, nếu anh ta không bị tước quyền v.v.. Như vậy, người con trai cả là *người kế thừa dự định về gia tài và tước hiệu* được thừa nhận, được gọi là *ta-nai-xtê [tanaiste]*, có nghĩa là *người kế cận hoặc người thứ hai*, trong khi những người con trai khác hoặc những người có quyền được bầu trong trường hợp người con trai cả không có năng lực, được gọi đơn thuần là *righdhamhna*, nghĩa là *vật liệu của nhà vua, tức là tiền đặt cọc của nhà vua*. Nguồn gốc của *ta-nai-xtê*, người thừa kế, và *ta-nai-xtê-ác-ta* - trật tự thừa kế - là như vậy. *Ta-nai-xtê* có cơ sở kinh tế riêng biệt, cũng như những đặc quyền và những nghĩa vụ nhất định. Anh ta thấp hơn vua hoặc thủ lĩnh, nhưng cao hơn tất cả những quan chức nhà nước khác... Chế độ bầu người kế vị thủ lĩnh theo ý nghĩa của Anh – Noóc-măng không phải là yếu tố căn bản của quyền thừa kế, mà là điều kiện mà các bên hữu quan có thể chấp nhận hoặc có thể khước từ vào bất cứ lúc nào; có lẽ, thể thức như vậy chưa bao giờ là phổ biến ở Ê-ri-na, mặc dù nó đã chiếm ưu thế ở nhiều miền của đất nước... Sự thay đổi của thể thức

thừa kế không kéo theo sự vi phạm nào đối với tài sản hoặc đối với sự an ninh của nhân dân, mà chỉ ảnh hưởng đến tình hình của *chính người bị đụng chạm*, dù đó là vua, thủ lĩnh hay người phụng sự một trong những nghệ thuật tự do tùy trường hợp; nhiều khi nhân vật đó bị gạt bỏ “bằng vũ lực”. [*Giáo sư Ke-ri* trong sách: “*Introduction to the battle of Magh Leana*” ấn hành cho hội Ken-tơ, Du-blin, 1855.

Trích dẫn sách của *Ha-véc-ti* “*History of Ireland*”, tr. 49, ở đó nói tiếp:

“Ý nghĩa lúc đầu là ở chỗ tài sản thừa kế chuyển sang người cao tuổi nhất và xứng đáng nhất có cùng tên và cùng dòng máu, nhưng trong thực tiễn điều đó có nghĩa là di sản chuyển vào tay người mạnh nhất và những sự lực đực trong gia đình và những cuộc nội chiến là hậu quả không tránh khỏi”. (*Ha-véc-ti*, tr. 49)].

Với chế độ *ga-ven-kin-do*³⁹ (tức là *gavail-kinne*) [cũng có ở người Brít-tơ, người Ăng-glô-xắc-xông, người Phran-cơ v.v.], tài sản được chia đều cho tất cả các con trai, con trai hợp pháp hoặc con trai khác... nhưng thêm vào phần ngang nhau mà người con trai cả được hưởng bên cạnh những người em trai của anh ta, anh ta còn nhận được nhà ở và những công trình khác mà người cha hoặc *ken-phi-nê* [đó là từ “*kenfinè*” hoặc “*cean-fine*” (theo giáo sư Ke-ri) chỉ được áp dụng cho người đứng đầu của những gia đình nhỏ hơn, nhưng không bao giờ được áp dụng cho thủ lĩnh nào] nhận được nếu sự phân chia đã xảy ra như thường lệ lúc chính người cha còn sống. Phần bổ sung ấy được trao cho người con trai cả với tư cách người đứng đầu gia đình và có tính đến những nghĩa vụ nhất định về việc đảm bảo sự bình yên cho cả gia đình đặt lên vai anh ta. Nếu không có con thì tài sản được chia đều cho những người thừa kế gần nhất của người đàn ông đã chết (theo Ke-ri, trong trường hợp không có hậu duệ nam giới thì những người con gái được phép chiếm hữu tài sản suốt đời), dù là chú bác, anh em trai, cháu

họ trai hoặc anh em họ trai cũng thế thôi; nhưng dòng nữ thì không được thừa kế. Đôi khi đã nảy sinh sự cần thiết phải chia lại ruộng đất của toàn bộ lạc hoặc của gia đình bao gồm mấy nhánh, vì một trong các nhánh bị tuyệt tự; nhưng rõ ràng sự rối rắm hoặc sự bất công như vậy không phải là hệ quả của pháp luật như ngài Giôn Đê-vít và những luật gia Anh khác mô tả, những người này thừa nhận luận thuyết của ông (tr. 50. Ông ta trích dẫn *Luận án về pháp luật của người Ai-rơ-len cổ do tiến sĩ Ô’ Brai-en* – tác giả quyển Từ điển - viết, nhưng do Va-lan-xi công bố khuyết danh trong số 3 “*Collectanea de Rebus Hibernicis*”).

Việc chiếm hữu ruộng đất {the tenure of land} ở Ai-rơ-len về thực chất là quyền của bộ lạc hoặc gia đình... Tất cả mọi thành viên bộ lạc hoặc thành viên gia đình ở Ai-rơ-len đều có quyền ngang nhau đối với phần tương ứng của ruộng đất mà toàn thể bộ lạc chiếm. “Sự ngang bằng về danh hiệu và dòng máu lan tỏa ra tất cả mọi người chắc chắn đã đẻ ra ý thức về phẩm giá riêng của cá nhân và những sự phụ thuộc lẫn nhau, những sự phụ thuộc lẫn nhau này không thể tồn tại dưới chế độ chư hầu Đức và Anh – Noóc-măng. Sự chiếm hữu của cả bộ lạc tất nhiên thường bị các cuộc chiến tranh làm đảo lộn và mỗi khi bộ lạc bị đuổi hoặc chuyển cư tới miền không có quyền thừa kế, nếu nó nhận được ruộng đất, thì điều này xảy ra với điều kiện nộp địa tô cho vua của miền ấy, khoản trả ấy nhiều khi nặng đến mức buộc những người lạ phải tìm kiếm nơi nương thân ở những địa phương khác” (như trên, tr.50)

(tham khảo ở đây tr. 28, chú thích, ví dụ, về trường hợp dường như đã xảy ra vào thời nữ hoàng Ma-bơ!).

Những con chó săn người Anh – tính nhân đạo của những kẻ rất giáo hoạt ấy được biết đến từ thời Hen-ri VIII, Ê-li-da-bét và Gia-cóp I! – đã làm rùm beng lên về vấn đề compositio hoặc “ê-ri-ca” {tiền phạt} ở Ai-rơ-len,

quên rằng nội dung y như vậy có trong *Các đạo luật của A-ten-xtan, Các đạo luật của xứ Oen-xơ* (của Hao-oen nhân hậu¹⁹⁶ v.v., xem đoạn đã dẫn, tr. 51 và như trên, chú thích).

Việc giao con cái để giáo dưỡn [fosterage] phổ biến đến thời gian tương đối gần đây; *Chính phủ Anh* thường ban hành những đạo luật hà khắc chống lại điều đó để ngăn ngừa những mối liên hệ bạn bè thân tình đã nảy sinh giữa các gia đình Anh – Ai-rơ-len với “chị” những người giáo dưỡn Ai-rơ-len của họ. Theo *Quy chế Kin-ken-ni năm thứ 40 triều vua Ê-đua III (năm 1366 sau công nguyên)*⁴⁶, fosterage và gossipred [gót-xi-prét, tức là cha đỡ đầu, theo giáo luật, là quan hệ họ hàng về tinh thần; viên bồi thẩm làm người cha đỡ đầu của một trong các bên, vào thời trước đây có thể bị buộc tội là nhân vật thiên vị]. “*Đê-vít bàn về Ai-rơ-len, trong quyển từ điển của tiến sĩ Giôn-xơn về từ: gossipred*], cũng như những cuộc hôn nhân hỗn hợp với người Ai-rơ-len chính gốc đã bị tuyên bố là một sự phản bội. *Ghi-ran Cam-bri-xki (“Topographia Hibernica”, phần 3, chương 23)* nói: “nếu ở họ (ở người Ai-rơ-len) có tình yêu và niềm tin thì đó là tình yêu và niềm tin giữa người đỡ đầu và những người được họ giáo dưỡn”. *Xta-ni-héc-xtơ. “De rebus in Hibernia gestis”, tr. 49*, nói rằng người Ai-rơ-len yêu và tin những người anh em cùng vú nuôi của mình hơn anh em ruột. “Họ tin một mình chúng, đặt hy vọng vào chúng, họ tham gia tất cả mọi cuộc tụ hội. Đối với họ, những người anh em cùng vú nuôi là những người chung thủy và yêu quý nhất”. Xem thêm *Ha-rít. “Ware”, t.II, tr. 72* (tr. 51, 52, đoạn đã dẫn).

Trước khi tiếp tục trích dẫn Mai-nơ, cần phải nhận xét rằng ngày 4 tháng Bảy 1605, Gia-cốp I đáng kính [người mà vào thời Ê-li-da-bét, trước khi ông ta lên ngôi, đã đóng vai người bạn của các tín đồ Thiên chúa giáo và, như tiến sĩ An-đéc-xơn nói trong “*Royal Genealogies*”, tr. 786,

đã giúp đỡ người Ai-rơ-len một cách bí mật nhiều hơn Tây Ban Nha làm việc đó một cách công khai”] đã ban hành sắc lệnh chính thức áp dụng Đạo luật về sự đồng nhất (năm thứ 2 triều nữ hoàng Ê-li-da-bét) đối với Ai-rơ-len và ra lệnh cho “giới tu hành theo chủ nghĩa giáo hoàng” rời vương quốc. Cũng năm ấy, những tục lệ cổ ở Ai-rơ-len bầu người kế vị thủ lĩnh và ga-ven-kin-đơ bị hủy bỏ bởi quyết định của Tòa án hoàng gia¹⁹ và việc thừa kế tài sản phục tùng các quy tắc của pháp luật Anh.

Những tên xỏ lá ấy

đã tuyên bố chế độ chiếm hữu ruộng đất gốc của Ai-rơ-len là bất hợp pháp, tuyên bố luật tập quán của Anh có hiệu lực ở Ai-rơ-len, từ nay người con trai cả thừa kế - với tư cách người thừa kế hợp pháp - ruộng đất nằm trong lãnh địa cũng như những trang trại đã bị phân chia theo tục lệ ga-ven-kin-đơ tiêu biểu đối với Ai-rơ-len. *Mai-nơ* (tr. 185).

Ngài Giôn Đê-vít chấy rận là tổng chương lý Ai-rơ-len dưới thời vua Gia-cốp, mà người được bổ nhiệm vào cương vị ấy dĩ nhiên là một kẻ vô lại tương ứng, cũng “không có định kiến” và không thiên vị, giống như nhà thơ *Xpen-xơ*, người đã liếm chân Ê-li-da-bét (“*State of Ireland*”). Đơn thuốc của ông ta để chữa các bệnh tật của Ai-rơ-len là:

sử dụng những đội quân lớn “để bắt tất cả những người không phục tùng họ phải quỳ gối và bắt những người tràn đầy lòng kiêu hãnh của đất nước này phải cúi lạy”, và cuộc chiến tranh ấy phải được tiến hành không chỉ vào mùa hạ mà cả vào mùa đông nữa; sau đó ông ta viết tiếp: “sự kết thúc sẽ rất nhanh chóng”, để chứng minh ông ta mô tả

điều mà bản thân ông ta đã chứng kiến trong “cuộc chiến tranh gần đây ở Man-xơ” v.v..

Xin xem tỉ mỉ hơn về *sự tàn ác của nhà thơ này* trong sách của *Ha-véc-ti* (sách đã dẫn, tr. 428, chú thích).

Mục đích cố ý của *Gia-cốp* là “cướp bóc” mà gã này gọi là *sự di dân*, trục xuất và nô dịch người Ai-rơ-len, tịch thu ruộng đất và tài sản của họ, tất cả đều diễn ra dưới chiêu bài chống phục tùng giáo hoàng.

năm 1607 – Ô’Nin và Ô’Đôn-nen còn chiếm những vùng đất rộng lớn, những thủ lĩnh lớn cuối cùng của Ai-rơ-len đã bị tiêu diệt. *Năm 1608* – các thủ lĩnh ở miền Bắc, ngài *Ca-hia Ô’Đô-héc-ti* v.v., (cuộc nổi dậy của họ) bị đè bẹp. Cuối cùng, 6 tỉnh *Ôn-xơ, Ti-rôn, Đe-ri, Đô-nê-hôn, Phéc-ma-na, Ác-ma và Ca-van* - bị nhà vua tịch thu, bị những kẻ *phiêu lưu từ Anh và Xcốt-len* chia thành các *khoảnh* và *phân phát* cho nhau. Ngài *Ác-tua Si-se-xơ* đã được sử dụng để thực hiện mục tiêu đó (kế hoạch của Bê-cơ

không được *Gia-cốp I* ngu xuẩn khùng khiếp ưa thích),

thống đốc {lord deputy} đã nhận được những vùng đất rộng lớn của ngài *Ca-hia Ô’Đô-héc-ti* với tư cách là một phần trong khối của cái cướp được đồ sộ ấy để tạ ơn. (Xem *Ô’Đô-nô-van. “Four masters”*.) Những thị dân giàu có của khu *Xi-ti Luân Đôn* là những kẻ tham gia nhiều nhất vào việc *cướp bóc*. Họ đã nhận được 209 800 *a-cơ-rơ* và đã xây dựng lại thành phố (nghĩa là *Đe-ri*), từ đó được gọi là *Lon-đon-đe-ri*. Theo kế hoạch cuối cùng được thông qua để “*khai khẩn* {plantation} *Ôn-xơ*”, những *khoảnh* chia ra của những vùng đất ấy được phân phối theo cách sau đây: những *khoảnh* bằng 2000 *a-cơ-rơ* dành cho *những chủ xí nghiệp* giàu có và *những quan đại thần của triều đình*; những *khoảnh* 1500 *a-cơ-rơ* cấp cho *những người phụng sự triều đình ở Ai-rơ-len*, đồng thời

được nhận *các tá điền Anh hoặc Ai-rơ-len*; và, *thứ ba, những khoảnh 1000 a-cơ-rơ* được cấp với những hạn chế nhỏ hơn. Việc loại trừ cư dân gốc và việc cấm đạo Thiên chúa là những nguyên tắc nền tảng mà trong việc khai khẩn ấy cần phải dựa vào trong chừng mực có thể. *Coóc* nói rằng *những chi thị* được in ra để làm tài liệu hướng dẫn cho những người di dân đã đặc biệt nhắc “rằng họ không được nể nang một người lao động nào không thể thừa nhận vua là người đứng đầu giáo hội trong nước họ” (tr. 497-500, như trên).

Nghị viện Ai-rơ-len, được triệu tập dường như để thiết lập “địa vị đứng đầu của các tín đồ đạo Tin lành”, thực ra cũng nhằm mục đích moi tiền cho *Gia-cốp I* mà “lòng tham không đáy” và việc luôn luôn cần tiền của ông ta ai ai cũng biết rất rõ (tr. 501-503, như trên).

Vì việc *cướp bóc* nhờ “*di dân*” thành công tốt như vậy nên *Gia-cốp I* tìm cách mở rộng việc đó đến những *miền khác của Ai-rơ-len*;

ông ta *đã cử ra* một tiểu ban điều tra để thẩm tra các chứng thư {về sở hữu} và để xác định *tất cả mọi quyền về ruộng đất ở Len-xơ*; các ủy viên của tiểu ban đã làm việc nhanh chóng đến nỗi trong một thời gian ngắn đã có 385 000 *a-cơ-rơ* ruộng đất được chuyển cho *Gia-cốp* để phân phát

[“*kẻ đại dột, thẳng ngốc thông thái rờm*” này chính là “*Xa-lô-mông người Anh*” được Hi-um khen ngợi]²⁰⁵.

(Xem tỉ mỉ hơn về điều này ở tr. 501-505 sách đã dẫn.) Xem sách của *Li-lan-đơ*⁶². Tên giết người đóng vai tín đồ Thanh giáo Ác-tua Si-se-xơ [mà về mỗi hành động dè dặt mới hẳn được thưởng thêm đất ở Ai-rơ-len, và tước hiệu nam tước xứ Ben-phát, vào *năm 1616* hẳn đã làm xong công việc của mình và ra khỏi Chính phủ Ai-rơ-len]

đã quy định chuyển công việc của họ vào Viện ngôi sao⁷² để trừng phạt những viên bồi thẩm không tìm được cho vua “đủ bằng chứng”; đôi khi họ “bị đặt ở cột si nhục, tai bị cắt và lưỡi bị chọc thủng, đôi khi bị đóng dấu trên trán bằng sắt nung đỏ v.v..” (*Commons' Journal*, t. I, tr. 307, xem sách đã dẫn, tr. 505, chú thích).

Đoạn sau đây trích từ một trong những vụ việc “nổi tiếng”

(vì sao không phải là “nổi tiếng nhục nhã” ?)

trong đó các quan tòa Anh – Ai-rơ-len tuyên bố thể thức chiếm hữu ruộng đất gốc ở Ai-rơ-len là bất hợp pháp: “Trước khi áp dụng luật tập quán (Anh), tất cả mọi lãnh địa ở Ai-rơ-len đều được chiếm hữu theo thể thức *bầu người kế vị thủ lĩnh hoặc theo thể thức ga-ven-kin-đơ*. Người kế vị luôn luôn giữ vị trí này do *bầu cử* hoặc nhờ sức mạnh, nhưng không phải do quyền *xuất thân - luôn luôn nhận được tước hiệu lãnh chúa hoặc thủ lĩnh {signory or chiefry}* với *khoảnh đất được hưởng cùng với tước hiệu mà không phải phân chia*; song *tất cả những lãnh địa thấp nhất đều phải được phân chia giữa những người nam giới theo thể thức ga-ven-kin-đơ*”. (*Báo cáo của ngài Gi. Đê-vít “Vụ ga-ven-kin-đơ”, phiên tòa mùa đông thứ 3, dưới triều vua Gia-cốp I, trước toàn thể các quan tòa*) (tr. 185).

[Tục lệ *bầu người kế vị thủ lĩnh* (xem những đoạn trích sách của *Ha-véc-ti* đã dẫn ra trên đây) là *hình thức cổ* hơn (cổ xưa) của *quyền ưu tiên*, đó không phải là sự phát hiện của ông Mai-nơ, mà như các đoạn trích sách *Ha-véc-ti* cho thấy, trước đó rất lâu đã được tiến sĩ *Ô’Brai-en, giáo sư Ke-ri* v.v. coi là một sự thực. Thể thức như vậy đơn thuần dựa trên cơ sở *thủ lĩnh của thị tộc hay của bộ lạc cũng thế*, về lý thuyết là *được bầu ra*, trong thực tế là cha truyền con nối trong gia đình (đối với *bộ lạc* thì đúng hơn là trong thị tộc) mà *thủ lĩnh quá cố là thành viên*; phần

lớn người con trai cả, tương ứng là *bác* (tùy theo cách tính nguồn gốc); nếu *ruộng đất của chính mình đã gắn với chức năng thì dĩ nhiên ruộng đất được chuyển sang cùng với chức năng*.]

Về thể thức *ga-ven-kin-đơ*, ngài Giôn Đê-vít nói :

“Theo *tục lệ ga-ven-kin-đơ ở Ai-rơ-len*, những *lãnh địa thấp nhất phải đem chia cho tất cả mọi người đàn ông của thị tộc - cả những người sinh ra ngoài giá thú, cũng như những người sinh ra hợp pháp*; sau khi việc phân chia đã được tiến hành, nếu *người nào đó trong thị tộc mất đi thì phần của ông ta không bị phân chia cho những người con trai của ông ta, mà thủ lĩnh thị tộc tiến hành việc chia lại tất cả ruộng đất thuộc thị tộc ấy và cấp cho mỗi người một phần tùy theo chỗ nguồn gốc của anh ta lâu đời mức nào*” (tr.186).

[*Xếp-tơ ở Ai-rơ-len là thị tộc.*]

Xkin trích dẫn nhận xét của một sĩ quan công binh người Anh ở vùng núi Xcốt-len viết khoảng năm 1730: “Họ (những người miền núi) được chia thành *những bộ lạc, tức là những thị tộc* dưới quyền của những người đứng đầu, tức là của các *thủ lĩnh {chiefs, or chieftains}*, *mỗi thị tộc lại chia ra thành những nhánh bắt đầu từ thân cây chính và do những thủ lĩnh của mình đứng đầu. Những nhánh ấy được chia ra thành những nhánh nhỏ hơn gồm 50- 60 người bắt nguồn từ những thủ lĩnh của chính mình*”. (*Xkin: “Highlanders”, t. I, tr.156*). Giống với điều Đê-vít mô tả, nó diễn ra trong *gia đình liên kết của người Hin-đu* trong trường hợp một trong những thành viên của gia đình ấy chết (tr.187). Đặc biệt, ở đây toàn bộ tài sản được gom vào “*ruộng hoặc ví chung*” và sự kết thúc của mỗi cuộc đời có kết quả tiềm tàng, nếu không phải kết quả thực tế, là *phân phối phần của người quá cố cho tất cả những người hàng tập hợp thành nhóm gia đình*. Và nếu trong trường hợp gia đình liên kết bị tan rã thì việc phân chia tài sản của nó sẽ diễn ra không

phải *per capita*, mà *per stirpes*^{1*}, điều đó sẽ phù hợp với thủ lĩnh kiểu *Đê-vít* mô tả, thủ lĩnh thưởng cho mỗi người “theo cấp bậc của người ấy” (tr.187-188). Thể thức *ga-ven-kin-đơ* bắt nguồn từ việc chia đều hoặc việc định kỳ chia lại ruộng đất trong công xã nông thôn. Rốt cuộc “các con cháu của người nắm giữ cuối cùng

[nhưng trước kia điều đó cũng đã diễn ra ngay khi ông ta còn sống]

sẽ chiếm hữu tài sản của ông ta đồng thời loại trừ tất cả những người khác, còn các quyền của bộ phận công xã không phải là thành viên trong gia đình thì bị hạn chế ở *quyền phủ quyết việc bán* hoặc quyền kiểm tra cách thức canh tác” (tr.189).

Cái mà trong báo cáo của *Đê-vít* (xem ở trên) có vẻ mâu thuẫn với các đạo luật *bơ-rê-gôn*, kể cả “*Cô-rút Be-xcơ-na*” (trong đó xét các quyền đối với ruộng đất của bộ lạc)– là việc ngoài quy tắc bầu người kế vị thủ lĩnh ra, ông ta chỉ còn biết đến quy tắc “*ga-ven-kin-đơ*”, trong khi các đạo luật *bơ-rê-gôn* chứa đựng những dạng “tài sản” khác (không phải của bộ lạc hoặc thị tộc) loại trừ “thị tộc”. Trong *Lời nói đầu* (“*Brehon Laws*”), tr. CLXX, *tiến sĩ Xa-li-ven* nói: “Theo tục lệ *Ai-rơ-len*, tài sản thoát tiên chỉ chuyển sang những người thừa kế người quá cố theo dòng nam, mỗi người con trai đều nhận được phần ngang nhau... Song, nếu không có con trai thì rốt cuộc các con gái có được quyền thừa kế mọi thứ” (Điều đó tương tự như quy tắc *ga-ven-kin-đơ của Ken-tơ*). “*Cô-rút Be-xcơ-na*” ngụ ý rằng trong những hoàn cảnh nhất định, ruộng đất có thể được chuyển nhượng thường xuyên, ít ra là có lợi cho *giáo hội* (tr.191). Có thể là trong một thời gian nhất định, quy tắc *ga-ven-kin-đơ của Ai-rơ-len* (với ý nghĩa chặt chẽ là sự *phân chia*

^{1*} - không phải theo đầu người, mà theo cấp bậc

ruộng đất của người chết *trong nội bộ thị tộc*), quy tắc *ga-ven-kin-đơ* hiện đại được biết đến ở *Ken-tơ*, cũng như nhiều hình thức thừa kế trung gian giữa hai hình thức ấy đã tồn tại ở *Ai-rơ-len*. Các tác giả của *bơ-rê-gôn* với tư cách luật gia và bạn của *giáo hội*

[ông *Mai-nơ* đảm đảm bổ sung theo cung cách *Pêch-xníp* ngọt ngào của mình: và (có thể) với tư cách những người có thiện ý của đất nước mình!]

bộc lộ sự thiên vị rất mạnh mẽ đối với việc các gia đình riêng lẻ thừa kế tài sản (tr.193). Ở *Ai-rơ-len* và ở miền núi *Xcốt-len* thường xuyên có tình trạng là ngoài *lãnh địa* thuộc về ông ta theo chức vụ ra, thủ lĩnh có một *điền trang lớn* mà ông ta nắm giữ theo quyền mà các luật gia Anh gọi là *lãnh địa thấp nhất*. Trong các sử biên niên có ghi hai ví dụ về việc hai thủ lĩnh lớn người *Ai-rơ-len* phân phối những trang trại như vậy cho những người thân thích của mình. Ở thế kỷ XIV, *Côn-no Mo-rơ Ô'Brai-en* đã chuyển giao một bộ phận chính của trang trại cho những gia đình khác nhau của thị tộc gồm những người bà con của ông ta,

(do đó thị tộc),

chỉ để lại cho mình 1/2 của một phần ba, nghĩa là 1/6, chia 1/6 ấy cho ba người con trai của mình, chỉ giữ lại địa tô cho mình thôi. Vào cuối thế kỷ XV, *Đô-nốc Ô'Brai-en*, con trai của *Brai-en Đáp-phơ*, con trai của *Con-no*, vua xứ *Tô-môn*, đã chia toàn bộ ruộng đất của ông ta cho 11 người con trai của mình, chỉ giữ lại cho ông một ngôi nhà với khu vườn liền kề. Hai trường hợp ấy cách nhau một thế kỷ. Trong trường hợp thứ nhất, ruộng đất vẫn không thể phân chia trong vòng một loạt thế hệ; trong trường hợp thứ hai, ruộng đất được định kỳ chia lại. *Con-no Mo-rơ Ô'Brai-en* đã phân chia di sản của thị tộc, *Đô-nốc Ô'Brai-en* đã phân chia di sản của gia đình. - (*Va-lan-xi*: “*Collectanea de Rebus Hibernicis*”, t. I, tr. 264, 265.

Tham khảo sách của *Ha-véc-ti*. Mai-nơ sử dụng tư liệu của những tác giả Ai-rơ-len đã viết trước ông ta, nhưng không nêu tên họ).

Con-no Mo-rơ Ô'Brai-en có lẽ (!) chú ý đến những *stirpes hoặc những thân cây* {stocks} khác nhau mà thị tộc tỏa nhánh ra; tương ứng với việc Đê-vít nói về sự phân chia phần tài sản không có người thừa kế giữa các thành viên của thị tộc “theo cấp bậc, tuổi tác của họ”. Dưới hình thức cổ xưa nhất của *gia đình liên kết*

(lẽ ra cần phải nói là của *thị tộc*)

và trong thiết chế sinh ra từ gia đình ấy, trong *công xã nông thôn*, {diễn ra} những sự phân chia *per capita* ấy, còn về sau có những sự phân chia *per stirpes*, trong đó người ta đặc biệt chú ý đến những dòng mà con cháu của ông tổ *gia đình liên kết*

(xin đọc là của *thị tộc*),

đã chia ra và họ đã được giao những quyền riêng biệt. Sau cùng, cả *bản thân các nhánh* cũng tách ra khỏi một loại vô do gia đình liên kết

(*thị tộc*),

tạo thành, phần tài sản của mỗi người giờ đây *được định kỳ chia lại*

(*bước chuyển* đó sang việc định kỳ chia lại *đều nhau* không được Mai-nơ giải thích)

và được phân chia trong số những con cháu trực tiếp của ông ta sau khi ông ta chết. Vào thời điểm đó, *chế độ sở hữu* dưới hình thức *hiện đại của nó* được xác lập. Nhưng gia đình liên kết không hoàn toàn mất ảnh hưởng đối với việc thừa kế.

[Điều này tuyệt nhiên không xác lập “chế độ sở hữu dưới hình thức hiện đại của nó”: so sánh *các công xã Nga* chẳng hạn]

Nếu không có những người thừa kế trực tiếp, thì chính các quy tắc của gia đình liên kết cả giờ đây cũng vẫn quyết định việc nhận di sản. *Việc thừa kế theo dòng bên*, nếu quan hệ họ hàng xa hơn, diễn ra dưới hình thức thô sơ hơn – *per capita*, nếu *những người thừa kế là những người họ hàng gần gũi...per stirpes* (tr.194-196).

Việc phân chia lúc còn sống diễn ra ở hai thủ lĩnh cũng được tiến hành trong *gia đình liên kết Hin-đu*; cũng như *La-éc-tơ* trong “*Ô-đi-xê*”, khi thủ lĩnh già đã hoàn toàn suy kiệt, ông ta từ bỏ quyền lực của mình và chỉ giữ lại một phần tài sản mà ông ta đã quản lý; thay vào đó “thành viên bộ lạc có đầy đủ quyền hạn {freeman} và nghèo hơn” trở thành người được hưởng trợ cấp “*cao tuổi*” của bộ lạc mà người ta *thường hay nhắc đến trong các luận văn* (của các bơ-rê-gôn) (tr.196).

[Đó là định kiến *hiện đại* coi sự phân chia sau khi chết nảy sinh từ *việc thừa kế theo di chúc* là cái đặc thù. Thí dụ, chế độ sở hữu chung về ruộng đất thậm chí sau khi *chuyển thành sự chiếm hữu tư nhân của gia đình*, cụ thể là tài sản chung của gia đình, trong đó mỗi người đều có phần theo quan niệm của mình, vẫn là như vậy ngay cả sau khi {người đứng đầu gia đình} chết, - gia đình tiếp tục sống chung với nhau, hay là nó *thực tế được phân chia*, đảng nào cũng vậy. Từ đó thấy rằng *sự phân chia*, - nếu người đứng đầu gia đình (hoặc như trong *gia đình liên kết* của người Hin-đu, người *đại diện* được bầu hoặc nối dõi của gia đình khi những người cùng thừa kế buộc ông ta phải làm điều đó) muốn thế, được tiến hành khi ông ta còn sống. *Quan niệm của Mai-nơ sai lầm tới mức nào khi coi gia đình cá thể ở Ấn Độ* dưới hình thức nó tồn tại ở đây – và đặc biệt, ở các thành thị nhiều hơn ở

vùng nông thôn, và đứng ra ở những người thu địa tô hơn là ở những thành viên thực tế lao động của công xã nông thôn— là *cơ sở* để từ đó *thị tộc* và *bộ lạc* v.v. phát triển, điều đó cũng thấy rõ qua câu dưới đây. Sau khi ông ta nói rằng

“*quyền phân chia di sản mà những thủ lĩnh Ken-tơ có*” về thực chất chính là cái thể chế mà “*Mi-tắc-sa-ra*” dành cho “*người cha Hin-đu*”, ông ta viết tiếp: “Đó là một bộ phận của *đặc quyền*

(từ ngữ dốt như lừa, biểu thị các quan hệ thị tộc và bộ lạc),

thuộc đại diện của dòng máu thuần khiết nhất trong gia đình liên kết. Nhưng *gia đình liên kết* mà *thị tộc* hay *bộ lạc* càng trở lên có tính chất *giả tạo* hơn thì *quyền phân chia* cũng dần dần có xu hướng ngày càng có vẻ là *quyền lực đơn thuần hành chính*” (tr. 196. 197).

Tình hình đúng là ngược lại. Đối với Mai-nơ, thì dù sao đi nữa ông ta cũng không thể vứt gia đình cá thể ở nước Anh ra khỏi đầu óc, *chức năng hoàn toàn tự nhiên ấy của thủ lĩnh thị tộc và tiếp nữa của thủ lĩnh bộ lạc*, được coi là “*giả tạo*” và là “*quyền lực hành chính đơn thuần*” dĩ nhiên, chính vì ông ta là *thủ lĩnh* của *bộ lạc* (và về lý thuyết bao giờ cũng “*được bầu ra*”), trong khi sự tùy tiện của *pater familias*^{1*} ngày nay đúng là “*giả tạo*”, cũng như bản thân *gia đình cá thể*, xét từ quan điểm cổ xưa.]

Theo một số hệ thống *pháp luật Hin-đu*, người cha tiến hành phân chia tài sản khi còn sống, có *quyền giữ lại một phần gấp đôi*, còn theo một số tục lệ Hin-đu thì *người con trai cả* khi chia di sản của người

^{1*} - người cha của gia đình

cha với những người em trai của mình, lấy cho mình phần lớn gấp đôi so với những người khác. Điều giống nhau nữa là “*quyền sinh đẻ*” trong lịch sử chế độ gia trưởng Do Thái. Đừng lẫn lộn điều đó với *quyền trật tự ưu tiên*

[xem *Ha-véc-ti* ở trên để chứng minh rằng những người Ai-rơ-len tiền bối của ông Mai-nơ đã xác nhận *điều đó rất lâu trước* ông ta, khi họ *phân biệt rất rạch ròi sự không ngang nhau ấy khi áp dụng thể thức ga-ven-kin-đơ với thể thức bầu người kế vị thủ lĩnh* và đã quy thành *nghĩa vụ của người con trai cả* v.v.]. Tiếp theo ông ta có giải thích giống như thật cho mình cái phần gấp đôi: cho rằng nó là

“*sự thưởng công hoặc sự đảm bảo việc phân phối không thiên vị*”(!)

và nhận xét rằng

nó thường được kết hợp với quyền chỉ lấy những vật *được coi là không thể phân chia*, thí dụ, *nhà của gia đình* và *một số đồ đạc* chẳng hạn. Thay vì *người con trai cả*, đặc quyền ấy đôi khi rơi vào *người con trai thứ* (tr. 197). *Người Hy Lạp*, *người La Mã* và *người Xê-mít* không biết đến *quyền ưu tiên* (*người Ấn-Độ* v.v. cũng không có quyền ấy). Nhưng chúng tôi *gặp*, như là một sự thực thông thường, khi *người con trai cả của ông vua cuối cùng* kế thừa ông ta; *các nhà triết học Hy Lạp* cũng suy luận rằng trong xã hội ở giai đoạn cổ hơn, những tập đoàn người nhỏ, *các gia đình và làng xóm* do người con trai cả quản lý, đến lượt mình người ấy lại được người con trai cả thay thế (tr.198).

Cả khi *những người dã man Tơ-tông* xâm nhập vào Tây Âu, quyền ưu tiên cũng không phải là thể thức thừa kế thông thường. *Tài sản thái ấp của người tự do Tơ-tông* về lý thuyết là phần mà ông ta nhận được khi *bộ lạc* đến ở lúc đầu do xâm chiếm v.v., khi tài sản ấy được

chia, thì nó được chia thành những phần bằng nhau giữa những người con trai hoặc giữa những người con trai và những người con gái. Song có lẽ chỉ với những người dã man ấy thì quyền ưu tiên mới nhanh chóng lan rộng ở Tây Âu.

Và ở đây Mai-nơ vấp phải một khó khăn mới, song khó khăn này nảy sinh chỉ vì ông ta không biết *bản chất của thị tộc*, cụ thể là thay cho người con trai cả là

[người bà con cao tuổi của người quá cố theo dòng nam

(đây là điều bình thường trong điều kiện thị tộc giữ địa vị thống trị, vì người bà con cao tuổi theo dòng nam ở nơi việc tính nguồn gốc theo dòng nữ đã bị gạt bỏ, - gần cha của người quá cố hơn con trai của người quá cố hoặc

cả người con trai cả lẫn người bà con đều không được tham gia chia di sản nếu không được toàn bộ các thành viên của tập đoàn mà họ là thành viên bầu hoặc chuẩn y (tr. 199).

[Điều đó còn bình thường hơn so với tất cả những điều khác, vì về lý thuyết thủ lĩnh bao giờ cũng vẫn được bầu ra, dĩ nhiên, chỉ có điều là được bầu ra trong nội bộ thị tộc, do đó trong nội bộ bộ lạc.] Để làm rõ điểm sau cùng, ông Mai-nơ lại đi tìm chỗ ẩn nấp trong gia đình liên kết *Hin-đu* ưa thích của mình,

nơi mà nếu gia đình được phân chia sau khi người đứng đầu gia đình chết thì tiến hành chia đều; nếu không thì bầu, phần lớn là bầu người con trai cả; nếu người con trai của ông này do không có năng lực hoạt động nên bị gạt bỏ thì người được bầu không phải là con trai của người ấy mà phần lớn là người anh em trai của người quá cố; như vậy là có sự biến tướng hỗn hợp của việc bầu với việc thừa kế đáng ngờ, biến tướng này có cả trong những ví dụ trước kia ở châu Âu về quyền ưu

tiên (tr.200). Thủ lĩnh *bộ lạc* được bầu trong số người của gia đình thủ lĩnh “với tư cách là người đại biểu cho dòng máu thuần khiết nhất của toàn bộ khối anh em”,

[Sẽ là điều nhằm nhí nếu nói về những công xã thực sự nguyên thủy. Hãy xem xét, chẳng hạn, những người In-đi-an da đỏ, người *I-rô-qua*. Trái lại, vì phần lớn những cuộc bầu cử được tiến hành theo truyền thống từ cùng một thị tộc hoặc từ những thị tộc nhất định, ngoài ra còn từ một gia đình nhất định của thị tộc ấy, nên sau này trong những hoàn cảnh đã thay đổi, gia đình đó có thể có vẻ như “người đại biểu cho dòng máu thuần khiết nhất”]

và có những ví dụ về việc bầu một cách có hệ thống luân phiên từ hai gia đình (tr.200).

Một điều bịa đặt hoàn toàn nữa của ông Mai-nơ là lúc đầu *thủ lĩnh quân sự* chính là thủ lĩnh của bộ lạc. Trái lại, thủ lĩnh quân sự được bầu theo năng lực cá nhân của mình. *Xpen-xơ*, tác giả của cuốn sách được Mai-nơ dẫn ra đoạn trích dưới đây, là một nguồn khá có uy tín để dựa vào những sự kiện mà ông ta đã quan sát thấy, nhưng không thể soi sáng nguồn gốc của những sự kiện ấy dựa vào những mưu toan của *Xpen-xơ* cố tìm ra cho chúng cách giải thích đúng sự thật. Dưới đây sẽ dẫn ra đoạn tương ứng trong sách của *Xpen-xơ*.

“Tất cả những người Ai-rơ-len có tục lệ là ngay sau khi ai đó trong số những nhà quý tộc hoặc thủ lĩnh chính của họ chết, họ lập tức tập hợp lại ở một địa điểm quy định mà họ đã biết để bầu người khác vào cương vị của người ấy, và ở đây họ *đề cử* và *bầu phần lớn* không phải là *người con trai cả* và cũng không phải là ai đó trong số các con của

người quý tộc quá cổ, mà là *người gần gũi nhất với ông ta* về dòng máu, là người cao tuổi nhất và xứng đáng nhất, thường là *người em trai liền kề sau ông ta*, nếu ông ta có những người như vậy, hoặc *người anh em trai họ liền sau* tùy theo chỗ ai nhiều tuổi hơn trong nhóm những người bà con {kindred} ấy, tức là trong thị tộc. Sau đó, *bên cạnh thủ lĩnh, họ bầu người gần gũi nhất với ông ta về dòng máu làm người kế vị, người này đến lượt mình, sẽ là người kế vị ông ta trong việc chỉ huy nói trên*, nếu ông ta sống được tới đó... Vì vậy, nếu sau khi thủ lĩnh của họ chết thì tước hiệu lãnh chúa sẽ chuyển sang người con trai của ông ta, và người này có thể còn là trẻ con, một người khác nào đó có thể chen vào hoặc gạt anh ta bằng vũ lực, vì anh ta không đủ sức bảo vệ quyền của mình và đối phó với sức mạnh của người khác. Và vì thế họ chuyển tước hiệu lãnh chúa cho người cao tuổi trong số những người thân thích, vì đó thường là nhân vật nhiều tuổi hơn và có kinh nghiệm tốt hơn, đủ sức giữ gìn di sản và bảo vệ đất nước... Và nhằm mục đích ấy, người kế vị bao giờ cũng được người ta biết trước, phòng khi người thủ lĩnh chết đột ngột hoặc chết trận hay là xuất ngoại để bảo vệ và giữ gìn đất nước khỏi tất cả những mối nguy hiểm như vậy”(Xpen-xơ . “View of the State of Ireland”. Trong sách của Mai-nơ , tr. 201-202).

Mai-nơ hoàn toàn không nhắc tới những điều (tham khảo *Ha-véc-ti* ở trên) mà các tác giả Ai-rơ-len đã nói, ông ta mạo nhận đó là phát hiện của mình :

“Quyền ưu tiên được coi là quy tắc thừa kế tài sản, theo tôi là *sản phẩm của việc lãnh đạo bộ lạc trong trạng thái tan rã* (tr. 202). Glen-vin

(dưới thời Hen-ri II, chắc là vào năm 1186)

viết về các *lãnh địa quân sự* Anh: “Khi người nào đó chết mà để lại người con trai thứ hoặc người cháu trai, con của người con trai cả của

mình, thì người ta rất băn khoăn về vấn đề ai trong hai người đó được pháp luật ưu tiên hơn trong việc thừa kế, người con trai hay là người cháu trai. Một số người cho rằng người con trai thứ có quyền thừa kế nhiều hơn người cháu trai, nhưng những người khác thiên về chỗ cho rằng cần phải ưu tiên cho người cháu trai hơn chú của anh ta. (Glen-vin, t. VII, tr. 7). Cũng xảy ra những vụ tranh chấp giữa các gia đình người miền núi ở Xcôt-len về quyền chỉ huy ở bộ lạc này hay bộ lạc khác (tr. 203).

Mai-nơ không hiểu toàn bộ thực chất của vấn đề; chẳng hạn, ông ta chọn người chú, vì người này có nhiều năng lực đảm bảo phòng thủ hơn; trái lại, một khi thời buổi trở nên thanh bình hơn

dưới quyền lực tập trung của vua, “giá trị của các năng lực chiến lược của những thủ lĩnh dưới quyền giảm xuống và trong những người em, việc tôn trọng sự thuần khiết của dòng máu bắt đầu đóng vai trò vô hạn” (tr. 203).

[Đó là sự nhầm nhứ hoàn toàn. Vấn đề là ở chỗ ưu thế (gắn với sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất) của *gia đình cá thể* so với *thị tộc* dần dần được thiết lập. Người anh em trai của cha gần ông tổ chung của cả hai người hơn bất cứ ai trong số các con trai của cha; vì vậy chú bác của những người con trai gần {người cha của họ} hơn bất cứ người nào trong số họ. Sau khi đã dựa vào gia đình, những người con của cha tham gia việc phân chia, còn thị tộc thì chỉ tham gia không đáng kể hoặc hoàn toàn không tham gia vào việc thừa kế đối với những chức năng công cộng, nghĩa là chức năng thủ lĩnh thị tộc, thủ lĩnh bộ lạc v.v., *quy tắc thị tộc cổ hơn*

có thể vẫn còn chiếm ưu thế, nhưng giữa hai người ấy không khỏi nảy sinh đấu tranh].

Cũng đã diễn ra sự tranh chấp ấy giữa lớp con cháu của những người con gái trong thời gian xung đột của Bruy-xơ với Ba-li-on vì chiếc vương miện Xcôt-len (tr. 204). (Ê-đu-a I đã quyết định ủng hộ Ba-li-on; theo quyết định đó, lớp con cháu của nhánh trưởng ắt phải kiệt quệ trước khi các quyền chuyển sang nhánh thứ). *Một khi người con trai cả thay vì người chú bác* thừa kế “chức vụ của thủ lĩnh dưới quyền”, chắc chắn ông ta cũng nhận được “khoảnh đất liên quan với chức vụ, khoảnh đất này chuyển sang người kế vị không qua việc phân chia”(tr.204). Như vậy, “lãnh địa”, như về sau người ta gọi nó, ngày càng mang tính chất một tài sản đơn thuần được thừa kế theo quy tắc quyền ưu tiên (tr. 204).

Nguyên tắc quyền ưu tiên ấy sau đó dần dần được mở rộng— ngoài lãnh địa ra— tất cả những trang trại của người mang tước hiệu lãnh chúa, dù chúng có được bằng con đường nào đi nữa và, rốt cuộc, nó quyết định những đạo luật thừa kế ở những giai cấp có đặc quyền trên khắp châu Âu phong kiến hóa (tr. 204, 205). “Parage” Pháp, theo đó những người thân thích gần gũi của người con trai cả còn quan tâm tha thiết với tài sản gia đình, nhưng nhận được tài sản ấy từ người con trai cả như là những người ngang hàng với anh ta (tr. 205).

Theo đạo luật năm thứ 12 triều nữ hoàng Ê-li-da-bét (năm 1570), quan thống đốc {lord deputy} được giao quyền nhận lãnh địa và lại phong lãnh địa cho người Ai-rơ-len {Irishry}. “Các quý tộc Ai-rơ-len”,— Đê-vít nói, — “đã nhường trọn những vùng và nhận lại chúng toàn bộ dưới dạng đất phong chỉ cho mình chứ không cho bất cứ ai khác, và nhận với tư cách lãnh địa. Với những đất phong ấy người ta không hề quan tâm đến những thị tộc cấp thấp của dân tộc... Thành thử sau mỗi lần nhượng đất, tức là phong đất như vậy, trong toàn vùng chỉ có một

người sở hữu {free holder}”, đó là bản thân người quý tộc; tất cả những người khác

[được đạo luật của Ê-li-da-bét biến thành]

những người nắm giữ tùy ý {tenants at will – những người tá điền không có thời hạn xác định} hoặc, nói đúng hơn, *những người nắm giữ bị cưỡng ép kiểu nông nô {tenants at villenage}*” (sách của Mai-nơ, tr. 207).

Trong các đạo luật của các bơ-rê-gôn (“Sách của Ai-xin”), cụ thể là ở tập thứ ba, gia đình Ai-rơ-len được chia thành *gây-lơ-phin, đây-rơ-bhơ-phin, I-ác-phin và in-đơ-phin* {geilfine, deirbhfine, iarfine, indfine} (trong đó ba loại cuối cùng được dịch ra là *gia đình chân chính, gia đình tiếp theo và gia đình cuối cùng*). Người biên tập tập thứ ba (“Các đạo luật của các bơ-rê-gôn”, trong đó có “Sách của Ai-xin”) nói: “Trong nội bộ gia đình, 17 thành viên của nó được tổ chức thành 4 bộ phận, trong đó *lớp người ít tuổi nhất* được coi là *bộ phận gây-lơ-phin* gồm 5 người; *đây-rơ-bhơ-phin*, thứ hai theo trật tự, *I-ác-phin*, thứ ba theo trật tự và *in-đơ-phin* – cao tuổi nhất trong số tất cả mọi bộ phận – , mỗi bộ phận tương ứng gồm bốn người. Toàn bộ tổ chức gồm và chỉ có thể gồm 17 thành viên.

[(3×4+5)].

Nếu ai đó *sinh ra trong bộ phận gây-lơ-phin*, thì thành viên *cao tuổi nhất* của nó chuyển sang *đây-rơ-bhơ-phin*, thành viên *cao tuổi nhất của đây-rơ-bhơ-phin* chuyển sang *i-ác-phin*, thành viên cao tuổi nhất của *i-ác-phin* chuyển sang *in-đơ-phin*, còn thành viên cao tuổi nhất của *in-đơ-phin* thì hoàn toàn ra khỏi thành phần của tổ chức. Xem ra, bước chuyển ấy từ nấc thang thấp nhất lên nấc thang cao nhất diễn ra gắn với việc *đưa những thành viên mới vào, chứ không phải gắn với cái chết của những người cao tuổi*”.

(Trích dẫn sách của Mai-nơ, tr. 209).

Theo Mai-nơ, (cần luôn luôn đối chiếu gã này với người Ai-rơ-len),

mọi thành viên của gia đình liên kết, tức là của thị tộc, có thể được bầu với tư cách thành viên ban đầu và trở thành gốc rễ mà từ đó mọc lên số những nhóm 17 người đàn ông ấy bằng số con trai của ông ta. Mỗi khi ở một trong số những người con trai ấy xuất hiện 4 người con, thì hình thành một phân nhóm *gây-lơ-phin* gồm 5 người; nếu người con trai đó hoặc người nào đó trong số các con cháu nam giới của ông ta sinh ra thêm một người con nam giới (con trai), thì thành viên cao tuổi nhất của phân nhóm *gây-lơ-phin* – với một điều kiện cố định là ông ta không phải là người mà phân nhóm bắt nguồn – được chuyển sang đây-rơ-bơ-phin. Do một loạt những lần sinh như vậy mà phân nhóm đây-rơ-bơ-phin đạt tới thành phần đầy đủ và tiếp tục hình thành i-ác-phin và in-đơ-phin, gia đình tiếp theo và gia đình cuối cùng. Người thứ 5 trong phân nhóm *gây-lơ-phin* phải là người cha mà 16 con cháu bắt nguồn từ đó; có lẽ trong các luận văn người ta viện dẫn người đó như là thủ lĩnh của *gây-lơ-phin* (tr. 210).

Nhóm *gây-lơ-phin* nhiều lần được các luật gia bơ-rê-gôn nhắc đến vừa là nhóm cao nhất vừa là nhóm ít tuổi nhất. Uýt-li Xtốt-xơ thông báo cho Mai-nơ rằng *gây-lơ-phin* = gia đình bàn tay: cụ thể là “gil” có nghĩa là bàn tay (cách lý giải của Ô’Ke-ri là như vậy), và thực tế = $\chi\epsilon\iota\rho$; còn bàn tay trong nhiều ngôn ngữ A-ri-en = quyền lực, đặc biệt là quyền lực gia đình hoặc quyền lực gia trưởng; thí dụ, trong tiếng Hy Lạp $\upsilon\pi\omicron\chi\epsilon\iota\rho\iota\omicron\zeta$ và $\chi\epsilon\rho\eta\varsigma$ có nghĩa là người dưới quyền; từ La-tinh “*herus*” (ông chủ) bắt nguồn từ một từ cổ gần gũi với từ $\chi\epsilon\iota\rho$; cũng như từ La-tinh *manus*, *in manu* v.v. trong tiếng Ken-tơ là “*gilla*” (đầy tớ), trong sách của Oan-tơ Xcốt “*gillie*” (tr. 216, 217).

Từ đó Mai-nơ có ý nghĩ sâu sắc không thể tưởng tượng được rằng đứng đằng sau sự phân chia gia đình theo cách Ai-rơ-len là *patria potestas*, và nó (sự phân chia) dựa

trên thể thức giải phóng khỏi quyền lực của người cha. *Gây-lơ-phin* – gia đình bàn tay – gồm người cha và 4 người con trai ruột hoặc con trai nuôi của ông ta đang sống dưới quyền lực trực tiếp của ông ta. Những nhóm con cháu đã được giải phóng khác mất phẩm giá theo tỷ lệ họ tách xa nhóm... tạo thành gia đình đích thực hoặc điển hình (tr. 217). Tương tự với điều đó, cả ở gia đình La Mã những thành viên đã được giải phóng của gia đình đã chịu *capitis deminutio*^{1*} (tr. 218).

Sự phân chia gia đình theo cách của Ai-rơ-len có lẽ chỉ có nghĩa khi gắn với quyền thừa kế sau khi chết. Nhưng quy tắc ấy có trong tất cả mọi xã hội. Khi cơ cấu gia đình cổ đại không còn ảnh hưởng đến tất cả những điều khác nữa, nó tiếp tục ảnh hưởng đến sự thừa kế (tr. 219). Các tác giả những luận văn pháp luật của bơ-rê-gôn thường ví sự phân chia gia đình {được gọi là} *gây-lơ-phin* với bàn tay con người. Tiến sĩ Xa-li-ven nói: “Vì chúng là gốc rễ của những nhánh đang lớn lên của gia đình nên người ta gọi chúng là *cuic mera na fine*, tức là “năm ngón của bàn tay” (tr. 220). *Patria potestas*, mà những luận văn Ai-rơ-len viện dẫn như là quyền lực của người cha “điều tra, chứng thực và xét xử” những người con trai (đoạn đã dẫn). Hãy xem Tai-lo nói về việc “tính trên các ngón tay” (trong sách “Primitive culture”). Vì trên bàn tay con người có năm ngón tay, nên năm là con số tự nhiên lớn nhất lúc đầu. Khu phố Anh thời xưa được Tổng hội đồng thị chính {reeve} và năm người đại diện; *pan-sa-i-át* Ấn Độ (tr. 221).

Đạo luật nước Anh về các thành phố {Borough English} theo đó các

^{1*} - mất dần địa vị

lãnh địa cho thuê ở thành phố {burgage-tenements} của người cha được người con trai út thừa kế, chứ không phải người con trai cả (tr.222). Để giải thích điều đó, *Bléch-xton* đã trích dẫn sách của Duy An-đơ²⁰⁶ nói rằng *tục lệ người con trai út thừa kế chiếm ưu thế ở người Tác-ta*; một khi những người con trai cả đủ sức sống cuộc sống chăn thả, họ bèn rời người cha và lên đường “với một bộ phận gia súc nhất định” đi tìm nơi ở mới. Người con trai út ở lại với cha lâu hơn cả, là người thừa kế tự nhiên ngôi nhà, vì tất cả những người khác đều đã được đảm bảo (tr. 222). Theo “các đạo luật của xứ Oen-xơ”¹⁹⁶, tục lệ ấy có ở tất cả những người chiếm hữu ruộng đất là nông dân ở xứ Oen-xơ: “Khi những người anh em trai chia di sản với nhau thì người con trai út nhận được *tygdyn*, nghĩa là nhà cửa của cha mình và tám a-cơ-rơ ruộng đất dành cho anh ta” (“*Leges Wallicae*”, t. II, tr. 780), ngoài ra, còn được nhận một số đồ đạc nữa; những người con trai khác chia nhau những thứ còn lại (tr. 223). Người con trai út còn sống dưới quyền lực của người cha {*patria potestas*} được ưu tiên so với những người con khác (đoạn đã dẫn). Địa vị ưu tiên... bắt nguồn... từ thủ lĩnh (của bộ lạc). “Borough English”, cũng như “*Gây-lơ-phin*”... thì trái lại, bắt nguồn từ khái niệm gia đình cổ xưa được *patria potestas* liên kết lại (đoạn đã dẫn).

Từ Ai-rơ-len *fine* trong các đạo luật bơ-rê-gôn được dùng để biểu thị gia đình với ý nghĩa hiện đại, đối với *thị tộc*, đối với *bộ lạc* v.v. (tr. 231). Gia đình Ai-rơ-len cho phép nhận làm người thân. *Thị tộc* nhận những người ngoài với những điều kiện đã định – *Fine Taccair*; những người chạy trốn từ những bộ lạc khác gia nhập bộ lạc họ gắn bó với bộ lạc chỉ thông qua thủ lĩnh (tr. 231, 232).

Trong Lời nói đầu, tiến sĩ Xa-li-ven trình bày sự xuất hiện của các tổ hợp từ những hội chăn thả gia súc thường thấy ở Ai-rơ-len cổ đại; người ta đã sử dụng cùng một từ để biểu thị toàn thể các thành viên

của những hội được thành lập thông qua khế ước và toàn thể những người cùng thừa kế {co-heirs or co-parceners} được xác định trên cơ sở cùng chung nguồn gốc (tr. 232).

“*Các bộ lạc của các thánh*”, tức là những tư tưởng về quan hệ họ hàng đã được vận dụng cho các cư dân là tu sĩ với các thầy tu và giáo hội, cũng như cho toàn bộ tập thể các nhà tôn giáo v.v. (tr. 236 và tiếp theo); tu viện trưởng của tu viện chính và các tu viện trưởng của tất cả những tu viện nhỏ hơn là “*comharbas*” hoặc những người cùng kế thừa thánh (đoạn đã dẫn). Trọn một tiểu mục trong luận văn “*Xen-cút Mo-ro*” trình bày quyền *fosterage*, tiểu mục ấy xem xét hết sức tỉ mỉ quyền và nghĩa vụ của tất cả các bên nảy sinh khi chuyển đứa bé từ một gia đình khác để nuôi và giáo dục (tr. 241, tiếp theo). Quyền ấy được phân loại là “*gossipred*” (quan hệ họ hàng tôn giáo) (tr. 242).

[*Sửa của một người mẹ* cho những trẻ con có nguồn gốc khác nhau bú. Điều đó nhắc ta nhớ đến chế độ mẫu quyền và những quy tắc bắt nguồn từ chế độ ấy. Nhưng hình như *Mai-nơ* chưa biết điều đó.] *Fosterage văn học* (tr. 242 và tiếp theo).

Bản thân các luật gia bơ-rê-gôn được các tác giả Anh coi là một đẳng cấp. Song, theo lời xác nhận của các sử biên niên Ai-rơ-len, bất cứ người nào được giáo dục đặc biệt đều có thể trở thành bơ-rê-gôn. Vào thời Ai-rơ-len được các nhà quan sát Anh nghiên cứu, nghệ thuật và tri thức của các bơ-rê-gôn được thừa kế trong những gia đình nhất định, những gia đình này có quan hệ với các thủ lĩnh của những bộ lạc riêng lẻ hoặc phụ thuộc vào họ. Chính sự thay đổi đó đã diễn ra với nhiều nghề thủ công và nghề nghiệp ở Ấn Độ mà giờ đây được gọi một cách phổ biến là đẳng cấp. Người Ấn Độ gốc khó hiểu được, chẳng hạn, vì sao con trai không được thừa kế tri thức của người cha, và với tư cách

hệ quả – chức vụ và nghĩa vụ của cha. Ở các quốc gia Ấn Độ thuộc Anh do những người cầm quyền sở tại cai quản, thực tế vẫn còn áp dụng quy tắc phổ biến là chức vụ được thừa kế. Song điều đó không giải thích sự phát triển của những đẳng cấp tạo thành những bộ phận nhất định của những khối dân cư đáng kể. Trong số những đẳng cấp ấy chỉ có một đẳng cấp thực sự được duy trì ở Ấn Độ, đẳng cấp Bà-la-môn, và hiện có nhiều nghi vấn rằng toàn bộ tài liệu lý luận về các đẳng cấp do người Bà-la-môn viết chỉ dựa trên sự tồn tại của riêng một đẳng cấp Bà-la-môn (tr. 245). Ở người Ai-rơ-len người ta thấy rõ rằng những tập đoàn người khác nhau được coi là gắn bó với nhau bằng quan hệ họ hàng huyết thống (tr. 247); “những hội người thân thích dần dần chuyển thành những hội nghề nghiệp và những phường hội – những cha mẹ đỡ đầu, quan hệ cha con tinh thần, quan hệ thầy giáo (thầy và trò) mang những nét bên ngoài của tình cha con tự nhiên, tổ chức giáo hội hòa nhập với tổ chức bộ lạc” (tr. 248).

Phần lớn nhất của “Xen-cút Mo-rơ” – luận văn pháp luật bơ-rê-gôn lớn nhất – xem xét pháp luật. Ở đây nói về thủ tục quan trọng nhất đối với các nguyên tắc của pháp luật.

Ở đầu quyển IV bản viết tay của Gai-út được Ni-bua lấy ra khi tiến hành khai quật vào năm 1816 đã trình bày rất chắp vá và không hoàn hảo *Legis actiones* cổ đại. *Actio* nói chung = hành động, việc làm, hành vi (Xi-xê-rông. “Về bản chất các thần”). *Deos spoliat motu et actione divina; actio vitae; cũng của ông ấy* “Về quyền vụ”, quyển I, 5 (=hoạt động sống); tiếp đến *actiones* = các chức năng hoặc nghĩa vụ xã hội, như *actio consularis*; sau đó: *thương lượng, hội ý* như: *discessu consulum actio de pace sublata est v.v.*; các biện pháp hoặc các thủ tục chính trị, những lời kêu gọi của các hội đồng thị chính gửi dân chúng. Nhưng ở đây chúng ta đi tới ý nghĩa trong đó từ *legis actio*: *kiện, tranh tụng, vụ kiện* đòi hỏi sở hữu cách có tính chất quyết định: *actio furti*, truy

tố về tội ăn cắp; cũng như với từ *de*: “*actio de repetundis*” hành động (truy cứu để đòi lại tiền mà các hội đồng thị chính đã cưỡng đoạt); *actionem alicui intendere, actionem instituere* (khởi kiện ai đó). “*Multis actiones* (những vụ án, những vụ kiện tụng) *et res* (tài sản là đối tượng kiện tụng) *peribant*” (*Li-vi-út*).

Từ đó có các từ chung; *công thức pháp lý* hoặc *hình thức vụ án* (thủ tục) “*inde illa actio: ope consilioque tuo, furtum ajos factum esse*”, *actiones Manilianae* (những hình thức liên quan đến việc mua bán). “*Dare alicui actionem*”, cho phép đưa ra kiện, điều này thuộc thẩm quyền của quan án. “*Rem agere ex jure, lege, causa v.v.*” – đưa vụ việc ra tòa, khởi kiện.

Lege, tương ứng *legem – agere, hành động theo pháp luật*, hình thức thi hành pháp luật, thi hành bản án. “*Lege egit in hereditatem paternam ex heres filius*”^{1*} (Xi-xê-rông. “Về nghệ thuật diễn thuyết”, quyển I, 38)²⁰⁷.

Ben-tam phân biệt pháp luật thực thể {vật chất}, pháp luật tuyên bố các quyền và nghĩa vụ, và pháp luật có tính chất tính ngữ {pháp luật thực hành}, những quy tắc áp dụng pháp luật ấy. Vào thời cổ hơn, quyền và nghĩa vụ là những thủ tục có tính chất tính ngữ hơn là ngược lại. Khó khăn ở những thời ấy không phải là ở chỗ hiểu con người có những quy tắc nào, mà là làm sao có được những quy tắc ấy; thành thử phương pháp bạo lực hay hợp pháp, mà qua nó đạt được mục đích thì có ý nghĩa lớn hơn bản chất của chính mục đích... Điều quan trọng nhất trong một thời gian rất dài là “những phương tiện bảo vệ pháp luật” “remedies” (tr. 252).

^{1*} - người con trai mất di sản khởi kiện về di sản của cha theo đúng pháp luật

Hồ sơ đầu tiên trong số những hồ sơ (La Mã) cổ đại ấy là: *Legis Actio Sacramenti*, nguồn tài liệu không thể chối cãi của tất cả những vụ án ở La Mã và vì thế cũng là của phần lớn các *phương tiện bảo vệ pháp luật trong các vụ án dân sự* hiện được vận dụng trên thế giới. [*Sacramentum* trong *pháp luật: số tiền* mà các bên tham gia vụ kiện lúc đầu đã nộp cho *tres viri capitales* để ký quỹ, nhưng về sau đã nộp số tiền y như vậy cho quan án để bảo lãnh sự bảo lãnh đã được gọi như vậy, vì *số tiền do bên thua kiện nộp đã được dùng cho các mục đích tôn giáo*, đặc biệt là cho *sacra publica*; hoặc đúng ra vì *tiền đã được bảo quản ở nơi thiêng liêng. Phe-xơ:*”... *tiền nộp cho tòa án về việc xét xử* được gọi là *sacramentum* {khoản đóng góp thiêng liêng} từ chữ *sacrum*. Bên nguyên và bên bị, cả hai đều nộp cho tế sư 500 a-xơ đồng để ký quỹ về việc xét xử những vụ việc nhất định, việc xét xử những vụ án khác cũng được tiến hành có nộp những khoản tiền khác do pháp luật quy định. Người được kiện nhận lại số tiền đặt của mình từ thánh đường, tiền đặt của người thua kiện thì nộp vào kho bạc”. *Va-rôn.*]²⁰⁸

Actio sacramenti ấy là sự bi kịch hóa nguồn gốc của ngành tư pháp. Hai người đàn ông có vũ khí đánh nhau, quan án đi ngang qua, ông dừng lại để ngăn cản cuộc ẩu đả giữa họ; những người tranh chấp trình bày với ông ta vụ việc của mình, đồng ý để ông ta làm trọng tài hòa giải; ông ta thu xếp vụ việc như thế này: người thua cuộc ngoài việc từ bỏ đối tượng tranh chấp ra còn phải trả một số tiền cho người trung gian (quan án) (tr. 253).

(Điều đó đúng ra trông có vẻ như là sự bi kịch hóa việc các vụ tranh chấp quyền lợi trở thành nguồn thu nhập *có tính chất thù lao* cho các luật gia như thế nào! và điều đó được ông Mai-nơ với tư cách luật gia gọi là “nguyên tắc của ngành tư pháp”!)

Trong sự bi kịch hóa ấy, bên nguyên cầm *trong tay chiếc roi* mà theo

Gai-út, là *ngọn giáo* – biểu tượng của người có vũ khí mạnh, cái biểu tượng ấy được dùng làm *biểu tượng cho quyền sở hữu* tuyệt đối và được bảo vệ chống lại toàn thế giới

(– đúng ra là biểu tượng của bạo lực với tư cách nguồn gốc của chế độ sở hữu La Mã và chế độ sở hữu khác!)

trong xã hội La Mã và nhiều xã hội khác của phương Tây. *Cuộc tranh cãi giữa bên nguyên và bên bị* (những lời tuyên bố và những lời tuyên bố đáp lại – đồng thời là cuộc đối thoại chính thức) mà ở người La Mã đơn thuần là để lấy lệ, một thời gian dài vẫn còn là *điều thực tế* trong những xã hội khác và được duy trì trong *cuộc đấu tay đôi cá nhân* {Wager of Battle} mà với tư cách một thể chế của người Anh mãi đến “thời cha của chúng ta” mới bị “hủy bỏ hoàn toàn” (tr. 255).

Những người tranh chấp đặt cược một khoản tiền nhất định – *Sacramentum* – về đối tượng tranh chấp của mình, và tiền đặt được nộp vào kho bạc công cộng. *Tiền đặt cược như vậy* (điều này có trong nhiều hệ thống pháp luật cổ xưa) là ví dụ sớm nhất về lệ phí tư pháp...

[*Legis Actio Sacramenti* được tiến hành theo cách – và điều này lại cho thấy bản chất thâm kín của *luật gia* – khiến Lex, luật thành văn, trở nên quan trọng nhất cả về *nghĩa đen* – không phải là tinh thần, mà là lời văn của đạo luật, là công thức.] Thí dụ, *Gai-út* nói: nếu trên cơ sở *Legis Actio* các vị

khởi kiện về thiệt hại đối với các dây nho của các vị và các vị gọi chúng là *dây nho* thì các vị thua cuộc: các vị phải gọi chúng là *cây*, vì trong *văn bản của luật 12 bảng* chỉ nói đến cây mà thôi. Hết như vậy tuyên tập các công thức pháp lý *Tơ-tông-Những lời chú giải Man-béc-gơ* – chứa đựng những điều khoản có tính chất y như vậy. Nếu các vị khởi kiện về *con bò* đực thì các vị sẽ thất bại, nếu các vị giải thích con bò

đực là con bò đực, các vị phải đem lại cho nó cách diễn đạt pháp lý cốt nhất của nó là “*kẻ cầm đầu đàn gia súc*”. Các vị phải gọi ngón tay trở là “*ngón tay mũi tên*”, gọi *con dê* là “*kẻ vật cây hành – tôi tây*” (tr. 55-256).

Tiếp theo trong sách của Gai-út là *Condictio*

[ở Đi-ghê-xơ: đòi *bồi thường*];

ông ta nói rằng nó đã được tạo ra, nhưng, như người ta quan niệm, nó chỉ được hai đạo luật La Mã *thế kỷ 6 trước công nguyên, Lex Silia* và *Lex Calpurnia* chính lý; nó đã nhận được tên gọi từ việc cảnh báo mà bên nguyên nhắc bên bị – qua 30 ngày phải có mặt trước quan án để được cử làm *judex hoặc quan tòa hòa giải [condicere* nói với, đồng ý với, quyết định, *bổ nhiệm*, thông báo; “*condicere tempus et locum coeundi*”, “*condicere rem*” đòi bồi thường “*pecuniam alicui*” (*Un-pi-an*)]. Sau *condictio* các bên tham gia vào “*sponsio*” và “*retipulatio*”. *Sponsio*, lời hứa hoặc cam kết trịnh trọng, bảo đảm, bảo lãnh; “*sponsio appellatur omnis stipulatio promissioque*”. *Pôn. Dig.* “*Non foedere pax Caudina sed per sponsionem (mà thông qua cam kết) facta est*”^{1*} (*Li-vi-út*). Đặc biệt trong các phiên tòa *dân sự*, sự thỏa thuận giữa hai bên kiện tụng rằng người *thua kiện phải trả một số tiền nhất định cho người thắng kiện*. “*Sponsionem facere*” (*Xi-xê-rông*). Cuối cùng: *số tiền nộp làm tiền bảo đảm theo sự thỏa thuận, tiền đặt* (tiền đặt cược trong cuộc chơi, khi có tranh chấp, số tiền đảm bảo là số tiền đặt cược v.v.).

Restipulatio. [Vụ việc hoặc cam kết đối ứng (*Xi-xê-rông*), *restipular* đặt trước điều kiện hoặc cam kết đối ứng.]²⁰⁷ Sau khi đã đưa ra *condictio* ấy, các bên đi vào “*sponsio*” và “*restipulatio*”, nghĩa là giao kết

^{1*} – Hòa ước Cáp-đi-a được ký kết không phải do hiệp ước liên minh, mà thông qua cam kết.

việc *đặt cược chính thức* (khác với cái gọi là *Sacramentum*) đảm bảo tính chính đáng của các yêu cầu của mỗi bên. Số tiền đặt cược bao giờ cũng bằng 1/3 giá trị của đối tượng kiện tụng và rơi vào tay người thắng kiện chứ không phải vào tay nhà nước như là *Sacramentum*.

[Ngoài ra, trong nó còn có ý nghĩa mĩa mai bên trong – các bên tranh đua tiến hành trò đồ đen không đáng tin cậy như trong cuộc tranh chấp về tiền đặt cược, nhưng sự mĩa mai đó không được ngành tư pháp La Mã nhận ra!]

Gai-út chuyển từ *Condictio* đến *Manus Injectio* và *Pignoris Catio*, *actiones legis* không có gì chung với khái niệm *action* hiện đại. *Manus injectio* - khẳng định dứt khoát rằng đó là *phương thức trừng phạt lúc đầu của La Mã đối với người được coi là con nợ theo quyết định của tòa án*; nó là *công cụ tàn nhẫn của các nhà quý tộc La Mã đối với con nợ bình dân đã vi phạm cam kết của mình* và, như vậy, nó đã thúc đẩy cả một loạt phong trào nhân dân ảnh hưởng đến toàn bộ lịch sử Cộng hòa La Mã. *Pignoris Catio* lúc đầu là một *hành động ngoài tư pháp* hoàn toàn. Người áp dụng nó đã *chiếm* (giữ lại) trong những trường hợp nhất định *tài sản* của đồng bào mình mà người ấy yêu cầu, *nhưng người ấy không kiện đồng bào đó*. Quyền như vậy lúc đầu được trao một cách hạn chế – quyền chiếm giữ – *cho binh lính để chống lại các nhà chức trách có nhiệm vụ cấp lương bổng cho họ, cung cấp cho họ ngựa và thức ăn cho ngựa*; cũng như *trao cho những người bán súc vật cứng tế để chống lại những người mua không trả tiền*; về sau nó được mở rộng đến *những con nợ trì hoãn việc nộp các khoản thuế nhà nước*. Chúng tôi gặp điều tương tự trong *các đạo luật của Pla-tông*, cũng với tư cách là phương tiện chống sự vi phạm các nghĩa vụ xã hội liên quan tới quân dịch và các nghi lễ tôn giáo.

(Ô-xơ đã tiết lộ điều đó với Mai-nơ.)

Gai-út nói rằng có thể nhờ đến *Pignoris Capio* khi không có mặt quan án và thông thường để chống người mắc nợ, cũng như nó có thể được thi hành ngay cả khi các tòa án không họp (tr. 256-259).

Legis actio sacramenti quy định việc lập tức chuyển vụ tranh chấp cho viên trọng tài có mặt; *Condictio* – chuyển cho viên trọng tài giải quyết sau 30 ngày, nhưng trong lúc đó các bên cam kết đặt cược riêng lẻ về vụ việc của mình. Ngay vào thời Xi-xê-rông, khi *conditio* đã trở thành một trong những hình thức quan trọng nhất trong thủ tục tố tụng La Mã, việc kiện ấy kèm theo việc phạt riêng đối với bên nguyên (tr. 260).

[Mai-nơ] cho rằng *Pignoris Capio*, tuy nó đã lỗi thời vào thời có đạo luật mười hai bảng, có nghĩa là chiếm đoạt bằng bạo lực động sản của đối phương và giữ nó cho đến khi người nào đó khuất phục (tr. 260).

Như vậy trong pháp luật của nước Anh, quyền kê biên hoặc niêm phong tài sản (gắn với nó với tư cách bồi thường là cái gọi là *Replevin* – chẳng hạn, ngày nay địa chủ vẫn còn có quyền chiếm tài sản của các tá điền của mình do những người này không nộp tiền và người chủ hợp pháp của ruộng đất vẫn còn có quyền tịch thu và giữ trong bãi chăn thả được rào kín những súc vật đã tách khỏi đàn và gây thiệt hại cho cây trồng hoặc ruộng đất của ông ta (tr. 261, 262). Trong trường hợp nói sau cùng, gia súc bị giữ lại cho đến khi thiệt hại gây ra đã được bồi thường (đoạn đã dẫn).

Việc niêm phong tài sản xuất hiện trước khi người Noóc-măng chiếm nước Anh – việc nắm lấy *nams*, một từ được duy trì trong thuật ngữ pháp lý *withernams* (tr. 262, 263). Vào thời *Hen-ri III* nó chỉ đóng khung trong một số vụ kiện và vụ vi phạm pháp luật đặc thù. Lúc ấy: một người nào đó chiếm tài sản (hầu như bao giờ cũng là gia súc) của người khác mà, theo ý kiến của ông ta, đã gây thiệt hại cho ông ta, ông ta lừa súc vật vào *pound* (từ chữ *pyndan* trong tiếng

Ăng-glô-xắc-xông), khoảnh đất được rào lại dành cho mục đích này và thông thường ở ngoài trời... là một trong những thể chế cổ nhất của nước Anh; bãi chăn thả được rào kín ở nông thôn {Villagepound} cổ hơn nhiều so với Tòa án hoàng gia và chắc hẳn so với cả bản thân vương quốc nữa. Chừng nào gia súc còn ở trên đường đi tới bãi chăn thả được rào kín thì người chủ có quyền hạn chế là được giữ lại nó, quyền này được thừa nhận là hợp pháp, ông ta có thể thực hiện quyền đó, nhưng có điều là vấp phải sự mạo hiểm lớn. – Một khi gia súc đã được đưa vào bãi được rào kín thì đối với gia súc trong bãi chăn thả được rào kín {impounded beasts} – khi bãi chăn thả rào kín bị người ta phát hiện – người phải cho nó ăn là chủ gia súc, chứ không phải người chiếm giữ nó; quy tắc ấy mãi dưới vương triều hiện nay mới được thay đổi (tr. 263). Nếu người chủ gia súc bác bỏ hoàn toàn quyền của người chiếm giữ được giữ lại tài sản hoặc khi người đó không chấp nhận thả gia súc dưới hình thức cầm cố của mình thì người chủ gia súc có thể đến Tòa án thủ tướng hoàng gia xin chỉ thị của quan án “tiến hành *replevin*” hoặc ông ta tự mình có thể khiếu nại miệng với quan án, ông này sẽ lập tức tiến hành “*replevy*” (tr. 264).

[*Replévin* (to) *Xpen-xơ*, to “*revléry*”; *replegio* là từ La-tinh trung cổ gồm *re* và *plevir*, hay là *plegir*; tiếng Phran-cơ: đưa tiền bảo đảm, theo Giôn-xơn, có nghĩa là lấy lại hoặc tạm thả dưới hình thức cầm cố một vật bị chiếm nào đó; ông ta trích dẫn thơ “Gu-đi-brát”:

Việc này, con vật thích ăn cỏ,

Hoàn toàn không lạ lùng và không mới mẻ,

Mày nhớ đấy ít ra là một lần,

Ta đã thả mày khỏi bãi chăn thả rào kín {from the pound replevin}.]

Trong trường hợp cầm cố ngược lại {*Replevin*}, khi vụ việc đã đưa ra tòa án, thì người chủ gia súc bị bắt giữ đóng vai bên nguyên, còn

người bắt giữ gia súc thì đóng vai bên bị (tr. 265). “*Taking in withernam*” trong pháp luật cổ của nước Anh có nghĩa là trường hợp người bắt giữ gia súc không đưa gia súc ra trình *quan án* hoặc khi gia súc đã bị đưa ra ngoài phạm vi lãnh thổ nằm dưới quyền xét xử của quan án, và quan án đã tuyên bố về việc bắt giữ {“hue and cry”} người bắt giữ gia súc vì người này phá hoại hòa khí trong vương quốc và *bắt giữ của ông ta số gia súc có giá trị nhiều gấp đôi so với gia súc không được xuất trình*; điều đó sau cùng là “*Taking in withernam*” (đoạn đã dẫn). Việc bắt giữ, việc thả ra và việc chiếm lại ấy lúc đầu là *những hành động vô trật tự* được pháp luật can thiệp để chấn chỉnh (đoạn đã dẫn). *Dưới hình thức nuôi trong bãi chặn thả rào kín* {impounding}, khi mà người có gia súc bị bắt giữ phải *cho nó ăn* (để biểu thị rằng người này vẫn còn *quyền sở hữu*, còn người bắt giữ thì bị cấm sử dụng gia súc để làm việc – *quyền chiếm giữ tài sản trở thành phương tiện nửa hợp pháp để cưỡng bức đền bù thiệt hại* (tr. 266). *Bléch-xton* nhận xét rằng việc *giảm nhẹ quyền bắt giữ bằng cách loại khỏi lĩnh vực tác động của nó một số loại tài sản*, thí dụ, *bò kéo* và công cụ lao động chẳng hạn, được tiến hành không phải do lòng tốt đối với người chủ tài sản, mà vì *con nợ không có công cụ canh tác và công cụ thủ công* thì không bao giờ trả được nợ (đoạn đã dẫn). Điều sau cùng trong thủ tục này – cũng là điều sau cùng về mặt lịch sử – là *sự can thiệp của vua* thông qua người đại diện của mình là *viên quận trưởng*; ngay cả nếu viên quận trưởng có bắt trình gia súc cho ông ta, ông ta cũng không thể làm gì chừng nào *người chủ gia súc không tỏ ra sẵn sàng nộp tiền thế chấp* để vụ tranh chấp giữa ông ta và người giữ gia súc được xử tại *tòa án*; chỉ khi có quyền lực tư pháp của nhà nước mới có hiệu lực; thủ tục tố tụng ấy được tiến hành bằng cách *viên quận trưởng trả lại gia súc dưới hình thức có thể chấp*. Người giữ gia súc mất sự bảo đảm vật chất – gia súc: người chủ gia súc bị nghĩa vụ cá nhân

ràng buộc; bằng cách đó cả hai đều bị cưỡng chế, điều này rất cuộc bắt họ phải nhờ tòa án làm trung gian (tr. 267).

[Toàn bộ thủ tục ấy biểu thị rằng quyền lực của nhà nước – nghĩa là *tòa án* – chưa được khẳng định đến mức *ngay từ đầu* mọi người đã phục tùng quyền uy pháp lý của nó.]

Hầu hết *các pháp điển dã man* đều nhắc đến *Pignoratío* hoặc việc thu giữ tài sản. *Pháp điển Tây Gô-ta* {*Lex Visigothorum*} dứt khoát cấm việc đó, *pháp điển Lô-m-bác-đi* {*Lex Lombardorum*} cho phép làm việc đó sau một lần đơn giản yêu cầu đòi trả tiền. *Pháp điển Xa-lích* – theo những người Đức có thẩm quyền gần đây nhất, là bản pháp điển được biên tập trong khoảng từ thời Ta-xít đến thời người Phrăng-cơ xâm nhập vào ranh giới của Đế chế La Mã, chứa đựng những điều quy định rất chính xác được Dôm lý giải trọn vẹn lần đầu ²⁰⁹. Trong hệ thống này *quyền tịch biên* chưa phải là sự bồi thường theo lệnh của tòa án, mà là một *phương thức đền bù ngoài tòa án* nhưng gắn với một thủ tục được quy định cứng rắn và cực kỳ phức tạp. Bên nguyên phải đưa ra cả một loạt lời nhắc nhở chính thức đối với người bị kiện, khi đề nghị tịch biên tài sản và có ý định chiếm đoạt tài sản đó. Bên nguyên không thể chiếm tài sản trước khi chưa mời người đó trình diện trước *tòa án nhân dân* và trước khi nhà chức trách được nhân dân bầu của tòa án ấy – *tun-ghi* – tuyên bố thể thức cho phép chiếm tài sản. Chỉ lúc đó ông ta mới có thể *tịch biên* tài sản của đối thủ mình. Tương ứng như vậy trong *Sắc lệnh của Ca-nút* có quy định rằng không ai được lấy nams nếu người đó không đưa đơn ba lần lên khu {hundred}; nếu vào lần thứ ba không được đối xử công bằng thì người đó phải đến hội đồng tỉnh {Shire-gemot}; tỉnh chỉ định lần thứ tư và nếu không được thì ông ta có thể chiếm tài sản (tr. 269, 270).

Một đoạn của hệ thống ấy được lưu giữ trong *luật tập quán* Anh

(chắc là nhờ thế mà nó đã được lưu giữ), ngay từ đầu chủ yếu đã là một phương tiện để người quý tộc cưỡng bức những người thuê của mình thực hiện các nghĩa vụ. Điều cho thấy pháp luật Anh cổ hơn các pháp điển đã man là ở nước Anh việc báo trước ý định chiếm tài sản chưa bao giờ có tính chất căn bản đối với việc thừa nhận tính chất hợp pháp của việc chiếm đoạt, tuy luật quy chế quy định cần tiến hành bán tài sản đã chiếm theo thể thức hợp pháp, cũng như trong luật tập quán dưới hình thức cổ nhất của nó, tuy việc chiếm đoạt tài sản đôi khi diễn ra sau vụ việc được xét xử tại tòa án quý tộc, song điều đó không nhất thiết phải đề ra hoặc yêu cầu phải làm (tr. 270-271). Thủ tục xét xử của người Phrăng-cơ hoàn toàn phục vụ bên nguyên. Đó là thủ tục *điều tiết việc đền bù ngoài tòa án*. Nếu bên nguyên tuân thủ những hình thức đã được chấp nhận thì vai trò của tòa án trong việc cho phép tịch biên tài sản là thuần túy thụ động...; nếu bên nguyên chịu phạt tù hoặc bị thất bại trong việc phân bác hành động của phía kia, ông ta không những phải trả khoản nợ ban đầu, mà còn phải trả *những khoản tiền phạt bổ sung khác nhau* do không chịu phạt tù những lời cảnh báo trước đây về việc trả tiền gây ra. Điều đó dựa trên giả thiết rằng bên nguyên bao giờ cũng có lý, còn bên bị thì bao giờ cũng có lỗi, trong khi nguyên tắc hiện nay đòi hỏi bên nguyên, trong tất cả mọi trường hợp, phải trình những bằng chứng xác thực {to establish a *prima facie* case}. Trước kia người ta cho rằng con người đã dấn thân vào sự mạo hiểm đa dạng, gắng sức để được đền bù, đã khiêu nại lên hội nghị nhân dân, hoặc ngồi ở công, kêu gọi nhà vua đứng về phía công lý là chắc chắn có lý hơn cả. Trong trường hợp vua đóng vai bên nguyên, sự suy đoán rằng bên nguyên có lý được duy trì lâu dài trong pháp luật Anh, do đó mà các luật gia (Anh) luôn luôn khó chịu đối với việc cho phép tiến hành bào chữa cho các tù nhân thông qua các luật sư (tr. 271-273).

Gai-út nói chung về *Leges Actiones* rằng “sự tín nhiệm đối với chúng đã bị phá vỡ vì do sự tể nhị quá mức của các luật gia cổ đại mà các vụ việc đã xoay chuyển theo hướng là kẻ nào phạm sai lầm hết sức nhỏ thì kẻ đó bị thất bại hoàn toàn”.

Cả *Bléch-xton* cũng nhận xét như thế về quyền tịch biên tài sản ở nước Anh. “Thời trước nhiều chi tiết đi kèm việc tịch biên tài sản đã biến việc đó thành một thủ tục mạo hiểm vì chỉ cần có một sự chệch hướng nào đó thì điều ấy cũng đủ làm hỏng mọi việc”.

[Việc pháp luật thời cổ chứa chất những thủ tục vụn vặt như vậy chứng tỏ rằng tư pháp cũng chỉ là những thứ vụn vặt giống như các thủ tục tôn giáo ở các nhà tiên tri cổ La Mã, hoặc giống như các trò ảo thuật của các thầy lang vườn ở những người nông dân!]

Theo *Dôm*, quyền lực chiếm đoạt tài sản của con người theo thể thức ngoài tòa án để thỏa mãn các yêu cầu của mình gắn liền với một sự rủi ro lớn; nếu bên nguyên có ý định tịch biên mà bỏ qua cái gì đó trong số những hành động và lời nói mà pháp luật đòi hỏi với sự chính xác hết sức nghiêm ngặt, thì người đó chẳng những không đạt được mục đích của mình, mà còn chuốc lấy nhiều khoản phạt có thể bị thu một cách không thương xót như những khoản mà bản thân ông ta đòi hỏi lúc đầu (tr. 273, 274). Điều chủ yếu ở người đã man là buộc bên bị phải đến trình tòa và phục tùng sự xét xử, điều này vào thời ấy tuyệt nhiên chưa phải là lẽ đương nhiên (tr. 275). Trong *Pháp điển Phrăng-cơ*, trong những trường hợp nhất định dù sự việc được xét xử theo thể thức tư pháp ngay từ đầu cho đến lúc ra quyết định nhưng quyết định của tòa án tự nó vẫn chưa có hiệu lực. Chỉ khi nào bên bị tuyên bố rõ ràng rằng mình phục tùng quyết định ấy thì khi nhận được tổng đạt của tòa án dưới hình thức thích đáng, quan án hoặc đại diện của vua mới thi hành quyết định ấy. Nhưng nếu không

có lời hứa như vậy thì bên nguyên không có cách nào khác ngoài việc đưa đơn lên đích thân nhà vua (tr. 275).

Về sau, ngay khi người Phrăng-cơ định cư trong Đế chế La Mã, đại diện của vua đã thi hành quyết định không cần có lời bên bị hứa phục tùng nó. Ở Anh, trên một mức độ rất đáng kể, sự thay đổi đó và quyền lực của các tòa án phải tuân thủ sự phát triển quyền xét xử của vua dựa vào quyền xét xử của nhân dân. Nhưng trong thủ tục xét xử ở nước Anh, các tàn tích của thực tiễn cũ còn được duy trì lâu dài. Vì vậy, khi có một nguyên cơ cực nhô, vua thường xuyên thu hồi ruộng đất của bên bị về cho mình hoặc chiếm tài sản của bên bị chỉ cốt để cưỡng bức anh ta phục tùng quyền xét xử của vua hoặc để người đó phục tùng càng đầy đủ hơn.

[Xem tác phẩm của Oan-tơ Xcốt để thấy con người bị giam cầm như thế nào vì các khoản nợ nần vì lời buộc tội giả mạo là khinh vua.]

Sự duy trì quyền tịch biên tài sản ở Anh làm vừa lòng các ngài địa chủ^{1*}. Lý thuyết hiện đại – hoàn toàn trái ngược với lý thuyết ban đầu – về tịch biên tài sản là ở chỗ người sở hữu ruộng đất được phép chiếm đoạt tài sản vì xét về tính chất của sự việc thì ông ta bao giờ cũng buộc phải cho tá điền của mình vay, và ông ta có thể chiếm mà không cần báo trước vì cho rằng mỗi người đều biết khi nào thì đến hạn nộp địa tô (tr. 277). Lúc đầu việc chiếm tài sản được coi là việc cố ý phá hoại hòa khí, trừ những trường hợp người ta làm ngơ điều đó, vì việc chiếm đoạt góp phần cưỡng bức bị cáo phục tùng sự phán quyết cầm của các tòa án (tr. 278).

Hơn một nửa tác phẩm “Xen-cút Mo-rơ” đề cập đến quyền tịch biên

^{1*} Trong sách của Mai-nơ: biện pháp ngoài tòa án tiện lợi để bảo vệ quyền cho các địa chủ.

tài sản. “Xen-cút Mo-rơ” có tham vọng là một bộ những đạo luật Ai-rơ-len được biên soạn dưới ảnh hưởng của thánh Pa-tơ-rích sau khi đạo Cơ Đốc được chấp nhận ở Ai-rơ-len (tr. 279). Nó rất giống các đạo luật Tô-tông và luật tập quán. Việc lừa gia súc vào bãi chăn thả được rào kín cũng được nói đến trong bộ luật ấy. Đặc điểm của nó: “Nếu bên bị hoặc con nợ là nhân vật hàng thủ lĩnh, thì chẳng những cần nhắc nhở, mà còn cần nhịn ăn trước anh ta. Tuân thủ việc nhịn ăn trước anh ta, có nghĩa là đi tới nhà anh ta và chờ anh ta ở đấy một thời gian nhất định mà không ăn gì cả. Nếu trong một thời gian nhất định, bên nguyên không được thỏa mãn yêu cầu của mình hoặc không nhận được tiền bảo đảm, thì anh ta lập tức bù thiệt hại bằng cách chiếm đoạt, có đại diện của pháp luật, những người làm chứng và những nhân vật khác đi kèm” v.v. (tr.280-281), tham khảo “Xen-cút Mo-rơ”, tập I, nhận xét của người biên tập). Nếu con nợ không cho đưa gia súc của mình vào bãi chăn thả rào kín, nhưng trao cho người cho vay “một khoản thế chấp đầy đủ, thí dụ, người con trai của mình hoặc một báu vật nào đó để chứng tỏ rằng trong một thời gian nhất định anh ta sẽ đến dự phiên xử theo thể thức hợp pháp, thì người cho vay phải chấp nhận sự thế chấp như vậy. Nếu anh ta không đến tòa án như đã cam kết thì anh ta bị khoản thuế chấp tính vào nợ ban đầu”. [Tr. 282. Ngay ngày nay ở Au-đơ, người cho vay là người sở hữu ruộng đất khi tịch biên tài sản, ngoài gia súc ra (đó là điều trước tiên v.v.) cũng còn chiếm cả người làm nô lệ nữa. Xem Iéc-vinh. “The Garden of India”.]

[Về căn bản, pháp luật Ai-rơ-len gần với các pháp điển thời dã man hơn pháp luật Anh.]

“Giống như việc tịch biên trong luật tập quán Anh, việc tịch biên tài sản theo “Xen-cút Mo-rơ” không phải là biện pháp đền bù đóng khung chủ yếu trong yêu sách của địa chủ đối với tá điền của ông ta; như trong Pháp điển Xa-lích và các pháp điển khác thời dã man, việc đó

cũng được áp dụng đối với *việc vi phạm hợp đồng* và, trong chừng mực có thể xét đoán qua những điều đã biết về luật *bơ-rê-gôn*, là biện pháp vạ nặng để đưa ra đủ loại yêu sách (tr. 283). *Việc hoãn xét xử (dithim)* ở Ai-rơ-len tương ứng với một số điều khoản của *các pháp điển thời dã man*. Trong một số pháp điển ấy, khi người ta định tịch biên tài sản của ai đó, người ấy giả bộ chống đối. Trong *Pháp điển Xa-lích*, người đó phản kháng sự không chính đáng của việc xâm phạm, trong *Pháp điển Ri-poa*, người đó thực hiện thủ tục, đứng trước nhà mình, tay cầm *kiếm tuốt trần*. Đến đây *việc tịch biên tạm dừng* và tạo khả năng để điều tra tính chất đúng đắn của thủ tục v.v. (tr. 284). Cái chung của pháp luật *Ai-rơ-len* với pháp luật Anh nói riêng – hoàn toàn không có trong các thủ tục *Tơ-tông* – là “*impounding*” {lùa vào bãi chặn thả có rào chắn}, “*taking in withernam*” {chiếm đoạt trả đũa} và, đặc biệt, không có yêu cầu nhờ bất kỳ tòa án nào giúp đỡ hoặc cho phép” (tr. 285). Điều đó chỉ có trong *Pháp điển Lan-go-bác-đơ* (trong số các pháp điển thời dã man) (đoạn đã dẫn). Tiếp nữa – ở Anh, điều đó lần đầu tiên được thực hành cùng với *luật quy chế* – trong pháp luật *bơ-rê-gôn*, *việc chiếm đoạt gia súc* không chỉ là biện pháp để đạt được sự thỏa mãn, mà còn để lường trước cả việc *mất mát* gia súc *do đáp ứng những tham vọng mà vì chúng gia súc bị chiếm đoạt* (tr. 285).

Dôm cổ chứng minh^{1*} rằng *các tòa án nhân dân của người Phran-cơ không thi hành các quyết định của chính mình*; nếu bên bị hứa phục tùng quyết định của các tòa án, thì có thể yêu cầu đại diện địa phương của vua {local deputy} thực hiện nó, nhưng nếu không có sự hứa hẹn như vậy thì bên nguyên buộc phải *đưa đơn thỉnh nguyện lên đích thân vua*... ở thời cổ hơn, trước khi quyền lực nhà vua phát triển đầy đủ,

^{1*} Trong sách của Mai-nơ: Như tôi quan niệm thì *Dôm* đã chứng minh

các tòa án tồn tại để *tạo ra cái thay thế sự trừng trị cưỡng bức* vì *vi phạm các quyền* hơn là để tuân thủ công lý nói chung... *Tài liệu Xcăng-đi-na-vơ* (xem tác phẩm của ông *Đây-xen-tơ*)²¹⁰ cho thấy rằng *chiến tranh liên miên và kiện tụng liên miên có thể tồn tại liền kề với nhau, rằng một thủ tục có những hình thức hết sức rườm rà có thể được chấp hành rất chi ly vào thời mà việc giết người là hiện tượng thường ngày... sự tranh chấp trong tòa án chiếm chỗ của sự tranh chấp bằng vũ khí, nhưng chỉ chiếm chỗ ấy một cách từ từ... ở thời chúng ta, khi một tình mông muội nào đó được ghép vào Đế quốc Anh ở Ấn Độ, có hiện tượng... người thừa kiện ùn đến những tòa án được lập tức thiết lập..., những người không thể đánh nhau được nữa, thay vì đấu đá họ nhờ đến pháp luật... những vụ thừa kiện khẩn cấp thay cho những vụ tranh cãi vôi vãi, và những vụ kiện về di sản thế chỗ cho sự báo thù đổ máu truyền kiếp* (tr. 288-289).

Nói chung, chắc hẳn các tòa án được củng cố đến đâu thì, trước tiên chúng cũng kiểm soát dần đến đó thực tiễn *dã man* của việc

(*nhưng thực tiễn đó bây giờ vẫn thế, chỉ có điều là nó được chuyển thành ngôn ngữ pháp luật*)

áp dụng trả đũa đối với người xúc phạm bằng cách chiếm đoạt tài sản của người ấy và rút cuộc hòa trộn thực tiễn ấy trong thủ tục của mình (tr. 290).

Quyền chiếm đoạt tài sản ở Ai-rơ-len rõ ràng đã nảy sinh khi hoạt động của các tòa án còn yếu ớt và không thường xuyên (tr. 291).

Thay cho các tòa án là *người đại diện của pháp luật* (luật gia *bơ-rê-gôn*) người này đóng một vai trò to lớn (đoạn đã dẫn).

Người Ai-rơ-len sử dụng việc *chiếm đoạt tài sản làm biện pháp bảo vệ quyền lợi, vì họ không biết đến những biện pháp khác,*

còn bọn chó săn người Anh thì biến điều đó

thành tội hình sự bị trừng phạt bằng tử hình đối với người Ai-rơ-len tuân thủ một thứ luật duy nhất mà anh ta được biết (tr. 294; tham khảo Xpen-xơ. “View of the State of Ireland”). Ngoài ra, chính những điều tề nhị của pháp luật Anh thời cổ, mà như Bléch-xơ nói, làm cho việc chiếm đoạt tài sản trở thành một “thủ tục mạo hiểm” đối với người công dân có đầy đủ quyền hạn, có thể dẫn người Ai-rơ-len đến giá treo cổ, nếu anh ta mắc một lỗi cực nhỏ, mặc dù anh ta cố gắng theo pháp luật nước ngoài một cách hết sức thành khẩn (đoạn đã dẫn).

Vậy là treo cổ nếu anh ta hành động theo pháp luật bản địa của mình, và cũng lại treo cổ nếu anh ta cố gắng thích nghi với pháp luật do nước Anh áp đặt!

Về điểm “nhịn ăn” trước con nợ, trong “Xen-cút Mo-rơ” nói: “Trước mỗi lần tịch biên tài sản đều có nhắc nhở khi vụ việc liên quan đến những tầng lớp thấp, nếu vụ việc không do người hạng cao khởi kiện hoặc không phải chống người hạng cao. Việc nhịn ăn diễn ra trước khi chiếm đoạt nếu vụ việc đụng chạm đến những nhân vật như vậy. Người không trao khoản thế chấp cho người nhịn ăn thì lần tránh tất cả; người coi thường tất cả thì không được cả chúa lẫn con người báo đáp”.

Như Uýt-li Xtốc-xơ chỉ ra lần đầu, điều đó phổ biến trên toàn phương Đông và tương ứng với “Đơ-khác-ma ngồi của người Ấn Độ”¹⁹⁷ (tham khảo Xto-rây-giơ. “Hindoo Law” (tr. 297)²¹¹. Ngay ngày nay vẫn còn những ví dụ đáng kinh ngạc về điều đó ở Ba Tư, nơi mà người nào có ý định dùng việc nhịn ăn để đòi được đền bù thì người đó bắt đầu từ việc trồng đại mạch ở ngưỡng cửa nhà con nợ của mình và ngồi giữa đám đại mạch (đoạn đã dẫn).

Từ Đơ-khác-ma ắt là từ tương đương chính xác với từ La Mã “*capio*” và có nghĩa là “giữ” hoặc “bắt”. Từ này thấy có ở tác phẩm của Mu-nu, quyển VIII, chương 49 (đoạn đã dẫn). Trong “Vi-i-a-va-ha-ra Mai-u-kha”

của Bri-kha-xpa-ti nó được mô tả là nằm trong số những phương thức cưỡng chế hợp pháp có thể dùng để bắt con nợ phải trả, “giam giữ vợ anh ta, con trai anh ta hoặc gia súc của anh ta, cũng như thường xuyên canh giữ cửa ra vào nhà anh ta” (tr. 298).

Xem phần huân tước Tin-mét (Phóc-bơ. “Oriental Memoirs”, t. II, tr. 25) mô tả các hình thức “ngồi canh gác thường xuyên ở cửa” ấy tại Ấn Độ thuộc Anh đến cuối thế kỷ XVIII.

Một trong những đạo luật An-phrết²¹² nói: “Nếu người chồng biết kẻ thù vẫn ngồi ở trong nhà thì người chồng cũng chỉ được bắt đầu chiến đấu sau khi đã yêu cầu kẻ thù phải ra tòa. Nếu người chồng có đủ sức mạnh để vây kẻ thù và quân thức kẻ thù trong nhà, thì người chồng cứ đứng đó trong bảy ngày, nhưng không được tấn công kẻ thù khi kẻ thù vẫn còn ở trong nhà. Nếu sau bảy ngày kẻ thù chịu đầu hàng và nộp vũ khí thì kẻ thù được đảm bảo an toàn trong vòng 30 ngày và việc đó được thông báo cho họ hàng và bạn bè kẻ thù biết. Nhưng nếu bên nguyên không có lực lượng của chính mình thì bên nguyên có thể đến cầu cứu tham nghị viện, còn nếu tham nghị viện không giúp anh ta thì anh ta có thể đến cầu cứu vua trước khi bước vào chiến đấu”. Cuối cùng là luận điểm nói rằng “nếu người ngồi trong nhà thực sự khỏa trái cửa ở trong nhà với vợ, con gái hoặc chị em gái của bên nguyên, thì có thể tấn công và giết chết anh ta không cần thủ tục gì cả” (Điều nói sau cùng này cũng ở điều 324 Code pénal của ông Na-pô-lê-ông)²¹³. Thủ tục Ăng-glô-xắc-xông được thực hành dưới sức ép của quyền lực dân sự của tham nghị viện hoặc của vua; thủ tục bà-la-môn Hin-đu được thực hành dưới sức ép của nỗi sợ hãi trước sự trừng phạt trong thế giới bên kia (tr. 303, 304). “Đơ-khác-ma ngồi” bị pháp luật Anh cấm vẫn còn là hiện tượng thông thường ở các quốc gia Ấn Độ bản địa, nó chủ yếu là biện pháp mà binh lính dùng để đòi được trả lương bổng, giống như “*pignoris capio*” ở Gai-út tiếp tục được áp

dụng trong hai trường hợp mà một trong hai trường hợp ấy có liên quan với nợ của thủ quỹ quân sự (tr. 304, 305).

Trong bài giảng XI: “Lịch sử sơ kỳ về bất động sản của những phụ nữ đã lấy chồng”

Mai-nơ đắm âm chưa bộc lộ sự hiểu biết về chế độ mẫu quyền (Bắc-hô-phen v.v.), ông ta cũng chưa có quyển sách của *Moóc-gan* để tự mình trang bị đồ gỗ “trong nhà”.

Người thường xuyên phục vụ trong gia đình La Mã thông qua *Usucapio* (về sau là *Prescriptio* – quyền có thời hiệu) đã trở thành nô lệ của người cha gia đình (tr. 315). Sau này, hôn nhân La Mã thông thường là sự liên minh hôn nhân tự nguyện có thể bị cắt đứt bằng sự ly dị theo ý muốn của bất cứ bên nào trong hai bên (tr. 317). Theo pháp luật *Ai-rơ-len cổ đại*, người phụ nữ có quyền nhất định chi phối tài sản của chính mình mà không cần có sự đồng ý của chồng mình, và đó là một trong những quy định đã bị các quan tòa

[đàn độn của nước Anh]

đặc biệt tuyên bố vào đầu thế kỷ thứ mười bảy là bất hợp pháp (tr. 324).

Các luật gia của Ấn Độ bà-la-môn đã hoàn toàn xây dựng

(và người thực tế mở đầu việc này là Ma-nu¹³⁴)

học thuyết về “hạnh phúc tinh thần” như họ gọi nó. Trong chừng mực tình hình của người quá cố có thể được cải thiện bằng những nghi lễ chuộc tội thích đáng, thì tài sản được thừa kế hoặc chuyển sang cho một người được họ coi một phần là quỹ để trả các khoản chi tiêu cho nghi lễ nhờ đó linh hồn của người để lại di sản có thể được giải thoát khỏi đau khổ và si nhục, còn một phần làm phần thưởng về việc thực hiện thích đáng nghi lễ cúng tế (tr. 332, 339).

Giáo hội Thiên chúa giáo cũng vậy: công dụng đầu tiên và tốt nhất của tài sản của người quá cố là trả tiền cho việc thờ cúng để linh hồn

của ông ta được cứu rỗi, những quan điểm ấy là cơ sở nảy sinh toàn bộ thẩm quyền xét xử của các tòa án giáo hội có liên quan đến việc thừa kế theo di chúc và không có di chúc (tr. 332).

Trong “*Mi-tác-sa-rơ*”¹³⁹ có nói: “*Của cải của người được ta hồi sinh về mặt linh hồn* được dùng cho nghi thức tôn giáo, người phụ nữ không được thừa kế tài sản như vậy, vì chị ta không có quyền thực hành các nghi lễ tôn giáo” (tr. 332, 333). Sự khoan hậu của pháp luật Ấn Độ đối với phụ nữ mà cho đến nay biểu hiện trong {tục} *xơ-rít-han* (người chồng không được chuyển nhượng bất động sản của vợ mình) cũng như biểu hiện trong việc tài sản của người vợ chỉ được chuyển sang cho các con gái hoặc sang những phụ nữ là thành viên của gia đình chồng (tham khảo *Xơ-rây-giơ. “Hindoo Law”*) v.v..

– tất cả những điều đó được ông Mai-nơ lý giải không đúng, vì ông ta hoàn toàn không hiểu thị tộc và do đó cũng hoàn toàn không hiểu sự thừa kế lúc đầu theo dòng nữ, không theo dòng nam. Đến con lừa cũng biết ông ta nhìn qua những chiếc kính hồng nào.

“Trong số những quân chủng tộc A-ri-en

[quỷ tha ma bắt sự giả dối kiểu “A-ri-en” ấy!]

về người Hin-đu có thể khẳng định một cách chắc chắn như về người La Mã, rằng họ đã tổ chức xã hội của mình như là một tổng thể những gia đình được quản lý theo lối phụ hệ.

[Qua tác phẩm của Ni-bua, ông ta lẽ ra đã có thể nhận biết rằng gia đình La Mã chưa nảy sinh từ thị tộc, ngay cả sau khi nó đã định hình dưới hình thức đặc thù của nó với quyền lực của người cha {*patria potestas*}].

[Nếu vì vậy

(chữ “nếu” “đắc địa” này chỉ dựa trên “lời khẳng định chắc chắn” của chính Mai-nơ) –

vì vậy

(“vì vậy” – theo tinh thần Péch-xníp)

trong mọi thời kỳ đầu,

[Mai-nơ mang gia đình La Mã “phụ hệ” của mình vào chính ngọn nguồn sự vật]

tài sản của những phụ nữ đã có chồng ở người Hin-đô nhìn chung thoát khỏi sự kiểm soát của chồng họ

[như vậy, “thoát khỏi” “lời khẳng định chắc chắn” của Mai-nơ],

không dễ giải thích vì sao các nghĩa vụ của sự chuyên quyền gia đình

[học thuyết ra chuộng chủ yếu của Giôn Bu-lơ đàn độn, khoái trá với “chế độ chuyên quyền” buổi đầu]

lại được giảm nhẹ đi chính trong chi tiết này (tr. 323).

Mai-nơ trích dẫn đoạn sau đây trong luận văn “Mi-tác-sa-ro”, đồng thời cũng là đoạn đã được ngài Tô-mát Xtơ-rây-giơ trích dẫn trong “Hindu Law” [xem như trên, t. I, tr. 26-32], còn quyển sách của Xtơ-rây-giơ, tuy đã được xuất bản vào năm 1830 và, đặc biệt, với tư cách là sự tái bản tác phẩm “Elements of Hindu Law” của ông ta, nhưng chứa đựng những điều chỉ dẫn đầy đủ hơn nhiều về nguồn tư liệu và sự phân tích điểm này. Tiếp nữa, từ những điều Xtơ-rây-giơ dẫn từ các tư liệu, người ta thấy rằng ngay trong “Mi-tác-sa-ro”, chưa nói đến những lời bình luận pháp lý muộn hơn của người Hin-đô, tác giả không hiểu nguồn gốc của xtơ-rít-han và cố tìm lời giải thích duy lý chủ nghĩa sai lệch cho điều đó, hết như các luật gia La Mã thời Xi-xê-rông từng làm đối với những tục

lệ hoặc công thức pháp luật La Mã cũ (“cổ xưa” đối với họ) mà họ không hiểu. Lời giải thích duy lý chủ nghĩa như vậy trong “Mi-tác-sa-ro”, chẳng hạn, là

“phần thưởng” của cô dâu được trao cho cô ta; trước thời điểm ấy cô dâu vẫn còn ở nhà mẹ, phần thưởng ấy phải được trao trong thời gian rước dâu, trong nghi lễ cuối cùng, khi cuộc hôn nhân đã được giao kết, nghi thức kết hôn đã hoàn tất và các quan hệ hôn nhân phải được thực hiện” (Xtơ-rây-giơ, t. I, tr. 29); Xtơ-rây-giơ nhận xét về *domi-ductio* ấy, tức là về việc đưa cô dâu nhập gia mà ở người Hin-đô việc ấy chỉ là kết quả của hợp đồng trước đó, rằng ở người La Mã nó là một bộ phận cấu thành cần thiết để hoàn tất hợp đồng, trước thời điểm ấy, vị hôn thê chỉ là “sponsa”, cô ta chỉ trở thành “uxor” ngay khi cô ta được đưa vào nhà, tuy cô ta chưa đi vào phòng ngủ của chồng.

Xtơ-rây-giơ viết tiếp:

“Hơn nữa, phần thưởng của người phụ nữ Ấn Độ còn kèm theo một hiện tượng bất thường là sau khi bà ta chết, nó được chuyển theo thể thức thừa kế, rất độc đáo, về mặt nào đó là duy nhất”.

“Hiện tượng bất thường” đó chỉ là một tàn tích rời rạc, đóng khung ở một bộ phận tài sản nhất định, của một quy tắc bình thường cổ xưa dựa trên cách tính nguồn gốc trong thị tộc theo dòng nữ – cách tính nguyên thủy.

Tình hình cũng diễn ra như vậy đối với “những hiện tượng bất thường” trong pháp luật v.v. (trong ngôn ngữ, các ngoại lệ cũng phần lớn là những tàn tích của ngôn ngữ nguyên thủy cổ hơn). Chuẩn mực cổ thể hiện trong trạng thái tương đối hiện đại có thay đổi với tư cách một “hiện tượng bất thường”, với tư cách một ngoại lệ không thể hiểu được. Tất cả những tài liệu gốc và bài bình luận pháp luật của Ấn Độ được biên soạn nhiều thời gian sau

khi bước chuyển từ việc tính nguồn gốc theo dòng nữ sang việc tính nguồn gốc theo dòng nam đã hoàn tất. Qua tác phẩm của Xto-rây-giơ người ta thấy tiếp rằng ở những miền khác nhau của Ấn Độ, hiện tượng bất thường ấy là một tàn tích ít nhiều “trộn vụn”. Một chỗ được Mai-nơ trích từ tác phẩm “*Mi-tác-sa-rơ*” nói:

“Những thứ mà cha, mẹ, chồng hoặc anh em trai cho (người vợ) trong thời gian lễ cưới bên đồng lứa hôn nhân”. Nhưng người soạn “*Mi-tác-sa-rơ*” thêm một điểm không thấy có trong những tư liệu khác: “cũng như tài sản mà bà ta có thể có được bằng cách thừa kế, mua sắm, phân chia, chiếm đoạt hoặc nhặt được được Ma-nu và những người khác gọi là “*sở hữu của người phụ nữ*” “*Mi-tác-sa-rơ*”, XI, 2) (tr. 322).

Ở đây có những sự bất đồng lớn giữa các nhà bình luận Bà-la-môn.

Ngoài những điều khác ra, Mai-nơ sắc sảo giải thích sự việc như sau:

Trong các công xã A-ri-en, “những dấu tích sớm nhất của sở hữu riêng biệt của người phụ nữ” thấy có “trong một thể chế cổ rất phổ biến, được biết đến là *giá mua cô dâu*. Một phần giá mua ấy được chú rể trả hoặc trong thời gian đám cưới, hoặc vào hôm sau sau ngày cưới, khoản này được trao vào tay bố cô dâu làm *khoản đền bù (!) cho quyền lực phụ hệ hoặc quyền lực gia đình mà quyền lực này được chuyển cho người chồng*, nhưng một phần khác được trao vào tay cô dâu, cho cô được hưởng dụng riêng, không góp vào tài sản của chồng. Tiếp nữa ta thấy rằng trong cả một loạt tục lệ A-ri-en, *quyền sở hữu những loạt tài sản khác mà người phụ nữ dần dần kiếm được* đã liên kết với quyền của họ được sử dụng phần của mình trong *giá mua cô dâu*, chắc hẳn (!), vì nó là kiểu sở hữu duy nhất đã tồn tại của phụ nữ” (tr. 324).

[Trái lại, điều Mai-nơ nói là đúng:

“Trên thực tế chúng là điều chỉ rõ xu hướng chung bất di bất dịch của các tác giả Bà-la-môn về các vấn đề hỗn hợp của tôn giáo và pháp luật muốn hạn chế đặc quyền của phụ nữ mà có lẽ họ đã tìm sự thừa nhận chúng ở những bậc có uy tín cổ hơn” (tr. 325).

(Ở La Mã ngay cả ý nghĩa của patria potestas đối với phụ nữ cũng bị thổi phồng trái với truyền thống đối lập cổ).

Hành vi hèn hạ của người Bà-la-môn lên tới đỉnh cao trong {tục} *xa-ti* hoặc *thieu các bà góa*. Cách làm ấy là một “*sự lạm dụng*” {“*malus usus*”}, chứ không phải là “*luật*”, đã được Xto-rây-giơ nói đến, vì

ở Ma-nu và những bậc có uy tín cao khác không thể tìm thấy gì về điều này; {tục lệ} ấy “là điều kiện để người đàn bà góa có thể bay lên trời”, nó chỉ đơn thuần đòi hỏi người đàn bà góa sau khi chồng chết phải sống cuộc đời cảm cung, khổ hạnh và tiết hạnh (*Ấn chay*, tr. 245). Ở Sa-xto-rơ chỉ còn tục *xa-ti* vẫn còn được khuyến nghị nên theo. (Xto-rây-giơ, sách đã dẫn, tr. 241).

Nhưng xin nhìn cao hơn xem bản thân những người Bà-la-môn giải thích sự việc như thế nào (“*tài sản dành cho các nghi lễ tôn giáo*”), và *lợi ích của những chủ thể* mà họ trao lại di sản (vì việc đó, những chủ thể ấy lại phải trả các khoản chi tiêu vào việc thực hiện các nghi lễ). Xto-rây-giơ nói không úp mở về “*những người Bà-la-môn bày mưu đặt kế*” và “*những người bà con dây máu ăn phần*” (đoạn đã dẫn, tr. 239).

Cụ thể là: “*người phụ nữ sống lâu hơn chồng mình đóng vai người thừa kế chồng nếu không có con cháu trai* (Xto-rây-giơ, t. I, tr. 239). Ngoài ra, “*yêu sách của bà ta phải được các đại diện của ông ta (của người chồng quá cố) ủng hộ* (đoạn đã dẫn, tr. 246). Ngoài trừ

“xtơ-rít-han” mà bà ta có do quyền của chính mình ra, những thứ mà bà ta thừa kế của chồng (vì ông ta không có con cháu trai) chuyển sang “những người thừa kế chồng và không chỉ những người thừa kế trực tiếp, mà tất cả những người thừa kế đang sống vào thời gian ấy” (tr. 247).

Ở đây sự thể trở lên rõ ràng: *Xa-ti* đơn giản là việc giết người mang tính chất tôn giáo nhằm chuyển di sản một phần vào tay những người Bà-la-môn (giới tu hành) để tiến hành các nghi lễ tôn giáo (tưởng niệm người quá cố), còn một phần thì nhờ pháp luật Bà-la-môn chuyển cho thị tộc muốn nhận di sản của quả phụ, nói đúng hơn – cho gia đình người chồng.

Do vậy mà có những hành động bạo lực và những việc làm đê tiện phần lớn của “những người thân thích” để buộc người đàn bà góa phải chết trên giàn lửa (tr. 239, 240, Xơ-rây-giơ, t. I).

Bản thân ông Mai-nơ không thêm gì vào những điều có thể tìm thấy ở Xơ-rây-giơ rồi. Ngay cả khi ông ta khái quát, ông cũng chỉ nói rằng

“luật lệ Ấn Độ, luật tôn giáo và luật dân sự, trong nhiều thế kỷ đã có sự biến đổi, phát triển và ở một số

[! Mai-nơ bao giờ cũng tế nhị khi nói về giới tu hành và luật gia! và nói chung về những người đại diện các giai cấp thượng lưu!]

“điểm có sự bóp méo do bàn tay của những nhà bình luận Bà-la-môn nối tiếp nhau” (tr. 326).

Điều này cũng được Xơ-rây-giơ biết đến, nhưng ông bổ sung thêm rằng các cha cố – giáo sĩ cả ở những nơi khác cũng hành động chẳng khác hơn! Anh chàng hủ lậu người Anh Mai-nơ lý giải toàn bộ tính chất nguyên thủy là “tính chất chuyên quyền của các tập đoàn đối với những thành

viên tạo thành tập đoàn” (tr. 327)! Lúc ấy – cụ thể là vào thời nguyên thủy – *Ben-tam* chưa có cái phát minh mà, theo ý kiến Mai-nơ, biểu hiện xuất sắc công thức và động lực của pháp luật “hiện đại”: “*Hạnh phúc lớn nhất cho số người lớn nhất*”. A, anh là Pếch-xníp!

Chúng ta đã thấy rằng khi người chồng chết mà không có con cháu, người vợ góa nhận di sản suốt đời

(việc quy vào sự chiếm hữu suốt đời cũng chỉ diễn ra sau này, như việc xem xét tỉ mỉ những tư liệu mà Xơ-rây-giơ dẫn ra cho thấy)

trước các bà con dòng bên

(phía chồng mình, chứ không phải phía mình, điều này Mai-nơ quên nói đến; mối quan tâm của những người bà con của bà ta khi thực hiện *xa-ti* chung quy chỉ là để bà ta tỏ ra mình “có ý thức tôn giáo”).

“Hiện nay, vì các cuộc hôn nhân trong những người Hin-đu thuộc các giai cấp thượng lưu thường không có con nên một bộ phận khá lớn của tinh Ấn Độ giàu nhất (tinh Ben-gan) nằm trong tay những đàn bà góa với tư cách đất nhượng suốt đời. Nhưng chính ở ngay Ben-gan, khi đến Ấn Độ người Anh đã gặp tục lệ *xa-ti*... không phải như một hiện tượng ngẫu nhiên, mà là một việc thường xuyên và hầu như phổ biến ở các giai cấp hữu sản”

[trái lại, Xơ-rây-giơ – mà quyền sách của ông ra đời trước quyền sách của Mai-nơ bốn mươi lăm năm và ông là quan chánh án của Ma-đrát, năm 1798 bắt tay thực hiện trách nhiệm quan tòa ở bang Ma-đrát (như trên, Lời tựa, VIII), như chính ông ta kể cho chúng ta trong lời tựa quyền sách của mình – thì nói (tất nhiên ngụ ý bang Ma-đrát):

“Nó (tục lệ xa-ti) *đóng khung, trên một mức độ đáng kể, ở các giai cấp thấp nhất* – bằng cứ chứng minh rằng nó có gốc rễ trong tôn giáo không sâu hơn trong pháp luật của đất nước”, t, I, tr.241]” và thông thường tự thiêu trên giàn lửa thiêu chồng mình chính là bà góa không con, chứ tuyệt nhiên không phải là bà góa có con nhỏ. Điều hoàn toàn không thể nghi ngờ là có mối liên hệ chặt chẽ nhất giữa pháp luật và tục lệ tôn giáo, và người ta đã bắt người đàn bà góa phải hy sinh nhằm *thoát khỏi sự chiếm hữu suốt đời của bà ta. Sự quan tâm của gia đình bà ta về việc làm sao*

[Trái lại, của gia đình chồng bà ta, là gia đình đã thừa kế; chỉ có những phụ nữ thành viên của gia đình bà ta quan tâm đến *xtơ-rít-han* của bà ta thôi; và lại, gia đình bà ta quan tâm chỉ do óc cuồng tín tôn giáo và do ảnh hưởng của những người Bà-la-môn], để tục lệ được chấp hành, mỗi quan tâm mà những người Anh đầu tiên quan sát thực tiễn ấy cảm thấy rất đáng ngạc nhiên, thực ra là do những động cơ thấp hèn nhất, nhưng những người Bà-la-môn

[bên cạnh những người Bà-la-môn – những người tu hành, thì những bà con của chồng, đặc biệt là trong các giai cấp thượng lưu, có thể và phải gồm phần lớn là những Bà-la-môn *thế tục!*], kêu gọi bà ta hy sinh mình, *chắc chắn*

[! Mai-nơ thật ngây thơ!]

chịu ảnh hưởng của *ác cảm thuần túy nghề nghiệp đối với việc bà ta có tài sản*. Quy tắc luật dân sự cổ

(có nghĩa đây cũng là tàn tích đã thay đổi của quy tắc luật dân sự cổ xưa)

đã làm cho bà ta trở thành người chiếm hữu suốt đời – không thể bị

hủy bỏ, song người ta đã đấu tranh với nó nhờ cái thiết chế hiện đại bất bả ta phải chịu cái chết khủng khiếp” (tr. 335, 336).

[Tuy *xa-ti* là *điều mới mẻ* do những người Bà-la-môn thực hành, nhưng việc đó không ngăn cản một điều là trong đầu óc những người Bà-la-môn, bản thân điều mới mẻ ấy lại dựa trên những ký ức về một tục lệ dã man cổ hơn (chôn người đàn ông cùng với tài sản của ông ta)! Những hành động dã man kinh tởm cổ nhất, song đã mất tính chất nguyên sinh ngây thơ của chúng] sống lại chủ yếu trong đầu óc các cha cố.

Khi ông Mai-nơ tuyên bố:

“Không thể thực sự nghi ngờ điều này: xét theo kết quả cuối cùng thì *sự tan rã của Đế quốc La Mã* cực kỳ bất lợi đối với tự do cá nhân và tự do tài sản của phụ nữ” (tr. 337) , –

điều này cần phải lĩnh hội rất và rất *cum grano salis*^{1*}. Ông ta nói:

“Vị trí của phụ nữ dưới *ché độ mới* (dưới chế độ dã man) khi chế độ ấy đã được tổ chức trọn vẹn

(nghĩa là sau sự phát triển của chế độ phong kiến)

tôi tệ hơn dưới thời pháp luật La Mã, và *sẽ tồi tệ hơn nữa nếu không có sự gắng sức của giáo hội*” (tr. 337).

Tất cả những điều đó đề hèn biết nhường nào nếu chú ý rằng giáo hội (La Mã) đã hủy bỏ hoặc gây khó khăn cho *sự ly hôn* trong chừng mực có thể và nói chung coi hôn nhân– tuy đó là một thánh lễ– là tội lỗi. Về “quyền sở

^{1*} – không phải nguyên văn, có nói rõ thêm

hữu” thì giáo hội mon men đến các đền trang dĩ nhiên đã muốn làm một số việc để đảm bảo cho phụ nữ (so với những Bà-la-môn, giáo hội ấy muốn điều ngược lại!)

Trong *bài giảng thứ XII*, ông Mai-nơ cho châu Âu sững sốt biết rằng nước Anh có đặc ân được có những người mà ở đây gọi là “*luật gia phân tích*” trong đó quan trọng nhất là *I-ê-rê-mi-a Ben-tam* và *Giôn Ô-xtin* (tr. 343).

Quyền “*Xác định lĩnh vực luật học*” của Ô-xtin²¹⁴ đã một thời gian dài là một trong những sách giáo khoa cho các năm học trên trường *đại học tổng hợp* của chúng ta (tr. 345).

(Những bài giảng khác của ông này “được công bố cách đây không lâu lắm”. Tiền bối của ông ta là *Ben-tam* và *Hóp-xơ*. Dưới đây là phát hiện vĩ đại của chính ông Giôn Ô-xtin ấy:

“Nếu

(Giôn Ô-xtin tuyệt vời nói)

một người chỉ huy nào đó {human superiour} không có thói quen phục tùng một người hách dịch khác như ông ta mà được *đại bộ phận người trong xã hội ấy tỏ ra phục tùng thông thường*, thì nhân vật hách dịch nhất định đó là *người nắm chủ quyền* trong xã hội được nhắc đến, còn bản thân xã hội ấy, kể cả nhân vật hách dịch, là xã hội chính trị và độc lập”. Những thành viên khác của xã hội đều ở *dưới quyền nhân vật hách dịch đó*; hoặc những thành viên khác của xã hội phụ thuộc vào *nhân vật hách dịch nhất định ấy*. *Địa vị của những thành viên khác đối với nhân vật hách dịch nhất định ấy là trạng thái phục tùng hoặc trạng thái phụ thuộc*. *Quan hệ qua lại tồn tại giữa nhân vật hách dịch đó và họ có thể gọi là quan hệ vua chúa và thần dân*, tức là quan hệ quyền lực tối cao và sự phục tùng”

(được trích dẫn trong tác phẩm của Mai-nơ, tr. 348, 349).

“Nhân vật hách dịch nhất định”, nghĩa là người nắm chủ quyền, là *người nắm chủ quyền cá thể hoặc tập thể*”

(câu này thay cho: một nhân vật hoặc một nhóm nhân vật – cũng là phát minh của Ô-xtin (tr. 349). Tiếp theo, ông Mai-nơ giải thích các quan điểm của Ô-xtin như sau:

Nếu xã hội {community} sẽ được phân chia một cách cưỡng bức hoặc tự nguyện thành một số nào đó những đoạn riêng biệt thì một khi mỗi đoạn trong số những đoạn ấy đạt tới (có thể sau một thời kỳ vô chính phủ nào đó) trạng thái thăng bằng, người nắm chủ quyền sẽ tồn tại và có thể được phát hiện ở mỗi bộ phận trong số các bộ phận độc lập từ nay (tr. 349-350). Đặc trưng tiêu biểu chung của tất cả mọi dạng chủ quyền – người nắm chủ quyền là một nhân vật hay một tổng thể {combination} nhân vật cũng vậy thôi – là việc nó *có một sức mạnh không thể vượt qua được, không nhất thiết phải thể hiện nhưng nó đủ sức thể hiện*. Nếu người nắm chủ quyền là *một nhân vật* thì Ô-xtin gọi ông ta là *vua*; nếu là *một nhóm nhỏ* thì ông ta gọi là *tập đoàn thống trị*; nếu là một nhóm quy mô khá lớn thì ông ta gọi là *tầng lớp quý tộc*, nếu nó rất lớn và rất đông thì ông ta gọi là *chế độ dân chủ*. Ô-xtin ghét tên gọi “*chế độ quân chủ hạn chế*” vào thời ấy có tính chất thời thượng hơn bây giờ, và *chính phủ nước Anh* được ông liệt vào giai cấp *quý tộc*. Cái chung *đối với tất cả các hình thức chủ quyền* là *quyền lực* (nhưng không nhất thiết là ý chí) *áp dụng vô hạn cưỡng chế đối với thần dân hoặc đồng bào* (tr. 350). Ở nơi không có người nắm chủ quyền được thừa nhận như vậy thì có *trạng thái vô chính phủ* (tr. 351). Vấn đề xác định tính chất của người nắm chủ quyền [trong một xã hội nhất định] bao giờ cũng là *vấn đề sự kiện... không bao giờ là vấn đề pháp luật hoặc đạo đức* (sách đã dẫn).

Người nắm chủ quyền phải là một nhân vật hách dịch *nhất định*. Nếu đó là một nhóm gồm nhiều nhân vật thì phải là một số người *đủ sức hành động với tư cách một đoàn thể hoặc một hội đồng*... Vì người nắm chủ quyền phải *thể hiện quyền lực của mình, phải ra một lệnh, bày tỏ dứt khoát ý chí của mình, nên việc có thể lực* là một tiêu chí không thể tách rời của ông ta (tr. 351). *Đại bộ phận người trong xã hội phải phục tùng nhân vật hách dịch, cần phải gọi ông ta là người nắm chủ quyền. Không phải toàn bộ xã hội, vì trong trường hợp này sẽ không thể có chủ quyền, nhưng đại bộ phận, đại đa số phải phục tùng* (tr. 352). *Đại bộ phận người trong xã hội phải phục tùng người nắm chủ quyền* (tr. 353). Đặc tính tiếp theo của ông ta: *không chịu sự kiểm soát của bất cứ nhân vật hách dịch nào khác* (như trên).

[Điều này trong bản gốc, như bản thân Mai-nơ thừa nhận, được Ô-xtin lấy, và trong chừng mực điều đó ăn khớp, cũng được Ben-tam lấy của Hốp-xơ (“*Lê-vi-a-phan*”); chương “*Về công dân*” được công bố lần đầu bằng tiếng La-tinh trong “*Elemeta Philosophiae*”.]

[Nhưng,

Mai-nơ nói:

mục đích của Hốp-xơ là mục đích chính trị, còn mục đích của Ô-xtin là mục đích “*khoa học chặt chẽ*”

[tr. 355. *Khoa học!* chỉ với ý nghĩa mà từ ấy có thể có trong đầu óc của các luật gia Anh dần độn, mà ở họ những sự phân loại, những định nghĩa v.v. lỗi thời được ngộ nhận là *khoa học*. Vả lại, *xin so sánh* 1) *Ma-ki-a-ve-li* và 2) *Lanh-ghê*]. Tiếp nữa:

Hốp-xơ muốn luận chứng nguồn gốc của *nhà nước* (của *hình thức cai*

trị và chủ quyền); vấn đề này không tồn tại đối với luật gia Ô-xtin; đối với ông ta, *sự thực* ấy ở một mức độ nào đó tồn tại *a priori*

[Điều này do *Mai-nơ* nói, tr. 356. *Mai-nơ* bắt hạnh tự mình không có một tí chút khái niệm nào về việc ở những nơi tồn tại *các nhà nước* (sau các công xã nguyên thủy v.v.), nghĩa là những xã hội được tổ chức *theo lối chính trị*, thì nhà nước tuyệt nhiên không phải là *cái có trước*; nó chỉ *có về* như vậy mà thôi.]

Ông *Mai-nơ* nhận xét về bài viết của Ô-xtin về thuyết “*sức mạnh*” của Hốp-xơ:

Nếu tất cả mọi thành viên của xã hội {community} có thể lực ngang nhau và không có vũ khí thì quyền lực đơn thuần là kết quả của sự trội hơn về số lượng; nhưng thực tế do *những nguyên nhân khác nhau trong đó quan trọng nhất* là ưu thế về thể lực và *ưu thế về vũ trang của một số bộ phận của cộng đồng*, nên quyền lực áp dụng *sức mạnh không thể vượt qua được* đối với các cá nhân hợp thành toàn thể cộng đồng chuyển sang một *thiểu số về số lượng* (tr. 358).

Lời khẳng định... mà người ta không thể buộc tội các “*luật gia phân tích*” vĩ đại (Ben-tam và Ô-xtin) là có lời khẳng định ấy, nhưng một số học trò của họ đã gần như dám khẳng định – lời khẳng định rằng nhân vật hoặc nhóm nắm chủ quyền *thực sự điều hành sức mạnh đã tích lũy của xã hội bằng cách thể hiện ý chí một cách không bị kiểm soát*, tất nhiên không thể nào hợp với sự thực. *Một khối lớn những ảnh hưởng* mà để cho ngắn gọn chúng ta có thể gọi là những ảnh hưởng *tinh thần*

[cái “*tinh thần*” ấy cho thấy *Mai-nơ* ít suy nghĩ điều này; trong chừng mực những ảnh hưởng ấy (trước hết là những ảnh hưởng *kinh tế*) tồn tại dưới dạng những ảnh

hường “ *tinh thần* ”, chúng bao giờ cũng là phái sinh, thứ sinh và không bao giờ là *có trước cả*],

thường xuyên làm thích nghi, hạn chế hoặc cản trở *sự cai quản thực tế* của người nắm chủ quyền của xã hội đối với các lực lượng của xã hội (tr. 359). Quan điểm của Ô-xtin – trong thực tế là *kết quả của sự trừu tượng hóa* .

[Mai-nơ bỏ qua điều sâu sắc hơn nhiều: rằng sự tồn tại độc lập dường như tối cao của *nhà nước* tự nó chỉ là *bề ngoài* và dưới tất cả mọi hình thức của nó, nó đều là *cục bước trên mình xã hội* ; cũng như nó chỉ *xuất hiện* trên một nấc thang phát triển nhất định của xã hội; nó lại sẽ biến mất một khi xã hội đạt tới nấc thang mà cho đến nay chưa đạt được. Trước tiên việc giải phóng cá nhân lúc đầu *không phải* khỏi *những xiềng xích chuyên chế* (như Mai-nơ dần dần quan niệm, mà là *khỏi những quan hệ đem lại sự thỏa mãn và tiện nghi gắn bó các tập đoàn của cộng đồng nguyên thủy* , và do vậy mà có sự phát triển phiến diện của *cá nhân* . Nhưng bản chất đích thực của cá nhân chỉ được làm rõ khi chúng ta phân tích nội dung – *lợi ích* của cái “ *cá nhân* ” này. Lúc đó chúng ta thấy rằng bản thân những lợi ích đó lại là lợi ích chung và đặc trưng cho những tập đoàn xã hội nhất định, là *lợi ích giai cấp* v.v., như vậy, bản thân cá nhân đó là cá nhân mang tính chất giai cấp v.v., còn tất cả những cái cá nhân này suy cho cùng đều có cơ sở là *các điều kiện kinh tế* . Chúng là cơ sở trên đó nhà nước được xây dựng lên và là tiền đề của nhà nước.]

Sự trừu tượng hóa đó đạt được bằng cách vớt bỏ tất cả mọi nét và

thuộc tính tiêu biểu của hình thức cai trị và (!) của xã hội trừ một hình thức và bằng cách *liên kết* tất cả mọi hình thức *lãnh đạo chính trị* thông qua *tiêu chí chung đối với chúng* – là *có sức mạnh* .

[Sai lầm cơ bản không phải là ở chỗ đó, mà là ở chỗ *sự lãnh đạo chính trị* – dù hình thức cụ thể của nó hoặc tổng thể các yếu tố của nó thế nào đi nữa – được xét như là cái đứng trên xã hội, nằm trên chính mình].

Những yếu tố bị coi thường trong qua trình này luôn luôn có ý nghĩa quan trọng, đôi khi cực kỳ quan trọng, vì chúng gồm tất cả mọi *yếu tố^{1*} kiểm soát hoạt động của con người, trừ sức mạnh được sử dụng trực tiếp hoặc bị kìm giữ trực tiếp*

[Thí dụ, *sự vũ trang tốt hơn* đã là một yếu tố trực tiếp dựa trên *sự tiến bộ của quá trình phát triển các tư liệu sản xuất* (trong việc săn bắn và đánh cá chẳng hạn, tư liệu sản xuất trực tiếp trùng khớp với *phương tiện phá hủy* , phương tiện tiến hành chiến tranh)],

nhưng thao tác *vớt bỏ* chúng *nhằm phân loại* là... hoàn toàn hợp pháp (tr. 359). Trong quá trình trừu tượng hóa, cái quá trình mà nhờ đó ta đạt được khái niệm chủ quyền, chúng ta vớt bỏ... *toàn bộ lịch sử của mỗi xã hội... phương thức nhờ đó mà đạt được kết quả* (tr. 360).

Tính chất đê tiện của sự phê phán của ông ta mà ông ta che giấu một phần bằng câu cú có vẻ đúng đắn, trước hết bộc lộ trong mấy câu sau đây:

“Đó là lịch sử của nó

(của cộng đồng {des Gemeinwesens}),

^{1*} Trong sách của Mai-nơ: ảnh hưởng

là toàn bộ những tiền đề lịch sử của nó trong mỗi xã hội {community} những tiền đề ấy là cái quyết định xem người nắm chủ quyền sử dụng sức mạnh cưỡng chế không thể vượt qua được hoặc tự kiềm chế không sử dụng nó như thế nào” (tr. 360).

Nhưng trong sách của Mai-nơ, toàn bộ lịch sử đó hòa tan trong những cái gọi là “yếu tố tinh thần”, vì với tư cách một luật gia và nhà tư tưởng đích thực, ông ta *trực tiếp* tiếp tục.

Tất cả những thứ tạo thành cái đó – toàn bộ tổng thể to lớn *những ý kiến, tình cảm, tín niệm, mê tín và định kiến đủ loại* do trước kia để lại và tự mình thu được, mà trong đó những cái này do các thiết chế xã hội sinh ra, còn những cái khác thì *do thể tạng bẩm sinh của bản thân con người sinh ra* – tất cả những điều đó đều bị các luật gia phân tích vớt vớt bỏ. Và *như vậy*, từ những hạn chế chứa đựng trong định nghĩa của họ về chủ quyền toát ra rằng nữ hoàng và nghị viện của chính đất nước chúng ta có thể ra lệnh giết tất cả những trẻ em còi cọc hoặc xác lập hệ thống lettres de cachet^{1*} (tr. 360).

(Cái hệ thống mà bây giờ người Anh đã thiết lập bằng *đạo luật về việc tạm ngừng những bảo đảm hiến định ở Ai-rơ-len*²¹⁵. Điều đó được viết vào tháng Sáu 1881). [Một ví dụ hay là I-van IV dở điên. Nổi cơn thịnh nộ chống các quý tộc và dân thường Mát-xcơ-va, ông ta đã cổ, và ắt phải cổ, xử sự như là *người đại diện cho lợi ích của nông dân.*]

Trái lại, “những lời khẳng định” của Ô-xtin trở thành “những luận

^{1*} Mệnh lệnh của vua cho bắt giam hoặc trục xuất không cần xét xử và điều tra.

điểm tự nó là hiển nhiên”, một khi chúng ta nhận biết rằng “*trong hệ thống của ông ta, định nghĩa về chủ quyền phải đi trước định nghĩa về pháp luật*”, vì đã có lần chỉ ra rằng *quan niệm* của Ô-xtin về chủ quyền có được bằng cách tập hợp theo lối tư biện *tất cả các hình thức cai trị* thành một nhóm, quan niệm chúng là *không có tất cả mọi đặc trưng, trừ sức mạnh cưỡng chế*

(ở đây lại thấy những cái *tai lừa*),

“nếu nhớ chắc chắn rằng các kết luận rút ra từ một nguyên lý trừu tượng *không bao giờ có thể được các ví dụ thực tế xác nhận hoàn toàn*” (tr. 362).

Những tín điều khác của Ô-xtin:

“Luật học là khoa học về *pháp luật thực chứng*. Các đạo luật thực chứng là *những mệnh lệnh* mà các vua ban cho *thần dân* của họ, giao cho họ *bổn phận*, hoặc điều kiện nghĩa vụ, hoặc cam kết và dọa *chế tài* hoặc *trừng phạt* nếu họ không phục tùng mệnh lệnh. *Quyền* là quyền lực hoặc sức mạnh mà vua chuyển cho một số thành viên của xã hội được trừng phạt đối với những đồng bào mình vi phạm *bổn phận*” (tr. 362).

Tất cả những điều tầm thường trẻ con ấy: *quyền lực* tôi cao là người có sức mạnh cưỡng chế; *các đạo luật thực chứng* là *những mệnh lệnh* của nhân vật có chủ quyền đối với *các thần dân* của mình; bằng cách đó nó giao những điều cam kết cho những thần dân ấy, và đó là *bổn phận*, và dọa trừng phạt về việc không phục tùng mệnh lệnh; *quyền* là *quyền lực* trừng phạt những thành viên xã hội *vi phạm bổn phận* mà nhân vật có chủ quyền *trao cho những thành viên xã hội nhất định* – *tất cả những điều đó là trò trẻ con*, và *chưa chắc bản thân Hốp-xơ* đào được nhiều quyền lực hơn từ lý thuyết trần trụi của mình về

bạo lực; Mai-nơ gọi tất cả những điều mà *Giôn Ô-xtin* thuyết giáo một cách thực sự theo lối không luận là “thủ tục” của các luật gia phân tích gần giống như thủ tục mà người ta theo trong toán học và kinh tế chính trị học, và “khoa học chặt chẽ”!

Đặc biệt ở đây chỉ nói đến *khía cạnh hình thức*, mà đối với nhà luật học, khía cạnh này lẽ tự nhiên đâu đâu cũng là chủ yếu.

“Đối với các mục đích của hệ thống của Ô-xtin, *chủ quyền* không có những *thuộc tính* khác ngoài *sức mạnh* và, do đó, quan điểm về “luật”, “nghĩa vụ” và “quyền” là kết quả của việc coi chúng chỉ là sản phẩm của sức mạnh cưỡng chế. Bằng cách đó “chế tài” (trừng phạt) trở thành khâu đầu tiên và quan trọng nhất trong loạt khái niệm, đem lại màu sắc cho tất cả những cái còn lại” (tr. 363). Mai-nơ nói: không ai thấy khó khăn khi cho (“allowing”) rằng các đạo luật có tính chất mà Ô-xtin gán cho chúng vì chúng xuất phát từ các cơ quan lập pháp chính thức” (đoạn đã dẫn), song một số người phản đối điều đó, chẳng hạn, đối với luật tập quán của tất cả những nước chưa pháp điển hóa pháp luật của mình, đặc biệt là đối với luật tập quán Anh). Phương thức mà *Hóp-xơ* và ông ta

(Ô-xtin, Pôm-pê vĩ đại!)

khuôn những tổng thể quy tắc, như luật tập quán Anh, vào hệ thống của mình là kiên trì đề xướng một nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng sống còn đối với hệ thống đó: “*vua cho phép gì thì ra lệnh nấy*” (tr. 363). Chừng nào tục lệ chưa được tòa án quy định thì chúng đơn thuần là “đạo đức tích cực” do công luận quy định, nhưng một khi các tòa án bắt đầu quy định chúng thì chúng trở thành mệnh lệnh của vua

được truyền đạt thông qua các quan tòa là đại diện hoặc trợ thủ của vua (tr. 364).

[Ở đây Ô-xtin, bản thân ông ta không ý thức được điều này (xem *Dôm* ở trên, tr. 155-159), là luật gia Anh từ đầu đến chân, xuất phát từ một sự thực thuần túy Anh là các vua Noóc-măng ở Anh thông qua *các tòa án Noóc-măng* của mình, bằng con đường cưỡng chế đã đạt được cái (những thay đổi trong quan hệ pháp luật) mà họ không bắt làm được bằng con đường lập pháp]. Ông Mai-nơ giải thích tiếp điều đó:

“Họ (các vua) *ra lệnh* làm điều mà họ cho phép, vì *nhờ có sức mạnh không thể vượt qua được theo giả thiết*, vào bất cứ lúc nào họ cũng có thể áp dụng không hạn chế những điều mới. Luật tập quán gồm những mệnh lệnh của họ, vì họ có thể hủy bỏ, thay đổi hoặc khẳng định chúng theo ý muốn của mình” (tr. 364). Pháp luật được (Ô-xtin) coi là một *sức mạnh được điều tiết* (tr. 365).

Mai-nơ đàm ảm quan niệm:

Cái học thuyết của trường phái luật gia này không thể chấp nhận được đối với các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật, nó sẽ mất tính chất nghịch lý của nó nếu đưa ra giả định – một giả định *tự nó đã là không thể tranh cãi về mặt lý luận* (!), và rõ ràng ngày càng đến gần chân lý thực tiễn cùng với sự phát triển của lịch sử – rằng vua có thể (!) *thay đổi, nhưng không thay đổi*, ông ta ra lệnh (tr. 366).

Việc Mai-nơ tái bản *Hóp-xơ* và môn đồ Ô-xtin nhỏ mọn của ông ta là thể đấy. Đó đơn thuần là những điều nhằm nhí kinh viện. Vấn đề là “ông ta *có thể* thay đổi cái gì”. Chúng ta hãy lấy ngay cả cái pháp lý hình thức nào đó làm thí dụ. Các “*đạo luật*” nếu không bị hủy bỏ, thì cũng

không còn được “sử dụng”. Vì các “đạo luật thực chứng” là những mệnh lệnh của vua, nên chùng nào chúng tồn tại thì chúng cũng tiếp tục vẫn là mệnh lệnh của ông ta. Vì ông ta không thay đổi chúng – ông ta “lẽ ra có thể” làm điều đó, vì việc chúng không còn được “sử dụng” chứng minh rằng trạng thái của xã hội không phù hợp với chúng nữa. Vì vậy chúng ta có nên nói rằng chúng là *những mệnh lệnh* của ông ta không, vì ông ta không hủy bỏ chúng, tuy ông ta “lẽ ra có thể” làm điều đó, như phương thuốc vạn ứng của Mai-nơ nói; hay là chúng ta phải nói rằng ông ta *ra lệnh* cho chúng phải không còn được “sử dụng”, vì ông ta không quy định việc chấp hành chúng? Trong trường hợp này ông ta *ra lệnh* để người ta không phục tùng *những mệnh lệnh thiết thực* của ông ta, nghĩa là không chấp hành chúng, điều này chứng tỏ rằng “mệnh lệnh” của ông ta mang tính chất tưởng tượng, hư ảo.

“Tín điều luân lý học của bản thân” Ô-xtin... “là chủ nghĩa duy lợi dưới hình thức sớm hơn của nó”

(tr. 368). Chủ nghĩa Ben-tam hoàn toàn xứng đáng với con người ấy).

Những bài giảng thứ hai, thứ ba và thứ tư của Ô-xtin dành để nói về những mưu toan

đồng nhất *luật thần thánh* với *quy luật của tự nhiên*

(vì có thể cho rằng những từ sau cùng này chứa đựng một ý tứ nào đó),

với những quy tắc do *thuyết hữu ích* quy định ... việc đồng nhất... hoàn toàn vô căn cứ và không thích dụng cho bất cứ mục đích nào (tr. 369).

Bất cứ kiểu mẫu lý tưởng nào về pháp luật và đạo đức đều không liên quan đến nhà luật học theo đúng nghĩa (tr. 370).

Đấy, điều này rất đúng! Cũng ít liên quan, như thần học vậy (!).

Bài giảng thứ XIII. Chủ quyền và đế chế. (Đó là bài giảng cuối cùng trong sách của Mai-nơ).

Từ “pháp luật” đã nảy sinh gắn với hai khái niệm: khái niệm “*trật tự*” và khái niệm “*sức mạnh*” (tr. 371).

Những tác phẩm chính của Ô-xtin ra đời cách đây hơn bốn mươi năm một chút (tr. 373).

Trên góc mức độ nhà luật học, *pháp luật* liên kết với *trật tự* chỉ thông qua điều kiện cần thiết đối với mỗi *đạo luật đích thực*, theo đó nó phải quy định *một lớp nào đó những hành động hoặc sai sót* hoặc một số nào đó những hành động và sai sót được xác định *về đại thể*. *Đạo luật quy định một hành động đơn nhất* không phải là *đạo luật đích thực* mà được nhận định là một mệnh lệnh “*ngẫu nhiên*” hoặc “*cá thể*”. *Đạo luật* được xác định và bị hạn chế như vậy là đối tượng của luật học, như cách hiểu của các luật gia phân tích (tr. 375).

Trong luận văn của mình, Ô-xtin xét “một số nào đó những hình thức cai trị hoặc (như ông ta nói) *hình thức lãnh đạo và phục tùng* (superiority and inferiority) *chính trị* hiện hành nhằm xác định *vị trí chính xác của chủ quyền* trong mỗi hình thức ấy (tr. 375, 376).

Ô-xtin thừa nhận sự tồn tại của các xã hội, tức là của các tổng thể người, nơi mà không một sự phân tích nào phát hiện nổi một nhân vật hoặc một tập đoàn phù hợp với định nghĩa về chủ quyền. Trước hết, ông ta cũng như Hóp-xơ

(mà ông ta là một môn đồ nhỏ mọn),

hoàn toàn cho rằng *có tình trạng vô chính phủ*. Dù ở đâu thấy có tình

trạng như vậy thì vấn đề chủ quyền vẫn cứ là đối tượng của cuộc đấu tranh ráo riết; ông ta dẫn ra vấn đề luôn luôn có mặt trong ý thức của Hốp-xơ, cuộc đấu tranh giữa Sác-lơ I và nghị viện của ông này làm ví dụ. Người phê phán gay gắt Hốp-xơ và Ô-xtin là Phít-sơ-giêm-xơ Xti-ven xuất sắc thì kiên trì khẳng định rằng có tình trạng vô chính phủ mờ ảo, chẳng hạn Hợp chúng quốc

(ví dụ của Mai-nơ)

trước Nội chiến (tr. 377).

Tất cả những điều đó đặc biệt tiêu biểu đối với các luật gia Anh sáng suốt! Về phía mình, Mai-nơ vĩ đại tuyên bố:

Có thể có việc cố ý khước từ cuộc đấu tranh về vấn đề mà mọi người đều biết là chưa được giải quyết, và tôi

(bản thân Mai-nơ!)

không thấy những lời phân bác việc gọi sự cân bằng tạm thời nảy sinh theo cách như vậy là trạng thái vô chính phủ mờ ảo (tr. 377).

Tiếp theo, Ô-xtin thừa nhận về mặt lý luận có thể có *trạng thái tự nhiên*; ông ta không coi trọng trạng thái này như Hốp-xơ và những người khác, nhưng cho là có trạng thái ở mọi nơi mà một số người hoặc tập đoàn nào đó, không đủ đông để trở thành tập đoàn chính trị, chưa bị bất kỳ xã hội^{1*} thông thường hoặc vận hành theo lối quen thuộc nào chi phối (tr. 378).

Ô-xtin nói, tr. 237, tập I, xuất bản lần thứ ba:

“Giả sử một gia đình lẻ loi người nông dân sống hoàn toàn xa lánh với tất cả những cộng đồng (community) khác. Cũng giả sử người cha, người đứng đầu gia đình lẻ loi ấy được người mẹ và các con phục tùng

theo cách quen thuộc. Vậy, vì nó không phải là thành viên của một cộng đồng khác, lớn hơn về quy mô, nên cái xã hội do những cha mẹ và con cái tạo thành, rõ ràng là *một xã hội độc lập*, và vì các thành viên còn lại của nó thông thường phục tùng người đứng đầu, nên xã hội độc lập ấy sẽ tạo thành *xã hội chính trị*, trong trường hợp nếu số thành viên của nó không quá nhỏ. Nhưng vì số thành viên của nó là quá nhỏ, nên tôi cho rằng nó sẽ được coi là *xã hội trong trạng thái tự nhiên*; điều đó có nghĩa là *xã hội gồm những người không ở trong trạng thái phụ thuộc*. Nếu không áp dụng những thuật ngữ có phần hơi mỉa mai, thì chưa chắc ta đã có thể gọi xã hội đó là xã hội *chính trị* và độc lập, gọi người cha – người cai quản và đứng đầu – là *vua* hoặc *người nắm chủ quyền* hoặc gọi người mẹ và các con ngoan ngoãn là *thần dân*”.

(Rất thâm thúy!)

Cho đến nay ông ta nổi giáo cho Mai-nơ,

“vì – như Mai-nơ viết – hình thức quyền uy được nói tới, *quyền uy của gia trưởng* hoặc *người cha của gia đình* đối với gia đình mình, hình thức ấy, ít ra là theo một lý thuyết hiện đại

(của Mai-nơ và bầu bạn),

là yếu tố hoặc mầm mống mà từ đó đã dần dần phát triển quyền lực thường xuyên của con người chi phối con người” (tr. 379).

Nhưng ở đây Mai-nơ sử dụng “đại bác hạng nặng”.

Pen-giáp, sau khi nó trải qua tất cả mọi giai đoạn có thể có của trạng thái vô chính phủ và vô chính phủ mờ ảo, đã rơi – khoảng 25 năm trước khi bị thôn tính – vào quyền lực của tập đoàn thống trị nửa quân sự, nửa tôn giáo liên kết khá vững chắc, được gọi là xích-hi; đến lượt mình, họ lại bị một thủ lĩnh thuộc giáo đoàn của họ là Răng-gít Xinh-khơ chi phối. Răng-gít Xinh-khơ là một tay chuyên quyền có sức

^{1*} Trong tác phẩm của Mai-nơ: quyền lực, quyền uy (authority)

mạnh vạn năng. Ông ta chiếm đoạt một tỷ lệ rất cao sản phẩm nông nghiệp làm thu nhập của chính mình. Ông ta làm phá sản những thôn làng chống lại những hành động đục khoét của ông ta và đã hành quyết nhiều người. Ông ta tập hợp những đạo quân lớn và có quyền lực vật chất đầy đủ mà ông ta thể hiện dưới những hình thức hết sức khác nhau. *Nhưng ông ta không bao giờ ban hành luật.* Những quy tắc điều tiết đời sống của các thần dân của ông ta dựa trên những tục lệ đã tồn tại từ thời xa xưa, và những quy tắc ấy được các tòa án gia đình thi hành trong các gia đình và các công xã nông thôn (tr. 380, 381). Răng-gít Xinh-khơ *không bao giờ suy nghĩ và không bao giờ có thể suy nghĩ* (!) về việc thay đổi các quy tắc dân sự mà theo đó các thần dân của ông ta sống. Chắc hẳn ông ta sốt sắng tin vào sức mạnh bất buộc, độc lập của những quy tắc ấy cũng như bản thân các già làng để áp dụng chúng. Nhà lý luận phương Đông hoặc Ấn Độ trong lĩnh vực pháp luật sẽ cảm thấy v.v. lời khẳng định rằng những quy tắc ấy là *mệnh lệnh* của Răng-gít Xinh-khơ là vô lý v.v. (tr. 382).

Tình hình Pen-giáp dưới thời Răng-gít Xinh-khơ có thể coi là điển hình đối với tất cả các xã hội phương Đông trong trạng thái bản địa của chúng {in their native state}, trong thời gian những quãng hòa bình và trật tự hiếm hoi. Ở đây luôn luôn có các chế độ chuyên chế v.v., người ta phục tùng vô điều kiện các mệnh lệnh của những kẻ chuyên quyền đứng đầu dù chúng thô bạo và tàn nhẫn thế nào đi nữa. Song đồng thời những mệnh lệnh ấy – trừ những trường hợp chúng nhằm *tổ chức guồng máy hành chính để thu các khoản thu* – không phải là những đạo luật chân chính; chúng thuộc cái lớp được Ô-xtin gọi là những mệnh lệnh ngẫu nhiên hoặc cá thể. Chân lý là ở chỗ những mệnh lệnh *duy nhất có tính chất quyết định đối với phong tục địa phương và gia đình...* không phải là những mệnh lệnh của vua, mà là những mệnh lệnh tưởng tượng của thần thánh. Ở Ấn Độ, ảnh hưởng

của các luận thuyết Bà-la-môn về các vấn đề hỗn hợp của pháp luật và tôn giáo *đến sự tan rã của luật tập quán cổ của đất nước* bao giờ cũng to lớn, và về một số mặt... nó trở nên càng lớn hơn nữa dưới thời thống trị của Anh (tr. 382, 383).

Các Đế chế Át-xi-ri, Ba-bi-lon, Mi-đi-a và Ba-Tur thịnh thoàng lại tập hợp những đạo quân rất lớn gồm dân cư sống trên những không gian mênh mông để tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược; họ đòi tuyệt đối phục tùng những mệnh lệnh của mình được ban hành nhân cơ này hay cơ khác, trừng phạt cực kỳ tàn bạo trong trường hợp không tuân lệnh; phế truất các vua nhỏ, di chuyển trọn vẹn nhiều công xã v.v.. Nhưng mặc dù vậy, họ ít can thiệp vào đời sống tôn giáo và đời sống dân sự thường ngày của những tập đoàn mà các thần dân của họ là thành viên. “Luật vua” và “sắc lệnh không thể phá vỡ” được duy trì đến thời đại chúng ta với tư cách là khuôn mẫu của “*luật của người Mi-đi-a và người Ba Tu không thay đổi*” không phải là luật theo nghĩa hiện đại, mà là “mệnh lệnh cá thể”, là sự can thiệp đường đột, không thường xuyên và tạm thời vào những tục lệ cổ nhiều màu nhiều vẻ, nói chung được để lại nguyên vẹn. Ngay cả Đế chế A-ten – vì ở đây không phải nói đến Át-tích, mà nói đến các thành phố và đảo phụ thuộc – rõ ràng là đế chế *thu thuế*, chứ không phải là đế chế *ban hành các đạo luật* (tr. 384, 385).

Thế thức lập pháp mới được áp dụng trên thế giới cùng với *đế chế của người La Mã* (tr. 386).

Theo gã Mai-nơ này,

sự nảy sinh của các xã hội chính trị được gọi là nhà nước đã diễn ra theo cách chúng hình thành do sự hợp nhất của các tập đoàn, trong đó tập đoàn ban đầu tuyệt nhiên không bé hơn gia đình phụ hệ.

(*Lại thế!*)

Nhưng sự hợp nhất ấy chẳng bao lâu đã bị ngừng lại (tr. 386).

Ở giai đoạn muộn hơn, các xã hội chính trị... thường có chiều dài lãnh thổ lớn đã hình thành bằng cách *xã hội* này bị *xâm chiếm* bởi một *xã hội* kia, hoặc bởi một người *thủ lĩnh đứng đầu* một trong các *xã hội* hoặc *bộ lạc* đã chinh phục những khối lớn dân cư. Nhưng ... cuộc sống địa phương tách biệt của những xã hội nhỏ nằm trong thành phần những quốc gia lớn ấy không tắt đi và thậm chí không quá suy yếu (tr. 386, 387).

“Trong xã hội hiện đại sự xóa bỏ đầy đủ hơn nữa ranh giới giữa những tập đoàn đã một thời sống cuộc sống độc lập, đã diễn ra gắn liền với *tính tích cực lớn hơn đáng kể trong lĩnh vực lập pháp*” (tr. 387).

Nếu mô tả quyền hạn của hội đồng công xã nông thôn (sau này là của hội nghị nhân dân A-ten v.v.) bằng các thuật ngữ hiện đại thì nằm ở chính mặt sau sẽ là *quyền lực lập pháp*, còn giữ vị trí nổi bật nhất sẽ là *quyền lực tòa án*. Những đạo luật mà người ta phục tùng được coi là đã tồn tại từ lâu đời, còn những tục lệ, thực ra là mới, thì bị lẫn lộn với những tục lệ thực sự cổ (tr. 388, 389). Các công xã nông thôn của chúng tộc A-ri-en

(lại điều vô nghĩa đó!)

chưa thực hiện quyền lực lập pháp đích thực chừng nào chúng vẫn còn chịu ảnh hưởng của tính chất sơ khai. Cả các vua chúa của *những quốc gia lớn*, – giờ đây chỉ tồn tại ở phương Đông – còn duy trì nguyên vẹn trong chừng mực có thể các tập đoàn địa phương nguyên thủy, cũng không thực hiện quyền lực lập pháp theo nghĩa ít nhiều rành mạch của từ này. Rõ ràng là *trên toàn thế giới, lập pháp như chúng ta hiểu nó và sự chấm dứt đời sống địa phương đi đôi với nhau* (tr. 389). Đế chế La Mã là nguồn gốc của những ảnh hưởng mà trực tiếp hoặc suy cho cùng đã dẫn đến sự hình thành những nhà nước tập quyền ở mức độ

cao, tích cực tiến hành hoạt động lập pháp. Đó là đại cường quốc đầu tiên *không chỉ đánh thuế* mà còn *ban hành luật lệ*. Quá trình đó đã kéo dài nhiều thế kỷ... Theo tôi, quá trình đó bắt đầu và hoàn tất... khoảng từ khi ban hành *sắc chỉ về các tỉnh* {*Edictum Provinciale*} đầu tiên đến khi mở rộng *việc trao quốc tịch La Mã cho tất cả mọi thần dân của Đế chế*. Nhưng kết quả là một khối to lớn đa dạng {các hệ thống} luật tập quán đã bị hủy bỏ và được thay bằng những thiết chế mới... Nó (Đế chế La Mã) đã nuốt chửng, đập vỡ thành mảnh và giẫm nát các tàn dư của nó (tr. 390, 391). Sau đó Đế chế La Mã và pháp luật của nó tác động đến những vương quốc mới, do người đã man lập lên v.v. (tr. 391).

Luật tập quán... được phục tùng không như phục tùng đạo luật được ban hành. Khi luật tập quán được vận dụng trên những lãnh thổ không lớn và trong những tập đoàn tự nhiên nhỏ thì những chế tài trừng phạt mà nó dựa vào một phần là những ý kiến, một phần là những điều mê tín, nhưng trên một mức độ lớn hơn nhiều, là bản năng, hầu như cũng mù quáng và vô ý thức như việc diễn ra một số chuyển động của thân thể chúng ta theo bản năng vậy. Trong *thực tế, sự cưỡng chế* cần phải có để đảm bảo phục tùng tập quán không khó hiểu lắm. Song nếu những quy tắc mà người ta cần phải phục tùng bắt đầu xuất phát từ *quyền lực ở bên ngoài đối với một tập đoàn tự nhiên nhỏ* và không tạo thành một bộ phận của nó thì chúng mang tính chất hoàn toàn không giống với luật tập quán. Chúng mất sự ủng hộ từ phía sự mê tín

(*chẳng hạn, đạo Cơ Đốc, giáo hội La Mã?*),

chắc cũng mất sự ủng hộ từ phía công luận, và mất sự kích thích tuyệt đối tự phát. Vì vậy, *sức mạnh bồi bổ cho pháp luật, thuần túy là sức mạnh cưỡng chế* ở mức độ mà nói chung chưa có trong các xã hội kiểu thô sơ hơn. Hơn nữa, ở nhiều xã hội, *sức mạnh đó cần phải tác động khi nó nằm cách xa đại bộ phận những người chịu tác động của nó*, vì vậy ông vua, nơi *sức mạnh* ấy xuất phát, phải *có quan hệ với những hạng hành động rộng rãi và những lớp người lớn hơn* là với những

hành động tách biệt và những cá nhân riêng lẻ. Do đó mà “các đạo luật” của họ có tính chất không thiên vị, kiên định và khái quát (tr. 392, 393).

Tính chất phổ biến của chúng (của các đạo luật) và sự phụ thuộc của chúng vào sức mạnh cưỡng chế của vua là kết quả của những lãnh thổ lớn của những quốc gia hiện đại, của sự chia nhỏ những phân tập đoàn tạo thành những quốc gia ấy và trước hết của cộng đồng La Mã v.v. (tr. 394).

Chúng tôi đã nghe nói về một cư dân nông thôn là Hem-pơ-đen, nhưng không thể hình dung được Hốp-xơ người nông thôn. Ông ta trốn khỏi nước Anh vì những vụ lộn xộn về dân sự; trên lục địa, chàng trai ấy thấy *những chính phủ tập quyền hóa nhanh chóng*

(nghĩa là Mai-nơ quá sâu sắc nên không thể nói một cách đơn giản: Ri-sơ-li-ơ, Ma-da-ri-ni v.v.),

thấy những đặc quyền địa phương và thẩm quyền xét xử địa phương đang đặc biệt suy thoái, thấy các thiết chế lịch sử cũ – như các nghị viện Pháp – có xu hướng thỉnh thoảng lại trở thành những ổ phát sinh trạng thái vô chính phủ, có thể tìm thấy hy vọng duy nhất trong quyền lực nhà vua. Đó là những kết quả rõ rệt của những cuộc chiến tranh đã kết thúc bằng Hòa ước Ve-xtơ-pha-li^{1*}. Tính tích cực địa phương đa dạng cũ của xã hội phong kiến và giả phong kiến đâu đâu cũng đều bị làm suy yếu hoặc bị phá hủy.

(Trái lại, ở *Lóc-cơ*, cũng như ở *Pét-ti*, trước mắt là ví dụ về *Hà Lan*). Về Ben-tam vĩ đại, cái gì đứng đằng sau ông ta: (Cách mạng Pháp và Na-pô-lê-ông).

^{1*} Hòa ước Ve-xtơ-pha-li kết thúc cuộc chiến tranh ba mươi năm (1618-1648).

Ông vua là nhà dân chủ thì mới bắt đầu, còn ông vua là nhà chuyên chế thì đã *hoàn tất việc pháp điển hóa luật lệ của nước Pháp*. Trong thế giới hiện đại, trước kia chưa bao giờ có một ví dụ rõ ràng cụ thể đáng kinh ngạc như vậy {khẳng định} luận điểm rằng vua ra lệnh làm những điều mà ông ta cho phép, vì trong bất cứ khoảnh khắc nào ông ta đều có thể thay sự đồng ý ngầm của mình bằng một mệnh lệnh rõ ràng; cũng không có bài học gây ấn tượng như vậy của *những kết quả* tiến xa và nhìn chung *rất tốt lành* (!) có thể mong đợi từ tính năng động đã tăng lên của các ông vua trong lĩnh vực lập pháp theo đúng nghĩa của từ ấy (tr. 396).

Do C.Mác viết vào tháng Tư – tháng Sáu 1881

Công bố lần đầu trong cuốn sách: "The Ethnological Notebooks of Karl Marx". Assen, 1972

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Anh và tiếng Đức

In bằng tiếng Nga lần đầu

C.MÁC

**TÓM TẮT QUYỂN SÁCH CỦA GI. LỚP-BỐC
“NGUỒN GỐC CỦA NỀN VĂN MINH VÀ
TRẠNG THÁI NGUYÊN THỦY
CỦA CON NGƯỜI”.**

LUÂN ĐÔN, 1870²¹⁶

Trong lời tựa, *Lớp-bốc* trích dẫn “*Geschichte der amerikanischen Urreligiomen*” của Mui-lơ (I. H), “*Primitive Marriage*” của Mác-Len-nan, “*Das Mutterrecht*” của Bắc-hô-phen, “*History of Man*” của huân tước Kê-mơ.

Ông ta nói ở *chương I (Lời nói đầu)* về “*Ancient Law*” của Mai-nơ rằng nếu gã ấy tìm hiểu kỹ hơn nữa các tài liệu mô tả các cuộc du lịch v.v., thì ông ta sẽ không đưa ra “lời khẳng định tự nó đã hiển nhiên” rằng “trong tổ chức của các xã hội nguyên thủy sẽ nảy sinh sự rối rắm nếu người ta gọi mình là bà con của những người đàn bà của mẹ mình”, trong khi tôi (nghĩa là Lớp-bốc) sẽ trình bày ở đây rằng – cũng như bản thân ông Mác-Len-nan đã chỉ ra– việc tính quan hệ họ hàng theo dòng nữ là tập quán phổ biến rộng rãi trong các xã hội của người mông muội trên toàn thế giới (tr. 2, 3).

Trong “*People of India*” (của Gi. Ph. Oát-xơn và Gi. U. Cây) có nói về người Ti-hua của Au-đơ rằng họ sống cùng nhau hầu như lộn xộn thành những công xã lớn ngay cả nếu hai người được coi là đã kết hôn, thì quan hệ chỉ có tính chất danh nghĩa” (trích dẫn sách của Lớp-bốc ở tr. 60).

Mác-Len-nan, giống như Bắc-hô-phen, bắt đầu từ giai đoạn tạp giao, tức là quần hôn {communal marriage}

[còn Lớp-bốc thì nói ở tr. 70 rằng ông ta tin điều nhằm nhí ấy, nghĩa là bằng cách đó đồng nhất quần hôn và tạp giao, trong khi tạp giao hoàn toàn rõ ràng là một hình thức giả định có mại dâm (mà mại dâm chỉ tồn tại đối lập với hôn nhân, dù là hôn nhân công xã v.v. hay hôn nhân một vợ một chồng cũng thế thôi). Như vậy, đó là hysteron proteron^{1*}.]

Giai đoạn tiếp theo, theo ý kiến của ông ta (của Mác-Len-nan) là hình thức chế độ nhiều chồng trong đó các anh em trai có những người vợ chung; sau đó là giai đoạn hôn nhân anh em chồng, nghĩa là chế độ trong đó sau khi người anh cao tuổi nhất chết thì người em trai tiếp theo về tuổi tác kết hôn với vợ góa của anh và cứ thế theo trật tự ấy, những người em trai khác thừa kế anh ta. Như ông ta quan niệm, sự phân chia đã bắt đầu từ đó; ở một số bộ lạc chế độ nội hôn đã phát triển, còn ở những bộ lạc khác thì chế độ ngoại hôn phát triển; nói cách khác, một số cấm lấy vợ lấy chồng bên ngoài bộ lạc, số khác cấm kết hôn trong nội bộ bộ lạc. Nếu trong hai chế độ ấy, chế độ nào đó cổ hơn chế độ kia, thì như ông ta quan niệm, chế độ ngoại hôn phải là chế độ cổ hơn. Chế độ ngoại hôn dựa trên tục giết con và đã dẫn tới việc kết hôn bằng cách bắt cóc. Ở giai đoạn tiếp theo, ý tưởng tính nguồn gốc theo dòng nữ, do việc gây ra– như ắt phải thế– sự phân chia trong bộ lạc, đã gạt bỏ sự cần thiết của việc bắt cóc thực tế và quy nó vào việc bắt cóc tượng trưng (tr. 69, 70). Lớp-bốc thừa nhận ưu thế của tục giết con ở người mông muội, nhưng “ở những bộ lạc sống ở nấc

^{1*} - sự lộn lộn nguyên nhân và kết quả.

thang thấp nhất, người ta giết trẻ em trai cũng thường xuyên như trẻ em gái, như *Ai-rơ*

(trú danh!)

chẳng hạn, khẳng định một cách dứt khoát (“Discoveries in Central Australia”) về Ô-xtrơ-rây-li-a (tr. 70).

Ví dụ sáng rõ về thái độ phê phán của Lóp-bóc khi ông ta thừa nhận “*tục ngoại hôn*” và “*tục nội hôn*” là vô nghĩa, nhưng sau ông ta lại gian lận cố “*thực dụng hóa*” – giải thích hợp lý hiện tượng đó.

“*Chế độ quần hôn* đã dần dần bị *chế độ hôn nhân cá thể dựa trên sự bắt cóc* lấn át, và điều đó từ đầu đã dẫn đến tục ngoại hôn, còn sau đó dẫn đến việc giết chết em gái sơ sinh; như vậy trình tự ngược với trình tự của Mác-Len-nan. Tôi coi chế độ ngoại hôn và chế độ nhiều chồng có điều tiết, tuy hai tục này thường hay gặp, là những ngoại lệ không liên quan đến tiến trình phát triển bình thường (tr. 70). Ngay cả trong chế độ hôn nhân công xã, người chiến binh bắt được cô gái đẹp trong thời gian cuộc hành quân cướp bóc nào đó, sẽ đòi quyền đặc biệt đối với cô ta và khi có thể làm được việc đó, anh ta sẽ không đếm xỉa đến tập quán (!)... Còn có cả những ví dụ khác về sự tồn tại của hôn nhân dưới hai hình thức, vì vậy thật dễ cho rằng có sự cùng tồn tại của hôn nhân công xã và hôn nhân cá thể... Người nữ tù binh bị bắt trong chiến tranh ở vào một địa vị độc đáo, bộ lạc không có quyền đối với chị ta, người bắt chị ta có thể tùy ý giết chị ta; nếu anh ta thích để chị ta sống, anh ta tự do làm thế; anh ta hành động theo ý muốn của mình và bộ lạc không bị thiệt hại” (tr. 70, 71).

“Ông ta (Mác-Len-nan) cũng cho rằng hôn nhân bằng cách bắt cóc đã xuất hiện sau và đã nảy sinh từ *tập quán đáng chú ý ấy, cụ thể là tập quán bao giờ cũng kết hôn ở bên ngoài* bộ lạc mà ông ta đã phong

cho nó một tên gọi thích hợp là tục ngoại hôn. Tôi tin rằng tục ngoại hôn đã nảy sinh từ hôn nhân bằng cách bắt cóc v.v.” (tr. 72).

Như vậy, Lóp-bóc không biết gì về cơ sở hạ tầng - về *thị tộc* tồn tại *bên trong bộ lạc* cũng như *Mác-Len-nan* vậy, tuy chính ông ta viện dẫn một số sự thực trong đó ông thật đúng là đã vấp phải hiện tượng ấy và quả thật đã cảm thấy một số điều.

Và thế là Lóp-bóc chép lại lời của Mác-Len-nan để cho thấy rằng

“sự bắt cóc”, bắt cóc thực tế hoặc bắt cóc tượng trưng, được áp dụng rộng rãi dường nào vào khái niệm hôn nhân. Tôi cho rằng Mác-Len-nan là người đầu tiên đánh giá ý nghĩa quan trọng của nó. Tôi (Lóp-bóc) mượn một số chứng cứ sau đây từ tác phẩm có giá trị của ông ta, *song (!) có thêm một loạt ví dụ bổ sung*” (tr. 73).

(Lóp-bóc vĩ đại, vô cùng vĩ đại!).

Nếu chúng ta lấy ví dụ một nước có bốn bộ lạc láng giềng nào đó, theo tục ngoại hôn và tính nguồn gốc theo dòng mẹ, chứ không phải theo dòng cha - ... kết quả là qua một số thời gian nào đó mỗi bộ lạc sẽ gồm bốn xép-tơ hoặc clan sẽ đại diện cho những bộ lạc ban đầu, vì vậy chúng ta ắt gặp ở đây những công xã trong đó mỗi bộ lạc được chia thành các clan, và người đàn ông bao giờ cũng lấy người đàn bà của clan khác (tr. 75).

Trong số những bộ lạc làm nghề nông, với những hình thức cai trị đã được thiết lập, các tù trưởng thường có những hậu cung rất lớn, thường thường ngay cả địa vị của họ cũng được đánh giá theo số lượng vợ của họ, cũng như trong những trường hợp khác theo số lượng bò hoặc ngựa (tr. 104). “Trong số nhiều bộ lạc ở giai đoạn thấp hơn, việc

xác định họ hàng theo dòng nữ là tập quán phổ biến nhất”, do đó mà có “một thực tế thú vị (!) là người thừa kế của người đàn ông

[nhưng như thế họ không phải là *những người thừa kế của người đàn ông*; những kẻ ngu độn văn minh ấy không thể thoát khỏi những quy tắc của chính mình]

không phải là những người con của chính ông ta, mà là *những người con của chị em gái ông ta*” (tr. 105). Ở Ghi-nê chẳng hạn, khi người chết là người giàu, tài sản của ông ta, trừ binh giáp, chuyển sang cho người con trai của chị em gái, theo Xmit (*Xmit. “Voyage to Guinea”* tr. 143. Xem thêm “*Pinkerton’s Voyages*”, t. XV, tr. 147, 421, 528; “*Astley’s Collection of Voyages*”, t. II, tr. 63, 256) trên cơ sở

(thực dụng hóa !),

là người con trai ấy dứt khoát là người bà con (tr. 105). Bất-lor (“*Pinkerton’s Voyages*”, t. XVI, tr. 331) nhắc lại rằng thành phố Lông-gô (Loan-gô) do 4 thủ lĩnh cai quản, họ là những người con trai của các chị em gái của vua: “vì những người con trai của vua không bao giờ trở thành vua”. Ca-tơ-rơ-me (“*Mémoires géographiques sur l’Egypte et sur quelques contrées voisines*”. Paris, 1811; trích dẫn sách của Bắc-hô-phen ở tr. 108) nhắc lại rằng “ở người Nu-bi, như A-bu Xê-lắc nói, khi vua chết để lại một người con trai và một người cháu họ phía chị em gái thì người cháu họ này – được ưu tiên hơn người thừa kế ruột thịt – lên ngôi” (!). (Cai-ơ. “*Travels*”, t. I, tr. 153); ông ta nói về Trung Phi: “Danh hiệu vua bao giờ cũng được giữ lại trong một gia đình, nhưng con trai không bao giờ thừa kế cha; họ ưu tiên cho người con trai của chị em gái của vua, cho rằng bằng cách đó quyền lực quân chủ được chuyển chắc chắn hơn cho người mang dòng máu hoàng gia” (tr. 105).

(Nếu đó không phải là Cai-ơ, mà là những người châu Phi ở đây nói thế thì điều đó chứng minh rằng việc thừa

kế theo dòng nữ chỉ được duy trì đối với những nhà chức trách (thủ lĩnh) cao cấp và bản thân họ không còn biết nguyên nhân nữa).

Ở Bắc Phi, chúng ta gặp chính tục lệ ấy ở người Béc-be, còn Bóc-ton thì nhắc đến sự tồn tại của nó ở phương Đông (tr. 105).

Pô-li-bi-út (về tổ tiên phía mẹ theo dòng nữ) nói về điều này gắn với người Lô-cơ; trên bia mộ của người Ê-tơ-ru-xơ, nguồn gốc được nêu theo dòng nữ (tr. 106).

Ở Ấn Độ, người Ca-xi, người Cô-khi và người Na-i-a-rơ duy trì hệ thống họ hàng theo dòng nữ. Theo Biu-kê-nen, ở người Ban-ta-rơ tại Tu-la-vơ, tài sản của người đàn ông “chuyển theo thừa kế không phải sang những người con của chính ông ta, mà sang những người con của chị em gái ông ta”. Theo ông U. Ê-li-ốt, các cư dân của Ma-la-ba-rơ, “mặc dù các đẳng cấp nhiều màu nhiều vẻ y như ở những tỉnh khác, tất cả đều thống nhất trong một tục lệ đáng chú ý là *chỉ chuyển tài sản theo dòng nữ*”. Dựa vào bằng cứ của trung úy Cô-ne, ông ta nói thêm rằng tình hình y như vậy cũng có cả tại Tơ-ra-van-cu-rơ ở tất cả các đẳng cấp, trừ đẳng cấp Pô-nan và Bà-la-môn của người Nam-bu-ri. La-tham khẳng định (“*Discriptive Ethnology*”, t. II, tr. 463) rằng “không một người con trai Na-i-a-rơ nào biết cha ruột của mình và *trái lại* – không một người cha Na-i-a-rơ nào biết người con ruột của mình. Người ta xử lý tài sản của người chồng như thế nào? Tài sản được chuyển sang những người con của các chị em gái ông ta thừa kế” (tr. 106).

Ở người Lim-bu (Ấn Độ), một bộ lạc gần Đác-gi-linh, các cậu bé trở thành sở hữu của người cha sau khi ông ta trả cho người mẹ một số tiền nhỏ, khi đứa bé đã được đặt tên và cậu ta nhập vào bộ lạc của người cha; các cô bé ở lại với mẹ và thuộc bộ lạc của bà ta (*Kem-pơ-ben. Transactions of the Ethnological Society*). Mác-xđen (“*History of Sumatra*”

tr. 376) kể rằng ở người *Ba-tác của Xu-ma-tơ-ra*, người kế thừa địa vị của thủ lĩnh trước hết không phải là con trai của người quá cố, mà là người cháu họ của ông ta về phía người chị em gái, rằng cũng cái quy tắc khác thường (!) ấy chiếm ưu thế về mặt tài sản nói chung cả ở người Mã Lai tại miền ấy của đảo và ngay cả tại vùng ngoại vi *Pa-đăng*” (tr. 106, 107).

Ngài *Giôn Ri-sác-xơn* (“*Boat Journey*”, t. I, tr. 406) kể rằng ở người *Kê-nai vịnh Cúc*, theo thừa kế thì tài sản của người đàn ông chuyển không phải sang các con của chính ông ta, mà sang các con của người chị em gái của ông ta. Hiện tượng ấy cũng thấy có ở người *Cút-sin* (*Smithsonian Report*, 1866, tr. 326) (tr. 107). *Các-ve* (“*Travel in North America*”) nhắc lại rằng ở người In-đi-an vịnh Gút-dôn, con “bao giờ cũng được phân biệt theo tên của người mẹ, còn nếu người đàn bà lấy chồng nhiều lần và trong mỗi cuộc hôn nhân đều có con cháu, thì tất cả các con đều được gọi theo tên của bà ta” (tr. 107). Cũng quy tắc y như vậy chiếm ưu thế ở *Ha-i-ti* và ở *Mê-hi-cô* (*I. H. Mui-lơ*. “*Amerika-nische Urreligionen*”, tr. 167, 539), (tr. 107).

Đề cập đến *Pô-li-nê-di-a, Ma-ri-ne* nhận xét rằng trên quần đảo *Hữu Hào*, tức *Tôn-ga* (trong quyển sách “*Tonga Islands*” của mình, t. II, tr. 89, 91) “*danh hiệu quý tộc được thừa kế theo dòng nữ*, vì khi người mẹ không thuộc giới quý tộc thì các con không thuộc giới quý tộc” (tr. 107). Qua một chỗ khác trong sách của *Ma-ri-ne* ta thấy rằng những dân đảo ấy nằm ở trạng thái chuyển tiếp từ thừa kế theo dòng nữ sang thừa kế theo dòng nam. Tục lệ mang tên *va-xu* chỉ rõ người *Phi-gi* có tục thừa kế theo dòng nữ (tr. 107, 108). Ở *Tây Ô-xơ-rây-li-a* cũng có tục “con trai và con gái luôn luôn lấy tên họ của mẹ mình” (*Ai-rơ*) (tr. 108).

Theo ông *Lốp-bốc*, tôn giáo có những giai đoạn (khác nhau) sau đây:

1) *Chủ nghĩa vô thần*—với ý nghĩa không có bất kỳ quan niệm xác định nào về sự vật; 2) *Bái vật giáo*, khi con người cho rằng có thể bắt thần linh (về bản chất, thông thường là độc ác) phải cân nhắc đến ý muốn của anh ta; 3) *Tục thờ giới tự nhiên*, tức là *tục thờ vật tổ*, khi các khách thể tự nhiên – cây cối, hồ ao, động vật v.v. (các thiên thể v.v.) là những đối tượng tôn thờ; 4) *Đạo Sa-man*, khi các thần linh tối cao được coi là hùng mạnh hơn con người rất nhiều và có bản chất khác; nơi trú ngụ của họ cũng được coi là xa vời, chỉ riêng các thầy mo mới tới được; 5) *Tục thờ thần tượng*, tức là *thuyết nhân hình* – gán trên mức độ càng lớn hơn nữa bản tính người, một bản tính người còn mạnh hơn cả bản tính người cho thần thánh; thần thánh vẫn có thể thuyết phục được; thần thánh là một bộ phận của giới tự nhiên, chứ không phải là kẻ tạo ra giới tự nhiên; người ta hình dung thần thánh dưới dạng những bức tượng, tức là thần tượng; 6) Thần thánh trở thành kẻ sáng tạo, chứ không đơn thuần là một bộ phận của giới tự nhiên, thần thánh *lần đầu tiên trở thành nhân vật siêu tự nhiên*.

[Theo ý kiến của ông *Lốp-bốc*, đó là điều bịa đặt của đầu óc];

7) *Đạo đức* được gắn với tôn giáo (tr. 119). Người mông muội hầu như bao giờ cũng coi thần linh là *những nhân vật độc ác*, là thành viên của một bộ lạc vô hình nào đó (tr. 129).

Xin so sánh sự hơn hẳn— mà *Lốp-bốc* không nhận biết được— của “*raisonnements*”^{1*} của người mông muội đối với năng lực suy luận của những người châu Âu tin vào Chúa trời (*Lốp-bốc*, tr. 128 và tiếp theo).

Người Xu-ma-tơ-ran kể chuyện người trên mặt trăng liên tục kéo sợi

^{1*} - năng lực suy luận

bông, nhưng đêm nào chuột cống cũng gặm nhấm hết sợi và buộc người đó phải bắt đầu tất cả từ đầu (tr. 138).

Điệu múa thiêng liêng của thổ dân Viéc-gi-ni-a bên trong *vòng tròn bằng những hòn đá đặt thẳng đứng* mà- trừ sự chế tác thô phàn trên dưới hình thức đầu người ra- về những mặt khác chúng giống hệt cái gọi là đền của người Đru-ít. (Xem trong sách của Lốp-bốc ở tr. 156 hình vẽ lấy từ quyển sách của *La-phi-tô* “*Moeurs des sauvages*”).

Cha *Bê-géc-tơ*, người truyền giáo - tu sĩ dòng Tên, thông báo những tư liệu lý thú về người *In-đi-an ở Ca-li-phoóc-ni-a*, về tôn giáo nguyên thủy, sự bình đẳng v.v. của họ: “Nachrichten von der Amerikanischen Halbinsel Californie”, 1773. Bản dịch trong *Smithsonian Reports* 1863-1864.

Người Du-lu-xơ -

những người bất hạnh ! -

“Họ không bao giờ nghĩ - Cô-lu-ây viết- rằng đất và trời có thể là kẻ sáng tạo ra một sinh vật vô hình” (tr. 162, 163), nhưng họ có niềm tin vào *những sinh vật vô hình* một phần dựa trên bóng tối, nhưng chủ yếu dựa trên *mộng mị*. Về một số mặt, họ coi bóng tối là linh hồn đi theo thể xác (người Hy Lạp có quan niệm y như vậy). Họ tin vào tính hiện thực của những người cha hoặc anh em {đã chết} (như vẫn còn sống) xuất hiện ở họ trong giấc mơ, nhưng *những người ông* thì bị coi là đã chết hẳn (tr. 163).

Việc thờ thần tượng tiêu biểu cho nấc thang phát triển cao hơn chút ít của loài người; ở những bộ lạc ở nấc thang thấp nhất hoàn toàn không có dấu vết của việc đó, trong sách của *La-phi-tô* (“*Moeurs des Sauvages Américains*”, t. I, tr. 151) có nhận xét xác đáng: “Nhìn chung có thể nói rằng ở đa số dân tộc mông muội không có thần tượng”. Không

nên nhầm lẫn thần tượng với linh vật: *bái vật giáo* là sự tấn công thần thánh, thờ thần tượng là hành vi phục tùng thần thánh (tr. 225).

Thần tượng thường mang hình người, và tục thờ thần tượng gắn chặt với hình thức tôn giáo thờ tổ tiên (tr. 228). Việc thờ tổ tiên... ít nhiều chiếm ưu thế ở *tất cả các bộ lạc thổ dân Trung Án* (tr. 229). *Người Ca-phơ* tiến hành hiến tế và cầu nguyện những bà con quá cố của mình (đoạn đã dẫn). Những bộ lạc khác cố gắng bảo toàn kỷ ức về những người chết bằng cách dựng những bức tượng thô kệch. Pa-la-xơ (“*Voyages*” t.VI, tr.79) nhắc lại rằng *người Ô-xti-ác ở Xi-bi-ri* “thờ cúng tổ tiên của mình. Họ *chế tạo những tượng điêu khắc bằng gỗ* để thể hiện những người Ô-xti-ác nổi tiếng. Trong thời gian *cúng giỗ người ta đặt một phần thức ăn trước những tượng* ấy. Những người đàn bà yêu chồng mình thường có *những tượng như vậy*, họ *nằm ngủ với tượng*, mặc áo quần đẹp cho tượng và họ không ăn gì nếu không dâng một phần suất ăn của mình cho các bức tượng. *Héc-man* (“*Travels in Siberia*” t. II, tr.56) cũng nhắc đến rằng khi một người chết, bà con họ hàng chế tạo để tưởng niệm người quá cố một tượng gỗ *thể hiện* người đó đặt trong lều của họ, làm *nghi lễ cúng tế* cho người ấy. Trong một thời gian nào đó, “mỗi bữa ăn người ta lại đặt trước tượng một phần thức ăn v.v.” (đoạn đã dẫn). Thông thường *việc không hoàn toàn là thờ cúng* ấy kéo dài ven vện mấy năm, sau đó người ta *chôn tượng* đi. “Nhưng khi thầy cúng chết, tục lệ ấy đối với ông ta *trở thành việc phong thánh hoàn toàn và dứt khoát*”; lúc đó (*Héc-man* tiếp tục), “*đối với khúc gỗ được mặc đẹp thể hiện người đã khuất*”, người ta không chỉ “*thờ cúng trong một khoảng thời gian có hạn*”, mà “*con cháu của người thầy tế làm tất cả những gì có thể làm được để tiếng tăm của người ấy được bảo tồn từ đời này sang đời khác*;

[xem *Phi-rơ* “*The Aryan Commune*”, trong quyển sách ấy

ngay ngày nay ở Ben-gan mọi điều vẫn thế đối với những người quý tộc v.v.]²¹⁷.

và nhờ những lời phán truyền được thảo ra một cách khéo léo và những mưu mẹo khác, họ giành được *qua việc ấy những lễ vật cho các thổ công gia đình mình*, cũng dồi dào như những lễ vật đặt lên bàn thờ *những vị thần được thừa nhận* ở khắp nơi. Nhưng cả những vị thần ấy (*Héc-man nói*) cũng có *nguồn gốc lịch sử*, việc lúc đầu đó là những pho tượng của những người đàn ông lồi lạc mà theo quyền lên cấp theo thâm niên và *do lợi ích của các thầy cúng* dần dần tự nhiên bắt đầu được coi trọng – tôi cảm thấy không đáng nghi ngờ; điều đó tiếp tục được xác nhận bởi tình hình sau đây: trong số *tất cả những miếu* thờ những vị thánh ấy, số miếu như thế có nhiều ở các vùng gần sông, người ta *chỉ thấy một miếu* (gần làng Xa-ma-rô-vô) lưu giữ *tượng của một người phụ nữ*” (tr. 230).

[Lớp-bóc trích dẫn sách của Xa-lô-mông thông tuệ (“*Sự anh minh*”, *chương XIV, tr. 12*), nơi mà nhà thông thái ấy thốt ra những chân lý có tính chất tiên tri về sự nảy sinh việc thờ tượng các thần thánh.

“13 Lúc đầu chưa có chúng và chúng sẽ không tồn tại mãi mãi.

14 Chúng nhập vào thế gian theo sự háo danh của con người, và vì thế chúng ắt phải sắp bị kết liễu.

15 Người cha bị giày vò trước nỗi buồn thương cay đắng về đứa con trai chết sớm, tạc tượng cậu ta là người đã chết, sau đó thờ cậu ta như thần, và phán truyền những điều huyền bí và ban lại lễ vật cho những người dưới quyền.

16 Sau đó tục lệ nghịch đạo được thời gian khẳng định ấy đã được tuân thủ như một đạo luật, và *theo mệnh lệnh của các nhà cầm quyền, pho tượng được thờ như thần thánh*.

17 Người nào mà *người ta không thể tôn kính tận mắt* vì ở xa thì *người ta mô tả người xa xôi ấy*: người ta tạc tượng ông vua được tôn kính, *để bằng sự sốt sắng ấy nịnh người vắng mặt như thể người ấy có mặt vậy*.

18 *Việc làm chu đáo của người nghệ sĩ* đã khích lệ cả những người không biết cũng tăng thêm lòng tôn kính.

19 Vì có thể ông ta (người nghệ sĩ) *muốn làm vừa lòng người cầm quyền* nên đã cố gắng dùng nghệ thuật làm cho tranh tượng đẹp hơn;

20 còn dân chúng *say mê vẻ đẹp của vật chế tác*, giờ đây đã thừa nhận kẻ trước đó không lâu được tôn kính như con người là thần thánh”].

Người ta tuyệt nhiên không coi thần tượng là một vật tượng trưng đơn giản. Ở Ấn Độ (*Đuy-boa*, tr. 407), khi lễ vật của dân chúng không được dồi dào như thông thường, người Bà-la-môn đôi khi “*xích các thần tượng*, trói tay trói chân các thần tượng lại. Họ phô bày các thần tượng trước dân chúng trong tư thế lẳng nhục ấy; như các Bà-la-môn giải thích cho dân chúng, các thần tượng rơi vào tình thế ấy vì *những chủ nợ nhấn tâm mà các vị thần của họ lúc hoạn nạn đã buộc phải mượn tiền của họ để thỏa mãn nhu cầu của mình*. Các Bà-la-môn tuyên bố rằng *những chủ nợ khắc nghiệt không chịu tha cho thần chừng nào toàn bộ số tiền cũng với lãi chưa được trả*. Người ta hưởng ứng điều đó, lo lắng trước dáng vẻ các vị thần của mình bị xích lại; cho rằng trong số *tất cả mọi việc thiện*, việc xứng đáng nhất là góp phần giải phóng các vị thần, dân chúng thu góp số tiền mà các Bà-la-môn đòi hỏi cho mục đích ấy” (tr. 231).

Xin so sánh điều này với “*Đông Ki-sốt*”²¹⁸, phần 2, chương XXIII, khi dũng sĩ lưu lại trong hang của

Mông-tê-xi-nốt. Trong thời gian nói chuyện với Mông-tê-xi-nốt, ông ta thấy

một trong hai nữ đồng hành của Đun-xi-nê bắt hạnh đến gần chàng với đôi mắt đầy lệ và giọng nói khe khẽ, bị đứt quãng vì hồi hộp, van lơn: “Bà Đun-xi-nê Tô-bô-xơ của tôi hôn bàn tay quý ngài và khẩn khoản xin ngài báo cho bà ấy biết tất cả các ngài có khỏe không, bà ấy đang cực kỳ túng thiếu, nên còn có lời đề nghị hết sức khẩn thiết với quý ngài: xin ngài hạ cổ cho bà ấy vay sáu rê-an hoặc hoặc bao nhiêu cũng được, vật thế chấp là chiếc váy còn mới tinh tôi cầm đây này – bà ấy hứa danh dự rằng sẽ sớm trả lại tiền cho ngài. Đề nghị đó

(*Đông Ki-sốt kể cho Xăng-sô Păng-xa và anh sinh viên nghe*)

đã làm cho tôi ngạc nhiên và bối rối, quay sang ngài Mông-tê-xi-nốt, tôi hỏi ông ấy: “Thưa ngài Mông-tê-xi-nốt, những nhân vật quyền quý mê hoặc có thể bị túng thiếu hay không?” Ông ta trả lời tôi: “Thưa ngài Đông Ki-sốt La-man-sơ, xin ngài hãy cứ tin cái mà chúng tôi gọi là sự túng thiếu thì đâu đâu cũng có, nó lan ra tất cả, động chạm đến tất cả mọi người và không tha ngay cả những người bị mê hoặc, và nếu bà Đun-xi-nê Tô-bô-xơ xin ngài cho vay sáu rê-an và đưa ra, theo như tôi hiểu, một vật thế chấp không tồi, thì ngài không có lý do từ chối bà ta: chắc chắn bà ta ở trong hoàn cảnh cực kỳ túng bần”. – “Tôi không lấy vật thế chấp đâu, – tôi nói” (Đông Ki-sốt nói), – “nhưng tôi cũng không thể đưa số tiền theo yêu cầu, vì bản thân tôi chỉ có bốn rê-an”. Tôi chĩa những... này và nói: “Cô gái đáng yêu ơi, xin cô chuyển lời đến bà chủ của cô rằng những khó khăn của bà ấy giày vò tâm hồn tôi và tôi muốn trở thành Phu-gơ {Fúcar} để đưa bà ấy ra khỏi những khó khăn như vậy v.v...”

Ở Ti-rơ người ta thờ tượng Héc-quyn và coi tượng ấy là thần thánh; vì vậy khi A-léch-xan-đơ Đại đế bao vây thành phố, người ta đã dùng

xích quần chặt pho tượng để ngăn cản không cho nó chạy sang phía kẻ thù (tr. 231, 232).

Theo đà phát triển của nền văn minh, các thủ lĩnh trở nên ngày càng chuyên quyền và đòi hỏi sự tôn sùng ngày càng lớn, còn dân chúng thì tiếp xúc với các khái niệm quyền lực và sự vĩ đại cao hơn tất cả những khái niệm mà họ theo trước đây (tr. 232), về sau người ta áp dụng những khái niệm ấy cho cả thần thánh. Tục thờ thần tượng chứng tỏ nấc thang phát triển trí tuệ cao hơn so với việc thờ động vật hoặc thậm chí thờ các thiên thể. Ngay cả việc thờ mặt trời thường – tuy không phải luôn luôn – gắn với khái niệm thần thánh thấp hơn tục thờ thần tượng.

[Điều đó có nghĩa là việc thờ thần thánh “thấp hơn” tục thờ thần tượng.]

Điều đó này sinh một phần do chỗ nhờ quyền lực của các thủ lĩnh và vua dần dần được tăng cường mà ý thức đã quen dần với sự tồn tại của quyền lực hùng mạnh hơn những quan niệm trước kia về nó (đoạn đã dẫn). Thí dụ, ở Tây Phi, nơi mà nhờ việc buôn bán nô lệ sự giàu có đã tăng lên đáng kể, và do vậy cả quyền lực của các thủ lĩnh, hoặc của các vua cũng tăng lên đáng kể, họ sống xa hoa hơn và đòi hỏi người ta phải tôn kính khúm núm đối với họ. Không một người nào được phép ăn cùng với họ, cũng không được phép đến gần họ bằng bất cứ cách nào khác ngoài cách quỳ gối và tỏ vẻ sợ sệt, điều này chắc chắn trong nhiều trường hợp hoàn toàn có căn cứ (tr. 233). Những dấu hiệu kính trọng ấy rất giống lòng yêu tha thiết, đến nỗi “các cá nhân thuộc những giai cấp thấp nhất tin rằng quyền lực của vua không đóng khung ở phạm vi đất đai và vua có đủ thế lực để bắt mưa phải từ trời rơi xuống v.v.” (tr. 233, trích “*History of Loango*” v.v. của Proa-i-a-rơ). Các bạo chúa của Na-ta-lơ, Ca-da-lích nói, “đòi hỏi phải có những sự kính trọng hầu như thần thánh” (tr. 233). Vua và hoàng hậu Ta-i-ti

được coi là những nhân vật thiêng liêng đến mức tất cả những thứ được họ sử dụng một lần, ngay cả các âm tên của họ, đều không còn có thể sử dụng vào mục đích thường ngày nữa. *Ngôn ngữ của triều đình* có tính nịnh hót hết sức vô lý. Nhà của vua “được gọi là “a-a-rai”– những đám mây trời v.v.” (đoạn đã dẫn).

Việc thờ người không thể đóng khung lâu chi ở việc thờ người chết mà thôi. Trong nhiều trường hợp nó bắt đầu mở rộng đến cả người sống. Vì rằng người mông muội thờ động vật hoặc cây cối, ắt không coi việc thờ người là vô lý.

[Như thể người Anh văn minh không “thờ” nữ hoàng^{1*} hoặc ông Glát-xtôn!]

Trong con mắt của người mông muội, *thủ lĩnh của họ hùng mạnh gần như thần thánh, nếu không phải là còn hùng mạnh hơn thần thánh của họ*. Tuy vậy, *việc thờ người* vẫn không phổ biến trong các xã hội hoàn toàn không văn minh, vì các thủ lĩnh

(Kẻ hèn hạ nông nổi!),

thường xuyên giao tiếp với những người kế tục mình *thiếu sự bí ẩn* mà tôn giáo đòi hỏi phải có và rất vốn có của *những động vật ăn đêm*. Song vì nền văn minh đang tiến triển và *các thủ lĩnh ngày càng cách xa các thần dân* của mình (!) nên tình hình thay đổi, và *việc thờ người* trở thành một yếu tố quan trọng của tôn giáo (tr. 235). *Việc thờ người* thủ lĩnh vĩ đại dường như cũng tự nhiên y như việc thờ thần tượng vậy. “Thế vì sao, một người Mông Cổ nói với người anh em là A-sê-lin rằng (“*Asley’s Collection of Voyages*”, t. IV, tr. 551), *tín đồ Cơ Đốc giáo* các vị không nghi ngờ gì, khi thờ cây gậy và hòn đá, vì sao các vị không chịu

^{1*} Vích-to-ri-a

tôn kính như vậy đối với Bai-ốt Noi, người mà Han-tơ đã ra lệnh tôn kính ông ta như tôn kính mình vậy?” Việc thờ ấy hầu như bao giờ cũng kèm theo niềm tin vào các đấng tối cao (tr. 234).

Ở nơi đạo Sa-man chưa hoàn toàn lấn át tục thờ vật tổ, *việc thiết lập chế độ cai trị quân chủ* với sự lộng lẫy và nghi thức thông thường của nó đã dẫn tới sự thờ các vị thần cổ một cách có tổ chức hơn nhiều. *Việc thờ rắn ở Tây Phi và việc thờ mặt trời ở Pê-ru* là những ví dụ đáng kinh ngạc nhất về điều đó (tr. 235). Người da trắng thường được coi là thần thánh, như *thuyền trưởng Cúc* ở Thái Bình Dương v.v. đã được người ta coi là như vậy. “*Tu-i-ki-la-ki-la*”, thủ lĩnh trên đảo Xô-mô-xô-mô, đã nói với ông Han-tơ: “Nếu anh chết trước, tôi sẽ làm cho anh thành thần của tôi”. Không có lối phân định ranh giới rạch ròi giữa linh hồn người chết và thần, giữa thần và người đang sống, vì *những thầy tế và thủ lĩnh già được coi là những nhân vật thiêng liêng*, và trong số họ cũng có không ít những người đòi cho mình được coi là thần thánh. “Ta là thần”, đôi khi *Tu-i-ki-la-ki-la* nói thế, và ông ta tin điều đó (Éc-xkin. “*Western Pacific*”, tr. 246).

Lớp-bốc nói:

“Thoạt nhìn *thật khó hiểu, làm sao có thể coi con người là bất tử được*

[ông ta muốn nói: không chịu cái chết tự nhiên; bản thân Lớp-bốc tự chế giễu mình, nhưng không ngờ làm sao lại như thế; ông ta coi là hoàn toàn tự nhiên việc con người “chịu” “cái chết không tự nhiên”, nghĩa là con người tiếp tục sống, tuy đã chết cái chết tự nhiên].

Thế nhưng ngay cả tín ngưỡng ấy cũng phổ biến ở nhiều nước (tr. 235).

Mê-rô-la kể (“*Pinkerton’s Voyage*”, t. XVI, tr. 226 và tiếp theo) rằng vào thời ông ta, người ta gọi các *phù thủy Công-gô* là *Xinh-hi-li*, có nghĩa

là thần của đất. Người ta tôn người đứng đầu của họ là “Han-ga Si-toóc-nê, ông ta được coi là thần của toàn bộ trái đất... Mê-rô-la cũng khẳng định rằng thể xác của ông ta không thể chịu cái chết tự nhiên; và... để làm cho những người tôn sùng mình vững tin ý kiến ấy, khi ông ta cảm thấy mình sắp chết hoặc vì già hoặc vì bệnh tật, ông bèn vờ một người học trò của mình mà ông ta muốn làm cho trở thành người kế thừa mình đến và dường như truyền sự hùng mạnh của mình cho anh ta”; ông ta bảo người học trò ấy treo cổ hoặc đâm chết mình trước toàn thể dân chúng v.v. (tr. 235, 236). Đại Lạt Ma Tây Tạng cũng vậy.

Lễ vật để làm động lòng các đấng thần linh vì các việc thiện và ác (tr. 237). Lúc đầu người ta cho rằng các thần linh thực sự ăn thức ăn dâng lên thần linh; nhưng khi nhận thấy rằng những con vật hiến tế không biến mất, người ta kết luận rằng thần linh ăn *phần tinh thần* của vật hiến tế, để lại phần thô hơn của nó cho những người tôn sùng ngoan đạo của mình. Thí dụ, người Lim-bu gần Đác-gi-linh (Ấn Độ) ăn những vật hiến tế của mình, và dâng lên – như họ bày tỏ rõ ràng – “*hơi thở của sự sống* cho thần thánh, chỉ để lại phần xác thịt cho mình” (tr. 237).

Ở Niu Di-lân, các nàng tiên – khi Tê Ca-na-va hiến cho họ đồ trang sức của mình, *chỉ mang đi cái bóng của chúng*, đứng dưng với vật chất trần gian (*tòng nam trước Gi. Grây. “Polynesian Mythology”*). Theo Bô-xman, ở Ghi-nê “*thần tượng chỉ nhận lấy máu, vì chính họ cũng rất thích thịt*”. Ở những nơi khác, những người thờ thần tượng thì ăn thịt, như ở người Ô-xti-ác, nhưng họ *bôi máu gần miệng* thần tượng (trong trường hợp ở người Ô-xti-ác). Song cuối cùng trong một loạt trường hợp ngay cả điều đó cũng được thay – *bằng phẩm đồ*; thí dụ, điều đó thường xảy ra với những hòn đá thiêng ở Ấn Độ (đại tá Phoóc-bơ-xơ Le-xli); ở

Công-gô cũng vậy, người ta bôi phẩm đồ lên vật thờ mỗi độ trăng non (tr. 237, 238).

Với việc cúng dâng dồi dào thức ăn ở người Phi-gi thì “theo tín ngưỡng địa phương, *phần của thần thánh*, mà người ta nhận định là những người phạm ăn, *chỉ là linh hồn của lễ vật*, phần vật chất thì bản thân những người thờ cúng tiêu dùng” (*Uy-li-am. “Polynesian Researches”*)²¹⁹.

Giải thích việc rước lễ.

Trong nhiều trường hợp, có lẽ *việc vật tế được ăn* bởi những người tham dự được coi là *một bộ phận cần thiết của nghi lễ*. Tình hình là như vậy ở Ấn Độ (*Duy-boa*, tr. 401) khi việc dâng lễ vật “kết thúc, *thầy tế* đi ra và *phân phát một phần những thứ* đã dâng lên các thần tượng. Thức ăn ấy được coi là *thiên liêng và được ăn ngay*”. Ở người da đỏ (*Xcun-cráp-tơ. “Indian Tribes”*, t. III, tr. 61; *Tan-nơ. “Narrative”*, tr. 287) trong thời gian lễ hội tiến hành vào đầu mùa săn, lễ vật “*phải được ăn hết và không được để lại gì cả*”... Ở người An-gôn-kin... cũng tại lễ hội như vậy... *không một cái xương nhỏ nào của con vật hiến tế bị đập vỡ*” (tr. 239).

Thường nảy sinh *sự đánh đồng* (ông ta nói “*sự lẫn lộn*” thú vị)

con vật để tế với thần thánh, và người ta thờ con vật để tế đến khi người ta hy sinh nó. Ở Ai Cập cổ đại là như vậy, A-pít – con vật để tế – đồng thời được coi là thần (*Coóc. “Manual of Mythology”*, tr. 231), còn *I-phi-giê-ni-a* thì một số người coi là *Ác-tê-mi-đa*.

(Không chỉ con bò đực A-pít là vật hiến sinh, mà cả *con chiên* Ki-tô để tế cũng là thần; người con trai ruột của ông ta).

I. G. Mui-lơ nói về *Mê-hi-cô* rằng vào một thời gian nhất định trong

năm, “các thầy tế, nói riêng, chế tác hình tượng bằng đủ thứ hạt nường chín bằng máu của những đứa trẻ hiến tế.

Việc chuẩn bị lễ hội được tiến hành bằng những cuộc rửa tội và chuộc tội, tắm rửa bằng nước, chích máu, ăn chay, rước, đốt hương trầm, hiến sinh chim cú và người. Sau đó *thầy tế Kê-xan-cô-át-lơ* dùng cung bắn vào hình tượng ấy. Uy-xi-lô-pót-stơ-li đâm thủng thân bằng mũi tên. Sau đó thần được coi là đã chết và thầy tế cắt tim thần như thường làm cả với những người hiến sinh, người ăn quả tim ấy là vua, khâm sứ của thần trên trái đất. Song thân thể thì họ chia cho bốn khu phố sao cho mỗi người nhận được một miếng nhỏ” (tr. 239, 240).

Ở Mê-hi-cô hàng năm người ta dâng những lễ vật lớn cho cả Tê-xcát-li-pô-ca; người ta chọn lễ vật là một thanh niên đẹp trai, phần lớn là tù binh mà trong suốt năm người ta đối xử với anh ta như với người thần và tôn thờ anh ta v.v.. Vào đầu tháng cuối cùng anh ta được trao 4 cô gái đẹp làm vợ; cuối cùng, vào ngày tận số người ta dẫn anh ta đi đầu đám rước tới ngôi đền, sau đó với nhiều nghi lễ và bày tỏ đủ lời tôn sùng, người ta hiến sinh anh ta, rồi các thầy tế và thủ lĩnh ăn thịt. – Ở người Khôn-đơ Trung Án cũng thường có những bữa cỗ tương tự như vậy với lễ vật là người. Người ta đóng xuống đất một chiếc cọc chắc rồi buộc vào đó người hiến tế ở tư thế ngồi; bôi bơ đun kỹ lấy từ sữa trâu và gừng, trang điểm hoa và tất cả những người có mặt cúi lạy anh ta suốt ngày. Buổi tối cỗ tiệc lại tiếp diễn; vào sáng ngày thứ ba người hiến sinh được cho uống một ít sữa, trong khi thầy tế cầm đầu đám người tụ tập, cầu xin nữ thần gửi những lời chúc phúc xuống cho dân chúng v.v. và v.v.. Thầy tế kể tỉ mỉ về nguồn gốc và ưu điểm của nghi thức ấy... và cuối cùng tuyên bố rằng mệnh lệnh của nữ thần đã được chấp hành, dân chúng đã tụ tập lại. Sau một nghi lễ giả vờ, người ta dẫn người hiến sinh vào một cánh rừng, nơi sẽ tiến hành lễ hiến

sinh; để ngăn ngừa sự chống cự, người ta đập gãy xương tay, xương chân người hiến sinh, hoặc cho uống say thuốc phiện hoặc thuốc mê, còn khi gian-ni dùng rìu chém người hiến sinh... thì đám đông xông lên để nhận một miếng thịt, và trong nháy mắt, người hiến sinh bị róc thịt đến tận xương (tr. 240, 241).

Cũng như vậy cả ở một số miền của châu Phi, “việc ăn linh vật” [cả đến hiện nay điều này vẫn diễn ra một cách tượng trưng, chẳng hạn, khi người ta thề, “người ta cạo hoặc nghiền nhỏ một miếng của linh vật trong nước hoặc trên một món ăn gì đó và đặt vào miệng như vậy nhưng không nuốt”]– đó là một nghi thức long trọng, kèm theo đó là việc thề của những người phụ nữ nguyện chung thủy với chồng mình, của những người đàn ông nguyện trung thành với bạn bè (tr. 241).

Thông thường không phải tất cả mọi người đều ăn lễ vật không phân biệt ai với ai: ở Phi-gi, chỉ có các ông già và thầy tế tham dự, còn đàn ông trẻ và phụ nữ hoàn toàn bị loại trừ. Dần dần các thầy tế chiếm lấy quyền đối với toàn bộ lễ vật, điều đó kích thích việc dâng lễ vật. Điều đó cũng ảnh hưởng đến tính chất của việc thờ cúng. Thí dụ, Bô-xman kể rằng các thầy tế đã khuyến khích dâng lễ vật cho rắn với mức độ nhiều hơn cho biển, vì dâng cho biển thì “không còn gì cho chính họ” (tr. 241, 242).

Tình cảm dẫn tới việc hiến tế động vật đã đạt một cách tự nhiên đến đỉnh điểm trong việc hiến tế người, ở Ghi-nê, trên các đảo ở Thái Bình Dương, trong việc hiến tế tù binh ở Bra-xin; nhiều dân tộc Ấn Độ, bên cạnh người Khôn-đơ đã được nhắc đến; ở đây cho đến nay, ở một số nơi mà việc hiến sinh người không được phép tiến hành nữa, họ nặn những hình người bằng bột, hồ tinh bột hoặc đất sét, sau đó họ cắt đầu chúng để cúng các vị thần của mình (tr. 242). Cũng vậy cả trong lịch sử cổ đại ở người Các-ta-giơ, người Át-xi-ri, người Hy Lạp; ở người Hy Lạp trước thế kỷ II hoặc III sau công nguyên, ở Pê-ru, ở Mê-hi-cô. Theo

I. G. Mu-lơ, ở Mê-hi-cô hàng năm ở các đền có 2500 người hiến sinh (theo đánh giá vừa phải), nhưng có năm trên 100 000 người. Ở người Do Thái có tục hiến sinh động vật trên quy mô rộng lớn và các biểu tượng hiến sinh người chứng tỏ rằng có hồi những tục ấy là thông thường.

Người con gái của I-ép-phai; xem thêm *chương 7 sách của Lê-vít* (tr. 241-243).

Lúc đầu chưa có đền hoặc nhà thiêng; ở Tân Thế giới chỉ có ở Trung Mỹ và Pê-ru (tr. 244). Ở Ấn Độ, đồi mộ {tumulus} đã phát triển thành đền {temple} (*Phéc-guy-xơn. “Tree and Serpent Worship”*).

Ở những chủng tộc người thấp nhất không có thầy tế theo đúng nghĩa (tr. 244). Ở Hy Lạp có thầy tế, nhưng không có tầng lớp thầy tế (tr. 245).

Trên quần đảo Tôn-ga, các thủ lĩnh được coi là bất tử, toa, tức là dân thường, được coi là không bất tử; về giai cấp trung gian, tức là moa, có sự bất đồng ý kiến (đoạn đã dẫn).

Niềm tin vào linh hồn (không đồng nhất với thần linh), vào sự tồn tại phổ quát, độc lập và vô tận chỉ đóng khung ở những chủng tộc cao cấp (?) của loài người (đoạn đã dẫn).

Trong “*The Aborigenes of Australia*” của mình, Lãng khá kính nhắc đến một người bạn; người bạn này “đã cố gắng lâu và nhẫn nại để bắt một người Ô-xơ-rây-li-a rất thông minh hiểu

(lẽ ra cần phải nói: bắt ông ta tin vào)

sự tồn tại vô thể xác của ông ta, nhưng người da đen không thể nào nhìn được cười... trong một thời gian dài ông ta không thể tin

(“ông ta” đó là người da đen thông minh),
rằng “người quân tử”

(nghĩa là người bạn ngu ngốc của cha cố Lãng)

đã nói một cách nghiêm túc, còn khi ông ta đã nhận thức được điều ấy (rằng người quân tử thực sự là đồ ngu),

thì người thầy càng nghiêm túc thì toàn bộ vấn đề tỏ ra có vẻ càng nực cười” (tr. 245, 246).

(Lớp-bốc chế giễu chính mình mà không hay biết).

Xê-da đoán chắc rằng người Brit cổ thường cho vay tiền có cam kết sau khi chết (postobits) – hứa trả ở thế giới bên kia (tr. 248).

Tên súc sinh Lớp-bốc nói:

“Công lao to lớn của khoa học... đối với sự nghiệp tôn giáo... cho đến nay chưa được thừa nhận một cách thích đáng. Tuy nhiên, nhiều người tuyệt vời, nhưng hạn hẹp

(kẻ hủ lậu vô biên!)

coi khoa học là thù địch với chân lý tôn giáo, trong khi thực ra nó chỉ nhằm chống các sai lầm tôn giáo mà thôi” (tr. 256).

Tục lệ đáng chú ý ở Ta-i-ti theo đó vua thoái vị một khi ông ta sinh con trai; còn địa chủ thì trong những tình huống tương tự như vậy họ mất quyền sở hữu về ruộng đất của mình và trở thành những người đơn thuần được ủy quyền nắm giữ ruộng đất của những người sở hữu là con mình (xem En-li-xơ. “*Polynesian Researches*”, t. II, tr. 346, 347). Người Ba-xu-tô có hệ thống quyền trưởng nam chặt chẽ, và ngay cả khi người cha còn sống người con trai cả đã có quyền lực đáng kể đối với tài sản, cũng như đối với những người con thứ (Ca-da-lích. “Basutos”). Cũng hệ thống quyền trưởng nam ấy kết hợp với tục thừa kế theo dòng nữ vẫn còn có hiệu lực trọn vẹn ở Phi-gi, nơi mà hệ thống ấy được gọi là va-xu, có nghĩa là cháu họ trai hoặc gái, “nhưng trở thành tên gọi chính thức cho người đàn ông mà ở một số nơi anh ta có đặc quyền tùy ý chiếm gì thì chiếm trong tất cả những thứ thuộc chú bác anh ta

hoặc do người chú bác ấy chi phối... Ở Phi-gi, dù người thủ lĩnh giữ địa vị cao thế nào đi nữa, nhưng nếu ông ta có *cháu họ trai*, thì cũng là ông ta có chủ” (tr. 315).

Ở người *Ô-xơ-rây-li-a* (khác với người *da đỏ* châu Mỹ, nơi mà thú săn lớn hơn – chỉ có *sở hữu bộ lạc* về ruộng đất mà các công xã săn bắn hương chung) ăn *thú túi đuôi quắn, bò sát, côn trùng, rễ củ v.v.*, thông thường chỉ có thể kiếm thức ăn trên đất đai của chính mình – “*mỗi người đàn ông đều có một khoảnh đất nhất định*, anh ta luôn luôn có thể chỉ ra giới hạn chính xác của nó. *Tài sản ruộng đất* ấy được người cha chia cho những người con trai khi ông ta còn sống và nó chuyển sang họ hầu như theo thể thức thừa kế. Người đàn ông có thể chi phối ruộng đất của mình hoặc ký kết khế ước nhượng nó cho những người khác, song đàn bà không bao giờ thừa kế ruộng đất, quyền trưởng nam trong những người con trai cũng không đem lại bất cứ quyền hoặc ưu thế đặc biệt nào”. Đối với một số đất đai, đặc biệt là đất có nhiều tầng hương, vào mùa khai thác nó thì nhiều gia đình có quyền – đã được thừa nhận – đối với nó, nhưng vào thời gian khác thì họ không được phép tới đó. (*Ai-rơ. “Discoveries in Australia”, t. II, tr. 297; Grây. “Australia”, t. II, tr. 232, 298, 236*)... “Một số bộ lạc *Ô-xơ-rây-li-a* thậm chí đòi quyền chiếm nước của các con sông. Ở *Ô-xơ-rây-li-a*, việc lên vào địa phận để săn bắn bị coi là một tội nặng”.

Ở *Pô-li-nê-di-a*, nơi người ta cần cù làm nghề nông, cũng như ở *Ha-i-ti*, *mỗi khoảnh đất đều có chủ tương ứng; đôi khi* ngay cả những cây riêng lẻ cũng thuộc những người chủ khác nhau, hoặc cây và đất đai mà cây ấy mọc lên trên đó có những người chủ khác nhau” (*Ê-li-xơ, “Polynesian Researches” t. II, tr. 362*). Ở *Niu Di-lân* có 3 hình thức chiếm hữu ruộng đất khác nhau, cụ thể là của bộ lạc, của gia đình và của các cá nhân riêng lẻ. Các quyền chung của bộ lạc thường rất rộng và trở nên phức tạp do sự kết hôn trong nội bộ bộ lạc... Những người con

từ khi lọt lòng đã có quyền đối với một phần trong tài sản của gia đình (Tai-lo: “New Zealand and its Inhabitants”, tr. 384).

Có thể, “tục thú vị gọi cha bằng tên của con” gắn với điều gì đó tương tự. Ở *Ô-xơ-rây-li-a* có một hiện tượng rất thông thường là *khi đặt tên cho con trai cả của người đàn ông*, người cha tiếp nhận tên của đứa con, Ca-đlít-pin-na là cha của Ca-đli; người mẹ được gọi là Ca-đlin-ngang-ki, tức là mẹ của Ca-đli, từ từ “ngang-ki” – người đàn bà”. Ở *châu Mỹ* cũng có tục lệ y như vậy (*Smithsonian Report. 1866*). Cũng như vậy, ở “*người Cút-sin, người cha lấy tên con trai hoặc con gái*; tên của người cha được tạo bằng cách thêm từ “ti” vào đuôi tên của con trai; thí dụ, *Quê-ếch-ê-ta* sinh con trai và cậu được đặt tên là *Xa-nhiu*. Từ nay người cha mang tên *Xa-nhiu ti*, còn tên cũ của ông ta thì bị lãng quên”.

Ở *Xu-ma-tơ-ra (Mác-xđen. “History of Sumatra”, tr. 286)*, tại nhiều vùng của đất nước, người ta phân biệt người cha theo tên của người con đầu lòng của ông ta, thí dụ, “*Pa-La-đin*” hoặc “*Pa-Rin-đu*” (“*Pa*” thay cho “*ba-na*”, có nghĩa là “*cha của...*”), và tên của bản thân ông ta mất hút trong tên mới lấy này. *Đàn bà* không bao giờ đổi tên lọt lòng của mình; song thường thường để cho lịch sự người ta gọi họ theo tên của người con cả: “*Ma-xi-a-nô*” – “*mẹ của...*”, nhưng đó là hình thức mô tả lịch sự hơn là tên người.

Ở những chủng tộc người thấp nhất, các thủ lĩnh hầu như không lưu ý đến những điều vi phạm, nếu chúng không trực tiếp đụng chạm hoặc dự đoán rằng chúng có thể đụng chạm đến lợi ích của toàn công xã nói chung. Về việc gây thiệt hại cho các tư nhân, mỗi người phải tự mình bảo vệ hoặc trả thù cho mình. *Duy-téc-tơ (“History of the Caribby Islands”, tr. 316; xem thêm La-ba. “Voyage aux Isles d’Amerique”, t. II, tr. 83)* nói: việc xét xử “ở người vùng *Ca-ri-bê* không phải do thủ trưởng

hoặc nhà chức trách nào đó tiến hành, mà được tiến hành theo cách y như ở người *Ta-pi-nam-bu*: người nào cho rằng mình bị xúc phạm thì người đó tìm cách trả thù tới mức anh ta cho là đủ theo mức độ mà sự phần nộ mách bảo anh ta hoặc sức lực cho phép; xã hội hoàn toàn không làm cái việc trừng trị người có tội; và nếu ai đó bị thiệt hại hoặc bị xúc phạm mà không tìm cách trả thù cho mình thì tất cả những người khác khinh bỉ, cho rằng anh ta là kẻ hèn nhát, là người không xứng đáng được kính trọng”.

Ở người In-đi-an Bắc Mỹ, nếu một người bị giết, thì “*chỉ riêng gia đình người quá cố có quyền tìm cách báo thù; các thành viên của gia đình ấy họp lại, trao đổi ý kiến và quyết định. Những người cai quản thành phố hoặc bộ lạc không có bất cứ quan hệ nào*” (*Transactions of the American Antiquarian Society*). Ngoài ra, có thể cảm thấy rằng mục đích của việc điều tiết bằng pháp luật lúc đầu chủ yếu không phải là trừng trị kẻ xúc phạm, mà chủ yếu là giảm nhẹ sự trả thù của những người bị hại (tr. 317).

Mức báo thù hợp pháp thường được quy định chặt chẽ. Thí dụ, ở Ô-xtrây-li-a “sự trừng phạt có thể được giảm nhẹ, nếu người phạm tội trình diện và tỏ ra sẵn sàng chịu sự thử thách: ai cho rằng mình bị xúc phạm thì người đó có thể ném giáo vào anh ta; hoặc anh ta cho phép dùng giáo đâm thủng thân thể anh ta ở một số chỗ, chẳng hạn như đùi, bắp chân hoặc nách. Bộ phận thân thể phải bị đâm thủng bằng giáo được quy định đối với tất cả những tội thông thường, và người bản địa chuốc lấy hình phạt tương tự như vậy đôi khi bình tĩnh đưa chân của mình ra để người bị xúc phạm đâm thủng chân bằng giáo”. Mức hình phạt được hạn chế chặt chẽ đến nỗi nếu khi gây thương tích như vậy bằng giáo, do bất cẩn hoặc do nguyên nhân khác nào đó mà làm

vượt mức cho phép – thí dụ, chạm đến động mạch đùi, – thì bản thân anh ta phải bị trừng phạt.

[Chuyện Sây-lôc!]

(Gi. Grây. Australia, t. II, tr. 243).

*Do C.Mác viết vào tháng Ba – tháng Sáu 1881
Công bố lần đầu trong cuốn sách:
"The Ethnological Notebooks of
Karl Marx". Assen, 1972*

*In theo bản viết tay
Nguyên văn là tiếng Anh,
tiếng Đức, tiếng Pháp và
tiếng Tây Ban Nha
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

“ĐỪNG LÀM CHUYỆN THÔNG DÂM”²²⁰

“Đừng làm chuyện thông dâm”. – Về đề tài này, có thể nói nhiều điều gắn với các vua Đức và vua các nước khác, nhưng, thứ nhất, trong “Geschichte der deutschen Höfe” của mình, lão Phê-de đã khai thác đến nơi đến chốn. Trong bộ sách gồm hơn 40 tập hầu như không chứa đựng gì ngoài những vụ thông dâm của vua. Và rồi sau đó thử hỏi vì sao chúng ta phải coi cái thú vui cấm kỵ này là xấu đối với vua, cái thú vui mà mọi kẻ hủ lậu cả gan làm một cách không gặp trở ngại và không bị trừng trị? Nếu có những hoàng đế truyền bệnh giang mai cho những người vợ của mình (Phran-tơ – I-ô-xíp nước Áo), thì cũng có không ít nhà quý tộc, nhà tư sản và thậm chí người tiểu tư sản có thể khoác lác về chính chiến công này. Hơn nữa, ngay cả trước Cách mạng Pháp, hoàn toàn không phải tất cả mọi ông vua đều hành động ngông cuồng như lão quận vương Ba-đen - Đuốc-lắc từng dùng lối bắt cóc và mua đã tập hợp được gần một trăm ba mươi cô gái đẹp nhất, nhốt họ trong hậu cung của mình ở Blây-béc-gơ gần Đuốc-lắc và cũng đặt ở đó một lão cai mà trong trường hợp các cô tỏ ra bướng bỉnh và có những vụ vi phạm kỷ luật khác, lão đã vọt cho các người đẹp 25 roi, điều này được biết đến từ lâu.

Nhưng cả về mặt này, Hô-hen-xtô-léc Phri-đrich II vĩ đại là một ngoại lệ đáng khen. Người đàn ông, ông ta tự nhủ, chỉ có thể tiến hành thông dâm nhờ người đàn bà. Như vậy, nếu tôi lấy người đàn ông thay vì người đàn bà thì tôi sẽ không vi phạm lòng chung thủy vợ chồng.

Sự vu khống, một sự vu khống hèn hạ, người Phổ cũng cảm thốt lên. Vôn-te vô thần đê hèn bịa ra sự dối trá ấy! Chúng ta hãy nghe ông An-tôn Phri-đrich Buy-sinh, “cố vấn tòa án tôn giáo cao cấp hoàng gia Phổ, hiệu trưởng trường Trung học liên hiệp Ba-đen và Khuên và các trường ghép cho nó” từng xuất bản vào năm 1790 ở Hăm-buốc “Những thông báo xác thực về lịch sử trị vì của Phri-đrich II, vua Phổ v.v.”, quyển sách có đề tặng “kính tặng ông chủ và người che chở nhân hậu của tôi”, bộ trưởng của Phri-đrich II và Phri-đrich Vin-hem II, bá tước Héc-sơ-béc và, như vậy, chỉ có thể chứa đựng những điều được chính phủ hài lòng. Trong phụ lục lịch sử viết cho quyển sách ấy, ông cố vấn tòa án tôn giáo đã ra đòn đánh ông thầy thuốc nổi tiếng ở Han-nô-vơ, bác sĩ Xim-mơ-man (“Về sự cô đơn”) và ông nói ở phụ lục, tr. 20, rằng:

“Tôi (trong tác phẩm viết sớm hơn) đã diễn đạt hết sức ngắn gọn, thận trọng và cẩn thận, khi tôi viết: tránh giao tiếp với các bà, vua đã làm cho mình mất nhiều niềm vui nhục tính, song đã bù đắp cho mình bằng việc giao tiếp với đàn ông”. Không, Xim-mơ-man nói, “nguyên nhân khiến ông ta gần gũi với những người đàn ông nổi tiếng” là nguyên nhân khác – ông ta còn thiếu một cái.

Và kia viên cố vấn tòa án tôn giáo đã nhận được từ ông thầy thuốc, người được rửa ráy thân thể của nhà vua quá

cổ, lời cam đoan long trọng và đầy cảm phần sâu sắc rằng trong thực tế tất cả đều không có gì trục trặc và bằng cách đó sự gần gũi với đàn ông được hoàn toàn xác nhận.

Từ thời xa xưa nào và đã lan truyền rộng rãi như thế nào những tin về việc vua không vi phạm lòng chung thủy vợ chồng, điều đó được xác nhận không chỉ bằng bài thơ trào phúng chế giễu vua do Soa-den gửi cho Vôn-te năm 1759 kết thúc bằng mấy câu sau:

Nếu người chỉ hiểu sự đam mê
Trong vòng tay người đánh trống
Thì làm sao có thể lên án sự dục hiên.

Một ví dụ trước đây nữa, thuộc năm 1745, được dẫn ra trong “Hồi ký” của Tơ-ren-cơ, t. I, tr. 36.

“Một trung úy bộ binh cận vệ lúc ấy là một thằng cha Ga-ni-mét đi bộm... đã nói với tôi những lời châm chọc về tình yêu bí mật của tôi. Tôi đã đặt tên cho hắn là v.v., chúng tôi đã chộp lấy kiếm, và tôi đã chém vào mặt hắn ta”. Trong thời gian thanh tra giáo hội, vua đi ngang qua mặt tôi và bảo: “Lạy chúa, hãy cứ để anh ta giữ mình đi nhưng thế nào sét cũng đánh chết!”.

Là nhà triết học đích thực, Phri-đrích đã lập nên một trường phái. Vua Thụy Điển Gu-xtáp là con trai của người chị em gái ông ta. Trong bản thảo viết tay của một bá tước Thụy Điển mà Slốt-xơ đã sử dụng có nói:

“Trước ông ta, ở Thụy Điển chưa có tội thú giao” (Slốt-xơ. “18. Jahrhundert”, xuất bản lần thứ tư, t. III, tr. 134).

Hoàng tử Hen-rích, em trai của Phri-đrích II có lẽ là một học sinh không kém phần năng lực.

“Tôi được biết,

– Mi-ra-bô viết trong “Lịch sử bí mật của triều đình Béc-lin”, xuất bản bằng tiếng Đức năm 1789, t. II, tr. 69, –

rằng người nguyên là đầy tớ của hoàng tử Hen-rích nhờ nghệ thuật thỏa mãn niềm đam mê của chủ mình đối với các chú bé, lúc đầu trở thành người được sùng ái đặc biệt, về sau trở thành ủy viên hội đồng giáo khu ở Mác-đê-buốc, nơi hoàng tử là mục sư trưởng”.

Người kế vị Phri-đrích, Phri-đrích Vin-hem II, ít e ngại hơn người chú bác của ông ta. Thêm vào người chồng, ông ta đã lấy cả người vợ. Trong tập II, tr. 133 tác phẩm đã dẫn, Mi-ra-bô nói:

“Rít-tơ (người hầu phòng của vua), một kẻ tiêu hoang, một kẻ tráo trở, một chàng trai hèn hạ, nói rằng vua, ngay khi còn là thái tử Phổ, đã sử dụng ông ta như là Ga-ni-mét trên giường của vợ ông ta, mà vợ ông ta lại là tình nhân của thái tử” v.v..

Chúng ta dừng ở đây và tạm thời sẽ không nghiên cứu xem những người tiếp theo trong dòng họ Hô-hen-txô-léc có vi phạm lòng chung thủy vợ chồng hay không. Song những người dân tộc tự do chủ nghĩa của chúng ta là những Brao-nơ, Cáp-pơ và bầu bạn xử sự vụng về đường nào! Họ gào thét vỡ bụng, vạch trần các thói xấu và sự phản bội tình vợ chồng của các tiểu vương Đức thế kỷ XVIII. Và, ngược lại, họ không ngớt tâng bốc tận mây xanh đức hạnh của dòng họ Hô-hen-txô-léc. Nhưng họ quên điều chủ yếu, cụ thể là ít ra về một đại biểu vĩ đại nhất của dòng họ này người ta đã xác định chắc chắn

rằng ông ta thực hiện không lay chuyển lời răn: Đừng làm chuyện thông dâm!

Nota bene. Để ngài hiểu đúng chuyện các bài thơ Pháp, tôi xin dẫn ra các chi tiết. Năm 1759, trong thời gian cuộc Chiến tranh bảy năm, Vôn-te – lúc ấy ở gần Giơ-ne-vơ trên lãnh thổ Thụy Sĩ, đã nhận được gói bản thảo viết tay của Phri-đrich II bị bóc trong vận chuyển. Trong số bản thảo có bài đoản ca nhằm chống Lu-i XV và bà Pôm-pa-đua:

Vua yếu ớt của các vị

Đồ chơi Pôm-pa-đua,

Không chi một lần thần tình yêu

Đã si nhục ông ta v.v..

Sau khi trao đổi ý kiến với một kiều dân Pháp ở Giơ-ne-vơ, Vôn-te – để tránh bị theo dõi – đã gửi chuyển đoản ca có chữ ký “Phri-đrich” ấy cho bộ trưởng ngoại giao Pháp là công tước Soa-den. Lúc đó Soa-den gửi cho Vôn-te bài đoản ca phúc đáp trong đó có nói:

Trước đây nhà phê bình không hỗn hào như thế

Anh đã đau khổ vì trò đùa vô hại

Của thiên nhiên và của Thần tình yêu

Sao anh có thể lên án sự dục hiên v.v. và v.v.

như đã dẫn ra ở trên. Trích dẫn sách của Vôn-te “Thời tôi sống ở Béc-lin” (có thể mua rẻ tiền ở Thư viện quốc gia, Pa-ri, phố Volois 2; “Tiểu thuyết của Vôn-te”, tập V, 1876 –

“Chuyện Gien-ni” v.v. và v.v.. “Thời tôi sống ở Béc-lin”. Giá 25 xăng-tim).

Phri-đrich II ít coi trọng như thế nào lời buộc tội là loạn dâm hậu môn mà ở đây người ta đã nói toạc vào mặt ông ta, điều đó thấy rõ qua việc sau đây. Một người buôn bán sách ở Béc-lin nhận được một số những bản sách “Thời tôi sống ở Béc-lin”, đã hỏi Phri-đrich xem ông ta nên hành động như thế nào. Phri-đrich trả lời rằng thôi được, ông ta có thể bán sách đi; ông ta cho là chính đáng nếu qua việc này kiếm được mấy ta-le (Slót-xơ. “18. Jahrhundert”).

Đó là vào năm 1783, sự việc xuất hiện sau khi Vôn-te chết 5 năm.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào
đầu tháng Ba 1883
Công bố lần đầu*

*In theo bản viết tay
Nguyễn Văn Là tiếng
Đức và tiếng Pháp*

PH.ĂNG-GHEN

**TUYÊN BỐ NHÂN VIỆC
BÁO “ÉGALITÉ” ĐÌNH BẢN²²¹**

Tiếc rằng sau một thời gian tồn tại không lâu, báo “Égalité” đã buộc phải đình bản. Nhân việc này người ta viết cho chúng tôi:

Ban biên tập báo “Égalité” đã ký kết với chủ nhà in một hợp đồng hai năm, theo đó ông này đảm nhận các khoản chi, còn lãi thì chia đôi với ban biên tập. Nếu bán được 6000 bản thì sẽ đủ để trang trải các khoản chi tiêu. Số đầu tiên đã lập tức bán hết với số lượng 3800 bản. Song ngay khi ra số thứ ba, chủ nhà in tuyên bố rằng ông ta không muốn cung cấp tiền cho việc truyền bá những tư tưởng mà ông ta không tán thành nữa, ông ta chỉ trả tiền sắp chữ và giấy, về tất cả những cái còn lại thì ban biên tập phải trả tiền. Dựa vào hợp đồng không ăn thua. Các vị hãy đồng ý hoặc việc xuất bản báo bị chấm dứt (c'est à prendre ou à laisser). Đổi lại, ông ta cuối cùng đã nhường cho ban biên tập số thu nhập do quảng cáo và bán báo ngoài phạm vi Pa-ri đem lại. Sau bốn ngày, chủ nhà in công bố rằng cả những điều kiện ấy cũng bị hủy bỏ, ban biên tập phải gánh chi phí xuất bản báo. Vì ban biên tập không đủ tiền để làm việc đó, nên như vậy tờ báo không thể nào cứu vãn được. Ban biên tập sẽ kiện người ấy về việc

vi phạm hợp đồng, nhưng tờ báo sẽ không sống lại nữa. Toàn bộ bí mật là ở chỗ người ta đề nghị ông ấy in tờ báo lớn của phái Oóc-lê-ăng và rõ ràng người ta đồng thời ra lệnh trước tiên tống cổ những người xã hội chủ nghĩa đáng nguyên rủa đã mắc tội đòi tịch thu tài sản của Vương triều Oóc-lê-ăng.

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 27
tháng Hai 1883*

*Đã đăng trên báo “Der
Sozialdemokrat” số 11,8
tháng Ba 1883*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

PH.ĂNG-GHEN

* CÔNG TÁC CỔ ĐỘNG CỦA
PHÁI HIỂN CHƯƠNG – BIÊN NIÊN SỬ²²²NIÊN BIỂU^{1*}

1838, 17 tháng Chín	Mít-tinh của phái Hiển chương ở Niu-Pa-la-xơ-i-ác-đơ, Oét-min-xơ.
20 tháng Chín	Các cuộc mít-tinh và hội họp có vũ trang bị tuyên bố là bất hợp pháp ^{2*} . Mít-tinh chống các đạo luật về ngũ cốc ở Man-se-xơ.
1839, tháng Giêng	Mít-tinh ở Bóc-minh-ham: thông qua nghị quyết của phái Hiển chương ^{3*} . - Ở Lít-xơ không thành công.
21, 22 tháng Giêng	Mít-tinh của Đồng minh chống các đạo

^{1*} Ở đầu bản viết tay, cách một dòng có viết: “Men-buốc – tháng Chín 1841. Đảng Vích”: (Ngày tháng sụp đổ nội các đảng Vích của Men-buốc).

^{2*} Trước câu này đã gạch bỏ: “1838, 6 tháng Tám. Hội nghị ở Bóc-minh-ham (diễn giả: Át-vút, Sơn-phin, Ph-Ô’ Cô-no), đã quyết định khiếu nại lên hạ nghị viện về việc làm cho *Hiển chương nhân dân* có hiệu lực pháp luật”. Tiếp theo đã gạch bỏ: “Bố cáo của nhà vua, rằng những cuộc mít-tinh và hội nghị có đốt đuốc”.

^{3*} Tiếp theo đã gạch bỏ: “rằng yêu sách chủ yếu là quyền phổ thông đầu phiếu”.

	luật về ngũ cốc ở Man-se-xơ và Ê-đin-bóc.
5 tháng Hai	Trong diễn văn, nữ hoàng dọa truy nã những người theo phái Hiển chương bằng con đường lập pháp.
16 tháng Ba	Hội nghị phái Hiển chương trong quán rượu “Vương miện và chiếc neo”. Ô’Cô-no và Hác-ni đề xướng nguyên tắc sức mạnh thể chất.
1 tháng Tư	Mít-tinh ở Ê-đin-bóc nhằm ủng hộ các bộ trưởng. Phái Hiển chương đã thắng, đã gạt viên thị trưởng khỏi ghế chủ tọa và đã thông qua được nghị quyết của mình.
29 tháng Tư	Làn sóng đấu tranh của phái Hiển chương ở Lan-đi-đnô. - Một thời gian thành phố nằm trong tay phái Hiển chương. (Ở Niu-poóc-tơ trước đó không lâu, Giôn Phrô-xơ bị cách chức thẩm phán hòa giải).
8 tháng Năm	H. Vin-xen bị bắt vì xúi giục bạo động ở Niu-poóc-tơ. (Khủng hoảng nội các - thỏa hiệp tạm thời).
13 tháng Năm	Những thành viên ở lại của Hội nghị phái Hiển chương (sau khi những người tiểu tư sản bỏ đi) chuyển tới Bóc-minh-ham. 50.000 người đón họ và đưa họ qua khắp thành phố. Lập tức, ngay tại phiên họp đầu tiên một tuyên ngôn đã được soạn thảo: đòi lấy tất cả tiền của mình ở ngân hàng ra, chỉ buôn bán với những

- người thuộc phái Hiến chương, tổ chức “tháng thiêng liêng” và tự vũ trang. – Ph. Ô’Cô-no yêu cầu đơn gửi nữ hoàng về việc lập nội các của phái Hiến chương được trao “một cách hòa bình” có 500 000 người trang bị súng trường đi kèm.
- 25 tháng Năm Mít-tinh ở Kéc-xôn – Mu-rơ. Ph. Ô’Cô-no tuyên bố rằng sẽ tham dự vì chính quyền thành phố tuyên bố cuộc mít-tinh là bất hợp pháp.
- 14 tháng Sáu Át-vút chuyển đơn của phái Hiến chương có 1 280 000 chữ ký. Việc thảo luận nó bị bác với 235 phiếu chống 46 phiếu thuận.
- 18 tháng Sáu Đề nghị của Grôt về việc bỏ phiếu kín bị bác với 333 phiếu chống 216 phiếu thuận
- 4 tháng Bảy Làn sóng đấu tranh của phái Hiến chương ở Bóc-minh-ham; mít-tinh ở Bun-Rinh bị cảnh sát và quân đội giải tán. Thư ký Hội nghị^{1*} bị bắt. Hội nghị phản đối.
- 15 tháng Bảy Lại có làn sóng đấu tranh ở Bun-Rinh, diễu hành trong thành phố, những vụ cướp bóc, nhiều cửa hiệu bị đốt. Quân đội được gọi tới, không có người bị giết.
- 18 tháng Bảy Những người tham gia phong trào đấu tranh ở Lan-đi-đnô bị kết án tù giam.

^{1*} Uy-li-am Lô-oét

- 20 tháng Bảy Làn sóng đấu tranh ở Niu-ca-xon.
- 2 tháng Tám Vin-xen và bạn bè bị kết án tù ở Môn-mút.
- 3 tháng Tám Vụ xử những người tham gia phong trào đấu tranh ở Bóc-minh-ham; ba người bị kết án tử hình, nhưng được tha.
- 6 tháng Tám Hội nghị của phái Hiến chương giờ đây họp ở quán cà phê của A-rôn-đen tại Luân Đôn, quyết định hoãn “tháng thiêng liêng” dự định vào ngày 12 tháng Tám vì chưa chuẩn bị kỹ, song ngày 12 những hội công liên có thể làm điều đó thì phải nghỉ việc 2-3 ngày để tiến hành biểu tình và hội nghị bàn về tình hình khôn đốn hiện nay của đất nước.
- 11 tháng Tám Đại giáo đường thánh Pôn {ở Luân Đôn} và Nhà thờ cũ ở Man-se-xơ bị phái Hiến chương chiếm trong thời gian giảng đạo, việc này không đem lại kết quả gì.
- 12 tháng Tám Man-se-xơ, Ma-con-phin, Bôn-ton v.v. - định tiến hành “tháng thiêng liêng” ba ngày. Thiếu sinh khí và không thành công.
- 15 tháng Tám Phiên tòa xử Gi. R. Xtê-phê-nô tại tòa án bồi thẩm Se-xơ về việc tổ chức mít-tinh bất hợp pháp và xúi giục nổi loạn ở Côt-ton – Tô-ri, tại thành phố Hai-đơ. Trong cuộc mít-tinh này có một phát súng. – 18 tháng tù ở Nốt-xphoóc.
- 27 tháng Tám Kỳ họp nghị viện bị hoãn.

30 tháng Tám	Thỏa hiệp mới của nội các.
14 tháng Chín	Hội nghị toàn quốc của phái Hiến chương giải tán.
20 tháng Chín	Ph. Ô' Cô-no bị bắt ở Man-se-xtơ về tội xúi giục gây lộn xộn.
23 tháng Chín	Ê-be-ne-dơ Ê-li-ốt buộc tội những người thuộc phái Hiến chương rằng họ là tay sai của đảng To-ri (Sép-phin).
4 tháng Mười một	<i>Làn sóng đấu tranh ở Niu-poóc-tơ.</i> Cư dân vùng đồi do Phrô-xtơ và Uy-li-am cầm đầu kéo đến thành phố, gần công viên Tơ-rê-đê-ga, họ liên kết với đoàn người của Giôn-xơ (ở Pôn-ti-pun) và tấn công những người lính (bảo vệ các quan chức thành phố đang họp) được điều tới từ trước. Giao tranh. Còn lại tại chỗ 9 người bị giết, những người còn lại đã rút lui mang những người bị thương đi. Phrô-xtơ bị bắt sáng hôm sau. Chỉ huy binh lính là một trung úy! Ít lâu sau đó Uy-li-am bị tóm. - Xứ ngày 31 tháng Chạp – 8 tháng Giêng. Một nhân chứng khai rằng chuyến xe thư của Oen-xơ đi Bóc-minh-ham ắt đã bị giữ lại và việc nó không đến ắt là tín hiệu khởi nghĩa ở trung tâm và ở miền Bắc. Phrô-xtơ, Uy-li-am và Giôn-xơ bị kết án tử hình, bản án được thay bằng án tù khổ sai chung thân.
1840, 13 tháng Giêng	Nói lại việc tuyên truyền cổ động chống các đạo luật về ngũ cốc - tiệc và mít-tinh ở Man-se-xtơ.

16 tháng Giêng	Khai mạc kỳ họp nghị viện.
Tháng Ba	Nội các hai lần thất bại tại hạ nghị viện. Bắt đầu truy nã về việc một ủy ban của bộ nội vụ phỉ báng thần thánh.
17 tháng Ba	Ph. Ô' Cô-no trước tòa án bồi thẩm ở I-oóc. Tòa hoãn xử.
25 tháng Ba	Hội nghị Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc ở Pa-la-xơ-i-ác-đơ. Thông qua nghị quyết.
31 tháng Ba	Đến nay số chữ ký trên đơn chống các đạo luật về ngũ cốc mới có 980 352.
8 tháng Tư	Brôn-te Ô'Brai-en trước Tòa án bồi thẩm ở Li-vóc-pun. 18 tháng tù giam vì tội xúi giục nổi loạn.
11 tháng Tư	Ph. Ô' Cô-no bị kết án 18 tháng tù tại nhà tù I-oóc vì tội vu khống, ông được đổi xử như thường phạm (thư của Ph. Ô' Cô-no ngày 20 tháng Tư).
4 tháng Tám	Huân tước Ê-sli dẫn thư thỉnh cầu gửi nữ hoàng ^{1*} về vấn đề lao động trẻ em (chỉ vì sự yếu đuối của phái tự do!).
11 tháng Tám	Bế mạc kỳ họp nghị viện.

^{1*} Vích-to-ri-a

6 tháng Mười một	Hê-tơ-rinh-tơ bị kết án về tội phỉ báng thần thánh, việc thi hành án được hoãn lại.
1841, 21 tháng Giêng	Mít-tinh của phái cấp tiến ở Lít-xơ nhằm hợp nhất với phái Hiến chương. Nhưng trong số tất cả các điểm của Hiến chương chỉ thỏa thuận được vấn đề quyền phổ thông đầu phiếu.
26 tháng Giêng	Khai mạc kỳ họp nghị viện.
16 tháng Hai	Nội các thất bại – 31 phiếu trong số 223.
29 tháng Tư	Mít-tinh chống các đạo luật về ngũ cốc ở Đét-phoóc bị phái Hiến chương tấn công không có kết quả, còn ở Lít-xơ cuộc mít-tinh như vậy thực sự bị họ phá vỡ. Rốt-xen định ba hoa về các đạo luật về ngũ cốc.
7 tháng Năm	Nội các thất bại – 36 phiếu trong số 598.
25 tháng Năm	Đơn-côm-bơ trình đơn thỉnh nguyện của phái Hiến chương (ân xá v.v.) với 1 300 000 chữ ký; chống các đạo luật về ngũ cốc chỉ có 474 448 chữ ký.
2 tháng Sáu	Mít-tinh ở Man-se-xơ chống các đạo luật về ngũ cốc bị phái Hiến chương tấn công không có kết quả.
4 tháng Sáu	Pin đề nghị bỏ phiếu bất tín nhiệm nội các: 312 phiếu thuận và 311 phiếu chống giải tán. Hê-tơ-rinh-tơ chống Mốc-xơ. Báng bỏ thần thánh về vấn đề Se-li. Được thừa nhận là có tội.

19 tháng Tám	Khai mạc kỳ họp nghị viện sau bầu cử. Đảng To-ri chiếm đa số.
28 tháng Tám	Chính phủ Men-buốc bị đa số lật đổ - 91 phiếu trong số 629. <i>Pin. Nội các Pin đến tháng Bảy 1846.</i>
7 tháng Mười	Bế mạc kỳ họp nghị viện. <i>Sự khôn cùng lớn</i> ở các khu công nghiệp Lít-xơ, Pây-xli, Gla-xgô, Brét-phoóc, Nót-tinh-hêm v.v..
10 tháng Mười một	Đại hội các nhà doanh nghiệp ở Đóc-bi ủng hộ tự do buôn bán.
29 tháng Chạp	Các vụ phá sản ở Gla-xgô.
1842, 7 tháng Giêng	Hội nghị của phái Hiến chương ở Gla-xgô, Ph. Ô'Cô-no tham dự.
1 tháng Hai	Mít-tinh chống các đạo luật về ngũ cốc ở Xao-hem-ptơ bị phái Hiến chương phá vỡ nhờ đảng To-ri giúp sức?
2 tháng Hai	Cảnh náo động của Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc ở Man-se-xơ.
3 tháng Hai	Khai mạc kỳ họp nghị viện.
9 tháng Hai	Pin đưa ra biểu thuế trượt để áp dụng đối với giá ngũ cốc: 20 (với 51), 1 (với 73) ^{1*} .
11 tháng Ba	Ngân sách của Pin – xóa bỏ thuế quan với số tiền 1 200 000 p.xt., đặc biệt là đối với nguyên liệu và bán thành phẩm.

^{1*} Từ thuế quan tối đa là 20 si-linh với giá một quác-tơ lúa mì là 51 si-linh và thấp hơn, đến thuế quan tối thiểu là 1 si-linh với giá một quác-tơ lúa mì là 73 si-linh và cao hơn.

	<i>Thuế thu nhập.</i> Biểu thuế trượt trở thành luật (được nữ hoàng tán thành) ngày 29 tháng Tư.
2 tháng Năm	Đơn thỉnh nguyện của phái Hiến chương với 3 317 702 chữ ký được đoàn diễu hành từ Lin-côn – In-Phin-đơ đưa tới trụ sở nghị viện. Phái đưa nó vào từng phần, vì nó không lọt qua được cửa. Đơn-côm-bơ đòi cho đơn phải được đọc tại phiên họp của hạ nghị viện: 49 phiếu chống 287 phiếu thuận.
25 tháng Năm	Mít-tinh ở Xtốc-poóc-tơ về vấn đề nạn cùng khổ. Thuế tế bản tăng từ 2 628 p.xt. trong những năm 1836-1837 lên 7120, hơn một nửa thợ dệt phá sản; hơn 3000 nhà bỏ trống (“Xtốc-poóc-tơ được đem cho thuê”), ở Hi-tơn – No-rít-xơ, một phần tư số nhà bỏ trống và 1000 chủ nhà được nhận trợ cấp người nghèo.
1 tháng Sáu	Bãi công của thợ đào than ở vùng Đát-li.
3 tháng Sáu	Mít-tinh lớn của người thất nghiệp ở Gla-xgô kết thúc bằng cuộc diễu hành trong thành phố đòi bánh mì và việc làm {begging procession}. Ở Ai-rơ-len diễn ra những cuộc bạo động liên quan đến lương thực, thực phẩm: ở En-ni-xơ, một tàu chở bột bị cướp, ở Coóc-cơ có cuộc tấn công chợ rau nhưng không thành.
7 tháng Sáu	Ê-sli đưa ra dự thảo luật công xưởng

	{factory bill} hạn chế lao động phụ nữ và trẻ em ở hầm mỏ và công xưởng.
25 tháng Sáu	Tờ “Leeds Mercury” viết rằng 4025 gia đình, nghĩa là 1/3 dân cư thành thị nhận trợ cấp người nghèo. Đâu đâu cũng có “cảnh khốn cùng lớn”.
28 tháng Sáu	Biểu thuế của Pin lọt qua được hạ nghị viện. Ngày 4 tháng Bảy được đọc lần thứ hai tại thượng nghị viện.
1 tháng Bảy	Thảo luận về cảnh khốn cùng. Không có kết quả như mọi khi. Ở Ai-rơ-len luôn luôn xảy ra những vụ lộn xộn liên quan đến ruộng đất.
2 tháng Bảy	Bạo động liên quan đến lương thực, thực phẩm ở Đam-phri-xơ, một số cửa hàng lương thực của những người buôn bột mì bị cướp.
5 tháng Bảy	Hội nghị đại biểu Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc ở Luân Đôn. Diễn văn đe dọa của Brai-tơ thông báo rằng ở Sép-phi có 10 000 người ở trong trạng thái cực kỳ cùng khổ; ở Uôn-vóc-hem – pton 62 lò cao ngừng hoạt động; ở Xtốc-poóc-tơ thuế tế bản 2 si-linh trên mỗi pao xtéc-linh chỉ mang lại 3 600 pao, trong khi thuế 1 si-linh 8 pen-ni vào năm 1839 mang lại 5 000 pao. Thuế tế bản tăng - đến 3 si-linh 4 pen-ni trên 1 pao - và hầu như ngày nào cũng có những cuộc mít-tinh của công nhân và tiểu chủ để

	thảo luận tình hình. Ở Béc-xlem có làn sóng đấu tranh lớn, quân đội được điều tới.
5 tháng Bảy	Hội nghị của phái mâu dịch tự do ở Sen-phin-đơ. U-Bây-li khả kính: cần tác động đến nghị viện bằng sức mạnh, chứ không phải bằng lời nói; một người quân tử nói về việc giết Pin v.v..
11 tháng Bảy	Đề nghị của Vi-li-ơ-xơ về xem xét các đạo luật về ngũ cốc ở ủy ban nghị viện bị bác với 231 phiếu chống 117 phiếu thuận. Đồng thời có một số vụ mưu sát nữ hoàng và đạo luật của Pin về bảo vệ nữ hoàng khỏi bị xúc phạm: đày đến thuộc địa v.v..
18 tháng Bảy	Mít-tinh ở Li-vóc-pun, Man-se-xơ, Lít-xơ về vấn đề sự khốn cùng. Phải cử một đoàn đại biểu đến gặp Pin ngay trước khi kỳ họp nghị viện bế mạc.
1 tháng Tám	Bãi công của thợ đào than và thợ đào quặng Éc-đri và Côt-brít-giơ, tiếp theo là cuộc bãi công ở Gla-xgô <i>đòi tăng lương</i> .
4 tháng Tám	Ở A-ston và Ôn-đêm – bãi công, ở Man-se-xơ – làn sóng đấu tranh.
12 tháng Tám	Bế mạc kỳ họp nghị viện.
15 tháng Tám	Ở Man-se-xơ, hội nghị đại biểu các hội công liên diễn ra yên ổn.
17 tháng Tám	Lời hiệu triệu của Ban chấp hành toàn

	quốc phái Hiến chương (trái lại) có tính chất hung hăng.
18 tháng Tám	“Việc bình định miền Bắc đã hoàn tất”.
24 tháng Tám	Oai-tơ (Gioóc-giơ) Bóc-minh-ham, bắt chấp cảnh sát, mặc dù có lệnh bắt giữ, vẫn đi cùng đội bảo vệ đến các cuộc mít-tinh và đọc diễn văn.
5 tháng Chín	Những phiên tòa lưu động đặc biệt của tòa án bồi thẩm được tiến hành ở I-oóc-cơ và Lan-ca-xơ, xử 156 người nổi loạn.
30 tháng Chín	Ở Xtáp-phốt, phiên tòa lưu động đặc biệt của tòa án bồi thẩm xử những người nổi loạn. Ph. Ô’Cô-no bị bắt vì xúi giục nổi loạn ở các cuộc mít-tinh ở Man-se-xơ và những nơi khác vào tháng Tám.
6 tháng Mười	Cốp-đen tuyên bố tại cuộc mít-tinh ở Man-se-xơ rằng Đồng minh sẽ nộp 50 000 pao xtéc-ling.
9 tháng Chạp	Hội đồng thị chính lỗi thời của Xi-ti ủng hộ việc tự do buôn bán lúa mì.
31 tháng Chạp	Thu nhập trong quý này đã giảm 940 062 pao xtéc-ling.
1843, 9 tháng Giêng	Ô’Cô-nen tuyên bố rằng việc hủy bỏ sự hợp nhất phải diễn ra trong năm nay – do đó, việc tuyên truyền cổ động được nổi lại.
26 tháng Giêng	Mít-tinh hàng tuần chống các đạo luật về ngũ cốc. Uyn-xơn phục hồi việc tuyên truyền cổ động – trong tuần gần đây đã

	phát hành được 400 000 cuốn sách nhỏ, vào ngày tiếp theo số sách phát hành gấp ba lần.
11 tháng Hai	Khai mạc kỳ họp nghị viện.
13 tháng Hai	Đề nghị của huân tước Hao-uych tại ủy ban nghị viện về người nghèo. Thảo luận đến ngày 17, sau đó bị bác, 301 phiếu chống 191 phiếu thuận. Cốp-đen đe dọa Pin.
23 tháng Hai	Uôn-tơ đề nghị giảm nhẹ bớt đạo luật về người nghèo; đồng thời người ta đã thấy rõ rằng chính phủ ngày càng nghiêm khắc thi hành đạo luật mới về người nghèo.
1 tháng Ba	Tòa án xử Ph. Ô'Cô-no và những người khác ở Lan-ca-xơ. Ô'Cô-no và nhiều người khác bị coi là có tội, nhưng giờ đây bản án không được chấp hành vì những sơ suất về thủ tục.
15 tháng Ba	Từ hôm nay lại có những cuộc mít-tinh của Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc ở rạp hát Đriu-ri-lai-nơ.
24 tháng Ba	Lần thảo luận thứ hai luật công xưởng.
31 tháng Ba	Thao báo cáo, thu nhập tăng lên, nhưng thu nhập vẫn còn thấp hơn năm ngoái (trừ thuế thu nhập mới).
27 tháng Tư	Đạo luật về vũ khí ở Ai-rơ-len, vì ở đây người ta mua nhiều vũ khí.
9 tháng Năm	Đề nghị của Vi-li-ơ-xơ về các đạo luật về

	ngũ cốc; sau năm ngày thảo luận đã bị bác với 381 phiếu chống 125 phiếu thuận. Pin tuyên bố rằng ông ta có ý định kiên quyết chống lại việc hủy bỏ chúng.
24 tháng Năm	Di chúc của Ri-sốt Ác-crai-tơ được công nhận – 8 000 000 pao xtéc-ling.
8 tháng Sáu	Mít-tinh khổng lồ ở Kin-ken-ni đòi hủy bỏ sự hợp nhất – 300 000 người.
10 tháng Sáu	Bắt đầu các cuộc khởi nghĩa “Ri-véc-ki” ở Oen-xơ: đòi xóa bỏ các đội canh phòng, bãi bỏ thuế thập phân, giảm địa tô, bãi bỏ thuế nhà thờ và đạo luật mới về người nghèo.
15 tháng Sáu	Ở En-ni-xơ – mít-tinh đòi hủy bỏ sự hợp nhất – 500 000 người. Các điếm về giáo dục. Trong thực tế đạo luật đã sụp đổ vì sự chống đối của những người không theo quốc giáo (đơn thỉnh nguyện với hơn 2 000 000 chữ ký). (Ở Ai-rơ-len tất cả những quan chức ủng hộ việc hủy bỏ sự hợp nhất đều bị cách chức).
19 tháng Bảy	Sau một tuần thảo luận, đề nghị của Xmít Ô'Brai-en về việc điều tra tình hình khốn đốn ở Ai-rơ-len bị bác với 243 phiếu chống 164 phiếu thuận.
25 tháng Bảy	Brai-tơ là nghị sĩ đại biểu cho Đa-rem.
15 tháng Tám	Mít-tinh khổng lồ ở Ta-ra-Hin đòi hủy bỏ sự hợp nhất.

24 tháng Tám	Bế mạc kỳ họp nghị viện. Khởi nghĩa “Ri-véc-ki” ở Oen-xơ tiếp diễn. Lộn xộn ở Ai-rơ-len. Những lời đe dọa về việc nộp tô, những chuyện xảy ra xung quanh việc thu hoạch mùa màng v.v..
28 tháng Chín	Việc tuyên truyền cổ động chống các đạo luật về ngũ cốc được nối lại ở Luân Đôn tại cuộc mít-tinh ở nhà hát Cô-ven-tơ – Gác-đen. Trong một năm truyền bá 9 000 000 tiểu phẩm.
1 tháng Mười	Mít-tinh khổng lồ đòi hủy bỏ sự hợp nhất ở Mu-lác-ma-xơ.
7 tháng Mười	Cuộc hội nghị như vậy ở Clon-tác-phơ bị chính quyền ra thông cáo chính thức cấm.
10 tháng Mười	Ủy ban hoàng gia về điều tra các nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa “Ri-véc-ki”.
14 tháng Mười	Ô’Cô-nen bị buộc tội – chưa nêu một điểm buộc tội nào, nhưng ông được thả với điều kiện nộp tiền ký quỹ kèm theo cam kết có mặt tại phiên xử tiếp theo và trả lời mọi lời buộc tội của công tố viên.
21 tháng Mười	Thắng lợi của những người chống các đạo luật về ngũ cốc trong cuộc bầu cử ở khu Xi-ti của Luân Đôn. Pát-ti-xơ thắng Be-rinh.
23 tháng Mười	Bắt đầu các phiên tòa ở Đu-blin. – Ô’Cô-nen giờ đây “yêu chuộng hòa bình”!
26 tháng Mười	Tòa án xử những người tham gia các cuộc

	khởi nghĩa “Ri-véc-ki” – những bản án khác nghiệt (Các-đíp-phơ).
8 tháng Mười một	Người ta đưa ra một lời buộc tội cụ thể đối với Ô’Cô-nen.
1834, 1 tháng Giêng	Hầu tước Oét-min-xơ ngã sang phía Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc. Trong nước diễn ra rất nhiều cuộc mít-tinh ủng hộ và chống các đạo luật về ngũ cốc.
15 tháng Giêng	Tòa án xử Ô’Cô-nen. Ông bị kết án. Ngày 24 tháng Năm bản án được Tòa án hoàng gia ¹⁹ chuẩn y, 12 tháng.
1 tháng Hai	Khai mạc kỳ họp nghị viện.
6 tháng Hai	Luật công xưởng mới (năm ngoái chưa có quyết định).
12 tháng Hai	Linh mục Ô-xơ-lơ được thả sau ba năm tù vì nợ!
6 tháng Sáu 1845	Luật công xưởng trở thành một đạo luật. Những vụ đầu cơ đường sắt và bệnh khoai tây vào mùa thu.
	Tháng Bảy 1846 – tháng Hai 1862. <i>Rốt-xen.</i>
1847, 28 tháng Bảy	Bầu cử. Ph. Ô’Cô-no và Uôn-tơ trúng cử ở Nốt-tinh-hêm.
7 tháng Chạp	Đề nghị của Ph. Ô’Cô-no về việc điều tra xem sự hợp nhất với Ai-rơ-len được thông qua như thế nào và nó được thực hiện ra sao, 255 phiếu chống, 23 phiếu thuận.
1848, 13 tháng Ba	Cuộc biểu tình của phái Hiến chương ở

- Ken-ninh-ton – Com-mon. Giôn-xơ nói một cách nồng nhiệt. Ở Ai-rơ-len, phong trào “Ai-rơ-len trẻ” cách mạng đòi vũ trang. Mít-tinh ở quảng trường Tư-ra-phan-ga ngày 6 tháng Ba, dường như về vấn đề thuế thu nhập; cảnh sát bị đánh lui, được tăng cường đến 500, buổi tối lại có cuộc ẩu đả. – Ngày 6, làn sóng đấu tranh của những người thất nghiệp ở Gla-xgô, đôi nơi có cướp phá, quân đội được điều tới, nhưng đám đông giải tán không có một phát súng.
- Ở Ê-đin-bóc và Li-vóc-pun cũng vậy.
- 1 tháng Tư Ở Ai-rơ-len những câu lạc bộ bắn súng được thành lập.
- 4 tháng Tư Hội nghị toàn quốc của phái Hiến chương ở Luân Đôn. Cuộc biểu tình dự định vào ngày 10. E. Giôn-xơ chủ trương đấu tranh. B. Ô’Braien chủ trương chờ đợi cho đến khi nhân dân mạnh hơn pháp luật.
- 6 tháng Tư Đề nghị của Ph. Ô’Côn-no về việc tha tội cho Phrô-xơ, Uy-li-am và Giôn-xơ bị bác với 91 phiếu chống 23 phiếu thuận.
- 7 tháng Tư Gray đưa ra “đạo luật về việc bảo vệ vương miện và chính phủ” nhằm chống những bài diễn văn dấy loạn.
- 10 tháng Tư Ở Ken-ninh-ton-Com-mon: Các đoàn diễu hành của phái Hiến chương tụ về Ken-ninh-ton-Com-mon và từ đó đi tới hạ

- ngợi viện mang theo một đơn thỉnh nguyện đồ sộ. 250 000 cảnh sát đặc biệt. – 4300 lính được điều tới Ken-ninh-ton. – Vào tối thứ bảy, sự phân liệt về vấn đề vũ trang: B. Ô’braien tán thành, Ph Ô’Côn-no chống. B. Ô’Braien bỏ đi cùng với bầu bạn. Cuộc biểu tình không thành, cuộc diễu hành tới Oét-min-xơ bị hủy bỏ, và buổi tối Ph. Ô’Côn-no trao đơn thỉnh nguyện theo thể thức thông thường.
- 13 tháng Tư Thảo luận về đơn thỉnh nguyện; thay vì 5 706 000 chữ ký hóa ra hình như chỉ có 1 975 496, trong số đó có nhiều chữ ký vô lý.
- 16 tháng Năm Hội nghị toàn quốc của phái Hiến chương tan rã.
- 27 tháng Năm Giôn Mít-sen {bị kết án} 14 năm đi đày. – Những cuộc khởi nghĩa nhỏ ở Cléc-kê-nu-en-Grin và Bét-nan-Grin nhân những bản án ấy đối với những người thuộc phái Hiến chương và phái đòi xóa bỏ sự hợp nhất.
- Tháng Sáu *Con sói vàng ở Ca-li-phoóc-ni-a.*
- 6 tháng Sáu Giôn-xơ và 3 người khác bị buộc tội là xúi giục bạo động.
- 6 tháng Sáu Hội những người chủ trương xóa bỏ sự hợp nhất do Ô’Côn-no thành lập tan rã.
- 11 tháng Sáu Các biện pháp đề phòng quyết liệt ở Luân Đôn chống cuộc khởi nghĩa của phái Hiến

	chương: ngân hàng, xưởng đúc tiền, các cơ quan chính phủ, những con tàu trên sông Tem-dơ đầy lính. Ngoài ra - dự trữ lương thực thực phẩm ở nghị viện.
12 tháng Sáu	Cuộc biểu tình của phái Hiến chương rõ ràng là đã thất bại hết sức thảm hại. <i>Tháng Sáu: Khởi nghĩa^{1*}.</i>
7 tháng Bảy	Giôn-xơ và 5 người khác bị kết án 2 năm tù giam và bị hạn chế quyền sau này.
22 tháng Bảy	Rốt-xen yêu cầu ngừng thi hành Habeas Corpus Act ở Ai-rơ-len; dự luật đã được đưa ra.
25 tháng Bảy	Xmít Ô'Brai-en định khởi nghĩa. – Ngày 29 Xmít Ô'Brai-en bị bắt.
8 tháng Tám	Việc bỏ phiếu bất tín nhiệm chính phủ do Bóc-clip đưa ra bị bác với 86 phiếu chống 81 phiếu thuận.
14 tháng Tám	Khởi nghĩa của phái Hiến chương ở A-stơn-an-đơ-Lai-nơ. Cuộc tấn công ban đêm với súng lục và giáo vào tòa thị chính bị đẩy lùi, một cảnh sát bị bắn chết.
15 tháng Tám	14 lãnh tụ của phái Hiến chương bị bắt ở Man-se-xtơ vì kêu gọi khởi nghĩa vũ trang.
16 tháng Tám	18 lãnh tụ có vũ trang của phái Hiến

^{1*} Đây là nói cuộc khởi nghĩa của công nhân Pa-ri ngày 22-25 tháng Sáu 1848.

	chương bị bắt ở phố Ô-ren-giơ tại Luân Đôn, những người khác bị bắt ở phố Mu-rơ. Đường như dự định hành động vào ban đêm. Nhiều vũ khí bị thu giữ.
25 tháng Tám	Tòa án xử ở Luân Đôn. Ngày 26 tòa án xử những người thuộc phái Hiến chương ở Man-se-xtơ. Bị kết án 2 năm lao động khổ sai.
26 tháng Tám	Tòa án xử những người bị bắt ngày 16 tháng Tám ở Luân Đôn – đầy chung thân.
1852, 8 tháng Sáu	Ph. Ô'Cô-no nói những điều vô nghĩa ở hạ nghị viện, bị cảnh sát trưởng hạ nghị viện bắt, đưa đi nhà thương điên.
1855, 30 tháng Tám	Ph. Ô'Cô-no chết ở đồi Nốt-tinh.
1856, 3 tháng Năm	Phrô-xtơ, Uy-li-am Giôn-xơ và những người Ai-rơ-len bị đầy được ân xá.
1869, 26 tháng Giêng	Éc-nơ-xtơ Giôn-xơ tù trần, thọ 50 tuổi.

Do Ph. Ăng-ghen viết vào tháng Tám 1886

Công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong "Văn khố của Mác và Ăng-ghen", t. X, 1948

In theo bản viết tay

Nguyên văn là tiếng Đức và tiếng Anh

PHỤ LỤC

**ĐƠN CỦA C.MÁC
XIN NHẬP QUỐC TỊCH ANH²²³**

Tôi, Các Mác,

cur trú tại địa chỉ: số 1 Maitland Park Road Haverstock Hill ở tỉnh Mít-đơn-xếch, tiến sĩ triết học, trịnh trọng và chân thành tuyên bố điều dưới đây:

Những lời khẳng định chứa đựng trong văn bản ghi chữ “A” được soạn thảo cho tôi xem, và là bản ghi nhớ mà tôi gửi tới Ri-sốt A-stôn Crô-sơ đáng kính..., nghị viên, Ngài chánh quốc vụ khanh Bộ nội vụ về việc cấp cho tôi giấy xác nhận nhập quốc tịch trên cơ sở văn bản nghị viện được soạn thảo và thông qua vào năm thứ 33 triều Nữ hoàng Vích-to-ri-a hiện đang trị vì – chương 14 nhan đề: “Văn bản về việc cải tiến những đạo luật liên quan đến địa vị pháp lý của người nước ngoài và công dân Anh” – đã được trình bày đúng sự thật.

Và tôi đưa ra lời tuyên bố long trọng này, thành tâm tin vào tính chân thực của nó và tin vào hiệu lực của các điều khoản trong văn bản được soạn thảo và thông qua vào năm thứ 6 triều đức tiên vương Uy-li-am IV tên gọi “Văn bản về việc hủy bỏ văn bản của kỳ họp hiện nay của Nghị viện có nhan đề “Văn bản về việc hủy bỏ có hiệu quả

hơn nữa những lời thề và những lời khẳng định được phát biểu và được chấp nhận trong những bộ, cục khác nhau của nhà nước và thay chúng bằng những lời tuyên bố, cũng như về việc cấm triệt để hơn nữa những lời thề và lời khai có tuyên thệ tùy tiện và ngoài tòa án và về việc thi hành những biện pháp khác để từ bỏ những lời thề không cần thiết””.

Tuyên bố tại nhà số 82 Saint
Martin's Lane ở tỉnh Mít-đơn-xêch
ngày 1 tháng Tám năm một nghìn
tám trăm bảy mươi tư

{Chữ ký}
Các Mác

trước mặt tôi

Cri-xtốp R. Ca-phơ

ù y viên chấp nhận lời thề tại Tòa
án Đại pháp quan ở Luân Đôn.

SỞ CẢNH SÁT THỦ ĐÔ

Xcôt-len-đơ-i-ác-đơ.

Báo cáo đặc biệt
của sĩ quan cảnh
sát truy tìm

Ngày 17 tháng Tám 1874

Các Mác. - Nhập quốc tịch.

Theo những điều được nhắc tới ở trên, tôi xin hân hạnh báo cáo rằng đây là nhà cổ động Đức khét tiếng, người đứng đầu Hội Quốc tế và người bảo vệ các nguyên tắc cộng sản. Người này không thể hiện lòng trung thành đối với vua và đất nước của chính mình. Các nhân chứng

gồm: ông Xê-tơn, Man-ti-xen, Man-ninh và Át-coóc, tất thảy đều là những thần dân Anh nguyên gốc và những chủ nhà đáng kính. Những tư liệu mà họ thông báo về thời hạn mà họ quen biết người gửi đơn là những tư liệu đúng đắn.

U. Rây-méc-xơ – trung sĩ

Gi. Uy-li-am – trung sĩ

Công bố lần đầu

Nguyên văn là tiếng Anh

BẢN GHI CUỘC NÓI CHUYỆN CỦA C.MÁC VỚI PHÓNG VIÊN BÁO “CHICAGO TRIBUNE”²²⁴

Luân Đôn, ngày 18 tháng Chạp. Các Mác sống tại một biệt thự nhỏ trên đồi Ha-vóc-xtóc, ở phần tây-bắc Luân Đôn – ông là trụ cột chính của chủ nghĩa xã hội hiện đại. Ông bị trục xuất khỏi đất nước quê hương mình - nước Đức – năm 1844 do truyền bá các lý luận cách mạng. Năm 1848 ông trở về, nhưng mấy tháng sau ông lại bị trục xuất. Lúc đó ông đến Pa-ri ở, song các lý luận chính trị của ông là nguyên nhân khiến ông bị đuổi khỏi thành phố này vào năm 1848. Và từ đó đại bản doanh của ông đóng ở Luân Đôn. Những quan điểm của ông ngay từ đầu là nguồn gốc của những điều khó chịu đối với ông. Xét theo hoàn cảnh gia đình của ông, những quan điểm ấy rõ ràng không mang lại sự giàu có cho ông. Trong tất cả những năm ấy, Mác ngoan cường bảo vệ các quan điểm của mình với nhiệt tình mà chắc chắn bắt nguồn từ niềm tin vững vàng của ông vào sự đúng đắn của chúng. Dù chúng ta kiên quyết lên án việc truyền bá những quan điểm ấy như thế nào đi nữa, trên một mức độ nào đó, chúng ta không thể không đánh giá xứng đáng tinh thần hy sinh quên mình của người bị xua đuổi nay rất đáng kính ấy.

Phóng viên của các vị đã đến thăm Mác hai hoặc ba lần và lần nào cũng gặp tiến sĩ trong phòng sách của ông, một tay cầm quyển sách, tay kia cầm điều thuốc lá. Ông ta ắt đã ngoại thất tuần. Ông có thân hình cứng cáp, vai rộng, đi đứng thẳng người. Ông có cái đầu của nhà

bác học và khuôn mặt của người Do Thái có văn hóa. Râu tóc dài đã bạc đi nhiều, đôi mắt đen sáng ngời nổi bật lên dưới làn mi rậm. Ông tỏ ra cực kỳ thận trọng đối với người ngoài. Nói chung, ông có tiếp người nước ngoài, nhưng một bà người Đức đáng và đáng kính^{1*} đón người đến thăm có chỉ thị không được tiếp những người đến từ tổ quốc ông nếu họ không mang theo thư giới thiệu. Thế nhưng, một khi các vị đã ở trong phòng sách của ông, Mác đeo chiếc kính một mắt của mình lên, có thể nói để đo tầm rộng và chiều sâu trí tuệ của các vị, không còn giữ kẽ nữa và mở toang trước các vị một sự hiểu biết con người và hiện tượng trên toàn thế giới, một sự hiểu biết có thể gây hứng thú cho bất cứ người nào. Chuyện ông nói không xoay quanh một đề tài, nó muôn màu muôn vẻ như những tập sách để trên các giá sách của ông vậy. Trong đa số trường hợp có thể xét đoán con người theo những quyển sách người ấy đọc, và các vị có thể tự mình xét đoán về điều ấy nếu tôi nói với các vị rằng ngay cả chỉ nhìn lướt qua tôi cũng đã phát hiện sách của Sếch-xpia, Đích-ken-xơ, Thác-kê-rây, Mô-li-e, Ra-xin, Mông-te-nhơ, Bê-cơn, Gơ-tơ, Vôn-te, Pê-nơ, các Sách xanh của Anh, Mỹ, Pháp, các tác phẩm chính trị và triết học bằng tiếng Nga, tiếng Đức, tiếng Tây Ban Nha, tiếng I-ta-li-a v.v. và v.v..

Trong tiến trình các cuộc nói chuyện của chúng tôi, điều làm tôi ngạc nhiên là Mác *biết rất kỹ những vấn đề hàng đầu của Mỹ* trong hai mươi năm gần đây. Sự am hiểu như vậy và sự chính xác đáng ngạc nhiên khi ông phê phán pháp luật của chúng ta – pháp luật liên bang và pháp luật của một số bang – đã bắt tôi phải nghĩ rằng có lẽ ông nhận được thông tin từ các nguồn của Mỹ. Song nhận thức của ông

^{1*} Có lẽ đây là nói Hê-lê-na Đê-mút.

tuyệt nhiên không chỉ đóng khung ở Mỹ, mà bao quát toàn châu Âu. Khi ông nói về chủ đề ưa thích của ông - về chủ nghĩa xã hội - thì ông không dùng đến những đoạn văn tràn giang đại hải thiếu tự nhiên mà người ta thường gán là của ông, nhưng ông trình bày cặn kẽ những kế hoạch không tưởng của mình về “giải phóng loài người” với một sự nghiêm túc và vững tin chứng tỏ rằng ông tin chắc các lý thuyết của mình sẽ được thực hiện, nếu ông không phải ở thế kỷ này thì chí ít là ở thế kỷ sau.

Rõ ràng là tiền sĩ Các Mác nổi tiếng nhất ở Mỹ với tư cách tác giả của bộ “Tư bản” và với tư cách là người sáng lập hoặc nói chung là trụ cột có tiếng tăm nhất của Hội liên hiệp quốc tế. Qua cuộc trả lời phỏng vấn dưới đây các vị sẽ được biết ông nói gì về Hội liên hiệp ấy dưới hình thức hiện nay của nó. Nhưng trước tiên tôi sẽ dẫn ra một số đoạn lấy từ bản in Điều lệ chung của *Hội liên hiệp quốc tế* công bố năm 1871 theo sự ủy nhiệm của Tổng Hội đồng của nó; qua những đoạn trích ấy các vị sẽ có thể tự mình xét đoán một cách vô tư về ý định và mục đích của *Hội liên hiệp*. Lời nói đầu của Điều lệ khẳng định²²⁵ rằng

“sự giải phóng giai cấp công nhân phải do chính giai cấp công nhân giành lấy; cuộc đấu tranh để giải phóng giai cấp công nhân là cuộc đấu tranh không phải cho đặc quyền và độc quyền giai cấp, mà là cho quyền lợi và nghĩa vụ bình đẳng và để xóa bỏ mọi sự thống trị giai cấp; sự chi phối về kinh tế của bọn độc quyền tư liệu lao động, tức nguồn sinh sống đối với người lao động là cơ sở của sự nô dịch dưới tất cả mọi hình thức, tức là mọi sự bần cùng xã hội, sự thấp kém về mặt tinh thần và lệ thuộc về chính trị; tất cả mọi nỗ lực nhằm giải phóng toàn thể giai cấp công nhân cho đến nay vẫn không thành công vì

thiếu sự đoàn kết giữa công nhân của các ngành lao động ở mỗi nước.

Do đó Lời nói đầu đòi hỏi phải

“lập tức liên hợp tất cả những phong trào còn phân tán”.

Tiếp theo trong Điều lệ nói rằng Hội liên hiệp Quốc tế thừa nhận:

“không có quyền lợi nào mà không có nghĩa vụ, không có nghĩa vụ nào mà không có quyền lợi”;

như vậy, giả định rằng mỗi thành viên của nó đều là công nhân. Hội liên hiệp được thành lập ở Luân Đôn

“để làm trung tâm quan hệ và hợp tác giữa các tổ chức công nhân tồn tại ở những nước khác nhau và theo đuổi mục đích giống nhau là bảo vệ, phát triển và giải phóng hoàn toàn giai cấp công nhân”.

Tiếp theo Điều lệ nói rằng

“mỗi hội viên của Hội liên hiệp quốc tế chuyển từ nước này sang cư trú ở nước khác sẽ được sự giúp đỡ anh em của những công nhân đã gia nhập Hội liên hiệp”.

Hội liên hiệp có: đại hội được triệu tập hàng năm, Tổng Hội đồng, là

“cơ quan quốc tế thực hiện mối liên hệ giữa các tổ chức toàn quốc và địa phương của Hội liên hiệp sao cho công nhân một nước thường xuyên hiểu rõ phong trào của giai cấp mình ở tất cả những nước khác”.

Hội đồng ấy xét đơn xin gia nhập Quốc tế của những phân đội hoặc chi hội mới và ra những quyết định tương ứng, giải quyết những vụ xung đột nảy sinh giữa các chi hội, và thực tế, nói theo cách của Mỹ,

“điều khiển bộ máy”. Các khoản chi tiêu của Tổng Hội đồng được trang trải bằng hội phí với mức 1 pen-ni Anh mỗi hội viên. Tiếp nữa, ở những nước khác nhau có những hội đồng liên chi hội hoặc những ủy ban và chi hội địa phương hoạt động. Các hội đồng liên chi hội có nhiệm vụ phải báo cáo với Tổng Hội đồng ít ra mỗi tháng một lần, cứ ba tháng một lần gửi báo cáo về các vấn đề tổ chức và tình hình tài chính của các chi hội của họ. Trong trường hợp ở đâu đó trên báo chí xuất hiện những lời công kích Quốc tế thì phân đội hoặc ủy ban gần nhất có nhiệm vụ phải lập tức chuyển cho Tổng Hội đồng một bản án phẩm đó. Có khuyến nghị nên thành lập những chi hội nữ trong giai cấp công nhân.

Tổng Hội đồng gồm những người sau đây: R.A-plơ-gác, M.Gi-Bun, Phrê-đê-rích Brát-ních, G. H. Bát-te-ri, E.Đơ-la-ê, Ô-gien Đuy-pông (đi công tác theo ủy nhiệm), Uy-li-am Hây-đơ, Gi. Ha-rít, Hua-li-man, Giuy-lơ Giô-an-na-rơ, Ha-ri-ét Lô, Phri-đrích Le-xnơ, Lô-khnơ, Sác-lơ Lông-ghê, C. Mác-tanh, De-vi Mô-ri-xơ, Hen-ri Mây-ô, Gioóc-giơ Min-nơ, Sác-lơ Ma-ri, Pphen-đơ, Giôn Rốt-chơ, Ruy-lơ, Xát-lơ, Cau-en Xtép-ni, An-phrết Tay-lơ, U.Tao-xen-đơ, E.Vai-ăng, Giôn Oét-xton. Bí thư thông tấn liên lạc với các nước là: Lê-ô Phran-ken – liên lạc với Áo và Hung-ga-ri; A. Héc-man – liên lạc với Bỉ; T. Mốt-tơ-xhết – liên lạc với Đan Mạch; Ô.Xéc-rai-ơ – liên lạc với Pháp; Các Mác – liên lạc với Đức và Nga; Sác-lơ Rô-sa – liên lạc với Hà Lan; Gi. P. Mác-Đô-nen – liên lạc với Ai-rơ-len; Phri-đrích Ăng-ghen – liên lạc với I-ta-li-a và Tây Ban Nha, Va-lê-ri Vru-blép-xki – liên lạc với Ba Lan; Héc-man I-ung – liên lạc với Thụy Sĩ; I. G. Êch-ca-ri-út – liên lạc với Hợp chúng quốc; Lơ Mút-xuy – liên lạc với các chi bộ Pháp ở Hợp chúng quốc²²⁶.

Trong thời gian tôi thăm tiến sĩ Mác, tôi viện dẫn cương lĩnh được Gi. S. Ban-crốp-tơ Đê-vít dẫn ra trong báo cáo chính thức của ông năm 1877²²⁷, coi đó là sự trình bày sáng rõ và rành mạch nhất các

mục đích của chủ nghĩa xã hội mà tôi từng thấy. Ông nói rằng văn bản cương lĩnh ấy được lấy từ báo cáo về đại hội xã hội chủ nghĩa ở Gô-ta (Đức, tháng Năm 1875)²²⁸. Ông nói rằng bản dịch văn bản ấy không chính xác và *vui lòng ra* bản sửa chữa mà tôi viết kèm theo đây dưới hình thức ông đọc cho tôi chép:

Điểm thứ nhất - quyền bầu cử phổ thông, trực tiếp, bỏ phiếu kín đối với tất cả đàn ông trên 20 tuổi ở tất cả mọi cuộc bầu cử, địa phương cũng như toàn quốc.

Điểm thứ hai - Quyền lập pháp trực tiếp của nhân dân. Giải quyết các vấn đề chiến tranh và hòa bình bằng cách nhân dân trực tiếp biểu quyết.

Điểm thứ ba - Mọi người đều phải phục vụ trong dân binh. Bãi bỏ quân đội thường trực.

Điểm thứ tư - Hủy bỏ tất cả mọi đạo luật đặc biệt liên quan đến tự do báo chí và hội họp xã hội.

Điểm thứ năm - Xét xử không phải trả tiền. Nhân dân tiến hành xét xử.

Điểm thứ sáu - Giáo dục phổ cập, bắt buộc và miễn phí do nhà nước đài thọ. Tự do nghiên cứu khoa học và tín ngưỡng.

Điểm thứ bảy - Bãi bỏ tất cả các thuế gián thu. Tiền cho nhu cầu toàn quốc và địa phương thu thông qua thuế thu nhập trực tiếp, lũy tiến.

Điểm thứ tám - Tự do lập hội đối với giai cấp công nhân.

Điểm thứ chín - Quy định bằng pháp luật ngày làm

việc bình thường đối với nam giới. Hạn chế lao động của phụ nữ và cấm lao động của trẻ em.

Điểm thứ mười – Các đạo luật vệ sinh phòng bệnh về bảo vệ tính mạng và sức khỏe của công nhân và việc giải quyết các vấn đề về trạng thái nhà ở và chỗ làm việc của họ do những người được chính họ bầu lên thực hiện.

Điểm thứ mười một – Quyết định thích hợp về lao động của tù nhân.

Trong báo cáo của ông Ban-cróp-tơ Đê-vít có *điểm thứ mười hai*, quan trọng nhất, nói: “Nhà nước giúp đỡ các hợp tác xã sản xuất và cho họ vay dưới sự kiểm soát dân chủ”. Tôi hỏi tiến sĩ vì sao ông bỏ qua điểm này, ông trả lời:

- Vào lúc họp đại hội ở Gô-ta năm 1875, trong giới dân chủ - xã hội chưa có sự thống nhất. Một cách gồm những người đứng về phía Lát-xan, cánh kia gồm những người nói chung thừa nhận cương lĩnh của Quốc tế và được gọi là phái Ai-dơ-nắc. Điểm thứ mười hai được nhắc tới không nằm trong cương lĩnh, mà được đưa vào lời nói đầu chung của cương lĩnh để nhượng bộ phái Lát-xan. Về sau nó không bao giờ được nhắc đến nữa. Ông Đê-vít thì không nói gì về việc điểm ấy được đưa vào cương lĩnh để thỏa hiệp và không có ý nghĩa đặc biệt, nhưng dẫn nó ra một cách nghiêm túc coi là một trong những nguyên tắc chủ yếu của cương lĩnh.

- Song, - tôi nhận xét, - những người xã hội chủ nghĩa coi việc biến tư liệu lao động thành sở hữu tập thể của xã hội là đỉnh điểm của phong trào.

- Tất nhiên, chúng tôi nói rằng kết quả của phong trào

sẽ là như vậy, nhưng đó là vấn đề thời gian, giáo dục và thiết lập một chế độ xã hội có tổ chức cao hơn.

- Cương lĩnh ấy, - tôi nhận xét, - chỉ có thể chấp nhận được đối với nước Đức và một hoặc hai nước khác.

- Xin phép! – ông bác bẻ. - Nếu ông kết luận chỉ trên cơ sở ấy thì ông sẽ không hiểu gì về hoạt động của đảng. Nhiều điểm trong số các điểm của cương lĩnh không có ý nghĩa ở bên ngoài nước Đức. Tây Ban Nha, Anh và Mỹ có những cương lĩnh của mình có tính đến những khó khăn đặc biệt ở mỗi nước trong số những nước ấy. Sự giống nhau duy nhất của những cương lĩnh ấy là ở chỗ chúng có chung mục đích cuối cùng.

- Và mục đích ấy là sự thống trị của lao động phải không?

- Mục đích ấy là *giải phóng lao động*.

- Những người xã hội chủ nghĩa châu Âu có cho rằng phong trào ở Mỹ mang tính chất nghiêm túc không?

- Có. Nó là kết quả tự nhiên của sự phát triển của nước này. Người ta nói rằng phong trào là do người nước ngoài nhập khẩu vào. Khi cách đây năm mươi năm, phong trào công nhân gây ra thái độ đầy ác cảm ở Anh, người ta cũng nói y như vậy, mà đó là khá lâu trước khi bắt đầu nói đến chủ nghĩa xã hội. Ở Mỹ, chỉ từ năm 1857 phong trào công nhân mới bắt đầu đóng vai trò rõ rệt. Từ ấy các hội công liên bắt đầu phát triển thành công; sau đó những hội đồng công nhân tập hợp công nhân của những ngành công nghiệp khác nhau bắt đầu được thành lập, còn sau đó thì các hội công nhân toàn quốc cũng được thành lập. Nếu ông xét sự tiến bộ tuần tự theo thời gian

ấy thì ông sẽ thấy rằng chủ nghĩa xã hội đã nảy sinh ở nước này không có sự giúp đỡ của người nước ngoài và chỉ do sự tích tụ tư bản và sự thay đổi của các quan hệ giữa công nhân và chủ xí nghiệp.

- Nhưng thế thì, - phóng viên của các vị hỏi, - cho đến nay chủ nghĩa xã hội đã làm được gì?

- Hai việc, - ông trả lời. - Những người xã hội chủ nghĩa đã chứng minh rằng cuộc đấu tranh giữa tư bản và lao động là cuộc đấu tranh phổ biến, ở khắp mọi nơi, tóm lại, mang *tính chất toàn thế giới*, và vì thế họ tìm cách đạt được sự hiểu biết lẫn nhau giữa công nhân các nước; điều đó đã trở nên càng cần thiết, vì việc các nhà tư bản thuê công nhân đã có những nét càng mang tính chất thế giới chủ nghĩa hơn, người ta dùng công nhân nước ngoài chống lại công nhân bản địa không chỉ ở Mỹ mà cả ở Anh, Pháp và Đức. Và thế là đã nảy sinh các mối liên hệ quốc tế giữa công nhân các nước - bằng cứ chứng tỏ rằng chủ nghĩa xã hội không chỉ là vấn đề địa phương, mà còn là vấn đề quốc tế cần phải giải quyết bằng các hành động quốc tế của công nhân. Giai cấp công nhân đã đi tới phong trào một cách tự phát, không ý thức được những mục đích cuối cùng của phong trào ấy là gì. Những người xã hội chủ nghĩa không phát minh phong trào mà chỉ giải thích cho công nhân rõ tính chất và các mục đích của nó mà thôi.

- Những mục đích nào có nghĩa là lật đổ hệ thống xã hội ngày nay, - tôi ngắt lời ông.

- Chúng tôi khẳng định, - ông nói tiếp, - rằng chế độ

mà trong đó ruộng đất và tư bản do các chủ xí nghiệp chiếm hữu, trong khi người lao động chỉ có sức lao động, buộc phải bán nó như là hàng hóa, chỉ là một giai đoạn lịch sử nhất định, sẽ biến mất, nhường chỗ cho một *trạng thái xã hội cao hơn*. Đâu đâu chúng ta cũng thấy sự phân liệt của xã hội. Sự đối kháng giữa hai giai cấp tăng lên đi đôi với sự phát triển nguồn lực công nghiệp của các nước hiện đại. Đứng trên quan điểm xã hội chủ nghĩa mà xét đã có những phương tiện để cách mạng hóa giai đoạn phát triển lịch sử hiện nay. Ở nhiều nước, trên cơ sở các hội nghiệp đoàn người ta đã xây dựng lên các tổ chức chính trị. Ở Mỹ, sự cần thiết phải thành lập đảng công nhân độc lập đã trở nên hiển nhiên. Công nhân không thể tin cậy những kẻ xoay xở chính trị được nữa. Những bọn người xoay xở và bè lũ đã chiếm lấy các cơ quan lập pháp và biến chính trị thành đối tượng buôn bán. Quả thật, tình hình là như vậy không chỉ riêng ở Mỹ, nhưng nhân dân Mỹ kiên quyết hơn người châu Âu. Ở Mỹ tất cả trở nên rõ ràng nhanh hơn, ở đây sự giả dối và sự đạo đức giả ít hơn ở bên này đại dương.

Tôi đề nghị ông giải thích cho tôi rõ nguyên nhân khiến đảng xã hội chủ nghĩa ở Đức lớn mạnh nhanh chóng, ông trả lời:

- Đảng xã hội chủ nghĩa hiện nay ra đời muộn. Những người xã hội chủ nghĩa Đức không theo những hệ thống không tưởng từng được truyền bá khá nhiều ở Pháp và ở Anh nữa. Nếp nghĩ của người Đức ngả về tư duy lý luận nhiều hơn ở những dân tộc khác. Qua kinh nghiệm trước đây, người Đức đã rút ra được một số bài học thực tiễn.

Ông không được quên rằng so với những quốc gia khác, đối với nước Đức hệ thống tư bản chủ nghĩa ngày nay là điều hoàn toàn mới. Ở Đức nổi lên bức thiết những vấn đề mà ở Pháp và ở Anh hầu như đã đi vào dĩ vãng, còn những nhân tố chính trị có ảnh hưởng chi phối những nước ấy đã lâu rồi thì ở đây bắt đầu có hiệu lực khi giai cấp công nhân Đức đã thấm nhuần các học thuyết xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, giai cấp công nhân hầu như ngay từ buổi đầu phát triển công nghiệp hiện đại, nó đã thành lập *đảng chính trị độc lập*. Nó có những đại biểu của chính mình trong Nghị viện Đức. Vì trong nước không có đảng chống lại chính sách của chính phủ, nên vai trò đó rơi vào đảng công nhân. Định theo dõi con đường phát triển của đảng thì sẽ mất quá nhiều thời gian. Nhưng tôi có thể nói điều sau đây: nếu giai cấp tư sản Đức – khác với giai cấp tư sản Mỹ và Anh – không gồm những kẻ vô cùng hèn nhát, thì toàn bộ hoạt động chính trị nhằm chống chính phủ sẽ phải do nó tiến hành.

Tôi hỏi ông về số lượng người thuộc phái Lát-xan trong hàng ngũ Quốc tế.

- Đảng của Lát-xan không tồn tại với tư cách là một đảng, - ông nói. - Tất nhiên, trong hàng ngũ chúng tôi có một số người theo Lát-xan, nhưng số đó không lớn. Lát-xan lợi dụng quá sớm những nguyên tắc chung của chúng tôi. Sau thời kỳ phản động tiếp theo sau năm 1848, khi ông ta bắt đầu công việc cổ động của mình, ông ta tưởng tượng rằng ông ta sẽ có thể làm sống lại phong trào

công nhân với thành công lớn nhất, bảo vệ ý tưởng hợp tác hóa công nhân trong các hiệp hội sản xuất. Ông ta bảo điều đó sẽ khơi dậy tính tích cực của công nhân. Nhưng ông ta coi đó chỉ là phương tiện để đạt được mục đích thực tế của phong trào. Tôi có bức thư của ông ta theo tinh thần ấy.

- Ông đã gọi đó là phương thuốc vạn ứng của ông ta?

- Hoàn toàn đúng. Ông ta gửi thư cho Bi-xmác, thông báo cho ông này biết các đề án của mình, còn Bi-xmác thì lúc ấy khuyến khích đường lối của Lát-xan bằng tất cả mọi phương thức có thể có.

- Trong việc này mục đích của Bi-xmác là gì?

- Ông ta muốn sử dụng giai cấp công nhân làm đối trọng với giai cấp tư sản là giai cấp đã xúi giục làn sóng đấu tranh năm 1848.

- Thừa tiến sĩ, người ta nói rằng ông là bộ não và trái tim của chủ nghĩa xã hội và rằng từ nơi đây, từ biệt thự của mình, ông khởi động những chiếc lò xo bí mật của tất cả mọi tổ chức, mọi cuộc cách mạng v.v. và mọi hiện tượng tương tự đang diễn ra hiện nay. Ông sẽ nói gì về điều đó?

- Tôi biết điều đó, - người quân tử lớn tuổi của chúng ta cười. - Đó là *điều hoàn toàn vô lý*. Song nó có cả mặt khôi hài của nó. Thí dụ, hai tháng trước Huê-đen bị ám sát, Bi-xmác kêu ca trên báo “Norddeutsche Zeitung” của mình rằng tôi móc ngoặc với cha Béch-xơ, người đứng đầu các tu sĩ dòng Tên, và chúng tôi ủng hộ phong trào

xã hội chủ nghĩa trong trạng thái mà ông ta, Bi-xmác, không thể làm gì với nó.

- Nhưng Hội liên hiệp quốc tế của ông ở Luân Đôn lãnh đạo phong trào công nhân cơ mà?

- Hội liên hiệp quốc tế có ích vào thời của nó, nhưng nó đã hết thời rồi và không tồn tại nữa. Nó đã tồn tại và đã thực sự lãnh đạo phong trào, nhưng trong những năm gần đây chủ nghĩa xã hội phát triển mạnh mẽ đến mức sự tồn tại của Hội liên hiệp không còn cần thiết nữa. Ở những nước khác nhau người ta bắt đầu xuất bản báo. Người ta đang tiến hành trao đổi báo chí với nhau, và đó là mối liên hệ với nhau hầu như duy nhất của các đảng ở những nước khác nhau. Hội liên hiệp quốc tế được thành lập trước hết để đoàn kết công nhân và chứng minh cho họ thấy nên thành lập một tổ chức có hiệu lực trong các đội ngũ dân tộc khác nhau của họ. Lợi ích của những đảng xã hội chủ nghĩa riêng biệt ở những nước khác nhau không giống nhau. Còn bóng ma của những lãnh tụ của Quốc tế nấp ở Luân Đôn là một sự bịa đặt trăm phần trăm. Đúng là chúng tôi đã ra chỉ thị cho các hội công nhân ở những nước khác vào lúc việc thành lập tổ chức của Quốc tế đã hoàn tất rồi. Chúng tôi đã buộc phải khai trừ một số chi hội ở Niu Oóc, trong đó có chi hội mà bà Vút-han đã đóng vai trò nổi bật. Đó là vào năm 1871²²⁹. Ở Mỹ có một loạt nhà chính trị - tôi sẽ không nêu tên họ - muốn sử dụng phong trào vào mục đích của mình. Những người xã hội chủ nghĩa Mỹ biết rõ họ.

- Thừa tiến sĩ Mác, ông và những người theo ông bị gán cho là có những bài nói xúi giục chống tôn giáo. Dĩ nhiên ông muốn toàn bộ hệ thống ấy bị thủ tiêu, bị trừ bỏ tận gốc.

- Chúng tôi biết – suy nghĩ một lát, ông trả lời - rằng các biện pháp bạo lực chống tôn giáo là vô nghĩa; nhưng ý kiến của chúng tôi thế này: chủ nghĩa xã hội sẽ phát triển chừng nào thì *tôn giáo sẽ biến mất* chừng ấy. Sự biến mất của nó ắt phải diễn ra do sự phát triển xã hội trong đó giáo dục đóng vai trò to lớn.

- Ông có biết Giô-dép Cúc khà kính ở Bô-xton không?

- Chúng tôi có nghe nói về ông ấy; đó là một người rất ít am hiểu về chủ nghĩa xã hội.

- Trong bài giảng gần đây của mình về đề tài này, ông ấy nói: “Ngày nay Các Mác bị gán cho là người đã có ý kiến rằng ở Hợp chúng quốc và ở Anh, cũng có thể cả ở Pháp nữa, sự cải cách lao động sẽ xảy ra không có cách mạng đổ máu, nhưng ở Đức và cả ở Nga, I-ta-li-a, Áo sự đổ máu ắt sẽ xảy ra”.

- Không cần phải là người xã hội chủ nghĩa, - tiến sĩ mỉm cười nhận xét, - cũng có thể thấy trước những cuộc cách mạng đổ máu sắp tới ở Nga, Đức, Áo, có thể cả ở I-ta-li-a, nếu người I-ta-li-a vẫn theo đường lối mà giờ đây họ thi hành như trước. Các sự kiện của Cách mạng Pháp có thể lại nổ ra ở những nước ấy. Điều đó hiển nhiên đối với mọi người am hiểu chính trị. Song những cuộc cách mạng ấy sẽ do đa số thực hiện. Không một cách mạng nào có thể do một đảng tiến hành, nó *chỉ do nhân dân tiến hành*.

- Người quân tử khà kính được nhắc tới, - tôi nói thêm, - đã dẫn

ra một đoạn lấy từ bức thư mà ông ta bảo là các vị đã gửi cho những người cộng sản vào năm 1871. Đây là đoạn trích ấy: “Chúng ta hiện thời nhiều lắm là 3 000 000. Hai mươi năm nữa chúng ta sẽ là 50 000 000, có thể thậm chí 100 000 000. Lúc đó thế giới sẽ thuộc về chúng ta, vì nổi lên chống tư bản đáng ghét không chỉ có Pa-ri, Li-ông, Mác-xây, mà cả Béc-lin, Muyn-khen, Đre-xđen, Luân Đôn, Li-vóc-pun, Man-se-xtơ, Bruy-xen, X.-Pê-téc-bua, Niu Oóc, tóm lại, toàn thế giới. Và trước cuộc nổi dậy chưa từng có trong lịch sử ấy, quá khứ sẽ biến mất như một cơn ác mộng ghê tởm, vì đám cháy nhân dân bùng lên cùng một lúc ở hàng trăm địa điểm sẽ xóa bỏ ngay cả ký ức về quá khứ!” Thừa tiền sĩ, tôi cho rằng trong trường hợp này ông thừa nhận rằng ông là tác giả của đoạn trích ấy?

- Tôi không viết một từ nào trong cái đó cả. Tôi không bao giờ viết *điều bốc đồng vớ vẩn tương tự như vậy*. Tôi suy nghĩ hết sức kỹ những điều tôi viết. Mà cái đó được đăng áng chừng vào thời ấy trên báo “Figaro” đứng tên tôi. Hồi đó người ta tung ra hàng trăm bức thư loại như vậy. Tôi đã viết gửi tạp chí “Times” ở Luân Đôn lời tuyên bố rằng đó là tài liệu rởm. Song nếu tôi định bác bỏ tất cả những điều đã nói và đã viết về tôi, thì tôi cần phải có hai chục thư ký.

- Nhưng ông đã phát biểu trên báo chí, bày tỏ đồng tình với những người cộng sản Pa-ri cơ mà?

- Tất nhiên tôi đã làm như vậy, bởi chú ý đến những điều người ta đã viết về họ trong các bài xã luận trên báo. Quả thật số tin bài từ Pa-ri đăng trên các báo Anh hoàn toàn đủ để bác bỏ lời dối láo thô bạo mà những bài xã luận đó loan truyền. Thí dụ, Công xã chỉ hành quyết gần

sáu mươi người; nguyên soái Mác-Ma-hông và đạo quân đồ tể của ông ta đã tiêu diệt trên 60 000. Chưa bao giờ có một phong trào nào bị vu khống như Công xã.

- Chúng ta cho là như vậy. Nhưng những người ủng hộ chủ nghĩa xã hội có tuyên truyền việc giết người và sự đổ máu để thực hiện các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa hay không?

- Chưa bao giờ một phong trào vĩ đại, - Các Mác trả lời, - nảy sinh mà *không có đổ máu*. Nền độc lập của Mỹ được giành lấy bằng sự đổ máu. Na-pô-lê-ông chiếm lĩnh nước Pháp bằng những hành động đẫm máu và đã bị lật đổ cũng bằng con đường y như vậy. I-ta-li-a, Anh, Đức và bất kỳ nước nào khác đều cho ta những bằng cứ chứng minh điều đó. Còn về việc giết người, - ông nói tiếp, - thì hà tất tôi cần nói rằng đây không phải là một hiện tượng mới. Oóc-xi-ni ám sát Na-pô-lê-ông; các vua chúa giết nhiều người hơn bất cứ ai; các tu sĩ dòng Tên đã giết người; các tín đồ Thanh giáo đã giết người vào thời Crôm-oen. Tất cả những điều đó người ta đã tiến hành hoặc người ta có ý định tiến hành ngay từ trước khi được biết về chủ nghĩa xã hội. Song hiện nay mọi sự ám sát những nhân vật đội vương miện hoặc những nhà hoạt động nhà nước bị gán cho chủ nghĩa xã hội. Mà chính hiện nay những người xã hội chủ nghĩa rất tiếc về cái chết của hoàng đế Đức. Ông rất có ích trên cương vị của ông, còn Bi-xmác thì đã làm cho phong trào xã hội chủ nghĩa nhiều hơn bất cứ nhà hoạt động nhà nước nào khác khi ông ta đưa tình hình đến cực điểm.

Tôi hỏi tiến sĩ Mác là ông nghĩ gì về Bi-xmác.

Ông trả lời: Người ta đã coi Na-pô-lê-ông là bậc thiên tài cho đến khi ông ta đổ; lúc ấy người ta xoay ra gọi ông ta là thằng ngốc. Bi-xmác đi theo gót chân Na-pô-lê-ông. Trước tiên ông ta thiết lập chế độ chuyên chế dưới chiêu bài thống nhất nước Đức. Chính sách của ông ta ai ai cũng rõ. Những hành động gần đây nhất của ông ta chỉ là mưu toan tiến hành cái việc giống như cuộc chính biến, nhưng mưu toan ấy sẽ bị đổ vỡ. Những người xã hội chủ nghĩa Đức, cũng như những người xã hội chủ nghĩa Pháp, đã phản đối cuộc chiến tranh năm 1870, coi đó là cuộc chiến tranh thuần túy vương triều. Họ đã ra các bản tuyên ngôn trong đó họ nhắc nhở nhân dân Đức rằng nếu nhân dân Đức cho phép biến cuộc chiến tranh bảo là phòng thủ ấy thành cuộc chiến tranh xâm lược, thì nhân dân Đức sẽ bị trừng phạt bằng việc thiết lập chế độ chuyên chế quân phiệt và việc áp bức tàn nhẫn quần chúng lao động. Đảng dân chủ - xã hội Đức tiếp theo đó bắt đầu tiến hành các cuộc mít-tinh và công bố những lời kêu gọi đòi ký hòa ước danh dự với Pháp, đã lập tức bị Chính phủ Phổ bức hại, nhiều người lãnh đạo đảng ấy đã bị bỏ tù. Mặc dù vậy, chỉ có các đại biểu của nó dám phản đối và hơn nữa, phản đối hết sức cương quyết trong quốc hội Đức chống việc thôn tính các tỉnh của Pháp bằng bạo lực^{1*}. Song Bi-xmác thi hành toàn bộ chính sách

^{1*} Ý nói những bài phát biểu của A.Bê-ben và V.Líp-nếch.

của mình bằng sức mạnh, và người ta đã bắt đầu nói đến thiên tài Bi-xmác, còn khi chiến tranh kết thúc, và ông ta không còn có thể tiến hành những cuộc chinh phục mới, thì ông ta phải có những ý tưởng độc đáo, - và ở đây ông ta đã vấp phải những thất bại to lớn. Nhân dân mất lòng tin vào ông ta, tiếng tăm của ông ta bắt đầu suy giảm. Ông ta cần tiền, và nhà nước cần tiền. Dưới sự yểm trợ của hiến pháp giả, ông ta trút lên vai nhân dân các khoản thuế để trang trải chi tiêu cho các kế hoạch quân sự và kế hoạch thống nhất nước Đức cho đến khi ông ta không còn có thể đánh thuế mới nữa, và giờ đây ông ta cố làm việc đó, nói chung lảng tránh hiến pháp. Để tùy ý vơ vét của nhân dân, ông ta triệu lên sân khấu bóng ma chủ nghĩa xã hội và làm tất cả mọi việc thuộc quyền ông ta để *khêu khích gây bạo động*.

- Ông thường xuyên nhận được các thông báo từ Béc-lin chứ?

- Vâng, - ông trả lời, - bạn bè tôi thường xuyên thông tin cho tôi. Ở đây hoàn toàn yên ổn, và Bi-xmác đã thất vọng. Ông ta đã trục xuất bốn mươi tám nhà hoạt động có tiếng tăm trong đó có Ha-xen-man ở Phrít-sơ, đại biểu quốc hội, cũng như Ra-cốp, Bau-man và Au-ơ của báo "Freie Presse". Những người này đã kêu gọi công nhân Béc-lin bình tĩnh. Bi-xmác đã biết điều đó. Ông ta cũng biết rằng 75 000 công nhân của thành phố này đang ở bờ vực chết đói. Ông ta tin rằng nếu đuổi những người lãnh đạo công nhân đi thì đám đông sẽ nổi loạn, và điều đó sẽ là cái cớ cho một cuộc tàn sát đẫm máu. Lúc đó toàn bộ Đế chế Đức sẽ bị kẹp vào gọng kìm, thuyết "máu và sắt"

ưa thích của ông ta sẽ thắng và sẽ có thể tăng thuế tùy ý. Song cho đến nay chưa bùng nổ cuộc nổi loạn nào, và bây giờ Bi-xmác đã phơi mặt ra trước toàn bộ thế gian, bàng hoàng vì tình thế đã hình thành và vì những lời chê cười của các nhà hoạt động nhà nước.

Đã đăng trên báo "The Chicago Tribune" ngày 5 tháng Giêng 1879

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

**BẢN GHI CUỘC NÓI CHUYỆN CỦA CÁC MÁC
VỚI PHÓNG VIÊN BÁO "SUN"
GIÔN XUYN-TƠN²³⁰**

Một trong những người xuất sắc nhất của thời đại chúng ta là Các Mác, người đã đóng vai trò bí ẩn nhưng chắc chắn là hùng mạnh trong nền chính trị cách mạng 40 năm qua. Một con người không màng ấn tượng bên ngoài, cũng không màng tiếng thơm, không mảy may quan tâm đến lời huênh hoang thể tục lẫn tham vọng nắm quyền lực, một người ung dung, không biết mệt mỏi, có trí tuệ mạnh mẽ, rộng lớn và cao cả, hoàn toàn đắm mình trong những ý định cao xa, những phương pháp lô-gích, những mục tiêu thực tiễn – Các Mác cả đến hôm nay đã và vẫn đang đứng sau một số những tai biến làm rung chuyển các dân tộc, làm đổ các ngai vàng và giờ đây đe dọa và gây khủng khiếp cho những nhân vật đội vương miện và những kẻ bịp bợm giữ những cương vị nhà nước nhiều hơn bất cứ người nào khác ở châu Âu, không loại trừ cả chính Giu-dép-pơ Mát-di-ni.

Ông thể hiện trí tuệ và các phẩm chất của mình khi còn là sinh viên ở Béc-lin, phê phán phái Hê-ghen, biên tập các báo và có một thời đã cộng tác với báo "*New-York Tribune*". Là người sáng lập và là trí tuệ lỗi lạc của Quốc

tế có hồi đã gây sợ hãi và là tác giả bộ “*Tư bản*”, Mác bị trục xuất khỏi một nửa số nước châu Âu và bị đặt ra ngoài pháp luật hầu như ở tất cả các nước, 30 năm qua nơi cư trú của ông là Luân Đôn.

Ông đến Ram-xghét, khu an dưỡng nổi tiếng ở bờ biển của người Luân Đôn khi tôi ở Luân Đôn; chính ở đây tôi đã tìm thấy ông ở một biệt thự cùng với gia đình gồm hai thế hệ. Người phụ nữ kiều diễm với khuôn mặt thánh thiện, với giọng nói du dương, lịch sự một cách thanh tao đón tôi ở ngưỡng cửa, rõ ràng bà là chủ nhà và vợ của Các Mác. Còn con người nhã nhặn và đôn hậu sáu mươi tuổi ấy, với cái đầu to lớn, với những nét cao thượng và khối tóc bạc bướng bỉnh rậm dài, chẳng lẽ là Các Mác ư?

Cung cách đàm đạo của ông giống cung cách của Xô-crát – cung cách ấy thật thoải mái, thoáng rộng, sáng tạo, sắc sảo và chân thành, hay giễu cợt châm chọc pha những cơn bột phát hài hước và vui sôi nổi. Ông nói về các lực lượng chính trị và các phong trào nhân dân ở nhiều nước châu Âu - về phong trào tinh thần rộng lớn ở Nga, về những tiến triển trí tuệ ở Đức; về phong trào ở Pháp và sự trì trệ ở Anh. Ông nói với niềm hy vọng về nước Nga, nói một cách triết lý về nước Đức, nói vui về nước Pháp, và nói nhấn nhó về nước Anh, nhắc đến một cách khinh bỉ về “các cuộc cải cách nguyên tử luận” mà phái tự do trong Nghị viện Anh đã bỏ thời gian của mình vào đó. Quan sát thế giới châu Âu hết nước này đến nước khác, mô tả những nét tiêu biểu, những sự kiện và

những cá nhân – trên bề mặt và ẩn giấu trong sâu thẳm, - ông chỉ ra rằng diễn biến của sự việc dẫn tới những mục đích chắc chắn sẽ được thực hiện.

Tôi thường phải ngạc nhiên khi ông nói. Hiên nhiên là con người ấy ít xuất đầu lộ diện, nhưng lại hiểu sâu sắc thời thế và từ sông Nê-va đến sông Xen, từ núi U-ran đến núi Pi-rê-nê, đâu đâu ông cũng chuẩn bị miếng đất cho ngày giáng thế mới. Lao động của ông cả giờ đây cũng không uổng phí, cũng như cả trong quá khứ, khi có nhiều thay đổi đáng mong muốn đến thế, cũng như đã xảy ra biết bao nhiêu trận chiến đấu anh hùng và tòa nhà Cộng hòa Pháp đã được dựng lên trên những điểm cao đã chiếm lĩnh.

Ông càng nói, người ta càng thấy hiên nhiên rằng câu hỏi tôi đặt ra – “Vì sao giờ đây ông không tiến hành việc gì cả?”, - là câu hỏi của một người không am hiểu, hơn nữa, là câu hỏi không thể trả lời trực tiếp được. Khi tôi muốn biết vì sao tác phẩm vĩ đại của ông, quyển “*Tư bản*”, mà từ hạt giống của nó đã mọc lên mùa màng dồi dào đến vậy, chưa được dịch ra tiếng Anh, như nó đã được dịch từ nguyên bản tiếng Đức sang tiếng Nga và tiếng Pháp, có lẽ ông không thể trả lời, nhưng ông nói là ông đã nhận được đề nghị dịch ra tiếng Anh từ Niu Oóc. Ông nói rằng quyển sách ấy chỉ là một đoạn, một phần trong số các phần của một tác phẩm gồm ba phần mà hai phần trong số đó chưa được công bố. Toàn bộ bộ sách ba phần – “*Ruộng đất*”, “*Tư bản*”, “*Tín dụng*”; phần cuối, Mác nói, được minh họa một cách rộng rãi bằng ví dụ của nước

Mỹ, nơi mà tín dụng đã phát triển một cách đáng kinh ngạc.

Ông Mác quan sát sự phát triển của các sự kiện ở Mỹ, một số nhận xét của ông về những lực lượng đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành đời sống Mỹ khiến ta phải suy ngẫm. Và lại, khi nhắc đến quyển “*Tư bản*” của mình, ông nói rằng người nào muốn đọc nó đều sẽ thấy bản dịch tiếng Pháp về nhiều mặt cao hơn bản gốc tiếng Đức. Ông Mác nhắc đến một người Pháp tên là Hăng-ri Rô-sơ-phoóc, còn khi ông nói về một số học trò đã mất của mình, về Ba-cu-nin sôi nổi, về Lát-xan sáng chói và những người khác, tôi có thể thấy ông suy nghĩ sâu sắc dường nào về những người mà trong hoàn cảnh ấy có thể lái bước đi của lịch sử.

Trong khi Mác đang bàn luận thì ngày sắp hết và hoàng hôn dài của buổi chiều tối mùa hạ ở nước Anh đã tới; ông đề nghị đi dạo trên phố biển, dọc bờ tới bãi tắm trên đó chúng tôi thấy hàng nghìn người đang vui chơi, chủ yếu là trẻ em. Ở đây, trên bãi cát, chúng tôi đã tìm thấy cả hội gia đình ông: vợ, người đã chào tôi, hai người con gái của ông cùng các con và hai người rể^{1*}, một trong hai người là giảng viên Trường trung học hoàng gia ở Luân Đôn, người kia hình như là nhà văn. Đó là một hội đáng phục - khoảng mười người - cha của hai người phụ nữ trẻ,

^{1*} - Gien-ni và Sác-lơ Lông-ghê, Lau-ra và Pôn La-phác-gơ, cùng các con của Gien-ni và Sác-lơ Lông-ghê và Giảng, Hăng-ri và Ét-ga

hạnh phúc với các con mình và bà của những đứa trẻ ấy, đầy niềm yêu đời và vẻ yên bình của phái nữ. Các Mác không mấy may thua kém bản thân Vích-to Huy-gô trong nghệ thuật làm ông, nhưng Mác hạnh phúc hơn, vì những người con đã lấy chồng của ông đang tô điểm cho những năm luống tuổi của ông.

Đến tối Mác và hai chàng rể của ông tách khỏi gia đình để tiếp vị khách Mỹ chừng một giờ đồng hồ. Cuộc đàm luận đề cập đến thế giới, con người, thời đại và tư tưởng, ly rượu của chúng tôi chạm leng keng trên biển.

Tàu hỏa không bao giờ đợi ai, mà đêm thì đã gần. Trên những điều suy ngẫm về sự bận rộn và những đau khổ của thế kỷ chúng ta và những thế kỷ trước, trong thời gian những cuộc nói chuyện ban ngày và những cảnh tượng buổi tối, trong đầu óc tôi nảy sinh một vấn đề - vấn đề quy luật tồn tại, một quy luật có tính chất quyết định, mà tôi muốn nhận được câu trả lời từ nhà thông thái ấy. Trong lúc vừa bắt đầu im lặng tôi phải lặn lội xuống tận đáy sâu ngôn ngữ và trèo lên đến đỉnh sức biểu đạt, rồi mới dám ngắt lời nhà cách mạng và nhà triết học bằng những từ hóc búa sau đây:

“Cái gì là cái hiện hữu?”

Và hình như trong nháy mắt, trí óc của ông hướng vào nội tâm khi ông nhìn biển đang gằm rú trước mắt chúng tôi và đám đông nhón nháo trên bờ. “Cái gì là cái hiện hữu?” – tôi hỏi, và ông trả lời nghiêm trang và trịnh trọng:

“Đấu tranh!”

Lúc đầu tôi tưởng là tôi nghe thấy hồi âm của sự tuyệt vọng, nhưng có thể, đó là quy luật của cuộc sống.

Đã đăng trên báo "Sun" ngày 6 tháng Chín 1880 và trong cuốn sách: John Swinton "Current views and notes of forty days in France and England". New-York, 1880

In theo bản công bố trong tạp chí "Masses and Mainstream", Vol. 8, số 3, tháng Ba 1955

Nguyên văn là tiếng Anh

In bằng tiếng Nga lần đầu

**BÌNH LUẬN QUYỀN SÁCH
CỦA GHÊ-OÓC ÁT-LE
"LỊCH SỬ PHONG TRÀO CHÍNH TRỊ -
XÃ HỘI ĐẦU TIÊN CỦA CÔNG NHÂN
Ở ĐỨC"²³¹**

Điều đầu tiên mà ông Ghê-oóc Át-le thông báo cho chúng ta trong quyền sách của mình là sự thực rằng nó là "kết quả của việc nghiên cứu gần một năm rưỡi". Có thể tiếp thu thông báo đó theo cách khác nhau tùy theo tính chất được gán cho quyền sách. Nếu ông Át-le muốn trình bày một cách *khoa học, kỹ lưỡng* sự khởi đầu của phong trào công nhân Đức, tính chất của nó, các nguyên tắc cơ bản và mục đích của nó, thì thông báo ấy quá ư ngây thơ vì một năm rưỡi chỉ mới đủ, ngay cả cho con người đích thân trải qua thời đại được nói đến, để *định hướng được* trong sách báo chuyên môn, nghĩa là tiến hành *công việc chuẩn bị* để nắm tài liệu một cách có bài bản. Còn nếu ông Ghê-oóc Át-le chỉ có ý nói đến *sự đầu cơ* mỗi quan tâm ngày nay đang thể hiện đối với tất cả mọi điều liên quan với chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân, thì lúc đó lời thông báo rằng ông ta cần một thời gian ngắn không thể hiểu nổi đến vậy để viết nên quyền sách của mình, dù sao cũng dội ánh sáng thuận lợi lên sự cần mẫn và kỹ năng của ông ta, vì trong ít tháng ông ta đã đọc được một số lượng lớn sách báo và trích ghi từ đó tất cả những điều ông ta cảm thấy hay. Tuy do vội vã trong việc

thu thập tài liệu, ông ta sớm làm cho quyển sách của mình mất mọi khả năng có tham vọng có giá trị khoa học, thế nhưng ông ta đã xây dựng được một tác phẩm tham khảo cung cấp những tư liệu khác nhau về nhiều nhân vật, sự kiện và tác phẩm mà bây giờ nói chung người ta muốn biết rất nhiều, nhưng thực tế biết được cực kỳ ít.

Tiếc thay, quyển sách của ông Át-le cả với tư cách tác phẩm tham khảo cũng có những thiếu sót lớn. Người ta không mong đợi ở một tác phẩm như vậy nào tính khoa học sâu sắc, nào việc nắm đầy đủ tài liệu, nào sự trình bày hoàn chỉnh, nào những ý kiến quan trọng. Nhưng điều có thể và phải mong đợi ở một tác phẩm như vậy là *tính chất đáng tin cậy*. Và thậm chí nếu đi xa đến nỗi từ bỏ yêu cầu phê phán nguồn tài liệu, thì dù sao vẫn cần phải đòi hỏi rằng tư liệu phải được *chép lại* một cách đúng đắn. Tiếc rằng, sự thể ở ông Át-le không phải bao giờ cũng được thế.

Những điều không chính xác trong tác phẩm của ông Át-le về chi tiết có thể minh họa qua một số ví dụ.

Ở tr. 65 có nói: “Đứng đầu hội cô động *Thụy Sĩ* giờ đây (từ năm 1845) là Béch-cơ, Xê-ba-xti-an *Dây-lơ* và “nhà tiên tri” An-bréch”. Thực ra từ năm 1845 *Dây-lơ* đã ở Bruy-xen rồi.

Về Mô-dét Hét-xơ, ông Át-le kể cho chúng ta một tiểu sử lãng mạn cao độ mà sức quyến rũ thì vị của nó, tiếc thay, chúng ta phải phá hủy. Hét-xơ không thể bị cha mình tước mất di sản, vì theo bộ luật Na-pô-lê-ông có hiệu lực ở các tỉnh ven sông Ran, làm thế là bất hợp pháp.

Năm 1844 ông ta rời Pa-ri lên đường không phải đến Bruy-xen rồi từ đó đến En-bơ-phen-đơ, mà rời Pa-ri đi Khuên và mãi tháng Tám 1845 mới đến Bruy-xen. Ông không tham gia tích cực vào cuộc khởi nghĩa Nam Đức năm 1849 với tư cách binh lính lẫn nhà chức trách và theo như chúng tôi biết, cũng không bị kết án tử hình vắng mặt.

Chúng tôi cũng không biết rằng người ta gọi ông của Mác là Moóc-đê-hai (tr. 139). Bố của ông quê ở Xa-ác-lu-i, chứ không phải Tơ-ria.

Phri-đrich Ăng-ghe-nh sinh năm 1820, chứ không phải năm 1818, sống ở Man-se-xơ đến tháng Tám 1844, chứ không phải đến đầu năm 1845 (xin so sánh tr. 141) v.v..

Những sai lầm tương tự như vậy phần lớn là kết quả của sự cầu thả, ví dụ đáng kinh ngạc sau đây chứng minh điều đó. Ở tr. 142, ông Át-le nói với chúng ta rằng “Gia đình thần thánh” do Mác và Ăng-ghe-nh viết chung ở Bruy-xen vào năm 1845. Chúng tôi không biết ông ta có chép lại điều đó ở ông Grôt-xơ²³², người dẫn ra những tư liệu ấy, hay là ở người khác nào đó. Song ở tr. V của phụ lục, ông liệt “Gia đình thần thánh” vào sổ sách xuất bản năm 1844^{1*}. Vậy ra, quyển sách ấy có nét độc đáo: nó được in trước và mãi sau đó mới được viết. Song cả hai tư liệu đều cho chúng ta thấy rằng ông Át-le chưa bao giờ

^{1*} Lỗi viết sai trong những tư liệu này được loại trừ, điều này thấy rõ qua văn cảnh trong đó chúng được đưa ra. (*Chú thích của các tác giả*).

cầm quyền “Gia đình thần thánh” vì lúc đó theo bìa trong và lời tựa ông ta hẳn phải thấy rằng quyền sách được viết vào năm 1844 ở Pa-ri và in vào năm 1845 ở Phran-phước.

Ở tr. 213, khi kể tên các biên tập viên của báo “Neue Rheinische Zeitung”, ông Át-le cũng quên Phéc-đi-năng Vôn-phơ. Qua mấy trang (tr. 230), ông thậm chí kể cho chúng ta rằng chủ bút tờ báo nói trên, Các Mác,

“thường xuyên chịu đủ thứ chế giễu, xúc phạm bằng hành động, hơn nữa tính mạng của ông đã bị đe dọa nghiêm trọng”,

song, vì những lời công kích gay gắt của báo “Neue Rheinische Zeitung” điều đó hoàn toàn không làm ông Át-le ngạc nhiên. Thực ra những kẻ chống báo “Neue Rheinische Zeitung” ở Khuên năm 1848 đôi khi vui mừng nếu người ta để họ được yên, và tất cả không trừ ai, kể cả quân nhân, đều cảm thấy xúc động thành kính trước ban biên tập của tờ báo được coi là một pháo đài được vũ trang tốt và khó chiếm. Chỉ có một lần hai viên hạ sĩ quan đến căn hộ Mác và bảo rằng ông xúc phạm danh hiệu hạ sĩ quan. Mác mặc áo choàng ra gặp họ, bỏ vào túi áo khẩu súng lục chưa lắp đạn, cán súng thò ra ngoài. Chỉ riêng dáng vẻ ấy đã đủ để các ông hạ sĩ quan thôi tiếp tục phân trần và rụt rè rút đi, tuy họ có vũ khí²³³. Đó là căn cứ thực tế duy nhất của chuyện cổ tích khủng khiếp của ông Át-le.

Những điều không chính xác của ông ta không phải bao giờ cũng để lại ấn tượng về sự cầu thả. Đôi khi chúng có vẻ được đưa ra, chẳng hạn, với ý định mô tả dưới ánh sáng tốt lành hơn những nhà chức trách cai trị ở Phổ trước năm 1848. Trong sách có nói (tr. 101) rằng các

chính phủ Đức đã làm cho nội các Ghi-dô có quan niệm về việc chỉ đạo báo “Vorwärts!” ở Pa-ri, Ghi-dô đã đáp ứng ý muốn của họ, đã cầm báo “Vorwärts!”, trục xuất các biên tập viên của nó, trong đó có Mác, khỏi nước Pháp, song một tuần sau đã hủy bỏ lệnh trục xuất. Thế nhưng một loạt biên tập viên và cộng tác viên báo “Vorwärts” đã rời Pa-ri; Mác, Ba-cu-min, Hét-xơ thì sang Khuên. Ông Át-le nói như vậy.

Trong thực tế, đó chính là Chính phủ *Phổ*, chính phủ này đã thúc đẩy Ghi-dô hành động và nó quan tâm trước hết đến Mác mà lệnh trục xuất ông không bị hủy bỏ. Hét-xơ tuyệt nhiên không ở Pa-ri, mà ở Khuên, Ru-gơ ở lại Pa-ri và mãi về sau mới lên đường sang Thụy Sĩ, Buyéc-ghéc-xơ tự nguyện đi cùng Mác sang Bruy-xen. Về Ba-cu-nin chúng tôi không biết gì rõ ràng, nhưng dù sao ông cũng đã chuyển sang Bruy-xen ở. Sự không chính xác của lời trình bày của ông Át-le là hiển nhiên, đồng thời cũng rõ ràng là nó theo đuổi những mục đích xác định: một mặt, im được đến đâu hay đến đâu sự tham gia của Chính phủ *Phổ* vào việc này, mặt khác, trình bày toàn bộ câu chuyện như là một chuyện rất vô hại.

Ở tr. 116 có nói: “Nước *Phổ* đã trao cho chủ nghĩa cộng sản một sự tự do lớn hơn” so với những quốc gia Đức khác. Ở đây ông Át-le quên một điều là trước đó mấy trang chính ông ta đã nói về chế độ kiểm duyệt và cơ quan kiểm duyệt tối cao ở *Phổ* (tr. 103 và tiếp theo), khiến mọi ấn phẩm định kỳ không thích hợp với chúng

đều không thể ra được. Khi ông Át-le chỉ ra báo “Westfälische Dampfboot” được Chính phủ Phổ cho phép tồn tại, tuy báo đó “không đồng ý giúp thế lực phản động chống giới dân chủ” thì có thể phản bác điều đó rằng giống như những báo khác của chủ nghĩa xã hội “chân chính” Đức, dĩ nhiên nó đã làm điều đó; sự thực là cái đó không được nói công khai, đôi khi được che giấu đằng sau những câu cú về tự do - sự thực đó không làm thay đổi gì cả.

Ở Phổ người ta dẹp yên thợ dệt đói ăn như thế nào, điều đó chính ông Át-le thông báo cho chúng ta biết. Vào tháng Sáu 1844, ông kể cho chúng ta, ở Xi-lê-di có gần 5 000 thợ dệt nổi loạn,

“đúng là họ đã làm một công việc vất vả kéo dài khá lâu, lĩnh tiền lương quả thật rẻ mạt (14 xu lương mỗi tuần cho chồng, vợ và đứa con cộng lại!” (tr. 108). Các lần sóng đầu tranh đã bị đè bẹp, “tám mươi ba tù nhân ra trước tòa án hình sự ở Brê-xlau, tòa đã tuyên án phạt những người chủ mưu 24 roi và mười năm làm việc điền thổ, hình phạt tàn khốc ấy đã được thực sự chấp hành”.

Song, ở tr. 134 chúng ta được biết rằng Chính phủ Phổ có căn cứ “hy vọng vào khả năng liên minh với giai cấp vô sản!”

Hoàn toàn rõ ràng là ông Át-le vội tìm cách tung quyển sách của mình ra thị trường nên không thể bỏ khuyết những lỗ hổng trong những tài liệu mà ông ta sử dụng bằng cách nghiên cứu tỉ mỉ hơn. Trong những trường hợp như vậy ông ta nhanh chóng khắc phục bằng cách liếc qua quyển sách của hai tiền bối của mình trong khoa viết

sử thời kỳ đầu của phong trào công nhân Đức, quyển sách của các ông *Sti-bơ* và *Véc-mút* nhan đề “Các âm mưu cộng sản thế kỷ mười chín. Biên soạn theo ủy quyền chính thức để các cơ quan cảnh sát của tất cả các quốc gia thuộc Hiệp bang Đức sử dụng” và được biết như là “Sổ đen của cảnh sát”. Trong tất cả các trường hợp đáng ngờ, ông Át-le càng theo nguồn tư liệu xuất bản năm 1853 ở Béc-lin, vì quan điểm của chính ông ta không khác quá nhiều với quan điểm của những người biên soạn. Khi đọc tác phẩm của Át-le đôi lúc ta thực sự cảm thấy trước mắt ta là một quyển sách cảnh sát mới.

Mỗi sự xúc phạm đức vua, mỗi vụ phản quốc, mỗi việc “xúi giục căm thù và khinh bỉ” đều được ghi chép với một sự thành tâm cảm động dường nào! Trong sổ sách báo tài liệu ông ta sử dụng chưa chắc còn sót lời phát biểu chống cảnh sát nào mà nhà sử ký của chúng ta không nêu trong quyển sách của mình, kèm theo lời căm phẫn thích đáng về mặt đạo đức.

Các bài viết của Mác và Ăng-ghen trong “Deutsch – Französische Jahrbücher” và quyển sách của Ăng-ghen “Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh”²³⁴, tuy chúng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với lý luận xã hội chủ nghĩa, chỉ được nhắc đến thôi. Ông Át-le “buộc phải từ bỏ việc xem xét tỉ mỉ hơn nữa những lý luận được phát triển trong những quyển sách ấy” (tr. 97, xem thêm tr. 119), điều đó dĩ nhiên sẽ không dễ lắm. Thế nhưng những bài thơ khát máu của “những kẻ mị dân” như Ha-rô Ha-rinh, không có gì giống với chủ nghĩa xã hội và hoàn toàn

không đáng kể trong con mắt của tất cả mọi người, trừ cảnh sát, thì được xem xét chi tiết dường nào! In lại thơ của Ha-rô Ha-rinh²³⁵ hàng mấy trang liền cố nhiên tiện lợi hơn và “lý thú hơn” phân tích bài viết của Mác “về vấn đề Do Thái”.

Điều duy nhất mà ông Át-le cho rằng cần nêu trong “Deutsch – Französische Jahrbücher” là tiếng nói “khiêu khích”. Chính điều đó chủ yếu làm ông ta quan tâm cả trên báo “Vorwärts!” ở Pa-ri, tờ báo mà ngoài những người khác ra có Hai-nơ và Mác cộng tác. Ông ta không trích dẫn từ đó điều gì ngoài mấy lời phát biểu về việc ám sát Sê-khơ từ những bài có xu hướng phù hợp với bài ca về thị trường Sê-khơ lúc đó được hát khắp nước Đức và tuyệt nhiên không phải là sự độc đáo tiêu biểu của tờ “Vorwärts”. Ngoài ra, ông ta cũng trích dẫn một số ý kiến giễu cợt về các bộ trưởng Phổ và mấy bài thơ “khiêu khích” của Ma-rơ!

Và trên báo “Neue Rheinische Zeitung”, cái làm cho ông Át-le chú ý là tiếng nói “khiêu khích khủng khiếp” của các “bài viết xúi giục”. Nỗi khủng khiếp mà những bài viết ấy gây cho ông ta lớn đến nỗi nội dung của tờ báo vẫn còn hầu như không hiểu được đối với ông ta. Qua mấy bài phát biểu của báo “Neue Rheinische Zeitung” trước khi nó kết thúc đường đời của nó không lâu, ông ta phân biệt “một cách hết sức rõ ràng” rằng “mục đích tích cực gần gũi nhất của báo “Neue Rheinische Zeitung” là xây dựng nước cộng hòa Đức *thống nhất* thông qua cuộc cách mạng nhân dân bao quát nhiều nước”. Nếu ông Át-le chịu đọc

báo “Neue Rheinische Zeitung” không phải vội vã như thế và với sự căm phẫn ít hơn thì lúc đó ông ta sẽ phát hiện ra rằng *ngay từ đầu* báo này đã nêu điều đó như là mục đích của mình đối lập với chủ nghĩa cộng hòa liên bang của người Nam Đức. Nếu suy ngẫm bình tĩnh hơn, ông Át-le cũng sẽ không khẳng định về tờ báo được nói đến, rằng những người mang tính tư sản sáng lập ra nó, muốn làm cho nó có “tính chất địa phương Khuên”. Nói đúng hơn ông ta sẽ viết rằng tờ báo “đã phải theo tinh thần của giới dân chủ Khuên”, một yêu cầu mà, tiện thể nói thêm, Mác và các đồng chí của ông không đồng ý.

Bằng cách nào mà ông Át-le đi đến chỗ khẳng định rằng báo “Neue Rheinische Zeitung” yêu cầu lập tức thực hành chuyên chính ở Đức, điều đó chúng ta không thể hiểu được. Trong *những bài xã luận* mà qua đó người ta xét đoán tờ báo, không thể phát hiện điều gì tương tự như vậy. Họa chăng trong một bài tin chìm lấp nào đó mà bản thân các biên tập viên không chú ý đến.

Có thể hình dung với cung cách truyền đạt các sự kiện tương tự như vậy, thì sự trình bày – khi tác giả buộc phải đi vào những suy luận lý luận – mang tính chất như thế nào. Một ví dụ là việc trình bày nội dung của “Tuyên ngôn cộng sản” mà do những nguyên nhân hoàn toàn dễ hiểu, ở đây chúng tôi không thể đề cập tỉ mỉ hơn; một ví dụ khác là đoạn trích sách “Những điều đảm bảo sự hài hòa và tự do” của Vai-tlinh. Ông Át-le dẫn đoạn trích ấy ngay từ trước khi quyển sách ra đời và nói chung, trước khi nhắc đến quyển sách ấy, ông ta gọi đoạn trích ấy không

phải là “đoạn trích” từ độc một quyển sách, mà là “bài khảo luận học thuyết” của Vai-tlinh nói chung. Dĩ nhiên, cả ở đây cũng trình bày cái *đập vào mắt*, chứ không phải *cái trọng yếu*; cái được xem xét tỉ mỉ là những lý luận lịch sử ngây thơ của Vai-tlinh, tuy đối với học thuyết của Vai-tlinh chúng kém tiêu chuẩn hơn nhiều so với sự phê phán tuyệt vời của ông đối với xã hội hiện đại, sự phê phán còn chưa được nhận thấy. Những lý luận không tưởng của Vai-tlinh, thí dụ các bài học của ông về thương mại {Kommerzstunden}, cũng như lý luận của ông về niềm ham mê, được xem xét một cách chu đáo. Nhưng về việc khi phát triển ý tưởng về xã hội đã được cải tạo, Vai-tlinh xuất phát từ tính tất yếu và sự hơn hẳn của lao động *xã hội* so với lao động tách biệt, thì chúng ta không thấy một chữ nào. Chúng ta cũng không được thấy gì về quan điểm tiêu biểu của Vai-tlinh về hôn nhân, dân tộc và tôn giáo. Trong sự mô tả của ông Át-le, hệ thống của Vai-tlinh có vẻ ấu trĩ và tẻ nhạt đến mức nếu không biết hệ thống ấy theo nguyên bản thì sẽ phải ngạc nhiên cùng với ông Át-le rằng vì sao Mác và Ăng-ghe-n lại khen nó như vậy.

Mặc dù những điểm quan trọng trong hệ thống của Vai-tlinh chưa được soi sáng đầy đủ hoặc tuyệt nhiên không được soi sáng, song những điểm không quan trọng thì được soi sáng rộng không cân xứng, ông Át-le rất nhiều khi bắt Vai-tlinh nói những điều không phải chính Vai-tlinh nói ra trong thực tế.

“Niềm ham mê hiểu biết là động lực tác động chính của cơ thể xã

hội”, - Vai-tlinh nói, - nó “chỉ đạo tất cả mọi niềm ham mê còn lại”. Nhưng sự hiểu biết đã dẫn tới sự phục tùng của những người gần gũi, tới sự bất công xã hội mà kết quả là sự đè bẹp niềm ham mê hiểu biết.

“Ngay từ đầu niềm say mê sáng tạo nắm lấy việc chỉ đạo cơ thể xã hội. Sau đó bên cạnh niềm say mê ấy, niềm say mê hưởng lạc lại nhẩy lên cầm lái. Cả hai niềm đam mê ấy ngày nay vẫn còn cầm quyền, *trong khi sự hiểu biết nghiêng mình trước cái bụng no tròn của những đồng chí ăn thịt của mình*.”

Như vậy, niềm ham mê hiểu biết bị đè nén đã thoái hóa thành mọi điều vô lý, nhầm lẫn, mê tín, định kiến, lừa gạt và dối trá lan truyền có lợi cho những kẻ khao khát có và khao khát hưởng lạc” (tr. 118, 119).

Ông Át-le truyền đạt điều đó bằng những lời sau đây:

“Vậy là, niềm ham mê hiểu biết là động lực tác động chính của cơ thể xã hội chỉ đạo tất cả mọi niềm ham mê còn lại, nhưng *cho đến nay điều đó diễn ra với mức độ chưa đầy đủ*”.

Xin so sánh ngôn ngữ mạnh mẽ, kiên quyết của Vai-tlinh với câu nói lơ mờ trong lời trích của ông Át-le trong đó *ình trạng bị đè nén* của niềm ham mê hiểu biết trở thành vai *chỉ đạo* của nó, có điều là ở mức độ không đầy đủ!

Đồng thời ông Át-le bắt người thợ may Đức viết tiếng Đức rõ ràng phải rơi vào thứ tiếng lóng bay bướm của chủ nghĩa xã hội kiểu giáo sư Phổ mới. Ở những đoạn mà Vai-tlinh nói, chẳng hạn, đơn giản về *xã hội*, ông ta bắt ông phải nói về “nhà nước xã hội”.

“Một xã hội được tổ chức tốt không biết đến tội ác, pháp luật lẫn hình phạt”.

Câu nói hoàn toàn rõ ràng ấy được ông Át-le dịch như sau:

“Và lại, nhà nước xã hội kiểu Vai-tlinh không biết đến tội ác, pháp luật lẫn hình phạt”.

Điều mà Vai-tlinh coi là *kết quả tự nhiên của mỗi xã hội* được tổ chức tốt thì ở ông Át-le nó mang tính chất một điều bịa đặt không tương vốn có của xã hội đặc thù kiểu Vai-tlinh.

Cũng như ở đây, cả ở những chỗ khác “xã hội” được thay bằng “nhà nước xã hội”.

“Chúng ta hãy hướng tới *nhà nước xã hội* của Vai-tlinh”,

- ông Át-le nói. -

“Mục đích của nhà nước là hạnh phúc của tất cả mọi người... *Nhà nước xã hội* phải đem lại những bảo đảm cho việc đó, cũng như cho việc không ngừng cải tiến cộng đồng {Gemeinschaft} (tr. 21).

Vai-tlinh không nói lời nào về tất cả những điều đó. Câu nói rằng mục đích của nhà nước là hạnh phúc của tất cả mọi người chắc là ông Át-le không phải vô tình viết ra. Ông ta lặp đi lặp lại câu nói đó tiếp sau một số nhà xã hội chủ nghĩa hiện đại một cách thường xuyên đến nỗi ngòi bút của ông ta lập tức tự nó viết thêm “hạnh phúc của tất cả mọi người” vào từ “nhà nước”. Nếu không thì chúng ta không thể giải thích cho mình câu nói đó. Chúng ta không tìm thấy nó ở Vai-tlinh. Ông chỉ nói “cải tạo xã hội”, chứ không nói cải tạo nhà nước. Ông ta nghĩ như thế nào về điều nói sau cùng này, chúng tôi xin chỉ ra qua hai ví dụ.

“Xã hội hoàn hảo có sự quản lý chứ không phải chính phủ, có nghĩa vụ chứ không phải pháp luật, có sự chữa trị chứ không phải trừng trị”.

Điều đó được in bằng chữ đậm ở cuối chương thứ ba quyền “Những điều bảo đảm”. Còn ở trang 87 thì có nói:

“Xin hãy nêu cho tôi dù chỉ điều có ích nào đó, dù chỉ một lợi ích duy nhất mà xã hội có được nhờ khái niệm “tổ quốc”. Tôi không tìm thấy một sự thực như vậy thậm chí nhỏ nhất, nhưng tìm thấy vô khối điều tai hại”... “Biện pháp tốt nhất để chấm dứt những xung đột muôn thuở vì biên giới là hoàn toàn xóa sạch chúng. Biên giới còn là một trong nhiều sai lầm mà chúng ta thừa hưởng từ thế hệ này sang thế hệ khác”.

Xã hội mà lý tưởng của nó được Vai-tlinh đề ra, phải là xã hội không có chính phủ, không có pháp luật, không có biên giới, nghĩa là không có tất cả mọi cái tạo thành khái niệm nhà nước. Thế nhưng ông Át-le dịch xã hội không có nhà nước của Vai-tlinh là nhà nước xã hội, tiếng Đức là {“Gesellschaftsstaat”} “nhà nước xã hội”.

Chúng tôi lo ngại rằng chúng tôi đã làm bận tâm bạn đọc quá lâu, và vì vậy chúng tôi xin giữ lại những nhận xét tiếp theo. Nhưng chỉ cần những nhận xét mà chúng tôi đã dẫn ra cũng đủ để chỉ ra rằng ngày nay người ta viết lịch sử ở Đức như thế nào. Tuy nhiên quyền sách của ông Át-le cũng có một số công lao. Phong trào được ông ta mô tả một cách hùng vĩ đến nỗi ngay cả mọi mô tả vụn vặt, méo mó cầu thả và không chính xác của nhà sử liệu học cũng không thể hạ thấp nó. Tác giả có công ở chỗ ông là người đầu tiên phục hồi ký ức về phong trào đã bị lãng quên hầu như hoàn toàn này và đã khơi dậy

mối quan tâm của các giới rộng rãi đối với nó. Dù quyển sách có thiếu sót lớn thế nào đi nữa, nó vẫn chứa đựng nhiều tài liệu bổ ích và rất đáng chú ý đối với những người sẽ tiếp cận nó một cách có phê phán. Có thể nó cũng sẽ là cái được rất có giá trị đối với khoa học nếu nó sẽ thúc đẩy nhà nghiên cứu nghiêm túc và chín chắn đi sâu vào đề tài – nhà nghiên cứu, dĩ nhiên, phải có nhiều thời gian hơn là “gần một năm rưỡi”.

Đã đăng trong tạp chí “Die Neue Zeit”, IV. Jahrgang, II tháng Hai 1886

*In theo bản đăng trong tạp chí
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu*

TƯỜNG THUẬT BÀI NÓI CỦA PH. ĂNG-GHEN TẠI LỄ AN TÁNG HÊ-LÊ-NA ĐÊ-MÚT

NGƯỜI BẠN GIÀ CỦA CÔNG NHÂN

Với cái chết vào tuần trước^{1*} của Hê-lê-na Đê-mút, đảng xã hội chủ nghĩa đã mất một thành viên xuất sắc. Sinh vào ngày Tết dương lịch năm 1823, bố mẹ là nông dân ở Xăng-Ven-đen, lúc 14 tuổi bà đến ở với gia đình Phôn Ve-xtơ-pha-len ở Tơ-ria. Năm 1843, Giên-ni Phôn Ve-xtơ-pha-len trở thành vợ Các Mác. Từ năm 1837 đến lúc bà Mác từ trần vào năm 1881, trừ mấy tháng đầu cuộc sống vợ chồng của bà, hai người phụ nữ này luôn luôn sống bên nhau. Sau khi bà Mác mất vào tháng Chạp 1881 và Mác mất ngày 14 tháng Ba 1883, Hê-lê-na Đê-mút chuyển sang sống với Phri-đrich Ăng-ghen và làm công việc nội trợ cho ông. Các lãnh tụ của phong trào xã hội chủ nghĩa đã xác nhận rằng

“bà có lương tri đặc biệt, có tính cách thẳng thắn khác thường, quan tâm không mệt mỏi đến những người khác, có bản tính đáng tin cậy và chân thực không chê vào đâu được”. Trong lễ tang bà, Ăng-ghen tuyên bố rằng Mác đã hỏi ý kiến Hê-lê-na Đê-mút không chỉ về những việc khó khăn và phức tạp của đảng, mà ngay cả về các tác phẩm kinh tế của mình nữa. “Về phần tôi, - ông nói, - toàn bộ công việc mà tôi có thể làm được sau khi Mác từ trần chủ

^{1*} Hê-lê-na Đê-mút mất ngày 4 tháng Mười một 1890.

yếu nhờ sự có mặt của bà ở trong nhà, nhờ niềm vui và sự giúp đỡ mà bà đã dành cho”.

Hê-lê-na được an táng tại nghĩa trang Hai-ghét, tại chính khu mộ an táng Mác và vợ ông.

Đã đăng trên báo “The People’s Press” ngày 22 tháng Mười một 1890 *In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng Anh In bằng tiếng Nga lần đầu*

BẢN GHI DIỄN VĂN CỦA PH. ĂNG-GHEN TẠI CUỘC MÍT-TINH KỶ NIỆM CÔNG XÃ PA-RI

Bài diễn văn của ông Ăng-ghen (cánh tay phải của tiên sĩ Mác) tại cuộc mít-tinh mà ông tham dự là bài rất hay. Ông đề cập đến lịch sử 22 năm gần đây và nói:

“Đầu thời kỳ này chỉ có hai người Anh gắn bó với Quốc tế - Lơ-cráp và Ôt-gie-rơ – và họ đã rời bỏ Quốc tế vì Quốc tế tán thành đường lối của các chiến sĩ Công xã và vì họ có thái độ thù ghét chủ nghĩa xã hội. Mùa thu năm 1871 hội nghị đại biểu đã họp và lần đầu tiên vấn đề thành lập một đảng chính trị khác biệt và độc lập với tất cả những đảng chính trị khác đã được đặt ra. Năm sau tại La Hay, các đại biểu Anh đứng về phía phái vô chính phủ trong việc lên án hoạt động nghị trường²³⁶. Lúc bấy giờ giai cấp công nhân chưa thể hiện tính tích cực trong lĩnh vực chính trị. Giờ đây tình hình đã hoàn toàn thay đổi. Việc thành lập các hội công liên mới vào năm 1888²³⁷ là sự kiện quan trọng nhất từng xảy ra trong lịch sử của giai cấp công nhân; lần đầu tiên nó đã dẫn đến chỗ thành lập Đảng công nhân độc lập²³⁸ là đảng sẽ phải tiêu diệt tất cả những đảng khác. Theo ông, điều đó cho thấy rằng các bài học của Công xã Pa-ri không mất đi một cách vô ích và không bị lãng quên”.

Trong số các diễn giả khác tại cuộc họp này có bà Ê-lê-ô-no-ra

Mác-Ê-vơ-ling (con gái của tiến sĩ Mác), ông Ph.Le-xơ (một trong những người thành lập Quốc tế), ông E. Béc-stanh và ông Gi. Cô-nen. Ký ức về Công xã Pa-ri bất diệt!

*Đã đăng trên báo "The Labour
Elector" số 12, 25 tháng Ba
1893*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh
In bằng tiếng Nga lần đầu*

CHÚ THÍCH CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

1 "*Bút ký về chuyến du lịch Thụy Điển và Đan Mạch*" được Ăng-ghen viết trong thời gian ông đi du lịch ở hai nước này vào tháng Bảy 1867.

Về ý định đi du lịch của mình, Ăng-ghen đã cho Mác biết trong bức thư ngày 26 tháng Sáu 1867: "Tôi dự định sau một tuần nữa sẽ cùng với Li-di đi via^{1*} Grim-xbi để đến Hăm-buốc, Slê-dơ-vích, Cô-pen-ha-ghen v.v.. "(Toàn tập, t. 31, 1997, tr. 436-437). Những điều ghi chú còn giữ lại được của Ăng-ghen trong các hóa đơn khách sạn, trên vé tàu thủy và những giấy tờ đi đường khác cho phép xác minh lộ trình chuyến đi và thời gian lưu lại ở một số điểm. Ngày 9 tháng Bảy, Ăng-ghen cùng vợ là Li-di Bóc-xơ đến Gơ-tơ-boóc-gơ, ngày 12 tháng Bảy đến Xtốc-khôm, ngày 14 - đến Man-mơ, ngày 18 - đến Cô-pen-ha-ghen, ngày 20 đến Phlen-xbuốc thuộc Đức. Ăng-ghen trở về Man-se-xtơ vào đầu tháng Tám 1867.

"Bút ký" là tư liệu duy nhất còn giữ lại được của Ăng-ghen trong khoảng thời gian từ 26 tháng Sáu đến 10 tháng Tám 1867 (những bức thư của Ăng-ghen viết vào thời gian này đến nay chưa tìm thấy). Bản viết tay này lý thú cả ở việc Ăng-ghen quan sát đời sống của các nước vùng Xcăng-đi-na-vơ lẫn nguồn tư liệu để viết tiểu sử của ông. "Bút ký" được giữ lại dưới dạng những điều ghi chép của

^{1*} - qua ngã (BT)

Ăng-ghen trên ba tờ giấy riêng biệt; kèm theo là một tờ giấy khổ lớn vẽ mặt bằng một pháo đài (có lẽ là Các-lơ-xbóc-gơ được nhắc tới trong chính văn) do Ăng-ghen tự tay vẽ, có ghi những lời chú giải (sơ đồ được in lại trong tập này dưới dạng minh họa ở tr. 15).
- 11.

- 2 Âm chỉ cuộc đàm phán ở Man-muê năm 1848 giữa các đại diện của Đan Mạch và Phổ kết thúc bằng việc ký kết hiệp định đình chiến riêng rẽ giữa hai cường quốc trong cuộc chiến tranh Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ. Năm 1848 Ăng-ghen viết một loạt bài về cuộc đàm phán này đăng trên báo “Neue Rheinische Zeitung” (xem Toàn tập, t.5, 1993, tr. 486-490 và 494-500). – 17.
- 3 Tác phẩm “*Ai-rơ-len từ cuộc cách mạng Mỹ đến sự hợp nhất năm 1801. Những đoạn trích và bút ký*” là kết quả của việc tiếp tục nghiên cứu lịch sử Ai-rơ-len mà Mác tiến hành nhân việc luận chứng lập trường của Quốc tế trong vấn đề Ai-rơ-len. Giai đoạn trước khi có nghiên cứu này đã được phản ánh trong “Phác thảo bài diễn văn chưa đọc về vấn đề Ai-rơ-len” và trong “Phác thảo báo cáo về vấn đề Ai-rơ-len tại Hội giáo dục chủ nghĩa cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn ngày 16 tháng Chạp 1867” (xem Toàn tập, t.16, 1994, tr. 595-622). Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Ai-rơ-len lại gay gắt vào năm 1869, chiến dịch rộng lớn đòi ân xá tù chính trị thuộc Hội Phê-ni-ăng Ai-rơ-len đã thúc đẩy Mác một lần nữa nghiên cứu các vấn đề Ai-rơ-len. Vào đầu tháng Mười một 1869 ông đề nghị Tổng hội đồng của Quốc tế thảo luận các vấn đề: 1) về hành vi của Chính phủ Anh trong vấn đề ân xá; 2) về thái độ của giai cấp công nhân Anh đối với phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len (“Tổng Hội đồng của Quốc tế I. 1868-1870. Biên bản”, tr.121). Về điểm thứ nhất, Hội đồng đã tiến hành một cuộc thảo luận rộng rãi, trong đó Mác đã phát biểu vài lần (ngày 16, 23 và 30 tháng Mười một 1869). Song việc thảo luận điểm thứ hai đã được chuyển sang năm 1870, do nhiều nguyên nhân, trong đó có việc Mác bị ốm, nói chung về sau việc này không được tiến hành,

vì lập trường quốc tế chủ nghĩa do Mác đề xuất về vấn đề này đã được nêu lên trong những văn kiện khác của Quốc tế, trước hết là trong bức thư của Tổng Hội đồng gửi Hội đồng liên đoàn Thụy Sĩ vùng thuộc hệ ngôn ngữ la-tinh đề ngày 1 tháng Giêng 1870 (xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 521-531).

Tác phẩm công bố ở đây chắc đã được Mác viết để chuẩn bị đợt thảo luận mới về vấn đề Ai-rơ-len trong Tổng Hội đồng. Điều đó cũng thấy rõ qua việc Mác đưa vào tác phẩm này những đoạn trích báo Ai-rơ-len “Irishman” với những tư liệu về phong trào đòi ân xá, cũng như dự thảo nghị quyết về cuộc ân xá này do Tổng Hội đồng thông qua ngày 30 tháng Mười một 1869. Trên một tờ riêng kèm theo cụm bản viết tay này, Ăng-ghen tự tay – có lẽ sau này, khi sắp xếp di cảo của Mác – ghi “Hibernica” (“Liên quan đến Ai-rơ-len”) và đề “năm 1869”. Có cơ sở để cho rằng Mác dự định dùng “Những đoạn trích và bút ký” về lịch sử Ai-rơ-len cuối thế kỷ XVIII làm tài liệu chuẩn bị để viết bản báo cáo về điểm 2 trong dàn bài ông đã vạch ra. Ngay trong những tác phẩm năm 1867 đã nhắc đến, ông đã nhấn mạnh ý nghĩa to lớn của thời kỳ 1776-1801 trong lịch sử Ai-rơ-len với tư cách là “thời gian quá độ” (xem Toàn tập, t.16, 1994, tr. 609). Qua thư Mác gửi Ăng-ghen đề ngày 10 tháng Chạp 1869 đúng vào thời gian ông viết “Những đoạn trích và bút ký” ta thấy rằng các sự kiện ở Ai-rơ-len thời kỳ này làm cho Mác quan tâm trên góc độ làm rõ những nét điển hình trong chính sách của các giai cấp cầm quyền Anh ở Ai-rơ-len, tính chất thực dân của sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len năm 1801 do giới cầm quyền Anh thi hành (thủ tiêu Nghị viện Ai-rơ-len tự trị) mà không phải chỉ một thể hệ các chiến sĩ đấu tranh để giải phóng nhân dân Ai-rơ-len đã phải phấn đấu để xóa bỏ nó. Sở dĩ Mác rất chú ý đến những sự kiện này còn vì ông muốn nghiên cứu sâu hơn nữa căn nguyên và tính chất giai cấp của phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len thời bấy giờ, hoạt động của cánh tả Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”, - cánh này đã đưa ra yêu sách rất bức thiết

ngay cả ở thế kỷ XIX: thành lập nước Cộng hòa Ai-rơ-len độc lập, - mà chủ yếu là làm rõ những hậu quả nặng nề, đối với bản thân nhân dân Anh của việc trừng trị những người cách mạng Ai-rơ-len và việc các nhà cầm quyền Anh chinh phục Ai-rơ-len. Mác nhấn mạnh: thời kỳ xét tới ở đây cho thấy rõ rằng: “thế lực phản động Anh ở nước Anh (cũng như thời Crôm-oen) bắt nguồn từ sự nô dịch Ai-rơ-len” (Toàn tập, t.32, 1997, tr. 551). Luận đề này xuyên suốt toàn bộ nội dung của “Những đoạn trích và bút ký” của Mác chắc chắn phải trở thành tư tưởng chỉ đạo của bản báo cáo mà ông đang chuẩn bị, trong đó ông có ý định chứng minh rằng “*lợi ích tuyệt đối trực tiếp của giai cấp công nhân Anh*” đòi hỏi họ phải ủng hộ cuộc đấu tranh để xóa bỏ sự hợp nhất, vì độc lập của Ai-rơ-len (xem như trên).

Tác phẩm công bố ở đây gồm hai phần: công trình nghiên cứu cơ bản và phần tóm tắt kèm theo được soạn thảo dưới dạng một niên biểu cận kề. Tương ứng với mỗi phần là bản thảo viết tay riêng lẻ đánh số trang riêng; phần thứ nhất có 54 trang, phần thứ hai có 12 trang, thiếu trang 9 ((xem tập này, tr. 19-128 và 129-153).

Kết cấu của bản thảo chính, việc chia nó ra các phần, tiết và điểm do Mác tiến hành chứng tỏ rằng trước khi viết báo thảo này đã có sự chuẩn bị sơ bộ đặc biệt, và bản thân bản thảo, mặc dù có tính chất viết nháp, viết chuẩn bị, về sau đã được gia công. Ở một số trang, có những chỗ được viết thêm lên trên những dòng mà tác giả đã gạch xóa hoặc trên những mảnh giấy dán vào (tr. 42, 43, 44, 52 bản viết tay), mặt sau của chúng chứa đựng những di bản của các đoạn trích được lặp lại ở những chỗ khác và thường được gạch bằng nét gạch đứng (trong lần công bố này không in lại những di bản ấy). Những nét gạch và ghi chú của ông trong sách: J. Mitchel. “The History of Ireland from the Treaty of Limerick to the Present Time”. V. 1-2. Dublin, 1869 (Gi. Mít-sen. “Lịch sử Ai-rơ-len từ Hiệp ước Li-mê-rích đến nay”. T. 1-2. Đu-blin, 1869) -

vốn là một trong những nguồn tư liệu chính của Mác – cũng nói lên công việc bước đầu mà Mác đã làm. Những nguồn tư liệu chủ yếu mà Mác đã dựa vào còn có những sách: J. Ph. Curran. “The Speeches”. Edited with Memoir and Historical Notices by Th. Davis. Dublin, 1855 (Gi. Ph. Ca-ran. “Diễn văn”. Ấn phẩm với bài khảo luận mở đầu và những chú thích lịch sử của T. Đê-vít. Đu-blin, 1855) và G. Ensor. “Anti-Union. Ireland as she ought to be” Newry, 1831 (Gi. En-xo. “Chống hợp nhất. Ai-rơ-len như nó tất phải là như thế”. Niu-ri, 1831). Trong tác phẩm cũng có sử dụng cả những tài liệu khác, đặc biệt là tạp chí “Political Register” của phần tử cấp tiến Anh Cốp-bét, có thể một số tư liệu đã công bố (các bài diễn văn của Grát-tan v.v.) và những tác phẩm lịch sử. Một số nguồn tư liệu chưa xác định được.

Tác phẩm này không phải là bản tóm tắt những quyển sách được nhắc tới hoặc bất kỳ một quyển nào trong số chúng. Nó mang tính chất lựa chọn tài liệu theo một kế hoạch được Mác suy nghĩ trước, nó phản ánh nhận thức của chính ông về tiến trình lịch sử Ai-rơ-len trong thời kỳ cần nghiên cứu, về sự phân chia thời kỳ nội tại của lịch sử Ai-rơ-len. Mác thường hay tập hợp và liên kết theo cách của mình những sự kiện lấy từ những nguồn khác nhau hoặc từ những chỗ khác nhau của một nguồn (thí dụ, từ khảo luận tiểu sử về Ca-ran của T. Đê-vít và từ những lời bình luận của ông này đối với một số bài diễn văn của nhà hoạt động đó). Dấu ấn của cách tiếp cận sáng tạo đối với tài liệu cũng thể hiện cả ở hình thức trình bày. Nhiều khi hình thức trình bày khác với nguồn tư liệu được sử dụng do nhận định sắc sảo và chính xác hơn về các sự kiện và các nhà hoạt động lịch sử, chứ không đơn thuần là một sự trích dẫn. Những đoạn trích dưới dạng trích dẫn trực tiếp hoặc qua cách trình bày của chính mình được Mác tiến hành trong bản thảo bằng tiếng Anh, những nhận xét của tác giả một phần bằng tiếng Anh, một phần bằng tiếng Đức. – 19.

4 *Hòa ước A-mi-en* – hòa ước do nước Pháp thời Na-pô-lê-ông và các

đồng minh của nó ký với Anh ngày 27 tháng Ba 1802. Trong thực tế nó chỉ là hiệp định đình chiến ngắn ngủi trong cuộc đấu tranh vũ trang để chiếm ưu thế trên thế giới giữa các nước ấy, cuộc đấu tranh đó lại tiếp diễn vào tháng Năm 1803. Sự thay đổi tước vị quốc vương nhân Hòa ước A-mi-en có nghĩa là các vua Anh chính thức, dứt khoát từ bỏ các yêu cầu đòi lên ngai vàng nước Pháp, những yêu cầu này bắt nguồn từ thời Cuộc chiến tranh một trăm năm thế kỷ XIV – XV. – 19, 101.

5 *Đạo luật Pô-i-ninh-xơ* – được nghị viện thông qua năm 1495, nghị viện này do đại diện của triều đình là Pô-i-ninh-xơ triệu tập tại thành phố Đrô-ê-đơ, ở miền Đông – Nam Ai-rơ-len đã bị người Anh chiếm. Đạo luật bị hủy bỏ vào tháng Năm 1782 dưới sức ép của phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len ((xem tập này, tr. 39). – 20, 129.

6 Đạo luật của Gioóc-giơ I được nhận xét ở đây, được ban hành vào năm 1719 và còn được biết đến dưới tên gọi “Đạo luật giải thích” (“The Declaratory Act”); nó bị hủy bỏ vào những năm 1782 – 1783 do cao trào giải phóng dân tộc ở Ai-rơ-len (xem tập này, tr.45-46). – 20.

7 *Phái chủ trương đứng ngoài cuộc*, tức những địa chủ vắng mặt, - những người có lãnh địa lớn ở Ai-rơ-len, nhưng thường trú ở Anh; các lãnh địa của những địa chủ vắng mặt do những quản điền quản lý, họ áp dụng những phương pháp tàn bạo trong việc bóc lột nông dân, hoặc cho những người đầu cơ làm môi giới thuê, những người này lại cho nông dân tá điền thuê từng khoảnh nhỏ.

Những kẻ phiêu lưu trong các thế kỷ XVI – XVII là từ dùng để gọi những thương nhân và chủ ngân hàng, chủ yếu là ở khu Xi-ti Luân Đôn, đã ráo riết tham gia công việc kinh doanh ở thuộc địa và đầu cơ tài chính. Trong thời gian cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII, những kẻ phiêu lưu đã cho nghị viện vay những khoản tiền lớn mà để trả những khoản vay ấy người ta đã cấp cho

họ đất đai tịch thu ở Ai-rơ-len (về điều đó xin xem tập này, tr.190-191). – 20, 73, 123, 127.

8 *Bộ luật trừng phạt* (Penal Code hoặc Penal Laws) - loạt đạo luật do thực dân Anh ban hành từ cuối thế kỷ XVII và đặc biệt vào nửa đầu thế kỷ XVIII đối với Ai-rơ-len dưới chiêu bài đấu tranh chống các âm mưu của những người theo đạo Thiên chúa và kẻ thù của giáo hội Anh. Những đạo luật ấy thực tế làm cho người Ai-rơ-len bán địa, mà đa số là người theo đạo Thiên chúa, mất mọi quyền công dân và quyền chính trị. Những đạo luật ấy hạn chế quyền thừa kế, quyền mua sắm và chuyển nhượng tài sản đối với những người Ai-rơ-len theo đạo Thiên chúa và thực hành rộng rãi việc tịch thu tài sản vì những lỗi lầm cực nhỏ, chúng là công cụ để tước đoạt những người sở hữu Ai-rơ-len còn nắm giữ ruộng đất. Bộ luật trừng phạt ấn định những điều kiện thuê ruộng nặng nề đối với nông dân theo đạo Thiên chúa, tạo điều kiện cho địa chủ và những kẻ môi giới ruộng đất Anh nô dịch họ. Bộ luật đó cũng nhằm diệt trừ tận gốc các truyền thống dân tộc Ai-rơ-len: cấm các trường học dân tộc Ai-rơ-len, quy định những hình phạt khắt khe chống các thầy giáo, các linh mục Thiên chúa giáo Ai-rơ-len, v.v.. – 21.

9 Mác dẫn đoạn trích từ bài phát biểu của Ca-ran tại Nghị viện Ai-rơ-len ngày 18 tháng Hai 1792 theo cuốn sách: J. Ph. Curran. “The Speeches”. Dublin, 1855, pp. 140-141; (so sánh với tập này, tr.81-82). Trong sách này đã in toàn văn hoặc trích in 52 bài phát biểu của Ca-ran tại Nghị viện Ai-rơ-len từ ngày 29 tháng Mười một 1783 đến ngày 15 tháng Năm 1797, cũng như một loạt bài nói tại tòa án của ông sau ngày tháng đó, trong đó có những bài bào chữa cho những người tham gia phong trào cách mạng Ai-rơ-len và cuộc khởi nghĩa năm 1798. Nhà dân chủ, nhà sử học và nhà thơ Ai-rơ-len tên là Tô-mát Đê-vít, một trong những thủ lĩnh của Hội “Nước Ai-rơ-len trẻ” đã chuẩn bị lần xuất bản thứ hai các bài diễn văn của Ca-ran (lần xuất bản thứ nhất do ông thực hiện năm 1843

còn thiếu rất nhiều), mỗi bài ông đều viết những lời bình luận tỉ mỉ, trong đó cũng dẫn ra những đoạn trích điển văn của những nghị sĩ khác. Đê-vít đã cho in lên đầu cuốn sách bản lược khảo tiểu sử Ca-ran, trong đó ông cũng làm sáng tỏ những sự kiện quan trọng nhất trong lịch sử Ai-rơ-len cuối thế kỷ XVIII.

Trong hầu hết tác phẩm của mình, khi dẫn ra những đoạn trích các bài điển văn của Ca-ran hoặc truyền đạt nội dung của chúng theo cách trình bày của mình, Mác bổ sung thêm những tư liệu lấy từ những lời bình luận và khảo luận mở đầu của Đê-vít. Coi các bài điển văn của Ca-ran là nguồn tư liệu quan trọng nhất để nghiên cứu lịch sử chính trị của Ai-rơ-len thời kỳ “đầy kịch tính” này, Mác đánh giá đặc biệt cao hoạt động của bản thân Ca-ran, nhận định ông này là “nhân vật cao thượng nhất”, là “luật sư nhân dân” duy nhất của Ai-rơ-len thế kỷ XVIII. Mác đặc biệt muốn giới thiệu các bài phát biểu của Ca-ran cho những ủy viên người Anh của Tổng Hội đồng (xem Toàn tập, t. 32, 1997, tr. 550). – 23.

10 *Địa vị hàng đầu*, tức địa vị tối cao của những người theo đạo Tin lành (protestant ascendancy) – nguyên tắc được tuyên bố công khai và được thi hành trong việc cai trị Ai-rơ-len trong những năm 1691-1800. Nguyên tắc này đã được thực hiện dưới hình thức những đặc quyền chính trị, xã hội và tôn giáo rộng rãi của những người theo đạo Tin lành, chủ yếu là những người Anh di dân và con cháu họ, trái ngược với tình cảnh vô quyền của đa số dân cư Ai-rơ-len là những người theo đạo Thiên chúa bị gạt khỏi tất cả mọi chức vụ của nhà nước và chức vụ dân cử, đã thế họ còn phải trả thuế thập phân cho nhà thờ quốc giáo Anh. Biểu hiện rõ nhất của nguyên tắc này là các đạo luật trừng phạt những người theo đạo Thiên chúa. – 23.

11 Thành ngữ “Giáo phái Tin lành vũ trang của Ai-rơ-len” vận dụng vào phong trào tình nguyện ở Ai-rơ-len phần tư cuối thế kỷ XVIII được Mác lấy từ khảo luận mở đầu của Đê-vít viết cho ấn phẩm “Diễn văn” của Ca-ran, tr. XIX (xem chú thích 9). Ở bên dưới,

trong phác thảo phân kỳ lịch sử phong trào tình nguyện của mình, Mác dẫn ra những đoạn trích dài từ khảo luận đó. Ông cũng sử dụng nó cả trong những phần khác của “Những đoạn trích và bút ký” của mình. – 26.

12 *Ủy ban Thiên chúa giáo* ra đời vào cuối những năm 50 thế kỷ XVIII. Tổ chức này gồm đại diện của các chủ ruộng đất tự do Thiên chúa giáo, của giới kinh doanh công – thương nghiệp và trí thức Thiên chúa giáo, đặt mục đích của mình là đấu tranh đòi giảm nhẹ và hủy bỏ các đạo luật trừng phạt chống những người theo đạo Thiên chúa. Lúc đầu hoạt động của Ủy ban Thiên chúa giáo rất ôn hòa và đứng mực đối với các nhà cầm quyền Anh. Song trong bối cảnh cao trào dân tộc vào phần tư cuối thế kỷ XVIII, thành phần và phương thức hành động của nó đã thay đổi, chiếm đa số trong Ủy ban là những phần tử cấp tiến của giai cấp tư sản Ai-rơ-len. Cán bộ trong Ủy ban đã tham gia phong trào quân tình nguyện, về sau đi theo hội cách mạng “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. Hoạt động của Ủy ban Thiên chúa giáo là nhằm làm cho những người theo đạo Thiên chúa bình quyền với những người theo đạo Tin lành, đã kéo dài đến thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XIX.

Câu lạc bộ đảng Vích được thành lập năm 1789 ở Đu-blin; năm 1791 ở Ben-phát đã xuất hiện Câu lạc bộ đảng Vích miền Bắc. Tổ chức này không đồng nhất về thành phần và xu hướng chính trị. Lãnh đạo câu lạc bộ là giới chóp bu theo đạo Tin lành, biểu hiện lợi ích của tầng lớp địa chủ tự do theo đạo Tin lành và giai cấp đại tư sản theo đạo Tin lành, có thiên hướng thỏa hiệp với Chính phủ Anh và tìm cách duy trì phong trào dân tộc trong khuôn khổ hợp hiến chặt chẽ. Trái với điều đó, cánh cấp tiến của tổ chức này chủ trương hành động kiên quyết hơn. Về sau nó là hạt nhân của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. – 28, 83.

13 *Lâu đài Đu-blin* – dinh thự của toàn quyền (phó vương) Ai-rơ-len và của Hội đồng cơ mật của ông ta gồm những nhà chức trách cao cấp đứng đầu nhiều cơ quan chính quyền thuộc địa. – 33.

14 Văn bản nghị quyết, do Hát-xi Béc-gơ đưa ra, nói đầy đủ hơn: “Chúng tôi đề nghị báo cho hoàng thượng rằng giờ đây có thể cứu dân tộc chúng ta khỏi sự diệt vong đang đến gần không phải bằng những biện pháp tạm thời, mà chỉ bằng sự tự do buôn bán”. Nghị quyết này được dẫn ra trong quyển sách của Mít-sen “The History of Ireland”, vol. I, ch. XIX.

Trong tác phẩm này Mác sử dụng rộng rãi những tư liệu thực tế lấy từ quyển sách nói trên, cũng như lời các bài diễn văn và văn kiện được dẫn ra trong sách đó, chứ hầu như không chép lại những đoạn trích đúng nguyên văn từ chính văn của tác giả. Có lẽ Mác đã lấy từ quyển sách của Mít-sen những đoạn trích một số bài diễn văn của Grát-tan, văn bản nghị quyết của Hội nghị quân tình nguyện ở Đan-han-non được dẫn ra dưới đó, những tư liệu về việc trao đổi thư từ giữa Phít-xơ-uy-li-am và huân tước Các-lai-lơ (Mitchel, op.cit., vol. I, ch. XX, XXVIII; xin so sánh tập này, tr. 38-39, 92). Mác cũng lấy từ nguồn này những số liệu về kết quả biểu quyết nghị quyết có lợi cho những người theo đạo Thiên chúa, những tư liệu về cuộc khởi nghĩa năm 1798 ở Ai-rơ-len, về việc sử dụng quân đội Han-nô-vơ và những đạo quân Đức khác để đàn áp phong trào dân tộc Ai-rơ-len (Mitchel, op. cit., vol, I, ch. XXVI, XXXII, XXXIII; xin so sánh tập này, tr. 82, 108-109). Mác dựa một phần vào các kết luận của Mít-sen cả trong việc đánh giá chính sách của một loạt nhà hoạt động lịch sử, đặc biệt, vai trò của thủ tướng Anh Pít-em trong việc tổ chức cuộc đàn áp đẫm máu những người khởi nghĩa Ai-rơ-len mà chính ông ta kích động để họ nổi dậy, và trong việc thực hiện sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len năm 1801. Mác đánh giá cao hoạt động cách mạng của Mít-sen - một trong những thủ lĩnh của trào lưu dân chủ cách mạng trong phong trào dân tộc Ai-rơ-len trong những năm 40 – và chú ý đến ý kiến của ông ta về các sự kiện ở Ai-rơ-len những năm 60 thế kỷ XIX. – 34, 130.

15 *Đạo luật về các cuộc nổi loạn* (Mutiny act) - đạo luật được Nghị

viện Anh thông qua vào năm 1689 sau cuộc chính biến và thiết lập nền quân chủ của Uy-li-am O-răng-giơ. Đạo luật tăng cường sự kiểm soát của nghị viện đối với quy mô của quân đội thường trực và đối với việc cấp kinh phí cho quân đội thường trực, đồng thời cho nhà vua có quyền duy trì quân số lớn ở Ai-rơ-len và ở các thuộc địa hải ngoại. Đạo luật cũng quy định việc tổ chức các tòa án quân sự để xử “các hành động bạo loạn”. – 37.

16 *Hiệp ước Me-tu-ên* – được Anh và Bồ Đào Nha ký kết vào năm 1703. Nó được gọi như thế theo tên của nhà ngoại giao Anh Giôn Me-tu-ên đã ký hiệp ước đó. Theo hiệp ước, nước Anh được quyền đưa vào Bồ Đào Nha những hàng dệt mà vào năm 1677 Chính phủ Bồ Đào Nha cấm tất cả các nước đưa vào, kể cả nước Anh – 39.

17 *Habeas Corpus Act* – được Nghị viện Anh thông qua vào năm 1679. Theo đạo luật này, mỗi lệnh bắt giam đều phải nêu lý do, và người bị bắt trong một thời hạn ngắn (từ 3 đến 20 ngày) hoặc phải đưa ra xét xử hoặc phải được thả. Hiệu lực của Habeas Corpus Act không áp dụng cho các vụ bị buộc phạm tội phản quốc và có thể bị đình chỉ bằng quyết định của nghị viện. Ở Ai-rơ-len, việc đình chỉ hiệu lực của Habeas Corpus Act đã thành nếp thường xuyên do thường xuyên thi hành các biện pháp đặc biệt và các đạo luật chống các “phản tử nổi loạn”. – 39, 97, 132.

18 Những đoạn trích dẫn ra ở đây lấy từ các bài diễn văn của Poóc-len và Grát-tan không có trong những nguồn tư liệu được nhắc đến ở trên. Chắc hẳn trong trường hợp này Mác sử dụng ấn phẩm “The Speeches of the Right Honourable Henry Grattan” (“Các bài diễn văn của Hen-ri Grát-tan khâ kính”) xuất bản ở Luân Đôn thành 4 tập vào những năm 1822-1830. Những đoạn trích mà Mác dẫn ra thuộc t.I, tr. 131-134 của ấn phẩm được nhắc đến. Có thể, Mác cũng lấy từ nguồn ấy cả những đoạn trích từ những bài phát biểu của Grát-tan ở các tr. 16, 26, 68 của tập này, tương ứng với t.I, tr. 23-24 và tr. 170-172 ấn phẩm “Các bài diễn văn của Grát-tan”. – 45.

- 19 *Tòa án hoàng gia* - một trong những tòa án cổ nhất ở Anh; vào thế kỷ XIX (trước năm 1873) là tòa án cao cấp độc lập, xét xử các vụ án hình sự và dân sự, có quyền xét lại quyết định của một loạt tòa án cấp dưới. – 52, 142, 172, 184, 747, 865.
- 20 “*Những chàng trai chính nghĩa*” (Rightboys) theo tên của người thủ lĩnh hư cấu, đại úy Chính nghĩa (Rai-tơ-Right) - hội nông dân bí mật xuất hiện vào năm 1785 ở các tỉnh miền Nam Ai-rơ-len. Hội biểu thị sự phản kháng tự phát của nông dân Ai-rơ-len chống sự bóc lột và áp bức hà khắc. Hội “*Những chàng trai chính nghĩa*” có cùng những hình thức tổ chức (nghĩ thức đặc biệt, thẻ trung thành) và phương pháp đấu tranh (thư đe dọa, tấn công thái ấp, hành vi khủng bố địa chủ, người mồi lái ruộng đất, người thu thuế và thuế thập phân, phá rào đặt trên đất công, chiếm mùa màng trồng trên đất của địa chủ v.v.) như của các hội nông dân bí mật đã được thành lập ở nhiều địa phương Ai-rơ-len trước kia, từ những năm 60 thế kỷ XVIII, đặc biệt là các hội “*Những chàng trai trắng*”, “*Những trái tim thép*” v.v.. Hành động của những hội ấy đôi khi mang tính chất những cuộc khởi nghĩa nông dân cục bộ thực sự. Khi đàn áp phong trào nông dân, chính quyền Anh đã dùng đến những biện pháp trừng phạt tàn khốc nhất. – 73, 143.
- 21 *Phri-hôn-đơ* – những người chiếm hữu khoảnh đất mà họ có quyền tự do chi phối, chi trả cho địa chủ khoản địa tô không đáng kể đã ấn định; họ được hưởng quyền bầu cử. Ở Ai-rơ-len các phri-hôn-đơ chủ yếu là người Anh di cư và con cháu họ. – 78, 113.
- 22 *Các tín đồ phi quốc giáo* – những người không theo quốc giáo. Trong trường hợp này là nói về những người theo giáo hội Can-vanh của Xcốt-len trong số con cháu của những người Xcốt-len di cư sang Bắc Ai-rơ-len và các đại biểu của những giáo phái Tin lành khác nhau bất đồng với giáo hội chính thống Anh. – 34.
- 23 Đây muốn nói đến đạo luật về “*giải phóng những người theo đạo Thiên chúa*” được Nghị viện Anh thông qua năm 1829 do phong trào quần chúng ở Ai-rơ-len đòi hủy bỏ việc hạn chế các quyền

- chính trị của dân cư theo đạo Thiên chúa. Đạo luật này đem lại cho những người theo đạo Thiên chúa quyền được bầu vào nghị viện và giữ một số chức vụ trong chính phủ; đồng thời điều kiện tài sản trong bầu cử đã tăng gấp năm lần. Các giai cấp cầm quyền Anh toan tính dùng mách khéo đó để lôi kéo về phía mình giới chóp bu của giai cấp tư sản và địa chủ Ai-rơ-len theo đạo Thiên chúa, bằng cách đó chia rẽ phong trào dân tộc Ai-rơ-len. – 89.
- 24 Ngày 1 tháng Hai 1793 Chính phủ nước Cộng hòa Pháp đã tuyên chiến với Anh để đáp lại việc Anh ủng hộ khối liên minh chống Pháp và các phần tử phản cách mạng trong nước. Ngày 11 tháng Hai 1793 Nội các Anh chính thức tuyên bố tình trạng chiến tranh với Pháp. – 90.
- 25 Mác có ý nói đến sự phê phán kịch liệt đạo luật về hội họp năm 1793 và việc vận dụng nó ở Ai-rơ-len vào đầu thế kỷ XIX - của nhà văn cấp tiến Anh U. Cốp-bét trong tạp chí “*Cobbett’s Weekly Political Register* (“*Tin thời sự chính trị hàng tuần của Cốp-bét*”) (xem vol. XIX, 1811, pp. 417-418). – 90.
- 26 *Phái bảo vệ* (Defenders – những người bảo vệ) – những người tham gia các tổ chức của nông dân Thiên chúa giáo được thành lập trong những năm 80-90 thế kỷ XVIII ở Ai-rơ-len nhằm tự vệ trước những cuộc tấn công của các đội quân khủng bố i-ô-men và đặc biệt của hội những người được gọi là “*những chàng trai hành động trước bình minh*” do các địa chủ Tin lành phản động thành lập với sự ủng hộ của các nhà đưng cục. Giữa các thành viên của hai tổ chức đã có sự giao tranh thực sự. Một bộ phận đáng kể những người bảo vệ đã tham gia cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc Ai-rơ-len năm 1798. “*Những chàng trai hành động trước bình minh*” về sau gia nhập Hội O-răng-giơ phản động (xem chú thích 50).
- Những người Ri-bô-ních* (Ribbonmen) là tên gọi các thành viên của những hội bí mật được phục hồi vào thế kỷ XIX của nông dân theo đạo Thiên chúa theo biểu tượng họ mang là dải băng (ribbôn) màu xanh. Ở Ai-rơ-len người ta coi họ là những người kể tục sự

nghiệp của những người bảo vệ. Tiến hành đấu tranh chống ách áp bức của địa chủ và chống sự ức hiếp của các nhà cầm quyền, những người Ri-bô-ních hành động bằng những phương pháp tương tự những phương pháp mà các hội nông dân bí mật thế kỷ XVIII đã dùng. Phong trào của những người Ri-bô-ních đặc biệt phát triển mạnh từ cuối những năm 40 thế kỷ XIX, mang tính chất của một trong những hình thức phản kháng của nông dân chống lại quá trình xua đuổi hàng loạt tá điền Ai-rơ-len ra khỏi ruộng đất vì lợi ích của những địa chủ chăn nuôi gia súc mới và giai cấp tư sản Anh. – 94, 148.

27 Cuộc viễn chinh dưới sự chỉ huy của tướng Hô-sơ được Chính phủ (Hội đồng chấp chính) Pháp tổ chức theo yêu cầu của người lãnh đạo Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” Uôn-phơ Tôn, ông này đến Pháp đầu năm 1796 để xin viện trợ vũ trang cho những người yêu nước Ai-rơ-len. Ông cho rằng cuộc đổ bộ của quân đổ bộ Pháp phải là tín hiệu cho cuộc tổng khởi nghĩa ở Ai-rơ-len. Vào giữa tháng Chạp 1796 đội tàu chở quân đổ bộ rời khỏi Bre-xtơ, song chỉ có một số tàu đến được vịnh Ban-tơ-ri, như Mác nêu (xem ở trên, tr. 96), những chiếc tàu còn lại bị bão đánh tan hoặc bị tiêu diệt trong cuộc đụng độ với tàu chiến Anh. Vào cuối tháng Chạp, sau khi bị thất bại, các tàu của đội viễn chinh trở về Bre-xtơ. Mặc dù vậy, vào đầu năm 1797 các nhà cầm quyền Anh lo lắng chờ đợi phía Hô-sơ lập lại hoạt động đổ bộ. Đã có những cố gắng tiếp theo nhằm đổ bộ quân Pháp vào Ai-rơ-len, song về sau mới được tiến hành (một trong những cố gắng đó – mùa thu năm 1798 – được mô tả trong bản thảo ở bên dưới, xem tập này, tr. 108-109) và được tiến hành với lực lượng rất mỏng, vì việc ủng hộ Ai-rơ-len đang đấu tranh chiếm vị trí thứ yếu trong chiến lược của giới cầm quyền tư sản Pháp so với các kế hoạch xâm chiếm ở Cận Đông và những vùng khác (cuộc hành quân của Bô-na-pác-tơ sang Ai Cập và Xi-ri v.v.). – 97.

28 Đây muốn nói đến vai trò khiêu khích của giới cầm quyền Phổ

trong thời gian phân chia Ba Lan lần thứ hai và thứ ba vào cuối thế kỷ XVIII. Bí mật khuyến khích những người yêu nước Ba Lan chống lại nước Nga Nga hoàng, các nhà cầm quyền Phổ đã tham gia việc phân chia đất Ba Lan lần thứ hai vào năm 1793 và việc đàn áp cuộc khởi nghĩa của Ta-đê-u-sơ Cồ-xchiu-scô, sau đó nhà nước Ba Lan hoàn toàn bị thủ tiêu vào năm 1795 do việc phân chia Ba Lan lần thứ ba giữa Phổ, Áo và Nga. Mác vạch trần tính chất tráo trở của những hành động đó của Phổ ngay vào năm 1863 trong các tài liệu chuẩn bị cho cuốn sách chưa hoàn thành của ông về vấn đề Ba Lan (xem “Văn khố của Mác và Ăng-ghe-nh”, t. XIV, M., 1973).

Việc so sánh chính sách của Chính phủ Anh đối với Ai-rơ-len cuối thế kỷ XVIII với chính sách của Phổ trong vấn đề Ba Lan được đưa ra trong sách: G. Ensor. “Anti-Union. Ireland as she ought to be”. Newry, 1831, p. 85. Bài văn châm biếm có tính chất vạch trần sâu sắc này của nhà chính luận Ai-rơ-len – người đã chỉ rõ những hậu quả nặng nề của sự hợp nhất năm 1801 đối với Ai-rơ-len cũng như đối với chính nước Anh, - được Mác sử dụng rộng rãi trong những phần tương ứng của tác phẩm này. Về cơ bản Mác dựa vào En-xo khi soi sáng những tình huống cụ thể và phương pháp tiến hành hợp nhất (xem tập này, tr. 103-129; Ensor. “Anti-Union”, p.90-99), Mác cũng dẫn ra một loạt những đánh giá của ông (xin so sánh, chẳng hạn, tập này, tr. 117-118 và Ensor, op. cit., p. 126). Mác cũng lấy trong bài đã trích của En-xo một số điều so sánh lịch sử: với thời đại Crôm-oen, với sự hợp nhất của Anh và Xcôt-len (để ra việc lập nghị viện thống nhất) năm 1707, với sự hợp nhất Thụy Điển – Na Uy năm 1814 (Ensor, op. cit., pp. 26, 44, 57-59, 60, 151; xem tập này, tr. 115-116, 124, 128). Cả những bài phát biểu của một số nhà hoạt động chính trị, những đoạn trích báo và trích sách của Pét-ti, Lo-ren-xơ, Ha-rít và những tác giả khác cũng được dẫn ra theo En-xo (Ensor, op. cit., pp. 27, 31, 35, 51, 74, 92, 110; xem tập này, tr. 124, 126). – 105.

- 29 Tiếp theo trong bản thảo, phần dưới của tr. 46 còn đề trống và Mác ghi: “Xem tiếp ở tr. 47”. Đến lượt mình, phần văn bản ở tr. 47 lặp lại sự mô tả trước đó về hành động của Coóc-nu-ô-lít chống quân đổ bộ Pháp và những người khởi nghĩa Ai-rơ-len lại cũng bị gạch xóa bằng một nét thẳng đứng. Phần văn bản không bị gạch xóa bắt đầu bằng việc lặp lại câu “Pít đã hiểu...” song được đưa ra dưới dạng mở rộng hơn. – 110.
- 30 “*Những người đập lúa*” (Threshers - thợ đập lúa) – những thành viên của một tổ chức nông dân bí mật hoạt động trong những năm 1806-1807 ở các tỉnh Mây-ô, Li-tơ-rim, Xlai-gô và Rô-xcôm-môn ở Ai-rơ-len. Họ chống lại sự phù thu lạm bổ quá đáng của những người thu thuế thập phân của giáo hội. Các nhà đương cục đã trừng trị tàn khốc các thành viên của tổ chức “*Những người đập lúa*”, nhiều người trong số họ bị treo cổ theo bản án của những tòa án bồi thẩm được lựa chọn một cách đặc biệt.
- Đoạn trích mà Mác dẫn ra được lấy từ tuần san “Cobbett’s Weekly Political Register”; tiếp theo trích dẫn từ: vol. XI, 1807, p. 255. Bên dưới còn dẫn hai đoạn trích từ ấn phẩm đó (vol. XVI, 1809, pp. 866, 874 và vol. XIX, 1811, pp. 420-421). – 123.
- 31 Mác dẫn ra đoạn trích bài diễn văn của Ca-ran đọc ngày 17 tháng Mười 1812 trong thời gian bầu nghị viện ở Niu-ri (Ai-rơ-len). Xem Curran. “The Speeches”, pp. 465, 466, 468-469. – 124.
- 32 *Cuộc tàn sát Man-se-xtơ* – ngày 16 tháng Tám 1819 tại Pi-tơ-xphin-đơ gần Man-se-xtơ, quân đội và cảnh sát đã đàn áp dã man những người tham gia cuộc mít-tinh đòi cải cách nghị viện. Sau “trận đánh ở Pi-téc-lô” – người ta gọi mỉa mai trận đàn áp đẫm máu ấy như vậy – nghị viện đã vội vã đưa ra thông qua sáu đạo luật phản động nhằm chống quyền tự do hội họp và báo chí (“các đạo luật để bịt miệng”). Một trong những người khởi xướng việc đưa ra những đạo luật đó là Ca-xlê-ri. – 125.
- 33 Đây có ý nói đến hai cuộc khởi nghĩa lớn ở Ai-rơ-len chống sự thống trị của Anh.

Nhân tố thúc đẩy cuộc khởi nghĩa thứ nhất là việc đổ bộ lên Ai-rơ-len vào năm 1315 của đội quân Ê-đu-a Bruy-xơ – anh em với vua Xcôt-len Rô-bốt Bruy-xơ, cách đó không lâu đã đập tan quân đội của vua Anh Ê-đu-a II. Nhiều thủ lĩnh của các thị tộc Ai-rơ-len đã đi theo Ê-đu-a Bruy-xơ. Cuộc khởi nghĩa tiếp diễn đến năm 1318, song rốt cuộc đã thất bại, mặc dù nghĩa quân được quân đội của chính Rô-bốt Bruy-xơ đến Ai-rơ-len chi viện.

Cuộc khởi nghĩa thứ hai được nhắc tới (1641-1652) xảy ra trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh. Nó có quy mô cực kỳ lớn và là sự đáp lại của nông dân Ai-rơ-len và của giới quý tộc bị tước đoạt của Ai-rơ-len đối với chính sách thực dân của chế độ quân chủ chuyên chế Anh được các đại diện của giai cấp tư sản Anh và giai cấp quý tộc “mới”, đã tư sản hóa tiếp tục trong những năm cách mạng. Việc quân đội của nước Cộng hòa Anh dưới sự chỉ huy của Crôm-oen và chiến hữu của ông ta đàn áp cuộc khởi nghĩa, kèm theo việc khùng bố tàn khốc và việc tịch thu ruộng đất trên quy mô lớn, đã củng cố vị trí của giai cấp quý tộc địa chủ mới và đã góp phần khôi phục chế độ quân chủ ở Anh vào năm 1660. – 127.

- 34 Phần thứ hai của tác phẩm vẫn giữ chính những tiêu mục như ở phần thứ nhất. Song chữ c) ở đây chỉ hai mục “Tổ chức quân tình nguyện” và “Tuyên ngôn độc lập”. Phần thứ nhất trong số những phần ấy được biểu thị bằng chữ b) trong phần cơ bản của tác phẩm (xem tập này, tr. 24, 41, 128, 133). – 128.
- 35 Ăng-ghen viết những nhận xét về quyền sách: Goldwin Smith. “Irish History and Irish Character”. Oxford and London, 1861 (Gôn-đu-in Xmit. “Lịch sử Ai-rơ-len và tính cách Ai-rơ-len”. Ốc-xphốt và Luân Đôn, 1861) nhân ông có ý định xây dựng một tác phẩm đại cương về lịch sử Ai-rơ-len. Ăng-ghen chỉ kịp viết xong chương thứ nhất và viết được một phần của chương thứ hai của tác phẩm này (xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 623-677 và 939-941, chú thích 407); có lẽ cả công việc chuẩn bị mà Ăng-ghen tiến hành từ tháng Bảy 1869 đến tháng Năm 1870 cũng chưa hoàn thành. Song

những tài liệu mà Ăng-ghen đã thu thập, gồm mười lăm quyển vở lớn được ông đánh số, cũng như những đoạn trích, danh mục tài liệu tham khảo, nhận xét trên những tờ riêng và những bài cắt từ báo chí chứng tỏ quy mô công trình nghiên cứu về lịch sử Ai-rơ-len mà ông đã tiến hành và cho phép xét đoán nhận thức của ông về những khía cạnh quan trọng nhất của lịch sử Ai-rơ-len. Cho đến nay mới chỉ có một bộ phận nhỏ những tài liệu ấy được công bố (xem Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t.X, tr. 59-263).

“Những nhận xét về quyển sách của Xmít” nằm trong quyển vở IV trong số những quyển vở trích lục đã được nhắc đến, ở các trang 1-3, 5-7. Ăng-ghen chú ý tới quyển sách này vào cuối tháng Chín 1869, song sớm nhất là nửa đầu tháng Mười một năm ấy ông mới trích ghi cuốn sách đó và có nhận xét phê phán. Tác phẩm gồm hai phần: bằng phần thứ nhất Ăng-ghen mở đầu quyển vở IV; phần thứ hai được bố trí sau các đoạn Ăng-ghen trích từ một quyển sách khác về lịch sử Ai-rơ-len và lấy đầu đề - “Gôn-đu-in Xmít. (Tiếp theo và hết) Nguyên văn một số đoạn và những nhận xét bổ sung”. Bên cạnh những đoạn trích mới liên quan đến toàn bộ quyển sách, ở phần này trong một số trường hợp ông ghi lại đúng nguyên văn những chỗ mà nội dung của chúng chỉ được trình bày vắn tắt trong phần thứ nhất. Ở cả hai phần đều có những chỗ tác giả thêm vào về sau, đôi khi viết lên lề vở và lời chỉ dẫn tham khảo những quyển vở khác ghi các đoạn trích trong đó những lời phát biểu của Xmít được đối chiếu với ý kiến của những tác giả khác và với tư liệu của các nguồn. Những đoạn trích nguyên văn từ quyển sách của Xmít được Ăng-ghen dẫn ra bằng tiếng Anh, phần trình bày của chính ông về một số chỗ và nhận xét thì viết bằng tiếng Đức.

Quyển sách của Xmít thu hút sự chú ý của Ăng-ghen không phải về mặt nó là nguồn tư liệu để nghiên cứu quá khứ lịch sử của Ai-rơ-len, mà chủ yếu về mặt nó là một ví dụ về việc xuyên tạc lịch sử Ai-rơ-len theo quan điểm tự do chủ nghĩa, sự xuyên tạc này

phản ánh lập trường sô-vanh của giai cấp tư sản Anh trong vấn đề Ai-rơ-len. Những nhận xét có tính chất luận chiến sắc bén của Ăng-ghen đối với Xmít trong quyển vở ghi chép, cũng như trong phần mở đầu bản thảo tác phẩm của ông về lịch sử Ai-rơ-len (đặc biệt, xin xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 644, 652, 676-677, 679) chứng tỏ rằng Ăng-ghen coi việc vạch trần những quan niệm tương tự như vậy là một trong những nhiệm vụ phải được giải quyết trong quyển sách của ông. Về ý định phê phán quyển sách của Xmít, người “đưa ra những luận điểm cực kỳ hoang đường, ra sức tô son trát phấn cho người Anh”, Ăng-ghen đã báo cho Mác biết trong thư đề ngày 29 tháng Mười một 1869 (xem Toàn tập, t. 32, 1997, tr. 538). – 154.

36 Ăng-ghen có ý nói đến những đoạn ông trích từ cuốn sách: Matthew O’Conor. “The History of the Irish Catholics from the Settlement in 1691 with a View of the State of Ireland from the Invasion by Henry II to the Revolution”. Dublin, 1813 (Me-thiu Ô’Cô-no. “Lịch sử những người Thiên chúa giáo Ai-rơ-len từ thời bình định vào năm 1691 có kèm theo khảo luận về tình hình Ai-rơ-len từ thời Hen-ri II xâm chiếm đến cách mạng”. Đu-blin, 1813). Phần đầu các đoạn ghi chép nằm ở quyển vở II các tài liệu chuẩn bị của Ăng-ghen về lịch sử Ai-rơ-len. Trong quyển vở III, Ăng-ghen ghi chép thành hai cột, bên trái trích sách của Ô’Cô-no, bên phải dẫn lời phát biểu của những tác giả khác về cùng một vấn đề ấy. Những đoạn Ăng-ghen trích sách của Ô’Cô-no được công bố bằng tiếng Nga trong ấn phẩm “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 157-248. Những lời phát biểu của G. Xmít và những nhận xét phê phán ông ta được dẫn ra ở các tr. 185, 187, 209, 211, 219, 221, 227, 231 của ấn phẩm này. – 154.

37 Xmít đã lập luận rằng sự mệnh tự nhiên của Ai-rơ-len là chăn nuôi gia súc. Ý nghĩa biện hộ của những lập luận đó đã bị Ăng-ghen vạch trần ở mục “Điều kiện thiên nhiên” trong tác phẩm của ông về lịch sử Ai-rơ-len, ông coi đó là mưu toan dựa vào những luận cứ

về địa lý để bảo chữa cho việc đuổi nông dân ra khỏi ruộng đất đang được tiến hành ở Ai-rơ-len và bước chuyển từ việc thuê ruộng đất mảnh nhỏ sang nghề chăn thả quy mô lớn vì lợi ích của địa chủ và giai cấp tư sản Anh. Còn ở đây thì ông nêu những xu hướng tương tự như vậy của nhà kinh tế học tư sản Pháp Lê-ôn-xơ Đờ La-véc-nhơ, tác giả quyển sách “Rural Economy of England, Scotland and Ireland”. Translated from the French. Edinburgh, 1855 (“Nông nghiệp ở Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len. Dịch từ tiếng Pháp. Ê-đin-buốc, 1855), song ông cũng chỉ ra rằng, tuy muốn hạ thấp quá đáng khả năng phát triển cây nông nghiệp ở Ai-rơ-len, nhưng La-véc-nhơ vẫn buộc phải thừa nhận có điều kiện thuận lợi để trồng chúng ở một số nơi trên đảo (xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 640-644). Ăng-ghe-nhê phê phán tỉ mỉ hơn quyển sách của La-véc-nhơ ở những đoạn ông trích quyển sách ấy. – 154.

38 Ăng-ghe-nhê viện dẫn quyển sách: I. G. Kohl. “Reisen in Ireland”. Bd. I, II. Dresden und Leipzig, 1843 (I. G. Côn. “Du lịch quanh Ai-rơ-len”, t. I, II. Đre-xđen và Lai-pxích, 1843) mà sau này ông đã trích ghi trong quyển vở IV (ở tr. 8 và 9), nơi chứa đựng “Những nhận xét về quyển sách của Xmit”. Ăng-ghe-nhê nêu lên rằng đến lúc Côn đi du lịch, những điều mê tín vẫn còn sức mạnh to lớn ở Ai-rơ-len.

Ăng-ghe-nhê đã viết về sức sống dai dẳng của các truyền thống thị tộc ở Ai-rơ-len trong tác phẩm của mình “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”. Trong chú thích viết cho lần xuất bản thứ tư tác phẩm này, ông chỉ ra rằng chính ông đã thấy những tàn dư của những truyền thống ấy ngay từ năm 1890 trong chuyến du lịch gần đây nhất của ông ở nước này (xem Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 200).

“*Con hai tuổi*” và “*con ba tuổi*” – những tên gọi phổ biến ở Ai-rơ-len của những nhóm người cạnh tranh với nhau; người ta cho rằng những tên gọi ấy bắt nguồn từ những cuộc tranh cãi về độ tuổi của bò. – 156.

39 Ăng-ghe-nhê viện dẫn những đoạn trích quyển sách: John Davies. “Historical Tracts”. London, 1786 (Giôn Đê-vít. “Luận văn lịch sử”. Luân Đôn, 1786) do ông viết trên những tờ rời. Trích những đoạn đó, trong trường hợp này có lẽ Ăng-ghe-nhê muốn đem đối chiếu cách Xmit lý giải những bằng chứng lịch sử về các phong tục Ai-rơ-len – trong đó ông nhận thấy một loạt điều không chính xác so với những nguồn trực tiếp với các giả thuyết của chính những nguồn ấy.

Trong những nhận xét kèm theo những đoạn trích từ các tác phẩm của Đê-vít, Ăng-ghe-nhê gọi cuốn khái luận “Giải thích những nguyên nhân đích thực vì sao Ai-rơ-len không bao giờ hoàn toàn bị bắt phải phục tùng và khuất phục vua Anh trước khi bắt đầu sự trị vì may mắn của đức vua” là tác phẩm chính của Đê-vít. (Đây là nói Gia-cốp I, cuốn sách này được in dưới thời ông ta năm 1612). Những đoạn này trích từ cuốn sách đó.

Ăng-ghe-nhê ghi lại một phần đúng theo nguyên văn, một phần theo cách trình bày của mình những điều giải thích các phong tục của Ai-rơ-len: *những cuộc bầu cử tộc trưởng thị tộc định kỳ* (việc bầu người kế vị thủ lĩnh thị tộc hoặc công xã thị tộc – khi ông này còn sống - từ một gia đình nhất định mà các thành viên của nó được coi là lâu đời nhất và xứng đáng nhất) và *ga-ven-kin-đơ* (việc chia ruộng đất của người chủ đã chết cho thân nhân nam giới của người đó, kể cả con ngoài giá thú). Những sự giải thích đó của Ăng-ghe-nhê thuộc trang 135-136 của ấn phẩm được nhắc tới. Về việc chia ruộng đất của người chủ đã chết cho thân nhân nam giới, ông viết: “Đây là thuật ngữ *Giéc-manh* để chỉ các luật tục *Ken-tơ* quy định việc chia lãnh địa cho các con; các luật gia Anh đã vận dụng nó – mà không có điều rào trước nào - ở xứ Oen-xơ và Ai-rơ-len cũng như vào pháp luật *Ken-sơ* né tránh quyền ưu tiên”. Ăng-ghe-nhê nhận định sự phù lạm của các thủ lĩnh thị tộc (cuttings và cosherings) tương ứng là “những khoản giao nộp hiện vật” và “khao thủ lĩnh và bộ sậu của ông ta”. Về cụm từ của Đê-vít “những lãnh

địa thấp nhất”, Ăng-ghen nhận xét: “Thuật ngữ pháp luật này của Anh ở đây phải có nghĩa là phần ruộng được chia của từng gia đình trong thị tộc”.

Rất coi trọng các luận văn của Đê-vít, coi đó là nguồn tư liệu về lịch sử Ai-rơ-len thời trung cổ, trong quyển vở V thuộc các tài liệu chuẩn bị của mình, Ăng-ghen đã viết bản tóm tắt tỉ mỉ toàn bộ quyển sách đã được nhắc tới mà ông cũng viện dẫn trong những đoạn viết thêm và những đoạn trích từ quyển sách của Xmit. “Từ những luận văn đó thấy rõ, - Ăng-ghen viết cho Mác ngày 29 tháng Mười một 1869, - rằng ngay vào năm 1600 chế độ sở hữu công xã về ruộng đất ở Ai-rơ-len đã tồn tại với đầy đủ hiệu lực” (xem Toàn tập, t. 32, 1997, tr. 537-538). Cũng ở đây ông đã cho biết ông có ý định sử dụng nguồn tư liệu gốc ấy để phê phán các quan điểm và lời khẳng định của Xmit.

Mác cũng quan tâm đến các tác phẩm của Đê-vít. Bản tóm tắt quyển sách của Mai-nơ của ông chứa đựng một loạt nhận xét phê phán của Đê-vít (xem tập này, tr. 716-717, 746-747). - 156, 744.

- 40 Đây là nói quyển sách: H. Hallam. “The Constitutional History of England, from the Accession of Henry VII to the Death of George II”. (H. Ha-lam. “Lịch sử hiến chính của nước Anh từ khi Hen-ri VII lên ngôi đến khi Gioóc-giơ II chết”). Sách này xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1827 gồm hai tập. - 157.
- 41 Năm 1155 vua Anh Hen-ri II đã xin được giáo hoàng La Mã gốc Anh An-đri-an IV ban hành huấn dụ chuẩn y việc xâm nhập vào Ai-rơ-len để “mở rộng biên giới của giáo hội” và bắt vua phải đảm bảo việc Ai-rơ-len nộp đều đặn khoản cống nạp hàng năm cho giáo hoàng La Mã. Việc xâm chiếm Ai-rơ-len do các nam tước Noóc-măng-di - Anh bắt đầu vào năm 1169. Năm 1171 Hen-ri tiến hành cuộc hành quân vào Ai-rơ-len, bắt các lãnh tụ sở tại và các nam tước Noóc-măng-di - Anh định cư ở Ai-rơ-len phải thừa nhận ông là “người cầm quyền tối cao”. Để lại những đội quân đồn trú ở Đu-blin, Uô-téc-phoóc và Uéch-xphoóc, ông ta đã đặt cơ sở cho

thuộc địa Anh thời trung cổ ở Ai-rơ-len. Năm 1172, giáo hoàng A-lếch-xan-đrơ III đã chuẩn y quyền lực của Hen-ri II đối với Ai-rơ-len. - 158.

- 42 Đây có ý nói đến tác phẩm của nhà văn Anh thời trung cổ Ghi-ran Cam-bri-xki “Expugnatio Hibernici” (“Việc xâm chiếm Ai-rơ-len”). Ở bên dưới có dẫn ra những đoạn trích từ tác phẩm này. Ăng-ghen nhận xét tác phẩm này và các định kiến của tác giả - người đã tham gia những cuộc hành quân xâm chiếm của các nam tước Noóc-măng-di - Anh sang Ai-rơ-len - đối với dân cư gốc Ai-rơ-len trong tác phẩm “Lịch sử Ai-rơ-len” của ông (xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 659-660). - 158.
- 43 Pây-lơ (Pale - nghĩa đen: “hàng rào”) - thuộc địa thời trung cổ của Anh ở Đông - Nam Ai-rơ-len mà người ta đã dựng lên các công sự ở dài biên giới của nó. Biên giới của Pây-lơ đã thay đổi theo tiến trình của cuộc đấu tranh lâu dài của những kẻ đi xâm chiếm với dân cư của miền độc lập trên đảo. Đến cuối thế kỷ XV lãnh thổ Pây-lơ chỉ bao quát một phần các tỉnh Lao-tơ, Mít, Đu-blin và Kin-đơ hiện nay và được dùng làm bàn đạp để người Anh chinh phục hoàn toàn Ai-rơ-len vào các thế kỷ XVI - XVII. - 160, 179, 742.
- 44 Đây có ý nói đến cuộc chiến tranh “Hoa hồng đỏ” và “Hoa hồng trắng” (1455-1485) giữa đại diện của hai dòng họ phong kiến Anh tranh giành ngai vàng: họ I-oóc mà trên tộc huy có bông hồng trắng và họ Lan-ca-xtơ mang bông hồng đỏ trên tộc huy. Cuộc chiến tranh hầu như đã dẫn đến chỗ tuyệt diệt hoàn toàn giới quý tộc phong kiến cổ và kết thúc bằng việc lên cầm quyền của một vương triều mới, vương triều Tuy-đơ, vương triều này đã thiết lập chế độ quân chủ chuyên chế ở Anh. - 160.
45. Hội Thánh Gioóc-giơ gồm 13 chúa phong kiến Anh - Ai-rơ-len lớn nhất của Pây-lơ. Vua Anh Ê-đu-a VI sợ Pây-lơ tách khỏi nước Anh nên chẳng bao lâu đã từ chối giúp đỡ hội này.

Sự kiện đó được nhắc đến trong sách: Thomas Moore. “The

History of Ireland”. Vol. I – IV. Paris, 1835-1846 (Tô-mát Mu-rơ. “Lịch sử Ai-rơ-len”. T. I – IV. Pari, 1835-1846), các đoạn trích từ sách đó chứa đựng trong quyển vở thứ II thuộc tài liệu chuẩn bị của Ăng-ghe-nh để viết lịch sử Ai-rơ-len. Song trong “Sử biên niên Ai-rơ-len” của ông được biên soạn trên cơ sở quyển sách của Mu-rơ, Ăng-ghe-nh đã bỏ qua sự kiện này.

Việc biên soạn “Sử biên niên Ai-rơ-len” (chứa đựng trong quyển vở XV, con số này về sau mới được đánh vào), có lẽ thuộc thời gian Ăng-ghe-nh bắt tay xử lý các tài liệu chuẩn bị của mình về lịch sử nước này trước hoặc cùng một lúc với việc viết những chương đầu của nó (cuối mùa xuân – mùa hè năm 1870). Bản thảo được viết bằng tiếng Đức. “Sử biên niên Ai-rơ-len” được công bố bằng tiếng Nga trong bộ sách: “Văn khố của Mác và Ăng-ghe-nh”, t.X, tr. 107-156 và bằng tiếng Anh trong tuyển tập: Karl Marx and Frederick Engels. “Ireland and the Irish Question”. Moscow, 1971, pp. 213-258. – 160.

46 *Quy chế Kin-ken-ni* gồm một số đạo luật do Chính phủ Anh của Ê-đu-a III ban hành và được thông qua tại kỳ họp của Nghị viện Ai-rơ-len năm 1366 ở thành phố Kin-ken-ni (Đông – Nam Ai-rơ-len). Quy chế này cấm những người Anh sống ở Ai-rơ-len kết hôn với người Ai-rơ-len, cấm cử người Ai-rơ-len vào các chức vụ của giáo hội, cấm bắt chước phong tục, cách ăn mặc và tiếng nói của người Ai-rơ-len, nếu vi phạm sẽ bị tịch thu ruộng đất. Pháp luật Anh được áp dụng trên lãnh thổ Pây-lơ.

Việc thông qua Quy chế Kin-ken-ni phản ánh xu hướng của các nhà đương cục Anh muốn tăng cường sự bành trướng phong kiến ở Ai-rơ-len, hợp pháp hóa địa vị không bình đẳng của dân bản địa Ai-rơ-len mà những người Anh đi xâm chiếm coi là kẻ thù và là người thuộc nòi giống thấp hơn. Đồng thời quy chế được thông qua với tư cách là một biện pháp chống các xu hướng ly khai của giới quý tộc Anh – Ai-rơ-len từng tìm kiếm sức mạnh của mình trong

các mối liên hệ với các tù trưởng của các thị tộc Ai-rơ-len. – 160, 746.

47 Trong bản tóm tắt quyển sách của Đê-vít (quyển vở thứ V) mà Ăng-ghe-nh viện dẫn trong trường hợp này, ông vạch trần Xmít là kẻ cố ý xuyên tạc các nguồn tư liệu gốc. Đặc biệt, Đê-vít có nói về việc kết án những người Ai-rơ-len bản địa bị buộc tội giết người, hơn nữa đã thu cho vua Anh một số tiền nhất định với tư cách lệ phí xét xử: “Như vậy, - Ăng-ghe-nh viết, - vua là chúa tể thống trị tất cả mọi người Ai-rơ-len mông muội. Về điều đó, theo Xmít, được gọi là: vụ việc phải được quan tòa xem xét!” Cuốn sách của Đê-vít cũng toát lên rằng câu trả lời của vị lãnh tụ Ai-rơ-len về vấn đề tính trường – mà Xmít viện dẫn làm bằng cứ chứng minh tính chất có căn cứ của các đạo luật về đặc quyền pháp lý của dân di thực Anh ở Ai-rơ-len – mang tính chất lừa bịp. “Từ sự lừa bịp ấy, - Ăng-ghe-nh nhận xét, - Xmít kết luận rằng người Ai-rơ-len nếu giết chết người Anh cũng chỉ phải trả một khoản ê-rích mà thôi”. (“Ê-rích” là tiền bồi thường về hành động tội ác trả cho công xã thị tộc hoặc thị tộc bị hại, là thuật ngữ giống như thuật ngữ “véc-ghe-n-đơ” ở người Giéc-manh cổ đại, “vi-rê” ở người Xla-vơ cổ đại).

Những bơ-rê-gôn được nhắc tới ở trên là những quan tòa Ai-rơ-len, những người giải thích và bảo vệ luật tục Ai-rơ-len. Vai trò của họ trong xã hội Ai-rơ-len được Mác nghiên cứu tỉ mỉ trong bản ông tóm tắt quyển sách của Mai-nơ (xem tập này, tr. 709-815).

Những đoạn trích từ quyển sách của Xpen-xơ, một quan lại và nhà thơ cung đình của Ê-li-da-bét I, tác giả bản trường ca ngụ ngôn “Nữ hoàng của các nàng tiên” được nhắc đến ở bên dưới và đồng thời là quan chức thuộc địa ở Ai-rơ-len. “A View of the State of Ireland” (Ét-mun Xpen-xơ. “Nhìn vào tình hình Ai-rơ-len”) – mà Ăng-ghe-nh cũng viện dẫn khi nhắc tới quy chế Kin-ken-ni, - chứa đựng trong quyển vở thứ VI thuộc tài liệu chuẩn bị của ông.

- Ăng-ghen đã sử dụng tác phẩm này trong bộ sách: “Ancient Irish Histories. The works of Spencer, Campion, Hanmer and Marleburrough”. Vol. I – II. Dublin, 1809 (“Những tác phẩm cổ về lịch sử Ai-rơ-len. Các tác phẩm của Xpen-xơ, Kem-pi-ông, Han-mơ và Man-bô-rô”. T. I – II. Đu-blin, 1809). Quyển sách của Xpen-xơ được viết vào năm 1596. – 160.
- 48 Nhận xét của Ăng-ghen được viết thêm vào sau khi ông tìm hiểu quyển sách: Edward Wakefield. “An Account of Ireland, Statistical and Political”. Vol. I – II. London, 1812 (Ét-ốt Uây-cơ-phin. “Miêu tả Ai-rơ-len về mặt thống kê và chính trị”. T. I – II. Luân Đôn, 1812). Việc tóm tắt quyển sách chứa đựng nguồn tài liệu thực tế rộng lớn về Ai-rơ-len cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX này được Ăng-ghen bắt đầu trong quyển vở thứ VII, tiếp tục và hoàn tất trong các quyển vở XI và XII thuộc tài liệu chuẩn bị của ông về lịch sử Ai-rơ-len. – 162.
- 49 *Kinh-xơ - Cao-nơ-ti* (tỉnh của vua) và *Quyn-xơ - Cao-nơ-ti* (tỉnh của hoàng hậu) là tên gọi - để tưởng nhớ Ma-ri-a Tuy-đo và chồng bà là Phi-líp II của Tây Ban Nha - vùng đất Lai-i-sơ và Ôp-pha-li ở miền Trung Ai-rơ-len, sau khi các thủ lĩnh thị tộc sở tại thuộc dòng họ Ô'Mu-rơ và Ô'Côn-no bị cách chức và các lãnh địa thị tộc bị tịch thu vào năm 1557. Ăng-ghen đánh giá sự kiện này trong bài của ông “Varia về lịch sử những cuộc tịch thu ở Ai-rơ-len”, xem tập này, tr. 179, 180. – 164, 179.
- 50 Đây có ý nói các thành viên của *Hội O-răng-giơ* (gọi theo tên của Uy-li-am III O-răng-giơ, người đã từng đàn áp cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len những năm 1789-1791 mà những người tham gia đã đấu tranh để khôi phục đạo Thiên chúa và vương triều Xtiu-ác đã bị lật đổ) - một tổ chức khủng bố phản động được thành lập năm 1795 và được địa chủ và giới tăng lữ Tin lành sử dụng để đấu tranh với phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len. Hội này thường xuyên xúi giục những người theo đạo Tin lành tấn công những người Ai-rơ-len theo đạo Thiên chúa. Ảnh hưởng của hội này ở Bắc

- Ai-rơ-len - mà bộ phận đáng kể dân cư của nó là những người theo đạo Tin lành - đặc biệt mạnh. – 164.
- 51 Những mưu toan bào chữa của Xmit và những nhà sử học Anh khác tìm cách biện hộ cho các hành động tàn bạo của Anh ở Ai-rơ-len trong thời kỳ cách mạng tư sản thế kỷ XVII và những thời kỳ tiếp theo bằng cách vin vào sự không chịu nổi và sự cuồng tín vốn có của thời đại chiến tranh tôn giáo ấy nói chung và vào sự khủng bố và những người theo đạo Tin lành đã phải chịu trong những nước quân chủ chuyên chế theo đạo Thiên chúa ở châu Âu, đã bị Ăng-ghen vạch trần cả ở những đoạn ông trích quyển sách của M. Ô'Cô-no “Lịch sử những người theo đạo Thiên chúa Ai-rơ-len” (xem chú thích 36). Ở một trong những nhận xét của chính ông tại đây có chi rõ: “Người ta luôn không chú ý rằng ở đây, tại Ai-rơ-len, *toàn thể nhân dân hoàn toàn bị nô dịch*, còn tôn giáo thì chỉ là cái cớ. - “Song không thể không chú ý rằng vào thời ấy cả những người theo đạo Tin lành cũng bị áp bức”, - Xmit nói ở tr. 130. - Nhưng nếu hiến pháp Anh trứ danh không đứng cao hơn chế độ độc tài Tây Ban Nha, Pháp và Áo thì lúc đó cần nó để làm gì?” (xem “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 211). – 164.
- 52 *Hiệp ước Li-mê-rích* - ký kết vào tháng Mười 1691 giữa nghĩa quân Ai-rơ-len bị bao vây ở pháo đài Li-mê-rích và đại diện của bộ chỉ huy Anh, do vua Uy-li-am III chỉ huy. Hiệp ước đã kết thúc cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len những năm 1689-1691 mà nhân tố thúc đẩy khởi nghĩa là cuộc chính biến ở Anh năm 1688 (“cuộc cách mạng vé vang”) và việc thiết lập nền quân chủ Uy-li-am III O-răng-giơ. Nghĩa quân Ai-rơ-len hành động chính thức dưới chiêu bài khôi phục vương triều Xtiu-ác đã bị lật đổ, trên thực tế đã đòi hủy bỏ các đạo luật thực dân phê chuẩn việc tịch thu ruộng đất ở Ai-rơ-len, đòi thừa nhận Nghị viện Ai-rơ-len độc lập, thừa nhận các quyền tự do của công dân và quyền tự do tín ngưỡng. Sau khi bị một loạt thất bại trong một chiến dịch quân sự lâu dài, nghĩa quân

tiếp tục kháng cự ngoan cường. Theo Hiệp ước Li-mê-rích, quân khởi nghĩa đã đầu hàng với những điều kiện danh dự: lính và sĩ quan được quyền phục vụ ở nước ngoài hoặc ghi tên vào quân đội của Uy-li-am II, cư dân Ai-rơ-len, trong đó có những người theo đạo Thiên chúa, được hứa ân xá, bảo toàn tài sản và quyền bầu cử, quyền tự do tín ngưỡng v.v.. Các điều kiện của hiệp ước ít lâu sau đã bị bọn thực dân Anh vi phạm thô bạo. – 165.

- 53 Đây là nói quyền sách: Mac-Geoghegan. “History of Ireland” Translated by O’Kelly. Dublin, 1844 (Mác-Gô-ghen. “Lịch sử Ai-rơ-len”. Do O’Ke-li dịch. Đu-blin, 1844). Sách được xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1758 bằng tiếng Pháp. “Lịch sử Ai-rơ-len” của nhà dân chủ cách mạng Ai-rơ-len Mít-sen (xem chú thích 3 và 14) được viết với tư cách tiếp tục tác phẩm này. – 166, 183.
- 54 Trận đánh ở *Cre-xi* (1346), ở *Poa-chi-ê* (1356), ở *A-den-cu-rơ* (1415, khi quân đội Anh do vua Hen-ri V chỉ huy) – là những sự kiện lớn của cuộc Chiến tranh một trăm năm giữa Pháp và Anh (1337-1453). – 169.
- 55 *Ai-ri-sri* (Irishry) – tên được dùng từ nửa sau thế kỷ XIV để gọi cư dân bản địa Ai-rơ-len, chủ yếu là người Ai-rơ-len sống ở ngoài địa phận Pây-lơ và đến thế kỷ XVI còn duy trì sự độc lập thực tế, trật tự xã hội và phong tục của mình, nhằm phân biệt với những người Anh di cư sang. – 169.
- 56 Đây là nói cuộc khởi nghĩa bắt đầu ngày 23 tháng Mười 1641 ở Ôn-xtơ do Phê-lim Ô’Nin lãnh đạo. Các sự kiện ở Ôn-xtơ là màn mở đầu của cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc ở khắp nơi tại Ai-rơ-len, kéo dài đến năm 1652 (về cuộc khởi nghĩa này, xin xem chú thích 33).

Khi chi rõ – trong nhiều tác phẩm chuẩn bị - những nguyên nhân đích thực của cuộc khởi nghĩa - việc bọn thực dân Anh chiếm đất đai và những hành động bạo lực thường xuyên đối với dân cư Ai-rơ-len – Ăng-ghen đồng thời vạch trần việc các nhà sử học tư sản xuyên tạc những sự kiện đích thực, đặc biệt là việc gán

- cho nghĩa quân Ai-rơ-len tổ chức tàn sát hàng loạt những người theo đạo Tin lành (xem “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 145-153, 163-169). Về sau ông chỉ ra rằng giả thuyết về “hành động dã man của nghĩa quân Ai-rơ-len” đã được đối thủ của họ cố ý tung ra và được giới sử ký tư sản mang đầu óc bào chữa chộp lấy. “Những người theo đạo Tin lành Anh dưới thời Crôm-oen cũng đã giết chết ít ra là 30 000 người Ai-rơ-len, - Ăng-ghen viết cho Giên-ni Lông-ghê ngày 24 tháng Hai 1881, - và đề nguy trang cho sự tàn bạo của mình, chúng đã *bịa ra* một chuyện huyền hoặc rằng làm thế là để trả thù việc những người theo đạo Thiên chúa Ai-rơ-len giết chết 30 000 người theo đạo Tin lành” (xem Toàn tập, t. 35, 1998, tr. 213). – 173.
- 57 Đây có ý nói đến quyền sách: E. Clarendon. “The History of the Rebellion and Civil Wars in Ireland” (E. Cla-ren-đôn. “Lịch sử cuộc bạo động và các cuộc nội chiến ở Ai-rơ-len”). Sách xuất bản lần đầu vào năm 1720. – 173.
- 58 *Lễ cầu kinh tối ở Xi-xin* - cuộc khởi nghĩa nhân dân chống bọn Pháp xâm lược ở Pa-léc-mô, nổ ra vào giờ cầu Kinh buổi tối nhân dịp lễ Phục sinh ngày 30 tháng Ba 1282. Nguyên cơ nổ ra khởi nghĩa là những hành động tàn bạo của lính Pháp. Bao trùm toàn bộ Xi-xin, cuộc khởi nghĩa đã dẫn tới chỗ đánh đuổi quân Pháp và lật đổ triều đại An-giuy cai trị Vương quốc Xi-xin từ năm 1266. – 173.
- 59 Đây có ý nói “Historical Collection” (“Bộ sưu tập lịch sử”) - ấn phẩm công bố các văn kiện và tài liệu về lịch sử nước Anh do Đ. Ra-su-uốc-tơ sưu tập. Bộ văn kiện tám tập này được xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn trong những năm 1659-1701. Xuất bản lần thứ hai vào năm 1721. – 173.
- 60 Năm 1849 một tiểu ban hoàng gia đặc biệt đã được thành lập ở Ai-rơ-len để đẩy nhanh và đơn giản hóa việc bán những điền trang mắc nợ với giá ưu đãi. Đạo luật năm 1849 lúc đầu được ban hành với tư cách một biện pháp tạm thời, sau đó được gia hạn và được

bổ sung bằng các đạo luật năm 1853, 1854 và 1858, đã thúc đẩy việc chuyển ruộng đất từ tay những quý tộc địa chủ bị phá sản vào tay những phần tử tư sản cho vay nặng lãi, những địa chủ lớn muốn đuổi những tá điền nhỏ ra khỏi ruộng đất và muốn cải tạo nông nghiệp Ai-rơ-len theo hướng tư bản chủ nghĩa. – 175.

- 61 “*Varia zur Geschichte der irischen Konfiskationen*” (“*Varia về lịch sử những cuộc tịch thu ở Ai-rơ-len*”), do chính Ăng-ghen đặt nhan đề như vậy, là nội dung quyển vở thứ X thuộc tài liệu chuẩn bị cho tác phẩm còn dở dang của ông về lịch sử Ai-rơ-len. Nguồn tư liệu cơ bản cho tác phẩm này là quyển sách: J. Murphy. “*Ireland, Industrial, Political and Social*”. London, 1870 (Gi. Méc-phi. “*Ai-rơ-len, công nghiệp, quan hệ chính trị và xã hội của nó*”. Luân Đôn, 1870) mà Ăng-ghen đã tóm tắt trong quyển vở trước đó, quyển IX. Song, khác với bản tóm tắt, ở đây Ăng-ghen muốn nêu bật và khái quát những sự kiện lịch sử có quan hệ với vấn đề quan trọng nhất của lịch sử quan hệ Anh – Ai-rơ-len, - vấn đề tước đoạt dân cư bản địa Ai-rơ-len trong các thế kỷ XVI – XVII và biến Ai-rơ-len thành thành trì của giai cấp địa chủ Anh do giai cấp quý tộc “mới” và các phần tử tư sản chiếm ruộng đất của Ai-rơ-len. Quá trình đó diễn ra ở Ai-rơ-len vào thời kỳ chế độ quân chủ chuyên chế Anh và cuộc cách mạng tư sản Anh, đã dẫn đến chỗ làm cho đất nước hoàn toàn phụ thuộc theo kiểu thuộc địa vào nước Anh tư sản – quý tộc.

Các tờ của quyển vở X được chia thành hai cột: các đoạn trích từ quyển sách của Méc-phi được chép ở cột bên trái, cột bên phải chắc để chép những đoạn trích từ các tác phẩm của những tác giả khác thì vẫn để trống (chỉ có một trang ở đây được viết thêm hai dòng). Song rất nhiều chú dẫn mà Ăng-ghen viết cho những quyển vở của chính mình, cũng như cho những tác phẩm và các tập văn kiện mà Méc-phi nhắc đến, cho ta cơ sở để hiểu rằng ông dự định thu thập ở đây khối tài liệu đồ sộ về đề tài này từ những nguồn hết sức khác nhau và (Li-lan-đơ, Các-tơ, Pren-đê-ga-xtơ, Ô’Côn-

v.v.) bổ sung, ở một số chỗ thì giải thích rõ thêm những tư liệu được dẫn ra trong quyển sách của Méc-phi bằng tư liệu của những tác giả khác. Quyển vở được Ăng-ghen đánh số. Mỗi trang đều bắt đầu từ việc ghi tên mục, đôi khi lặp lại đầu đề ở trang trước có ghi chú “tiếp theo”. Trang thứ nhất với đầu đề “Thế kỷ XV” vẫn chưa chép gì. Có những trang chưa chép hết cột trái, hoặc nói chung còn để trống, chỉ ghi lại đầu đề của những trang trước. – 179.

- 62 Ở đây viện dẫn cuốn sách: Th. Leland. “*The History of Ireland from the Invasion of Henry II*”. London, 1773, v. I – III (T. Li-lan-đơ. “*Lịch sử Ai-rơ-len từ khi Hen-ri II xâm chiếm*”. Luân Đôn, 1773, t. I – III). Ở đây và bên dưới, tác phẩm đó được trích và viện dẫn theo quyển sách của Méc-phi. – 181.
- 63 Đây có ý nói quyển sách: W. Camden. “*Annals, or the History of Elizabeth*” (U. Kem-đen. “*Sử biên niên, hay là lịch sử Ê-li-da-bét*”). Sách xuất bản lần đầu bằng tiếng La-tinh ở Luân Đôn năm 1615, bản dịch tiếng Anh xuất bản cũng ở đây vào những năm 1625-1629. Ở đây và bên dưới Ph. Ăng-ghen dẫn những đoạn trích tác phẩm đó theo sách của Méc-phi. – 182.
- 64 Ở đây Ăng-ghen tóm tắt lời nhận xét về đạo luật chống những người theo đạo Thiên chúa của chính phủ Ê-li-da-bét (phạt về tội không đi lễ nhà thờ quốc giáo Anh, đòi tuyên thệ với nữ hoàng với tư cách là người đứng đầu giáo hội Anh – nguyên tắc cơ bản của quốc giáo Anh – với tư cách là điều kiện để được giữ các chức vụ nhà nước, được tham gia công tác bào chữa, được nhận giấy tờ về sở hữu ruộng đất v.v.) mà Méc-phi đưa ra ở các trang 259-260 quyển sách của ông. Ông gọi đạo luật năm 1560 ấy và những đạo luật tương tự tiếp theo là những đạo luật trừng phạt, có lẽ, cũng na ná như cách nói thông dụng để chỉ pháp luật chống đạo Thiên chúa đối với Ai-rơ-len cuối thế kỷ XVII - nửa đầu thế kỷ XVIII (về điều này xin xem chú thích 8). – 183.
- 65 Ở đây Ăng-ghen viện dẫn đoạn sau đây trích từ sách: J. Davies.

“Historical Tracts”. London, 1786 (xem chú thích 39) ghi trong quyển vở V các tài liệu chuẩn bị về lịch sử Ai-rơ-len. – “Dưới thời Ê-li-da-bét, chỉ có một số thủ lĩnh Ai-rơ-len nhường lãnh địa của mình và nhận trở lại tất cả những ruộng đất của mình với tư cách phong cấp lại. Song những thủ lĩnh thứ yếu và nông dân thì vẫn như trước đây, vẫn chiếm những khoảnh đất của mình theo phong tục bầu tộc trưởng và chia ruộng đất của người chủ đất đã chết cho thân nhân, thành thử pháp luật của Anh chỉ áp dụng đối với *các nhà quý tộc*. Nhưng Gia-cốp đã cử ra hai tiểu ban đặc biệt... một tiểu ban để tiếp nhận những lãnh địa nhượng lại và phong cấp lần thứ hai, tiểu ban kia để duyệt những chứng thư chiếm hữu không chắc chắn. Đặc biệt, những tiểu ban này đã lo việc giao cho các nhà quý tộc những người sở hữu phụ thuộc họ. Trước khi tiếp nhận lãnh địa nhượng lại, trong mỗi trường hợp tiểu ban đều phải làm rõ: 1) giới hạn của lãnh địa; 2) bao nhiêu ruộng đất thuộc trang trại của nhà quý tộc và bao nhiêu ruộng đất do tá điền và bộ hạ của ông ta nắm giữ; 3) họ phải nộp những khoản sưu thuế và đăm phụ nào cho nhà quý tộc theo phong tục. Sau đó người chủ được trả lại trang trại làm sở hữu, còn các khoản đăm phụ thì được định giá thành một số tiền nhất định phải trả hàng năm cho địa chủ, còn ruộng đất thì được giữ lại cho những người sở hữu. Những biện pháp như vậy cũng được thi hành cả trong trường hợp có những tước vị không đúng, trước khi khẳng định quyền sở hữu”. – 184.

66 Ăng-ghen trích dẫn cuốn “Sử biên niên Ai-rơ-len” do ông biên soạn. Xem “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 137-138. – 184.

67 Đây có ý nói về quyển sách: T. Carte. “A History of the Life of James Duke of Ormonde from his Birth in 1610, to his Death in 1688”. London, 1736, v. I – III (T. Các-tơ. “Tiểu sử của công tước Giêm-xơ Oóc-môn-đơ từ khi sinh vào năm 1610 đến khi chết vào năm 1688”. Luân Đôn, 1736, t. I – III). Ở bên dưới Ăng-ghen dẫn những đoạn trích quyển sách của Méc-phi, cũng như những đoạn

trích từ quyển sách của Các-tơ chứa đựng trong quyển vở VII các tài liệu chuẩn bị của ông về lịch sử Ai-rơ-len. – 184.

68 Những đoạn trích của Ăng-ghen ở chỗ này mô tả tỉ mỉ việc tịch thu ruộng đất của các thị tộc Ai-rơ-len tại tỉnh Len-xtơ trong thời kỳ Gia-cốp I cai trị với cái cớ là chứng thư về sở hữu của các thủ lĩnh thị tộc không đúng. Nội dung đoạn tương ứng trích từ quyển sách của Các-tơ được in lại bằng tiếng Nga trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 254 và bằng tiếng Anh trong văn tập: K. Marx and F. Engels. “Ireland and the Irish Question”. Moscow, 1971, pp. 463-464. - 185.

69 Xem đoạn tương ứng trong “Sử biên niên Ai-rơ-len” với những đoạn Ăng-ghen trích từ quyển sách của Me-thiу Ô’Cô-no trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 140-141 và 160-161. – 186.

70 “*Ân huệ*” (“Graces”) – những nhượng bộ không đáng kể của chính phủ Sác-lơ I đối với các địa chủ và thân hào Thiên chúa giáo Ai-rơ-len mà ông ta “tặng” họ vào năm 1628 sau khi nhận được của họ trong vòng ba năm những khoản tài trợ lớn. Văn kiện này trao cho những người theo đạo Thiên chúa Ai-rơ-len những đăm bảo nhất định về quyền sở hữu, quy định chi thẩm tra chứng thư sở hữu đối với những chứng thư có thời hiệu dưới sáu mươi năm, đã thay việc tuyên thệ với vua với tư cách là người đứng đầu giáo hội bằng việc tuyên thệ trung thành khi những người theo đạo Thiên chúa nhận chức vụ, cho họ tham gia công tác bào chữa v.v... Song những “ân huệ” ấy không được thể chế hóa một cách thích đáng và rất nhanh chóng bị những đại diện của triều đình Anh, đặc biệt là viên toàn quyền Oen-tu-oóc-tơ (Xtơ-ra-phoóc) vi phạm thô bạo. – 186.

71 *Tòa án của Ủy ban cao cấp* – do Ê-li-da-bét I thành lập ở Anh vào năm 1559 để xét xử các vụ vi phạm các đạo dụ của nhà vua và các đạo luật của nghị viện, góp phần tiến hành cải cách tôn giáo, cũng như xét xử các tội chống lại giáo hội Anh. Hoạt động của tòa án này không chỉ nhằm chống những người theo đạo Thiên chúa,

mà còn nhằm chống các giáo phái Tin lành cấp tiến – phái Thanh giáo. – 187.

72 *Viện Ngôi sao* – do Hen-ri VII thành lập ở Anh vào năm 1487 với tư cách tòa án đặc biệt đối với các chúa phong kiến. Dưới thời Ê-li-da-bét I, viện đó trở thành một trong những cơ quan tư pháp cao nhất để điều tra các tội chính trị. Cũng như Tòa án của Ủy ban cao cấp, viện này bị Nghị viện trường kỳ bãi bỏ vào năm 1641.

Ở Ai-rơ-len, việc Xơ-ra-phoóc sử dụng những cơ quan tư pháp chuyên chế như vậy (một trong những cơ quan đó được gọi là Viện lâu đài, vì nó được triệu tập tại Lâu đài Đu-blin, dinh toàn quyền) chủ yếu phục vụ các mục đích tước đoạt ruộng đất của Ai-rơ-len và thi hành chính sách thực dân. – 188, 749.

73 Trong những đoạn Ph. Ăng-ghen trích từ quyển sách: E. Spenser. “A View of the State of Ireland” (xem chú thích 47) (ghi ở quyển vở VI) có đoạn sau đây: “Các cổ đạo, tất cả những người tu hành đều có lối buôn thần bán thánh đáng xấu hổ, lòng tham và thói háms bạc, sự không kiểm chế nhục dục, thói lười biếng vô tâm và nói chung họ có lối sống không đứng đắn. Đồng thời họ không có học thức, sống theo lối nhà quê, làm tất cả mọi loại hình nông nghiệp và những công việc thể tục khác y như tất cả những người Ai-rơ-len khác; họ không đọc Kinh thánh, không giảng đạo và không tiến hành rước lễ, toàn bộ lao động của họ là rửa tội, thu thuế thập phân, giành phần tốt nhất cho mình và nói chung là tất cả những gì họ có thể chiếm đoạt được, sau đó lấy trong thu nhập đó để nộp thuế cho giáo chủ”. – 189.

74 Đây ý nói mệnh lệnh do các nhà quyền cầm Ai-rơ-len – các thẩm phán tối cao Pác-xôn-xơ và Boóc-lê-xơ – ban bố ngày 23 tháng Hai 1641 cho tổng tư lệnh quân đội Anh ở Ai-rơ-len hướng dẫn cách đối xử với “những kẻ phiến loạn” Ai-rơ-len. Mệnh lệnh đã ra lệnh cho viên tư lệnh “gây hại”, giết chết, lột da và tiêu diệt - bằng tất cả mọi phương tiện và phương thức mà ông ta có thể sử dụng - tất cả những người nổi loạn đã được nhắc tới, những người

theo họ và những người tiếp tay cho họ, đốt, làm kiệt quệ, tàn phá, hủy hoại, san bằng và tiêu diệt tất cả các xóm làng, thành phố và nhà cửa trong đó những người phiến loạn đang và đã có mặt, và nơi mà họ nhận được sự giúp đỡ và nương náu, cũng như tất cả những đồng lúa và đồng cỏ ở những địa phương ấy, *giết và tiêu diệt tất cả những người có thể mang vũ khí đang sống ở đây*” (The. Carte. “Life of James Duc of Ormonde”. V. III, p. 61). – 189.

75 Đây có ý nói đến Liên minh Thiên chúa giáo - tổ chức nhà nước của chính những người tham gia cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc Ai-rơ-len những năm 1641 – 1652 với trung tâm ở Kin-ken-ni và hội đồng tối cao với tư cách chính phủ lâm thời – do họ thành lập vào tháng Mười 1842 (xem chú thích 33). Trong nội bộ Liên minh Kin-ken-ni đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa một bên là đại diện của giai cấp quý tộc Anh – Ai-rơ-len và những người thuộc giới tu hành Thiên chúa giáo cấp cao tìm cách thỏa hiệp với vua Sác-lơ I và một bên là những phần tử cấp tiến hơn trong số những thân hào bị người Anh tước đoạt và những sĩ quan lưu vong đã trở về nước đấu tranh đòi tuyên bố nền độc lập của Ai-rơ-len và đòi có những hành động kiên quyết chống thế lực của Nghị viện Anh, cũng như chống phái bảo hoàng Anh. Ưu thế của giới quý tộc, chính sách chao đảo của họ, những hiệp ước họ ký với các đại diện của Sác-lơ I – những hiệp ước này cho phép chuyển các lực lượng vũ trang và nguồn lực của Liên minh vào tay Sác-lơ I – đã làm suy yếu sự chống cự của người Ai-rơ-len và đã góp phần làm cho cuộc khởi nghĩa thất bại. – 189.

76 Đây có ý nói đến sự kiện đẫm máu có quan hệ với giai đoạn cuối cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản Anh và giai cấp quý tộc “mới” với nghĩa quân Ai-rơ-len, xảy ra sau khi quân đội của người đứng đầu nước Cộng hòa Anh Crôm-oen đổ bộ vào Ai-rơ-len mùa hè năm 1649. Ngày 12 tháng Chín quân đội của Crôm-oen, sau một cuộc bao vây ngắn, đã đánh chiếm pháo đài cổ Đrô-ê-đơ ở Đông Ai-rơ-len, mà đội quân đồn trú ba ngàn người của nó và nhiều dân lành đã

bị tiêu diệt theo lệnh của viên tổng tư lệnh. Việc quân đội Crôm-oen ngày 12 tháng Mười 1649 chiếm một trung tâm kháng cự khác của nghĩa quân - Uéch-xphoóc – cũng kèm theo một cuộc trừng trị thẳng tay như vậy đối với nghĩa quân. – 190.

- 77 Đây có ý nói đến những giấy nợ mà Nghị viện Anh phát cho các binh lính Anh đã chiến đấu ở Ai-rơ-len và là vật bảo đảm cho họ nhận được những khoảnh đất có diện tích nhất định thay cho tiền lương họ chưa được trả. Nhiều “trái phiếu của lính” được sĩ quan và những kẻ đầu cơ mua với giá rẻ mạt, họ dùng chúng để mua ruộng đất bị tịch thu ở Ai-rơ-len. – 190.
- 78 Đây có ý nói đến quyển sách: J. Lingard. “A History of England, from the first Invasion by the Romans”. V. I - VIII. London, 1819-1830 (Gi. Lin-gác-đơ. “Lịch sử nước Anh từ thời quân La Mã xâm lược lần thứ nhất”. T. I – VIII. Luân Đôn, 1819-1830). – 191.
- 79 Ăng-ghen viện dẫn những đoạn trích từ quyển sách: J. Prendergast. Cromwellian Settlement of Ireland”. London, 1865 (Gi. Pren-đê-ga-xtơ. “Thẻ chế Crôm-oen của Ai-rơ-len”. Luân Đôn, 1865), trong đó trình bày tỉ mỉ các điều khoản của Đạo luật về tổ chức được Nghị viện Anh chuẩn y ngày 12 tháng Tám 1652. Những chỗ tương ứng trong số các đoạn trích được in lại trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 259-260. Đạo luật đó tuyên bố đa số dân cư Ai-rơ-len đều “có lỗi trong cuộc bạo loạn”. Tất cả những “người có lỗi” được chia ra thành hạng, đa số họ bị định tội tử hình. Những người không tham gia khởi nghĩa nhưng không trình được bằng cứ chứng minh mình trung thành với nghị viện thì bị liệt vào hạng 7 và 8, họ sẽ bị tịch thu toàn bộ hoặc một phần ruộng đất. Đồng thời ngay cả bộ phận ruộng đất được giữ lại cũng bị thu có đền bù tương ứng ở những địa phương khác.

Ngày 26 tháng Chín 1653 những biện pháp đó được bổ sung bằng Đạo luật về thỏa mãn quy định việc cưỡng bức những người mà một phần ruộng đất của họ bị tịch thu phải di cư đến những vùng đất cằn cỗi của tỉnh Con-nốt và công quốc Clê, nơi họ sẽ

nhận được những khoảnh đất bằng diện tích đất được để lại cho họ. Để thi hành đạo luật ấy người ta đã thành lập những tiểu ban đặc biệt ở Át-lon, để xác định mức ruộng đất được để lại, và ở Lu-gri, để xác định những khoảnh đất theo chỉ thị của một ủy ban đặc biệt ở Đu-blin. Cả hai đạo luật đều hợp pháp hóa việc tước đoạt dân cư sở tại được tiến hành ở Ai-rơ-len có lợi cho người Anh đi xâm chiếm, mở rộng và củng cố cơ sở của giới địa chủ Anh ở Ai-rơ-len. – 191.

- 80 Ăng-ghen viện dẫn những chỗ ông trích quyển sách của Ô’Cô-no (xem “Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t. X, tr. 176-183), trong đó nói đến chính sách ở Ai-rơ-len của chế độ quân chủ được phục tịch năm 1660 của dòng họ Xti-u-ác. Những sự chuyển dịch rộng rãi trong sở hữu ruộng đất được tiến hành trong thời kỳ cuộc cách mạng tư sản Anh về cơ bản vẫn được chính phủ Sác-lơ II duy trì, Sác-lơ II đã mở rộng giới địa chủ mới ở Ai-rơ-len bằng việc phong cấp hào phóng ruộng đất Ai-rơ-len cho những người ủng hộ mình và cho các sủng thần của mình.

Sĩ quan “năm 1649” là danh từ dùng để gọi những người phục vụ trong quân đội bảo hoàng trước khi Crôm-oen đến Ai-rơ-len mùa hè năm 1649. Đối với họ, cũng như một số loại người khác trong số các tín đồ đạo Thiên chúa còn trung thành với vua, Đạo luật về tổ chức Ai-rơ-len năm 1662 quy định trả lại cho họ một phần ruộng đất bị đã mất trong thời kỳ cách mạng. Song thủ tục khẳng định quyền chiếm hữu cực kỳ phức tạp. Còn vào năm 1665, do thông qua Văn bản giải thích, việc xem xét đơn xin trả lại ruộng đất nói chung đã bị đình chỉ. – 193.

- 81 Những vụ tịch thu dưới thời Uy-li-am III mà số liệu về chúng được dẫn ra trong chính văn, đã được tiến hành là vi phạm Hiệp ước Li-mê-rích với những người tham gia cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len những năm 1689-1691 (xem chú thích 52). – 195.
- 82 Thư Mác gửi chủ bút báo “The Examiner” là một trong nhiều bài phát biểu của ông trên báo chí để bảo vệ Công xã Pa-ri (xem Toàn

tập, t. 17, 1994, tr. 488, 493-506, 521-537). Trong trường hợp này Mác gửi thư cho ban biên tập báo đó chắc vì trong chiến dịch vu khống do báo chí tư sản Anh đẩy lên sau khi tác phẩm “Nội chiến ở Pháp” được công bố, báo “Examiner”, như Ăng-ghe-nhận xét, là “tờ báo duy nhất xử sự thực sự lịch sự” (xem Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 508; xem thêm Toàn tập, t. 33, 1997, tr. 392).

Nhan đề “Công xã và tổng giám mục Đác-boa” chắc là do ban biên tập tờ báo đặt. – 197.

- 83 Những đoạn trích từ quyển sách: P. J. Proudhon. “La Guerre et la Paix”. T. II. Paris, 1869 (P. Gi. Pru-đông. “Chiến tranh và hòa bình”. T. II. Pa-ri, 1869) Ăng-ghe-nh đã trích nhân khi ông viết loạt bài “Về vấn đề nhà ở” đăng trên báo “Der Volksstaat” trong những năm 1872-1873 và sau đó được in thành sách. Ở đây Ăng-ghe-nh phê phán những bài đăng trên chính báo ấy của nhà chính luận tiểu tư sản Đức Muyn-béc-gơ; để luận chứng cho những lời khẳng định của mình, ông này đã viện dẫn một loạt tác phẩm của Pru-đông, trong đó có tác phẩm nói trên. Có lẽ chính điều đó đã thúc đẩy Ăng-ghe-nh gửi thư cho báo đó. Những đoạn trích từ quyển sách của Pru-đông công bố ở đây và những nhận xét của ông đối với những đoạn ấy đã được Ăng-ghe-nh sử dụng ở một trong những bài tạo thành tác phẩm “Vấn đề nhà ở” đăng trên báo “Volksstaat” ngày 12 tháng Hai 1873 (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 376-378).

Các đoạn trích thuộc những chương 2, 3 và 4 của phần thứ tư tập II. Chính Ăng-ghe-nh đã chỉ rõ chương 2 và 4, những đoạn trích từ chương thứ ba (từ tr. 116-129) xin xem tập này, tr. 202-207. – 201.

- 84 *Cuộc cải cách ngày 4 tháng Tám* - Quốc hội lập hiến đã bãi bỏ các đảm phụ phong kiến vào ngày 4 tháng Tám 1789 trong thời gian cuộc cách mạng tư sản Pháp.

Cuộc đi lên núi Thánh, hoặc đồi A-ven-tin, - ở La Mã cổ đại, là việc người bình dân ra khỏi công xã La Mã để tỏ thái độ và đi ra ngoài phạm vi thành phố (cái gọi là sự ly khai). Sự ly khai thứ

nhất của những người bình dân vào năm 494 trước công nguyên đã buộc giới quý tộc thành thị phải nhượng bộ, đặc biệt là lập ra chức quan chấp chính được bầu từ giới bình dân.

Đây là nội bức thư của Na-pô-lê-ông III gửi bộ trưởng Phun-đơ công bố trên cơ quan ngôn luận chính thức của chính phủ “Le Moniteur universel” ngày 15 tháng Giêng 1860. Nhân bức thư này Mác viết bài “Tình hình ở Pháp” (xem Toàn tập, t. 15, 1995, tr. 9-15). – 207.

- 85 Bài “Nền cộng hòa ở Tây Ban Nha” được đăng làm xã luận không ký tên trên báo “Volksstaat” số 17, ngày 1 tháng Ba 1873. Trong chính văn có thuật ngữ “nền chuyên chế bá vương” mà ở những tác phẩm khác của Ăng-ghe-nh không thấy có, điều đó chứng tỏ có sự can thiệp phần nào, tuy không đáng kể, của ban biên tập. Ngày 7 tháng Ba, bài viết được công bố trên báo “La Emancipacion”, cơ quan ngôn luận của chi hội Ma-đrít của Quốc tế, ngày 23 tháng Ba được công bố cả trên cơ quan ngôn luận của các chi hội Bồ Đào Nha – báo “O Pensamento Social”. Trong bản dịch tiếng Tây Ban Nha, đoạn cuối cùng bị bỏ đi. Chủ bút báo “La Emancipacion”, nhà xã hội chủ nghĩa nổi tiếng Hô-xê Mê-xa đã viết cho Ăng-ghe-nh ngày 11 tháng Ba 1873 nhân việc này như sau: “Ông phải thấy rằng tôi đã mạn phép bỏ đoạn cuối trong bài của ông lấy từ báo “Volksstaat” mà tôi cho là hơi làm cho người ta nhụt chí. Một nghìn lần xin lỗi ông. Tôi dịch bài báo khá cẩn thận, người thợ xếp chữ còn là người học việc, hầu như đã làm hỏng bài báo”. Có lẽ Mê-xa nhận được số báo “Volksstaat” có bài viết đó hoặc là từ chính Ăng-ghe-nh, hoặc thông qua P.La-phác-gơ. – 208.

- 86 Ám chỉ việc vua Tây Ban Nha (1870-1873) A-ma-đây từ bỏ ngai vàng ngày 9 tháng Hai 1873 do cuộc đấu tranh giữa những đảng phái khác nhau của các giai cấp thống trị lại trở nên căng thẳng. Nền cộng hòa ở Tây Ban Nha được tuyên bố ngày 11 tháng Hai 1873. – 209.

- 87 Đây có ý nói đến cuộc cách mạng tư sản ở Tây Ban Nha nổ ra vào tháng Chín 1868. – 215.
- 88 Nhận xét này được in lại trong tạp chí của giáo hội Xéc-bi “Pravoslavie” số 11 năm 1873 bằng tiếng Xéc-bi (một số chỗ không đúng bản gốc) trong bài của một tác giả không rõ tên có viện dẫn báo “Kölnische Zeitung” và nêu tên Ăng-ghe-nen. Sau này Ăng-ghe-nen nêu rõ hơn vấn đề được đề cập ở nhận xét trong tác phẩm “Bàn về lịch sử đạo Cơ Đốc sơ kỳ” (xem Toàn tập, t. 22, 1995, tr. 692).
- Quyển sách của E.Rê-năng “L’Antéchrist” xuất bản ở Pa-ri năm 1873 là tập thứ tư trong công trình đồ sộ của ông về lịch sử hình thành đạo Cơ Đốc (E. Renan. “Histoire des origines du christianisme”. Tomes I – VIII. Paris, 1863-1883). – 216.
- 89 “Varia über Deutschland. 1789-1873” (“Bút ký về nước Đức. 1789-1873”) là bản thảo thứ hai về đề tài này. Bản thảo thứ nhất viết vào thời kỳ trước đó được công bố đầy đủ trong Toàn tập, tập 18, còn bản thảo thứ hai thì tập ấy chỉ in lại đoạn nói về lịch sử đạo Tin lành ở Đức (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 805-806); nó được in dưới dạng đầy đủ hơn (nhưng không phải toàn văn) trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghe-nen”, t. X, Mát-xơ-va, 1948. “Bút ký” ra đời nhân khi Ăng-ghe-nen có ý định viết loạt bài về lịch sử nước Đức cho báo “Volkstaat”, về sau ông định dành cho đề tài này hẳn một quyển sách, song ý định ấy không được thực hiện. – 217.
- 90 Đoạn trích từ các tác phẩm của nhà văn Đức thời trung cổ Nót-cơ được dẫn trong sách: Jacol Grimm. “Deutsche Rechtsalterthümer” (Gia-cốp Grim. “Di tích pháp luật Đức cổ đại”). Xuất bản lần thứ nhất ở Gơ-tinh-ghen năm 1828.-217.
- 91 Đây có ý nói cái gọi là cuộc “đại động viên” của quân đội Phổ vào tháng Mười một 1850 trong thời gian cuộc xung đột Áo - Phổ nảy sinh khi hai cường quốc này toan tính can thiệp vào cuộc khởi nghĩa diễn ra ở Cuốc-hét-xen. Cuộc xung đột ấy là một trong những biểu hiện của sự cạnh tranh giữa Phổ và Áo để giành quyền bá chủ ở Đức. Ăng-ghe-nen nhận xét cuộc động viên ấy trong tác phẩm “Vai

- trò của bạo lực trong lịch sử” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 161). – 217.
- 92 Đây có ý nói lời phát biểu trong sách: “G. Gulich. “Geschichtliche Darstellung des Handels, der Gewerbe und des Ackerbaus der bedeutendsten handelstreibenden Staaten unserer Zeit”. Jena, 1830 (G. Guy-lích. “Mô tả trên góc độ lịch sử nền thương nghiệp, công nghiệp và nông nghiệp của những quốc gia thương mại quan trọng nhất của thời đại chúng ta”. I-ê-na, 1830). – 218.
- 93 Đây có ý nói các hoạt động tài chính của Mây-ơ-Ăng-sen Rốt-sin, người đứng đầu nhà ngân hàng Phran-phuốc. Trong thời gian các cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông, ông ta đã tăng gấp bội tài sản của mình bằng cách đưa vào lưu thông cả tiền của của hầu quốc Hét-xen Vin-hem mà chủ nợ là ông ta. – 218.
- 94 Nhà thơ Ghê-oóc Véc-thơ, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, một trong những biên tập viên của báo “Neue Rheinische Zeitung”, trong những năm 1852-1856, với tư cách đại biểu của một hãng thương mại, ông đã đi một số chuyến sang Tây Ấn, cũng như sang các nước Mỹ la-tinh. Rõ ràng là Ăng-ghe-nen có ý nói đến những tư liệu chứa đựng trong các bức thư, cũng như trong các chuyện kể miêng của Véc-thơ. – 219.
- 95 Những người Thiên chúa giáo cũ – những nhà hoạt động Thiên chúa giáo Đức năm 1871 đã phản đối giáo điều về giáo hoàng không thể mắc tội mà Tòa thánh Va-ti-căng thông qua ngày 24 tháng Tư 1870 và đã tuyên bố mình là những chiến sĩ đấu tranh vì sự nghiệp cải cách giáo hội Thiên chúa giáo. – 222.
- 96 Theo hiệp ước Véc-đen năm 843, đế quốc của Sác-lơ-ma-nơ được chia thành ba vương quốc. Vùng đất ở phía tây sông Ranh, kể cả Phlan-đri-a, thuộc Vương quốc Tây Phran-cơ. – 223.
- 97 Đây là nói quyển sách: Chr. Ed. Langethal. “Geschichte der deutschen Landwirtschaft”, Bücher III und IV, Jena, 1854 – 1856

- (C. Ê. Lãng-gơ-than. “Lịch sử nông nghiệp Đức”, quyển III và IV, I-ê-na, 1854-1856). – 223.
- 98 *Broomgirls* – danh từ mà ở Anh người ta dùng trong những năm 20-40 thế kỷ XIX để chỉ những cô gái Đức đã tới các chợ ở Anh để bán chổi sể (brooms). – 224.
- 99 Bài này, cũng như hai bài sau được đăng không ký tên tác giả trên báo I-ta-li-a “La Plebe”. Ăng-ghe-nen cộng tác với báo này trong những năm 1871-1872 khi nó là cơ quan ngôn luận của các chi hội của Quốc tế và ủng hộ Tổng Hội đồng trong cuộc đấu tranh với phái Ba-cu-nin. Năm 1877 nhân báo này lại ra đều đặn, theo đề nghị của một trong những chủ bút của báo là E. Bi-ni-a-mi, ông lại tiếp tục cộng tác với báo này. Việc công bố khoa học những bài đó bằng tiếng của nguyên bản được tiến hành lần đầu trong sách: “Karl Marx, Friedrich Engels: I scritti italiani”, a cura di Gianni Bosio. Milano – Roma, 1955. Hai bài khác của Ăng-ghe-nen lấy từ báo này cũng vào thời kỳ ấy, xin xem Toàn tập, t. 19, 1995, tr. 145-146, 178-181.
- Ở bên dưới nói đến Liên đoàn công nhân nông nghiệp toàn quốc ra đời năm 1872. Hoạt động của tổ chức này, trong đó đóng vai trò chủ đạo là nhà cổ động kiên nghị Giô-đép Ác-tro, chứng tỏ những tầng lớp lạc hậu nhất và thụ động về chính trị của giai cấp vô sản Anh đã tham gia phong trào có tổ chức. – 227.
- 100 Bản phác thảo này Mác viết trên cơ sở những bài tường thuật tốc ký nhận được từ V. Brắc-cơ, một trong những người lãnh đạo Đảng dân chủ - xã hội Đức, viết về các phiên họp của Quốc hội Đức ngày 16 và 17 tháng Chín 1878. Các bài tường thuật này được công bố trong ấn phẩm. “Stenographische Berichte über die Verhandlungen des Deutschen Reichstags”. 4. Legislaturperiode, I Session 1878, Bd. I, Berlin, 1878, S. 29-91. Mác dự định chỉnh lý tài liệu này cho báo chí Anh, đặc biệt là cho báo “Daily News”. Ý định này không thực hiện được. – 237.
- 101 Đây là nói vụ người thợ thiếc Huê-đen mưu sát Vin-hem I vào

ngày 11 tháng Năm 1878 và vụ mưu sát của Nô-bi-ling tiếp theo cách đó ba tuần, ngày 2 tháng Sáu. Sau vụ mưu sát, Nô-bi-ling quyết định kết liễu đời mình bằng phát súng bắn vào đầu; ông chết ngày 10 tháng Chín.

Bi-xmác, người mà ngay từ tháng Giêng 1876 đã tìm cách đưa ra Quốc hội Đức thông qua những biện pháp pháp luật nhằm hạn chế hoạt động của Đảng dân chủ - xã hội, đã lợi dụng những vụ mưu sát mà Đảng dân chủ - xã hội rõ ràng là không có liên quan gì ấy để đạt được việc quốc hội chuẩn y đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa, đạo luật đã đặt đảng này và những tổ chức công nhân khác vào thế bất hợp pháp. – 238.

- 102 Ngày 31 tháng Năm, ở gần bờ biển nước Anh, thiết giáp hạm “Grôt-xơ Cuốc-phuyéc-xơ” bị đắm vì đâm phải một tàu chiến khác của Đức. Tại phiên họp ngày 13 tháng Chín 1878 bộ trưởng hải quân Phôn Stô-sơ hứa xúc tiến việc công bố những tài liệu có liên quan với vụ đắm thiết giáp hạm mà quốc hội yêu cầu. – 240.
- 103 *Phái giáo hoàng chí thượng* – những người theo một khuynh hướng cực kỳ phản động trong đạo Thiên chúa, họ chống sự độc lập của các giáo hội quốc giáo và bảo vệ quyền của giáo hoàng La Mã được can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào. Sự tăng mạnh ảnh hưởng của phái hoàng chí thượng vào nửa cuối thế kỷ XIX biểu hiện ở việc thành lập những đảng Thiên chúa giáo ở một số nước châu Âu, ở việc Nhà thờ Va-ti-căng đã thông qua vào năm 1870 giáo điều về giáo hoàng “không thể mắc tội” v.v.. Sở dĩ có mưu toan đổ trách nhiệm về vụ mưu sát Vin-hem I cho phái giáo hoàng chí thượng là do quan hệ căng thẳng giữa chính phủ Bi-xmác và giáo hội Thiên chúa giáo trong thời kỳ ấy. – 243.
- 104 Đây có ý nói vụ Vê-ra Da-xu-lích mưu sát thị trưởng Pê-téc-bua Tơ-rê-pốp ngày 24 tháng Giêng (5 tháng Hai) 1878 và vụ X. M. Xtép-nhi-ắc – Cráp-sin-xki giết viên hiến binh Me-den-xép ngày 4 (16) tháng Tám năm ấy. V. Da-xu-lích được tòa án bồi thẩm ở Pê-téc-bua xử trắng án. Trong bài diễn văn ngày 17 tháng Chín,

- Bi-xmác cũng viện dẫn những việc làm đó của những nhà cách mạng Nga, buộc tội Đảng dân chủ - xã hội rằng đảng này dọa chính phủ sẽ “dùng lưỡi lê của người hư vô chủ nghĩa và súng sấm của Nô-bi-lingh”. – 247.
- 105 Đây là nói đại hội của Liên chi hội Giuy-ra vô chính phủ họp trong những ngày 3-5 tháng Tám 1878. – 247.
- 106 Tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-n “Đồng minh dân chủ - xã hội chủ nghĩa và Hội liên hiệp công nhân quốc tế” do hai ông viết với sự tham gia của P. La-phác-gơ, được công bố thành một cuốn sách bằng tiếng Pháp vào năm 1873 và bằng bản dịch tiếng Đức vào năm 1874 (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 447-634). – 248.
- 107 Có ý nói đến đoạn sau đây trong “Tuyên ngôn của Đảng cộng sản”: “Những người cộng sản coi là điều đáng khinh bỉ nếu giấu giếm những quan điểm và ý định của mình. Họ công khai tuyên bố rằng mục đích của họ chỉ có thể đạt được bằng cách dùng bạo lực lật đổ toàn bộ trật tự xã hội hiện hành” (xem Toàn tập, t.4, 1995, tr. 646). “Tuyên ngôn” đã được công bố vào tháng Hai 1848 nhân danh Liên đoàn những người cộng sản mà đại hội đầu tiên của nó họp vào tháng Sáu 1847. – 253.
- 108 Đây là nói tác phẩm của A. Bê-ben “Unsere Ziele” đăng vào tháng Hai – tháng Ba 1870 dưới dạng một loạt bài trên báo “Volksstaat”. Vào tháng Mười một cũng năm ấy, tác phẩm được in thành một cuốn sách riêng. – 253.
- 109 Đoạn trích dẫn ở đây xin xem Toàn tập, t. 23, 1993, tr. 1043 – 1044. – 253.
- 110 Ai-len-buốc có ý nói đến ý kiến sau đây của A. Bê-ben trong bài diễn văn của ông ngày 16 tháng Chín: “Chính phủ đã từng đặt các mối liên hệ với Ph. Lát-xan. Khi Lát-xan là người lãnh đạo phong trào công nhân, phong trào ấy hoàn toàn khác bây giờ vì ai cũng biết rằng trào lưu Lát-xan đã bị một trào lưu khác, cái gọi là trào lưu quốc tế gạt xuống phía sau”. – 254.

- 111 Tác phẩm lịch sử kinh tế “*Chế độ đơn bản vị, hay chế độ song bản vị*” được công bố lần đầu tiên ở tập này bổ sung cho những chỗ nói thêm ngoài lề tương ứng có trong các tập của bộ “*Tư bản*”, cũng như trong “*Bản thảo kinh tế những năm 1857-1859*” (xem Toàn tập, t. 23, 1994, và t. 46, ph. I và II). – 256.
- 112 *Liên minh thuế quan* của các quốc gia Đức đã thiết lập biên giới hải quan chung được thành lập vào năm 1834. Ra đời do cần xây dựng thị trường toàn Đức, nó dần dà bao trùm tất cả các quốc gia Đức, trừ Áo và một số quốc gia nhỏ. Phổ đóng vai trò hàng đầu trong liên minh này. – 258.
- 113 Sự kiện được nhắc đến ở đây có trong sách: Áp-pi-an. “*Lịch sử các cuộc nội chiến ở La Mã*”. Quyển thứ hai, 8. – 262.
- 114 Những sự kiện mà Mác viện dẫn được mô tả trong sách: Ta-xít. “*Sử biên niên*”. Quyển I, ch. 50-71. – 265.
- 115 Bản tóm tắt quyển sách của M. M. Cô-va-lép-xki “*Chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã, nguyên nhân, diễn biến và hậu quả của sự tan rã của nó*” - một trong những nguồn tư liệu quan trọng nhất để nghiên cứu sự phát triển tư tưởng sáng tạo của Mác trong những năm cuối đời. Từ giữa những năm 70, Mác đặc biệt khẩn trương nghiên cứu trong lĩnh vực lịch sử các hình thái trước chủ nghĩa tư bản, chú ý đáng kể đến việc nghiên cứu các hình thức công xã trong những xã hội khác nhau. Vào tháng Năm – tháng Sáu 1876 ông tóm tắt tỉ mỉ các tác phẩm của G.L. Mau-rơ về lịch sử công xã Đức. Tháng Chạp năm ấy Mác đọc các tác phẩm của G. Han-xen, Ph. Đê-mê-lích, Ô.U-tê-sê-nô-vích, Ph. Các-đê-nát viết về sự phát triển của chế độ công xã ở Xéc-bi, ở Tây Ban Nha và những nước khác. Chiếm vị trí đặc biệt trong các công trình nghiên cứu của Mác là công xã Nga nhân những cuộc tranh cãi đã diễn ra trong các nhà cách mạng Nga về vai trò của công xã trong việc cải tạo xã hội Nga và về khả năng của con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa ở nước Nga. Trong những năm ấy Mác không chỉ khẩn trương nghiên cứu các quan hệ ruộng đất ở Nga, tìm hiểu

ngành thống kê chính thức và các tác phẩm của nhiều tác giả Nga (xem “Văn khố của Mác và Ăng-ghe-nh”, t. XI, XII, XIII), mà còn phát biểu quan điểm của mình về vị trí của công xã trong sự tiếp tục phát triển của nước Nga trong “Thư gửi ban biên tập tờ “Ký sự nước nhà”, trong thư gửi V.I. Da-xu-lích, cũng như trong các bản phác thảo nháp bức thư này (xem Toàn tập, t.19, 1995, tr. 171-177, 359-360, 572-589, 590-595, 597-603).

Quyển sách của Cô-va-lép-xki thu hút sự chú ý của Mác do tầm bao quát rộng của tài liệu, do việc nghiên cứu so sánh vận mệnh lịch sử của công xã ở những nước khác nhau, do có những sự kiện thực tế mới xác nhận các kết luận của Mác về bản chất của chế độ công xã nguyên thủy với tư cách là giai đoạn ban đầu trong sự phát triển của xã hội loài người.

Mác nhận được quyển sách của Cô-va-lép-xki vào mùa hè năm 1879 ít lâu sau khi nó ra mắt, do chính tác giả - người mà ông có những mối liên hệ khoa học và bạn bè từ năm 1876 - gửi tặng. Trong khi tìm hiểu quyển sách, Mác đã viết vào đó nhiều điều ghi chú và nhận xét mà sau này được phản ánh trong bản tóm tắt. Ông chỉ bỏ những nhận xét viết bên lề lời mở đầu và chủ yếu liên quan đến chủ nghĩa duy vật không triệt để của Cô-va-lép-xki. Mác chú ý sao cho kết cấu của bản tóm tắt hoàn toàn phù hợp với kết cấu của quyển sách, tuy nhiên, khi tóm tắt sách của những tác giả khác, nhiều khi ông sắp xếp lại trình tự trình bày. Ở đây ông chỉ dùng đến cách phân chia văn bản chính xác hơn, đưa những điểm được biểu thị bằng con số và chữ cái vào. Song cả trong bản tóm tắt này Mác cũng sử dụng những tư liệu lấy của những tác giả khác, trong đó có những tác giả không được Cô-va-lép-xki nhắc tới, đồng thời ông đối chiếu những quan điểm khác nhau và luận chứng thực tế cho chúng. Mác thậm chí ngắt việc tóm tắt quyển sách của Cô-va-lép-xki để ghi vào chính quyển vở đó những đoạn trích theo thứ tự thời gian về lịch sử Ấn Độ mà ông dựa vào khi đọc tiếp quyển sách. Với mong muốn trình bày chính xác nội dung quyển

sách, bên cạnh việc dịch, nhiều khi Mác để nguyên những thuật ngữ và thành ngữ Nga của bản gốc.

Bản tóm tắt viết tay chiếm các trang 19-40 và 59-83 trong quyển vở khổ lớn. Trong lần xuất bản này, bản thảo ấy lần đầu tiên được công bố đầy đủ. Lần công bố thứ nhất bản thảo này bằng tiếng Nga với một số chỗ lược bớt đã được tiến hành trong các tạp chí “Đông phương học Xô-viết” các số 3, 4, 5, năm 1958; “Những vấn đề đông phương học” số 1 năm 1959; “Các dân tộc Á-Phi” số 2 năm 1962. Cho đến nay bản thảo này chưa được công bố bằng tiếng của nguyên bản. – 269.

- 116 Đây có ý nói quyển sách: Th. Waitz: “Die Indianer Nord – America’s”. Leipzig, 1865 (T. Vai-xơ. “Người In-đi-an Bắc Mỹ”. Lai-pxích, 1865). – 270.
- 117 H. H. Bancroft. “The Native races of the Pacific states of North America”. Vol. I – V. London, 1875 – 1876 (H. H. Ban-crốp-tơ. “Các bộ lạc bản địa của các bang phía Thái Bình Dương của Bắc Mỹ”, t. I-V. Luân Đôn, 1875-1876). Trong trường hợp này Cô-va-lép-xki viện dẫn tập II của tác phẩm này, không trích dẫn và không trình bày nội dung của những trang đã nêu ra. Suy theo nhận xét của Mác, ông định trực tiếp nghiên cứu quyển sách của Ban-crốp-tơ đã có trong tủ sách cá nhân của ông từ mùa hè năm 1877. – 272.
- 118 Đây có ý nói quyển sách: H. Rink. “Tales and Traditions of the Eskimo”. Edinburgh, 1875 (H. Rin-cơ. “Truyện thuyết và truyền thống của người Ê-xki-mô”. Ê-đin-buốc, 1875). – 271.
- 119 *Jus Quiritum* - luật quy-rít. Quy-rít là danh từ dùng để gọi các công dân có đầy đủ quyền của La Mã cổ đại. – 273.
- 120 Báo cáo của A-lông-xô Xu-ri-ta – “Rapport sur les différentes classes de chefs de la Nouvelle-Espagne, sur les lois, les mœurs des habitants, sur les impôts établis avant et depuis la conquête, etc., etc.” (“Báo cáo về những loại thủ lĩnh khác nhau ở Tây Ban Nha mới, về luật lệ, về phong tục của dân cư, về thuế khóa được quy

- định trước thời xâm chiếm và từ thời ấy v.v.”) lần đầu tiên được xuất bản trong bộ sưu tập được nhắc tới trong chính văn “Voyages, relations et mémoires originaux pour servir à l’histoire de la découverte de l’Amérique, publiés pour la première fois en français par H. Ternaux-Compans”. Vol. 11. Paris, 1840, pp. 50-64 (“Du lịch, những báo cáo nguyên bản và hồi ký liên quan đến lịch sử phát hiện châu Mỹ, được A.Téc-nô Côm-pan công bố lần đầu bằng tiếng Pháp”. T.11. Pa-ri, 1840, tr. 50-64). – 276.
- 121 Đây có ý nói đến quyển sách: Ch. Sartorius. “Mexico. Landscapes and popular sketches”. London, 1859 (S. Xác-tô-ri-út. “Mê-hi-cô. Phong cảnh và những phác họa dân chúng”. Luân Đôn, 1859). – 278.
- 122 Ở đây và tiếp theo, khi nhắc đến những pháp lệnh và đạo luật mà người Tây Ban Nha ban hành cho các thuộc địa của mình, Cô-va-lép-xki viện dẫn ấn phẩm: “Recopilacion de leyes de los reinos de las Indias etc.”. Madrid, 1841, libro sexto, titulo segundo (“Bộ luật của các vương quốc Ấn Độ v.v.”. Ma-đrít, 1841, quyển thứ sáu, phần thứ hai). Tập thứ sáu của ấn phẩm này chứa đựng những đạo luật chỉ liên quan đến người Anh-điêng. Ở đây và tiếp theo, những đoạn trích các văn kiện Tây Ban Nha được ghi lại trong bản viết tay của Mác, cũng như trong sách của Cô-va-lép-xki, bằng tiếng Tây Ban Nha. – 283.
- 123 Trong bản viết tay, danh mục tài liệu này viết trước các phần về Ấn Độ. Nó được lập chủ yếu dựa trên cơ sở các chú thích cuối trang trong quyển sách của Cô-va-lép-xki, song trong danh mục cũng có một loạt sách không được Cô-va-lép-xki nhắc tới, những tên tài liệu ấy được nêu bổ sung trong các chú thích cuối trang. Những danh mục tài liệu tương tự như vậy cũng được viết trước các phần về luật Hồi giáo ở Ấn Độ, về ảnh hưởng của ách thống trị của nước Anh đến chế độ sở hữu công xã ở Ấn Độ, và cuối cùng, trước phần về An-giê-ri (xem tập này, tr. 333-336, 367, 393). Những chỗ cần xác minh rõ thêm được để trong dấu móc hoặc

- trong một chú thích đặc biệt (xem tr. 335-336 và chú thích 140), cũng như trong bản chỉ dẫn về tiểu sử. Những danh mục tài liệu ấy được công bố lần đầu. – 295.
- 124 Mai-nơ coi một trong những kiểu gia đình lớn về sau, cái gọi là “gia đình liên hiệp không thể chia cắt” (“joint undivided family”) ở Ấn Độ là hình thức tổ chức xã hội sơ khai. Sự phê phán của Mác đối với quan điểm này thể hiện trong bản tóm tắt của ông về quyển sách của Mai-nơ “Các bài giảng về lịch sử các thiết chế cổ đại” (xem tập này, tr. 718-719, 755-756). – 299.
- 125 *Bun-đen-khan-đơ* - địa danh lịch sử của vùng phía nam sông Giam-na ở Ấn Độ. Hiện nay nó thuộc các bang Vin-đơ-khi-a – Pra-đét và Út-ta-rơ – Pra-đét. – 300.
- 126 *Mau-da* - trong các danh sách thu thuế của chính quyền thuộc địa Anh, là tên gọi các làng cùng những đất đai thuộc về nó. *Mau-da* cũng được coi là một đơn vị hành chính. *Pác-ga-na* - khu hoặc một phần của khu (của huyện). *Lam-béc-đa-rơ* - trong thời kỳ thuộc địa ở Pen-giáp là tên dùng để gọi trưởng thôn, người chịu trách nhiệm về việc nộp thuế của công xã và được ghi tên vào danh sách thu thuế dưới dạng một con số xác định (bản thân tên gọi của chức vụ bắt nguồn từ chữ number trong tiếng Anh - số - nói chệch đi). – 300.
- 127 *Gia-ma* - trong thời thuộc địa ở Ấn Độ, là tổng số thuế thu từ một đơn vị đánh thuế: thôn, ấp, khu. – 301.
- 128 *Bơ-hai-sa-rơ* - một trong những kiểu công xã nông thôn ở Ấn Độ. Khác với công xã pát-ti-đa-rơ, trong đó phần của mỗi thành viên của công xã trong thu chi được xác định theo diện tích phần đất lý tưởng mà người đó có quyền thừa kế, ở *Bơ-hai-sa-rơ* việc phân phối thu chi (trong đó có thuế) giữa các thành viên công xã được tiến hành theo diện tích thực tế của phần đất được chia. – 301.
- 129 *Các tỉnh Tây-Bắc* - nằm ở vùng trung lưu sông Giam-na và sông Hằng, được chính quyền thuộc địa thành lập từ những cái gọi là

- “khu vực nhượng lại” tịch thu của công tước Au-đơ vào năm 1801 và các “khu chiếm được” do cuộc chiến tranh với người Ma-rát-ha vào những năm 1801 – 1804. – 302.
- 130 *Người thu cống nạp*, tức *người thu thuế* - trưởng khu (trưởng huyện) ở Ấn Độ thuộc địa. Người thu thuế được giao quyền lực hành chính chung, cảnh sát phải phục tùng người thu thuế, thẩm quyền của người thu thuế gồm thu thuế và ra quyết định tư pháp về các vấn đề thuế khóa. – 303.
- 131 Mau-rơ gọi di dân là việc tách những công xã “con” mới ra khỏi những công xã cũ và việc những công xã mới di dân đến những vùng đất mới. Trong các tác phẩm của Mau-rơ đất thổ cư của nông dân được gọi là đất di thực. – 305.
- 132 *Cơ-hen*, hoặc *Khen*, ở người Áp-ga-ni-xtan biểu thị dòng họ, cũng như những liên hiệp rộng hơn. – 307.
- 133 *Đép-ta-ri* – danh từ của người Áp-ga-ni-xtan để chỉ ruộng đất thừa kế của những thành viên bộ lạc có đủ quyền lợi được ghi vào sổ kiểm kê tất cả ruộng đất của cơ-hen – trong đép-ta-rơ (đáp-ta-rơ). – 308.
- 134 *Đạo luật Ma-nu*, hoặc *luật Ma-nu* (“Ma-na-vát-hác-ma-sa-xtơ-ra”) - tập các lời răn tôn giáo được coi là của ông tổ huyền thoại của tộc người Ma-nu, có tính chất bắt buộc đối với mỗi người Hin-đu mộ đạo. Trong luật Ma-nu cũng phản ánh các quy phạm của luật phong tục của Ấn Độ cổ đại. Văn bản luật Ma-nu còn giữ được đến nay đề thế kỷ II sau công nguyên. – 313, 717, 776.
- 135 *Những người sinh ra lần thứ hai* – những thành viên của ba giai tầng cao cấp, hoặc của ba đẳng cấp cổ nhất: Bà-la-môn (tư tế), cơ-sa-tơ-ri (quý tộc quân sự) và vai-si-a (dân cư tự do còn lại). Theo luật tôn giáo cổ, đến một độ tuổi nhất định, họ trải qua một nghi lễ đặc biệt được lý giải là sự sinh ra lần thứ hai của con người. – 313.
- 136 *Xmơ-ri-ti* – những tác phẩm văn học cổ đại, đối với người Hin-đu

- theo đạo là một phần của Kinh Vệ Đà. Khác với bốn kinh Vệ Đà đầu tiên (“Ri-gơ-vê-đa”, “Xa-ma-vê-đa”, “I-a-giuốc-vê-đa” và “Át-hác-va-vê-đa”) được tôn kính như những điều (sru-ti) mà những người thông thái thần thánh cổ đại nghe được từ chính các thần, xmơ-ri-ti (“những điều nhớ được”) chỉ được coi là dựa trên Vê-đa-sru-ti. Những di tích văn hóa của xmơ-ri-ti là vô vàn những xu-tơ-ra, tức những bộ quy tắc, trong đó bên cạnh những lời dặn liên quan đến mặt nghi thức của tôn giáo, còn chứa đựng cả những quy phạm của luật phong tục. – 313.
- 137 Đây có ý nói “I-át-nhi-a-van-ki-a xmơ-ri-ti” và “Na-ra-đa xmơ-ri-ti”. Theo tư liệu của khoa học hiện đại, bộ luật thứ nhất trong hai bộ luật ấy được định niên đại là thế kỷ IV-VI, thời gian ra đời của bộ luật thứ hai thuộc thế kỷ I-IV. Trong “I-át-nhi-a-van-ki-a” lý giải đặc biệt tỉ mỉ các quy tắc tổ tụng và các quy phạm của luật tập quán. – 318.
- 138 Đoạn trích từ quyển sách của Xtơ-ra-bon “Bộ sách địa lý mười bảy quyển” được dẫn ra trong bản thảo của Mác. Cô-va-lép-xki chỉ nêu xuất xứ đoạn tương ứng mà thôi. – 324.
- 139 “Mi-tắc-sa-ra” - lời bình luật mà Vít-giơ-nhi-a-nê-sva-ra viết vào đầu thế kỷ XII cho bộ luật “I-át-nhi-a-van-ki-a”. Sau này lời bình luận đó được dịch ra tiếng Anh làm tài liệu tham khảo học tập cho các nhà chức trách thuộc địa trong lĩnh vực luật phong tục Ấn Độ.
- Ở bên dưới Mác trích dẫn quyển sách: Th. Strange. “Hindu Law”, 2 vols. London, 1830 (T.Xtơ-rây-giơ. “Pháp luật Ấn Độ”, 2 tập, Luân Đôn, 1830, Cô-va-lép-xki, cũng như Mai-nơ, đều không viện dẫn quyển sách này. – 329.
- 140 Có lẽ đây nói về quyển sách: J. T. Wheeler. “Early Records of British India”. London, 1878 (Gi. T. Uy-lơ. “Những bằng cứ đầu tiên về Ấn Độ thuộc Anh”. Luân Đôn, 1878). S. Xtiu-ác được chỉ ra ở đây với tư cách tác giả, chắc vì Cô-va-lép-xki (tr. 144) có viện dẫn S. Xtiu-ác theo quyển sách được nhắc tới.

J. – A. Dubois. “Description of the people of India”. London, 1817. Cũng có thể, Cô-va-lép-xki đã sử dụng ấn phẩm muộn hơn, bằng tiếng Pháp: *Moeurs, institutions et cérémonies des peuples de l’Inde*. Paris, 1825.

Đây có ý nói quyển sách: G. Campbell. “Modern India”. London, 1852 (Gi. Kem-pơ-ben. “Ấn Độ ngày nay”. Luân Đôn, 1852). Ở Cô-va-lép-xki, họ của tác giả và tên gọi của quyển sách này được dẫn ra bằng tiếng Anh (tr. 160) và bằng tiếng Nga (tr. 172). Khi Mác dịch ngược trở lại từ tiếng Nga thì hiển nhiên tên gọi đã mang hình thức: Kemble. “Contemporary India”, - phù hợp với cách phiên âm và cách dịch của Cô-va-lép-xki. – 335, 336.

141 Tiếp theo trong quyển vở của Mác là những đoạn trích theo thứ tự thời gian về lịch sử Ấn Độ ở các trang 41-58. (Việc tiếp tục trích dẫn này được thực hiện trong chính quyển vở ấy sau khi tóm tắt xong quyển sách của Cô-va-lép-xki). Từ tr. 59 lại tiếp tục tóm tắt quyển sách của Cô-va-lép-xki. Những nguồn tư liệu cơ bản được Mác sử dụng khi trích những đoạn theo thứ tự thời gian là những sách: Elphinstone. “History of India” (En-phin-xtôn. “Lịch sử Ấn Độ”; xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn vào năm 1841) và R. Sewell. “The Analytical History of India”. London, 1870 (R. Xiu-en. “Lịch sử phân tích Ấn Độ”. Luân Đôn, 1870). Việc Mác điếm qua lịch sử Ấn Độ trực tiếp liên quan với việc ông xử lý quyển sách của Cô-va-lép-xki. Tiếp theo trong bản tóm tắt Mác thường xuyên đối chiếu các tư liệu lấy từ các đoạn trích theo thứ tự thời gian với tư liệu của Cô-va-lép-xki, xác minh và sửa chữa những tư liệu của Cô-va-lép-xki.

“Những đoạn trích theo thứ tự thời gian về lịch sử Ấn Độ” được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin xuất bản thành sách riêng vào năm 1947. Chúng cũng gồm mấy trang lấy từ bản tóm tắt quyển sách của Cô-va-lép-xki có liên quan đến lịch sử Ấn Độ cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. – 336.

142 *I-nam* – là một trong những hình thức đất phong suốt đời cho

giới tu hành Hồi giáo và viên chức nhà nước ở Ấn Độ. Người có *i-nam* (*i-nam-đa-rơ*) thường được miễn hoàn toàn hoặc miễn một phần thuế cho nhà nước. Trong thời kỳ vương triều Đại Mô-gôn cầm quyền, *i-nam* đã trở thành lãnh địa thế tập. – 351.

134 *Ha-ra-giơ* - thuế (ruộng đất) mà nhà nước đánh vào dân cư Hồi giáo bị khuất phục. *Da-ki-át* - thuế nhà nước thu căn cứ theo kinh Co-ran để giúp đỡ những tín đồ Hồi giáo không có của, những khách lữ hành và những chiến binh chiến đấu để truyền bá đạo Hồi. – 356.

144 Đây có ý nói tiểu sử của người sáng lập triều đại Đại Mô-gôn Ba-bua. Cô-va-lép-xki viện dẫn ấn phẩm: “John Dowson. “The History of India, as told by its own Historians. The Muhammedan Period. Edited from the Posthumous Papers of the late Sir H. M. Elliot”. 1867-1873. Vol. IV. “Autobiography the Emperor Baber”. (Giôn Đao-xơn. “Lịch sử Ấn Độ do các sử gia của chính Ấn Độ kể. Thời kỳ Hồi giáo. Công bố dựa trên cơ sở giấy tờ của tử tước H. M. Ê-li-ôt để lại sau khi chết”. 1867-1873. T. IV. “Tiểu sử tự thuật của hoàng đế Ba-bua”). – 357.

145 *Gia-ghi-đa-rơ* – những người sở hữu các gia-ghi-rơ, lãnh địa quân sự kiểu phong kiến, có nhiệm vụ nuôi một số lính kỵ binh tương ứng với diện tích gia-ghi-rơ. – 358.

146 Đoạn văn tiếp theo ở bên dưới đến mấy chữ “Đó là vào năm 1812” (tr. 203) đã được đưa vào quyển sách của C. Mác “Những đoạn trích theo thứ tự thời gian về lịch sử Ấn Độ”. M., 1947 và không được in lại trong lần công bố thứ nhất bản tóm tắt quyển sách của Cô-va-lép-xki. Trong phần văn bản viết chủ yếu bằng tiếng Anh này, bên cạnh quyển sách của Cô-va-lép-xki, Mác còn sử dụng cả những nguồn khác nữa. Ngoài những quyển sách mà chính ông đã nêu của Ha-rinh-ton, Côn-brúc và các bài tường thuật các kỳ họp của nghị viện (xem tr. 203) ra, có lẽ Mác còn sử dụng các tác phẩm: J. Mill. “The History of British India”. V. I. London, 1840 (Gi. Min. “Lịch sử Ấn Độ thuộc Anh”. T. I. Luân Đôn, 1840) và J.

- C. Marshman. “The History of India from the Earliest Period to the Close of lord Dalhousie’s Administration”. V. II, London, 1867 (Gi. C. Mác-sơ-men. “Lịch sử Ấn Độ từ thời thượng cổ đến khi kết thúc sự cai trị của huân tước Đan-hu-di”. T. II, Luân Đôn, 1867). – 367.
- 147 Đoạn này cùng với từ thứ nhất của đoạn tiếp theo cũng được đưa vào “Bản trích theo thứ tự thời gian” và không được in trong lần công bố thứ nhất bản tóm tắt quyền sách của Cô-va-lép-xki. – 372.
- 148 “*Hội nghị dân quê*” (“viện địa chủ”) – tên lóng khinh bỉ để chỉ Quốc hội Pháp được bầu vào tháng Hai 1871 và đa số gồm địa chủ tỉnh lẻ, quan chức, người thực lợi, thương nhân được bầu ở các khu bầu cử nông thôn. Đa số đại biểu (430 trong số 630 đại biểu) thuộc các phe nhóm bảo hoàng. – 413.
- 149 Bản tóm tắt quyền sách: Lewis H. Morgan. “Ancient Society”. London, 1877 - phản ánh một trong những giai đoạn quan trọng nhất của công việc đặt cơ sở cho quan niệm duy vật lịch sử của Mác. Việc Moóc-gan phát hiện ra chế độ thị tộc là chìa khóa để hiểu lịch sử cổ xưa nhất của loài người, đã đem lại khả năng dùng tài liệu lịch sử cụ thể soi sáng con đường phát sinh công xã và nhà nước theo khu vực lãnh thổ. Theo sự xác nhận của Ăng-ghe-nhê, nhân việc nghiên cứu Moóc-gan, Mác có ý định viết một quyển sách bàn về những vấn đề này. Ý định của Mác được Ăng-ghe-nhê thực hiện, ông đã sử dụng bản tóm tắt của Mác khi viết quyển sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”.
- Trong tác phẩm này Ăng-ghe-nhê dẫn ra một số nhận xét của Mác chứa đựng trong bản tóm tắt, trong mỗi trường hợp đều có giải thích thêm bằng chú thích. Một số điểm khác nhau không đáng kể về biên tập giữa văn bản tiếng Nga quyền sách của Ăng-ghe-nhê và bản tóm tắt được công bố ở đây của Mác phản ánh sự khác nhau giữa bản gốc tiếng Anh của bản tóm tắt và bản dịch tiếng Đức.
- Có lẽ Mác nhận được quyền sách của Moóc-gan từ Cô-va-lép-xki. Ở châu Âu tác phẩm này ít được biết đến, hơn nữa, những phát hiện của Moóc-gan bị những học giả tư sản bảo vệ cái gọi là thuyết

gia trưởng im đi. Mác tóm tắt quyền sách này vào cuối năm 1880 - đầu năm 1881. Nội dung tác phẩm của Moóc-gan được phản ánh rất tỉ mỉ trong bản tóm tắt. Song Mác đã đưa vào bản tóm tắt của mình một số thay đổi về kết cấu so với quyền sách. Trong bản tóm tắt, phần thứ ba và phần thứ tư – trong đó nghiên cứu sự phát triển của gia đình và sự phát triển của chế độ sở hữu - đặt trước phần thứ hai mà Moóc-gan đặt nhan đề là “Sự phát triển của ý niệm quản lý”. Ngoài ra, trong bản tóm tắt đã hoàn toàn bỏ chương thứ ba trong phần thứ nhất của quyền sách (“Các tỷ lệ của sự tiến bộ của con người”). Khi tóm tắt, Mác cũng sử dụng tác phẩm của những tác giả khác, những tư liệu lấy từ đó được dẫn ra trong văn bản của tóm tắt. Ở phần cuối của bản tóm tắt dành cho lịch sử Hy Lạp và La Mã, Mác thường đọc thẳng những tác phẩm của các tác giả cổ đại, trích ghi những đoạn dài, thường bằng tiếng của nguyên bản.

Bản tóm tắt chiếm các trang 1-98 quyển vở khổ lớn. Bản tóm tắt được công bố lần đầu bằng tiếng Nga vào năm 1941 trong “Văn khố của Mác và Ăng-ghe-nhê”, t. IX. Trong tập này, khác với lần công bố thứ nhất, những ý kiến trực tiếp của Mác được in nổi bật bằng cỡ chữ riêng. Việc công bố bản tóm tắt bằng tiếng của nguyên bản do Viện lịch sử xã hội quốc tế (Am-xtéc-đam) tiến hành vào năm 1972 trong cuốn sách: “The Ethnological Notebooks of Karl Marx”. Assen, 1972. – 420.

- 150 Đây có ý nói tới quyển sách: Y. Goguet. “De l’Origine des Loix, des Arts, et des Sciences, et de leurs Progrès chez les anciens peuples”, 3 vols, Paris, 1758 (I. Gô-gơ. “Về nguồn gốc của các luật lệ, nghệ thuật và khoa học và về sự phát triển của chúng ở các dân tộc cổ đại”, 3 tập. Pa-ri, 1758). Mác dẫn ra đây chuyện của Gô-gơ trên cơ sở quyền sách của Moóc-gan (tr. 13). – 423.
- 151 *Những người xây dựng các ma-un-đơ* – những bộ lạc mà nét tiêu biểu của nền văn hóa vật chất của họ là xây dựng các ma-un-đơ – những mô đất có hình thức muôn màu muôn vẻ và có công dụng

- khác nhau (công sự, gò trên mộ v.v.). Những công trình tương tự như vậy thấy có ở Bắc Mỹ và Trung Mỹ. Văn hóa cổ ấy được coi là nền văn hóa họ hàng với nền văn hóa In-đi-an. – 423.
- 152 Trong sách của Moóc-gan không có việc so sánh các thuật ngữ bằng những thứ tiếng khác nhau như được dẫn ra trong bản viết tay. – 427.
- 153 Tên của những tác giả cổ nêu ở đây không có trong sách của Moóc-gan. Có lẽ Mác lấy chúng từ một quyển từ điển tiếng Hy Lạp cổ nào đó mà ông đã dùng khi kiểm tra nguồn gốc của thuật ngữ “từng cặp”. Trong tác phẩm “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước”, Ăng-ghe-nhê đã thay thuật ngữ này bằng từ “gia đình cặp đôi”. – 431.
- 154 *Ha-nô-van* - thuật ngữ được Moóc-gan dùng để biểu thị hệ thống họ hàng được chấp nhận ở các bộ lạc In-đi-an châu Mỹ. Thuật ngữ được tạo ra từ chữ “cung tên”, vũ khí này Moóc-gan coi là đặc trưng tiêu biểu nhất của nền văn hóa In-đi-an. *Gia đình Ha-nô-van* có nghĩa là “gia đình cung tên”. – 432.
- 155 Kinh thánh. Sáng thế ký, 5, 10. – 435.
- 156 *Rô-tu-man* là thuật ngữ Moóc-gan dùng để gọi hệ thống họ hàng phổ biến ở Pô-li-nê-di-a, theo tên gọi của đảo Rô-tum, nơi mà hệ thống này lần đầu tiên được các nhà truyền đạo bắt đầu nghiên cứu. – 440.
- 157 Đây có ý nói tác phẩm của Moóc-gan: “Systems of Consanguinity and Affinity of the Human Family”. Washington, 1871 (“Hệ thống họ hàng và huyết tộc của gia đình con người”. Oa-sinh-tơn, 1871). – 443, 473.
- 158 Ý kiến này của Mác được Ăng-ghe-nhê dẫn ra trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t. 21, 1995, tr.57). – 451.
- 159 Ăng-ghe-nhê dẫn ra ý kiến này của Mác bắt đầu từ những từ “Gia

- đình hiện đại” trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr.94). – 466.
- 160 Ăng-ghe-nhê dẫn ý kiến này của Mác trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 99-100). – 468.
- 161 *Confarreatio* – phong tục cưới long trọng của Hy Lạp cổ đại. *Coemptio* – hôn nhân được thực hiện thông qua việc hai bên vờ bán cho nhau, nhờ đó mà người vợ thoát khỏi sự bảo hộ của gia đình mình. *Usus* – phong tục, cưới theo phong tục. – 469.
- 162 *Di tích Cô-pan* - phé tích của một trong những trung tâm văn hóa của người Mai-a cổ đại trên lãnh thổ của Hôn-đu-rát hiện nay. Trong số các di tích có chiếc cầu thang nổi tiếng mà các bậc của nó được phủ bằng những dòng chữ tượng hình của người Mai-a. – 484.
- 163 Có lẽ đây là nói đến ý kiến của nhà kinh tế học I-ta-li-a A.Lô-ri-a trong sách: “La rendieta fondiaria e la sua elisione naturale”. Milano, Napoli, Pisa, 1880 (“Địa tô và sự biến mất một cách tự nhiên của nó”. Mi-la-nô, Na-plơ, Pi-da, 1880). Lúc tóm tắt tác phẩm của Moóc-gan, Mác chỉ biết quyển sách này của Lô-ri-a. – 499.
- 164 Luật của các lê-vít trong đó hệ thống hóa luật phong tục của người Do Thái cổ đại điều tiết quan hệ hôn nhân ở người Do Thái cổ đại. Lê-vít là những người phụng sự việc thờ cúng tôn giáo đã đóng vai trò đáng kể trong đời sống của xã hội Do Thái cổ đại. Việc Moóc-gan nhắc tới các lê-vít dựa trên tư liệu Kinh thánh (Quyển thứ ba của Mô-i-dơ, chương 18).
- Bộ luật mười hai bảng* được nhắc tới ở trên là bản ghi đầu tiên của luật La Mã được ghi trong những năm 451-450 trước công nguyên. Văn bản luật này đến với chúng ta dưới dạng những đoạn, những lời trích của những nhà triết học sau này. – 502.
- 165 *Moóc-môn* – các thành viên của một giáo phái được thành lập năm 1830 ở Hợp chúng quốc Mỹ. Người sáng lập giáo phái này là

- Giô-dép Xmít (1805-1844) đã viết cuốn “Sách Moóc-môn” như thể là theo sự mặc khải ý chúa mách bảo. Sách này đầy dẫy những hư cấu hoang đường, nhân danh nhà tiên tri Moóc-môn đã kể chuyện về việc di cư của các bộ lạc I-xra-en sang Mỹ, nói là đã diễn ra vào thời cổ đại. Đặc điểm nổi bật của giáo phái Moóc-môn là thi hành chế độ nhiều vợ theo mẫu gia đình gia trưởng của người Do Thái cổ đại được mô tả trong Kinh thánh. – 513.
- 166 Đây có ý nói “quyền phủ quyết” - quyền của bất kỳ nghị viên nào ở Ba Lan phong kiến dùng sự phản đối của mình hủy bỏ quyết nghị của nghị viện. – 557, 587.
- 167 Ăng-ghen dẫn ý kiến này của Mác trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 92-93). – 589.
- 168 Mác viện dẫn cuốn sách: G. F. Schömann. “Griechische Alterthümer”. Bd. I – II (G. Ph. Suê-man. “Những cổ vật Hy Lạp”). Sách xuất bản lần thứ nhất – có lẽ Mác đã dùng bản này – vào năm 1855. Việc trình bày vắn tắt cơ cấu của chế độ xã hội Hy Lạp có nêu những khái niệm cơ bản ở đầu đoạn là dựa trên tư liệu của Suê-man, nhưng trong sách của Suê-man lẫn sách của Moóc-gan không có chỗ nào nhắc đến Hô-me như ở đây cả. Từ những từ “Lúc đầu cả ở đây...” đến cuối đoạn là những lời trích nguyên văn từ quyển sách của Suê-man. Trong sách của Moóc-gan nói chung không viện dẫn đến Suê-man. – 619.
- 169 Ăng-ghen trích dẫn câu này trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 153). – 621.
- 170 Lời nhận xét gay gắt đối với ý kiến của Grôt là của Mác. Trong sách của Moóc-gan (tr. 226) có nói: “Hình thức gia đình trong quan niệm của nhà sử học kiệt xuất rõ ràng là hình thức gia đình La Mã...”. – 623, 631.
- 171 Đoạn này – được trình bày trong bản viết tay của Mác bằng tiếng

- Đức – được Ăng-ghen dẫn ra trong “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” với tính cách là ý kiến của Mác (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 154). Trong sách của Moóc-gan, tương ứng với lời trình bày của Mác là đoạn sau đây: “Tuy những điều tai nghe mắt thấy của Grôt có lẽ toát lên rằng các thị tộc không cổ hơn thần thoại tồn tại lúc bấy giờ... nhưng dưới ánh sáng những sự kiện đã trình bày ta thấy rõ rằng các thị tộc đã tồn tại rất lâu trước khi xuất hiện thần thoại - trước khi trong đầu óc con người xuất hiện Giuy-pi-te hoặc Nép-tuyn, Mác hoặc Vê-nuyt” (H. Morgan. “Ancient Society”. London, 1877, p. 228). – 624.
- 172 Ý kiến này của Mác được Ăng-ghen dẫn ra trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 154). – 627.
- 173 Tiếp theo, từ những từ: “Về phá hệ này” đến những từ “phá hệ đã tạo ra những thị tộc có thật!” (tr. 332), lời văn của Moóc-gan cùng với những nhận xét của Mác được Ăng-ghen dẫn ra trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 156). – 628.
- 174 Đây có ý nói quyển sách: Fustel de Coulanges. “The Ancient City”. Boston, 1874 (Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ. “Công xã dân sự cổ đại”. Bô-xton, 1874). – 629.
- 175 Trong sách Moóc-gan chỉ viện dẫn đoạn này trong sách của Ta-xít. – 631.
- 176 Trong sách của Moóc-gan không dẫn lời trích tác phẩm của Hô-me. – 635.
- 177 Ý kiến này của Mác được Ăng-ghen dẫn ra trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 158-161). – 636.
- 178 Lời văn tiếp theo bắt đầu từ những từ: “Ô-đi-xê không diễn thuyết” đến cuối đoạn (trừ định nghĩa thuật ngữ “Côi-ra-nô-xơ”) được Ăng-ghen dẫn ra trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế

- độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 161-162). – 637.
- 179 Trong bản viết tay của Mác, lời trích dẫn quyền sách của Tu-xi-di-xơ. “Cuộc Chiến tranh Pê-lô-pôn-nét” được dẫn ra bằng tiếng Hy Lạp. Trong sách của Moóc-gan (tr. 151), đoạn này, trừ câu trong ngoặc đơn, được trích qua lời dịch tiếng Anh. – 639.
- 180 Những tư liệu lấy từ sách: A. Böckh. “Die Staatshaushaltung der Athener”. Bd. 1 und 2. Berlin, 1817 (A. Bớc-cơ. “Quản lý nhà nước của người A-ten”. T. 1 và 2. Béc-lin, 1817) Mác dẫn ra theo sách của Suê-man. Những lời viện dẫn Suê-man tiếp theo thuộc phần “Nhà nước A-ten” tập thứ nhất bộ sách của ông. – 642.
- 181 Trong bản viết tay của Mác, câu trích này từ quyển sách của Plu-tác-xơ “Tiểu sử so sánh” được dẫn ra qua bản dịch tiếng Đức và không đầy đủ bằng trong sách của Moóc-gan, nơi nó được in bằng tiếng Anh. Đoạn trích tiếp theo không có trong sách của Moóc-gan. Trong sách của Suê-man chỉ nêu hai chương ấy, không trích dẫn. – 643.
- 182 Sự viện dẫn sách của Plu-tác-xơ “Tiểu sử so sánh” (“Xô-lông”) và những tư liệu ra từ sách đó ở bên dưới, không có trong sách của Moóc-gan. – 647.
- 183 G. F. Schömann. “Griechische Alterthümer”, Bd. 1, S. 134, 135. – 652.
- 184 Đoạn văn bên dưới đoạn có kẻ dọc bên lề đến cuối chương không có trong sách của Moóc-gan và do Mác viết trên cơ sở phần “Nhà nước A-ten” trong tập thứ nhất bộ sách của Suê-man. – 654.
- 185 Đoạn trích quyển sách của Plu-tác-xơ “Tiểu sử so sánh” không có trong sách của Moóc-gan. – 687.
- 186 Ý kiến này của Mác được Ăng-ghe-nh dẫn ra trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t.21, 1995, tr. 71). – 700.
- 187 Chương này trong sách của Moóc-gan được Mác trình bày dưới

- dạng rút ngắn nhiều. Đặc biệt, ở đây không phản ánh những trang 361-379, nơi mà Moóc-gan, dựa chủ yếu vào tư liệu của Kinh thánh và một số tác phẩm của dân tộc học, trình bày tài liệu liên quan đến các dân tộc Á-Phi. Đồng thời trong bản viết tay dẫn ra những đoạn trích tác phẩm của các tác giả cổ đại không có trong sách. – 702.
- 188 Đoạn trích tác phẩm của Ta-xít ở bên dưới, cũng như những đoạn trích tiếp theo được dẫn ra trong bản viết tay bằng tiếng la-tinh theo ấn phẩm được Líp-xi-út bình luận. Có thể Mác đã sử dụng ấn phẩm có trong tủ sách riêng của ông: Cornelius Tacitus: Opera. Ex recensione Jo. Augusti Ernesti. T. 2, Lipsie: Weidmann. 1772. Trong sách của Moóc-gan (tr. 359) có viện dẫn chương này và trình bày văn tắt chương đó. – 702.
- 189 Những sách của E-ghin-hác-đơ, Gioóc-nan-đơ, Giu-li-an và “Sử biên niên” của Ta-xít mà Mác trích dẫn trong bản viết tay của Mác bằng tiếng la-tinh, không được nhắc tới trong sách của Moóc-gan. – 704.
- 190 Những đoạn trích sách của Ta-xít “Nước Đức” (chương 3, 5, 7, 11, 12, 20) ở bên dưới được Mác dẫn ra bằng tiếng la-tinh, không có trong sách của Moóc-gan. – 704.
- 191 Trong sách của Moóc-gan, nội dung chương 22 quyển sách của Xê-da “Về cuộc chiến tranh Gô-lơ” được đưa ra dưới dạng lược thuật ở trang 359-360; chương 23 hoàn toàn không được nhắc tới. – 706.
- 192 Trong sách của Moóc-gan, chương 26 quyển sách của Ta-xít không được nhắc tới. – 707.
- 193 Trong bản tóm tắt quyển sách: H. S. Maine. “Lectures on the Early History of Institutions”. London, 1875 – Mác phê phán khá kỹ các quan điểm của tác giả, một trong những đại biểu có tiếng tăm của lý thuyết gia trưởng. Bản trình bày tác phẩm của Mai-nơ kèm theo nhiều nhận xét phản ánh những kết luận mà Mác rút ra sau khi đọc quyển sách của Moóc-gan. Có ý nghĩa rất quan trọng là những ý kiến - chứa đựng trong bản tóm tắt - của Mác về những con đường phát sinh của nhà nước, phát biểu nhân phê

phán những lý luận pháp lý trừu tượng mà người theo chúng là Mai-nơ. Trong bản tóm tắt, bên cạnh việc trình bày nội dung quyền sách của Mai-nơ, Mác còn dẫn ra tư liệu của những tác giả khác về lịch sử các thiết chế xã hội của Ai-rơ-len cũng như của Ấn Độ, kể cả những tư liệu không có trong bản thân quyền sách. Trong nhiều trường hợp những tư liệu ấy cho phép phanh phui những điều Mai-nơ xuyên tạc hoặc lý giải sai lầm một loạt hiện tượng xã hội.

Mác tóm tắt quyền sách của Mai-nơ vào năm 1881. Bản tóm tắt viết trên các trang 159-196 cùng quyển vở ông viết tóm tắt tác phẩm của Moóc-gan “Xã hội cổ đại” trước đó không lâu. Bản tóm tắt quyền sách của Mai-nơ được Viện lịch sử xã hội quốc tế (Am-xtéc-đam) công bố lần đầu trong sách: “The Ethnological Notebooks of Karl Marx”. Assen, 1972. – 709.

- 194 Những nguồn tư liệu lịch sử mà Mác viện dẫn ở đây được nhắc tới trong bài giảng thứ nhất của Mai-nơ nhan đề “Những tài liệu mới cho lịch sử cổ đại của các thiết chế”. Các luận văn “*Senchus Mor*” (“*Xen-cút Mo-rơ*”) và “*Book of Aicill*” (“*Quyển sách của Ai-xin*”) được công bố trong ấn phẩm: “Ancient Laws and Institutes of Ireland”, 6 vols. Dublin, 1865-1901 (“Các đạo luật và thiết chế cổ của Ai-rơ-len” 6 tập. Đu-blin, 1865-1901); trong quyển sách của Mai-nơ đã sử dụng các tập I – III của ấn phẩm này xuất bản vào những năm 1865, 1869 và 1873. “*Xen-cút Mo-rơ*” mà khoa học ngày nay cho là được biên soạn vào thế kỷ VIII gồm một số phần, mỗi phần là một luận văn độc lập. Phần thứ nhất có nhan đề Athgabhair (Át-ga-bha-in) và nhan đề dịch sang tiếng Anh là Law of Distress (Quyền chiếm hữu tài sản) chiếm tập I và một phần tập II quyển sách. Trong tập II cũng chứa đựng những luận văn về quyền thế chấp, về việc nhận làm cha mẹ nuôi (fosterage), về những kiểu thuê gia súc cổ xưa (saer và dear), cũng như luận văn về các mối liên hệ xã hội. Nội dung của tập III là phần cuối của “*Xen-cút Mo-rơ*” – Corus Bescna (Cô-rút Béc-cna) trong đó xem xét

luật hợp đồng ở người Ai-rơ-len và “Quyển sách của Ai-xin” đã nhắc đến ở trên.

Hai tập đầu “Các đạo luật và thiết chế cổ của Ai-rơ-len” cũng được Ăng-ghe-nghen nghiên cứu trong những năm 1869-1870 nhân khi ông định viết lịch sử Ai-rơ-len (xem Toàn tập, t. 16, 1994, tr. 649-650). – 709.

- 195 Về quyền sách được nhắc tới của Xpen-xơ, xin xem tập này, tr. 738, 750 và chú thích 47, 73.

Ở đây Mác cũng có ý nói tới quyển sách của Đê-vít “Các luận văn lịch sử” (về quyển sách này, xin xem tập này tr. 155-161 và chú thích 39). Ngoài quyển sách này ra, Mai-nơ còn sử dụng bản báo cáo của Đê-vít về vụ Ga-ven-kin-đơ (J. Davis Reports. “Le Cas de Gavelkind”), xem tập này, tr. 742. – 709.

- 196 *Các đạo luật của xứ Oen-xơ* được cho là do vua Hao-en Nhân hậu (chết năm 950) ban hành. Ở đây có ý nói việc công bố chúng trong sách: “Cufreithjeu Hywel Dda ac eraill, seu Leges Wallicae ecclesiasticae et civiles...”. Edited by W. Clarke. London, 1730 (“... Các đạo luật của xứ Oen-xơ, luật giáo hội và dân sự...” Do U. Clác-cơ xuất bản. Luân Đôn, 1730). – 709, 746, 766.

- 197 *Đơ-khác-ma* – khái niệm chỉ nghĩa vụ tôn giáo trong đạo Hin-đú; *Đơ-khác-ma-sa-xtơ-ra* - bộ luật những chuẩn mực đạo đức – luân lý – có hiệu lực pháp luật ở Ấn Độ. “Đơ-khác-ma ngồi” quy định việc quản thúc con nợ và đôi khi cả người nhà tại nhà. – 710, 784.

- 198 Ăng-ghe-nghen trình bày chế độ sở hữu ran-đây-lơ (rundale) trong sách “Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước” (xem Toàn tập, t. 21, 1995, tr. 198-199). – 717.

- 199 “*Coin and livery*”, theo cách lý giải của E. Xpen-xơ trong sách “Nhìn vào tình hình Ai-rơ-len” của ông (xem chú thích 47), có nghĩa là “thịt người và thịt ngựa” và là thuế bằng lương thực thực phẩm mà địa chủ Ai-rơ-len thu từ tá điền của họ. – 735.

- 200 Đây có ý nói những sách: J. Anderson. “Royal Genealogies, or

- Genealogical Tables of Emperors, Kings, and Princes, from Adam to these Times...”, 2 pts. London, 1732 (Gi. An-đéc-xơn. “Phả hệ hoàng gia, tức các biểu phả hệ của các hoàng đế, quốc vương và hoàng tử, từ A-đam đến thời đại chúng ta...”, 2 phần. Luân Đôn, 1732); J. MacPherson. “An Introduction to the History of Great Britain and Ireland...”. Dublin, 1771 (Gi. Mác-phéc-xơn. “Nhập môn lịch sử nước Anh và Ai-rơ-len...”. Đu-blin, 1771). Những cuộc đi thăm viếng các lãnh địa của các vua và cận thần cũng được nêu lên trong sách: G. L. Maurer. “Geschichte der Fronnhöfe, der Bauernhöfe und Hofverfassung in Deutschland”, B. I, Erlangen, 1862, S. 415-417, 424-429, 454-457 (G. L. Mau-rơ. “Lịch sử các chủ hộ, hộ nông dân và thiết chế hộ ở Đức”, t. I. Êc-lan-ghen, 1862, tr. 415-417, 424-429, 454-457). Mác đọc quyển sách này vào những năm 1876-1877. Trong trường hợp này, trong sách của Mai-nơ không viện dẫn những tác giả được Mác nhắc đến. – 735.
- 201 Đây có ý nói đến câu chuyện trong Kinh thánh kể về việc Gia-cốp phục vụ ở nhà người bác mình là La-van; hai người con gái của ông này đã trở thành vợ của anh ta (Sáng thế ký, chương 29). – 735.
- 202 “*Sách phán quyết cuối cùng*” (“The Domesday Book”) - bản kiểm kê ruộng đất ở nước Anh, được thực hiện năm 1086 dưới thời Uy-li-am - Kẻ chinh phục. – 740.
- 203 *Đạo luật năm 1870* - luật ruộng đất do Nghị viện Anh thông qua vào tháng Tám 1870. Đạo luật này về thực chất vẫn duy trì bất di bất dịch nguyên tắc chiếm hữu ruộng đất lớn của các địa chủ Anh ở Ai-rơ-len. Nó đã bảo đảm cho họ khả năng nâng cao địa tô và đuổi tá điền ra khỏi ruộng đất, quy định chi trả cho tá điền một khoản bồi thường nào đó về công việc cải tạo chất đất và một thủ tục tố tụng nhất định cho điều đó. Luật ruộng đất đã góp phần đáng kể vào việc tích tụ kinh tế trang trại quy mô lớn ở Ai-rơ-len và làm phá sản các tá điền nhỏ Ai-rơ-len. – 742.
- 204 Những đoạn trích quyển sách của M. Ha-véc-ti mà Mác dẫn ra

- trong bản tóm tắt ở đây và bên dưới không có trong quyển sách của Mai-nơ. – 743.
- 205 Đây là nói những ý kiến của nhà triết học và sử học nổi tiếng Đa-vít Hi-mun trong quyển “Lịch sử nước Anh” của ông. Những ý kiến này chứa đựng trong tập II bộ sách của ông xuất bản lần thứ nhất vào năm 1757. – 749.
- 206 Có lẽ đây là nói quyển sách: W. Blackstone. “Commentaries on the Laws of England”, 4 vol., Oxford, 1765-1769 (U. Blếch-xtơn. “Bình luận các đạo luật của Anh”, 4 tập. Ôc-xphớt, 1765-1769) trong đó có viện dẫn tác phẩm của một tu sĩ dòng Tên Pháp là Duy An-đơ (J. B. Du Halde. “Description géographique, historique, chronologique, etc., de la Chine et de la Tartarie chinoise”. Paris, 1735, 4 vol. (“Mô tả Trung Quốc và Ta-ta-ri-a thuộc Trung Quốc về địa lý, lịch sử, biên niên sử v.v.”. Pa-ri, 1735, 4 tập). – 766.
- 207 Những ví dụ dẫn ra ở trên về việc dùng các công thức pháp lý trong pháp luật La Mã không có trong sách của Mai-nơ; chúng được lấy từ quyển từ điển: C. T. Lewis and C. Short. “A Latin Dictionary”. Oxford, 1879. – 769, 782.
- 208 Đoạn trích từ luận văn của Va-rôn “Về tiếng la-tinh” mà Mác dẫn ra trong bản gốc không có trong sách của Mai-nơ. – 770.
- 209 Đây có ý nói đến quyển sách: R. Rohm. “Fränkische Reichs und Gerichtsverfassung”. Weimar, 1871 (R. Dôm. “Thiết kế nhà nước và tư pháp ở người Phran-cơ”. Vai-ma, 1871). – 777.
- 210 Đây có ý nói đến quyển sách: G. W. Dasent. “The Story of Burnt Njal”, 2 vol., Edinburgh, 1861 (Gi. U. Đây-xen-tơ. “Chuyện Ni-an bị thiêu”, 2 tập. Ê-đin- buốc, 1861). – 783.
- 211 Những đoạn viện dẫn cuốn sách của Xtơ-rây-giơ “Pháp luật Ấn Độ” ở đây và tiếp theo không có trong sách của Mai-nơ. – 784.
- 212 Đạo luật mà Mai-nơ trích dẫn được lấy từ pháp điển biên soạn dưới thời An-phrết Đại đế (vua Anh từ năm 871 đến năm 899) - tập luật toàn Anh đầu tiên dựa một phần trên pháp điển

- Ăng-giô-xác-xông, cũng như tập các quyết định của nhà vua và giáo hội. – 785.
- 213 *Code pénal* - bộ luật hình sự Pháp ban hành năm 1810 và thi hành từ năm 1811 ở Pháp và ở những tỉnh miền Tây và Tây – Nam Đức bị người Pháp chiếm. – 785.
- 214 J.Austin. “The Province of Jurisprudence Determined”. Volumes I-II. London, 1869. – 796.
- 215 Đây có ý nói đến coercion laws – những đạo luật đặc biệt ban hành vào đầu năm 1881. Những đạo luật ấy đã hủy bỏ những bảo đảm hiến định và ban hành lệnh giới nghiêm ở Ai-rơ-len. Quân đội được điều tới Ai-rơ-len để dẹp làn sóng đấu tranh của nông dân và phong trào giải phóng dân tộc. – 802.
- 216 Bản tóm tắt quyển sách: J. Lubbock. “The Origin of Civilisation and the Primitive Condition of Man”. London, 1870 – Mác viết vào năm 1882. Những nhận xét của Mác chứa đựng trong bản tóm tắt này liên quan chủ yếu đến các vấn đề hôn nhân và gia đình, cũng như tôn giáo trong xã hội nguyên thủy. Việc Mác phê phán các quan điểm của Lốp-bốc, một trong những đại biểu lớn của trường phái tiến hóa trong dân tộc học không phản ánh những kết luận mà Mác đã đi tới sau khi nghiên cứu tác phẩm “Xã hội cổ đại” của Moóc-gan. Bản tóm tắt quyển sách của Lốp-bốc chiếm 8 trang trong quyển vở khổ lớn. Bản tóm tắt được Viện lịch sử quốc tế (Am-xtéc-đam) công bố lần đầu bằng tiếng của nguyên bản trong cuốn sách: “The Ethnological Notebooks of Karl Marx”. Assen, 1972. – 816.
- 217 Đây có ý nói quyển sách: J. Phear. “The Aryan Village in India and Ceylon”. London, 1880 (Gi. Phi-rơ. “Làng xã A-ri-an ở Ấn Độ và Xây-lan”. Luân Đôn, 1880). Bản tóm tắt tác phẩm này do Mác viết vào năm 1881 nằm ở các trang 128-154 của cùng quyển vở chứa đựng bản tóm tắt sách của Moóc-gan và Mai-nơ. Bản tóm tắt của Mác về quyển sách của Phi-rơ được công bố lần đầu bằng tiếng Nga trong tạp chí “Các dân tộc Á-Phi” (1964, số 1; 1965, số 1; 1966,

- số 5). Việc công bố bằng tiếng của nguyên bản được tiến hành về sau trong sách: “The Ethnological Notebooks of Karl Marx”. Assen, 1972. – 826.
- 218 Đoạn trích tác phẩm “Đông Ki-sốt” của Xéc-van-tét được Mác dẫn ra bằng tiếng Tây Ban Nha không có trong sách của Lốp-bốc. – 827.
- 219 Sự kiện Mác dẫn ra chứa đựng trong tác phẩm: Th. Williams. The Islands and Their Inhabitants (T. Uy-li-am. Các đảo và cư dân của đảo), công bố trong sách: “Fiji and the Fijians”. Volume I (“Phi-gi và người Phi-gi”. Tập I), sách xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1858. – 833.
- 220 Bài “Đừng làm chuyện thông dâm” (“Du sollst nicht ehebrechen”) Ăng-ghe-n viết cho báo “Sozialdemokrat”, cơ quan trung ương của Đảng dân chủ - xã hội Đức. Tờ báo đã đăng có hệ thống những bài viết vạch trần tính chất giả nhân giả nghĩa và giả dối của các nhà cầm quyền Đức. Ngày 30 tháng Giêng 1881 báo bắt đầu công bố loạt bài thuộc đề tài này dưới nhan đề chung “Mười lời răn”. Trong thư gửi Béc-stanh, chủ bút báo “Sozialdemokrat” ngày 2 tháng Hai, Ăng-ghe-n nêu bài thứ nhất của loạt bài này (“Đừng trộm cắp”) là một trong những bài đạt nhất của báo. Trong thư trả lời, Béc-stanh thông báo về việc tiếp tục loạt bài này và viết rằng ông ta không muốn đụng chạm đến lời răn thứ sáu (“Đừng làm chuyện thông dâm”) vì “ông luôn luôn cảm thấy mọi lời chửi rủa đối với lối sống “vô đạo đức” là vô cùng nhỏ nhen”. Trong thư này, ông cũng đề nghị Ăng-ghe-n gửi tài liệu mà báo có thể sử dụng để chống vương triều Hô-hen-xtô-léc nhân ngày kỷ niệm sắp tới của Vin-hem I (22 tháng Ba). Ngày 12 tháng Ba, khi gửi cho Béc-stanh bài viết của mình cùng với lời chú dẫn bổ sung (cũng được công bố trong tập này) để chuyển tới ban biên tập, Ăng-ghe-n viết trong thư kèm theo: “Đó là một vấn đề tế nhị, và chính ngài phải quyết định xem có phải lợi bất cập hại không một khi đụng chạm đến chuyện đó. Dù sao tôi cũng muốn trình bày để ngài thấy có thể lý giải lời răn ấy thế nào để không rơi vào lối thuyết giáo luân lý tầm thường...”

(xem Toàn tập, t. 35, 1998, tr. 221). Bài viết của Ăng-ghen không được công bố trên báo. – 842.

221 Bài viết ngắn này Ăng-ghen gửi cho ban biên tập báo “Der Sozialdemokrat” nhân khi nhật báo “L’Égalité” của Đảng công nhân Pháp đình bản. Trong thư ngày 27. II. 1883 gửi Béc-stanh, chủ bút báo “Der Sozialdemokrat”, Ăng-ghen viết: “Báo “Égalité” lại đổ vỡ; nhân dịp này tôi đề nghị ngài công bố trên báo “Sozialdemokrat” những sự kiện sau đây” (xem Toàn tập, t.35, 1998, tr. 585).

Những sự kiện dẫn ra trong thư Ăng-ghen thuộc loại IV và V của báo “L’Égalité” mà từ khi thành lập năm 1877 đã được tái bản mấy lần. Loạt IV bắt đầu ra ngày 24 tháng Mười 1882 thay cho báo “Le Citoyen” đã đổi tên thành “L’Égalité”. Buộc phải từ bỏ cả báo này, Ghét và La-phác-gơ cố gắng xuất bản báo “L’Égalité” của chính mình; loạt V của báo này xuất bản từ ngày 15 đến ngày 26 tháng Hai 1883. – 848.

222 “*Công tác cổ động của phái Hiến chương – niên biểu*” là công trình nghiên cứu độc đáo của Ăng-ghen được xây dựng trên tài liệu của các báo thuộc phái Hiến chương, những bút ký và hồi ký cá nhân. Về thực chất, đó là đề cương chi tiết của tác phẩm về lịch sử phong trào Hiến chương. Trong đề cương ấy tác giả đã trình bày vai trò của cánh tả của phong trào Hiến chương trong việc phát triển phong trào, đã vạch rõ ảnh hưởng qua lại và sự quy định lẫn nhau của công tác cổ động của phong trào Hiến chương ở Anh và phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Ai-rơ-len. Cho rằng cần gìn giữ và truyền đạt kinh nghiệm của phong trào công nhân rộng lớn đầu tiên cho các đảng công nhân, Ăng-ghen hưởng ứng đề nghị của nhà xã hội chủ nghĩa Đức H. Sluy-te-rơ giúp ông viết lịch sử của phong trào Hiến chương. Niên biểu do Ăng-ghen soạn cuối tháng Tám 1886 có lẽ là cơ sở của quyển sách xuất bản vào năm sau của Sluy-te-rơ “Die Chartistenbewegung in England” (Phong trào Hiến chương ở Anh”). – 850.

223 Trong khi chuẩn bị đi Các-xbát chữa bệnh vào tháng Tám 1874,

Mác tìm cách để được nhập quốc tịch Anh. Việc làm này là biện pháp để phòng trường hợp các nhà cầm quyền Áo bức hại. Ở Áo, cũng như ở một loạt nước châu Âu khác, ngay cả việc trao đổi thư từ với Mács cũng bị coi là nguyên cớ khá nghiêm trọng đủ để truy tố các nhà hoạt động của phong trào công nhân và phong trào dân chủ. Mács lên đường đi Các-xbát ngày 15 tháng Tám, không đợi có hồi âm đối với lá đơn của mình. Rõ ràng là lý do khước từ Mács hoàn toàn không được thông báo.

“Đơn xin nhập quốc tịch Anh” công bố ở đây là phiếu in sẵn đã được Mács điền và ký tên. Báo cáo của các nhà chức trách Anh được viết ở một tờ riêng. – 873.

224 “*Bản ghi cuộc nói chuyện của C.Mác với phóng viên báo “Chicago Tribune”*” - một tư liệu quan trọng phản ánh vai trò của Mács với tư cách người lãnh đạo tư tưởng của giai cấp công nhân và các quan điểm của ông về những vấn đề khác nhau liên quan tới sự phát triển của phong trào công nhân trong những năm 70 thế kỷ trước. Mács đã sử dụng cuộc nói chuyện với phóng viên báo tư sản Mỹ để vạch trần lời vu khống phong trào công nhân và những người xã hội chủ nghĩa mà các giới và báo chí phản động loan truyền. Đặc biệt, ở đây Mács đã chỉ rõ ý đồ thực sự của đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa mà chính phủ Bi-xmác đưa ra quốc hội thông qua (xem thêm tập này, tr. 237-255), làm sáng tỏ tiền đề phát triển của phong trào công nhân ở Đức, Mỹ và một loạt nước khác. Điều cũng có ý nghĩa quan trọng là việc Mács nhận xét giai đoạn phát triển trước đó của phong trào công nhân gắn với hoạt động của Quốc tế. Tư liệu này tuy có một số điểm không chính xác do phóng viên đề xảy ra (nêu không chính xác tuổi của Mács, hoàn cảnh ông rời Phổ năm 1843, hoạt động của ông trong những năm 1848-1849) nhưng cũng có tầm quan trọng nhất định về mặt tiêu sử.

Trước năm 1864 người ta chưa tìm thấy tài liệu được công bố này, mãi đến năm ấy người ta mới tìm ra nó khi phát hiện thấy

- một phần của nó được tuần báo xã hội chủ nghĩa công nhân Mỹ “The Socialist” đăng lại từ báo “The Chicago Tribune”. Phần này cũng đã được công bố trong Toàn tập (t. 34, 1998 tr. 703). Tài liệu này được công bố toàn văn lần đầu vào năm 1965 trong sách: “Archiv für Sozialgeschichte”. B. 5. Hanvover. Tài liệu được công bố toàn văn bằng tiếng Nga trong tạp chí “Những vấn đề lịch sử Đảng cộng sản Liên Xô”, 1966, số 10. – 876.
- 225 Toàn văn Điều lệ chung và Quy chế tổ chức của Hội liên hiệp công nhân quốc tế, xin xem Toàn tập, t. 17, 1994, tr. 583-603. – 878.
- 226 Danh sách các ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế rõ ràng được phóng viên lấy trong cuốn sách: “General Rules and Administrative Regulations of the International Working Men’s Association” xuất bản ở Luân Đôn tháng Chạp 1871. – 880.
- 227 Đây là nói báo cáo công vụ của đại sứ Mỹ ở Béc-lin Gi. S. Ban-crốp-tơ Đê-vít ngày 10 tháng Hai 1877 gửi bộ trưởng ngoại giao Mỹ Ha-min-ton Phi-sơ. Phần báo cáo liên quan đến phong trào xã hội chủ nghĩa ở Đức được công bố trong ấn phẩm chính thức: United State. States Department. Papers Relating to Foreign Relation of the United States. Washington, 1877, pp. 175-180 (Hợp chúng quốc. Bộ ngoại giao. Những văn kiện liên quan đến quan hệ đối ngoại của Hợp chúng quốc. Oa-sinh-ton, 1877, tr. 175-180). – 880.
- 228 Đây là nói cương lĩnh của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức do Đại hội hợp nhất ở Gô-ta tháng Năm 1875 thông qua và được công bố trong ấn phẩm: Protokoll des Vereinigungs-Congresses der Sozialdemokraten Deutschlands abgehalten zu Gotha, vom 22. bis 27. Mai 1875. Leipzig, 1875 (Biên bản Đại hội hợp nhất của những người dân chủ xã hội Đức họp ở Gô-ta từ ngày 22 đến ngày 27 tháng Năm 1875. Lai-pxích, 1875).
- Trong cương lĩnh, những yêu sách cụ thể được nêu trong 14 điểm; trong bài trả lời phỏng vấn, một số điểm được gộp lại. Điểm

- thứ mười hai được nói đến ở bên dưới không thuộc số những yêu sách đó, nó được nêu trong phần chung của cương lĩnh. – 881.
- 229 Chi hội Niu Oóc số 12 của Quốc tế I do Vích-to-ri-a Vút-han – người phụ nữ chủ trương nam nữ bình đẳng theo kiểu tư sản - đứng đầu và về cơ bản gồm những nhà cải cách tư sản, đã bị Tổng Hội đồng khai trừ khỏi Quốc tế vào tháng Ba 1872 do định lợi dụng Hội liên hiệp công nhân quốc tế vào những mục đích xa lạ với Hội (cố động cho những cải cách tư sản) và áp đặt quyền lãnh đạo của mình cho những chi hội khác ở Mỹ (xem Toàn tập, t. 18, 1995, tr. 72-75). – 888.
- 230 Cuộc nói chuyện của Mác và Giôn Xuyn-ton, lúc đó là chủ bút tờ báo tiến bộ ở Niu Oóc “Sun”, diễn ra vào tháng Tám 1880. Sau cuộc gặp ấy, Mác duy trì việc trao đổi thư từ một thời gian với Xuyn-ton. Đặc biệt, theo đề nghị của Xuyn-ton, Mác đã gửi cho ông bản dịch tiếng Pháp quyển “Tư bản”. Nhân việc công bố bản ghi cuộc nói chuyện, ngày 4 tháng Mười một 1880, Mác viết cho Xuyn-ton: “Tôi xin bày tỏ với ngài lời cảm ơn của tôi về bài viết đầy tinh thần thân ái của ngài đăng trên báo “Sun” (Toàn tập, t. 34, 1998, tr. 653). – 895.
- 231 Bài bình luận quyển sách: G. Adler. “Die Geschichte der ersten sozialpolitischen Arbeiterbewegung in Deutschland mit besonderer Rücksicht auf die einwirkenden Theorien”. Breslau, 1885 – được C. Cau-xky viết trên cơ sở những nhận xét và ghi chú của Ăng-ghen trên lề sách, những bức thư và có thể cả những lời gợi ý miệng của Ăng-ghen. Những ghi chú chắc là do Ăng-ghen viết vào tháng Mười một 1885 khi Bê-ben đề nghị giúp ông chuẩn bị bài bình luận quyển sách. “Cau-xky đã chuyển cho tôi, - Ăng-ghen viết cho Bê-ben ngày 28 tháng Mười, - quyển sách của Ăt-le, hết sức hời hợt và chủ yếu dựa trên Sti-bơ; tôi sẽ giúp ông ấy phê phán quyển sách” (xem Toàn tập, t.36, tr.506). Vào đầu tháng Chạp, Ăng-ghen đã thông báo những nhận xét của mình cho Cau-xky. Việc đối chiếu bản sách có những điều ghi chú của Ăng-ghen với bài bình luận

cho thấy rằng những điều ghi chú ấy được tính đến toàn bộ. Bài bình luận hay không chỉ vì nó bóc trần quan niệm phân động của Át-le, chỉ rõ những sai lầm và những sự xuyên tạc thô bạo của Át-le, mà còn nêu rõ ý nghĩa của giai đoạn đầu của lịch sử phong trào công nhân Đức. – 901.

232 Đây có ý nói đến quyển sách: G. Gropf. “Karl Marx. Eine Studie”. Leipzig, 1885 (G. Grôt-xơ. “Các Mác. Khảo luận”. Lai-pxích, 1885). – 903.

233 Về chi tiết này, xin xem Toàn tập, tr.27, 1996, tr. 717-721. – 904.

234 Xem toàn tập, t.1, 1995, tr. 509-590, 747-825; t.2, 1995, tr. 317-698.-907.

235 Mác và Ăng-ghen nhận xét một cách châm biếm hoạt động của Ha-rô Ha-rinh trong bài đá kích “Những vĩ nhân của giới lưu vong” (xem Toàn tập, t.8, 1993, tr. 393-424). – 908.

236 Đây có ý nói Hội nghị Luân Đôn của Hội liên hiệp công nhân quốc tế ngày 17-23 tháng Chín; ngoài những nghị quyết khác ra, Hội nghị cũng đã thông qua nghị quyết “Về hành động chính trị của giai cấp công nhân” (xem Toàn tập, t. 17, 1995, tr. 566-570), cũng như Đại hội La Hay của Quốc tế ngày 2-7 tháng Chín 1872.-917.

237 *Những hội công liên mới* xuất hiện ở Anh vào cuối những năm 80 trong hoàn cảnh phong trào công nhân dâng cao ở ạt, khi đông đảo công nhân không có tay nghề tham gia đấu tranh. Những cuộc bãi công của công nhân các xí nghiệp hơi đốt ở Luân Đôn và công nhân bốc vác ở cảng nước Anh năm 1889 là những sự kiện đáng kể và đã dẫn đến việc xây dựng những công đoàn quy mô lớn đối lập với những hội công liên cũ, những hội công liên này tập hợp chủ yếu là những công nhân lành nghề - thiểu số có đặc quyền trong giai cấp công nhân. – 917.

238 *Đảng công nhân độc lập* được thành lập tại hội nghị ở Brát-phoóc vào tháng Giêng 1893 trong điều kiện cuộc đấu tranh bãi công sôi

động và phong trào đấu tranh cho một đường lối độc lập của giai cấp công nhân Anh đang tăng mạnh. Hội viên của một loạt hội công liên mới và cũ, một số người thuộc tầng lớp trí thức có tinh thần xã hội chủ nghĩa đã gia nhập đảng. Ăng-ghen hoan nghênh việc thành lập đảng, hy vọng rằng nó sẽ trở thành đảng xã hội chủ nghĩa công nhân thực sự rộng lớn. Nhưng ban lãnh đạo đảng đã đứng trên lập trường cải lương. Về sau, vào năm 1900, cùng với một loạt tổ chức công nhân khác, đảng này đã lập ra công đảng. -917.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-binh-đơn – xem *Béc-ti Uyn-lôi-bi*.

A-bóc-crôm-bi (Abercromby), Ran-phơ (1784-1801) – viên tướng người Anh, chỉ huy quân đội ở Ai-rơ-len (1797). – 104, 151.

A-bu Ba-cơ, *Áp-đa-lắc I-bnơ Ô-xman* (572 hoặc 573 – tháng Tám 634) – quốc vương Hồi giáo đầu tiên (632-634), đã thành lập nhà nước A-rập (Ha-li-phát). – 345.

A-bu Ha-ni-pha (700-767) – luật gia người A-rập, một trong bốn i-mam, người sáng lập ra bốn trường phái chính thống của pháp luật Hồi giáo. – 335-343.

A-bu Xê-lắc . – 820.

A-cô-xta (Acosta), Hô-xơ (1539-1600) – tu sĩ dòng Tên người Tây Ban Nha, nhà sử học và nhà thơ; nhà truyền giáo ở châu Mỹ, ông thu thập được nhiều tư liệu quan trọng về Pê-ru và các nước Trung Mỹ. – 282, 601, 608, 611.

A-đam (Adam), A-lêch-xan-đơ (1741-1809) – nhà sử học Xcôt-len, tác giả các tác phẩm phổ thông về lịch sử cổ đại. – 663-664.

A-đê-rơ (Adair), Giêm-xơ (1709-1783) – thương nhân Mỹ, sống gần 40 năm trong các bộ lạc In-đi-an, tác giả của tác phẩm về lịch sử người In-đi-an. – 526.

A-đri-an IV (Ni-cô-la Brêch-xpi-rơ) (mất năm 1159) – giáo hoàng La Mã (1154-1159), là người Anh. – 158.

A-ét Slai-nơ (Aed Slane) – nhà vua gần như huyền thoại, chúa tể của Ai-rơ-len (thế kỷ VI). – 729.

A-ke-xto-rít – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Ác-gốt. – 626.

A-khmet – xem *A-khmet I-bnơ Han-ban*.

A-khmet I-bnơ Han-ban (780-855) – luật gia A-rập, người sáng lập ra một trong những trường phái chính thống của pháp luật Hồi giáo. – 339, 340.

A-la át-đin A-lam-sắc – người đứng đầu nhà nước Đê-li thuộc triều đại Xây-ít (1446-1450). – 356.

A-la át-đin Mô-ha-mét-sắc – người đứng đầu nhà nước Đê-li (1296-1317) thuộc triều đại Hin-gi hoặc Han-gít. – 352, 353.

A-la át-đin Hu-xai-nơ – từ 1150 đến 1161 là người đứng đầu nhà nước Hua nằm ở phần trung tâm của nước Áp-ga-ni-xtan hiện nay. – 349.

A-la-rích I (khoảng năm 370 - cuối năm 410) – vua của những người Tây Gốt từ năm 395, cầm đầu cuộc xâm nhập vào đế quốc La Mã. – 256.

A-lác (Allard), Nen-di-rơ (1798-1877) – tướng và nhà hoạt động chính trị người Pháp, ủng hộ chính sách thực dân của Na-pô-lê-ông III. – 409.

A-len (Allen), Giôn (1771-1843) – nhà hoạt động chính trị và nhà văn người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử nước Anh. – 327.

A-len (Allen, Wm. H.), U. G. – nhà xuất bản người Anh. – 297.

A-lê-vát – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Phe-xa-li. – 626.

A-lếch-xan-đơ (Alexander, R.), R. – người phụ trách công việc kiểm tra và điều chỉnh thuế khóa ở Rô-hin-khan-đơ. – 385.

A-lếch-xan-đơ Đại đế - xem *A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan*.

A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan (356-323 trước công nguyên) – nhà chỉ huy quân sự lỗi lạc và nhà hoạt động nhà nước của thế giới cổ đại. – 262, 324, 828.

A-li-xơ (Allis), Xê-muy-en – nhà truyền giáo người Mỹ đã từng sống giữa những người In-đi-an ở Pau-ni. – 584.

A-lơ Út-bi (A-lơ Út-bi) – nhà sử học A-rập thế kỷ XI. – 349.

A-ma-đây I (1845-1890) – con trai của vua I-ta-li-a Vích-to-Em-ma-nu-in II, là vua Tây Ban Nha (1870-1873). – 210.

A-nô-tô (Hanoteau), Lu-i Giô-dép A-đôn-phơ (1814 - khoảng 1878) – viên tướng người Pháp, chỉ huy trưởng một trong những pháo đài ở An-giê-ri, tác giả của nhiều tác phẩm về phong tục và ngôn ngữ của người Ca-bin. – 394.

A-phi-phơ Sam-xơ Xi-rát-giơ (nửa sau thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV) – nhà sử học cung đình viết về những người đứng đầu nhà nước quân chủ Đê-li. – 352, 354.

A-plơ-gác (Applegarth), Rô-bóc (1833-1925) - một trong những thủ lĩnh cải lương của phong trào công liên Anh, là công nhân chế biến gỗ vàng tâm, tổng thư ký Hội liên hiệp thợ mộc (1862-1871), ủy viên Hội đồng Công liên Luân Đôn, ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I (1865, 1868-1872), đại biểu của Đại hội Ba-lơ (1869); một trong những người lãnh đạo Đồng minh cải cách; năm 1871 từ chối ký tên vào Lời kêu gọi “Nội chiến ở Pháp” của Tổng Hội đồng; sau này ông rời bỏ phong trào công nhân. – 880.

A-ri-xít (khoảng 540-467 trước công nguyên) – nhà hoạt động chính trị và tướng của Hy Lạp cổ đại, đại biểu của giới quý tộc chủ nô ở A-ten. – 657, 658.

A-ri-xốt (384-322 trước công nguyên) – nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ; trong triết học ông dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô. – 619, 632, 634, 640, 644, 647, 657, 698.

A-sai-a-cát-lơ (mất năm 1479) - thủ lĩnh của người Át-tếch, con trai của Môn-tê-xu-ma I, hoàng đế Mê-hi-cô (1469-1479). – 609.

A-sê-lin (Ascellin), hay *An-xem Ni-cô-lô* – nhà tu hành người I-ta-li-a, năm 1247 được cử đi công cán ở Mông Cổ, ông đã để lại các bút ký về cuộc hành trình của ông. – 830.

A-ta-oan-pa (mất năm 1532) – người đứng đầu cuối cùng của nhà nước

của người In-ca ở Pê-ru, bị những người Tây Ban Nha xâm lược giết chết. – 617.

A-ten-xtan (Athlestan) (895-940) – vua nước Anh (925-940). – 747.

A-ti-la (mất năm 453) - thủ lĩnh của người Hung-nô (433-453). – 226, 267.

Ác-ba-rơ, Giê-lan át-đin (1542-1605) – nhà cầm quyền đế chế Mô-gôn ở Ấn Độ (1556-1605); người đã thống nhất phần lớn lãnh thổ Ấn Độ dưới quyền lực của triều đại Mô-gôn; ông đã tiến hành các cải cách nhằm hạn chế chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến và củng cố quyền lực của trung ương. – 361.

Ác-cle-pi-át - thị tộc ở Hy Lạp cổ đại. – 626.

Ác-crai-tơ (Arkwright), Ri-sóc (1732-1792) - chủ doanh nghiệp và nhà sáng chế người Anh. – 863.

Ác-mi-ni hoặc *Ác-min* (năm 17 trước công nguyên – năm 21 sau công nguyên) - thủ lĩnh các bộ lạc người Hê-ru-ki, một bộ phận của người Giéc-manh, đã lãnh đạo cuộc đấu tranh của các bộ lạc người Giéc-manh chống lại người La Mã và đã giành thắng lợi vào năm 9 sau công nguyên trong trận chiến ở khu rừng Tép-tô-buóc. – 266, 705.

Ác-trơ (Arch), Giô-đép (1826-1919) – công nhân Anh, người tổ chức phong trào công nhân nông nghiệp vào những năm 70; nghị sĩ (1885-1886). – 227, 231, 232.

Ai-len-buóc (Eulenburg), Bô-tô Ven-đơ Au-gu-xtơ, bá tước (1831-1913) –

nhà hoạt động nhà nước Phổ, bộ trưởng nội vụ (1878-1881), thủ tướng (1892-1894), tham gia việc khởi thảo đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa, thi hành chính sách truy lùng những người dân chủ-xã hội. – 244-254.

Ai-nơ-hác (Einhard) (khoảng năm 770-840) – nhà sử học người Phran-cơ, người viết tiểu sử Sác-lơ-ma-nhơ. – 704.

Ai-rơ (Eyre), É-tuốt Giôn (1815-1901) – quan chức thuộc địa Anh, thống đốc Gia-mai-ca (1864-1866), đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của người da đen 1865; là tác giả của tác phẩm về lịch sử Ô-xtơ-rây-li-a. – 819, 821, 838.

An-brếch (Albrecht), Các (1788-1844) – thương gia người Đức; đã bị kết án 6 năm tù giam vì tham gia phong trào đối lập của “phái mì dân”. Năm 1841 cư trú ở Thụy Sĩ, ở đó ông tuyên truyền, dưới hình thức tôn giáo thần bí, những tư tưởng gắn với chủ nghĩa cộng sản không tưởng của Vai-tlinh. – 903.

An-cơ Mác-xi-út (641-618 trước công nguyên) – vua gần như huyền thoại thứ tư của La Mã. – 674, 679, 682, 685.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1680-1739) – nhà văn và nhà truyền giáo người Anh; tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử nước Anh. – 736, 747.

An-ghi-ê-ra (Anghiera), Pê-đrô Mác-ti-rơ (1459-1526) – nhà sử học và nhà du lịch I-ta-li-a, nhà sử học cung đình của các vua Tây Ban Nha; tác giả tác phẩm đầu tiên về cuộc xâm chiếm châu Mỹ. – 606.

An-ne-xli (Annesley), Giôn, công tước *Mau-nơ-tơ-no-ri-xơ* - nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len. - 112.

An-phrết Đại đế (849-901) - vua Ăng-giô-xác-xông (871-901), ông đã góp phần truyền bá nền giáo dục. Bộ luật của An-phrết là tuyển tập các đạo luật đầu tiên của toàn nước Anh. - 786.

An-ti-ốc III Đại đế (242-187 trước công nguyên) - vua Xi-ri (223-187 trước công nguyên) thuộc vương triều Xê-lơ-kít. - 259.

Áo (triều đại) - xem *Háp-xbước* (triều đại).

Au-ơ (Auer), I-guát-xơ (1846-1907) - nhà dân chủ - xã hội Đức, là thợ đóng yên ngựa; một trong những người lãnh đạo đảng dân chủ - xã hội, nhiều lần được bầu làm nghị sĩ; sau này ông chuyển sang lập trường cải lương. - 893.

Au-răng-dép (1618-1707) - vua Ấn Độ (1658-1707) thuộc triều đại Đại Mô-gôn. - 359, 365.

Áp-ba-xít (triều đại) - triều đại thứ hai của các quốc vương Hồi giáo trị vì vương quốc Hồi giáo A-rập từ 750 đến 1258; triều đại này mang tên của người sáng lập ra nó là A-bu-na-Áp-ba-xơ. - 345.

Áp-đơ-en-Ba-ki - xem *Ma-khơ-mút Áp-đơ-en-Ba-ki*.

Áp-pi-an (cuối thế kỷ I - những năm 70 của thế kỷ II) - nhà sử học La Mã. - 262.

Áp-pi-út Clau-đi-út (mất khoảng năm 448 trước công nguyên) - người đứng đầu dòng họ quý tộc Clau-đi-út, nhà hoạt động nhà nước La Mã, quan chấp chính (471, 451), một trong những ủy viên của Hội

đồng mười vị, hội đồng này (451, 450), đã ban bố bộ luật 12 bảng; cổ đạt tới quyền lực chuyên chế. - 665, 669, 687.

Áp-pun (Appun), Các Phéc-đi-năng (1820-1872) - họa sĩ và nhà tự nhiên học Đức, ông nghiên cứu những điều kiện tự nhiên, lịch sử Bra-xin và Ghi-nê thuộc Anh. - 270.

Át-coóc (Adcock). - 875.

Át-đinh-ton - xem *Xít-mút*, Hen-ri.

Át-le (Adler), Ghê-oóc (1863-1908) - nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản Đức, tác giả của nhiều tác phẩm về vấn đề xã hội-chính trị. - 901-915.

Át-rô-mét (thế kỷ V-IV trước công nguyên) - công dân A-ten, cha của Ê-sin. - 262.

Át-ti-a - con gái của I-u-li-a, cháu gái của Xê-da. - 662.

Át-ti-út - thị tộc của Hy Lạp cổ đại. - 662.

Át-vút (Attwood), Tô-mát (1783-1856) - chủ ngân hàng Anh, nhà kinh tế học và nhà hoạt động chính trị, một người cấp tiến tư sản; ông gia nhập cánh cải lương hữu khuynh của phong trào Hiến chương, năm 1839 ông rời bỏ phong trào này. - 850, 852.

Át-xi (Assi), A-đôn-phơ A-phông-xơ (1840-1886) - nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, thợ cơ khí, ủy viên Ban chấp hành trung ương Đội vệ binh quốc gia và Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp đã bị đày đến Tân Ca-lê-đô-ni. - 197.

Ăng-cơ-tin – *Duy-pê-rông* (Anquetil-Duperron), A-bra-ham (1731-1805) – nhà Đông phương học người Pháp, sống ở Ấn Độ, đã viết nhiều tác phẩm về lịch sử nước này. – 367.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1820-1895) (các tài liệu tiểu sử). – 11-18, 162, 184, 186, 216-226, 231-236, 247, 253, 880, 903, 910, 915.

B

Ba-bua (1483-1530) - thống soái và người chinh phục châu Á, người đứng đầu Ấn Độ (1526-1530), người sáng lập nhà nước và triều đại các Đại Mô-gôn; dòng dõi của Ti-mua. – 297, 336, 357.

Ba-cu-nin, Mi-kha-in A-lếch-xan-đrô-vích (1814-1876) – nhà cách mạng và nhà chính luận Nga, tham gia cách mạng 1848 – 1849 ở Đức; một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa vô chính phủ; ông tham gia Quốc tế I với tư cách là kẻ thù cuồng bạo của chủ nghĩa Mác, tại Đại hội La Hay ông bị khai trừ khỏi Quốc tế vì hoạt động phân liệt. – 898-905.

Ba-đanh-ghê – xem *Na-pô-lê-ông III*.

Ba-đen - *Đuốc-lắc* – xem *Các-lơ III Vin-hem*.

Ba-đơ-át-đin Mô-ha-mét an-Kha-la-bi hoặc *I-bnơ Gia-ma* (1241-1333) - luật gia và nhà văn A-rập, là quan tòa ở Giê-ru-xa-lem, Cai-rô và Đa-mát. – 341.

Ba-gơ-nen (Bagenal), Bi-sem - nghị sĩ Hạ nghị viện Ai-rơ-len (1782), đại biểu của tỉnh Các-lôi. – 46, 47, 135.

Ba-khram – xem *I-a-min át-đa-u-la Ba-khram-sắc*.

Ba-li-on (Baliol), Ê-đu-ác, *Đơ* (mất năm 1367) – vua Xcốt-len (1332-1367). – 762.

Ba-ra-ni – xem *Di-a át-đin Ba-ra-ni*.

Ba-ri (Barry) – dòng họ quý tộc ở Ai-rơ-len. – 743.

Ba-rinh-ton (Barrington), Giô-na (1760-1834) - luật sư, nghị sĩ Ai-rơ-len (1790-1797, 1798-1800), người phản đối sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len, theo đạo Tin lành. – 122, 167.

Bắc-kinh-hêm, bá tước *Tem-plơ* – xem *Gren-vin*, Gioóc-giơ Niu-gien-tơ.

Bắc-hô-phen (Bachofen), I-ô-han Gia-cốp (1815-1887) – nhà sử học và luật học lỗi lạc người Thụy Sĩ, tác giả của tác phẩm “Chế độ mẫu quyền”. – 696-700, 786, 816, 820.

Bai-inh-ton (Byinhton), Xai-rút (1793-1868) – nhà truyền giáo người Mỹ, đã sống cùng cư dân của bộ lạc Sác-ta-vơ. Ông đã biên soạn từ điển và ngữ pháp cho ngôn ngữ của bộ lạc đó, là thông tin viên của Moóc-gan. – 526.

Bai-ốt-Noi (giữa thế kỷ XIII) – quan đại thần của Mông Cổ. – 831.

Ban-crốp-tơ (Bancroft), Huy-béc-tơ Hau (1832-1918) – nhà bác học tư sản người Mỹ, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử và dân tộc học của vùng Bắc và Trung Mỹ. – 271, 274, 279, 593.

Ban-đe-li-ê (Bandelier), A-đôn-phơ Phren-xít A-phông-xơ (1840-1914) – nhà sử học Mỹ, gốc Thụy Sĩ, nhà dân tộc học và khảo cổ học; tác

giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Mê-hi-cô cổ đại; bạn và người tiếp tục sự nghiệp của Moóc-gan. – 609.

Bát-te-ri (Buttery G. H.) - ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872). – 880.

Bát-ten (Battel), En-đriu (khoảng 1589-1614) – nhà du lịch người Anh, đã đến thăm Bồ Đào Nha và các nước châu Phi; các hồi ký của ông được công bố thành tập sách du lịch, do Pin-kéc-ton ấn hành. – 820.

Bát-lơ (Butler), Giô-dép-phin Ê-li-da-bét (1828-1906) – nhà hoạt động xã hội người Anh, bà đã đấu tranh tích cực đòi thông qua các biện pháp lập pháp chống nạn mại dâm. – 235.

Bát-lơ (Butler), Xa-mu-en (1612-1680) – nhà thơ trào phúng người Anh, tác giả tập thơ “Gu-đi-brát”. – 775.

Bau-man (Baumann), Au-gu-xtơ – nhà dân chủ - xã hội Đức, là thợ mộc, tham gia xuất bản các ấn phẩm xã hội chủ nghĩa; trong thời kỳ đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa còn có hiệu lực, ông bị đày khỏi nước Đức, sống lưu vong ở Mỹ. – 893.

Bay-lơ (Bayle), Pi-e (1647-1706) – nhà triết học theo chủ nghĩa hoài nghi người Pháp, nhà phê bình chủ nghĩa giáo điều tôn giáo. – 221.

Bây-li (Bailey, W.), U. – linh mục người Anh, người theo phái tự do mậu dịch. – 860.

Be-rinh (Baring), Tô-mát, huân tước *A-sơ-béc-ton* (1799-1873) – người

đứng đầu một nhà ngân hàng ở Luân Đôn, theo phái bảo thủ, nghị sĩ. – 864.

Béc-gen-rốt (Bergentroth), Gu-xtáp A-đôn-phơ (1813-1869) – nhà sử học và nhà chính luận người Đức, nhà dân chủ tiêu tư sản, tham gia cách mạng 1848-1849, năm 1850 rời khỏi Đức di cư ra nước ngoài – 224.

Béc-gơ (Burgh), Uốt-tơ Hác-xi (1742-1783) – nhà hoạt động nhà nước Ai-rơ-len, thuộc đảng Vích, luật gia, năm 1769 là nghị sĩ Ai-rơ-len của thủ đô Du-blin; theo phái tự do mậu dịch. – 34, 130.

Béc-gơ-bruy-ghe (Bergbrugger). – 394.

Béc-na Cle-vô (Bernard de Claivaux) (khoảng 1091-1153) – nhà thần học người Pháp, môn đồ cuồng tín của đạo Thiên chúa. – 158.

Béc-nét (Burnet), Ghin-béc (1643-1715) – nhà hoạt động nhà nước Anh, giáo chủ xứ Xôn-xbe-ri, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử giáo hội. – 189.

Béc-ni-ê (Bernier), Phrăng-xoa (1625-1688) – bác sĩ người Pháp, nhà du lịch và nhà văn. – 336, 367.

Béc-stanh (Bernstein), Ê-đu-ác (1850-1932) – nhà dân chủ - xã hội Đức, nhà chính luận, chủ biên báo “Sozialdemokrat” (1881-1890); sau khi Ăng-ghe-n qua đời vào nửa cuối những năm 90 ông đứng trên lập trường cải lương để xét lại chủ nghĩa Mác, là một trong những thủ lĩnh của cánh cơ hội chủ nghĩa trong phong trào dân chủ - xã hội Đức và Quốc tế II. – 918.

Béc-ti (Bertie), Uy-lâu-bi, bá tước *A-binh-đơn* (1740-1799) – nhà hoạt động chính trị người Anh, người phát ngôn của Thượng nghị viện (1775-1799), ủng hộ những người thuộc đảng Vích. – 52, 139.

Ben-dô-ni (Benzoni), Giu-rô-la-mô (sinh năm 1519) – nhà du lịch người I-ta-li-a, sống nhiều năm ở châu mỹ, tác giả cuốn sách về lịch sử châu Mỹ (1565). – 282.

Ben-pơ-xi-át – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở vùng Ê-ghin. – 626.

Ben-tam (Bentham), Giê-rê-mi (1748-1832) – nhà xã hội học tư sản người Anh, nhà lý luận của chủ nghĩa vị lợi. – 769, 793-799, 805.

Ben-vi-đe-rơ (Belvidere) - một nhà quý tộc Ai-rơ-len. – 116.

Bê-con (Bacon), Phren-xít, nam tước *Ve-ru-lam* (1561-1626) – nhà triết học nổi tiếng người Anh, người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Anh, nhà khoa học tự nhiên và nhà sử học; ông giữ chức quan chương ấn và đại pháp quan Anh. – 161, 749-750.

Bê-ben (Bebel), Au-gu-xtơ (1840-1913) – nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Đức và quốc tế, là thợ tiện; ủy viên của Quốc tế I; từ năm 1867 là nghị sĩ, một trong những người sáng lập và là lãnh tụ của phong trào dân chủ - xã hội Đức, ông tiến hành cuộc đấu tranh chống phái Lát-xan, trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh Pháp - Phổ ông đứng trên lập trường của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đứng lên bảo vệ Công xã Pa-ri, là bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen; trong những năm 90 của thế kỷ XIX và vào đầu thế kỷ XX ông chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại;

trong thời kỳ hoạt động sau này, ông mắc một số sai lầm có tính chất dung hòa. – 237-241, 245, 254.

Bê-géc-tơ (Baegert), Giô-han Gia-cốp (1717-1772) – nhà truyền đạo dòng Tên, tác giả của tác phẩm về Ca-li-phóoc-ni-a. – 824.

Bê-lanh (Belin), Phrăng-xoa An-phông-xơ (1817-1877) – nhà Đông phương học người Pháp, từ năm 1849 làm việc ở cơ quan ngoại giao Pháp tại Đế quốc Ôt-tô-man; tác giả nhiều công trình nghiên cứu về các vấn đề pháp luật Hồi giáo, lịch sử kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. - 335-339.

Bê-linh-hêm (Bellingham), Ê-đu-ác (mất năm 1549) – viên tướng người Anh, toàn quyền Ai-rơ-len từ năm 1548. – 179.

Bê-na-ri (Benary), Phran-xơ Phéc-đi-năng (1805-1880) – nhà ngôn ngữ học – Đông phương học người Đức, nhà nghiên cứu Kinh thánh, giáo sư ở Béc-lin. – 216.

Bê-re-xphốt (Beresford) (1738-1805) – nhà hoạt động nhà nước Ai-rơ-len, người ủng hộ sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len, nghị sĩ, cố vấn của Pít về các vấn đề chính sách đối với Ai-rơ-len. – 93.

Bê-rô-xơ (thế kỷ thứ III trước công nguyên) – nhà tu hành Ba-bi-lon, nhà sử học đầu tiên của Ba-bi-lon. – 659.

Béch-cơ (Becker), I-ô-han Phi-líp (1809-1886) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế; là công nhân làm bàn chải; tham gia cách mạng 1848-1849, người tổ chức ra các chi bộ Đức của Quốc tế I ở Thụy Sĩ, đại biểu dự Đại hội Luân Đôn (1865) và tất cả các đại hội của Quốc tế I, chủ biên tạp chí “Vorbote”

(1866-1871); bạn và bạn chiến đấu của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n. – 887.

Béch-cơ (Becker), Ô-xca (1839-1868) – con trai của một người Đức ở Vùng Pri-Ban-tích, hiệu trưởng nhiều trường học ở Ô-đét-xa; là sinh viên trường Đại học Tổng hợp Lai-pxích; do mưu sát vua Phổ Vin-hem I năm 1861, ông đã bị kết án 20 năm tù giam, năm 1866 được khoan hồng. – 244.

Béch-cơ (Becker), Vin-hem A-đôn-phơ (1796-1846) – nhà sử học người Đức, giáo sư trường Đại học Tổng hợp Lai-pxích, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử cổ đại. – 469, 623.

Béch-khơ (Beckx), Pi-e Giăng (1795-1887) – linh mục người Bỉ, người đứng đầu giáo phái dòng Tên (1853-1884). – 887.

Bi-con-xphin – xem *Đi-xra-e-li*, Ben-gia-min.

Bi-gô (Bigot), Lê-ông (1826-1872) - luật gia và nhà chính luận người Pháp, người cộng hòa cánh tả, sau khi Công xã bị đàn áp, ông là người bào chữa cho những người tham gia Công xã trước tòa án Véc-xay. – 197, 200.

Bi-sốp (Bishop), Ác-tê-mác – nhà truyền giáo người Mỹ, đã sống nhiều năm ở quần đảo Ha-oai; thông tín viên của Moóc-gan. – 445.

Bi-xmác (Bismarck), Ôt-tô, Phôn *Suên-hau-den*, hầu tước (1815-1898) – nhà hoạt động nhà nước Phổ và Đức, đại biểu của giới địa chủ - quý tộc Phổ, đại sứ ở Pê-téc-bua (1859-1862) và ở Pa-ri (1862) - thủ tướng Phổ (1862-1872 và 1873-1890), thủ tướng Hiệp bang Bắc Đức (1867-1871) và Đế chế Đức (1871-1890); ông đã thực hiện việc thống

nhất nước Đức bằng con đường phân cách mạng, kẻ thù điên cuồng của phong trào công nhân, năm 1878 thi hành đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa. – 237, 247, 250-255, 887, 892.

Binh-hêm (Bingham), Hai-ram (1789-1869) – nhà truyền giáo người Mỹ, đã sống 21 năm ở quần đảo Ha-oai, để lại nhiều hồi ký về quần đảo này. – 443.

Biu-kê-nen (Buchanan), Phren-xít Ha-min-tơn (1762-1829) – nhân viên của Công Ty Đông Ấn thuộc Anh; là bác sĩ; tác giả của các tác phẩm về lịch sử Ấn Độ. – 367, 821.

Blan-tơ (Blount), Sác-lơ, huân tước *Mâu-nơ-giô-i*, bá tước *Đê-vôn-sia* (1563-1606) – toàn quyền Ai-rơ-len từ 1599; chỉ huy đàn áp cuộc khởi nghĩa chống người Anh. – 103, 151, 182.

Blăng-ki (Blanqui), Lu-I Ô-guy-xtơ (1805-1881) – nhà cách mạng Pháp, người cộng sản không tưởng, người tổ chức ra nhiều hội bí mật và nhiều vụ âm mưu, người tham gia tích cực hai cuộc cách mạng 1830 và 1848; người lãnh đạo Hội bốn mùa, một hội bí mật, người tổ chức cuộc khởi nghĩa ngày 12 tháng Năm 1839; nhà lãnh đạo nổi tiếng nhất của phong trào vô sản ở Pháp; ông nhiều lần bị kết án tù giam. – 199.

Bléch (Black), A-đam (1784-1884) – nhà chính luận người Anh, người xuất bản bộ bách khoa thư của Anh, các sách chỉ dẫn và sách tra cứu khác; nghị sĩ (1856-1865). – 606.

Bléch (Black), Sác-lơ – nhà xuất bản người Anh, con trai của Bléch A-đam. – 606.

Bléckh-xton (Blackstone), Uy-li-am (1723-1780) - luật sư người Anh, kẻ tán dương chế độ quân chủ lập hiến Anh. - 765, 775, 779, 784.

Blin-đơ (Blind), Các-lơ (1826-1907) - nhà báo Đức, nhà dân chủ tiêu tu sần, người tham gia phong trào cách mạng ở Ba-đen trong những năm 1848-1849; trong những năm 50 là một trong những thủ lĩnh của tổ chức lưu vong tiêu tu sần Đức ở Luân Đôn, từ những năm 60 là một người dân tộc - tự do chủ nghĩa. - 210.

Boa-xi-ơ (Boissière), Guy-xtáp (sinh năm 1837) - nhà sử học người Pháp, giáo sư, tác giả của tác phẩm về lịch sử La Mã xâm chiếm Bắc Phi. - 394, 395.

Boóc-lê-xơ (Borlace), Giôn - sĩ quan Anh, thẩm phán tối cao của Ai-rơ-len (1640-1643). - 189.

Boóc-lê-xơ (Borlace), Ét-mun (mất năm 1682) - nhà sử học và bác sĩ người Anh, con trai của Giôn Boóc-lê-xơ; tác giả của tác phẩm về lịch sử các cuộc khởi nghĩa của Ai-rơ-len giữa thế kỷ XVII. - 189.

Bô-ba-đi-la (Bobadilla), Phran-xi-xcô Đơ (mất năm 1502) - quan chức Tây Ban Nha đã phục vụ vua Phéc-đi-năng, từng là thống đốc đảo Đô-mi-ni-ca (khoảng 1500-1501). - 281.

Bô-lơ (Ball), Tô-mát - luật sư Ai-rơ-len. - 121.

Bô-xman (Bosman), Uy-liêm (sinh năm 1682) - nhân viên của Công ty Tây Ấn của Hà Lan, người đã mô tả vùng bờ biển Ghi-nê. - 833, 836.

Bôn (Bond), Ô-li-vơ (1760-1798) - thành viên của hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp" ở Đu-blin, theo phái cộng hòa. - 100, 149.

Bông-giăng (Bonjean), Lu-i Béc-na (1804-1871) - quan chức và chuyên gia luật học người Pháp, bị Công xã xử bắn như một con tin. - 198.

Bóc-cơ (Böckh), Au-gu-xtơ (1785-1867) - nhà triết học và sử học người Đức, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử kinh tế cổ đại. - 643, 647.

Bóc-cli (Berkeley), Phren-xít Hen-ri Phít-xơ-hác-đinh (1794-1870) - nhà hoạt động chính trị người Anh thuộc phái tự do, từ năm 1837 là nghị sĩ, đấu tranh đòi cải cách bầu cử. - 868.

Bóc-đơ (Bird) - gián điệp của chính phủ thâm nhập vào hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp". - 99.

Bóc-ki (Burkes) - dòng họ quý tộc ở Ai-rơ-len. - 743.

Bóc-nơ (Borne), Lút-vích (1786-1837) - nhà chính luận và nhà phê bình người Đức, một trong những đại biểu xuất sắc của phái đối lập cấp tiến tu sần, về cuối đời ông là người ủng hộ chủ nghĩa xã hội Thiên chúa giáo. - 218.

Bóc-nơ (Byrne), Uy-li-am (1775-1799) - thành viên của hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", bị xử tử vì tham gia khởi nghĩa 1798. - 88, 102.

Bóc-ton (Burton), Ri-sác Phren-xít (1821-1890) - nhà du lịch và nhà bác học người Anh, tác giả của những bài ký sự đi đường viết về châu Phi. - 821.

Bra-xơ Đơ Buốc-bua (Brasseur de Baubourg), Ê-chiên Sác-lơ (1814-1874) – nhà truyền giáo người Pháp ở Trung Mỹ, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử và ngôn ngữ các dân tộc Trung Mỹ. – 611.

Brác-ton (Bracton), Hen-ri Đơ (mất năm 1268) – linh mục người Anh, nghiên cứu về luật pháp, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử nước Anh và luật pháp Anh. – 725.

Brai-en, Đa-phơ – xem *Ô' Brai-en*, Đa-phơ.

Brai-tơ (Bright), Giôn (1811-1889) - chủ xưởng người Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, một trong những thủ lĩnh của phái mật dịch tự do và một trong những người sáng lập Đảng minh chống các đạo luật về ngũ cốc; từ đầu những năm 60 là thủ lĩnh cánh tả của đảng tự do, từng giữ nhiều chức bộ trưởng trong các nội các của đảng tự do. – 228, 859, 863.

Bran-khít – thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở Mi-lét. – 626.

Brao-lâu (Brownlow) - nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len (1785). – 44, 62, 142.

Brao-nơ (Braun), Các-lơ (1822-1893) – nhà hoạt động chính trị người Đức, đại biểu quốc hội, theo phái tự do dân tộc. – 845.

Brát-ních (Bradnick), Phrê-đê-rích - ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1870-1872), đại biểu Đại hội Luân Đôn năm 1871; sau Đại hội La Hay (1872), ông gia nhập cánh cải lương của Hội đồng liên chi Anh, bị khai trừ khỏi Quốc tế theo quyết định của Tổng Hội đồng ngày 30 tháng Năm 1873. – 880.

Brét (Brett), Uy-li-am Hen-ri (1818-1886) – nhà dân tộc học người Anh,

tác giả nhiều cuốn sách về phong tục của các bộ lạc ở Guy-a-na. – 598.

Bri-ti-át – thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. – 626.

Bri-xtôn-xki, bá tước – xem *Héc-vi*, Phrê-đê-rích.

Brôn-te-rơ Ô' Brai-en – xem *Ô' Brai-en*, Giêm-xơ.

Brót-xơ-rít (Broadstreet), Xê-muy-en - nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len. – 45.

Bruy-xơ (Bruce), Rô-bóc (1274-1329) – vua Xcốt-len (1306-1329), một trong những người chỉ huy cuộc khởi nghĩa của Xcốt-len chống Anh. – 762.

Bu-sơ (Bushe), Sác-lơ Ken-đen (1767-1843) - thẩm phán tối cao của Tòa án hoàng gia Ai-rơ-len; từ năm 1796 là nghị sĩ nghị viện Ai-rơ-len; người phản đối sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len. – 111, 121.

Bu-tát – thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. – 626, 627.

Bun (Boon), Mác-tin Giêm-xơ – nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, là thợ cơ khí, người tuân thủ triệt để các quan điểm cải cách xã hội của Ô' Brai-en, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1869-1872), thư ký của Liên minh ruộng đất và lao động, ủy viên Hội đồng liên chi Anh của Quốc tế (1872). – 880.

Buốc-bua – xem *Bra-xơ Đơ Buốc-bua*.

Buốc-khan át-đin A-li I-bnơ A-bu Ba-cơ (nửa sau thế kỷ XII) – tác giả các tác phẩm về luật pháp Hồi giáo. – 334, 335, 338, 342.

Buy-sinh (Büsching), An-tôn Phri-đrích (1724-1792) – nhà triết học

người Đức, nhà chính luận và nhà sử học, quan chức của nước Phổ, hiệu trưởng trường trung học Ba-đen và Khuên. – 843-844.

Buyéc-ghéc-xơ (Bürgers), Hen-rích (1820-1878) – nhà chính luận cấp tiến người Đức, cộng tác viên của tờ “Rheinische Zeitung” (1842-1843), thành viên của chi bộ Khuên thuộc Liên đoàn những người cộng sản, một trong những biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”; trong những năm 1850-1851 là ủy viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản, trong vụ án những người cộng sản ở Khuên (1852) ông bị kết án sáu năm tù giam; trong những năm 60-70 ông là người thuộc phái tiến bộ. – 905.

C

Ca-da-lích (Casalis), Ó-gien Ác-nô (1812-1891) – nhà truyền giáo người Pháp, tín đồ đạo Tin lành, nhiều năm sống ở châu Phi; tác giả nhiều tác phẩm về các bộ lạc ở châu Phi. – 837.

Ca-đô (Cadoz), Phrăng-xoa – người Pháp, tác giả của tác phẩm về luật pháp của đạo Hồi (1870). – 402, 403.

Ca-ninh (Canning), Gioóc-giơ (1770-1827) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, nhà ngoại giao, một trong những thủ lĩnh của đảng To-ri, bộ trưởng ngoại giao (1807-1809, 1822-1827), thủ tướng (1827). – 120, 121.

Ca-ninh (Canning), Sác-lơ Giôn, từ năm 1859 là bá tước (1812-1862) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, đảng viên đảng To-ri, sau đó

theo phái Pin, đứng đầu Tổng cục bưu điện (1853-1855), toàn quyền Ấn Độ (1856-1862), kẻ tổ chức việc đàn áp cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc những năm 1857-1859 ở Ấn Độ. – 373.

Ca-nu-lây – quan hộ dân La Mã. Theo đề nghị của ông, đạo luật thừa nhận các cuộc hôn nhân giữa những người quý tộc với những người bình dân là có hiệu lực pháp lý đã được thông qua (445 trước công nguyên). – 662.

Ca-nút hoặc *Knút* (Canute) (995-1035) – vua Anh từ năm 1016 và vua Đan Mạch từ năm 1018. – 778.

Ca-phơ (Kaff), Cri-xtốp, R. – viên chức tòa án người Anh. – 874.

Ca-ran (Curran), Giôn Phin-pốt (1750-1817) - luật sư Ai-rơ-len, người cấp tiến tư sản, nghị sĩ Ai-rơ-len, trong vụ án xử các nhà hoạt động của Hội cách mạng “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” ông đã tham gia với tư cách là người bào chữa. – 23, 28, 48, 60-78, 82-101, 123, 124, 140-149.

Ca-rô-lanh - triều đại các vua người Phran-cơ, cầm quyền từ 751 ở Pháp (đến 987), ở Đức (đến 911) và ở I-ta-li-a (đến 887). – 267, 334.

Ca-tơ-rơ-me (Quatremère) – Ê-chiên Mác-cơ (1782-1857) – nhà Đông phương học người Pháp, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử Ai Cập và các nước A-rập khác. – 820.

Ca-chi-a-na (thế kỷ IV) – tác giả của luận văn cùng tên về pháp luật Ấn Độ cổ đại. – 329-334.

Ca-ven-đi-sơ (Cavendish), Hen-ri, huân tước, (1732-1804) – nhà hoạt

động chính trị người Anh, nghị sĩ Nghị viện Anh (1768-1774) người ghi biên bản của các phiên họp của nghị viện, nghị sĩ Ai-rơ-len (1766-1768, 1776-1800), từ 1795 là phó thống đốc Ngân hàng Ai-rơ-len. – 64.

Ca-xim – xem *Mô-ham-mét Ca-xim*.

Ca-xlê-ri (Castlereagh), Rô-bóc Xtiu-át, tử tước (1769-1822) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, năm 1798 đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa ở Ai-rơ-len, tổng thư ký phụ trách vấn đề Ai-rơ-len (1799-1801), bộ trưởng chiến tranh và bộ trưởng thuộc địa (1805-1806, 1807-1809), bộ trưởng ngoại giao (1812-1822). – 44, 60, 94, 98, 101, 106-115, 121, 124, 149-153.

Ca-xlơ-hây-vnơ – xem *Tê-chít, Giêm-xơ*.

Ca-xtơ (Cast) – quan chức Anh ở Ấn Độ trong những năm 50 của thế kỷ XIX, người thu thuế ở khu Ban-đa. – 391.

Các-hem-pton – xem *Lát-tơ-ren, Hen-ri*.

Các-lây-lơ – xem *Hao-uốt, Phrê-đê-rích*.

Các-lơ III Vin-hem (1679-1733) - từ năm 1709 là người đứng đầu (quận vương) nhà nước Đức Ba-đen - Đuốc-lắc. – 842.

Các-tơ (Carte), Tô-mát (1686-1754) – nhà sử học người Anh, trong các tác phẩm của ông, ông lên tiếng bênh vực vương triều Xtiu-át. – 184, 186, 189, 191.

Các-vơ (Carver), Giô-na-tan (1732-1780) – nhà du lịch người Mỹ, sĩ quan quân đội Anh, trong những năm 1766-1768 ông thực hiện chuyến du

lịch đến vùng các Hồ Lớn, đã miêu tả các bộ lạc của Bắc Mỹ. – 576, 579.

Cai-ơ (Caillé hoặc Caillié), Rê-nơ (1799-1838) – nhà du lịch người Pháp, tác giả các bài bút ký về các cuộc du lịch Trung Phi. – 820.

Can-tơ (Kant), I-ma-nu-in (1724-1804) – người sáng lập ra nền triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức; ông còn nổi tiếng bởi các tác phẩm trong lĩnh vực khoa học tự nhiên. – 225.

Cáp-pơ (Kapp), Phri-đrích (1824-1884) – nhà sử học người Đức, luật sư và nhà hoạt động chính trị, nghị sĩ, người theo phái tự do – dân tộc, sau đó theo phái tiến bộ. – 845.

Cây (Kaye), Giôn Uy-li-am (1814-1876) – viên chức thuộc địa và nhà sử học người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử và dân tộc học Ấn Độ, và cả các tác phẩm về lịch sử các cuộc chiến tranh xâm chiếm thuộc địa của Anh ở Áp-ga-ni-xtan và Ấn Độ. – 816.

Chi-e (Thiers), A-đôn-phơ (1797-1877) – nhà sử học tư sản Pháp, nhà hoạt động nhà nước, người theo phái Oóc-lê-ăng, thủ tướng (1836, 1840), người đứng đầu chính quyền hành pháp (chủ tịch Hội đồng bộ trưởng) (1871), tổng thống nước cộng hòa (1871-1873), tên đao phủ đàn áp Công xã Pa-ri. – 197, 199, 211, 214.

Chi-e-ni (Tierney), Gioóc-giơ (1761-1830) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, nghị sĩ (1796-1830); ủy viên Hội đồng cơ mật; giữ lập trường đối lập với chính sách của chính phủ Pít, phản đối sự hợp

nhất Anh – Ai-rơ-len; sau này ông giữ các chức vụ khác nhau trong chính phủ. – 122.

Cla-pi-e (Clapier), A-lếch-xan-đơ (1798-1891) – nhà hoạt động chính trị và hoạt động nhà nước người Pháp, luật gia, nhà kinh tế học theo khuynh hướng tự do, nghị sĩ Quốc hội (1870-1874). – 414, 416.

Cla-ren-đôn (Clarendon), Ê-đu-ác Hây-đơ (1609-1674) – nhà sử học và nhà hoạt động nhà nước Anh trong thời kỳ phục tích của vương triều Xtiiu-át. – 173.

Cla-ren-xơ, công tước – xem *Vin-hem IV*.

Cla-vi-he-rô (Clavigero), Phran-xi-xcô Cxa-ve-ri Xa-ve-ri-ô (1721-1787) – thầy tu Mê-hi-cô, nhà sử học, tác giả của tác phẩm về lịch sử Mê-hi-cô. – 460, 601, 605-614, 617.

Clan-mo-rít (Clanmorris) – nhà quý tộc người Ai-rơ-len, huân tước, nghị sĩ (1800). – 115.

Cléc-phơ (Clerfayt), Các-lơ (1733-1798) – nguyên soái người Áo, trong những năm 1794-1795 là tổng chỉ huy quân đội Áo trong cuộc chiến tranh chống nước Cộng hòa Pháp. – 81.

Cli-ti-át – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Ô-lim-pi-a. – 626.

Cli-xphen – nhà hoạt động chính trị A-ten, vào những năm 510-507 trước công nguyên ông đã thi hành những cải cách nhằm xóa bỏ những tàn tích của chế độ thị tộc và thiết lập ở A-ten nền dân chủ chủ nô. – 530, 617, 623, 625, 639, 647, 649, 652-657, 670, 689.

Cléc - xem *Phít-xơ-gi-bon*, Giôn.

Clô-den (Clausel), Béc-tơ-ran, bá tước (1772-1842) – viên tướng Pháp, từ năm 1831 là nguyên soái, trong những năm 1809-1814 đã tham gia cuộc chiến tranh trên bán đảo Pi-rê-nê, toàn quyền An-giê-ri (1830-1831 và 1835-1837). Ông là một trong những tác giả của cuốn sách về lịch sử An-giê-ri. – 394.

Clô-đi-a – dòng họ quý tộc ở La Mã. – 665, 669, 687.

Clô-đơ (năm 10 trước công nguyên – năm 54 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (năm 41-54). – 260, 671.

Coóc (Cox), Ê-đu-ác Tre-véc (1821-1907) – nhà địa chất học Mỹ, tác giả các bản báo cáo về các cuộc thám hiểm ở các bang In-đi-a-na và I-li-noi. – 423.

Coóc (Cox), Gioóc-giơ Uy-li-am (1827-1902) – nhà sử học người Anh, tác giả các tác phẩm về lịch sử Hy Lạp, Ấn Độ và Anh. – 750.

Coóc (Cox), Ri-sốt (1650-1733) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, đại pháp quan Ai-rơ-len (1703-1707), tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len. – 749.

Coóc-nu-ô-lít (Cornwallis), Sác-lơ, hầu tước (1738-1805) – nhà hoạt động chính trị phản động người Anh; toàn quyền Ấn Độ (1786-1793, 1805), phó vương Ai-rơ-len (1798-1801), đã đàn áp cuộc khởi nghĩa năm 1798 của Ai-rơ-len. – 25, 107-114, 119, 131, 152, 368, 370, 371, 373.

Coóc-ri-ô-lan, Gnây Mác-si (thế kỷ V trước công nguyên), theo truyền thuyết, ông là nhà quý tộc và quan hộ dân của La Mã, chỉ huy quân đội La Mã xâm chiếm Cô-ri-ôn năm 493 trước công nguyên. Ông đã

bị các quan hộ dân đưa ra tòa vì thiếu công bằng trong việc chia các đồ cướp bóc được. Ông đã phản bội La Mã chạy sang phía những người Vôn-xơ. – 684.

Coóc-te-xơ (Corters), Éc-nan (Phéc-nan-đô) (1485-1547) - kẻ xâm lược người Tây Ban Nha, kẻ chinh phục quốc gia của người Át-tích (Mê-hi-cô) (1519-1521). – 606, 610, 617.

Cô-đrít – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. – 626.

Cô-hen (Cohen), Hăng-ri (1808-1880) - nhạc sĩ người Pháp, giáo sư âm nhạc, người sưu tầm tiền cổ nổi tiếng; tác giả của nhiều tác phẩm về tiền tệ La Mã. – 244.

Cô-hen (Côhen), Phéc-đi-năng (khoảng năm 1842-1866) – sinh viên Đức, con trai riêng của nhà báo C. Blin-đơ, nhà dân chủ tiểu tư sản; ngày 7 tháng Năm 1866 thực hiện cuộc mưu sát Bi-xmác nhưng không thành; bị giam giữ trong tù, đã tự sát. – 258, 260.

Cô-lu-ây (Callaway), Hen-ri (1817-1890) – linh mục người Anh, nhà truyền giáo, đã sống một số năm ở châu Phi, tác giả tác phẩm về tôn giáo của người Du-lu. – 824.

Cô-ne (Conner) – sĩ quan Anh, phục vụ ở Ấn Độ. – 821.

Cô-nen (Connel, J.), Gi. – 918.

Cô-nô-li (Conolly), Tô-mát (1738-1803) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, hạ nghị sĩ (1761-1800), người ủng hộ sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len. - 47, 57, 72, 145.

Cô-rô-na-đô (Coronado), Phran-xi-xcô Vác-ke-đơ, Đơ (1510-1549) – toàn

quyền Tây Ban Nha ở châu Mỹ, ông đã đi khắp nước Mê-hi-cô. Ông đã miêu tả tộc người Mê-hi-cô và các bộ lạc người In-đi-an ở Mê-hi-cô. – 548, 594.

Cô-va-lép-xki, Mác-xim Mác-xi-mô-vích (1851-1916) – nhà xã hội học, nhà sử học, dân tộc học và luật gia người Nga; nhà hoạt động chính trị theo khuynh hướng tự do tư sản; tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử chế độ công xã nguyên thủy. – 269-419.

Côn (Kohl), I-ô-han Ghê-oóc (1808-1878) – nhà địa lý học người Đức, tác giả của nhiều công trình về các nước châu Âu. – 156.

Côn-be (Colbert), Giăng Ba-ti-xtơ (1619-1683) – nhà hoạt động nhà nước Pháp, tổng thanh tra tài chính, đã thi hành chính sách của chủ nghĩa trọng thương nhằm củng cố chế độ quân chủ chuyên chế. – 367.

Côn-brúc (Colebrooke), Giêm-xơ Ê-đu-ác (1761-1838) - luật sư người Anh, nhân viên của Công ty Đông Ấn, tác giả cuốn sách về thực tế ngành đóng tàu ở Ấn Độ. – 371.

Côn-brúc (Colebrooke), Hen-ri (1765-1837) – nhà nghiên cứu chữ Phạn đầu tiên của Anh, nhân viên Công ty Đông Ấn, chuyên gia nghiên cứu lịch sử Ấn Độ cổ đại. – 295, 314, 786.

Cốp-bét (Cobbett), Uy-li-am (1792-1835) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận người Anh, đại biểu nổi tiếng của khuynh hướng cấp tiến tiểu tư sản, đã đấu tranh đòi dân chủ hóa chế độ chính trị của nước Anh; từ năm 1802 ông xuất bản tờ “Cobbets Weekly Political Register”. – 90, 122.

Cóp-đen (Cobden), Ri-sốt (1804-1865) - chủ xưởng người Anh, nhà hoạt động chính trị tư sản, một trong những thủ lĩnh của phái tự do mậu dịch và người sáng lập ra Đảng minh chống các đạo luật về ngũ cốc, nghị sĩ. - 861, 862.

Cra-mơ (Cramer), Giôn An-tô-ni (1793-1848) - nhà địa lý học người Anh, gốc Thụy Sĩ, tác giả các tác phẩm về địa lý học lịch sử. - 696.

Crê-mơ (Kremer), An-phrét (1828-1889) - nhà Đông phương học, nhà A-rập học người Áo, chuyên gia về lịch sử văn hóa A-rập và đạo Hồi. - 335, 345.

Crô-sơ (Cross), Ri-sốt A-stôn, tử tước (1823-1914) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, theo phái bảo thủ, bộ trưởng nội vụ (1874-1880 và 1885-1886). - 873.

Crôm-oen (Cromwell), Hen-ri (1628-1674) - tướng của quân đội Nghị viện Anh, năm 1650 tham gia cuộc viễn chinh bình định của cha ông là Ô-li-vơ Crôm-oen ở Ai-rơ-len, năm 1654 được bổ nhiệm làm tư lệnh quân đội ở Ai-rơ-len, toàn quyền (1657-1658), rồi chánh toàn quyền Ai-rơ-len (1658-1659). - 156.

Crôm-oen (Cromwell), Ô-li-vơ (1599-1658) - thủ lĩnh của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc đã tư sản hóa trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII; từ năm 1653 là nhiếp chính Anh, Xcôt-len và Ai-rơ-len. - 117, 173, 174, 185, 190-194, 891.

Cru-gơ (Krug), Vin-hem Tơ-rau-gốt (1770-1842) - nhà triết học duy tâm Đức. - 225.

Cu-lăng-giơ - xem *Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ*, Niu-ma Đê-ni.

Cu-ri-ôn, Gai (thế kỷ I trước công nguyên) - quan hộ dân ở La Mã cổ đại. - 263.

Cúc (Cooke), Ét-uốt (1755-1820) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, giữ nhiều chức vụ trong Chính phủ Ai-rơ-len (1778-1800), nghị sĩ Ai-rơ-len, người ủng hộ sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 101.

Cúc (Cook), Giêm-xơ (1728-1779) - nhà hàng hải nổi tiếng người Anh, ông đã thực hiện ba cuộc hành trình vòng quanh thế giới, ông đã miêu tả các chuyến đi này trong các tác phẩm của ông. - 830..

Cúc (Cook), Phla-vi-út Giô-de-phút (1838-1901) - nhà thần học người Mỹ, nhà truyền giáo ở Bô-xton, ông đặc biệt nổi tiếng vào đầu những năm 70. - 889.

Cun-man (Kullmann), Ét-uốt (1853-1892) - thợ đóng thùng, thành viên của Nghiệp đoàn Thiên chúa giáo, ngày 13 tháng Bảy 1874 ông tiến hành mưu sát Bi-xmác để phân đối chính sách hạn chế các quyền của nhà thờ Thiên chúa giáo ở Đức do Bi-xmác đề ra ("đấu tranh vì nền văn hóa"). Ông đã chết ở trong tù. - 234.

Cút-bơ át-đin Ai-bắc - tướng trong quân đội của hoàng đế Si-háp Át-đin thuộc triều đại Ga-dơ-nê-vít, xuất thân từ dòng dõi nô lệ vệ binh của các hoàng đế Hồi giáo. Ông được cử làm tổng trấn vùng đất Ấn Độ bị chiếm đóng, sau khi hoàng đế băng hà ông trở thành quận vương Đê-li (1206-1210), đặt nền móng cho vương quốc Đê-li và triều đại "các vua nô lệ" (Mu-i-dơ). - 349, 354.

Cút-bơ át-đin Mu-ba-rắc – vua của Vương quốc Đê-li thuộc triều đại Hin-gi (Han-gít) (1316-1320). – 353, 354.

Cuốc-xi-út (Curtius), Éc-nơ-xơ (1814-1896) – nhà sử học Đức, nhà khảo cổ học, tác giả tác phẩm về lịch sử La Mã cổ đại. – 696.

Cuốc-sơ-ru – xem *Hô-xrốp I Anu-si-rơ-van*.

D

Da-xu-lích, Vê-ra I-va-nốp-na (1851-1919) – nhà hoạt động nữ tích cực của phong trào dân túy, sau đó là phong trào dân chủ - xã hội ở Nga, một trong những người sáng lập nhóm “Giải phóng lao động”; sau này bà chuyển sang lập trường men-sê-vích. – 247.

Dây-lơ (Seiler), Xê-ba-xti-an – nhà chính luận người Đức, năm 1846 là ủy viên Ủy ban thông tin cộng sản Bruy-xen, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, người tham gia cách mạng 1848-1849 ở Đức. – 902.

De-phe-lô-giơ (Zefeloge). – 244.

De-vi (Zevy), Mô-rít - ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (1866-1872), bí thư thông tấn phụ trách Hung-ga-ri (1870-1871). – 880.

Di-a át-đin Ba-ra-ni (sinh khoảng năm 1265) – tác giả cuốn “Ta-rích-i – Phi-ru-dơ-sắc” - lịch sử vương quốc Đê-li. – 350-354.

Dôm (Sohm), Ru-đôn-phơ (1841-1917) – nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật người Đức, giảng viên pháp luật tôn giáo, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử tôn giáo, nhà thờ và pháp luật. – 777, 779, 782, 805.

D

Đa-gơ-mo (Dugmore), Hen-ri Hây (1810 hoặc 1811-1891) – tác giả người Anh có các tác phẩm viết về phong tục và pháp luật của bộ lạc Các-phi. – 730.

Đa-re-xơ Đơ La Sa-van (Dareste de la Chavanne), Rô-đôn-phơ (sinh năm 1824) - luật sư người Pháp, tác giả các tác phẩm về các vấn đề pháp luật và sở hữu. – 394.

Đác-boa (Darboy), Gioóc-giơ (1813-1871) – nhà thần học người Pháp, từ năm 1863 là tổng giám mục giáo phận Pa-ri, tháng Năm 1871 bị Công xã xử bắn như một con tin. – 197, 198, 199.

Đác-sa – tác giả gần như huyền thoại của luận văn pháp luật của Ấn Độ cổ đại. – 296, 332.

Đác-uy-n (Darwin), Sác-lơ Rô-bóc (1809-1882) – nhà tự nhiên học vĩ đại người Anh, người sáng lập ra môn sinh học tiến hóa khoa học. – 444.

Dan-hu-di (Dalhousie), Giêm-xơ En-đriu, hầu tước *Ram-di* (1812-1860) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, toàn quyền tại Ấn Độ (1848-1856), thực hiện chính sách xâm chiếm thuộc địa. – 377.

Dao (Dow), A-lêch-xan-đơ (mất năm 1779) – nhà sử học Anh, nhân viên của Công ty Đông Ấn, chuyên dịch sách về nguồn gốc lịch sử Ấn Độ. – 360.

Dao-xơn (Dowson), Giôn (1820-1881) – nhà Đông phương học – Ấn Độ học người Anh, tác giả các tác phẩm về lịch sử và ngôn ngữ Ấn Độ; ông đã soạn thảo và công bố các tài liệu về lịch sử Ấn Độ do G. E-li-ốt sưu tập. – 335, 347, 349, 359.

Dát-tơ (Dutt), Rô-me-sơ Tran-đốc (1848-1909) – nhân viên cơ quan hành chính Anh – Ấn Độ, tác giả các tác phẩm về lịch sử Ấn Độ. – 336, 373.

Đây-xen-tơ (Dasent), Gioóc-giơ Uếp (1817-1896) – nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ Xcăng-đi-na-vơ và nhà báo người Anh; trong những năm 1845-1870 là phó tổng biên tập báo “Times”. – 783.

Đê-mô-xten (384-322 trước công nguyên) – nhà hùng biện và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, lãnh tụ của đảng chống Ma-xê-đoan ở A-ten, người ủng hộ nền dân chủ chủ nô. – 503, 621, 699.

Đê-mút (Demuth), Hê-lê-na (Len-khen, Nim) (1823-1890) – người giúp việc gia đình, người bạn tin cậy của gia đình Mác; sau khi Mác mất, bà sống ở nhà Ăng-ghen. – 877, 915, 916.

Đê-phô (Defoe), Đa-ni-en (khoảng năm 1660-1731) – nhà văn và nhà chính luận nổi tiếng người Anh, tác giả cuốn tiểu thuyết “Rô-bin-xơn Cru-dô”. – 128.

Đê-vít (Davies), Giôn (1569-1626) – nhà hoạt động nhà nước, luật sư và

nhà thơ người Anh, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len, tổng chương lý Ai-rơ-len (1609-1619). – 156-161, 184, 709, 716, 741, 745, 747, 750-754.

Đê-vít (Davis), Giôn Tran-đơ-lơ Ban-crốp (1822-1907) - luật gia và nhà ngoại giao người Mỹ, từ năm 1854 là phóng viên ở Mỹ của tờ “Times” Luân Đôn (1869, 1871 và 1873-1874), trợ lý bộ trưởng ngoại giao. – 880, 882.

Đê-vít (Davis), Tô-mát Ô-xboóc-nơ (1814-1845) – nhà dân chủ người Ai-rơ-len, nhà sử học và nhà thơ, một trong những thủ lĩnh của Hội “Nước Ai-rơ-len trẻ”, ông đã chuẩn bị đề xuất bản có chú giải tập các diễn văn của Ca-ran. – 28, 89, 93.

Đê-xmôn (Desmond), Giê-ran Phít-xơ-giê-ran (mất năm 1583) - một chúa phong kiến Anh – Ai-rơ-len lớn, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống người Anh ở Nam Ai-rơ-len. – 182.

Đi-đi-ơ (Didier), Hăng-ri Ga-bri-en (sinh năm 1807) – nhà hoạt động chính trị người Pháp, luật gia, làm việc ở An-giê-ri, trong thời kỳ cách mạng 1848 là ủy viên Viện dân biểu và Hội đồng lập pháp, sau năm 1851 ông rời bỏ hoạt động chính trị. – 404, 408.

Đi-đrô (Diderot), Đê-ni (1713-1784) – nhà triết học nổi tiếng người Pháp, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc, người theo chủ nghĩa vô thần, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản cách mạng Pháp, người theo trường phái Khai sáng, đứng đầu nhóm Bách khoa thư. – 221.

Đi-kê-ác-sơ (thế kỷ IV trước công nguyên) – một học giả Hy Lạp, học

trò của A-ri-xtốt, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử, chính trị, triết học, địa lý và nhiều lĩnh vực khác. – 630.

Đi-ô-clê-ti-an (khoảng năm 245-313) – hoàng đế La Mã (284-305). – 266.

Đi-ô-ni-xi-út Ga-li-các-nát (thế kỷ I trước công nguyên - thế kỷ I sau công nguyên) – nhà sử học và nhà tu từ học của Hy Lạp cổ đại, tác giả của tác phẩm “Lịch sử La Mã cổ đại”. – 530, 634, 666, 668, 674-685, 688, 691.

Đi-xra-e-li (Disraeli), Ben-gia-min, bá tước *Bi-con-xphin* (1804-1881) – nhà hoạt động nhà nước và nhà văn người Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng To-ri, trong nửa sau của thế kỷ XIX là thủ lĩnh của đảng bảo thủ, thủ tướng (1868 và 1874-1880). – 229.

Đích-ken-xơ (Dickens), Sác-lơ (1812-1870) – nhà văn vĩ đại người Anh. – 752, 788, 793.

Đích-xơn (Dickson), Uy-li-am (1745-1804) – giám mục người Ai-rơ-len thuộc giáo phận Đau-nơ và Cô-nô-rơ (1783). – 110.

Đin (Deane), Rô-béc - nghị sĩ Ai-rơ-len (1779-1880). – 33.

Đô-lơ (Dall), Uy-li-am He-li (1845-1927) – nhà dân tộc học và nhà địa lý người Mỹ, nhà nghiên cứu vùng A-la-xca. – 592.

Đô-ne-gôn – xem *Si-se-xtơ*, Goóc-giơ.

Đ'Ô-xơn (D'Ohsson), A-bra-ham Công-xtăng-tin (1779-1851) – nhà ngoại giao Thụy Điển và nhà Đông phương học. – 335, 337.

Đơ-gơ-ri (Deguerry), Ga-xpa (1797-1871) – linh mục người Pháp, phụ trách nhà thờ xứ La-Mát-len ở Pa-ri, tháng Năm 1871 bị Công xã xử bắn như một con tin. – 198.

Đơ-la-ê (Delahaye), Vích-to An-phrết (1838-1897) – công nhân cơ khí người Pháp, theo phái Pru-đông, từ năm 1865 là ủy viên Quốc tế I, người tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp ông lưu vong sang Anh; là ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế (1871-1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn 1871. Sau khi được ân xá năm 1879 ông trở về Pháp; là nhà hoạt động có khuynh hướng cấp tiến – xã hội chủ nghĩa. – 880.

Đớc-bi (Darby) - tỉnh trưởng tỉnh Kinh-xơ ở Ai-rơ-len (1800). – 113.

Đơn-côm-bơ (Duncombe), Tô-mát Xlinh-xbi (1796-1861) – nhà hoạt động chính trị người Anh, một người cấp tiến tư sản, trong những năm 40 ông tham gia phong trào Hiến chương, nghị sĩ (1826-1861). – 856, 858.

Đra-côn hoặc *Đra-côn-tơ* – nhà hoạt động chính trị người A-ten, trong thời kỳ cầm quyền (khoảng năm 621 trước công nguyên) ở A-ten ông đã biên soạn bộ luật thành văn đầu tiên. – 618, 646.

Đren-nan (Drennan), Uy-li-am (1754-1820) – nhà thơ người Ai-rơ-len, một trong những người lãnh đạo Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” ở Đu-blin. – 84.

Đru-dơ (I-u-li-út Xê-da Đru-dơ) (khoảng năm 13 trước công nguyên – năm 23 sau công nguyên) - tướng La Mã, năm 14 sau công nguyên ông đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của các quân đoàn xứ Pan-nô, là

quan chấp chính vào những năm 15 và 21, người cầm quyền xứ In-li-ri (17-20), đã chiến đấu chống người Mác-cô-man, năm 22 được chỉ định là người kế nghiệp hoàng đế Ti-bê-ri, bị đầu độc. – 265.

Du-ran (Duran), Đì-e-gô (1538-1588) – tu sĩ người Tây Ban Nha, nhà sử học chuyên về thời kỳ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha xâm chiếm Trung và Nam Mỹ. – 610, 614.

Duy An-đơ (Du Halde), Giăng Ba-ti-xơ (1674-1743) – nhà nghiên cứu văn học và nhà địa lý người Pháp; thành viên của giáo phái dòng Tên, tác giả một tác phẩm lớn về Trung Quốc. – 766.

Duy-boá (Dubois), Giăng Ăng-toan (1765-1848) – linh mục người Pháp, nhà truyền giáo; nhà Đông phương học; đã nghiên cứu lịch sử, ngôn ngữ và phong tục của Ấn Độ; tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Ấn Độ. – 336, 367, 827, 833.

Duy-mua-ri-ê (Dumouriez), Sác-lơ Phrăng-xoa (1739-1823) – viên tướng và nhà hoạt động chính trị người Pháp trong thời kỳ cách mạng tư sản cuối thế kỷ XVIII, theo phái Gi-rông-đanh; trong những năm 1792-1793 chỉ huy quân đoàn cách mạng miền Bắc; tháng Ba 1793 phân bội nền Cộng hòa Pháp. – 84, 87.

Duy-pe-rôn – xem *An-ke-tin* – *Duy-pe-rôn*, A-bra-ham.

Duy-pông (Dupont), Ô-gien (khoảng 1831-1881) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế; là công nhân Pháp, thợ sửa chữa nhạc cụ, người tham gia cuộc khởi nghĩa tháng Bảy 1848 ở Pa-ri, từ năm 1862 ông sống ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (tháng Mười một 1864-1872), bí thư thông tấn phụ trách

nước Pháp (1865-1871), người tham dự tất cả các đại hội (trừ Đại hội Ba-lơ) và hội nghị của Quốc tế; từ 1870 là người tổ chức các chi hội của Quốc tế ở Man-se-xơ, trong những năm 1872-1873 là ủy viên Hội đồng liên chi Anh của Quốc tế, năm 1874 ông sang Mỹ, là bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen. – 880.

Duy-téc-tơ (Dutertre), Giăng Ba-ti-xơ (1610-1687) – nhà sử học người Pháp, tu sĩ dòng tu Đô-mi-ni-can, người viết lịch sử quần đảo Ăng-ti. – 839.

Duy-van (Duval), Ê-min Vích-to (1841-1871) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, là thợ đúc, thành viên của Quốc tế I, ủy viên Ủy ban trung ương Đội vệ binh quốc gia và ủy viên Công xã Pa-ri, vị tướng của Đội vệ binh quốc gia của Công xã; ngày 4 tháng Tư 1871 bị bắt làm tù binh và bị phái Véc-xay bắn chết. – 199.

E, Ê

E-si-lơ (525-456 trước công nguyên) – nhà soạn kịch nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, tác giả của các vở bi kịch cổ điển. – 530, 570, 634, 635, 700, 701.

En-đriu (Andrews), Lo-rin (1795-1868) – nhà truyền giáo người Mỹ, những tài liệu của ông về cư dân quần đảo Ha-oai được dùng làm cơ sở để nêu lên đặc điểm của hệ thống họ hàng ở Ha-oai trong cuốn sách của Moóc-gan. – 445.

En-pi-ni-ca (thế kỷ V trước công nguyên) - chị em cùng mẹ khác cha của Ki-môn. - 699.

En-xơ (Ensor), Gioóc-giơ (1769-1843) - nhà chính luận Ai-rơ-len, người phê phán học thuyết của Man-tút, ông phản đối sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len, trong các tác phẩm của ông (trong đó có tiểu phẩm châm biếm "Phản đối sự hợp nhất") ông vạch trần chính sách thuộc địa của các giai cấp cầm quyền ở Anh. - 105, 117, 121-129.

Êc-xkin (Erskine), Giôn En-phin-xtơn (1806-1887) - nhà du lịch người Anh, ông đã đến các hòn đảo ở phía Tây Thái Bình Dương, tác giả các bài bút ký đi đường (1853). - 831.

Êc-xkin (Erskine), Uy-li-am (1773-1852) - nhà Đông phương học người Anh, ông làm việc ở Ấn Độ, đã dịch tiểu sử tự thuật của Ba-bua từ tiếng Ba Tư. - 297.

Êp-bu-lít (giữa thế kỷ IV) - nhà hoạt động chính trị A-ten; ông thi hành chính sách thỏa mãn người nghèo bằng cách phân phát cái gọi là tiền xem biểu diễn. - 503, 699.

Êp-môn-pít - thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. - 625, 626.

Êp-nê-ít - thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. - 625.

Êp-ri-pít (khoảng 480-406 trước công nguyên) - nhà soạn kịch nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại, tác giả các vở bi kịch cổ điển. - 431, 702.

Êp-xe-nít - thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Ê-ghin. - 625.

Êp-xta-phi, *Xô-lun* hoặc *Phê-xa-lôn* (mất khoảng năm 1193) - nhà văn - nhà nghiên cứu thần học người xứ Bi-dăng-xơ, tác giả lời bình giải

tác phẩm "I-li-át" và "Ô-đi-xê" in lần đầu vào những năm 1542-1550 ở La Mã. - 637.

Ê-a-kít - thị tộc ở Hy Lạp cổ đại. - 630.

Ê-đu-a (Kê xưng tội) (mất năm 1066) - vua Anh (1043-1066). - 170.

Ê-đu-a I (1239-1307) - vua Anh (1272-1307). - 161, 762.

Ê-đu-a II (1284-1327) - vua Anh (1307-1327). - 127.

Ê-đu-a III (1312-1377) - vua Anh (1327-1377). - 169, 268.

Ê-đu-a IV (1442-1483) - vua Anh (1461-1483). - 268.

Ê-đu-a VI (1537-1553) - vua Anh (1547-1553). - 179.

Ê-gin-hác - xem *Ai-nơ-hác*.

Ê-giéc-ton (Egerton), Phi-líp Hen-ri (1824-1893) - quan chức thuộc địa Anh ở Ấn Độ (1842-1872), những năm 1854-1859 là người thu thuế ở Đê-li. - 387.

Ê-li-da-bét I (1533-1603) - nữ hoàng Anh (1558-1603). - 103, 151, 163, 171, 172, 180-183, 189, 745, 747, 762, 763.

Ê-li-ốt (Elliott), Ê-bê-ne-dơ (1781-1849) - nhà thơ Anh, người phản đối Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc; trong các tác phẩm của mình, ông phản ánh tình cảnh khó khăn của công nhân Anh. - 854.

Ê-li-ốt (Elliot), Hen-ri Mai-éc (1808-1853) - nhà sử học - Đông phương học người Anh, nhân viên của Công ty Đông Ấn; tác giả của tác

phẩm về lịch sử Ấn Độ, trong đó tập hợp các nguồn tư liệu của A-rập và Ba Tư, sau này được Đau-xơn công bố. – 335, 347, 359.

Ê-li-ốt (Elliot), Uôn-tơ, nam tước (1803-1887) – viên chức thuộc địa người Anh, giữ các chức vụ khác nhau trong phủ toàn quyền Ma-đrát (Ấn Độ), tác giả của nhiều bài báo về lịch sử và khảo cổ học Ấn Độ. – 821.

Ê-li-xơ (Ellis), Uy-li-am (1794-1872) – nhà truyền giáo người Anh, tác giả các tác phẩm viết về các tộc người ở Pô-li-nê-di. – 838.

Ê-mi-li Pôn, Lu-si – quan chấp chính năm 50 sau công nguyên ở La Mã, bị hành hạ khốn khổ trong thời kỳ truy nã những người phạm pháp (khoảng năm 43). – 263.

Ê-sin (sinh khoảng năm 390 trước công nguyên) - diễn giả nổi tiếng của A-ten, kẻ thù của Đê-mô-xten, ủng hộ chính sách của Ma-xê-đoan. – 625.

Ê-phi-an-tơ (khoảng năm 500-451 trước công nguyên) - thủ lĩnh của phái dân chủ ở A-ten. – 657.

Ê-sli (Ashley), An-tô-ni Cu-pơ, bá tước *Sép-xbe-ri* (1801-1885) – nhà hoạt động chính trị Anh, trong những năm 40 cầm đầu nhóm những nhà từ thiện thuộc đảng To-ri trong nghị viện, từ năm 1847 theo đảng Vích. – 855, 858.

Êch-ca-ri-út (Eccarius), I-ô-han Ghê-oóc (1818-1889) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, công nhân kiêm nhà chính luận, là thợ mộc, sống lưu vong ở Luân Đôn, thành viên của Đảng minh những người chính nghĩa, sau đó là Liên đoàn những

người công sản, là một trong những người lãnh đạo Hội giáo dục công sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1864-1872), đại biểu tham dự tất cả các đại hội và hội nghị của Quốc tế; sau Hội nghị La Hay ông theo các thủ lĩnh cải lương của Công liên Anh, về sau hoạt động trong phong trào Công liên. – 880.

Êm-mét (Emmet), Tô-mát (1764-1827) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, luật gia, từ năm 1795 là thư ký Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. – 100, 150.

Ên-phin-xton (Elphinstone), huân tước (mất năm 1860) – quan chức thuộc địa Anh, tỉnh trưởng tỉnh Ma-đrát (1836-1840), sau làm thống đốc Bom-bay. – 377.

Ên-phin-xton (Elphinstone), Ma-un-xtiu-ác (1779-1859) – nhà ngoại giao Anh và viên chức làm việc ở Công ty Đông Ấn, những năm 1808-1809 làm đại sứ ở Ca-bun, những năm 1819-1826 làm thống đốc Bom-bay, tác giả cuốn sách “Lịch sử Ấn Độ”. – 297, 314.

Êt-giuốc-tơ (Edgeworth), Ri-sốt Loi-ven (1744-1817) – nhà văn Anh; từ năm 1792 sống ở Ai-rơ-len, nơi có các điền trang của ông, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len (1798-1800); người phản đối sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len. – 118.

G

Ga-dơ-vê-ni - triều đại có nguồn gốc Tuyéc-cơ cai trị quốc gia *Ga-dơ-nê-vi* (Trung Đông) trong các thế kỷ X-XII. – 349.

Ga-rô (Garau) – giám đốc nhà tù Ma-dát ở Pa-ri năm 1871. – 199.

Gác-đi-nơ (Gardiner), Uy-li-am Nê-vin, công tước *Mau-nơ-giô* (1748-1806) – sĩ quan Anh, sĩ quan tùy tùng của phó vương Ai-rơ-len (1793), từ 1799 là nghị sĩ. – 61.

Gác-xi-a Đơ Lô-ây-xa – xem *Lô-ây-xa*, *Gác-xi-a Đơ*.

Gác-xi-la-xô Đơ La Vê-ga (La-xô Đơ La Vê-ga, *Gác-xi-a*) (Garcilasso de la Vega), tục danh là In-ca (1539 hoặc 1540-1615 hoặc 1617) – nhà sử học Tây Ban Nha, tác giả các tác phẩm về lịch sử Pê-ru. – 521, 597.

Gai-út (thế kỷ II) - luật gia La Mã, người hệ thống hóa luật pháp La Mã. – 466, 504, 660, 662, 768-773, 779, 785.

Gai-út Clau-đi-út. – 668.

Gây-de-rích (Geiserich) (mất năm 477) – vua của người Van-đan (428-477); năm 455 tiến quân vào La Mã và cướp phá La Mã. – 266.

Ghéc-ma-ních (Giuy-li Xê-da Ghéc-ma-ních) (năm 15 trước công nguyên – năm 19 sau công nguyên) - tướng La Mã, ông tiến hành một số chiến dịch chống người Giéc-manh, năm 14 sau công nguyên đã đàn áp cuộc khởi nghĩa của các quân đoàn lê dương vùng Ranh. – 265.

Ghê-li-i, A-vlơ (sinh khoảng năm 130) – nhà văn Hy Lạp cổ đại, cuốn sách của ông “Đêm Át-tích” (khoảng năm 175) đã tập hợp được những ý kiến của nhiều tác giả cổ đại. – 665.

Ghi-a-xơ át-đin Ba-lơ-ban – vua của vương quốc Đê-li (1265-1287). – 350, 351, 352.

Ghi-a-xơ át-đin Mu-ham-mát – vua trị vì xứ Hu-ri và vùng đất của nước Ga-dơ-nê-vi xưa (1163-1203). – 349.

Ghi-a-xơ át-đin Mu-ham-mát-sắc II – vua thứ hai của vương quốc Đê-li (1325-1351) thuộc triều đại Tu-glắc. – 353-354.

Ghi-a-xơ át-đin Tu-glắc-sắc I – vua của vương quốc Đê-li (1320-1325). – 353, 354.

Ghi-a-xơ át-đin Tu-glắc-sắc II – vua của vương quốc Đê-li (1388-1389). – 354.

Ghi-dô (Guisot), Phrăng-xoa Pi-e Ghi-ôm (1787-1874) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động nhà nước người Pháp, từ năm 1840 đến cách mạng tháng Hai 1848, trên thực tế đã lãnh đạo chính sách đối nội và đối ngoại của nước Pháp, thể hiện lợi ích của giai cấp đại tư sản tài chính. – 905.

Ghi-ran Cam-bri-xki (Giraldus Cambrensis), Xin-ve-xtơ-rơ Giê-ran Ba-ri (1146-1220) – nhà văn Anh thời trung cổ, đã tham gia cuộc viễn chinh quân sự vào Ai-rơ-len năm 1185, tác giả các tác phẩm về Ai-rơ-len. – 335, 336.

Ghiếc-ke (Gierke), Ôt-tô Phri-đrich (1841-1921) - nhà viết sử về pháp luật người Đức. – 335, 336.

Ghíp-xơ (Gibbs) Gioóc-giơ (1815-1873) – nhà dân tộc học người Mỹ. – 591.

Gi-rô (Giraud), Sác-lơ Giô-dép Béc-tê-lê-mi (1802-1881) - luật gia và nhà hoạt động chính trị người Pháp; tác giả tác phẩm về lịch sử pháp luật La Mã cổ đại. - 295.

Gia-cốp I Xtiu-át (1566-1625) - vua Anh (1603-1625). - 163, 172, 180, 182-186, 716, 745-750.

Gia-cốp II Xtiu-át (1633-1701) - vua Anh (1685-1688). - 166, 174, 191-194.

Gia-cốp Phren-xít Ét-uốt Xtiu-át - xem *Xtiu-át*, *Gia-cốp Phren-xít Ét-uốt*.

Gia-cút - I bơn Áp-đa-la-khơ (1179-1229) - nhà bác học - bách khoa thư học người A-rập, tác giả các từ điển địa lý và tiểu sử. - 344.

Gia-khan-ghiếc (Nu-rát-đin Gia-khan-ghiếc) (1569-1627) - người đứng đầu nhà nước Đại Mô-gôn (1605-1627). - 360, 361.

Gia-la át-đin Phi-ru-dơ-sắc II - vua đầu tiên của triều đại Hin-gi (Han-gít) ở vương quốc Đê-li (1290-1296). - 351, 352, 353.

Gia-min át-đai-la Ba-khram-sắc - người đứng đầu nhà nước Ga-dơ-nê-vi (1117-1152). - 349.

Giăng-ti Đơ Biu-xi (Genty de Bussy), Pi-e (sinh năm 1793) - nhà quản lý người Pháp, giữ nhiều chức vụ trong bộ chiến tranh, năm 1832 là đội viên quân nhu ở An-giê-ri, nghị sĩ (1842-1848). - 394.

Gie-sơ (Jesse), Uy-li-am (nửa đầu thế kỷ XIX) - sĩ quan Anh, nhà văn quân đội và nhà dịch thuật. - 297.

Giê-ran-đin hoặc *Phít-xơ-giê-ran* (Geraldines, Fitzgeralds) - dòng họ quý

tộc Anh - Ai-rơ-len, sở hữu các trang trại lớn ở Len-xtơ và Man-xtơ (Đông - Nam Ai-rơ-len). - 162, 742.

Giéch-xơn (Jackson), Uy-li-am (khoảng 1737-1795) - linh mục đạo Thiên chúa người Ai-rơ-len, thành viên của Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", năm 1794 ông đã từ Pháp đến để liên lạc với T. U. Tôn và đã bị bắt, bị kết án tử hình, ông đã tự sát. - 91, 94.

Giêm-xơ (James) - viên chức thuộc địa người Anh ở Ấn Độ (những năm 50 của thế kỷ XIX). - 307.

Giêm-xơ (James) - ủy viên hội đồng thị chính của Đu-blin, năm 1790 được bầu làm thị trưởng thành phố, chỉ huy các đội quân đàn áp pháỉ bảo vệ khởi nghĩa ở ngoại vi Đu-blin (1795). - 77, 78, 147.

Gio-li (Jolly), I-u-li-út (sinh năm 1849) - nhà ngôn ngữ học người Đức, nghiên cứu chữ Phạn; tác giả nhiều công trình nghiên cứu về sử thi Ấn Độ cổ đại. - 297.

Gioóc-đan (sinh khoảng năm 500) - nhà sử học người Gôt, tác giả của tác phẩm "Về nguồn gốc và hành vi của người Gôt". - 704.

Gioóc-giơ I (1660-1727) - vua Anh (1714-1747). - 20, 39, 35-48, 52, 132-136.

Gioóc-giơ III (1738-1820) - vua Anh (1760-1820). - 19, 21, 36-38, 45, 45-48, 71, 101, 110-113, 120, 134, 136, 138, 144, 370.

Gioóc-giơ IV (1762-1830) - vua Anh (1820-1830). - 71, 72, 144.

Gioóc-nan-đơ - xem *Gioóc-đan*.

Giô-an-na-rơ (Johannard), Giuy-lơ (1843-1888) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, thợ sắp chữ, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1863-1869, 1871-1872) và bí thư thông tấn phụ trách I-ta-li-a (1868-1869), thành viên của Công xã Pa-ri, tham gia phái Blăng-ki, sau khi Công xã bị đàn áp ông lưu vong sang Luân Đôn, đại biểu Đại hội La Hay (1872). – 880.

Giôn-xơ (Jones), Éc-nơ-xơ Sác-lơ (1819-1869) – nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân Anh, nhà thơ và nhà chính luận vô sản, một trong những thủ lĩnh của phong trào Hiến chương cách mạng, bạn của Mác và Ăng-ghen. – 866-869.

Giôn-xơ (Jones), Uy-li-am (1746-1791) – nhà Đông phương học người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về lĩnh vực ngôn ngữ và văn học phương Đông. – 314.

Giôn-xơ (Jones), Uy-li-am (khoảng 1808-1873) - thợ đồng hồ người Anh, theo phái Hiến chương, một trong những người tổ chức cuộc khởi nghĩa của thợ mỏ ở xứ Oen-xơ vào năm 1839; bị kết án dày chung thân ở Ô-xơ-rây-li-a. – 854, 855.

Giôn-xơn (Johnson), Xa-muy-en (1709-1784) – nhà văn và nhà ngôn ngữ học người Anh, người biên soạn cuốn từ điển giải thích tiếng Anh đầu tiên (1755). – 746, 774.

Giu-vê-nan (Đê-xi-mút Giu-ni-út Giu-vê-na-lít) (sinh khoảng những năm 60 - mất sau năm 127) – nhà thơ châm biếm nổi tiếng của La Mã. – 259.

Giôóc-đan (Jourdan), Giăng Ba-ti-xơ, bá tước (1762-1833) – nguyên soái

người Pháp, tướng trong thời kỳ các cuộc chiến tranh cách mạng và cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông; đã giành được thắng lợi trong trận Phê-ruy-xơ (1794); chỉ huy quân đội Pháp ở Tây Ban Nha (1808-1814), sau cách mạng tháng Bảy là bộ trưởng ngoại giao. – 81.

Glát-xtôn (Gladstone), Uy-li-am I-u-át (1809-1898) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, thuộc đảng To-ri, sau đó theo phái Pin, vào nửa cuối thế kỷ XIX là thủ lĩnh của đảng tự do; bộ trưởng bộ tài chính (1852-1855 và 1859-1866) và thủ tướng (1868-1874, 1880-1885, 1886, 1892-1894). – 636.

Glen-vin (Glanville), Rê-nôn-phơ Đơ (1130-1190) - thẩm phán tối cao và đại diện toàn quyền của các vua của triều đại Noóc-măng ở Anh; người được coi là tác giả của tác phẩm “Khảo luận về luật pháp và phong tục của nước Anh”, một công trình văn hóa cổ nhất trong kho tàng sách báo pháp luật của nước Anh. – 723, 760.

Goóc-man (Gorman), Xê-muy-en (những năm 50 thế kỷ XIX) – nhà truyền giáo người Mỹ đã sống nhiều năm giữa những người In-đi-an thuộc bộ lạc La-gun. – 491, 595.

Gô-gơ (Goguet), Ăng-toan Íp (1716-1758) – nhà bác học người Pháp, tu viện trưởng, tác giả của tác phẩm về nguồn gốc của luật, của khoa học v.v. ở các dân tộc cổ đại. – 423.

Gô-ma-ra (Gomara), Phran-xi-xcô Lô-pét (1510-1560) – tu sĩ Tây Ban Nha, nhà sử học chuyên về thời kỳ Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha xâm chiếm thuộc địa ở Trung Mỹ và Nam Mỹ. – 336, 367.

Gôn-nơ-vi-lơ (Gonneville), Bi-nô Pô-mi-e (cuối thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI – nhà hàng hải người Pháp. – 423.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749-1832) – nhà văn và nhà tư tưởng vĩ đại người Đức. – 877.

Grát-tan (Grattan), Hen-ri (1746-1820) – nhà hoạt động chính trị người Anh; trong những năm 1775-1800 lãnh đạo phái đối lập tự do ôn hòa trong Nghị viện Ai-rơ-len; từ năm 1805 là nghị sĩ Nghị viện Anh. – 33, 43-54, 59, 60, 70, 82, 92, 97, 106, 133-138, 140, 145, 150.

Grây (Grey), Gioóc-giơ (1799-1882) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, đảng viên đảng Vích, bộ trưởng nội vụ (1846-1852, 1855-1858 và 1861-1866) và bộ trưởng thuộc địa (1854-1855). – 867.

Grây (Grey), Gioóc-giơ (1812-1898) – quan chức thuộc địa và nhà hoạt động nhà nước người Anh; làm việc ở Ô-xơ-rây-li-a, Niu Di-lân, tác giả các tác phẩm về phong tục của người Pô-li-nê-diêng và Ô-xơ-rây-li-a. – 832, 837-840.

Grây (Grey), Hen-ri Gioóc-giơ, tử tước *Hau-i-cơ* (1802-1894) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, đảng viên đảng Vích, quốc vụ khanh phụ trách các vấn đề quân sự (1835-1839), bộ trưởng chiến tranh và thuộc địa (1846-1852). – 861.

Grây (Grey), Lê-ô-nác-đô (mất năm 1541) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, toàn quyền Ai-rơ-len. – 163.

Grây (Grey), Sác-lơ, bá tước (1764-1845) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, người phân đối sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len năm 1801, thủ tướng (1830-1834). – 121.

Grây-đi (Grady), Xtan-đi-sơ Grốp (sinh năm 1815) - luật gia người Anh, tác giả các tác phẩm về luật pháp của người In-đi-an. – 297.

Gren-vin (Grenville), Gioóc-giơ Niu-gien-tơ, bá tước *Tem-plơ*, tử tước *Bắc-kinh-hêm* (1753-1813) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, nghị sĩ, phó vương Ai-rơ-len (1782-1783 và 1787-1790), ủy viên Hội đồng cơ mật. – 33, 51, 60, 65, 71, 72, 117, 137, 144, 145.

Gren-vin (Grenville), Uy-li-am, nam tước (1759-1834) – nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, sau đó theo đảng Vích, bộ trưởng ngoại giao (1791-1801), thủ tướng (1806-1807). – 51, 137.

Gri-phít (Griffith), Ri-sốt (1752-1820) - nghị sĩ Ai-rơ-len (1783-1790). – 67, 140.

Grim (Grimm), I-a-cốp (1785-1863) – nhà triết học lỗi lạc người Đức; giáo sư trường Đại học Tổng hợp Béc-lin, một trong những người đặt nền móng cho ngôn ngữ học - lịch sử so sánh, tác giả của môn ngữ pháp so sánh đầu tiên các ngôn ngữ Giéc-ma-ních. - 217.

Grô-vơ-nơ (Grosvenor), Ri-sốt, *hầu tước Oét-min-tơ* (1795-1869) - nhà đại quý tộc, đại địa chủ người Anh, đảng viên đảng Vích. - 865.

Grót (Grote), Gioóc-giơ (1794-1871) - nhà sử học tư sản Anh, tác giả bộ sách nhiều tập "Lịch sử Hy Lạp", trong những năm 1832-1840 là nghị sĩ, ông tích cực lên tiếng đòi cải cách chế độ bầu cử. - 620-631, 636, 648, 669, 852.

Grót-xơ (Groß), Gu-xtáp (1856-1935) - nhà hoạt động chính trị, nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản Áo, người viết tiểu sử của C. Mác (1885). - 903.

Gru-si (Grouchy), Em-ma-nuy-en, hầu tước (1766-1847) - nguyên soái và nghị sĩ thượng nghị viện Pháp, tham gia các cuộc chiến tranh của Na-pô-lê-ông. - 96, 149.

Gu-rít - dòng họ các hoàng đế Gu-ri (miền Trung Áp-ga-ni-xtan) thuộc triều đại Xi-ry. - 349.

Gu-xtáp III (1746-1792) - vua Thụy Điển (1771-1792). - 844.

Guy-lích (Gülich), Gu-xtáp (1791-1847) - nhà kinh tế học và nhà sử học tư sản Đức, tác giả các tác phẩm về lịch sử nền kinh tế quốc dân. - 218.

Gva-te-mô-xin (thế kỷ XVI) - thủ lĩnh của người Át-tếch, cháu của Mông-te-xu-ma. - 614.

H

Ha-clút (Hakluyt), Ri-sốt (khoảng 1552-1616) - nhà sử học và địa lý học người Anh, ông đã sưu tập và công bố cuốn sách mô tả các chuyến du hành khác nhau. - 490.

Ha-lam hoặc *Kha-lam* (Hallam), Hen-ri (1777-1859) - nhà sử học nổi tiếng người Anh, tác giả các tác phẩm về lịch sử hiến pháp nước Anh. - 158, 163.

Ha-li I-bnơ I-xắc - xem *Xi-đi Ha-li*.

Ha-min-ton (Hamilton), Sác-lơ (khoảng năm 1753-1792) - sĩ quan quân đội Anh ở Ấn Độ, người đã dịch các tác phẩm của các tác giả phương Đông. - 335, 337.

Ha-ri-ta - nhà làm luật gần như huyền thoại của Ấn Độ, tác giả của một trong những đạo luật. - 335.

Ha-rinh (Harring), Ha-rô (1798-1870) - nhà văn Đức, người cấp tiến tiểu tư sản; từ năm 1828 (có gián đoạn) sống lưu vong ở nhiều nước khác nhau. - 907.

Ha-rinh-ton (Harrington hoặc là Harrington), Giôn Héc-bớt (mất năm 1828) - nhà Đông phương học người Anh, tác giả của tác phẩm về luật thuộc địa ở Anh ở Ben-gan; nhân viên của Công ty Đông Ấn (1780-1828). - 371.

Ha-rít (Harris), Gioóc-giơ - nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, người kế tục các quan điểm cải cách xã hội của người theo phái Hiến chương Ô'Brai-en, thành viên của Liên minh cải cách dân tộc, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1869-1872), bí thư phụ trách tài chính của Hội đồng (1870-1871). - 880.

Ha-rít (Harris), Uôn-tơ (1686-1761) - nhà sử học Ai-rơ-len, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử nước này, xuất bản các tài liệu do Uê-rơ sưu tập, với những bổ sung và chú giải của ông. - 127, 746.

Ha-véc-ti (Haverty), Mác-tin (1809-1887) - nhà sử học Ai-rơ-len, tác giả cuốn sách phổ thông "Lịch sử Ai-rơ-len" (1860). - 743-747, 750, 754-760.

Ha-xen-man (Hasselman), Vin-hem (sinh năm 1844) - một trong những người lãnh đạo Tổng liên đoàn công nhân Đức theo phái Lát-xan, trong những năm 1871-1875 là chủ biên tờ "Neuer Social-Democrat"; từ năm 1875 là đảng viên của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa

Đức, năm 1880 ông bị khai trừ ra khỏi đảng như một kẻ vô chính phủ. - 893.

Ha-xting (Hastings), Phren-xít Râu-đôn, từ tước *Ha-xting*, bá tước *Môi-ra* (1754-1826) - sĩ quan người Anh, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len từ năm 1780. - 78.

Hác-cốt (Harcourt), Xai-mơn, bá tước (1714-1777) - nhà quý tộc Anh, giữ nhiều chức vụ trong triều đình, đại sứ ở Pa-ri (1768-1772), toàn quyền Ai-rơ-len (1772-1777). - 33, 65.

Hác-đi (Hardy), Giăng (1763-1802) - viên tướng người Pháp, trong thời gian diễn ra cuộc viễn chinh ở Ai-rơ-len (1798) ông bị người Anh bắt làm tù binh, sau này ông chiến đấu trong binh đoàn Ranh của Pháp. - 152.

Hác-ni (Harney), Gioóc-giơ Giuy-li-an (1817-1897) - nhà hoạt động cách mạng nổi tiếng của phong trào công nhân Anh, một trong những lãnh tụ của cánh tả trong phái Hiến chương; chủ biên của nhiều xuất bản phẩm của phái Hiến chương, từ 1862 đến 1888 (có gián đoạn) sống ở Mỹ; ủy viên của Quốc tế I, có quan hệ thân mật với Mác và Ăng-ghen. - 851.

Hác-tơ-man (Hartmann), Ê-đu-ác (1842-1906) - nhà triết học duy tâm người Đức, người đã kết hợp triết học của Sô-pen-hau-ơ với những nét phân động của triết học Hê-ghen, ông là nhà tư tưởng của giới địa chủ quý tộc Phổ. - 225.

Hai-nơ (Heine), Hen-rích (1797-1856) - nhà thơ cách mạng vĩ đại người Đức. - 219, 252, 908.

Ham-mơ - Puốc-gơ-xtan (Hammer - Purgstall), I-ô-dép (1774-1856) - nhà sử học tư sản Áo nghiên cứu về phương Đông; tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ, từ năm 1796 đến 1835 làm công tác ngoại giao có liên quan đến vùng Cận Đông. - 336, 345.

Han-tơ (Hunt) (mất năm 1848) - linh mục người Anh; ông đã đến quần đảo Phi-gi trong những năm 40 của thế kỷ XIX. - 831.

Han-tơ (Hunter), Uy-li-am Uyn-xơn (1840-1900) - nhà sử học và nhà chính luận người Anh; từ năm 1862 làm việc trong cơ quan nhà nước ở Ấn Độ. - 335, 364, 741.

Hao-oen Nhân hậu (Howel Dda) (mất năm 950) - vua xứ Oen-xơ. - 746.

Hao-uốt (Howard), Phrê-đê-rích, bá tước *Các-lây-lơ* (1748-1825) - nhà hoạt động nhà nước Anh; toàn quyền Ai-rơ-len (1780-1782). - 92.

Hao-uych, huân tước - xem *Grây*, Hen-ri Gioóc-giơ.

Hăng-ri III (1551-1589) - vua Pháp (1574-1589). - 221.

Hăng-ri IV (1553-1610) - vua Pháp (1589-1610). - 221.

Háp-xbuốc - triều đại các hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh từ năm 1273 đến năm 1806 (có gián đoạn), của các hoàng đế Áo (từ năm 1804) và các hoàng đế của nền quân chủ Áo - Hung (1867-1918). - 164.

Hát-sin-xơn - xem *Hi-li*, *Hát-sin-xơn*, Giôn.

Hau-uy-xơn (Howison) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, pháp quan,

là ứng cử viên của Hội đồng thị chính vào chức thị trưởng Đu-blin năm 1790. - 77, 78, 147.

Hây-lơ (Hales), Uy-li-am - ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1869-1872). - 880.

Héc-bác (Herbart), I-ô-han Phri-đrích (1776-1841) - nhà triết học duy tâm người Đức, nhà tâm lý học và giáo dục học. - 217.

Héc-man (Hermann), An-phrết - nhà hoạt động của phong trào công nhân Bỉ, nhà điêu khắc, một trong những người tổ chức các chi bộ của Quốc tế I ở Bỉ, ủy viên Tổng Hội đồng và bí thư thông tấn phụ trách nước Bỉ (1871-1872), đại biểu Đại hội Bruy-xen (1868), Hội nghị Luân Đôn (1871) và Đại hội La Hay (1872) của Quốc tế, sau này ông ngã theo phái thiểu số vô chính phủ. - 880.

Héc-man (Hermann), Các-lơ Phri-đrích (1805-1855) - nhà sử học Đức, tác giả các tác phẩm về lịch sử cổ đại. - 619, 622, 661.

Héc-man (Erman), Ghê-oóc A-đôn-phơ (1806-1877) - nhà vật lý và tự nhiên học người Đức, ông đã công bố nhiều tác phẩm mô tả các cuộc du lịch của ông, trong đó có cuốn sách về Xi-bê-ri. - 825, 826.

Héc-sơ-béc (Hertzberg), Ê-van-đơ Phri-đrích, bá tước (1725-1795) - nhà hoạt động nhà nước Phổ. - 843.

Héc-vi (Hervey), Phrê-đê-rích, bá tước *Bri-xtôn-xki* (1730-1803) - giáo chủ Đe-ri, nghị sĩ Ai-rơ-len, năm 1782 cầm đầu trung đoàn lính tình nguyện ở Lân-đân-đéc-ri, tích cực tham gia đại hội của những người tình nguyện ở Đu-blin năm 1782. - 40, 56, 58, 139.

Hem-pơ-đen (Hampden), Giôn (1594-1643) - nhà hoạt động nổi tiếng của cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, đại biểu cho lợi ích của giai cấp tư sản và tầng lớp quý tộc đã tư sản hóa. - 814.

Hen-đoóc-phơ-Bê-đra (Helldorf-Bedra), Ôt-tô Hen-rích *Phôn* (1833-1908) - nhà hoạt động chính trị người Đức, trong những năm 1871-1893 nhiều lần được bầu làm nghị sĩ quốc hội, là một trong những người lãnh đạo phái bảo thủ ở Đức. - 254.

Hen-ri II Plan-ta-ghê-nét (1133-1189) - vua Anh (1154-1189). - 158, 723, 760.

Hen-ri III (1207-1272) - vua Anh (1216-1272). - 723, 774.

Hen-ri IV (1367-1413) - vua Anh (1399-1413). - 268.

Hen-ri V (1387-1422) - vua Anh (1413-1422). - 169.

Hen-ri VII (1457-1509) - vua Anh (1485-1509). - 20, 129, 161.

Hen-ri VIII (1491-1547) - vua Anh (1509-1547). - 162, 171, 179, 188, 268, 745.

Hen-rích (1726-1802) - hoàng tử Phổ thuộc triều đại Hô-hen-txô-léc, em trai Phri-đrích II. - 844.

Hép-phơ (Höpfner), Ê-đu-ác (1797-1858) - tướng Phổ, nhà văn quân đội. - 217.

Hét-xơ (Heß), Đa-vít - cha của Mô-dét Hét-xơ, chủ xưởng. - 902.

Hét-xơ (Heß), Mô-dét (1812-1875) - nhà chính luận tiểu tư sản người Đức, giữa những năm 40 là một trong những đại biểu chính của

"chủ nghĩa xã hội chân chính", những năm 60 là người theo phái Lát-xan, thành viên của Quốc tế I, ông đã tham dự các Đại hội Bruy-xen (1868) và Đại Hội Ba-lơ (1860) của Quốc tế. - 902, 903.

Hét-xen, tuyền để hầu - xem Vin-hem I.

Hê-ca-tây Mi-lét-xki (khoảng 546-480 trước công nguyên) - nhà sử học và địa lý học của Hy Lạp cổ đại, trong cuốn sách "Gia phả" ông đã hệ thống hóa các chuyện thần thoại và truyền thuyết của người Hy Lạp. - 630.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrích (1770-1831) - đại diện lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm khách quan, đã nghiên cứu một cách toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. - 255, 895.

Hê-re-ra và Toóc-đê-xi-li-ác (Herrera y Tordesillas), An-tô-ni-ô (1559-1625) - nhà sử học Tây Ban Nha, tác giả của tác phẩm về châu Mỹ và các đảo phụ cận. - 439, 448, 460, 521, 596, 597, 600, 605-611, 616.

Hê-rô-đốt (khoảng 484 - khoảng 425 trước công nguyên) - nhà sử học của Hy Lạp cổ đại. - 447, 448, 656, 694, 696.

Hê-tơ-rinh-ton (Heltherington), Hen-ri (1792-1849) - công nhân in người Anh và người xuất bản các báo công nhân. Ông tham gia tích cực vào việc thành lập các hội công liên, sau đó tham gia phong trào Hiến chương. Vì hoạt động xuất bản của mình, ông bị phạt và bị tù giam vì bị buộc tội báng bổ thần thánh. Năm 1840, để chứng minh tính bất công của tòa án tư sản Anh, ông đệ đơn chống Mốc-xơn,

nhà xuất bản tư sản đáng kính, buộc tội Mốc-xơn là báng bổ thần thánh, nhân việc xuất bản tập cuối cùng của Toàn tập Sê-li. - 856.

Hê-xi-hít - thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. - 625.

Hê-xi-ốt (cuối thế kỷ VIII trước công nguyên) - nhà thơ Hy Lạp cổ đại, đại diện của nền văn học giáo huấn. - 617.

Hi-dơ-khan hoặc *Hi-đơ-khan* - người sáng lập ra triều đại Xây-ít, vua của vương quốc Đê-li (1414-1421). - 356.

Hi-li - *Hát-sin-xơn* (Hely-Hutchinson), Giôn (1724-1794) - nhà hoạt động nhà nước Ai-rơ-len, quốc vụ khanh từ 1777, ủng hộ sự thống trị của Anh ở Ai-rơ-len. - 42, 108, 134.

Hi-li-Hát-sin-xơn (Hely-Hutchinson), Giôn, bá tước Đô-nô-khmoóc (1757-1832) - viên tướng Ai-rơ-len, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len, người ủng hộ sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len, con trai của Hi-li-Hát-sin-xơn Giôn. - 108.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711-1776) - nhà triết học Anh, nhà duy tâm chủ quan, người theo thuyết bất khả tri, nhà sử học và kinh tế học tư sản, người phản đối chủ nghĩa trọng thương, một trong những đại biểu đầu tiên của thuyết số lượng tiền tệ. - 749.

Hin-gi hoặc *Han-gít* - triều đại cai trị vương quốc Đê-li những năm 1290-1320. - 351-355.

Hô-bác-tơ (Hobart), Rô-béc, hân tước *Hô-bác-tơ*, bá tước *Bắc-kinh-hêm-sia* (1760-1816) - sĩ quan Anh, thư ký của các toàn quyền

Ai-rơ-len (1784-1793); nghị sĩ Ai-rơ-len (1787-1793). - 56, 60, 65, 80, 145.

Hu-lan-đơ - xem *Phố-cơ*, Hen-ri Ri-sác.

Hô-lin-sét (Holinshead), Ra-pha-en (mất khoảng năm 1580) - nhà sử học Anh, tác giả biên niên sử Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len từ thời cổ đại đến những năm 70 của thế kỷ XVI. - 182.

Hô-hen-txô-léc - triều đại các tuyển đế hầu Bran-đen-buốc (1415-1701), các vua Phổ (1701-1918) và các hoàng đế Đức (1871-1918). - 843, 845.

Hô-me - nhà thơ sử thi gần như huyền thoại thời cổ Hy Lạp, tác giả các tác phẩm "I-li-át" và "Ô-đi-xê". - 173, 421, 434, 467, 537, 553, 555, 617, 618, 619, 623, 630-638, 644, 654, 731.

Hô-nô-ri (Honoris), Phla-vi (384-423) - hoàng đế đầu tiên của Đế chế Tây La Mã. - 266.

Hô-sơ (Hoche), La-da-rơ Lu-i (1768-1797) - viên tướng người Pháp, từ năm 1793 chỉ huy việc đàn áp cuộc khởi nghĩa phân cách mạng năm 1794 ở Brê-ta-nơ và Van-đây; đã đập tan cuộc đổ bộ của phái bảo hoàng trên bán đảo Ki-be-rông, kết thúc cuộc chiến tranh Van-đây; năm 1796 chỉ huy một đạo quân viễn chinh định đổ bộ lên Ai-rơ-len. - 81, 96, 149.

Hô-xrốp I Anu-si-rơ-van (Cu-sru) - vua I-ran thuộc triều đại Xa-xa-nít, trị vì từ năm 531 đến năm 579. - 345.

Hồ đẹp - một trong những tù trưởng của bộ lạc Xê-nê-ca, người sáng lập ra tôn giáo mới của người I-rô-qua. - 572.

Hốp-xơ (Hobbes), Tô-mát (1588-1679) - nhà triết học lỗi lạc người Anh, đại biểu của chủ nghĩa duy vật máy móc; các quan điểm chính trị xã hội của ông có nét nổi bật là nó có xu hướng cực kỳ phân dân chủ. - 796, 798, 803-808, 814.

Hua-li-man (Hurliman) - ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872), đại biểu của Hội Thụy Sĩ ở Luân Đôn. - 880.

Huê-đen (Hödel), Mác-xơ (1857-1878) - thợ phụ ở Lai-pxích; năm 1878 mưu sát hoàng đế Đức Vin-hem I, vin vào cố đờ người ta thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. - 243, 246, 247, 888.

Huy-gô (Hugo), Vích-to (1802-1885) - nhà văn vĩ đại người Pháp. - 899.

Huy-lơ-man (Hüllmann) - nhà sử học tư sản Đức, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử thời Trung cổ. - 728.

I

I-a-mít - thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở Ô-lim-pi-a. - 625.

I-ăng (Joung), Ác-tua (1741-1820) - nhà nông học và nhà kinh tế học tư sản người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử nước Anh, về các tác phẩm đã kích thích trị, và cả các cuốn sách về lịch sử kinh tế nước Pháp. - 722.

I-ăng (Yonge), Gioóc-giơ (1731-1812) - nhà hoạt động nhà nước Anh, nghị sĩ; năm 1782 là phó thống đốc ngân khố Ai-rơ-len. - 52, 138.

I-át-nhi-a-van-ki-a - nhà thông thái gần như huyền thoại, theo truyền thuyết ông là tác giả của nhiều cuốn sách tôn giáo của Ấn Độ cổ đại, trong đó có cuốn "I-át-nhi-a-van-ki-a X-mơ-ri-ti" hoặc "Các đạo luật của I-át-nhi-a-ven-ki-a" (thế kỷ I - III sau công nguyên). - 318-325, 330.

I-bnơ - *Gia-ma* - xem *Ba-đơ-át-đin* Mu-ha-mét an-Kha-la-bi.

I-bnơ Khan-đun Áp-đua-ra-khman A-bu Dây-đơ Íp-nơ Mu-ha-mét (1332-1406) - nhà sử học A-rập và nhà xã hội học. - 394.

I-da-be-la I (1451-1504) - nữ hoàng Ca-xchi-li (1474-1497), nữ hoàng Tây Ban Nha (1479-1504). - 203, 231.

I-da-be-la II (1830-1904) - nữ hoàng Tây Ban Nha (1833-1868). - 203.

I-en-véc-tơn (Yelverton), Ba-ri (1736-1805) - luật gia Ai-rơ-len; từ 1774 là nghị sĩ, tổng chương lý Ai-rơ-len. - 56.

I-li (Ely) - nhà quý tộc Ai-rơ-len, hầu tước, nghị sĩ (1800). - 155.

I-mu-ta Va-ga (hoặc *Va-ga-na*) - tác giả gần như huyền thoại của luận văn luật học Ấn Độ cổ đại "Đai-a Bơ-kha-ga". - 330.

I-oóc, công tước - xem *Gia-cốp II*.

I-oóc (York), Phrê-đê-rích Au-gu-xtơ, công tước (1763-1827) - con trai thứ hai của vua nước Anh Gioóc-giơ III, từ năm 1795 là nguyên soái; tổng chỉ huy quân đội Anh (1798-1809, 1811-1827), quân đội dưới sự

chỉ huy của ông nhiều lần bị thất bại trong các cuộc chiến tranh với Pháp cuối thế kỷ XVIII. - 80, 92.

I-u-li - dòng họ quý tộc ở La Mã. - 661.

I-u-li-a - em gái của Xê-da. - 661.

I-u-li-a - con gái của Xê-da. - 661.

I-u-li-an (Kê phân Chúa) (khoảng 331-363) - hoàng đế La Mã (361-363). - 704.

I-u-xti-ni-ăng I (483-565) - hoàng đế Bi-dăng-xơ (527-565). Nhiều bộ luật đã được soạn thảo dưới thời trị vì của ông. - 438, 475, 771.

I-ung (Jung), Héc-man (1830-1901) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế và Thụy Sĩ, là thợ đồng hồ; ông tham gia cách mạng 1848-1849 ở Đức, sống lưu vong ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I và bí thư thông tấn phụ trách Thụy Sĩ (tháng Mười một 1864-1872), trưởng ban tài vụ của Tổng Hội đồng (1871-1872); chủ tịch phần lớn các đại hội của Quốc tế; trước Đại hội La Hay ông thi hành đường lối của Mác trong Quốc tế, mùa thu 1872 ông ngã theo cánh cải lương của Hội đồng khu bộ Anh, sau năm 1877 rời bỏ phong trào công nhân. - 880.

I-van IV, Grô-dơ-nưi (1530-1584) - vua Nga (1547-1584). - 802.

I-xa-goóc (cuối thế kỷ VI trước công nguyên) - nhà hoạt động chính trị của Hy Lạp cổ đại, cầm đầu phái quả đầu. - 655.

Ích-xtơ-lin-xô-tri-tơ Đơ An-va (Ixtlilxochitl de Alva), Phéc-nan-đô (1569-1649) - nhà sử học Mê-hi-cô, người Át-tếch. - 613.

Iéc-vinh (Irwin), Hen-ri Crô-xi (sinh khoảng năm 1850) – người Anh, tác giả cuốn sách về miền Nam Ấn Độ. – 781.

Ít-xqua-tlơ hoặc *Ít-xqua-xin* (mất năm 1440) - thủ lĩnh quân sự của người Át-têch. – 602, 613.

K

Ke-ri – xem *Ô'Ke-ri* Giút-gin.

Ke-ri-ca – thị tộc nổi tiếng ở Hy Lạp cổ đại. – 627.

Ke-ru (Carew), Gioóc-giơ (1555-1629) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, tỉnh trưởng tỉnh Man-xtơ (Nam Ai-rơ-len), kẻ đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa của người Ai-rơ-len những năm 1595-1603. – 103, 151.

Kem-đen – xem *Prát*, Giôn Gie-phri-dơ.

Kem-đen (Cam-đen), Uy-li-am (1551-1623) – nhà sử học và nhà sưu tầm cổ vật người Anh. – 182.

Kem-pơ-ben (Campbell), Gioóc-giơ (1824-1892) – viên chức thuộc địa người Anh ở Ấn Độ (1843-1874, có gián đoạn), từ 1875 là nghị sĩ, tác giả của nhiều tác phẩm về Ấn Độ. – 295, 305, 335, 374, 379, 821.

Kê-ni-on (Kenyon), Lôi-dơ, huân tước (1732-1802) - luật sư người Anh, chủ nhiệm cơ quan lưu trữ quốc gia, chủ tịch một trong các tòa án tối cao của Anh, nghị sĩ. – 120.

Kê-m-mơ (Kames), Hen-ri, huân tước Hâu-mơ (1696-1782) - luật sư Xcốt-len, thẩm phán, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử pháp luật. – 816.

Khan-ban – xem *A-khơ-mét I-bnơ Khan-ban*.

Ki-môn (khoảng 507-449 trước công nguyên) - tướng và nhà hoạt động chính trị A-ten, người chống lại nền dân chủ. – 699.

Ki-ni-rát – thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở đảo Síp. – 637-638.

Kinh-xbô-rô (Kingsborough), Ê-đu-ác *Kinh*, tử tước (1795-1837) – nhà bác học người Anh, đã xuất bản tập tài liệu về lịch sử Mê-hi-cô cổ đại. – 611-612.

Kít (Keate), Gioóc-giơ (1729-1797) – nhà văn Anh, nhà tự nhiên học và họa sĩ, tác giả tác phẩm mô tả một cách phổ thông cuộc hành trình của thuyền trưởng người Anh Hen-ri Uyn-xơn (1783) tới đảo Pa-lau ở Thái Bình Dương. – 367.

Kiu (Keogh), Giôn (1740-1817) – thương gia Ai-rơ-len, ủy viên Ủy ban Thiên chúa giáo; đấu tranh đòi giải phóng tín đồ Thiên chúa giáo ở Ai-rơ-len, theo sáng kiến của ông người ta đã thông qua pháp lệnh về việc giảm nhẹ tình cảnh của các tín đồ Thiên chúa giáo năm 1793; ông là một trong những nhà hoạt động của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. – 28, 82, 88.

L

La-ba (Labat), Giảng Ba-ti-xơ (1663-1738) – nhà du lịch Pháp, tác giả tác phẩm viết về Tây Ấn. – 839.

La-croa (Lacroix) – tác giả bài báo nói về việc La Mã cổ đại chinh phục Bắc Phi làm thuộc địa. – 394.

La-gác-đơ (Lagarde) – phó tổng giám mục Tòa giám mục Pa-ri (1871), bị bắt theo lệnh của Công xã Pa-ri như một con tin; được đưa đến Véc-xay để làm trung gian trong các cuộc đàm phán về việc trao đổi các con tin với chính phủ Chi-e, ông ta đã nuốt lời hứa, không chịu trở về Pa-ri và không làm gì để thực hiện sứ mệnh của ông ta. – 199.

La-phác-gơ, Lau-ra – xem *Mác*, Lau-ra.

La-phác-gơ (Lafargue), Pôn (1842-1911) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Pháp và quốc tế, nhà tuyên truyền lỗi lạc của chủ nghĩa Mác, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I, một trong những người sáng lập ra Đảng công nhân Pháp (1879), chủ biên báo “*La Socialiste*”, đại biểu của các đại hội xã hội chủ nghĩa quốc tế 1889 và 1891; năm 1891 được bầu làm nghị sĩ, học trò và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen. – 898.

La-phi-tô (Lafitau), Giô-dép Phrăng-xoa (1670-1740) – nhà truyền giáo Pháp, là tu sĩ dòng Tên, sống ở Ca-na-đa; tác giả tác phẩm về những người In-đi-an châu Mỹ. – 824.

La-tham (Latham), Rô-bớt Goóc-đơn (1812-1888) – nhà dân tộc học và ngôn ngữ học người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về dân tộc học. – 821.

La-véc-nhơ (Lavergne), Lu-i Ga-bri-en Lê-ôn-xơ, *Ghi-lô Đơ* (1809-1880)-

nhà kinh tế học tư sản người Pháp, nhà hoạt động chính trị, theo phái quân chủ. – 154.

Lam-xđen (Lumsden), Hác-ri Béc-nét (1821-1896) – sĩ quan người Anh, làm việc ở Ấn Độ, giữ các chức vụ hành chính. – 295, 296.

Lan-đa (Landa), Đì-e-gô Đơ (1524-1579) – tu sĩ dòng tu khổ hạnh người Tây Ban Nha, nhà truyền giáo, nhà sử học chuyên nghiên cứu về bán đảo I-u-ca-tan. – 596.

Lan-si (Lanzi), Lu-ít-gi (1732-1810) – nhà ngôn ngữ học và nhà nghiên cứu nghệ thuật I-ta-li-a. – 695.

Lang-ri-sơ (Langrishe), Héc-quy-li-đơ (1731-1811) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len. – 115.

Lăng (Lang) – nhà truyền giáo người Anh ở Ấn Độ. – 335, 376.

Lăng (Lang), Gi-đe-ôn X. – nhà truyền giáo người Anh ở Ô-xtrây-li-a. – 836.

Lăng-gơ-than (Langenthal), Cri-xti-an Ê-đu-ác (1806-1878) – nhà thực vật học nổi tiếng người Đức, ông nghiên cứu những vấn đề của ngành trồng trọt và lịch sử nông nghiệp. – 223.

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736-1794) - luật gia, nhà chính luận, nhà sử học và nhà kinh tế học người Pháp, phê phán lý luận của phái trọng nông. – 798.

Lát Ca-xát (Las Casas), Bác-tô-lô-mê Đơ (1474-1566) – nhà nhân văn học người Tây Ban Nha, nhà sử học và nhà chính luận, giáo chủ

nhà thờ Thiên chúa giáo, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử và dân tộc học Trung Mỹ và Nam Mỹ. – 283.

Lát-tơ-ren (Luttrell), Hen-ri, huân tước *Các-hem-pton* (1743-1821) - tướng và nhà hoạt động chính trị người Anh, nghị sĩ Ai-rơ-len; từ 1796 là tổng chỉ huy quân đội Ai-rơ-len. – 103, 151.

Lát-xan (Lassalle), Phéc-đi-năng (1825-1864) – nhà chính luận tiểu tư sản Đức, luật gia, trong những năm 1848-1849 tham gia phong trào dân chủ của tỉnh Ranh, vào đầu những năm 60 gia nhập phong trào công nhân và là một trong những người sáng lập ra Liên đoàn công nhân toàn Đức (1863); người ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức “từ trên xuống” dưới bá quyền của Phổ; ông đặt cơ sở cho khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong phong trào công nhân Đức. – 882, 886, 898.

Lây-cơ (Lake), Giê-ra-rơ (1744-1805) – viên tướng người Anh, nghị sĩ Nghị viện Anh (1790-1802), chỉ huy các đội quân trong thời kỳ cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len 1798. – 98, 108, 150.

Lây-đen (Leyden), Giôn (1775-1811) – nhà thơ và nhà ngôn ngữ học người Anh, làm việc ở Ấn Độ; tác giả nhiều tác phẩm về các ngôn ngữ của Ấn Độ, ông cũng là dịch giả các tư liệu về lịch sử Ấn Độ, đặc biệt là tiểu sử tự thuật của Ba-bua. – 297.

Lây-na-đi-ê (Leynadier), Ca-mi-lơ (mất năm 1861) – nhà văn Pháp, tác giả các công trình nghiên cứu và các tiểu thuyết lịch sử, một trong những tác giả của cuốn sách về lịch sử An-giê-ri. – 394.

Le-xli (Lesley), Phoóc-bơ – sĩ quan Anh, tác giả cuốn sách viết về các bộ lạc của Xcôt-len cổ đại (1866). – 832.

Le-xnơ (Lessner), Phri-đrích (1825-1910) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, là thợ may, thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, ông tham gia cách mạng 1848-1849; ông bị kết án ba năm tù giam trong vụ án những người cộng sản ở Khuên (1852); từ 1856 ông sống lưu vong ở Luân Đôn, thành viên của Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I, sau này là một trong những người sáng lập Đảng công nhân độc lập Anh; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghen. – 880, 918.

Len-xơ (Lance, T. E), T. E. – người Anh sống một thời gian dài ở Ô-xtơ-rây-li-a. Công trình nghiên cứu của ông về thổ dân Ô-xtơ-rây-li-a đã được nhà dân tộc học Anh và Phai-xơn công bố. – 509.

Lê-ni-gan (Lanigan), Giôn (1758-1828) – giáo chủ Ai-rơ-len, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử nhà thờ, ông ủng hộ sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len. – 115.

Li-bích (Liebig), I-u-xtút (1803-1873) – nhà bác học nổi tiếng người Đức, một trong những người sáng lập ra ngành nông hóa. – 224.

Li-cô-mét – dòng họ ở Át-tích của Hy Lạp cổ đại.- 625.

Li-cuốc-gơ – nhà lập pháp huyền thoại của Xpác-ta cổ đại, theo truyền thuyết ông sống vào thế kỷ IX – VIII trước công nguyên. – 620, 633, 649.

Li-lan-đơ (Leland), Tô-mát (1722-1785) – nhà sử học người Anh, tác giả của tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len. – 182-191, 749.

Li-vi-út, Ti-tút (năm 59 trước công nguyên – năm 17 sau công nguyên) – nhà sử học La Mã, tác giả cuốn “Lịch sử La Mã từ khi thành lập thành phố”. – 661, 668-683, 685-690, 796.

Li-xi-ni-út (Cai-út Li-xi-ni-út Xtô-lôn) – nhà hoạt động nhà nước La Mã hồi nửa đầu thế kỷ IV trước công nguyên, là viên quan hộ dân, ông đã cùng với Xêch-xti-út đưa ra các đạo luật vì lợi ích của những người bình dân. – 686.

Lin-gác-đơ (Lingard), Giôn (1771-1851) – nhà sử học Anh, tác giả của tác phẩm gồm 8 tập về lịch sử nước Anh. – 191, 194.

Líp-nêch (Liebknecht), Vin-hem (1826-1900) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế; người tham gia cách mạng 1848-1849, thành viên Liên đoàn những người cộng sản; ủy viên Quốc tế I, đã tiến hành cuộc đấu tranh chống phái Lát-xan nhằm bảo vệ những nguyên tắc của Quốc tế trong phong trào công nhân Đức; từ 1867 là đại biểu quốc hội; ông là một trong những người sáng lập và lãnh tụ của phong trào dân chủ - xã hội Đức, chủ biên các báo “Volksstaat” (1869-1876) và “Vorwärts” (1876-1878 và 1890-1900), trong thời gian cuộc chiến tranh Pháp - Phổ, ông giữ lập trường chủ nghĩa quốc tế vô sản, ủng hộ Công xã Pa-ri, trong một số vấn đề ông giữ lập trường thỏa hiệp với phái cơ hội chủ nghĩa, là đại biểu các Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế 1889, 1891 và 1893; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 892.

Líp-xi-út (Lipsius), Giu-xtút (1547-1606) – nhà ngôn ngữ học và nhà phê bình người Đức, người xuất bản sách của các tác giả cổ đại. – 704.

Loa-de-li-ơ – *Đê-lông-săng* (Loiseleur-Deslongchamps), Ô-guy-xơ (1805-1840) – nhà Đông phương học người Pháp; ông đã dịch và công bố các đạo luật Ma-nu. – 295, 314.

Lô (Law), Hác-ri-ét (1832-1897) – nhà hoạt động nữ nổi tiếng của phong trào vô thần Anh, ủy viên Tổng Hội đồng (1867-1872) và thành viên của chi bộ Man-se-xơ của Quốc tế I (1872). – 880.

Lô-ay-xa, *Gác-xi-a Đơ* (Loaisa, Garcia de) (khoảng năm 1480-1546) – nhà hoạt động giáo hội và hoạt động nhà nước Tây Ban Nha, trưởng dòng tu Đô-mi-ni-can, Hồng y giáo chủ, cha tinh thần của Các-lơ V, chủ tịch Hội đồng về công việc của Ấn Độ. – 280.

Lô-đi - triều đại các vua Á-p-ga-ni-xtan của vương quốc Đê-li (1451-1526). – 356.

Lô-gan - một trong những thủ lĩnh của bộ lạc người Cai-i-u-ga (người In-đi-an châu Mỹ). – 570.

Lô-khơ (Lochner), Ghê-oóc (sinh khoảng năm 1824) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức, là thợ mộc, thành viên của Liên đoàn những người cộng sản và của Hội giáo dục chủ nghĩa cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (tháng Mười một 1864-1867 và 1871-1872), đại biểu dự các hội nghị của Quốc tế năm 1865 và 1871 ở Luân Đôn; bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. – 880.

Lô-ren-xơ (Laurence hoặc Lawrence), Ri-sốt (mất năm 1682) - đại tá quân đội nghị viện trong thời kỳ cách mạng Anh, tham gia cuộc hành quân của Crôm-oen vào Ai-rơ-len và tiến hành trưng thu ruộng đất ở nước này, tác giả của bài văn đã kích về Ai-rơ-len. - 127.

Lô-ri-a (Loria), A-kin-lơ (1857-1943) - nhà xã hội học và nhà kinh tế học I-ta-li-a, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường, người xuyên tạc chủ nghĩa Mác. - 499.

Lô-vét (Lovett), Uy-li-am (1800-1877) - thợ thủ công Anh, nhà dân chủ tiêu tư sản; trong những năm 30 là một trong những thủ lĩnh của phong trào Hiến chương, người chủ trương "sức mạnh tinh thần" và chủ trương hợp tác với giai cấp tư sản. - 852.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) - nhà triết học nhị nguyên luận nổi tiếng người Anh, người theo thuyết duy cảm, nhà kinh tế học tư sản. - 814.

Lông-ghê (Longuet), Ét-ga (1879-1950) - cháu ngoại của Các Mác, con trai của Gien-ni và Sác-lơ Lông-ghê, bác sĩ, nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, đảng viên Đảng xã hội chủ nghĩa, từ 1938 là đảng viên Đảng cộng sản Pháp, trong thời kỳ Hít-le chiếm đóng nước Pháp ông tham gia phong trào kháng chiến. - 898.

Lông-ghê (Longuet), Giảng Lô-ran Phrê-đê-rích (Giôn-ni) (1876-1938) - cháu ngoại của Các Mác, con trai của Gien-ni và Sác-lơ Lông-ghê; sau này là một trong những thủ lĩnh cải lương của Đảng xã hội chủ nghĩa Pháp và của Quốc tế II. - 898.

Lông-ghê, Gien-ni - xem *Mác*, Gien-ni.

Lông-ghê (Longuet), Hăng-ri (Ha-ri) (1878-1883) - cháu ngoại của Các Mác, con trai của Gien-ni Mác và Sác-lơ Lông-ghê. - 898.

Lông-ghê, (Longuet), Sác-lơ (1839-1903) - nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, người theo phái Pru-đông, sau theo phái Khả năng, là nhà báo; ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I, thành viên của Công xã Pa-ri; trong những năm 80-90 được bầu vào Hội đồng thị chính Pa-ri, chồng của Gien-ni, con gái Mác. - 880, 898.

Lông-gơ-phe-lô (Longfellow), Hen-ri Uốt-xu-oóc-tơ (1807-1882) - nhà thơ Mỹ, dịch giả và nhà nghiên cứu văn học. - 556.

Lông-phin-đơ (Longfield) - nhà quý tộc Ai-rơ-len, nghị sĩ của tỉnh Coóc (1787). - 74.

Lơ Ba (Le Bas, S. F.) X. Ph. - viên chức người Anh, người thu thuế ở khu Gia-un-pua ở Ấn Độ. - 392.

Lơ-cráp (Lucraft), Ben-gia-min (1809-1897) - một trong những thủ lĩnh cải lương của các Hội công liên Anh, là thợ mộc, ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (1864-1871), năm 1871 lên tiếng chống Công xã Pa-ri và Lời kêu gọi "Nội chiến ở Pháp" của Tổng Hội đồng, ra khỏi Tổng Hội đồng sau khi lên án Tổng Hội đồng là phản bội. - 917.

Lơ Mút-xuy (Le Moussu), Ben-gia-min - nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, là thợ chạm trổ, tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã bị đàn áp, sống lưu vong ở Luân Đôn; ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I và bí thư thông tấn phụ trách các chi bộ Pháp ở châu Mỹ (1871-1872), đại biểu Đại hội La Hay (1872), ủng hộ cuộc đấu tranh của Mác và Ăng-ghe-n chống phái Ba-cu-nin. - 880.

Lơ-tuốc-nô (Letourneau hoặc Letourneux) Sác-lơ Giăng Ma-ri (1831-1902) – nhà xã hội học và dân tộc học tư sản người Pháp. – 394, 398.

Lốp-bốc (Lubbock), Giôn (1834-1913) – nhà bác học và nhà hoạt động chính trị người Anh, theo phái tự do, nhà sinh vật học theo trường phái Đác-uyn, là tác giả nhiều tác phẩm về động vật học và cả về lịch sử xã hội nguyên thủy. – 816-841.

Lu-cre-xơ (Ti-tút Lu-cre-xơ Ca-rút) (khoảng năm 99 - khoảng năm 55 trước công nguyên) – nhà triết học và nhà thơ nổi tiếng của La Mã, nhà duy vật, người theo chủ nghĩa vô thần. – 425, 430.

Lu-cu-lút-xơ (Lu-xi-út Li-xi-ni-út Lu-cu-lút-xơ) (khoảng năm 106 - khoảng năm 57 trước công nguyên) - tướng La Mã, quan chấp chính nước Cộng hòa La Mã, ông nổi danh là giàu có và hay yến ẩm linh đình. – 264.

Lu-i-XIV (1638-1715) – vua Pháp (1643-1715). – 165, 176.

Lu-i XV (1710-1774) – vua Pháp (1715-1774). – 846.

Lu-i Na-pô-lê-ông – xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i Phi-líp (1773-1850) – công tước Oóc-lê-ăng, vua Pháp (1830-1848). – 208, 497.

Lu-i-da Un-rích-ca (1720-1782) - nữ hoàng Thụy Điển (1744-1771), em gái của vua Phô Phri-đrích II. – 844.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483-1546) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cải cách tôn giáo, người sáng lập ra đạo Tin lành (phái

Lu-the) ở Đức; nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức; trong thời gian cuộc chiến tranh nông dân năm 1525 ông đứng về phía các vương công chống nông dân khởi nghĩa và những thị dân nghèo khổ. – 249.

Luy-cát (Lucas), Sác-lơ (1713-1771) – bác sĩ Ai-rơ-len và nhà chính luận; tác giả các bài văn châm biếm yêu nước. – 20.

M

Ma-cô-lây (Macaulay), Tô-mát (1800-1859) – nhà sử học và nhà hoạt động chính trị tư sản Anh, đảng viên đảng Vích, nghị sĩ. – 174, 188.

Ma-da-ri-ni (Mazzarini), Giuy-li-ô Ray-mông-đô (1602-1661) – nhà hoạt động nhà nước Pháp, hồng y giáo chủ, từ 1643 là bộ trưởng thứ nhất, trên thực tế là người đứng đầu nước Pháp trước khi Lu-i XIV đủ tuổi chấp chính, đã tiến hành chính sách củng cố chế độ chuyên chế Pháp. – 814.

Ma-guây-nơ (Maguane) - mật thám của chính phủ chui vào Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. – 99.

Ma-hông – xem *Mác-Ma-hông*, Ma-ri Ét-mơ Pát-ri-xơ Mô-rít.

Ma-ken-di (Mackenzie), Hôn-tơ (1787-1876) – viên chức thuộc địa Anh ở Ấn Độ, giữ nhiều chức vụ hành chính ở Công ty Đông Ấn (1817-1831). – 381.

Ma-ki-a-ve-li (Machiavelli), Ni-cô-lô (1469-1527) – nhà hoạt động chính

trị người I-ta-li-a, nhà sử học và nhà văn, một trong những nhà tư tưởng của giai cấp tư sản I-ta-li-a thời kỳ nảy sinh những quan hệ tư bản chủ nghĩa. – 798.

Ma-khơ-mút Áp-đơ an Ba-ki (1526-1600) – nhà thông thái về luật pháp Hồi giáo; ông là thẩm phán ở Mécch-ca, Công-xtăng-ti-nô-plơ và các thành phố khác của đế quốc Ôt-tô-man. – 342.

Ma-khơ-mút Ga-dơ-ne-vi (971-1030) – người đứng đầu nhà nước Ga-dơ-ne-vi của người Tuyéc-cơ bao gồm Hô-ra-xan, Xây-xtan và Áp-ga-ni-xtan (988-1030), viên tướng và kẻ chinh phục, đã tiến hành nhiều cuộc hành quân cướp bóc ở Ấn Độ. – 349.

Ma-la-khi (khoảng năm 1094-1148) - tổng giám mục Ai-rơ-len.- 158.

Ma-lích (Ma-lích íp-nơ A-na-xơ) (719-795) - luật gia A-rập, giáo chủ, người sáng lập một trong bốn trường phái chính thống của pháp luật Hồi giáo. – 338, 341.

Ma-ri (Murray), Giôn (1808-1892) – nhà xuất bản người Anh. – 297.

Ma-ri (Murray), Uy-li-am, huân tước *Men-xphin-đơ* (1705-1793) – nhà hoạt động chính trị Anh, thẩm phán chính của Tòa án hoàng gia. – 52, 138.

Ma-ri hoặc *Miéc-rây* (Murray), Sác-lơ – nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, thợ đóng giày, người tham gia phong trào Hiến chương, là một trong những người lãnh đạo Liên minh cải cách toàn quốc, ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (1870-1872) và Hội đồng liên chi Anh (1872-1874); người ủng hộ Mác và Ăng-ghe-n, trong

những năm 80 ông tích cực tham gia Liên đoàn dân chủ - xã hội. – 880.

Ma-ri-a Tuy-đoóc (1516-1558) - nữ hoàng Anh (1553-1558), đã kết hôn với vua Tây Ban Nha Phi-líp II. – 163, 179, 180.

Ma-ri-na hoặc *Ma-lin-cơ* (mất năm 1568) – con gái tù trưởng của người Át-tếch Mông-tê-xu-ma, người yêu của Coóc-tê-xơ; người làm trung gian giữa người Tây Ban Nha và người In-đi-an. – 616.

Ma-ri-ne (Mariner), Uy-li-am (1791-1853) – nhà du lịch người Anh, tác giả tác phẩm về quần đảo Tôn-ga. – 822.

Ma-rô-bốt (mất năm 41) - thủ lĩnh của người Mác-cô-man (năm 8 trước công nguyên – năm 19 sau công nguyên), ông đã lập ra liên minh các bộ lạc Đức ở vùng gần sông Ranh, đã tiến hành cuộc đấu tranh chống La Mã. – 664.

Ma-rơ (Marr), Vin-hem (1819-1904) – nhà thơ và nhà báo tiểu tư sản Đức. – 908.

Ma-ti-xen (Mathesen). – 875.

Ma-vác-đi (An-Ma-vác-đi) (khoảng 972-1058) - luật sư A-rập, tác giả của nhiều tác phẩm về luật pháp Hồi giáo. – 341, 342.

Ma-xi (Massey), Uy-li-am Na-ta-ni-en (1809-1881) – nhà sử học Anh, tác giả của tác phẩm chưa hoàn thành về lịch sử cai trị của Gioóc-giơ III. – 166.

Ma-xút I (Si-háp Át-đau-la Ma-xút) – người đứng đầu nhà nước Ga-dơ-nê-vi (1030-1041).- 349.

Mác Át-ti-út Ban-ba – con rể Xê-da. – 661.

Mác (Marx), Các (1818-1883) (Các tư liệu tiểu sử). – 197, 248, 249, 253, 873-900, 902, 904, 907, 908, 915, 917.

Mác (Marx), Gien-ni, nguyên họ là *Phôn Ve-xtơ-pha-len* (1814-1881) – vợ Các Mác, bạn trung thành và trợ thủ của Mác. – 898, 915, 916.

Mác (Marx), Gien-ni (1844-1883) – con gái của Các Mác, sau này là nhà báo, nhà hoạt động của phong trào công nhân quốc tế, bà đóng vai trò to lớn trong cuộc đấu tranh của nhân dân Ai-rơ-len vì nền độc lập của họ, từ năm 1872 là vợ của Sác-lơ Lông-ghe. – 898.

Mác (Marx), Hen-rích – ông của C.Mác. – 903.

Mác (Marx), Lau-ra, chồng là *La-phác-gơ* (1844-1911), con gái thứ hai của Các Mác, năm 1868 lấy Pôn La-phác-gơ; nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp. – 898.

Mác-coóc-mích (McCormick) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, thư ký Ủy ban Thiên chúa giáo vào đầu những năm 90 thế kỷ XVIII. – 88.

Mác-cra-ken (McCracken), Hen-ri Giôi (1767-1798) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, một trong những người sáng lập Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp” ở Ben-phát, là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len năm 1798 ở An-tơ-rim. – 28.

Mác-Đô-nen (Mac Donnel), Giô-dép Pa-tơ-rích (khoảng năm 1845-1906) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Ai-rơ-len, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I và bí thư thông tấn phụ trách Ai-rơ-len (1871-1872), thành viên Hội đồng liên chi Anh (1872), tháng Chạp

1872 ông di cư sang Mỹ, tại đó ông tích cực tham gia phong trào công nhân Mỹ. – 880.

Mác-đôn-nen (M'Donnel) - thợ in Ai-rơ-len, ông đã xuất bản tờ “Hibernian Journal” vào cuối thế kỷ XVIII. – 89.

Mác-Ê-vơ-linh (Marx-Aveling), Ê-lê-nô-ra (Tút-xi) (1855-1898) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Anh và quốc tế trong những năm 80-90, nhà chính luận; bà tham gia tích cực vào việc tổ chức phong trào quần chúng của công nhân không lành nghề, đại biểu của các Đại hội xã hội chủ nghĩa quốc tế những năm 1889, 1891 và 1893; là con gái út của Các Mác; năm 1884 kết hôn với Ê-đu-a Ê-vơ-linh; bà làm việc dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ph. Ăng-ghe. – 917-918.

Mác-Gô-ghe (Mác-Geoghengan), Giắc (Giêm-xơ) (1702-1763) – tu viện trưởng người Pháp, gốc Ai-rơ-len, tác giả cuốn “Lịch sử Ai-rơ-len”. – 166, 183.

Mác-Ken (M'Cann) – thành viên của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”, đã tham gia vào việc chuẩn bị cuộc khởi nghĩa năm 1798. – 100, 150.

Mác-Len-nan (McLennan), Giôn Phéc-guy-xơn (1827-1881) - luật sư và nhà sử học tư sản Xcốt-len, tác giả các tác phẩm về lịch sử hôn nhân và gia đình. – 816, 817.

Mác-li (Marly) – nhà hoạt động Thiên chúa giáo, người Ai-rơ-len, giám mục ở Oa-tơ-phốc. – 110.

Mác-li Lơ Sa-ten – xem *Phuy-mê*.

Mác-Ma-hông (MacMahon), Ma-ri Ét-mơ Pa-tơ-rích Mô-rít (1808-1893) – nhà hoạt động chính trị và quân sự phản động người Pháp; nguyên soái, theo phái Bô-na-pác-tơ; một trong những tên đao phủ tàn sát Công xã Pa-ri, tổng chỉ huy quân đội Véc-xay, tổng thống của nền cộng hòa thứ ba (1873-1879). – 200, 410, 416, 891.

Mác-Nê-vin (MacNevin hoặc là MacNeven), Uy-li-am (1763-1841) – bác sĩ Ai-rơ-len, thành viên của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. – 100, 150.

Mác-phớc-xơn (MacPherson), Giêm-xơ (1736-1796) – nhà thơ và nhà sử học Xcốt-len. – 735.

Mác-ri-di (An-Mác-ri-di), Ta-ki Át-đin A-khmét I-bnơ A-li (1364-1442) – nhà sử học và nhà địa lý học A-rập, tác giả các công trình về lịch sử Ai Cập thời Trung cổ. – 343.

Mác-smen (Marshman), Giôn (1794-1877) – nhà truyền giáo người Anh; nhiều năm qua lại Ấn Độ, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử đất nước này. – 297.

Mác-tanh (Martin), Công-xtăng (1839-1906) – nhà cách mạng thuộc phái Blăng-ki người Pháp, người tham gia Công xã Pa-ri, sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp ông chạy sang Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn 1871. – 880.

Mác-ti-rê – xem An-ghi-e-ra, Pê-đrô Mác-ti-rê.

Mác-xđen (Marsden), Uy-li-am (1754-1836) – nhà Đông phương học và sưu tầm tiền cổ, người Ai-rơ-len, làm việc ở Công ty Đông Ấn, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử. – 821, 839.

Mác-xu-en (Maxwell) - tổng chương lý Ai-rơ-len (1796). – 96, 149.

Mai-nơ (Mayne), Giôn Đê-xơn (sinh năm 1828) - luật gia người Anh, giữ các chức vụ hành chính ở Ma-đrát, tác giả các tác phẩm về pháp luật Ấn Độ. – 295.

Mai-nơ (Maine), Hen-ri Giêm-xơ Sam-ne (1822-1888) - luật gia tư sản Anh, nhà nghiên cứu lịch sử pháp luật, đại biểu của học thuyết cũ rích về nguồn gốc của gia đình và xã hội. – 295, 296, 299, 335, 386, 479, 709-816.

Mai-nơ (Mayr), Au-ren - luật gia và nhà ngôn ngữ học người Áo thuộc dòng họ Pe-stơ, tác giả tác phẩm về quyền thừa kế của Ấn Độ cổ đại. – 296.

Man-đơ-lích, Vi-xna-nát Na-rai-i-an Rao Xa-híp (1833-1889) - luật gia Ấn Độ, viên chức chính phủ, đã nghiên cứu lịch sử Ấn Độ. – 327.

Man-ning (Manning). – 875.

Man-nớc-xơ (Maners), Sác-lơ, công tước *Rốt-len* (1754-1787) – nhà hoạt động nhà nước Anh; ủy viên Hội đồng cơ mật Vương quốc Anh, phó vương Ai-rơ-len (1784-1787). – 60, 67, 72, 73, 141, 142.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766-1834) – linh mục người Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ tư sản hóa, kẻ biện hộ cho chủ nghĩa tư bản, người tuyên truyền thuyết dân số có tính chất chán ghét nhân loại.- 202.

Mát-di-ni (Mazzini), Giu-dép (1805-1872) – nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ tư sản, một trong những thủ lĩnh của phong trào giải

phóng dân tộc ở I-ta-li-a, nhà hoạt động nổi tiếng của cách mạng 1848-1849 ở I-ta-li-a, năm 1849 đứng đầu chính phủ lâm thời của nước Cộng hòa La Mã, năm 1850 là một trong những người tổ chức ra Ban chấp hành trung ương của phong trào dân chủ châu Âu ở Luân Đôn, trong những năm 50 chống sự can thiệp của nước Pháp Na-pô-lê-ông vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân I-ta-li-a, khi Quốc tế I được thành lập năm 1864, ông cố tìm cách làm cho tổ chức này chịu ảnh hưởng của ông, năm 1871 ông lên tiếng chống Công xã Pa-ri và Quốc tế, cản trở sự phát triển của phong trào công nhân độc lập ở I-ta-li-a. – 895.

Mau-nơ-giôli – xem *Blăng*, *Sác-lơ*.

Mau-nơ-giôli – xem *Gác-đi-nơ*, *Uy-li-am Nê-vin*.

Mau-rơ (Maurer), Ghê-oóc Lút-vích (1790-1872) – nhà sử học tư sản nổi tiếng người Đức, nhà nghiên cứu chế độ xã hội của nước Đức thời cổ đại và trung đại; có đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử công xã mác-cơ thời trung cổ. – 296, 365, 728, 735.

Mây-ô (Mayo), Hen-ri - người tham gia phong trào công nhân Anh, ủy viên Tổng Hội đồng của Quốc tế I (1871-1872) và Hội đồng liên chi Anh (1872), trong tổ chức này ông đứng về phía cánh cải lương, lên tiếng chống các nghị quyết của Hội nghị La Hay của Quốc tế I; bị khai trừ khỏi Quốc tế theo quyết nghị của Tổng Hội đồng ngày 30 tháng Năm 1873. – 880.

Man-den-xép, Ni-cô-lai Vla-đi-mi-rô-vích (1827-1878) – nhà hoạt động nhà nước người Nga, từ năm 1864 là tham mưu trưởng hiến binh; những năm 1876-1878 là tư lệnh hiến binh và Cục trưởng cục ba. – 247.

Me-tu-ên (Methuen), Giôn (1650-1706) – nhà ngoại giao Anh, người đã ký kết bản hiệp ước thương mại với Bồ Đào Nha, thường được gọi là Hiệp ước Me-tu-ên. – 38.

Méc-phi (Murphy), Giôn Ni-cô-la – nhà chính luận tư sản Anh, tác giả của nhiều tác phẩm trong đó có cuốn sách “Ai-rơ-len, công nghiệp, những quan hệ chính trị và xã hội của nó” được xuất bản ở Luân Đôn năm 1870. – 179, 181, 184-196.

Méc-xi-ê (Mercier), Éc-nơ-xtơ – tác giả người Pháp viết những tác phẩm về lịch sử cuộc xâm lược Bắc Phi của người A-rập. – 394.

Men-buốc (Melbourne), Uy-li-am Lam (1779-1848) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, đảng viên đảng Vích, bộ trưởng nội vụ (1830-1834), thủ tướng (1834 và 1835-1841). – 850, 857.

Men-xphin-đơ – xem *Ma-ri*, *Uy-li-am*.

Men-vin (Melvill), Giêm-xơ Cô-xmô (1792-1861) – viên chức người Anh làm việc ở Công ty Đông Ấn. – 295.

Mê-rô-la (Merolla), Giu-rô-la-mô (sinh vào cuối thế kỷ XVII) – nhà sử học và nhà du lịch người I-ta-li-a; ông là nhà truyền giáo ở châu Phi, tác giả các tác phẩm về các cuộc du lịch của mình. – 831.

Mê-rô-vinh – vương triều đầu tiên ở nhà nước của người Phran-cơ vào cuối thế kỷ V - giữa thế kỷ VIII. – 267, 334.

Mi-đi-lít – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Ê-ghin. – 625.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Ô-nô-rê Ga-bri-en (1749-1791) – nhà hoạt động nổi tiếng của cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, người thế

hiện lợi ích của giai cấp đại tư sản và tầng lớp quý tộc đã tư sản hóa. - 845.

Min (Mill), Giêm-xơ (1773-1836) - nhà kinh tế học và nhà triết học tư sản người Anh, người tâm thường hóa học thuyết của Ri-các-đô đồng thời ông rút ra từ học thuyết đó một số kết luận mang tính cấp tiến, tác giả cuốn "Lịch sử Ấn Độ thuộc Anh". - 297, 367.

Min (Min), Giôn Xtiu-ác (1806-1873) - nhà kinh tế học tư sản và nhà triết học thực chứng người Anh, hậu bối của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển, con trai của Giêm-xơ Min. - 232.

Min-nơ (Milner), Gioóc-giơ - nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, người Ai-rơ-len, người thừa kế các quan điểm xã hội cải lương của Ô'Brai-en; thành viên của Liên minh cải cách dân tộc, Liên minh ruộng đất và lao động, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1868-1872), đại biểu Hội nghị Luân Đôn năm 1871; thành viên của Hội đồng liên chi Anh (1872-1873), lên tiếng phản đối cánh cải lương trong Hội đồng này. - 880.

Mít-sen (Mitchel), Giôn (1815-1875) - nhà chính luận và nhà sử học Ai-rơ-len, nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len, đứng đầu cánh dân chủ cách mạng của Hội "Nước Ai-rơ-len trẻ", lên tiếng ủng hộ liên minh với phái Hiến chương, năm 1848 vì tham gia vào việc chuẩn bị khởi nghĩa ở Ai-rơ-len, ông đã bị đày đến thuộc địa, năm 1853 chạy trốn khỏi nơi lưu đày và di cư sang Mỹ; trong thời gian cuộc Nội chiến ông đứng về phía những người miền Nam; tác giả của công trình lớn về lịch sử Ai-rơ-len những năm 1691-1870. - 33, 867.

Moóc-gan (Morgan), Luy-xơ Hen-ri (1818-1881) - nhà dân tộc học nổi tiếng người Mỹ, nhà khảo cổ học và nhà sử học chuyên về xã hội nguyên thủy, nhà hoạt động xã hội tiến bộ. - 274, 420, 708, 712, 786.

Mô-gôn - xem *Đại Mô-gôn*.

Mô-ha-mét (khoảng 570-632) - nhà truyền giáo người A-rập, được coi là người sáng lập ra đạo Hồi, theo quan niệm của người Hồi giáo ông là nhà tiên tri, là "sứ giả của Thánh A-la". - 335, 345.

Mô-ha-mét Ca-xim (I-mát Át-đin Mô-ha-mét bin Ca-xim) (mất năm 714) - một vị tướng người A-rập, theo lệnh của vua I-rắc, năm 711 ông xâm nhập vào vùng ở hạ lưu sông In-đơ của Ấn-Độ và sáp nhập nó vào quốc gia Hồi giáo. - 347, 348.

Mô-ha-mét Hu-ri (Mu-i-dơ Át-đin Mô-ha-mét) - từ năm 1173 là người đứng đầu xứ Ha-dơ-ni, ông xuất thân từ dòng dõi các thủ lĩnh vùng Hua (Tây Á-p-ga-ni-xtan), từ năm 1203 là hoàng đế vương quốc Hua. - 349.

Mô-ha-mét Tu-glắc - xem *Ghi-a-xơ át-đin Mô-ha-mát-sắc II*.

Mô-ha-mét-sắc (Mô-ha-mét-sắc IV) - hoàng đế thuộc triều đại Xai-ít, vua của Đê-li (1434-1445). - 356.

Mô-li-e (Molière), Giăng Ba-ti-xơ (họ thật là *Pô-cơ-lanh*) (1622-1673) - nhà viết kịch vĩ đại người Pháp. - 877.

Mô-li-nhi-u (Molyneux), Uy-li-am (1656-1698) - nhà triết học Ai-rơ-len,

chuyên nghiên cứu toán học và thiên văn học, nghị sĩ Ai-rơ-len; tác giả các tiểu phẩm đả kích chính trị. - 20.

Mô-rô (Moreau), Giăng Vích-to (1763-1813) - viên tướng người Pháp, đã tham gia các cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống liên minh các quốc gia châu Âu. - 80.

Mốc-xơn (Moxon), Êt-uốt (1801-1858) - nhà xuất bản người Anh. Năm 1840 nhân việc xuất bản các tác phẩm của Sê-li, ông đã bị đưa ra tòa theo lời buộc tội của Hê-tơ-rinh rằng ông phỉ báng thần thánh. Tháng Sáu 1841 tòa án hội thẩm thừa nhận Mốc-xơn có tội, tuy nhiên ông không bị một hình phạt nào cả. - 856.

Mô-i-ra - xem *Ha-xting* Phren-xít Râu-đôn.

Môm-den (Mommsen), Tê-ô-đo (1817-1903) - nhà sử học tư sản nổi tiếng người Đức, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử La Mã cổ đại. - 466, 624, 658, 659, 660, 666-671, 691.

Môn-cơ (Monk), Gioóc-giơ (1608-1670) - viên tướng người Anh, nhà hoạt động của cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII; ông đã tích cực tạo điều kiện cho việc phục hồi chế độ quân chủ ở Anh vào năm 1660. - 117.

Môn-nê-rô (Monnereaux). - 394.

Môn-rô (Monroe), Tô-mát (1761-1827) - viên tướng người Anh; làm việc ở Công ty Đông Ấn, tỉnh trưởng tỉnh Ma-đrát (1819-1826). - 374.

Mông-te-nhơ (Montaigne), Mi-sen (1533-1592) - nhà triết học theo chủ nghĩa hoài nghi người Pháp, nhà văn của thời kỳ Phục hưng. - 877.

Mông-te-xu-ma (Montezuma) (khoảng năm 1480-1520) - thủ lĩnh của người Át-tếch, "hoàng đế cuối cùng của Mê-hi-cô", bị bọn Tây Ban Nha xâm lược lật đổ. - 611-616.

Mốt-tơ-xhết (Mottershead), Tô-mát Gi. - thợ dệt người Anh, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1869-1872), bí thư thông tấn phụ trách Đan Mạch (1871-1872), đại biểu Hội nghị Luân Đôn (1871), sau Đại hội La Hay ông đứng đầu cánh cải lương của Hội đồng liên chi khu bộ Anh, bị khai trừ khỏi Quốc tế theo nghị quyết của Tổng Hội đồng ngày 30 tháng Năm 1873. - 880.

Mu-ba-rắc (Mu-i-dơ át-đin Mu-ba-rắc-sắc II) - vua của vương quốc Đê-li thuộc triều đại Xai-ít (1421-1434). - 356.

Mu-ba-rắc (Hin-gi) - xem *Cút-bơ Át-đin Mu-ba-rắc*.

Mu-i-dơ - triều đại các "ông vua nô lệ", trị vì vương quốc Đê-li những năm 1206-1290. - 350, 351.

Mu-rơ (Moore), Tô-mát (1779-1852) - nhà thơ và nhà văn Ai-rơ-len, tác giả các tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len. - 162.

Mu-rơ (Moore), Sác-lơ (1730-1822) - nhà hoạt động chính trị Anh - Ai-rơ-len, thẩm phán, nguyên soái, nghị sĩ, người ủng hộ sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 121.

Mun-tê-ca - người giải thích luật pháp Hồi giáo của dòng Ha-ni-phít. - 335, 338-342.

Muy-lơ (Müller), Các (1797-1840) - nhà nghiên cứu lịch sử cổ đại, người Đức. - 617.

Muy-lơ (Müller, J. G.), I. G - tác giả của tác phẩm về lịch sử tôn giáo của các dân tộc châu Mỹ. - 816, 822, 836.

Muy-rơ (Muir), Uy-li-am (1819-1905) - quan chức người Anh, làm việc ở Ấn Độ (1837-1885), năm 1852 làm đồng lý văn phòng của chính phủ các tỉnh Tây-Bắc, những năm 1868-1874 là phó vương, những năm 1876-1885 là ủy viên Hội đồng về Ấn Độ. - 387.

Muyn-tơ (Münzer) Tô-mát (khoảng 1490-1525) - nhà cách mạng vĩ đại Đức, lãnh tụ và nhà tư tưởng của phe nông dân bình dân trong thời kỳ Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân 1525, ông tuyên truyền tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng. - 250.

N

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) - hoàng đế Pháp (1804-1814 và 1815). - 81, 120, 212, 218, 814, 891.

Na-pô-lê-ông III, Lu-i - Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ (1808-1873) - cháu của Na-pô-lê-ông I, tổng thống nền cộng hòa thứ hai (1848-1851), hoàng đế Pháp (1852-1870). - 207, 209, 213, 410-415, 892.

Na-ra-đa - người biên soạn bộ luật của Ấn Độ thời cổ (thế kỷ I-II sau công nguyên). - 318-333.

Na-xi Át-đin Ma-khút-sắc I - vua của vương quốc Đê-li (1246-1266). - 351.

Na-vti - dòng họ quý tộc ở La Mã. - 665.

Nen-xơn (Nelson), Giêm-sơ Hen-ri - quan chức người Anh ở Ấn Độ, tác giả cuốn sách viết về pháp luật Ấn Độ. - 297.

Nê-ác-khơ (khoảng 360 - khoảng 312 trước công nguyên) - người chỉ huy hạm đội Ma-xê-đoan, bạn chiến đấu và người tham gia các cuộc hành quân của A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan, người đã miêu tả lại cuộc viễn chinh của hạm đội Ma-xê-đoan từ Ấn Độ đến Mê-xô-pô-ta-mi (326-324 trước công nguyên). - 324.

Nê-brít - thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở Cô-xơ. - 625.

Nê-rôn (37-68) - hoàng đế La Mã (54-68). - 216, 260, 261.

Nê-sa-ép, Xéc-gây Gen-na-đi-ê-vích (1847-1882) - nhà cách mạng Nga có âm mưu lật đổ, tham gia phong trào sinh viên ở Pê-téc-bua trong những năm 1868-1869, những năm 1869-1871 có liên hệ chặt chẽ với Ba-cu-nin, đã thành lập tổ chức bí mật mang tên "Sự trừng phạt của nhân dân" (1869), năm 1872 bị nhà cầm quyền Thụy Sĩ bắt giao cho Chính phủ Nga, chết trong pháo đài Pê-tơ-rô-páp-lốp. - 247.

Ni-ben-Suyt-sơ hoặc Ni-ben-suyt (Niebel-Schütz) - quan chức Đức, chủ biên báo "Kreuz-Zeitung" ("Neue Preußische Zeitung") những năm 1876-1881. - 238, 239.

Ni-bua (Niebuhr), Bác-tơn Ghê-oóc (1776-1831) - nhà sử học nổi tiếng người Đức, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử thế giới cổ đại. - 625-629, 660, 664, 668, 671, 674, 680, 684, 685, 787.

Ni-en (Niel), A-đôn-phơ (1802-1869) - viên tướng Pháp, sau là nguyên soái, tham gia cuộc chiến tranh Crum (1853-1856), trong cuộc chiến

tranh Áo - I-ta-li-a - Pháp 1859 ông chỉ huy binh đoàn, năm 1867 được cử làm bộ trưởng quốc phòng. - 419.

Nin-xon (Neilson), Xê-muy-en (1761-1803) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, một trong những người lãnh đạo Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", người sáng lập ra tờ báo "Northern Star" xuất bản ở Đu-blin năm 1792, người ủng hộ nền độc lập của Ai-rơ-len. - 28, 82, 98-100.

Niu-nem (Newnham), Xan-dơ - quan chức thuộc địa Anh ở Ấn Độ. - 380.

Niu-oen (Newell) - gián điệp của chính phủ, chui vào Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp". - 99.

Niu-oen-hêm (Newenham), Ét-uốt (1732-1814) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, tham gia phong trào những người tình nguyện hồi đầu những năm 80 của thế kỷ XVIII, ủng hộ những cải cách ôn hòa; nghị sĩ Ai-rơ-len (1769-1797), tán thành sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 78.

Niu-poóc-tơ (Newport), Giôn (1756-1843) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, đảng viên đảng Vích; tham gia phong trào những người tình nguyện hồi đầu những năm 80 thế kỷ XVIII, nghị sĩ Nghị viện Anh (1803-1832), người ủng hộ việc giải phóng những người theo đạo Thiên chúa. - 123.

Noóc-tơ (North), Phrê-đê-rích (1732-1792) - nhà hoạt động nhà nước Anh, đảng viên đảng To-ri, đứng đầu cơ quan ngân khố (bộ trưởng tài chính) (1767), thủ tướng (1770-1782), năm 1783 là bộ trưởng nội

vụ trong nội các liên hiệp của Poóc-tơ-len (nội các Phốc-xơ - Noóc-tơ). - 35, 36, 41, 50, 69, 130-134, 175.

Nô-bi-linh (Nobiling) Các-lơ Ét-uốt (1848-1878) - phần tử vô chính phủ người Đức; năm 1878 đã mưu sát Vin-hem I, đó là cái cớ để người ta thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. - 238-244, 247.

Nốt-cơ (Notker), La-bê-ô (khoảng năm 952-1022) - tu sĩ Đức, dạy học ở tu viện Xanh - Ha-len, ông dịch sang tiếng Đức và chú giải nhiều tác phẩm của các tác giả cổ đại và trung đại. - 218.

Nu-ma Pôm-pi-li-út (717-679 trước công nguyên) - vua gàn như huyền thoại thứ hai của La Mã. - 666, 670, 681, 686.

O, Ô

Oa-chốp (Wauchope) - nhân viên của Công ty Đông Ấn thuộc Anh ở Ấn Độ. - 380.

Oa-sơ (Walsh), Đê-vít - nghị sĩ Ai-rơ-len (1782). - 45.

Oa-sinh-ton (Washington), Gioóc-giơ (1732-1799) - nhà hoạt động nhà nước nổi tiếng của Mỹ, tổng chỉ huy quân đội trong thời kỳ chiến tranh cách mạng giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mỹ (1775-1783); tổng thống đầu tiên của Mỹ (1789-1797). - 25.

Oai-tơ (White), Gioóc-giơ (mất năm 1868) - người theo phái Hiến chương, phóng viên tờ "Northern Star", phụ tá của Ph. Ô'Cô-no, sau đó ủng hộ Hác-ni, làm công tác cổ động ở Bớc-minh-hêm (1842), ở Lít-xơ (1850) và các thành phố khác, nhiều lần bị bắt, đã chết do đói trong trại tể bản ở Sép-phin. - 861.

Oát-xơn (Watson), Giôn Phoóc-xơ (1827-1892) - bác sĩ người Anh, viên chức thuộc địa, năm 1858-1879 là giám đốc Bảo tàng Ấn Độ ở Luân Đôn, tác giả nhiều tác phẩm viết về Ấn Độ. - 816.

Oát-xơn - Uên-tu-uốt (Watson-Wentworth), Sác-lơ, hầu tước *Rô-kinh-hem* (1730-1782) - nghị sĩ Anh, đảng viên đảng Vích, tham gia chính phủ liên hiệp sau khi Noóc-tơ sụp đổ (1782), giữ chức bộ trưởng tài chính. - 41, 50, 134, 137.

Oe-xtôn (Westson), Giôn - nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, là thợ mộc, sau là chủ xưởng, theo phái Ô-oen, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1864-1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn 1865, ủy viên Hội đồng liên chi Anh (1872), tham gia Ban chấp hành Đồng minh cải cách, là một trong những người lãnh đạo Liên minh ruộng đất và lao động. - 880.

Oét-min-xơ - xem *Grô-vơ-no Ri-sác*.

Oét-xơ-mo-len - xem *Phai-nơ*, Giôn.

Oóc-đơ (Orde), Tô-mát, nam tước *Bôn-tơn* (1746-1807) - nhà hoạt động chính trị người Anh, luật gia, nghị sĩ Ai-rơ-len (1784-1790); ủy viên Hội đồng cơ mật Ai-rơ-len rồi Tổng thư ký (1784-1787). - 61, 62, 67-70, 140-145.

Oóc-lê-ăng - triều đại các hoàng đế ở Pháp (1830-1848). - 849.

Oóc-môn (Ormond), Giêm-xơ (Bát-lơ) (1610-1688) - tín đồ đạo Tin lành theo phái bảo hoàng, người Ai-rơ-len, tổng tư lệnh quân đội hoàng gia trong thời gian cuộc khởi nghĩa 1641; trong thời kỳ phục tích của triều đại Xtiu-ác là toàn quyền Ai-rơ-len. - 191.

Oóc-rơ (Orr), Uy-li-am (1766-1797) - chủ trang trại người Ai-rơ-len, thành viên Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", đã bị truy tố và bị kết án tử hình. - 99, 150.

Oóc-tít (Ortiz), Hoan Đơ *Xéc-van-tét* - nhà quý tộc Tây Ban Nha, Tổng chương lý Pê-ru trong một phần tư đầu thế kỷ XVII. - 286.

Oóc-xi-ni (Orsini), Phê-lít-xơ (1819-1859) - nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ và cộng hòa tư sản, một trong những người tham gia tích cực cuộc đấu tranh nhằm giải phóng dân tộc và thống nhất I-ta-li-a; bị xử tử vì mưu sát Na-pô-lê-ông III. - 891.

Ô-béc (Auber), Pi-tơ (1770-1866) - viên chức người Anh, làm việc ở Ấn Độ, tác giả một số công trình về lịch sử nước này. - 297.

Ô-đoa-cơ (khoảng 434-493) - một trong những người chỉ huy các đội thân binh Đức phục vụ các hoàng đế Tây La Mã; năm 476 lật đổ hoàng đế Rô-mun Au-gu-xtun và trở thành vị vua của vương quốc "dã man" đầu tiên trên đất I-ta-li-a. - 266.

Ô-gun-ni-út - anh em (thế kỷ IV trước công nguyên) - nhà hoạt động chính trị của La Mã, tên của các ông được dùng để gọi đạo luật năm 300 trước công nguyên, đạo luật này đem lại cho những người bình dân quyền giữ chức vụ tư tế cao cấp. - 677.

Ô-mác I-bnơ An-Hát-táp (sinh khoảng 580-644) - hoàng đế thứ hai của vương quốc Hồi giáo A-rập (634-644). - 345, 346.

Ô-mây-i-a - triều đại các hoàng đế Hồi giáo đầu tiên trị vì các quốc gia Hồi giáo A-rập từ năm 661 đến 750. Thủ đô của các quốc gia này là Đa-mát. Triều đại này mang tên của thị tộc Ô-mây-i-a ở Méc-ca mà người sáng lập ra triều đại này là Moa-vi-a thuộc thị tộc đó. - 345, 346.

Ô-re-li (Orelli), Giô-han Côn-rát (1770-1826) - linh mục người Thụy Sĩ, nhà ngôn ngữ học, người chuẩn bị cho việc công bố nhiều tác phẩm của các tác giả thời cổ. - 695.

Ô-ri-en - xem *Phô-xtơ*, Giôn.

Ô-xman I-bnơ Áp-phan (mất năm 656) - vua thứ ba của vương quốc Hồi giáo A-rập (644-656), xuất thân từ thị tộc Ô-mây-i-a. - 345.

Ô-xtin (Austin), Giôn (1790-1859) - luật gia người Anh, giảng dạy pháp luật ở các trường đại học Anh, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử pháp luật. - 796-811.

Ô-xtơ-lơ (Oastler), Ri-sốt (1789-1861) - linh mục và nhà hoạt động chính trị người Anh, ủng hộ luật công xưởng; ông gia nhập đảng To-ri trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản theo phái tự do mậu dịch, ủng hộ việc hạn chế ngày lao động bằng luật pháp. - 865.

Ô-vi-đi-út (Pu-bli-út Ô-vi-đi-út Na-dôn) (năm 43 trước công nguyên - khoảng năm 17 sau công nguyên) - nhà thơ La Mã cổ đại, ông có tư tưởng đối lập với chính sách của hoàng đế Au-gu-xtơ, vì vậy năm thứ 8 trước công nguyên ông bị đày ra khỏi La Mã. - 672.

Ô'Biéc-nơ (O'Byrns) - dòng họ nổi tiếng ở Ai-rơ-len. - 187.

Ô'Brai-en (O'Briens) - dòng họ nổi tiếng ở Ai-rơ-len. - 753.

Ô'Brai-en (O'Brien) - tên mật vụ của chính phủ trà trộn vào Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp". - 99.

Ô'Brai-en (O'Brien), Côn-no Mo-rơ (mất năm 1426) - tinh trưởng tinh Tô-môn-đơ ở miền Nam Ai-rơ-len. - 753, 754.

Ô'Brai-en (O'Brien), Đáp-phơ (thế kỷ XV) - con trai Côn-no Mo-rơ Ô'Brai-en. - 753.

Ô'Brai-en (O'Brien), Đê-noóc - cháu trai Côn-no Mo-rơ Ô'Brai-en. - 754.

Ô'Brai-en (O'Brien), Giêm-xơ, bút danh là Brôn-te-rơ (1802-1864) - nhà chính luận người Anh, nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào Hiến chương, trong những năm 30 là chủ biên báo "Poor Man's Guardian", tác giả nhiều dự án cải cách xã hội có tính chất không tưởng; nhà tổ chức của Đảng minh cải cách dân tộc. - 867, 868.

Ô'Brai-en (O'Brien), Giôn (mất năm 1767) - nhà bác học Ai-rơ-len, tác giả cuốn từ điển Anh - Ai-rơ-len xuất bản ở Pa-ri năm 1768 và nhiều tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len. - 745, 750.

Ô'Brai-en (O'Brien), Luy-si-e (mất năm 1795) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, nghị sĩ Ai-rơ-len; từ năm 1787 là ủy viên Hội đồng cơ mật, thành viên tòa án đại pháp quan. - 38.

Ô'Brai-en (O'Brien), Uy-li-am Xmít (1803-1864) - nhà hoạt động của phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len, thủ lĩnh cánh hữu của Hội

"Nước Ai-rơ-len trẻ", năm 1848, sau khi mưu đồ khởi nghĩa ở Ai-rơ-len không thành công, ông bị nhà cầm quyền Anh bắt giữ và kết án tử hình, sau đó thành án lưu đày chung thân, năm 1856 ông được ân xá. - 863, 868.

Ô'Cô-no (O'Connor) - dòng họ nổi tiếng ở xứ Ôp-pha-li Ai-rơ-len (sau này là Kinh-xơ - Cao-nơ-ti) thuộc tỉnh Len-xtơ (Đông Ai-rơ-len). - 179.

Ô'Cô-no (O'Connor), Ác-tua (1763-1852) - nhà hoạt động của phong trào giải phóng dân tộc Ai-rơ-len, những năm 1797-1798 là một trong những người lãnh đạo Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp" và là tổng biên tập cơ quan ngôn luận của tổ chức này - báo "Presse", năm 1803 lưu vong sang Pháp. - 100, 150.

Ô'Cô-no (O'Connor), Brai-an (mất năm 1560) - thủ lĩnh của một bộ lạc lớn ở Ai-rơ-len, chúa đất ở xứ Ôp-pha-li từ năm 1511, tiến hành cuộc chiến tranh thường xuyên chống sự thống trị của Anh. - 179, 183.

Ô'Cô-no (O'Connor), Mê-tiu (1773-1844) - nhà sử học Ai-rơ-len. - 154.

Ô'Cô-no (O'Connor), Phéc-giuýt (1797-1855) - một trong những thủ lĩnh cánh tả trong của trào Hiến chương, người sáng lập và chủ biên báo "Northern Star", sau năm 1848 là người theo chủ nghĩa cải lương. - 850-857, 861, 862, 865-869.

Ô'Cô-n-nen (O'Connel), Đa-ni-en (1775-1847) - luật gia và nhà hoạt động chính trị tư sản Ai-rơ-len, thủ lĩnh cánh hữu tự do chủ nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc. - 861, 864-867.

Ô'Đô-héc-ti (O'Dogherty), Ca-khia (1587-1608) - thủ lĩnh của một thị

tộc nổi tiếng ở Ai-rơ-len; tinh trưởng tinh Đe-ri (Bắc Ai-rơ-len), thẩm phán tòa án, cầm đầu cuộc khởi nghĩa năm 1608. - 748.

Ô'Đô-nô-van (O'Donovan), Giôn (1809-1861) - nhà ngôn ngữ học và nhà sử học Ai-rơ-len, đại biểu của khuynh hướng phê phán trong sử liệu học tư sản Ai-rơ-len; từ 1852 là thành viên của ủy ban chính phủ về dịch thuật và xuất bản các đạo luật của Ai-rơ-len. - 748.

Ô'Đô-nen (O'Donnell), Huy, còn gọi là Râu (Ru-dim) (khoảng 1572-1602) - người đứng đầu vùng Ti-rơ-côn-nen, tham gia cuộc đấu tranh chống người Anh. - 181.

Ô'Đôn-nen (O'Donnell), Huy Mắc-Ma-nút, huân tước vùng Ti-rơ-côn-nen (1566) - chúa đất Ai-rơ-len, cha của Huy và Rô-ri Ô'Đôn-nen. - 181.

Ô'Đôn-nen (O'Donnell), Rô-ri (1575-1608) - bá tước đầu tiên của Ti-rơ-côn-nen, một trong những nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống người Anh, lãnh địa của ông bị nhà cầm quyền tịch thu. - 172, 748.

Ô-guy-xtơ (Cai-út I-u-li-út Xê-da Ốc-ta-vi-an) (năm 63 trước công nguyên - năm 14 sau công nguyên) - hoàng đế La Mã (năm 27 trước công nguyên - năm 14 sau công nguyên). - 262, 265, 661.

Ô'Ke-ri (O'Curry), Giút-gin (1796-1862) - nhà sử học và khảo cổ học Ai-rơ-len, giáo sư, chuyên nghiên cứu lịch sử lập pháp và pháp luật của Ai-rơ-len cổ đại và trung cổ. - 750, 763.

Ô'Mua (O'Mores) - thị tộc Ai-rơ-len ở xứ Lây-i-sơ (sau này là Kinh-xơ - Cao-nơ-ti) tỉnh Len-xtơ (Đông Ai-rơ-len). - 163, 180.

Ô'Mua (O'More), Gi-la-pa-tơ-rích - thủ lĩnh của một bộ lạc lớn ở

Ai-rơ-len, chúa đất xứ Lây-i-sơ trước năm 1542, ông tiến hành cuộc kháng chiến thường xuyên chống ách thống trị của Anh. - 163, 180.

Ô'Nin hoặc *Ô'Nê-in* (O'Neill) - dòng họ quý tộc ở Ai-rơ-len cổ đại. - 164.

Ô'Nin hoặc *Ô'Nê-in* (O'Neill), Côn Ba-khác (khoảng 1480 - khoảng 1559) - đại diện của dòng họ phong kiến cổ xưa ở Ai-rơ-len; do bày tỏ lòng trung thành với vua Anh, năm 1542 ông được phong tước hiệu bá tước vùng Ti-rôn. - 180.

Ô'Nin hoặc *Ô'Nê-in* (O'Neill), Giôn (1740-1798) - nghị sĩ Ai-rơ-len, người ủng hộ chính sách bảo hộ mậu dịch và giải phóng tín đồ đạo Thiên chúa, tình trưởng tình An-tơ-rim; bị giết trong cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len 1798. - 37, 72, 76.

Ô'Nin hoặc *Ô'Nê-in* (O'Neill), Hu-gơ (Huy), bá tước *Ti-rôn* (khoảng 1540-1616) - thủ lĩnh của một trong những thị tộc lớn ở Bắc Ai-rơ-len, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của Ai-rơ-len chống ách thống trị của Anh (1595-1603). - 171, 172, 173, 748.

Ô'Nin hoặc *Ô'Nê-in* (O'Neill), Phê-lim (khoảng 1604-1653) - nhà quý tộc Ai-rơ-len, cầm đầu cuộc khởi nghĩa năm 1641. - 173.

Ô'Nin hoặc *Ô'Nê-in* (O'Neill), San (khoảng 1530-1567) - một trong những thủ lĩnh của bộ lạc ở Bắc Ai-rơ-len, cầm đầu cuộc khởi nghĩa Ai-rơ-len những năm 1559-1567 chống ách thống trị của Anh. - 163.

Ôc-ta-vi-a - em gái của hoàng đế La Mã Ô-guy-xtơ. - 661.

Ôc-ta-vi-an - xem *Ô-guy-xtơ* (Cai-út I-u-li-út Xê-da Ôc-ta-vi-an).

Ôc-ta-vi-út - thị tộc nổi tiếng ở La Mã. - 661.

Ôt-gie-rơ (Odger), Gioóc-giơ (1820-1877) - một trong những lãnh tụ cải lương của các Hội công liên Anh, là thợ đóng giày, thư ký (1862-1872) của Hội đồng công liên Luân Đôn, ủy viên Ban chấp hành Đồng minh cải cách, ủy viên Liên minh ruộng đất và lao động và Liên minh đại diện công nhân, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I và chủ tịch của Hội đồng (1864-1867), ông đã tham gia Hội nghị Luân Đôn (1865) và Đại hội Giơ-ne-vơ (1866), năm 1871 từ chối ký tên vào lời kêu gọi "Nội chiến ở Pháp" của Tổng Hội đồng và rút ra khỏi Hội đồng sau khi bị kết tội là phản bội. - 917.

Ôt-xơ (Oates), Ti-tút (1648-1705) - linh mục đạo Tin lành người Anh, ông nổi danh do đã đưa ra những lời cáo giác dối trá với các tín đồ đạo Thiên chúa và loan tin về âm mưu tưởng tượng của các tín đồ đạo Thiên chúa, gây nên nhiều nỗi hoang mang. - 164.

P

Pa-la-xơ (Pallas), Pê-te Xi-môn (1741-1811) - nhà du lịch và nhà tự nhiên học người Đức, đã đi thăm nước Nga; tác giả một số tác phẩm viết về đất nước này. - 825.

Pa-tơ-rích hoặc *Pa-tơ-ri-xi* (Patrick) (khoảng năm 373 - khoảng năm 463) - người truyền bá đạo Cơ Đốc ở Ai-rơ-len, người sáng lập ra giáo hội Thiên chúa ở Ai-rơ-len và là giám mục đầu tiên của giáo hội này. - 711, 781.

Pa-ven Giu-li (nửa đầu thế kỷ III sau công nguyên) - luật sư nổi tiếng của La Mã cổ đại. - 772.

Pác-cơ, I-i-li X. (Parker) - một trong những tù trưởng của bộ lạc người In-đi-an Xê-nê-ca. - 570.

Pác-nen (Parnell), Giôn (1744-1801) - luật gia Ai-rơ-len, tín đồ đạo Thiên chúa, nghị sĩ Ai-rơ-len từ năm 1761; bộ trưởng tài chính Ai-rơ-len từ năm 1799, người phân đối sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 111, 121.

Pác-xôn-xơ (Parsons), Lô-ren-xơ, bá tước Rốt-xơ (1758-1841) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len; nghị sĩ Ai-rơ-len. - 186, 189.

Pác-xôn-xơ (Parsons), Uy-li-am (1570-1650) - nhà hoạt động nhà nước Anh, thẩm phán tối cao của Ai-rơ-len (1641-1643). - 97, 112.

Pan-grép (Palgrave), Phren-xít (1788-1861) - nhà sử học Anh, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử nước Anh phong kiến. - 365.

Páp-xa-ni (thế kỷ II sau công nguyên) - nhà du lịch và nhà văn Hy Lạp, tác giả tác phẩm "Miêu tả En-la-đa". - 656.

Pát-ti-xơn (Pattison), Giêm-xơ - nhà hoạt động chính trị Anh, nghị sĩ (1844). - 864.

Pau-oen (Powell), Giôn Uê-xli (1834-1902) - nhà bác học người Mỹ, giám đốc đầu tiên của phòng dân tộc học thuộc Viện Xmít-xô-nốp; người kế tục và bạn của Moóc-gan. - 492.

Pen-ti-lít - thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Mi-ti-len. - 625.

Pét-ty (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học và nhà thống kê nổi tiếng người Anh, người sáng lập ra kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh. - 125, 126, 190.

Pê-lem (Pelham), Tô-mát, bá tước *Si-se-xơ* (1756-1826) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, đảng viên đảng Vích; nghị sĩ Ai-rơ-len, người phân đối việc giải phóng các tín đồ đạo Thiên chúa, thu ký trưởng của Kem-đen, phó vương Ai-rơ-len (1795-1797). - 94-99, 149.

Pê-lô-pít - thị tộc ở Hy Lạp cổ đại. - 630.

Pê-nơ (Paine), Tô-mát (1737-1809) - nhà chính luận cấp tiến người Anh, theo phái cộng hòa tham gia cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ và cuộc cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII. - 877.

Pê-ri-clét (khoảng 490-429 trước công nguyên) - nhà hoạt động nhà nước A-ten, ông đã góp phần củng cố nền dân chủ chủ nô. - 434, 657.

Pê-rông (Perron), Ni-cô-la - nhà Đông phương học người Pháp. - 404, 406.

Pê-rốt (Perrot), Giôn (khoảng 1527-1592) - tổng đốc tỉnh Man-xơ ở Ai-rơ-len (1570-1573), toàn quyền Ai-rơ-len (1584-1588). - 181.

Pê-ti (Petit) - thư ký Tòa giám mục Pa-ri (1871). - 198.

Pha-bi - dòng họ quý tộc ở La Mã. - 667, 672, 686.

Pha-vơ (Favre), Ga-bri-en Clôt Giuy-lơ (1809-1880) - luật gia và nhà hoạt động chính trị người Pháp, một trong những thủ lĩnh của phái cộng hòa tư sản ôn hòa; những năm 1870-1871 là bộ trưởng ngoại

giao, tên đao phủ tàn sát Công xã Pa-ri, một trong những kẻ cổ vũ cuộc đấu tranh chống Quốc tế I. - 215.

Phai-nơ (Fane), Giôn, bá tước *Oét-xtơ-mo-len* (1759-1841) - nhà hoạt động nhà nước Anh, phó vương Ai-rơ-len (1790-1795), người phản đối việc giải phóng tín đồ đạo Thiên chúa. - 48, 56, 60, 65, 79-82, 146.

Phai-xơn (Fison), Lô-ri-mơ (1832-1907) - nhà dân tộc học Anh nghiên cứu về Ô-xtơ-rây-li-a, nhà truyền giáo trên quần đảo Phi-gi (1863-1871, 1875-1884) và ở Ô-xtơ-rây-li-a (1871-1875 và 1884-1888); tác giả của nhiều tác phẩm về các bộ lạc ở Ô-xtơ-rây-li-a và Phi-gi, từ năm 1871 cộng tác với A.U. Hau-ít-tơ, hai ông cùng viết tác phẩm "Ca-mi-la-rôi và Cuộc-nai" và "Bộ lạc Cuộc-nai, những phong tục của họ trong thời chiến và thời bình". - 709.

Phe-ri-ơ (Perrie), Giô-dép Pi-e - nhà sử học Pháp. - 297.

Phe-xtơ, Xếch Pôm-pây (thế kỷ II hoặc III) - nhà văn phạm học La Mã. - 465, 660, 665.

Phéc-đi-năng V Người theo đạo Thiên chúa (1452-1516) - vua (1474-1504) và người đứng đầu (1507-1516) Ca-xti-li-a, vua xứ A-ra-gông dưới tên gọi Phéc-đi-năng II (1479-1516). - 281.

Phéc-guy-xơn (Fergusson), Giêm-xơ (1808-1886) - nghiệp chủ Anh, một quan chức, nhà lịch sử ngành kiến trúc, chuyên nghiên cứu về kiến trúc và văn hóa Ấn Độ (1835-1842), tác giả nhiều cuốn sách về kiến trúc Ấn Độ. - 836.

Phéc-guy-xơn (Ferguson), Pa-tơ-rích (1744-1780) - sĩ quan Anh, chỉ huy

các đơn vị trong thời kỳ chiến tranh giành độc lập của Mỹ; tử trận trong trận đánh ở Kinh-xơ Mao-nơ-ten năm 1780. - 24.

Phê-de (Vehse), Các É-t-uoít (1802-1870) - nhà sử học Đức, tác giả tập 48 bộ sách "Lịch sử các vương triều Đức" (1851-1858) và hàng loạt tác phẩm khác. - 842.

Phê-lan (Phelan), Uy-li-am (1789-1830) - nhà bác học Ai-rơ-len, tác giả nhiều cuốn sách về lịch sử Ai-rơ-len. - 166.

Phi-líp II (1527-1598) - vua Tây Ban Nha (1556-1598). - 286, 291.

Phi-líp III (1578-1621) - vua Tây Ban Nha (1598-1621). - 285, 291.

Phi-líp IV (1605-1665) - vua Tây Ban Nha (1621-1665). - 291.

Phi-rơ (Phear), Giôn (1825-1905) - luật sư người Anh, nhiều năm làm việc tại Ấn Độ, tác giả cuốn sách nói về công xã A-ri-a ở Ấn Độ và Xây-lan. - 825.

Phi-ri-sta hoặc *Phe-ri-sta* (Ferishta), Mô-ha-mét Ca-xim (1570-1611) - nhà sử học Ba Tư. - 360.

Phi-ru-dơ-sắc III - người đứng đầu vương quốc Ê-li thuộc triều đại Tu-glắc (Tu-glu-kít) (1351-1388). - 351, 354.

Phi-ta-lít - thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Át-tích. - 625.

Phích (Fick), Au-gu-xtơ (1833-1916) - nhà ngôn ngữ học Đức. - 658.

Phít-xơ-gi-bon (Fitzgibbon), Giôn, huân tước *Cléc* (1749-1802) - nhà hoạt động nhà nước Anh - Ai-rơ-len, đại pháp quan Ai-rơ-len (1789), nghị sĩ nghị viện Ai-rơ-len, ông tán thành chính sách buôn bán của

chính phủ, ủng hộ sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 38, 43, 56, 61, 73, 78, 79, 143, 144, 147.

Phít-xơ-giê-ran - xem *Giê-ran-đơ*.

Phít-xơ-giê-ran (Fitzgerald), Ét-uốt (1763-1798) - nhà cách mạng tư sản Anh, một trong những người tổ chức Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", lãnh đạo việc chuẩn bị cuộc khởi nghĩa 1798 ở Ai-rơ-len. - 100, 150.

Phít-xơ-giê-ran (Fitzgerald), Giêm-xơ (1742-1835) - luật gia và nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len từ năm 1769, tán thành việc giải phóng các tìn đồ đạo Thiên chúa, quan luật tối cao của Ai-rơ-len từ năm 1787, năm 1799 bị cách chức vì lên tiếng chống lại sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len, sau lại là người tán thành sự hợp nhất này. - 121.

Phít-xơ-giê-ran (Fitzgerald), Gioóc-giơ Rô-bớc (1748-1786) - đại diện của dòng họ Anh - Ai-rơ-len Giê-ran-đơ, tham gia đời sống chính trị của Ai-rơ-len, ủng hộ sự độc lập của chính quyền lập pháp ở Ai-rơ-len; năm 1786 bị xử tử. - 48.

Phít-xơ-giê-ran (Fitzgerald), Tô-mát, bá tước thứ mười của Kin-đe-rơ (1513-1536) - một trong những đại biểu của dòng họ Anh - Ai-rơ-len Giê-ran-đơ, năm 1534 là toàn quyền Ai-rơ-len, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống người Anh; năm 1536 bị xử tử. - 162.

Phít-xơ-giê-ran (Fitzgerald), Uy-li-am Rô-bớc, công tước *Len-xtơ* (1749-1804) - nghị sĩ đại biểu của Đu-blin trong Nghị viện Ai-rơ-len

(1769-1773), tướng của quân đội tình nguyện Đu-blin, tán thành sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 34, 130.

Phít-xơ-héc-béc (Fitzherbert), Ê-lin, bá tước *Hê-len-xơ* (1753-1839) - nhà hoạt động nhà nước Anh, từ năm 1787 là tổng thư ký của chính phủ Bắc-kinh-hem ở Ai-rơ-len, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len. - 71, 144.

Phít-xơ-pa-tơ-rích (Fitzpatrick), Ri-sốt (1747-1813) - viên tướng người Anh, nhà hoạt động chính trị, đảng viên đảng Vích, nghị sĩ, tổng thư ký phụ trách các vấn đề Ai-rơ-len (1782), bộ trưởng chiến tranh (1783, 1806-1807). - 46.

Phít-xơ-uy-li-am (Fitzwilliam), Uy-li-am Oen-oóc *Phít-xơ-uy-li-am* (1748-1833) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, tham gia chính phủ Pít; phó vương Ai-rơ-len (tháng Giêng - tháng Ba 1795). - 29, 80, 93, 100, 106, 147.

Phlát (Flood), Hen-ri (1732-1791) - nhà hoạt động nhà nước Ai-rơ-len, nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len, thủ lĩnh đảng nhân dân, trong những năm 80 đã lên tiếng tại nghị viện phân đối lập trường ôn hòa của Grát-tan; ông là người có sáng kiến thông qua pháp lệnh về từ bỏ (1783). - 45, 48-56, 60, 67, 70, 135-139.

Pho-xtơ (Foster), Giôn, nam tước *Ô-ri-en* (1740-1828) - luật gia Ai-rơ-len, ủy viên Hội đồng cơ mật; từ 1785 là chủ tịch Hạ nghị viện Ai-rơ-len; từ 1801 là nghị sĩ của nghị viện liên hiệp, người phân đối sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 111, 121.

Phoóc-bơ (Forbes), Giêm-xơ (1749-1819) - quan chức Anh, làm việc cho Công ty Đông Ấn (1765-1784), tác giả cuốn "Các hồi ký phương Đông" (1813-1815). - 785.

Phoóc-bơ (Forbes), Gioóc-giơ, bá tước *Gra-nác* (1760-1837) - nhà hoạt động chính trị và quân sự Anh - Ai-rơ-len, tướng, nghị sĩ Thượng nghị viện Ai-rơ-len, phân đối sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 62, 63, 142, 146.

Phoóc-bơ Le-xli - xem *Le-xli Phoóc-bơ*.

Phoóc-ken-bếch (Forckenbeck), Mác-xi-mi-li-an Phran-tơ Au-gu-xtơ *Phôn* (1821-1892) - nhà hoạt động chính trị người Đức, người theo phái tự do dân tộc, sau này theo phái tiến bộ, thị trưởng Béc-lin, chủ tịch quốc hội Đức (1874-1879). - 237.

Phô-gen-oai-đơ (Vogelweide), Van-téc *Phôn* (1170-1230) - nhà thơ Đức thời trung cổ. - 226.

Phốc-xơ (Fox), Hen-ri Ri-sốt Va-xen, nam tước *Hô-lân* (1773-1840) - nhà hoạt động chính trị người Anh, đảng viên đảng Vích, tham gia chính phủ Gren-vin (1806-1807), phân đối sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 121.

Phốc-xơ (Fox), Luých - luật gia Ai-rơ-len, nghị sĩ, năm 1799 hết sức tán thành sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. - 111, 152.

Phốc-xơ (Fox), Sác-lơ Giêm-xơ (1749-1806) - nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng Vích; bộ trưởng ngoại giao (1782, 1783, 1806). - 41, 44, 50, 68-72, 106-107, 145.

Phôn-đơ-vi-lơ (Fondeville), Ô. (mất năm 1875) - ủy viên Quốc tế I, chủ nhà ở Xanh-Mác-ke-rơ (tỉnh Gi-rông-đơ, Pháp); trong ngày Công xã Pa-ri, ngày 17 tháng Ba 1871, ông đã từ Boóc-đô về Pa-ri. Ông là thân phụ của Ô-gien Phôn-đơ-vi-lơ, người tham gia Công xã Pa-ri và

thành viên của Quốc tế I đã di cư sang sinh sống ở Anh. - 197, 200.

Phran-ken (Frankel), Lê-ô (1844-1896) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Hung-ga-ri và quốc tế; là người bán đồ lưu niệm; ủy viên Công xã Pa-ri, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872), đại biểu dự Hội nghị Luân Đôn (1871) và Đại hội La Hay (1872) của Quốc tế; một trong những người sáng lập Đảng công nhân toàn Hung-ga-ri; đại biểu dự Đại hội công nhân xã hội chủ nghĩa quốc tế năm 1891, bạn chiến đấu của C.Mác và Ph.Ăng-ghen. - 880.

Phran-tơ-I-ô-xíp I (1830-1916) - hoàng đế Áo (1848-1916). - 842.

Phri-đơ (Fries), Gia-cốp Phri-đrich (1773-1843) - nhà triết học duy tâm Đức. - 225.

Phri-đrich II (biệt danh là "Đại đế") (1712-1786) - vua Phổ (1740-1786). - 842-847.

Phri-đrich - Vim-hem II (1744-1797) - vua Phổ (1786-1797). - 218, 843, 844.

Phri-đrich - Vim-hem III (1770-1840) - vua Phổ (1797-1840). - 217.

Phri-man (Freeman), Ét-uoát Ô-ga-xtéc (1823-1892) - nhà sử học tư sản Anh, thuộc phái tự do, giáo sư trường Đại học Tổng hợp Ôc-xphốt, tác giả của nhiều tác phẩm, trong đó có cuốn "Lịch sử cuộc xâm chiếm của người Noóc-măng". - 725.

Phrít-sơ (Fritzsche), Phri-đrich Vin-hem (1825-1905) - một trong những

nhà hoạt động cải lương của phong trào dân chủ - xã hội Đức và của phong trào công đoàn, người sản xuất thuốc lá; tham gia cách mạng 1848-1849, là một trong những người sáng lập (1863) và lãnh đạo Liên đoàn công nhân toàn nước Đức, theo phái Lát-xan, năm 1869 gia nhập phái Ai-dơ-nắc; nghị sĩ Quốc hội (1867-1870, 1877-1881). - 893.

Phrô-xtơ (Frost), Giôn (1784-1877) - phần tử cấp tiến tiểu tư sản Anh, năm 1838 tham gia phong trào Hiến chương; vì tổ chức cuộc khởi nghĩa của thợ mỏ ở Oen-xơ năm 1839 ông bị kết án lưu đầy chung thân ở Ô-xtơ-rây-li-a; do có lệnh ân xá, năm 1856 ông trở về Anh. - 851-854, 866, 869.

Phu-gơ - nhà buôn, kẻ cho vay nặng lãi lớn nhất của Đức hồi thế kỷ XV-XVII. - 828.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772-1837) - nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Pháp. - 466.

Phun-đơ (Fould), A-sin (1800-1867) - chủ ngân hàng và nhà hoạt động nhà nước người Pháp, theo phái Oóc-lê-ăng, sau theo phái Bô-na-pác-tơ; năm 1849-1867 nhiều lần giữ các chức vụ bộ trưởng tài chính, quốc vụ khanh và bộ trưởng hoàng triều (1852-1860). - 207.

Phuy-mê (Fumée) (thế kỷ XVI) - nhà quý tộc Pháp, chủ nhân của Mác-li-lơ-Sa-ten; ông đã dịch cuốn sách của Gô-ma-ra về lịch sử châu Mỹ. - 335, 336, 367.

Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ (Fustel de Coulanges), Niu-ma Đê-ni (1830-1889) - nhà sử học tư sản Pháp, tác giả nhiều tác phẩm về

lịch sử thế giới cổ đại và lịch sử nước Pháp thời trung cổ. - 629, 632.

Pi-da-rô (Pizarro), Phran-xi-xcô (1476-1541) - kẻ xâm lược người Tây Ban Nha, đã xâm chiếm các quốc gia của người In-ca trong những năm 30 của thế kỷ XVI. - 616.

Pi-rơ (319-272 trước công nguyên) - vua xứ Ê-pia (năm 307-302, 296-272 trước công nguyên), vị tướng nổi tiếng của thế giới cổ đại. - 257.

Pi-se-gruy (Pichegru), Sác-lơ (1761-1804) - viên tướng người Pháp, trong những năm 1794-1795 chỉ huy chiến đấu ở Hà Lan. - 81.

Pi-ta-ma-ha - nhà triết học và nhà bình luận về pháp luật của Ấn Độ cổ đại. - 331.

Pi-xi-xtơ-rát - những người con trai của tên bạo chúa A-ten Pi-xi-xtơ-rát (khoảng năm 600-527 trước công nguyên), trong đó có Gíp-pi và Gíp-pác, một trong hai người này đã bị giết, còn người kia chạy trốn khỏi A-ten vào năm 510 trước công nguyên. - 656.

Pin (Peel), Rô-béc (1788-1850) - nhà hoạt động nhà nước Anh, thủ lĩnh phái ôn hòa của đảng To-ri (phái Pin), bộ trưởng nội vụ (1822-1827, 1828-1830), thủ tướng (1834-1835, 1841-1846); với sự tán thành của phái tự do ông đã bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc (1846). - 857-860, 863.

Pin-đa-rơ (khoảng 522 - khoảng 442 trước công nguyên) - nhà thơ của Hy Lạp cổ đại, tác giả các đoạn ca trang trọng. - 631.

Pin-kéc-ton (Pinkerton), Giôn (1758-1826) - nhà sử học Ai-rơ-len, tác

giả nhiều tác phẩm lịch sử, người xuất bản bộ sưu tập đồ sộ các tác phẩm của nhiều tác giả miêu tả các cuộc hành trình vòng quanh thế giới. - 820, 832.

Pít (Pitt), Uy-li-am, Con (1759-1806) - nhà hoạt động nhà nước Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng To-ri; thủ tướng (1783-1801 và 1804-1806). - 44, 59, 72, 91, 102-115, 121, 141, 152, 166, 175, 370.

Pla-tông (khoảng 427 - khoảng 347 trước công nguyên) - nhà triết học duy tâm của Hy Lạp cổ đại, nhà tư tưởng của giới quý tộc chủ nô. - 431, 443, 773.

Plan-két (Plunket), Ô-li-vơ (1629-1681) - tổng giám mục tỉnh Ác-mơ, người Ai-rơ-len. - 164.

Plan-két (Plunket), Tô-mát Xpen (mất năm 1866) - con trai trưởng của Uy-li-am Cô-ninh-hêm Plan-két, từ năm 1839 là giám mục ở Ai-rơ-len. - 120, 121.

Plan-két (Plunket), Uy-li-am Cô-ninh-hêm (1764-1854) - luật gia Ai-rơ-len, đại pháp quan Ai-rơ-len (1830); từ 1797 - ủy viên Hội đồng hoàng gia, nghị sĩ Ai-rơ-len, người phân đối sự hợp nhất Anh - Ai-rơ-len. Sau khi sự hợp nhất hình thành, ông tham gia nội các. - 111, 121.

Plan-ta-ghen-nét - triều đại vua nước Anh (1154-1399). - 170.

Plây-xơ (Place) - viên chức người Anh làm việc ở Công ty Đông Ấn, người thu thuế ở tỉnh Ma-đrát. - 296, 310.

Pli-ni-út (Cai-út Pli-ni-út Xê-cun-đu-xơ) (năm 23-79) - nhà bác học - tự

nhiên học La Mã, tác giả tác phẩm "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 quyển. - 256, 258.

Plu-tác-xơ (khoảng năm 45 - khoảng 127) - nhà văn - nhà luân lý học Hy Lạp cổ đại; nhà triết học duy tâm, tác giả của tiểu sử so sánh các nhà hoạt động lỗi lạc của Hy Lạp và La Mã cổ đại. - 431, 495, 503, 642-649, 654, 656, 674, 678, 684-688.

Poóc hoặc *Pu-ru* (nửa sau thế kỷ IV trước công nguyên) - vua của quốc gia Ấn Độ ở Pen-giáp, năm 326 trước công nguyên bị giết chết trong trận chiến với A-lếch-xan-đơ Ma-xê-đoan. - 324.

Poóc-len (Portland), Uy-li-am Hen-ri Ca-ven-đi-sơ Ben-tin-cơ, công tước (1738-1809) - nhà hoạt động nhà nước người Anh, một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, toàn quyền Ai-rơ-len (1782-1783), bộ trưởng nội vụ (1794-1801), thủ tướng (1783 và 1807-1809). - 41-50, 134-137.

Pô-li-bi-út (khoảng năm 201 - khoảng năm 120 trước công nguyên) - nhà sử học lỗi lạc Hy Lạp cổ đại, tác giả của một trong những tác phẩm đầu tiên về lịch sử phổ thông. - 697, 821.

Pô-pi-li - thị tộc ở La Mã. - 664.

Pô-xe-vin (Possevino), An-tô-ni (1534-1611) - tu sĩ dòng Tên, nhà chính luận người I-ta-li-a; năm 1581 nhận sứ mệnh tới nước Nga để tuyên truyền đạo Thiên chúa. - 366.

Pô-xtơ (Post), An-béc Héc-man (1839-1895) - luật gia, tác giả nhiều tác phẩm trong lĩnh vực pháp luật. - 773, 792.

Pô-i-ninh-xơ (Poynings), Ét-uốt (1459-1521) - nhà hoạt động nhà nước

Anh, tổng chương lý thời Hen-ri VII; toàn quyền Ai-rơ-len (1494-1496). - 20, 21, 39, 129, 132, 161.

Pôm-pa-đu-a (Pompadour), Gian-na Ăng-tua-nét-ta *Pua-xông*, hầu tước phu nhân Đờ (1721-1764) - người phụ nữ được vua nước Pháp Lu-i XV ái mộ. - 846.

Pôm-pê (Gơ-nai Pôm-pê Ma-gô-nút) (năm 106-48 trước công nguyên) - tướng và nhà hoạt động nhà nước La Mã. - 264, 804.

Pôn III, tên trần tục là A-lếch-xan-đơ Phác-ne-đơ (1468-1549) - giáo hoàng La Mã từ năm 1534; hồng y giáo chủ từ năm 1493. - 282.

Pôn-lúc-xơ, Giu-li (thế kỷ II) - nhà bác học Hy Lạp cổ đại; người biên soạn từ điển bách khoa. - 627, 629.

Pôn-xôn-bi (Ponsonby), Gioóc-giơ (1755-1817) - luật sư, từ năm 1776 là nghị sĩ Nghị viện Ai-rơ-len, đại pháp quan Ai-rơ-len. - 42, 43, 96, 149.

Pphen-đơ (Pfander), Các-lơ (1818-1876) - nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và quốc tế, họa sĩ, từ 1845 ông sống lưu vong ở Luân Đôn, thành viên Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn; thành viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1864-1867 và 1870-1872), bạn và bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-n. - 880.

Prát-tơ (Prátt), Giôn Giê-phrít, hầu tước *Kem-đen* (1759-1840) - nhà hoạt động chính trị người Anh, ủy viên Hội đồng cơ mật; toàn quyền Ai-rơ-len (1795-1799); người phản đối việc giải phóng các tín đồ

Thiên chúa giáo, ủng hộ phái O-răng-giơ, bộ trưởng chiến tranh (1804-1805).- 81, 91-99, 103, 106, 149.

Pren-đe-ga-xtơ (Prendergast), Giôn Pa-tơ-rích (1808-1893) - nhà sử học Ai-rơ-len, theo phái tự do, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len. - 191.

Prê-xcốt (Prescott), Uy-li-am (1796-1859) - nhà sử học tư sản Mỹ theo chủ nghĩa tự do; tác giả của các tác phẩm về lịch sử Tây Ban Nha và việc Tây Ban Nha xâm chiếm châu Mỹ làm thuộc địa. - 605.

Prít-khvi-rát-giơ III - người đứng đầu nhà nước Rát-giơ-pút của người Sau-khan (Sa-kha-man) (1177-1192) ở Bắc Ấn Độ; vị anh hùng dân tộc của Ấn Độ. - 349.

Proa-i-a-rơ (Proyart) - Li-e-ven Bô-na-ven-tua (1748-1808) - nhà truyền giáo và nhà sử học người Pháp, tác giả của nhiều tác phẩm viết về lịch sử các quốc gia châu Phi. - 829.

Prô-tô-mác - tướng của A-ten, tham gia trận chiến đấu ở Ác-ghi-nu-đơ (406 trước công nguyên). - 503.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-đép (1809-1865) - nhà chính luận, nhà kinh tế học và xã hội học người Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người khai sinh ra chủ nghĩa vô chính phủ. - 201-207.

Pxa-li-hít - thị tộc của Hy Lạp cổ đại ở Ê-gin. - 625.

Q

Quy-tlao-a (mất năm 1520) - anh em trai của thủ lĩnh của người Át-têch Mông-tê-xu-ma. - 615, 617.

Quy-xích (Cusick), Dây-vít - người In-đi-an thuộc bộ lạc Tu-xca-rơ, cháu trai của một trong những thủ lĩnh của bộ lạc đó, ông này đã ủng hộ người Mỹ trong cuộc chiến tranh giải phóng các thuộc địa ở Mỹ. Tác giả cuốn sách về lịch sử các bộ lạc người In-đi-an (1827). - 556.

Quy-xtin-nơ (Custine), A-đam Phi-líp, bá tước *Đơ* (1740-1793) - viên tướng và nhà hoạt động chính trị người Pháp, người tham gia cuộc chiến tranh của nước Cộng hòa Pháp chống khối liên minh đầu tiên của các quốc gia châu Âu. - 87.

R

Ra-cốp (Rackow), Hen-rích - nhà dân chủ - xã hội Đức, từ năm 1879 sống lưu vong ở Luân Đôn, chủ cửa hàng bán thuốc lá; thành viên của Hội giáo dục cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn. - 893.

Ra-li hoặc *Ra-lây* (Raleigh), Uôn-tơ (khoảng 1552-1618) - nhà hoạt động quân sự Anh, nhà hàng hải, cận thần của nữ hoàng Ê-li-da-bét I, đã tham gia đàn áp các cuộc khởi nghĩa ở Ai-rơ-len. - 162.

Ra-su-uốc-tơ (Rushworth), Giôn (1612-1690) - nhà hoạt động nhà nước và nhà sử học Anh. - 173.

Ra-xin (Racine), Giăng (1639-1699) - nhà viết kịch người Pháp, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa cổ điển Pháp. - 877.

Rai-li (Railly), Hen-ri - tỉnh trưởng tỉnh Đu-blin, người ủng hộ cải cách, năm 1784 bị đưa ra tòa vì âm mưu tổ chức cuộc bầu cử nghị viện trong tỉnh. - 62, 142.

Rai-sen-spe-gơ (Reichensperger), Au-gu-xtơ (1808-1895) - luật gia và nhà hoạt động chính trị tư sản người Đức; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc cánh hữu; từ 1852 là thủ lĩnh các nghị sĩ theo đạo Thiên chúa trong Quốc hội Phổ; đại biểu Quốc hội Đức (1871-1884), một trong những thủ lĩnh của đảng trung tâm Thiên chúa giáo. - 254.

Rai-tơ (Wright), A-suốc (1803-1875) - nhà truyền giáo người Mỹ, sống với người In-đi-an thuộc bộ lạc Xê-nê-ca từ năm 1831 đến 1875, ông đã biên soạn từ điển tiếng của họ; là một trong những thông tin viên của Moóc-gan. - 459, 526.

Rát-clíp-phơ (Radcliffe), Tô-mát, bá tước Xu-xếch (1526-1583) - toàn quyền Ai-rơ-len từ 1556. - 181.

Rau-xơ (Rouse), Sác-lơ Uy-li-am Boi-ten - người Anh, tác giả tác phẩm về chế độ sở hữu ruộng đất ở Ben-gan (1791). - 335, 361.

Râu-ăng (Rowan), Ác-si-ban Ha-min-tơ-nơ (1751-1834) - nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, sĩ quan Anh, thành viên Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", thư ký của hội ở Đu-blin, năm 1794 bị chính phủ đưa ra tòa vì ủng hộ những người tình nguyện. - 78, 84, 85, 91.

Râu-dơ (Rose, H.) (mất năm 1845) - nhân viên của Công ty Đông Ấn, người thu thuế ở khu vực Ban-đa (các tỉnh Tây - Bắc Ấn Độ). - 295, 296.

Răng-gít Xinh-khơ (1780-1839) - thủ lĩnh của người Xích ở Pen-giáp từ năm 1798. - 809, 810.

Rây-méc-xơ (Reimers, W.), U. - trung sĩ cảnh sát Anh (1874). - 875.

Rê-năng (Renan), Giô-dép Éc-ne-xtơ (1823-1892) - nhà nghiên cứu lịch sử tôn giáo người Pháp, nhà triết học duy tâm, ông nổi tiếng nhờ những tác phẩm về lịch sử đạo Cơ Đốc sơ kỳ. - 216.

Rê-nôn-xơ (Reynolds), Tô-mát (1771-1832) - năm 1797 gia nhập Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp", đã mật báo cho chính phủ về những kế hoạch khởi nghĩa, về sau là quan chức trong chính quyền Anh. - 100.

Ri-cô (Ricaud, Ricauld hoặc Rycaut), Pôn (1628-1700) - nhà du lịch và nhà ngoại giao Anh, tác giả và dịch giả nhiều tác phẩm. - 521.

Ri-sác-xơn (Richardson), Giôn (1787-1865) - nhà du lịch và nhà tự nhiên học người Anh, người nghiên cứu Bắc Cực, tác giả của nhiều truyện ký và tác phẩm viết về các chuyến đi của ông. - 822.

Ri-sơ-li-ơ (Richelieu), Ác-măng Giăng đuy Plét-xi, công tước (1585-1692) - nhà hoạt động nhà nước nổi tiếng nhất nước Pháp thời kỳ chế độ chuyên chế, hồng y giáo chủ, bộ trưởng thứ nhất của Lu-i XIII và là người cầm quyền thực tế của nước Pháp. - 173, 814.

Ri-xi-mơ (mất năm 472) - tướng của đế chế Tây La Mã, xuất thân từ

bộ lạc Xve-vơ người Giéc-manh, trên thực tế là người cầm quyền ở I-ta-li-a từ năm 456. - 266.

Rin-cơ (Rink), Hen-ri (1819-1894) - nhà tự nhiên học và nhà du lịch người Đan Mạch, tham gia các cuộc thám hiểm ở Gren-lan-đi-a, tác giả các tác phẩm về các dân tộc miền Bắc.- 271.

Rít-xơ - người hầu phòng của vua Phổ Phri-đrich-Vin-hem II. - 485.

Rô-giơ-xơ (Rogers) - sĩ quan Anh, thiếu tá pháo binh, làm việc trong quân ngũ ở Ai-rơ-len (1799). - 113, 117.

Rô-kinh-hêm - xem *Oát-xơn Uên-tu-uốt*, Sác-lơ.

Rô-mun Au-gu-xtun (sinh khoảng năm 460) - hoàng đế cuối cùng của đế chế Tây La Mã (475-476). - 266.

Rô-sa (Rochat), Sác-lơ (sinh năm 1844) - nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, ủy viên Hội đồng liên chi Pa-ri của Quốc tế I, tham gia Công xã Pa-ri, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế và bí thư thông tấn phụ trách Hà Lan (1871-1872), đại biểu Hội nghị Luân Đôn 1871. - 880.

Rô-sam-bô (Rochambeau), Giăng Ba-ti-xtơ, hầu tước Đờ (1725-1807) - nguyên soái Pháp, chỉ huy binh đoàn Pháp trong thời kỳ cuộc chiến tranh giành độc lập ở Mỹ. - 24.

Rô-sơ-phoóc (Rochefort), Hăng-ri (1830-1913) - nhà báo, nhà văn và nhà hoạt động chính trị người Pháp; theo phái cộng hòa cánh tả, thành viên chính phủ quốc phòng, sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp ông đã bị đày sang Tân Ca-lê-đô-ni, đã chạy trốn sang Anh; sau khi được ân

xá năm 1880, ông trở về Pháp, xuất bản báo "Intransigent"; cuối những năm 80 ông chạy sang phe phản động giáo quyền quân chủ; do tham gia phong trào Bu-lan-giê năm 1889 ông bị kết án tù giam và để thoát án tù, trước năm 1895 ông đã sống ở Luân Đôn. - 898.

Rốp (Robe), Ô-gien - luật gia Pháp, chủ tịch Hội luật gia ở An-giê-ri, tác giả cuốn sách viết về quyền sở hữu ruộng đất ở An-giê-ri. - 394.

Rốt-sin (Rotschild), Mai-ơ An-sen (1743-1812) - chủ nhà băng ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ. - 218.

Rốt-chơ (Roach), Giôn - nhà hoạt động của phong trào công nhân Anh, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872), đại biểu Đại hội La Hay (1872), bí thư thông tấn của Hội đồng liên chi Anh (1872) trong đó ông cầm đầu cánh cải lương, bị khai trừ khỏi Quốc tế bởi quyết định của Tổng Hội đồng ngày 30 tháng Năm 1873. - 880.

Rốt-len, công tước - xem *Man-nớc-xơ*, Sác-lơ.

Rốt-xen (Russel), Giôn (1792-1878) - nhà hoạt động nhà nước Anh, thủ lĩnh đảng Vích, thủ tướng (1846-1852 và 1865-1866), bộ trưởng ngoại giao (1852-1853 và 1859-1865). - 856, 866, 868.

Rốt-xen (Russel), Tô-mát (1767-1803) - sĩ quan Ai-rơ-len, một trong những người sáng lập ra Hội "Những người Ai-rơ-len liên hiệp" ở Ben-phát, bị tử hình năm 1803. - 28.

Ru-ơ (Ruge), Ác-nôn (1802-1880) - nhà chính luận Đức, theo phái Hê-ghen trẻ, người cấp tiến tư sản; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc cánh tả; trong những năm 50 là một trong

những thủ lĩnh của nhóm lưu vong tiểu tư sản Đức ở Anh; sau năm 1866 là người theo chủ nghĩa tự do - dân tộc. - 905.

Ruy-lơ (Rühl, J.) I. - công nhân Đức, thành viên Hội giáo dục công nhân Đức ở Luân Đôn, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1870-1872). - 880.

S

Sa-phi (767-820) - luật gia A-rập, người sáng lập ra một trong bốn trường phái chính thống của pháp luật Hồi giáo. - 338, 339.

Sa-ráp át-đao-la an Mu-i-ơ - người cầm quyền xứ I-phri-ki (Tuy-ni-di ngày nay) trong những năm 1061-1062 thuộc triều đại Di-ri của người Béc-be. - 395.

Sa-rét Đơ La Công-tơ-ri (Charette de la Contrie), Phrăng-xoa, Đơ (1763-1796) - sĩ quan Pháp, một trong những người lãnh đạo cuộc phiến loạn của phái bảo hoàng ở Văng-đê, bị xử tử sau khi chiến dịch Ki-be-rôn thất bại. - 81.

Sác-lơ I (1600-1649) - vua Anh (1625-1649) bị xử tử trong thời gian cuộc cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII. - 185, 186, 193.

Sác-lơ II (1630-1685) - vua Anh (1660-1685). - 169, 192, 195.

Sác-lơ II (1661-1700) - vua Tây Ban Nha (1665-1700). - 285, 294.

Sác-lơ III (1716-1788) - vua Tây Ban Nha. - 25, 129.

Sác-lơ V (1500-1558) – hoàng đế của cái gọi là Đế chế La Mã thần thánh (1519-1556) và vua Tây Ban Nha (1519-1556) dưới danh hiệu Sác-lơ I. – 280-286.

Sác-lơ-ma-nhơ (khoảng năm 742-814) – vua của người Phran-cơ (768-800) và hoàng đế (800-814). – 267.

Sác-lơ-môn-tơ (Charlemont), Giêm-xơ Côn-phin-đơ, bá tước (1728-1799) – nhà quý tộc Ai-rơ-len, nhà hoạt động chính trị, chỉ huy các đội quân tình nguyện trong đội quân của công tước Len-xtơ, người phân đối sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len. – 27, 35, 44, 51, 53-59, 78, 131, 135, 139.

Sam-pxơn (Sampson), Uy-li-am (1764-1836) – thành viên của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”; tham gia cuộc khởi nghĩa 1798, bị bắt và bị đày đến Pháp. – 100.

Sam-xơ Át-đin In-tút-mu-sơ hoặc *I-lét-mu-sơ* – người cầm quyền thứ ba của vương quốc Đê-li (1211-1236) thuộc triều đại Mu-i-dơ (“các vua nô lệ”). – 350.

San-non (Shannon), huân tước (cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX) – nhà quý tộc Ai-rơ-len. – 115.

Sau-xbi (Saubsy) - thuyền trưởng tàu “Hi-rô”, chiếc tàu mà Ph.Ăng-ghe-n đã đi để đến Thụy Điển (tháng Bảy 1867). – 11.

Se-li (Shelley), Póc-xi Bi-si (1792-1822) – nhà thơ lỗi lạc Anh, đại biểu của chủ nghĩa lãng mạn cách mạng. – 856.

Sê-khơ (Tschech), Hen-rích Lút-vích (1789-1844) – quan chức Phổ,

trong những năm 1832-1841 là thị trưởng thành phố Stoóc-cốp (Phổ), nhà dân chủ, bị tử hình vì mưu sát vua Phri-đrich Vin-hem IV. – 244.

Sêch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564-1616) – nhà văn vĩ đại Anh. – 877.

Si-háp át-đin hoặc *Mu-i-dơ át-đin Mô-ha-mét Gu-ri* – người cầm quyền vùng Gu-ra (miền Trung Á-p-ga-ni-xtan) (1203-1206) và vùng đất thuộc quốc gia Ga-dơ-nê-vít cũ (từ 1173). – 349.

Si-rơ (Sheares), Giôn (1766-1798) - luật gia Ai-rơ-len, thành viên của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”, bị xử tử với tư cách là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa 1798, em trai của H. Si-rơ. – 100, 150.

Si-rơ (Sheares), Hen-ri (1753-1798) - luật gia Ai-rơ-len, thành viên của Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”, bị xử tử với tư cách là một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa 1798. – 100, 150.

Si-se-xtơ (Chichaster) – Ác-tua, huân tước *Ben-phát* (1563-1625) – toàn quyền Ai-rơ-len (1604-1614), ủy viên Hội đồng cơ mật Ai-rơ-len. – 185, 188, 748.

Si-se-xtơ (Chichester), Gioóc-giơ – Ha-min-ton, hầu tước *Đô-nê-gôn* (nửa đầu thế kỷ XIX) – nhà quý tộc Anh. – 185.

Slót-xơ (Schlosser), Phri-đrich Cri-xtốp (1776-1861) – nhà sử học tư sản Đức, theo phái tự do. – 844, 847.

Snai-đơ (Schneider), Ây-lô-gi-út (I-ô-han Ghê-oóc) (1756-1794) – linh

mục người Đức, trong thời gian cách mạng tư sản Pháp ông đã điên cuồng tuyên truyền ở An-da-xơ sự khùng bớ nhân danh sự bình đẳng và đã bị kết tội cố ý gây lòng căm thù đối với cách mạng và bị tử hình ngày 1 tháng Tư 1794. – 244.

Soa-den (Choiseul), Ê-chiên Phrăng-xoa, công tước, *Đờ* (1719-1785) – nhà ngoại giao và nhà hoạt động nhà nước Pháp, đại sứ ở La Mã (1753-1757) và ở Viên (1757-1758); những năm 1758-1770 trong khi là bộ trưởng thứ nhất của nước Pháp, ông đồng thời cũng giữ chức bộ trưởng ngoại giao (1758-1761 và 1766-1770) và bộ trưởng chiến tranh và hải quân (1761-1766). – 843-846.

Sô-pen-hau-ơ (Schopenhauer), Ác-tua (1788-1860) – nhà triết học duy tâm Đức, người tuyên truyền cho chủ nghĩa duy ý chí, chủ nghĩa phi lý tính, và chủ nghĩa bi quan, nhà tư tưởng của tầng lớp địa chủ quý tộc Phổ. – 225.

Sô-rơ (Shore) – Giôn, nam tước *Tin-mét* (1751-1834) – quan chức thuộc địa Anh, nhân viên của Công ty Đông Ấn (1769-1789), toàn quyền Ấn Độ (1793-1798), ủy viên Hội đồng kiểm tra về các vấn đề của Ấn Độ và ủy viên Hội đồng cơ mật (1807-1828). – 368, 371.

Sôn-phin-đơ (Scholefield), Giô-xoa (1744-1844) – nhà tài chính và nhà công nghiệp Anh; theo phái cấp tiến, nghị sĩ (1832-1844); tán thành cải cách nghị viện và tự do buôn bán. – 850.

Stây-bơ (Steub), Lút-vích (1812-1888) – nhà dân tộc học, nhà ngôn ngữ học và nhà văn Đức, tác giả nhiều công trình nghiên cứu và khảo luận về Ti-rôn. – 14.

Sten-xlơ (Stenzler), A-đôn-phơ Phri-đrích (1807-1887) – nhà nghiên cứu chữ Phạn người Đức, tác giả nhiều tác phẩm về lịch sử văn học Ấn Độ cổ đại. – 297.

Sti-bơ (Stieber), Vin-hem (1818-1882) – quan chức cảnh sát Phổ, cục trưởng cục cảnh sát chính trị Phổ (1850-1860), một trong những kẻ tổ chức ra vụ án ở Khuên chống các thành viên của Liên đoàn những người cộng sản và là nhân chứng chính trong vụ án này (1852). – 907.

Stô-sơ (Stosch), An-brêch *Phôn* (1818-1896) – tướng Đức, trong thời kỳ chiến tranh Pháp - Phổ, lúc đầu là cục trưởng cục quân nhu của quân đội Đức, sau đó là tham mưu trưởng các đội quân Đức chiếm đóng ở Pháp (1871), bộ trưởng hải quân (1872-1883). – 240.

Stôn-béc – *Véc-ni-he-rốt* (Stolberg-Wernigerode), Ôt-tô *Xu*, hầu tước (1837-1896) – nhà hoạt động chính trị và hoạt động nhà nước Đức, phó thủ tướng đế chế Đức (1878-1881), đại biểu quốc hội (1871-1878), theo phái bảo thủ. – 237, 254.

Suê-man (Schömann), Ghê-oóc Phri-đrích (1793-1879) – nhà ngôn ngữ học và nhà sử học Đức, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Hy Lạp cổ đại. – 619, 636, 652-658.

Suyt-xơ (Schütz), Cri-xti-an Gốt-phrít (1747-1832) – nhà ngôn ngữ học Đức, giáo sư Trường đại học Tổng hợp I-ê-na, sau đó là Đại học tổng hợp Ha-lơ, người sáng lập ra báo “*Allgemeine Literatur – Zeitung*”, ông đã công bố một số tác phẩm văn học cổ đại. – 701.

T

Ta-xi-i, Tít – vua gần như huyền thoại của người Xa-bin, tên của ông được đặt cho một trong những bộ lạc của La Mã. – 677, 687.

Ta-xít (Pu-bli-út Coóc-nê-li-út Ta-xít) (khoảng 55 - khoảng 120) – nhà sử học lớn nhất của La Mã, tác giả các tác phẩm “Miền Giéc-ma-ni”, “Lịch sử”, “Biên niên sử”. – 265, 467, 631, 702-707.

Tác-canh Kiêu hãnh (534 - khoảng 509 trước công nguyên) – vua cuối cùng (thứ bảy) gần như huyền thoại của La Mã, theo truyền thuyết, ông đã bị đuổi ra khỏi La Mã do cuộc khởi nghĩa nhân dân, sau khởi nghĩa chính quyền nhà vua đã bị thủ tiêu và chế độ cộng hòa được thiết lập. – 673.

Tác-canh Pri-xơ (năm 616 – năm 578 trước công nguyên) – vua gần như huyền thoại thứ năm của La Mã. – 659, 661, 673, 678-683.

Tai-lo (Tylor), Ét-uốt Béc-nét (1832-1917) – nhà nghiên cứu lịch sử văn hóa nguyên thủy, người Anh. – 422, 596, 765.

Tan-đi (Tandy), Giêm-xơ Nép-pơ (1740-1803) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, đảng viên đảng Vích, người ủng hộ chế độ mậu dịch tự do; một trong những người sáng lập ra Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”. – 35, 77, 131.

Tan-nơ (Tanner), Giôn (1780-1847) – người Mỹ, đã sống gần ba mươi năm với những người In-đi-an như là một tù binh, đã xuất bản hồi ký về quãng đời làm tù binh của ông. – 833.

Tan-phi-bi-át – thị tộc Hy Lạp cổ đại ở Xpác-ta. – 625.

Tau-den-đơ (Tounshend), Gioóc-giơ, hầu tước (1724-1807) – nhà hoạt động chính trị và quân sự Anh, phó vương Ai-rơ-len (1767-1772). – 54, 79.

Tau-xen-đơ hoặc *Tan-den-đơ* (Townshend), Uy-li-am – công nhân Anh, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1869-1872), tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa những năm 80. – 880.

Tay-lo (Taylor), An-phrết – công nhân Anh, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872) và Hội đồng liên chi Anh (1872-1873). – 880.

Tay-lo (Taylor), Ri-sốt (1805-1873) – linh mục người Anh, nhà truyền giáo ở Ô-xtơ-rây-li-a và Niu Di-lân, tác giả tác phẩm về người Ô-xtơ-rây-li-a. – 839.

Thác-kê-rây (Thackerey), Uy-li-am Mây-epi-xơ (1811-1863) – nhà văn hiện thực lỗi lạc người Anh. – 877.

Thơ-luân (Thirluall), Côn-nốp (1797-1875) – nhà sử học Anh chuyên về thời cổ đại. – 624.

Téc-bun (Turnbull) – quan chức thuộc địa người Anh, nhân viên thuế vụ ở khu Bu-lun-xơ-hua (Ấn Độ). – 392.

Téc-nô – Côm-pan (Terneaux – Compans), Hăng-ri (1807-1864) – nhà sử học và nhà ngoại giao Pháp, ông đã chuẩn bị và công bố những tập văn kiện lớn, hồi ký và những bài mô tả các cuộc du ngoạn có liên quan đến việc khám phá ra châu Mỹ và đã dịch cuốn “Biên niên sử Mê-hi-cô” của Tê-xô-xô-mốc. – 275, 286.

- Tem-plơ*, từ tước *Bắc-kinh-hêm* – xem *Gren-vin*, Gioóc-giơ Niu-gien.
- Ten Brúc* (Ten Broeck) – bác sĩ quân y Mỹ, người đã tìm hiểu lối sống của người In-đi-an-Mô-ca (những năm 50 của thế kỷ XIX). – 594.
- Tê-chít* (Touchet), Giêm-xơ, bá tước *Ca-xlơ-hây-vnơ* (1617-1684) – nhà quý tộc Anh – Ai-rơ-len, tín đồ đạo Thiên chúa, ủng hộ triều đại Xti-u-át. – 189.
- Tê-xô-xô-mốc* (Tezozomoc), Phéc-nan-đô An-va-ra-đô – nhà sử học Mê-hi-cô, hậu duệ của thủ lĩnh người Át-tếch, tác giả cuốn “Biên niên sử Mê-hi-cô” (1598). – 608, 609.
- Ti-bê-ri* (năm 42 trước công nguyên – năm 37 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (năm 14-37). – 265.
- Ti-mây* (khoảng 345 - khoảng 250 trước công nguyên) – nhà sử học Hy Lạp; ông viết lịch sử I-ta-li-a và Xi-xin từ thời cổ xưa đến năm 264 trước công nguyên, còn lưu lại được đến thời đại chúng ta dưới dạng những đoạn trích. – 697.
- Ti-mua* (Ta-méc-lan) (1336-1405) - vị thống soái và nhà chinh phục người vùng Trung Á, người sáng lập ra quốc gia rộng lớn ở phương Đông. – 356.
- Ti-ren* (Tirrel), Giôn - thị trưởng thành phố Đu-blin (1602). – 182.
- Ti-rôn* – xem *Ô’Nin* hoặc *Ô’Nê-in* Hu-gơ (Huy).
- Ti-rôn Mác Tu-li-i* (giữa thế kỷ I trước công nguyên) – người nô lệ được trả tự do của Xi-rê-rông.- 663.

- Ti-rơ-côn-nen* – xem *Ô’Đô-nen*, Rô-ri.
- Ti-sen-đoóc-phơ* (Tischendorf), Pau-lơ An-đrê-ác – nhà Đông phương học người Đức, tác giả cuốn sách về luật ruộng đất ở các nước Hồi giáo (1872). – 336, 341-345.
- Tin-mét* – xem *Sô-rơ*, Giôn.
- Típ-pu Xa-híp* (khoảng 1749-1799) – người đứng đầu nhà nước Ấn Độ Mai-xu-rơ (1782-1799); những năm 80-90 của thế kỷ XVIII ông tiến hành nhiều cuộc chiến tranh nhằm chống việc bành trướng của Anh ở Ấn Độ. – 107.
- Toóc-kê-ma-đa* (Torquemada), Hoan Đơ (1550-1625) – tu sĩ Tây Ban Nha, nhà sử học, tác giả tác phẩm về nhà nước của người Át-tếch. – 605.
- Toóc-cơ-vát Áp-li Man-li-i* (giữa thế kỷ I trước công nguyên) – quan chấp chính La Mã. – 644.
- Toóc-nơ-tôn* (Thornton), Ét-uốt (1799-1875) – nhân viên người Anh làm việc ở Công ty Đông Ấn, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Ấn Độ. – 297.
- Tô-ma-xơn* (Thomason) – quan chức thuộc địa người Anh ở khu Cu-sơ-ba Xa-gran-khơ (Ấn Độ). – 362.
- Tô-ma-xơn* (Thomason), Giêm-xơ (1804-1853) - tỉnh trưởng các tỉnh phía Tây - Bắc Ấn Độ, tán thành việc hạn chế các quyền về ruộng đất của giới quý tộc phong kiến. – 296, 304.
- Tô-tô-ki-oát-xin* - thủ lĩnh người Át-tếch. – 613.

Tóc-cơ-vin (Tocqueville), A-lê-xít (1805-1859) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động chính trị Pháp, thuộc phái chính thống, ủng hộ chế độ quân chủ lập hiến. – 723.

Tôn (Tone), Pi-tơ (mất năm 1805) – cha của Ti-ô-bôn Uôn-phơ Tôn. – 28.

Tôn (Tone), Ti-ô-bôn Uôn-phơ (1763-1798) – nhà cách mạng dân chủ tư sản lỗi lạc Ai-rơ-len, người lãnh đạo Hội “Những người Ai-rơ-len liên hiệp”, một trong những người tổ chức cuộc khởi nghĩa 1798 ở Ai-rơ-len. – 28, 61, 88, 93-100, 150.

Tốt Giôn-xơ (Todd Jones) – tín đồ đạo Thiên chúa Ai-rơ-len, nhà hoạt động của phong trào giải phóng dân tộc (cuối thế kỷ XVIII). – 88.

Tơ-ren-cơ (Trenk), Phri-đrich *Phôn* (1726-1794) – sĩ quan Phổ, ông viết tiểu sử tự thuật được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1780. – 844.

Tơ-rê-ba-xi (Gai Te-xta Tơ-rê-ba-xi) – (thế kỷ I trước công nguyên) - luật gia nổi tiếng của La Mã. – 665.

Tơ-rôi (Troy), Giôn Tô-mát (1739-1823) - hồng y giáo chủ ở Đu-blin, tín đồ đạo Thiên chúa, người ủng hộ sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len. – 115.

Tơ-rốt-tơ (Trotter), Lai-ô-nen Giêm-xơ (sinh năm 1827) - đại úy trong quân đội Anh đóng ở Ấn Độ, sau khi từ chức, đã viết một vài cuốn sách về lịch sử Ấn Độ. – 297.

Triều đại Đại Mô-gôn - triều đại các vua ở Ấn Độ (1526-1858). – 318, 359-367, 413.

Tu-glắc-I – xem *Ghi-ác át-đin Tu-glắc-sắc I*.

Tu-glắc II – xem *Ghi-ác át-đin Tu-glắc-sắc II*.

Tu-glắc hoặc *Tu-glu-kít* - triều đại cầm quyền ở vương quốc Đê-li những năm 1320-1414. – 353, 354.

Tu-i-ki-la-ki-la (nửa đầu thế kỷ XIX) - thủ lĩnh ở Xô-mô-xô-mô trên đảo Ta-vây-ni (quần đảo Phi-gi). – 831, 832.

Tu-li-a – con gái của Xi-xê-rông. – 665.

Tu-lơ, Gô-xti-li-út (672-640 trước công nguyên) – vua gần như huyền thoại thứ ba của La Mã. – 673.

Tu-xi-đi-xơ (khoảng 460 - khoảng 395 trước công nguyên) – nhà sử học lớn nhất của Hy Lạp cổ đại, tác giả cuốn sách “Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pôn-nê-xơ”. – 639, 641.

Tuy-đơ - triều đại vua ở Anh (1485-1603). – 171.

U

U-sa-rơ (Houchard), Giăng Ni-cô-la (1740-1793) - tướng Pháp, năm 1793 chỉ huy binh đoàn Pháp ở miền Bắc, đã đập tan quân đội Anh do công tước I-oóc chỉ huy. – 80.

Uây-cơ-phin (Wakefield), Ét-uôt (1774-1854) – nhà thống kê và nhà nông học tư sản Anh, tác giả cuốn sách “Mô tả Ai-rơ-len về mặt thống kê và chính trị”. – 162.

Uê-rơ (Ware), Giêm-xơ (1594-1666) – nhà sử học và nhà hoạt động nhà nước Ai-rơ-len, những năm 1632-1649 và 1660-1666 là cục trưởng cục quân pháp Ai-rơ-len, người tập hợp các tài liệu và là tác giả các tác phẩm về lịch sử Ai-rơ-len. – 746.

Uên-đôn (Weldon), Giêm-xơ (mất năm 1795) – lính kỵ binh Ai-rơ-len; một trong những người tham gia tổ chức bí mật phái Đê-phen-đơ ở Đu-blin. – 95.

Uên-sly (Wellesley), Ri-sốt Cô-li, hầu tước (1760-1842) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, toàn quyền Ấn Độ (1798-1805), đại sứ ở Tây Ban Nha (1809), bộ trưởng ngoại giao (1809-1812), toàn quyền Ai-rơ-len (1821-1828, 1833-1834), đàn áp dã man phong trào giải phóng dân tộc ở nước này. – 378.

Uên-tu-oóc-tơ – xem *Xtơ-ra-phoóc*, Tô-mát Uên-tu-oóc-tơ.

Uên-xki, hoàng tử - xem *Gioóc-giơ IV*.

Uôn-tơ (Walter), Giôn (1776-1847) – ông chủ và người xuất bản báo “Times”, nghị sĩ (1834-1837, 1841-1842), tán thành việc giảm nhẹ luật lệ đối với người nghèo. – 862.

Uôn-tơ (Walter), Giôn (1818-1894) – ông chủ và người xuất bản báo “Times”, nghị sĩ (1847-1865 và 1868-1885), theo phái tự do, con trai của Uôn-tơ Giôn. – 865.

Uôn-xi (Wolsey), Tô-mát (khoảng 1475-1530) - hồng y giáo chủ và nhà hoạt động nhà nước Anh, người đứng đầu chính phủ vào thời kỳ đầu trị vì của Hen-ri VIII. – 162.

Uốc-cơ (Walker), Mê-ti-u – người In-đi-an ở Mỹ, người lai, đã gặp L.Moóc-gan năm 1859. – 593.

Uốc-ban VIII, tên trần tục là Máp-phê-ô Bác-be-ri-ni (1568-1644) – giáo hoàng La Mã (từ năm 1623), hồng y giáo chủ (từ năm 1606). – 173.

Uốc-ren hoặc *Oa-ren* (Warren), bá tước – tác giả tác phẩm về Ấn Độ. – 335, 336.

Um-be (Humbert), (Giăng 1755-1823) – viên tướng người Pháp, chỉ huy các binh đoàn Pháp đổ bộ vào Ai-rơ-len (1798). – 152.

Um-be (Humbert), Guy-xtáp (sinh năm 1822) – nhà hoạt động chính trị Pháp, luật sư, đại biểu quốc hội, là người cộng hòa cánh tả. – 405, 418.

Un-pi-an, Đô-mi-xi-út (170-228) - luật gia và nhà hoạt động nhà nước nổi tiếng La Mã. – 772.

Uy-li-am, công tước *Len-xtơ* – xem *Phít-xơ-giê-ran*, *Uy-li-am Rô-bóc*.

Uy-li-am (Williams), Dê-pha-nai-a (khoảng 1794-1874) – người theo phái Hiến chương, một trong những người tổ chức cuộc khởi nghĩa của thợ mỏ ở Oên-xơ năm 1839, bị kết án đầy biệt xứ chung thân đến Ô-xtơ-rây-li-a. – 854.

Uy-li-am (Williams, J), Gi. – trung sĩ cảnh sát Anh (1874). – 875.

Uy-li-am (Williams), Tô-mát – tác giả những bài báo nói về cư dân của quần đảo Phi-gi (1850). – 832.

Uy-li-am I - kẻ đi chinh phục (1027-1087) – vua Anh (1066-1087). – 170.

Uy-li-am III O-răng-giơ (1650-1702) – vua Hà Lan (1672-1702), vua Anh (1689-1702). – 195.

Uy-li-am IV (1765-1837) – vua Anh (1830-1837).- 126, 873.

Uy-lơ (Wheeler), Giêm-xơ Tôn-boi-xơ (1824-1897) – quan chức thuộc địa Anh ở Ấn Độ (1858-1891), nhà sử học, tác giả của nhiều cuốn sách và bài báo về Ấn Độ. – 336, 356, 358.

Uyn-xơn (Wilson), Giêm-xơ (1805-1860) – nhà kinh tế học tư sản và nhà hoạt động chính trị Anh, theo phái mật dịch tự do, năm 1843 ông là người thành lập và chủ biên tạp chí “Economist”, trong những năm 1853-1858 làm thư ký Bộ tài chính, trong những năm 1859-1860 là bộ trưởng tài chính về tài chính của Ấn Độ. – 861.

Uyn-xơ (Wilson), Hen-ri (mất năm 1810) – nhà hàng hải người Anh; chuyến đi của ông tới quần đảo Pa-lau được mô tả trong cuốn sách của Gi. Kít. – 367.

V

Va-lan-xi (Vallancey), Sác-lơ (1721-1812) – nhà sử học Ai-rơ-len, đã phục vụ một thời gian dài trong quân đội, đã công bố các tài liệu về lịch sử nước Ai-rơ-len cổ đại. – 745, 752 – 753.

Va-lít I – vua A-rập thuộc thị tộc Ô-mây-i-a. – 347.

Va-rôn, Mác Tê-ren-xi-út (116-27 trước công nguyên) – nhà văn và nhà thông thái của La Mã cổ đại. – 660, 666, 769.

Va-rút (Pa-bli-út Quin-ti-li-út Va-rút) (khoảng năm 53 trước công nguyên – năm 9 sau công nguyên) – nhà hoạt động chính trị và tướng của La Mã, tỉnh trưởng tỉnh Giéc-ma-ni (năm 7-9 sau công nguyên), đã tử trận trong trận đánh ở khu rừng Tép-tô-buốc trong thời gian nổ ra cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc người Giéc-manh. – 664.

Va-xi-stơ-kha - một nhân vật gần như huyền thoại giải thích các đạo luật Ma-nu, người viết chú giải các đạo luật ấy; những lời chú giải này thuộc thế kỷ V-III trước công nguyên. – 329.

Vác-ni-ơ (Warnier), Ô-guy-xơ (1810-1875) – nhà hoạt động chính trị người Pháp, là bác sĩ, đại biểu quốc hội, ông sống nhiều năm ở An-giê-ri, từ đây ông gửi các báo cáo của ông cho Quốc hội. – 403, 410-419.

Vác-xmút (Wachsmuth), Éc-nơ-xơ Vin-hem Gốt-líp (1784-1866) – nhà sử học người Đức, giáo sư ở Lai-pxích, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử châu Âu cổ đại. – 622, 630.

Vai-tlinh (Weitling), Vin-hem (1808-1871) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức trong thời kỳ mới ra đời, một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng; là thợ mộc. – 910-913.

Vai-xơ (Waitz), Tê-ô-đo (1821-1864) – nhà bác học người Đức, tác giả các tác phẩm về triết học và nhân học, và cả tác phẩm về người In-đi-an ở Bắc Mỹ. – 270.

Van-đéc-di (Waldersee), Phri-đrich Gu-xtáp, bá tước (1795-1864) – viên

tướng và nhà văn quân đội Phổ, bộ trưởng quốc phòng (1854-1858). – 217.

Vay-ăng (Vaillant), Ê-đu-a Ma-ri (1840-1915) – nhà xã hội chủ nghĩa Pháp, theo phái Blăng-ki; thành viên của Công xã Pa-ri, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872), là một trong những người sáng lập ra Đảng xã hội chủ nghĩa ở Pháp (1901); trong thời gian Chiến tranh thế giới thứ nhất ông đứng trên lập trường chủ nghĩa xã hội sô-vanh. – 880.

Ve-xtơ-pha-len, Phôn (gia đình) – gia đình Gien-ni, vợ Mác. – 915.

Véc-mút (Wermuth) – giám đốc cảnh sát Đức ở Han-nô-vơ, nhân chứng trong vụ án những người cộng sản ở Khuên (1852); cùng với Sti-bơ ông ta đã viết cuốn sách “Những vụ âm mưu cộng sản trong thế kỷ mười chín”. – 907.

Véc-thơ (Weerth), Ghê-oóc Lút-vích (1822-1856) – nhà thơ và nhà chính luận vô sản người Đức, thành viên của Liên đoàn những người cộng sản; trong những năm 1848-1849 là một trong những biên tập viên của tờ “Neue Rheinische Zeitung”; bạn của Mác và Ăng-ghe-n. Trong những năm 1850, với tư cách là phái viên của công ty thương mại Anh, ông đã đi khắp các nước Mỹ la-tinh. – 219.

Vê-lây (Gai Vê-lây Pa-téc-cun) (năm 19 trước công nguyên – năm 31 sau công nguyên) – nhà sử học La Mã, đã tham gia các cuộc hành quân đến Giéc-ma-ni, Pan-nô-ni-a, Đan-ma-xi, tác giả cuốn “Lịch sử La Mã”. – 665, 685.

Vi-a-xa – theo truyền thuyết, là người sáng tạo ra sử thi Ấn Độ cổ đại

“Ma-ha-bha-rát” và hệ thống học thuyết về tôn giáo - đạo đức; tác giả những lời chú giải cho “I-ô-gô-xu-tơ-rê” (thế kỷ IV-V). – 296, 329, 330.

Vi-li-ơ-xơ (Villiers), Sác-lơ (1802-1898) – nhà hoạt động chính trị và luật gia người Anh, theo phái mật dịch tự do, nghị sĩ. – 860, 862.

Vích-to-ri-a (1819-1901) - nữ hoàng Anh (1837-1901). – 830, 852, 855, 858, 873.

Vin-hem I (1743-1821) – bá tước Hét-xen-Ca-xen (1803-1807, tháng Mười một 1813-1821). – 218.

Vin-hem I (1797-1888) – vua Phổ (1861-1888) – và hoàng đế Đức (1871-1888). – 209, 239, 892.

Vin-hem II (1859-1941) – vua Phổ và hoàng đế Đức (1888-1918). –

Vin-xen (Vincent), Hen-ri (1813-1878) – người theo phái Hiến chương, lãnh đạo Liên đoàn công nhân Luân Đôn.- 851.

Vít-giơ-nhi-a-ne-sva-ra (thế kỷ XII) – theo truyền thuyết là tác giả cuốn “Mi-tác-sa-ra”, là người viết những chú giải cho bộ luật của Ấn Độ cổ đại I-át-nhi-a-van-ki-a. – 330.

Voóc-mơ (Worms, M.), M. – nhà Đông phương học người Pháp, tác giả của tác phẩm về lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở An-giê-ri. – 335, 359.

Vôn-phơ (Wolff), Béc-nơ-hác (1811-1879) – nhà báo người Đức, từ năm 1848 là chủ tờ báo ở Béc-lin “National-Zeitung”, người sáng lập Hãng thông tấn đầu tiên ở Đức (1849). – 239.

Vôn-phơ (Wolf), Phéc-đi-năng (“Vôn-phơ Đô”) (1812-1895) – nhà chính luận người Đức, trong những năm 1846-1847 là thành viên Ủy ban thông tin cộng sản chủ nghĩa Bruy-xen, thành viên Liên đoàn những người cộng sản, trong những năm 1848-1849 là một trong những biên tập viên tờ “Neue Rheinische Zeitung”; sau cách mạng 1848-1849 di cư khỏi nước Đức, trong thời gian Liên đoàn những người cộng sản bị phân liệt vào năm 1850 ông đứng về phía Mác, sau này ông rời bỏ hoạt động chính trị. – 904.

Vôn-te (Voltaire), Phrăng-xoa Ma-ri (họ thật là *A-ru-ê*) (1694-1778) – nhà triết học tự nhiên thần luận, nhà văn trào phúng, nhà sử học người Pháp, đại biểu xuất sắc của trào lưu khai sáng tư sản thế kỷ XVIII, ông đấu tranh chống chế độ chuyên chế và đạo Thiên chúa. – 221, 842-847, 877.

Vru-bơ-lép-xki (Wróblewski), Va-lê-ri An-ta-ni (1836-1908) – nhà hoạt động của phong trào cách mạng Ba Lan và quốc tế, nhà dân chủ cách mạng, một trong những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giải phóng của Ba Lan những năm 1863-1864; một vị tướng của Công xã Pa-ri; ủy viên Tổng hội đồng Quốc tế I và bí thư phụ trách thông tấn Ba Lan (1871-1872), đại biểu dự Đại hội La Hay (1872), ông tham gia tích cực cuộc đấu tranh chống phái Ba-cu-nin; vào cuối những năm 70 ông có quan hệ gần gũi với những người Ba Lan lưu vong ở Thụy Sĩ; sau khi được ân xá vào năm 1880 ông quay trở lại Pháp, nối lại quan hệ với Mác và Ăng-ghe-n. – 880.

Vút-han (Woodhull), Vích-to-ri-a (1838-1927) – người Mỹ, chủ trương đấu tranh cho sự bình đẳng kiểu tư sản của phụ nữ, những năm 1871-1872 bà mưu toan nắm quyền lãnh đạo Liên chi hội Bắc Mỹ

của Quốc tế I bằng cách lập ra các chi hội gồm những phần tử tư sản và tiểu tư sản; đứng đầu chi hội 12, là chi hội đã bị Tổng Hội đồng và sau đó là Đại Hội La Hay (tháng Chín 1872) khai trừ khỏi Quốc tế. – 888.

Vút-voóc-đơ (Woodward), Ri-sốt (1726-1794) – giáo chủ người Anh, tác giả cuốn sách mông và những sách đã kích nhằm bảo vệ các quyền của dân cư nghèo khổ ở Ai-rơ-len và nhà thờ Ai-rơ-len. – 76.

X

Xa-a-gun (Sahagun), Béc-nác-đi-nô (mất năm 1590) – nhà truyền giáo dòng tu khổ hạnh người Tây Ban Nha, tác giả cuốn sách về lịch sử cuộc xâm chiếm châu Mỹ. – 615.

Xa-li-ven (Sullivan), Uy-li-am Kiéc-bi (1820-1890) – nhà bác học Ai-rơ-len, giáo sư hóa học, nhà thông thái về luật pháp Ai-rơ-len thời cổ, người đảm đương việc công bố các tác phẩm của các nhà sử học Ai-rơ-len thời cổ. – 714, 739, 742, 765, 766.

Xác-tô-ri-út (Sartorius), Cri-xti-an (1796-1872) – giáo viên người Đức, nhiều năm sống ở Mê-hi-cô, những kết quả nghiên cứu của ông được đưa vào bài giảng công bố năm 1852. – 277, 295.

Xan-hô-ni-a-tôn (thế kỷ XIII trước công nguyên) – nhà văn gần như huyền thoại của xứ Phi-ni-ki cổ đại. – 695.

Xát-lơ (Sadler) – người tham gia phong trào công nhân Anh, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1871-1872). – 880.

Xây-lít - triều đại những người cầm đầu vương quốc Đê-li (1414-1451). – 356.

Xcốt (Scott), Oan-tơ (1771-1832) – nhà văn nổi tiếng người Anh, gốc Xcốt-len; người sáng tạo ra tiểu thuyết lịch sử trong văn học Tây Âu.- 764, 780.

Xcốt (Scott), Giôn, bá tước *Clôn-men* (1739-1798) - luật gia Ai-rơ-len; nghị sĩ Ai-rơ-len, tổng chương lý Ai-rơ-len. – 43, 120, 134.

Xcun-cráp-tơ (Schoolcraft), Hen-ri Roi (1793-1864) – nhà địa lý học và dân tộc học Mỹ, nhà nghiên cứu người In-đi-an Bắc Mỹ. – 584, 954, 833.

Xéc-rai-ơ (Serrailleur), Ô-guy-xơ (sinh năm 1840) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp và quốc tế, là công nhân tạo mẫu khuôn giày, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1869-1872), bí thư thông tấn phụ trách nước Bỉ (1870) và nước Pháp (1871-1872), thành viên Công xã Pa-ri, bạn chiến đấu của Mác. – 880.

Xác-van-téc Đờ Xa-vê-đra (Cervantes de Saavedra), Mi-ghen (1547-1616) – nhà văn hiện thực vĩ đại Tây Ban Nha. – 827, 828.

Xéc-vi-út Tu-li-út (578-534 trước công nguyên) – vua gần như huyền thoại thứ sáu của La Mã cổ đại. – 256, 530, 660, 667, 672, 676, 681-690.

Xê-da (Cai-út I-u-li-út Xê-da) (khoảng năm 100-44 trước công nguyên)

- tướng và nhà hoạt động nhà nước, nhà văn nổi tiếng La Mã, tác giả cuốn “Hồi ký về cuộc chiến tranh Gô-lơ”. – 262-265, 446, 662, 664, 706-710, 837.

Xê-tơ-n (Seton). – 875.

Xê-xi-na (A-vlơ Xê-xi-na Xê-véc) - tướng của La Mã, một trong những chỉ huy quân sự của Giéc-ma-ních, đã cùng ông này thực hiện cuộc hành quân vào vùng Giéc-ma-ni vào những năm 15-16 sau công nguyên. – 266.

Xê-vô-la, Kinh Mu-si-i (khoảng năm 140-82 trước công nguyên) - luật gia nổi tiếng của La Mã, các tác phẩm của ông là một trong những nguồn tư liệu chủ yếu để nghiên cứu luật pháp La Mã thời cổ. – 660.

Xi-đi Crê-li – xem *Xi-đi Ha-li*.

Xi-đi Ha-li (A-bu U-bai-đơ Hai-li I-xắc I-bơ I-a-cúp) - luật gia A-rập thời trung cổ thuộc trường phái Ma-lích, tác giả cuốn sách “Ki-táp Ha-li phi-lơ-Pha-ta-va bi Ma-đơ-ha-bi Ma-lích”. – 341, 402, 406.

Xi-xê (Sicé), Phrăng-xoa Ô-gien – sĩ quan hải quân Pháp; người soạn cuốn hợp tuyển các đạo luật và tập tục của dân cư Hồi giáo ở Đê-can. – 295, 335.

Xi-xê-rông (Mác-cút Tu-li-út Xi-xê-rông) (năm 106-43 trước công nguyên) – nhà hùng biện lỗi lạc và nhà hoạt động nhà nước La Mã, nhà triết học theo chủ nghĩa chiết trung. – 660-665, 670, 679, 680, 686, 690, 767-773, 788.

Xim-mơ-man (Zimmermann), Giô-han Ghê-oóc (1728-1795) – bác sĩ

người Thụy Sĩ, từ năm 1768 phục vụ triều đình Han-nô-vơ; năm 1786 chữa bệnh cho Phri-đrích II. – 843.

Xin-ve-xtơ-rơ Đơ Xa-xi (Silvestre de Sacy), Ăng-toan I-xắc (1758-1838) – nhà Đông phương học người Pháp, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở các nước Cận Đông. – 296.

Xít-mút (Sidmouth), Hen-ri Át-đinh-ton, tử tước (1757-1844) – nhà hoạt động nhà nước Anh, thuộc đảng To-ri; thủ tướng và thống đốc ngân khố (bộ trưởng tài chính) (1801-1804), trên cương vị bộ trưởng nội vụ (1812-1821) ông ta đã thi hành các biện pháp đàn áp chống phong trào công nhân. – 121.

Xít-ni (Sidney), Hen-ri (1529-1586) – toàn quyền Ai-rơ-len hồi đầu những năm 80 thế kỷ XVI. – 181.

Xkin (Skene), Uy-li-am Phoóc-xơ (1809-1892) – nhà sử học Xcốt-len, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử Xcốt-len. – 751.

Xlai-nơ (Slane), Uy-li-am Mác-He-kin, nam tước Đơ – nhà Đông phương học người Pháp, gốc Ai-rơ-len, ông đã dịch nhiều tác phẩm của các tác giả A-rập, viện sĩ Viện hàn lâm mỹ thuật Pa-ri (1862). – 394.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. – 736.

Xmít (Smith), Gôn-đu-in (1823-1910) – nhà sử học tư sản, nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh, theo phái tự do, người biện hộ cho chính sách thuộc địa của Anh ở Ai-rơ-len, năm 1868 chuyển sang định cư ở Mỹ, từ năm 1871 sống ở Ca-na-đa. – 154-178.

Xmít (Smith), Tô-mát (1513-1577) – nhà hoạt động nhà nước người Anh, giáo sư môn luật dân sự, tác giả cuốn sách về cơ cấu xã hội và chính trị của nước Anh hồi thế kỷ XVI; năm 1572 ông đề xuất kế hoạch thành lập khu di dân của những người theo đạo Tin lành Xcốt-len ở Ai-rơ-len. – 163.

Xmít (Smith), Uy-li-am – quan chức Anh của Công ty hoàng gia châu Phi; từ 1726 làm việc ở Ghi-nê, tác giả cuốn sách viết về Ghi-nê (1744). – 820.

Xô-crát (khoảng 469 - khoảng 399 trước công nguyên) – nhà triết học duy tâm Hy Lạp cổ đại, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc chủ nô. – 895-896.

Xô-li-xơ-i-Ri-va-đe-nây-ra (Soliz y Rivadeneira), An-tô-ni-ô Đờ (1610-1868) – nhà sử học Tây Ban Nha, nhà thơ và nhà viết kịch, tác giả cuốn sách về cuộc xâm chiếm Mê-hi-cô. – 605.

Xô-lông (khoảng 638 - khoảng 558 trước công nguyên) – nhà lập pháp nổi tiếng của A-ten, do tác động của quần chúng nhân dân, ông đã tiến hành nhiều cuộc cải cách nhằm chống lại tầng lớp quý tộc dòng dõi. – 495, 499-504, 619, 623-627, 638, 646-652, 656, 688, 699, 700.

Xô-rin (Saurin), Uy-li-am (1757-1839) - luật gia Ai-rơ-len; từ năm 1799 là nghị sĩ Ai-rơ-len, người phản đối sự hợp nhất Anh – Ai-rơ-len, tổng chương lý Ai-rơ-len. – 111, 121.

Xpen-xơ (Spencer), Êt-mun (khoảng 1552-1599) – nhà thơ, nhà sử học và nhà hoạt động nhà nước Anh, thư ký của toàn quyền Ai-rơ-len

(1580-1582), tác giả cuốn sách “Điêm qua tình hình Ai-rơ-len”. – 161, 163, 709, 735, 741, 747, 775, 783.

Xta-ni-héc-xơ (Stanyhurst), Ri-sốt (1547-1618) – nhà sử học và nhà dịch thuật Anh; tham gia biên soạn biên niên sử của Hô-linh-sét, tác giả của tác phẩm về cuộc đời của Thánh Pa-tơ-rích. – 746.

Xtép-ni (Stepney), Uy-li-am Phrê-đê-rích Cau-en (1820-1872) – nhà xã hội chủ nghĩa người Anh, thành viên Liên minh cải cách, ủy viên Tổng Hội đồng Quốc tế I (1866-1872) và thủ quỹ của Quốc tế I (1868-1870), đại biểu Đại hội Bruy-xen (1868) và Ba-lơ (1869) và Hội nghị Luân Đôn (1871) của Quốc tế I, ủy viên Hội đồng liên chi Anh. – 880.

Xtê-phan Bi-dăng-tin (thế kỷ VI) – nhà biên soạn từ điển địa lý – dân tộc học “Ethica”, xuất bản lần đầu năm 1825. – 630.

Xtê-phên (Stephens), Giô-đép Rây-nơ (1805-1879) – linh mục người Anh; những năm 1837-1839 tham gia tích cực phong trào Hiến chương ở Lan-kê-sia. – 853.

Xti-li-hôn Phla-vi (khoảng 360-408) - vị thống soái và nhà hoạt động nhà nước La Mã, xuất thân từ bộ lạc Van-đan. – 266.

Xti-ven (Stevens), Giêm Phrít-giêm-xơ (1829-1894) - luật gia Anh, thẩm phán, tác giả các tác phẩm về vấn đề pháp luật. – 808.

Xti-ven-xơ (Stevens), Giôn (mất năm 1726) – nhà văn và nhà sử học Anh, ông đã dịch các tác phẩm của các nhà sử học Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha và các tác phẩm văn học khác. – 596.

Xtô-phlê (Stofflét), Giảng (1751-1796) – nông dân Pháp, một trong những người lãnh đạo cuộc nổi loạn phản cách mạng ở Van-đây (1793-1796); năm 1796 bị tử hình. – 81.

Xtốc-xơ (Stokes), Uýt-li (1830-1909) – nhà bác học Ai-rơ-len, người nghiên cứu lịch sử và pháp luật Ai-rơ-len. – 296, 709, 719, 764.

Xtơ-ra-bon (năm 63 trước công nguyên - khoảng năm 20 sau công nguyên) – nhà địa lý học và sử học lỗi lạc nhất của Hy Lạp cổ đại. – 324, 642.

Xtơ-ra-phoóc (Strafford), Tô-mát Uên-tu-oóc-tơ, bá tước (1593-1641) – nhà hoạt động nhà nước Anh, cố vấn thân cận nhất của Sác-lơ I, người bảo vệ cuồng nhiệt chế độ chuyên chế; toàn quyền Ai-rơ-len (1632-1640); bị tử hình năm 1641. – 164, 188.

Xtơ-rây-giơ (Strange), Tô-mát (1756-1841) – quan chức Anh ở Ấn Độ (1798-1817), chánh án ở Ma-đrít, tác giả các tác phẩm về luật pháp Ấn Độ. – 329, 337, 784-793.

Xtơ-rê-chi (Strachey), Giôn, nam tước (sinh năm 1823) – quan chức thuộc địa Anh, giữ các chức vụ khác nhau trong cơ quan hành chính Anh ở Ấn Độ (1842-1895), năm 1855 là người thu thuế ở Mô-ra-đa-bát. – 385.

Xtép-xơ (Stubbs), Uy-li-am (1825-1901) – giáo chủ và nhà sử học Anh, tác giả các tác phẩm về lịch sử nước Anh thời trung cổ. – 718, 729, 732.

Xtiu-át (dòng họ) - triều vua cai trị ở Xcốt-len (1371-1714) và ở Anh (1603-1649, 1660-1714). – 174, 175, 176.

Xtiu-át – xem *Ca-xlơ-ri*, Rô-bóc Xtiu-át.

Xtiu-át (Stewart), Gia-cốp Phren-xít Ét-uốt (1688-1766) – con trai của vua Anh Gia-cốp II Xtiu-át, người có kỳ vọng lên ngôi vua Anh sau khi triều đại Xtiu-át bị lật đổ. – 166.

Xtiu-át (Stewart), Sác-lơ (1764-1837) – sĩ quan Anh, đóng quân ở Ấn Độ, tác giả tác phẩm về lịch sử Ben-gan và nhiều tác phẩm khác. – 335, 358, 373.

Xu-a-xô (Zuazo), A-lông-xô (1466-1527) – tu sĩ Tây Ban Nha đã đến Mê-hi-cô năm 1521 và đã để lại các hồi ký của ông. – 605.

Xu-am (Souham), Giô-dép, bá tước (1760-1837) – viên tướng người Pháp; chỉ huy quân đội Pháp trong thời kỳ có các cuộc chiến tranh của nước cộng hòa Pháp. – 80.

Xu-la (Lu-xi-út Coóc-nê-li-út Xu-la) (138-78 trước công nguyên) - thống soái và nhà hoạt động nhà nước La Mã, quan chấp chính (năm 88 trước công nguyên), kẻ chuyên quyền độc đoán (năm 82-79 trước công nguyên). – 263, 670.

Xu-ma-ra-ga (Zumárraga), Hoan Đơ (sinh khoảng năm 1548) – linh mục Tây Ban Nha, hồng y giáo chủ đầu tiên của Mê-hi-cô. – 283.

Xu-xéch-xơ – xem *Rát-cơ-líp*, Tô-mát.

Xu-ri-ta (Zurita), A-lông-xô – quan chức thuộc địa Tây Ban Nha ở Trung Mỹ vào giữa thế kỷ XVI. – 275-279, 286-293.

Xuynh-tơn (Swinton), Giôn (1830-1901) – nhà báo Mỹ, gốc Xcôt-len, chủ biên nhiều tờ báo lớn của Niu Oóc, trong đó có tờ “Sun” (1875-1883);

người sáng lập và chủ biên tuần báo “Swinton’s Paper” (trước năm 1887). – 895-899.

Xvê-tô-ni (Gai Xvê-tô-ni Tơ-ran-vin) (khoảng 70 - khoảng 160) – nhà sử học La Mã; tác giả cuốn “Tiểu sử mười hai ông vua” (từ I-u-li-út Xê-da đến Đô-mi-xi-an) chủ yếu nêu lên các sự việc trong đời tư của các hoàng đế. – 262-264, 664, 670, 685.

Xvi-phơ (Swift), Giô-na-tan (1667-1745) – nhà văn trào phúng nổi tiếng nước Anh; gốc Ai-rơ-len. – 19, 165.

BẢN CHỈ DẪN CÁC NHÂN VẬT VĂN HỌC VÀ THẦN THOẠI

A-bra-ham – theo truyền thuyết trong Kinh thánh là ông tổ của dân Do Thái cổ đại. – 499.

A-ga-mơ-nông – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là vua huyền thoại xứ Ác-gốt, một trong những nhân vật trong tác phẩm “I-li-át”, người cầm đầu quân đội Hy Lạp trong thời kỳ xảy ra cuộc chiến ở thành Tơ-roa. – 536, 631, 638.

A-mua – tên gọi thần tình yêu Ê-rốt của Hy Lạp cổ đại. – 845, 846.

A-tê-nê Pa-la-xơ – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là nữ thần chiến tranh; tượng trưng cho sự thông thái. – 627.

A-si-lơ hoặc *A-si-lét* – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là một trong những vị anh hùng Hy Lạp dũng cảm nhất đã bao vây thành Tơ-roa; một trong những nhân vật chính của tác phẩm “I-li-át” của Hô-me. – 467, 634, 635, 638.

Ác-tê-mít – trong thần thoại Hy Lạp là con gái thần Dớt, chị em sinh đôi của A-pô-lô-na, nữ thần mặt trăng và người bảo hộ nghề săn bắn. – 833.

Ác-ti-gen – nhân vật trong trường ca “Nữ hoàng của các nàng tiên” của E. Xpen-xơ. – 163.

An-ti-gô-na - nữ nhân vật trong vở bi kịch của Xô-phô-clơ và Ê-si-lơ; theo thần thoại cổ Hy Lạp, là con gái của vua Ê-đi-pơ xứ Phi-vơ. – 634.

Bơ-khri-gu – nhân vật trong thần thoại tôn giáo của Ấn Độ cổ đại, nhà thông thái, người được coi là tác giả các luận văn pháp luật xuất hiện sau thế kỷ thứ II. – 366.

Bri-kha-xpa-ti hoặc *Bra-khơ-ma-xpa-ti* - vị thần của Ấn Độ cổ đại; trong sử thi dân tộc được mô tả như một vị tư tế thông thái, người được cho là tác giả các bộ luật được hình thành vào thế kỷ III – V. – 296, 329-333, 785.

Bút - tổ tiên huyền thoại của thị tộc nổi tiếng Bu-ta-đa (Ê-tê-ô-bu-ta-đa) ở châu Phi. – 625, 626.

Ca-đơ-mơ - một nhân vật thần thoại đã sáng lập ra thành phố Phi-vơ của Hy Lạp cổ đại ở Bê-ô-ti. – 570, 634.

Cô-đrơ - một nhân vật thần thoại, thủ lĩnh cuối cùng của thị tộc ở A-ten. – 625, 644.

Cô-mu-xơ – hình tượng ẩn dụ do Min-ton xây dựng trên cơ sở thần thoại cổ đại. Tượng trưng cho sự ăn chơi phóng đãng. Ai ném thứ loại nước thần của Cô-mu-xơ thì người đó biến thành ác thú. – 175.

Crê-tây (Crê-phây) - một nhân vật thần thoại sáng lập ra I-ôn-cơ ở

Phe-xa-li, con trai của Ê-ôn, em trai của Xan-mô-nây, chồng của Ti-rô. – 698.

Crim-khin-đa – nhân vật nữ của sử thi dân gian Đức cổ đại, cũng là nhân vật của trường ca Đức thời Trung cổ “Bài ca về Ni-bê-lung”, em gái vua Gun-te-rơ của người Buốc-gun-đi, vợ chưa cưới, sau là vợ của Dích-phrít, sau khi ông này chết bà là vợ vua Ê-tse-li của người Hung-nô. – 226.

Crôn (hoặc *Crô-nô-xơ*) - vị thần của Hy Lạp cổ đại, cha của thần Dớt, đã bị thần Dớt quật ngã. – 637.

Cxu-phơ – cha của I-ôn, ông tổ thần thoại của dòng họ I-ôn; theo truyền thuyết ông này có bốn người con trai: Gô-plít, Hê-lê-ôn, Ê-gghi-co-rơ và Ác-ga-đơ, tên của họ được dùng để đặt cho bốn phi-la của Át-tích. – 655.

Dích-phrít - một trong những nhân vật chính trong sử thi dân gian Đức cổ đại, và cả trong trường ca Đức thời Trung cổ “Bài ca về Ni-bê-lung”. – 226.

Dớt - vị thần tối cao trong thần thoại Hy Lạp cổ đại. – 468, 638.

Đa-na-ít – các con gái của Đa-nai, các nhân vật nữ trong thần thoại Hy Lạp cổ đại. – 700.

Đa-nai – nhân vật trong thần thoại Hy Lạp cổ đại, vua xứ Ác-gôt, hình tượng của ông được Ê-si-lơ sử dụng trong vở bi kịch “Những thiếu nữ cầu xin”. – 636, 701.

Đê-mê-tơ-ra – trong thần thoại Hy Lạp là nữ thần trồng trọt và tặng

độ phì nhiêu, thần làm chín lúa mì. Ở Ê-líp-xin (Át-tích) có ngôi đền nổi tiếng thờ Đê-mê-tơ-ra. – 626.

Đê-mô-đốc – nhân vật trong trường ca “Ô-đi-xê” của Hô-me, người mù hát rong trong cung vua An-ki-nôi của những người Phê-ác. – 638.

Đông Ki-sốt – nhân vật chính trong tiểu thuyết cùng tên của Xéc-van-tét. – 827.

Dun-xi-nê – nhân vật trong tiểu thuyết “Đông Ki-sốt” của Xéc-van-tét. – 828.

Êt-xen – nhân vật trong sử thi dân gian của người Giéc-manh cổ đại, và cả trong trường ca thời Trung cổ của Đức “Bài ca về Ni-bê-lung”, vua của người Hung-nô. – 226.

Ê-gíp-tơ – nhân vật trong thần thoại của Hy Lạp cổ đại, anh trai của Đa-nai. – 700, 701.

Ê-ôn – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là thần gió. – 698.

Ê-tê-ô-clơ – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là con trai vua xứ Phi-vơ là Ê-đi-pơ, cùng với em trai là Pô-li-ních trị vì ở xứ Phi-vơ; đã giết chết em trai mình đồng thời cũng chết vì bàn tay người em trong trận đấu tay đôi ấy, thần thoại này được dùng làm cơ sở cho vở bi kịch “Bảy người chống lại Phi-vơ” của Ê-si-lơ. – 635.

Ga-ni-mét – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là một chàng trai tuấn tú bị các vị thần bắt cóc đem về Ô-lim-pơ, tại đây chàng được thần Dớt yêu mến và trở thành người hầu rượu. – 844, 845.

Gia-cốp – theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là cháu trai của

A-bra-ham, sau này được gọi là I-xra-en, thủy tổ của dân tộc Do Thái cổ đại.- 501, 735.

Giăng – trong thần thoại Cơ Đốc giáo là một trong những tông đồ của Ky-tô, tương truyền là tác giả của Sách Khải huyền của Giăng (A-pô-ca-líp-xít), và là tác giả của một trong những kinh Phúc âm và ba bức thư mà trên thực tế đó các nhân vật khác nhau viết.- 216.

Giép-phai hoặc *Íp-ta-khơ* – nhân vật trong Kinh thánh, thủ lĩnh của các bộ lạc I-xra-en ở vùng Gioóc-đan. Theo truyền thuyết ông đã dâng con gái mình để tế thần Gia-khơ-va. – 836.

Giô-dép – theo truyền thuyết trong Kinh thánh, là con trai của Gia-cốp, tổ tiên của một trong những bộ lạc của người Do Thái cổ đại; người ta cho rằng Giô-dép đã đưa người Do Thái cổ đại di cư sang Ai Cập. – 500.

Giôn Bu-lơ (Giôn Bò tốt) – danh từ chung dùng để chỉ các đại diện của giai cấp tư sản Anh; nó được phổ biến rộng rãi từ khi bài văn châm biếm chính trị “Câu chuyện về Giôn Bu-lơ” của nhà văn khai sáng Át-bét-nốt xuất hiện vào năm 1712. – 788.

Gu-đi-brát – nhân vật trong trường ca châm biếm cùng tên của nhà thơ Anh – Bát-lơ. – 775.

Hai-a-va-ta – nhân vật trong sử thi của người I-rô-qua và của trường ca “Bài ca về Hai-a-va-ta” của Lông-phe-lô. – 556.

Hê-rắc-lơ (*Héc-quyn*) – nhân vật rất quen thuộc trong thần thoại Hy

Lạp cổ đại, ông nổi danh vì sức mạnh vô song và những chiến thắng hiển hách của ông. – 665, 828.

He-xích – ông tổ huyền thoại của một trong những thị tộc nổi tiếng của Hy Lạp cổ đại.- 625.

I-ô – theo thần thoại Hy Lạp cổ đại, là người yêu của thần Dớt, mẹ của Đa-nai và Ê-gíp-tơ. – 700.

I-xra-en – xem *Gia-cốp*.

I-phi-giê-ni-a – theo thần thoại Hy Lạp cổ đại, là con gái của A-ga-mơ-nông và Cli-tem-ne-xtơ-ra, người bị dâng làm vật tế nữ thần Ác-tê-mít; đã được Ác-tê-mít cứu thoát và trở thành vị tu tế của nữ thần. Thời cổ đại hình tượng I-phi-giê-ni-a đôi khi được đồng nhất với chính Ác-tê-mít. I-phi-giê-ni-a là nhân vật trong nhiều tác phẩm văn học Hy Lạp cổ đại và văn học Tây Âu. – 833.

I-u-nô-na – một trong những nữ thần chính của người La Mã cổ đại, thần bầu trời, thần bảo trợ hôn nhân. – 468.

I-xme-na – con gái của vị vua thần thoại Ê-đi-pơ xứ Phi-vơ, chị của An-ti-gôn-na. – 634.

Kê-crốp-xơ – một nhân vật có tính chất thần thoại, sáng lập ra 12 làng cổ nhất của Át-tích, nơi đã hình thành nên những đạo luật đầu tiên; được thể hiện dưới dạng nửa người nửa rắn. – 697.

Kê-san-cô-át-lơ – vị thần tối cao của thời kỳ phát triển thứ hai của thế giới trong tôn giáo của người Át-tích cổ đại. – 834.

Khi-ô-na – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là con gái của Bô-rây, mẹ của Ép-môn-pa (bố của Ép-môn-pa và Pô-xây-đôn). – 694.

Ky-tô (Giê-xu Ky-tô) – theo huyền thoại là người sáng lập đạo Cơ Đốc. – 833.

La-éc-tơ – nhân vật trong trường ca “Ô-đi-xê” của Hô-me, cha của Ô-đi-xê. – 755.

Ma-bơ - nữ hoàng, một nhân vật huyền thoại cai quản, các nàng tiên, nhân vật hoang đường trong sự mê tín của quần chúng nhân dân Anh, hình ảnh của Ma-bơ được Sếch-xpia, Drây-tơn và Se-li sử dụng trong các tác phẩm của các ông. – 745.

Ma-ma Oen-lô – theo truyền thuyết Pê-ru là con gái mặt trời, em gái và vợ của Man-cô Ca-pắc, bà tổ của người In-ca – những người cầm quyền ở Pê-ru cổ đại. – 546.

Man-cô Ca-pắc – theo truyền thuyết Pê-ru, là con trai mặt trời, anh trai và chồng của Ma-ma Oe-lô, người sáng lập ra thị tộc In-ca – những người cầm quyền ở Pê-ru cổ đại.- 546.

Man-nơ – ông tổ huyền thoại của người Giéc-manh. – 703.

Ma-nu – người biên soạn luật gần như huyền thoại của Ấn Độ cổ đại. – 296, 313-334, 728, 784, 786, 790, 791.

Mê-đôn-tơ – con trai Cô-đơ. – 645.

Mi-néc-va - nữ thần thông thái, thần thủ công và nghệ thuật của người La Mã cổ đại. – 259, 667.

Mi-nốt – con trai của thần Dớt và Ép-rô-pa, anh trai của Xác-pe-đôn, vua huyền thoại của người Crít.- 695.

Mô-i-dơ – theo truyền thuyết của Kinh thánh là nhà tiên tri và người biên soạn luật, đã giải phóng người Do Thái cổ đại bị giam hãm ở Ai Cập và cho họ luật lệ. – 500, 501, 502.

Mông-tơ-xi-nốt – nhân vật trong tiểu thuyết “Đông Ki-sốt” của Xéc-van-tét. – 828.

Mu-li-út - một trong những nhân vật của trường ca “Ô-đi-xê” của Hô-me, là người truyền lệnh. – 638.

Ne-xto-rơ – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là người anh hùng già nhất và thông minh nhất trong số những người anh hùng Hy Lạp đã tham gia cuộc chiến tranh thành Tơ-roa. – 536, 631.

Nép-tuyn - thần nước và biển của người La Mã cổ đại, hết như thần Pô-xây-đôn. – 694.

Ô-đi-xê – nhân vật trong trường ca “I-li-át” và “Ô-đi-xê” của Hô-me, vua thần thoại của đảo I-tắc, một trong những người chỉ huy quân đội Hy Lạp trong thời gian diễn ra cuộc chiến tranh thành Tơ-roa, là một người quả cảm, mưu mẹo và có tài hùng biện. – 637.

Ô-môn-pơ – ông tổ huyền thoại của một thị tộc nổi tiếng ở Hy Lạp. – 265, 694.

Ơ-mây - một trong những nhân vật trong trường ca “Ô-đi-xê” của Hô-me, người chặn lộn của Ô-đi-xê, vua đảo I-tắc, anh ta là người

vẫn luôn luôn trung thành với ông chủ của mình trong suốt nhiều năm ông chủ đi chu du. – 638.

Pa-tơ-rô-clơ – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là người tham gia cuộc chiến tranh thành Tơ-roa, bạn của A-si-lơ. – 467.

Péch-xníp – nhân vật trong tiểu thuyết của Mác-tin “Cuộc đời và những chuyến phiêu lưu của Mác-tin Se-dơ-vít”, một kẻ bắt nạt và đạo đức giả. – 753, 788, 793.

Phi-lô-ti – nhân vật trong trường ca “Ô-đi-xê” của Hô-me. – 638.

Phi-tan – ông tổ huyền thoại của một thị tộc nổi tiếng ở Hy Lạp. – 625.

Pô-li-ních – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là con trai vua xứ Phi-vơ, là Ê-đi-pơ, cùng với em trai là Ê-tê-ô-clơ trị vì ở Phi-vơ; đã giết chết em trai mình, đồng thời lại bị giết vì tay em mình trong chính trận đấu tay đôi ấy, thần thoại này là cơ sở của vở bi kịch của Ê-si-lơ “Bảy người chống lại Phi-vơ”. – 634.

Pô-dây-đôn – Ê-re-khơ-tê - vị thần biển của Hy Lạp cổ đại, hệt như vị vua thần thoại Ê-re-khơ-tê của Át-tích. – 626.

Prô-mê-tê - thần khổng lồ trong thần thoại Hy Lạp cổ đại đã tạo ra con người và ăn cắp cho con người lửa từ tia chớp của thần Dớt và vì thế đã bị xích vào vách đá.- 701.

Rô-mun – người sáng lập theo truyền thuyết và vị vua đầu tiên của La Mã cổ đại. – 503, 553, 658, 659; 672-678, 683-688.

Ruy-đe-ghéc Phôn Bê-khê-la-ren, Van-te - một trong những nhân vật

trong trường ca của người Giéc-manh cổ đại, “Bài ca về Ni-bê-lung”, hầu tước.- 226.

Sây-lốc – nhân vật trong vở hài kịch “Người lái buôn thành Vơ-ni-dơ” của Sếch-xpia, một kẻ cho vay nặng lãi tàn bạo đòi phải cắt, theo những điều kiện của kỳ phiếu, một pao thịt của con nợ trả không đúng hạn. – 841.

Si-va - một trong các vị thần chính trong tôn giáo Ấn Độ. – 731.

Tê Ca-na-va – nhân vật trong thần thoại Niu Di-lân. – 832.

Tê-xê (Tê-dê) – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là một trong những nhân vật chính, vua huyền thoại của A-ten, mà người ta cho rằng ông là người thành lập nhà nước A-ten. – 619, 638, 642-651, 686.

Te-xcát-li-pô-ca – trong tôn giáo của người Át-tếch cổ đại là vị thần tối cao của thời kỳ đầu phát triển thế giới. – 833.

Ti-đây – nhân vật trong tác phẩm “I-li-át”. – 496.

Ti-rô – trong thần thoại Hy Lạp cổ đại là con gái Xan-mô-nây, con trai của Ê-ôn. – 698.

Tuy-xcôn - một trong các vị thần của người Giéc-manh cổ đại, theo truyền thuyết, họ xuất thân từ vị thần này. – 702, 703.

Uy-xi-lô-pốt-stơ-li - một trong những vị thần tối cao của người Át-tếch, thần chiến tranh. – 834.

Xa-lô-mông – vua Do Thái cổ đại; trong văn học thời Trung cổ đặc biệt là văn học phương Đông, ông được biết đến như là một người cảm quyền thông minh và công bằng. – 749, 826.

Xác-pê-đơn – con trai của thần Dớt và Ô-rô-pa, anh trai của Mi-nô-xơ, sinh ở Crít, trở thành thủ lĩnh của người Li-ki. – 694.

Xan-mô-nây – con trai của E-ôn, anh trai của Crê-tây, cha của Ti-rô. – 698.

Xan-pa-át – nhân vật trong Kinh thánh. – 501.

Xăng-sô Păng-xa – nhân vật trong tiểu thuyết “Đông Ki-sốt” của Xéc-van-tét, là người hầu của Đông Ki-sốt. – 828.

BẢN CHỈ DẪN CÁC TÁC PHẨM ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN

CÁC TÁC PHẨM CỦA C.MÁC VÀ ĂNG-GHEN

Mác, C. Nội chiến ở Pháp. Lời kêu gọi của Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế (Toàn tập, t.17, 1994, tr. 417-482).

- The Civil War in France. Address of the General Council of the International Working – Men’s Association. London, 1871. – 197.

Mác, C. Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập thứ nhất. Quyển I. Quá trình sản xuất của tư bản. (Toàn tập, t.23, 1993, tr. 9-1074).

- Das Kapital Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprozess des Kapitals. Hamburg, 1867. – 253.

- Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprozess des Kapitals. Zwite verbesserte Auflage. Hamburg, 1872. – 253, 878, 895, 896.

Mác, C. Về vấn đề Do Thái (Toàn tập, t.1, 1995, tr. 525-568) In: “Deutsch – Französische Jahrbücher”, 1844. –

Mác, C. Điều lệ chung và quy chế tổ chức của Hội liên hiệp công nhân quốc tế (Toàn tập, t.17, 1994, tr. 583-603). In dưới dạng tập sách

riêng bằng tiếng Anh và tiếng Pháp vào tháng Mười một – tháng Chạp 1871 và bằng tiếng Đức vào tháng Hai 1872. – 879.

Mác, C. Gửi ông tổng biên tập báo “Times”. (Toàn tập, t.17, 1994, tr. 402-403). In: “The Times” số 27028, ngày 4 tháng Tư 1871. – 889.

Ăng-ghen, Ph. Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh. Theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn đáng tin cậy (Toàn tập, t.2, 1995, tr. 317-698).

- Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigener Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, 1845. – 907.

Ăng-ghen, Ph. Niên giám Ai-rơ-len (“Văn khố của Mác và Ăng-ghen”, t.X, 1948, tr. 107-156). – 161, 184, 186.

Mác, C. và *Ăng-ghen, Ph.* Đồng minh dân chủ xã hội chủ nghĩa và Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Báo cáo và các văn kiện được công bố theo quyết định của Đại hội La Hay của Quốc tế (Toàn tập, t.18, 1995, tr. 451-634).

- L’Alliance de la Démocratie socialiste et l’Association Internationale des Travailleurs. Rapport et documents publiés par ordre du Congrès International de la Haye. Londres-Hambourg, 1873. – 247.

Mác, C. và *Ăng-ghen, Ph.* Tuyên ngôn của Đảng cộng sản (Toàn tập, t.4, 1995, tr. 591-646).

- Manifest der Kommunistischen Partei. Veröffentlicht im Februar 1848. London. – 253.

Mác, C. và *Ăng-ghen, Ph.* Nghị quyết của Hội nghị đại biểu của Hội liên hiệp công nhân quốc tế. 17 – 23 tháng Chín 1871 (Toàn tập, t.17, 1994, tr. 553-565). In dưới dạng các tập sách riêng bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp và được công bố ở nhiều cơ quan của Quốc tế vào tháng Mười một – tháng Chạp 1871. – 917.

Mác, C. và *Ăng-ghen, Ph.* Gia đình thần thánh hay là phê phán sự phê phán có tính phê phán. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn.

Tháng Chín – tháng Mười một 1844 (Toàn tập, t.2, 1995, tr. 9-316).

- Die heilige Familie, oder Kritik der kritischen Kritik. Gegen Bruno Bauer und Consorten. Frankfurt a. M., 1845. – 903.

CÁC TÁC PHẨM CỦA CÁC TÁC GIẢ KHÁC^{1*}

Cô-va-lép-xki, M.M. Chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã, nguyên nhân, diễn biến và hậu quả của sự tan rã của nó. Phần thứ nhất, Mát-xcơ-va, 1879. – 418.

Abd al-Baki – xem *Worms*. 1842.

Acosta, J. Historia natural y moral de las Indias... Sevilla, 1590 (*A-cô-xta, G.* Lịch sử tự nhiên và đạo đức của Ấn Độ... Xê-vin, 1590). – 281.

Acostan, J. The natural and morall historie of the East and West Indies. London, 1604 (*A-cô-xta, G.* Lịch sử tự nhiên và đạo đức vùng Đông Ấn và Tây Ấn. Luân Đôn, 1604). – 599, 606, 610.

Adair, J. The History of the American Indians; particularly those nations adjoining to the Mississippi, East and West Florida, Georgia, South and North Carolina, and Virginia... London, 1775 (*A-đê-rơ, Gi.* Lịch sử của người In-đi-an châu Mỹ, đặc biệt của những bộ lạc sống dọc sông Mít-xi-xi-pi, ở Đông và Tây Phlo-ri-da, Gioóc-gi-a, Nam và Bắc Ca-rô-lin-na và Viéc-gi-ni-a... Luân Đôn, 1775). – 326.

^{1*} Trong trường hợp không xác định được chính xác năm xuất bản các tác phẩm mà Mác và Ăng-ghen đã sử dụng thì dùng ngày và nơi xuất bản đầu tiên của cuốn sách. Ngoặc vuông để chỉ rõ tên tác giả các cuốn sách và các bài báo công bố khuyết danh.

- Adam, A.* Roman antiquities; or, an Account of the manners and customs of the Romans... London, 1825 (*A-đam, A.* La Mã thời cổ, hay là Thông tin về phong tục và tập quán của người La Mã... Luân Đôn, 1825). – 661.
- Adler, G.* Die Geschichte der ersten sozialpolitischen Arbeiterbewegung in Deutschland, mit besonderer Rücksicht auf die einwirkenden Theorien. Ein Beitrag zur Entwicklungsgeschichte der sozialen Frage. Breslau, 1885 (*Át-le, G.* Lịch sử phong trào công nhân mang tính xã hội – chính trị đầu tiên ở Đức, có đặc biệt xem xét ảnh hưởng của lý luận. Về lịch sử phát triển của vấn đề xã hội. Brê-xlau, 1885). – 901-914.
- Afif.* Ta'ri'kh-i Firoz Sháhi Shams-i Siraj' Afif. In: *Dowson, J.* The History of India... Volume III (*A-phi-phơ.* Lịch sử Phi-ru-dơ-sắc. Trong cuốn sách: Đâu-xơn, Gi. Lịch sử Ấn Độ... Tập III). – 352-354.
- Allard, N.* (*A-lác, N.*). Báo cáo gửi Thượng nghị viện đề biện hộ cho Hội đồng nhiếp chính năm 1863. Trong cuốn sách: *Rle, E.* Les Lois de la propriété immobilière en Algérie. Alger, 1864 (*Rốp, O.* Những đạo luật về sở hữu bất động sản ở An-giê-ri. An-giê, 1864). – 409.
- Allen, J.* Inquiry into the rise and growth of the royal prerogative in England. A new edition... to which is added and inquiry into the life and character of king Eadwig. London, 1849 (*A-len, Gi.* Nghiên cứu về sự xuất hiện và sự tăng lên của quyền lực đặc biệt của nhà vua Anh. Lần xuất bản mới... trong đó có bổ sung việc nghiên cứu về sinh hoạt và tính cách của vua Êt-vích. Luân Đôn, 1849). – 327.
- Ancient laws and institutes of Ireland. Translated by Dr. J. O'Donovan and Prof. E. O'Curry. Volume I. Dublin, 1865. Volume II. Dublin, 1869. Volume III. Dublin, 1873 (Các đạo luật và quy định thời cổ của Ai-rơ-len. Bản dịch của tiến sĩ Gi. Ô'Đô-nô-van và giáo sư I-u. Ô'Ke-ri. Tập I. Đu-blin, 1865. Tập II. Đu-blin, 1869. Tập III. Đu-blin, 1873). – 709-710, 714, 718, 727, 731, 732, 736-743, 763-767, 780, 781, 785.

- Anderson, J.* Royal genealogies: or, the Genealogical tables of emperors, kings, and princes, from Adam to these times... Parts I-II. London, 1732 (*An-đéc-xơn, Gi.* Phổ hệ hoàng gia, hay là Biểu phổ hệ các hoàng đế, vua và các vương công từ thời A-đam đến thời đại chúng ta... Phần I – II. Luân Đôn, 1732). – 735.
- Anghiere, P. M.* De Orbe Novo decades (*An-ghi-e-ra, P. M.* Lịch sử Tân thế giới). Phần thứ nhất được công bố lần đầu ở Xê-vin trong tuyển tập các tác phẩm năm 1511, xuất bản đầy đủ lần đầu ở An-ca-lơ năm 1530. – 605.
- Anquetil-Duperron, A. H.* Recherches historiques et géographiques sur l'Inde... Berlin, 1786 (*Áng-ke-tin – Duy-pê-rông, A. H.* Nghiên cứu lịch sử và địa lý Ấn Độ... Béc-lin, 1786). – 367.
- Appianus Alexandrinus.* De civilibus Romanorum bellis historiarum (*A-pi-a-nút A-léch-xan-đri-nút.* Lịch sử các cuộc nội chiến ở La Mã). – 262.
- Appun, K. F.* Unter den Tropen, am Orinoko, durch Britisch Guyana und am Amazonenstrone, in den Jahren 1849-1868. Bände I – II. Jena, 1871 (*Áp-pun, C.Ph.* Ở vùng nhiệt đới. Cuộc du lịch vòng quanh Vê-nê-xu-ê-la, Ô-ri-nô-cô, Ghi-nê thuộc Anh và vùng A-ma-dôn những năm 1849-1969. Tập I – II, I-ê-na, 1871). – 269.
- Aristoteles.* De republica libri VIII (*A-ri-xtốt.* Chính trị gồm 8 quyển). – 633, 639, 644.
- Astley, Th.* A New general collection of voyages and travels... Volumes I – IV. London, 1745-1747 (*A-xli, T.* Tổng tập mới về các cuộc tham quan và du lịch... Tập I – IV. Luân Đôn, 1745-1747). – 820.
- Auber, P.* An Analysis of the Constitution of the East-India Company and of the laws passed by parliament for the government of their affairs, at home and abroad. To which is prefixed, a brief history of the Company, and of the rise and progress of the British power in India. London. 1826 (*Ô-béc, P.* Phân tích điều lệ của Công ty Đông Ấn và các đạo luật do nghị viện thông qua để quản lý các hoạt

động của Công ty đó ở trong nước và ngoài nước. Có thêm bài nói đầu: Lịch sử tóm tắt của công ty, sự ra đời và sự củng cố chính quyền Anh ở Ấn Độ. Luân Đôn, 1826). – 297.

Austin, I. The Province of jurisprudence determined. (An outline of a course of lectures of general jurisprudence or the philosophy of positive law). Volumes I – III. London, 1869 (*Ô-x-tin, Gi.* Xác định lĩnh vực luật học. (Tóm tắt bài giảng về luật học đại cương hay là triết học pháp quyền thực chứng. Tập I – II. Luân Đôn, 1869). – 796-811.

Baber. Autobiography. In: *Dowson, I.* The History of India... Volume IV (*Ba-bua.* Tiểu sử tự thuật. Trong cuốn sách: *Đau-xơn, Gi.* Lịch sử Ấn Độ... Tập IV). – 335, 357.

Baber. Memoirs of Zehir-ed-Din Muhammed Baber, emperor of Hindustan, written by himself... and translated by J. Leyden and W. Erskine... London, 1826 (*Ba-bua.* Hồi ký của Da-hia át-đin Ba-bua Mô-ha-mét, hoàng đế Ấn Độ do chính ông viết... và do Gi. Lây-đơn và U. Éc-xkin dịch... Luân Đôn, 1826). – 297.

Bachofen, J. J. Das Mutterrecht. Eine Untersuchung über die Gynaikokratie der alten Welt nach ihrer religiösen und rechtlichen Natur... Stuttgart, 1861 (*Bác-hô-phen, I. I-a.* Chế độ mẫu quyền. Nghiên cứu chế độ phụ nữ cầm quyền của thế giới cổ đại dựa trên bản chất tôn giáo và pháp lý của nó. Stút-gát, 1861). – 460, 696-700, 785, 816, 820.

Baegert, J. J. Nachrichten von der amerikanischen Halbinsel Californien; mit einem zweyfachen Anhang falscher Nachrichten. Mannheim, 1773 (*Bê-géc-tơ, G. G.* Những tin tức về bán đảo Ca-li-phoóc-ni-a ở Mỹ với hai phụ lục về những tin tức không đáng tin cậy. Man-hem, 1773). – 824.

Baegert, J. J. [Nachrichten... Bản thuật lại bằng tiếng Anh].

In: Reports of the Smithsonian Institution, 17, P. 352 ff. Washington, 1863; 18, p. 378 ff, 1864 (*Bê-géc-tơ, G. G.* [Những tin

tức...]. Trong cuốn sách: Các báo cáo của trường đại học Xmit-xô-nốp, 17, tr. 352 và các trang tiếp theo. Oa-sinh-tơn, 1863; 18, tr. 378 và các trang tiếp theo, 1884). – 824.

Bancroft, H. H. The Native races of the Pacific states of North America. Volumes I – V. London, 1875-1876 (*Ban-crốp-tơ, N. N.* Các bộ lạc bản xứ của các bang ở Bắc Mỹ ven Thái Bình Dương. Tập I – V. Luân Đôn, 1875-1876). – 271, 275, 279, 592.

Barani. Ta'ri'kh-i Firoz sháhí Ziáud di'n Barni'. In: *Dowson, J.* The History of India... Volume III (*Ba-ra-ni.* Lịch sử Phi-ru-dơ-sắc, do Di-a-át-đin Ba-ra-ni [viết]. Trong cuốn sách: *Đau-xơn, Gi.* Lịch sử Ấn Độ... Tập III). – 351-355.

Battel, A. The Strange adventures of Andrew Battell of Leigh in Essex, sent by the Portugals prisoner to Angola, who lived there and in the adjoining regions, neere eighteene yeeres. In: *Pinkertan, J.* A General collection of... voyages and travels... Volume XVI (*Bát-ten, Ê.* Cuộc phiêu lưu kỳ lạ của En-đriu Bát-ten người ở Li, vùng E-sêch, bị người Bồ Đào Nha đày với tính cách là tù nhân đến Ăng-gô-la, ông đã sống ở đó, ở các vùng phụ cận gần mười tám năm. Trong cuốn sách: *Pin-kéc-tơn, Gi.* Tổng tập... các cuộc du ngoạn và tham quan... Tập XVI). – 820.

Bebel, A. (*Bê-ben, A.*) Tham luận tại phiên họp của nghị viện ngày 16 tháng Chín 1878. Trong cuốn sách: Stenographische Berichte über die Verhandlungen des Deutschen Reichstags. 4. Legislaturperiode, I. Session 1878. Band I. Berlin, 1878. – 237-241.

Bebel, A. Unsere Ziele (*Bê-ben, A.* Những mục tiêu của chúng ta). Xuất bản lần đầu ở Lai-pxích năm 1870. – 253.

Becker, W. A. Charicles, or Illustrations of the private life of the ancient Greeks; with notes and excursus. Translated from the German by the Rev. Frederick Metcalfe. London, 1845 (*Béch-cơ, V. A.* Sa-ri-clơ, hay là giải thích cuộc sống riêng của người Hy Lạp cổ đại; kèm theo chú thích và bàn rộng thêm. Bản dịch của một người

Đức khả kính, ông Phrê-đê-rích Mét-ca-phơ. Luân Đôn, 1845). – 469, 622.

Becker, W. A. Gallus, or Roman scenes of the time of Augustus, with notes and excursus illustrative of the manners and customs of the Romans. Translated from the German by Frederick Metcalfe. (*Béch-cơ, V. A.* Gô-lơ, hay là Cảnh sinh hoạt của La Mã thời Au-gu-xtơ, có chú giải và bàn rộng thêm làm sáng tỏ phong tục và tập quán của người La Mã. Bản dịch của Phrê-đê-rích Mét-ca-phơ, một người Đức. Luân Đôn, 1844). – 469.

Benzoni, G. La Historia del Mondo Nuovo. Venezia, 1565 (*Ben-dô-ni, Gi.* Lịch sử Tân thế giới. Vê-nê-di, 1565). – 282.

Bernard de Clairvanux (Béc-na Cle-vô) Cuộc đời của Thánh Ma-la-khi. Công bố lần đầu trong cuốn sách: Florilegium insulae sanctorum seu Vitae et acta sanctorum Hiberniae; quibus accesserunt non vulgaria monumenta, hoc est, Sancti Patricii Purgatorium, S. Malachiae Prophetia de summis pontificibus, aliaque nonnulla... omnia nunc primum partim ex MS. codicibus, partim typis editis collegit et publicabat T. M[essingham]. Parisiis, 1624 (Hợp tuyển về hòn đảo của các vị thánh, hay là Đời sống và hành vi của các thánh thần của Ai-rơ-len mà các tài liệu chưa được biết đến, cụ thể là Ngục luyện của Thánh Pa-tơ-rít, Lời tiên tri của Thánh Ma-la-khi về các nhà tu hành thiêng liêng cao cả nhất và một số tài liệu khác đã bổ sung cho chúng... Tất cả những tài liệu đó lần đầu được tập hợp một phần thành những bản thảo, một phần thành những xuất bản phẩm đưa in và do T.M[éc-xin-ham], công bố. Pa-ri, 1624). – 158.

Bernier, F. Voyages contenant la description des états du Grand Mogol, de l'Hindoustan, du royaume de Kachemire... Tomes I – II. Amsterdam, 1699 (*Béc-ni-e, Ph.* Cuộc du ngoạn khắc họa các quốc gia Đại Mô-gôn, In-đu-xtan, vương quốc Ca-sơ-mia... Tập I – II. Am-xtéc-đam, 1699). – 335, 367.

Bhrigu. In. *Sicé, F. E.* Législation hindoue... Pondichéry, 1857

(*Bơ-khri-gu.* Trong cuốn sách: *Xi-xê, Ph.E.* Luật pháp Hin-đu... Pông-đi-se-ri, 1857). – 331, 366.

Bingham, H. A Residence of twenty-one years in the Sandwich islands, or the Civil, religious and political history of those islands... Hartford – New York, 1847 (*Binh-hêm, H.* Sống hai mươi một năm trên quần đảo Xan-uyích, hay là Lịch sử phi tôn giáo, tôn giáo và chính trị của quần đảo đó... Hác-phoóc – Niu Oóc, 1847). – 443.

Black, A. and Black, Ch. Guide to London and its environs. Edinburgh, 1851 (*Bléch, A.* và *Bléch, S.* Sách chỉ dẫn về Luân Đôn và các vùng phụ cận của nó. Ê-đin-buốc, 1851). – 605.

Blackstone, W. Commentaries on the laws of England. Volumes I – IV. Oxford, 1765-1769 (*Bléch-xtôn, U.* Bình giải về các đạo luật của nước Anh. Tập I – IV. Óc-xphốt, 1765-1769). – 766, 776, 779, 782.

Böckh, A. The Public economy of the Athenians... Translated from the second German edition by A. Lamb. Boston, 1837 (*Bóc-cơ, A.* Quản lý nhà nước của người Hy Lạp... A.Lem dịch từ lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức. Bô-xtơn, 1837). – 646.

Böckh, A. Die Staatshaushaltung der Athener... Bände I – II. Berlin, 1817 (*Bóc-cơ, A.* Quản lý nhà nước của người Hy Lạp... Tập I – II. Béc-lin, 1817). – 642.

Boissière, G. Esquisse d'une histoire de la conquête et de l'administration romaines dans le nord d'Afrique et particulièrement dans la province de Numidie. Paris, 1878 (*Boa-xi-ơ, G.* Khảo luận về lịch sử cuộc chinh phục và sự cai trị của La Mã ở Bắc Phi và đặc biệt ở tỉnh Nu-mi-di. Pa-ri, 1876). – 394.

Borlace, E. The History of the execrable Irish Rebellion traced from many preceding acts to the grand eruption, the 23. of October, 1641, ane thence pursued to the Act of Settlement, MDCLXII. Paris I – II. London, 1680 (*Boóc-le-xơ, E.* Lịch sử cuộc khởi nghĩa bí hiểm của Ai-rơ-len, mở đầu từ những hành động diễn ra trước đó đến cuộc bùng nổ dữ dội ngày 23 tháng Mười 1641 và tiếp diễn từ thời

điêm đó đến khi có Pháp lệnh về tổ chức năm 1862. Phần I – II. Luân Đôn, 1680). – 189.

Bosman, W. A New and accurate description of the coast of Guinea... containing... a particular account of the rise, progress and present condition of all the European settlements upon that coast... In: *Pinkerton, J.* A General collection of... voyages and travels... Volume XVI (*Bô-xman, U.* Việc miêu tả mới, chính xác, vùng ven biển Ghi-nê... với thông báo đặc biệt về sự xuất hiện, sự phát triển và tình trạng hiện nay của tất cả các khu dân cư của châu Âu ở vùng ven biển này... Trong cuốn sách: *Pin-kéc-ton, Gi.* Tổng tập... các cuộc du lịch và tham quan... Tập XVI). – 832, 836.

Bourhan Din Ali ibn Abou Baker. The Hedaya, or Guide, commentary on the mussulman laws. Translated... by C. Hamilton. Volumes I – IV. London, 1791 (*Buốc-han Át Đin A-li I-bnơ A-bu Bắc-rơ.* Hê-đai-a, hay là Sách chỉ nam, bình giải pháp luật Hồi giáo. Bản dịch... của S. Ha-min-ton. Tập I – IV. Luân Đôn, 1791). – 335, 337, 342.

Bracton, H. De legibus et consuetudinibus Angliae libri quinque... (*Brắc-ton, H.* Bàn về luật pháp và tập tục của nước Anh, năm quyển...). Xuất bản lần thứ nhất ở Luân Đôn năm 1569. – 723.

Brassuer de Bourbourg, E. Ch. Collection des documents dans les langues indigènes, pour servir à l'étude de l'histoire et la philologie de l'Amérique ancienne. Tome I. Popol Vuh. Le livre sacré et les myths de l'antiquité américaine, avec les livres héroïques et historiques des Quichés... Texte quiché et traduction française... accompagnée de notes... Paris, 1861 (*Bra-xơ Đơ Buốc-bua, Ê. S.* Tập các tài liệu bằng các thứ tiếng bản địa dùng cho việc nghiên cứu lịch sử và ngôn ngữ của châu Mỹ thời cổ. Tập I. Pô-pôn Vúc. Sách thánh và các chuyện thần thoại của châu Mỹ cổ đại, với các quyển sách về lịch sử và anh hùng ca của người Ki-se... Văn bản bằng tiếng Ki-se và bản dịch tiếng Pháp... có các chú dẫn... Pa-ri, 1861). – 610.

Brett, W. H. The Indian tribes of Guiana, their condition and habits,

with researches into their past history, superstitions, legends, antiquities, languages... London, 1868 (*Brét- U. G.* Các bộ lạc In-đi-an ở Guy-a-na, tình cảnh và tập quán của họ, với các nghiên cứu về lịch sử, về sự mê tín dị đoan, truyện thần thoại, về cổ vật và các ngôn ngữ... của họ. Luân Đôn, 1868). – 597.

Brihaspati In. *Colebrooke, H. T.* A Digest of Hindu law on contracts and successions... (*Bri-kha-xpa-ti.* Trong cuốn sách: *Côn-brúc,* N.T. Tuyển tập các đạo luật Hin-đu về các hợp đồng và quyền thừa kế...). – 296, 329-333.

Buchanan, F. A Journey from Madras thorough... Mysore, Canara and Malabar... Volumes I – III. London, 1807 (*Biu-kê-nen, Ph.* Cuộc du ngoạn từ Ma-đrát qua... Mai-xu-rơ, Ca-na-ra và Ma-la-ba... Tập I – III, Luân Đôn, 1807). – 367, 821-823.

Burnet, G. The Life of William Bedell, Bishop of Kilmore in Ireland. (The copies of certain letters... in matter of religion, concerning the general motives to the Roman obedience...) London, 1685 (*Béc-nét, G.* Thân thể của Uy-li-am Bê-đen, giám mục xứ Kin-moóc ở Ai-rơ-len. (Bản sao một số thư... về công việc tôn giáo đề cập đến những lý do chung đem lại sự ngoan đạo trong nhà thờ La Mã...) Luân Đôn, 1685). – 189.

Büsching, A. F. Zuverlässige Beyträge zu der Regierungs-Geschichte Königs Friedrich II von Preußen, vornehmlich in Ansehung der Volksmenge, des Handels, der Finanzen und des Kriegsheers... Hamburg, 1790 (*Buy-sinh, A. Ph.* Những thông tin đáng tin cậy về lịch sử triều vua Phri-đrích II, vua Phổ, chủ yếu là về dân số, thương mại, tài chính, quân đội... Hăm-buốc, 1790). – 843.

Cadoz, F. Droit musulman malékite. Examen critique de la traduction officelle qu'a fait. M. Perron du livre de Khalil... Bar-sur-Aube, 1870 (*Ca-đô, Ph.* Luật Hồi giáo thuộc trường phái Ma-lích. Nghiên cứu có phê phán bản dịch chính thức cuốn sách của Kha-lích do ông Pe-rông tiến hành... Bác-xuya-Ô-bê, 1870). – 404.

- Caesar, C. J.* Commentarii de bello gallico (*Xê-da, C. I-u.* Ghi chép về cuộc chiến tranh Gô-lơ). – 447, 706-710, 738, 837.
- Caillié, R.* Travels through Central Africa to Timbuctoo; and across the great desert to Morocco, performed in the years 1824-1828. Volumes I – II. London, 1830 (*Cai-ơ, R.* Cuộc du ngoạn qua Trung Phi đến Tem-búc-ta và qua sa mạc lớn đến Ma-rốc, thực hiện vào những năm 1824-1828. Tập I – II. Luân Đôn, 1830). – 820.
- Callaway, H.* The Religious system of the Amazulu... or Divination as existing among the Amazulu, in their own words... Durban – London, 1870 (*Cô-lu-ây, H.* Hệ thống tôn giáo của người A-ma-du-lu... hay là Lời tiên đoán của người A-ma-du-lu, theo những chuyện kể của chính họ. Đuốc-ban – Luân Đôn, 1870). – 824.
- Camden, W.* Annales rerum anglicarum et hibernicarum regnante Elizabetha (*Kem-đen, U.* Biên niên sử vương quốc Anh và vương quốc Ai-rơ-len dưới thời trị vì của nữ hoàng Ê-li-da-bét). Xuất bản lần đầu bằng tiếng la-tinh ở Luân Đôn năm 1615, bản dịch tiếng Anh của cuốn sách gồm bốn tập xuất bản ở Luân Đôn vào những năm 1625-1629. – 182.
- Campbell, G.* In: Transactions of the Ethnological Society. New series, volume VIII (*Kem-pơ-ben, Gi.* Trong xuất bản phẩm: Các công trình của hội dân tộc học. Loạt mới, tập VIII). – 821.
- Campbell, G.* Modern India: a sketch of the system of civil government. To which is prefixed some account of the natives and native institutions. London, 1852 (*Kem-pơ-ben, Gi.* Ấn Độ ngày nay: Khảo luận về hệ thống quản lý dân sự có thêm bài mở đầu: một số số liệu về cư dân gốc và thiết chế của họ. Luân Đôn, 1852). – 295.
- Campbell, G.* [On tenure of land in India]. In: Cobden Club Essays. Volume II. Systems of land tenure in various countries. London, 1872 (*Kem-pơ-ben, Gi.* [Về việc chiếm hữu đất đai ở Ấn Độ]. Trong cuốn sách: “Kỹ yếu của Câu lạc bộ Cóp-đen. Tập II. Chế độ chiếm hữu đất đai ở các nước khác nhau. Luân Đôn, 1872). – 295, 305.

- [*Carlisle.*] A. Letter.. to Earl Fitz-William, in reply to his Lordship's two letters. London, 1795 ([*Các-lây-lơ*] Thư... gửi bá tước Phrít-sơ Uy-li-am, phúc đáp hai bức thư của ngài bá tước kính mến. Luân Đôn, 1795). – 92.
- Carte, Th.* An History of the life of James duke of Ormonde, from his birth in 1610, to his death in 1688. In two volumes, to which is added... in another volume, a... collection of letters... London, 1735-1736 (*Các-tơ, T.* Chuyện về cuộc đời của quận công Giêm-xơ xứ Oóc-môn-đơ từ khi ra đời, năm 1610, đến khi ông mất vào năm 1688. Gồm hai tập, có bổ sung... những thư từ trong một tập khác nữa. Luân Đôn, 1735-1736). – 184, 186, 189, 191.
- Carver, J.* Three years travels through the interior parts of North America... Together with a concise history of the genius, manners and customs of the Indians inhabiting the lands that lie adjacent to the heads and to the westward of the great river Mississippi... Philadelphia, 1796 (*Các-vơ, Gi.* Ba năm du ngoạn các vùng nội địa ở Bắc Mỹ...Kèm theo phần lịch sử tóm tắt về tinh thần, phong tục và tập quán của người In-đi-an cư trú trên vùng đất giáp thượng nguồn và vùng bờ biển phía Tây sông Mít-xi-xi-pi vĩ đại.. Phi-la-den-phi-a, 1796). – 575, 578, 822.
- Casalis, E. A.* The Basutos, or Twenty three years in South Africa. London, 1861. (*Ca-da-lích, E. A.* người Ba-xu-tô, hay là Hai mươi ba năm ở Nam Phi. Luân Đôn, 1861). – 830, 837.
- Chintamani.* In: *Mayne, J. D. A.* Treatise on Hindu law and usage. Madras, 1878. (Sin-ta-ma-ni. Trong cuốn sách: *Mai-nơ, Gi.D.* Luận văn về luật và phong tục của người Hin-đu. Ma-đrát, 1878). – 333.
- Cicero, M.T.* Ad C. Trebatium Topica (*Xi-xê-rông, M.T.* Bàn về G. Tô-rê-ba-ti-um. Học thuyết về chứng lý). – 660.
- Cicero, M.T.* Do deorum natura libri tres (*Xi-xê-rông, M.T.* Về bản chất của các vị thần, ba quyển). – 768.

- Cicero, M.T.* De legibus libri tres (*Xi-rê-rông, M.T.* Về các đạo luật, ba quyển). – 664.
- Cicero, M.T.* De officiis libri tres (*Xi-xê-rông, M.T.* Về các nghĩa vụ, ba quyển). – 769.
- Cicero, M.T.* De oratore libri tres (*Xi-xê-rông, M.T.* Về nghệ thuật diễn thuyết, ba quyển). – 769.
- Cicero, M.T.* De re publica libri sex (*Xi-xê-rông, M.T.* Về nhà nước, sáu quyển). – 680, 681, 685, 690.
- Cicero, M.T.* M. Tullii Ciceronis quae vulgo fertur pro domo sua, ad pontifices oratio (*Xi-xê-rông, M.T.* Diễn văn của M. Tun-li Xi-xê-rông phát biểu công khai nhằm bảo vệ bản thân mình trước những nhà tư tế). – 670.
- Clapier, A. (Cla-pi-e, A.)*. Diễn văn tại phiên họp của Quốc hội ngày 30 tháng Sáu 1873. Trong cuốn sách: Annales de l'Assemblée nationale. Compte-rendu in extenso des séances. Tome XVIII. Paris, 1873 (Kỷ yếu của Quốc hội. Tường thuật tỉ mỉ về các phiên họp. Tập XVIII. Pa-ri, 1873). – 415, 416.
- Clarendon, E. H.* The History of the rebellion and civil wars in Ireland (*Cla-ren-đôn, E. H.* Lịch sử cuộc nổi dậy và các cuộc nội chiến ở Ai-rơ-len). Xuất bản lần đầu vào năm 1720. – 173.
- Clavigero, F. S.* The History of Mexico. Collected from Spanish and Mexican historians, from manuscripts and ancient paintings of the Indians... Translated from the original Italian by C. Cullen... Volumes I – III. Philadelphia, 1817 (*Cla-vi-he-rô, Ph. X.* Lịch sử Mê-hi-cô. Sưu tập dựa trên cơ sở các tác phẩm của các nhà sử học Tây Ban Nha và Mê-hi-cô, dựa trên các bản thảo và các bức tranh cổ của người In-đi-an... Do S. Ken-len dịch từ nguyên bản tiếng I-ta-li-a... Tập I – III. Phi-la-đen-phi-a, 1817). – 460, 600, 605-614, 616.
- Cobbett, W. (Cóp-bét, U.)*. Diễm báo. Trong tuần báo: “Cobbett’s Weekly Political Register”, tập XI, số 7, 14 tháng Hai 1807. – 122.

- Cobbett, W. (Cóp-bét, U.)*. Diễm báo. Trong tuần báo: “Cobbett’s Weekly Political Register”, tập XVI, số 23, 19 tháng Chạp 1809. – 123.
- Cobbett, W. (Cóp-bét, U.)*. Diễm báo. Trong tuần báo: “Cobbett’s Weekly Political Register”, tập XIX, số 15, 20 tháng Hai 1811. – 123.
- Cohen, H.* Description générale des monnaies de la république romaine communément appelées médailles consulaires. Paris – Londres, 1857 (*Cô-hen, A.* Miêu tả tổng quát đồng tiền của Cộng hòa La Mã thường được gọi là đồng tiền quan chấp chính. Pa-ri – Luân Đôn, 1857). – 258, 260.
- Colebrooke, H.T.* A Digest of Hindu law on contracts and successions; with a commentary by Jaganát’ha Tercapanchánana. Translated from the original Sanscrit by H. T. Colebrooke (*Côn-brúc, G. T.* Tuyển tập các đạo luật của người Hin-đu về các hợp đồng và quyền thừa kế; kèm theo lời chú giải của Gia-ga-nát-ha Téc-ca-pan-cha-nan. Do Côn-brúc dịch từ nguyên bản tiếng Phạn. Xuất bản lần đầu thành bốn tập ở Can-cút-ta năm 1789). – 295, 297, 335.
- Colebrooke, J. E.* A Digest of the regulations and laws, enacted by the governor general in council for the civil government of the territories under the presidency of Bengal... Volumes I- III. Calcutta, 1807 (*Côn-brúc, Gi. E.* Tuyển tập các quyết định và đạo luật do thống đốc trong Hội đồng quản lý dân sự các lãnh thổ thuộc tỉnh Ben-gan ban hành... Tập I – III. Can-cút-ta, 1807). – 371.
- Cox, E. T.* Geological report of Indiana. In: Fifth annual report of the geological survey of Indiana. Indianapolis, 1874 (*Coóc, E. T.* Báo cáo về mặt địa chất học về bang In-đi-a-na. Trong cuốn sách: Báo cáo hàng năm lần thứ năm về những phát hiện địa chất học ở In-đi-a-na. In-đi-a-na-pô-lít, 1874). – 423.
- Cox, G. W.* A Manual of mythology in the form of question and answer. London, 1867 (*Coóc, Gi. U.* Sách giáo khoa về thần thoại dưới dạng hỏi và đáp. Luân Đôn, 1867). – 833.

- Cox, R.* Hibernia Anglicana; or the History of Ireland from the conquest to the present time. Volumes I – II. London, 1689 (*Cóc, R.* Ai-rơ-len thuộc Anh, hay là Lịch sử Ai-rơ-len từ thời bị xâm chiếm đến nay. Tập I – II. Luân Đôn, 1689). – 749.
- Cramer, J. A.* A Geographical and historical description of ancient Italy... Volumes I-II. Oxford, 1826 (*Cra-mơ, Gi. A.* Miêu tả I-ta-li-a cổ đại về mặt lịch sử địa lý... Tập I-II. Ôc-xphớt, 1826). – 695.
- Curran, J. Ph.* The Speeches. Edited with memoir and historical notices by T. Davis. Dublin, 1855 (*Ca-ran, Gi. Ph.* Diễn văn. Xuất bản với lời nhập đề và các chú thích lịch sử của T. Đê-vít. Đu-blin, 1855). – 23, 27-29, 49, 61-78, 82-100, 122-123, 137, 140-150.
- Curry, E.* Cath Mhuige Leana, or the Battle of Magh Leana... Edited with translation and notes by E. Curry. [Dublin], 1855 (*Kê-ri, E.* Trận đánh ở Ma-gơ Len... Xuất bản kèm theo bản dịch và chú thích của E.Kê-ri. [Đu-blin], 1855). – 743, 744, 750.
- Curtius, E.* The History of Greece. Translated by A. W. Ward. Volumes I-V. New York, 1870 – 1874 (*Cuốc-ti-út, E.* Lịch sử Hy Lạp. Bản dịch của A. U. Uốc-đơ. Tập I-V. Niu Oóc, 1870 – 1874). – 696.
- Cusick, D.* Sketches of ancient history of the six nations... (*Quy-xích, Đ.* Lược khảo lịch sử cổ đại của sáu bộ tộc...). Xuất bản lần đầu ở Lu-i-xtôn năm 1827).- 556.
- Cyfreithjeu Hywel Dda ac eraill, seu Leges Wallicae ecclesiasticae et civiles...* Edited by W. Clarke. London, 1730 (... Các đạo luật của giáo hội và luật dân sự của xứ Oen-xơ,... Do U. Clác-cơ xuất bản. Luân Đôn, 1730). – 709, 745, 766.
- Daksha.* In: *Colebrooke, H. T* A Digest of Hindu law on contracts and successions... (*Đác-sa.* Trong sách: *Côn-brúc, H.T.* Tuyển tập các đạo luật của người Hin-đu về các hợp đồng và quyền thừa kế...). – 297, 332.
- Dall, W. H.* Alaska and its resources. Boston, 1870 (*Đôn, U. H.* A-la-xca và các nguồn tài nguyên của nó. Bô-xtơn, 1870).- 593.

- Dareste de la Chavanne, R.* De la propriété en Algérie, commentaire de la loi du 17 juin 1851. Paris, 1852 (*Đa-re-xtơ đơ la Sa-van, R.* Về quyền sở hữu ở An-giê-ri, bình giải đạo luật ngày 17 tháng Sáu 1851. Pa-ri, 1852). – 394.
- Darwin, Ch.* The Descent of man and selection in relation to sex. Volumes I-II. London, 1871 (*Đác-uyn, S.* Nguồn gốc con người và sự đào thải giới tính. Tập I-II. Luân Đôn, 1871). – 444.
- Dasent, G. W.* The Story of burnt Njal, or Life in Iceland at the end of the tenth century. From the Icelandic of the Njals saga. Volumes I-II. Edinburgh, 1861 (*Đây-xen-tơ, Gi. U.* Câu chuyện Ni-an bị thiêu cháy, hay là Đời sống ở Ai-xơ-len cuối thế kỷ thứ mười. Bản dịch từ tiếng Ai-xơ-len trong thiên anh hùng ca về Ni-an. Tập I-II. Ê-đin-buốc, 1861). – 783.
- Davies, J.* Le Cas de gavelkind. In: Le Primer discours des cases et matters in Ley resolues et adjudges en les Courts del Roy en cest Realme. Dublin, 1615 (*Đê-vít, Gi.* Vụ án Ga-ven-kin-đơ. Trong cuốn sách: Báo cáo đầu tiên về các vụ án và các trường hợp xét xử do các tòa án hoàng gia của vương quốc chúng ta xem xét và quyết định. Đu-blin, 1615). – 716, 745, 750-754.
- Davies, J.* Historical tracts. London, 1786 (*Đê-vít, Gi.* Các luận văn lịch sử, Luân Đôn, 1786).- 156-161, 183, 709, 735, 762.
- Davis, J. Ch. B* (*Đê-vít, Gi. S. B.*). Báo cáo gửi bộ trưởng Bộ ngoại giao. Trong cuốn sách: United States. State Department. Papers relating to foreign relations of the United States. Washington, 1877 (Nước Mỹ. Bộ ngoại giao Mỹ. Các văn kiện có liên quan đến những mối quan hệ đối ngoại của Hợp chúng quốc. Oa-sinh-tơn, 1877). – 880, 882.
- Demosthenes* (*Đê-mô-xphen*). Diễn văn chống Ép-bu-lít. – 503, 621.
- Desiderata curiosa hibernica; or, a Select collection of state papers, consisting of royal instructions, directions, dispatches and letters, to which are added some historical tracts.* Volumes I-II. Dublin, 1772

(Hợp tuyển những văn kiện đáng chú ý của Ai-rơ-len, hay là Tuyển tập các văn kiện gồm các sắc lệnh, chỉ dụ, điện khẩn và thư tín của nhà vua kèm theo một số luận văn lịch sử. Tập I-II, Đu-blin, 1772). – 187.

Didier, H. G. (Đi-đi-e, A. G.). Báo cáo đầu tiên gửi quốc hội về đạo luật năm 1851. Trong cuốn sách: *Robe, E.* Les Lois de la propriété immobilière en Algérie. Alger, 1864 (*Rốp, Ô.* Luật về sở hữu bất động sản ở An-giê-ri. An-giê, 1864). – 404, 408.

Dionysius Halicarnassensis. Archaeologia Romana (*Đi-ô-ni-xi-út Ga-li-các-nát*. La Mã cổ đại). – 530, 634, 666, 668, 674-684.

Dowson, J. The History of India, as told by its own historians. The Muhammedan period. Edited from the posthumous papers of the late Sir H. M. Elliot. Volumes I-VIII. London, 1867-1877 (*Đau-xơn, Gi.* Lịch sử Ấn Độ do chính các nhà sử học nước này kể. Thời kỳ Hồi giáo. Được công bố trên cơ sở các tài liệu của ngài H.M. Ê-li-ốt sau khi tác giả qua đời. Tập I-VIII. Luân Đôn, 1867-1877). – 336, 347, 353.

Dubois, J. A. Description of the character, manners and customs of the people of India, and of their institutions religious and civil... Translated from the French manuscript. London, 1817 (*Đuy-boa, Gi. A.* Miêu tả tính cách, phong tục và tập quán của cư dân Ấn Độ và các thể chế tôn giáo và dân sự của nó... Dịch từ bản tiếng Pháp. Luân Đôn, 1817). – 336, 367, 833.

Dugmore, H. H. A Compendium of Kafir laws and customs, including genealogical tables of Kafir chiefs and various tribal census returns... Mount Coke, 1858 (*Đa-gơ-mo, H. H.* Tóm tắt các đạo luật và tập quán của người Ca-phơ-rơ, kèm theo phụ bản các bảng phả hệ các thủ lĩnh và danh sách các viên thanh tra thu thuế của các bộ tộc khác nhau... Ma-un-tơ Cốc, 1858). – 730.

Du Halde, J. B. Description géographique, historique, chronologique, politique et physique de l'empire de la Chine et de la Tartarie

chinoise, enrichie des cartes général et particulières de ces pays... du Thibet et de la Corée... Volumes I-IV. Paris, 1735 (*Đuy An-đơ, G. B.* Miêu tả đế chế Trung Hoa và vùng Tác-ta thuộc Trung Hoa về mặt địa lý, lịch sử, niên biểu, chính trị và hình thể, có các bản đồ chung và bản đồ các vùng riêng biệt của các vùng đất này... Tây Tạng và Triều Tiên... Tập I-IV, Pa-ri, 1785). – 206.

Durán, D. Historia de las Indias de Nueva Espana y islas de tierra firme. Tomos I-II. Mexico, 1867-1880 (*Đu-ran, Đ.* Lịch sử Ấn Độ thuộc Tây Ban Nha mới và lịch sử các đảo của lục địa này. Tập I-II. Mê-hi-cô, 1867-1880). – 610-615.

Dutertre, J. B. Histoire générale des isles de S. Christophe, de la Guadeloupe, de la Martinique, et autres dans l'Amérique... Paris, 1654 (*Đuy-téc-tơ-rơ, G. B.* Khái quát lịch sử Xanh-Cri-xtô-phơ, Goa-đơ-lúp, Mác-ti-ních và các đảo khác ở châu Mỹ... Pa-ri, 1854). – 839.

Dutt, R. Ch. The Peasantry of Bengal, being a view of their condition under the Hindu, the Mahomedan and the English rule, and a consideration of the means calculated to improve their future prospects. Calcutta – London, 1874 (*Đát, R. S.* Nông dân Ben-gan, xem xét tình cảnh của họ dưới sự cai trị của người Hin-đu, người Hồi giáo và người Anh, và bàn về các biện pháp cải thiện tương lai của họ. Can-cút-ta – Luân Đôn, 1874). – 336, 373.

Eginhartus. Vita Caroli Magni. In: Bibliotheca rerum Germanicarum. Band IV. Berlin, 1867 (*Ai-nơ-hác*. Thân thế của Sác-lơ-ma-nhơ. Trong cuốn sách: Tủ sách lịch sử nước Đức. Tập IV. Béc-lin, 1867). – 704.

Elliot, W. In: Transactions of the Ethnological Society, 1869 (*Ê-li-ốt, U.* Trong xuất bản phẩm: Các công trình của Hội dân tộc học, 1869). – 821.

Ellins, W. Polynesian researches, during a residence of nearly six years in the South sea islands; including descriptions of the natural

history and scenery of the islands – with remarks on the history, mythology, traditions, government, arts, manners and customs of the inhabitants. Volumes I-II. London, 1829 (*Ê-li-xơ, U.* Các công trình nghiên cứu về Pô-li-nê-di được tiến hành trong thời gian gần sáu năm sống trên các hòn đảo ở các biển Nam, gồm cả việc miêu tả lịch sử tự nhiên và cảnh quan các đảo, với các chú thích về lịch sử, thần thoại, truyền thống, phong tục và tập quán của cư dân. Tập I-II. Luân Đôn, 1829). – 837.

Elphinstone, M. History of India (*En-phi-xơ, M.* Lịch sử Ấn Độ). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Luân Đôn năm 1841). – 297.

Ensor, G. Anti-Union. Ireland as she ought to be. Newry, 1831 (*En-xơ, Gi.* Phản đối sự hợp nhất. Ai-rơ-len như nó phải là như vậy. Niu-ri, 1831). – 103-129, 151.

Erman, G. A. Travels in Siberia: including excursions northwards, down the Obi, to the Polar circle, and southwards, to the Chinese frontier. Translated from the German by W. D. Cooley. Volumes I-II. London, 1848 (*Héc-man, G. A.* Hành trình xuyên Xi-bi-ri, có các chuyến đi lên phía Bắc, xuống phía dưới dọc theo sông Ô-bi đến vùng cực và tới phía Nam, gần biên giới Trung Hoa. Bản dịch từ tiếng Đức của U. Đ. Cu-li. Tập I-II. Luân Đôn, 1848). – 825, 826.

Erskine, J. E. Journal of a cruise among the islands of the Western Pacific, including the Feejees and others, inhabited by the Polynesian negro races... London, 1853 (*Éc-xkin, Gi. E.* Nhật ký chuyến đi giữa các đảo ở phần phía Tây Thái Bình Dương, gồm cả đảo Phi-gi và các đảo khác mà cư dân sống ở đó là dân da đen Pô-li-nê-di... Luân Đôn, 1853). – 831.

Eulenburg, B. W. A. (*Ai-len-buốc, B. V.A.*). Phát biểu tại phiên họp của Nghị viện ngày 16 tháng Chín 1878. Trong xuất bản phẩm: Stenographische Berichte über die Verhandlungen des Deutschen Reichstags. 4. Legislaturperiode, I. Session 1878. Band I. Berlin, 1878. – 241-254.

Eyre, E. J. Journals of expeditions of discovery into Central Australia, and overland from Adelaide to King George's Sound, in the years 1840-1841. including an account of the manners and customs of the aborigines and the state of their relations with Europeans. Volumes I-II. London, 1845 (*Ai-rơ, E. Gi.* Nhật ký những cuộc thám hiểm miền Trung Ô-xơ-rây-li-a, và cả những chuyến du hành từ A-đê-lai-đơ đến vịnh Kinh Gioóc-giơ, trong những năm 1840-1841... bao gồm cả thông tin về phong tục và tập quán của người bản địa và về những quan hệ của họ đối với người châu Âu. Tập I-II. Luân Đôn, 1845). – 818, 822, 838.

Fergusson, I. Tree and serpent worship, or Illustrations of mythology and art in India in the first and fourth centuries after Christ... London, 1868 (*Phéc-guy-xơ, Gi.* Tục thờ gỗ và rắn, hay là Giải thích thần thoại và nghệ thuật ở Ấn Độ thế kỷ thứ nhất và thứ tư sau khi chúa Ki-tô ra đời... Luân Đôn, 1868). – 836.

Ferishta, M.C. The History of Hindostan, from the earliest account of time to the death of Akbar, translated from the Persian... by A. Dow. Volumes I-II. London, 1768 (*Phi-ri-sta, M. C.* Lịch sử In-đô-xtan từ niên đại xác định được cổ đại nhất đến khi Ác-bác qua đời; do A. Đau dịch từ tiếng Ba Tư. Tập I-II. Luân Đôn, 1768). – 360.

Ferrier, J. P. History of the Afghans. Translated from the original unpublished manuscript by captain W. Jesse. London, 1858 (*Phe-ri-ơ, Gi.P.* Lịch sử người Áp-ga-ni-xtan. Dịch từ nguyên bản chưa được công bố của đại úy U. Giơc-xơ. Luân Đôn, 1858). – 297.

Festus, S. P. De significatione verborum (*Phe-xơ, X. P.* Về nghĩa của từ). – 465, 664.

Fick, A. K. F. Die ehemalige Spracheinheit der Indogermanen Europas. Eine sprachgeschichtliche Untersuchung. Göttingen, 1873 (*Phích, A. C. Ph.* Sự thống nhất ngôn ngữ của nhóm người Anh-đô-giéc – ma-ních ở châu Âu trong quá khứ. Nghiên cứu về lịch sử ngôn ngữ. Guét-tinh-ghen, 1873). – 658.

Fison, L. In: Proceedings of the American Academie of Arts and Sciences for 1872. Volume VIII (*Phai-xon, L.* Trong xuất bản phẩm: Chuyên san của Viện hàn lâm nghệ thuật và khoa học Mỹ năm 1872. Tập VIII). – 509.

[*Fitzwilliam*]. A Letter from Earl Fitzwilliam to the Earl of Carlisle. 1795 [*Phít-xơ-uy-li-am*]. Thư của bá tước Phít-xơ-uy-li-am gửi bá tước Các-lây-lơ). – 92.

Forbes, J. Oriental memoirs; selected and abridged from a series of familiar letters written during seventeen years residence in India, including observations on parts of Africa and South America, and a narrative of occurrences in four India voyages... (*Phóóc-bơ, Gi.* Hồi ký phương Đông; trích thư từ gửi những người thân viết trong mười bảy năm cư trú ở Ấn Độ, bao gồm cả những nhận xét về một số vùng thuộc châu Phi và Nam Mỹ và câu chuyện kể về bốn cuộc hành trình trên biển đến Ấn Độ...). Xuất bản lần đầu gồm bốn quyển ở Luân Đôn năm 1813. – 785.

Freeman, E. A. The History of the Norman conquest of England, its causes and its results. Volumes I – VI. Oxford, 1867 – 1879 (*Phri-man, E.A.* Lịch sử người Noóc-măng xâm chiếm nước Anh, nguyên nhân và kết quả của nó. Tập I-VI. Ốc-xphót, 1867-1879). – 725.

Fustel de Coulanges, N. D. The Ancient city: a study on the religion, laws, and institutions of Greece and Rome. Translated from the latest French edition by W. Small. Boston, 1874 (*Phuy-xten Đơ Cu-lăng-giơ, N. Đ.* Công xã dân sự cổ đại, lược khảo về tôn giáo, pháp luật và các thiết chế của Hy Lạp và La Mã. Bản dịch từ lần xuất bản cuối cùng bằng tiếng pháp của U. Xmôn. Bô-xtơn, 1874). – 629, 632.

Gaius. Institutiones juris civilis (Gai-út. Các thiết chế luật dân sự). – 466, 504, 660, 662, 768-773, 779, 785.

Garcilasso de la Vega, G. The Royal commentaries of Peru, in two

parts. The first part. Treating of the original of their Incas or kings: of their idolatry: of their laws and government both in peace and war: of the reigns and conquests of the Incas. The second part. Describing the manner by which that new world was conquered by the Spaniards... Written originally in Spanish, by the Inca Garcilasso de la Vega, and rendered into English, by Sir P. Ricault. London, 1688 (*Gác-xi-la-xô Đơ La Vê-ga, G.* Bình luận về các vua Pê-ru, gồm hai phần. Phần đầu, nghiên cứu nguồn gốc người In-ca, hay là các vua của họ, tục thờ thần tượng của họ, các đạo luật và cách quản lý của họ trong thời bình cũng như trong thời chiến, cách cai trị và xâm chiếm của người In-ca. Phần thứ hai mô tả các phương thức mà người Tây Ban Nha đã sử dụng để chiếm Tân Thế giới... Do Gác-xi-la-xô Đơ La Vê-ga, một người In-ca, viết phác thảo bằng tiếng Tây Ban Nha và ngài P. Ri-cô diễn đạt bằng tiếng Anh. Luân Đôn, 1688). – 521, 597.

Genty de Bussy, P. De l'établissement des francais dans la régence d'Alger et des moyens d'en assurer la prospérité, suivi... de pièces justificatives (*Giăng-ti Đơ Biu-xi, P.* Bàn về việc định cư của người Pháp ở tỉnh An-giê và về những phương tiện đảm bảo sự phồn vinh, có phụ lục... gồm các văn kiện). Xuất bản lần thứ nhất thành hai tập ở Pa-ri năm 1835. – 394.

Gierke, O. Das deutsche Genossenschaftsrecht. Band I. Rechtsgeschichte der deutschen Genossenschaft. Berlin, 1868 (*Ghiếc-ke, Ô.* Luật hợp tác xã ở Đức. Tập I. Lịch sử pháp quyền về các hội hợp tác xã ở Đức. Béc-lin, 1868). – 335, 336.

Giraldus Cambrensis. Expugnatio Hibernici. In: *Stanyhurst, R.* De rebus in Hibernia gestis... (*Ghi-ran Cam-bri-xki.* Sự xâm chiếm Ai-rơ-len. Trong cuốn sách: *Xta-ni-hóc-xtơ, R.* Lịch sử Ai-rơ-len...). – 158.

Giraldus Cambrensis. Topographia Hibernica. In: *Stanyhurst, R.* De rebus in Hibernia gestis... (*Ghi-ran Cam-bri-xki.* Về địa hình Ai-rơ-len. Trong cuốn sách: *Xta-ni-hóc-xtơ, R.* Lịch sử Ai-rơ-len...). – 335, 336.

- Giraud, Ch. J. B.* Recherches sur le droit de propriété chez les Romains, sous la république et sous l'empire. Aix, 1838 (*Gi-rô, S. Gi. B.* Nghiên cứu quyền sở hữu của người La Mã dưới thời cộng hòa và đế chế. Ai-xơ, 1838). – 295.
- Gladstone, W. E.* Juventus mundi. The gods and men of the heroic age. London, 1869 (*Glát-xtôn, U. I-u.* Thời thanh xuân của thế giới. Các vị thần và những con người của thời đại các anh hùng. Luân Đôn, 1869). – 636.
- Glanville, R.* Tractatus de legibus et consuetudinibus regni Anglie, tempore regis Henrici Secundi compositus (*Glen-in R.* Luận văn về các đạo luật và tập tục của vương quốc Anh được biên soạn dưới thời vua Hen-ri đệ nhị). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1554). – 723, 760.
- Goguet, A. Y.* De l'origine des lois, des artes et des sciences, et de leur progrès chez les anciens peuples (*Gô-gơ, A. I.* Về nguồn gốc của các đạo luật, của nghệ thuật và khoa học và về sự phát triển của chúng trong các dân tộc cổ đại). Xuất bản lần đầu gồm ba tập ở Pa-ri năm 1758. – 423.
- Gómara, F. L.* La Istoría de las Indias y conquista de Mexico (*Gô-ma-ra, Ph.L.* Lịch sử Ấn Độ và cuộc xâm chiếm Mê-hi-cô). Xuất bản lần đầu thành hai phần ở Xa-ra-gốt năm 1552. – 605.
- Gómara, F.L.* Historie generale des Indes Occidentales et terres neuves, qui iusques à present ont esté decouvertes, traduite en francois par M. Fumée, sieur de Marly le Chastel. Paris, 1569 (*Gô-ma-ra, Ph. L.* Lịch sử phổ thông của các nước Tây Ấn và các vùng đất mới được phát hiện cho tới nay, do ông Phuy-mê, chủ sở hữu Mác-li Đơ Sa-ten, dịch sang tiếng Pháp. Pa-ri, 1569). – 336, 367.
- Gorman, S.* Address delivered before the Historical Society of New Mexico, in the city of Santa Fe, August 20, 1860... New York, 1860 (*Goóc-man, S.* Báo cáo đọc tại Hội lịch sử Niu Mê-hi-cô, ở thành

- phố Xan-ta – Phe ngày 20 tháng Tám 1860... Niu Oóc, 1860). – 491, 595.
- Grady, S. G.* A Treatise on the Hindoo law of inheritance, comprising the doctrines of the various schools, with the decisions of the high courts of the several presidences of India, and the judgments of the Privy council on appeal. London, 1868 (*Grây-đi, X. G.* Luận văn về quyền thừa kế của người Hin-đu, trong đó có các học thuyết của nhiều trường phái khác nhau, các bản án của tòa án tối cao thuộc các tỉnh khác nhau của Ấn Độ và các quyết nghị của Hội đồng cơ mật về việc kháng án. Luân Đôn, 1868). – 297.
- Grattan, H.* The Speenches of the Right Honourable Henry Grattan. Volumes I- IV. London, 1822-1830 (*Grát-tan, G.* Diễn văn của quý ngài Hen-ri Grát-tan. Tập I – IV. Luân Đôn, 1822-1830). – 45.
- Grey, G.* Journals of two expeditions of discovery in North-West and Western Australia during the years 1837, 38 and 39... Describing many newly discovered, important, and fertile districts, with observations on the moral and physical condition of the aboriginal inhabitants... Volumes I – II. London, 1841 (*Grây, Gi.* Nhật ký về hai cuộc thám hiểm nghiên cứu ở Tây Bắc và Tây Ô-xtơ-rây-li-a diễn ra vào các năm 1837, 1838 và 1839... Bao gồm việc miêu tả nhiều vùng đất phì nhiêu và quan trọng vừa phát hiện ra và việc quan sát tình trạng đạo đức và thể lực của cư dân địa phương. Tập I – II. Luân Đôn, 1841). – 837-840.
- Grey, G.* Polynesian mythology and ancient traditional history of the New Zealand race as furnished by their priests and chiefs. London, 1855 (*Grây, Gi.* Thần thoại Pô-li-nê-di và những truyền thuyết cổ đại về lịch sử tộc người Niu Di-lân trong khái niệm của các thầy tu và thủ lĩnh của họ. Luân Đôn, 1855). – 832.
- Grimm, J.* Deutsche Rechtsalter thümer (*Grim, Gi.* Những di tích về luật Đức cổ đại). Xuất bản lần đầu ở Guét-tinh-ghen năm 1828. – 217.

Groß, G. Karl Marx. Eine Studie. Leipzig, 1885 (*Grô-xơ, G.* Các Mác. Khảo luận. Lai-pxích, 1885). – 903.

Grote, G. A History of Greece from the earliest period to the close of the generation contemporary with Alexander the Great (*Grôt, Gi.* Lịch sử Hy Lạp từ thời cổ đại đến khi thế hệ người cùng thời của A-lếch-xan-đơ Đại đế chết. Xuất bản lần đầu thành mười hai tập ở Luân Đôn vào những năm 1846-1856. – 620-631, 636, 648, 669.

Gülich, G. Geschichtliche Darstellung des Handels, der Gewerbe und des Ackerbaus der bedeutendsten handeltreibenden Staaten unserer Zeit. Bände I – V. Jena, 1830-1845 (*Guy-lích, G.* Mô tả về phương diện lịch sử nền thương mại, công nghiệp và nông nghiệp của các quốc gia buôn bán quan trọng nhất của thời đại chúng ta. Tập I – V. I-ê-na, 1830-1845). – 218.

Haedo, D. Topographie et histoire générale d'Alger par le bénédictin Fray Diego de Haedo... Traduit de l'espagnol par le Dr. Monnereau et Gergbrugger (*A-e-đơ, Đ.* Địa chí và lịch sử phổ thông của An-giê-ri, do thầy tu Đì-e-gô đơ A-e-đơ viết... Bản dịch từ tiếng Tây Ban Nha của tiến sĩ Mông-nê-rô và Béc-gơ-bruy-ge). Trong tạp chí: "Revue africaine", 1870. – 394.

Hakluyt, R. The Principal navigations, voyages, traffiques and discoveries of the English nation made by sea and overland, to the remote and farthest distant quarters of the earth, at any time within the compasse of these 1500 years: divided into three several volumes, according to the positions of the regions, whereunto they were directed... London, 1598 – 1600 (*Ha-clút, R.* Những chuyến đi chính, những cuộc du ngoạn, tham quan và những phát hiện của nhân dân nước Anh thực hiện trên biển và trên bộ, ở những mảnh đất xa xôi nhất, trong suốt thời kỳ 1500 năm vừa qua, được phân chia thành ba tập riêng biệt tương ứng với vị trí của những vùng mà các chuyến đi có ý đồ đạt tới... Luân Đôn, 1598-1600). – 490.

Hallam, H. The Constitutional history of England, from the accession of Henry VII to the death of George II (*Ha-lam, H.* Lịch sử hiến pháp

nước Anh từ khi Hen-ri VII lên ngôi đến khi Gioóc-giơ II băng hà). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Luân Đôn năm 1827. – 158, 163.

Hammer-Purgstall, J. Über die Länderverwaltung unter dem Chalifate. Berlin, 1835 (*Ham-mơ Puốc-gơ-stan, I.* Về việc quản lý ruộng đất dưới chế độ Ha-li-phát. Béc-lin, 1835). – 336, 345.

Hanoteau, A. et *Letourneux, A.* La Kabylie et les coutumes kabyles. Tomes I – III. Paris, 1872-1873 (*A-nô-tô, A.* và *Lơ-tuốc-nô, A.* Ca-bi-li và tập tục của họ. Tập I – III. Pa-ri, 1872-1873). – 394.

Harington, J. H. An Elementary analysis of the laws and regulations enacted by the governor general in council at Fort-William in Bengal, for the civil government of the British territories under that presidency... Volumes I – III. Calcutta, 1805-1817 (*Ha-rinh-ton, Gi. H.* Phân tích sơ bộ các bộ luật và quyết định do thống đốc thông qua tại hội đồng Phốc-tơ-Uy-li-am ở Ben-gan để quản lý về mặt dân sự các vùng đất thuộc Anh thuộc tỉnh này. Tập I-III. Can-cút-ta, 1805-1817). – 371.

Harita. In: *Mayne, J. D.* A Treatise on Hindu law and usage. Madras, 1878 (*Ha-ri-ta.* Trong cuốn sách: *Mác-nơ, Gi. Đ.* Luận văn về pháp luật và tập tục của người Hin-du. Ma-đrát, 1878). – 335.

Haverty, M. History of Ireland, ancient and modern; derived from our native annals, from the most recent researches of eminent Irish scholars and antiquaries, from the state papers, and from all the resources of Irish history now available... Dublin, 1867 (*Ha-véc-ti, M.* Lịch sử Ai-rơ-len cổ đại và hiện đại viết dựa trên cơ sở các sử biên niên dân tộc, các công trình nghiên cứu mới nhất của các nhà bác học và các nhà trí thức lỗi lạc của Ai-rơ-len về thời cổ đại và các văn kiện quốc gia và tất cả các nguồn tư liệu lịch sử Ai-rơ-len hiện có... Đu-blin, 1867).- 743-747, 750, 754-760.

Helldorf-Bedra, O. H. (*Hen-đoóc-phơ-Bê-đơ, O. H.*). Bài phát biểu tại phiên họp của nghị viện ngày 16 tháng Chín 1878. Trong xuất bản phẩm: *Stenographische Berichte über die Verhandlungen des*

- Deutschen Reichstags. 4. Legislaturperiode, I. Session 1878. Band I. Berlin, 1878. – 254.
- Hermann, K. F.* A Manual of the political antiquities of Greece, historically considered. Oxford, 1836 (*Héc-man, C. Ph.* Sách hướng dẫn về chính trị thời cổ Hy Lạp được nghiên cứu trên quan điểm lịch sử. Ôc-xphót, 1836). – 618-623.
- Herodotus.* Historiarum libri novem (*Hê-rô-đốt.* Lịch sử gồm chín quyển). – 447, 448, 656.
- Herodotus.* The History... A new English version... with notes and appendices... embodying the chief results, historical and ethnographical, which have been obtained in the progress of Cuneiform and Hieroglyphical discovery. By G. Rawlinson... Volmes I – IV. London, 1858 – 1860 (*Hê-rô-đốt.* Lịch sử... Bản dịch mới bằng tiếng Anh của Gi. Rôi-ling-xơn... kèm các chú thích và phụ lục... là những kết quả chính về phương diện lịch sử và dân tộc học đạt được nhờ những thành công trong việc nghiên cứu chữ hình nêm và chữ hình tượng... Tập I – IV. Luân Đôn, 1858-1860). – 695.
- Herrera y Tordesillas, A.* The General history of the vast continent and islands of America, commonly call'd the West Indies, from the first discovery thereof... Collected from the original relations sent to the kings of Spain. Translated into English by Captain J. Stevens. Volumes I – VI. London, 1725-1726 (*Héc-rê-ra và Toóc-đê-xi-li-ác,* A. Lịch sử phổ thông của lục địa rộng lớn và các đảo của châu Mỹ, thường được gọi là Tây Ấn, từ khi tìm ra chúng... Được biên soạn dựa trên cơ sở các thông tin đúng đắn gửi đến các vua Tây Ban Nha. Do thuyền trưởng Gi. Xti-ven-xơ dịch ra tiếng Anh. Tập I-VI. Luân Đôn, 1725-1726). – 439, 448, 460, 521, 596, 597, 600, 605.
- Hobbes, Th.* Elementa philosophiae de cive (*Hóp-cơ, T.* Những cơ sở triết học của học thuyết về công dân). Xuất bản lần đầu ở Pa-ri năm 1642; cuốn sách được xuất bản ở Am-xtéc-đam dưới tên gọi này năm 1647. – 796, 798.

- Hobbes, Th.* Leviathan, or the matter, form and power of a common – wealth ecclesiastical and civil (*Hóp-xơ, T.* Quái vật Lê-vi-a-than hay là Vật chất, hình thái và quyền lực của nhà nước giáo hội và nhà nước công dân). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1651. – 796.
- Holinshed.* Chronicles of England, Scotland, and Ireland. In six volumes. Volume VI. Ireland. London, 1808 (*Hô-lin-sét.* Biên niên sử của nước Anh, Xcôt-len và Ai-rơ-len. Gồm sáu tập. Tập VI. Ai-rơ-len. Luân Đôn, 1808). – 182.
- Hopfner, E.* Der Krieg von 1806-1807. Ein Beitrag zur Geschichte der Preussischen Armee, nach den Quellen des Kriegs-Archivs bearbeitet (*Hép-phnơ, E.* Cuộc chiến tranh những năm 1806-1807. Các tài liệu lịch sử quân đội Phổ, viết dựa vào các nguồn tư liệu lấy từ Lưu trữ chiến tranh). Xuất bản lần đầu gồm bốn tập ở Béc-lin năm 1850-1851. – 217.
- Hüllmann, C. D.* Geschichte des Ursprungs der Deutschen Furstenwurde. Bonn, 1842 (*Huy-lơ-man, C. Đ.* Lịch sử hình thành tước quận công Đức. Bon, 1842). – 728.
- Humbert, G. (Hum-bơ, G.)*. Diễn văn tại phiên họp quốc hội ngày 30 tháng Sáu 1873. Trong cuốn sách: Annales de l'Assemblée nationale. Compte-rendu in extenso des séances. Tome XVIII. Paris, 1873 (Biên niên sử của quốc hội. Tường thuật chi tiết về các phiên họp. Tập XVIII. Pa-ri, 1873). – 405, 418.
- Hume, D.* The History of England (*Hi-um, Đ.* Lịch sử nước Anh). Xuất bản lần thứ nhất gồm sáu tập ở Luân Đôn những năm 1754-1762. – 749.
- Hunter, W. W.* The Annals of rural Bengal (Orissa... being the second and third volumes of The Annals...). Volumes I – III. London, 1868-1872 (*Han-tơ, U. U.* Biên niên sử về nông thôn Ben-gan (Ô-ri-xa... là tập thứ hai và thứ ba của bộ Biên niên sử...). Tập I-II. Luân Đôn, 1868-1872). – 741.
- Hunter, W. W.* A Statistical account of Bengal. Volumes I – XX.

- Luân Đôn, 1875-1877 (*Han-tơ, U. U. Báo cáo thống kê về Ben-gan. Tập I-XX. Luân Đôn, 1875-1877*). – 336, 364.
- Ibn Djama*. In: *Tischendorf, P. A. Das Lehnswesen in den moslemischen Staaten...* Leipzig, 1872 (*I-bnơ Gia-ma. Trong cuốn sách: Ti-sen-đoóc-phơ, P. A. Chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến ở các quốc gia Hồi giáo... Lai-pxích, 1872*). – 341-342.
- Ibn Khaldun*. Histoire des Berbères et des dynasties musulmanes de l'Afrique septentrionale, traduite de l'arabe par M. le baron de Slane... Volumes I – IV. Alger, 1852-1856 (*I-bnơ Khan-đun. Lịch sử người Béc-be và các triều đại Hồi giáo ở Bắc-phi, do ngài nam tước Đơ Xlây-nơ dịch từ tiếng A-rập... Tập I-IV. An-giê, 1852-1856*). – 394.
- Irwin, H. C.* The Garden of India, or Chapters on Oudh history and affairs. London, 1880 (*Iéc-vin, H. C. Vườn của Ấn Độ, hay là Những chương viết về lịch sử và công việc của Au-đơ. Luân Đôn, 1880*). – 781.
- Ixtlilxochitl de Alva, F.* History of the Chichimecas. In: *Kingsborough, E. K. Antiquities of Mexico...* Volume IX. London, 1848 (*Ích-xtơ-lin – xô-chít Đơ An-va, Ph. Lịch sử người Chi-chi-mếch. Trong cuốn sách: Kinh-xbô-râu, E. C. Mê-hi-cô cổ đại. Tập IX. Luân Đôn, 1848*). – 613, 614.
- Jahangir*. Waki'at-i Jahángiri. In: *Dowson, J. The History of India...* Volume VI (*Gia-han-ghiéc. Va-ki-át và Gia-han-ghi-rơ. Trong cuốn sách: Đau-xơn, Gi. Lịch sử Ấn Độ... Tập VI*). – 360, 361.
- Jimuta Vahana*. Daya Bhaga (*Gi-mu-ta Va-ga. Đai-a Bha-ga*). Công bố lần đầu tiên trong cuốn sách: *Colebrooke H. T. Two treatises on the Hindu law of inheritance. Calcutta, 1810 (Côn-brúc, G. T. Hai luận văn về quyền thừa kế của người Hin-đu. Can-cút-ta, 1810)*. – 330.
- Johnson, S.* A Dictionary of the English language... (*Giôn-xơn, X. Từ điển tiếng Anh... Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Luân Đôn năm 1755*). – 746, 774.

- Jolly, J.* – xem Nâradíya Dharmasástra.
- Jones, W.* Institutes of Hindu law, or the Ordinances of Menu... (*Giôn-xơ, U. Các thiết chế luật Hin-đu, hay là Các đạo luật Ma-nu...*). Xuất bản lần đầu ở Can-cút-ta năm 1794. – 314.
- Jornandes*. De origine actibusque Getarum (*Gioóc-nan-đơ. Về nguồn gốc và hành vi của người Gốt*). – 704.
- Julianus*. Antiochico (*I-u-li-an. Diễn văn chống Ô-chi-cô*). – 704.
- Justinianus*. Institutiones. In: *Corpus juris civilis (I-u-xti-ni-ăng. Các thiết chế. Trong cuốn sách: Bộ luật dân sự)*. – 438.
- Justinianus*. Pandectae sive Digesta. In: *Corpus juris civilis (I-u-xti-ni-ăng. Pháp điển La Mã, hay là Tập luật La Mã. Trong cuốn sách: Bộ luật dân sự)*. – 438, 475, 771.
- Kames, H. H.* Sketches of the history of man (*Cây, H. H. Lược khảo lịch sử con người*). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Ê-đin-buốc năm 1774. – 616.
- Katyayana*. In: *Mayne, J. D. A Treatise on Hindu law and usage. Madras, 1878 (Ca-chi-a-na. Trong cuốn sách: Mai-nơ, Gi. Đ. Luận văn về pháp luật và tập tục của người Hin-đu. Ma-đrát, 1878)*. – 329-334.
- Keate, G.* An Account of the Pelew islands, composed from the journals and communications of Captain H. Wilson... (*Kít, Gi. Thông tin về quần đảo Pa-lau soạn thảo trên cơ sở tài liệu của các nhà báo và bản tin của thuyền trưởng G. Uyn-xơn...*). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1788. – 367.
- Khalil ibn Ish'ák'*. Précis de jurisprudence musulmane, ou Principes de législation musulmane civile et religieuse, selon le rite malékite... Traduit de l'arabe par M. Perron. Tomes I – IV. Paris, 1848-1857 (*Ha-lin I-bnơ I-sắc. Khái yếu luật học Hồi giáo, hay là Những nguyên tắc của luật dân sự và luật tôn giáo Hồi giáo theo luật của trường phái Ma-lích... Bản dịch từ tiếng A-rập của ông Pê-rông. Tập I-IV. Pa-ri, 1848-1857*). – 341, 402, 406.

Kingsborough, E. K. The Antiquities of Mexico, comprising fac-similes of ancient Mexican paintings and hieroglyphics... Illustrated... by A Aglio. Volumes I-IX. London, 1830 – 1848 (*King-xbô-râu, E. C.* Mê-hi-cô cổ đại, có bản chụp lại các bức tranh và chữ tượng hình của Mê-hi-cô cổ đại... Các phụ bản... của A. A-li-ô. Tập I-IX. Luân Đôn, 1830-1848). – 611-612.

Kohl, J. G. Reisen in Irland. Bände I-II. Dresden und Leipzig, 1843 (*Côn, I. G.* Cuộc du ngoạn Ai-rơ-len. Tập I-II. Đre-xđen và Lai-pxích, 1843). – 156.

Kremer, A. Geschichte der herrschenden Ideen des Islams: der Gottesbegriff, die Prophetie und Staatsidee. Leipzig, 1868 (*Crê-mơ, A.* Lịch sử những tư tưởng thống trị của đạo Hồi: khái niệm về thần, lời tiên tri và tư tưởng về nhà nước. Lai-pxích, 1868). – 335, 345.

Labat, J. B. Nouveau voyage aux isles de l'Amérique, contenant l'histoire naturelle de ces pays, l'origine... la religion et le gouvernement des habitants anciens et modernes... (*La-ba, Gi. B.* Cuộc du hành mới tới các đảo của châu Mỹ, bao gồm cả lịch sử tự nhiên của các nước này, nguồn gốc... tôn giáo và việc quản lý cư dân cổ đại và hiện đại...). Xuất bản lần đầu thành sáu tập ở Pa-ri năm 1722. – 839.

Lacroix. Colonisation et administration romaines de l'Afrique septentrionale (*La-croa.* Sự chiếm làm thuộc địa và việc cai quản Bắc Phi của người La Mã. Trong tạp chí: "Revue africaine", 1863. – 394.

Lafitau, J. F. Moeurs des sauvages américains comparées aux mœurs des premiers temps. Tomes I – II. Paris, 1724 (*La-phi-tô, Gi. Ph.* Phong tục của người mông muội ở châu Mỹ so sánh với phong tục thời nguyên thủy. Tập I – II. Pa-ri, 1724). – 824.

Landa, D. Relation des choses de Jucatan. Texte espagnole et traduction française en regard, - comprenant les signes du calendrier et de

l'alphabet hiéroglyphique de la langue maya... In: *Brasseur de Bourbourg, E. Ch.* Collection des documents dans les langues indigènes... Tome III. Paris, 1864 (*Lan-đa, Đ.* Tường thuật những chuyện ở Giuy-ca-tăng. Bản tiếng Tây Ban Nha và bản dịch tiếng Pháp tương ứng, bao gồm các ký hiệu lịch và bản chữ cái tượng hình của tiếng Mai-a... Trong cuốn sách: *Bra-xơ Đơ Bước-bua, E. S.* Tập các văn kiện bằng tiếng địa phương... Tập III. Pa-ri, 1864). – 596.

Lang (Lăng). Công xã nông thôn ở Ấn Độ và Nga. Trong xuất bản phẩm: Transactions of the Bengal social science association (Các công trình của Hội khoa học xã hội Ben-gan). – 335, 376.

Lang, G. S. The Aborigines of Australia, in their original condition and in their relations with the white men. A lecture... Melbourne, 1865 (*Lăng, G. X.* Thổ dân Ô-xơ-rây-li-a trong trạng thái nguyên thủy và các quan hệ của họ với người da trắng. Bài giảng... Men-buốc, 1865). – 836.

Langenthal, Ch. E. Geschichte der deutschen Landwirtschaft (*Lăng-gơ-than, C. E.* Lịch sử nông nghiệp của Đức). Xuất bản lần đầu thành bốn tập ở I-ê-na những năm 1847-1856. – 223.

Lanzi, L. A. Saggio di lingua etrusca e di altre antiche d'Italia (*Lan-si, L.A.* Khảo luận tiếng E-tơ-ru-xa và các tiếng cổ khác của I-ta-li-a). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Rô-ma năm 1789. – 695.

Latham, R. G. Descriptive ethnology. Volumes I-II. London, 1859 (*La-tham, R. G.* Dân tộc học mô tả. Tập I – II. Luân Đôn, 1859).- 821.

Lavergne, L. G. L. G. Rural economy of England, Scotland and Ireland. Translated from the French... Edinburgh, 1855 (*La-véc-nơ, L. G. L. G.* Nông nghiệp ở Anh, Xcôt-len và Ai-rơ-len. Bản dịch từ tiếng Pháp... Ê-đin-buốc, 1855). – 154.

Leland, Th. The History of Ireland from the invasion of Henry II. Volumes II, III. London, 1773 (*Li-lan-đơ, T.* Lịch sử Ai-rơ-len từ

- cuộc xâm nhập của Hen-ri II. Tập II, III. Luân Đôn, 1773). – 182-191, 749.
- Leslie, F.* The Early races of Scotland and their monuments. Volumes I-II. Edinburgh, 1866 (*Le-xli, Ph.* Các tộc người cổ xưa của Xcốt-len và những di tích của họ. Tập I-II. Ê-đin-buốc, 1866). – 832.
- Lewis, Ch. Th. and Short, Ch. A* Latin dictionary. Oxford, 1879 (*Lê-vít, S. T. và Soóc-tơ, S.* Từ điển tiếng La-tinh. Ôc-xphớt, 1879). – 767-773.
- Leynadier, C. et Clausel, B.* Histoire de l'Algérie française précédée d'une introduction sur les dominations carthaginoise, romaine, arabe et turque, suivie d'un précis historique sur l'empire du Maroc. Tomes I-III. Paris, 1846-1848 (*Lây-na-đi-e, C. và Clô-đen, B.* Lịch sử An-giê-ri thuộc Pháp, kèm phần dẫn luận về sự thống trị của Các-ta-giơ, La Mã, A-rập và Thổ Nhĩ Kỳ, và cả phần khái yếu lịch sử đế chế Ma-rốc. Tập I-III. Pa-ri, 1846-1848). – 394.
- Lingard, J.* A History of England, from the first invasion by the Romans. Volumes I – VIII. London, 1819-1830 (*Lin-gác-đơ, Gi.* Lịch sử nước Anh từ khi người La Mã thâm nhập lần đầu. Tập I-VIII. Luân Đôn, 1819-1830).- 191, 194.
- Linguet, S. N. H.* Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société... Tomes I – II. Londres, 1767 (*Lanh-ghê, X. N. A.* Lý luận về luật dân sự, hay là Những nguyên tắc cơ bản của xã hội... Tập I-II. Luân Đôn, 1767). – 798.
- Livius, T.* Ab urbe condita libri (*Li-vi-út, T.* Lịch sử La Mã từ khi thành lập thành phố). – 661, 668-681, 685-690, 769.
- Lubbock, J.* The Origin of civilisation and the primitive condition of man. London, 1870 (*Lốp-bốc, Gi.* Nguồn gốc nền văn minh và trạng thái nguyên thủy của con người. Luân Đôn, 1870).- 816-841.
- Lucretius Carus, T.* De rerum natura libri sex (*Lu-cre-xơ Ca-rút, T.* Bàn về bản chất của sự việc gồm 6 cuốn). – 425, 430.

- Mac-Geoghegan, J.* History of Ireland. Translated by O'Kelly. Dublin, 1844 (*Mác-Ghê-ghen Gi.* Lịch sử Ai-rơ-len. Do Ô'Ke-li dịch [từ tiếng Pháp. Đu-blin, 1844]). – 166, 183.
- Machiavelli, N.* Il Principe (*Ma-ki-a-ven-li, N.* Quốc vương). – 798.
- MacPherson, J.* An Introduction to the history of Great Britain and Ireland, or an Inquiry into the origin, religion, manners, government... courts of justice, and juries of the Britons, Scots and Irish, and Anglo-Saxons. Dublin, 1771 (*Mác-phớc-xơn, Gi.* Nhập môn lịch sử Anh và Ai-rơ-len, hay là Nghiên cứu nguồn gốc tôn giáo, phong tục, cách quản lý... các cơ quan tòa án và tòa hội thẩm của người Anh, Xcốt-len, Ai-rơ-len và người Ăng-glô-xắc-xông. Đu-blin, 1771). – 735.
- Maine, H. S.* Ancient law: its connection with the early history of society, and its relation to modern ideas. London, 1861 (*Mai-nơ, H. X.* Luật pháp cổ đại: mối liên hệ của nó với lịch sử buổi đầu của xã hội và quan hệ của nó với các khái niệm pháp luật hiện nay. Luân Đôn, 1861). – 712, 816.
- Maine, H. S.* The Effects of observation of India on modern European thought... The lecture... London, 1875 (*Mai-nơ, H. X.* Tác động của việc nghiên cứu Ấn Độ đến tư tưởng của châu Âu hiện nay. Bài giảng... Luân Đôn, 1975). - 336.
- Maine, H. S.* Lectures on the early history of the institutions. London, 1875 (*Mai-nơ, H.X.* Bài giảng về lịch sử ban đầu của các thiết chế. Luân Đôn, 1875). – 295, 297, 299, 335, 386, 479, 709-816.
- Maine, H.S.* Village-communities in the East and West. Six lectures delivered at Oxford... (*Mai-nơ, H.X.* Công xã nông thôn ở phương Đông và phương Tây. Sáu bài giảng, đọc tại Ôc-xphớt...). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1871. – 336, 385.
- Makrizi.* In: *Tischendorf, P. A.* Das Lehnswesen in den moslemischen staaten... Leipzig, 1872 (*Mác-ri-đi.* Trong cuốn sách: *Ti-sen-*

- đoóc-phơ, P.A.* Chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến ở các quốc gia Hồi giáo... Lai-pxích, 1872). – 343.
- Manava-Dharma-Sastra.* Lois de Manou... Traduit par Loiseleur – Deslongchamps (Ma-na-va-đơ-khác-ma-Sa-xtơ-ra. Các đạo luật Ma-nu... Bản dịch của Loa-de-li-ơ Đơ-lông-săng). Xuất bản lần đầu ở Pa-ri những năm 1830-1833. – 295, 314, 317, 320-334.
- Mariner, W.* An Account of the natives of the Tonga Islands in the South Pacific Ocean, with an original grammar of their language... compiled... by J. Martin. Volumes I-II. London, 1817 (*Ma-ri-nê, U.* Trường thuật về những cư dân bản địa của quần đảo Tông-ga ở Nam Thái Bình Dương, và cả ngữ pháp nguyên gốc của ngôn ngữ của họ... Do Gi. Mác-tin biên soạn... Tập I-II. Luân Đôn, 1817). – 822.
- Marly le Chastel* – xem *Gómara, F. L. Marsden, W.* The History of Sumatra, containing an account of the government, laws, customs, and manners of the native inhabitants, with... a relation of the ancient political state of that island. London, 1783 (*Mác-xđen, U.* Lịch sử Xu-ma-tơ-ra, gồm những thông tin về việc cai trị, các đạo luật, phong tục và tập quán của cư dân bản địa, có... mô tả tình hình chính trị của đảo này ở thời cổ đại. Luân Đôn 1783). – 821, 839.
- Marshman, J. C.* The History of India, from the earliest period to the close of Lord Dalhousie's administration. Volumes I-III. London, 1867 (*Mác-smen, G. C.* Lịch sử Ấn Độ từ thời thái cổ đến lúc chấm dứt việc cầm quyền của huân tước Đan-hu-di. Tập I-III. Luân Đôn, 1867). – 297.
- Massey, W. N.* A History of England during the reign of George the Third. Volumes I-IV. London, 1855-1863 (*Ma-xi, U. N.* Lịch sử nước Anh dưới triều vua Gioóc-giơ Đệ Tam. Tập I – IV. Luân Đôn, 1855-1863). – 166.
- Maurer, G. L.* Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und Hofverfassung in Deutschland. Bande I-IV. Erlangen, 1862-1863

- (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử các hộ địa chủ, các hộ nông dân và thiết chế hộ ở Đức. Tập I-IV. Éc-lan-ghen, 1862-1863). – 735.
- Mawerdi* - xem *Worms*. [1841].
- Mayne, J. D.* A Treatise on Hindu law and usage. Madras, 1878 (*Mai-nơ, Gi. Đ.* Luận văn về luật pháp và tập tục của người Hin-đu. Ma-đrát, 1878). – 295, 297, 329-335.
- Mayr, A.* Das indische Erbrecht. Wien, 1873 (*Mai-rơ, A.* Quyền thừa kế của người Ấn Độ. Viên, 1873). – 296.
- McLennan, J. F.* Primitive marriage, an inquiry into the origin of the form of capture in marriage ceremonies. Edinburgh, 1865 (*Mác-Len-nan, Gi. Ph.* Hôn nhân thời nguyên thủy, nghiên cứu nguồn gốc nghi lễ bắt cóc trong hôn lễ. Ê-đin-buốc, 1865). – 817.
- Mercier, E.* Comment l'Afrique septentrionale a été arabisée. Extrait résumé de l'Histoire de l'établissement des Arabes dans l'Afrique septentrionale. Constantine, 1874 (*Méc-xi-ê, Ê.* Bắc Phi bị A-rập hóa như thế nào. Lược trích Lịch sử cuộc di dân của người A-rập ở Bắc Phi. Công-xtăng-ti-na, 1874). – 394.
- Mercier, E.* Histoire de l'établissement des Arabes dans l'Afrique septentrionale selon les documents fournies par les auteurs arabes et notamment par l'Histoire des Berbères d'Ibn Khaldoun... Paris, 1875 (*Méc-xi-ê, Ê.* Lịch sử cuộc di dân của người A-rập đến Bắc Phi, theo các tài liệu được nêu trong tác phẩm của các tác giả A-rập và đặc biệt được nêu trong Lịch sử người Béc-be của I-bnơ Khan-đun... Pa-ri, 1875). – 394.
- Merolla, G.* A Voyage to Congo and several other countries in the southern Africk... in the year 1682. In: *Pinkerton, J.* A General collection of... voyages and travels... Volume XVI (*Me-rô-la, Gi.* Cuộc du ngoạn Công-gô và một số nước khác ở Nam phi... năm 1682. Trong cuốn sách: *Pin-kéc-tôn, Gi.* Tổng hợp... các cuộc du ngoạn và tham quan... Tập XVI). – 831.
- Mill, J.* The History of British India. Fourth edition, with notes and

- continuation, by H. H. Willson. Volumes I-IX. London, 1840 – 1848 (*Min, Gi.* Lịch sử Ấn Độ thuộc Anh. Xuất bản lần thứ tư có chú giải và bổ sung của H. H. Uyn-xơn. Tập I-IX. Luân Đôn, 1840-1848). – 297, 367.
- Mirabeau H. G.* Geheime Geschichte des Berliner Hofes... Aus dem Französischen überetzt... 1789 (*Mi-ra-bô, Ô. G.* Câu chuyện bí ẩn của triều đình Béc-lin... Dịch từ tiếng Pháp... 1789). – 845.
- Mitchel, J.* The History of Ireland from the treaty of Limerick to the present time. Volumes I-II. Dublin, 1869 (*Mít-sen, Gi.* Lịch sử Ai-rơ-len từ hiệp ước Lích-mê-rích đến nay. Tập I-II. Đu-blin, 1869). – 32, 34, 38-44, 57, 65, 82, 98, 100, 144.
- Moeurs, coutumes et institutions des indigènes de l'Algérie (Phong tục, tập quán và các thiết chế của cư dân bản địa An-giê-ri). – 394.
- Mommsen, Th.* The History of Rome. Translated by W. P. Dickson. In four volumes. Volume I. New York, 1870 (*Môn-den, T.* Lịch sử La Mã. Bản dịch của U. P. Đích-xơn. Gồm bốn tập. Tập I, Niu Ốc, 1870). – 466, 624, 658, 659, 660, 666-671, 691.
- Moore, Th.* The History of Ireland. Volumes I-IV. Paris, 1835-1846 (*Mu-rơ, T.* Lịch sử Ai-rơ-len. Tập I-IV. Pa-ri, 1835-1846). – 162.
- Morgan, L. H.* Ancient society or Researches in the lines of human progress from savagery, through barbarism to civilisation. London, 1877 (*Moóc-gan, L.H.* Xã hội cổ đại, hay là Nghiên cứu sự tiến hóa của loài người từ mông muội qua dã man đến văn minh. Luân Đôn, 1877). – 420-708, 712.
- Morgan, L. H.* League of the ho-de'-no-sau-nee, or Iroquois. Rochester, 1854 (*Moóc-gan, L. H.* Liên minh hô-đê-nô-xau-ne, hay là những người I-rô-qua. Rô-se-xtơ, 1854). – 525.
- Morgan, L. H.* Systems of consanguinity and affinity of the human family. Washington, 1871 (*Moóc-gan, L.H.* Hệ thống quan hệ huyết tộc và quan hệ nhân tộc của gia đình loài người. Oa-sinh-tơn, 1871). – 274, 442, 473.

- Muller, C. O.* The History and antiquities of the Doric race. Translated by H. Tufnell and G. C. Lewis. Volumes I-II. Oxford, 1830 (*Muy-lơ, C. Ô.* Lịch sử và thời cổ của người Đô-rích. Bản dịch của H. Ta-phơ-nen và Gi. C. Lê-vít. Tập I – II. Ốc-xphốt, 1830). – 617.
- Muller, J. G.* Geschichte der Amerikanischen Urreligionen (*Muy-lơ, I. G.* Lịch sử các tôn giáo cổ đại ở châu mỹ). Xuất bản lần đầu ở Ba-lơ năm 1855. – 816, 822, 836.
- Multeka.* Traduit par Belin (*Mun-tê-ca.* Bản dịch của Bê-lin). Trong tạp chí: “Journal Asiatique”, 1861 và 1862. – 335, 338-342.
- Multeka.* Traduit par d'Ohsson (*Mun-tê-ca.* Bản dịch của đ'Ôxơn). Trong tạp chí: “Joual Asiatique”, tháng Mười 1842. – 335, 338.
- Murphy, J.* Ireland, industrial, political and social. London, 1870 (*Méc-phi, Gi.* Ai-rơ-len, nền công nghiệp, các quan hệ chính trị và xã hội của nó. Luân Đôn, 1870).- 179, 181, 184-196.
- Nārādīya Dharmasāstra, or the Institutes of Narada. Traslated, for the first time, from the unpublished Sanskrit original, by Dr. J. Jolly. London, 1876 (Na-ra-đi-a Đơ-khác-ma-sơ-xtơ-ra, hay là Các thiết chế Na-ra-đi-a. Lần đầu tiên được tiến sĩ I-u. Giô-ly dịch từ nguyên bản chữ Phạn chưa công bố. Luân Đôn, 1876).- 296, 318-332.
- Nelson, J. H.* A View of the Hindu law as administrated by the High court of judicature at Madras. Madras, 1877 (*Nen-xơn, Gi. H.* Tổng quan về luật Hin-đu trên cơ sở thủ tục tố tụng của Tòa án tối cao ở Ma-đrát. Ma-đrát, 1877). – 297.
- Niebuhr, B. G.* The History of Rome... Volumes I-III. Cambridge, 1828-1842 (*Ni-bua, B. G.* Lịch sử La Mã... Tập I – III. Căm-brít-giơ, 1828-1842). – 625-629, 660, 664, 668, 674, 680, 684, 685, 787.
- Niel, A. (Ni-en, A.).* Bài phát biểu tại phiên họp của Quốc hội ngày 14 tháng Tư 1869. Trong cuốn sách: Annales de l'Assemblée nationale. Compte-rendu in extenso des séances. Tome II. Paris, 1869 (Niên

giám của Quốc hội. Trường thuật chi tiết về các phiên họp. Tập II. Pa-ri, 1869). – 419.

O'Brien, J. A Critico-historical dissertation concerning the ancient Irish laws, or national customs, called gavel-kind, and thanistry. Parts I-II. In: *Vallancey, Ch.* Collectanea de rebus Hibernicis. Volume I. N^o-N^o 3-4. Dublin, 1774 – 1775 (*Ô'Brai-en, Gi.* Luận văn lịch sử - phê phán về các đạo luật của Ai-rơ-len cổ đại, hay là các tập tục dân tộc được gọi là ga-ven-kin-đơ và ta-ni-xtơ-ri. Phần I-II. Trong cuốn sách: *Va-lan-xi, S.* Bộ sưu tập các cổ vật Ai-rơ-len. Tập I, các số 3-4. Đu-blin, 1774-1775).- 745, 750-753.

Observations on the law and constitution of India. London, 1825 (Những nhận xét về luật pháp và hiến pháp Ấn Độ. Luân Đôn, 1825).- 336.

O'Conor, M. The History of the Irish catholics from the settlement in 1691 with a view of the state of Ireland from the invasion by Henry II to the revolution. Dublin, 1813 (*Ô'Cô-no, M.* Lịch sử đạo Thiên chúa Ai-rơ-len từ thời kỳ bình định vào năm 1691 có xem xét một cách khái quát tình hình Ai-rơ-len từ khi bị Hen-ri II xâm chiếm đến cách mạng. Đu-blin, 1813). – 154, 186, 193.

O'Donovan, J. Annala Rioghachta Eireann. Annals of the kingdom of Ireland by the four masters, from the earliest historic period to A. D. 1616; consisting of the Irish text from the original manuscript and an English translation... Volumes I-III. Dublin, 1848-1851 (*Ô'-Đô-nô-van, Gi.* Biên niên sử vương quốc Ai-rơ-len do bốn vị hiền triết soạn thảo từ thời kỳ lịch sử thái cổ đến năm 1616 sau công nguyên, gồm những văn bản gốc Ai-rơ-len và bản dịch tiếng Anh... Tập I-III. Đu-blin, 1848-1851). – 748.

Ortiz de Cervantes, J. Memorial que presenta a su Magestad el licenciado J. Ortiz de Cervantes... sobre pedir remedio del dano y disminucion de los Indios; y propone ser medio eficaz la perpetuydad de encomiendas. 1619 (*Oóc-tít Đờ Xéc-van-tét. H.* Biểu trình Đức vua

tôn kính do giáo sư H. Oóc-tít Đờ Xéc-van-téc dâng... xin bồi thường thiệt hại và tổn thất của người In-đi-an và đề nghị củng cố vĩnh viễn sự bảo trợ, coi đó là một phương sách hữu hiệu. 1619). – 286.

Pallas, P. S. Voyages... en différentes provinces de l'empire de Russie, et dans l'Allemand par M. Gauthier de la Peyronie. Tomes I-V. Paris, 1788 – 1793 (*Pa-la-xơ, P. X.* Cuộc du ngoạn... các tỉnh của đế quốc Nga và Bắc Á. Do ngài Gô-chi-e đơ la Pây-rô-ni dịch từ tiếng Đức. Tập I – V. Pa-ri, 1788-1793). – 825.

Pausanias. Graeciae descriptio libri decem (*Páp-xa-ni.* Mô tả En-la-đa gồm 10 tập). – 656.

Perron, N. – xem *Khalil ibn Ish'āk.*

Petty, W. Political anathomy of Ireland. In: *Petty, W.* Tracts; chiefly relating to Ireland... Dublin, 1769 (*Pét-ti, U.* Giải phẫu Ai-rơ-len về mặt chính trị. Trong cuốn sách: *Pét-ti, U.* Luận văn liên quan chủ yếu đến Ai-rơ-len... Đu-blin, 1769). – 190, 195.

Phear, J. The Aryan village in India and Ceylon. London, 1880 (*Phi-rơ, Gi.* Làng A-ri-an ở Ấn Độ và Xây-lan. Luân Đôn, 1880). – 825.

Phelan, W. The Remains. With a biographical memoir by John [Jebb], Bishop of Limerick. Volumes I – II. London, 1832 (*Phê-lan, U.* Di cảo, với hồi ký tiểu sử do Giôn [Giép], giám mục xứ Li-mê-rích, viết. Tập I – II. Luân Đôn, 1832). – 166.

Pinkerton, J. A General collection of the best and most interesting voyages and travels in all parts the world, many of which are now first translated into English. Volumes I – XVII. London, 1808-1814 (*Pin-kéc-tơn, Gi.* Tổng tập các chuyến du lịch và du ngoạn khắp thế giới thú vị và bổ ích nhất, nhiều chuyện trong số đó lần đầu được dịch sang tiếng Anh. Tập I – XVII. Luân Đôn, 1808 – 1814). – 820, 830, 832, 836.

Pitamaha. In: *Sicé, F. E.* Législation hindoue... Pondichéry, 1857 (*Pi-ta-ma-ha.* Trong cuốn sách: *Xi-rê, Ph.Ơ.* Luật pháp Hin-đu... Pông-đi-sê-ri, 1857). – 331.

- Plato*. Timaeus (*Pla-tông*, Ti-mây). – 431, 443, 773.
- Plinius, C. S.* Naturalis historiae libri XXXVII (*Pli-ni-út*. Lịch sử tự nhiên gồm ba mươi bảy cuốn). – 256, 258.
- Plutarchos*. Vitae parallelae (*Plu-tác-xơ*. Tiểu sử so sánh). – 431, 495, 503, 642-649, 654, 656, 674, 678, 684-688.
- Polybius*. The General history... Translated from the Greek by Mr. Hampton. Volumes I-III. London, 1809 (*Pô-li-bi-út*. Lịch sử phổ thông... Do ngài Hem-pton dịch từ tiếng Hy Lạp. Tập I-II. Luân Đôn, 1809). – 697, 821.
- Possevino, A.* De Moscovia diatriba. Respublica Moscoviae et urbes... Lugduni Batavorum, 1630 (*Pô-xe-vin, A.* Luận bàn về nhà nước Mát-xcô-vi. Nhà nước Mát-xcô-vi và các thành phố của nó... Lây-đen, 1630). – 366.
- Post, A. H.* Die Anfänge des Staatsund Rechtslebens. Ein Beitrag zu einer allgemeinen vergleichenden Staats – und Rechtsgeschichte. Oldenburg, 1878 (*Pô-xtơ, A. H.* Sự bắt đầu một đời sống pháp luật và nhà nước. Bàn về lịch sử so sánh tổng quan nhà nước và pháp luật. Ôn-đen-buóc, 1878). – 773, 792.
- Prendergast, J. P.* The Cromwellian settlement of Ireland. London, 1865 (*Pren-đe-ga-xtơ, Gi. P.* Thiết chế Crôm-oen ở Ai-rơ-len. Luân Đôn, 1865). – 191.
- Prescott, W. H.* History of the conquest of Mexico... with a preliminary view of the ancient Mexican civilisation... Volumes I – III. London – New York, 1843 (*Prê-xcốt, U. H.* Lịch sử cuộc xâm chiếm Mê-hi-cô... với bài tổng quan mở đầu về nền văn minh cổ đại của Mê-hi-cô... Tập I-III. Luân Đôn – Niu Oóc, 1843). – 605.
- Proudhon, P. J.* La Guerre et la paix. Tomes I – II. Paris, 1869 (*Pru-dông, P. Gi.* Chiến tranh và hòa bình. Tập I – II. Pa-ri, 1869). – 201-207.
- Proyart, L. B.* History of Loango, Kakongo, and other kingdoms in Africa. In: *Pinkerton, J.* A General collection of... voyages and

- travels... Volume XVI (*Proa-i-a-rơ, L. B.* Lịch sử Lô-ăng-gô, Ca-công-gô, và các vương quốc khác ở châu Phi. Trong cuốn sách: Pin-léc-tơn, Gi. Tổng tập... các cuộc du ngoạn và du lịch... Tập XVI). – 829.
- Quatremère, E. M.* Mémoires géographiques et historiques sur l’Égypte, et sur quelques contrées voisines. Recueillis et extraits des manuscrits Coptes, Arabes, etc. de la Bibliothèque Impériale. Tomes I-II. Paris, 1811 (*Ca-tơ-rơ-me, E. M.* Khái quát lịch sử và địa lý Ai Cập và một số nước láng giềng. Tập hợp và trích từ các bản thảo bằng tiếng Cóp-tơ, tiếng A-rập và các thứ tiếng khác của thư viện Hoàng đế. Tập I-II. Pa-ri, 1811). – 820.
- Reichensperger, A.* (*Rai-sen-spe-gơ, A.*) Bài phát biểu tại phiên họp của Nghị viện ngày 16 tháng Chín 1878. Trong xuất bản phẩm: Stenographische Berichte uber die Verhandlungen des Deutschen Reichstags. 4. Legislaturperiode, I. Session 1878. Band I. Berlin, 1878. – 254.
- Renan, J. E.* Histoire des origines du christianisme. Tomes I – VIII. Paris, 1863 – 1883. Tome IV. 1873. (*Rê-năng, Gi. Ê.* Lịch sử nguồn gốc đạo Cơ Đốc. Tập I – VIII. Pa-ri, 1863-1883. Tập IV. 1873). – 216.
- Richardson, J.* Arctic searching expedition: a journal of a boat-voyage through Rupert’s Land and the Arctic Sea, in search of discovery ships under the command of Sir John Franklin. Volumes I-II. London, 1851 (*Ri-sác-xơn, Gi.* Cuộc thám hiểm tìm kiếm Bắc cực: nhật ký chuyến du hành trên con tàu đến vùng Đất Ru-péc-tơ và Bắc Băng Dương trong các cuộc tìm kiếm của các con tàu thám hiểm dưới sự chỉ huy của ngài Giôn Phran-clin. Tập I-II. Luân Đôn, 1851). – 822.
- The Rights of landlord and tenant (Quyền của người sở hữu ruộng đất và của tá điền). – 373.
- Rink, H. J.* Tales and traditions of the Esquimo, with a sketch of their

- habits, religion, language and other peculiarities. Translated from the Danish by the author. Edinburgh, 1875 (*Rinh-cơ, H. I.* Chuyên cổ tích và truyền thuyết của người E-xki-mô, với phác họa về tập tục, tôn giáo, ngôn ngữ và các đặc điểm khác của họ. Tác giả dịch từ tiếng Đan Mạch. Ê-đin-buốc, 1875). – 271.
- Robe, E.* Les Lois de la propriété immobilière en Algérie. Alger, 1864 (*Rốp, Ê.* Luật về sở hữu bất động sản ở An-giê-ri. An-giê, 1864). – 394.
- Rouse, Ch. W. B.* Dissertation concerning the landed property of Bengal. London, 1791 (*Rau-xơ, S. U. B.* Luận văn về vấn đề quyền sở hữu ruộng đất ở Ben-gan, Luân Đôn, 1791). – 335, 361.
- Rushworth, J.* Historical collections of private passages of state, weithty matters in law, remarkable proceedings in... parliaments. Beginning... anno 1618, and ending... anno 1629 (*Ra-su-uốc-tơ, Gi.* Tập các văn kiện lịch sử về các công việc bí mật quốc gia, về các vụ án quan trọng, về các cuộc họp nổi tiếng... của nghị viện... Mở đầu... từ năm 1618 và kết thúc... vào năm 1629). Xuất bản lần đầu thành bảy tập ở Luân Đôn những năm 1659 – 1701. – 173.
- Sahagun, B.* Historia general de las cosas de Nueva Espagna... Volumens I-III. Mexico, 1829 – 1830 (*Xa-ha-gun, B.* Lịch sử phổ thông của Tây Ban Nha mới... Tập I-III. Mê-hi-cô, 1829-1830). – 615.
- Santhoniathonis Berytii* quae feruntur fragmenta de Cosmogonia et Theologia Phoenicum, Graece versa a Philone Byblio, servata ab Eusebio Caesariensi Praeparationis Evangelicae... illustravit J. C. Orellius. Lipsiae, 1826 (*Xan-hô-ni-a-ton Bê-ri-ti.* Trích đoạn nói về nguồn gốc vũ trụ và thần học của người Phê-ni-xi do Êp-xê-bi-ô Ke-xa-ri-en-xi biên soạn để chuẩn bị cho in kinh Phúc âm theo bản dịch tiếng Hy Lạp của Phi-lôn Bi-bli-ô... với chú giải của I. C. Ô-ren-li. Lai-pxích, 1826). – 695.
- Sartorius, Ch.* Mexico. Landscapes and popular sketches... London, 1858,

- 1859 (*Xác-tô-ri-út, C.* Mê-hi-cô. Phong cảnh và những phác họa của dân chúng... Luân Đôn, 1858, 1859). – 277, 295.
- Schlosser, F. Ch.* Geschichte des achtzenten Jahrhunderts und des neunzehnten bis zum Sturz des französischen Kaiserreichs. Vierte... Auflage. Bände I – VII. Heidelberg, 1853 – 1857 (*Slốt-xơ, Ph. C.* Lịch sử thế kỷ mười tám và mười chín đến thời Đế chế Pháp sụp đổ. Xuất bản lần thứ tư... Tập I – VII. Hen-đen-béc, 1853 – 1857). – 844, 847.
- Schomann, G. F.* Griechische Alterthümer. Bände I – II. Berlin, 1855 (*Suê-man, G. Ph.* Hy Lạp cổ đại. Tập I – II. Béc-lin, 1855). – 619, 636, 652-658.
- Schoolcraft, H. R.* Historical and statistical information respecting to the history, condition and prospects of the Indian tribes of the United States... Volumes I – VI. Philadelphia, 1851 – 1857 (*Xcun-cráp-tơ, H. R.* Thông tin lịch sử và thống kê về lịch sử, tình cảnh và triển vọng của các bộ lạc In-đi-an ở Mỹ... Tập I – VI. Phi-la-đen-phi-a, 1851-1857).- 584, 954, 833.
- Schütz, Ch. G.* Aeschyli Tragoediae... voluminis quinque. Halae Saxonum, 1782-1821 (*Suýt-xơ, C. G.* Thảm kịch E-xkhin... gồm năm tập. Ha-lơ, 1782-1821). – 701.
- Sicé, F. E.* Législation hindoue publiée sous le titre de Vyavaharasara – sangraha... Pondichéry, 1857 (*Xi-xê, Ph. O.* Luật Hin-đu, được công bố dưới tên gọi Vi-a-va-ga-ra-xa-ra-can-gra-kha... Pông-đi-se-ri, 1857). – 295, 335.
- Sicé, F. E.* Traité des lois mahométanes, ou Recueil des lois, us et coutumes des Musulmans du Dékan. Paris, 1841 (*Xi-xê, Ph. O.* Khảo luận về luật pháp Hồi giáo, hay là Bộ luật và tập quán của người Hồi giáo vùng cao nguyên Ê-đê-can. Pa-ri, 1841).- 335.
- Sidi Khalíl* – xem *Khalíl ibn Ish'âk'*.
- Silvestre de Sacy, A. I.* Du droit de propriété terrioriale en Egypte

- (*Xin-ve-xto-rơ đơ Xa-xi*, A. I. Về quyền sở hữu ruộng đất ở Ai Cập). Không rõ thời gian xuất bản. – 296.
- Silvestre de Sacy*, A. I (*Xin-ve-xto-rơ đơ Xa-xi*, A. I). Thư từ về những quan hệ ruộng đất ở Thổ Nhĩ Kỳ. Trong tạp chí: “*Économiste francais*”, tháng Chín 1873. – 296.
- Skene*, W. F. The Highlanders of Scotland, their origin, history and antiquities... Volumes I – II. London, 1837 (*Xkin*, U. Ph. Người miền núi Xcôt-len, nguồn gốc, lịch sử và thời cổ của họ... Tập I – II. Luân Đôn, 1837). – 751.
- Smith*, A. An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations (*Xmít*, A. Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các dân tộc). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Luân Đôn năm 1776). – 736.
- Smith*, G. Irish history and Irish character. Oxford and London, 1861 (*Xmít*, G. Lịch sử Ai-rơ-len và tính cách Ai-rơ-len. Ốc-xphốt và Luân Đôn, 1861). – 154-178.
- Smith*, W. A New voyage to Guinea... London, 1744 (*Xmít*, U. Hành trình mới đến Ghi-nê... Luân Đôn, 1744). – 820.
- Sohm*, R. Fränkische Reichs – und Gerichtsverfassung. Weimar, 1871 (*Dôm*, R. Thiết chế nhà nước và tòa án của người Phran-cơ. Vây-ma, 1871). – 777, 779, 782, 805.
- Solis y Rivadeneira*, A. The History of the conquest of Mexico by the Spaniards. The whole translation revised and corrected by N. Hooke. Volumes I – II. London, 1738. (*Xô-li-xơ và Ri-va-đê-nây-ra*, A. Lịch sử xâm chiếm Mê-hi-cô của người Tây Ban Nha. Bản dịch do N. Hu-cô kiểm tra và sửa chữa toàn bộ. Tập I – II. Luân Đôn, 1738). – 605.
- Spencer*, E. A View of the state of Ireland. In: Ancient Irish histories. The works of Spencer, Campion, Hanmer and Marleburrough. Volumes I – II. Dublin, 1809 (*Xpen-xơ*, E. Nhận xét về tình hình Ai-rơ-len. Trong cuốn sách. Những trước tác cổ xưa về lịch sử

- Ai-rơ-len. Trước tác của Xpen-xơ, Cam-pi-ông Han-mơ, và Ma-lê-bô-rô. Tập I – II. Đu-blin, 1809). – 161, 163, 709, 735, 741, 747, 775, 783.
- Stanyhurst*, R. De rebus in Hibernia gestis libri quattuor... Antverpiae, 1584 (*Xta-ni-héc-xto*, R. Lịch sử Ai-rơ-len gồm bốn quyển... An-vóc-pen, 1584). – 746.
- Stenzler*, A. F. Yajñawalkya. Gesetzbuch, Sanskrit und Deutsch... Berlin, 1849 (*Sten-xlơ*, A. Ph. Bộ luật I-a-na-oan-ki bằng tiếng Phạn và tiếng Đức... Béc-lin, 1849). – 297.
- Stephanus Byzantines*. Gentilia. In: *Wachsmuth*, E. W. G. The Historical antiquities of the Greenks... Volumes I – II. Oxford, 1837 (*Xtê-phan Bi-dăng-tin*. Họ hàng thân thuộc. Trong cuốn sách: *Vác-xmút*, E. B. G. Lịch sử cổ đại của người Hy Lạp... Tập I – II. Ốc-xphốt, 1837). – 630.
- Stephen*, J. F. Liberty, equality, franternity. London, 1873 (*Xtê-phen*, Gi. Ph. Tự do, bình đẳng, bác ái. Luân Đôn, 1873). – 853.
- Stewart*, Ch. The history of Bengal from the first Mohammedan invasion until the virtual conquest of that country by the English, A. D. 1757. London, 1813 (*Xtiu-át*, S. Lịch sử Ben-gan bắt đầu từ cuộc xâm lăng đầu tiên của người Hồi giáo đến việc người Anh chinh phục trên thực tế đất nước này năm 1757. Luân Đôn, 1813). – 335, 373.
- Stokes*, W. Hindu law books. Madras, 1865 (*Xtốc-xơ*, U. Những khảo cứu về luật Hin-đu. Ma-đrát, 1865). – 296, 330, 335, 709, 784-790.
- Strabo*. Rerum geographicarum libri XVII (*Xtơ-ra-bôn*. Địa lý gồm 17 tập). – 324, 642.
- Strafford*, Th. W. Letters and dispatches, with an essay towards his life by Sir G. Radcliffe. Volumes I – II. London, 1739 (*Xtơ-ra-phoóc*, T. U. Thư từ và thông báo, có kèm bài lược khảo tiểu sử do ngài Gi. Rết-clíp-phơ viết. Tập I – II. Luân Đôn, 1739). – 184-188.
- Strange*, Th. Elements of Hindu law; referable to British judicature in

- India. Volumes I – II. London, 1825 (*Xtơ-rây-giơ*, T. Các yếu tố của luật pháp Hin-đu có thể được thủ tục tổ tụng Anh vận dụng ở Ấn Độ. Tập I – II. Luân Đôn, 1825). – 329, 337, 784-793.
- Strange, Th.* Hindu law; principally with reference to such portions of it as concern the administration of justice, in the King's courts, in India. Volumes I – II. London, 1830 (*Xtơ-rây-giơ*, T. Luật pháp Hin-đu; chủ yếu xem xét những phần có liên quan đến thủ tục tổ tụng trong các tòa án hoàng gia ở Ấn Độ. Tập I – II. Luân Đôn, 1830). – 788.
- Stubbs, W.* The Constitutional history of England in its origin and development. Volumes I – III. Oxford, 1866 (*Xtép-xơ*, U. Lịch sử hiến pháp nước Anh, sự xuất hiện và phát triển của nó. Tập I – II. Ốc-xphớt, 1866). – 718, 729, 732.
- Suetonius Tranquillus, C.* De vita XII Caesarum libri VIII (*Xvê-tô-ni-út Tơ-ran-qui-lút*, G. Thân thế của mười hai hoàng đế gồm tám quyển). – 262-264, 664, 670, 685.
- Sullivan, W. K.* – xem Ancient laws and institutes of Ireland.
- Tacitus, P. C.* Annales (*Ta-xít*, P. C. Biên niên sử). – 677, 687.
- Tacitus, P. C.* Germanis (*Ta-xít*, P. C. Miền Giéc-ma-ni). – 265, 467, 631, 702-707.
- Tacitus, P. C.* Opera I – II. Lipsiae, 1772 (*Ta-xít*, P. C. Tác phẩm gồm hai tập. Lai-pxích, 1772). – 702-707.
- Tanner, J.* A Narrative of the captivity and adventures of John Tanner, during thirty years residence among the Indians in the interior of North America. Prepared for the press by E. James... New York, 1830 (*Tan-nơ*, Gi. Câu chuyện về việc bị giam giữ và về những cuộc phiêu lưu của Giôn Tan-nơ trong mười ba năm lưu trú giữa những người In-đi-an ở những vùng sâu của Bắc Mỹ. Do E. Giêm-xơ chuẩn bị để đưa in... Niu Ốc, 1830). – 833.
- Taylor, Ph. M.* The People of India. A Series of photographic illustrations, with descriptive letterpress, of the races and tribes of

- Hindustan... Edited by J. F. Watson and J. W. Kaye. Volumes I–VI. London, 1868 – 1872 (*Tây-lo*, Ph. M. Dân cư Ấn Độ. Tập ảnh các bộ tộc và bộ lạc In-đô-xtan với lời chú giải... Do Gi. Ph. Oát-xơn và Gi. U. Cây biên tập. Tập I-VI. Luân Đôn, 1868-1872). – 816.
- Taylor, R.* Teika e Maui, or New Zealand and its inhabitants... (*Tây-lo*, R. Niu Di-lân và cư dân của nó...). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1855. – 839.
- Ternaux-Compans, H.* Voyages, relations et mémoires originaux pour servir à l'histoire de la découverte de l'Amérique, publiés pour la première fois en français. Tomes I – XX. Paris, 1837 – 1840 (*Téc-nô-Côm-pan*, A. Những chuyến lữ hành, những báo cáo và hồi ký gốc có liên quan đến lịch sử cuộc khám phá ra châu Mỹ, lần đầu được công bố bằng tiếng Pháp. Tập I – XX. Pa-ri, 1837-1840). – 275, 286.
- Tezozomoc, F. A.* Cronica Mexicana. In: *Kingsborough, E. K.* The Antiquities of Mexico... Volume IX. London, 1848 (*Tê-xô-xô-mốc*, Ph. A. Biên niên sử Mê-hi-cô. Trong cuốn sách: *King-xbô-râu*, E. K. Mê-hi-cô cổ đại... Tập IX. Luân Đôn, 1848). – 608, 609.
- Thornton, E.* A Gazetteer of the territories under the government of the East India Company and of the native states on the continent of India. Volumes I – IV. London, 1854 (*Toóc-nơ-ton*, E. Sách chỉ dẫn các vùng lãnh thổ nằm dưới quyền quản lý của Công ty Đông Ấn và của các quốc gia bản địa ở lục địa Ấn Độ. Tập I – IV. Luân Đôn, 1854). – 297.
- Thornton, E.* The History of the British Empire in India. London, 1862 (*Toóc-nơ-ton*, E. Lịch sử đế quốc Anh ở Ấn Độ. Luân Đôn, 1862). – 297.
- Thucydides.* De bello Peloponnesiaco libri octo (*Tu-xi-đi-ơ*. Lịch sử cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-nê-xi-a gồm tám quyển). – 639, 641.
- Tischendorf, P. A.* Das Lehnswesen in den moslemischen Staaten insbesondere im osmanischen Reiche, mit dem Gesetzbuche der

- Lehen unter Sultan Ahmed I. Leipzig, 1872 (*Ti-sen-đoóc-phơ, P. A.* Chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến ở các quốc gia Hồi giáo, đặc biệt là ở đế quốc Ôt-tô-man, có kèm theo phần hợp tuyển những đạo luật về quyền ruộng đất dưới thời hoàng đế A-khơ-mét I. Lai-pxích, 1872). – 336, 341-345.
- Tocqueville, A. Ch.* L’Ancien régime et la révolution. Paris, 1856 (*Tóc-cơ-vin, A. S.* Chế độ cũ và cách mạng. Pa-ri, 1856). – 723.
- [*Tone, Th. W.*] An Argument on behalf of the catholics of Ireland, by a Northern Whig. [Belfast, 1791, September] ([*Tôn, T. U.*] Những lý lẽ bênh vực những người theo đạo Thiên chúa ở Ai-rơ-len, do một người miền Bắc thuộc đảng Vích trình bày. [Ben-phát, 1791, tháng Chín]). – 28.
- [*Tone, Th. W.*] Memorial on the present state of Ireland, drawn up for the Rev. W. Jackson, to be presented to the French government. [1794, MS] ([*Tôn, T. U.*] Tờ trình về tình hình hiện nay của Ai-rơ-len, được thảo ra cho ngài U. Giắc-xơn khải kính để trình lên Chính phủ Pháp. [1794, bản viết tay]). – 61.
- Touchet, J.* The Memoirs of James... Earl of Castlehaven, his engagement and carriage in the wars of Ireland from the year 1642 to the year 1651. Written by himself (*Te-chíp, Gi.* Hồi ký của Giêm... bá tước xứ Ca-xle-ha-ven, do chính ông viết, nói về sự tham gia và các hoạt động của ông trong các cuộc chiến tranh Ai-rơ-len từ 1642 đến 1651). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1680. – 189.
- Travels of the eyes into the kingdoms of different countries of Shahábud-di'n' Abu-l'Abbás Ahmad. In: *Dowson, J.* The History of India... Volume III (Đôi xem các vương quốc khác nhau do Sa-kha-bu Áp-đin A-bu-l'Áp-bát A-khmát viết. Trong cuốn sách: *Đao-xơn, Gi.* Lịch sử Ấn Độ... Tập III). – 352.
- Trebatius.* In: *Gellius, A.* Noctium atticarum libri XX (*Tơ-rê-ba-ti-út.* Trong cuốn sách: *Ghê-li-út, A.* Đêm Át-tích gồm hai chục cuốn). – 665.

- Trenk, F.* Leben des Freiherrn Friedrich von Trenk (*Tơ-ren-cơ, Ph.* Cuộc đời của nam tước Phri-đrich phôn Tơ-ren-cơ). Xuất bản lần đầu ở Phran-phuốc và Lai-pxích năm 1780). – 844.
- Trotter, L. J.* History of the British Empire in India from the appointment of Lord Hardinge to the political extinction of the East India Company, 1844 to 1862. Forming a sequel to Thornton's History of India. Volumes I – II. London, 1866 (*Tơ-rốt-tơ, L. Gi.* Lịch sử đế quốc Anh ở Ấn Độ kể từ khi huân tước Hác-đinh được bổ nhiệm đến khi Công ty Đông Ấn bị xóa sổ về phương diện chính trị, từ 1844 đến 1862, là bộ sách tiếp theo bộ Lịch sử Ấn Độ của Tóóc-nơ-tơn. Tập I – II. Luân Đôn, 1866). – 297.
- Tylor, E. B.* Forschungen über die Urgeschichte der Menschheit und die Entwicklung der Civilisation... Aus dem Englischen von H. Müller. Leipzig, [1867] (*Tai-lo, E. B.* Nghiên cứu lịch sử cổ đại của loài người và sự phát triển của nền văn minh... Bản dịch từ tiếng Anh của G. Mui-lơ. Lai-pxích, [1867]). – 596.
- Tylor, E. B.* Primitive culture: researches into the development of mythology, philosophy, religion, art and custom... Volumes I – II London, 1871 (*Tai-lo, E. B.* Văn hóa thời nguyên thủy: nghiên cứu sự phát triển của thần thoại, của triết học, tôn giáo, nghệ thuật và tập tục... Tập I – II. Luân Đôn, 1871). – 765.
- Tylor, E. B.* Researches into the early history of mankind and the development of civilisation (*Tai-lo, E. B.* Nghiên cứu lịch sử cổ đại của loài người và sự phát triển của nền văn minh). Xuất bản lần đầu ở Luân Đôn năm 1865. – 422, 596.
- Ulpianus, D.* In: *Justinianus.* Pandectae sive Digesta (*Un-pi-an, Đ.* Trong cuốn sách: *I-u-xi-ni-an.* Pháp điển La Mã hay tập luật La Mã). – 772.
- Utbi.* Al-Utbi's Tarikh Yamini. In: *Dowson, J.* The History of India... Volume II (*A-lơ-Út-bi.* Lịch sử I-a-min át-đa-un Ma-khơ-mút

- Ha-dơ-ne-vi. Trong cuốn sách: *Đao-xơn, Gi. Lịch sử Ấn Độ...* Tập II). – 348.
- Vallancey, Ch. Collectanea de rebus Hibernicis. Published from the mss... Volumes I – VI. Dublin, 1770 – 1804 (*Va-lan-xi, S. Văn tập những tác phẩm cổ của Ai-rơ-len. Được công bố theo các bản viết tay...* Tập I – VI. Đu-blin, 1770 – 1804). – 745, 752-753.
- Varro, M. T. De lingua latina (*Va-rôn, M. T. Bàn về tiếng La-tinh*). – 660, 769.
- Varro, M. T. Rerum rusticarum libritres (*Va-rôn, M. T. Nông nghiệp gồm ba cuốn*). – 666.
- Vasistha. In: *Colebrooke, H. T. A Digest of Hindu law on contracts and successions...* (*Va-xi-stơ-kha. Trong cuốn sách: Côn-brúc, G. T. Tuyển tập luật Hin-đu về hợp đồng và thừa kế...*). – 329.
- Vehse, E. Geschichte der deutschen Höfe seit der Reformation... Bände I-XLVIII. Hamburg, 1851-1860 (*Phê-de, E. Lịch sử các triều đại Đức từ thời cải cách tôn giáo...* Tập I – XLVIII. Ham-buốc, 1851 – 1860). – 842.
- Velleius Paterculus. Historiae romanae ad Marcum Vinicium consullem libri duo (*Vê-lây Pa-téc-cun. Lịch sử La Mã gồm hai cuốn, đề tặng quan chấp chính Mác-cơ Vi-ni-si-a*). – 665, 685.
- Vijnaneswara. Mitákshára. In: *Stokes, W. Hindu law books. Madras, 1865 (Vi-giơ-na-ne-sva-ra. Mi-tác-sa-ra. Trong cuốn sách: Xtóc-xơ, U. Những khảo cứu về luật Hin-đu. Ma-đrát, 1865)*. – 296, 709, 719, 764.
- Viollet, M. P. Caractère collectif des premières propriétés immobilières. In: *Bibliothèque de l'École des chartes. Tome XXXIII. Paris, 1872 (Vi-ô-lét, M. P. Tính chất tập thể của chế độ sở hữu bất động sản sơ khai. Trong cuốn sách: Tủ sách của Trường cổ điển. Tập XXXIII. Pa-ri, 1872)*. – 296, 297.
- Vyasa. In: *Mayne, J. D. A Treatise on Hindu law and usage. Madras,*

- 1878 (*Vi-a-xa. Trong cuốn sách: Mai-nơ, Gi. Đ. Luận văn về luật và tập tục Hin-đu. Ma-đrát, 1879*). – 296, 329, 330.
- Vyaváhara Mayúkha. In: *Stokes, W. Hindu law books. Madras, 1865 (Vi-a-va-ha-ra Mai-u-kha. Trong cuốn sách: Xtóc-xơ, U. Những khảo cứu về luật Hin-đu. Ma-đrát, 1865)*. – 784.
- Wachsmuth, E. W. G. The Historical antiquities of the Greeks with reference to their political institutions. Translated from the German by E. Woolrych. Volumes I-II. Oxford, 1837 (*Vắc-xmút, E. V. G. Lịch sử cổ đại của người Hy Lạp và đặc biệt là chế độ chính trị của họ. Do E. Vun-rích dịch từ tiếng Đức. Tập I – II. Ốc-xphót, 1837*). – 622, 630.
- Waitz, Th. Die Indianer Nord-America's. Eine Studie. Leipzig, 1865 (*Oai-sơ, T. Người In-đi-an ở Bắc Mỹ. Nghiên cứu. Lai-pxích, 1865*). – 270.
- Wakefield, E. An Account of Ireland, statistical and political. Volumes I – II. London, 1812 (*Uây-cơ-phin, E. Mô tả Ai-rơ-len về mặt thống kê và chính trị. Tập I – II. Luân Đôn, 1812*). – 162.
- Ware, J. The Whole works of Sir James Ware concerning Ireland. Revised and improved [by W. Harris] (*Uê-rơ, Gi. Toàn tập của ngài Giêm-xơ Uê-rơ nói về Ai-rơ-len. Do [U. Ha-rít] kiểm tra và sửa chữa*). Xuất bản lần đầu gồm ba tập ở Đu-blin những năm 1739-1746. – 746.
- Warnier, A (*Vác-ni-ơ, Ô.*). Báo cáo của Ủy ban dự thảo luật về việc xác lập quyền sở hữu tư nhân đối với bất động sản ở An-giê-ri ngày 4 tháng Tư 1873. Trong cuốn sách: *Annales de l'Assemblée nationale. Compte-rendu in extenso des séances. Tome XVII, annexe N^o 1770. Paris, 1873 (Niên giám của Quốc hội. Tường thuật chi tiết về các phiên họp. Tập XVII, phụ lục số 1770. Pa-ri, 1873)*. – 403, 410-419.
- Warren, E. L'Inde anglaise... (*Oa-ren, E. Ấn Độ thuộc Anh...*). Xuất bản lần đầu ở Pa-ri và Bruy-xen năm 1844. – 336, 374.
- Watson, J. F. and Kaye, J. W. – xem *Taylor, Ph. M.*

- Weitling, W.* Garantien der Harmonien und Freiheit (*Vai-ting, V.* Đảm bảo sự hài hòa và tự do). Xuất bản lần đầu ở Viên năm 1842. – 910-913.
- Wermuth – Stieber.* Die Communisten-Verschwörungen des neunzehnten Jahrhunderts. Theile I – II. Berlin, 1853-1854 (*Véc-mút-Sti-bơ.* Những âm mưu cộng sản trong thế kỷ mười chín. Phần I – II. Béc-lin, 1853 – 1854). – 907.
- Wheeler, J. T.* Early records of British India. London, 1878 (*Uy-lơ, Gi. T.* Những cứ liệu buổi sơ khai về Ấn Độ thuộc Anh. Luân Đôn, 1878). – 336, 357, 358.
- Williams, Th.* The Islands and their inhabitants. In: Fiji and the Fijians. Volume I (*Uy-li-am, T.* Quần đảo và cư dân của nó. Trong cuốn sách: Phi-gi và người Phi-gi. Tập I). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Luân Đôn năm 1858. – 832.
- Wilson, H.* – xem *Keate, G.*
- Worms (Voóc-mơ).* Trong tạp chí: “Journal Asiatique”, 1841, loại IV, tập I. – 335, 359.
- Worms (Voóc-mơ).* Trong tạp chí: “Journal Asiatique”, tháng Mười 1842. – 334-338, 342-344, 359, 365.
- Yajnowalkya* - xem *Xtenzler, A. F.*
- Young, A.* Travels during the years 1787, 1788 and 1789. Undertaken more particularly with a view of ascertaining the cultivation, wealth, resources and national prosperity of the kindom of France (*I-ung, A.* Những chuyến đi thực địa vào các năm 1787, 1788 và 1789, được thực hiện chuyên riêng nhằm mục đích nghiên cứu nền nông nghiệp, tài nguyên, nguồn dự trữ và sự phồn vinh quốc gia của vương quốc Pháp). Xuất bản lần đầu thành hai tập ở Be-ri-Xanh-Ét-măng những năm 1792-1794. – 722.
- Zimmermann, J. G.* Über die Einsamkeit. Theile I-IV. Leipzig, 1784-1875 (*Xim-mơ-man, G. G.* Bàn về sự đơn độc. Phần I-IV. Lai-pxích, 1784-1875). – 843.

- Zurita, A.* Rapport sur les différentes classes de chefs de la Nouvelle-Espagne, sur les lois, les moeurs des habitants, sur les impôts établis avant et depuis la conquête... In: *Ternaux-Compans. H.* Voyages, relations et mémoires originaux... Tome XI. Paris, 1840 (*Xu-ri-ta, A.* Báo cáo về các loại thủ lĩnh khác nhau ở Tân Tây Ban Nha, về luật, tập tục của dân cư, về thuế má được xác lập từ trước và từ thời kỳ có cuộc xâm lăng... Trong cuốn sách: *Téc-nô-Côm-pan, A.* Những cuộc hành trình, những báo cáo và hồi ký gốc... Tập XI, Pa-ri, 1840). – 275-279, 286-294.

CÁC VĂN KIẾN

- Annales de l'Assemblée national. Compte-rendu in extenso des séances. Tome II. Paris, 1869. Tome XVII – XIX. Paris, 1873 (Niên giám của quốc hội. Tường thuật chi tiết về các phiên họp. Tập II. Pa-ri, 1869. Tập XVII – XIX. Pa-ri, 1873. – 403-419.
- Code pénal (Bộ luật hình sự). Thông qua năm 1810. – 785.
- Correspondence between the government of India and the secretary of state in council relative to the famine in Bengal. 1874 (Thư từ trao đổi giữa Chính phủ Ấn Độ với bộ trưởng về các vấn đề Ấn Độ liên quan đến nạn đói ở Ben-gan, 1874). – 336.
- The Domesday Book (Sách ghi tên những người sở hữu đất đai ở Anh). – 738, 739.
- Filth report from the select committee of the House of Commons on the affairs of the East India Company. London, 1812 (Báo cáo thứ năm của Ủy ban đặc biệt thuộc Hạ nghị viện về công việc của Công ty Đông Ấn, Luân Đôn, 1812). – 295, 311.
- The [Irish] Statutes at large. Volumes I – XX. Dublin, 1865 – 1801

1204 BÀN CHỈ DẪN CÁC TÁC PHẨM ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN

- (Tập các đạo luật [của Ai-rơ-len]. Tập I – XX. Đu-blin, 1765 – 1801). – 183.
- Memorandum on the census of British India of 1871-1872 (Bị vong lục về cuộc điều tra dân số ở Ấn Độ thuộc Anh những năm 1871 – 1872). – 391-392.
- Memorandum on the improvement in the administration of India during the latest thirty or forty years and the petition of the East India Company to Parliament. 1838 (Bị vong lục về việc cải tiến công việc cai quản Ấn Độ trong ba mươi hoặc bốn mươi năm vừa qua và đơn thỉnh cầu của Công ty Đông Ấn gửi Nghị viện. 1838). – 335, 337.
- Programm der sozialistischen Arbeiterpartei Deutschlands (Cương lĩnh của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức). Trong xuất bản phẩm: Protokoll des Vereinigungs-Congresses der Sozialdemokraten Deutschlands abgehalten zu Gotha, vom 22. bis 27. Mai 1875. Leipzig, 1875 (Các biên bản của Đại hội thống nhất của Đảng dân chủ - xã hội Đức, diễn ra ở Gô-ta từ 22 đến 27 tháng năm 1875. Lai-pxích, 1875). – 880-882.
- Recopilacion de leyes de los reinos de las Indias... Libro sexto, titulo segundo. Madrid, 1841 (Tập các đạo luật của Vương quốc Ấn Độ... Quyển thứ sáu, chương hai. Ma-đrít, 1841). – 280-295.
- Return. East India. Bengal and Orissa famine (1866). – 1867. Part I. Report of the commissioners... [N^o] 1848 (Các báo cáo của nghị viện. Đông Ấn. Nạn đói ở Ben-gan và Ô-ri-xe (1866). 1867. Phần I. Báo cáo của các thành viên ủy ban... [số] 1848). – 371.
- Selections from public correspondence, North-Western provinces, N^o-34, [1845] (Những đoạn trích từ thư từ trao đổi chính thức, các tỉnh Tây Bắc, số 34, [1845]). – 295, 303, 309, 382, 385.
- Selections from the public correspondence of the administration for the affairs of the Punjab. Volume I. 1857 (Những đoạn trích từ thư từ

BÀN CHỈ DẪN CÁC TÁC PHẨM ĐƯỢC TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN 1205

- trao đổi chính thức của cơ quan hành chính về công việc của Pun-giáp. Tập I. 1857). – 295, 310, 311.
- Selections from the records of the government. North-Western provinces. Volumes III, IV. [Agra, 1854, 1855] (Những đoạn trích từ các văn kiện của Chính phủ, các tỉnh Tây Bắc. Tập III, IV. [A-gra, 1854, 1855]).- 295, 308, 385, 386, 391, 392.
- Selections from the records of the government of India (Foreign department) N^o 11. Report on the administration of the Punjab for the years 1849 – 50 and 1850 – 51. Calcutta, 1853 (Những đoạn trích từ các văn kiện của Chính phủ Ấn Độ (Vụ đối ngoại) Số 11. Báo cáo về công việc quản lý Pun-giáp những năm 1849 – 1850 và 1850-1851. Can-cút-ta, 1853). – 295, 296, 303, 313.
- Selections from the records of the government of the Punjab and its dependencies. New series, N^o 10. Lahore, 1874 (Những đoạn trích từ các văn kiện của chính phủ về Pun-giáp và các lãnh thổ phụ thuộc. Loại mới, số 10. La-ho, 1874). – 385, 386.
- Selections from the revenue records of the North-Western provinces. [1818] (Những đoạn trích từ các báo cáo về thuế của các tỉnh Tây Bắc. [1818]). – 377, 378, 379, 380.
- Stenographische Berichte über die Verhandlungen des Deutschen Reichstags. 4. Legislaturperiode, I Session 1878. Band I. 4. Sitzung am 16. September 1878. 5. Sitzung am 17. September 1878. Berlin, 1878 (Tường thuật tốc ký về các phiên họp của Nghị viện Đức. Khóa 4, kỳ I năm 1878. Tập I. Phiên họp thứ tư ngày 16 tháng Chín 1878. Phiên họp thứ năm ngày 17 tháng Chín 1878. Béc-lin, 1878). – 237-255.
- [Thurloe Papers.] A Collection of state papers of John Thurloe... Containing authentic memorials of the English affairs from the year 1638, to the restoration of King Charles II... Volumes I – VII. Lond, 1742 (Tập các văn kiện nhà nước của Giôn Téc-lô... gồm những ghi chép chính xác về các sự kiện của nước Anh từ 1638 đến thời kỳ

khôi phục ngôi vua của Sác-lơ II... Tập I – VII. Luân Đôn, 1742). – 191, 192.

CÁC BÀI BÁO VÀ TIN TỨC TRONG CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ CHƯA BIẾT TÊN TÁC GIẢ

“Bulletin de la société de législation comparée” (“Bản tin của Hội luật học so sánh”) 1877 về tính chất của chế độ sở hữu ruộng đất ở Bô-xni-a.- 335.

“Calcutta Review” (“Bình luận Can-cút-ta”).

- Số 14, 1850. Village schools and peasant proprietors in the North-Western provinces (Trường học nông thôn và những người nông dân - chủ sở hữu ở các tỉnh Tây Bắc). – 295, 300, 310-311, 381.

- Tháng Bảy 1874. – 716, 717.

“Reports of the Smithsonian Institution” (“Báo cáo của Hội Xmit-xô-ni”) 1866. – 821, 838, 839.

“Revue Africaine” (“Bình luận châu Phi”). – 403.

“Transactions of the American Antiquarian Society” (“Những bản thuyết trình của Hội những người yêu thích cổ vật ở Mỹ”). – 839.

BẢN CHỈ DẪN CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Bài ca về các vị quân vương. – 313.

Bài ca về Ni-bê-lung. – 226.

Bát-lơ. Gu-đi-brát. – 775.

Dích-ken. Cuộc đời và những cuộc phiêu lưu của Mác-tin Se-dơ-uyt. – 752, 788, 793.

E-vri-pít. Ăng-đrô-mác. – 701.

E-si-lơ. Bảy người chống lại Phi-vơ. – 570, 634-635.

E-si-lơ. Ô-mê-ni-đơ. – 530.

E-si-lơ. Những thiếu nữ cầu xin. – 635, 700, 701.

E-si-lơ. Prô-mê-tê bị xiềng. – 701.

Giu-vê-nan. Thơ trào phúng. – 259.

Hai-nơ. Chàng trai yêu cô gái. – 252.

Hô-me. I-li-át. – 314, 428, 468, 537, 637, 644.

Hô-me. Ô-đi-xê. – 637, 655, 755.

Lông-gơ-phe-lô. Bài ca về Hai-a-va-ta. – 556.

Ma-ha-bha-ra-ta. – 314.

Ô-vi-đi-út. Sử ký. – 672.

Ra-ma-i-a-na. – 314.

Séch-xpia. Người lái buôn thành Vơ-ni-đơ. – 840-841.

Xéc-van-tét. Đông Ki-sốt. – 827.

Xpen-xơ. Nữ hoàng của các nàng tiên. – 163.

Xvi-phơ. Những chiêm ngôn bị bác bỏ ở Ai-rơ-len. – 166.

Xvi-phơ. Một đề nghị nhỏ: làm thế nào ngăn chặn việc biến con gái của người nghèo thành gánh nặng cho cha mẹ họ hoặc cho đất nước. – 166.

Von-te. Thời tôi sống ở Béc-lin.- 846.

Von-te. Chuyện Gien-ni. – 847.

Cô-ran. – 335, 336.

Kinh thánh. – 201, 216, 436, 735, 825, 836.

Xê-nét (Rường cột). Những lời bình giải Kinh Cô-ran [A-bu Ha-ni-pha]. - 335, 336, 339, 342.

BẢN CHỈ DẪN CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỶ

“*The Calcutta Review*” (“Bình luận Can-cút-ta”) (từ tháng Năm 1844). – 295, 300, 311, 336, 374, 382, 384.

“*Chicago Tribune*” (“Diễn đàn Chi-ca-gô”) (từ 1847). – 876.

“*Cobbett’s Weekly Political Register*” (“Tuần san chính trị Cốp-bét”), Luân Đôn. (1802-1835). – 122.

“*Deutsch-Französische Jahrbücher*” (“Niên giám Pháp - Đức”), Pa-ri (tháng Hai 1844). – 907.

“*Économiste français*” (“Nhà kinh tế học Pháp”) (19 tháng Hai 1873 – 30 tháng Bảy 1938). – 296.

“*L’Égalité*” (“Bình đẳng”), Pa-ri (1877-1883, 1886). – 848.

“*Evening Star*” (“Ngôi sao buổi chiều”), Đu-blin (1792). – 82.

“*Le Figaro*” (“Phi-ga-rô”), Pa-ri (từ 1826). – 890.

“*Freie Presse*” – xem “*Neue Freie Presse*”.

“*Hibernian Journal or Chronicle of liberty*” (“Tập chí Ai-rơ-len hay là Ký sự tự do”) (khoảng 1771 - khoảng 1820). – 89.

“*Journal Asiatique, ou Recueil de memoires d’extraites et notices relatifs à l’histoire, à la philosophie, aux sciences, à la literature et aux langues des peuples orientaux*” (“Báo châu Á, hay là Tập các hồi ký, các đoạn trích và ghi chép liên quan tới lịch sử, triết học, các khoa học, văn học và ngôn ngữ các dân tộc phương Đông”). – 335-338.

“*Kölnische Zeitung*” (“Báo Khuên”) (từ 1802).- 216, 220.

“*Kreuz-Zeitung*” – xem “*Neue Preußische Zeitung*”.

- “*The Leeds Mercury*” (“Người truyền tin vùng Lít-xơ”) (1718 – 1931). – 859.
- “*The Morning Chronicle*” (“Ký sự buổi sáng”), Luân Đôn (1770-1862). – 124.
- “*Neue Freie Presse*” (“Báo tự do mới”), Viên (1864-1939). – 893.
- “*Neue Preußische Zeitung*” (“Báo mới của Phổ”), Béc-lin (tháng Sáu 1848-1939). – 239.
- “*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Democratie*” (“Báo mới vùng Ranh. Cơ quan của phong trào dân chủ”), Khuên (1 tháng Sáu 1848 – 19 tháng Năm 1849). – 904, 908, 909.
- “*New-York Daily Tribune*” (“Diễn đàn Niu Ốc hàng ngày”) (1841-1924). – 895.
- “*New-York Tribune*” – xem “*New-York Daily Tribune*”.
- “*Norddeutsche Allgemeine Zeitung*” (“Báo phổ thông Bắc Đức”), Béc-lin (1861-1918). – 245.
- Norddeutsche Zeitung*” – xem “*Zeitung für Norddeutschland*”.
- “*The Northern Star*” (“Ngôi sao phương Bắc”), (Ben-phát) (4 tháng Giêng 1792). – 82, 85.
- “*The Pall Mall Gazette*” (“Báo Pên-mên”), Luân Đôn (1865-1920). – 297.
- “*Political Register*” – xem “*Cobbett’s Weekly Political Register*”.
- “*The Presse*” (“Báo chí”), Đu-blin (28 tháng Chín 1797 – 13 tháng Ba 1798). – 82.
- “*Revue africaine. Journal des travaux de la Societe historique algérienne*” (“Tạp chí châu Phi. Tạp chí của Hội lịch sử An-giê-ri”), An-giê (từ 1857). – 394-402.
- “*Sun*” (“Mặt trời”), Luân Đôn (1798-1876). – 895.
- “*The Times*” (“Thời đại”). Luân Đôn (từ 1785). – 198.
- “*Vorwärts*” (“Tiến lên”), Pa-ri (tháng Giêng – tháng Chạp 1844). – 908.

- “*Vorwärts*” (“Tiến lên”), Lai-pxích (tháng Mười 1876 – tháng Mười 1878). – 238, 247.
- “*Das Westphälische Dampfboot*” (“Tàu thủy Ve-xơ-pha-li”), Bi-lê-phen – Pa-đéc-boóc (tháng Giêng 1845 – 1848). – 906.
- “*Zeitung für Norddeutschland*” (“Báo cho Bắc Đức”), Han-nô-vơ (1848 – 1872). – 887.

MỤC LỤC^{1*}

	Trang
<i>Lời nhà xuất bản</i>	7
<i>C. MÁC VÀ PH. ĂNG-GHEN</i>	
NHỮNG KHẢO CỨU VÀ TIỂU LUẬN	
1867-1893	
PH. ĂNG-GHEN. *BÚT KÝ VỀ CHUYẾN DU LỊCH THỤY ĐIỂN VÀ ĐAN MẠCH	11
C. MÁC. *AI-RƠ-LEN. TỪ CUỘC CÁCH MẠNG MỸ ĐẾN SỰ HỢP NHẤT NĂM 1801	19
I. TỪ NĂM 1778 ĐẾN NĂM 1782 ĐỘC LẬP	19
II. TỪ NĂM 1782 (SAU KHI TUYÊN BỐ ĐỘC LẬP) ĐẾN NĂM 1795	48
III	93
TÓM TẮT NHỮNG ĐOẠN TRÍCH VÀ BÚT KÝ	128
PH. ĂNG-GHEN. NHỮNG NHẬN XÉT VỀ QUYỀN SÁCH CỦA GÔN-ĐI-IN XMIT “LỊCH SỬ AI-RƠ-LEN VÀ TÍNH CÁCH AI-RƠ-LEN”	154
PH. ĂNG-GHEN. VARIA VỀ LỊCH SỬ NHỮNG CUỘC TỊCH THU Ở AI-RƠ-LEN	179

^{1*} Những đầu đề do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Liên Xô đặt, được đánh dấu hoa thị.

C. MÁC. CÔNG XÃ VÀ TỔNG GIÁM MỤC ĐẮC-BOA	197
PH. ĂNG-GHEN. TRÍCH QUYỀN SÁCH CỦA PRU-ĐÔNG “CHIẾN TRANH VÀ HÒA BÌNH”	201
PH. ĂNG-GHEN. NỀN CỘNG HÒA Ở TÂY BAN NHA	208
PH. ĂNG-GHEN. NHẬN XÉT VỀ BÀI BÌNH LUẬN QUYỀN SÁCH CỦA E. RÊ-NĂNG “CHỐNG KI-TÔ”	216
PH. ĂNG-GHEN. BÚT KÝ VỀ NƯỚC ĐỨC 1789-1873	217
PH. ĂNG-GHEN. NÔNG DÂN ANH MUỐN THAM GIA CUỘC ĐÁU TRANH CHÍNH TRỊ Ở NƯỚC HỌ	227
PH. ĂNG-GHEN. HỘI CÔNG NHÂN NÔNG NGHIỆP ANH VÀ PHONG TRÀO TẬP THỂ Ở NÔNG THÔN	231
PH. ĂNG-GHEN. TÌNH CẢNH CỦA LAO ĐỘNG NỮ Ở ANH	234
C. MÁC. *CUỘC TRANH LUẬN Ở QUỐC HỘI ĐỨC VỀ ĐẠO LUẬT CHỐNG NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	237
C. MÁC. CHẾ ĐỘ ĐƠN BẢN VỊ HAY CHẾ ĐỘ SONG BẢN VỊ .	256
C. MÁC. TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA M. CÔ-VA-LÉP-XKI “CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT CÔNG XÃ, NGUYÊN NHÂN, DIỄN BIẾN VÀ HẬU QUẢ CỦA SỰ TAN RÃ CỦA NÓ”. PHẦN THỨ NHẤT. MÁT-XCƠ-VA, 1879	269
C. MÁC. TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA LUY-XƠ H. MOỐC-GAN “XÃ HỘI CỔ ĐẠI”	420
C. MÁC. TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA HEN-RI XAM-NE MAI-NƠ “NHỮNG BÀI GIẢNG VỀ LỊCH SỬ CÁC THIẾT CHẾ THỜI CỔ ĐẠI”	709
C. MÁC. TÓM TẮT QUYỀN SÁCH CỦA GI. LỚP-BỐC “NGUỒN GỐC CỦA NỀN VĂN MINH VÀ TRẠNG THÁI NGUYÊN THỦY CỦA CON NGƯỜI”	816
PH. ĂNG-GHEN. “ĐỪNG LÀM CHUYỆN THÔNG DÂM”	842
PH. ĂNG-GHEN. TUYÊN BỐ NHÂN VIỆC BÁO “ÉGALITÉ” ĐÌNH BẢN	848

PH.ĂNG-GHEN. *CÔNG TÁC CỔ ĐỘNG CỦA PHÁI HIẾN

CHƯƠNG – BIÊN NIÊN SỬ 850

PHỤ LỤC

Đơn của C.Mác xin nhập quốc tịch Anh	873
Bản ghi cuộc nói chuyện của C.Mác với phóng viên báo “Chicago Tribune”	876
Bản ghi cuộc nói chuyện của C.Mác với phóng viên báo “Sun” Giôn Xuyn-tơn	895
Bình luận quyển sách của Ghê-oóc Át-le “Lịch sử phong trào chính trị - xã hội đầu tiên của công nhân ở Đức”	901
Tường thuật bài nói của Ph.Ăng-ghen tại lễ an táng Hê-lê-na Đê-mút	915
Bản ghi diễn văn của Ph.Ăng-ghen tại cuộc mít-tinh kỷ niệm Công xã Pa-ri	917
<i>Chú thích</i>	921
<i>Bản chỉ dẫn tên người</i>	994
<i>Bản chỉ dẫn các nhân vật văn học và thần thoại</i>	1138
<i>Bản chỉ dẫn các tác phẩm được trích dẫn và nhắc đến</i>	1149
<i>Bản chỉ dẫn các tác phẩm văn học</i>	1207
<i>Bản chỉ dẫn các xuất bản phẩm định kỳ</i>	1209

PHỤ BẢN

Bình đồ pháo đài Các-lơ-xboóc-gơ ở Thụy Điển do Ăng-ghen vẽ	15
Trang thảo thảo của C.Mác về lịch sử Ai-rơ-len...giữa	104-105
Bìa giả cuốn sách của M.Cô-va-lép-xki có chữ ký đề tặng của tác giả: “Tặng Các Mác để tỏ lòng hữu nghị và kính trọng”	giữa 272-273
Trang do Mác viết tóm tắt quyển sách của Moóc-gan “Xã hội cổ đại”	giữa 460-461

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TRẦN ĐÌNH NGHIÊM

Biên tập: MAI PHI NGA

TRẦN THỊ CHÍN

Trình bày: PHÒNG MỸ THUẬT

Sửa bản in: BAN KINH ĐIỂN

In 2 000 cuốn tại công ty LIKSIN - 701 Kinh Dương Vương, Quận 6,
TP.HCM, khổ 15x22 cm, số in: 38/2001

Giấy phép xuất bản số: 03-872/CXB-QLXB ngày 9/8/2000

In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2001